

Phật Thuyết

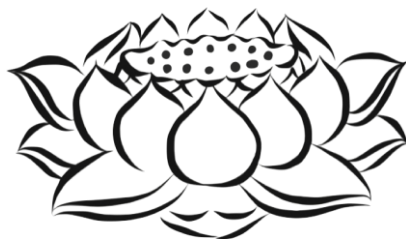
**ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ
TRANG NGHIÊM**

**THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC
KINH
GIẢI DIỄN NGHĨA**

Quyển 3

Hòa Thượng Tịnh Không chủ giảng
Diệu Âm Phổ Hạnh kính ghi và đúc kết

Phật Lịch 2567 – 2023



Printed in Australia by All Villa Print

Email: allprint@bigpond.com, Telephone: (+61) 2 9724 7012

This book is for free distribution and is not for sale.

Kinh ấn tống không được bán

MỤC LỤC QUYỂN 3

LỜI GIỚI THIỆU	1
DUYÊN KHỞI	3
LỜI NÓI ĐẦU.....	5
TIỂU SỬ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG TỊNH KHÔNG	13
Phẩm 14: BẢO THỤ BIÊN QUỐC	25
Phẩm 15: BỒ ĐỀ ĐẠO TRĂNG	35
• Tam Chủng Nhẫn	41
• Thập Nhẫn	49
Phẩm 16: ĐƯỜNG XÁ LÂU QUÁN.....	57
• Tứ Quả Thanh Văn	62
• A Duy Việt Trí	63
• Tam Bất Thoái	64
Phẩm 17: TUYỀN TRÌ CÔNG ĐỨC.....	69
• Bát Công Đức Thủy	70
• Ba La Mật	81
• Vô Sinh Vô Diệt	83
• Thập Lực (của Phật)	85
• Tứ Vô Úy (của Phật)	89
• Tam Vô Tánh	93
• Vô Tác	93
• Vô Ngã	95
• Tứ Vô Lượng Tâm	97

Phẩm 18: SIÊU THỂ HI HỮU	109
Phẩm 19: THỌ DỤNG CỤ TỨC	117
Phẩm 20: ĐỨC PHONG HOA VŨ	129
• Lục Độ.....	132
Phẩm 21: BẢO LIÊN PHẬT QUANG.....	139
Phẩm 22: QUYẾT CHỨNG CỰC QUẢ.....	145
• Tam Tụ hiệu theo Tiểu Thừa.....	149
• Tam Tụ hiệu theo Đại Thừa.....	151
Phẩm 23: THẬP PHƯƠNG PHẬT TÁN	159
• Quy Y.....	164
• Mười Lợi Ích của Nhất Tâm Niệm Phật.....	166
• Nhất Niệm Tinh Tín.....	168
Phẩm 24: TAM BỐI VÃNG SINH.....	173
❖ Nhân Duyên của Thượng Bối Vãng Sinh.....	177
• Tứ Duyên.....	178
• Xuất Gia.....	182
➤ Bốn Loại “Gia”.....	182
➤ Bốn Loại “Xuất”.....	182
• Bốn Điều Nghị Luận về Phát Bồ Đề Tâm của Ngài Đạo Xước.....	189
1. Công Dụng của Bồ Đề Tâm.....	189
2. Danh và Thể của Bồ Đề	191
a. Pháp Thân Bồ Đề.....	191
b. Báo Thân Bồ Đề.....	191
c. Hóa Thân Bồ Đề.....	191
3. Chỉ Rõ Phát Tâm Bồ Đề Có Sai Khác ...	192

4. Vấn Đáp và Giải Thích.....	196
• Tứ Cú.....	199
➤ Tăng Ích Bảng.....	200
➤ Tôn Giảm Bảng.....	200
• Ba Pháp Trái Nghịch Bồ Đề Môn của Ngài Đạo Xước.....	200
• Ba Pháp Thuận Bồ Đề Môn của Ngài Đạo Xước	201
• Phương Pháp Thập Niệm của Tổ Ấn Quang...	215
• Tứ Tắt Đàn	231, 798
❖ Bảy Nhân Duyên của Trung Bối Vãng Sinh	242
❖ Ba Nhân Duyên của Hạ Bối Vãng Sinh	251
❖ Nhất Tâm Tam Bối	262
• Sự Nhất Tâm	268
• Lý Nhất Tâm	268
❖ Ba Điều Kiện Ở Phút Lâm Chung.....	279
❖ Ba Điều Kiện Không Tương Ứng Với Phật A Di Đà	284
• Tín Tâm Không Thuần	284
• Tín Tâm Không Chuyên	284
• Tín Tâm Không Tương Tục	284
❖ Tam Minh	288
Phẩm 25: VÃNG SINH CHÁNH NHÂN	297
• Chánh Nhân Thứ Nhất	298
• Chánh Nhân Thứ Hai	302
➤ Thập Thiện	302
➤ Ngũ Niệm Môn	304

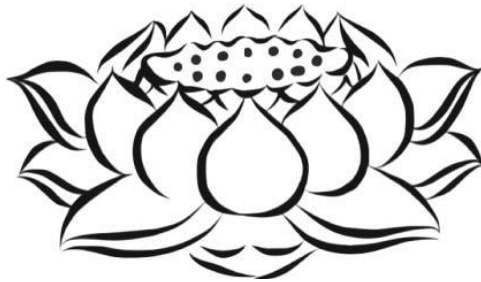
	• Chánh Nhân Thứ Ba	307
Phẩm 26:	LỄ CÚNG THÍNH PHÁP	317
	• Bát Âm của Phật	338
	• Ngã	346
	➢ Nhân Ngã – Nhân Vô Ngã.....	346
	➢ Pháp Ngã – Pháp Vô Ngã.....	346
Phẩm 27:	CA THÁN PHẬT ĐỨC	357
	• Như Lai Tam Chứng Viên Đức	360
Phẩm 28:	ĐẠI SĨ THẦN QUANG	367
Phẩm 29:	NGUYỆN LỰC HOÀNG THÂM	375
Phẩm 30:	BỒ TÁT TU TRÌ	383
	• Thất Giác Chi	389
	• Bát Chánh Đạo	395
	➢ Ngũ Tà Mạng	396
	➢ Ngũ Nhãn	398
	➢ Vô Tướng, Vô Vi, Vô Phục, Vô Thoát	405
Phẩm 31:	CHÂN THẬT CÔNG ĐỨC	421
	• Mười Sáu Thứ “Không”	430
	• Ngũ Trí Như Lai	432
	• Mười Ba La Mật (Thập Độ)	432
	• Mười Thứ Phiền Não	433
	• Kiến Đạo – Tu Đạo – Vô Học Đạo	433
	• Mười Chân Như	433
	• Thập Địa của Bồ Tát Đại Thừa	438
	• Ngoại Đạo	440
	• Mười Trí Thiện Xảo	444

	• Ba Loại Phước Điền	456
Phẩm 32:	THỌ LẠC VÔ CỰC	463
	• Ngũ Thường của Đạo Đức Thế Gian	484
Phẩm 33:	KHUYẾN DỤ SÁCH TÂN	507
	• Tiểu Tam Tai – Chiến Tranh Hại Nhân	523
Phẩm 34:	TÂM ĐẮC KHAI MINH	533
Phẩm 35:	TRƯỚC THẾ ÁC KHỔ.....	553
	• Thần Minh – Câu Sinh Thần	570
	• Tam Phú, Bát Giáo, Lục Tấu	571
	• Bốn Lỗi của Miệng	578
	• Mười Tội của Vọng Ngữ	581
	• Mười Tai hại của Uống Rượu	586
Phẩm 36:	TRÙNG TRÙNG HỐI MIỄN	601
Phẩm 37:	NHU BÀN ĐẮC BẢO	613
Phẩm 38:	LỄ PHẬT HIỆN QUANG	633
Phẩm 39:	TỪ THỊ THUẬT KIẾN	657
Phẩm 40:	BIÊN ĐỊA NGHI THÀNH	665
	• “Ngũ Trí” theo Quan Điểm của Ngài Tịnh Ảnh, Nguyên Hiểu và Sách Hội Sớ	668
	• Bốn Ý Nghĩa của chữ “Nghi”	671
Phẩm 41:	HOẶC TẬN KIẾN PHẬT	685
	• Thủ Tướng Phân Biệt	701
	• Vô Tướng Trí Tuệ	702

Phẩm 42: BỒ TÁT VÃNG SINH	709
Phẩm 43: PHI THỊ TIỂU THỪA	721
• Đẳng Vô Gián Duyên	726
Phẩm 44: THỌ KÝ BỒ ĐỀ	735
• Nhất Thiết Trí Trí	740
Phẩm 45: ĐỘC LƯU THỦ KINH	753
• Thiện Tri Thức	760
Phẩm 46: CẦN TU KIÊN TRÌ	781
• Thập Lực của Phật	782
• Tứ Vô Úy của Phật	791
• Tứ Vô Úy của Bồ Tát	791
• Bốn Pháp Giới (theo Tông Hoa Nghiêm).....	794
• Tứ Tất Đàn	231, 798
• Tùy Duyên Bất Biến, Bất Biến Tùy Duyên....	801
• Tùy Duyên Tùy Biến, Bất Biến Bất Tùy Duyên.....	801
Phẩm 47: PHƯỚC TUỆ THỈ VẤN	815
Phẩm 48: VẤN KINH HOẠCH ÍCH	833
• Pháp Tứ Đế (Tứ Diệu Đế)	834
• Ba Loại Bất Thoái	839
• Bốn Loại Thọ Ký	840
BẢN ĐÍNH CHÍNH QUYỂN 1 “Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa”	849

BẢN ĐÍNH CHÍNH QUYỂN 2 “Phật Thuyết Đại Thừa Vô
Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh
Giải Diễn Nghĩa” 850

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM 852





Nam Mô A Di Đà Phật

LỜI GIỚI THIỆU

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính thưa quý liên hữu đồng tu,

Đối với người tu pháp môn Niệm Phật hiện nay, hầu như ai cũng biết Hòa thượng Hải Hiền đã vãng sinh vào năm 2013, khi Ngài 112 tuổi: Hòa thượng Hải Hiền đã từng khai thị rằng: Tôi không biết giảng gì cả, lão Hòa thượng, lão Pháp sư Tịnh Không giảng kinh, giảng được hơn bốn mươi năm rồi, đúng không? Tôi đây thì chưa từng giảng kinh, cũng không biết chữ. Học Phật thật tốt, niệm Phật thật tốt là đúng rồi. Niệm Phật thật tốt đều có thể thành Phật cả. Học theo lão Hòa thượng Tịnh Không niệm A Di Đà Phật. Niệm A Di Đà Phật thật tốt thì thành Phật rồi. Khi vãng sinh, Ngài lưu lại toàn thân kim cang. Như vậy, những lời Ngài nói đã hoàn toàn được xác thực.

Do vậy, hiện nay có rất nhiều liên hữu đồng lắng nghe những lời pháp nhũ của lão Hòa thượng Tịnh Không. Những bài giảng của Hòa thượng thật quá hay và cũng tương đối khá dài, rất khó cho người hiện đại có đủ thời gian để nghe và thâm nhập hết trọn vẹn.

Để các đồng tu có thể tiếp cận những khai thị vàng ngọc của Hòa thượng thượng nhân mà không tốn nhiều thời gian để nghiên cứu, Phật tử Diệu Hạnh (tức Diệu Âm Phổ Hạnh) đã cố công ghi chép lại từ băng giảng và cô đọng những lời giảng của Hòa thượng về Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, lần thứ mười và lần thứ mười một (dưới tựa đề là Tịnh Độ Đại Kinh Giải Diễn Nghĩa), cùng phối hợp trích lược từ sách chú giải kinh Vô Lượng Thọ của cư sĩ Hoàng Niệm Tổ. Tôi thiết nghĩ: Khi các đồng tu đọc, nghe qua tập sách này cũng có thể nắm được toát yếu những lời giảng của Hòa thượng Ân Sư, nương vào đó để tu tập, hành trì, chắc chắn sẽ được lợi ích rất lớn lao.

Ngoài những lời thuyết giảng của Hòa thượng, lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ cũng đã khéo dung hội những quan điểm khác nhau

giữa Thiên, Tịnh, Mật khiến người đọc thấy rõ được pháp vị dung thông, nhất như giữa các pháp môn.

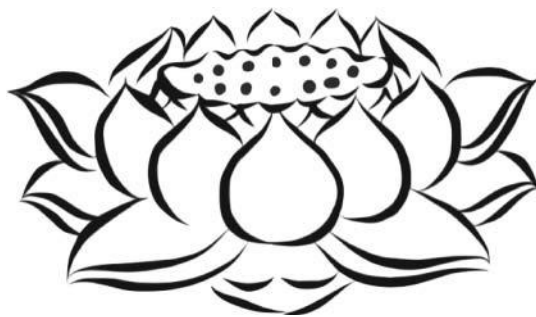
Chúng tôi càng cảm động hơn, khi Phật tử Diệu Hạnh đã hơn bảy mươi tuổi mới bắt đầu thực hiện bộ sách này và mất hơn sáu năm mới hoàn thành được hơn một ngàn sáu trăm trang (cho Quyển một và Quyển hai của Kinh Vô Lượng Thọ Diễn Nghĩa). Phật tử Diệu Hạnh nhờ chúng tôi viết lời giới thiệu, chúng tôi cũng mạo muội đặt bút viết đôi dòng giới thiệu đến các đồng tu. Mong rằng khi các đồng tu đọc hoặc nghe bộ sách này được đầy đủ thiện duyên, phát tâm Bồ Đề, tin sâu nguyện thiết, đồng niệm thánh hiệu A Di Đà Phật, đồng được vãng sinh, đồng thành Phật đạo.

Nam mô A Di Đà Phật.

Chùa Duy Trung, mùa hạ năm Tân Sửu 2021

Sa-môn Thích Chơn Hạnh

Kính cẩn đề bút



DUYÊN KHỞI

Bộ sách **“Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa”** này sau khi được in ấn và gửi tặng các chùa trong và ngoài nước, Diệu Âm Phổ Hạnh tôi đã nhận được rất nhiều ưu ái, khích lệ từ quý Hòa thượng, Thượng tọa như: Hòa thượng thượng Giác hạ Toàn: trụ trì Trung Tâm Tịnh Xá ở Việt Nam; Hòa thượng thượng Thiện hạ Tâm: trụ trì Chùa Hoa Nghiêm ở Melbourne, Úc Châu; Hòa thượng thượng Như hạ Điền: Trụ trì chùa Viên Giác ở Đức; Thượng tọa Thích Phước Tấn: Trụ trì chùa Quang Minh ở Melbourne, kiêm trụ trì Tổ Đình Phước Huệ ở Sydney, Úc Châu v.v...

Đến đây, con xin thành kính đảnh lễ tri ân chư Hòa thượng, Thượng tọa ... đã từ bi hoan hỷ nạp thọ bộ sách này và ban cho con những lời pháp nhũ vô cùng trân quý.

Gần đây, Thượng tọa Thích Đạo Thông: Trụ trì chùa Hưng Long ở Úc Châu cũng rất hoan hỷ, khuyến khích chúng tôi nên chuyển đọc bộ sách này qua MP3, hầu có thể rộng kết pháp duyên với các đồng tu Tịnh Độ. Lời nhắc nhở quý báu của Thượng tọa cũng là tăng thượng duyên giúp chúng tôi tiến thêm bước nữa trong tinh thần xả kỷ vị tha, ẩn tóng, chuyển đọc bộ sách này sang sách nói MP3. Đây là lợi ích chúng sinh cũng là cúng dường chư Phật. Việc làm này nếu có được chút công đức nào, xin hồi hướng về Tây phương Trang Nghiêm Tịnh Độ, hồi hướng đến tất cả Ân sư, phụ mẫu, quyến thuộc, bằng hữu, pháp giới chúng sinh đều được vãng sinh về Tây phương Cực Lạc.

Kính dâng tặng đóa sen Giác Ngộ này đến với những ai có cơ duyên đọc hoặc nghe bộ sách này đều được Pháp hỷ sung mãn, khai

mở trí tuệ, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà,
đồng lên ngôi Bất Thoái.

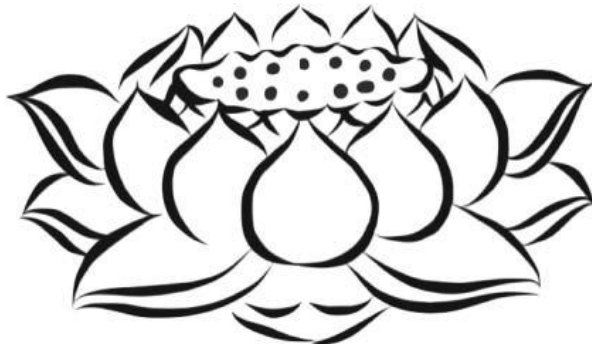
Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát

Nam mô A Di Đà Phật

Diệu Âm Phổ Hạnh

Cẩn chí

Sydney, Úc Châu ngày 30-11-2020



LỜI NÓI ĐẦU

Sách *Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa*, Quyển ba này: Từ phẩm thứ mười bốn đến phẩm hai mươi ba là đúc kết những tinh hoa của Kinh Vô Lượng Thọ giải nghĩa, giảng lần mười và lần thứ mười một, do Hòa Thượng thượng Tịnh hạ Không chủ giảng, phối hợp cùng với sách chú giải kinh Vô Lượng Thọ của cụ Hoàng Niệm Tổ.

Do kinh Vô Lượng Thọ giảng lần thứ mười của Hòa thượng thượng nhân chỉ đến phẩm hai mươi ba là hết, nên bắt đầu từ phẩm hai mươi bốn “Tam Bối Vãng Sinh” trở đi, chỉ phối hợp kinh Vô Lượng Thọ giảng lần thứ mười một (tức Tịnh Độ Đại Kinh Giải Diễn Nghĩa) cùng với sách chú giải của Cụ Hoàng.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: *“Sách chú giải của cụ Hoàng thật quá tuyệt vời, không thể không khâm phục lễ lạy sát đất. Có thể nói: Tam tạng, mười hai bộ kinh đều có trong sách chú giải này. Đây là tạng kinh nhỏ, nên nó có độ sâu nhất định, có độ khó nhất định; nếu không có căn bản của Đại thừa rất khó tiếp thu... Chúng ta có lý do tin rằng: Sách chú giải này nhất định phổ độ chúng sinh vãng sinh Tây phương Cực Lạc, viên thành Phật đạo”*.

Trong phẩm thứ hai mươi sáu “Lễ Cúng Thính Pháp”, đức Phật có dạy: *“Giác liễu nhất thiết pháp, do như mộng, huyễn, hưởng”* (Hiểu rõ tất cả pháp như mộng, huyễn, tiếng vang) nhưng vẫn *“chuyên cầu Tịnh Phật độ”*. Cho nên, tuy tuổi đã cao (bảy mươi chín), sức yếu, nhất là sau khi lâm trọng bệnh nhiễm covid, phải hai lần cấp cứu nằm bệnh viện suốt cả tháng.

Rất may, nhờ Pháp lực, Phước lực của hồng ân Tam Bảo che chở mà Diệu Âm Phổ Hạnh tôi đã vượt qua.

Sau khi bình phục, cho dù sức khoẻ và năng lực không còn như trước, nhớ đến kinh Vô Lượng Thọ trước đây, tôi chỉ mới thực hiện được quyển một và hai, phần còn lại vẫn chưa viết, nên chúng tôi quyết định phải cố gắng tận dụng hết sức mình để chu toàn “sứ mệnh” chuyển tải tất cả lời giảng của Hòa thượng Ân sư cùng phối hợp với sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, với hy vọng toàn bộ những thuyết giảng của Hòa thượng cùng chú giải của cụ Hoàng sẽ giúp các liên hữu đồng tu có được cái nhìn, cái hiểu chính xác hơn về kinh Vô Lượng Thọ và Pháp môn Tịnh độ.

Có “*Tín giải*” sâu sắc, chính xác về lời Phật dạy, mới có thể “*Hành, Chứng*”, thực hành đúng như lý, như pháp, hoàn toàn không sai lệch, hầu đạt đến cảnh giới của chư Phật Như Lai.

Lời thuyết giảng của Hòa thượng Ân sư, quả thật là chân ngôn, Thật ngữ, là ngọn đuốc soi đường cho chúng sinh thời mạt pháp. Tuy Hòa thượng đã viên tịch (ngày 26-7-2022), trụ thế chín mươi sáu tuổi, nhưng pháp âm của Ngài vẫn lưu truyền muôn thuở.

Chúng ta cung kính Hòa thượng, không phải chỉ cung kính nhục thân xá lợi của Ngài, mà cần phải thực tiễn cho được lời dạy của Ngài trong cuộc sống hàng ngày, đó mới thật sự là tri ân Hòa thượng.

Mặt khác, đức từ phụ Phật Thích Ca, với tâm lượng đại từ bi vô bờ bến, Ngài đã quán xét thấy căn cơ của chúng sinh thời mạt pháp: Túc nghiệp sâu nặng, trí tuệ nông cạn, tâm lực yếu kém, tà tâm tán loạn, lại thêm ám chướng, nghịch duyên chất chồng, rất khó gặp được minh sư, thiện hữu. Nếu chỉ có tu phước mà không lo tu tập, quyết chí vãng sinh thì có khác nào

như Vĩnh Gia Huyền Giác thiền sư nói: “*Người tu phước được sinh lên cõi trời sẽ chiêu vờ quả khổ ở tương lai, như bắn mũi tên lên hư không, khi sức đã mất lại rơi hoàn xuống đất!*”

Cho nên, từ *Định Môn* (niệm Phật tam-muội, được nhất tâm bất loạn) để dạy người Thượng căn; đức Phật còn mở ra *Tán Môn* cho người kém định lực. Chỉ cần “*vì sinh tử phát Bồ Đề tâm, dùng tín nguyện sâu, trì danh niệm Phật*”, là nhất định thành tựu

Kính mong quý liên hữu hãy bớt dần sự duyên ràng buộc mà phát khởi tín tâm, nguyện tâm kiên cố, chí tâm niệm Phật thì nhất định vãng sinh.

Viết đến đây, bỗng dưng chúng tôi nhớ đến khai thị của một vị Thầy: “*Chúng sinh thời đại này đi đâu cũng có mạng lưới điện thoại, mạng internet v.v... không chế chặt chẽ! Người tu hành trong thời đại này, muốn dựa vào sức tu của mình để tìm cầu giải thoát, vượt khỏi luân hồi, là điều không thể được! Như con ruồi bị sa vào lưới nhện, càng tung cánh vẫy vùng thì càng bị buộc chặt! Nếu không gặp được giáo lý thuần chánh của pháp môn Tịnh Độ, chúng ta chỉ biết khóc mà không còn nước mắt!*”

Hôm nay (24-10-2022), tình cờ cũng là phước duyên, chúng tôi được nghe bài pháp của Hòa thượng Tuyên Luật sư Thích Minh Thông thuyết giảng cho Tăng, Ni ở Việt Nam tại Luật Viện chùa Huệ Nghiêm, với tiêu đề “*Pháp môn niệm Phật, con đường giải thoát*”. Nhận thấy bài thuyết giảng của Hòa thượng vô cùng quý báu và hữu ích đối với người tu Tịnh Độ, nên xin được mạn phép tóm gọn, viết ra đây một vài ý chính mà Hòa thượng đã nêu ra để chia sẻ với các đồng tu:

1. - Cùng quan điểm với Bồ tát Long Thọ và Pháp Nhiên thượng nhân, Hòa thượng cũng công nhận: *Pháp môn Tịnh Độ là “dị hành đạo”* (ai cũng tu được), không phải “Thánh

giáo môn” là “*nan hành đạo*” (khó áp dụng cho chúng sinh thời Mạt pháp). Nếu ai muốn thoát ly luân hồi sinh tử ngay trong đời này, ngoài pháp môn niệm Phật ra, không có con đường thứ hai (Các pháp môn khác phải trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp).

2. - *Pháp môn Tịnh Độ đã được Phật thuyết giảng từ thời A Hàm, là giai đoạn sớm nhất trong cuộc đời giáo hóa của đức Phật. “Nếu ai nói Tịnh Độ không phải của Phật thuyết mà do người sau nói, người đó đối với giáo lý Phật rất là sơ cơ! Hoặc giả, nói Tịnh Độ là của Tàu chế, thì đó là dốt nát chưa biết gì Phật pháp”.*

3. - *Hạnh phúc của người tu là không bị ngũ dục lục trần lôi cuốn, biết được chắc chắn con đường mình đang đi và sẽ đạt đến. Nếu chỉ lờ mờ nhai trên văn tự, chưa biết kết cuộc con đường sẽ đến đâu thì đó là việc đáng buồn!*

4. - *Chủ trương Luật học của chùa Huệ Nghiêm chỉ có hai điều, gói gọn trong bốn chữ: “Trì giới, Niệm Phật”. Vì sao vậy? - Vì trì giới là để chế ngự ngũ dục (tài, sắc, danh, thực, thù), nhưng chưa phải là cứu cánh, chưa giúp ta thoát khỏi sinh tử, luân hồi. Muốn ra khỏi sinh tử luân hồi phải nhất tâm kiên trì niệm Phật, phải phát nguyện vãng sinh, phải “Nam mô A Di Đà Phật”. Được vãng sinh về Tây phương Cực Lạc tức là đã tiêu trừ được ngũ dục.*

Trong giới luật có ba giai đoạn là “Giới-Định-Tuệ”:

* *Giới* là *bất* (chỉ mới hạn chế)

* *Định* là *trới* (an trụ tâm ở một chỗ)

* *Tuệ* là *giết* (tiêu diệt phiền não)

Ngày nay, muốn trọn vẹn Giới-Định-Tuệ là việc không làm nổi! Cho nên, Trì giới chỉ là để cột trới ngũ dục, không cho nó phát triển. Muốn có Tuệ, phải chí tâm niệm Phật để giải

quyết vấn đề sinh tử, hầu tiến đến Phật quả. Ngoài câu niệm Phật, không có con đường thứ hai. Đây là khẳng định! Là chắc chắn như vậy! Sinh đến thế giới Cực Lạc thì đâu còn phiền não, ngũ dục để mà cột trói nữa.

5. - Cuối cùng, Hòa thượng khuyên chúng ta *nên nhẹ nhàng đối với mọi việc xung quanh, xem đây chỉ là nhà trọ, quê hương ta chính là thế giới Cực Lạc.*

Pháp môn nào cũng có nhân tu và quả chứng của nó. Điều quan trọng là phải nhận rõ đâu là cứu cánh, đâu là phương tiện. Đừng bao giờ để phương tiện chiếm chỗ. Cứu cánh là đạt đến Phật quả, ra khỏi luân hồi, sinh tử; còn phương tiện là sống ở thế gian này, còn phân biệt cách này, cách khác. Như kinh điển đức Thế Tôn có nói *Chân Đế* và *Tục Đế*. Nếu là *Chân Đế* thì *“bất thọ nhất trần, vạn hạnh môn trung, bất xả nhất pháp”*. Phải chọn lựa con đường hẳn hoi, mới xứng đáng một đời gặp được chánh pháp, được làm thân người.

Hòa thượng tha thiết mong tất cả chúng ta sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên bước đường tu, cũng nguyện cầu chư Phật gia hộ chúng ta được an lành trong ánh từ quang của chư Phật; tất cả đều thuận duyên và nghịch cảnh sẽ tan biến.

Sau đây, là quan điểm rất chính xác về Tịnh Độ tông trong *“Vãng Sinh Tịnh Độ Luận Giảng Ký”* của Ngài Ân Thuận và Ngài Đàm Loan, xin được viết ra đây để chia sẻ cùng các liên hữu như sau: *“Tịnh Độ không phải chỉ là lý tưởng của Tịnh Độ tông mà còn là khuôn mẫu lý tưởng chung cho mọi tông phái của Đại thừa Phật giáo nữa”* và *“Đại thừa có thể nói với Tiểu thừa rằng: Chúng ta không có gì khác nhau, chẳng qua anh cá nhân và tôi tập thể mà thôi. Tất cả mọi nỗ lực của tôi làm là để thành tựu sự thanh tịnh cho tất cả chúng sinh. Anh tôn thờ Phật như một cá nhân hoàn toàn thanh tịnh; tôi tôn thờ Phật như Pháp thân thanh tịnh biến khắp không gian và thời gian; mà*

mỗi vị Phật xuất hiện trong đời chỉ là một hiện thân cá nhân của Pháp thân thanh tịnh ấy. Anh thực hiện sự thanh tịnh viên mãn để Niết Bàn hóa toàn thể hiện hữu của cá nhân anh; tôi thực hiện sự thanh tịnh viên mãn cho toàn thể chúng sinh để tịnh độ hóa toàn thể vũ trụ...” “ Những hiểu lầm về Tịnh Độ cần phải được tẩy rửa; tín tâm vào Tịnh Độ phải được thành lập, trước khi chúng ta có thể bước vào con đường Đại thừa Bồ tát đạo”. “Chỉ có xu hướng Đại thừa mới duy nhất hiển lộ được toàn thể chân lý cho tất cả mọi loài, mới lấy sự giác ngộ của đức Phật làm lý tưởng cứu cánh, mới nuôi dưỡng và phát triển ánh sáng giác ngộ đến mức viên mãn”.

Đề nhất trí trong vấn đề này, Hòa thượng Thích Thái Hòa, trong buổi thuyết giảng cho Tăng, Ni ở Luật Viện chùa Huệ Nghiêm (Việt Nam) có gửi một thông điệp: “Phật Tổ không có Nam Bắc; Thầy Tổ cũng không có Nam Bắc, chỉ có tâm phân biệt con người mới có Nam Bắc”. Và theo quan điểm của Hòa thượng Tịnh Không: “Muốn duy trì, cống hiến nền đạo pháp Giác Ngộ của Phật Đà đến với mọi quần chúng thì Tăng phải khen Tăng”.

Thành tựu quyển 3, Sách Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa này, nếu có được chút công đức nào, xin thành kính dâng lên đức từ phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, đức từ phụ Phật A Di Đà, cùng mười phương chư Phật. Thành kính dâng lên cố Hòa thượng Ân sư thượng Tịnh hạ Không, người đã khai sáng cho chúng tôi về pháp môn Tịnh Độ. Nếu không có Ngài chúng tôi cũng không thể có phước duyên thành tựu được ba quyển sách kinh Vô Lượng Thọ Giải Diễn Nghĩa này.

Xin thành kính dâng lên cố đại lão Hòa thượng thượng Thiện hạ Hoa, cố đại lão Hòa thượng thượng Trí hạ Tịnh, cố Hòa thượng thượng Thiên hạ Tâm v.v..., cùng tất cả lịch đại Tổ

Sư. Thành kính tri ân cố Đại Sĩ Hạ Liên Cư, cố Kim Cang Thượng Sư Hoàng Niệm Tổ đã dày công khó nhọc hội tập, sưu tầm và chú giải kinh Vô Lượng Thọ này một cách rất công phu, viên dung và tường tận.

Xin thành kính tri ân sư phụ trụ trì chùa Duy Trung ở Quảng Nam đã từ bi lân mẫn nạp thọ bộ sách này và phổ biến trên youtube của chùa, đồng thời cũng trợ duyên giúp chúng tôi đánh máy bản thảo kinh Vô Lượng Thọ Giải Diễn Nghĩa, Quyển 3 này. Đây quả thật là ân đức chẳng thể nghĩ bàn, cũng là ân đức của chư Phật hộ niệm.

Một lần nữa, xin cho con được đê đầu đánh lễ tri ân sư phụ cùng các Thầy chùa Duy Trung với tất cả tấm lòng thành kính của con.

Xin thành kính đánh lễ tri ân Thầy Chủ nhiệm Ban Biên Tập và toàn thể Ban Biên Tập “Tạng Thư Phật Học” đã hoan hỷ nạp thọ bộ sách này và quan tâm hết mực, dành rất nhiều thời gian để hòa âm, chỉnh sửa phần thiếu sót ghi âm MP3, video và nhạc đệm của kinh Vô Lượng Thọ Diễn Nghĩa (Quyển 1 và Quyển 2) này và đưa vào kênh “Suối nguồn Pháp Bảo” (trực thuộc Tạng Thư Phật Học).

Xin thành kính tri ân Ban Biên Tập của trang Thư Viện Hoa Sen đã hoan hỷ đăng tải bộ sách này dưới dạng PDF và ghi link kết nối đến kênh youtube **“*Kinh Vô Lượng Thọ Diễn Nghĩa*”**

Xin đa tạ tấm lòng tùy hỷ của liên hữu Diệu Hằng đã gửi đến chúng tôi bản PDF của kinh Vô Lượng Thọ giảng lần thứ mười và lần thứ mười một (tức Tịnh Độ Đại Kinh Giải Diễn Nghĩa) của Hòa Thượng Ân Sư. Nhờ vậy mà bắt đầu từ phẩm hai mươi trở đi, chúng tôi không còn phải mất rất nhiều thời gian để chép lại từ băng giảng như đã làm trước đây.

Cũng không quên tri ân đến chú Hồ Sĩ Trung (nhà in), đến Quách Kim Thành - người bạn thân trẻ đã hết lòng hỗ trợ chúng tôi trên phương diện tinh thần; xin tri ân đến Huệ Lộc, Huệ Thọ, gia đình Huệ Phước - Kim Chi. Nhất là Kim Chi đã nhiệt tình, dành rất nhiều thời gian giúp chúng tôi scan bản thảo gửi đến chùa Duy Trung và chỉnh sửa rất nhiều lỗi sai trong kỹ thuật và in ấn.

Xin tri ân tất cả mọi nhân duyên trong đời đã giúp chúng tôi hoàn thành tâm nguyện này. Từ việc lớn đến việc nhỏ, tất cả đều là vô lượng công đức .

Nguyện cầu Tam Bảo gia hộ chư vị Bồ Đề tâm kiên cố, niệm lực Bất Thoái, cùng nhau hội ngộ nơi thế giới Cực Lạc của đức từ phụ Phật A Di Đà .

Xin hồi hướng trang nghiêm Phật Tịnh Độ, hồi hướng đến tất cả Ân Sư, phụ mẫu, oan gia trái chủ, quyến thuộc bằng hữu, pháp giới chúng sinh đều được vãng sinh Tây phương Cực Lạc.

Nguyện Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển, thiên hạ thái bình, tiêu tai miễn nạn, chúng sinh an lạc.

Nam mô Hoan Hi Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát

Nam mô A Di Đà Phật

Diệu Âm Phổ Hạnh

Cẩn chí

Sydney, Úc Châu ngày 24-10-2022

TIỂU SỬ

ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG TỊNH KHÔNG

Hòa Thượng thượng Tịnh hạ Không sinh tháng hai năm 1927, thế danh là Từ Nghiệp Hồng, tại huyện Lư Giang, tỉnh An Huy (Trung Quốc). Ban sơ, lúc mười sáu tuổi, Ngài theo học triết học với giáo sư Phương Đông Mỹ (Dong Mei Fang); về sau học Phật với Đại sư Chương Gia (Zhang Jia), một cao tăng Mật tông thời bấy giờ, và cư sĩ Lý Bình Nam (Lee Bing Nan). Cả ba thầy đều là bậc rất khó được.

Theo cô Hòa Thượng Thích Như Huệ ở Úc Châu, “*Hòa Thượng Tịnh Không là một danh tăng của Phật Giáo thế giới, người có công phát triển Phật Giáo phương Tây. Những bài thuyết giảng của Ngài rất thực tế và gần gũi với người đệ tử Phật*”.

Theo Đại đức Thích Tâm An trong “Phật Giáo là gì?” có giới thiệu sơ lược về Hòa Thượng Tịnh Không như sau: “*Ngài thông Tông, thông Giáo, thâm nhập thực tiễn kệ lý, kệ cơ, thâm đắc thuyết pháp tam-muội*”.

Sau khi thọ giới cụ túc lúc ba mươi ba tuổi, Ngài chu du khắp nơi trên thế giới, giảng kinh thuyết pháp. Trước sau đã giảng rất nhiều kinh như: Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Viên Giác, Kinh Bát Nhã, Đại Thừa Khởi Tín luận, Đại Trí Luận, Tịnh Độ Ngũ Kinh v.v... liên tục suốt gần sáu mươi năm giảng kinh thuyết pháp chưa bao giờ mỗi mệt, chưa bao giờ ngừng nghỉ. “Sống một ngày, giảng một ngày”, đây là mục tiêu của Ngài. Thật là hiếm có! Việc rất khó được mà Ngài đã làm được.

Ngài là người tiên phong trong việc sử dụng hệ thống truyền thanh, đài truyền hình, truyền hình vệ tinh, mạng lưới thông tin toàn cầu, dùng phương tiện truyền thông hiện tại để truyền bá chánh pháp, đẩy mạnh nền giáo dục Phật Đà: Phật Giáo không phải là tôn giáo

mà là nền giáo dục chí thiện, tối cao nhất của Phật Đà đối với cửu pháp giới chúng sinh.

Đại đức Thích Nguyên Tạng, thành viên của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất tại Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan trong quyển “Pháp ngữ của Hòa Thượng Tịnh Không” đã vô cùng tán dương: *“Hòa Thượng Tịnh Không là người đã thực hành Pháp cúng dường một cách chí tâm, tha thiết, nếu không muốn nói là Ngài đã thành tựu viên mãn về việc làm này trong mấy thập niên qua. Ngài đã cố gắng thực hiện ‘cúng dường Pháp’ bằng cách thành lập nhà xuất bản Phật Đà ở Đài Loan và ấn tống miễn phí toàn bộ kinh điển của Phật Giáo, không những là kinh sách tiếng Hoa mà Hòa Thượng còn cho in nhiều ngôn ngữ khác như: Anh, Pháp, Việt v.v... để giúp nhiều sắc tộc khác dễ dàng lãnh hội được ánh sáng của Chánh Pháp”*. Theo Hòa Thượng Tịnh Không, kinh sách phải được in thật đẹp và trang nhã nhằm tạo nên sự thu hút cho người học Phật trong thời đại hiện nay.

Phỏng theo tài liệu trong “Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ, Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh” giảng giải của Hòa Thượng Tịnh Không, do Vọng Tây cư sĩ căn dịch thì: “Mấy chục năm qua, Hòa Thượng Tịnh Không đã phát tâm tái bản, ấn tống các loại kinh Phật và sách thiện của nhà Nho v.v... lên đến hơn mười triệu cuốn” như: Đại Tạng Kinh, Liễu Phàm Tứ Huấn, An Sĩ Toàn Thư, Tứ Khố Toàn Thư, Tứ Khố Hội Yếu, Quần Thư Trị Yếu của Đường Thái Tông v.v..., gửi tặng các trường Đại học, các Phật Học Viện, các cơ sở Phật giáo trên toàn thế giới, không phân biệt sắc thái chủng tộc. *Chủ trương của Ngài là xiển dương Phật pháp Đại thừa, phá trừ mê tín, phá mê khai ngộ, lìa khổ được vui, nhất định phải đem Phật Giáo trở về với giáo dục, khai phát trí tuệ khiến mọi người hiểu được chân vọng, chánh tà, đạt đến mục đích cứu cánh: Một đời giải thoát, một đời viên mãn thành tựu.*

Cũng theo tài liệu của Cư Sĩ Vọng Tây:

***Năm 1985**, Hòa Thượng định cư tại Hoa Kỳ. Thời gian hoằng pháp trên đất Mỹ, Ngài đã có sự công hiến rất nổi bật trên phương diện đoàn kết chủng tộc, đoàn kết tôn giáo, nâng cao đạo đức con người khiến xã hội được an định.

***Tháng 8 năm 1995**, Ngài được tiểu bang Texas và thành phố Dallas, Hoa Kỳ phong tặng “Công Dân Danh Dự” của tiểu bang và “Công Dân Danh Dự” của thành phố. Hòa Thượng đã từng được mời đến thuyết giảng tại các trường Đại học như Đại học Lý Công Tân Gia Ba, trường Đại học tiểu bang Maine ở Mỹ, trường Đại học Deanza-College ở tiểu bang Texas, trường Đại học Hawaii. Các trường Đại học ở Úc châu tại tiểu bang Melbourne, Sydney, Queensland v.v... Ở các nước Á châu như: Trường Đại học Phụ Nhân Đài Loan, Đại học văn hóa Trung Quốc, Đại học Thành Công, Đại học Trung Sơn v.v... *Gót chân Ngài đến đâu đều quy tụ rất đông thính chúng đến để học tập, được nghe Pháp âm của Ngài. Pháp duyên của Hòa Thượng rất thù thắng được tứ chúng đệ tử khắp nơi hết lòng ủng hộ.*

***Năm 1995**, tại Cư Sĩ Lâm Phật Giáo Tân Gia Ba, Ngài đã chỉ đạo sáng lập lớp Bồi Huấn Nhân Tài Hoằng Pháp. Trên ba năm ở Tân Gia Ba, Ngài đã chủ động đi thăm viếng các đoàn thể tôn giáo, đặc biệt Ngài đã đoàn kết được chín tôn giáo lớn ở Tân Gia Ba, tham gia trợ giúp các từ thiện xã hội. Ở Úc châu, Ngài đã tham gia dẫn đàn tôn giáo, trợ giúp trường Đại học Griffith thành lập “Trung tâm văn hóa Đa Nguyên”, trợ giúp Đại học Queensland thành lập “Học viện nghiên cứu giải quyết xung đột và hòa bình”.

***Tháng 5 năm 2000**, nhận lời mời của Cục Tôn Giáo Trung Quốc, Ngài cùng những lãnh tụ của chín đại tôn giáo ở Tân Gia Ba, đi thăm viếng các đoàn thể tôn giáo Trung Quốc, xây dựng mối quan hệ thân thiện.

***Tháng 1 năm 2001**, tại Úc châu, Ngài bắt đầu dự bị xây dựng Tịnh Tông Học Viện, bồi dưỡng, đào tạo nhân tài hoằng pháp; tính đến nay đã hoàn tất trên mười năm.

***Tháng 5 năm 2002**, trường Đại học Griffith thỉnh mời Hòa Thượng làm “Giáo sư Danh Dự”. Đến tháng sáu, Đại học Queensland lại mời Hòa Thượng làm giáo sư khách tọa và được thành phố Toowoomba phong tặng “Công Dân Danh Dự” của thành phố.

***Giữa tháng 8 năm 2002**, trường Đại học Griffith (Úc châu) phong tặng Hòa Thượng “Tiến Sĩ Danh Dự”.

***Tháng 7 năm 2003**, với chức phận giáo sư đại biểu trường Đại học Griffith đến Thái Lan tham gia “Hội nghị Hòa Bình thế giới của Liên Hiệp Quốc”.

***Tháng 4 năm 2004**, Đại học Queensland Úc châu phong tặng “Tiến Sĩ Danh Dự”.

***Tháng 6 năm 2004**, Bộ tôn giáo Indonesia tổ chức thành đoàn phỏng vấn lãnh tụ tôn giáo, thỉnh mời Ngài làm “Cố vấn Danh Dự”, đi thăm viếng Ai Cập, Ý Đại Lợi, và Vatican trong tinh thần giao lưu, tìm hiểu giữa tôn giáo, tiến đến sự hài hòa cùng xây dựng ý thức chung.

***Tháng 8 năm 2004**, Đại học Châu Lập Islam giáo Indonesia phong tặng “Tiến sĩ Danh Dự”. Cũng trong tháng này, Hòa Thượng được mời tham gia “Hội nghị Quốc Tế” do Liên Hiệp Quốc Giáo Khoa Văn tổ chức cử hành tại Okayama, Nhật Bản để phát biểu chuyên giảng đề tài.

***Tháng 6 năm 2005**, do sự tích cực cống hiến, đẩy mạnh nền văn hóa đa nguyên, tôn giáo hài hòa, liên hệ đoàn kết chủng tộc và nỗ lực hoàn thiện công việc giáo dục thế giới, nữ hoàng Anh Quốc đã kính tặng Ngài huân chương AM.

Phỏng theo tài liệu của Ban biên dịch Tỉnh Không Pháp Ngữ: Trong nhiều năm qua Hòa Thượng thượng nhân đã **đề xướng hoạt động Tế Tổ tại các quốc gia trên thế giới**, phát khởi đề cao hiếu đạo của con người, thực hiện truyền thống tốt đẹp “*uống nước nhớ nguồn*”.

* **Năm 2013**, Hiệp Hội Giáo Dục Phật Đà Hồng Kông tổ chức pháp hội Tế Tổ Đông Chí tam thời hệ niệm tại trung tâm triển lãm quốc tế Á Châu. Kể từ đó, vào mỗi dịp tiết Thanh Minh, Trung Nguyên, Đông Chí đều cử hành đại lễ Tế Tổ kiền thành chí kính.

* **Tháng 6-2016**, nước Anh lần đầu tiên tổ chức đại lễ Tế Tổ cùng Pháp hội Tam thời hệ niệm, dùng cổ lễ của Trung Quốc tế tự tổ tiên vạn họ của các dân tộc trên toàn thế giới. Đại diện cho nước Anh là Hiệu trưởng Hyghes của đại học xứ Wales đảm nhiệm chức vị quan chủ tế tại đại lễ Tế Tổ. Từ đó, mỗi năm tại Luân Đôn và Lampeter đều cử hành đại lễ Tế Tổ.

* Để hoằng dương giáo dục Hán học, bồi dưỡng nhân tài giảng dạy, nhiều năm qua Hòa Thượng Thượng nhân đã đề xướng, hướng dẫn *thành lập Hán học viện* tại nhiều nơi, nhằm kế thừa tuyệt học, truyền thống văn hóa.

* **Tháng 7-2016**, đại học Wales Trinity Saint David chính thức thành lập Hán Học Viện Anh Quốc.

* **Tháng 9-2016**: Nhận lời mời của Phó Hiệu trưởng - Giáo sư Nick Rawllins của đại học Oxford. Hòa Thượng có viếng thăm hữu nghị đại học Oxford. Cũng trong năm đó, trường đại học Wales Trinity Saint David ở nước Anh đã trao Hòa Thượng học vị Tiến sĩ nhân văn và chức vị Giáo sư danh dự.

* **Tháng 3-2017**, chín vị đại sứ của tổ chức UNESCO cùng Phó Hiệu trưởng trường đại học Oxford và khách mời của các quốc gia đã đến Úc Châu tham quan khảo sát mô hình thành phố

Toowoomba hài hòa đa nguyên văn hóa. Trong chuyến viếng thăm này, các đại sứ đích thân cảm nhận được lý niệm đoàn kết tôn giáo đa nguyên mà Hòa Thượng thượng nhân đã thực hiện trong suốt mười bảy năm qua tại Toowoomba, xác thực có thể mang lại nền hòa bình cho nhân loại. Họ đã đồng lòng ký vào đơn đề xuất UNESCO lập đồ án thành lập một văn phòng làm việc lâu dài cho Hòa Thượng thượng nhân. Sau đợt khảo sát của ban thẩm định tổ chức UNESCO, văn phòng làm việc đã được chính thức thành lập vào tháng 9.

* **Ngày 7-9-2017**, nhận lời mời của Thái tử Charles, Ngài đã đến thăm trang viên của Thái tử tại East Ayshire - Scotland. Thái tử đã biểu thị sự cảm động sâu sắc trước sự viếng thăm từ nơi xa xôi của Đại lão Hòa Thượng.

* **Ngày 25-9-2017**, *Hội Hữu Nghị Tịnh Không* thuộc tổ chức UNESCO chính thức khai trương thành lập tại Paris (Pháp). Hòa Thượng thượng nhân đảm nhận chức chủ tịch danh dự lâu dài. Từ đó, cánh cửa của *Hội Hữu Nghị Tịnh Không* chính thức đã khai trương, chứng minh rằng phương pháp và lý niệm hài hòa của Hòa Thượng Ân Sư đã chỉ đạo thực hành trong mấy chục năm qua đã chính thức được UNESCO công nhận, thúc đẩy nên hòa bình thế giới.

* **Ngày 26-9-2017**, Hòa Thượng đã đọc bài diễn văn phát biểu tại UNESCO, khuyên mọi người từ bỏ cạnh tranh, đấu tranh, chiến tranh thì nhân loại sẽ được phước báo vô cùng tận.

* **Năm 2018**, với độ tuổi 92, Hòa Thượng vẫn đến Singapore tham gia hội nghị giao lưu văn hóa đa nguyên.

- **Tháng 5**, Hòa Thượng tham dự lễ Tế Tổ hiếu thân báo ân tại Nhật Bản, theo lời mời của vợ chồng nguyên thủ tướng Nhật Bản - Tiên sinh Yukio.

- Tháng 6, Hội Hữu Nghị Tịnh Không thuộc tổ chức UNESCO, trụ sở ở Paris (Pháp) đã cử hành pháp hội tam thời hệ niệm, cầu nguyện thế giới hòa bình.

***Tháng 8**, Tại Luân Đôn và Lampeter, nước Anh đã cử hành đại lễ Tế Tổ hiếu thân báo ân, đồng thời thúc đẩy sự giao lưu văn hoá giữa Đông và Tây, xây dựng mối quan hệ thân thiện hài hòa giữa nhân dân các quốc gia trên toàn thế giới.

***Tháng 9**, trụ sở chính của UNESCO tổ chức đại hội hòa bình quốc tế trong ba ngày. Đây là lần đầu tiên Hội Hữu Nghị Tịnh Không phối hợp cùng tổ chức hội nghị hòa bình với chủ đề **“Thần Ái Thế Nhân”**. Đại hội này quy tụ sức mạnh của các nhân vật yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới, đồng tâm hiệp lực xây dựng quê hương hài hòa trên địa cầu với tên gọi **“Trong bạn có tôi, trong tôi có bạn”**.

*** Tết năm 2019**, Hòa Thượng Ân Sư đã ghé thăm

chùa Cực Lạc, Đài Nam cùng với các quan khách từ Trung Quốc đại lục và các nơi trên thế giới cùng nhau đón tết Kỷ Hợi. Tứ chúng đệ tử dùng hình thức nghệ thuật của quốc nhạc, kịch nghệ v.v. biểu đạt tấm lòng tri ân và chúc mừng sáu mươi năm hồng pháp của Hòa Thượng Ân Sư.

Quay nhìn lại chặng đường sáu mươi năm hồng pháp của Hòa Thượng, Ngài trước sau đều ghi nhớ và thực hành nghiêm túc giáo dục của Phật Đà và lời dạy của Thầy. Ngài luôn là biểu hiện của tấm gương *“thân hành ngôn giáo”*, của *“Học vi nhân sư, hành vi thế phạm”*. Ngài luôn sâu sắc cảm nhận được ý nghĩa của câu nói: *“Học Phật là sự hưởng thụ cao nhất của đời người”*. Nguồn gốc của sự hưởng thụ này là bắt nguồn từ việc thực thi lời dạy của Thầy Ngài là *“nhìn thấu buông xuống, chỉ thành cảm thông”*.

Mỗi khi nhìn đến nụ cười của Hòa Thượng Ân Sư, chúng ta như vui bớt đi một phần gánh nặng của phàm tục, tạp niệm tiêu tan.

Đại lão Hòa Thượng Ân Sư giống như đóa sen thanh tịnh, mộc mạc, giản đơn mà vô vàn tỏa khắp, hương thơm này bay khắp mười phương. Ngài là bậc trưởng lão hòa nhã, dễ gần, với tấm lòng từ bi biến pháp giới, thiện ý mẫn Ta Bà.

Điểm đặc sắc của đời Ngài có ba việc: Không quản tiền, không quản người, không quản việc, tất cả đều tùy duyên mà không phan duyên, chỉ thuần “hoằng pháp lợi sinh”, đẩy mạnh truyền thống văn hóa giáo dục. Trên năm mươi năm không xem truyền hình, báo chí, luôn bảo trì tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng, tâm giác ngộ. Có thể nói Ngài là “**Thế Giới Đệ Nhất nhân**”, không có người thứ hai trong thời đại mạt pháp.

Để bổ túc thêm vào phần tiểu sử của Hòa Thượng, xin được tóm tắt nêu ra một ít về lời giới thiệu của Hòa thượng Thích Nhuận Nghi (chùa Từ Đức, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam) trong “Tịnh Không Pháp Sư gia Ngôn Lục”, tập một, như sau:

“Trong quá trình phiên dịch, tôi nhận thấy những lời dạy của Hòa Thượng đã đánh thức tôi rất nhiều trên con đường hành trì tu học Phật pháp, như kim chỉ nam quán chiếu lại mình để tu tập, nhằm chuyển hóa những tập khí vô minh từ nhiều đời, và tôi đã vừa dịch vừa đọc, nghiền ngẫm như vậy trong suốt sáu năm... ”. Phần sơ lược tiểu sử của Hòa Thượng, sách này cũng nêu ra: “Hòa Thượng Tịnh Không đã quyên tặng xây dựng trên một trăm trường học tình thương và nhiều quỹ dành cho giáo dục, y tế trên toàn cầu, in ấn hàng triệu bản kinh sách, băng đĩa v.v... Ngài luôn tôn trọng đề cao tất cả pháp môn, nhưng đặc biệt xiển dương tông Tịnh Độ”.

Vì vậy, Ngài chủ trương khuyến tấn hành giả tu theo pháp môn Niệm Phật A Di Đà. Ngài nhấn mạnh: Phật pháp không phải là mê tín. Phật pháp là Giác-Chánh-Tịnh: Giác là không mê; Chánh là không tà, Tịnh là không nhiễm. Tuy tuổi đã cao nhưng vẫn ngày ngày giảng pháp bốn tiếng đồng hồ trên đài truyền hình vệ tinh, phục vụ

cho những ai hữu duyên học Phật. Ngài thường nhắc nhở người học Phật: Muốn đạt công phu lợi ích chân thật trên con đường hành trì tu học, phải luôn ghi nhớ câu: “*Chân thành, Thanh tịnh, Bình đẳng, Chánh giác, Từ bi, Nhìn thấu, Buông xả, Tự tại, Tùy duyên, Niệm Phật*”.

Ngài cũng thường nhắc nhở người tu: Học Phật cần phải tránh “*Tự tư tự lợi, danh văn lợi dưỡng, ngũ dục lục trần, tham sân si mạn*”.

Ngài đúng là một vị cao tăng, đại từ bi, đại trí tuệ của Phật giáo đương đại.

Ngày 26-7-2022, Ngài đã thu thân viên tịch lúc hai giờ sáng tại chùa Cực Lạc; Đài Nam, Đài Loan, trụ thế chín mươi sáu tuổi. Nhục thân Ngài được di quan và trà tỳ tại chùa Đại Tiên. Sau đó xá lợi nhục thân của Hòa Thượng được an phụng tại chùa Cực Lạc.

Xá lợi của Hòa Thượng có rất nhiều, nhưng nổi bật nhất là ba dạng xá lợi:

* *Thứ nhất là xá lợi lưỡi* màu trắng rất đẹp, có hình dạng ra sao và ý nghĩa như thế nào đều tùy cảm quan của mỗi người. Nhiều người cho rằng: Ấn tượng sâu sắc nhất là xá lợi lưỡi, ý nghĩa giống như xá lợi lưỡi của Ngài Cru Ma La Thập, Quốc sư thời Hậu Tần (344-413 sau công nguyên) là một trong bốn vị phiên dịch kinh nổi tiếng trong thời kỳ truyền bá Phật Giáo lớn nhất, cùng thời với các Ngài Chân Đế, Huyền Trang và Bất Không. Trước khi viên tịch, Ngài nói với mọi người: Nếu kinh điển do ta phiên dịch không có sai lầm, thì sau khi hỏa thiêu thân ta, cái lưỡi sẽ vẫn còn nguyên vẹn không bị cháy, và quả đúng như vậy.

Ngày nay, xá lợi lưỡi của Hòa thượng Ân sư, không những hàm nghĩa là pháp âm của Hòa thượng suốt đời hoằng dương không có sai lầm, mà còn là chân ngôn, thật ngữ, chân lý tuyệt đối, biểu

hiện sức dũng mãnh vô úy, an nhiên tự tại trước mọi thử thách như: Phá hoại, chỉ trích, đổ ky v.v... của tà ma ngoại đạo, nên xá lợi của Hòa Thượng còn có hình giống như đầu sư tử.

* *Thứ hai là xá lợi có hình Phật A Di Đà.*

* *Thứ ba là xá lợi có hình Quán Thế Âm Bồ tát.*

Lúc sinh thời, Hòa Thượng thường hay khai thị về xá lợi như sau: Xá lợi là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hoa, gọi là *kiên cố tử*. Đây là một loại cảm ứng, đa số có quan hệ với Định công. Riêng đối với người tu niệm Phật, xá lợi có quan hệ với tâm thanh tịnh. *Tâm thanh tịnh, định lực càng sâu, thì xá lợi sẽ kết tinh càng tốt, càng rắn chắc. Điều này không quan hệ gì với việc vãng sinh.*

Việc vãng sinh, đáng tin cậy nhất là lúc lâm chung, họ thấy Phật đến tiếp dẫn và tự họ nói ra: Phật đến đón tôi rồi. Đó mới là thật sự vãng sinh. Ngoài ra, còn phải xem xét phẩm hạnh của họ lúc sinh thời, công phu tu tập của họ ra sao nữa?

Xá lợi Phật là thật hay giả, điều này không ai dám nói, bởi Phật đã nhập diệt ba ngàn năm rồi.

Cho đến nay, có quá nhiều xá lợi Phật. Thật, giả ra sao, điều này không quan trọng. Nếu giả mà chúng ta vẫn xem như là thật, rồi sinh tâm cung kính, lễ lạy như khi Phật còn tại thế, đó là tu phước thì vẫn tốt thôi. Thế nhưng, điều quan trọng hơn mà chúng ta không thể sơ ý, đó là “*Pháp Thân xá lợi Phật*”, đây mới là quan trọng.

Pháp Thân xá lợi Phật là gì? - Là kinh điển! Mới mang đến chúng ta phước báo lẫn trí tuệ; còn *nhục thân xá lợi Phật* chỉ có thể khiến chúng ta sinh tâm cung kính đối với Phật, chứ không sinh trí tuệ. Hơn nữa, trong kinh Bát Nhã, đức Phật thường nói: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”. Vì vậy, chúng ta không nên chấp trước đối với nhục thân xá lợi Phật; nếu chấp trước là sai! Mà phải dùng tâm cung kính đối với Phật để đối xử với tất cả mọi người, mọi sự,

mọi vật; đó mới chân thật là đệ tử của Phật. Đức Phật lưu xá lợi cũng vì với mục đích này. Nếu chỉ cung kính đối với Phật mà không cung kính đối với người khác thì việc lưu xá lợi của Phật cũng không còn ý nghĩa! Điều này chúng ta phải hiểu.

Xá lợi có hay không cũng không sao! Có nhiều người tu hành không muốn lưu xá lợi, cũng không muốn lưu nhục thân, là để tránh những phiền toái, đa sự!

Hiện nay, lưu xá lợi hay nhục thân, thực tế mà nói, thời kỳ mạt pháp, những chuyện kỳ quái, giả mạo có rất nhiều. Xá lợi nhìn thấy rất đẹp, nhưng vừa dùng tay ấn xuống liền bẻ, chứng tỏ không phải thật! - Vì sao có hiện tượng như vậy? - Ma đến nhiều loạn! - Biết chúng sinh yêu thích những thứ này nên bày trò ảo thuật để mê hoặc quần chúng. Cho nên, đối với việc này phải dùng lý trí mà quan sát, chớ bị tình cảm dẫn dắt.

Trong quá khứ, pháp sư Đàm Hư ở Hồng Kông đã viên tịch cách nay trên hai mươi năm có lưu lại xá lợi. Lúc ấy, người Anh họ không tin, đem viên xá lợi đặt trên miếng sắt, dùng búa đập mạnh vào, nhưng xá lợi vẫn không bẻ mà búa bị lõm vào. Họ khen rằng: Thật là việc hi hữu chưa từng thấy!

Xã hội ngày nay, càng lúc càng tệ, toàn là đồ giả! Do đó, sau khi hỏa thiêu, có xá lợi hay không có xá lợi, không thành vấn đề. *Có xá lợi, không có nghĩa là họ tu hành chứng quả, mà chỉ có thể nói họ tu hành được một chút công phu mà thôi.* Phải biết như vậy là được rồi.

Nam mô A Di Đà Phật

Diệu Âm Phổ Hạnh cẩn chí



HT Ân Sư, bậc trưởng lão hòa nhã, bậc tôn túc với tấm lòng từ bi, biến pháp giới, một đóa sen thanh tịnh, giản đơn mà vô cùng tỏa khắp.

Nam Mô A Di Đà Phật.

BẢO THỤ BIẾN QUỐC ĐỆ THẬP TỨ

Phẩm này tường thuật về y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Cây bằng bảy báu thành hàng khắp cả cõi nước, đẹp đẽ, trang nghiêm, quang sắc lạ lùng, gió lay tấu nhạc, âm điệu hòa nhã. Đây chính là nguyện thứ bốn mươi “*cây vô lượng sắc*” được thành tựu.

KINH VĂN:

Bỉ Như Lai quốc đa chư bảo thụ: Hoặc thuần kim thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly thụ, thủy tinh thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc thụ, mã não thụ. Duy nhất bảo thành, bất tạp dư bảo. Hoặc hữu nhị bảo, tam bảo, nãi chí thất bảo, chuyển cộng hợp thành. Căn, hành, chi, cán, thử bảo sở thành, hoa, diệp, quả, thực, tha bảo hóa tác. Hoặc hữu bảo thụ, hoàng kim vi căn, bạch ngân vi thân, lưu ly vi chi, thủy tinh vi sao, hổ phách vi diệp, mỹ ngọc vi hoa, mã não vi quả. Kỳ dư chư thụ, phục hữu thất bảo, hổ vi căn, cán, chi, diệp, hoa, quả, chủng chủng cộng thành.

VIỆT DỊCH:

Cõi Đức Như Lai ấy có nhiều cây báu, hoặc cây thuần bằng vàng, cây thuần bằng bạc, cây lưu ly, cây thủy tinh, cây hổ phách, cây mỹ ngọc, cây mã não. Chỉ do một thứ báu tạo thành, chẳng lẫn các thứ báu khác. Hoặc có cây bằng hai báu, ba báu, cho đến bảy báu lần lượt hợp thành. Rễ, thân, cành, nhánh do các thứ báu này hợp thành. Hoa, lá, quả, hạt do các thứ báu khác hóa thành. Hoặc có cây báu vàng rỗng làm rễ, bạch ngân làm thân, lưu ly làm cành, thủy tinh làm ngọn, hổ phách làm lá, mỹ ngọc làm hoa, mã não làm quả. Các cây báu khác cũng bằng các thứ bảy báu lần lượt hợp thành rễ, cành, lá, hoa, quả.

GIẢNG:

“*Bỉ Như Lai quốc đa chư bảo thụ*”: (Cõi Đức Như Lai ấy có nhiều cây báu)

Chữ “**bảo**” ở đây, theo Hòa Thượng Tịnh Không: Ở thế gian này, sự việc nào có thể giải quyết được vấn đề khó khăn thì gọi là “**bảo**”. Ví như giàu có là “**bảo**”, vì có thể giải quyết được đời sống vật chất; trí thức cũng là “**bảo**” vì thỏa mãn được đời sống tinh thần của con người v.v. Nhưng, quan trọng nhất đối với con người đó chính là vấn đề sinh tử. Nếu có thể tìm được phương cách giải quyết vấn đề này, đó mới chân thật là “**đại bảo**”, cái “**bảo**” thù thắng nhất.

Điều này, xét ra chỉ có giáo pháp của đức Phật mới có thể giúp con người giải quyết được vấn đề sinh tử. Phật pháp không những mang đến cho con người trí tuệ chân thật, đức năng chân thật, giải quyết được mọi vấn đề khó khăn trong hiện tại, mà còn có thể giúp con người vượt thoát sinh tử, thành tựu quả đức cứu cánh viên mãn bất sinh bất diệt.

Trong Phật pháp nói “**bảo**”, đó chính là chân tánh, là Phật tánh vốn có ở con người. Hiện nay, chúng ta đã lạc mất cái kho báu này! Cho nên, trong cuộc sống không tránh được những âu lo, phiền muộn, đau khổ v.v. cứ mãi miết tùy nghiệp lực mà lưu chuyển trong sinh tử!

Chữ “**thụ**” ở đây, theo Hòa Thượng Tịnh Không, không phải là “**cây**” như chúng ta thường hiểu, mà là biểu trưng cho sự kiến lập. “**Bảo thụ**” ở đây ngầm chỉ đạo tràng Chánh pháp của Như Lai. Trong đạo tràng này, nếu mọi người đều tu hành chân chánh thì mỗi thành viên đó chính là “**bảo thụ**”. Có “**bảo thụ**” đông nhiều thì mới “**biến quốc**”. Chư Phật Như Lai, chư Bồ Tát, chư Thanh Văn, Duyên Giác v.v. đều là “**bảo thụ**”. Ở thế giới Cực Lạc “**bảo thụ biến quốc**” khắp cả cõi nước, đến đâu cũng đều thấy hóa thân Tam Thánh; chỗ chỗ đều là đạo tràng tu học vô cùng thù thắng.

“Hoặc thuần kim thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly thụ, thủy tinh thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc thụ, mã não thụ. Duy nhất bảo thành, bất tạp dư bảo” (Hoặc cây thuần bằng vàng, cây thuần bằng bạc, cây lưu ly, cây thủy tinh, cây hổ phách, cây mỹ ngọc, cây mã

não, chỉ do một thứ báu tạo thành, chẳng lẫn các thứ báu khác): Theo Hòa Thượng Tịnh Không, chữ “*thuần*” ở đây là biểu trưng cho Pháp Bảo chỉ “*một môn thâm nhập*” để thành tựu “*căn bản trí*”. “**Một môn thâm nhập**” là bí quyết để khai mở trí tuệ.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: Chữ *thủy tinh* tiếng Phạn là Pha lê. Pha lê có bốn màu: tía, hồng, trắng, biếc.

Lưu ly là tiếng Phạn, đó chính là ngọc bích; Hán dịch là “*thanh sắc bảo*”. Loại bảo thạch này màu xanh dương óng ánh và rất cứng chắc, hiếm có trong đời nên được xem là quý báu; các thứ báu khác chẳng thể phá vỡ được nó.

Hổ phách, mã não cũng đều là các thứ báu trong thế gian.

Nói chung, bảy báu kể trên chỉ là miễn cưỡng tạm dùng tên các thứ báu trong thế gian để chúng ta dễ lãnh hội, chớ thật ra hết thảy vạn vật ở thế giới Cực Lạc đều rất lạ lùng, kỳ diệu, đẹp đẽ vượt hẳn mùi hương, không như những vật báu phàm tục trong cõi đời ô trược này.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Chữ “*thất*” trong “*thất bảo*” ở đây không phải là số tự, không phải là bảy loại, mà chỉ là biểu trưng cho sự viên mãn thành tựu, do vô lượng vô biên trân bảo hình thành bảo thụ.

Theo Vãng sinh Luận, những cây báu đó biểu thị công đức trang nghiêm thành tựu ở thế giới Cực Lạc.

Luận ghi: “*Mượn tánh chất các thứ trân bảo để trang nghiêm khéo léo viên mãn*”. Hiểu nông cạn, thì câu “*mượn tánh chất các thứ trân bảo*” diễn tả cây cối do diệu bảo tạo thành. Hiểu sâu sắc hơn, câu ấy diễn tả tánh đức của Phật A Di Đà. Tánh đức của Phật A Di Đà vốn sẵn hết thảy diệu bảo; trong mỗi thứ trân bảo đều đầy đủ diệu đức của hết thảy trân bảo. Câu “*trang nghiêm khéo léo viên mãn*”, hiểu một cách nông cạn, đó chính là những điều như “*vinh sắc quang diệu*” (màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời) và “*xuất ngữ âm thanh*”

(phát ra tiếng ngũ âm) sẽ được đề cập ở đoạn kế. Hiểu sâu hơn, câu ấy có nghĩa là mỗi cây báu đều viên minh cụ đức.

Kế đến, **“hoặc hữu nhị bảo, tam bảo, nữ chí thất bảo, chuyển cộng hợp thành”** (hoặc có cây bằng hai báu, ba báu, cho đến bảy báu lần lượt hợp thành): Câu này đại biểu cho nhiều môn, thành tựu **“hậu đắc trí”**.

“Căn bản trí” là **“vô tri”**; tiến thêm một bậc là **“vô sở bất tri”**, chính là **“hậu đắc trí”**. Cho nên, **“vô tri”** là gốc. Muốn **“vô sở bất tri”** (không gì không biết), trước nhất phải **“vô tri”**. Thật tế, **“căn bản trí”** chính là thiên định. Định có thể sinh Tuệ. Định sinh Tuệ chính là **“vô tri”** nhưng **“vô sở bất tri”** đạo lý này rất khó hiểu! Chúng ta dùng ví dụ: Như tấm gương hoàn toàn không có tướng, không lưu lại ấn tượng nào, đồng nghĩa với **“vô tri”**. Nhưng, khi khởi tác dụng, nó có thể hiện tất cả tướng. Hiện tất cả tướng là **“vô sở bất tri”**.

Nên biết: **“căn bản trí”** và **“hậu đắc trí”** khởi tác dụng là đồng thời. Người chân thật giác ngộ, họ dùng tâm như tấm gương soi. Họ có thể ứng phó mọi mặt, nhưng trong tâm hoàn toàn không lưu lại một dấu vết nào.

“Căn, hành, chi, cán” (Rễ, thân, cành, nhánh). Cũng theo Hòa Thượng Tịnh Không: chữ **“căn”** là căn bản, là gốc rễ, được hiểu như là một tổng công ty, còn **“hành, chi, cán”** là các công ty con. Đây là nói đến cách tổ chức.

“Hoa, diệp, quả, thực, tha bảo hóa tác” (Hoa, lá, quả, hạt, do các thứ báu khác hóa thành) biểu trưng cho các sản phẩm trong công ty, cúng dường tất cả đại chúng xã hội.

Kế đến: **“Hoặc hữu bảo thụ, hoàng kim vi căn, bạch ngân vi thân, lưu ly vi chi, thủy tinh vi sao, hổ phách vi diệp, mỹ ngọc vi hoa, mã não vi quả”** (Hoặc có cây báu, vàng ròng làm rễ, bạch ngân làm thân, lưu ly làm cành, thủy tinh làm ngọn, hổ phách làm lá, mỹ ngọc làm hoa, mã não làm quả).

Sau cùng là tổng kết **“Kỳ dư chư thụ, phục hữu thất bảo, hổ vi căn, cán, chi, diệp, hoa, quả, chủng chủng cộng thành”** (Các cây báu khác cũng bằng các thứ bảy báu lần lượt hợp thành rễ, cành, lá, hoa, quả): Ý nói trong xã hội không phải chỉ duy nhất có một công ty mà còn nhiều công ty khác, thầy đều có thất bảo như vậy. Trong thất bảo, quan trọng nhất là trí tuệ. Thực tiễn trí tuệ trong cuộc sống hàng ngày, chính là thực tiễn luân lý, đạo đức đó chính là **“bảo”**. Trong Phật pháp nói **“bảo”** là: Thập thiện, ngũ giới, lục độ v.v.

KINH VĂN:

Các tự dị hàng, hàng hàng tương trị, hành hành tương vọng, chi diệp tương hướng, hoa thực tương đương, vinh sắc quang diệu, bất khả thắng thị.

VIỆT DỊCH:

Đều mọc thành hàng khác biệt, hàng hàng thẳng lối, thân cây ngang nhau, cành lá hướng vào nhau, hoa quả tương đương, màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời, chẳng thể thấy trọn.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên diễn tả cây cối ở thế giới Cực Lạc là tự nhiên sinh trưởng, không cần ai tác ý, thiết kế, cắt tỉa, vun trồng. Nhưng, lúc nào cũng mọc rất chỉnh tề, đẹp đẽ, quang sắc sáng ngời. Ấy đều do tánh đức viên mãn thành tựu.

“Các tự dị hàng, hàng hàng tương trị, hành hành tương vọng” (Đều mọc thành hàng khác biệt, hàng hàng thẳng lối, thân cây ngang nhau): Có nghĩa là các cây báu mọc theo thứ loại, từng hàng riêng biệt rất có trật tự. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Đây cũng là trật tự trong tánh đức, là **“lẽ”** mà chư vị cổ thánh tiên hiền đã dạy. **“Tam lẽ”** mà Trung Quốc truyền từ đời này sang đời khác là: Chu lễ, nghi lễ và lễ ký, đều nói về trật tự.

- Tinh thần và biểu hiện của **“lẽ”** từ đâu mà có?

- Từ tự tánh mà có.

Thánh nhân đem từng điều, từng điều trong tánh đức viết ra để dạy cho người mê thất tự tánh, nên cần phải siêng năng học tập. Y theo những gì Thánh nhân để lại mà cố gắng hành trì, hoàn toàn không có chút miễn cưỡng, lâu ngày tánh đức sẽ tự nhiên hiện tiền, nên có câu: *“Quen tay hay việc”*. Đây là *“trang nghiêm thành tựu”* trong Vãng Sinh Luận (chúng ta đã học ở phần trước).

Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ giảng chữ **“hàng hàng tương tri”** (hàng hàng thẳng lối) như sau:

“Cõi ấy cây cối tuy nhiều nhưng mọc thành hàng tề chỉnh, ngay ngắn chẳng tạp loạn”.

“Chi diệp tương hướng, hoa thực tương đương” (Cành lá hướng vào nhau, hoa quả tương đương)

Về chữ **“thực”** (hạt), sách Hội Sớ giảng: *“Thực nghĩa là hạt của quả; quả và hạt chẳng trở sai chỗ nên bảo là tương đương”*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Chữ **“tương đương”** này cũng là biểu pháp của tánh đức viên minh cụ túc.

“Vinh sắc quang diệu” (ánh sáng chói ngời): Chữ **“vinh”** là phồn thịnh; **“sắc”** là hình sắc. **“Vinh sắc”** nghĩa là hình sắc tươi tốt, xum xuê. **“Quang diệu”** là quang minh chiếu diệu.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Trân bảo ở thế giới Cực Lạc là tự nhiên phóng quang, không phải ánh sáng phản xạ. Người người đều phóng quang; vạn vật, cây cỏ, hoa lá v.v. trên đại địa thế giới Tây phương Cực Lạc, mỗi mỗi đều phóng quang, nên thế giới Cực Lạc không cần nhật nguyệt mà vẫn chiếu sáng.

“Bất khả thắng thị” (chẳng thể thấy trọn) có nghĩa là: Phong quang ở thế giới Cực Lạc, chúng ta xem mãi cũng không bao giờ hết. Nói cách khác: Bất cứ trân bảo nào ở thế giới Cực Lạc đều không thể nghĩ bàn, không cách chi miêu tả hay tưởng tượng được. Trong khi đó trân bảo của thế giới chúng ta là từ A-lại-da thức biến hiện nên chỉ là giả, vô thường, sát-na sinh diệt.

Phản Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ cũng ghi: “*Các rừng cây báu đều từ tâm vô lậu của đức Di Đà biến hiện ra. Do tâm Phật là vô lậu nên những cây ấy cũng vô lậu. Thậm chí chẳng có già, chết, cũng chẳng có cây non, cũng chẳng có cây mới đâm chồi rồi lớn dần dần. Hễ mọc lên thì đồng thời mọc ngay, kích thước, số lượng giống hệt nhau. Vì sao vậy? Cõi ấy là cõi vô sinh, vô lậu thì há lại có sinh, tử, tăng trưởng dần dần hay sao?*”

Do cõi Cực Lạc là cõi vô sinh, nên rừng cây cũng trụ trong vô sinh, tức là Vô lượng thọ. Hữu tình lẫn vô tình đều bình đẳng nhất vị, cảm ứng tự nhiên, vĩnh hằng bất biến. Thật không thể nghĩ bàn! Do không thể nghĩ bàn, nên cây sẽ tự nhiên vang ra âm thanh kỳ diệu, hòa tiếng vào nhau như đoạn kinh dưới đây sẽ kể.

KINH VẤN:

Thanh phong thời phát, xuất ngũ âm thanh, vi diệu cung thương, tự nhiên tương hòa. Thị chư bảo thụ, châu biến kỳ quốc.

VIỆT DỊCH:

Gió mát đúng thời thổi, cây phát ra tiếng ngũ âm Cung, Thương vi diệu tự nhiên hòa tiếng. Các cây báu ấy mọc khắp cả cõi nước.

GIẢNG:

“*Thanh phong thời phát*” (Gió mát đúng thời thổi). Sách Hội Sớ nói: “*Gió thanh tịnh vô lậu nên bảo là thanh phong. Đúng thời thổi qua nên bảo là thời phát*”. Điều này thật quá ư tuyệt diệu! Lúc nào muốn có gió thì gió liền đến; không muốn thì nó không còn. Nói gió vô lậu vì gió này không phải phát sinh từ A-lại-da.

“*Xuất ngũ âm thanh*” (Phát ra tiếng ngũ âm). Theo chú giải của cụ Hoàng: “*ngũ âm thanh*” tức là ngũ thanh: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Năm âm thanh này hợp lại chính là nhạc giao hưởng, bao gồm tất cả các âm thanh; cũng chính là gốc của nhạc luật Trung Quốc cổ đại. Sau này thêm vào hai âm Biến Cung và Biến Chủy

thành ra bảy âm thanh, chính là bảy “notes” trong nhạc lý hiện đại. Có thể nói: Âm nhạc là cùng một ngôn ngữ. Tuy dân tộc khác nhau, văn tự, ngôn ngữ khác nhau, nhưng âm nhạc thì mỗi người đều có thể nghe và lãnh hội được. Nên nhớ: Âm nhạc không phải dùng ngôn ngữ để câu thông mà dùng tâm linh câu thông.

Trong thời cổ đại, biểu diễn văn nghệ như: Thi ca, âm nhạc, hí kịch v.v. đều phải tuân theo quy tắc như Khổng Tử nói: “vô tư tà” khiến người nghe không có tư duy hay ý niệm tà ngụy, nên gọi là nhã chánh, đoan chánh. Có như vậy thì đặc tính của xã hội mới được hài hòa, nhân tâm chánh trực. Nói cách khác, âm nhạc không những là phương tiện để giải trí mà còn tiềm ẩn tính cách giáo dục.

Trung Quốc thời xưa không có nhiều trường học, cũng không có nhiều thầy giáo. Những nghệ nhân này biểu diễn, giúp cải thiện nếp sống xã hội được đoan chánh, tốt đẹp hơn, đích thật là họ đã làm nên việc tốt, tích vô lượng công đức.

Hiện nay, xã hội đã loạn! Biểu diễn nghệ thuật chỉ nhằm dẫn khởi con người đến thất tình lục dục, tham sân si mạn. Giáo dục đã có vấn đề! Đã dạy hư con người!

Thời cổ đại, mấy ngàn năm về trước, sở dĩ có được nền trị an lâu dài; rất có thể do người Trung Quốc biết tôn trọng giáo dục gia đình, lấy giáo dục gia đình làm cơ sở. Lúc ấy, nhà nhà đều có từ đường, nhà nhà đều có gia phả. Trong gia phả nhất định có gia quy, gia huấn, gia nghiệp, gia học (tức tư thực). Đó chính là tông chỉ giáo dục, tổng nguyên tắc chung của mỗi gia đình.

Thời cổ đại, làm quan rất nhàn nhã, vui tươi và hạnh phúc: Vừa có địa vị, có lương cao, lại không có việc làm. Vì sao vậy? Vì xã hội lúc đó thanh bình, mỗi gia đình đều có giáo dục tốt, ai ai cũng là người tốt, không có người phạm pháp. Người xưa nói rất hay: “*Kiến quốc quân dân, giáo dục vi tiên*”. Muốn kiến lập một chính quyền, lãnh đạo nhân dân cả nước, điều quan trọng nhất đó chính là giáo dục.

Hiện nay, giáo dục không còn ở hàng đầu mà ở hàng cuối. Thay vào đó là công thương xí nghiệp. Đây là biểu hiện sự tranh giành tất yếu của con người! Mọi người đều tranh đua thì xã hội sẽ động loạn. Hai ngàn năm trăm năm về trước, Mạnh Tử gặp Lương Huệ Vương đã nói rất rõ ràng: Không thể đem lợi lộc đặt ở hàng đầu. Nếu đem lợi đặt ở hàng đầu thì trên dưới đều giao tranh vì lợi, quốc gia này sẽ gặp tai ương.

“Vi diệu cung thương”, theo Hòa Thượng Tịnh Không: Trung Quốc ngày xưa nói âm thanh là *“ngũ thanh”*; câu *“vi diệu cung thương”* là lấy *Cung, Thương* tượng trưng cho tất cả âm thanh. **“Tự nhiên tương hòa”**, tự nhiên hòa quyện với nhau thành âm điệu du dương, mỹ miều không sao kể xiết! Sự việc này khiến chúng ta liên tưởng ở thế giới Cực Lạc, tất cả những dị biệt như: Không cùng một âm thanh; không cùng một ngôn ngữ; không cùng một quốc gia, chủng tộc; không cùng một tôn giáo, văn hóa v.v. thấy đều có thể sống hòa thuận với nhau. Đây chính là thành tựu lợi ích của đa nguyên văn hóa, đem đến hạnh phúc mỹ mãn, tự tại an vui cho tất cả chúng sinh.

Chữ *“tương hòa”* là âm thanh tương ứng với nhau. Sách Hội Sớ bảo: *“Do nguyên lực thành tựu, chẳng cần phải gõ hay thổi nên bảo là tự nhiên hòa tiếng”*. Điều này thật vô cùng tuyệt diệu! Không cần người diễn tấu; khi muốn nghe thì tự nhiên nghe được.

“Thị chư bảo thụ châu biến kỳ quốc” (Các cây báu ấy mọc khắp cả cõi nước): Từ trên giáo dục mà nói, ở thế giới Cực Lạc, tất cả mọi hoạt động đều là tài liệu dạy học, hoàn toàn tương ứng với Hoa Nghiêm. Cây phát ra tiếng nhịp nhàng, hiển thị từ một nhánh cỏ đến một cành cây trong cõi Cực Lạc đều viên minh cụ đức.



Nhục thân Kim Cang Xá Lợi của Đại Lão H T Thích Hải Hiền

Một câu Di Đà vua các pháp
Lưu lại Kim Cang bất hoại thân

Đại Lão Hòa Thượng Thích Hải Hiền đã tự tại vãng sinh vào ngày 17/01/2013 trụ thế 112 năm. Nguyên Lão Hòa Thượng sớm ngày đảo giá từ hàng, thừa nguyện tái lai, rộng tưới cam lồ phổ độ chúng sinh.

Nam Mô A Di Đà Phật

BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG ĐỆ THẬP NGŨ

Cây Bồ Đề được nói trong phần này chính là cây đạo tràng nói trong nguyện thứ 41. Trước hết Kinh nói đến hình tướng cây to lớn trang nghiêm, đặc biệt tươi tốt. Bởi nơi đây ngày ngày Phật giảng Kinh, ngày ngày được nghe Pháp, nên cảm ứng thật chẳng thể nghĩ bàn! Cuối cùng nói rõ nguyện lực của Phật A Di Đà, nêu “*quả*” để làm sáng tỏ cái “*nhân*”.

KINH VĂN

Hữu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ, cao tứ bách vạn lý, kỳ bốn châu vi ngũ thiên do-tuần, chi diệp tứ bố nhị thập vạn lý, nhất thiết chúng bảo tự nhiên hợp thành. Hoa quả phu vinh, quang huy biến chiếu. Phục hữu hồng, lục, thanh, bạch, chư ma-ni bảo, chúng bảo chi vương, dĩ vi anh lạc. Vân tụ bảo tảo, sức chư bảo trụ. Kim, châu, linh, đặc, châu tấp điều gian. Trân diệp bảo võng, la phú kỳ thượng. Bách thiên vạn sắc, hồ tương ánh sức; vô lượng quang viêm, chiếu diệp vô cực. Nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện.

VIỆT DỊCH

Nơi đạo tràng lại có cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm. Góc nó to tròn năm ngàn do-tuần, cành lá xòe ra bốn phía đến hai mươi vạn dặm, do hết thấy các thứ báu tự nhiên hợp thành. Hoa quả xum xuê, chói sáng cùng khắp. Lại có các thứ báu Ma-ni hồng, lục, xanh, trắng, là vua trong các thứ báu, để dùng làm anh lạc. Khóa báu Vân Tụ trang hoàng các trụ báu. Vàng, châu, linh, đặc treo khắp trên cành. Lưới báu trân diệp giăng mắc bên trên. Trăm ngàn vạn sắc, chói ngời lẫn nhau, vô lượng tia sáng chiếu rọi vô cực. Tất cả trang nghiêm, tùy ý hiện nên.

GIẢNG:

“Hữu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ, cao tứ bách vạn lý” (Nơi đạo tràng lại có cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm). Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, **“đạo tràng”** có đến năm nghĩa:

* **Một là chỗ đức Phật Thích Ca thành đạo** dưới gốc cây Tất-bát-la, sau này gọi là cây Bồ Đề, dịch nghĩa là Đạo Thọ hay Giác Thọ. Theo sách Tây Vực Ký (tức tác phẩm nhật ký du lịch) của ngài Huyền Trang: Lúc đức Phật còn tại thế, cây Bồ Đề cao bốn trăm thước, lâu ngày tàn rụi dần dần chỉ còn bốn, năm trượng. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Hiện tượng này biểu trưng cho sự suy yếu của Phật pháp. Nếu Phật pháp hưng vượng cây Bồ Đề này nhất định phải cao lớn và rất tươi tốt.

Trong kinh này nói cây Bồ Đề ở thế giới Tây Phương Cực Lạc cao bốn trăm vạn dặm. Trong khi đó, Quán Kinh nói: **“Phật thân cao lục thập vạn ức na-do-tha, hằng hà sa do-tuần”** (Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần) thì hóa ra thân Phật cao mà cây lại thấp, chẳng tương xứng! Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Điều này cũng không quan hệ. Nên nhớ toàn thể kinh Vô Lượng Thọ là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Dầu cho chón ấy cao thấp sai khác, nhưng nếu đã thông đạt huyền môn **“quảng hiệp tự tại”** liền có thể chứng nhập tất cả pháp giới vô ngại.

* **Hai là đặc đạo hành pháp**, nghĩa là phương pháp tu hành thành đạo. Như kinh Duy Ma nói: **“Trực tâm thị đạo tràng”** (trực tâm là đạo tràng). Trực tâm là chân tâm, là thể của tâm Bồ Đề, tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ. Phía trước, chúng ta đã học qua: Được tâm thanh tịnh là A-la-hán; được tâm bình đẳng là Bồ Tát; được tâm đại giác là đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh, chính là thành Phật; đây là pháp tu hành thành đạo. Muốn vãng sinh thế giới Cực Lạc, điều kiện thứ nhất là phải phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Nếu không phát Bồ Đề tâm thì dầu niệm Phật cũng chỉ là gieo hạt giống thiện căn trong A-lại-da thức mà thôi; trong đời này quyết không thể thành tựu. Đây là điều không thể không biết.

* **Ba là chỗ thờ Phật** được gọi là đạo tràng. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Cúng Phật, quan trọng nhất là cúng dường Pháp. Nếu không y theo giáo pháp của Phật để tu hành thì đó chỉ là đạo tràng giả. Nói theo giáo pháp của Phật để tu hành, đó mới là chân thật đạo tràng.

* **Bốn là chỗ học đạo:** Trong chú giải Kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu có câu: “*Chỗ tu đạo thanh vắng gọi là đạo tràng*”

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Đạo tràng là nơi tu đạo, không nhất thiết phải là cung điện, nhà cửa nguy nga; cho dù chỉ là một mái nhà tranh, quan trọng nhất trong đó phải có người chân thật tu hành. Nếu không thì sức ảnh hưởng đối với chúng sinh không lớn. Hầu hết họ đến đây thắp nhang, cúng Phật chỉ để cầu phước, đây thuộc về mê tín. Họ cho rằng ta đem vàng bạc, thức ăn v.v. đến cúng Phật, sẽ được Phật gia hộ, đó là sai lầm! Vô tình họ xem Phật, Bồ Tát như tham quan ô lại, họ không có tâm cung kính đối với Phật, Bồ Tát mà toàn là trao đổi lợi ích!

Tôi còn nghe nói, đây là việc có thật: Người đánh bạc trước khi đến sòng bạc, họ đến chùa thắp nhang lạy Phật hy vọng Phật, Bồ Tát có thể gia hộ họ thắng bạc. Sau khi thắng bạc, họ sẽ đến hoàn nguyện. Nhưng, rốt cuộc bị thua! Thua rồi thì sao? Trở về phá tượng Phật, vì Phật này không linh! Nghĩ xem! Họ có tạo tội nghiệp chăng? Ác ý đập phá tượng Phật, tội này giống như làm thân Phật chảy máu, quả báo là ở địa ngục vô gián! Cho nên, trong đạo tràng, quan trọng nhất là phải có đạo.

* **Năm là thời Tùy Dương Đế, vua xuống chiếu bắt mọi người phải gọi các chùa trong thiên hạ là “đạo tràng”.**

Chữ “*đạo tràng*” trong kinh này phải được hiểu theo nghĩa thứ tư, là nơi để tu đạo.

Từ chữ “***nhất thiết chúng bảo***” (tất cả các báu) trở đi, diễn tả sự trang nghiêm của cây Bồ Đề.

Câu **“tự nhiên hợp thành”** ngụ ý: Cây do đại nguyện, đại lực của Phật A Di Đà mà tự nhiên thành tựu như vậy, chẳng do ai tạo tác.

“Hoa quả phu vinh”: Chữ **“phu”** ở đây có nghĩa là hiển hiện, lộ ra. Chữ **“vinh”** có nghĩa là xum xuê, tươi tốt.

“Quang huy biến chiếu” là ánh sáng chói rạng khắp nơi. Bài kệ sau đây trong Vãng sinh Luận: **“Vô lượng bảo giao lạc, la vông biến hư không, chủng chủng linh phát hưởng, tuyên phổ diệu pháp âm”** (Vô lượng báu giao nhau, hư không tràn lưới vông, đủ loại linh vang hưởng, ngân nga âm diệu pháp) thật tương ứng với đoạn kinh này. Đầu tiên là báu ma-ni bốn màu. Các thứ báu này bao hàm những đặc tánh tốt đẹp nhất trong các báu nên gọi là **“chúng bảo chi vương”** (vua trong các báu). Dùng các thứ báu tối thượng như thế làm chuỗi anh lạc, treo kín các cành nhánh cây để trang hoàng.

Cũng theo chú giải của cụ Hoàng: Trong câu **“Vân Tụ bảo tảo”**, chữ **“tảo”** ở đây có nghĩa là **“khóa”**, chỉ những chỗ kết cấu ăn khớp vào nhau trong các thứ kiến trúc nơi ấy. **“Vân Tụ”** chính là tên một thứ báu. **“Vân Tụ bảo tảo”** có nghĩa là dùng chất báu Vân Tụ để làm các thứ kết cấu dính móc vào nhau.

“Sức chư bảo trụ” (trang hoàng các trụ báu). Bản Tống dịch nói về **“bảo trụ”** (trụ báu) như sau: **“Bỉ Phật quốc độ, hữu chủng chủng bảo trụ, giai dĩ bách thiên trân bảo nhi dụng trang nghiêm. Sở vị kim trụ, ngân trụ, lưu ly trụ, pha lê trụ, chân châu trụ, xa cừ trụ, mã não trụ”** (cõi đức Phật ấy có các trụ báu, đều dùng trăm ngàn trân bảo để trang nghiêm. Như là trụ vàng, trụ bạc, trụ lưu ly, trụ pha lê, trụ chân châu, trụ xà cừ, trụ mã não). Lại có những trụ do từ hai thứ báu cho đến bảy thứ báu hợp thành. Các trụ báu như thế trang hoàng bằng các chuỗi anh lạc cũng như các khóa báu.

Trong nhóm chữ **“Kim, châu, linh, đạc”** thì **“kim”** là vàng ròng; **“châu”** là chân châu; **“linh”** là cái linh (chuông nhỏ có quả lắc) bằng kim loại, hình dáng tựa tựa như cái chuông nhưng nhỏ hơn

nhiều; “đạc” là loại linh có lưỡi gỗ (mộc thiệt). Lưỡi ở đây chỉ cái hạt tròn nhỏ được treo trong cái “đạc”, khi lắc sẽ phát ra tiếng. “Linh” và “đạc” đều bằng diệp bảo hợp thành, phát ra những âm thanh vi diệp. Bốn thứ báu nói trên treo đầy khắp các cành nhánh của cây Bồ Đề nên Kinh nói: “*châu táp điều gian*” (treo khắp trên cành).

Bản Đường dịch ghi ý “*trân diệp bảo võng*” (lưới báu quý đẹp) như sau: “*Hựu dĩ thuận kim, chân châu, táp bảo, linh, đạc dĩ vi kỳ võng*” (lại dùng vàng ròng, chân châu, linh, đạc bằng các thứ báu kết thành lưới). Như vậy, lưới báu cũng do vàng ròng, chân châu, linh, đạc tạo thành nên bảo là “*trân diệp*”.

“*La phú kỳ thượng*” (giăng mắc bên trên). Theo chú giải của cụ Hoàng: Khi nói về “*la phú*” thì “*la*” là căng rộng ra, “*phú*” là trùm lấp, phủ lên. Các lưới báu như thế căng ra, phủ lên cây Bồ Đề nên bảo là “*la phú kỳ thượng*” (giăng mắc bên trên).

Bảo châu phóng quang “*bách thiên vạn sắc*” (trăm ngàn vạn sắc) như Quán Kinh nói: “*Nhất nhất bảo châu hữu thiên quang minh, nhất nhất quang minh, bát vạn tứ thiên sắc*” (Mỗi một bảo châu có ngàn quang minh. Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn sắc). Mỗi một diệp sắc như thế phản chiếu ánh sáng của nhau càng thêm chói lợi khắp cả, nên kinh bảo “*hỗ tương ánh sức*” (chói ngời lẫn nhau).

“*Vô lượng quang viên*”: Chữ “*viên*” là ánh lửa tỏa rực; “*quang viên*” là những tia sáng tỏa ánh chói rực. Mỗi một viên châu tỏa ngàn quang minh; do vô lượng viên châu nên “*vô lượng quang viên, chiếu diệp vô cực*”. Chữ “*vô cực*” là không có hạn lượng.

Ngài Cảnh Hưng giảng câu: “*Nhất thiết trang nghiêm tùy ứng nhi hiện*” (tất cả trang nghiêm tùy ý mà hiện) như sau: “*Do thiện báo từ bi của đức Như Lai hóa hiện, nên thuận theo căn cơ của chúng sinh mà hiện ra các thứ lớn, nhỏ, dài, ngắn, từ một thứ báu,*

hai thứ báu, cho đến các thứ báu, không thứ nào lại chẳng đẹp ý người thấy”.

KINH VĂN:

Vi phong từ động, xuy chur chi diệp, diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến chur Phật quốc. Thanh swóng ai lượng, vi diệu hòa nhã, thập phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất.

VIỆT DỊCH:

Gió nhẹ khẽ động thổi qua các cành, lá, diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Những âm thanh ấy lan truyền khắp các cõi Phật: Thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong sáng, vi diệu, hòa nhã, thật là âm thanh bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới.

GIẢNG:

Đoạn kinh trên thuật rõ cây có khả năng diễn nói diệu pháp, lợi ích chẳng thể nghĩ bàn, nên nói:

“Vi phong từ động, xuy chur chi diệp, diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh” (Gió nhẹ khẽ lay qua cành, lá, diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp): Chữ “*Diệu pháp*” là pháp tối thắng bậc nhất chẳng thể nghĩ bàn. Đoạn kinh văn này cũng ngầm bảo sáu trần ở thế giới Tây phương Cực Lạc đều thuyết pháp.

Tựa sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa có câu: “*Diệu là (chữ đẽ) khen ngợi pháp tốt lành chẳng thể nghĩ bàn*”.

Ngài Đàm Loan bảo: “*Âm thanh ấy làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn*”. Chữ “*Phật sự*” ở đây chỉ sự giáo hóa của chur Phật.

“Kỳ thanh lưu bố, biến chur Phật quốc” (Những âm thanh ấy lan truyền khắp các cõi Phật). Theo sách chú giải của cụ Hoàng: “*thanh, swóng, ai, lượng, vi diệu, hòa nhã*” (tạm dịch là “thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong trẻo, vi diệu, hòa nhã”). Chữ “*Swóng*” có

nghĩa là thông suốt, vui sướng, khiến người nghe sáng khoái. “*Sướng*” cũng có nghĩa là thông hiểu, là ý nói pháp âm ấy khiến người nghe thông đạt được pháp Thật Tướng. Bản chú giải của ngài Nghĩa Tịch ghi là “*thanh dương*”, không dùng “*thanh sương*” như hội bản. Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Thanh là thanh tịnh, nghe được chẳng sinh tâm trước nhiệm. ‘Dương’ là tuyên dương, do âm thanh ấy có thể tuyên dương pháp Thật Tướng. ‘Ai’ là bi ai, pháp ấy khiến người nghe sinh tâm đại bi. ‘Lượng’ là trong trẻo, vang vọng, thấu triệt, rõ ràng. Pháp âm ấy khiến người nghe khai phát trí tuệ. ‘Vi’ là tinh tế, bí mật: Pháp âm ấy tinh tế, bí mật như tiếng âm nhạc cõi Phạm thiên. ‘Diệu’ là hay đẹp tuyệt diệu. Âm thanh ấy hay tuyệt diệu như tiếng chim Loan (chim phụng hoàng mái). ‘Hòa’ là điều hòa, âm vận nhịp nhàng, róc rắt. ‘Nhã’ là thanh nhã, đứng đắn; pháp âm ấy thanh nhã, đứng đắn vì thuận theo Phật pháp*”.

Những đức tánh vừa thuật trên không những chỉ đặc biệt lạ lùng đối với các cõi trời, mà so với mười phương thế giới, các âm thanh ấy cũng là bậc nhất, nên kinh bảo: “***Thập phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất***” (thật là bậc nhất trong các âm thanh của mười phương thế giới).

KINH VẤN:

Nhược hữu chúng sinh, đố Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thưởng kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo. Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng Nhẫn, nhất Âm Hưởng Nhẫn, nhị Nhu Thuận Nhẫn, tam giả Vô sinh Pháp Nhẫn.

VIỆT DỊCH:

Nếu có chúng sinh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị trái cây, chạm được ánh sáng, hình bóng của nó, nghĩ đến công đức của cây đều được sáu căn thanh triệt, không có các não

hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, cho đến thành Phật đạo. Lại do thấy được cây ấy sẽ đắc ba thứ nhãn: Một là Âm Hưởng Nhãn, hai là Nhu Thuận Nhãn, ba là Vô Sinh Pháp Nhãn.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên chỉ rõ cây Bồ Đề ở thế giới Tây Phương Cực Lạc tạo lợi ích, rộng thí cái lợi chân thật.

“Nhuộc hữu chúng sinh, đở Bồ Đề thụ”: Nếu có chúng sinh nào thấy được cây Bồ Đề này; **“Văn thanh, khứu hương, thường kỳ quả vị”**: Tai được nghe âm thanh từ cây phát ra, mũi ngửi được mùi hương, miệng nếm được quả vị của cây ấy; **“xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức”**: Thân được xúc chạm với ánh sáng và bóng của cây ấy; hoặc **“niệm thụ công đức”** (hoặc nhớ nghĩ đến công đức của cây) thì **“giai đắc lục căn thanh triệt”**, có nghĩa là sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng sinh đó sẽ không còn cấu nhiễm; đây gọi là **“thanh”**; tất cả mọi thấy, nghe, hiểu biết, xúc chạm v.v. của chúng sinh đó đối với tất cả các pháp đều tỏ tường, minh bạch; đây gọi là **“triệt”**. Sáu căn đều phát sinh thắng trí, đều được **“thanh triệt”**, nên bảo là **“lục căn thanh triệt”**.

“Vô chư não loạn” (Không có các não loạn). Sách Tiên Chú giảng chữ **“não”** như sau: **“Não là tên gọi của một thứ Tâm Sở (Tâm Sở là tác dụng của tâm), là một trong các pháp thuộc về Tiểu Phiền Não. “Não” nghĩa là chỉ bản thân tự biết việc ác mà vẫn cứ làm, không chịu sửa đổi, cứ chấp trước, bảo thủ đến cùng, không chịu nghe người khác can gián nhưng trong lòng tự buồn bã, phiền muộn. “Não” cũng là một pháp trong mười hai Tùy Phiền Não. “Não” cũng có nghĩa là suy nghĩ các việc làm đã qua, hoặc do sự việc hiện tại không vừa ý khiến tinh thần tự phiền não”**.

Sách Duy Thức Thuật Ký lại giảng: **“Phiền là quấy rối. Não là làm loạn”**. Xa rời cái khổ phiền não nên bảo là **“vô chư não loạn”** (không có các não loạn). Thậm chí được Bất Thoái Chuyển, hướng

thăng đến quả vị thành Phật nên bảo là **“trụ Bất Thoái Chuyển, chỉ thành Phật đạo”**

“Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng nhân” (Lại do thấy được cây ấy sẽ đắc ba thứ Nhân): Đoạn trên nói đủ cả sáu căn, đoạn này chỉ lấy Nhân Căn làm đại biểu. Việc trông thấy cây liên đắc Nhân chính là kết quả của nguyện thứ bốn mươi một **“Thụ hiện Phật sát”** (Thụ hiện các cõi Phật) và nguyện bốn mươi bảy **“Văn danh đắc Nhân”** (Nghe danh được nhân).

Sách Hội Sớ bảo: **“Ngĩa xem cây Đạo Tràng chính là biểu tượng của quả Chánh Giác viên mãn, còn danh hiệu chính là thật thể của bốn nguyện thành tựu. Vì thế, lời nguyện ‘nghe danh đắc Nhân’ là nhân tạo thành cái quả thành tựu trông thấy cây đắc Nhân. Nghe danh chính là nghe âm thanh mẫu nhiệm phát ra từ cây Đạo Tràng (như kinh Tiêu Bản chép: “Văn thị âm giả, tự nhiên giai sinh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm” (nghe tiếng ấy thì tự nhiên đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng). Trông thấy cây ấy là trông thấy quả đức của A Di Đà Phật. Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đắc Nhân đã rõ ràng rành rành vậy”**.

Nói tóm lại, theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Danh hiệu và cây Bồ Đề đều từ diệu đức của quả địa Đại Giác biến hiện ra, đều là viên viên quả hải, đầy đủ viên dung muôn đức, đều là thanh tịnh cú, chân thật trí tuệ vô vi Pháp Thân, đều là **“Chân Thật Tế”** mà cũng chính là tự tánh của đương nhân, nên mới có những lợi ích chân thật chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Chữ **“Nhân”** có nghĩa là đồng ý, chấp nhận. Lời Phật dạy, ý nghĩa rất sâu, chúng ta nghe rồi có thể chấp nhận, khẳng định không có hoài nghi thì gọi là **“nhân”**. Cho nên, trong chú giải của cụ Hoàng có nói: **“Đắc Nhân”** là tin được lý khó tin, chẳng lầm lạc, thì gọi là **“Nhân”**.

Sách *Đại Thừa Nghĩa Chương*, quyển mười một bảo: “*An trụ trong Thật Tướng của các pháp là Nhân*”.

Sách *Hội Sớ* giảng: “*Trí hạnh tăng tấn là Pháp Nhân*”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Tuệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhân*”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “**hoạch tam chủng Nhân**” (đắc ba thứ Nhân) như sau: “*Vừa nghe tiếng liền giải ngộ, biết tiếng ấy như tiếng vang thì gọi là Âm Hưởng Nhân; đó là từ bậc Tam Địa trở xuống. Xả Thuyên hương Thật thì gọi là Nhu Thuận Nhân, đó là pháp Nhân của bậc Tứ, Ngũ, Lục Địa. Chứng Thật là tướng thì gọi là Vô Sinh Nhân; đó là Nhân của bậc Thất Địa trở lên*”. Ý nói hàng Thanh văn, nghe Phật thuyết liền khai ngộ, biết hết thấy pháp giống như tiếng vang, như mộng, huyễn, bọt, bóng thì gọi là Âm Hưởng Nhân. Bồ tát trong Biệt giáo chứng được địa vị này là Bồ tát Sơ Địa, Nhị Địa, Tam Địa vì họ đã lia tướng.

“**Xả Thuyên hương Thật**” có nghĩa là xả ly ngôn thuyên (chữ “*ngôn thuyên*” có nghĩa là dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt nghĩa lý) cũng tức là “**ly ngôn thuyết tướng**” như Bồ tát Mã Minh đã dạy, khi nghe Kinh, học giáo phải:

* Thứ nhất là “**ly ngôn thuyết tướng**”: Chính là không chấp vào lời nói; lời nói chỉ là phương tiện, không nên chấp trước mà phải hiểu được nghĩa lý trong ngôn ngữ, đó là người biết nghe.

* Thứ hai là “**ly danh tự tướng**”: Đối với văn tự trong kinh điển cũng chẳng nên chấp trước, vì đó chỉ là ký hiệu của lời nói.

* Thứ ba là “**ly tâm duyên tướng**” là lia tướng tâm duyên. Sau khi nghe rồi lại suy gẫm: Câu, đoạn này có ý nghĩa gì? Đây chính là tâm của bạn đã phan duyên. Nếu bạn có suy nghĩ, thì đó là ý của bạn chứ không phải là ý của Phật. Phật, Bồ tát và cả A-la-hán v.v. đều không có ý

- Như vậy phải làm sao?

- Nghe không hiểu cũng chẳng sao! Nghe lại lần nữa, rồi lần nữa v.v. tuyệt đối không nên suy nghĩ, không nên tưởng tượng. Đây là cái khó trong khi học Phật. Có câu, “*Sách đọc ngàn lần, nghĩa kia tự hiểu*”.

Người tu hành, quan trọng nhất là phải ngộ nhập được cảnh giới. Nếu xem Phật pháp như môn học của thế gian để nghiên cứu, suy tầm thì không thể nào khai ngộ, vì đã sai lạc phương hướng rồi! Ở đây, theo Tịnh Ảnh Sớ: “*Xả Thuyên hướng Thật*” thì gọi là *Nhu Thuận Nhẫn*, đó là pháp nhẫn của bậc Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa.

“*Chứng Thật lia tướng*” nghĩa là chứng nhập Thật Tướng; lia hết thấy tướng, thì gọi là đắc *Vô Sinh Pháp Nhẫn*; đó chính là Nhẫn của các bậc Bồ tát từ Thất Địa Trở lên.

Điều này, trong kinh Hoa Nghiêm có nói:

“*Ly tất cả tướng tức tất cả pháp*” nên gọi là đắc *Vô Sinh Pháp Nhẫn*. Lúc này mới thật sự đã hiểu, đã khẳng định thừa nhận, không còn có nghi hoặc: Tất cả pháp không sinh không diệt.

Sách Di Đà Sớ Sao lại giảng: “*Nói giản lược, có hai thứ Vô Sinh Nhẫn: Một là xét về pháp, hai là xét về hạnh.*”

- **Xét theo pháp** thì về Lý, các pháp chẳng phát khởi, tác dụng, đều gọi là Vô sinh. Tuệ tâm an trụ vào đây nên gọi là Nhẫn.

- **Xét theo hạnh** thì báo hạnh thuần thực, trí hiểu rõ lý vô tướng, vô công dụng, rộng dường hư không, sâu như biển thẳm, vọng hoặc trong tâm thức chẳng còn, lặng lẽ chẳng khởi thì mới gọi là Vô Sinh.

Loại thứ nhất địa nào cũng có, loại thứ hai chỉ bậc Bát Địa mới có thể chứng nổi”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích lời giảng trên như sau: Nếu dùng Chân Đế để nói thì đích thật không có sinh diệt. Điều này

trong kinh Hoa Nghiêm có nói: Tất cả pháp ngay tại đây, ngay trong một niệm; một niệm này không sinh không diệt. Ý này rất khó hiểu! Nói chung: Không sinh làm gì có diệt, đây là thật tướng của các pháp. Những thứ mà phàm phu chúng ta thấy đều là hiện tượng của *tướng liên tục*, không phải tương tục. Nếu là *tướng tương tục* thì mỗi niệm đều phải tương đồng.

Tiến sĩ Giang Bồn Thắng, người Nhật đã làm thí nghiệm về tế bào nước. Hình như năm 2004, tôi có đến Đông Kinh để phỏng vấn ông. Lúc đó, ông đã làm thí nghiệm đến mười mấy vạn lần, trong vòng bảy năm. Ông nói với tôi: Không có mô hình nào tương đồng. Tôi nói: Nhận xét của ông giống như trong kinh đức Phật đã nói. Ông ta rất kinh ngạc! ông chưa từng tiếp xúc với tôn giáo, vì e mọi người sẽ cho ông là mê tín!

- Vì sao không thể có hai tướng tương đồng?

- Vì mỗi ý niệm đều độc lập riêng biệt. Như chúng ta dùng máy ảnh, chụp bằng phim cũ trước đây, nhất định không có hai tấm nào hoàn toàn giống nhau. Cũng thế, khi chúng ta khởi lên ý niệm: Ý niệm đầu không như ý niệm thứ hai; nên kết tinh thứ nhất và kết tinh thứ hai không giống nhau. Đây chính là “*xuất sinh vô tận*” mà trong “*Hoàn Nguyên Quán*” Quốc sư Hiền Thủ đã nói. Trong *Lục Tổ Đàn Kinh*, ngài Huệ Năng nói: “*Năng sinh vạn pháp*”. Pháp không có định pháp, nó tùy theo ý niệm mà biến hóa. Ý niệm này chính là A-lại-da. Chỉ khi nào chuyển thức thành trí thì ý niệm đó mới giống nhau. Vì sao vậy? Vì nó là vô niệm, vô niệm thì giống nhau; có niệm thì không giống.

- Có thể nói, cõi Thật Báo Trang Nghiêm là *tướng tương tục* không phải *tướng tương tợ tương tục*. Mọi hiện tượng trong mười pháp giới, lục đạo đều là *tướng tương tợ tương tục*, tuyệt đối không có tương đồng. Đây chính là “*vô khởi tác chi lý*” (xét về lý thì các pháp chẳng phát khởi), đây gọi là “*vô sinh*”.

- Có khởi tác hay không?

- Có tướng khởi tác nhưng không có lý khởi tác, tức là “tướng có lý không”.

Về mặt lý mà nói là “vô sinh”, tất cả pháp là giả, đều bất khả đắc. Trong kinh Bát Nhã, Kinh Kim Cang có nói: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”. Đã là hư vọng thì không nên ở tướng hư vọng này mà khởi tâm phân biệt, chấp trước. Nếu khởi tâm không chế, muốn chiếm hữu thì đó là sai lầm! Từ đối thoại của đức Thế Tôn với Bồ tát Di Lặc: “*trong một giây có một ngàn sáu trăm lần sinh diệt*”, chúng ta mới hiểu được chân tướng sự thật. Cho nên, chư Phật, Bồ tát ứng hóa ở thế gian, thái độ của các ngài là “*du hí nhân gian*”, đến thế gian này trong thoáng chốc rồi đi. Như tạm trú ở nhà nghỉ. Nhà nghỉ không phải của ta, nhưng ta có quyền sử dụng, không có quyền sở hữu. Đối với toàn thể vũ trụ này, chúng ta phải tập có cái nhìn, quán chiếu như vậy.

Đức Phật dạy chúng ta phải tùy duyên, không nên phan duyên. Tứ đức trong Hoàn Nguyên Quán; đức thứ nhất là “*tùy duyên diệu dụng*”. “*Diệu dụng*” chính là đối với mọi hoàn cảnh, không khởi tâm, không động niệm, không phân biệt, không chấp trước; đây mới là tuyệt diệu. Nên nhớ: Trong “*tùy duyên*” không đánh mất tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng, tâm giác ngộ của chính mình. Tâm thanh tịnh là không có nhiễm trước; tâm bình đẳng là không có cao thấp; tâm giác ngộ là không có mê hoặc. Đây là “*Tuệ tâm an trụ*”, an trong cảnh giới. Cảnh giới này chúng ta gọi là hiện tượng tự nhiên.

Trong hiện tượng tự nhiên, có thể sinh ra hiện tượng tinh thần; liền khởi tâm động niệm, có phân biệt, chấp trước! Tuy rất vi tế, nhưng nó đã biến chất rồi! Biến chất thì cảnh giới bên ngoài cũng thay đổi: Nhất chân pháp giới lại biến thành mười pháp giới. Nếu phân biệt, chấp trước nặng nề thì biến thành lục đạo. Nếu cực kỳ nghiêm trọng sẽ trở thành tam đồ. Tất cả đều không có thật! chỉ do tự mình gây, tự mình chịu! Chúng ta phải từ đây mà giác ngộ. Sau khi giác ngộ, phải lập tức buông bỏ vọng tưởng, phân biệt, chấp

trước, không ngừng nâng cao trí tuệ đến cứu cánh viên mãn, đó chính là quả vị Diệu Giác, trở về với tự tánh, với Thường Tịch Quang. Đây là “*Tuệ tâm an trụ*”, là đại Định, là **Vô Sinh Pháp Nhẫn**.

Xét về hạnh, chính là đứng về mặt công phu, tu hành mà nói: Nếu đạt đến “*báo hạnh thuần thực*”, “*báo*” là cõi báo, là cõi Thật Báo Trang Nghiêm. Công phu tu hành đến đây đã thuần thực, trí hiểu rõ lý vô tướng, chính là “*tri minh u lý*”, minh tâm kiến tánh, vô công dụng đạo. Trong cảnh giới này, họ chỉ còn tập khí vô minh chưa đoạn.

- Có phương pháp nào đoạn được tập khí hay chăng?

- Không có! Chỉ để vậy, thời gian lâu sẽ không còn.

- Người xưa dùng ví dụ: Như một bình chứa rượu, thật sự đã không còn rượu, được lau chùi sạch sẽ, nhưng vẫn có mùi, đó gọi là tập khí. Tập khí này không có cách chi đoạn trừ. Phương pháp duy nhất là mở nắp bình và cứ để vậy, sau một thời gian, người lại sẽ không còn thấy có mùi nữa.

Bốn mươi một địa vị Pháp Thân Đại Sĩ (Thập trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, Đẳng Giác), tập khí của họ nhiều hay ít không giống nhau, đến địa vị Diệu Giác mới dứt hẳn tập khí. Lúc này, họ đến Thường Tịch Quang, không còn ở cõi Thật Báo. Từ đó, chúng ta hiểu rằng: Cõi Thật Báo có là từ tập khí vô thi vô minh chưa đoạn dứt. Cõi Thường Tịch Quang mới chân thật là cõi vĩnh hằng bất biến, hoàn toàn không có tướng, tất cả ba loại hiện tượng: hiện tượng tinh thần, hiện tượng vật chất và hiện tượng tự nhiên đều không có trong cõi Thường Tịch Quang, đây là “*vô tướng, vô công dụng*”. Khoáng nhược hư không (*rộng dường hư không*); là chân tâm, tự tánh, *sâu như biển thăm*, “*trạm nhược đình hải*” (trạm nhiên thanh tịnh giống như đại hải).

Đại hải này là “*đình hải*”, rất thanh tịnh, không có sóng gió, không có nhiễm ô, “*Vọng hoặc trong tâm thức chẳng còn*”: “*Tâm*

thức” chính là “*bát thức*”; “*vọng hoặc*” chính là *vô minh – vô thi vô minh*. Bát thức tuyệt nhiên không khởi, đương nhiên Tâm Sở đi theo bát thức cũng không có. Lúc bấy giờ, họ đã chuyển Thức thành Trí: A-lại-da chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí; Mạt-na chuyển thành Bình Đẳng Tánh Trí; Đê lục ý thức chuyển thành Diệu Quan Sát Trí; tiền ngũ thức chuyển thành Thành Sở Tác Trí. Hoàn toàn là trí tuệ, lặng lẽ tịch nhiên bất động, đây gọi là *Vô Sinh*.

- Ai chứng được *Vô Sinh*?

- Trong hội Hoa Nghiêm thì trên Sơ Trụ Bồ tát chứng được. Trong thiên tông chứng được gọi là đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh. Trong giáo môn gọi là Đại khai viên giải. Trong Tịnh Độ gọi là Lý nhất tâm bất loạn. Danh xưng không giống nhau, nhưng tất cả đều là cảnh giới này.

Như vậy, *Vô Sinh Pháp Nhãn* được giảng trong Tịnh Ảnh Sớ chính là loại “*Vô Sinh Pháp Nhãn xét theo hạnh*” trong Di Đà Sớ Sao. Ngài Tịnh Ảnh bảo từ bậc Thất Địa trở lên, đại sư Liên Trì bảo là Bát Địa, hai thuyết chẳng mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, kinh Nhân Vương cũng bảo *Vô Sinh Pháp Nhãn* thuộc về Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Thập Địa chứng được không gọi là *Vô Sinh*, mà gọi là *Tịch Diệt*.

Phẩm **Thập Nhãn** trong kinh Hoa Nghiêm, bản cựu dịch (bản dịch đời Tấn), ghi:

“*Một là Âm Thanh Nhãn, hai là Thuận Nhãn, ba là Vô Sinh Pháp Nhãn, bốn là Như Huyền Nhãn, năm là Như Diệm Nhãn, sáu là Như Mộng Nhãn, bảy là Như Hưởng Nhãn, tám là Như Ảnh Nhãn, chín là Như Hóa Nhãn, mười là Như Không Nhãn*”. Ba Nhãn đầu tiên giống như ba Nhãn được nói trong kinh này.

Phẩm Thập Nhãn còn nói: “*Nhược văn chân thật pháp, bất kinh, bất bố, bất úy, tín giải thọ trì, ái nhạo thâm nhập, tu tập, an trụ, thị vi đệ nhất Tùy Thuận Âm Thanh Nhãn*” (Nếu nghe pháp chân thật

mà chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, tin hiểu, thọ trì, yêu thích thâm nhập, tu tập, an trụ thì đây là Nhẫn thứ nhất: Tỳ Thuận Âm Thanh Nhẫn); đó chính là **Âm Hưởng Nhẫn**.

Kinh lại dạy: “*Thử Bồ Tát tùy thuận tịch tĩnh, quán nhất thiết pháp bình đẳng, chánh niệm, bất vi chư pháp, tùy thuận thâm nhập nhất thiết chư pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt chư pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập cụ túc, thị vi đệ nhị Thuận Nhẫn*” (Bồ Tát ấy tùy thuận tịch tĩnh, quán hết thấy pháp bình đẳng chánh niệm, chẳng trái nghịch chư pháp, tùy thuận thâm nhập hết thấy các pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập trọn vẹn, đó là Thuận Nhẫn thứ hai); cũng chính là **Nhu Thuận Nhẫn**.

Kinh lại dạy: “*Thử Bồ Tát bất kiến hữu pháp sinh, bất kiến hữu pháp diệt, hà dĩ có? Nhược bất sinh, tắc bất diệt. Nhược bất diệt, tắc vô tận. Nhược vô tận, tắc ly cấu. Nhược ly cấu, tắc vô hoại. Nhược vô hoại, tắc bất động. Nhược bất động, tắc tịch diệt... Thị vi đệ tam Vô Sinh Pháp Nhẫn*” (Bồ Tát ấy chẳng thấy có pháp sinh, chẳng thấy có pháp diệt, vì sao thế? Nếu chẳng sinh thì chẳng diệt. Nếu chẳng diệt thì vô tận. Nếu vô tận thì ly cấu. Nếu ly cấu thì vô hoại. Nếu vô hoại thì bất động. Nếu bất động thì tịch diệt... Đây là **Vô Sinh Pháp Nhẫn** thứ ba). Hòa Thượng Tịnh Không giải thích và nêu ra các vấn nạn như sau: Đoạn kinh văn trên là nêu lên cảnh giới Bất Động Địa của Bồ tát Bát Địa.

- Không sinh không diệt ở đây là ý nghĩa gì?

- Là có thể nhìn thấy: Sinh diệt chính là không sinh diệt; sinh nghĩa là bất sinh; diệt nghĩa là bất diệt. Như vậy, mới thấy được chân tướng sự thật, thấy được “*tự tánh vốn không dao động*” như Lục Tổ Huệ Năng nói lúc ngài khai ngộ.

- Hiện tại thì sao?

- Hiện tại vẫn là thanh tịnh, tịch diệt! Ngày nay, xã hội động loạn, tâm người trôi nổi, địa cầu thiên tai dòn dập. Nhưng, Bát Địa

Bồ tát vẫn xem như là tướng tịch diệt. Chúng ta thì thấy như long trời lở đất. Đạo lý này thật không dễ hiểu! Nếu chúng ta quan sát tốc độ năng động của tất cả pháp thì có thể lãnh hội được đôi chút: Chẳng hạn như có hai chiếc xe cùng chạy song song trên đường với tốc độ bằng nhau; lúc ấy mọi người trên xe đều có cảm giác như cả hai xe đều không di động. Nhưng, nếu tốc độ của hai xe có nhanh, chậm khác nhau, họ sẽ thấy chiếc này chạy nhanh hơn chiếc kia. Nói cách khác, nếu người nào có thể nâng tần suất tốc độ mình như Bồ tát Di Lặc nói: “*Trong một khoảnh khắc có ba mươi hai ức, một trăm ngàn niệm*” thì mới có năng lực thấy được mỗi ý niệm đều bất động, tất cả pháp đều đứng yên.

- Tất cả pháp vì sao không sinh?

- Bởi nó sinh thì lập tức nó diệt, hầu như là sinh diệt đồng thời.

- Có hiện tượng sinh diệt chăng?

- Có!

- Sao nói nó đồng thời?

- Vì sinh diệt bất nhị! Sinh diệt nhất như! Đây là thật tướng của các pháp.

Công phu thiền định của Bồ tát Bát Địa, tần suất dao động của họ và tần suất dao động của tất cả pháp đều ngang nhau nên họ mới nhìn thấy được thật tướng tịch diệt của nhất chân pháp giới. Hướng lên đến Cửu Địa, Thập Địa, Thập Nhất Địa Diệu Giác thì tầm nhìn càng thấu triệt hơn, biết được tự tánh bản định, những dao động kia hoàn toàn không liên quan gì đến tự tánh.

- Vì sao các Bồ tát này không thấy có pháp sinh, cũng không thấy có pháp diệt?

- Bên dưới giải thích: “*nhược bất sinh, tắc bất diệt*”, không sinh làm gì có diệt.

“*Nhược bất diệt, tắc vô tận*”: Vô tận là pháp tánh, chỉ có pháp tánh là vô tận, nó không có cùng tận, cũng không có cạn sâu, đây gọi là vô tận.

Vũ trụ không có biên giới. Người xưa nói: “*Kỳ đại vô ngoại, kỳ tiểu vô nội*”, ý của câu này cũng là vô tận. “*Kỳ đại vô ngoại*” nghĩa là vũ trụ không cùng tận, không có biên tế. “*Kỳ tiểu vô nội*”: Điều này không dễ hiểu! Nhỏ làm sao đến vô nội? Trong kinh Phật có nói, vi trần rất nhỏ gọi là “*cực vi chi vi*”, không còn có thể phân chia được nữa, nếu phân chia nữa sẽ không còn. Trong đây có tin tức viên mãn của biến pháp giới, hư không giới. Thật không thể nghĩ bàn! Ngày nay, khoa học gọi là tiểu quang tử.

- Tiểu quang tử lớn ra sao?

- Các nhà khoa học hiện đại đo lường được: Đó là một vật thể rất nhỏ, bằng một phần trên một trăm ức của một tiểu thể. Đức Phật nói trong vật thể bé nhỏ này dung chứa cả thế giới. Thế giới trong vi trần này lại có vi trần; trong vi trần lại có thế giới, trùng trùng vô tận. Đây gọi là “*kỳ tiểu vô nội*”.

Như thế nhớ hiện nay chỉ lớn bằng móng tay, trong đó có thể dung nạp rất nhiều tài liệu của “*Đại Tạng Kinh*” và “*Tứ Khố Toàn Thư*”. Như vậy, vẫn chưa là hi hữu. Đức Phật nói trong “*vi tế của vi tế*” tức là “*cực vi chi vi*” gồm trọn cả biến pháp giới, hư không giới, không sót một thông tin nào. Đó mới thật là hi hữu.

“*Nhược vô tận, tắc ly cấu*”: Chữ “*cấu*” ở đây chỉ là danh từ tượng trưng. Ý nói: Không còn chịu ảnh hưởng, sự quấy nhiễu của hoàn cảnh bên ngoài. Vì sao vậy? Vì hoàn cảnh chỉ là giả, không thật!

Trong “*Bát tướng thành đạo*” có hàng ma.

- Đức Thế Tôn dùng thái độ gì để hàng phục ma?

- Là như như bất động! Hoàn toàn không có chút động tâm!

“*Nhược ly cầu, tắc vô hoại*” (Nếu lia cầu thì vô hoại): “*hoại*” là biến dịch. “*Vô hoại tắc bất động*”: Điều này tương đương với *Tịch Diệt Nhân*, nên “*bất động, tắc tịch diệt*”, đây là **Vô Sinh Pháp Nhân** của Đại Thừa, chúng ta phải học, đặc biệt là trong thời đại hiện nay.

Hiện nay sức cám dỗ quá lớn! Vệ tinh, mạng internet là đạo tràng của ma vương. Khi tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) ở Hồng Kông, họ từng đến tìm tôi, chất vấn tôi, hỏi tôi vì sao xâm nhập đạo tràng của họ mà không thông báo? Lúc đó, tôi nói: Không có! Từ trước đến nay, tôi chưa từng xâm nhập đạo tràng của ai cả. Lợi hay hại của bất cứ người nào, xưa nay tôi không nghe, cũng không hỏi. Họ liền chỉ ra. Sau đó, tôi đột nhiên nhớ lại: Vệ tinh, truyền hình là đạo tràng của họ, đang giáo hóa chúng sinh, dạy họ “*sát, đạo, dâm, vọng*”, bạo lực sắc tình, tham sân si mạn v.v. Chúng ta cũng dùng vệ tinh, mạng internet để truyền bá Chánh pháp. Như vậy là xâm phạm đạo tràng của họ. Tôi xin họ tha thứ, nhờ họ hộ trì Phật pháp. Tôi nói: Ông cũng có tâm từ bi như chư Phật, Bồ tát. Thế gian này dù sao cũng còn số ít người muốn học Phật. Thiết nghĩ, ông cũng nên hộ trì họ: Người thích tạo nghiệp thì ông giúp họ tạo nghiệp; người thích tu thiện thì ông cũng nên giúp họ tu thiện. Nên công bình một chút, không nên thiên vị. Ông ta cũng rất hiểu, nên chúng tôi có mời ông đến đây nghe kinh, cùng nhau tu học.

Câu “*nhược bất động, tắc tịch diệt*”, nhằm nhắc nhở chúng ta: Muốn thành tựu trên bước đường đạo nghiệp, nhất định không bị bên ngoài cám dỗ. Điều này rất khó! Vô cùng khó khăn!

Trong cuộc sống hàng ngày, nếu quan sát tỉ mỉ thì có mấy ai mà không bị cám dỗ?! Món ăn này ngon, ăn nhiều thêm một chút. Món ăn kia không hợp khẩu nên không gấp miếng nào! Chẳng phải đã bị cám dỗ rồi hay sao?! Người khác khen ngợi vài câu, trong lòng vui sướng; mắng vài câu là cảm thấy rất khó chịu! Như vậy tức là chịu sự chi phối của họ rồi! Đây chính là họ đang khảo nghiệm!

Tôi học Phật bao nhiêu năm, đều đem cảnh giới để khảo nghiệm mình. Từng giờ, từng phút đều phải vượt qua bài thi này.

- Bài thi này là gì?

- Làm thế nào ở trong cảnh giới mà không bị động tâm?

Người xưa nói và trong kinh cũng có nói: Lấy tâm bình thường để đối đãi. “*Bình*” là bình đẳng; “*thường*” là vĩnh viễn như vậy. Đây mới thật là công phu, là có Định Tuệ, có đầy đủ giới đức viên mãn.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: An trụ trong lý thể Chân Như Thật Tướng bất sinh, bất diệt thì gọi là *Vô Sinh Pháp Nhãn*. Việc thấy cây Bò Đe sẽ đạt được công đức như vậy, thật đã hiển thị sâu xa nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật.

KINH VẤN:

Phật cáo A Nan: - Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dữ chư chúng sinh nhi tác Phật sự. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật, oai thần lực cố, bốn nguyện lực cố, mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh nguyện cố.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo A Nan: - Cõi Phật như thế, hoa, quả, cây cối và các chúng sinh đều làm Phật sự. Đây đều là do sức oai thần, do sức bốn nguyện, do mãn túc nguyện, do nguyện rõ ràng kiên cố, rốt ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

GIẢNG:

Đức Phật bảo A Nan: Thế giới Cực Lạc hi hữu chẳng thể nghĩ bàn như thế. Hoa, quả, cây cối đều làm Phật sự. Đây là do sức oai thần, sức bốn nguyện, sức trọn vẹn đầy đủ, sức rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của quả đức A Di Đà Phật vậy.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Câu ‘giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố’ có nghĩa là do oai lực hiện tại của đức Phật ấy nên đạt được ba thứ Nhân. Chữ ‘bốn nguyện lực’ hàm ý do sức bốn nguyện trong quá khứ của Ngài nên (chúng sinh trong cõi ấy) đắc ba thứ Nhân. Bốn nguyện là tổng, còn bốn thứ kia (tức nguyện rõ ràng, trọn vẹn, kiên cố, cứu cánh) là biệt. ‘Mãn túc nguyện’ là nguyện tâm trọn vẹn, đầy đủ. ‘Nguyện rõ ràng’ là tâm mong cầu rõ ràng, rành rẽ. ‘Nguyện kiên cố’ là các duyên chẳng hoại được (nguyện ấy). ‘Nguyện rốt ráo’ là rốt cuộc chẳng thoái thất. Do các nguyện ấy nên người sinh về cõi kia sẽ đắc ba thứ Nhân*”.

Ngài Nghĩa Tịch, Cảnh Hưng đều cho rằng “*nguyện mãn túc*” nghĩa là “*bốn mươi tám nguyện chẳng khuyết giảm*”. Ngài Nghĩa Tịch, Vọng Tây cùng giảng “*nguyện rõ ràng*” là “*minh và tuệ tương ứng với nhau*”; ngài Cảnh Hưng lại giảng là “*mong cầu chẳng hư dối*” (ý này giống với ý ngài Tịnh Ảnh). Về “*nguyện kiên cố*”, ngài Nghĩa Tịch bảo: “*(là) do tinh tấn chẳng thoái chuyển tạo thành*”. Ngài Nghĩa Tịch, ngài Vọng Tây cùng giảng “*nguyện rốt ráo*” là “*đến tột cùng bờ mé của pháp giới hữu tình*” (độ sạch hết thấy hữu tình trong pháp giới). Các thuyết trên đây đều bổ sung cho nhau.

Về “*bốn nguyện lực*” (sức bốn nguyện), Vãng sinh Luận bảo: “*Quán sức bốn nguyện của Phật, gặp gỡ chẳng luống uổng, khiến cho được trọn đủ biến báu công đức lớn*”. Sách Luận Chú giảng như sau: “*Vốn là từ bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát tạo thành cái gọi là thần lực tự tại của A Di Đà Như Lai. Nguyện biến thành lực, lực nhằm thành tựu nguyện. Nguyện chẳng phí uổng, lực chẳng dối bày. Lực và nguyện hỗ trợ nhau, rốt ráo chẳng sai biệt*”. Đây là dựa trên bốn mươi tám nguyện căn bản của Pháp Tạng Bồ tát lúc ở nhân địa, nên ngày nay Phật A Di Đà mới có được thần lực tự tại như thế. Nguyện đã thành lực gọi là “*nguyện lực*”. Nếu nguyện không thành tựu làm sao có được năng lực để gia trì?

- Dùng cái gì để gia trì? Có phải chỉ cần niệm mấy câu Phật hiệu, tụng một bộ Kinh là hồi hướng, gia trì được chăng?

- Không được!

- Vì sao vậy?

- Vì kinh là kinh của Phật; Phật hiệu là danh hiệu của Phật, nào có liên quan gì đến chúng ta, làm sao gia trì được người khác! Nên biết: Người niệm Phật phải nhất tâm, phải nhiếp được công đức của Phật A Di Đà thành công đức của chính mình. Như vậy mới có sức mạnh, mới có thể gia trì. Nói rõ hơn: Người niệm Phật, tâm phải là tâm của Phật A Di Đà.

- Tâm của Phật A Di Đà là gì?

- Phần trước đã nói qua: Tất cả đều thành Phật, đây là tâm của Phật A Di Đà. Cũng chính là nói: Phật A Di Đà muốn cứu giúp tất cả chúng sinh đều mau thành Phật. “*Nguyện dĩ thành lực, lực dĩ tựu nguyện*” (nguyện biến thành lực, lực nhằm thành tựu nguyện). Bên dưới nói: “*nguyện lực tương phù, tất cánh bất sai*” (lực và nguyện hỗ trợ nhau, rất ráo chẳng sai biệt). Nguyện chính là lực, lực chính là nguyện. “*Nguyện bất đồ nhiên, lực bất hư thuyết*” (nguyện chẳng uổng phí, lực chẳng dối bày). Nguyện và lực cùng phối hợp nhau, gọi là “*nguyện lực*”. Nguyện lực của Phật A Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn!

Người vãng sinh đến thế giới Tây phương Cực Lạc, nhờ oai thần bổn nguyện của đức A Di Đà Phật, cho dù nghiệp chướng của họ có nặng, tập khí có thâm sâu, nhưng không bao lâu cũng đều được tiêu hết. Đây là sự thật!

ĐƯỜNG XÁ LÂU QUÁN ĐỆ THẬP LỤC

KINH VẤN:

Hựu Vô Lượng Thọ Phật giảng đường, tinh xá, lâu quán, lan thuẩn, diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành. Phục hữu bạch châu, ma-ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ. Chư Bồ Tát chúng, sở cư cung điện, diệc phục như thị.

VIỆT DỊCH:

Lại nữa, giảng đường, tinh xá, lâu, quán, lan can của Phật Vô Lượng Thọ cũng đều bằng bảy báu tự nhiên hóa thành. Lại có bạch châu, ma-ni dùng để giảng xen, sáng đẹp khôn sánh. Cung điện của các chúng Bồ tát ở cũng giống như vậy.

GIẢNG:

“*Hựu Vô Lượng Thọ Phật giảng đường, tinh xá, lâu quán, lan thuẩn, diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành*”. “*Giảng đường*” là tòa nhà, nơi để thuyết pháp giảng kinh. “*Tinh xá*” là tên gọi khác của chùa viện. Sách Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Âm Nghĩa nói: “*Tinh xá không có nghĩa là nhà của đẹp để tinh xảo, mà là chỗ ở của bậc hành giả tu luyện siêng năng, rông rật thì gọi là tinh xá*”.

“*Lâu, quán*” là lâu, đài; “*quán*” là cái đài, cái đình, nhà mát. “*Lan thuẩn*” là lan can.

Các điện, gác trong cõi Cực Lạc đều từ tâm thanh tịnh của Phật A Di Đà biến hiện, đều do các thứ báu hợp thành, chẳng do thợ thuyền xây cất từ gỗ, đá mà ứng hiện theo căn cơ nên bảo là “*diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành*” (cũng đều do bảy báu tự nhiên hóa thành).

“*Phục hữu bạch châu, ma-ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ*”. “*Bạch châu*” là loại ngọc trai, được sinh từ trong vỏ con trai. Ngọc trai trắng sạch là thứ thượng phẩm quý trong các loại châu. “*Ma-ni*” là “*như ý bảo châu*” (đã giải thích ở phần trước), “*giao*

lạc” là vắt chéo vào nhau như màn lưới. Bản Hán dịch ghi: “*Phục dĩ bạch châu, minh nguyệt châu, ma-ni châu vi giao lạc, phú cái kỳ thượng*” (Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma-ni châu giăng xen, che phủ phía trên). Dùng những thứ báu trên đây để trang sức ở lâu các, lan can.

Vãng Sinh Luận bảo: “*Nơi cung, điện, lầu, quán, thấy mười phương vô ngại. Các loại cây có ánh sáng, màu sắc khác nhau, lan can báu vây kín khắp chung quanh*”. Hơn nữa, Phật đã phát ra lời nguyện thứ bốn mươi hai “Triệt chiếu thập phương” (Chiếu tốt cùng mười phương) như sau: “*Sở cư Phật sát quảng bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương*” (Cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, soi tỏ mười phương).

Ngài Đàm Loan bảo: “*Cung điện lầu gác như gương soi bóng mười phương: cây báu, lan can báu phản chiếu lẫn nhau*”. Rõ ràng, sự trong sáng, nhiệm màu nơi cõi Cực Lạc chẳng có gì sánh nổi nên kinh mới bảo: “*Minh diệu vô tỷ*” (Sáng đẹp khôn sánh). “**Chư Bồ Tát Chúng, sở cư cung điện, diệc phục như thị**”: Ngay cả cung điện của Bồ Tát ở cũng có diệu dụng như thế; điều này hiển thị sâu xa Chân Như bình đẳng, như như nhất vị vậy.

KINH VĂN:

Trung hữu tại địa giảng kinh, tụng kinh giả, hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả; hữu tại địa kinh hành giả, tư đạo cập tọa thiền giả; hữu tại hư không giảng, tụng, thọ thính giả, kinh hành, tư đạo, cập tọa thiền giả.

VIỆT DỊCH:

Trong ấy, có kẻ ở trên mặt đất tụng kinh, giảng kinh; có kẻ ở trên mặt đất lãnh nhận kinh, nghe kinh; có kẻ đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa thiền trên mặt đất; có kẻ ở trên hư không giảng, tụng, thọ lãnh, nghe kinh, đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa thiền.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên tường thuật những người vãng sinh, tùy theo phẩm vị, sở thích mà tu tập tự tại, hoặc ngự trên hư không hoặc ở trên mặt đất, ai nấy đều tùy ý giảng tụng, nghe nhận (chánh pháp), tọa thiền, kinh hành.

Xưa kia dịch chữ “**kinh hành**” là “*hành đạo*”, ngày nay chúng ta gọi là tản bộ. Dùng cách này để đối trị chứng buồn ngủ hoặc để dưỡng thân, trị bệnh. Tất cả mọi đi, đứng, nằm, ngồi đều là đang tu hành.

Sách Huyền Tán nói: “*Đi qua, đi lại để tiêu cơm hay tụng kinh giống như đi qua, đi lại trên một tấm vải trải thẳng nên bảo là kinh hành*”. Phẩm Tự, kinh Pháp Hoa chép: “*Vị tăng thù miên, kinh hành lâm trung*” (Chưa từng ngủ nghỉ, kinh hành trong rừng). Khi đức Phật còn tại thế, buổi tối hành đạo, đi nhiều vòng quanh trong rừng. Lúc mệt thì ngồi nghỉ dưới gốc cây. Tâm Ngài thanh tịnh, không nhiễm chút bụi trần.

“**Tu đạo**” là suy tư về đạo. Hòa Thượng Tịnh Không nêu ra nghi vấn và tự ngài giải đáp: - Đạo ở đâu? - Chẳng nơi nào không phải là đạo. Những thứ lục căn tiếp xúc đều là đạo, đều là “*pháp tướng*”. Đạo là nói về “*pháp tánh*” đều là “*pháp tướng*”. Tánh, tướng nhất như! Tánh, tướng không hai! Từ nơi tướng thấy được tánh: Mắt từ sắc tướng mà thấy tánh; lưỡi từ nếm vị mà thấy tánh v.v. Đó chính là điều trong Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch, Giao Quang pháp sư nói: “*Bỏ thức dụng căn*”. Bồ tát Quán Thế Âm “*phản văn văn tự tánh, tánh thành vô thượng đạo*”. - “*Tánh thành vô thượng đạo*” nghĩa là gì? - Là minh tâm kiến tánh. “*Kiến tánh*” ở đây không phải thấy từ kinh điển, mà từ trong đời sống hàng ngày, lục căn tiếp xúc với lục trần mà “*kiến tánh*”. Từ trong động thấy được tịnh; từ trong tạp loạn thấy được bình an. Tất cả pháp đều không rời tự tánh. Các pháp đều như như! Các pháp đều như vậy! Đây gọi là “*tu đạo*”, không nên suy nghĩ này nọ, nghĩ đến những việc khác là sai!

Cái mà người thế gian nghĩ là nghĩ đến “*tài, sắc, danh, thực, thù*” nghĩ đến “*thất tình lục dục*” v.v. đó là hoàn toàn sai! Người học Phật thì nghĩ: Làm thế nào thực tiễn được những điều tốt đẹp, độ nhiều chúng sinh, tích lũy nhiều công đức v.v. Đây là suy nghĩ tốt hơn người thế gian, những cũng là sai! Vì sao vậy? - Vì tâm đã phan duyên với cảnh giới bên ngoài thì lục căn không thanh tịnh!

Giáo lý Đại Thừa dạy ta phải “*tùy duyên diệu dụng*”. Nếu chúng ta chỉ “*tùy duyên*” mà không “*diệu dụng*” thì đó chính là tạo nghiệp, là “*tùy duyên tạo nghiệp*”!

“*Tọa thiền*”, theo chú giải của cụ Hoàng “*Tọa Thiền*” là tịnh tọa để tu Thiền. Thiền là tiếng Phạn, nói đủ là thiền-na, dịch là Tĩnh Lự, Tư Duy Tu v.v...Nói “*tĩnh lự*” vì thể tánh của thiền-na là tịch tĩnh, lại do dụng công suy nghĩ kỹ càng nên bảo là “*tĩnh lự*”. “*Tĩnh*” là *Định*, “*Lự*” là *Tuệ*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: *Định Tuệ* đồng nghĩa với “*Chi, Quán*”. “*Chi*” là đình chỉ, buông bỏ; “*Quán*” là thấu suốt. Tu hành, bước thứ nhất là phải buông bỏ vọng niệm mới có thể thấy rõ được chân tướng sự thật. Buông càng nhiều thì cái thấy càng thấu triệt, càng rộng.

“*Tọa thiền*”: Chữ “*tọa*” ở đây có nghĩa là tâm bất động, không phải thân bất động. Đi, đứng, ngồi, nằm đều có thể thiền. Tâm bất động là trụ tâm vào một cảnh giới, vào một câu A Di Đà Phật, đó là ở trong “*Định*”. Thiền định này, trong kinh Đại Tập, đức Thế Tôn tán thán: “*Trì danh niệm Phật là thiền thậm thâm vi diệu*”, so với Thiền thông thường còn cao hơn một bậc.

Trong Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp môn, tất cả đều tu thiền, chỉ là dùng phương pháp không giống nhau như: Tu tịnh lự, tu tư duy tu v.v. cho đến chuyên tu niệm Phật.

Câu Xá Luận, quyển hai mươi tám có giảng: “*Do nghĩa nào mà gọi là Tĩnh lự? Do tịch tĩnh nên có thể nghĩ tưởng cạn kẽ. Nghĩ*

tưởng cận kề, nghĩa là hiểu biết thật sự như hay nói: Tâm tại định thì có thể biết một cách đúng như thật”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Câu “*Do nghĩa nào mà gọi là Tĩnh Lự*”; kể đến liền nói: “*Do thử tịch tĩnh, năng thâm lự cố*” (Do tịch tĩnh nên có thể nghĩ tưởng cận kề). Chữ “*thâm lự*” ở đây là không cần phải suy nghĩ, không dùng tâm ý thức mà tự nhiên thấu triệt, đây là “*tĩnh lự*”, cũng gọi là trực giác, là trí tuệ chơn minh liễu, là tri kiến của Thánh hiền; người thường không làm được. Cho nên, “*tịch tĩnh*” có thể “*thâm lự*”. “*Thâm lự*” là chân thật liễu tri, như bên dưới giải thích: “*Tâm tại định thì có thể biết rõ một cách đúng như thật*”.

“*Tư duy tu*” ở đây quan trọng nhất chính là “*nhất tâm*”. Nhất tâm tư duy, chính là trong kinh giáo, đức Phật nói “*chỉ tâm nhất xứ*”, đem tâm trụ tại một nơi, đây là nói về nhân. Chúng ta ngày nay nhất tâm niệm câu A Di Đà Phật, các thứ đều buông bỏ, nhờ vậy tâm được Định, được “*niệm Phật Tam-muội*”. “*Tư duy tu*” cũng có nghĩa là “*nhất tâm bất loạn*”, duy nhất chỉ nhớ nghĩ đến A Di Đà Phật, đây gọi là chân chánh niệm Phật.

Tóm lại, tất cả những đề cập trên đây đều nói về Thiên định Ba-la-mật trong Lục Độ mà tất cả Bồ tát đều đang tu.

KINH VẤN:

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tắc đắc A Duy Việt Trí. Các tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, mặc bất hoan hỉ.

VIỆT DỊCH:

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Người chưa đắc A Duy Việt Trí thì sẽ đắc A Duy Việt Trí. Ai nấy đều tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, không ai chẳng hoan hỉ.

GIẢNG:

“*Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán*”: Đây là “**Tứ Quả Thanh Văn**”. Đoạn kinh văn trên nói rõ thành tựu của người vãng sinh Thế giới Tây phương Cực Lạc không giống nhau. Có người đắc quả *Tu Đà Hoàn*, hoặc đắc *Tư Đà Hàm*, hoặc đắc *A Na Hàm, A La Hán*. Người chưa đắc *A Duy Việt Trí* sẽ đắc *A Duy Việt Trí*. Mỗi mỗi đều tùy ý tu hành, đều tự tại đắc quả, không ai mà chẳng hoan hỉ. Sách chú giải của cụ Hoàng giải thích “**Tứ Quả Thanh Văn**” như sau:

* **Tu Đà Hoàn** dịch là *Nhập Lưu, Dữ Lưu* hay *Nghịch Lưu*, còn gọi là *Sơ Quả*. Người đoạn được *Kiến Hoặc* trong tam giới sẽ đắc quả này. *Nhập Lưu* và *Dữ Lưu* đều cùng một nghĩa là: Từ phạm phu bắt đầu dự vào dòng thánh. Gọi là **Nghịch Lưu**, vì khi đã nhập vào dòng thánh thì ngược dòng lũ sinh tử. Các cách dịch như trên, về văn tự tuy có khác, nhưng ý nghĩa đều tương đồng.

* **Tư Đà Hàm** dịch là *Nhất Lai*, còn gọi là *Nhị Quả*. Theo giải thích của Hòa Thượng Tịnh Không: Cửu Địa tổng cộng có tám mươi một phẩm *Tư Hoặc*. Đây là Cửu Địa cửu phẩm; mỗi Địa đều có chín phẩm; chín nhân chín thành tám mươi một. Họ đã đoạn được chín phẩm đầu trong các *Tư Hoặc* thuộc chín địa vị trong Dục giới, nhưng vẫn còn ba phẩm *Tư Hoặc* sau chưa đoạn. Cho nên, *Nhị Quả* vẫn còn phải đến nhân gian một lần nữa, nên gọi là *Nhất Lai*.

* **A Na Hàm** cựu dịch là *Bát Lai*, tân dịch là *Bát Hoàn*. Trên thực tế, *Bát lai* hay *Bát Hoàn* đều cùng một nghĩa. Bậc này đã đoạn sạch ba phẩm cuối còn sót lại của *Tư Hoặc* trong Dục giới, không còn trở lại Dục giới nữa nên gọi là *Bát Lai* hay *Bát Hoàn*. Tuy vậy, họ vẫn chưa ra khỏi lục đạo. Đa phần Quả này đều ở cõi trời Tứ Thiên. Tứ Thiên có chín cõi, trong đó có năm cõi *Bát Hoàn*, gọi là Ngũ *Bát Hoàn* Thiên. Họ ở nơi đây tu hành cùng với các tôn giáo khác có cùng một trình độ đẳng cấp, cùng một năng lực tu hành như nhau.

* **A La Hán**, dịch là *Sát Tặc, Ứng Cúng, Bất Sinh*. Họ đã đoạn tận *Kiến Tư* phiền não.

“*Sát tặc*” là giết giặc phiền não. Chữ “*tặc*” ở đây ví cho *Kiến Tư* phiền não gồm tám mươi tám phẩm *Kiến Hoặc* và tám mươi một phẩm *Tư Hoặc*. Bởi *Kiến Tư* phiền não chướng ngại cho việc Kiến tánh, khiến bao nhiêu công đức, pháp tài của chúng ta đều bị tiêu hết, nên ví nó như là giặc cướp.

“*Ứng cúng*” là xứng đáng nhận được sự cúng dường của trời và người. Chúng ta đã biết, *A La Hán* là quả vị cao nhất trong Tiểu thừa, là bậc thánh hiền, xứng đáng là ruộng phước cho tất cả người, trời để gieo trồng công đức cúng dường, nên gọi là *Ứng Cúng*.

A La Hán cũng đã đoạn sạch các quả báo, nhập *Hữu Dư Niết Bàn*, chẳng sinh vào tam giới nữa nên bảo là *Bất Sinh*.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ:

Trên đây, là những vị đã đắc *Tứ Quả Thanh Văn*, đã đoạn tận các *Hoặc*; nhưng thật ra người vãng sinh cõi Cực Lạc đều đã phát Bồ Đề tâm, đều là Nhất Phật Thừa nên dù có bảo họ là Thanh Văn, cũng chỉ là phán định theo mức độ đoạn *Hoặc*, thuận theo cách nói thông tục mà thôi.

“*Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tặc đắc A Duy Việt Trí*” (Người chưa đắc *A Duy Việt Trí* thì sẽ đắc *A Duy Việt Trí*). *A Duy Việt Trí* còn được phiên âm là *A Bệ Bạt Trí*, nghĩa là không thoái chuyển nơi Phật đạo. Bản chú giải kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã của Ngài Từ Ân có nói: “*A Bệ Bạt Trí: A là không, Bệ-bạt-trí là thoái chuyển. Vì vậy, kinh Đại Phẩm Bát Nhã chép: ‘Bất thoái chuyển giả, danh A Bệ Bạt Trí’*” (Do chẳng thoái chuyển nên gọi là *A Bệ Bạt Trí*). Đây là ngôi vị của Bồ Tát phải tu hành trọn cả một đại A-tăng-kỳ kiếp mới chứng được; nhưng đối với pháp môn Tịnh Độ thật khác xa lắm. Kinh Tiểu Bản dạy: “*Cực Lạc quốc độ, chúng sinh sinh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí*” (Chúng sinh sinh về cõi nước Cực Lạc đều là bậc Bất Thoái

Chuyển). Kinh này bảo: **“Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tắc đắc A Duy Việt Trí”** (Kẻ chưa đắc A Duy Việt Trí sẽ đắc A Duy Việt Trí) thì thật là tương đồng.

Sách A Di Đà Yêu Giải còn nói:

“A Bộ Bạt Trí, Hán dịch là Bất Thoái.

1. - *Một là Vị Bất Thoái: Nhập vào dòng thánh, chẳng đọa vào địa vị phàm phu.*

2. - *Hai là Hạnh Bất Thoái: Luôn độ sinh chẳng đọa vào địa vị Nhị Thừa.*

3. - *Ba là Niệm Bất Thoái: Tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã”.*

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

1.-**“Vị bất thoái, nhập Thánh lưu, bất đọa phàm phu”**, đây là *Tu Đà Hoàn* chứng được. Họ sẽ không còn thoái chuyển đến phàm phu. Tuy nhiên, họ vẫn còn bảy lần ở cõi trời và cõi người gọi là *“thất tử, thất sinh”*, tức là bảy lần tử, bảy lần sinh mới chứng được quả vị A La Hán, vĩnh viễn không còn trở lại lục đạo. Có đến chẳng chỉ là nương thuyền từ đền để độ hóa chúng sinh mà thôi.

2.- **“Hạnh Bất Thoái, hằng độ sinh, bất đọa Nhị Thừa địa”**. Điều này, A La Hán không làm được! Bốn quả vị của Tiểu thừa đều không có *“Hạnh Bất Thoái”*. Bởi chúng sinh rất khó độ! Họ không nghe lời, đôi khi còn làm trái ngược, tổn thương đến các ngài! Do vậy mà A La Hán, Bích Chi Phật chỉ cứu giúp những chúng sinh có duyên; nếu không có duyên, các ngài sẽ không chủ động đi tìm! Chỉ khi nào chúng sinh khổ nạn tìm đến, các ngài mới ra tay cứu giúp. Khác hẳn với Bồ tát, tâm lượng họ rất từ bi, nhẫn chịu được tất cả mọi hoàn cảnh bất như ý, không khởi tâm trách cứ hay phiền não, vẫn chờ đợi cơ duyên. Nên Bồ tát có *“Hạnh Bất thối”*, hằng độ chúng sinh, luôn chủ động giúp người, chủ động *“làm bạn không mời”* của

tất cả chúng sinh, không lười mỏi. Bất Thoái Chuyển Bồ tát, vĩnh viễn không thoái đọa thành Nhị thừa.

3.- “Niệm Bất Thoái”: A Duy Việt Trí cũng là “*Niệm Bất Thoái*”, “*tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã*”. *Biển Tát Bà Nhã* dịch là *biển Nhất Thiết Chúng Trí*, tức là *Như Lai Quả Hải*, cũng chính là *tự tánh* hay *tánh hải*. Hàng *Biệt giáo Sơ Địa*, *Viên giáo Sơ Trụ* Bồ tát chứng được quả vị này. Điều kiện chứng đắc của các ngài là phá được một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân, mới có thể xả bỏ Nhị biên, toàn quy về Trung Đạo. “*Toàn quy Trung Đạo*” cũng chính là toàn quy tự tánh, toàn quy Thường Tịch Quang. Trong đây tuyệt đối không có ý niệm Trung Đạo. Trung Đạo chỉ là chúng ta nói. Nếu thấy có Trung Đạo là có khởi tâm động niệm, là có đối lập, rơi vào Nhị biên. Nên ý niệm Trung Đạo cũng không được có, chỉ là bất đắc dĩ dùng Trung Đạo.

“*Niệm niệm lưu nhập biển Tát bà Nhã*”: Rõ ràng “*Niệm Bất Thoái*” rất khó chứng được. Nhưng, trong diệu pháp Tịnh độ, chúng ta hiện nay là người niệm Phật, nếu thật sự có thể phát tâm, nhất tâm xưng niệm Phật A Di Đà, ngoài Phật A Di Đà ra, tất cả tạp niệm đều buông hết. Điều này cũng đồng nghĩa với “*Niệm niệm lưu nhập biển Tát bà Nhã*” của *A Duy Việt Trí*, cũng ngang bằng với *Viên giáo Sơ Trụ* và *Biệt giáo Sơ Địa* chứng được. Đây là sự thật!

- Nguyên nhân này do đâu?

- Do bốn nguyện gia trì của A Di Đà Phật, là nguyện thứ hai mươi “*Lâm chung tiếp dẫn*” mà thành tựu: “*Phàm là người niệm Phật vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, đều là A Duy Việt Trí Bồ tát*”. Công đức lợi ích thù thắng này, các kinh luận khác, các pháp môn khác đều không có, trong cõi báu của tất cả chư Phật Như Lai cũng không có, chỉ có ở thế giới Tây phương Cực Lạc. Thật là quá ưu thù thắng! Tịnh Độ quả thật là rất viên mãn, rất vi diệu.

- Diệu ở chỗ nào? - Diệu ở chỗ “*ngũ nghịch thập ác*” tạo tội địa ngục vô gián “*thập niệm thành tựu, đời nghiệp vãng sinh. Cư hạ*

hạ phẩm giả, giai đắc tam bất thoái” (mười niệm thành tựu, mang nghiệp đi vắng sinh. Ở vào hạ hạ phẩm cũng đều được ba thứ bất thoái). Điều này thật không thể nghĩ bàn! Đây là nói, lúc lâm chung gặp được thiện hữu tri thức đến khuyên bảo, họ thật sự có thể sám hối, thật sự có thể quay đầu, có thể tin, có thể nguyện, kể đến là chí tâm niệm Phật; cho dù chỉ một câu hay mười câu, cũng đều có thể được vắng sinh.

Vì vậy Linh Phong Đại Sư (tức Ngẫu Ích Đại Sư) đã vô cùng tán dương: *“Thập phương Phật độ, vô thử danh tướng, vô thử giai vị, vô thử pháp môn. Phi tâm tánh chi cực chí, trì danh chi kỳ huân, Di Đà chi đại nguyện, hà dĩ hữu thử!”* (Trong cõi Phật mười phương không đâu có danh tướng này, không đâu có địa vị này, không đâu có pháp môn này. Nếu chẳng phải do tâm tánh đã đạt đến cùng cực (của Phật A Di Đà đã thành tựu), do sức hỗ trợ kỳ diệu của trì danh, do Di Đà đại nguyện làm sao đạt được (thành tựu trang nghiêm, thù thắng như vậy).

Trong bài kê khai kinh có nói: *“Trăm ngàn muôn kiếp khó gặp được”*. Cư sĩ Bàn Tế Thanh cũng nói: *“Đây là ngày hi hữu khó gặp từ vô lượng kiếp đến nay”*.

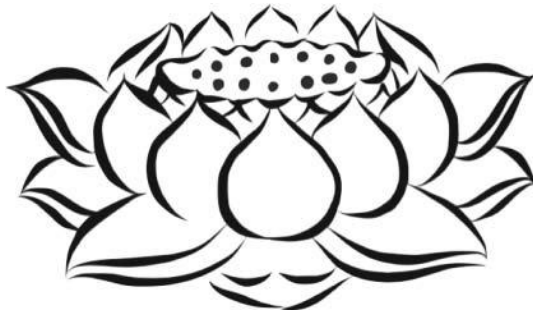
Chúng ta nay đã gặp, nhất định không thể để nó trôi qua một cách vô ích. Đối với kinh sách tu học trong Tịnh độ, chúng ta tuy có năng tín, năng giải nhưng lại thiếu năng hành! Chương ngại của chúng ta là chưa buông bỏ. Thử nghĩ: Nếu đại thiên tai đến, chúng ta phải làm sao?

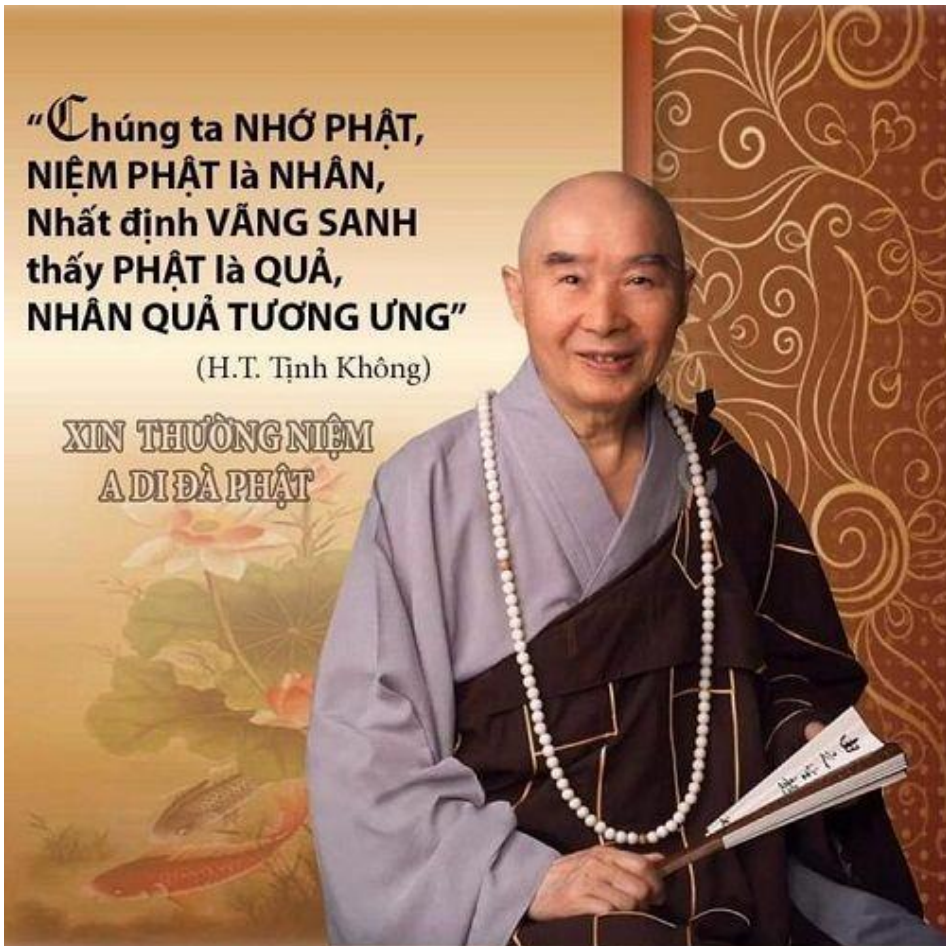
- Không buông cũng không được! Trước mắt chúng ta chỉ có hai con đường: Một là thế giới Cực Lạc, hai là địa ngục A Tỳ. Chúng ta niệm Phật, tụng kinh, bái sám, nếu không có tâm chân thành, tâm cung kính, tâm thiết nguyện, buông bỏ tự tư tự lợi, ngũ dục lục trần v.v. thì làm sao có được cảm ứng!

Thế giới ngày nay quá loạn, chưa từng thấy trong lịch sử! Cuối thời nhà Thanh, xã hội tuy rất loạn, nhưng vẫn còn “nguy quân tử”,

còn chút lương tâm; làm việc xấu vẫn còn sợ người phê bình, còn tìm cách che đậy. Con người ngày nay, làm việc xấu không sợ ai khinh, còn hãnh diện được người khen là có bản lĩnh. Nếu làm việc tốt sẽ bị người chê là ngu ngơ, lạc hậu! Xã hội làm sao không loạn?!

Cuối cùng, **“các tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, mặc bất hoan hỉ”** (ai nấy đều tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, không ai mà chẳng hoan hỉ). Việc này nói lên: Ở Thế giới Cực Lạc, thành tích tu tập không ngừng nâng cao; mỗi ngày đều có chỗ ngộ, do vậy mà pháp hỉ sung mãn.





TUYÊN TRÌ CÔNG ĐỨC ĐỆ THẬP THẤT

Phẩm này trình bày công đức chẳng thể nghĩ bàn của các ao suối nơi cõi Cực Lạc.

1. - Trước hết là những đặc tính tổng quát của những ao ấy và những tướng trạng riêng biệt như kích thước, tính chất của nước, cây mọc bên bờ ao, hoa nở trong ao v.v.

2. - Ao tuyên dương diệu pháp, thành thực thiện căn.

3. - Chúng sinh trong mười phương sinh về Cực Lạc đều hóa sinh trong ao sen.

KINH VẤN:

Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu, tưng quảng thâm thiện, giai các nhất đẳng. Hoặc thập do-tuần, nhị thập do-tuần, nãi chí bách thiên do-tuần, trạm nhiên hương khiết, cụ bát công đức.

VIỆT DỊCH:

Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh, ngang, dọc, sâu, cạn đều giống hệt nhau, hoặc là mười do-tuần, hai mươi do-tuần, cho đến trăm ngàn do-tuần, trong lặng, thơm, sạch, đủ tám công đức.

GIẢNG:

“*Tuyên trì công đức*”: chữ “*tuyên trì*” ở đây chỉ cho ao thất bảo. Chữ “*công đức*” chỉ cho nước tám công đức.

“*Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu*” (Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh) là tổng tướng, hàm ý: cây báu, ao sen trọn khắp cõi nước. Quán kinh nói: “*Nhất nhất trì thủy, thất bảo sở thành... Kỳ Ma Ni thủy, lưu chú hoa gian, tầm thụ thượng hạ*” (Nước trong mỗi một ao do bảy báu hợp thành... Nước Ma-ni ấy chảy rót vào hoa, lên xuống theo thân hoa). Cho thấy cây báu cũng

cần được trường dưỡng bởi nước công đức. Nước này thật vi diệu, có thể chảy ngược dòng, lên, xuống trong khi nước trong ao chúng ta chỉ có thể chảy xuống, không thể chảy ngược.

“Túng quảng thâm thiền, giai các nhất đẳng. (Ngang, dọc, sâu, cạn, đều giống hệt nhau). Trong phần biệt tướng, trước hết nói đến hình dáng, kích thước của mỗi ao. “*Túng*” là nói về độ dài, “*quảng*” là nói về chiều rộng. Kích thước, mức độ sâu cạn của mỗi ao đều ứng hiện theo căn cơ của mỗi người, nên không phải chỉ có một kích thước mà có thể lớn **“hoặc thập do-tuần, nhị thập do-tuần, nãi chí bách thiên do-tuần”**. Trong kinh Đại thừa, đức Phật thường nói: **“Tất cả pháp từ tâm tưởng sinh”**. Đến thế giới Tây phương Cực Lạc, sự việc này mới trở thành hiện thực. Trong cùng một ao, nhưng ý muốn mỗi người một khác, nên cảm thọ của mỗi người cũng không giống nhau, tất cả đều tùy tâm ưa thích mà thị hiện. Ở thế giới Cực Lạc, không gì mà không được như ý.

Kể đến kinh mô tả đặc tính của nước trong ao, suối ở thế giới Cực Lạc rất trong, lặng, sạch sẽ, thơm tho, nên bảo là **“trạm nhiên hương khiết”**. Ngoài ra, nước ở đó còn có đủ tám công đức nên gọi là **“bát công đức thủy”**.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ bảo: **“Hà đẳng danh vi bát công đức thủy? Nhất giả trừng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyễn, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả ẩm thời trừ cơ khát đẳng, vô lượng quá hoạn, bát giả ẩm dĩ, định năng trường chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn. Đa phước chúng sinh, trường lạc thọ dụng”** (Những gì là nước tám công đức? Một là trong mát, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm nhẹ, năm là nhuận thấm mượt mà; sáu là an hòa, bảy là uống vào trừ được đói, khát, vô lượng lo âu lầm lỗi; tám là uống xong quyết định trường dưỡng các căn tứ đại, tăng ích các thứ thiện căn thù thắng. Chúng sinh nhiều phước, thọ dụng sự vui lâu dài).

* **“Nhất giả trừng tịnh”**: Chữ “*trừng*” ở đây có nghĩa là bất động, nước không có gợn sóng. Chữ “*tịnh*” là trong sạch, không có nhiễm ô. Ý nói: Nước ở thế giới Cực Lạc trong, lặng như tấm gương soi.

* **“Nhị giả thanh lãnh”**, thông thường chúng ta gọi là thanh lương. Khi tiếp xúc, chạm vào nước, cảm giác ta rất dễ chịu.

* **“Tam giả cam mỹ”**: Nước ở thế giới Cực Lạc rất ngon ngọt như cam lộ. Nước ở thế gian chúng ta không được như vậy.

* **“Tứ giả khinh nhuyễn”**: Nước ở thế giới Cực Lạc rất mềm nhẹ. Nước ở thế giới chúng ta rất nặng.

* **“Ngũ giả nhuận trạch”**: Chữ “*nh nhuận trạch*” có nghĩa là nhuận trơn, mượt mà, khiến da dẻ được tươi mát; cây cỏ, hoa lá được thấm nhuận.

* **“Lục giả an hòa”**: Nước ở thế giới Cực Lạc an bình, êm ấm. Người không biết bơi, xuống ao cũng không sợ chết đuối. Vì sao vậy? Vì nước tùy tâm chuyên! Muốn cạn thì nó cạn, muốn sâu thì nó sâu. Tất cả đều tùy ý tự tại.

* **“Thất giả ẩm thời trừ cơ khát, đẳng vô lượng quá hoạn”**: Nước ở đây có đầy đủ dưỡng chất, nuôi dưỡng thân tâm, trừ được đói, khát, vô lượng lầm lỗi, âu lo, tật bệnh.

* **“Bát giả ẩm dĩ, định năng trưởng dưỡng chư căn tứ đại”**: Khi uống nước này, có thể trưởng dưỡng được lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) và tứ đại (chính là thân thể).

* **“Tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn”**: Điều này thật quá tuyệt! Nước ở thế giới Cực Lạc có thể giúp chúng ta tăng trưởng thiện căn. Điều này thế gian chúng ta không có. “*Đa phước chúng sinh, thường lạc thọ dụng*”: Vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, đều là chúng sinh có nhiều phước báu, nên họ có được thọ dụng, sự vui lâu dài.

Thế giới Cực Lạc có vô lượng, vô biên ao báu; nước công đức cũng vô biên không cùng tận, không như thế gian của chúng ta. Các nhà khoa học đã đưa ra cảnh báo: Tương lai, chúng ta sẽ có nguy cơ về lương thực, về nguồn nước, về nguồn năng lượng v.v. Nguy cơ quá nhiều! Thế giới Cực Lạc tốt đẹp như vậy, sao chúng ta không đi?! Không phải không thể đi, mà thật sự chúng ta có thể đi được. Quan trọng nhất là chúng ta phải biết nhìn thấu buông bỏ, phải phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà thì nhất định được vãng sinh.

KINH VĂN:

*Ngạn biên vô số chiên đàn hương thụ, cát tường quả thụ.
Hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu, tu điều, mật điệp,
giao phú w trì, xuất chủng chủng hương, thế vô năng dụ. Tùy
phong tán phức, duyên thủy lưu phân.*

VIỆT DỊCH:

**Trên bờ có vô số cây hương chiên-đàn, cây cát tường quả.
Hoa quả luôn thơm ngát, quang minh chói ngời, cành to, lá dày,
chen bóng phủ khắp mặt ao, tỏa các mùi hương, thế gian không
sánh nổi. Hương thoảng trong gió, theo nước cuốn bay xa.**

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên đây mô tả quang cảnh trang nghiêm của ao bảy báu ở thế giới Tây phương Cực Lạc.

“Ngạn biên vô số chiên đàn hương thụ, cát tường quả thụ”:
Hai bên bờ có vô số cây chiên đàn hương, cây cát tường quả. Hoa quả không bao giờ tàn, luôn thơm ngát tỏa khắp muôn phương, đẹp không kể xiết!

Chữ **“chiên đàn”**, người Trung Quốc gọi là **“đàn hương”**, phần trước đã nói qua. Vào thời đức Phật có cây chiên đàn, nhưng

hiện nay không còn nữa. Hương thơm của chiên đàn có thể trị được rất nhiều chứng bệnh, nên gọi là bảo hương.

“**Cát tường quả**” chỉ có ở Ấn Độ, Trung Quốc không có. Quả này hình giống như trái dưa nhỏ, màu vàng ửng đỏ. Cũng có thể dùng trái thạch lựu, một loại trái có nhiều hạt để hình dung cho quả cát tường. Mùi hương của quả cát tường ở thế giới Cực Lạc không bao giờ dứt, màu sắc của hoa cũng không thay đổi, trái cây luôn chín muồi, tất cả đều do biến hóa. Có thể tưởng tượng: Nếu chúng ta hái xuống một quả, thì lập tức trên cây ấy liền mọc ra trái khác cũng y như vậy. Thiên biến vạn hóa, mới là tuyệt diệu!

Kinh dạy: “*Trì lưu hoa thụ ... giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành*” (Cây, hoa bên bờ ao, dòng suối... đều do vô lượng hương báu hợp thành) nên “**hoa quả hằng phương**” (hoa quả luôn thơm ngát).

“**Quang minh chiếu diệu**” (Quang minh chói ngời) đồng nghĩa với kinh văn trước đây “*Vô lượng quang viên, chiếu diệu vô cực*” (Vô lượng tia sáng rực rỡ, chói ngời vô cùng tận). Quả thật, cây cối ở thế giới Cực Lạc không những tỏa hương thơm ngát, lại còn phóng diệu quang.

“**Tu điều, mật điệp, giao phú u trì**” (cành to, lá dày. chen bóng phủ khắp mặt ao)

“*Tu điều*”: Chữ “*tu*” là dài. “*Tu điều*” là những cành cây dài giống như cành dương liễu. “*Phú*” là che trùm.

“*Giao phú u trì*,” ý nói các cành nhánh cây to vươn dài, chạm ngọn vào nhau, soi bóng xuống mặt ao. Các rừng cây như thế, “**xuất chủng chủng hương**” tỏa ra các thứ diệu hương thù thắng, không cách chi diễn tả, chẳng phải là thứ của thế gian có thể sánh nổi, nên bảo là “**Thế vô năng dụ**”.

“**Tùy phong tán phức, duyên thủy lưu phân**”: Ý nói, mùi hương ngào ngạt của hoa quả được gió đức (đức phong) lưu chuyển,

cuộn theo dòng nước mà lan tỏa khắp nơi. Đây cũng là thành tựu của nguyện thứ bốn mươi ba “*Bảo hương phổ huân*” (hương báu xông khắp) của đức Phật A Di Đà .

KINH VĂN:

Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa. Ưu Bát La hoa, Bát Đàm Ma hoa, Câu Mâu Đầu hoa, Phân Đà Lợi hoa, tạp sắc quang mậu, di phú thủy thượng.

VIỆT DỊCH:

Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trải cát vàng. Hoa Ưu Bát La, hoa Bát Đàm Ma, hoa Câu Mâu Đầu, hoa Phân Đà Lợi nhiều màu tỏa sáng rực rỡ, phủ kín mặt nước.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên mô tả tướng trang nghiêm trong ao.

“*Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa*” (Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trải cát vàng). Chữ “*địa*” ở đây là nói đáy ao.

Bản Hán dịch ghi: “*Hữu thuần bạch ngân trì giả, kỳ để sa giai hoàng kim dã. Trung hữu thuần hoàng kim trì giả, kỳ thủy để sa giai bạch ngân dã... Trung phục hữu nhị bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ thủy để sa giai kim ngân dã*” (Có ao thuần bằng bạc trắng, cát nơi đáy ao thuần là vàng ròng. Trong ấy lại có ao thuần bằng vàng ròng, đáy ao phủ cát bạc trắng... Trong ấy lại có ao bằng hai thứ báu hợp thành, đáy ao trải cát bằng vàng lẫn bạc) cho đến “*trung phục hữu thất bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ trì để sa giai kim, ngân, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ mã não dã*” (trong ấy có ao do bảy báu hợp thành, đáy ao dùng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, xa cừ, mã não làm cát trải).

Tiếp đó, kinh nói đến bốn thứ hoa xinh đẹp trong ao:

“Ưu Bát La hoa, Bát Đàm Ma hoa, Câu Mâu Đầu hoa, Phân Đà Lợi hoa”. Sách Hội Sớ giảng: “Ưu Bát La, Hán dịch là Thanh Liên Hoa, Bát Đàm Ma dịch là Hồng Liên Hoa, Câu Mâu Đầu dịch là Hoàng Liên Hoa, Phân Đà Lợi dịch là Bạch Liên Hoa. Đó là hoa sen bốn màu nói trong kinh Tiểu Bản”.

Sách Tiên Chú về kinh Vô Lượng Thọ của cư sĩ Đinh Phước Bảo có nói: “Sen nơi trời Tây gồm có bốn thứ: xanh, vàng, trắng, đỏ. Lại còn tùy theo hoa còn búp, đã nở, rụng cánh mà gọi tên khác nhau. Phân Đà Lợi là tên gọi của hoa sen trắng đang nở. Thứ hoa này lại rất to, có đến vài trăm cánh hoa nên còn có tên là Bách Diệp Liên (sen trăm cánh). Chữ ‘liên hoa’ dùng trong tựa đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là loại hoa Phân Đà Lợi màu trắng trăm cánh này. Loại hoa này thường mọc trong ao A Nậu Đạt, không thấy trong nhân gian, nên nó được xưng tụng là hoa đẹp nhất trong loài người, là hoa hiếm có v.v.”

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau:

- Hoa sen còn búp là biểu trưng cho người niệm Phật chưa vãng sinh
- Hoa sen nở là người vãng sinh
- Hoa sen tàn là người chưa vãng sinh mà đã thoái chuyển!

Người vãng sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc đều ở trong hoa sen. Cung điện, lầu quán của họ cũng ở trong hoa sen. Như vậy, hoa sen làm sao tàn được. Họ muốn đến đâu thì hoa sen liền đến đó. Muốn ở trên mặt đất thì hoa sen liền đậu trên mặt đất. Muốn ở trong ao bầy bấu, thì hoa sen liền ở trong ao. Muốn ở trên không trung, thì hoa sen ở trên không trung. Cho nên, ở thế giới Cực Lạc, đồng nghĩa với hoa sen là chỗ ở, phòng nhà của họ.

Hoa sen mọc từ bùn nhưng không nhiễm chút mùi bùn. Bùn tượng trưng cho lục đạo. Trên mặt bùn là dòng nước trong xanh,

tượng trưng cho Tứ Thánh Pháp giới. Hoa nở vượt hẳn lên trên mặt nước là tượng trưng cho tịnh hay uế đều không nhiễm; đó là nhất chân pháp giới. Trong thực vật, hoa sen hiển thị cho nhân quả đồng thời: Khi chưa nở, trong nụ hoa đã có hạt; khi hoa nở thì hạt đã chín muồi. Hoa chính là nhân, hạt chính là quả. Không như các thực vật khác, hoa nở trước, sau mới kết quả tức là nhân quả không đồng thời.

Hoa sen giúp chúng ta lãnh hội được: Trong nhân có quả, trong quả có nhân, nhân quả đồng thời, nhân quả không hai. Đây là chân tướng sự thật. Khi chúng ta khởi tâm động niệm, dù niệm thiện hay niệm ác, thì quả báo ở cõi trời hay ở địa ngục đều đã hình thành, nhưng chúng ta không hề hay biết! Người chí tâm niệm Phật, mỗi niệm đều tạo quả báo ở thế giới Tây phương Cực Lạc.

Lại nói: Hoa Phân Đà Lợi màu trắng, trăm cánh, thường mọc trong ao A Nậu Đạt. - Vậy ao A Nậu Đạt ở đâu? Theo Hòa Thượng Tịnh Không: - Là trên đỉnh Hy Mã Lạp Sơn. Chúng ta gọi đó là Thiên trì. Nơi cao như vậy lại có ao; trong ao lại có loại hoa này. Rất hi hữu! Các nơi khác không cách chi trông được, chỉ có ở cao nguyên. Trong hoàn cảnh khí hậu như vậy, hoa sen Phân Đà Lợi mới có thể sinh trưởng.

“Tạp sắc quang mậu” (nhiều màu tỏa sáng rực rỡ): Nhiều màu hợp lại gọi là **“tạp sắc”**, cũng tượng trưng cho sự điều hòa, hợp tác, bình đẳng. Đức Phật áp dụng ý nghĩa này gọi là ca-sa. Ca-sa là tạp sắc, là hỗn hợp của năm màu: Đỏ, vàng, lam, trắng, đen.

Ngày xưa, đức Phật cùng các đệ tử đi khát thực. Mỗi bình bát khát thực không phải của một nhà mà do bảy nhà cúng dường. Cơm và thức ăn đều trộn lẫn trong một bình bát, đó gọi là ca-sa. Tâm y mang trên người có nhiều ô ghép lại, tượng trưng cho khác chủng tộc, khác bộ lạc, khác văn hóa v.v. điều hòa hợp trên thân của chúng ta. Cho nên, trong Phật pháp, tất cả mọi việc như mặc áo, ăn cơm v.v. đều có ý nghĩa đặc trưng của tự tánh viên minh cụ đức.

“*Quang mậu*”: Chữ “*quang*” là quang minh, chữ “*mậu*” là tươi tốt. “*Quang mậu*” diễn tả ánh quang minh rực rỡ chói ngời.

“*Di phú thủy thượng*” (phủ kín mặt nước): Chữ “*di*” diễn tả ý trọn khắp. Ý nói: Hoa sen mọc khắp, che kín cả mặt ao. Điều này cũng biểu thị: Người niệm Phật trong mười phương thế giới có rất nhiều không sao kể xiết.

KINH VĂN:

Nhược bỉ chúng sinh, quá dục thử thủy, dục chí túc giả, dục chí tất giả, dục chí yêu dịch, dục chí cảnh giả, hoặc dục quán thân, hoặc dục lãnh giả, ôn giả, cấp lưu giả, hoãn lưu giả, kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sinh ý, khai thần duyệt thể, tịnh nhược vô hình. Bảo sa ánh triệt, vô thâm bất chiếu.

VIỆT DỊCH:

Nếu chúng sinh cõi kia đến tắm trong nước ấy, muốn nước dâng đến chân, muốn ngập đến gối, muốn ngập ngang lưng, muốn dâng đến cổ, hoặc muốn xối lên thân, hay muốn nước lạnh, ấm, chảy gấp hay chảy chậm, thì nước đó mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sinh, khai hiển thần thức, thân thể vui sướng, (nước) sạch dường như vô hình, cát báu phản chiếu khắp nơi, dẫu sâu thể mấy cũng đều chiếu thấu.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên diễn tả nước ở thế giới Cực Lạc có đủ các diệu dụng, khéo đáp ứng mọi ý muốn của con người.

Sách Hội Sớ giảng câu “*quá dục thử thủy*” (đến tắm trong ao nước ấy) như sau: “*Nhân thiên trong cõi ấy chẳng phải là thân ăn cơm, uống nước, thân họ được thành tựu một cách thanh tịnh, sao lại cần phải tắm rửa? Ấy chẳng qua chỉ là để tùy ý hưởng vui, gạt rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi*”. Cấu nhiễm trong tâm đã tiêu trừ

thì tự nhiên tinh thần sáng khoái, thân thể an vui nên kinh bảo **“khai thần duyệt thể”** (khai hiển thần thức, thân thể vui sướng).

Đến đây, Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Bồ tát ở cõi Đồng Cư và cõi Phương Tiện ở thế giới Cực Lạc, tuy là A Duy Việt Trí Bồ tát, nhưng bản chất họ vẫn chưa rời thần thức, tức là vẫn chưa chuyển đổi. Thần thức chính là vọng tâm. Sau khi chuyển đổi, họ không còn ở cõi Phương Tiện và cõi Đồng Cư nữa, mà đến cõi Thật Báo. Chữ **“Khai thần”** ở đây có nghĩa là: Những Bồ tát đến tắm trong ao bảy báu được **“khai hiển thức tánh trung bổn hữu chi thần trí dã”**, được đoạn hết tập khí, phiền não trong vô lượng kiếp, được đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh. Thật là vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn!

Nên nhớ: Trong Thập pháp giới, người ở cõi trời Tứ Không, tuy thọ mạng rất dài, như họ vẫn là **“mê chưa giác tỉnh”**. Bồ tát trong hai cõi Phương Tiện và Đồng Cư ở thế giới Cực Lạc là **“giác tỉnh không mê”**; hoàn toàn khác nhau!

- Vì sao họ không mê?

- Vì Phật A Di Đà ngày ngày dạy họ. Ngày ngày họ được thân cận với **“chư thượng thiện nhân Bồ tát”**, lại được oai thần bổn nguyện của Phật A Di Đà gia trì, làm sao mê được. Hơn nữa, ngày ngày được tắm mình trong ao sen báu, ngày ngày được tăng trưởng trí tuệ.

Diệu dụng của nước công đức thật không thể nghĩ bàn! Muốn nước dâng cao hay hạ thấp, muốn nước nóng hay lạnh, chảy nhanh hay chảy chậm, muốn nước ngập đến chân hoặc ngập đến lưng, đến cổ, hoặc muốn nước xối toàn thân, thủy đều được như ý. Nên nói **“kỳ thủy nhất nhất, tùy chúng sinh ý”**.

Thử nghĩ: Chỉ một dòng nước, trong cùng một ao, lại có thể tùy ý thích của mỗi người mà ứng hiện như thế? Đến đây, cụ Hoàng Niệm Tổ nêu ra hai vấn đề: Nước ở đây là loại nước gì? Cảnh giới này là cảnh giới nào? Rồi cụ dẫn chứng: Khi Phật A Di Đà lúc còn ở

tu nhân, đã trụ trong Chân Thật Tuệ để trang nghiêm Tịnh Độ, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế. Cái Chân Thật Tế ấy chính là Thật Tế lý thể, là tự tâm của đương nhân, mà cũng chính là một pháp cú, một thanh tịnh cú, chân thật trí tuệ vô vi Pháp Thân. *Nước ấy chính là Chân Thật Tế nên có thể phổ môn thị hiện, thỏa mãn các nguyện một cách trọn vẹn, với mỗi người đều ban cho cái lợi chân thật.*

“Khai thân duyệt thể”. (Khai hiển thân thức). Ngài Tăng Triệu, trong lời tựa bản chú giải kinh Duy Ma có giảng: *“Đạo đến cùng cực, há có thể hình dung, nên dùng trí tuệ quyền biến để gọi nó là Thần Vực”*. Như vậy, chữ *“Thần”* ở đây là không thể nghĩ bàn, chữ *“Vực”* là cảnh giới; cảnh giới chân chứng chẳng thể nghĩ bàn được gọi là *“Thần Vực”*. Hơn nữa, trí tuệ thấy thông suốt được sự lý một cách tự tại, thì gọi là *“thần trí”*. Vì thế, chữ **“Khai thân”** có thể hiểu là nước ở thế giới Cực Lạc khiến người đến tắm khai hiển thần trí sẵn có trong thức tánh vậy.

Do nước ở thế giới Tây Phương Cực Lạc có đủ tám công đức, điều hòa, hợp ý nên có tác dụng **“duyệt thể”** (làm cho thân thể vui sướng). Cũng theo Cụ Hoàng:

“Tịnh nhược vô hình”: Chữ *“Tịnh”* là trong lặng, thanh sạch. Chữ *“vô hình”* diễn tả nước hết sức thanh tịnh. Do nước quá trong sạch nên cát bấu dưới đáy ao có thể phản chiếu ánh sáng lên tận mặt nước, vì vậy bảo là **“bảo sa ánh triệt”** (cát bấu phản chiếu khắp nơi.) Do vậy mà có thể trông thấy suốt tận đáy nên bảo là **“vô thâm bất chiếu”** (sâu cách mấy cũng chiếu thấu).

Câu **“Tịnh nhược vô hình”** (sạch dường như vô hình) là tướng của nước; **“khai thân duyệt thể”** (khai hiển thân thức, thân thể vui sướng) là công dụng của nước. Cả Tướng lẫn Dụng đều vi diệu vì bản thể của nước cũng là vi diệu.

KINH VẤN:

Vi lan từ hồi, chuyển tương quán chú. Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh, chỉ tức tịch tĩnh thanh, vô sinh vô diệt thanh, thập lực vô úy thanh, hoặc văn vô tánh vô tác vô ngã thanh, đại từ, đại bi, hỉ xả thanh, cam lộ quán đảnh thọ vị thanh.

VIỆT DỊCH:

Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước. Sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, tiếng Ba La Mật, tiếng chỉ tức tịch tĩnh, tiếng vô sinh vô diệt, tiếng thập lực vô úy; hoặc nghe tiếng vô tánh, vô tác, vô ngã, tiếng đại từ, đại bi, hỉ xả, tiếng cam lộ quán đảnh thọ vị.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên mô tả nước ở thế giới Cực Lạc có khả năng diễn thuyết diệu pháp.

“*Vi lan từ hồi, chuyển tương quán chú*”. (Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước). Chữ “*vi lan*” chỉ những gợn sóng lăn tăn. “*Từ hồi*”: “*Từ*” là thông thả, “*hồi*” là lan tỏa thành vòng tròn. Những gợn sóng từ từ lan tỏa, tạo nên những gợn sóng bập bềnh khác, nên bảo là “*chuyển tương quán chú*” (lan khắp mặt nước).

“*Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh*” (Sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu). Chữ “*vô lượng vi diệu*” ở đây, theo cụ Hoàng Niệm Tổ là tiếng sóng có khả năng diễn nói vô lượng diệu pháp.

“*Hoặc văn Phật, Pháp, Tăng thanh*” (hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng). Chữ “*Phật, Pháp, Tăng*” là Tam Bảo. “*Phật*” là tánh giác của chúng ta. “*Pháp*” là tự tánh chánh, là chánh tri chánh kiến, hoàn toàn thấu triệt, không có sai lầm, không thiên lệch tà nguy. “*Tăng*” là hòa hợp, hài hòa. Có thể nói: Thanh tịnh là tăng, bình đẳng là Pháp, giác tức là Phật.

Mục đích học Phật không gì khác hơn là giúp chúng ta phá mê khai ngộ, tìm lại tự tánh Tam Bảo của chính mình. Công đức của tự tánh Tam Bảo thật vô lượng vô biên. Sau khi tìm được rồi thì nhất định được đại tự tại, thật sự hạnh phúc viên mãn.

Phật, Pháp, Tăng là đại học vấn, hoàn toàn nói về tự tánh. không phải mê tín,

Đến thế giới Cực Lạc, tất cả những âm thanh như: Gió thổi, chim hót, suối reo v.v. đều giúp chúng ta sinh tâm hoan hỷ, phát tâm Bồ Đề, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, trở về với Giác, Chánh, Tịnh.

Chúng ta ở thế gian này rất muốn được tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng, tâm giác ngộ, nhưng vẫn cứ là mê hoặc điên đảo! Ngày nay xã hội đại loạn, địa cầu thiên tai dị thường, nhân tâm hoảng hốt, đều do tâm “*mê, tà, nhiễm*” mà gây nên. Nếu có thể quay đầu với “*giác, chánh, tịnh*”, trật tự xã hội sẽ an định, thiên tai địa cầu cũng tự nhiên được hóa giải. Đây là sự thật!

“Ba La Mật thanh”: Ba La Mật là tiếng Phạn, dịch là *Đáo Bỉ Ngạn* hay *Độ Vô Cực*, *Sự Cứu Cánh*, gọi tắt là *Độ*, để chỉ đại hạnh của Bồ tát. Đại hạnh đó có thể tự tu hành và giáo hóa người khác một cách rốt ráo, nên gọi là *Sự Cứu Cánh*; có thể giúp chúng sinh từ bờ sinh tử sang bờ Niết Bàn, nên gọi là *Đáo Bỉ Ngạn*. Lại do đại hạnh có thể thấu đạt chỗ rộng sâu của các pháp, vì thế gọi là *Độ Vô Cực*. *Độ Vô Cực* và *Đáo Bỉ Ngạn* có ý nghĩa tương thông. Bồ tát phải thực hành sáu đại hạnh gọi là *Lục Ba La Mật*. Sau muôn vạn kiếp làm đủ sáu hạnh này mới thành Phật.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Chỉ có Pháp thân Bồ tát (trong Kinh Hoa Nghiêm gọi là Viên giáo Sơ Trụ Bồ tát), mới có năng lực tự độ. Vì sao vậy? Vì họ đã phá được một phẩm vô minh; vô minh chính là vọng tưởng, phân biệt, chấp trước.

“Chỉ tức tịch tĩnh thanh”: Chữ “*chi*” có nghĩa là đình chỉ, trụ nơi lý chân thật bất động. “*Tức*” là ngưng nghỉ. Sách Chỉ Quán quyển ba nói: “*Tức có nghĩa là các ác giác quán, vọng niệm, tư tưởng đều ngưng bật vắng lặng*”. Vì vậy, “*Tức*” là ngưng dứt các vọng niệm. “*Tức*” là do *Quán* mà thành nên “*Chỉ Tức*” chính là “*Chỉ Quán*”. Nói cách khác: Buông bỏ hết vọng niệm thì tâm sẽ định, gọi là “*tịch nhiên hưu tức*” (đều ngưng bật vắng lặng). Sách Chỉ Quán, quyển ba còn giảng: “*Các pháp vắng lặng là Chỉ, tịch mà thường chiếu là Quán*” và: “*Vô minh chính là minh, chẳng bị động chuyển nữa nên gọi là Chỉ. Đại tịnh rạng ngời nên bảo là Quán*”.

- Thế nào là “*vô minh tức minh*”?

- Chỉ cần bất động thì đó chính là *minh*; động thì gọi là *vô minh*. Như nước sạch trong ao, bình lặng không có gió, thì mặt nước sẽ phẳng lì, sáng sạch như gương, phản chiếu rất rõ ràng cảnh giới bên ngoài, đây gọi là “*Quán*”.

Sách Chỉ Quán Phụ Hành nói: “*Trung Đạo chính là pháp giới, pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và Quán bất nhị, cảnh và trí cùng bao la*”. Ý này rất sâu! Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

- Trung đạo là gì?

- Là pháp giới, là tất cả pháp.

Trong pháp giới chúng ta dùng chân tâm, cũng chính là nhất tâm để đối đãi. Một niệm không sinh thì “*Chỉ*” và “*Quán*” đều đầy đủ. Một niệm không sinh là “*Chỉ*”; tác dụng của “*Chỉ*” là chiếu, chính là “*Quán*” - “*Quán chiếu*”. Trong Bát Nhã Tâm Kinh nói: “*Quán tự tại bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không*”: “*Thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa*” ở đây chính là “*chế tâm nhất xứ*” (trụ tâm một chỗ) cũng chính là “*Chỉ*”. Khởi tác dụng của “*Chỉ*”, chính là “*Quán*”

- “*Quán*” ở đây là gì?

- Không có gì mà không làm được!

Chúng ta đem tâm trụ ở Phật A Di Đà, chẳng những tự tánh chúng ta dùng chánh đáng, mà còn được oai thần bốn nguyện của Phật A Di Đà gia trì. Như vậy, là được cả hai lợi ích; Đem vô lượng công đức của Phật A Di Đà chuyển thành công đức của chính mình. Sách Chỉ Quán nói rất hay: *“Pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và Quán bất nhị”*. Thấu triệt gọi là *“Quán”*; bất động gọi là *“Chỉ”*, *“Chỉ”* và *“Quán”* là một, không phải hai. Tâm thanh tịnh là *“Chỉ”*; tâm thanh tịnh sinh trí tuệ, đó là *“Quán”*. Tâm bình đẳng là *“Chỉ”*; tâm bình đẳng khởi tác dụng là *“vô duyên đại từ, đồng thể đại bi”*, đó là *“Quán”*.

“Chỉ Quán bất nhị, cảnh trí minh nhất” (Chỉ và Quán không hai, cảnh và trí cùng bao la): *“Cảnh”* là cảnh giới, là sở giác. *“Trí”* là trí tuệ, là năng giác. Giác tánh này là từ trong A Lại Da sinh ra, đã chuyển thức thành trí. Cảnh giới này vô cùng vi tế, chúng ta cũng như chư Phật, Bồ tát trong mười pháp giới chỉ nghe Phật nói, có được chút nhận thức sơ cạn nhưng chưa thấy được, chỉ viên giáo Sơ Trụ Bồ tát trở lên mới có thể nhìn thấy.

Câu *“Chỉ tức tịch tĩnh thanh”*: Chữ *“tịch tĩnh”* này đã giải thích ở phần trước nơi câu *“chư căn tịch tĩnh”* (các căn tịch tĩnh).

“Vô sinh vô diệt thanh”. *“Vô sinh vô diệt”* là lý thể của Niết Bàn vốn chẳng sinh, chẳng diệt. Kinh Nhân Vương dạy: *“Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sinh vô diệt”* (Tánh của tất cả pháp là chân thật không, chẳng đến, chẳng đi, vô sinh, vô diệt). Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Nói *“tất cả pháp”* là đứng về tướng mà nói; nói *“tất cả pháp tánh”* là đứng về thể mà nói. Tất cả pháp là *“Sở sinh, sở hiện”*; *tất cả pháp tánh* là *“năng sinh, năng hiện.”* Năng sinh, sở sinh là một không phải hai. Pháp tánh, pháp tướng vĩnh viễn không rời nhau. Nhưng, rất tiếc chúng ta chỉ nhìn

thấy huyễn tướng mà không thấy được chân tướng! Chúng ta không từ nơi pháp tướng mà thấy được pháp tánh. Khó là khó ở chỗ này!

- Vì sao không thấy được pháp tánh?

- Vì mê nên có chướng ngại! Chướng ngại này chính là phiền não (Vô minh phiền não, Trần sa phiền não, Kiến tư phiền não). Kinh Nhân Vương nói: “*Nhất thiết pháp tánh chân thật không*”. Năng sinh là chân thật không, thì Sở sinh không thể biến thành chân thật có. Năng sinh, Sở sinh là một không phải hai. Tánh đã là không, thì tướng làm sao có! Nên kinh Đại thừa thường gọi “*tánh*” là “*chân không*”; gọi “*tướng*” là “*diệu hữu*”. Chư vị Tổ sư nói: “*Chân không bất không, diệu hữu phi hữu*”. Các ngài giải thích rất hay.

- “*Chân không bất không*” nghĩa là gì?

- Là nó có thể sinh ra vạn pháp. Tuy có vạn pháp, nhưng vạn pháp này là “*đương thể tức không, liễu bất khả đắc*”. Chúng ta có thể sử dụng nó nhưng không thể không chế nó, bao gồm cả thân tướng chúng ta.

Nếu không chế được thân thể thì chúng ta có thể khiến cho thân này không già, không bệnh, không chết. được - Có thể khiến được chăng?- Không thể làm được! Không chế không được, làm sao có thể chiếm hữu?!Nên nói không chế, chiếm hữu là vọng tưởng, không phải thật! Biết được “*tất cả pháp tánh chân thật là không*” thì chúng ta sẽ biết được tất cả pháp tướng là vô sở hữu, bất khả đắc, không đến không đi. Đó chính là, trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật đã nói.- “*Đương xứ xuất sinh, tùy xứ diệt tận*”.

Toàn bộ Đại Kinh Bát Nhã có thể tổng kết thành mười hai chữ: “*Nhất thiết pháp, vô sở hữu, tất cánh không, bất khả đắc*”. Tất cả pháp ở đây là bao gồm cả thế pháp và Phật pháp. Cho nên, đức Phật nói: “*Pháp còn phải xả, huống là phi pháp*”. Buông bỏ tất cả, liền trở về tự tánh, chứng được Phật quả cứu cánh viên mãn.

Kinh Viên Giác cũng bảo: “*Nhất thiết chúng sinh u vô sinh trung, vọng kiến sinh diệt, thị cố thuyết danh luân chuyển sinh tử*” (Tất cả chúng sinh đối với vô sinh lại thấy lầm lạc là có sinh diệt. Vì thế gọi là trôi lăn trong sinh tử): Đây là lời chân thật. Chỉ có Đại Bồ tát mới có *chân kiến*, còn cái thấy của phàm phu chỉ toàn là *vọng kiến*. Câu: “*Cố thuyết danh*”, có nghĩa đây không phải lời thật!

- Có sinh tử, luân hồi chăng?

- Không có! Giống như nằm mộng!

Kinh Bát Nhã nói “*như mộng huyễn, bào, ảnh*”, đây là chân tướng. Chân tướng này không ai biết. Hiện nay, các nhà lượng tử học đã chứng minh được lời Phật dạy, khiến chúng ta có thể tin rằng: Những gì trong kinh đức Phật nói là khoa học tối cao.

Ngài Thanh Lương nói: “*Nếu nghe vô sinh liền biết tất cả pháp đều là không tịch, vô sinh vô diệt*”. Người có cảm ứng này, phải biết đó là Pháp Thân Bồ tát, từ địa vị Sơ Trụ trở lên mới nhập vào cảnh giới này.

“**Thập lực, vô úy thanh**” (tiếng thập lực, vô úy): Chữ “*thập lực*” ở đây là chỉ cho mười sức trí tuệ của đức Như Lai, là trí tuệ nhận biết về chân tướng của tất cả pháp một cách viên dung mà người thường, kể cả Thanh văn, Duyên giác đều không có. Bồ tát cũng có “*thập lực*”, nhưng so với “*thập lực*” của Phật thì còn kém xa. “**Thập lực**” của Phật là: *Tri thị xứ phi xứ trí lực, tri tam thế nghiệp báo trí lực, tri chư thiên giải thoát trí lực, tri chư căn thắng liệt trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhân vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.*

1. - Tri thị xứ phi xứ trí lực:

Thế nào là “*thị xứ*”? Thế nào là “*phi xứ*”? Theo Hòa Thượng Tịnh Không: “*Xứ*” là xứ sở, cũng có nghĩa là đạo lý. “*Thị xứ*” là thiện tâm, “*phi xứ*” là bất thiện. Trong đây có hai trường hợp:

* *Thứ nhất: Tâm hành thiện là thiện xứ.* Trong thiện xứ lại có thiện xứ thật và thiện xứ giả; có thiện xứ vĩnh hằng, có thiện xứ nhất thời, không giống nhau. Nhưng Như Lai đều biết cả. Thiện xứ cứu cánh viên mãn là Thường Tịch Quang. Trong Thường Tịch Quang, thân và cõi nhất như; thân pháp tánh và cõi pháp tánh là một, không phải hai. Đây mới thật là cứu cánh kiên cố, đích thật là “*vô năng hoại, vô năng thắng*”, không gì có thể vượt qua.

* *Thứ hai là đã phá vô minh, chứng được pháp thân, đây là “thị xứ”.* Chúng ta tu đạo, nếu đem mục tiêu định ở A La Hán, Bích Chi Phật, Bồ tát hay Phật trong mười phương pháp giới, như vậy là sai! Bởi đó đều là “*phi xứ*”. Tiêu thừa cho đó là “*thị xứ*”, nhưng Đại thừa biết đó không phải là “*thị xứ*”. Phạm phu mê muội, mục tiêu của họ tu thiện tích đức là muốn sinh thiên, không biết rằng cõi trời vẫn chưa ra khỏi luân hồi lục đạo! Cho nên, trong lục đạo: Ba đường ác là “*phi xứ*”, ba đường thiện là “*thị xứ*”. Trong ba cõi: Sắc giới, Vô Sắc giới là “*thị xứ*”; Dục giới, cõi nhân thiên là “*phi xứ*”. Mỗi phạm vi đều có “*thị xứ*” và “*phi xứ*”.

Đức Phật đối với những: tánh tướng, sự lý, nhân quả ... đều thông đạt, thấu triệt viên mãn; đây gọi là “*tri thị xứ phi xứ trí lực*”. Bình thường chúng ta nói: Thiện có Thiện báo; ác có ác báo; nhân quả báo ứng không sai chút nào; đây đều là “*thị xứ phi xứ trí lực*”. Chúng ta đọc kinh, nghe pháp, biết được thế nào là “*thị xứ*”, thế nào là “*phi xứ*”; biết được thập thiện là “*thị*”, biết được thập ác là “*phi*”; điều gì cần phải đoạn; điều gì cần phải buông; biết phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà, cầu sinh Cực Lạc là “*thị xứ*”; không muốn vãng sinh Cực Lạc là “*phi xứ*”. Đây là những lợi ích chúng ta có thể có được từ học Phật.

2. - Tri tam thể nghiệp báo trí lực:

“*Tam thế*” là quá khứ, hiện tại, vị lai. Chúng ta tạo nghiệp như thế nào thì quả báo sẽ như thế đó. Nghiệp duyên quả báo không sai hào ly! Quả báo, không phải do người khác sắp đặt; không liên quan gì đến Chư Phật, Bồ tát; cũng không liên quan đến thiên thần, quỷ vật, mà do chính nghiệp lực của ta gây tạo. Ý niệm chúng ta liên tục thì địa ngục cũng không có cảnh dừng! Tất cả các pháp từ tâm tưởng sinh. Đức Phật có trí lực rõ biết nhân quả, nghiệp báo của chúng sinh trong tất cả ba đời nên gọi là “*Tri tam thế nghiệp báo trí lực*”.

3. - Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực:

Thiên rất phức tạp! Trong Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp môn cũng có nghĩa là có tám vạn bốn ngàn phương pháp tu hành, đều có thể đạt đến lợi ích trong thiên định, gọi là giải thoát. Phật pháp rất xem trọng thiên định. Thế gian có không ít giáo phái cũng xem trọng thiên định. Cảnh giới trong tham thiên, tĩnh lự và sức trí lực của chúng sinh ra sao, đức Phật đều rõ biết tường tận nên gọi là “*Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực*”.

4. - Tri chư căn thẳng liệt trí lực:

Chư Phật Như Lai có trí lực biết tâm tính của đệ tử, của tín đồ, và của tất cả chúng sinh ở mức độ nào. “*Chư căn*” ở đây là nói đến lục căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Trong lục căn này, căn nào lanh lợi, căn nào chậm chạp, đức Phật đều biết cả. - Biết điều này có lợi ích gì? - Mới có thể khế cơ mà giáo hóa chúng sinh; như vậy, việc dạy học mới có thể đạt đến kết quả thành tựu. Cổ nhân thường nói: “*tri nhân tri diện bất tri tâm*”. Biết người, biết mặt, nhưng trong tâm họ nghĩ gì, ta hoàn toàn không biết. Nhưng, Chư Phật, Bồ Tát đều rõ biết. Có rõ biết tâm chúng sinh thì việc giáo hóa mới dễ dàng hơn.

5. - Tri chủng chủng giải trí lực:

Chư Phật Như Lai có trí lực biết mọi loại tri giải của tất cả chúng sinh. “*Giải*” nghĩa là chúng sinh có thể lý giải, mỗi người có

lý giải khác nhau, có người tiếp thu nhanh, có người tiếp thu chậm, có người nghe qua chỉ một câu một chữ trong kinh cũng có thể thông đạt cả toàn bộ kinh. Đây là hàng thượng căn lợi trí, có ngộ tánh cao, chưa học đã biết, loại người này có rất ít. Ngoài ra còn có hàng trung, hạ căn. Trí lực của Như Lai đều rõ biết, phân biệt căn cơ của chúng sinh mà tùy cơ nói pháp.

6. - Tri chủng chủng giới trí lực:

Trí lực của Phật biết khắp và đúng như thật mọi loại cảnh giới khác nhau của tất cả chúng sinh. Chữ “*giới*”, ngày nay chúng ta gọi là “*loại biệt*”. Người có sở thích giống nhau luôn luôn tập trung một chỗ. Vạn vật cũng không ngoại lệ. Rừng tùng thì tất cả đều là tùng. Cỏ dại cũng mọc theo từng loại. Đó là tự nhiên, không phải do nhân công nào trồng trọt. Có thể nói, đây là tánh đức hiển lộ. Đức Phật biết chủng loại khác nhau của mỗi chúng sinh: Họ là hàng Thanh văn hay Bồ tát; là quyền giáo Bồ tát hay thật giáo Bồ tát v.v. Cho nên, những gì Phật dạy đều rất khế cơ, khiến chúng sinh có thể dễ dàng tiếp thu và được pháp hỉ sung mãn.

7. - Tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực:

Như Lai có trí lực, biết hết các đạo mà người tu hành sẽ đạt tới, như người tu ngũ giới thập thiện sẽ được ở cõi người, hay cõi trời. “*Chí xứ*” chính là nơi chúng sinh đạt được. Những gì chúng sinh học và tạo chủng chủng nghiệp khác nhau, chiêu cảm lấy quả báo thể nào, đức Phật đều biết cả.

8. - Tri thiên nhãn vô ngại trí lực:

Đức Phật có trí lực thiên nhãn, thấy thông suốt sự sinh tử và nghiệp thiện ác của chúng sinh mà không bị ngăn ngại

9. - Tri túc mạng vô lậu trí lực:

Đức Phật có trí lực biết túc mạng (các đời trước rất lâu xa) của chúng sinh, lại còn thấu rõ vô lậu Niết Bàn. “*Vô lậu*” là phiên

não đã đoạn tận. Ví như Tu Đà Hoàn là Sơ Quả của Tiểu thừa, đã đoạn tận được Kiến Hoặc; A La Hán đã đoạn tận Kiến Tư Hoặc; Bồ tát đã đoạn tận Trần Sa Hoặc. Đoạn tận vô minh và tập khí mới chứng được quả vị Diệu Giác. Mọi “*túc mạng vô lậu*”, đức Phật đều rõ biết nên gọi là “*Tri túc mạng vô lậu trí lực*”.

10. - Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực:

Đây là trí lực của Phật rõ biết: Đẳng Giác Bồ tát, khi đã đoạn dứt mọi tàn dư tập khí vọng hoặc vô thi vô minh, sẽ chứng được quả vị Diệu Giác, không còn ở cõi Thất Báo, mà vào Cõi Thường Tịch Quang, vĩnh viễn không còn sinh diệt.

“*Vô úy*” còn gọi là “*vô sở úy*”. Tâm hóa tha dạn dĩ, chẳng khiếp sợ, đó gọi là “*vô úy*”. Đức Phật giữa đại chúng thông dong thuyết pháp, với thái độ an nhiên, không hề khiếp sợ trước bất cứ mọi vấn đề, câu hỏi hóc búa nào đưa ra để khảo nghiệm Ngài. Họ không tin Phật có “*nhất thiết trí*”, có “*vô sở bất tri, vô sở bất năng*”, nên cố tình nêu ra phiền phức để làm khó Ngài. Phật đều đối đáp rất trôi chảy, rất có đạo lý và rất rõ ràng, khiến họ phải tâm phục khẩu phục.

Đức Phật có “**Tứ Vô Úy**” (Bốn Vô Úy) là: Nhất thiết trí vô sở úy, lậu tận vô sở úy, thuyết chương đạo vô sở úy và thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

1. - Nhất thiết trí vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật tuyên nói: Ta là bậc “*Nhất Thiết Trí*”, tâm không e ngại. Đây là việc trên đời này không ai dám tự nhận, ngay đến Khổng lão Phu Tử cũng không dám nói. Ông chỉ nói với mọi người: “*tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã*”. Các vị đến hỏi tôi, những gì tôi biết đều nói với các vị. Điều tôi không biết thì nói với các vị tôi chưa từng học. Không ai dám tự xưng mình là bậc “*nhất thiết trí*”. Chỉ có đức Phật mới dám nói. Phật ở đây, có thể hiểu là từ địa vị Viên giáo Sơ Trụ Bồ tát trở lên, đó là Phật thật.

Người xưa đọc sách không như người hiện nay. Người bây giờ cầu tri thức, cổ nhân cầu trí tuệ. Trí tuệ có thể thành tựu “*nhất thiết trí*”, còn tri thức thì không thể! Trong thế gian, những gì không học thì không thể hiểu; ngay cả đã học rồi, cũng chưa chắc đã hoàn toàn hiểu! Như vậy, mới biết, được “*nhất thiết trí*” là điều rất khó!

Chư Phật, Bồ tát không cần học. Các Ngài chỉ cầu *kiến tánh*, là khai phát trí tuệ vốn có trong tự tánh. Huệ Năng Đại Sư nói: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ*”, đây là điều các ngài cần.

Người *kiến tánh*, đó là bậc “*nhất thiết trí*”. Không *kiến tánh* thì ngay đến hàng thánh nhân của thế gian cũng không đạt được. Cho nên, trong nhà Phật, minh tâm kiến tánh mới gọi là đại thánh. A La Hán là tiểu thánh, chỉ thoát ly luân hồi lục đạo, nhưng chưa *kiến tánh*. Huệ Năng Đại Sư (trong Lục Tổ Đàn Kinh), ngài không biết chữ, chưa từng học qua kinh giáo. Sau khi *kiến tánh* khai ngộ, ngài có năng lực giải thích tất cả kinh điển. Đây là nói: Trí tuệ không liên quan gì đến biết chữ hay không biết chữ.

2. - Lậu tận vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật tuyên nói: Ta đã đoạn sạch hết thủy phiền não, tâm không e ngại. Đây là thật! Từ địa vị Bồ tát Sơ Trụ trở lên đều là Phật thật, là phần chứng tức Phật, đều có năng lực “*nhất thiết trí*”. Các Ngài đã hoàn toàn buông bỏ ba phiền não lớn: Vô minh phiền não, Trần sa phiền não, Kiến tư phiền não. Cũng chính là nói: Lục căn các Ngài ở trong cảnh giới lục trần, không còn khởi tâm động niệm, không phân biệt, không chấp trước. Phiền não đã đoạn tận, thì tập khí vô thủ vô minh cũng không chướng ngại sự việc của các Ngài.

Ngày nay, chúng ta học Phật, học pháp môn Tịnh độ, học Phật A Di Đà, chúng ta phải học thật giống. Hiện tại, chúng ta học vẫn chưa giống! Lớp học của chúng ta chỉ là lớp dự bị của Phật A Di Đà. Vì sao vậy?- Vì chúng ta chưa đoạn được tám mươi tám phẩm *Kiến Hoặc*. Đoạn được tám mươi tám phẩm *Kiến Hoặc* này chúng ta mới có tư cách học năm thứ nhất của Phật A Di Đà.

Kinh Hoa Nghiêm có năm mươi một địa vị: “*Thập Tín*”, chúng ta ví như tiểu học, “*Thập Trụ*” là trung học - sơ trung, “*Thập Hạnh*” là cao trung, “*Thập Hồi Hướng*” là đại học, “*Thập Địa*” là thạc sĩ, *Đẳng Giác* là tiến sĩ,

Tôi thường khuyên các đồng tu, nên đề Phật A Di Đà trong tâm: “*Tâm tôi tức là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà tức là tâm tôi*”. Lời này không phải tôi nói, mà Trung Phong thiền sư nói trong Hệ Niệm Pháp Sự: “*Nơi đây chính là Tịnh Độ, Tịnh Độ chính là nơi đây*”. Đó là nói rất thật, thuận theo Chân Đế mà nói.

Rất nhiều người học Phật như chúng ta, đều đang theo học lớp dự bị, chính là lớp mẫu giáo, chưa lên lớp một. Mẫu giáo cũng có lớp lớn, lớp trung, lớp nhỏ. Chúng ta đang ở lớp nào? Việc này không thể không biết.

Người học Phật A Di Đà cần phải thực hành bộ kinh này và bốn mươi tám nguyện. Từ phẩm ba mươi hai đến phẩm ba mươi bảy là giới luật trong kinh Vô Lượng Thọ, hoàn toàn giảng nhân quả, trong đây nói về ngũ giới, thập thiện rất tường tận. Chúng ta phải thực hành cho được.

Tâm Phật A Di Đà rất từ bi, chỉ có một lý niệm là tất cả chúng sinh đều thành Phật. Cũng chính từ lý niệm này mà A Di Đà Phật đã thành tựu thế giới Cực Lạc, một thế giới không thể nghĩ bàn, tạo môi trường tốt đẹp cho tất cả chúng sinh tu tập, chứng được Phật quả cứu cánh viên mãn ngay trong đời này.

Tóm lại, chân tín thiết nguyện, nhất tâm chuyên niệm Phật A Di Đà, sẽ giúp chúng ta có năng lực nhiếp vô lượng công đức của Phật A Di Đà thành công đức của chính mình. Mọi tập khí phiền não, nhất định phải buông mới có thể thâm nhập kinh tạng, thâm nhập kinh Vô Lượng Thọ, một đời này nhất định được vãng sinh.

3. - Thuyết chướng đạo vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật nói các chướng pháp ngăn hại đạo như Hoặc nghiệp v.v. mà không

sợ hãi. Những gì là chướng ngại? - Mê hoặc là chướng ngại, tạo nghiệp là chướng ngại, tâm phân biệt, chấp trước là chướng ngại v.v.

Do Hoặc nghiệp ngăn che, làm chướng ngại tâm thanh tịnh, chướng ngại sự tu hành, chướng ngại ta vãng sinh ... Cho nên, người tu hành phải cầu trí tuệ, phải phối hợp mật thiết với kinh giáo. Những gì trong kinh Phật dạy, chúng ta đều phải y giáo phụng hành mới có được lợi ích, được oai thần bốn nguyện của Phật A Di Đà gia trì.

4. - Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Giữa đại chúng, Phật tuyên nói chánh đạo diệt khổ như Giới, Định, Tuệ v.v. tâm không sợ hãi. Tam học là tổng cương lĩnh của Phật pháp. Chúng ta thấy biên tập Đại Tạng kinh là: *Kinh, Luật, Luận*. "*Luật*" là Giới học, "*Kinh*" là Định học, "*Luận*" là Tuệ học.

"Vô tánh, vô tác, vô ngã thanh": Trong đây ý nghĩa vô cùng phong phú. "*Vô tánh*", Kinh Pháp Hoa nói: "*Biết các pháp thường vô tánh*". Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Đây là chân trí, là Phật tri Phật kiến. - Tánh là gì? - Tánh là thể. Hết thấy các pháp đều không có thực thể, nên bảo là "*Vô tánh*". Trong Phật pháp thường nói: "*Duyên khởi tánh không*". Cho nên, pháp không có thật thể, thể của nó là không. Đây chính là ý nghĩa của "*duyên khởi vô tánh*", cũng chính là pháp tánh chân thật. Ví như quyển sách là một pháp. - Thể của sách là gì? Là do nhiều trang sách kết hợp, đóng thành quyển sách. Nhưng, khi tách rời ra thì không còn là sách mà gọi là giấy. Do vậy mà sách không có tự thể. - Giấy có tự thể chăng? - Cũng không có! Giấy do xơ chế mà tạo thành. Không có xơ thì cũng không có giấy! v.v.

Tất cả pháp đều không có tự thể, đều do nhân duyên hòa hợp, nên nói là "**Vô tánh**". Trong kinh đức Phật thường nói: "*Duyên tụ thì hiện, duyên tán thì mất*". Con người chúng ta do duyên tụ của bốn đại và năm uẩn giả duyên hợp thành. Tứ đại là: Đất, nước, gió, lửa; là hiện tượng vật chất. Ngoài hiện tượng vật chất còn có hiện tượng tinh thần là: Thọ, tưởng, hành, thức. Khi đủ duyên hội tụ thì hiện ra

thân tướng con người. Thân tướng đó *tuy có, nhưng không thật có!* Khi duyên tán thì thân tứ đại này cũng tan rã, đó là *mất, nhưng cũng không thật mất!* Nếu thấu triệt được điều này, mới lãnh hội được: *Tất cả pháp vốn không sinh, không diệt. Tất cả đều do duyên tụ, duyên tán mà thôi.*

Trong kinh Lăng Già, Duy Thức Luận có nói đến nghĩa “*Không*” của “**tam vô tánh**”, tức là ba thứ vô tánh: *Tướng vô tánh, sinh vô tánh và thắng nghĩa vô tánh*, để đối lại với pháp Hữu của ba tánh như: *Biển kế sở chấp tánh v.v.*

1. - Tướng vô tánh: Tất cả chúng sinh đều do vọng tâm nhân duyên nên thấy có sự vật, so đo rằng đây là ta, đây là pháp, mê chấp là thật Ngã và thật Pháp. Đó gọi là “*biển kế sở chấp tánh*”. Cũng có thể nói: *Biển kế sở chấp* là từ trong ngộ nhận sinh ra, nên nó không có thật thể. Chẳng hạn như thấy sợi dây mà ngỡ là con rắn. Tướng “*rắn*” chẳng thật sự có, do suy tưởng lầm lạc nên mới hiện hữu. Đây gọi là “*tướng vô tánh*”.

2. - Sinh vô tánh: Tất cả pháp đều do chúng duyên hòa hợp mà sinh ra, đó gọi là “*y tha khởi tánh*”. Chữ “*tha*” chỉ nhân duyên. Do nhân duyên sinh nên không có thật tánh. Giống như nhân duyên sinh ra sợi dây thừng. Sợi thừng do nhiều sợi gai và các nhân duyên phối hợp mà thành. Nếu xét kỹ, không có cái nào là thật thể của dây thừng, nên gọi là “*sinh vô tánh*”.

3. - Thắng nghĩa vô tánh: Chữ “*Thắng nghĩa*” còn gọi là “*Viên Thành Thật tánh*”, tức là tánh chân thật thành tựu viên mãn. “*Viên Thành Thật tánh*” còn gọi là *Pháp Tánh*, là *Chân Như*, là *Thể tánh* của hết thảy pháp hữu vi, cũng là pháp dứt bật các đối đãi, lìa hết thảy tướng, nên bảo là “*Thắng Nghĩa vô tánh*”.

“*Vô tác*”: là vô nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với chữ “*vô vi*”. Trong chú giải kinh Hoa Nghiêm, Đại sư Thanh Lương nói: “*Do còn có tạo tác nên gọi là hữu vi; hữu vi là vô thường. Không còn tạo*

tác thì gọi là vô vi. Vô vi chính là thường". Ý nghĩa này rất sâu! Hòa Thượng Tịnh Không nói: Rất nhiều người không hiểu được ý này nên còn phân vân: Phật thị hiện ở thế gian này ba ngàn năm trước, tám tướng thành đạo là **"hữu tác"** hay **"vô tác"**? Hữu vi hay vô vi? Ngài đã vì thế gian này thuyết pháp trên ba trăm hội trong suốt bốn mươi chín năm. Đó là hữu tác hay vô tác? Là hữu vi hay vô vi? Xin thưa với các bạn: Sự thị hiện của Phật hay giảng kinh thuyết pháp của Phật đều là *"vô tác"*. - Vì sao là *"vô tác"*? Vì Phật không có khởi tâm động niệm, không có phân biệt, chấp trước. Ngài làm mà không làm; không làm mà làm; nói mà không nói, không nói mà nói. Bạn vẫn không dễ hiểu!

Năm xưa, lúc Thế Tôn còn tại thế, có người đã hỏi qua vấn đề này. Đức Phật nêu ra ví dụ: Ông xem cái chuông này, ta gõ một cái là nó lập tức vang lên. Tiếng vang của nó là *"hữu tác"* hay *"vô tác"*? *"hữu vi"* hay *"vô vi"*? Thực sự là nó có vang lên, nhưng nó không có ý niệm này. Chư Phật Như Lai ứng hóa ở thế gian cũng giống như vậy, hoàn toàn do cảm ứng, không phải do khởi tâm động niệm. Có khởi tâm động niệm, đó là *"hữu vi"*; không khởi tâm động niệm là *"vô vi"*.

Chúng ta làm việc từ sáng đến tối, càng làm càng mệt! Vì chúng ta là *"hữu vi"*, có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước. Chư Phật, Bồ tát làm mọi việc đều viên mãn tốt đẹp, vì các Ngài là *"vô vi"*, không có vọng tưởng, chấp trước, đó là *"vô tác"*. *"Vô tác"* mới thật sự là tuyệt diệu, mới thật sự là cứu cánh viên mãn, mới có thể phổ độ chúng sinh. Hữu tác thì độ chính mình cũng không được! Đạo lý này rất sâu. Cho nên, người thật sự tu học pháp Đại thừa, tiêu chuẩn tu học thấp nhất là phải phá được bốn tướng, như trong kinh Kim Cang nói: *"Vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng"*. Tu Đà Hoàn, Sơ quả của Tiểu thừa đã làm được. Họ thật sự là *"vô ngã"*, còn chúng ta là *"hữu tướng"*. Chỉ có cách duy nhất, có thể giúp chúng ta, là trì danh niệm Phật, kiên trì nhất tâm niệm Phật,

phát nguyện vãng sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc, một đời này nhất định thành tựu, không để luống qua.

Sách Thám Huyền Ký nói: “*Pháp được phát khởi bởi duyên thì gọi là hữu vi; chân lý vô tánh gọi là vô vi*”. Như vậy, “vô tác” lẫn “vô vi” chỉ là những tên gọi khác nhau của “chân lý”.

Sách Pháp Sự Tán lại bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*”. Niết Bàn là chẳng sinh chẳng diệt, dứt sạch hết thảy tướng “hữu vi” nên gọi là “vô vi”. Xa lìa hết thảy tạo tác “hữu vi” nên bảo là “vô tác”. Toàn thể cõi nước Cực Lạc là thanh tịnh cú “*chân thật trí tuệ vô vi Pháp Thân*”, nên Cực Lạc được gọi là “vô vi Niết Bàn giới”.

“*Vô ngã*”: Còn gọi là *Phi ngã*. “*Ngã*” được hiểu là cái gì có thể tánh thường hằng, không biến đổi, có tác dụng làm chủ tể. Nếu chấp trong thân này có cái *Ngã* thì gọi là “*nhân ngã*”; chấp rằng pháp có cái *Ngã* thì gọi là “*pháp ngã*”. Nhưng thân thể con người là do năm Uẩn cấu tạo thành, không có *ngã* thể thường nhất. Các pháp cũng là như vậy, do nhân duyên kết hợp mà sinh, cũng không có cái thể thường nhất. Đã không có “*Nhân ngã*”, không có “*Pháp ngã*” thì tất nhiên cũng không có “*Tự ngã*” và “*Tha ngã*”. Như vậy, cuối cùng là không có cái *Ngã*; đó là chân lý rất ráo. Trên thực tế, bất luận từ vật chất đến tinh thần đều không tìm thấy cái *Ngã*. Cái *Ngã* chính là cái *Ta*. Người có trí tuệ hiểu được quả thật là không có cái *Ngã*.

Sách Chi Quán, quyển bảy, nói: “*Vì không có trí tuệ nên chấp rằng có Ngã. Dùng trí tuệ quán sát thì thật sự là không có Ngã! Ngã ở chỗ nào? Ở đầu, mắt, hay chân tay? Quán sát kỹ càng mỗi thứ, trọn chẳng thấy Ngã*”.

Sách Nguyên Nhân Luận cũng bảo: “*Từ vô thủy đến nay, do sức nhân duyên nên sắc của hình hài và tâm suy lường cứ sinh diệt liên tục không ngừng, như sóng lớp sau đùa lớp trước, như ngọn đèn cháy mãi liên tục. Thân tâm giả hợp tựa hồ là một, tựa như hằng thường* (nhưng thật ra trong mỗi sát-na đều không ngừng sinh diệt).

Như Bồ tát Di Lặc nói: Trong một giây có một ngàn sáu trăm triệu lần sinh diệt). *Phàm phu không biết, chấp cho là Ngã, quý báu cái Ngã ấy, nên sinh khởi ba độc “tham, sân, si”. Ba độc này kích động ý căn, phát động ra thân, khẩu tạo tác hết thảy các nghiệp*”. Nghiệp có: Nghiệp nhiễm, nghiệp tịnh, nghiệp thiện, nghiệp ác v.v. rất nhiều chủng loại, không thể đếm hết!

“*Pháp*” do nhân duyên sinh, nên cũng không có cái Ngã thường hằng. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bảo: “*Pháp chẳng có thật tánh nên bảo là Vô Ngã*”. Vì vậy, kinh Thập Địa nói: “*Vô Ngã Tri hữu nhị chủng, Ngã Không, Pháp Không*” (Trí Vô Ngã có hai thứ: Ngã Không và Pháp Không).

Kinh Đại Bát Nhã nói “*Nhất thiết pháp, vô sở hữu, tất cánh không, bất khả đắc*” cũng đồng nghĩa với ở đây nói “*Ngã Không*”, “*Pháp Không*”. Thật tế, đối với *Ngã* và *Pháp* hoàn toàn buông bỏ, không chấp trước thì sẽ đoạn dứt phiền não, không còn tri kiến, mới có thể thấy được tự tánh, thấy được Như Lai. Đó là “*minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật*”.

Kinh Kim Cang cũng dạy: “*Thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ Tát*” (Người hiểu rõ không có Ngã và Pháp thì Như Lai nói người ấy thật sự là Bồ Tát). “*Thông đạt vô ngã*” tức là “*chứng đắc vô ngã*”. Trong kinh giáo nói: “*Triệt kiến chư pháp thật tướng*” (Thấy triệt để tướng chân thật của các pháp). Như Lai nói người này thật sự là Bồ tát, thật sự là người khai ngộ.

Không chấp “*Ngã*”, chính là chí công vô tư. Không chấp “*Pháp*” là bình đẳng nhất như, vạn pháp đều bình đẳng. Cảnh giới này, cõi Thường Tịch Quang có. Trong thập pháp giới, nếu có chỉ là tương tợ, không phải thật có. Nhưng, tương tợ cũng là tốt rồi.

“**Đại từ, đại bi, hỷ, xả thanh**”: “*Từ*” là tâm thương yêu, muốn mang lại an vui và hạnh phúc cho chúng sinh. “*Bi*” là tâm thương xót đồng cảm, muốn dẹp hết nỗi khổ cho chúng sinh. “*Hỷ*” là thấy

người được lìa khổ, hưởng vui thì sinh tâm hoan hỷ, không đố kỵ, không chướng ngại họ. “Xả” là không phân biệt kẻ oán, người thân, đều thương yêu và bình đẳng cứu giúp họ.

“Từ, Bi, Hỷ, Xả” là bốn đức, gọi chung là “**Tứ vô lượng tâm**”. Bốn đức này ở chư Phật, Bồ tát thì xưng là: *Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả*.

Theo chú giải của cụ Hoàng: “*Từ vô lượng tâm là tâm ban vui; Bi vô lượng tâm là tâm dẹp khổ; Hỷ vô lượng tâm là thấy người lìa khổ hưởng vui thì sinh tâm vui thích; Xả vô lượng tâm là buông bỏ cả ba thứ tâm trên, chẳng hề chấp trước. Xả vô lượng tâm còn có nghĩa là đối với kẻ oán lẫn người thân đều bình đẳng, không chấp trước là oán hay thân. Bốn vô lượng tâm này duyên khắp chúng sinh, dẫn khởi vô lượng phước, đắc vô lượng quả nên gọi là ‘tứ vô lượng tâm’*”.

Nên nhớ, niềm vui của thế gian là hưởng thụ vật chất, hưởng thụ tinh thần. Đó là cái vui vô thường tạm bợ. Hết vui rồi lại khổ! Cái vui trong Phật pháp là niềm vui giác ngộ, được giải thoát. Đối với chúng sinh bần cùng khổ nạn, chúng ta cần phải giúp họ, nhưng đừng để họ khởi tâm tham, nên giúp họ có chừng mực. Điều quan trọng là phải giúp họ giác ngộ, hiểu rõ chân tướng sự thật qua lời Phật dạy, giúp họ phân biệt thiện, ác, nhân quả, tội phước, biết làm lành lánh dữ v.v. Đấy mới thật là từ bi cứu tế chân chánh.

“**Cam lộ, quán đánh thọ vị thanh**”: Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, “*cam lộ*” là thứ sương ngọt mà chư thiên thường ăn; vì nó ngọt như mật.

Sách Kim Quang Minh Văn Cú, quyển năm giảng: “*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên, ăn vào sống lâu, thân an ổn, sức thêm mạnh mẽ, thân thể sáng ngời*”.

Trong Hiền giáo, “*Quán Đánh thọ vị*” là khi Đẳng Giác Bồ Tát sắp đạt địa vị Diệu Giác thì hết thấy mười phương Phật dùng

nước trí tuệ rưới lên đánh Bồ Tát, giống như Chuyển Luân Thánh Vương dùng nước bốn biển rưới lên đầu Thái Tử xướng rằng: “*Thái Tử đã nhận lấy địa vị*”. Đây là “*Quán Đánh thọ vị*” (rưới nước lên đỉnh đầu để nhận chức).

Trong Mật giáo, như sách Bí Tạng Ký Sao nói: Dùng nước để rưới lên đánh thì gọi là Cam Lộ Quán Đánh. Sách Đại Nhật Kinh Sớ bảo: “*Nay đức Như Lai pháp vương cũng giống như thế: Vì muốn cho giống Phật chẳng đoạn tuyệt nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đánh của Phật tử khiến cho dòng giống Phật vĩnh viễn chẳng dứt. Vì thuận theo pháp thế gian nên có pháp phương tiện ẩn trì này. Từ nay trở đi, hết thầy thánh chúng đều phải kính ngưỡng người này, cũng phải biết là người này rất ráo chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, quyết định nối ngôi vị pháp vương*”.

Đệ tử Phật, bất luận là tại gia hay xuất gia, nhất định phải luôn luôn nghĩ đến việc tiếp nối tuệ mạng của Phật, khiến chánh pháp trụ thế lâu dài. Phải siêng năng học tập kinh giáo, ngày ngày ôn tập, nhất định phải hiểu rõ, phải thực tiễn đạo lý trong kinh thành kiến giải, tư tưởng, hành vi của chính mình trong đời sống hàng ngày; đem bốn nguyện công đức của A Di Đà Phật, biến thành bốn nguyện công đức của chính mình; phải bảo trì hạt giống Phật trong tâm chúng ta, bồi dưỡng tâm thanh tịnh, gìn giữ giới luật, giữ tâm vô sự, không phan duyên với bất cứ việc gì... Được vậy, tự nhiên sẽ khế nhập được cảnh giới của Phật mà ta không hay biết.

Sách Bí Tạng Ký cũng nói: “*Bồ Tát từ Sơ Địa dần dần đạt tới Đẳng Giác, lúc gần rất ráo thành Phật, chừ Phật dùng nước đại bi rưới lên đánh thì tự hạnh viên mãn chứng đắc Phật quả*”.

KINH VẤN:

Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chừ phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn

chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái w A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

VIỆT DỊCH:

Được nghe các âm thanh như vậy xong, tâm liền thanh tịnh không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Điều gì được nghe, cũng tương ứng với pháp. Ai mong muốn được nghe, riêng người ấy liền nghe, ai không muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái thất tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

GIẢNG:

“*Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ*” (Được nghe các âm thanh như vậy xong). Đoạn kinh văn trên tường thuật ở thế giới Cực Lạc, việc nghe âm thanh cũng được lợi ích. Lắng nghe diệu pháp âm thanh, tâm không còn vọng niệm, lìa các cấu nhiễm, nên bảo là “*kỳ tâm thanh tịnh*” (tâm họ thanh tịnh).

Chúng ta ngày nay nghe pháp mà không được lợi ích, nguyên nhân vì sao? - Vì không biết nghe! Trong Đại thừa thường nói: “*Biết không?*”. Thật sự nếu biết nghe thì liền có lợi ích, liền khế nhập được cảnh giới, không những được lý giải, mà cảnh giới của họ cũng biến theo: Nghe đến dứt ác, ác đã đoạn rồi; nghe đến tu thiện thì niệm thiện trong tâm liền sinh khởi, chuyển cảnh giới theo âm thanh này; chưa giảng hết bộ kinh, họ đã chứng quả rồi. Như Lục Tổ Huệ Năng, nghe kinh chưa hết, Ngũ Tổ mới giảng đến câu “*ung vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm*”, Ngài lập tức buông bỏ hết vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, tâm liền khai ngộ. Đây quả thật là Ngài đã: Đốn xả, đốn ngộ và đốn chứng. - Ngài chứng được quả gì? - Chứng ít nhất là Sơ Trụ của Đại thừa Viên giáo trở lên. Chúng ta thường nói là Phật quả; là minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật. Ngài là Phật thật, không phải tương tự Phật như Phật trong mười pháp giới, càng không phải là Quán Hành Phật trong lục đạo.

- Chúng ta thì sao?

- Buông bỏ không được! Cho nên vẫn là phạm phu luân hồi, tạo nghiệp! Trên kinh Hoa Nghiêm, đức Phật nói: *“Tất cả chúng sinh đều có đức tướng, trí tuệ của Như Lai, nhưng vì vọng tưởng, chấp trước mà không thể chứng đắc”*. Quả thật, thành Phật không khó, chỉ trong một niệm.

- Khó ở chỗ nào?

- Ở chỗ chưa hiểu được chân tướng sự thật! Nghe kinh hàng ngày mà không biết! Nghe không vô! Đây là sự thật! Loại người này có rất nhiều! Nguyên nhân là không buông được *“Cái Ta”* và *“Cái của Ta”*. *“Cái Ta”* là tập khí phiền não. *“Cái của Ta”* là ngũ dục lục trần, cả hai thứ đều không buông được! Cho nên, lần này tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) giảng thật kỹ kinh Vô Lượng Thọ, để mọi người có được ấn tượng sâu sắc về thế giới Cực Lạc, mới thật sự phát tâm. Xã hội bây giờ: Điện thoại, phim ảnh, internet v.v. quấy nhiễu tâm người! Họ có quyền mỗi ngày đưa tin, ta có quyền không tiếp nhận, luôn duy trì tâm thanh tịnh của chính mình.

“Vô chư phân biệt”: Theo chú giải của cụ Hoàng: *“Phân biệt”* là suy lường, nhận thức các sự việc. Do tánh của nó là phân biệt một cách lầm lạc nên với cái vô Ngã, vô Pháp lại nhận lầm là có Ngã, có Pháp. Nếu không thấy có ta, người, chúng sinh, thọ giả, tất cả đều bình đẳng không sai biệt, giống hệt như nhau, thì bảo là *“vô chư phân biệt”* (không có các phân biệt).

“Chánh trực, bình đẳng”: Chữ *“Chánh trực”* là đoan chánh, chất trực, không tà, không cong queo.

Vãng Sinh Luận Chú bảo: *“Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sinh lòng thương xót hết thảy chúng sinh”*. Kinh Pháp Hoa cũng bảo: *“Chánh trực xả phương tiện, dẫn thuyết vô thượng đạo”* (Chánh trực, bỏ phương tiện, chỉ nói đạo Vô Thượng). Chữ

“chánh trực” trong câu kinh trên chỉ cho bản hoài của Phật, chỉ nói diệu pháp Nhất Thừa Viên Giáo.

Nên biết, trong quá khứ, do căn tánh của chúng sinh còn kém cõi, đức Phật phải tùy nghi, giảng kinh A Hàm suốt mười hai năm. Đến thời Phương Quảng, đức Phật giảng tám năm. Trong hai mươi năm này, pháp mà đức Phật nói ra đều là *quyền thuyết*, chỉ là pháp phương tiện. Đến thời Bát Nhã, Phật giảng hai mươi hai năm, mới nói rõ thật tướng của các pháp đều không thật có, gọi là “*nhất thiết pháp, vô sở hữu, tất cánh không, bất khả đắc*”. Đến thời Pháp Hoa, Phật giảng tám năm. Giai đoạn này, đức Phật không còn dùng *quyền thuyết* nữa mà hoàn toàn nói lên sự thật: Chỉ có pháp Nhất Thừa, đây gọi là Vô Thượng đạo.

“*Bình đẳng*” là không sai biệt. Vãng Sinh Luận Chú viết: “*Bình đẳng là thể tướng của các pháp*”. Thể là gì? Thể là Pháp tánh, là Chân Như. Thể là một, không phải hai. Thể bình đẳng, tức là Pháp tánh bình đẳng. Nhưng, tướng thì không bình đẳng. Tướng có ngàn sai, muôn khác. Cho nên, đối với tất cả pháp, có thể từ Tướng thấy được Tánh thì tâm bình đẳng hiện tiền. Đây chính là “*Ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp*”. Là tướng thì kiến tánh. Đức Phật trong kinh thường nói: “*Sinh, Phật bình đẳng*”. “*Sinh*” là chúng sinh. Từ tánh mà thấy thì chúng sinh và Phật là bình đẳng. Từ tướng mà nhìn thì sai biệt rất lớn!

Vãng Sinh Luận Chú còn bảo: “*Nghe danh hiệu chỉ đức (đức cao tột) của A Di Đà Như Lai, nghe tiếng thuyết pháp đều được thoát khỏi các điều ràng buộc nơi khẩu nghiệp, sinh trong nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng*”. Như vậy, người trong cõi Cực Lạc được nghe các pháp âm như thế, nên tâm họ thanh tịnh, xa lìa phân biệt, chánh trực chẳng tà, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng của Như Lai. Do đó, bảo là “*bình đẳng*”.

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, quyển bốn nói: “*Bình đẳng có hai thứ: Một là pháp bình đẳng, tức là Lý Trung Đạo, hai là chúng sinh bình đẳng, tức là hết thảy chúng sinh đều đắc Phật tuệ*”. Nghĩa là: Thứ nhất, bình đẳng chính là Lý Thể của Trung Đạo. Trong Trung Đạo, thể của vạn pháp là bình đẳng. Vì sao vậy? - Vì vạn pháp giai không. Cho nên, một mảy lông, một hạt bụi không gì chẳng phải là Trung Đạo, nên bảo là “*bình đẳng*”. Thứ hai, chúng sinh vốn sẵn đủ trí tuệ, đức tướng của Như Lai, cùng đắc Phật tuệ, nên bảo là “*bình đẳng*”.

“Thành thực thiện căn”: Về “*thiện căn*”, kinh Tiểu Bản dạy: “*Bất khả dĩ thiếu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sinh bỉ quốc*” (Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sinh về cõi kia). - Vậy, thiện căn là gì? Phước đức là gì? Nhân duyên là gì? - Người được nghe pháp môn này có thể tin hiểu, là người có thiện căn. Người nghe, tin hiểu rồi, liền chí tâm niệm Phật, kiên trì phát nguyện vãng sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc, là người có phước đức. Nhân duyên là: Có được thân người, được nghe Phật pháp, được nghe Đại thừa. Trong Đại thừa, lại được nghe Tịnh Độ, được nghe kinh Vô Lượng Thọ, đặc biệt là bốn hội tập của Ngài Hạ Liên Cư, có chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, lại thêm lần diễn giảng rất tỉ mỉ của Hòa Thượng Tịnh Không về kinh Vô Lượng Thọ... Nhân duyên thật nhiều, cũng thật vô cùng hiếm có!

Sách Di Đà Yếu Giải giảng: “*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn*”. Trong chú giải của Đại sư Ngẫu Ích, “*Bồ Đề chánh đạo*”, trên thực tế là chỉ cho “*Trì danh niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ*”. Các pháp môn khác đòi hỏi phải đoạn phiền não mới có thể thành tựu. Pháp môn niệm Phật, không cần đoạn phiền não mà chỉ phục phiền não. “*Phục*” dễ hơn “*đoạn*”, đều có thể vãng sinh. Sinh về thế giới Cực Lạc làm A Dục Việt Trí Bồ tát, đó là “*Bồ Đề chánh đạo*”.

Sách Viên Trung Sao, Đại sư U Khê có nói: “*Chấp trì danh hiệu, phát nguyện vãng sinh, mới gọi là nhiều thiện căn*”.

Sách Di Đà Sớ Sao của Đại sư Liên Trì nói rõ ràng hơn: “*Cháp trì danh hiệu, chỉ thành khẩn thiết cầu sinh Tịnh Độ, nguyện thấy Di Đà, chính là nhiều thiện căn, đại thiện căn, tối thắng thiện căn, thiện căn chẳng thể nghĩ bàn*”. Câu “*chỉ thành khẩn thiết cầu sinh Tịnh Độ*” là của Hòa Thượng Tịnh Không thêm vào. Chúng sinh ở cõi Cực Lạc, do nghe âm thanh nước chảy thuyết pháp, nên tất cả các thiện căn như vậy đều được thành thực cả.

“*Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng*” (Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) được bản Đường dịch ghi là: “*Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, hoạch đắc quảng đại thọ lạc, hân duyệt, nhi dữ quán sát tương ứng, yếm ly tương ứng... (nãi chí) Niết Bàn tương ứng*” (Được nghe các âm thanh như thế xong, liền đạt được sự vui mừng, yêu thích lớn lao, tương ứng với quán sát, tương ứng với nhàm lìa... (cho đến) tương ứng với Niết Bàn). Chữ “*Tương ứng*” nghĩa là khế hợp.

Sách Vãng Sinh Luận Chú bảo: “*Tương ứng nghĩa là như hộp và nắp hộp vừa khít nhau*”.

Khởi Tín Luận lại bảo: “*Với cảnh giới ly niệm thì chỉ có chứng tương ứng*”. Ý nói chỉ có thật chứng mới có thể khế nhập được cảnh giới ly niệm.

“*Ly niệm*” là không có ý niệm, không khởi tâm, không động niệm. Đây là cảnh giới của quả địa Như Lai. Trong mười phương pháp giới không có “*ly niệm*”. Từ A La Hán trở lên, chỉ chứng được “*ly Kiến Tư phiền não*”, họ vẫn còn có vô minh, có vọng tưởng phân biệt, đó là cảnh giới của Nhị Thừa (Thanh Văn - Duyên Giác). “*Ly niệm*” là cảnh giới của Đại thừa, cảnh giới của chư Phật. Theo nghĩa rộng mà nói, đó chính là Cõi Thật Báo Trang Nghiêm của Pháp Thân Đại Sĩ, đã phá được một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp thân. Nghiêm túc mà nói, chỉ có quả vị Diệu Giác “*duy chứng tương ứng*”, đoạn hết tập khí vô minh, mới thật sự gọi là “*ly niệm*”. Trong kinh

văn nói **“dĩ pháp tương ưng”**, chữ **“pháp”** ở đây chỉ cho kinh Vô Lượng Thọ, kinh A Di Đà.

Hoa Nghiêm Luận bảo: **“Một niệm tương ưng một niệm Phật, một ngày tương ưng một ngày Phật”**, cũng có nghĩa là một niệm tâm ta tương ưng với kinh Vô Lượng Thọ, kinh A Di Đà, cùng với bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà, đó chính là nhất niệm Phật (Phật ở đây chỉ cho Phật A Di Đà). Tương ưng với Phật A Di Đà **“ngày ngày tương ưng ngày ngày Phật”** thì ta đã kết duyên lành với Phật A Di Đà, cũng tương ưng với nhất niệm Phật ở phút lâm chung thì nhất định được vãng sinh.

Nay kinh này dạy: **“Tùy kỳ sở văn, dĩ pháp tương ứng”** (Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp): **“Pháp”** này là Pháp tánh, là tương ưng với quy luật tự nhiên, là pháp bình đẳng; quả thật đã hiển thị sâu xa bốn nguyện công đức của Phật Di Đà chẳng thể nghĩ bàn. Những người đã vãng sinh do thiện căn thuần thực, nên với diệu pháp đã được nghe đều lãnh hội được cả. Chữ **“diệu pháp”** này, theo Hòa Thượng Tịnh Không, là tuyên dương thế giới Cực Lạc, khuyên bảo mọi người buông bỏ vạn duyên, cầu sinh Cực Lạc. Thành tựu diệu pháp này là thành tựu công đức bốn nguyện của Phật A Di Đà. Tất cả chúng sinh trong mười phương thế giới, chỉ cần nghe đến, đều chân thật phát tâm, y giáo phụng hành, không ai mà chẳng được vãng sinh.

Chư vị Tổ sư thường dạy: **“Nhiếp giải khởi hành, hành khởi giải tuyệt, vong chiếu đồng thời, năng sở bất nhị”**: Cảnh giới này thật cao! Do giải ngộ nên khởi hạnh, hạnh khởi thì giải tuyệt. Hòa Thượng Tịnh Không nói: Tùy sức hiểu biết của bản thân, biết bao nhiêu thì hành bấy nhiêu, nhưng nhất định phải thực hành. Làm được thì tâm thanh tịnh, Định-Tuệ sẽ hiện tiền. Trí tuệ hiện tiền thì hiểu biết càng sâu, thực hành sẽ càng rộng. Hiểu giúp cho hành; hành giúp cho hiểu; hiểu và hành tương ưng, có thể đạt đến **“vong chiếu đồng thời”**. **“Vong”** là tập khí phiền não; **“chiếu”** là thật tướng các pháp.

Cũng chính là nói: Đoạn thiền nào và thấy Bồ Đề là cùng một lúc, không phải nói: Trước đoạn thiền nào, sau mới chứng Bồ Đề, không phải vậy! Năng đoạn, sở đoạn; năng chứng, sở chứng là một, không phải hai.

Lý trí sâu thẳm: “*Trí*” là trí tuệ năng chiếu. “*Lý*” là tự tánh sở chiếu. Năng chiếu và sở chiếu hợp nhất rồi thì: *Trí* tức là *lý*, *lý* tức là *trí*. *Trí* và *lý* không hai, hoàn toàn nhất như.

“*Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn*” (Ai muốn nghe, liền được nghe. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy). Câu này càng nói rõ tính chất viên minh cụ đức, tự tại vô ngại, khéo ứng hợp đến vô cùng vô tận của nước ở Tây phương Cực Lạc, đều **“*nhất nhất tùy chúng sinh ý*”** (mỗi mỗi tùy thuận ý của chúng sinh).

Diệu ứng của cõi Cực Lạc: Nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng muôn màu, âm thanh, mùi hương cùng làm Phật sự. Những điều đập vào mắt, dội vào tai, đều hiển hiện trọn vẹn bản tâm. Cát bước, hạ chân đều làm Phật sự. Cho nên, đối với tâm vô thượng Bồ Đề, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, thuận là nhân duyên tăng thượng, nên nói **“*Vĩnh bất thoái u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”**.

KINH VẤN:

Thập phương thế giới chư vãng sinh giả, giai u thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sinh, tất thọ thanh hư chi thân, vô cực chi thể.

VIỆT DỊCH:

Những người từ mười phương thế giới được vãng sinh, đều tự nhiên hóa sinh trong hoa sen nơi ao bảy báu, đều thọ thân thanh hư, thể vô cực.

GIẢNG:

Câu: **“Thập phương thế giới chư vãng sinh giả, giai ư thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sinh”**, đây chính là thành tựu của nguyện thứ hai mươi bốn **“Liên hoa hóa sinh”** (hóa sinh trong hoa sen). Người ở thế giới Cực Lạc, không phải do thai sinh, không phải do noãn sinh, cũng không phải do thấp sinh, mà là hóa sinh. Vì thế, họ không có sinh khổ. **“Tự nhiên hóa sinh”**, nên họ không có già khổ, không có bệnh khổ, cũng không có chết khổ.

Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ **“tự nhiên”** như sau: **“Chẳng sinh trưởng từ thai tạng (bào thai) nên là tự nhiên”**.

Sách Hội Sớ giảng: **“Chẳng phải do vọng nghiệp chiêu cảm, mà là kết quả tự nhiên của lời Phật nguyện, nên bảo là tự nhiên”**. Ý này hay hơn ý trước.

Về chữ **“hóa sinh”** đã giảng qua trong lời nguyện thứ hai mươi bốn ở phần trước.

“Tất thọ thanh hư chi thân, vô cực chi thể” (Đều thọ thân thanh hư, thể vô cực): Chữ **“thanh hư”** trích từ bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Ngụy dịch ghi là **“hư vô”**, nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: **“Chẳng do uống ăn mà được khôn lớn nên bảo là hư vô; chẳng già chết, tổn hoại nên bảo là vô cực”**.

Gia Tường Sớ giảng: **“Do thần thông không đâu chẳng đạt đến nên bảo là thể vô cực. Giống như ánh sáng nên bảo là hư vô”**. **“Sắc như quang ảnh”** (giống như ánh sáng):

- Quang ảnh là gì?
- Là phi hữu, phi vô!

Chúng ta không thể nói nó có, cũng không thể nói nó không có. Thật kỳ diệu! Đây là **“hư vô chi thân”**.

Sách Hội Sớ lại bảo: **“Có mà dường như không, thông dong vô ngại nên bảo là thân hư vô, một phen được sinh về thì chẳng hề có lúc đứt mạng, nên bảo là thể vô cực”**.

Ngài Cảnh Hưng nói: “*Hư vô, vô cực là không chướng ngại, là hi hữu; phải nên lần lượt hiểu như thế*”. Ý nói: Do không chướng ngại nên “*hư vô*”; do hi hữu nên bảo là “*vô cực*”.

Các vị Cổ đức giải thích đã bỏ trợ ý nghĩa lẫn nhau, khiến chúng ta đối với cảnh giới Tây phương Cực Lạc càng thêm minh bạch.

KINH VĂN:

Bất văn tam đồ ác nã khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà hưởng thật khổ. Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

VIỆT DỊCH:

Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền não, khổ nạn, (những danh từ ấy) giả dụ còn không có, hưởng là có khổ. Chỉ có âm thanh khoái lạc tự nhiên. Do đó, cõi nước ấy tên là Cực Lạc.

GIẢNG:

“Bất văn tam đồ ác nã khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà hưởng thật khổ” (Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền não, khổ nạn, (những danh từ ấy) giả dụ còn không có, hưởng là có khổ).

“*Tam đồ*” là ba đường ác: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Trong chín pháp giới, “*tam đồ*” là khổ nhất. Thế giới Cực Lạc không có “*tam đồ*”. Nghiệp nhân của “*tam đồ*” chính là *tam độc*: Tham, sân, si.

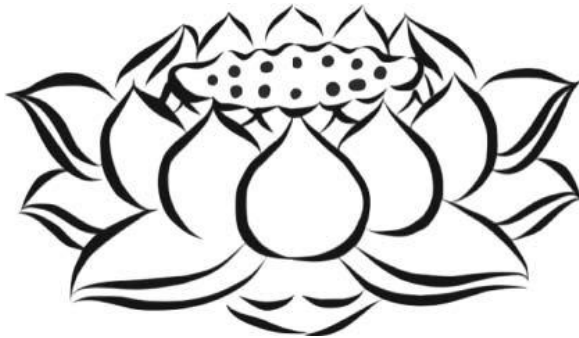
Những điều được nói trong kinh văn này, chính là do thành tựu của nguyện thứ nhất “*Quốc vô ác đạo*” (nước không có ác đạo) và nguyện thứ hai mươi tám “*Quốc vô bất thiện*” (nước không có sự bất thiện).

Kinh Tiêu Bôn dạy: “*Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thật*” (Cõi nước Phật ấy còn chẳng có cái tên ác

đạo, hưởng là thật có) và: “*Kỳ quốc chúng sinh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cự Lạc*” (Chúng sinh trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui, nên cõi ấy tên là Cự Lạc).

Sách Vãng Sinh Luận Chú của ngài Đàm Loan nói: “*Vĩnh ly thân tâm khổ não, thọ lạc thường vô gián*” (Vĩnh viễn dứt hết các khổ não nơi thân và tâm; thường hưởng vui không gián đoạn). Vì thế, kinh dạy: “*Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc, danh vi Cự Lạc*” (Chỉ có âm thanh tự nhiên khoái lạc. Vì thế, cõi nước ấy tên là Cự Lạc).

Nên nhớ: Vui ở thế giới Cự Lạc là cái vui chân thật, là cái vui xuất phát từ nội tâm không phải bên ngoài. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui trong vui khổ, cái vui đó chỉ là cái khổ tạm dừng.



SIÊU THỂ HI HỮU ĐỆ THẬP BÁT

KINH VĂN:

Bỉ Cực Lạc quốc, sở hữu chúng sinh, dung sắc vi diệu, siêu thể hi hữu, hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng. Dẫn nhân thuận đư phương tục, cố hữu thiên nhân chi danh.

VIỆT DỊCH:

Trong cõi Cực Lạc ấy, tất cả chúng sinh, dung sắc vi diệu, siêu thể hi hữu, đều cùng một loại, không có tướng sai biệt. Chỉ vì thuận theo tập tục các phương khác, mà có tên gọi là Trời, Người.

GIẢNG:

“*Sở hữu chúng sinh, dung sắc vi diệu*” (Tất cả chúng sinh, dung sắc vi diệu): Chữ “*dung*” là hình dáng, dung mạo, tướng hảo; “*sắc*” là sắc tướng; “*Vi diệu*” là cực kỳ tinh diệu, khéo léo đến cùng cực, chẳng thể nghĩ bàn. Sắc tướng này không phải từ tâm tưởng sinh, mà từ tánh đức tự nhiên hiển lộ, hiển lộ đến tinh diệu cùng cực. Người vãng sinh đến thế giới Tây phương Cực Lạc, bất luận sinh ở cõi nào, cho dù ở cõi *Phàm Thánh Đồng Cư*, hạ hạ phẩm vãng sinh, thậm chí ở “*Biên Địa nghi thành*”, cũng đều từ liên hoa hóa sinh, được thân kim sắc, có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nên bảo là “*siêu thể hi hữu*”. Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp này, theo Hòa Thượng Tịnh Không, chỉ là miêu tả, sự thật còn thù thắng hơn rất nhiều.

Sách Hội Sớ giảng: “*siêu thể hi hữu*” như sau: “*Chẳng phải là thân hữu lậu, sinh diệt nên bảo là siêu thể. Bản thể của tám thân là pháp tánh thanh tịnh nên bảo là hi hữu*”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Thân trong lục đạo là thân hữu lậu, sinh diệt, có sinh có tử. Có hai loại sinh tử: “*Phân đoạn sinh tử*” và “*biến dịch sinh tử*”. “*Biến dịch sinh tử*” là

tướng tế, “*phân đoạn sinh tử*” là tướng thô. Tướng tế là niệm niệm không dừng nghỉ, biến đổi trong từng sát-na. Tướng thô như con người sinh ra rồi chết v.v. Thân chúng ta là thân “*phi thường, phi nhất*”, bởi nó không thường hằng, bất biến, cũng không thuần nhất. Trong nhất chân pháp giới, thế giới Tây phương Cực Lạc, hoàn toàn do tánh đức hiển lộ, không có biến hóa, không có hiện tượng “*phân đoạn sinh tử*”, nên nó là “*thường*”; không có “*biến dịch sinh tử*” nên nó là “*nhất*”, cho nên gọi là “*nhất chân pháp giới*”.

Pháp Tướng tông cho rằng: Cảnh giới Tây phương Cực Lạc là “*duy tâm sở hiện*”, nó không có “*thức*”. Nói cách khác, người ở Tây phương Cực Lạc không có tám “*thức*” và năm mươi một “*tâm sở*”, nên họ là “*thường*”, là “*nhất*”. Người trong mười pháp giới có tám thức, có năm mươi một “*tâm sở*”, nên họ là “*phi thường*”, “*phi nhất*”.

“*Chẳng phải là thân hữu lậu, sinh diệt nên bảo là siêu thế*”. Nếu có thể buông bỏ được thân này thì rất tự tại. Chúng ta nương vào giáo huấn của Phật, cũng có thể thoát ly thân này.

Thế gian là lục đạo, là mười pháp giới. Thành tựu nhỏ thì thoát ly lục đạo; thành tựu lớn thì vượt qua mười pháp giới. Vãng sinh đến thế giới Tây phương Cực Lạc là vượt qua mười pháp giới. Đời này chúng ta đã gặp được cơ duyên, gặp được pháp môn Tịnh Độ, gặp được kinh Vô Lượng Thọ, nhất định không để luống qua.

Sinh về thế giới Cực Lạc, “*bản thể của tám thân là pháp tánh thanh tịnh nên bảo là hi hữu*”. Thân thể pháp tánh thanh tịnh này cùng với thân của chư Phật Như Lai và Pháp thân Bồ tát không khác. Thân ấy là chân thân, là thân kim cương bất hoại, không cần ăn uống, không cần ngủ nghỉ, không già yếu, vĩnh viễn không thay đổi; tướng hảo quang minh đều giống như Phật A Di Đà không khác, nên nói là “*hi hữu*”.

Vãng Sinh Luận có bài kệ như sau: “*Thiên nhân bất động chúng, thanh tịnh trí hải sinh*” (Chúng trời, người bất động, sinh từ biển trí tuệ thanh tịnh). Chỗ này, Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Cõi “*Phàm Thánh Đồng Cư*” ở thế giới Cực Lạc có chúng trời và chúng người. Câu “*Thiên nhân bất động*”, chữ “*bất động*” này, ý nói là không khởi tâm, không động niệm, là tự tánh bản định, cũng chính là cảnh giới của Pháp thân Bồ tát chúng đấng. Chúng trời và người trong cõi Phàm Thánh Đồng Cư đều đạt đến cảnh giới này. “*Thanh tịnh trí hải sinh*”, “*trí*” này là tự tánh vốn có đầy đủ trí tuệ Bát Nhã. Ý nói thân họ không phải là thân nghiệp báo. Nói cách khác, một câu A Di Đà Phật, thật sự có thể giúp chúng sinh chuyển phàm thành thánh; đây là sự chuyển biến cao tột nên bảo là “*siêu thế hi hữu*”.

“*Hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng*” (Đều cùng một loại, không có tướng sai biệt). Đây chính là kết quả thành tựu của ba nguyện: Nguyện thứ ba là “*thân tất kim sắc*” (thân đều sắc vàng), nguyện thứ tư là “*Tam thập nhị tướng*” (thân đủ ba mươi hai tướng) và nguyện thứ năm “*Thân vô sai biệt*” (thân không sai biệt). Điều này khiến chúng ta thể hội được: Thế giới Tây phương Cực Lạc là thế giới chân thật, bình đẳng, do bản nguyện oai đức của Phật A Di Đà gia trì mà thành tựu. Thế giới chúng ta, do nghiệp lực không tương đồng, nên dung mạo mỗi người có sai khác. Có người đưa ra nghi vấn:

- Tướng mạo mọi người đều giống hệt nhau, vậy Trương Tam, Lý Tứ làm sao nhận ra?!

- Nên nhớ: Người vãng sinh đến thế giới Tây phương Cực Lạc đều có lục thông; trong đó “*thiên nhãn đồng thị*”, thấy biết rõ khắp, làm sao có thể nhầm lẫn được chứ! Việc này, chúng ta không cần phải lo.

“*Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu thiên nhân chi danh*” (Chỉ vì thuận theo tập tục các phương khác, mà có tên Trời,

Người): Chúng sinh cõi Cực Lạc đều đắc thần thông tự tại, trụ trong Chánh Định Tự, được Bất Thoái chuyển, tất cả đều vượt xa trời, người, nhưng vì thuận theo thói tục mà giả lập danh từ trời, người.

Hơn nữa, phẩm “*Lễ Phật Hiện Quang*” trong kinh này có nói: “*Duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ*”: Cõi Cực Lạc chỉ trang nghiêm toàn bằng các báu, là nơi thánh hiền cùng ở thì lẽ đâu có trời, người như trong thế gian?

Theo Ngài Nghĩa Tịch, người niệm Phật vâng giữ “*ngũ giới*”, được vãng sinh thì gọi là “*người*”; còn người niệm Phật kiêm hành *thập thiện*, được vãng sinh thì gọi là “*trời*”. Hoặc: Người sống trên mặt đất gọi là “*người*”, người ở trên hư không thì gọi là “*trời*”.

KINH VẤN:

Phật cáo A Nan: - Thí như thế gian bản khổ khát nhân, tại đế vương biên, diện mạo hình trạng, ninh khả loại hồ? Đế vương nhược tử Chuyển Luân Thánh vương, tắc vi bỉ lậu, do bỉ khát nhân, tại đế vương biên dã. Chuyển Luân Thánh vương, oai tướng đệ nhất, tử chi Dao Lợi thiên vương, hựu phục xú liệt. Giả linh Đế Thích, tử Đệ Lục Thiên, tuy bách thiên bội, bất tương loại dã. Đệ Lục Thiên vương, nhược tử Cực Lạc quốc trung Bồ Tát, Thanh Văn, quang nhan dung sắc, tuy vạn ức bội, bất tương cập dã.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo A Nan: - Ví như kẻ ăn xin nghèo khổ trong thế gian, đứng cạnh đế vương thì diện mạo, hình trạng của họ có giống nhau không? Đế Vương nếu so với Chuyển Luân Thánh vương thì đế vương lại xấu hèn như kẻ ăn xin đứng cạnh đế vương. Chuyển Luân Thánh vương oai tướng bậc nhất, nếu so với Dao Lợi thiên vương lại càng xấu kém. Nếu đem Đế Thích so với Đệ Lục thiên, thì chẳng bằng được một phần trăm ngàn lần. Đệ Lục thiên vương nếu đem so với Bồ Tát, Thanh Văn trong cõi

Cực Lạc, thì quang nhan, dung sắc, cũng chẳng bằng nổi một phần vạn ức lần.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên dùng các thí dụ để hiển thị dung sắc siêu thắng của chúng sinh cõi Tây phương Cực Lạc. Kinh dùng đến năm tầng thí dụ để so sánh:

1 - “Thí như thế gian bản khổ khát nhân, tại đế vương biên”: *Dem kẻ ăn xin so với vua; một người thì phước báu nhân gian hạ tiện, một người thì phước báu nhân gian vô cùng lớn, cách xa một trời một vực; bất luận từ hình dạng đến cử chỉ, oai nghi đều không thể so sánh.*

2 - “Đế vương nhược tử Chuyển Luân Thánh vương”: *Dem vua trong nhân gian so với Chuyển Luân thánh vương thì “tắc vi bỉ lậu, do bỉ khát nhân, tại đế vương biên dã”, lại xấu hèn giống như kẻ ăn xin đứng cạnh đế vương. Chúng ta chưa bao giờ gặp Chuyển Luân Thánh vương. Trong kinh Phật nói, Chuyển Luân Thánh vương vẫn là vua của cõi người, không phải vua của cõi trời.*

- Sao gọi là Luân vương?

- Chính vì họ có báu vật tên gọi là “Luân”. Cái “Luân” này, vừa là phương tiện giao thông, vừa là vũ khí của họ. Luân vương có bốn loại: Kim Luân vương, Ngân Luân vương, Đồng Luân vương, Thiết Luân vương (đã giải thích ở phần trước). Họ không phải thiên thần, họ vẫn ở cõi người.

3 - “Chuyển Luân Thánh vương, oai tướng đệ nhất, tử chi Đạo Lợi thiên vương”: *Dem Chuyển Luân Thánh vương so với Đế Thích, tức là Đạo Lợi thiên vương, tầng trời thứ hai của Dục giới, chúng ta gọi là Ngọc Hoàng Đại đế, thì “hựu phục xú liệt” (lại càng xấu tệ). Trong kinh đức Phật nói: Chuyển Luân Thánh vương có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Nhưng, nếu so với tướng hào*

trang nghiêm của Phật thì tướng mạo của Chuyển Luân vương vẫn còn mờ nhạt, kém xa hơn Phật rất nhiều.

Thời cận đại, có rất nhiều bài báo, đưa tin người ngoài hành tinh và đĩa bay. Đĩa bay này là có thật. Bản thân tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) đã tận mắt thấy một lần. Điểm sáng đó hình tròn màu xanh, xuất hiện trên bầu trời. Có thể ở thế gian này, có Chuyển Luân Thánh vương, nhưng Chuyển Luân Thánh vương không cư ngụ trên địa cầu, cũng không ở trong Thái Dương hệ này của chúng ta.

4. - “Giả linh Đế Thích tử Đệ Lục Thiên”: *Đem Đế Thích so với Đệ Lục thiên, tức là Tha Hóa Tự Tại thiên, là tầng trời cao nhất, trong sáu tầng trời của Dục giới, thì “tuy bách thiên bội, bất tương loại dã”, lại càng xấu tệ đến trăm ngàn lần.*

5. - “Đệ Lục Thiên Vương, nhược tử Cực Lạc quốc trung Bồ Tát, Thanh Văn”: *Đem vua tầng trời thứ sáu, so với Bồ tát và Thanh Văn ở cõi Cực Lạc thì “quang nhan dung sắc tuy vạn ức bội, bất tương cập dã” (quang nhan dung sắc chẳng bằng nổi một phần vạn ức lần).*

Nên nhớ, ở thế gian này, nếu chúng ta tu pháp Tiểu thừa, vãng sinh đến thế giới Cực Lạc thì được gọi là Thanh Văn. Nếu tu pháp Đại thừa, khi đến thế giới Cực Lạc, được gọi là Bồ tát. Cõi trời thứ sáu, tức Tha Hóa Tự Tại thiên, phước báu của họ lớn nhất trong Dục giới. Một ngày của họ bằng một ngàn sáu trăm năm ở cõi nhân gian, nhưng, so với Bồ tát, Thanh Văn ở cõi Cực Lạc, phước báu của họ chẳng sánh vào đâu.

Đoạn kinh văn trên đã nói rõ cùng cực, dung sắc “*siêu thế hi hữu*” của chúng sinh ở cõi Cực Lạc.

KINH VẤN:

Sở xử cung điện, y phục ẩm thực, do như Tha Hóa Tự Tại thiên vương.

Chí w oai đức, giai vị, thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân, bất khả vi tỷ, bách thiên vạn ức, bất khả kể bội. A Nan ung tri: Vô Lượng Thọ Phật Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm, bất khả tư nghị.

VIỆT DỊCH:

Cung điện họ ở, y phục, thức ăn, thức uống giống như vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

Còn như oai đức, phẩm vị, thần thông biến hóa (của họ) thì hết thấy trời người chẳng thể sánh nổi; (hơn đến) trăm ngàn vạn ức lần, chẳng thể tính nổi. A Nan nên biết: Cõi nước Cực Lạc của Vô Lượng Thọ Phật có công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như thế.

GIẢNG:

“Sở xứ cung điện, y phục ẩm thực, do như Tha Hóa Tự Tại thiên vương” (Cung điện họ ở, y phục, thức ăn, thức uống giống như vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại): Diễn tả y báo siêu việt thù thắng của cõi Tây phương Cực Lạc. Từ y phục, thức ăn, chỗ ở đều giống như thọ dụng của vua ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại (tầng trời thứ sáu). Đây là tầng trời có phước báo cao nhất trong Dục giới.

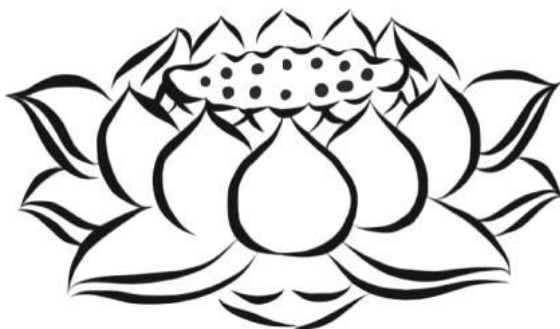
“Chí như oai đức giai vị thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân, bất khả vi tỷ”: Chữ “oai đức” là oai thần và công đức. Người ở cõi Cực Lạc “*thần thông đồng đạt, thế lực tự tại*”, “*trụ Chánh Định Tự*”, “*quyết chứng cực quả*”, nên kinh bảo là oai đức “*bất khả vi tỷ*” (không ai sánh bằng).

“*Giai vị*” là thứ bậc và phẩm vị. Người ở thế giới Cực Lạc đắc ba thứ Bất Thoái: Vị Bất Thoái, Hành Bất Thoái và Niệm Bất Thoái. Phẩm vị này ngang bằng với bậc Bồ Xứ, nên cũng không ai sánh bằng.

“Thần thông biến hóa: Như kinh nói Thanh Văn trong cõi Cực Lạc *“năng ư chương trung, trì nhất thiết thế giới”* (có thể nắm hết thủy thế giới trong lòng bàn tay). Tất cả chúng sinh cõi Cực Lạc còn đắc cả lục thông như: Túc Mạng, Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ, Tha Tâm, Thần Túc, Lộ Tận.

Trong lời nguyện thứ mười *“Thần Túc Thông”* của Phật A Di Đà có nói: *“Ư nhất niệm khoảnh, siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật”* (Trong khoảng một niệm, vượt qua ức na-do-tha, trăm ngàn cõi Phật, đi khắp tất cả, cúng dường chư Phật): Điều này chứng minh thần thông của người ở thế giới Cực Lạc vượt xa thần thông của Nhị Thừa, huống hồ là thần thông của trời, người nên nói: **“Bách thiên vạn ức, bất khả kể bội”** (hơn trăm ngàn vạn lần chẳng thể tính nổi).

Tóm lại, cả ba thứ: Oai đức, phẩm vị, thần thông biến hóa của người ở cõi Cực Lạc đều vượt xa tất cả trời người. Cho nên, cuối đoạn kinh trên, đức Phật đã vô cùng tán thán cõi nước Cực Lạc là **“Như thị công đức trang nghiêm bất khả tư nghị”** (Công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy).



THỌ DỤNG CỤ TỨC ĐỆ THẬP CỬU

Phẩm này đặc biệt nói rõ về “*phước đức vô lượng*”, ở thế giới Cực Lạc từ y phục, thức ăn, cung điện v.v... thấy đều “*ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc*” (theo ý nghĩ liền xuất hiện trước mặt, không gì là chẳng đầy đủ).

KINH VĂN:

Phục thứ, Cực Lạc thế giới, sở hữu chúng sinh, hoặc dĩ sinh, hoặc hiện sinh, hoặc đương sinh, giai đắc như thị chư diệu sắc thân. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí tuệ minh liễu, thần thông tự tại. Thọ dụng chủng chủng nhất thiết phong túc, cung điện, phục sức, hương, hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ, tùy ý sở tu tất giai như niệm.

VIỆT DỊCH:

Lại nữa, trong Cực Lạc thế giới, tất cả chúng sinh, hoặc đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh, đều được các sắc thân màu nhiệm như thế. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí tuệ sáng suốt, thần thông tự tại. Hết thấy thọ dụng dư dật, cung điện, phục sức, hương, hoa, phan lọng, vật trang nghiêm, các thứ cần dùng đều như ý muốn.

GIẢNG:

Mấy câu đầu của đoạn kinh văn trên là tiếp nối ý “*dung sắc vi diệu*” của phẩm trước. Chúng sinh trong cõi Cực Lạc, dù đã vãng sinh, hoặc đang vãng sinh, hay sẽ vãng sinh, đều được “*như thị chư diệu sắc thân, hình mạo đoan nghiêm*” (sắc thân màu nhiệm như thế, hình mạo đoan chính trang nghiêm). Những câu kinh kế tiếp sau đó, là nói rõ các thứ thọ dụng của chúng sinh nơi cõi Cực Lạc, tất cả đều rất phong túc, dư dật, như ý sở nguyện.

Kinh Xung Tán Tịnh Độ nói: “*Do bị giới trung, chư hữu tình loại, vô hữu nhất thiết thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh*

hỷ lạc” (Do các hữu tình trong thế giới ấy, chẳng có tất cả nỗi khổ nơi thân, nơi tâm, chỉ hưởng vô lượng hỷ lạc thanh tịnh);

Phẩm ba mươi hai “*Quyết Chứng Cực Quả*” trong kinh này cũng bảo: “*Duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc*” (Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng). Đó là “*phước đức vô lượng*”.

“*Trí tuệ minh liễu*” (Trí tuệ sáng suốt): Chữ “*minh*” ở đây là minh bạch, rõ ràng; chữ “*liễu*” là rạch ròi, phân minh. “*Trí tuệ minh liễu*” là trí tuệ viên mãn; thứ giới tha phương, tất cả cõi nước chư Phật họ đều hiểu rõ, không đâu mà không thông đạt. Đây là kết quả của nguyện thứ ba mươi ba “*Quang minh, tuệ, biện tài*”. Trong nguyện này, Phật đã phát nguyện: “*thành tựu tất cả trí tuệ*”. Phẩm thứ ba mươi “*Bồ Tát Tu Trì*” trong kinh này cũng nói, tất cả Bồ Tát trong cõi Cực Lạc “*chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu*” (đối với các mật tạng của chư Phật đều hiểu rõ rột ráo). Đây đều là diễn tả ý “*trí tuệ minh liễu*”.

- Chữ “*mật tạng*” ở đây là ý nghĩa gì?

Theo Hòa Thượng Tịnh Không:

- Chư Phật chắc chắn không có mật ý. Sở dĩ nói “*mật tạng*”, vì trí tuệ của Phật quá cao, chẳng những chúng sinh không thể hiểu, mà ngay cả Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát cũng không thể hiểu.

Phần trước, chúng ta đã học qua, chấm nhỏ của sợi lông, hạt bụi, đây là “*mật tạng*” của chư Phật. Điểm nhỏ này giống như phát hiện của các nhà khoa học hiện đại, khoảng hai, ba mươi năm gần đây, họ đã tìm ra lượng tử, cũng gọi là tiểu quang tử. Tiểu quang tử lớn bằng một phần trăm ức của điện tử; cũng tức là: Một trăm ức tiểu quang tử mới hình thành một điện tử. Nhục nhãn chúng ta, ngay cả kính hiển vi thông thường, cũng không thể nào thấy được trong tiểu quang tử lại có thế giới.

- Thế giới này lớn bao nhiêu?

- Bằng hư không pháp giới hiện thực của chúng ta.

Trong thế giới này còn có chám nhỏ. Trong chám nhỏ còn có thế giới. Trùng trùng vô tận! Đây là “*mật tạng*” của Như Lai. “*mật tạng*” của chư Phật cũng bao gồm tất cả trí tuệ thông đạt, rõ biết: Vũ trụ từ đâu đến? Con người từ đâu đến? Vì sao có những hiện tượng này? v.v. Không cần học cũng liễu tri.

- Ai là người thật sự rõ biết được “*chư Phật mật tạng*”?

- Là Bồ tát Đẳng Giác! Nếu nói theo kinh này thì, tất cả chúng sinh ở thế giới Cực Lạc đều có năng lực “*trí tuệ minh liễu*”.

Việc này, có rất nhiều người không tin. Chúng ta thì rất khẳng định tin, một chút hoài nghi cũng không có. Vì sao vậy? - Bởi tất cả pháp “*duy tâm sở hiện*”. Cái “*tâm*” này chính là tự tánh, là chân tâm của chúng ta. Người vắng sinh Tây phương Cực Lạc đều minh tâm kiến tánh. Đã minh tâm kiến tánh, thì làm sao không biết được tác dụng của tự tâm. Tự tâm hay tự tánh đều ngay ở chính mình, không phải từ bên ngoài, do vậy mà tất cả vạn pháp đều thông đạt cả. Đó vốn là như vậy! Đó vốn là tự nhiên!

- Vì sao hiện tại chúng ta không có “*trí tuệ minh liễu*”?

- Vì chúng ta có chướng ngại! Có vọng tưởng, chấp trước! Có “*tri kiến lập tri*”! Cái “*lập tri*” này là gốc của vô minh. “*Tri kiến*” là “*trí tuệ minh liễu*”. Khi khởi tâm động niệm, chính là đã “*lập tri*”. Từ “*tri kiến*” sáng suốt, không phân biệt, lại lập thêm một cái “*tri phân biệt*”! Sai lầm là ở chỗ này! Khiến “*trí tuệ minh liễu*” không thể hiện tiền.

Chư Phật Như Lai “*thần thông tự tại*”, đi, đứng, ngồi, nằm các Ngài đều ở trong định. Tâm chúng ta là động, nên không có trí tuệ! Muốn cầu trí tuệ, phải tận lực gìn giữ tâm mình, không để cho ngoại cảnh chi phối, phiền não nhiễm ô lay động. Tôi thường khuyên các đồng tu hãy buông bỏ tự tư tự lợi, danh văn lợi dưỡng, ngũ dục lục trần, tham sân si mạn thì tâm sẽ được Định. Cái Định này tuy

chưa sâu, nhưng cũng giúp chúng ta khai trí tuệ. Chư vị Cổ đức thường nói: Tu hành trong Phật pháp, chính là một chữ “*buông*” - buông xả. Từ sơ phát tâm đến Như Lai quả địa, không gì khác hơn là hạnh “*buông xả*”. Có thể buông xả một phần thì tâm nhìn thấu được một phần. Nhìn thấu chính là trí tuệ.

“*Thần thông tự tại*” cũng chính là “*thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân bất khả vi tỷ, bách thiên vạn ức, bất khả kể bội*” (Thần thông biến hóa, tất cả trời, người không thể sánh được, vượt hơn đến trăm ngàn vạn ức lần chẳng thể tính nổi).

Trong phẩm Bồ Tát Tu Trì, có câu: “*Dĩ phương tiện trí, tăng trưởng liễu tri, tòng bản dĩ lai, an trụ thần thông*” (Dùng trí phương tiện tăng trưởng sự hiểu biết rõ ràng; xuất phát từ cái gốc, an trụ trong thần thông). Cái gốc ở đây là “*Căn Bản Trí*”; trí tuệ ứng dụng là “*Hậu Đắc Trí*”. Có câu “*Đản đắc bản, mạc sâu mạt*” (Đã nắm được cái gốc, còn lo chi cái ngọn). Các loại thần thông cũng là “*Hậu Đắc Trí*”, là bản năng của chính mình.

Do “*phước đức vô lượng*”, nên cảm được “*thọ dụng chủng chủng nhất thiết phong túc*” (tất cả các thứ thọ dụng đều dư dật). Những “*cung điện, phục sức, hương hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ*” là thành tựu của “*Hậu Đắc Trí*”. Trên nhân địa mà nói, là do bốn nguyện oai thần của Phật A Di Đà. Chữ “*oai thần*” ở đây là chỉ cho năm kiếp tu hành, thành tựu bốn nguyện công đức.

“*Tùy ý sở tu, tất giai như niệm*” (Các thứ cần dùng, đều theo ý muốn): Người ở thế giới Cực Lạc không thiếu thốn chi cả, tất cả đều “*tùy tâm sở hiện*”: Khi cần, nó sẽ hiện; khi không cần, nó tự nhiên biến mất, không cần phải dọn dẹp, phải cất vào kho. Điều này, thật không thể nghĩ bàn! Khoa học ngày nay cũng thừa nhận, đó chính là tác dụng của chuyển biến từ năng lượng sang vật chất, từ vật chất sang năng lượng. Họ hiểu được nguyên lý này, nhưng không biết cách nào để thực hiện!

Thế giới Cực Lạc đã biết từ lâu. A Di Đà Phật là nhà khoa học vĩ đại nhất trong vũ trụ. Cho nên, năm xưa khi tôi giảng bộ kinh này, đã khuyên các nhà khoa học nên đến Tây phương Cực Lạc du học. Nếu họ không đi, thì những thứ họ học được, chỉ là rất có hạn!

“Tùy ý sở tu, tất giai như niệm”: Tất cả đều tâm tưởng sự thành, một mảy mai chướng ngại cũng không có. Không như thế gian này của chúng ta: Dục giới có ba thứ khổ: *Khổ Khổ*, *Hoại Khổ* và *Hành Khổ*. Trời “*Sắc Giới*”, “*Khổ Khổ*” không có, nhưng vẫn có “*Hoại Khổ*” và “*Hành Khổ*”. Đến “*Vô Sắc Giới*”, thì “*Hoại Khổ*” không còn, vì họ không có sắc thân, nhưng vẫn có “*Hành Khổ*”, vì họ không thể duy trì vĩnh viễn được thọ mạng của chính mình. Kinh Pháp Hoa nói: “*Tam giới vô an, do như hỏa trạch*” (Ba cõi không an, giống như nhà lửa). Thế gian này, chân thật chẳng có ngày vui! Chúng ta còn chần chờ gì mà không vội quyết tâm niệm Phật cầu sinh Cực Lạc?!

KINH VẤN:

Nhược dục thực thời, thất bảo bát khí tự nhiên tại tiền, bách vị ẩm thực, tự nhiên doanh mãn. Tuy hữu thử thực, thật vô thực giả. Dẫn kiến sắc, văn hương, dĩ ý vi thực, sắc lực tăng trưởng, nhi vô tiện ứ, thân tâm nhu nhuyễn, vô sở vị trước. Sự dĩ hóa khí, thời chí phục hiện.

VIỆT DỊCH:

Nếu lúc muốn ăn, bình bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt, thức ăn trăm vị tự nhiên đựng đầy áp trong đó. Tuy có thức ăn như vậy, nhưng không thật sự có ăn uống. Chỉ thấy hình sắc, ngửi mùi hương, liền nghĩ là đã ăn, sắc lực tăng trưởng, chẳng có đại tiện như ứ, thân tâm nhu nhuyễn, không tham đắm mùi vị. Dùng xong, thức ăn liền biến mất, đến giờ ăn lại hiện ra.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn này nói về “*ẩm thực tự tại*”. “*Nhược dục thực thời*” (nếu lúc muốn ăn). Chữ “*nhược*” ở đây là giả thiết. Giả sử lúc muốn ăn thì thức ăn hiện tiền; nếu không muốn thì nó biến mất. Chữ then chốt trong câu này là chữ “*dục*”. - Vì sao lại muốn ăn? - Vì tập khí cũ chưa quên! Rất có thể, đây là những người mới vãng sinh đến, do thói quen, có lúc họ khởi niệm: Sao chưa đến giờ ăn? Ý niệm này vừa khởi, thì thức ăn liền hiện ngay trước mắt. Quả thật là tâm tướng sự thành.

“*Thất bảo bát khí tự nhiên tại tiền*” (Bình bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra). Chữ “*bát*” trong “*bát khí*” (鉢器) là gọi tắt của chữ Phạn “*Bát Đa La*” (Patra), Hán dịch là “*Ứng Khí*”, hoặc “*Ứng Lượng Khí*”. Đó là vật dụng đựng thức ăn của người xuất gia. Bản Hán dịch ghi: “*Mãn kỳ trung bách vị ẩm thực tự tại, nhược tùy ý tắc chí, diệc vô sở từng lai, diệc vô hữu cung tác giả, tự nhiên hóa sinh nhĩ*” (Thức ăn trăm vị mặc lòng chứa đầy ắp trong bát, tùy ý hiện đến, cũng chẳng từ đâu đến; cũng chẳng cần phải cung cấp, nấu nướng, chỉ tự nhiên hóa sinh mà thôi). Như vậy, các thứ như bình bát, thức ăn v.v. đều từ bốn nguyện của Phật Di Đà cảm thành, nên chẳng cần phải tạo tác, cứ tự nhiên xuất hiện.

“*Bách vị ẩm thực, tự nhiên doanh mãn*” (Thức ăn trăm vị, tự nhiên đựng đầy ắp trong đó). Chữ “*bách vị*” chỉ trăm thứ mùi vị ngon lành, có nhiều cách giải thích: Thời xưa, khi Hoàng Đế dùng cơm, mỗi bữa ăn có một trăm món. Trên sự mà nói, đó chỉ là cách nói hình dung, là biểu trưng văn hóa ăn uống của nhà giàu sang quyền quý.

“*Tuy hữu thử thực, thật vô thực giả*” (Tuy có thức ăn như vậy, nhưng không thật sự có ăn uống): Do chúng sinh cõi Cực Lạc là hóa sinh từ hoa sen, thân thanh hư, thể vô cực, không phải thân huyết nhục, nên chẳng hề có cái khổ đói, khát. Vì vậy họ chẳng cần ăn uống. Cho nên, “*đản kiến sắc, văn hương, dĩ ý vi thực*” (chỉ thấy hình sắc, ngửi mùi hương, liền nghĩ là đã ăn) chớ thật sự chẳng ăn

uống gì. Những thức ăn ấy lại có công dụng tăng thượng: Tăng trưởng hình sắc, sức lực. Ăn xong, chẳng có đại tiểu tiện như uế nên nói: **“Sắc lực tăng trưởng, nhi vô tiện uế”**. Rõ ràng, ở thế giới Cực Lạc, mọi thứ đều siêu thế hi hữu. Quay nhìn lại thân thể chúng ta, là bộ cơ khí, rất cần có năng lượng. Năng lượng này hấp thụ từ thức ăn, để nuôi dưỡng cơ thể. Việc này rất phiền phức!

Người ở thế giới Cực Lạc **“thân tâm nhu nhuyễn, vô sở vị trước”** (thân tâm nhu nhuyễn, không tham đắm mùi vị): Đây là công phu. Phẩm **“Bồ tát tu trì”** trong kinh này bảo: **“U sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ”** (Với tất cả thọ dụng, đều không có tâm giữ lấy) và **“xả ly nhất thiết chấp trước”** (liả bỏ tất cả chấp trước). Vì thế, **“vô sở vị trước”** (chẳng tham đắm mùi vị). Ăn xong, thức ăn tự nhiên biến đi; khi muốn ăn, thức ăn liền hiện ra, tất cả đều tự tại vô ngại, nên nói : **“Sự dĩ hóa khứ, thời chí phục hiện”**.

Đoạn kinh văn trên hiển thị môn **“trang nghiêm thọ dụng công đức thành tựu”** của Vãng Sinh Luận. Bài kệ trong Luận như sau: **“Ái nhạo Phật pháp vị, thiên tam-muội vi thực”** (Yêu thích Phật pháp vị, dùng thiên tam-muội làm thức ăn).

“Ái nhạo Phật pháp vị” (Yêu thích Phật pháp vị) là như khi Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật nói kinh Pháp Hoa suốt sáu mươi tiểu kiếp, người nghe kinh trong pháp hội, khi ấy cũng ngồi yên một chỗ, suốt sáu mươi tiểu kiếp mà tưởng chừng như trong khoảng bữa ăn, không có một ai, dù thân hay tâm, sinh tâm nhọc mỏi. Đây là do **“thiên duyệt vi thực”**.

Sách Luận Chú giảng: **“Vì thế, Phật hưng khởi đại nguyện, nguyện trong cõi nước ta, dùng Phật pháp, Thiên Định, tam-muội làm thức ăn; dứt trọn cái khổ ăn uống nơi phương khác”**.

KINH VẤN:

Phục hữu chúng bảo diệu y, quan, đới, anh lạc, vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc, tất giai cụ túc, tự nhiên tại thân.

VIỆT DỊCH:

Lại có các thứ y báu tốt đẹp, mũ, đai, chuỗi anh lạc vô lượng quang minh, trăm ngàn sắc nhiệm màu, thủy đều đầy đủ, tự nhiên khoác trên thân.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên thuật rõ, người ở cõi Tây phương Cực Lạc, tự tại thọ dụng y phục lẫn vật trang sức.

“**Quan**” là mũ, nón. “**Đới**” là dây thắt lưng (đai). Nam, nữ thuộc giới quý tộc Ấn Độ thường kết ngọc thành chuỗi, đeo trên thân gọi là “**anh lạc**”.

Châu báu ở Tây phương Cực Lạc và châu báu ở thế gian chúng ta khác nhau. Châu báu ở thế gian thường bằng chất liệu rất cứng. Châu báu ở cõi Cực Lạc rất mềm mại giống như tơ lụa. Các thứ y phục, trang sức ở thế giới Cực Lạc đều do các thứ báu hợp thành, nên nói “**chúng bảo diệu y**” (các y phục báu đẹp). Do các báu hợp thành nên có “**vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc**”. Như Quán Kinh nói: “**Nhất nhất bảo trung, hữu ngũ bách sắc quang**” (Mỗi thứ báu tỏa ra năm trăm sắc quang) và “**nhất nhất quang minh, bát vạn tứ thiên sắc**” (mỗi quang minh có tám vạn bốn ngàn màu). Thật là vô vàn muôn vẻ, bảo quang diệu sắc, quả thật là vô cùng tận!

Trong mỗi sắc lại phóng quang minh như Quán kinh nói: “**Lưu ly sắc trung xuất kim sắc quang, pha ly sắc trung, xuất hồng sắc quang**” (Trong sắc lưu ly tỏa ánh sáng vàng ròng; trong sắc pha lê tỏa ánh sáng màu hồng v.v.). Quang sắc trùng trùng, không thể tả xiết.. Các y phục, vật trang sức, trang nghiêm trọn vẹn như vậy, tự nhiên hiện trên thân chẳng cần phải nhọc công tạo tác, nên nói: “**Tất giai cụ túc, tự nhiên tại thân**”.

KINH VĂN:

Sở cư xá trạch, xứng kỳ hình sắc. Bảo võng di phú, huyền chư bảo linh, kỳ diệu, trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ. Lâu, quán, lan thuấn, đường, vũ, phòng, các, quảng hiệp phương viên, hoặc đại, hoặc tiểu, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa, thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc.

VIỆT DỊCH:

Nhà cửa họ ở đều tương xứng với hình sắc. Lưới báu trùm khắp, treo các linh báu kỳ diệu, quý lạ, trang hoàng trọn khắp, quang sắc chói lòa, trang nghiêm đẹp đẽ đến cùng cực. Lâu, quán, lan can, đường vũ, phòng, gác: rộng, hẹp, vuông, tròn, dù lớn hay nhỏ, hoặc ở trên không hay trên mặt đất đều thanh tịnh an ổn, vi diệu, khoái lạc, ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước, không thứ gì chẳng đầy đủ.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói rõ hoàn cảnh cư trú ở thế giới Tây phương Cực Lạc.

“*Sở cư xá trạch, xứng kỳ hình sắc*” (Nhà cửa họ ở đều tương xứng với hình sắc). *Xá trạch*” là nhà ở, tục thường gọi là túc xá, trú trạch.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*hình sắc*” như sau: “‘*Hình*’ là thân lớn hay nhỏ; ‘*sắc*’ là xanh, vàng, đỏ, trắng”.

Theo chú giải của cụ Hoàng, câu này có thể hiểu theo hai cách: Một là hình thể và màu sắc của phòng ốc tương xứng, hòa hợp với nhau. Hai là hình dáng, kết cấu, màu sắc, kích thước v.v... của nhà cửa đều tương xứng với sắc tướng của người sống trong ấy.

“*Bảo võng di phú, huyền chư bảo linh, kỳ diệu, trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ*” (Lưới báu trùm khắp, treo các linh báu kỳ diệu, quý lạ, trang hoàng trọn khắp,

quang sắc chói lòa, trang nghiêm đẹp đẽ đến cùng cực): “*Bảo võng*” là lưới do các viên bảo châu kết thành. “*Di phú*” là phủ kín. “*Huyền*” là treo. “*Bảo linh*” là loại phong linh (windchime) do các thứ trân bảo tạo thành khi gió thổi ngang qua, liền phát ra những âm thanh vi diệu. “*Kỳ diệu trân dị*” là lạ lùng, đặc sắc, đẹp đẽ, tinh xảo, quý báu, hiếm lạ. Câu kinh này khen ngợi sự thù thắng của các thứ báu hợp thành lưới và linh. “*Châu biến*” nghĩa là khắp tất cả không sót chỗ nào.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*hiệu sức*” là “*tương giao tương sức*”, có nghĩa là “*đan xen lẫn nhau để tô điểm*”. “*Hoảng diệu*”: “*Hoảng*” là rực rỡ, tỏa rạng, “*diệu*” là chiếu soi. Phần trước đã nói: Trong quang minh có sắc tướng, trong sắc tướng có quang minh, chiếu soi lẫn nhau nên bảo là “*quang sắc hoảng diệu*” (quang sắc chói ngời).

“*Nghiêm lệ*”: “*Nghiêm*” là trang nghiêm, “*lệ*” là tráng lệ, đẹp đẽ. “*Tận cực nghiêm lệ*” là đẹp đẽ đến cùng cực.

“*Lâu, quán, lan thuân, đường, vũ, phòng, các, quảng hiệp phương viên, hoặc đại, hoặc tiểu, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa, thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc*” (Lâu, quán, lan can, đường vũ, phòng, gác: Rộng, hẹp, vuông, tròn, dù lớn hay nhỏ, hoặc ở trên không hay trên mặt đất đều thanh tịnh an ổn, vi diệu, khoái lạc, ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước, không thứ gì chẳng đầy đủ)

“*Đường vũ*”: “*Đường*” là tòa nhà lớn, từ thời Hán trở đi gọi là “*điện*”. “*Vũ*” là dãy phòng ở hai bên điện, hoặc dãy nhà phụ của điện. “*Phòng*” là chỗ ở. Chỗ ở chính giữa điện gọi là “*chánh thất*”, những chỗ ở thuộc các dãy nhà phụ gọi là “*phòng*”. “*Các*” là lầu. “*Phương viên*” là hình dáng vuông vức hay tròn trịa. Hơn nữa, những gì xây dựng thành một dãy thẳng cũng gọi là “*phương*”; xây theo đường cong thì gọi là “*viên*”. Nếu xây theo hình cánh quạt thì được xem như là có cả hình dáng vuông lẫn tròn. Mỗi kiến trúc lớn,

nhỏ, cao, thấp “**hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa**” (hoặc ở trên không hay trên mặt đất) đều vừa ý người ở, hề nghĩ đến liền hiện ra.

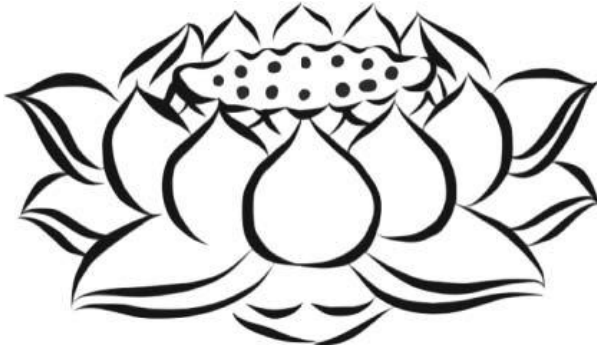
Thế gian này, việc không vừa ý có đến tám, chín phần mười, muốn xứng tâm vừa ý là việc rất khó! Nếu có chăng chỉ là trong thoáng chốc, không phải cái vui chân thật!

Bản Ngô dịch chép: “*Sở cư thất bảo xá trạch, trung hữu tại hư không trung giả, hữu tại địa giả. Trung hữu dục linh xá trạch tối cao giả, xá trạch tức cao. Trung hữu dục linh xá trạch tối đại giả, xá trạch tức đại. Trung hữu dục linh xá trạch tại hư không giả, xá trạch tức tại hư không trung. Giai tự nhiên tùy ý, tại sở tác vi*” (Sống trong nhà cửa bằng bảy báu; trong những nhà cửa ấy, có cái ở trên hư không, có cái trên mặt đất. Nếu sống trong ấy muốn nhà thật cao, thì nhà liền cao. Nếu sống trong ấy, muốn nhà thật lớn thì nhà liền lớn. Nếu sống trong ấy, muốn nhà trên hư không thì nhà liền ở trên hư không. Tất cả đều tự nhiên hiện tiền theo ý muốn).

Bản Đường dịch ghi: “*U chúng sinh tiền, tự nhiên xuất hiện. Nhân giai tự vị các xử kỳ cung*” (Tự nhiên xuất hiện trước chúng sinh, ai nấy tự cho là mình ở trong cung điện ấy). Chúng sinh vô lượng nên cung điện cũng có vô lượng, dung nhập lẫn nhau, dù đây hay kia, cũng không hề trở ngại, đã hiển thị rõ “*Pháp giới sự sự vô ngại*” ở cõi Tây phương Cực Lạc.

“Thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc”. Sách Hội Sớ giảng: “*thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc*” như sau: “*Không có Ngũ Trược nên thanh tịnh; không biến đổi nên an ổn, ngay đến từng hạt bụi, cũng chẳng thể nghĩ bàn, nên vi diệu. Vĩnh viễn xa lìa nỗi khổ não nơi thân tâm, nên khoái lạc*”. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Đây là nói, người ở thế giới Cực Lạc đã chuyển thức thành trí. Họ không còn khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước, hoàn toàn dùng trí tuệ, siêu việt mười pháp giới, không còn biến dịch.

Theo Vãng Sinh Luận, tất cả sự việc nêu trên đều từ một “*thanh tịnh cú*” biến hiện, nên bảo là “*thanh tịnh*”. Các thọ dụng chẳng thể nghĩ bàn đều ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước mặt, nên bảo là “*ứng niệm hiện tiền*”. Các vật thọ dụng viên minh cụ đức, không thiếu, không dư nên bảo là “*vô bất cụ túc*” (không thứ gì chẳng đầy đủ).



ĐỨC PHONG HOA VŨ ĐỆ NHỊ THẬP

Gió ở thế giới Cực Lạc là “*viên minh cụ đức chi phong*”, nên gọi là “*đức phong*”. “*Diệu hoa phiêu tỵ như vũ*” tức hoa màu nhiệm phấp phới rơi xuống như mưa, nên gọi là “*hoa vũ*”. Phong, hoa, hương, quang nơi cõi Cực Lạc đều làm Phật sự, tự nhiên tăng thượng, chẳng thể nghĩ bàn!

KINH VĂN:

Kỳ Phật quốc độ, mỗi w thực thời, tự nhiên đức phong từ khởi, xuy chur la võng, cập chúng bảo thụ, xuất vi diệu âm, diễn thuyết Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, chur Ba La Mật. Lưu bố vạn chủng, ôn nhã đức hương. Kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập, tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như tỳ-kheo, đắc Diệt Tận Định.

VIỆT DỊCH:

Cõi nước Phật ấy, mỗi lúc đến giờ ăn, tự nhiên gió đức nhẹ nhàng qua các màn lưới và các cây báu, phát ra âm thanh vi diệu, diễn nói Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, chur Ba La Mật, lan tỏa vạn thứ đức hương ôn nhã. Ai ngửi mùi hương ấy thì trần lao, cấu nhiễm, tập khí, tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân, liền an hòa, điều thích, như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định.

GIẢNG:

Thế giới Cực Lạc, tất cả “*phong, hoa, hương, quang*” đều làm Phật sự. Phật sự ở đây có nghĩa là dạy học, dạy học đặc biệt, giúp chúng sinh phá mê khai ngộ, lìa khổ được vui, trong đây hoàn toàn không có chút chi là mê tín. Đoạn kinh văn trên nói đến ba sự việc: Việc thứ nhất là nghe diệu pháp âm. Thứ hai là mũi ngửi diệu âm. Thứ ba là “*diệu xúc*”, gió đức xúc chạm vào thân. Nhờ ba sự việc trên mà tai, mũi, thân đều được an lạc.

Bản Ngô dịch ghi: “*Diệc phi thể gian chi phong, diệc phi thiên thượng chi phong. Đô bát phương thượng hạ, chúng phong trung tinh, tự nhiên hợp hội hóa sinh nhĩ. Bất hàn, bất nhiệt, thường hòa điều trung, thích thậm thanh lương, hảo vô tỷ dã*” (Chẳng phải là gió ở thể gian, cũng chẳng phải là gió cõi trời, mà là những gì tinh diệu nhất của các thứ gió trong cả tám phương và phương trên, phương dưới, tự nhiên hội hợp lại hóa thành gió: Chẳng lạnh, chẳng nóng, thường điều hòa, thích hợp, rất mát mẻ, không gì khoan khoái bằng).

Câu “*chúng phong trung tinh*” (những gì tinh diệu nhất trong các thứ gió), phải hiểu như kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: “*Như Lai Tạng trung, tánh phong chân không, tánh không chân phong, thanh tịnh bản nhiên, châu biến pháp giới*” (Trong Như Lai Tạng, tánh phong là Chân Không, tánh Không là chân phong, vốn sẵn thanh tịnh, trọn khắp pháp giới). Thứ gió chân thật đó là từ trong tánh đức nên bảo là “*chúng phong trung tinh*”.

Chữ “*thậm thanh lương*” là vô cùng mát mẻ, “*hảo*” là rất tốt. “*Hảo vô tỷ dã*” là rất tốt, không gì sánh bằng.

Quán Kinh dạy: “*Bát chủng thanh phong, tùng quang minh xuất*” (Tám thứ thanh phong từ quang minh mà ra). Những làn gió cực thanh tịnh từ tám phương nói trong bản Ngô dịch, thật phù hợp với tám thứ thanh phong nói trong Quán kinh. Tóm lại, gió thanh lương trong cõi Cực Lạc chính là “*chúng phong trung tinh*” (những gì tinh diệu nhất của các thứ gió), “*tùng quang minh xuất*” (phát xuất từ quang minh) nên gọi là “*đức phong*”.

“*Tự nhiên đức phong từ khởi*” (Tự nhiên gió đức nhẹ nhàng qua).

Sách Hội Sớ giảng: “*Từ khởi, bất trì, bất sử, thích đắc kỳ trung, nguyện lực linh lại, tánh bất tạo tác, cố vân tự nhiên*” (Nhẹ khởi lên là chẳng chậm, chẳng nhanh, chỉ vừa phải. Gió khởi là

do công dụng tự nhiên của nguyên lực, chẳng do tạo tác nên bảo là tự nhiên). “*Nguyên lực linh lại*” nhằm diễn đạt ý tưởng, công dụng tự nhiên, nơi bản nguyên tâm lực của Phật Di Đà.

“*Xuy chur la võng, cập chúng bảo thụ*” (thoảng qua các mảnh lưới và các cây báu). Kế đến, kinh giảng rõ về “*đức phong*”. Trước hết, nói đến gió khua động các âm thanh màu nhiệm. Gió đức nhẹ thổi qua cây báu, lưới báu “*xuất vi diệu âm*”. Khiến chúng vang ra những pháp âm vi diệu như Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, các Ba La Mật...

“*Xuất vi diệu âm*”; chữ “*diệu*” này thật sự là “*diệu*”, không thể nghĩ bàn: Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, đều có thể giúp ta khai ngộ, ấy là “*diệu*”. Trong Tịnh tông thường gọi là “*lục trần thuyết pháp*”. Thấy sắc, nghe tiếng, bất luận là nghịch hay thuận cảnh, là ác hay thiện duyên, tất cả đều giúp ta khai ngộ, đây là “*diệu*”. Vấn đề ở chỗ “ta đã lãnh hội chưa? Có biết hay chưa?”. Nếu đã biết, thì cõi này cũng là cõi Cực Lạc không khác nhau. Đại Sư Ngẫu Ích, trong Tông Luận có nói: “*Cảnh duyên không tốt xấu; tốt xấu tại nơi tâm*”.

“*Diễn thuyết Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, chur Ba La Mật*”. *Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã*” là pháp Tiểu thừa; *Sáu Ba La Mật* là pháp Đại thừa. Trong chú giải của cụ Hoàng, có giải thích tóm lược. Ông nói: Đó là bốn tướng của Khổ Đế trong Tứ Đế. Trong các bản dịch theo lối Tân dịch, bốn tướng này được dịch là “*phi thường, khổ, không, phi ngã*”. Câu Xá Luận, quyển hai mươi sáu giảng: “*Phụ thuộc vào duyên nên Vô Thường, tánh nó bức bách nên là Khổ, trái nghịch với cái được ta thấy nên là Không; trái nghịch với cái thấy của ta nên là Vô Ngã*”

“*Cái gì bức bách thì gọi là khổ*”, ngày nay chúng ta gọi là áp lực như: Áp lực cuộc sống, áp lực hoàn cảnh, áp lực tinh thần. Pháp “*Khổ*” chuyển đời, nên gọi là “*vô thường*”. Các tướng như nam, nữ, giống, khác v.v. đều là hư vọng, chẳng thật nên bảo là “*Không*”. Chẳng làm chủ được mình, gia thân quyền thuộc đều ly tán, trở thành

quyền thuộc của người khác! Đây là của ta? Bản thân ta cũng không biết! Đó là “*Vô ngã*”.

Chữ “*Ba La Mật*” đã giảng ở phần trước. Ở đây chỉ nhắc nhở, khái lược về **Sáu Ba La Mật** tức **Lục Độ** của Bồ tát:

1. -Bồ thí tức là buông xả, đoạn dứt tâm tham.

2. -Trì giới là độ ác nghiệp, đến lúc nào tâm ta thuần thiện, thuần tịnh thì trì giới này mới học xong.

3. -Nhẫn nhục là chấp nhận, không chống đối, không loại trừ, không tránh né. Nhẫn nhục không phải là cắn răng chịu đựng, mà phải đến từ tinh thần “*vô ngã*”, từ “*Tam luân thể không*”, từ trái tim vị tha mở rộng để cảm hóa đối tượng, từ tinh thần nghị lực muốn chuyển hóa bản thân từ tâm phàm phu trở thành Thánh nhân. Cho nên, dù nhẫn chịu sự oan ức, sự tổn hại, nhục mạ đến đâu, vẫn không có ý niệm sân hận. Phải rèn luyện tâm ta có sức chịu đựng kiên cường như thế, đón nhận tất cả những điều bất như ý xảy đến cho ta. Nên nhớ: Điều bất như ý đó, nếu phối hợp với cách đón nhận của ta, sẽ quyết định cho ta là khổ đau hay không đau khổ. Chính ta là người quyết định, không phải do người khác hay bất cứ mọi nghịch cảnh nào quyết định cho ta. Người khác hay nghịch cảnh chỉ đóng vai trò phụ.

4. -Tinh tấn là tranh thủ, phấn đấu từng phút, từng giây; niệm niệm đều không có giải đãi.

5. -Thiền định là yếu pháp tư duy chân lý, là đình chỉ sự tán loạn. Bất luận ở hoàn cảnh nào, thuận hay nghịch, thiện hay ác, đều như như bất động.

6. -Trí tuệ: “*Trí*” là thông đạt mọi pháp, “*tuệ*” là dứt “*hoặc*” chứng “*chân*”. “*Trí tuệ*” là tuệ giác, là nhìn thấu, là trí tuệ tuyệt đối được kết hợp chặt chẽ bởi “*tam tuệ*”: Văn tuệ, Tư tuệ, Tu tuệ.

Trong cõi Cực Lạc, âm thanh nước chảy lẫn tiếng gió đều có khả năng diễn nói diệu pháp. Vãng Sinh Luận có bài kệ như sau: “*Phạm thanh ngộ thâm viển, vi diệu văn thập phương*”. Sách Luận Chú của Ngài Đàm Loan giải thích chữ “*vi diệu*” như sau: “*Xuất hữu nhưng lại là có, nên bảo là vi*”. Chữ “*xuất hữu*” nghĩa là đã vượt khỏi “*tam hữu*” (tức là tam giới). “*Tam hữu*” là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. “*Tam hữu*” cũng là lục đạo. “*Xuất tam hữu*” tức là ra khỏi lục đạo.

Sách Luận Chú giảng tiếp: “*Do vô dục nên chẳng phải là Dục giới; do ở trên đất nên chẳng phải là Sắc giới; do có sắc nên chẳng phải là Vô Sắc giới*”. Tịnh Độ chẳng thuộc vào tam giới, vượt ngoài ba cõi nên bảo là “*xuất hữu*”; nhưng Tịnh Độ lại là “*có*”, vì nó nương vào Nhất Thừa nguyện hải nên hiện hữu. Là nhị biên, vượt tứ cú, *xuất hữu* mà lại *hiện hữu*, nên bảo là “*vi*” (vi diệu). Thế giới Cực Lạc hoàn toàn khác hẳn với thế giới chúng ta. Chúng ta, từ vô lượng kiếp đến nay không rời khỏi lục đạo, thật sự là khổ không kể xiết!

Sách giảng tiếp: “*Danh năng khai ngộ vi diệu. Danh giả, ngữ pháp chi nhất, nhất thiết sự vật hữu danh hữu tướng. Nhĩ khả văn vị chi danh, nhãn khả kiến vị chi tướng. Văn vật thể chi danh, tiện tâm phù hiện kỳ tướng. Bảo thọ thuyết pháp, bất ly danh cú, dĩ danh năng linh nhân khai ngộ, cố xưng vi diệu. Như thị vi diệu pháp âm, cố sử văn giả năng ngộ thâm viển*” (Danh có khả năng khai ngộ, nên bảo là “*diệu*”. Danh là một trong năm pháp; tất cả vạn vật đều có danh, có tướng. Cái gì tai nghe được thì gọi là “*danh*” (名); cái gì mắt thấy được thì gọi là “*tướng*” (相). Nghe cái danh của vật thể thì trong tâm ắt liên tưởng đến cái tướng của nó. Cây báu thuyết pháp, cũng không rời danh và cú (句: câu). Do *danh* có khả năng làm cho người nghe khai ngộ nên gọi là “*diệu*”. Pháp âm vi diệu như vậy, nên có thể khiến cho người nghe được giải ngộ sâu xa).

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: “*Ngũ pháp chi nhất*” (Một trong năm pháp) là Pháp Tướng tông nói. Ngũ pháp là: danh, tướng, vọng tướng, chánh trí và như như. Năm pháp này đều có thể giúp ta khai ngộ. Ngũ pháp, tam tự tánh, bát thức, nhị vô ngã, là cương lĩnh quan trọng của Pháp Tướng tông. “*Danh*” là danh từ thuật ngữ. Tất cả sự vật đều có danh, có tướng. “*Người*” là danh, người có tướng của người. Nghe đến danh, có thể nghĩ đến tướng của người. Cây có danh, sẽ nghĩ đến hình tướng của cây. Hoa có danh, sẽ nghĩ đến hình tướng của hoa v.v. Cho nên, tai nghe danh, mắt thấy tướng.

“*Luu bố vạn chủng, ôn nhã đức hương*” (lan tỏa vạn thứ đức hương ôn nhã). Chữ “*Ôn*” là ôn hòa, thiện lương. “*Nhã*” là đoan chánh. Thời xưa, loại âm nhạc giúp tâm thanh tịnh, không khởi tà niệm, gọi là nhã nhạc. “*Đức hương*” là hương có đủ vạn đức. Sách Hội Sớ nói: “*Ôn là ôn hòa, Nhã là nhã chánh. Mùi hương đẹp lòng người là Ôn, khiến người lìa ái nhiễm là Nhã*”.

Do mùi hương có đủ vạn đức, khiến ai nấy người được đều “*trần lao cấu tập, tự nhiên bất khởi*” (Trần lao, cấu tập tự nhiên chẳng khởi). “*Trần lao*” là tên gọi khác của phiền não, đã giải thích ở phần trước. “*Cấu*” là cấu uế, nhiễm ô. “*Tập*” là tập tánh, thói quen. “*Cấu tập*” là tập khí phiền não nhiễm ô. “*Trần lao cấu tập*” làm ô nhiễm tâm tánh, sai sử chúng sinh tạo tác tội nghiệp. Nay được đức hương xông sáng, khiến tất cả cấu nhiễm “*tự nhiên bất khởi*”. Điều này nói lên: Hương báu ở thế giới Tây phương Cực Lạc cũng làm Phật sự.

“*Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích*” (Gió chạm vào thân, liền an hòa, điều thích). Ý nói: Diệu dụng của gió đức khi chạm vào thân, khiến thân tâm tự nhiên an hòa, tâm điều thuận, ý vui thích, nên bảo là “*an hòa điều thích*”. Niềm vui ấy “*do như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định*”. “*Diệt Tận Định*” là quả chứng đắc của A La Hán

còn gọi là “*Diệt Tận tam-muội*”, là môn thiền định đã đoạn sạch tám mươi tám phẩm “*Kiến hoặc*” và tám mươi một phẩm “*Tư hoặc*”.

Theo chú giải của cụ Hoàng: Phải là bậc thánh giả từ quả *Bát Hoàn* (tức *A Na Hàm*) trở lên mới chứng được Định này. Cho nên, đoạn sạch “*Kiến Tư hoặc*” thì lục đạo sẽ không còn, sẽ đi vào Tứ Thánh pháp giới (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát, Phật). Tứ Thánh pháp giới này là cõi tịnh của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tóm lại, qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy: Đầu tiên, nói về “*nhĩ*”, nhĩ đặc “*diệu âm*”. Kế đến, nói về “*tỷ*”, tỷ đặc “*diệu hương*”. Sau cùng, nói về “*thân*”, gió đức thổi qua thân, thân đặc “*diệu xúc*”. Kinh văn kế tiếp sau đây sẽ nói về “*nhãn đặc diệu sắc*”.

KINH VĂN:

Phục xuy thất bảo lâm thụ, phiêu hoa thành tụ, chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn. Nhu nhuyễn quang khiết, như Đâu La Miên, túc lý kỳ thượng, một thâm tứ chỉ. Tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ. Quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một. Đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa. Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến, dữ tiền vô dị, như thị lục phần.

VIỆT DỊCH:

Lại thổi qua rừng cây bảy báu, cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc, trải khắp mặt đất. Thứ lớp theo sắc, không có tạp loạn, mềm mại, sáng sạch như Đâu La Miên, chân dẫm lên trên, lún sâu bốn lóng. Hễ cất chân lên, trở lại như cũ. Quá khỏi giờ ăn, hoa tự biến mất. Đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới. Tùy theo thời tiết, tuần hoàn trọn khắp, như trước chẳng khác, sáu lần như vậy.

GIẢNG:

“Phục xuy thất bảo lâm thụ, phiêu hoa thành tụ, chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn” (Lại thổi qua rừng cây bảy báu, cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc, trải khắp mặt đất. Thứ lớp theo sắc, không có tạp loạn).

Bản Ngô dịch, ghi như sau: *“Xuy thất bảo thụ, giai tác ngũ âm thanh. Dĩ thất bảo thụ hoa tất phú kỳ quốc trung, giai tán Phật cập chư Bồ Tát, A La Hán thượng”* (Thổi qua cây bảy báu, vang ra tiếng ngũ âm; khiến cho hoa của cây bảy báu rải khắp cõi nước, đều rải trên Phật và chư Bồ Tát, A La Hán).

Vãng Sinh Luận bảo: Hoa báu phủ mặt đất có hai điều thù thắng:

* *Một là diệu sắc thù thắng* (màu sắc vi diệu thù thắng). Kinh nói *“Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn”* (Thứ lớp theo sắc, không có tạp loạn). Hoa báu phủ đất rất chỉnh tề, vô cùng đẹp đẽ, như tranh vẽ, như gấm thêu; *“Chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ”* (Các thứ quang sắc, trải khắp cõi Phật).

* *Hai là diệu xúc thù thắng* (Xúc chạm vào tạo cảm giác vi diệu thù thắng). Kinh dạy: *“Nhu nhuyễn quang khiết”*, chữ *“Nhu nhuyễn”* (mềm mại) chính là cảm giác thù thắng khi xúc chạm vào hoa; chữ *“quang”* chỉ các thứ quang sắc vô lượng như trên đã nói; chữ *“khiết”* chỉ thể chất của hoa thanh tịnh.

“Nhu Đâu La Miên”: Chữ Đâu La Miên (Tūla) là tiếng Phạn, ngài Đạo Tuyên luật sư bảo: *“Là sợi tơ từ hoa của các loài thảo mộc, là tơ lấy từ các loài hoa như hoa bồ đề, bông liễu, hoa bạch dương, hoa bạch điệp v.v... (Chữ Đâu La Miên) được dùng với ý nghĩa mịn nhỏ”*.

“Túc lý kỳ thượng, một thâm tứ chỉ. Tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ” (Chân dẫm lên trên, lún sâu bốn lóng. Hễ cất chân lên, trở lại như cũ): *“Ly”* là dẫm lên. *“Một”* là chìm xuống; *“tứ chỉ”* là

bốn lóng. Ý nói: Khi bước lên hoa cảm thấy rất mềm mịn như Đậu La Miên. Chân lún trong hoa, sâu chừng bốn lóng. Khi nhấc chân lên, hoa trở lại bình thường.

“Quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một. Đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa” (Quá khỏi giờ ăn, hoa tự biến mất. Đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới): Chữ “*thực thời*” chỉ giờ ăn buổi trưa vào lúc chính Ngọ. Người Trung Quốc nói giờ Ngọ là từ mười một giờ trưa đến một giờ chiều. Sau buổi trưa thì không ăn nữa. Cho nên, tỳ-kheo dùng bữa vào khoảng từ mười một giờ đến mười một giờ rưỡi, không được vượt qua giữa ngày, đây là Giới Kinh quy định đối với hàng sơ học, dụng ý là giúp họ buông xả tham tâm, dục vọng, nhiếp thụ ăn uống phải đúng thời. Đối với người tu đã lâu, không còn khởi tâm phân biệt, chấp trước thì tất cả đều tùy ý.

Kinh Sa Di Thập Giới Nghi Tắc nói: “*Nhược thọ trai thực thời, bất đắc quá Ngọ trung*” (Như lúc thọ trai chẳng được ăn quá giờ Ngọ): Chữ “*trai*” trong “*thọ trai*” này, người bấy giờ đều dùng sai, cho rằng ăn chay là “*trai*”, không phải vậy! “*Trai*” là quá Ngọ không ăn, không liên quan đến chuyện ăn chay. Người bấy giờ gọi “*Trai thái quán*” là cơm chay, dùng chữ “*trai*” ở đây là không thỏa đáng!

Như vậy, câu “*quá thực thời hậu*” trong kinh Vô Lượng Thọ đây là ngụ ý: Vào lúc giữa trưa. Lúc bấy giờ, hoa rải buổi sáng đã tự nhiên biến mất, đại địa thanh tịnh như cũ. Đến giờ ăn, trên không trung lại mưa hoa mới rưới xuống. Suốt sáu thời trong ngày đều như vậy, giống như trong kinh A Di Đà dạy: “*Trú dạ lục thời, vũ thiên Mạn Đà La hoa*” (Ngày đêm sáu thời, mưa hoa Mạn Đà La). Sáu thời là buổi sáng, chính Ngọ, lúc mặt trời lặn, lúc đầu đêm, lúc giữa đêm và lúc cuối đêm.

“Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến”: Chữ “*hoàn phục*” có nghĩa là lần lượt xoay vòng, trở lại từ đầu. “*Châu biến*” là trọn khắp cả.

“*Dữ tiền vô dị, như thị lục phản*” (Như trước chẳng khác, sáu lượt như vậy): “*Lục phản*” là sáu lần.

Sách Yêu Giải giảng: “*Y báo và chánh báo cõi ấy đều có quang minh; chẳng cần đến mặt trời, mặt trăng để phân định ngày hay đêm. Chỉ là thuận theo phương này (tức cõi Sa Bà) mà giả lập có phân chia giờ khắc như thế*”.

Sách Số Sao giảng: “*Cõi ấy chẳng có Tu Di, chẳng có mặt trời, mặt trăng, luôn sáng sủa, không tối tăm, nên chẳng phân biệt là ngày hay đêm. Chỉ lấy hoa nở, chim hót là ngày; hoa khép, chim đậu là đêm*”.

Ngài Từ Ân viết trong sách Di Đà Thông Tán rằng: “*Ao vàng hoa nở, người hóa sinh nghĩ là lúc ban ngày. Chim đậu rìng quỳnh, Bồ Tát nghĩ là trời đã tối*”. Các thuyết khác cũng nói như vậy.

Riêng sách Viên Trung Sao giải thích ở mức độ cao hơn như sau: “*Trộm nghĩ: Việc lấy hoa nở, chim hót làm ban ngày; coi lúc chim đậu, hoa khép là đêm chỉ là khí phận của cõi Phàm Thánh Đồng Cư, vẫn chưa quên những điều thuộc uế độ; đáng lẽ phải nên quên đi. Ấy bởi người vãng sinh đa số là kẻ mang nghiệp đi vãng sinh. Còn trong ba cõi trên, ắt chẳng hề có tướng trạng như vậy*”.

“*Ba cõi trên*” Ngài nói ở đây là chỉ cho ba cõi: Cõi Phương Tiện Hữu Dư, cõi Thật Báo Trang Nghiêm và cõi Thường Tịch Quang. Vì “*mang nghiệp đi vãng sinh*”, nên tập khí phiền não trong tâm họ vẫn hiện hành. Chỉ cần khởi một niệm thì cảnh giới liền xuất hiện; không có ý niệm, cảnh giới cũng không có. Ở hạ bói: Hạ bói thượng sinh, hạ bói trung sinh, hạ bói hạ sinh, hiện tượng này rất có thể.

BẢO LIÊN PHẬT QUANG ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT

Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Cực Lạc, mỗi hoa đều có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sinh. Các thứ công đức vô tận, thật chẳng thể nghĩ bàn!

KINH VĂN:

Hữu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới. Nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệu. Kỳ hoa quang minh, vô lượng chúng sắc. Thanh sắc, thanh quang, bạch sắc bạch quang, huyền, hoàng, châu, tử, quang sắc diệu nhiên. Phục hữu vô lượng diệu bảo bách thiên ma-ni, ánh sức trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bỉ liên hoa lượng, hoặc bán do-tuần, hoặc nhất, nhị, tam, tứ, nãi chí bách thiên do-tuần. Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang.

VIỆT DỊCH:

Lại nữa, các hoa sen báu mọc khắp cùng cõi nước. Mỗi mỗi hoa báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: Hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng, huyền, vàng, đỏ, tía, quang minh và màu sắc cũng giống như vậy. Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma-ni chói rực quý lạ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Hoa sen ấy, hoặc lớn nửa do tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do tuần. Trong mỗi hoa sen tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

1. - “*Chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới*” (Nhiều hoa sen báu mọc khắp cùng cõi nước). Trong Đại thừa, dùng hoa sen biểu trưng cho sự thanh tịnh. Hoa sen mọc từ bùn, bùn tượng trưng cho lục đạo ô nhiễm. Thân hoa sen nằm trong nước, nước tượng trưng

cho Tứ Thánh Pháp giới, là cõi thanh tịnh của chư Phật Như Lai. Hoa sen nở, vượt trên mặt nước, tượng trưng cho sự siêu việt lục đạo, lần siêu việt mười pháp giới, trú tại nhất chân pháp giới, là cõi y báo trang nghiêm của chư Phật.

2. - **“Nhất nhất bảo hoa, bách thiên ức diệp”**: Đây là nói mỗi hoa báu có trăm ngàn ức cánh, biểu trưng cho vạn đức, vạn năng, vô lượng vô biên, trùng trùng vô tận.

3. - **“Kỳ hoa quang minh vô lượng chúng sắc”** (Quang minh của hoa có vô lượng màu): Ý nói, bản thể của hoa chính là quang minh tự tánh, là trí tuệ Bát Nhã. Hoa sen ở thế giới Cực Lạc có vô lượng màu sắc, nhưng ở đây, kinh chỉ dùng sáu màu: Xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ, tím để tượng trưng.

“Thanh sắc thanh quang, bạch sắc bạch quang, huyền, hoàng, châu, tử”. Hoa sen xanh phóng ánh sáng xanh, hoa sen trắng phóng ánh sáng trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng v.v. cũng phóng ánh sáng cùng màu với hoa, nên nói **“quang sắc diệp nhiên”**.

4. - **“Phục hữu vô lượng diệp bảo, bách thiên ma-ni, ánh sắc trân kỳ, minh diệp nhật nguyệt”**. Ý nói: Hoa sen được trang nghiêm bằng vô lượng diệp bảo và trăm ngàn ma-ni. **“Ma-ni”** là tiếng Phạn, dịch sang chữ Hán là **“Nhu ý bảo”**. **“Nhu ý”** có nghĩa là sống động, không phải chết cứng, muốn nó thế nào thì nó hiện như thế đó, ở đây gọi là **“ma-ni”**. Các thứ báu ấy đều hiếm quý, nên bảo là **“trân kỳ”**. Các diệp bảo phóng vô lượng quang, có đủ màu sắc; mỗi màu sắc lại phóng quang rực rỡ, hòa quyện trang sức lẫn nhau, nên bảo là **“ánh sắc”**, tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng, nên bảo là **“minh diệp nhật nguyệt”**.

Quán kinh nói: **“Nhất nhất diệp gian, hữu bách ức Ma Ni châu vương, dĩ vi ánh sắc. Nhất nhất Ma Ni châu phóng thiên quang minh”** (Trong mỗi cánh hoa có trăm ức Ma Ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi viên Ma Ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh).

5. – “**Bỉ liên hoa lượng, hoặc bán do-tuần, hoặc nhất, nhị, tam, tứ, nãi chí bách thiên do-tuần**”; Ý nói: Kích thước của hoa sen từ nửa do-tuần đến trăm ngàn do-tuần. Do-tuần là đơn vị đo lường độ dài của Ấn Độ ngày xưa. Có rất nhiều cách nói: Có người nói một do-tuần bằng bốn mươi tám dặm Trung Quốc, cũng có người nói là sáu mươi dặm, bốn mươi dặm. Trong phiên dịch có chú giải: Đại do-tuần bằng tám mươi dặm của Trung Quốc (đây là dặm của thời xưa), trung do-tuần khoảng sáu mươi dặm, tiểu do tuần khoảng bốn mươi dặm. Trung Quốc thông thường nói đến dặm là bằng nửa cây số của hiện tại; còn thời xưa có thể ngắn hơn bây giờ một chút.

6. – “**Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang**”: Trong mỗi hoa sen tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh. Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: “*Trăm ngàn ức quang*” ở đây, chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Về con số “*ba mươi sáu*”, theo cụ: Rất có thể, trong bốn cõi Tịnh Độ ở Tây phương Cực Lạc, mỗi cõi đều có chín phẩm. Chín nhân bốn là ba mươi sáu, nên mới có con số ba mươi sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức hoa sen. Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh cùng màu với hoa sen, nên có ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen cũng gồm đủ đặc tính của hết thảy hoa sen khác, nên bảo là: “**Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang**”. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Số ba mươi sáu không phải là con số, mà là đại biểu cho “đại viên mãn”. Nói có ba mươi sáu phẩm, theo cụ Hoàng, chỉ là nói rất đại lược, thật ra có đến vô lượng phẩm, nên có thể nói, mỗi hoa sen tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

KINH VẤN:

Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi

diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sinh u Phật chánh đạo.

VIỆT DỊCH:

Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật, thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các Phật như thế, mỗi vị an lập vô lượng chúng sinh nơi Phật chánh đạo.

GIẢNG:

Theo chú giải của cụ Hoàng, đoạn kinh văn trên thuật rõ trong quang minh hóa hiện chư Phật, gồm có bốn ý chính:

1. - Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh: **“Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật”** (Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

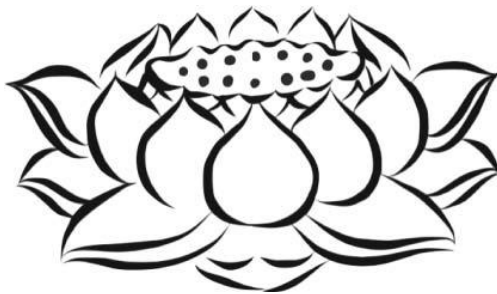
2. - Hai là thân tướng chư Phật: **“Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc”**: “*Tử kim*” chính là vàng ròng đã được dồi mài đến sáng bóng. “*Tướng hảo*” của Phật thì như Quán Kinh nói: **“Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng, các hữu bách vạn tứ thiên tùy hình hảo”** (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo) cho nên bảo là **“thù đặc”**.

3. - Ba là **“hóa Phật phóng quang”**. Đây là quang trung hóa Phật, mỗi vị Phật lại phóng vô lượng quang, nên nói **“Hựu phóng bách thiên quang minh”**.

4. - Bốn là Phật nói diệu pháp: **“Phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp”** (Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu). Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên **“an lập vô lượng chúng sinh u Phật chánh đạo”**.

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra vô số chư Phật. Chư Phật lại phóng quang thuyết pháp độ sinh, thật là vô tận. Điều đáng chú ý là cảnh giới như vậy, chẳng những thị hiện diệu tướng mà còn có vô biên diệu dụng: Nói pháp vi diệu, an lập chúng sinh trong chánh đạo của Phật. Đây chính là cái lợi chân thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị trí tuệ chân thật, cảnh giới chân thật, vô vi Pháp thân. Cảnh giới chân thật là lý thể của tự tánh, là *Chân Thật Tế*. Tướng của nó là *trí tuệ chân thật*. Tác dụng của nó là *lợi ích chân thật*. Ba loại chân thật tổng kết lại là *vô vi Pháp thân*.

Sách Hội Sớ nói: “*Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự, nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bản, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này (chỉ bản Ngụy dịch của kinh Vô Lượng Thọ) cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị*”. Ý này rất xác đáng.





Đại Sư Hạ Liên Cư (1884-1965):

Một bậc công hạnh, kiến giải uyên thâm cả Thiên-Tịnh-Mật, nhưng vẫn quy hướng về pháp môn Tịnh Độ. Ngài là người đã hội tập viên mãn bộ Kinh Vô Lượng Thọ.

Năm 1965, Ngài thết đãi tiệc trà, mời đồng tham đạo hữu đến nhà nói cười vui vẻ, chào từ biệt mọi người rồi chấp tay niệm Phật, an nhiên tự tại, đứng niệm Phật vãng sinh, trụ thế 82 năm. Ngay cả Hòa Thượng Hư Vân cũng ngậm ngùi nói: “Không biết bao giờ Ta mới có dịp gặp vị Đại Thiện Tri Thức ở phương Bắc này!”

QUYẾT CHỨNG CỤC QUẢ ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ

Phẩm này tổng kết y chánh trang nghiêm của thế giới Cục Lạc: Cảnh và trí ngẫm khế hợp nhau, nhân quả đồng nhất. Những người vãng sinh do trong tâm không có ý niệm phân biệt, nên bên ngoài cũng xa lìa các cảnh phân biệt. Do không phân biệt, nên thanh tịnh, bình đẳng, chỉ thọ hưởng sự vui sướng tối thượng, trụ trong Chánh Định Tự, quyết chứng cục quả.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật quốc độ, vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diêu, trú dạ chi tượng, diệc vô tuế, nguyệt, kiếp số chi danh, phục vô trụ trước gia thất. Ư nhất thiết xứ, ký vô tiêu thức danh hiệu, diệc vô thủ xả phân biệt, duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc.

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Cõi nước Phật ấy, chẳng có tối tăm, ánh lửa, nhật, nguyệt, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm; cũng không có danh từ năm, tháng, kiếp số, lại chẳng trụ trước nhà cửa. Hết thấy mọi nơi, chẳng có tiêu thức, danh hiệu, cũng chẳng có phân biệt lấy bỏ, chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng.

GIẢNG:

Theo Hòa Thượng Tịnh Không, đoạn kinh văn trên có ba đoạn nhỏ:

*Thứ nhất là cảnh giới Tây phương Cục Lạc”*vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diêu, trú dạ chi tượng*” không giống thế giới Sa Bà. Thế giới Cục Lạc là một vùng quang minh, không có ban đêm, không cần ánh sáng mặt trời, mặt trăng.

*Thứ hai là người ở thế giới Cục Lạc không chấp vào tướng ngã, nên tất cả đều không cần tên gọi. Nơi ở của họ không có biên hiệu, không có số nhà, không có tên đường phố, nên nói: “*Phục vô*

trụ trước gia thất, Ư nhất thiết xứ, ký vô tiêu thức danh hiệu”. Điều này đối với chúng ta thật là bất tiện! Nhưng hãy an tâm, sinh đến thế giới Cực Lạc, dù vãng sinh đến cõi Phạm Thánh Đồng Cư, hạ hạ phẩm, thậm chí vãng sinh về biên địa, đều được oai thần bốn nguyện của đức Phật A Di Đà gia trì, mọi người đều có lục thông thì lấy chi là chướng ngại?!

*Thứ ba là *“duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc”* (Chỉ hưởng khoái lạc, thanh tịnh tối thượng). Cảnh trí ở thế giới Cực Lạc là *“cảnh trí nhất như, tuyệt chư trần cấu”*. Tất cả mọi phiền não, phân biệt, chấp trước đều chấm dứt, chỉ còn có cảm thọ thanh tịnh, tối thượng khoái lạc. Cái cảm thọ này phạm phu chúng ta không tài nào tưởng tượng được.

Sách A Di Đà Sớ Sao bảo: *“Nếu nói một cách dung hòa, thì tuy có mặt trời, mặt trăng, nhưng bị quang minh của Phật và thánh chúng che lấp nên cũng như không có. Xét về mặt Lý, phải không có mặt trời, mặt trăng mới hợp lẽ. Vì sao vậy? Từ cõi trời Đao Lợi trở lên đã không cần đến mặt trời, mặt trăng, huống là cõi Cực Lạc?”* Theo Liên Trì đại sư, xét về mặt Lý thì phải không có mặt trời, mặt trăng mới đúng. Hội bản này lấy ý hai bản Đường dịch và Tống dịch, nói thẳng là chẳng có mặt trời, mặt trăng, rất phù hợp với ý của Liên Trì đại sư.

Bản Hán dịch lại ghi: *“Vô Lượng Thanh Tịnh Phật đánh trung quang minh cực đại minh. Kỳ nhật, nguyệt, tinh thần, giai tại hư không trung trụ chỉ, diệc bất phục hồi chuyển vận hành, diệc vô hữu tinh quang. Kỳ minh giai tế bất phục hiện”* (Quang minh từ trên đánh của Vô Lượng Thanh Tịnh Phật (tức là A Di Đà Phật) sáng chói cùng cực; mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao đều bị ngưng giữa không trung, chẳng xoay chuyển vận hành được nữa, cũng chẳng còn có tinh quang. Các quang minh ấy đều bị khuất lấp, chẳng còn hiện). Câu này rất phù hợp với cách nói dung hòa của đại sư Liên Trì, quang minh của mặt trời, mặt trăng cõi Cực Lạc bị quang minh của các vị

thánh che lấp nên chẳng hiện được; cũng phù hợp với kinh này nói: “*Nhật, nguyệt, hỏa, châu giai nặc diêu*” (Mặt trời, mặt trăng, lửa, châu đều bị ẩn lấp ánh sáng).

Phẩm “*Lễ Phật Hiện Quang*” trong kinh này cũng nói: “*Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh, tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diêu hiển hách*” (Hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị ẩn lấp, chỉ thấy quang minh của Phật sáng ngời rực rỡ). Quang minh của Bồ Tát còn bị phủ lấp, huống là quang minh của mặt trời, mặt trăng, tinh tú v.v. Vì vậy, cõi Cực Lạc “*vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diêu, trú dạ chi tượng*” (chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm), mà chỉ luôn sáng chói.

“*Diệc vô tuế nguyệt kiếp số chi danh*” (Cũng chẳng có danh từ năm, tháng, kiếp số): Trên thế gian này phải có năm, tháng, ngày, đêm, kiếp số vì địa cầu, mặt trăng, mặt trời, tinh vân... đều vận hành, tự chuyển hoặc là bị chuyển (do Thái Dương hệ chứa các tinh tú ấy cũng xoay vùn) nên bèn có ngày, đêm, tháng, năm, kiếp số v.v. dấn trôi. Theo bản Hán dịch: “*Nhật, nguyệt, tinh thân, giai tại hư không trung trụ chỉ, diệc bất phục hồi chuyển vận hành*” (Mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều ngừng giữa hư không, chẳng còn xoay chuyển vận hành được) nên cõi Cực Lạc đâu có mặt trời, mặt trăng, tinh tú đi nữa, nhưng chúng không vận chuyển thì làm sao có ngày đêm sai khác cho được!

Thời gian không biến đổi nên “*vô tuế nguyệt kiếp số chi danh*” (chẳng có danh từ ngày đêm, năm, tháng, kiếp số). Chỉ thuận theo các phương khác mà nói có năm, tháng. Nên biết: Thời gian có là từ chuyển động. Xét về cội gốc, chuyển động phát sinh từ ý niệm. Do vọng niệm tiếp nối nên có thời gian. Khoa học cận đại đã thừa nhận thuyết của Ái Nhân Tư Thản (Einstein): “*Thời gian chỉ là do ảo giác của con người*”. Thuyết này khá phù hợp với điều chúng ta đang bàn ở đây.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: Với ý “**phục vô trụ trước gia thất**” (lại cũng không trụ trước nhà cửa), các bản dịch cũng không hề nói xác quyết là có nhà cửa hay không. Nhưng theo câu kinh: “*Sở cư xá trạch tận cực nghiêm lệ, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa*” (Nhà cửa họ ở đều rất trang nghiêm, đẹp đẽ hoặc ở trên hư không, hoặc trên mặt đất) trong phẩm “*Thọ Dụng Cụ Túc*” ở phần trước đã nói rõ, chẳng phải là nhất định không có nhà cửa; chữ “vô” trong “**phục vô trụ trước gia thất**” chỉ có nghĩa là chẳng chấp trước vào tướng nhà cửa.

Hội chúng cõi Cực Lạc nghe toàn âm thanh Vô Ngã, nên tâm họ thanh tịnh cũng tương ưng với điều được nghe. Đã không có Ngã thì làm sao có ý tưởng “*nhà cửa của mình*”? Vì vậy, đối với nhà cửa mình ở chẳng hề chấp trước, nên nói: “**phục vô trụ trước gia thất**” (lại không trụ chấp nhà cửa). Hơn nữa, do Nhân và Ngã đều không, nên mọi thứ cần gì đến “**tiêu thức, danh hiệu**” (tiêu thức là biểu tượng nhằm để phân biệt một cá nhân; chẳng hạn như các huy hiệu gia tộc).

Do trí và tâm xa lìa “**thủ xả phân biệt**” (phân biệt lấy bỏ) nên diêu cảnh hiện bày. Tâm tịnh ắt quốc độ tịnh, tâm lìa phân biệt nên cảnh cũng không phân biệt. Trí và cảnh như một, dứt tuyệt mọi trần cấu nên bảo: “**Duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc**” (Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng). Kinh “*Xưng Tán Tịnh Độ*” cũng nói: “*Duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc*” (Chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh).

KINH VẤN:

Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sinh, nhược đương sinh, giai tất trụ w Chánh Định chi tụ, quyết định chứng w A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ, cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố.

VIỆT DỊCH:

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sinh, hoặc sẽ sinh, đều trụ trong Chánh Định Tự, quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vì có sao? Nếu là kẻ Tà Định Tự và Bất Định Tự thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy.

GIẢNG:

“Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân”: Chữ “*thiện*” ở đây là có tiêu chuẩn, đó là người đã thực hành được phước thứ nhất trong “*Tịnh nghiệp tam phước*”, đã đề cập trước đây. Đoạn kinh văn trên nói về quả thành tựu của nguyện thứ hai mươi chín “*Trụ Chánh Định Tự*” và nguyện thứ mười hai “*Định thành Chánh Giác*” của đức Phật A Di Đà. Đây là cốt lõi của toàn bản hoài A Di Đà Phật, là thánh quả của vô lượng diệu hạnh, là trí lực phương tiện đạt đến mức cùng cực, là chỗ rốt ráo của đại nguyện độ sinh.

“Nhược dĩ sinh, nhược đương sinh, giai tất trụ w Chánh Định chi tự.” (Hoặc đã sinh, hoặc sẽ sinh, đều trụ trong Chánh Định Tự)

Thực tại mà nói, hai chữ “*Chánh Định*” trong “*Chánh Định Tự*” ở đây cũng tương đồng với “*Chánh Định*” trong “*Bát Chánh Đạo*”. Có “*Chánh Định*” mới sinh trí tuệ, mới có thể tự độ và độ tha.

Kinh văn nhắc đến “**Tam Tự**”: “*Chánh Định Tự*”, “*Tà Định Tự*” và “*Bất Định Tự*”. Chữ “*Tự*” có nghĩa là giống nhau, cùng loại. Ba Tự này được các Kinh luận Tiểu thừa lẫn Đại thừa đề cập đến, nhưng nội dung sai khác rất nhiều:

* **Tam Tự hiểu theo Tiểu Thừa** như Câu Xá Luận nói: Các thánh giả từ Sơ Quả trở lên thuộc về *Chánh Định Tự*, kẻ tạo nghiệp Ngũ Vô Gián thuộc về *Tà Định Tự*, còn lại những kẻ khác không thuộc hai Tự trên gọi là *Bất Định Tự*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Sơ quả Tu Đà Hoàn là quả Nhập Lưu, đã nhập vào dòng thánh. Họ đã đoạn tám mươi tám phẩm *Kiến Hoặc* của tam giới. Phạm phu chúng ta, một phẩm cũng chưa

đoạn, nên cách nhìn, cách nghĩ đều sai lầm. Cho nên, trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, đức Phật dạy “*Thận vật tín như ý, như ý bất khả tín...đắc A La Hán dĩ, nãi khả tín như ý*” (Phải dè dặt, chớ có tin mình! Chừng nào chúng A La Hán mới có thể tin ý mình). “Ý” ở đây là chỉ Đề Lục ý thức và thức thứ bảy Mạt Na. Tánh của hai thức này là chấp ngã và chấp pháp, phiền não chưa đoạn nên không thể tin được.

Do cách nghĩ, cách nhìn của A La Hán không còn có sai lầm nên có thể tin được. Tiêu chuẩn “không còn có sai lầm” ở đây là tuyệt đối không rơi vào lục đạo, tam ác đạo. Mới biết, chúng sinh trôi lăn trong lục đạo là do cách nghĩ, cách nhìn sai lầm của họ. Muốn cải sửa cách nghĩ, cách nhìn sai lầm này, chúng ta phải dựa vào kinh Phật.

Tu Đà Hoàn trước tiên là phá được “*thân kiến*”, không chấp thân này là ta. Đây là cửa ải khó nhất đầu tiên. Phàm phu lục đạo, có mấy ai mà không chấp thân này là ta; Ngay cả trời Dục giới, trời Sắc giới cũng còn chấp trước. Trong kinh nói rất tường tận: Trời Vô Sắc giới tuy không có “*hiện sắc*” nhưng vẫn có “*vô biểu sắc*”, vẫn có sắc tướng. “*Vô biểu sắc*” là gì? “*Biểu sắc*” là vật chất, sắc tướng của họ không phải là vật chất, nên chúng ta gọi họ là “*vô sắc*”. Ví như khi chúng ta liên tưởng đến một người, hình tướng của người đó liền hiển hiện trong tâm chúng ta, đó là “*vô biểu sắc*”. Cái “*vô biểu sắc*” này, người chung quanh không thấy, ngay cả mắt chúng ta cũng không thấy, nhưng chư Phật, Bồ tát đều thấy.

Người cõi trời Vô Sắc vẫn còn chấp trước, nên không ra khỏi tam giới, lục đạo. Đến lúc nào họ thật sự giác ngộ: Thân này chẳng phải là ta mà là “*ta sở hữu*” thì kiến giải đó mới chính xác, khi xả thân, thọ thân sẽ không còn đau khổ, xem như quần áo đã cũ rách thì vứt bỏ thôi, thay bộ đồ mới. Kinh Bát Nhã nói: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”. Kiến giải của Tu Đà Hoàn tuy chính xác, nhưng tư tưởng vẫn có vấn đề, cho nên họ chưa ra khỏi lục đạo, nhưng tam

ác đạo thì dứt khoát họ không rơi vào. Mới biết, đọa tam ác đạo là do kiến giải sai lầm. Muốn vượt thoát tam ác đạo, chúng ta phải có “*chánh kiến*” (tức là cái thấy đúng), tiến thêm bước nữa là có “*chánh tư duy*” (suy nghĩ đúng) thì mới ra khỏi lục đạo. Có “*chánh tư duy*” là đã chứng quả A La Hán. Cho nên, Câu Xá Luận mới nói: Sơ quả Tiểu thừa trở lên mới là “*Chánh Định Tu*”. Tiêu chuẩn của “*Chánh Định Tu*” ở đây là không đọa vào tam ác đạo.

* **Tam Tu hiểu theo Đại Thừa** có nhiều cách:

1. - **Trí Độ Luận**, quyển bốn mươi lăm nói: “*Một là Chánh Định Tu quyết định nhập Niết Bàn. Hai là Tà Định Tu quyết đọa ác đạo. Ba là Bất Định*”.

Ở thế gian này có dạng người không tin nhân quả, không tin có luân hồi. Họ chấp trước con người chỉ có một đời, nên thích làm gì thì cứ tha hồ làm, đây là *Tà Định Tu*. Tiền đồ của họ nhất định rơi vào tam ác đạo. Nhân quả, luân hồi không phải tin là có, không tin thì không có. Trong kinh giáo Đại thừa có nói: Tiêu chuẩn nhất định là nhập Bát Niết Bàn mới gọi là *Chánh Định*. Việc này muốn đạt được phải tu pháp Đại thừa; Tiểu thừa chỉ chứng A La Hán, chưa thể thành Bồ tát, thành Phật. Cho nên, theo Đại thừa: Tiểu thừa không phải là *Tà Định* mà là *Bất Định Tu*.

2. - **Thích Đại Diễn Luận**, quyển một bảo: “*Có ba thuyết:*

- Một là trước khi đạt địa vị *Thập Tín* thì thuộc *Tà Định Tu*, do chẳng tin vào quả báo của nghiệp. *Tam Hiền (Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng), Thập Thánh (Thập Địa Bồ Tát)* gọi là *Chánh Định Tu* do thuộc địa vị *Bất Thoái*. *Thập Tín* gọi là *Bất Định Tu* do hoặc tiến hoặc thoái chẳng quyết định.” (Đại Thừa Khởi Tín Luận có cùng quan điểm này). Cách nói này cũng rất hay! Đến *Thập Trụ* là minh tâm kiến tánh thì đã có *Định* rồi.

- “*Hai là, trước khi đạt Thập Tín và ngay cả địa vị Thập Tín thuộc về Tà Định Tu. Đại Quả Giác là Chánh Định Tu. Tam Hiền,*

Thập Thánh thuộc về Bất Định Tu.”

“*Đại Quả Giác*” là quả vị cứu cánh của Như Lai. Hay nói cách khác, *Chánh Định* chỉ có một người, thành Phật mới gọi là *Chánh Định*. Bồ tát, Tam Hiền, Thập Thánh đều là *Bất Định Tu*. Cách nói này cũng có lý; bởi Tam Hiền, Thập Thánh cũng phải từng bước nâng cao, có lúc họ cũng bị thoái chuyển. Trong kinh Phật nói: Đến *Bát Địa* (tức *Bất Động Địa*) mới thật sự được *Tam Bất Thoái* (Vị Bất Thoái, Hành Bất Thoái và Niệm Bất Thoái). Chỉ có vãng sinh Tây phương Cực Lạc là nhanh chóng, dễ dàng nhất, cho dù sinh đến Phàm Thánh Đồng Cư, hạ hạ phẩm cũng đều được viên chứng *Tam Bất Thoái*. Điều này thật vô cùng tuyệt diệu.

- “*Ba là, trước khi đạt đến Thập Tín là Tà Định Tu, Thập Thánh là Chánh Định. Thập Tín và Tam Hiền thuộc về Bất Định Tu.*”

Tóm lại, các thuyết bất đồng, Tiểu Thừa coi từ Sơ Quả trở lên đã thuộc về *Chánh Định*. Đại Thừa thì hoặc lấy việc quyết định nhập Niết Bàn, hoặc lấy địa vị từ Tam Hiền trở lên, hoặc địa vị từ *Thập Địa* trở lên, hoặc dùng địa vị *Đại Giác Phật Quả* làm tiêu chuẩn phán định *Chánh Định Tu*.

Kinh này nói chúng sinh cõi Cực Lạc đều trụ trong *Chánh Định Tu*, ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Thuộc địa vị Bất Thoái nên gọi là Chánh Định. Chẳng cần biết là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, chúng sinh hễ cứ sinh về cõi kia sẽ đều trụ trong Chánh Định*”. Ngài Vọng Tây chia sẻ quan điểm này như sau: “*Hết thấy phàm phu thiện, ác, nương theo nguyện lực của Phật sinh về cõi kia đều ở vào địa vị Bất Thoái nên gọi là Chánh Định Tu*”.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Hễ sinh về Tịnh Độ thì chẳng luận là phàm hay thánh, đều quyết định hướng đến Niết Bàn, quyết định hướng đến thiện hạnh, quyết định sinh trong đường thiện, quyết định hành lục độ, quyết định được giải thoát, nên chỉ có Chánh Định Tu, không có hai thứ kia*”. Sách Hội Sớ cũng nghĩ như vậy.

Sách Bình Giải dựa theo ý tổ Thiện Đạo giải thích như sau: “*Như Thích Ma Ha Diễn Luận giảng Chánh Định Tự là từ Tam Hiền, Thập Địa cho đến Phật quả; Chánh Định Tự của Tịnh tông cũng giống như vậy. Dẫu thị hiện có các địa vị Tam Hiền, Thập Thánh v.v. nhưng cuối cùng đều đạt đến Diệt Độ, chẳng qua chỉ có một cõi Niết Bàn, nhưng thị hiện sai biệt. Xét theo một pháp cú thì ngay nơi bản tướng, Thập Địa, Tam Hiền chính là chân thật trí tuệ vô vi Pháp Thân*”.

Thuyết của sách Bình Giải đã hiển thị sâu xa ý kinh này, vì chủ lẫn bản trong Tịnh Độ đều là Đại Thừa, nên đều trụ trong *Chánh Định Tự*. Dẫu thị hiện *Thập Thánh, Tam Hiền* v.v. nhưng về bản thể đều quyết định nhập Niết Bàn, ngay nơi tướng này chính là Pháp Thân.

“**Giai tất trụ w Chánh Định chi tự**” (đều trụ trong Chánh Định Tự).

- *Chánh Định Tự* của chúng ta là gì?

- Chính là ba chữ “*tín, nguyện, hạnh*” chỉ cần có đủ ba yếu tố này thì nhất định được vãng sinh.

“**Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề**”.

Người vãng sinh đều thuộc *Chánh Định Tự*, quyết định thành Phật, hiển thị sự bất khả tư nghị của Di Đà đại nguyện đến mức độ cùng cực. Chẳng những “*nhược dĩ sinh*”, người đã vãng sinh Cực Lạc trụ trong *Chánh Định Tự*, quyết chứng Vô Thượng Đạo mà “*nhược đương sinh*”, hết thấy những người cầu vãng sinh Cực Lạc trong hiện tại hoặc tương lai, chỉ cần phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm thì sẽ tương ứng với bốn nguyện Phật A Di Đà, dẫu còn trong uế độ, phàm phu đầy dẫy, tương lai vãng sinh ắt trụ trong *Chánh Định Tự*, quyết chứng Bồ Đề. Đây quả thật là siêu tình lý kiến chẳng thể nghĩ bàn, dứt bật đôi đũa một cách viên dung, phương tiện rất ráo.

Bản Đường dịch ghi: “*Nhược đương sinh giả, giai tất cứu*”

cánh vô thượng Bồ Đề, đạo Niết Bàn xứ. Hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri, kiến lập bỉ nhân cố” (Nếu là kẻ sẽ sinh (về cõi Cực Lạc) đều rớt ráo Vô Thượng Bồ Đề, đến chốn Niết Bàn. Vì có sao? Nếu là Tà Định Tụ và Bất Định Tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy). Đây là kinh văn trong “*Vô Lượng Thọ Hội*” của kinh Đại Bảo Tích.

“*Nhược đương sinh*”: “*Đương sinh*” là sẽ sinh, tức là hiện vẫn chưa sinh nhưng tương lai chắc chắn sẽ vãng sinh. Điều kiện quyết định được vãng sinh là phải kiến lập “*chánh nhân vãng sinh*” là: Đồng tâm, đồng nguyện, đồng đức, đồng hạnh với Phật A Di Đà. Nuông theo chánh nhân này ắt sẽ được vãng sinh.

- Vậy, tâm của Phật A Di Đà như thế nào?

- Muốn cứu giúp tất cả chúng sinh trong một đời đều thành Phật đạo (nhất thiết giai thành Phật)

Nguyện của Phật A Di Đà thì ai ai cũng đều biết, đó là bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng hiển thị chân tâm muốn cứu giúp chúng sinh. Chúng ta cũng có thể thành tâm phát nguyện như Ngài. Trong đời nhân xử thế, tiếp vật, với con người, với cỏ cây hoa lá, với ruồi, muỗi, kiến, sâu, với trời đất quỷ thần, chúng ta phải dùng tâm chân thành cung kính mà đối đãi. Tự tu, cũng khuyên nhắc người khác cùng tu, để ai nấy đều được “*Cứu cánh Vô Thượng Bồ Đề, đạo Niết Bàn xứ*” (Rớt ráo Vô Thượng Bồ Đề, đến chốn Niết Bàn). Đến chốn Niết Bàn là phạm vi chân thật, là trở về tự tánh, cứu cánh viên mãn.

“*Nhược Tà Định Tụ cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố*”. Nếu *Tà Định* hay *Bất Định* thì không đến được cảnh giới này. Vì sao vậy? - Vì họ chẳng thể “*Kiến lập bỉ nhân*”, chính là không thể kiến lập nhân duyên chính để vãng sinh thế giới Tây phương Cực Lạc. Nhân duyên chính này là “*vì sinh tử phát Bồ Đề tâm, dùng tín, nguyện sâu, trì danh hiệu Phật*”.

- *Tà Định Tự* là gì?

- Là kẻ không có ý định sinh về thế giới Cực Lạc.

- Vì sao vậy?

- Vì đời này họ không thể thành tựu!

Xã hội ngày nay, tâm con người chỉ đặt vào mục đích kiếm tiền. Chưa kiếm được thì vắt óc tìm cách, đôi khi dùng cả thủ đoạn bất chánh, tạo ra vô số tội nghiệp! Kiếm được rồi, lại sợ mất! Suốt ngày căng thẳng! Tâm trí rối bời!

- ***Bất Định Tự*** là gì?

- Là tâm không chuyên nhất! Phương hướng mục tiêu quá nhiều! Cứ nghiêng ngã: Nay thích học thứ này, mai lại thích học thứ kia. Không tự chủ, rốt cuộc chẳng việc nào thành tựu!

Chánh Định Tự, đó chính là “*ché tâm nhất xứ, vô sự bất biện*”.

Thiện Đạo Đại sư đời Đường, là bậc thâm nhập Kinh tạng đã chỉ rõ đại nguyện “*nhập Chánh Định Tự*” của Phật Di Đà tạo lợi ích cho cả nhân dân cõi Cực Lạc lẫn chúng sinh cõi Ta Bà. Sách Bình Giải viết: “*Chánh Định Tự trong cõi này (Sa Bà) là mật ích (lợi ích ngầm), Chánh Định Tự trong cõi kia là hiển ích (lợi ích hiển nhiên)*”. Sách còn viết: “*Mật ích ngay trong đời này chính là giáo nghĩa bất cộng của kim gia (tức của ngài Thiện Đạo)*”.

Chúng ta thấy sách Bình Giải đã cực lực tán dương thuyết của ngài Thiện Đạo: Người sẽ được vãng sinh, tuy thân còn đang ở cõi Sa Bà, nhưng đã ngầm hưởng được lợi ích, là nhập vào Chánh Định Tự; đây là diệu nghĩa thù thắng bất cộng của tổ sư. Gọi là “*mật ích*” vì người “*đương sinh*” đã ngầm hưởng được lợi ích này. Ngay trong kinh Tiểu Bản cũng có đoạn tương đồng với giáo thuyết này, kinh chép: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sinh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng,*

giai đấ**c** *Bất Thoái Chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi A Di Đà Phật, thì những người ấy đều đấ**c** *Bất Thoái Chuyển* nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Điều này cho thấy chúng sinh cõi Cực Lạc lần chúng sinh cõi Sa Bà đều hưởng được lợi ích thù thắng Bất Thoái Chuyển. A Di Đà Phật đại nguyện, đại lực thật chẳng thể nghĩ bàn!

Nghĩa lý của kinh văn trong những phần trên đã được sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận của cư sĩ Bàn Tế Thanh, tổng kết quy về tự tâm như sau: *“Các sự trang nghiêm, các việc Phật sự nói trên, chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, như trăng trong nước, như hình tượng được vẽ, như người được hóa hiện bởi huyền thuật. Tất cả đều do thần lực của Phật tùy tâm chúng sinh mà ứng hiện. Nên biết, thần lực của hết thảy chúng sinh và thần lực của Như Lai vốn không hai, không khác. Nếu chẳng có đại nguyện, đại hạnh để phát khởi cái nhân thù thắng thì (chúng sinh sẽ) chẳng biết, chẳng hay, trầm luân muôn kiếp. Nếu có thể trong nhất niệm xoay trở lại, nhận rõ tự tánh sáng suốt, mới hay của gia bảo sẵn có, như vào núi báu nhật của cải vô tận, như vào Hương quốc chạm vào đâu cũng thơm ngát. Phải đạt đến nơi mới ngơi nghỉ, chớ đừng bỏ cuộc nửa đường”*.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Cư sĩ Bàn Tế Thanh là người thời Càn Long, đời nhà Thanh. Đây là một cư sĩ nổi tiếng của nhà Phật, một Bồ Tát cư sĩ tại gia, thông tông, thông giáo, cũng vãng sinh tịnh độ.

“Các sự trang nghiêm” là chỉ y báo và chánh báo trang nghiêm của thế giới Cực Lạc.

“Các việc Phật sự”: Việc Phật hóa độ chúng sinh gọi là *“Phật sự”*.

“Chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu” (tức là: *“vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ”*); câu này ý nói: Các sự trang nghiêm, Phật

sự, ngay cả việc Phật xuất thế, Phật tu hành, Phật độ sinh, đều bao gồm hết trong đây.

“Nhu trắng trong nước, như hình tượng được vẽ” (Nhu thủy trung nguyệt, như huyễn sở hóa nhân)

“Nếu có thể trong nhất niệm xoay trở lại, nhận rõ tự tánh sáng suốt, mới hay của gia bảo sẵn có”. Trong Đại thừa thường nói: *“Quay đầu là bờ”*. Hôm nay, chúng ta đang trầm luân trong luân hồi lục đạo, nếu tỉnh giác quay đầu, chính là hướng đến con đường Phật đạo vô thượng, con đường dẫn đến giác ngộ, lia khổ được vui, con đường không bị ngoại cảnh chi phối, thân tâm tự tại..., đây là *“gia bảo”*. *“Gia bảo”* này là tự tánh vốn có. Đại Sư Huệ Năng nói: *“Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ”*.

“Nhu vào núi báu nhất của cải vô tận, như vào Hương quốc, chạm vào đâu cũng thơm ngát” (Nhu nhập bảo sơn, thủ chi vô tận; như du Hương quốc, xúc xứ môn huân). Ví dụ này rất hay! Như ta đi vào núi báu, trên núi toàn là báu vật, lấy sao cho hết! Như đến xứ Hương, khắp nơi ngào ngạt hương quý, những gì ta tiếp xúc thấy đều thơm tho.

Nói thật, thế giới Tây phương Cực Lạc chính là núi báu, là xứ Hương. Quang minh, trân bảo, hương quý của thế giới Cực Lạc tràn ngập khắp vô tận thế giới, không nơi nào không có. - Vì sao chúng ta không thấy, cũng không ngửi được?! Hai câu dưới đây khích lệ chúng ta: *“Phải đạt đến nơi mới ngơi nghỉ, chớ đừng bỏ cuộc nửa đường”* (Yếu tu thân đạo phương hư, thận vật bán đồ nhi phế).

Hiện nay, chúng ta không thấy quang minh Phật, không thấy châu báu, không ngửi được diệu hương, vì cỗ máy chúng ta đã bị hỏng! Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta đã bị ô nhiễm, do thân tâm không thanh tịnh! Vọng tưởng, phân biệt, chấp trước quá nhiều! Phải quyết tâm tinh tấn, không lười mỏi, học theo hạnh Phật, hành theo hạnh Phật, kiên trì nhìn thấu, buông bỏ là bí quyết để đạt đến Bảo sở.

THẬP PHƯƠNG PHẬT TÁN ĐỆ NHỊ THẬP TAM

Phẩm này gồm ba ý chính:

1. - Mười phương chư Phật khen ngợi;
2. - Thâm ý những lời khen của chư Phật;
3. - Công đức chẳng thể nghĩ bàn của nhất niệm tịnh tín.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Đông phương hằng hà sa số thế giới, nhất nhất giới trung như hằng sa Phật, các xuất quang trường thiết tướng, phóng vô lượng quang, thuyết thành thật ngôn, xưng tán Vô Lượng Thọ Phật bất khả tư nghị công đức. Nam, Tây, Bắc phương hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị. Tứ duy thượng hạ, hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị.

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Hằng hà sa số thế giới ở phương Đông, trong mỗi thế giới, (các vị) Phật như cát sông Hằng, mỗi vị đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang, nói lời thành thật, khen ngợi Phật Vô Lượng Thọ công đức chẳng thể nghĩ bàn. Chư Phật trong hằng sa thế giới nơi phương Nam, Tây, Bắc cũng khen ngợi như thế. Chư Phật trong hằng sa thế giới ở bốn phương phụ, trên, dưới cũng khen ngợi như vậy.

GIẢNG:

Trước hết, kinh đề cập đến “**Đông Phương hằng hà sa số thế giới, nhất nhất giới trung như hằng sa Phật**”. Phương Đông là thuận theo thế tục: Mặt trời mọc từ phương Đông. Các thế giới ở phương Đông nhiều như số cát sông Hằng (Hằng hà sa số). Trong mỗi thế giới đều có hằng hà sa chư Phật. Mỗi đức Phật “**các xuất quang trường thiết tướng phóng vô lượng quang, thuyết thành thật**

ngôn” (đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang nói lời thành thật).

“**Quảng trường thiệt tướng**” (Tướng lưỡi rộng dài) chính là một trong ba mươi hai tướng tốt, lưỡi rộng, dài, mềm mại, đỏ tươi, mỏng mảnh, thè ra có thể che cả mặt đến tận mí tóc. Trong sách Viên Trung Sao, Đại sư Cừ Am viết: “*Hiện tướng lưỡi rộng dài nhằm biểu thị chẳng hư vọng. Từ vô lượng kiếp đến nay, miệng không phạm bốn lỗi nên cảm được tướng này*”.

Sách Sớ Sao cũng nói: “*Bởi Thế Tôn nhiều kiếp nói lời thành thật nên tướng lưỡi rộng dài khác lạ thường nhân. Nhưng (tướng lưỡi của Phật) lại có thường tướng và hiện tướng khác biệt. Nếu là thường tướng thì ngậm vào vừa khít trong miệng, thè ra thì che cả mặt đến tận mí tóc. Để khiến cho ngoại đạo sinh lòng tin, Phật đã từng hiện bày tướng như vậy. Còn nếu là hiện tướng thì có lớn, nhỏ sai khác*”.

Kinh A Di Đà chép: “*Như thị đấng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phủ tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: ‘Nhữ đấng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh’* (Hằng hà sa số chư Phật như thế, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật: Chúng sinh các người nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức được hết thảy chư Phật hộ niệm này): “*Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh*” là tên gốc của Kinh A Di Đà. Trước đây, Đại sư Cưu Ma La Thập khi dịch đã đổi tên thành Kinh A Di Đà. “*Bất khả tư nghị công đức*” chính là niệm Phật A Di Đà.

“*Biến phủ tam thiên đại thiên thế giới*” (Che khắp tam thiên đại thiên thế giới), đó chính là “*hiện tướng*” thù thắng. So với Đại kinh thì chẳng nói “*biến phủ*” (che khắp) mà nói “**phóng vô lượng quang**”, cho thấy tướng lưỡi này chính là quang minh ấy; quang

minh và tướng lưỡi không hai, không khác. Kinh nói: “*Phóng vô lượng quang*” cũng ngầm ý nghĩa pháp âm vang vọng khắp tam thiên đại thiên thế giới.

Sách Viên Trung Sao viết:

“*Kinh Pháp Hoa chỉ nói đến cao, không nói đến rộng, nên chỉ nói (pháp âm) thấu đến trời Phạm Thế. Kinh này nói rộng mà chẳng nói đến cao nên bảo là ‘biến phú tam thiên đại thiên thế giới’.* Cần biết, hai kinh đều nói giống nhau, chỉ vì giản lược kinh văn nên chỉ nêu một phương diện, nhưng cùng biểu thị chẳng hư vọng; hiện tướng này (chính là tướng lưỡi rộng dài) nhằm khiến cho người nghe sinh lòng tin mà thôi”.

“*Trời Phạm Thế*”: Chữ “*Trời Phạm*” là Đại Phạm thiên. Đỉnh của tam thiên đại thiên thế giới chính là Ma Hê Thủ La Thiên, cũng chính là đỉnh của cõi trời Sắc Giới. Vua của cõi này là Đại Phạm Thiên vương.

“*Lại xét về nghĩa, thì kinh Pháp Hoa nói đến việc vượt ra ngoài tam giới theo chiều dọc (siêu dọc) nên chỉ nói đến cao. Kinh này nói cách vượt ngang (siêu ngang) khỏi tam giới, nên chỉ bàn về rộng; nhưng ngang chính là dọc, dọc chính là ngang, vẫn tuy giản lược, nhưng ý nghĩa tương đồng*”. Giáo nghĩa này của sách Viên Trung Sao thật là tinh diệu, khiến người nghe sinh lòng tin sâu xa. Có thể nói: Tất cả tám vạn bốn ngàn pháp môn, đều siêu theo chiều dọc. Theo chiều dọc thì nhất định phải đoạn phiền não, việc này không dễ dàng, phải tu vô lượng kiếp! Chỉ có Tịnh Độ tông, đời nghiệp vắng sinh là *siêu ngang* thôi.

Từ Ân pháp sư lại bảo: “*Để chứng thực việc nhỏ thì Phật hiện tướng lưỡi che cả mặt đến tận mí tóc. Nay kinh này nói che khắp đại thiên là để chứng thực đại sự*”. Ngài còn bảo: “*Bồ Tát đắc tướng lưỡi che mặt nên chẳng nói hai lời, toàn nói lời chân thật. Lưỡi mới chỉ che mặt đã chẳng hư vọng, huống là che được cả đại thiên!*”

“*Chúng thật đại sự*”: Chữ “*đại sự*” ở đây là chỉ pháp môn niệm Phật, phổ độ tất cả chúng sinh trong pháp giới, trong đó bao gồm cả tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp môn nào cũng được độ. Trong dọc có ngang, trong ngang có dọc, kỳ diệu chẳng thể nghĩ bàn!

“*Thuyết thành thật ngôn*” (Nói lời thành thật): Sách Di Đà Sớ Sao nói: “*Thành thật ắt là đáng tin vì “Thành” (誠) là chân thật, khẩn thiết, không trá ngụy. “Thật” (實) là chắc chắn đúng, chẳng dối. Đó là sự tử hống, vô úy thuyết, dẫn ngàn vị thánh nhân xuất hiện cũng chẳng thể thay đổi được, muôn đời giữ lấy làm khuôn phép vậy*”. Sách còn viết: “*Thuần chân, dứt vọng, vạn kiếp vẫn như thế. Nói lời thành thật, còn gì hơn thế!*” Như vậy, lời chư Phật khen “**Vô Lượng Thọ Phật bất khả tư nghị công đức**” (công đức chẳng thể nghĩ bàn) chính là lời cực chân, cực thật, ngàn đức Phật xuất thế cũng chẳng thể biến cải, muôn đời tuân thủ chẳng thể trái nghịch; Lời thành thật ở đây hàm nghĩa: Niệm Phật chắc chắn được vãng sinh về Cực Lạc; vãng sinh cũng đồng nghĩa với quyết định sẽ thành Phật.

Câu “*bất khả tư nghị công đức*” đã giải thích trong phẩm thứ mười một.

“*Chư Phật xưng tán diệc phục như thị*”: Kế đó, kinh nói mười phương hằng sa chư Phật cũng đều ngợi khen đức A Di Đà như thế.

Sách Hội Sớ nói: “*Tuy chư Phật chứng đắc bình đẳng như một, nhưng cái lợi ích Niệm Phật được vãng sinh là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà, nên chư Phật nương đức, dạy quy về một đức Phật. Đây là kết quả của lời nguyện thứ mười bảy vậy*”. Ý nói: Phật, Phật đạo đồng, chẳng có cao thấp; nhưng pháp môn “*Niệm Phật Vãng Sinh*” chính là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà, nên cái lợi ích đó cũng là bất cộng, chư Phật khác không có. Vì vậy, chư Phật kính nhường phẩm đức của A Di Đà Phật, cũng hiển thị công đức vô biên của tất cả chư Phật đều quy về một đức Phật Di Đà, nhằm khiến mười phương chúng sinh đều nhập Di Đà nguyện hải, vãng sinh thế

giới Cực Lạc. Đây chính là nguyện thứ mười bảy “*Chư Phật xưng tán*” được thành tựu.

Ngày nay, người có tâm lượng giống như chư Phật, Bồ tát “*nhượng đức*” không nhiều, người có tâm ý của ma vương thì rất đông! Họ khổ thì muốn mọi người cũng phải khổ, thậm chí còn phải khổ hơn họ! Tâm niệm này là phản thường, không phải bình thường! Do vậy, mà thế giới mới loạn, tai ương ngập đầy!

KINH VĂN:

Hà dĩ cố? Dục linh tha phương sở hữu chúng sinh, văn bí Phật danh, phát thanh tịnh tâm, ức niệm thọ trì, quy y cúng dường. Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng, nguyện sinh bỉ quốc, tùy nguyện giai sinh, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

VIỆT DỊCH:

Vì sao thế? Vì muốn chúng sinh ở các phương khác, nghe danh hiệu đức Phật ấy, phát tâm thanh tịnh, ức niệm, thọ trì, quy y, cúng dường. Cho đến phát được một niệm tịnh tín, đem tất cả căn lành chí tâm hồi hướng, nguyện sinh cõi ấy, tùy nguyện đều sinh, được Bất Thoái Chuyển, cho đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói rõ vì sao chư Phật khen ngợi Phật A Di Đà: Vì muốn chúng sinh nghe danh hiệu Phật A Di Đà sinh lòng tin, phát nguyện cầu sinh thế giới Tây phương Cực Lạc, ắt chúng Vô Thượng Bồ Đề.

“*Dục linh tha phương sở hữu chúng sinh, văn bí Phật danh*” (Muốn chúng sinh ở các phương khác, nghe danh hiệu đức Phật ấy). Sách Hội Sớ nói: “*Đây chính là nguyện thứ mười tám được thành tựu. Chỗ quy thú của cả bộ kinh chỉ cốt ở điểm này. Vì sao vậy? Tuy cả bốn mươi tám nguyện đều thù thắng, nhưng Niệm Phật*

Vãng Sinh là cốt yếu nhất. Tuy sự thành tựu của mỗi nguyện đều khó thể nghĩ tưởng, nhưng nguyện này thành tựu mới là bất cộng; vì vậy chư Phật ngợi khen”.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng giảng câu **“văn bỉ Phật danh”** (nghe danh hiệu Phật ấy) như sau: *“Chữ Văn (聞) có nghĩa là chúng sinh nghe gốc ngọn sinh khởi của lời Phật nguyện mà chẳng có tâm nghi, thì đó mới là Văn”.*

“Phát thanh tịnh tâm”. *“Thanh tịnh tâm”* chính là tín tâm không nghi, tín tâm trong sạch không có cấu nhiễm.

Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng nói: *“Thanh tịnh tâm là tín tâm trong sạch, khởi tín tâm trong sạch còn có nghĩa là tâm không có phiền não xen vào thì gọi là tâm thanh tịnh”.*

“Ưc niệm thọ trì”: Chữ *“thọ”* (受) là tiếp nhận, tin nhận, chữ *“trì”* (持) là duy trì, giữ vững. Chữ *“ức”* (憶) là nhớ nghĩ, trong tâm thường nghĩ nhớ đến công đức của Phật. Chữ *“niệm”* (念) không phải là trên miệng niệm. Chữ *“niệm”* này trong văn tự Trung Quốc nghĩa là *“kim tâm”* (今心) chính là hiện tại trong tâm có thì gọi là *“niệm”*, không phải có ở trên miệng. Nếu ngày ngày không đọc tụng, nghiên tầm kinh điển thì làm sao có Phật và thế giới Cực Lạc ở trong tâm! Thế giới Cực Lạc là quê nhà của chúng ta. Niệm niệm đều phải nhớ đến việc về nhà, ngay cả trong lúc mơ ngủ cũng không lìa khỏi. Đó là trong tâm ta có Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc. Niệm Phật như vậy thì vạn người tu, vạn người vãng sinh.

“Thọ trì” (受 持) là tiếp nhận, duy trì; những gì trong kinh Phật dạy, chúng ta đều phải tiếp nhận, duy trì vĩnh viễn không để mất.

“Quy y” (歸 依): Chữ *“quy”* là hồi đầu, quay về; chữ *“y”* là nương tựa. *“Quy y”* là thân tâm quy hướng, nương theo chẳng bỏ.

- Hồi đầu từ đâu?

- Từ phiền não mà hồi đầu, nương vào chánh giác; từ ác pháp, thập ác hồi đầu, nương vào thập thiện; từ phá giới mà hồi đầu, nương vào trì giới; từ sinh tử mà hồi đầu, nương vào Niết Bàn. Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi niệm đều phải biết hồi đầu (quay về). Đức Phật lập ra ba tiêu chuẩn để hồi đầu, gọi là Tam quy y: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Nhưng, ngày nay “*Tam quy y*” chỉ có trên hình thức, không có thực chất! Nói cách khác, chúng ta vẫn không có “*Quy*”, cũng không có “*y*”, việc này thật đáng thương! Bởi chúng ta chưa hiểu Phật, Pháp, Tăng là gì?! Nên biết: Phật là giác ngộ, Pháp là chánh tri, Tăng là thanh tịnh. Trong Đàn Kinh, truyền thọ Tam Quy, Lục Tổ Huệ Năng không nói quy y Phật, qui y Pháp, quy y Tăng mà nói là: Quy y Giác, quy y Chánh, quy y Tịnh. “*Giác-Chánh-Tịnh*” là thực chất của Tam Bảo.

“*Cúng dường*” (供養), là như sách Huyền Tán bảo: “*Dâng tài, hạnh là Cúng; giữ gìn, giúp đỡ là Dường*”. Chữ “*tài, hạnh*” ở đây chỉ hai thứ cúng dường:

* Một là “*Tài Cúng Dường*” tức là cúng những vật như hương, hoa, thuốc men, tài vật, đầu, mắt, tủy, não, núi, sông, đại địa v.v.

* Hai là “*Pháp Cúng Dường*” tức là tu hành đúng như lời Phật dạy để cúng dường.

Sách Di Đà Sớ Sao viết: “*Thanh Lương đại sư nói: ‘Đại Hạnh hòa thượng đời Cao Tề tôn sùng niệm Phật, dùng bốn chữ để dạy dỗ: Hai chữ **ức niệm** chẳng rời nơi tâm; hai chữ **xưng kính** chẳng rời nơi miệng*”. Đây chính là ý chỉ của câu “*ức niệm thọ trì, quy y cúng dường*” trong kinh này.

“*Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín*” (cho đến phát được một niệm tịnh tín):

Sách Sớ Sao nói: “*Để vãng sinh Tịnh Độ phải có lòng tin. Ngàn người tin, ngàn người sinh, vạn người tin, vạn người sinh. Tin*

vào danh hiệu Phật thì chư Phật liền cứu, chư Phật liền hộ trì. Tâm luôn nhớ Phật, miệng thường niệm Phật, thân luôn kính Phật thì mới gọi là thâm tín. Dù phát tâm sớm hay muộn cũng chẳng hề trụ vào pháp nào của cõi Diêm Phù Đề nữa. Cách thức đây, phát khởi này là thiết yếu nhất”.

Đoạn kinh này là đặc biệt nói tới “nhất niệm tịnh tín” và “chí tâm nguyện sinh”, đây đều là công đức tùy tâm nguyện mà được vãng sinh chẳng thể nghĩ bàn. Sách Hội Sớ giảng chữ “nhất niệm” như sau: “Nghĩa là chánh nhân vãng sinh chỉ cốt ở tín tâm trong mỗi niệm, chẳng nệ là niệm nhiều hay ít”.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng nói: “Một niệm có nghĩa là tín tâm không nhị tâm nên bảo là ‘nhất niệm’. Đây gọi là Nhất Tâm. Nhất tâm là cái nhân chân chính của thanh tịnh báo độ, đạt được kim cang chân tâm, vượt ngang khỏi năm đường tám nạn, ắt đạt được mười thứ lợi ích ngay trong đời hiện tại: Một là được quý thân, thánh chúng thủ hộ, cho đến điều lợi ích thứ mười là nhập Chánh Định Tu”.

Mười thứ lợi ích của “Nhất tâm niệm Phật” nói trên, xin lược dẫn ra đây:

1. - Được quý thân, thánh chúng thủ hộ;
2. - Được đầy đủ chí đức như: Tịnh nghiệp tam phước, Lục hòa, Tam học, Lục độ, mười nguyện của Phổ Hiền Bồ tát v.v.
3. - Chuyển ác thành thiện;
4. - Được chư Phật hộ trì;
- 5.- Được chư Phật khen ngợi
6. - Được tâm quang thường hộ: “Tâm quang” là tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng mới phát ra ánh sáng. Tâm này có đặc điểm; những người oán ghét, nợ nần, yêu ma quỷ quái đều không thể đến gần;

7. - Thường sinh tâm hoan hỷ;

8. - Tri ân báo đức: Luôn nhớ nghĩ đến công đức của Phật A Di Đà, ân đức của tất cả chúng sinh bằng cách chí tâm niệm Phật, mang tâm từ bi của Phật A Di Đà, áp dụng trong đời sống hàng ngày, đối nhân xử thế tiếp vật, đó là cách báo ân Phật và tất cả chúng sinh.

9. - Thường thực tập tâm từ bi;

10. - Được vào Chánh Định.

“Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín” (Cho đến phát được một niệm tịnh tín): Theo Hòa Thượng Tịnh Không, câu này hết sức quan trọng! Chúng ta phải hết lòng tin tưởng pháp môn Tịnh Độ, phải hết lòng tin tưởng Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, phải nên **“tịnh tín”**, tin tưởng một cách thanh tịnh. Chữ quan trọng nhất trong câu này chính là **“nhất niệm tịnh tín”**. **“Tịnh tín”** thì không khó, nhưng **“nhất niệm tịnh tín”** mới khó!

Trong Thiên tông Trung Quốc có câu rất hay: **“thức đắc nhất, vạn sự tất”** (hiểu được một chuyện thì vạn chuyện sẽ xong hết). Đến khi nào nhận thức của ta được **“nhất”** thì việc gì cũng đều viên mãn.

- Cái gì được gọi là viên mãn?

- Chúng được Vô Thượng Bồ Đề mới gọi là viên mãn.

- **“Nhất”** nghĩa là gì?

- Là **“nhất tâm”**, **“nhất chân pháp giới”**. **“Nhất tâm”** là năng chứng, năng nhập. **“Nhất chân pháp giới”** là sở chứng, sở nhập. **“Năng”** và **“sở”** là một, không phải hai. Cho nên, trong vũ trụ chỉ có **“nhất”** mới là thật. **“Nhi, tam”** thì đã biến thành hư vọng rồi! **“Nhất”** là như như bất động, là chân như tự tánh. **“Nhi”** là **“nhi ý”**, chính là Mạt-na và ý thức, thì đã rơi vào trong khởi tâm động niệm, đem chân như bản tánh biến thành tám thức và năm mươi một tâm sở! **“Tam”** là **“tam tâm”**, chính là: Ý thức, Mạt-na và A-lại-da. Mạt-

na gọi là “*y căn*”, vừa động niệm thì biến thành “*tam tâm, nhị ý*”; không động niệm mới là “*nhất*”.

Ngày nay, chúng ta khó học được “*nhất niệm*”, phải từ “*tịnh tín*” mà bắt đầu. Thế nào gọi là “*tịnh tín*”? chúng ta học pháp môn này, nhất định không xen tạp. Đối với Tịnh tông, đối với Phật A Di Đà, y chánh trang nghiêm ở cõi Tây phương Cực Lạc, Phật A Di Đà tiếp dẫn tất cả chúng sinh về Cực Lạc, chúng ta đều tin tưởng, không một chút hoài nghi.

Đến phần sau, Thế Tôn dạy chúng ta phương pháp vãng sinh là “*Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*”, đây cũng là “***nhất niệm tịnh tín***”. Trong Đại Thế Chí niệm Phật Viên Thông Chương có dạy: “*Đồ nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế*” (nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Tám chữ này rất quan trọng! “*Đồ nhiếp lục căn*” là thu nhiếp tâm lại một chỗ, đó chính là “*quy y cúng dường*”; “*tịnh niệm tương kế*”: Chữ “*tịnh niệm*” này là không hoài nghi, không xen tạp; “*tương kế*” là không gián đoạn. Không gián đoạn này không phải ở nơi miệng niệm, mà là ở nơi tâm. Nếu có thể thực hiện được tám chữ này, không ai mà không được vãng sinh. Còn vãng sinh được phẩm vị cao hay thấp. phải xem công phu niệm Phật của ta sâu hay cạn. Sâu, cạn này không phải nói mỗi ngày phải niệm được bao nhiêu câu Phật hiệu, mà là chúng ta đã buông bỏ được tạp khí, phiền não bao nhiêu? Khế nhập được bao nhiêu? Đây gọi là “***nhất niệm tịnh tín***”.

Sách Di Đà Sớ Sao viết: “*Tín chính là tịnh tâm. Thành Duy Thức Luận nói: ‘Tín là thật đức có thể nhẫn được đục lạt một cách sâu xa. Tâm tịnh là tánh. Sao lại bảo là tịnh tâm? Là vì tâm thù thắng như thủy thanh châu lóng trong nước đục. Các nhiễm pháp lại đều có tự tướng. Chỉ do chẳng tin nên tự tướng bị vẩn đục, lại khiến cho tâm, tâm sở cũng bị vẩn đục, như vật dơ đã tự khiến mình dơ, lại còn làm dơ vật khác. Tín có thể chuyển biến điều ấy, nên tịnh là*

tướng’. Nay tu Tịnh Độ thì tâm tịnh là điều cốt yếu, nên Tín là nhiệm vụ cấp bách thật đã quá rõ vậy”.

Do đó, kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni dạy: “*An Lạc thế giới, sở hữu Phật pháp bất khả tư nghị, thần thông hiện hóa, chủng chủng phương tiện, bất khả tư nghị. Nhược năng hữu tín như thị chi sự, đương tri thị nhân bất khả tư nghị, sở đắc nghiệp báo diệc bất khả tư nghị*” (Trong thế giới An Lạc, tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hóa, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai tin được những việc như vậy, thì nên biết người ấy là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn). Sách Yếu Giải cũng nói: “*Chỉ có bậc đại trí mới có thể tin chắc thật*”.

Sách An Lạc Tập dựa theo sách Luận Chú lập ra ba tâm: Một là Thuần Tâm tức là tín tâm sâu dày; hai là Nhất Tâm tức là tín tâm thuần nhất; ba là Tương Tục Tâm tức là tín tâm liên tục chẳng tạp các niệm khác, lại còn bảo: “*Nếu có thể liên tục thì chính là nhất tâm. Nếu có thể nhất tâm thì chính là thuần tâm. Đủ cả ba tâm này mà lại chẳng vãng sinh thì quyết chẳng có lẽ ấy*”.

Tóm lại, các kinh, luận: Sớ Sao bảo “*Tín chính là tịnh tâm*”. Cổ Âm Kinh bảo tin được những việc như thế là chẳng thể nghĩ bàn; Yếu Giải bảo tín chính là đại trí; An Lạc Tập bảo “*đủ cả ba tâm ấy mà lại chẳng vãng sinh thì quyết chẳng có lẽ ấy*”. Các thuyết trên cùng chỉ rõ tín tâm thanh tịnh là quý nhất.

Kinh này lại thêm hai chữ “*nhất niệm*”, thành ra “*nhất niệm tịnh tín*”, đủ thấy tín tâm này chính là “*bách xích can đầu, hựu tấn nhất bộ*” (chính là nơi đầu sào trăm thước tiến thêm bước nữa), há có thể suy lường nổi ư! Câu: “*Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm, ngôn ngữ bất dứt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai*” trong sách Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng Xán thiên tông thật có cùng ý chỉ với kinh này. Nói cách khác, hai tâm tức không phải tín tâm. Tín tâm phải là nhất tâm. Nhất tâm tức không hai. “*Ngôn ngữ đạo đoạn, phi khứ kim*

lai” (Ngôn ngữ bất dứt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai). Đây đúng là **“nhất niệm tịnh tín”**, lời nói hay suy nghĩ không thể nào duyên tới.

- Không phải quá khứ, không phải hiện tại, cũng không phải tương lai, vậy đó là cái gì?

- Xưa nay vốn như vậy!

Nói cách khác, **“nhất niệm tịnh tín”** tức là tự tánh của chúng ta, tông môn gọi là minh tâm kiến tánh. Tự tánh tâm thanh tịnh vốn sẵn có, nó không thuộc thời gian, gọi là ba đời; cũng không thuộc không gian là có cự ly xa gần, mà xưa nay tự tánh vốn là như vậy. Hội Sớ gọi điều kiện chủ yếu để được vãng sinh là tâm tịnh tín.

Giáo Hạnh Tín Chứng xưng tụng tín tâm là **“cái nhân chân thật của thanh tịnh báo độ”**. Cả hai sách cùng bảo **“nhất niệm chính là nhất tâm”** (Sách Ma Ha Chỉ Quán, quyển năm bảo: **“Nhất tâm có đủ mười pháp giới”**). Mười pháp giới chính là pháp giới. Do đó, nhất tâm chính là thật thể của vạn hữu, cũng chính là Chân Như). Nhất tâm còn được gọi là Kim cang tâm, có khả năng mở toang con mắt trí tuệ trong tâm mỗi người.

“Sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng, nguyện sinh bỉ quốc” (Đem tất cả căn lành, chí tâm hồi hướng nguyện sinh cõi kia): chí tâm chính là tâm chí thành được nói trong Quán Kinh.

Sách Tứ Thiếp Sớ (Quán Kinh Sớ của tổ Thiện Đạo) nói: **“Chí (至) là chân; Thành (誠) là thật. Ý nói: Tất cả chúng sinh khi tu các hạnh giải nơi thân, khẩu, ý nghiệp đều phải thực hiện bằng tâm chân thật; chẳng được bề ngoài làm ra vẻ hiền, thiện, tinh tấn, bên trong ôm lòng hư giả, tham, sân, tà ngụy, gian trá trăm chiều, ác tánh khó lay, sự như rắn rết. Tuy khởi tam nghiệp nhưng chỉ đáng gọi là sự lành tạp độc, cũng gọi là hạnh hư giả, chẳng thể gọi là nghiệp chân thật”**.

“**Hồi hướng**” là hồi tự hướng tha, là đem tất cả thiện căn chính mình tu tập, hướng đến chúng sinh, cũng như hướng đến Phật đạo.

“**Nguyện sinh bỉ quốc**” (Nguyện sinh sang cõi kia). Đây chính là một trong ba tâm được nói trong Quán Kinh: “*Nhất giả chí thành tâm, nhị giả thâm tâm, tam giả hồi hướng phát nguyện tâm, cụ tam tâm giả, tất sinh bỉ quốc*” (Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là tâm hồi hướng phát nguyện. Đủ cả ba tâm, tất sinh sang cõi kia).

Sách Hội Sớ nói: “*Hồi hướng có tự lực hồi hướng và tha lực hồi hướng. Nếu đem nhân hạnh của chính mình để hồi hướng đến cái quả trong mai sau đó là tự lực. Chuyên cậy vào Phật nguyện, chẳng cậy đến sức lực của chính mình gọi là tha lực*”.

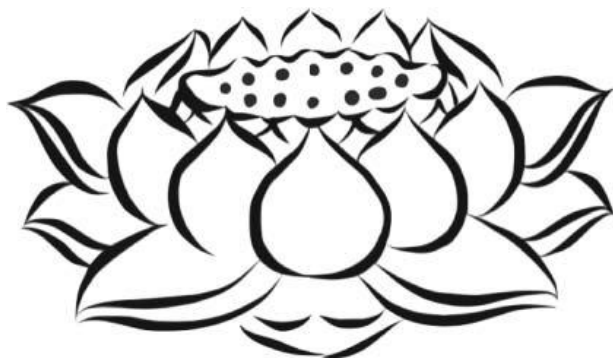
Kinh Đại Phẩm Bát Nhã nói: “*Bồ Tát như thị hồi hướng, tác bất đọa tướng điên đảo, kiến điên đảo, tâm điên đảo. Hà dĩ cố? Thị Bồ Tát bất tham trước hồi hướng cố. Thị danh vô thượng hồi hướng*” (Bồ Tát hồi hướng như vậy sẽ chẳng đọa vào tướng điên đảo, kiến điên đảo, tâm điên đảo. Vì có sao? Vì Bồ Tát ấy chẳng tham đắm mà hồi hướng. Đó gọi là vô thượng hồi hướng).

Tịnh Độ là tha lực pháp môn, sáu chữ hồng danh Di Đà và Nhất Thừa nguyện hải đều là tha lực. Nương vào Phật nguyện hồi hướng vãng sinh chính là vô thượng hồi hướng. Vì vậy, sinh được một niệm tịnh tín, đem tất cả thiện căn chí thành hồi hướng thì “*tùy nguyện giai sinh*” (tùy nguyện đều sinh) như sách Hội Sớ đã khai thị: “*Chỉ cốt tin được trong một niệm, chẳng nệ niệm nhiều hay ít*”.

Sách Yếu Giải cũng bảo: “*Nếu tín nguyện kiên cố thì dầu khi lâm chung mười niệm hay một niệm cũng quyết định được vãng sinh. Nếu không tín nguyện thì dù có trì danh đến mức gió chẳng thổi lọt, mưa chẳng ướt nổi, khác nào tường đồng vách sắt, cũng chẳng thể vãng sinh!*”

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận của cư sĩ Bành Tế Thanh, thời Càn Long cũng bảo “nhất niệm” có cùng ý nghĩa với “chí tâm hồi hướng”. Luận bảo:

“Một niệm chí tâm hồi hướng liền được vãng sinh. Hành giả nếu có thể một niệm chân thành tin nhận thì cần gì phải bận tâm đến những thứ phụ trợ khác. Hết thấy chúng sinh nổi trôi trong sinh tử chỉ nghĩ đến một niệm này, không nghĩ gì khác; dẫu cho đến lúc ngộ được Chân Tánh, trở về nguồn gốc, thành Đẳng Chánh Giác, vẫn chỉ có một niệm này, không có niệm nào khác”.



TAM BỐI VÃNG SINH ĐỆ NHỊ THẬP TỨ

KINH VẤN:

Phật cáo A Nan: - Thập phương thế giới chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sinh bỉ quốc, phàm hữu tam bối.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo A Nan: - Chư thiên nhân dân trong mười phương thế giới, những ai chí tâm nguyện sinh về cõi kia, thì gồm có ba bậc.

GIẢNG:

Phẩm này bàn về các loại nhân hạnh để vãng sinh. Phẩm phụ sau khi nghe danh hiệu Phật liền phát tâm. Do tín nguyện có sâu - cạn nên phát tâm có lớn - nhỏ, tu tập có siêng - lười, trì tụng có nhiều - ít. Túc căn chúng sinh có vô lượng sai biệt, nên phước đức, nhân duyên cũng vô lượng sai khác. Do có vô lượng chúng sinh trong mười phương vãng sinh về thế giới Cực Lạc nên phẩm loại của họ cũng phải vô lượng.

Đối với vô lượng phẩm loại sai khác như thế, Thế Tôn chỉ tạm phân chia thành ba bậc: Thượng, trung và hạ. Mỗi bậc lại phân ra làm ba loại, nên thành có chín loại; Quán kinh gọi là chín phẩm. Mỗi phẩm trong chín phẩm lại có chín phẩm, thành ra tám mươi một phẩm. Cứ lần lượt khai triển như thế đến vô lượng.

Trong vô lượng phẩm như thế, nói một cách tổng quát thì gồm có ba bậc. Dẫu phẩm loại có ngàn sai muôn khác, nhưng khi bàn đến cái nhân chủ yếu để vãng sinh thì đều như nhau là “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật*”. Đây chính là cương tông của toàn bộ kinh này, là chìa khóa để vãng sinh Tây Phương Cực Lạc.

Nên nhớ: Tịnh tông được xưng là “*Dị hành đạo*” (đạo dễ hành), vì so với tám vạn bốn ngàn pháp môn, chỉ có pháp môn này

là dễ dàng nhất, nên mới gọi là “*dị hành đạo*”. Thật ra, nếu xét theo những điều được dạy trong kinh này, ta thấy vãng sinh cũng chẳng phải là việc dễ. Nếu chẳng “*thật vì sinh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu nhất hướng chuyên niệm*” thì không thể nào thành tựu. Mong rằng các liên hữu, chớ vội nghe qua Tịnh tông là pháp dễ hành mà sinh lòng khinh mạn, tín tâm hời hợt, chí nguyện lơ là, miệng bàn Tịnh nghiệp, tâm tiếc trần duyên thì biết đến bao giờ mới được vãng sinh!

“*Kỳ hữu chí tâm nguyện sinh bỉ quốc, phàm hữu tam bối*”
(Những ai chí tâm nguyện sinh về cõi kia thì gồm có ba bậc). Khi phán định chín phẩm trong Quán Kinh có tương đương với ba bậc trong kinh này không, Cổ đức đã lập ra nhiều thuyết bất nhất:

1. - Những vị như đại sư Đàm Loan, Cảnh Hưng, Gia Tường, Liên Trì, Thiên Thai... xem những phẩm loại được nói trong hai kinh là giống nhau. Như trong Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa, ngài Đàm Loan nói: “*Kinh Vô Lượng Thọ nói người sinh về An Lạc chỉ có ba bậc thượng, trung, hạ; kinh Quán Vô Lượng Thọ nói mỗi phẩm lại chia ra làm thượng, trung, hạ. Ba lần ba thành chín, hợp thành chín phẩm*”.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Phàm các nhân dân trong mười phương thế giới nguyện sinh cõi ấy thì có ba bậc. Gộp chung lại để nói thì như trong Quán kinh, nếu chia sơ lược thì có ba bậc, chia tỉ mỉ thì thành ra chín*”.

Ngài Gia Tường cũng viết trong Quán Kinh Sớ như sau: “*Kinh Vô Lượng Thọ chỉ nói ba bậc, còn trong kinh đây (chỉ kinh Quán Vô Lượng Thọ) chia ba bậc thành chín bậc. Ba bậc là thượng, trung, hạ. Chín bậc là thượng phẩm có ba; trung, hạ cũng có ba nên thành chín bậc*” v.v.

2. - Các vị như Linh Chi, Cô Sơn v.v. chủ trương các bậc, phẩm nói trong hai kinh là khác nhau. Ngài Linh Chi bảo: Đại kinh chỉ tương ứng với Thượng Phẩm của Quán kinh, chớ không dính

dáng gì đến sáu phẩm kia, vì trong Trung Phẩm và Hạ Phẩm không nói đến việc phát Bồ Đề tâm.

Quan điểm của ngài Cô Sơn thoáng hơn: Ngài cho rằng ba bậc trong kinh này chỉ tương ứng với Thượng Phẩm và Trung Phẩm, chứ chẳng thuộc ba phẩm Hạ, vì người vãng sinh thuộc ba bậc trong kinh này đều là thiện nhân; còn người thuộc ba phẩm Hạ trong Quán kinh đều là ác nhân, lúc lâm chung sám hối niệm Phật nên được vãng sinh.

Trong tác phẩm Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã dung hội các thuyết trên như sau:

“Sách Thảo Am Phụ Chánh Giải bảo: ‘Ngài Thiên Thai coi chín phẩm giống với ba bậc là vì xét theo thứ bậc mà nói, chứ chẳng xét trên nhân hạnh mà bàn. Ý các vị như Cô Sơn, Linh Chi chẳng trái nghịch ý ngài Thiên Thai. Vì sao vậy? Do ngài Thiên Thai phán định trên phương diện thứ bậc, nên ba bậc và chín phẩm tương đồng. Hai vị đại sư lại chỉ xét trên nhân hạnh nên ba bậc chỉ tương ứng với trung, thượng phẩm. Mỗi bên có cơ sở lập luận riêng, nên giáo nghĩa chẳng đồng. Do vậy, ý kiến các Ngài chẳng trái nghịch nhau’.

Dựa trên Thật Đế mà luận, thì phiền não khác gì Bồ Đề, sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cuộc. Ác nhân đã thành thiện thì lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh. Ba bậc chín phẩm thật phù hợp khít khao với nhau, há còn ngờ chi”.

Trong đoạn văn trên của ngài Liên Trì, nói “Sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cuộc” khế hợp thánh tâm rất sâu xa. Bởi kẻ ác lúc lâm chung nếu có thể sám hối phát tâm, chí tâm niệm Phật, thì kẻ ác đã thành người thiện, nên cũng được Phật nhiếp thọ, tùy nguyện vãng sinh. Do vậy, Liên Trì Đại Sư mới bảo: “Lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh”, đồng lên Cực Lạc.

Sách Báo Ân Luận cũng nói: “Bậc Thượng trong kinh này tương ứng với người xuất gia. Hai bậc Trung, Hạ tương ứng với

người tại gia. Do có quá nhiều phẩm loại, nên chỉ đại lược nêu lên một cách tổng quát: ‘Phàm hữu tam bối’ (gồm có ba bậc). Với ba bậc ấy, Quán Kinh cũng tạm tách sơ lược thành chín phẩm. Kinh lại nêu hạng cực ưu và cực giáng để bao quát vô lượng nhân hạnh sai khác”.

Lời bàn này cực hay! Trong Quán Kinh, bậc Thượng Thượng Phẩm, chỉ trong khoảng khảy ngón tay, liền được vãng sinh, gặp Phật nghe pháp, liền ngộ Vô Sinh Pháp Nhẫn, trong khoảnh khắc đến phụng sự khắp các chư Phật, lần lượt được thọ ký, trở về nước mình, đắc vô lượng trăm ngàn đà-ra-ni môn. Đây chính là hạng cực ưu (ưu thắng nhất) trong ba phẩm.

Kẻ Hạ Hạ Phẩm là hàng Ngũ Nghịch, Thập Ác. Khi tướng địa ngục hiện, lâm chung sám hối, mười niệm được vãng sinh là hạng cực giáng (thấp nhất) trong bậc Hạ.

Quán kinh nêu lên bậc tối ưu và tối hạ nên Luận mới nói: “Nêu lên hạng cực ưu và cực giáng”. Thoạt nhìn, dường như hai kinh khác nhau, nhưng thật ra ý chỉ đều tương đồng.

KINH VẤN:

Kỳ thượng bối giả, xả gia khí dục, nhi tác sa-môn, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tu chư công đức, nguyện sinh bỉ quốc. Thử đẳng chúng sinh, lâm thọ chung thời, A Di Đà Phật, dĩ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền. Kinh tu du gian, tức tùy bỉ Phật, vãng sinh kỳ quốc, tiện ư thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sinh, trí tuệ dũng mãnh, thần thông tự tại.

Thị cố A Nan! Kỳ hữu chúng sinh, dục ư kim thế, kiến A Di Đà Phật giả, ưng phát Vô Thượng Bồ Đề chí tâm. Phục đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ, tích tập thiện căn, ưng trì hồi hướng. Do thử kiến Phật, sinh bỉ quốc trung, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi chí Vô Thượng Bồ Đề.

VIỆT DỊCH:

Bậc Thượng là người xuất gia, lià dục, làm sa-môn, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, tu các công đức nguyện sinh sang cõi kia. Những chúng sinh này, khi mạng chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Trong khoảnh khắc liền theo đức Phật ấy sinh về cõi kia, tự nhiên hóa sinh trong hoa sen bảy báu, trí tuệ dững mãnh, thần thông tự tại.

A Nan! Nếu có chúng sinh, muôn trong đời này được thấy Phật A Di Đà, thì phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc, thiện căn đã tích tập nên đem hồi hướng. Do đó, được thấy Phật, sinh trong cõi kia, đắc Bất Thoái Chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề.

GIẢNG:

“Kỳ thượng bồi giả, xả gia khí dục, nhi tác sa-môn”.(Bậc Thượng là người xuất gia, lià dục, làm sa-môn) Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: Phạm phu có được dự phần vào bậc Thượng vãng sinh hay không? Đây là một vấn nạn lớn trong Tịnh tông.

Cổ đức có vị bảo, đây là hạnh Bồ Tát (như có thuyết bảo Thượng Thượng Phẩm phải là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa, Thượng Trung Phẩm phải từ Sơ Địa đến Tứ Địa Bồ Tát; các phẩm khác cứ theo đó mà suy. Phạm phu chỉ có thể đạt từ Trung Phẩm Trung Sinh trở xuống mà thôi!). Nếu thật sự là như vậy thì đại nguyện vô thượng của Phật Di Đà, cõi sen Tây Phương độc diệu, pháp môn trì danh dễ hành, diệu pháp vãng sinh thù thắng đều thành hí luận! Khiến cho diệu pháp Tịnh tông chẳng thể nghĩ bàn lại thành ra pháp có thể nghĩ bàn ư?! Cho nên, đây chính là điều cốt lõi của Tịnh Tông.

Trong phần chú giải khái yếu này, cụ Hoàng Niệm Tổ đã tạm bàn đôi điều, nhưng chưa thể giải bày hết ý chỉ, nên ở đây cụ lại thử trình bày rõ hơn.

Đối với những sai lầm của cổ thuyết, chúng ta may mắn có được đại sư Thiện Đạo đời Đường. Ngài đã dẫn đủ các kinh luận để cực lực đả phá cựu thuyết. Trong Tứ Thiếp Sớ, Đại Sư đã luận như sau:

“Lại xem phần Định Thiện trong Quán kinh và ý nghĩa kinh văn ba bậc Thượng, Trung, Hạ thì toàn là sau khi đức Phật nhập diệt, phạm phu ngũ trước chỉ do gặp duyên sai khác, nên đến nỗi có chín phẩm sai biệt.

Vì sao? Người trong ba phẩm Thượng là phạm phu gặp duyên Đại Thừa. Người trong ba phẩm Trung là phạm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Người trong ba phẩm Hạ là phạm phu ngu ác, tạo ác nghiệp, lúc lâm chung nhờ bạn lành, nương nguyện lực của Phật bèn được vãng sinh; đến khi hoa kia nở thì mới phát tâm, chớ phải đâu là người mới học Đại Thừa (cổ đức bảo bậc Hạ là người mới học Đại Thừa). Nếu hiểu như thế thì mình làm, làm người khác làm, tai hại quá sức!”

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Tứ độ, tam bôi, cửu phẩm, phạm phu đều có phần, nên Đại sư mới nói: *“Ba bậc, chín phẩm đều ở tại gặp duyên khác nhau”*. Lời nói này là thật!

- Duyên ở đây là gì?

- Là **“Tứ duyên”** sinh pháp:

* Một là **“Thân nhân duyên”**: Trong nhiều kiếp quá khứ, ta đã kết duyên với pháp môn Tịnh Độ, kết duyên với Phật A Di Đà. Nay gặp lại, nghe được pháp môn Tịnh Độ thì sinh tâm hoan hỉ.

* Hai là **“Sở duyên duyên”**: Đây là vấn đề lớn! Tuy quá khứ có trồng thiện căn Tịnh Độ, nhưng đời này lại không muốn tu pháp môn này. Vậy là *“Sở duyên duyên”* của ta không có!

* Ba là **“Vô gián duyên”**: Cái duyên này không thể gián đoạn, điều này rất quan trọng!

* Bốn là “**Tăng thượng duyên**”: “*Tăng thượng duyên*” là ngoại duyên. Chúng ta ngày nay gặp được pháp môn Tịnh Độ cũng là “*tăng thượng duyên*”. Có rất nhiều người học Phật mà không gặp được! Họ tu pháp môn khác.

Trưa nay, hội trường Lăng Tư ở Hồng Kông, điện thoại nói với tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không): Ở Tây Tạng có Phật Học Viện Ngũ Minh, một Lạt Ma nổi tiếng ở Trung Quốc đã vãng sinh hai hôm rồi, là niệm Phật vãng sinh. Cách làm của Lạt Ma này đã độ rất nhiều người niệm Phật, đặc biệt là những người từ trước đến nay theo ông học Mật, nay thấy ông hồi đầu niệm Phật, cũng noi theo mà chí tâm niệm Phật. Đây không phải người thông thường mà là Bồ tát thị hiện làm “*tăng thượng duyên*” cho chúng ta.

Cho nên, gặp pháp môn Tịnh Độ là được duyên vô cùng thù thắng. Nhưng, vẫn chưa thù thắng bằng gặp được Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Vô Lượng Thọ là Pháp Bảo Vô Thượng trong Tịnh tông. Đối với kinh điển này, chúng ta phải vô cùng trân quý, phải hiểu rõ tường tận, thâm tín thọ trì, nương vào đây mà kiến lập tín tâm, nguyện tâm, khơi lại thiện căn trong nhiều kiếp quá khứ, đời này chắc chắn được vãng sinh.

Trong Phật pháp không nói “*nhân sinh*” mà nói “*duyên sinh*”, tất cả pháp đều do duyên sinh. “*Nhân*” là quá khứ đã tạo thì không có cách chi không chế. “*Duyên*” là hiện đời ta gặp được, có thể giúp ta chuyển ác thành thiện, chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm thành Thánh. Phật pháp là sư đạo, vừa mới học Phật, “*tăng thượng duyên*” thù thắng là gặp được thầy tốt, chân thật tu hành, hướng dẫn ta đi đúng chánh pháp, chắc chắn sẽ đạt đến thành tựu.

Trong bản sơ giải, Ngài Thiện Đạo còn dẫn mười đoạn trong Quán Kinh để chứng minh luận thuyết của Ngài. Ở đây, cụ Hoàng Niệm Tổ không trích dẫn đủ.

Tịnh tông là giáo pháp **tối cực viên đốn**. Nếu phàm phu thuộc căn khí Đại Thừa, có thể tin nhận được nổi thì sẽ giải ngộ, tu chứng

trộn vụn, sẽ vượt xa thường nhân cả kiếp (người căn cơ viên đốn tu một ngày bằng thường nhân tu một kiếp). Do đó, họ có thể ngay trong một đời công hạnh viên mãn, chứng ngay Thượng Phẩm.

Để làm sáng tỏ thêm vấn đề “*ba bậc vãng sinh thật sự là vì phàm phu, kiêm cả thánh nhân*”, cụ Hoàng Niệm Tổ đã nêu ra các luận khác như sau:

* **Phẩm “Tất Thành Chánh Giác”** (Ất thành Chánh Giác) trong kinh Vô Lượng Thọ có những câu kệ như: “*Linh bi chư quần sinh, trường dạ vô ưu não, xuất sinh chúng thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả. Ngã nhược thành Chánh Giác, lập danh Vô Lượng Thọ. Chúng sinh vẫn thử hiệu, câu lai ngã sát trung, như Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn*” (Khiến các quần sinh ấy, đêm dài không ưu não, xuất sinh các thiện căn, thành tựu quả Bồ Đề. Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ. Chúng sinh nghe hiệu ấy, đều sinh trong nước tôi, thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn).

Bốn câu đầu nói lên nguyên do phát khởi đại nguyện của Pháp Tạng tỳ-kheo là muốn tất cả chúng sinh trong đêm dài tăm tối, được lìa các ưu bi khổ não, xuất sinh các căn lành, thành tựu quả Bồ Đề.

Bốn câu kệ kế tiếp, nói đến Pháp Tạng tỳ-kheo dùng phương cách “*văn danh*” để phổ độ chúng sinh như: “*Chúng sinh vẫn thử hiệu, câu lai ngã sát trung*” (Chúng sinh nghe danh hiệu này, đều sinh trong nước ta). Cho nên, Thiện Đạo Đại sư mới bảo: “*Ba bậc, chín phẩm toàn là vì bọn phàm phu ngũ trược sau khi Phật nhập diệt*”.

Hai câu kệ cuối: “*Như Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn*” cho thấy: Phàm phu ưu não một khi đã sinh về Tây Phương Cực Lạc đều được thân sắc vàng như Phật, diệu tướng cũng viên mãn đầy đủ như Phật.

Kể đến, kinh nói: “*Diệc dĩ đại bi tâm, lợi ích chư quần phẩm, ly dục thâm chánh niệm, tịnh tuệ tu phạm hạnh*” (Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích các quần phẩm, ly dục, chánh niệm sâu, tịnh tuệ tu phạm hạnh), ý nói: Người vãng sinh Tây phương Cực Lạc, khi hoa nở thấy Phật, thân tâm liền thanh tịnh, trí tuệ vô biên, đại bi vô lượng, tự giác, giác tha thành tựu Bồ Đề. Đấy đều do sức oai thần bốn nguyện của A Di Đà Phật mới có thể khiến phàm phu trong đêm dài ưu não, đặc trí tuệ thanh tịnh, thân tâm như Phật. Rõ ràng phàm phu mang tâm Đại Thừa trong cõi này được Phật gia bị, bèn vãng sinh trong Thượng phẩm, đặc Vô Sinh Nhẫn cũng không có chi là lạ? Ngay câu đầu trong bài kệ phát nguyện, tỳ-kheo Pháp Tạng đã nói: “*Ngã lập siêu thế chí*” (Tôi lập chí siêu thế); những sự việc đã nêu trên chính là chỗ siêu thế, lẽ nào đem thói thường của phàm phu để luận bàn phẩm vị cõi Cực Lạc ư?!

* “**Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao**” bảo : “*Ngài Cảnh Hưng bảo rõ ba bậc, chín phẩm là phàm phu vãng sinh, nên ngài giảng rằng: ‘Một là phàm tiểu vãng sinh, hai là đại thánh vãng sinh’. Chữ ‘phàm tiểu’ chỉ ba bậc (vãng sinh)’*”.

* **Sách Du Tâm An Lạc Đạo** cũng viết: “*Lại nữa, bốn mươi tám nguyện, trước hết là vì hết thấy pháp phàm phu, rồi mới kiêm vì tam thừa thánh nhân. Do vậy, phải biết ý chỉ của tông Tịnh Độ là ‘vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh nhân’*”.

Hơn nữa, ngay trong câu đầu của phẩm này có nói: “*Thập phương thế giới chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm, nguyện sinh bỉ quốc, phàm hữu tam bối*” (Chư thiên nhân dân trong mười phương thế giới, chí tâm nguyện sinh cõi kia thì gồm có ba bậc). Như vậy, kinh nói cả ba bậc (tam bối) chỉ là chư thiên, nhân dân trong mười phương, không hề nói họ là Bồ Tát hay Thanh Văn, chứng tỏ ba bậc được nêu trong kinh này trước hết là nhắm đến phàm phu. Nhưng, trong kinh cũng đề cập đến thánh nhân, như phẩm thứ bốn mươi hai “*Bồ Tát Vãng Sinh*” có nói hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới

“*đương vãng sinh giả, đản thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận*” (Người sẽ vãng sinh, nếu chỉ nói tên thôi thì mãi kiếp cũng không nói hết).

“**Xả gia, khí dục, nhi tác sa-môn**” (Xuất gia, lìa dục, làm sa-môn): “*xả gia*” là xuất gia; “*khí dục*” là ly dục; “*tác sa-môn*” là trở thành Tăng. Tỳ Bà Sa Luận nói: “*Nhà là nhân duyên phiền não. Xuất gia là để diệt cấu lụy, nên phải xa lìa (nhà cửa)*”.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không, “**xuất gia**” không phải lìa nhà đến tự viện tìm sư phụ để cạo tóc, gọi là *xuất gia*, mà phải hiểu “*xuất gia*” là loại “*gia*” nào? Trong Phật pháp nói đến **bốn loại “gia”**.

1. - Điền Trạch gia: Hiện nay, người xuất gia là đã xuất “*điền trạch gia*”. Trong cái “*gia*” này có nhà cửa, tài sản, đất đai v.v, họ rời những thứ này vào chùa, đây gọi là *xuất gia*. Loại xuất gia này có tác dụng không? Không có tác dụng! Đây là hình thức xuất gia không phải thực chất! Thực chất là gì?-là “*phiền não gia*”.

2. - Phiền não gia (Nhà phiền não). Họ có rời được phiền não này chăng?

3. - Tam giới gia: Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới, cũng chính là sáu nẻo luân hồi. Sáu nẻo luân hồi này là đại gia đình của chúng ta, họ có thể xuất được không?

4. - Ngũ ấm gia, trong Tâm Kinh nói: “*chiếu kiến ngũ uẩn giai không*”, đó là xuất “*Ngũ Ấm gia*”.

Ba cái: *Phiền não gia, Tam giới gia, Ngũ Ấm gia* gọi chung là “*Sinh tử gia*”. Họ có thể rời khỏi “*điền trạch gia*”, nhưng không ra khỏi “*sinh tử gia*”!

Có bốn loại “**xuất**”:

***Một là thân xuất mà tâm chẳng xuất;**

***Hai là tâm xuất mà thân không xuất:** Đây là cư sĩ tại gia, tuy trên phương diện hình thức, họ chưa thể xuất gia, nhưng tâm họ

thật sự đã xuất gia rồi. Tuy chưa thể rời nhà, nhưng tâm họ không đắm nhiễm, không chấp trước, luôn hướng đến sự tu tập.

***Ba là thân tâm đều xuất:** Đây là chỉ những bậc Tôn sư, đại đức trong Phật môn.

***Bốn là thân tâm đều không xuất:** Không phải chỉ cho người thông thường, mà chỉ cư sĩ học Phật, thân tâm họ đều không xuất.

Trong bốn loại trên:

- *Tâm xuất, thân không xuất* là tại gia thành tựu;

- *Thân tâm đều xuất* là *xuất* gia thành tựu.

Chúng ta phải hiểu cho tường tận ý nghĩa của chữ “*xuất gia*” này. Nên nhớ: “*xả gia khí dục*” là chú trọng ở nơi tâm. Nếu nghe qua “*xả gia khí dục*” liền nghĩ: Cư sĩ tại gia không có phần là sai rồi! Cư sĩ tại gia, tâm xuất mà thân chưa xuất, cũng có thể vãng sinh Thượng Thượng Phẩm, cũng có thể viên thành Phật đạo.

Thời đức Phật Thích Ca có hai vị Phật: Thích Ca Mâu Ni Phật là thị hiện *Phật xuất gia*; Ngài Duy Ma Cật là thị hiện *Phật tại gia*. Trong kinh Duy Ma có nói: Các A La Hán, đại đệ tử của Đức Phật như Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên v.v..., khi thấy cư sĩ Duy Ma Cật đều đánh lễ ba lạy, đi nhiễu phía hữu ba vòng, hoàn toàn giống như khi hành lễ với Phật Thích Ca. Cho nên phải biết: Đức Thích Ca Mâu Ni Phật là tấm gương cho người xuất gia; cư sĩ Duy Ma Cật là tấm gương cho người học Phật tại gia.

Hiện nay, tự viện cũng thuộc về “*Điền trạch gia*”. Tự viện càng xây cất lớn, có cúng dường nhiều thì dễ khởi tham, sân, si, mạn. Thật đáng sợ! Đại sư Ấn Quang thường dạy: Thời đại này nên làm chùa nhỏ, chúng ở không nên quá hai mươi người, chỉ cần vài cư sĩ đắc lực hộ trì, không làm pháp hội, không làm kinh sám Phật sự, không nhận xuất gia cho đệ tử, không cần truyền giới, cứ thật lòng mà niệm Phật.

Có người nói với tôi: “Thưa Pháp sư, đối với thế hệ bây giờ, không thể chỉ có niệm Phật là đủ mà cần phải nghe kinh. Bởi không nghe kinh, họ không hiểu giáo lý, tâm còn hoài nghi, sẽ sinh tâm thoái chuyển”. Tôi nghĩ cũng có lý, nên hiện giờ chúng ta đề xuất, mỗi ngày nên nghe kinh khoảng từ hai đến bốn tiếng đồng hồ; phần niệm Phật có thể từ tám đến mười tiếng.

“**Khí dục**” là lia dục. Điều quan trọng nhất phải bỏ ý niệm phan duyên, ý niệm chiếm hữu, không chế người khác; đây là ý niệm luân hồi. “**Nhi tác sa-môn**”: Chữ “sa-môn” là cần tức, có nghĩa là cần tu Giới, Định, Tuệ tức diệt tham, sân, si. Ngày xưa, người xuất gia rất khó tạo nghiệp ác. Vì sao vậy? Vì họ không có cơ hội. Ngày xưa, tự viện đều xây dựng trên núi cao, xa cách dân cư, ít người lui tới, không có âm thanh tạp loạn. Ngày nay thì phiền phức rồi! Có thể nói, chùa chiền bây giờ không còn thích hợp cho người tu hành. Việc giảng kinh thuyết pháp đâu cần giảng đường lớn. Hiện nay, lợi dụng khoa học kỹ thuật, có thể giảng kinh trong phòng ghi hình, phát lên truyền hình vệ tinh, tại nhà cũng có thể nghe được.

Pháp sư Huyền Uẩn bảo: “*Xuất gia tạo ác rất khó, như thuyền lướt trên đất; tại gia gây lỗi thật dễ, như thuyền buồm trôi trên biển. Lại nữa, xuất gia tu đạo dễ dàng như thuyền buồm lướt trên biển; tại gia tu phước thật khó như thuyền đi trên cạn. Nhưng, có kẻ tâm xuất gia mà thân chẳng xuất gia; có kẻ thân xuất gia tâm chẳng xuất gia. Nay cả thân lẫn tâm đều phải xuất gia nên mới bảo bỏ nhà, lia dục*”.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận bảo: “*Hết thấy chúng sinh do khát ái nên có huyễn thân. Do huyễn thân, nên có cõi nước. Bỏ nhà lia dục thì khát ái thanh tịnh, nên cõi nước cũng thanh tịnh. Kinh Đại Bát Nhã nói: ‘Bồ Tát Ma Ha Tát chí tánh háo du chư Phật quốc độ, ưng viễn ly xuất gia’.* (Bồ Tát Ma Ha Tát có lòng ham muốn sẽ đến được các cõi nước chư Phật, phải nên viễn ly hạnh tại gia). *Như vậy, xuất gia là chánh nhân Tịnh Độ vì viễn ly bất tịnh*”.

“Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tu chư công đức, nguyện sinh bỉ quốc”. Trong sách Du Tâm An Lạc Đạo, đại sư Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường có viết:

“Kinh Vô Lượng Thọ nói đến nhân (vãng sinh) của ba bậc. Bậc thượng gồm năm câu:

- Một là ‘bỏ nhà lìa dục trở thành sa-môn’. Câu này chỉ rõ phương tiện phát khởi chánh nhân.

- Hai là ‘phát Bồ Đề tâm’, đây chính là chánh nhân.

- Ba là ‘chuyên niệm đức Phật kia’, đây là tu Quán.

- Bốn là ‘làm các công đức’, đây là khởi hạnh. Quán và Hạnh để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn (Đây là Sư Nguyên Hiểu xem Niệm Phật là trợ nghiệp; thuyết này chưa ổn!).

Đại sư Liên Trì nói: *“Niệm Phật là chánh nhân, trợ tu cũng là niệm Phật. Chánh, trợ đều là niệm Phật mới gọi là “nhất hướng chuyên niệm”.*

- Năm là ‘nguyện sinh cõi kia’. Đây chính là nguyện, bốn điều trên là hạnh. Hạnh nguyện hòa hợp mới được vãng sinh”.

Trong phần trên, Khởi Tín Luận xem xuất gia là chánh nhân của Tịnh Độ, Nguyên Hiểu đại sư lại coi xuất gia chỉ là phương tiện để phát khởi chánh nhân. Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng xét ra thuyết của ngài Nguyên Hiểu thích đáng hơn.

Trong Quán kinh, trong cả ba phẩm Thượng chẳng thấy nói phải xuất gia ; riêng trong phần Trung Phẩm Thượng Sinh có nói *“tu hành chư giới”* (tu hành các giới); Trung Phẩm Trung Sinh nói: *“Nhược nhất nhật nhất dạ trì Sa Di Giới, nhược nhất nhật nhất dạ trì Cụ Túc Giới”* (Nếu một ngày một đêm trì giới Sa Di, hoặc một ngày một đêm trì giới Cụ Túc). Trong cả chín phẩm của kinh ấy, chỉ mỗi hai phẩm trên nói rõ là xuất gia. Riêng kinh Vô Lượng Thọ thì

khác hẳn, trong bậc Thượng bảo là xuất gia, trong bậc Trung lại bảo “*bất năng hành tác sa-môn*” (chẳng thể hành hạnh sa-môn).

Theo cụ Hoàng Niệm Tô, ấy là do chúng sinh cơ duyên vô lượng sai khác, sự tu hành lúc còn tu nhân cũng thiên sai ngàn biệt, nên kinh chỉ phân chia phẩm vị một cách sơ lược để giảng về thứ bậc; đó chỉ là tùy bệnh cho thuốc, tùy cơ nói pháp, chúng ta chẳng nên câu nệ một chiều, chấp chết cứng vào văn tự. Rồi cụ trộm nghĩ: Trong pháp hội Vô Lượng Thọ, ngài A-Nan là đương cơ, lại có một vạn hai ngàn vị đại tỳ-kheo, năm trăm vị tỳ-kheo-ni hiện diện. Các bậc đại đức xuất gia như vậy đều đáng dự vào hạng vãng sinh bậc Thượng. Và lại, kinh Vô Lượng Thọ là bộ kinh đệ nhất của Tịnh tông, nên những điều dạy trong kinh này đều là khuôn phép chánh tông. Bậc xuất gia tu được vãng sinh bậc Thượng là chuyện hợp lẽ thường tình nên đức Phật thuận theo nhân duyên ấy mà nói người vãng sinh bậc Thượng là bậc xuất gia, tu hạnh sa-môn.

Quán kinh thì khác hẳn: Đương cơ trong pháp hội này là Vi Đề Hi phu nhân; A Nan và Mục Liên chỉ đứng hầu hai bên đức Phật. Trong khi đó Thích, Phạm chư thiên trên không rải mưa hoa cúng dường. Ngoài A Nan và Mục Liên là bậc tỳ-kheo đại quyền thị hiện, không có bậc xuất gia nào khác, nên Phật ứng theo cơ duyên này, chẳng nói đến chuyện xuất gia trong phần giảng về Thượng Phẩm vãng sinh.

Quán kinh cũng dạy: “*Vi Đề Hi dữ ngũ bách thị nữ, văn Phật sở thuyết, ứng thời tức kiến Cực Lạc thế giới quảng trường chi tướng, đắc kiến Phật thân cập bỉ nhị Bồ Tát, tâm sinh hoan hỷ, thán vị tăng hữu, hoát nhiên đại ngộ, đãi Vô Sinh Nhân. Ngũ bách thị nữ, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nguyện sinh bỉ quốc. Thế Tôn tất ký, giai đương vãng sinh. Sinh bỉ quốc dĩ, hoạch đắc Chư Phật Hiện Tiên tam-muội, vô lượng chư thiên, phát Vô Thượng Đạo Tâm*” (Vi Đề Hi và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy được tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân Phật và

thân hai vị Bồ Tát, tâm sinh hoan hỷ, khen là chưa từng có, hoát nhiên đại ngộ, đạt Vô Sinh Nhẫn. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sinh cõi kia. Đức Thế Tôn thọ ký họ sẽ đều được vãng sinh. Sinh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội. Vô lượng chư thiên phát Vô Thượng Đạo tâm).

Chúng ta thấy trong pháp hội Quán kinh, bậc đương cơ toàn là căn khí Đại Thừa, lại là hạng tại gia phát tâm. Những người như thế chắc chắn là vãng sinh trong bậc Thượng. Hơn nữa, Vi Đề Hi phu nhân chứng Vô Sinh Pháp Nhẫn ngay trong hiện đời nên ắt phải thuộc bậc Thượng Phẩm Thượng Sinh nơi cõi Cực Lạc. Dù chứng minh, người vãng sinh bậc Thượng chẳng phải chỉ hạn cuộc trong hàng xuất gia, cũng chứng minh diệu pháp Tịnh tông thật chí viên, cực đốn, phá tan mọi quy cách, thật chẳng thể nghĩ bàn!

Sách Báo Ân Luận nói: “*Ông Lưu Di Dân ba lần thấy Phật, (được Phật) dùng áo phủ lên, (được) tay Ngài xoa đầu, tự thấy mình thuộc về Thượng Phẩm, nhưng ông chẳng phải là bậc xuất gia. Với chư tổ của Liên Tông và các vị Duy Ma, Hiền Hộ v.v... hết thấy các bậc vãng sinh danh đức tăng lần tục, ta đều có thể dựa theo đó mà suy vậy*”.

Đời Tấn, ông Lưu Di Dân hợp cùng ngài Huệ Viễn niệm Phật ở Lô Sơn, được vãng sinh trước cả ngài Huệ Viễn. Ngài Huệ Viễn lúc sắp tịch, vừa xuất định thấy A Di Đà Phật thân chật cả hư không. Trong viên quang của Ngài có các hóa Phật, Quán Âm, Thế Chí đứng hầu hai bên. Lại thấy dòng nước tỏa quang minh chia làm mười bốn nhánh, cùng chảy lên rót xuống, diễn thuyết các âm Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã. Phật bảo ngài Huệ Viễn: “*Ta do bốn nguyện lực nên đến an ủi ông: Sau bảy ngày nữa, ông sẽ sinh về cõi Ta*”. Tổ lại thấy những vị trong Liên Xã đã vãng sinh trước, như các vị Phật Đà Da Xá, Huệ Trì, Huệ Vĩnh, Lưu Di Dân v.v. đều đứng hầu bên Phật, bước đến bảo: “*Sư phát tâm sớm nhưng sao về muộn thế?*” Lúc còn sống, ông Lưu Di Dân ba lần thấy Phật; sau khi tịch theo Phật đến

đón ngài Huệ Viễn. Đây là chứng minh cư sĩ cũng có thể vãng sinh trong Thượng Phẩm.

Tóm lại, kinh Vô Lượng Thọ bảo Thượng Phẩm vãng sinh là hạng xuất gia, lià dục; Quán Kinh chẳng nói Thượng Phẩm vãng sanh phải là xuất gia, như Vi Đề Hi phu nhân là nữ nhân tại gia lại được Thượng Phẩm vãng sinh; năm trăm thị nữ cũng Thượng Phẩm vãng sinh.

Thật ra, hai kinh chẳng hề mâu thuẫn, bởi Vi Đề Hi phu nhân đã mang tâm xuất gia. Người tại gia mang tâm xuất gia cũng có thể sinh trong Thượng Phẩm. Nếu hiểu câu “*xả gia, khí dục*” (bỏ nhà, lià dục) là chú trọng tại tâm xuất gia, thì ý chỉ cả hai kinh thật chẳng sai khác.

“Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật”:
Đây chính là cương lĩnh của toàn bộ kinh Vô Lượng Thọ.

Sách A Di Đà Yếu Giải xem “*tín, nguyện, trì danh*” là tông của kinh Tiểu Bản; bản chú giải này lại dùng “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” làm Tông, nhưng vẫn cùng một ý chỉ. “*Tín - nguyện*” chính là một trong ba tâm nói trong Quán kinh: Một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Theo Tứ Thiếp Sớ:

1. - Chí thành tâm là chân thật tâm, là tâm chân thành đến cùng cực.

2. - Thâm tâm là thâm tín tâm. Thâm tín tâm có hai điều:

- Một là tin quyết định một cách sâu xa rằng thân mình hiện tại là phạm phu tội ác, từ vô lượng kiếp đến nay thường chìm đắm, lưu chuyển trong lục đạo chẳng thể xuất ly.

- Hai là tin quyết định một cách sâu xa rằng bốn mươi tám đại nguyện của đức Phật A Di Đà nhiếp thọ chúng sinh, không còn lo âu, ngờ vực gì. Nương theo nguyện lực của Ngài, quyết định được vãng sinh.

3. - Hồi hướng phát nguyện tâm là từ trong tâm tin sâu chân thật, đem hết thầy thiện căn đã tu hồi hướng nguyện sinh cõi Cực Lạc.

Chúng ta thấy rằng “*tín nguyện*” của sách Yếu Giải nói, đó chính là ba tâm của Quán Kinh; mà ba tâm của Quán kinh lại chính là Bồ Đề tâm nói trong kinh Vô Lượng Thọ. Do vậy mà “*Phát Bồ Đề tâm*” chính là “*tín nguyện*”. Hơn nữa, “*nhất hướng chuyên niệm*” cũng chính là “*trì Danh*”. Tông chỉ của cả hai kinh Đại, Tiểu A Di Đà đều đồng nhất.

Sau đây là trích vài đoạn trong phần luận về Bồ Đề tâm của sách An Lạc Tập để chúng ta tham khảo thêm. An Lạc Tập do Đại sư Đạo Xước soạn, bản luận những điểm rất tinh yếu, trong đó Ngài lập ra **bốn điều nghị luận quanh việc phát Bồ Đề tâm**:

* **Một là bàn về công dụng của Bồ Đề tâm.** Sách An Lạc Tập viết:

“Thứ nhất là nêu lên công dụng của Bồ Đề tâm. Đại Kinh bảo, phàm muốn vãng sinh Tịnh Độ phải lấy Bồ Đề tâm làm gốc. Vì sao? Bồ Đề chính là tên gọi của Vô Thượng Phật Đạo. Nếu muốn phát tâm làm Phật thì tâm ấy phải rộng lớn trùm khắp pháp giới. Tâm ấy rất ráo, ngang với hư không. Tâm ấy lâu xa đến cùng tận đời vị lai. Tâm ấy trọn khắp, lìa nhị thừa chướng. Nếu phát được tâm ấy thì khuynh đảo được sinh tử vô thủy và trầm luân trong các cõi. Dem tất cả công đức hồi hướng Bồ Đề thì đều có thể đạt tới Phật quả, chẳng bị diệt mất”.

Chữ “*Đại kinh*” trên đây chính là kinh Vô Lượng Thọ. Các Ngài Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Thiện Đạo đều gọi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh; ngài Thiên Thai gọi là Đại Bản.

Câu “*Phàm muốn vãng sinh Tịnh độ phải lấy Bồ Đề tâm làm gốc*”. Ý nói nếu chẳng phát được tâm này, cho dù có siêng tu thế

mấy, chẳng khác nào như cây chẳng có gốc, chắc chắn không thể vãng sinh.

“Bồ Đề chính là tên gọi của Vô Thượng Phật Đạo”. Bồ Đề nghĩa là Giác. Vô Thượng Giác chính là Phật. Vì vậy, Bồ Đề là danh xưng khác của Vô Thượng Phật Đạo. *“Phát tâm làm Phật”* nghĩa là phát khởi cái tâm *“tâm này làm Phật, tâm này là Phật”*. Cái tâm *“làm Phật”* này vốn sẵn đã *“là Phật”*, nên Luận nói tiếp: Tâm này *“rộng lớn trùm khắp pháp giới”*; có nghĩa là xuyên suốt cả ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) và trọn khắp hư không. *“Tâm ấy rất ráo”*, đây là chân thật rất ráo, tột cùng của nguồn pháp. *“Tâm ấy lâu xa”*: Chữ *“lâu xa”* ở đây diễn tả tâm chân thật sáng suốt, lạng lẽ, thường hằng, vĩnh thoát sinh diệt. *“Tâm ấy trọn khắp”* là đầy đủ hết thảy, không thiếu, không dư. *“Nếu phát được tâm ấy”* sẽ dứt sạch mọi sinh tử từ vô thủy đến nay, trầm luân trong các cõi. Nếu lại có thể *“đem công đức hồi hướng Bồ Đề”* thì quyết định chứng được Phật quả. Tất cả công đức đã tu tập ấy nhất định không luống uổng, *“chẳng bị diệt mất”*.

Trong Bồ Đề Tâm Luận của Mật tông có nói: *“Tâm Bồ Đề này dung chứa hết thảy công đức của Bồ Tát. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thảy. Nếu quay trở về gốc, đó chính là cõi nước Mật Nghiêm. Chưa rời khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thảy Phật sự”*.

“Nếu tu chứng xuất hiện”: - Tu như thế nào? - Trong cuộc sống hằng ngày không dùng vọng tâm mà phải dùng chân tâm, dùng tâm chân thành, tâm thật thà trong đối nhân xử thế tiếp vật. Người tu chứng được tâm Bồ Đề, có thể làm gương cho đại chúng xã hội, hướng dẫn mọi người đoạn ác tu thiện, lìa khổ được vui, nên nói *“làm đạo sư cho hết thảy”*.

“Cõi Mật Nghiêm” trong Mật tông chính là thế giới Cực Lạc. *“Đại Nhật Như Lai”* trong Mật tông chính là Phật A Di Đà. Danh xưng tuy khác, nhưng chỉ là một vị Phật.

“Chưa rời khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thấy Phật sự” (Bất khởi u tọa, năng thành nhất thiết Phật sự): Phải hiểu “**Phật sự**” ở đây không phải là kinh sám Phật sự hay siêu độ vong linh, mà là đại sự giáo hóa chúng sinh. Phật sự là giáo dục, là dạy học. “**Phật**” là trí tuệ, là Giác ngộ. “**Sự**” là sự việc chúng sinh mong cầu. Chư Phật, Bồ tát trong tất cả mọi sự, mọi việc đều thị hiện, nêu gương cho chúng sinh noi theo, đó cũng là *Phật sự*.

* **Hai là nêu Danh và Thể của Bồ Đề**, nhưng Bồ Đề có ba thứ: Một là Pháp Thân Bồ Đề, hai là Báo Thân Bồ Đề, ba là Hóa Thân Bồ Đề.

a. - Pháp Thân Bồ Đề chính là Chân Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không. Tự tánh thanh tịnh, Thể không uế nhiễm, lý xuất thiên chân, chẳng cần phải tu thành, nên gọi là Pháp Thân; là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

b. - Báo thân Bồ Đề là tu đủ vạn hạnh, cảm được cái quả báo thân Phật. Do quả tương ứng cái nhân nên gọi là Báo Thân. Viên thông vô ngại nên gọi là Bồ Đề.

c. - Hóa Thân Bồ Đề là từ Báo khởi Dụng, hướng đến muôn vàn căn cơ nên gọi là Hóa Thân, lợi ích chúng sinh một cách viên thông nên gọi là Bồ Đề”.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: “*Pháp Thân Bồ Đề* chính là Chân Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không”. Gọi là “*Đệ Nhất Nghĩa Không*” vì trong “*Đệ Nhất Nghĩa*” không có bất cứ hiện tượng nào, đó chính là tự tánh.

Câu “*tự tánh thanh tịnh, thể không uế nhiễm*” đồng nghĩa với câu nói của Lục Tổ Huệ Năng trong Thiền Tông, khi Ngài mới khai ngộ: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”.

Câu “*lý xuất thiên chân, chẳng cần phải tu thành*” giống như câu của Huệ Năng: “*Nào ngờ tự tánh, vốn tự đầy đủ*”. “*Lý xuất thiên chân*” nghĩa là lý tự nhiên như vậy, khác nào những chân lý hiển

nhiên trong trời đất. Do “*vốn tự đầy đủ*” nên “*chẳng cần phải tu thành*”. Ngài Huệ Năng đích thật là “*lý xuất thiên chân, bất giả tu thành*”. Ngũ Tổ nghe Huệ Năng nói như thế biết ngài đã khai ngộ, bèn trao y bát, lập Huệ Năng làm Tổ thứ sáu. Ngũ tổ bèn ấn chứng cho Huệ Năng: “*Chẳng biết bản tâm thì học pháp vô ích. Nếu biết rõ bản tâm của chính mình, thấy tự tánh của chính mình thì đáng gọi là trượng phu, thiên nhân sư, Phật*”.

Câu “*Bất thức bản tâm, học pháp vô ích*” có nghĩa là không nhận ra chân tâm vốn có của mình, thì học pháp cũng chỉ là vô ích sẽ không khởi tác dụng, không thể minh tâm kiến tánh, không thể chứng đắc Phật quả; có chăng, chỉ là phước báo của nhân thiên trong luân hồi lục đạo. Đó là cái lợi hư vọng, không thật! Lúc ấy, đại sư Huệ Năng còn chưa xuống tóc, vẫn còn là người làm việc nặng nhọc trong chùa; một phen giác ngộ tâm bèn thẳng ngay lên bậc tổ sư. Đây chính là như Bồ Đề Tâm Luận nói: “*Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thầy... chưa rời khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thầy Phật sư*”.

Tâm Bồ Đề vượt thoát phàm tình, công dụng của tâm Bồ Đề rất khó nghĩ tưởng. Tâm tánh như vậy được gọi là Pháp Thân. Tâm tánh ấy là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

Pháp Thân vốn trọn đủ Tánh Đức. Có công *Tu Đức* thì *Tánh Đức* mới hiển lộ. Vì vậy, phải “*tu đủ vạn hạnh*” công đức trang nghiêm mới đắc “*Báo Thân Bồ Đề*”. Báo Thân viên mãn trọn đức, thông đạt vô ngại, nên bảo là “*viên thông vô ngại*”, cũng gọi là “*Báo Thân Bồ Đề*”.

Câu “*Từ Báo khởi Dụng*” có nghĩa là từ Báo Thân mà khởi tác dụng. Từ Báo Thân có thể tùy căn cơ chúng sinh mà hóa hiện, gọi là Hóa Thân. Diệu dụng của Hóa Thân vô cùng, nên bảo là “*lợi ích chúng sinh một cách viên thông*”, đây gọi là Hóa Thân Bồ Đề.

* **Ba là chỉ rõ phát tâm Bồ Đề có sai khác.** Nay nói về hành giả tu nhân phát tâm thì phải có đủ ba điều:

- Một là cần phải hiểu thấu hữu, vô, tự tánh thanh tịnh từ xưa đến giờ.

- Hai là duyên tu vạn hạnh, tám vạn bốn ngàn Ba La Mật môn v.v.

- Ba là đại từ bi làm gốc, luôn lấy việc độ sinh làm bản hoài
Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề nên gọi là phát tâm Bồ Đề.

Lại như Tịnh Độ Luận (tức Vãng Sinh Luận) bảo: “Nay phát Bồ Đề tâm, chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sinh. Tâm độ chúng sinh chính là tâm nhiếp thủ chúng sinh vào cõi có Phật. Nay nguyện sinh Tịnh Độ, trước hết cần phải phát Bồ Đề tâm”.

Câu “hiểu thấu Hữu, Vô” chính là mấu chốt để giải ngộ tâm.

- Điều gì là “Hữu”?

- Tự tánh thanh tịnh là “Hữu”.

Ngoài tự tánh thanh tịnh tâm, tất cả vạn pháp đều là “vô”. Kinh Đại Thừa nói: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”. Ý nghĩa quan trọng ở đây là dạy chúng ta phải nắm chắc “Hữu”, phải buông “Vô”. Không buông bỏ “Vô” sẽ chướng ngại tự tánh thanh tịnh tâm, sẽ vĩnh viễn không thể nào kiến tánh. “Vô” chính là trong Tâm Kinh nói: “Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới v.v...” Đây chính là “thập pháp giới”, sáu căn, sáu trần, sáu thức đều “Vô”; cho đến sau cùng là “vô trí diệp vô đắc” (không có trí cũng không có sở đắc).

Giống như Kinh Đại Niết Bàn dạy: “Nhu thị nghịch thuận nhập siêu thiên dĩ, phục cáo đại chúng, ngã dĩ Phật nhãn, biến quán tam giới nhất thiết chư pháp, vô minh bốn tế, tánh bốn giải thoát, u thập phương cầu, liễu bất khả đắc, suy bốn vô cố, sở nhân chi diệp, giai tất giải thoát. Vô minh giải thoát cố, nãi chí lão tử, giai đắc giải

thoát. Dĩ thị nhân duyên, ngã kim an trụ Thường Tịch Diệt Quang, danh Đại Niết Bàn” (Lần lượt thuận, nghịch nhập siêu Thiền Định như thế xong, lại bảo đại chúng: ‘Ta dùng Phật nhãn xem khắp hết thấy các pháp trong tam giới, tánh của vô minh bốn tế vốn là giải thoát, tìm khắp mười phương trọn chẳng thể được. Do gốc là không, nên đối với cảnh lá đều được giải thoát. Do giải thoát khỏi vô minh nên cho đến lão tử đều được giải thoát. Do nhân duyên ấy, ta nay an trụ trong Thường Tịch Diệt Quang, gọi là Đại Niết Bàn). Đây chính là lời dạy từ bi tha thiết tối hậu của đức Thế Tôn. Đại sư Vĩnh Minh đã nguyện trong vô lượng kiếp sẽ lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực biên chép đoạn văn trên để báo đáp từ ân.

“*Vô minh bốn tế*”: “*bốn tế*” chính là bốn thể. “*Tánh bốn giải thoát*”: Tự tánh các pháp vốn giải thoát nên không có tập khí phiền não, cũng không có Ngã hay Ngã sở.

“*Vô minh*” vốn là “*không*” thì làm gì có cảnh lá; hiểu “*vọng*” vốn là “*không*”, nên chân tánh tự hiển lộ. Đó là ý nghĩa cốt yếu của chữ “*biết Vô*”. Đoạn từ cảnh lá, đoạn từ kiến tư phiền não, trần sa phiền não, tập khí phiền não, là biện pháp của phàm phu không có trí tuệ. “*Biết Hữu*”, như nhà Thiền thường nói: “*Cần phải biết Hữu thì mới đắc*”.

Trong Tâm Vương Minh, ngài Phó Đại Sĩ cũng bảo: “*Muối hòa trong nước, nước vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình dáng. Tâm vương cũng thế: Ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, thích ứng theo từng tình huống tự tại vô ngại, hoàn thành các việc*”.

Kinh Niết Bàn dạy: “*Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh*” (Hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh). “*Biết Hữu*” là biết có Phật Tánh vậy.

Sách Tâm Đăng Lục bảo: “*Do đó, cổ đức đều muốn ai cũng phải biết Hữu. Nếu chẳng biết Hữu thì toàn là hư vọng*”. Chữ “*hiểu thấu*” trong “*hiểu thấu Hữu, Vô*” có nghĩa là hiểu rõ cái tâm, thấu

đạt cái gốc, hiểu rõ tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay. Tánh ấy giống như “*trực tâm*” được nói trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, là chánh niệm pháp Chân Như.

“*Duyên tu vạn hạnh*”, điều này tương đương với “*thâm tâm*” trong bộ luận trên là *thích tu hết thấy các hạnh lành*. Hòa Thượng Tịnh Không thường nói: Trong tám vạn bốn ngàn pháp môn phải viên tu: “*nhất tu nhất thiết tu*”, “*nhất thiết tu nhất tu*”. Chữ “*vạn hạnh*” quy nạp lại chính là sáu Ba La Mật. Triển khai Lục Độ, chính là “*vạn hạnh*”, hoặc tu Thập thiện cũng như nhau: Thập thiện chính là Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục v.v. cho đến Bát Nhã; nương vào Lục Độ làm cương lĩnh, lấy Thập thiện làm mục tiêu.

“*Đại từ bi làm gốc*” tương đương với đại bi tâm trong luận Khởi Tín: Muốn dẹp tan hết nỗi khổ của chúng sinh.

Đầy đủ ba nhân: Hiểu thấu Hữu Vô, duyên tu vạn hạnh, lấy Đại từ bi làm gốc “*tương ưng với Đại Bồ Đề nên gọi là phát tâm Bồ Đề*”. “*Phát tâm Bồ Đề*” ở đây không giống với thiện tâm của thế gian là hành thiện tích đức. Vì sao? - Vì họ cầu phước báo, họ có “*Sở cầu*”. Trong Phật pháp cũng có “*Sở cầu*”. nhưng “*cầu*” mà “*vô cầu*”, cần phải hiểu ý nghĩa này. Trong tâm nếu có ý niệm muốn cầu Vô Thượng Bồ Đề, ý niệm đó là “*vọng*”, làm sao có thể cầu được “*Chân*”?! Vậy phải làm sao? - Phải làm gương cho người khác, phải tiếp dẫn sơ cơ, trong tâm hoàn toàn không có ý niệm vì mình, đó mới gọi là “*phát tâm Bồ Đề*”. Dùng phương pháp này để đưa chúng sinh vào cửa. Khi họ thật sự giác ngộ, mới thấy được: Bồ Đề xưa nay tự tâm mình vốn có; vốn có mà cầu, chẳng phải là dư thừa ư? Làm gì có đạo lý này!

- Thế Tôn năm xưa giảng kinh thuyết pháp, Ngài có nói chẳng?

- Không có nói! Nói mà không nói; không nói mà nói. Đây mới là tuyệt diệu!

Tóm lại, trong cuộc sống hàng ngày, đem nhận thức “*Hữu, Vô*” mà áp dụng trong đời nhân xử thế tiếp vật, ấy gọi là “*diệu*”. Người thông thường không thể hiểu, chỉ có người thấu triệt mới nhận ra.

Để kết luận và xác quyết thêm về ‘*Phát Bồ Đề tâm*’, Đại sư Đạo Xước đã nêu trích dẫn trong Tịnh Độ Luận (tức Vãng Sinh Luận) như sau: “*Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện thành Phật độ sinh, tâm nhiếp thủ chúng sinh sinh về Tịnh Độ*”.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Thoạt nhìn, nếu so với tâm trước thì tâm này dễ phát khởi hơn. Nhưng, thật ra chẳng phải như vậy. Bởi pháp môn Vãng Sinh Tịnh Độ quả thật là pháp khó tin. Tín tâm chưa sinh làm sao có thể phát tâm! Trong kinh A Di Đà, mười phương chư Phật xưng tán đức Bổn Sư ở trong đời Ngũ Trược “*vị chư chúng sinh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (vì các chúng sinh nói pháp mà hết thấy thế gian khó thể tin được).

Phẩm “*Độc Lưu Thử Kinh*” (Riêng lưu lại kinh này) của kinh Vô Lượng Thọ cũng bảo: “*Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan*” (Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì được, đó là điều khó nhất trong các điều khó, không có gì khó hơn điều này). Rõ ràng, có thể tin nổi pháp môn Tịnh Độ, đó là điều khó nhất trong các điều khó của thế gian.

Tin được pháp khó tin này, đó chính là đại trí. Thuận theo tín tâm này, phát khởi chí nguyện thành Phật độ sinh, cùng chúng Tịnh Độ; đó chính là Bồ Đề tâm. Chỉ cần chân thật tin nhận thì tự nhiên phát được những tâm trên. Đây cũng chính là phương tiện thù thắng của Tịnh Tông.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: “*Tin sâu, phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề*”. Cho nên, người niệm Phật cần phải sớm sinh tín, nguyện; vì đó chính là phát tâm Bồ Đề vậy.

*** Bốn là vấn đáp, giải thích.**

Hỏi: Nếu tu đủ muôn hạnh cảm được Bồ Đề, được thành Phật quả, thì sao kinh Chư Pháp Vô Hành lại bảo: ‘Nhược nhân cầu Bồ Đề, tức vô hữu Bồ Đề, thị nhân viễn Bồ Đề, do như thiên dữ địa’ (Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề. Người ấy cách xa Bồ Đề như trời với đất)’

Dưới đây là lời đáp của Tô:

“Chánh thể của Bồ Đề là lý cầu vô tướng. Nay dùng tướng để cầu thì chẳng đúng với Thật Lý, nên bảo là người ấy xa cách. Vì vậy, kinh dạy chẳng thể dùng tâm, chẳng thể dùng thân để đắc Bồ Đề”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Bồ Đề là Chánh Giác; Chánh Đẳng Chánh Giác Là Bồ Đề của Bồ tát; Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là Phật Bồ Đề. Chánh Giác, Chánh Đẳng Chánh Giác, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác đều vốn có trong tự tánh mỗi người chúng ta. Trên mặt lý, nếu chúng ta có ý mong cầu là sai! Bồ Đề đã vốn có, còn đến đâu vọng cầu?! Đây là chúng ta chấp tướng Bồ Đề! Có ý mong cầu quả Bồ Đề và pháp để cầu Bồ Đề, đều là pháp chấp, đều là vọng tâm, nên tự xa lìa Thật Tế lý thể, “*chẳng đúng với Thật lý, nên bảo là người ấy xa cách*” Bồ Đề. Cổ đức nói với chúng ta: Chỉ cần buông xả vọng tâm thì chân tâm hiện tiền, không cần phải mong cầu, có mong cầu là hỏng!

“Lại nói: Nay tuy biết tu hành cầu vãng sinh, hiểu biết rõ ràng Lý Thể là vô cầu, nhưng chẳng hoại giả danh nên tu đủ các hạnh. Do đó, sẽ cảm được Bồ Đề. Vì vậy, Trí Độ Luận bảo: ‘Nếu ai thấy Bát Nhã là bị trói buộc. Nếu ai chẳng thấy Bát Nhã cũng bị trói buộc. Nếu ai thấy Bát Nhã thì được giải thoát, nếu ai chẳng thấy Bát Nhã cũng được giải thoát’. Long Thọ Bồ Tát giảng: ‘Nếu ở trong ấy mà chẳng lìa được tứ cú thì bị trói buộc. Lìa tứ cú thì được giải thoát’. Nay muốn cầu Bồ Đề chỉ nên tu hành như thế, ấy chính là chẳng hành mà hành. Chẳng hành mà hành là chẳng trái nghịch đại đạo lý Nhị Đế”.

Câu “*hiểu biết rõ ràng lý thể là vô cầu*”, có nghĩa là biết được trên mặt lý là không có cầu. Bởi, tự tánh xưa nay vốn tự đầy đủ, nào có được mất; không có mong cầu, không tu cũng không đắc ... nhưng vì “*chẳng hoại giả danh nên tu đủ các hạnh*”.

Trong kinh Phạm Võng, đức Phật nói: Ngài đến thế gian lần này là lần thứ tám ngàn. Thật sự Ngài đã thành Phật từ rất lâu xa. Như người diễn trên sân khấu, Ngài đã diễn “*Bát tướng thành đạo*”, giống hết như phàm phu ra đời, mới tu hành chứng quả. Biểu diễn này đã tám ngàn lần, để chúng ta xem mà giác ngộ noi theo.

Thử nghĩ: Phật là đấng Giác Ngộ viên mãn, có cần phải tu khổ hạnh chăng? Có cần phải trì giới, ngày ăn một bữa, ngủ dưới gốc cây, chỉ ba y, một bình bát chăng? - Tất cả đều là ân đức giáo hóa của Phật đối với chúng ta, cũng là thị hiện “*chẳng hoại giả danh nên tu đủ các hạnh*”, trong “*vô tu vẫn có thể tu*”; “*vẫn có thể tu*”, đây là Phật thị hiện.

Chúng ta noi gương Phật tu hành sẽ “*Cố năng cảm dã*” (Sẽ cảm được Bồ Đề).

- Ai đến ứng?

- Tự tánh đến ứng! Thông thường chúng ta nói là Phật, Bồ tát đến ứng. Chúng ta niệm Phật là có “*cảm*”, đức Phật hiện đến là có “*ứng*”, cũng là tự tánh đến ứng. “*Ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm*”. Tự tánh Di Đà, tự tánh Quán Âm, tự tánh Địa Tạng, tự tánh địa ngục v.v. tất cả đều không lìa tự tánh. Nếu lìa tự tánh thì tất cả pháp đều không có.

Đối với người minh bạch, tâm họ luôn an định, có thể trì giới, tu định, lâu dần sẽ hồi quy tự tánh. Người mê hoặc, tâm trôi nổi, không thể trì giới, tu định, không thể quay đầu, sẽ trôi lăn trong luân hồi lục đạo. Vì vậy, Trí Độ Luận bảo: “*Nếu ai thấy Bát Nhã là bị trói buộc. Nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng bị trói buộc*”. Vì sao? Vì

họ có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước. Những thứ này là phiền não trói chặt, nên dù thấy hay không thấy Bát Nhã, họ đều bị câu thúc.

“Nếu ai thấy Bát Nhã được giải thoát. Nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng được giải thoát”: “Giải thoát” là được đại tự tại, thoát ly mười pháp giới, liễu thoát sinh tử.

Nguyên nhân vì sao: *“Thấy Bát Nhã, không thấy Bát Nhã, thấy đều bị phiền não câu thúc”*; lại *“thấy Bát Nhã và không thấy Bát Nhã, thấy đều giải thoát”*?

- Vì một bên có chấp trước và một bên không có chấp trước. Chỉ cần lực căn tiếp xúc với lực trần, không khởi tâm động niệm, không phân biệt, không chấp trước là Bát Nhã đã hiện tiền, người này đã minh tâm kiến tánh, kiến thánh thành Phật.

- Có “Bát Nhã” chăng?

- “Bát Nhã” là giả danh!

Trong tự tánh thanh tịnh tâm, *“bổn lai vô nhất vật”*, không lập một pháp nào thì làm sao có “Bát Nhã”?! “Bát Nhã” là khi Phật giảng kinh, bắt buộc dĩ phải phương tiện dùng giả danh; nhưng chúng ta thì không được chấp trước danh tự!

Long Thọ Bồ tát giảng: *“Nếu ở trong ấy mà chẳng lìa được tứ cú thì bị trói buộc, lìa tứ cú thì được giải thoát”*.

- “Tứ cú” là gì?

- Là bốn thứ chấp trước, dùng “Có” và “Không” để phân biệt các pháp:

* Thứ nhất là chấp “Có” (tức chấp “Hữu”);

* Thứ hai là chấp “Không” (tức chấp “Vô”);

* Thứ ba là chấp “Cũng Có, cũng Không”;

* Thứ tư là chấp “Chẳng Có, chẳng Không” (Tức Phi Hữu, phi Vô).

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Nếu nói “**Có**” đó là “**Tăng ích báng**”. Vì sao? - Vì tự tánh vốn viên mãn, lại thêm vào “**Có**”, như vậy là sai, là hủy báng, là “*tăng ích báng*”. Nếu nói “**Không**”, đó là “**Tổn giảm báng**”. Vì sao? - Tự tánh vốn viên mãn, cũng không thể bớt. Tóm lại: Tự tánh vốn là thanh tịnh viên minh thể nên tuyệt đối không thể thêm hay bớt.

Căn bản của “*Tứ cú*” đều là chấp trước, nên cần phải đoạn tuyệt. Việc này chỉ có Phật mới làm được viên mãn. Tam thừa đối với điều này vẫn chưa đoạn sạch, vẫn chưa rõ ràng. Đây là vấn đề về mặt tri kiến của người học Phật.

Nên nhớ: *Không thể nơi tri kiến thêm vào tri kiến; hoặc nơi tri kiến làm tổn giảm tri kiến*, như vậy là sai lầm, là vẽ rắn thêm chân! Tri kiến là khởi tác dụng của tự tánh Bát Nhã, là tự nhiên, không thông qua tư duy, như vậy là chính xác. Nếu có tư duy là có biến chất, có sai lầm! Chỉ cần có một chút ý nghĩ trong đó là sai, trở thành “*tứ cú, bách phi*”, nên nói “*chẳng lìa được ‘tứ cú’ thì bị trói buộc. Lìa tứ cú thì được giải thoát*”.

“*Nay muốn cầu Bồ Đề chỉ nên tu hành như thế, ấy chính là chẳng hành mà hành. Chẳng hành mà hành là chẳng trái nghịch đại đạo lý Nhị Đế*”.

“*Không hành mà hành*” tức là “*vô cầu mà cầu*”. Tuy biết Lý Thể là Vô Cầu, Bồ Đề vô đắc, nhưng vẫn tu đủ vạn hạnh để cảm Bồ Đề, khéo khéo hợp với Trung Đạo nên có thể cảm ứng, khéo nhập; khéo nhập chính là chứng đắc.

Sách An Lạc Tập dựa vào Tịnh Độ Luận đề xướng: Phạm những ai muốn phát tâm Vô Thượng Bồ Đề trước hết phải xa lìa **ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn**:

“*Một là môn nương vào trí tuệ, chẳng cầu tự vui do xa lìa Ngã tâm, tham chấp tự thân.*”

Hai là môn nương vào từ bi, dẹp khổ cho hết thấy chúng sinh do xa lìa tâm chẳng an lạc chúng sinh.

Ba là môn nương vào phương tiện, tâm thương xót hết thấy chúng sinh do xa lìa tâm cung kính, cúng dường thân mình.

Đó gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn”.

Cũng có thể nói: Ba pháp trái nghịch Bồ Đề Môn được nói trong Luận trên chính là:

-Một là “ngã tâm, tham chấp tự thân”.

-Hai là “tâm không an lạc chúng sinh”.

-Ba là “tâm cung kính cúng dường tự thân”. Cần phải xa lìa ba tâm này.

Sách An Lạc Tập viết tiếp: “*Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như thế, liền đắc ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?*

- Một là Vô Nhiễm Thanh Tịnh tâm, do chẳng vì thân mình cầu các sự vui. Bồ Đề là chón thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân cầu sự vui thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do đó, tâm vô nhiễm thanh tịnh là tùy thuận Bồ Đề môn.

- Hai là An Thanh Tịnh tâm, vì dẹp trừ hết thấy khổ cho chúng sinh. Bồ Đề là chón thanh tịnh an ổn hết thấy chúng sinh; nếu chẳng khởi tâm làm cho hết thấy chúng sinh được lìa cái khổ sinh tử thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do vậy, dẹp hết thấy nỗi khổ của chúng sinh là tùy thuận Bồ Đề môn.

- Ba là Lạc Thanh Tịnh tâm vì muốn cho hết thấy chúng sinh đắc đại Bồ Đề, vì để nhiếp thủ chúng sinh sinh về cõi Phật ấy. Bồ Đề là chón thường vui một cách rốt ráo. Nếu chẳng làm cho hết thấy chúng sinh được hưởng cái vui rốt ráo thì trái nghịch với Bồ Đề môn.

Nương vào đâu để đạt được sự vui rốt ráo ấy? Cần phải nương vào Đại Nghĩa Môn. Đại Nghĩa Môn chính là cõi Phật An

Lạc. Vì vậy, ta phải làm cho hết thầy chúng sinh chuyên dốc chí nguyện sinh cõi kia, muốn làm cho họ chóng chứng Vô Thượng Bồ Đề”.

Những lời luận trên đây về pháp trái nghịch và tùy thuận Bồ Đề môn của ngài Đạo Xước, đã chỉ rõ sự sai khác giữa những pháp tùy thuận và trái nghịch với phát tâm. Nếu đã phát tâm thì phải tu Tịnh nghiệp, luôn để tâm cứu xét, tự vấn tâm mình có đi ngược với tâm Bồ Đề chăng? Phải nên lãnh hội rốt ráo, chớ tự trái nghịch Bồ Đề môn, trái nghịch bốn nguyện, tự mình chướng ngại việc vãng sinh của chính mình.

Với tông chỉ **“nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà”**, sách Di Đà Yếu Giải bảo: *“Trong hết thầy phương tiện, tìm lấy pháp thẳng chóng nhất, viên đốn nhất, không gì bằng pháp niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ. Lại trong hết thầy pháp niệm Phật, tìm lấy pháp giản dị nhất, ôn hòa nhất, thích đáng nhất, không gì bằng tín nguyện trì danh”*.

Sách còn viết: *“A Di Đà Phật là vạn đức hồng danh. Dùng danh hiệu để chiêu cảm vạn đức, thì không công đức nào mà chẳng đạt được. Do đó, chấp trì danh hiệu là Chánh Hạnh, chẳng cần phải tu các hạnh: Quán tưởng, tham cứu v.v. thật rất giản dị, thật rất thẳng chóng”*.

Sách Viên Trung Sao nói: *“Kinh này dạy kẻ phàm phu sơ tâm, chỉ cần có miệng xưng danh, có tâm để tưởng niệm được thì đều tu được. Vì vậy, kinh này dạy ra pháp môn hết sức đơn giản, hết sức dễ dàng vậy”, “nếu chấp trì danh hiệu thì chẳng luận bận, rảnh, chẳng kể động, tịnh, đi, đứng, nằm, ngồi, đều tu được cả. Mới biết kinh này dạy ra pháp môn hết sức thẳng tắt vậy”* và: *“Pháp xưng danh chẳng lựa hiền, ngu, chẳng phân biệt nam, nữ, dù sang hay hèn cũng đều tu được, mới biết kinh này chỉ ra pháp môn nhiếp trọn các căn cơ hết sức rộng lớn vậy”*.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng nói:

“Danh hiệu chư Phật do vạn đức chung đúc thành. Chỉ cần niệm danh hiệu một đức Phật, thì trong niệm ấy đã niệm đủ vạn đức” và: *“Vô thí ác nghiệp từ vọng tâm sinh, công đức niệm Phật từ chân tâm khởi. Chân tâm như mặt trời, vọng tâm như bóng tối. Chân tâm vừa khởi, vọng tâm liền mất; như mặt trời vừa mọc, bóng tối liền tiêu mất”*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Danh hiệu Phật là *“tánh đức”* có đầy đủ trong mọi chúng sinh. Danh hiệu Bồ tát là *“tu đức”*. Nếu không tu tập làm sao thấy tánh, *“tánh đức”* là phương hướng, mục tiêu của chúng ta. *Tu hành*: Chữ *“tu”* là tu tập, tu sửa, chỉnh đốn lại tư tưởng, hành vi sai trái của chính mình thì gọi là tu, *“hành”* là hành vi: Khởi tâm động niệm là hành vi của ý, lời nói là hành vi của miệng, những gì thân thể tạo tác là hành vi của thân. Từ *“tu đức”* ta hiểu được *“tánh đức”*. *“Tu đức”* đi đôi với *“tánh đức”* gọi là chứng quả. Kinh Hoa Nghiêm nói rất cụ thể: *“Nhất tức thị đa, đa tức thị nhất”* (một tức là nhiều, nhiều tức là một), đồng nghĩa với câu *“chỉ cần niệm danh hiệu một đức Phật, thì trong một niệm ấy, đã niệm đủ vạn đức”*. *“Niệm đủ vạn đức”* ở đây có thể hiểu là *“niệm đủ các đức Phật”*, không thiếu một vị Phật nào.

Trong Ấn Quang Đại Sư Văn Sao có nêu câu chuyện: Một thiền sư tham thiền mấy mươi năm, có lần ông viết thư nhờ Đại sư Ấn Quang dạy bảo. Ông kể: Đã tham học hết một ngàn bảy trăm công án, đó là Ngũ Đẳng Hội Nguyên, chỉ còn lại mấy công án là không thông suốt. Đại sư Ấn Quang viết thư trả lời: Chỉ cần thông suốt một công án thì tất cả những công án còn lại đều thông suốt. Nếu ông nói còn mấy công án không hiểu, cũng đồng nghĩa với ông không hiểu một công án nào! Cho thấy: *“Một kinh thông thì tất cả kinh đều thông”*. *“Thông”* là kiến tánh; chưa kiến tánh thì chưa gọi là *“thông”*.

Dùng một niệm A Di Đà Phật để đánh tan tất cả những niệm khác, đây là dùng một pháp để trị tất cả pháp. Đến lúc nào trong tâm

thuần tịnh, tuyệt đối không còn tạp niệm thì “*một niệm*” đó cũng không cần. Chân lý niệm Phật là ở chỗ này. Nếu không còn tạp niệm, tâm đã thuần thiện, thì niệm Phật nữa để làm gì? Đó là sai! Niệm Phật là uống thuốc chữa bệnh, lành rồi thì phải ngưng.

“Dùng một niệm để ngăn dứt tất cả niệm” cũng như dùng *“công đức niệm Phật từ chân tâm”* để ngăn dứt tất cả *“vô thí ác nghiệp từ vọng tâm sinh”*.

Dùng thí dụ: *“chân tâm như mặt trời”*, có thể xua tan bóng tối của vô số *“vô thí ác nghiệp từ vọng tâm sinh”* đã minh chứng *“dùng một pháp để trị tất cả pháp”*. Đây là sự thật!

Sách An Lạc Tập còn dẫn kinh Quán Phật Tam Muội như sau:

“Phật khuyến phụ vương hành Niệm Phật Tam Muội, phụ vương bạch Phật:

- Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, hà nhân bất di đệ tử hành chi?

Phật cáo phụ vương:

- Chư Phật quả đức, hữu vô lượng thâm diệu cảnh giới, thân thông, giải thoát, phi thị phàm phu sở hành cảnh giới, cố khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Niệm Phật chi công, kỳ trạng vân hà?

Phật cáo phụ vương:

- Như Y Lan lâm, phương tứ thập do-tuần, hữu nhất khóa Ngưu Đầu Chiên Đàn, tuy hữu căn nha, do vị xuất thổ. Kỳ Y Lan lâm, duy xú vô hương. Nhược hữu đạm kỳ hoa quả, phát cuồng nhi tử. Hậu thời Chiên Đàn căn nha, tiệm tiệm sinh trưởng, tài dục thành thụ, hương khí mạo thịnh, toại năng cải biến thử lâm, phổ giai hương mỹ. Chúng sinh kiến giả, giai sinh hi hữu tâm.

Phật cáo phụ vương:

- Nhất thiết chúng sinh, tại sinh tử trung, niệm Phật chi tâm, diệc phục như thị. Đản năng hệ niệm bất chỉ, định sinh Phật tiên. Nhất đắc vãng sinh, tức năng cải biến nhất thiết chư ác thành đại từ bi. Như bỉ hương thụ, cải Y Lan lâm”

(Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội. Phụ vương bạch Phật:

- Quả đức của Phật địa là Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, sao Phật chẳng dạy đệ tử hành theo?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông, giải thoát, chẳng phải là cảnh giới của phàm phu hành được, nên Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Công năng của niệm Phật ra sao?

Phật bảo phụ vương:

- Như cánh rừng Y Lan vuông đến bốn mươi do-tuần, có một cây Ngưu Đầu Chiên Đàn, tuy có bén rễ, nảy mầm, nhưng chưa trồi lên mặt đất. Rừng Y Lan ấy chỉ có mùi hôi không thơm tho gì. Nếu có kẻ nào ăn phải hoa quả của cây Y Lan sẽ phát cuồng mà chết. Lúc sau, mầm cây Chiên Đàn dần dần tăng trưởng, vừa sắp mọc thành cây thì mùi thơm đã ngào ngạt, đủ sức biến đổi cả khu rừng đó thành ra thơm ngát cả. Chúng sinh trông thấy sinh lòng hi hữu.

Phật bảo phụ vương:

- Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sinh trong sinh tử cũng giống như thế. Chỉ cần hệ niệm chẳng ngại thì quyết sẽ sinh ở trước Phật. Một phen đã vãng sinh, liền biến cải hết thảy các ác thành đại từ bi như cây có mùi thơm kia biến cải cả rừng Y Lan).

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Câu “*Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không*” (Quả đức của Phật địa là Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không): Chữ “*Chân Như Thật Tướng*” chính là tự tánh, pháp tánh. “*Đệ Nhất Nghĩa Không*”, theo cách nói của Tịnh tông là *Thường Tịch Quang Tịnh Độ*, cũng là tự tánh. - Sao gọi là “*Đệ Nhất Nghĩa Không*”? - - Chữ “*Không*” ở đây không có nghĩa là không ngơ, không có gì cả; tuy không có hình tướng, nhưng nó tồn tại ở khắp mọi nơi, trong tất cả các thời gian. Bởi không có hình tướng nên lục căn không thể tiếp xúc được.

Do “*quả đức của chư Phật vô cùng thâm diệu, không phải là cảnh giới mà phàm phu có thể hành được, nên đức Phật khuyên phụ vương nên thực hành Niệm Phật tam-muội*”. Phụ vương bạch Phật: “*Công năng của niệm Phật ra sao?*” Đức Phật nêu ra thí dụ: “*Như rừng Y Lan, rộng đến bốn mươi do-tuần*”: “*Y Lan*” là tiếng Phạn, là loại thực vật có mùi hôi rất khó ngửi. “*Do-tuần*” là đơn vị đo chiều dài ở Ấn Độ thời xưa. Có nhiều cách giải thích khác nhau, chung quy: Một đại do-tuần bằng khoảng tám mươi dặm; trung do-tuần khoảng sáu mươi dặm; tiểu do-tuần khoảng bốn mươi dặm. “*Rộng bốn mươi do-tuần*” chắc độ khoảng bốn trăm dặm ngày nay. Cả khu rừng như thế toàn là cây Y Lan, duy nhất chỉ có một cây Ngưu Đầu Chiên Đàn, tuy có mầm nhưng chưa nhô lên mặt đất. Thời gian sau, nó phát triển thành cây. Mùi thơm của cây Chiên Đàn này ngào ngạt, đủ sức biến đổi cả khu rừng Y Lan thành ra thơm ngát cả.

Thử nghĩ: Chỉ một cây Chiên Đàn mà có thể cải thiện cả một khu rừng Y Lan rộng đến bốn mươi do-tuần. Đây cũng ngầm nói với chúng ta: “*Tà không thắng chánh*”. “*Chiên Đàn cắn nha*”, tuy bén rễ nảy mầm nhưng chưa trồi lên mặt đất. Thời gian sau, “*tiệm tiệm sinh trưởng*” (dần dần tăng trưởng) thành cây. Đây cũng ngầm bảo: phàm phu chúng sinh, chỉ cần “*tích niệm*” không ngưng nghỉ, cũng có thể thành tựu đạo nghiệp. “*Tích niệm*” ở đây là không gián đoạn,

như Bồ tát Đại Thế Chí nói: “*Thu nhiếp lục căn, tịnh niệm tương tục*” thì công đức niệm Phật sẽ bất khả tư nghị.

Khoa học ngày nay đã cung cấp cho chúng ta một số liệu: Tổng dân số trên quả đất này khoảng sáu mươi lăm ức (bây giờ gần bảy mươi ức). Lấy căn bình phương của một phần trăm dân số, thì khoảng tám ngàn người. Nếu có tám ngàn người thật sự tỉnh ngộ, tu hành thì trái đất này sẽ được cứu vãn. Việc này cũng chứng minh “*Tà không thắng chánh*”.

Mặt khác, nếu vận dụng được phương pháp niệm Phật của Đại sư Ấn Quang, thì mức độ tiêu trừ tội lỗi càng nhanh hơn, mang lại hiệu quả rất cao. Nên nhớ: Khi niệm Phật thì dứt khoát không có hoài nghi, không có tạp niệm, đây chính là tiêu nghiệp chướng. Niệm danh hiệu Phật phải thật rõ ràng, nên chậm một chút, không cần nhanh quá. Niệm xong mười niệm lại trở về niệm thứ nhất; từ niệm thứ nhất đến niệm thứ mười, cứ tuần tự tiếp nối như vậy, không cần đếm số, không cần dùng tràng hạt. Niệm đến khi nào không còn vọng niệm, tâm thật thanh tịnh, mới thật sự là có công phu.

Trong sinh hoạt hàng ngày, khi gặp chuyện vừa ý liền sinh tâm tham luyến, lập tức niệm Phật để trấn giữ nó. Khi gặp chuyện phiền hà, oán hận, cũng lập tức niệm Phật; những bực tức, oán hận liền được hóa giải, đây là người biết niệm Phật.

Cho nên, chân thật niệm Phật, không phải đòi hỏi mỗi ngày cần niệm được bao nhiêu, mà quan trọng là phải chế ngự được phiền não. Đây là cách niệm Phật của Đại sư Ấn Quang đề xướng. Cách niệm Phật của cụ Hoàng Niệm Tổ lại khác, là “*truy đánh niệm Phật*”, niệm rất nhanh, mỗi câu tiếp nối mỗi câu: A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, A Di Đà Phật; cũng khiến phiền não không thể xen vào.

Trước khi vãng sinh, khoảng nửa năm, ông đã viết thư kể cho Hòa Thượng Tịnh Không: Mỗi ngày ông niệm mười bốn vạn câu “*A Di Đà Phật*”, ông đếm hẵn hoi, đếm số, truy đỉnh, đó cũng là một phương cách niệm Phật. Phương cách nào cũng tốt, nhưng phương

pháp của tổ Ấn Quang dễ đắc định hơn, rất nhẹ nhàng, cứ khoan thai mà niệm, không cần hấp tấp. Phương pháp của cụ Hoàng giống như chiến đấu, xung phong quyết liệt, từng câu đuổi nhau. Tóm lại, cách niệm Phật rất đa dạng, nhưng chung quy vẫn là ở chỗ “*niếp tâm*”, đó mới là điều quan trọng.

Kinh Đại Bi cũng dạy: “*Nhất xưng Phật danh, dĩ thị thiện căn, nhập Niết Bàn giới, bất khả cùng tận*” (Xưng danh hiệu Phật một tiếng, thì do căn lành ấy nhập vào Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận). Ở đây nói “*nhập Niết Bàn giới*”, không nói Đại Bát Niết Bàn. Sinh đến Tây phương Cực Lạc là “*nhập Niết Bàn giới*”. Trong kinh Hoa Nghiêm: Viên giáo Sơ Trụ Bồ tát là “*nhập Niết Bàn giới*”. Từ Sơ Trụ đến Đẳng Giác đều là “*Niết Bàn giới*”, cũng như trong Đại Tạng kinh thường nói: Bốn mươi một ngôi vị Pháp Thân Đại Sĩ đều là Phật thật.

“*Nhập Niết Bàn giới, bất khả cùng tận*”. Ngài Huệ Năng nói: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ*”. Trong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật nói: “*Tất cả chúng sinh đều có đức tướng, trí tuệ của Như Lai*”. Trí tuệ không cùng tận, đức năng không cùng tận, tướng hảo không cùng tận, thần thông đạo lực, mỗi mỗi đều không cùng tận. “*Không cùng tận*” chính là *tự tánh*. “*Nhập Niết Bàn giới bất khả cùng tận*”, chính là đã chứng được tự tánh viên mãn, điều này không đáng nể sao?

Pháp môn niệm Phật quả thật là “*khó tin, dễ hành*”, sao chúng ta không chịu niệm, không chịu phát tâm, không chịu buông bỏ?! Hiện nay, mọi người đều muốn lánh nạn, tránh xa địa cầu này, vậy phải về đâu? - Di dân đến thế giới Cực Lạc là an toàn, tốt đẹp nhất. Chỉ cần chí tâm tin ưa niệm Phật, cầu nguyện vãng sinh thì có thể hóa giải được mọi vấn đề.

Kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức có nói: “*Nhược hữu đắc văn Vô Lượng Thọ Như Lai danh giả, nhất tâm tín nhạo, trì phúng tụng niệm... kỳ nhân đương đắc vô lượng chi phước, vĩnh*

*đương viễn ly tam đồ chi ách. Thọ chung chi hậu, giai đắc vãng sinh
bỉ Phật sát độ*” (Nếu có kẻ được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật
Như Lai mà nhất tâm tin ưa, trì, phúng tụng niệm... kẻ ấy sẽ được
vô lượng phước, sẽ vĩnh viễn xa lìa ách nạn tam đồ. Sau khi mạng
chung đều được vãng sinh trong cõi đức Phật kia): Chữ *Phúng* là đọc
tụng với giọng ngân nga. Xưa kia, mọi người thường phân biệt:
“*phúng*” (諷) là dựa theo văn bản, *tụng* (誦) là đọc thuộc lòng.

Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng nói: “*Chúng sinh ngu độn, quán
bất năng giải, dẫn linh niệm thanh tương tục, tự đắc vãng sinh*”
(Chúng sinh ngu độn, chẳng thể hiểu được Quán, chỉ nên dạy họ (giữ
được) tiếng niệm liên tục, thì sẽ tự được vãng sinh).

- Vì sao phải duy trì tiếng niệm Phật liên tục?
- Vì để đoạn trừ tất cả vọng niệm!

Niệm Phật vãng sinh, nhất định phải “*tịnh niệm tương tục*”.
Hiện nay, chúng ta đã tịnh chưa?

- Có niệm nhưng chưa tịnh! Tâm không tịnh thì không thể
vãng sinh! Đại sư Ấn Quang đã chỉ dạy phương cách để chúng ta
niệm Phật, được dứt trừ vọng tưởng thì tâm thanh tịnh. Chỉ cần chúng
ta kiên trì, tiếp tục nỗ lực, tuyệt đối không giải đãi, quyết định sẽ
thành công.

Sách Tịnh Tu Tiếp Yếu là tác phẩm của Ngài Hạ Liên Cư,
trong đó tán thán pháp môn Niệm Phật rất hay. “*Tịnh tu tiếp yếu*” là
con đường tắt, trong đây ca ngợi: “*Sáu chữ thống nhiếp vạn pháp,
một môn chính là phổ môn. Toàn thể Sự là Lý, toàn thể vọng đều quy
về chân, hoàn toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tánh. Học rộng
vốn là thâm nhập, chuyên tu chính là tổng trì. Từng tiếng, từng tiếng
đánh thức chính mình, từng niệm, từng niệm chẳng lìa Bốn Tôn*”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: “*Sáu chữ thống
nhiếp vạn pháp*”; có nghĩa là: câu “*Nam mô A Di Đà Phật*” thu nhiếp
tất cả vạn pháp, không những là tất cả pháp mà đức Thế Tôn giảng

suốt bốn mươi chín năm đều quy nạp trong sáu chữ này, mà tất cả pháp của vô lượng chư Phật Như Lai trong mười phương ba đời đã nói, cũng không thể vượt qua sáu chữ này. Sáu chữ này là tổng cương lĩnh của tất cả Phật pháp. Thâm nghĩa của sáu chữ này ít ai hiểu được, nên rất nhiều người còn muốn học cái này, học cái kia!

Chữ “*Nam mô*”, có nghĩa là “*quy*”, là quy mạng. “*A*” dịch là vô, “*Di Đà*” dịch là lượng, “*Phật*” dịch là Giác. “*Nam mô A Di Đà Phật*” có nghĩa là quy mạng Vô Lượng Giác! Mỗi vị Phật đều là Vô Lượng Giác, mỗi pháp môn đều là Vô Lượng Giác, mỗi chúng sinh đều là Vô Lượng Giác, mỗi sự vật cũng là Vô Lượng Giác.

Trong “*Tứ Hoàng Thệ Nguyên*” nói: “*Pháp môn vô lượng thệ nguyên học*”. Một môn chính là vô lượng pháp môn; vô lượng pháp môn cũng chính là một môn. Vì sao vậy? Vì chỉ cần một môn ta có thể *kiến tánh*. Khi *kiến tánh* thì vô lượng pháp môn đều có thể thông đạt. Một môn thông thì tất cả các pháp môn đều thông.

“*Toàn sự tức lý*”: Lý và Sự là một, không thể tách rời. Trong Kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói rất thấu triệt. Tâm “*tham*” chiêu cảm thủy tai; “*sân nhuế*” chiêu cảm hỏa tai, núi lửa bộc phát, nhiệt độ địa cầu tăng cao,...; “*ngu si*” chiêu cảm phong tai; “*ngạo mạn*” chiêu cảm động đất. Hiện nay, chúng ta thấy được “*nghi*” và “*si*” là chiêu cảm phong tai (nạn gió). Nghiệp lực “*hoài nghi*” cũng rất đáng sợ, khiến cho đại địa mềm nhũn, rời rạc, không vững chắc!

Thiên hạ ngày nay hoài nghi tất cả: Hoài nghi đối với chư Phật, hoài nghi đối với Thánh Hiền, hoài nghi tổ tông, ông bà cha mẹ, hoài nghi vợ con v.v. Không còn có ai tin cậy! Không còn có việc đáng tin! Bệnh “*hoài nghi*” làm tổn hại đến chính mình, ngay cả hệ thống miễn dịch của chúng ta cũng hoàn toàn bị phá hoại, không đương đầu nổi với vi khuẩn. Thân tâm không mạnh mẽ, lây nhiễm đến sơn hà đại địa: Núi sẽ vỡ tung! Đại địa sẽ chìm sâu xuống đáy biển! Đây là tác hại của “*Nghi*”.

Thật sự, nếu mọi người đều có thể vứt bỏ được “ngũ độc” tham-sân-si-mạn-nghi thì thế giới này sẽ là thế giới Cực Lạc.

“*Nhất môn tức thị phổ môn*” (Một môn chính là phổ môn): “*Một môn*” ở đây chính là pháp môn Tịnh Độ. Pháp môn Tịnh Độ chính là phổ môn, thống nhiếp cả tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn.

“*Toàn sự tức lý*”: “*toàn sự*” ở đây là chỉ cho việc chúng ta phát tâm niệm Phật; “*Lý*” là lý tánh. Câu niệm Phật này là đức hiệu của tất cả chư Phật, là vô lượng giác của tánh đức nên tương ứng với tánh thể, chính là “*Lý*”.

“*Toàn vọng quy chân*” (Toàn thể vọng đều quy về Chân): “*Vọng*” là chỉ cho A Lại Da. Vạn sự, vạn pháp, y chánh trang nghiêm đều do A Lại Da thức biến hiện ra. Tất cả đều không rời tự tánh, nên “*giáo môn*” thường nói “*vạn pháp quy tâm*”; đức Phật nói: “*Ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm*”, “*tâm*” này là tâm tánh, chính là tự tánh. Tâm tánh là Lý thể của vạn pháp, không có Lý thể là không có hiện tượng, nên hiện tượng là từ trong Lý thể hiển lộ ra.

“*Toàn tánh khởi tu, toàn tu tại tánh*” (Hoàn toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tánh): *Tánh* và *Tu* là một; *Tánh* và *Tu* không hai. Khi nào chúng ta có thể thấy được chân tướng sự thật này, đó chính là chúng ta đã *minh tâm kiến tánh, đại triệt đại ngộ*. Kiến tánh tức là thành Phật. Đây là nói lên sự liên quan giữa danh hiệu “*Di Đà- Pháp môn Tịnh Độ*” và “*Tánh-tướng*” là một, không phải hai.

“*Quảng học nguyên vi thâm nhập, chuyên tu tức thị tổng trì*” (Học rộng vốn là thâm nhập, chuyên tu chính là tổng trì): Hai câu này nói rất hay!

- Mục đích của học rộng là gì?

- Là “*minh tâm kiến tánh*”! Đây mới gọi là “*thâm nhập*”. Nếu mục đích học rộng không phải để “*minh tâm kiến tánh*”, thì việc học

đó chỉ là “*tạp học*”, càng học càng xa! Cho nên, Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn, nhưng mục đích cuối cùng chỉ có một, đó là “*minh tâm kiến tánh*”.

Nên nhớ: Học rộng chính là để “*thâm nhập*”. Việc này kẻ sơ cơ tuyệt đối không thể làm được! Sơ học mà học rộng sẽ dễ dàng sai lầm, biến thành “*sở tri chướng*” nghiêm trọng! Hàng sơ học nên chú trọng “*chuyên tu tức là tổng trì*”, nên dùng phương pháp “*chuyên tu*” này mãi cho đến khi khai ngộ, mới học rộng.

Trong kinh Bát Nhã nói: “*Bát Nhã vô tri, vô sở bất tri*”. “*Căn bản tri*” là “*vô tri*”, là nhất tâm, là tâm rốt ráo thanh tịnh. Tâm thanh tịnh mới khởi tác dụng là “*vô sở bất tri*” (không gì không biết) gọi là “*hậu đắc tri*”. “*Vô sở bất tri*” là học rộng; “*vô tri*” là chuyên tu. “*Vô tri*” là “*kiến tánh*”, “*vô sở bất tri*” là từ tánh khởi dụng. “*Khởi dụng*” ở đây không phải là “*tự thọ dụng*” mà là “*tha thọ dụng*”, vì tất cả chúng sinh. Pháp Thân Bồ tát có năng lực này, có thể ứng hóa trong mười phương pháp giới độ hóa chúng sinh.

“*Thanh thanh thức tỉnh chính mình, niệm niệm chẳng rời Bản Tôn*” (Từng tiếng, từng tiếng đánh thức chính mình, từng niệm, từng niệm chẳng lia Bản Tôn): Đây gọi là tương ưng. Cổ đức thường nói: “*Một niệm tương ưng một niệm Phật; niệm niệm tương ưng niệm niệm Phật*”. “*Bản Tôn*” chính là Phật A Di Đà, trong tâm thật có Phật A Di Đà, đó là “*chẳng rời Bản Tôn*”.

Người niệm Phật, quan trọng nhất là phải “*đổi tâm*”. Thay đổi bằng cách nào? - Phải buông bỏ tất cả vọng niệm trong tâm, rồi để Phật A Di Đà vào. Như Trung Phong Thiền sư nói: “*Tâm ta tức là Phật A Di Đà; Phật A Di Đà tức là tâm ta*”, Tâm là Phật A Di Đà, miệng niệm Phật A Di Đà, mỗi tiếng đều thức tỉnh ta chính là Phật A Di Đà, điều này không phải giả.

Sách Tịnh Tu Tiệp Yếu còn nói: “*Vô Lượng Thọ Quang là Bản Giác của ta. Khởi tâm niệm Phật gọi là Thi Giác. Mượn y báo, chánh báo của Phật để hiển lộ tự tâm của chính mình. Thi Giác, Bản*

Giác chẳng rời nhau, thẳng tiến trên con đường giác ngộ. Mới hơi trái nghịch đã đọa vào vô minh”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

“Vô Lượng Quang Thọ, thị ngã bản giác, khởi tâm niệm Phật, phương danh thi giác” (Vô Lượng Quang Thọ là Bản Giác của ta. Khởi tâm niệm Phật gọi là Thi Giác): “*Quang*” là trí tuệ, “*Thọ*” là phước báo. “*Vô Lượng Quang Thọ*” chính là Bản Giác, là trí tuệ, phước đức cứu cánh viên mãn vốn có trong tự tánh ở mỗi người chúng ta. Chúng ta khởi tâm niệm Phật, đó gọi là *Thi Giác*. “*Mượn y báo, chánh báo của Phật để hiển lộ tự tâm của chính mình*”, đây là thật không phải giả. Y, chánh trang nghiêm đều do tự tâm biến hiện. Tâm ta và tâm Phật A Di Đà là một tâm, không phải hai tâm. Ta và người không hai, là nhất thể; ngay đến vô lượng, vô biên, vô số chư Phật Như Lai cùng vạn pháp trong hư không giới với ta cũng là nhất thể. Quan hệ này thật mật thiết biết bao. Cách nói này rất thấu triệt, chỉ có trong Phật pháp Đại thừa; trong triết học, khoa học, tôn giáo thế gian đều không nói đến.

“Thi Bản bất ly, trực xu giác lộ” (Thi Giác, Bản Giác chẳng rời nhau, thẳng tiến trên con đường giác ngộ): “*Giác lộ*”, tiếng Phạn là “*Tát Bà Nhược Hải*”, đây chính là con đường giác ngộ trực hướng đến tự tánh. Tự tánh là giác chẳng phải mê, đích thật là “*vô sở bất tri, vô sở bất năng*”. Chúng ta đã mê thất tự tánh, đến khi nào hướng đến “*Giác lộ*”? Chỉ có Pháp Thân Bồ tát mới làm đến được “*Thi, Bản bất ly*”. Ngày nay, chúng ta hiểu được: Tất cả Bồ tát vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, ngay đến hạ hạ phẩm vãng sinh ở cõi Phàm Thánh Đồng Cư cũng đều làm được, nhờ oai thần bản nguyện của Phật A Di Đà.

“Tạm nhĩ tương vi, tiện đọa vô minh” (Mới hơi trái nghịch đã đọa vô minh): Chữ “*tạm nhĩ*” là không cẩn thận; không cẩn thận cho nên “*mới hơi trái nghịch đã đọa vào vô minh*”. Quả thật là “*do một niệm bất giác mà có vô minh*”. Vì vậy, chúng ta phải luôn luôn cảnh

giác, phải công phu miên mật, mới duy trì được Giác-Chánh-Tịnh. *Giác* là không mê, *Chánh* là không tà, *Tịnh* là không nhiễm. Đây là “*Tam quy y*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng nói: “*Cần phải biết rằng một pháp Trì Danh thật là giản yếu nhất. Hành giả lúc sơ phát tâm phải chú trọng định khóa (thời khóa nhất định): Mỗi ngày niệm một ngàn tiếng hoặc một vạn tiếng, hoặc mười ức tiếng, từ ít đến nhiều, từ tán nhập định, tùy theo niệm lực đều được vãng sinh*”.

“*Tu trì trì danh nhất pháp, tối vi giản yếu*” (Cần phải biết, một pháp Trì Danh thật là giản yếu nhất): “*Trì*” là bảo trì, không được gián đoạn. “*Danh*” là danh hiệu của Phật A Di Đà, “*tối vi giản yếu*” là rất đơn giản, rất quan trọng; trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, không có pháp môn nào có thể so sánh được. Pháp môn niệm Phật tuy rất đơn giản, dễ dàng nhất, ổn định nhất, đáng tin cậy nhất mà thành tựu lại cao, điều này thật không thể nghĩ bàn!

“*Hành giả niệm Phật, nhân sơ phát tâm thời, quý hữu định khóa*” (Hành giả niệm Phật, lúc sơ phát tâm, phải chú trọng định khóa). Thông thường chúng sinh trong lục đạo, căn tánh hầu hết là trung, hạ căn, không phải hàng thượng căn lợi trí. Đối với trung, hạ căn, quan trọng nhất là phải thật thà, phải có định đoạt thời khóa. Mỗi ngày định một ngàn niệm hoặc một vạn niệm hay mười vạn niệm.v.v. Tốt nhất là nên “*tùng thiểu chí đa*” (từ ít tới nhiều). Mới bắt đầu không nên niệm quá nhiều. Quý ở chỗ kiên trì, không gián đoạn. Niệm như vậy khoảng một đôi năm thì tăng dần lên. Tuyệt đối không nên trào cao té nặng.

Ngoài thời khóa cố định, còn có tán khóa, tức là nhớ đến là niệm, bất luận ở đâu, chỉ cần không nhiễu loạn người khác. Nếu ở chỗ đông người, tự mình yên tĩnh mặc niệm, niệm Phật trong tâm không cần phát ra âm thanh.

Ấn Quang đại sư dạy chúng ta theo **phương pháp thập niệm**: Niệm thật rõ ràng, chậm rãi từ niệm thứ nhất đến niệm thứ mười, biết rõ thứ tự của từng câu. Niệm xong mười câu, lại bắt đầu niệm từ câu thứ nhất đến câu thứ mười, cứ tuần tự như vậy mà niệm. Cách này dễ nhiếp tâm, tạp niệm không sinh khởi. Nếu khởi tạp niệm sẽ quên ngay thứ tự của câu, phải bắt đầu lại từ câu thứ nhất đến câu thứ mười. Phương pháp này rất tốt. Người mới thực tập, niệm mười câu cũng không dễ, niệm được sáu, bảy câu là đã quên rồi!

Ấn Quang Đại sư dạy chúng ta có thể chia mười niệm thành hai đoạn: Đoạn thứ nhất từ câu một đến câu thứ năm. Đoạn hai, từ câu thứ sáu đến câu thứ mười.

“*Do tán nhập định*” (Từ tán nhập định): Cứ tuần tự kiên trì niệm Phật như trên, từ từ chúng ta sẽ tự nhiên thành tựu niệm Phật tam-muôi.

“*Tùy kỳ niệm lực, câu hà vãng sinh*” (tùy theo niệm lực, đều được vãng sinh): Niệm Phật chỉ có một mục đích duy nhất là cầu vãng sinh Cực Lạc, được thân cận Phật A Di Đà, nguyện vọng này nhất định sẽ được thành tựu.

Sách An Lạc Tập bảo: “*Xưng danh cũng như vậy, chỉ nên chuyên chí liên tục chẳng dứt, thì quyết định sinh về trước Phật. Nay khuyên hàng hậu học, nếu muốn lãnh hội Nhị Đế, thì chỉ cần hiểu, niệm niệm là bất khả đắc, đấy chính là Trí Tuệ Môn. (Tuy hiểu như vậy) nhưng vẫn hệ niệm liên tục chẳng ngơi, thì chính là Công Đức Môn. Vì vậy, kinh nói Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức và trí tuệ để tu tâm mình. Nếu là kẻ mới học chưa thể phá được tướng, thì chỉ nên dựa theo tướng mà chuyên chí, thì không ai chẳng được vãng sinh, chẳng còn ngờ gì nữa*”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

“*Nhược dục hội kỳ Nhị Đế, đản tri niệm niệm bất khả đắc tức thị Trí Tuệ Môn*” (Nếu muốn lãnh hội Nhị Đế, thì chỉ cần hiểu, niệm

niệm là bất khả đắc, đây chính là Trí Tuệ Môn): Đây là chur vị tổ sư khuyên người học Phật đời sau, nếu muốn lĩnh hội Nhị Đế (Nhị Đế là chân, tục, là không, hữu) thì “*đản tri niệm niệm bất khả đắc*”, đây là *Trí Tuệ Môn*. Ý này chính là nói “*tuy niệm nhưng không chấp tướng*”. Như vậy là sao? Đó là công phu quan trọng thứ hai. Quan trọng thứ nhất là niệm đến “*tịnh niệm*”. Phương pháp “Niệm Phật” của Đại sư Ấn Quang giúp chúng ta được “*tịnh niệm*”. Khi “*tịnh niệm*” đã hiện tiền thì không cần phải ghi nhớ nữa. Mục đích của ghi nhớ là để ngăn dứt tạp niệm. Nếu không nhớ được thứ tự của mười niệm thì tạp niệm liền sinh. Phương pháp này chính là “*đo nhiếp lục căn*” mà Bồ Tát Đại Thế Chí dạy.

Lục căn khi thật sự đã nhiếp được thì: Mắt sẽ buông sắc, tai sẽ buông âm thanh, mũi sẽ buông mùi vị v.v. tâm thanh tịnh liền hiện tiền. Đây không phải là việc của phàm phu mà của Bồ Tát, mới có thể làm đến được. Bồ Tát hướng lên một bước là buông bỏ triệt để phiền não và sở tri chướng, trí tuệ liền khai.

“*Nhi năng hệ niệm tương tục bất đoạn, tức thị Công Đức Môn*” (Tuy hiểu như vậy) nhưng vẫn hệ niệm liên tục chẳng ngơi, thì chính là Công Đức Môn): Đây là thành tựu công đức tự lợi cho mình, đồng thời cũng thành tựu công đức lợi tha cho chúng sinh. Như chúng ta ở nơi đây niệm Phật, người chưa phát tâm nhìn thấy cũng phát tâm; người đã phát tâm nhìn thấy càng thêm tăng trưởng tín tâm; chúng sinh vô hình, nhân số càng nhiều, nhìn thấy, họ càng thêm cung kính, tán thán, noi theo học tập. Cho nên, công đức niệm Phật thành tựu chính mình cũng là thành tựu chúng sinh. Đây là “*Công Đức Môn*”.

“*Thị cố kinh vân, Bồ tát Ma Ha Tát, hằng dĩ công đức trí tuệ, dĩ tu kỳ tâm*” (Vì vậy, kinh nói Bồ tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức và trí tuệ để tu tâm mình): Công đức và trí tuệ không thể tách rời. Bồ tát tu hành, trước là tu tâm, sau mới tu thân. Tâm có chánh thì ngôn, hành mới chánh.

“*Nhược thử học giả, vị năng phá tướng*” (Nếu là kẻ mới học, chưa thể phá tướng): “*Phá tướng*” đối với phàm phu là chuyện không phải dễ. Bồ tát đã “*phá tướng*”; “*Ma Ha Tát*” chẳng những “*phá tướng*” mà còn “*phá kiến*”. Trong kinh Kim Cang nói: “*Phá tứ tướng*” là phá ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng. “*Phá tứ kiến*” là nửa bộ sau của kinh Kim Cang bao gồm: Phá ngã kiến, phá nhân kiến, phá chúng sinh kiến và phá thọ giả kiến. Cảnh giới này rất sâu. Đối với hàng phàm phu “*mới học chưa thể phá được tướng, thì chỉ nên dựa theo tướng mà chuyên chí*”. “*Chuyên chí*” ở đây có nghĩa là tâm chí thành, chuyên nhất đến cực điểm, đã phát được Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm, thì tự nhiên cảm ứng được chư Phật, Bồ tát, quyết định được vãng sinh. Đây là sự thật.

“*Hiện thể hành nhân, thật ứng đế tín thử thuyết*” (Hành nhân hiện tại, nên tin chắc lời dạy ấy): Chữ “*đế tín*” là tin chắc, là chân thật tin, chân thật hiểu rõ đạo lý, không phải miễn cưỡng tin theo, hoàn toàn không có chút chi nghi hoặc.

“*Bát tát tiên cầu ly tướng* (Chẳng cần trước hết phải ly tướng): Đây là sự việc vô cùng thù thắng của Tịnh tông.

“*Đản đương lão thật trì danh*” (Chỉ cần bền chắc, chăm chỉ, ròng rạc trì danh): Với tâm thành tha thiết tin lời Phật dạy, chẳng có hoài nghi, kiên trì niệm Phật, không hề gián đoạn.

“*Y tướng chuyên chí, vô bất vãng sinh*” (Nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sinh): Đây đích thật là kim chỉ nam dẫn dắt chúng sinh thoát biển sinh tử.

Trên đây đã dẫn rộng các kinh luận để chứng minh lợi ích thù thắng của pháp Trì Danh Niệm Phật.

Trì Danh phải chuyên chí, phải nhất hướng “*nhất hướng chuyên niệm*” như sách Quán Niệm Pháp Môn bảo: “*Phật nói hết thấy chúng sinh căn tánh bất đồng, có Thượng, Trung, Hạ. Với mỗi*

căn tánh, Phật đều khuyên chuyên niệm danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật.

Hỏi: *Năm thứ nhân duyên (chỉ Ngũ Niệm Môn) đều là Tịnh nghiệp, sao lại chỉ với pháp môn Niệm Phật bảo phải nhất hướng?*

Đáp: *Có ba nghĩa:*

- *Một là do phé các hạnh (khác, chỉ) lập Niệm Phật mà nói như thế.*

- *Hai là để giúp cho chánh nghiệp Niệm Phật nên nói ra các hạnh trợ nghiệp.*

- *Ba là do Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ, nên bảo là nhất hướng”.*

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: “*Ngũ Niệm Môn*” là năm môn tu hành do Thiên Thân Bồ tát đề xướng, đó là: Lễ bái môn, tán thán môn, phát nguyện môn, quan sát môn và hồi hướng môn.

Có người đưa ra nghi vấn:

- *“Năm thứ nhân duyên (chỉ Ngũ Niệm Môn) đều là Tịnh nghiệp, sao lại chỉ (đặc biệt) với pháp niệm Phật, bảo phải nhất hướng?*

- *Điều này có ba nghĩa:*

“Một là do phé các hạnh (khác, chỉ) lập niệm Phật mà nói như thế”: Chữ “*phé*” là buông tất cả tám vạn bốn ngàn pháp môn, mà đức Thế Tôn đã nói, chỉ đề xướng một câu danh hiệu. Bởi niệm Phật là “*vi lập nhi thuyết*”, chỉ lập một môn, chỉ thâm nhập một môn huân tu lâu dài mà nói như vậy. Đây là nghĩa thứ nhất, cũng là con đường chúng ta đang đi.

“Hai là để giúp cho chánh nghiệp Niệm Phật, nên nói ra các hạnh trợ nghiệp”: “*Trợ nghiệp*”, chữ “*trợ*” là hiệp trợ, giúp đỡ. Niệm Phật là chánh nghiệp. Chánh, Trợ đều song tu, nhưng phải lấy

niệm Phật làm mục tiêu chính. Còn “trợ tu” là sao? - Cũng là niệm Phật. Chánh, Trợ đều là niệm Phật. Điều này rất dễ thành công, nhưng phải xem căn tánh của người niệm Phật ấy như thế nào?

Đối với người hạ căn, tập khí phiền não rất nặng, học giáo lý không thể tiếp thu, không bằng bảo họ nhất tâm niệm Phật là tốt. Thậm chí, trì giới đối với họ cũng rất khó khăn, vậy thì không cần bảo họ phải trì giới, chỉ chuyên tâm niệm Phật. Trong chuyên tâm niệm Phật đã bao hàm trì giới, đầy đủ cả “Tam Học: Giới-Định-Tuệ”.

Xưa nay, chúng ta đã nhìn thấy có rất nhiều hàng hạ căn, khi lâm chung, thành tựu của họ còn vượt qua người thông minh, thông tông thông giáo.

Khi tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) mới xuất gia, liền dạy tại Phật Học Viện. Tôi đã dạy ở Phật Quang Sơn mười tháng, có gặp một việc: Trong trấn nhỏ ở Đài Nam, có một cụ bà niệm Phật, tâm địa hiền lương, không hiểu Phật pháp nên gặp thần nào cũng lạy, miếu nào cũng đến thắp hương. Ba năm trước đó, bà cưới vợ cho con trai. Đứa con dâu này hiểu được Phật pháp, khuyên mẹ chồng không nên đến khắp nơi lễ lạy. Ở nhà, thiết lập bàn thờ Phật Tây phương Tam Thánh để bà chuyên tâm niệm Phật. Bà cụ rất có thiện căn, nghe lời con dâu, ở nhà niệm Phật, lạy Phật. Sau ba năm, bà đứng mà vắng sinh. Lúc lâm chung, buổi tối đêm đó bà bảo các con dùng cơm trước để bà đi tắm. Tắm xong, bà thay quần áo mới, vào Phật đường nhỏ trong nhà, chắp tay niệm Phật, đứng mà vắng sinh. Cả nhà đợi bà dùng cơm, đợi mãi không thấy bà ra. Sau cùng, mới phát hiện bà đứng trước Phật đường, xiêm y tề chỉnh, tay cầm xương chuỗi, gọi bà không trả lời, đến gần xem kỹ mới hay bà đã vắng sinh. Chuyện này đã xảy ra cách đây khoảng bốn mươi năm. Rất nhiều người trong trấn đó đều biết câu chuyện này. Đây là thật không phải giả, cũng là biểu hiện thành tích “nhất hướng chuyên niệm”.

“Ba là do Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ, nên bảo là nhất hướng”: Do Chánh, Trợ đều là niệm Phật, nên chỉ cần đơn thuần

một câu Phật hiệu, chỉ thâm nhập một môn, không xen tạp các môn khác, như bà cụ ở Đài Nam; pháp sư Tu Vô (người thợ vá nôi, đệ tử ngài Đế Nhân đã đề cập trước đây) đều đã thành tựu.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận đã giảng rõ ý chỉ ấy như sau: *“Hành giả đã phát tâm Bồ Đề thì nên tu vạn hạnh của Bồ Tát. Với tất cả điều thiện thế gian hay xuất thế gian, dù là nhỏ như mây lông, cho đến vô biên công đức đều dùng tâm tâm, chí thành tâm hồi hướng Cực Lạc, cũng gọi là ‘nhất hướng chuyên niệm’. Do Phật tánh hiện diện trọn khắp hết thảy chỗ nếu còn có buông, có bỏ thì chẳng gọi là Niệm Phật”*.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận là trước tác của cư sĩ Bành Tế Thanh. Nếu nói như hiện nay, thì ông là con nhà cán bộ cao cấp. Phụ thân ông là Binh Bộ Thượng Thư của Hoàng Đế Càn Long, tương đương với Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng bây giờ. Ông rất thông minh, chưa đến hai mươi tuổi đã đậu Tiến Sĩ, đây là cuộc thi cấp quốc gia. Ông đã trúng tuyển, nhưng không ra làm quan mà nghiên cứu Phật pháp, chứng tỏ trình độ văn hóa của ông rất cao: thông tông, thông giáo, hiển mật viên dung, là người có đại trí tuệ trong nhà Phật. Trước tác của ông rất nhiều, trong đó có cuốn “Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận”.

Lời luận trên đây của ông thật là khế hợp với thời cơ hiện đại. Người bây giờ bận bịu lắm việc, khó lòng buông bỏ tất cả để suốt ngày niệm Phật, chỉ cần tin sâu nguyện thiết, cầu sinh Tịnh Độ; gặp việc cứ làm, xong việc lại niệm Phật. Điều này cũng không dễ!

Hiện nay, cư sĩ Hồ Tiểu Lâm đang làm, làm rất hay! Ông nói với tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không), suốt buổi sáng ông tụng kinh, niệm Phật, lay Phật, hoàn toàn không nghe, không hỏi chuyện của công ty. Sau cơm trưa, mới bắt đầu quản lý việc công ty. Ông có thể dành bốn tiếng đồng hồ vào buổi sáng mỗi ngày để tu tập, điều này người khác không thể làm được, nhưng ông làm được. Đây cũng là cơ duyên tu học của ông đã thuận thực, không phải ngẫu nhiên.

Bạn xem! Đầu tiên ông ta thực hành Đệ Tử Quy, cảm ứng thiên, Thập Thiện Nghiệp đạo, ông đã làm được. Kế đến, cả gia đình ông cũng làm được. Sau đó, ông tiếp tục mở rộng đến nhân công trên dưới của công ty, tất cả đều làm được. Mỗi nhân công tự động tự phát, không cần quản lý, không cần đốc thúc, mỗi người đều rất siêng năng, đều có trách nhiệm. Nhờ thế, ông không cần đi làm buổi sáng, không cần hỏi đến mọi việc, chỉ lo việc mình tụng kinh niệm Phật. Đây là tấm gương tốt cho người tu tại gia trong thời đại hiện nay.

Cho nên, thế pháp vốn không trở ngại Phật pháp. “*Chẳng cần buông bỏ trăm việc, mới gọi là chuyên niệm*”. Lại nữa, với tất cả hạnh lành thế và xuất thế gian, đều dùng tâm chí thành hồi hướng Cực Lạc. Làm được như vậy cũng gọi là “*nhất hướng chuyên niệm*”.

“*Do Phật tánh hiện diện trọn khắp hết thảy chỗ, nếu còn có buông, có bỏ thì chẳng gọi là Niệm Phật*”. Câu nói này rất hay! Vì “*còn có buông, có bỏ*” là còn có phân biệt, chấp trước. Chỉ cần có phân biệt, chấp trước là hoàn toàn sai lầm! Chúng ta dùng mười chữ để miêu tả tâm Bồ Đề là: “*chân thành, thanh tịnh, bình đẳng, chánh giác, từ bi*”. Có mười chữ này thì dù có xả bỏ hay không cũng đều khế hợp với tâm Bồ Đề. Nếu trái với mười chữ này là hoàn toàn sai!

Theo Khởi Tín Luận (“Khởi Tín Luận” ở đây là “Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận” của cư sĩ Bàn Tế Thanh, không phải Đại thừa Khởi Tín Luận) nói: Kiêm hành pháp thiện thế gian còn được gọi là “*nhất hướng chuyên niệm*”, hướng là kiêm tu các pháp xuất thế. Như trong cuốn Phạm Thất Ngẫu Đàm, Ngẫu Ích đại sư có viết: “*Lại nữa, Thiên giả muốn sinh về Tây Phương thì chẳng cần phải đổi sang niệm Phật, chỉ cần đầy đủ tín, nguyện thì tham thiền chính là hạnh Tịnh Độ*”. Hơn nữa, đại sư từng bế quan kết đàn trì chú Vãng Sinh cầu sinh Tịnh Độ. Ngài còn viết những bài kệ để phát thệ như sau:

“*Con dùng chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng tâm, đốt tay ba cây hương (dùng ba cây hương đốt cánh tay), kết một thất tịnh đàn (kết đàn nghiêm tịnh để tụng chú trong bảy ngày liền), chuyên*

trì chú Vãng Sinh, chỉ trừ lúc ăn ngủ. Nguyên đem công đức này, cầu quyết sinh An Dưỡng”.

Những việc như trên, chứng tỏ chỉ cần đủ tín, nguyện cầu vãng sinh thì dù tham thiền hay trì chú cũng đều là hạnh Tịnh Độ. Đây là tu theo pháp Đại thừa, chỉ cần đem công đức tu tập hồi hướng cầu sinh Tịnh Độ, tất cả đều được sinh. Cửa của Phật A Di Đà vô cùng rộng lớn. Nếu hiểu được đạo lý này thì học các tôn giáo khác có được hay chăng? Nhất định là được, không cần phải bỏ tôn giáo của mình, miễn sao khi lâm chung đem công đức tu hành đó cầu sinh Tịnh Độ, nhất định vãng sinh. Đây là đạo lý cơ bản của Tịnh tông: *“Tâm tịnh tức Phật độ tịnh”*. Vấn đề là họ phải chân thật tu hành, thì tu tôn giáo nào cũng không chướng ngại.

Tác giả của bộ Di Đà Viên Trung Sao là U Khê Đại sư, cả đời tu các pháp: Sám Pháp Hoa, Đại Bi, Kim Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm không sót ngày nào. Lâm chung biết trước thời khắc, tay viết năm chữ *“Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”*, rồi cao giọng xưng tụng đề kinh vài lần, an nhiên viên tịch.

Cho thấy, tu sám, trì kinh đều là hạnh Tịnh Độ. Cho nên, khi đã phát Bồ Đề tâm, trì danh hiệu Phật thì đâu có kiêm tu các pháp khác cũng được xem là *“nhất hướng chuyên niệm”*, đều được vãng sinh.

Nhưng, *kiêm tu nhiều môn chẳng bằng thâm nhập một môn, nhất tâm chuyên chí xưng niệm Phật A Di Đà*. Vì vậy Thiệu Đạo Đại sư khai thị: *“Đại Thánh bi mẫn khuyên thẳng chuyên xưng danh hiệu, chính vì xưng danh dễ dàng. Xưng danh liên tục liền được vãng sinh. Nếu niệm được liên tục thì lấy cả đời làm hạn, mười người tu mười người được vãng sinh, trăm người tu trăm người được vãng sinh. Vì có sao? Vì không tạo nghiệp duyên nên được chánh niệm, vì được tương ứng với bốn nguyện của Phật, vì chẳng trái nghịch lời dạy, vì thuận theo lời Phật vậy. Nếu bỏ chuyên niệm đi tu tạp niệm, thì trong*

trăm người tu chỉ được một hai kẻ vãng sinh, trong ngàn người tu hiếm được ba bốn người vãng sinh”.

Tóm lại, ***Trì Danh Niệm Phật chính là bốn hoài của chư Phật, là phương tiện rất ráo, là con đường tắt nhất trong các đường tắt.*** Bởi người lúc lâm chung bị muôn khổ bức bách, ngoại trừ trì danh ra, khó lòng khỏi các hạnh khác.

Quán kinh nói: Kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác đáng đọa ác đạo, lúc lâm chung gặp thiện tri thức “*giáo linh niệm Phật, bỉ nhân khổ bức, bất hoảng niệm Phật, thiện hữu cáo ngôn: - Nhữ nhược bất năng niệm bỉ Phật giả, ung xưng Vô Lượng Thọ Phật. Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Xưng Phật danh cố, ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sinh tử chi tội, mạng chung chi thời, kiến kim liên hoa, do như nhật luân, trụ kỳ nhân tiền, như nhất niệm khoảnh, tức đắc vãng sinh Cực Lạc thế giới*” (dạy cho niệm Phật nhưng người ấy bị khổ bức bách chẳng thể thanh thân niệm Phật nổi, thiện hữu bảo rằng: ‘Nếu ông chẳng niệm đức Phật ấy nổi (tức là chẳng thể niệm Phật theo phương pháp quán tưởng được) thì hãy nên xưng danh Vô Lượng Thọ Phật’. Chí tâm như thế chẳng để ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng ‘Nam Mô A Di Đà Phật’, do xưng danh đức Phật ấy, trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sinh tử. Lúc lâm chung, thấy hoa sen vàng giống như vàng mặt trời ở trước mặt người ấy, như trong khoảng một niệm liền được sinh về thế giới Cực Lạc).

Rõ ràng là pháp Trì Danh rất dễ dàng, lâm chung dễ niệm nên được vãng sinh. Câu “*Ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sinh tử chi tội*” (Trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sinh tử) chỉ rõ pháp Niệm Phật rất là viên đốn. Kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác, lúc lâm chung mười niệm liền được vãng sinh. Phạm phu mang theo nghiệp đi vãng sinh, được ngang bằng với bậc Bồ Xứ, nên được mười phương Như Lai khen ngợi, ngàn kinh muôn luận cũng đều nêu.

Kinh Vô Lượng Thọ lấy “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” làm tông. Hai điều trên chẳng thể tách rời, vì “**phát Bồ Đề tâm là tín, nguyện; nhất hướng chuyên niệm là hạnh**”. Ba thứ “tín, nguyện, hạnh” chẳng thể thiếu một thứ.

Sách Di Đà Yêu Giải nói: “*Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề, tín nguyện hợp lại chính là kim chỉ nam cho Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu mới là chánh hạnh*”. Ý Đại sư Ngẫu Ích là: Tâm Vô Thượng Bồ Đề là kim chỉ nam để tu Tịnh Độ. Nhà hàng hải dùng kim chỉ nam để xác định phương hướng. Nếu muốn vượt biển sinh tử, thẳng đến bờ kia Cực Lạc, phải dùng tâm Bồ Đề để dẫn đường, nên người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không phát Bồ Đề tâm. Lại dùng Bồ Đề tâm ấy để trì danh hiệu thì mới là chánh hạnh. Nói cách khác, **không phát Bồ Đề tâm thì dầu có trì danh hiệu, cũng chưa phải là chánh hạnh**.

Sách Di Đà Yêu Giải còn bảo: “*Nếu không có tín, nguyện thì dầu có trì danh hiệu đến mức gió lay chẳng động, mưa chẳng thấm ướt, khác nào tường đồng, vách sắt, vẫn chẳng đắc cái lý vãng sinh. Kẻ tu Tịnh nghiệp chẳng thể không biết điều này*”.

“**Tu chư công đức**” (Tu các công đức): Phần nói về Thượng Phẩm Thượng Sinh trong Quán Kinh có nói “*cụ chư giới hạnh*” (đầy đủ các giới hạnh), “*đọc tụng Đại thừa*” và “*tu hành lục niệm* (lục niệm ở đây là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên), *hồi hướng phát nguyện*”. Thật ra, đó cũng chỉ là “*hành sáu Ba La Mật*”, đồng nghĩa với “*tu chư công đức*”.

“**Nguyện sinh bỉ quốc**” (Nguyện sinh cõi ấy): Kinh bảo: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sinh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi nước Phật A Di Đà, những người ấy đều đắc bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng “*nguyện sinh bỉ*

quốc” (nguyện sinh về cõi ấy) là điều trọng yếu để được vãng sinh Cực Lạc.

“Thử đặng chúng sinh, lâm thọ chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền” (Những chúng sinh này, lúc khi mạng chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng, hiện ra trước mặt): Đây chính là nguyện thứ hai mươi **“lâm chung tiếp dẫn”** được thành tựu.

“Kinh tu du gian, tức tùy bỉ Phật, vãng sinh kỳ quốc” (Trong khoảnh khắc, liền theo đức Phật ấy sinh về cõi kia). Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ nói: **“Thị thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, lâm mạng chung thời, Vô Lượng Thọ Phật, dữ kỳ vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát chúng câu, tiền hậu vi nhiều, lai trụ kỳ tiền, từ bi gia hựu, linh tâm bất loạn. Ký xả mạng dĩ, tùy Phật chúng hội, sinh Vô Lượng Thọ Cực Lạc thế giới thanh tịnh Phật độ”** (Lúc các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy lâm chung, Vô Lượng Thọ Phật và vô lượng Thanh Văn đệ tử của Ngài, các vị Bồ Tát cùng vây quanh trước sau, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến tâm người ấy chẳng loạn. Đã xả mạng rồi, liền theo chúng hội của Phật sinh trong thế giới Cực Lạc, là cõi Phật thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ).

Câu **“từ bi gia hựu linh tâm bất loạn”** là tâm tỳ của Tịnh tông. Do Phật lực gia bị nên hành nhân mới được tâm chẳng loạn. Lúc đó, mười niệm liên tục liền được vãng sinh. Vì vậy, **Tịnh tông được xưng tụng là Quả Giáo, là tha lực pháp môn, là đạo dễ hành, là thuyền từ độ khắp muôn loài.** Những lời khen ngợi như trên đều bắt nguồn từ câu ấy.

Kinh nói: **“Hạ bối giả lâm chung mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sinh”** (Kẻ trong bậc Hạ, lâm chung mộng thấy đức Phật ấy, cũng được vãng sinh) lại càng hiển thị rõ tha lực của A Di Đà Phật thật chẳng thể nghĩ bàn!

“Tịch w thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sinh” (Tự nhiên hóa sinh trong hoa sen bảy báu): Kinh nói **“tự nhiên hóa sinh”** nhằm

chỉ rõ chẳng phải là hóa sinh trong bốn cách sinh “noãn, thai, thấp, hóa”, như sách Pháp Hoa Văn Cú bảo: “*Thai Kinh nói: ‘Liên hoa sinh giả, phi thai noãn thấp hóa chi hóa sinh dã; phi hóa nhi ngôn hóa dã’* (Sinh trong hoa sen chẳng phải là cách hóa sinh thuộc bốn cách sinh: noãn, thai, thấp, hóa. Chẳng phải là hóa mà nói là hóa)”; lại cũng chẳng phải là “*thấp sinh*” như kinh Niết Bàn nói: Cô gái Am La Thọ sinh từ bông hoa của cây Am La nên gọi là “*thấp sinh*”. Do thảo mộc trong uế độ thường có khí âm, những kẻ như cô Am La Thọ nương theo hơi âm đó mà sinh ra.

Trước đây tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) ở Singapore giảng Kinh Hoa Nghiêm. Trước cửa chúng tôi có một cây “tiên nhân chuông”, nở một trăm lẻ tám đóa hoa. Người thông minh thấy được trong mỗi đóa hoa đều có tiên nữ, đó là hóa sinh trong hoa; thuộc về “thai, noãn, thấp, hóa”. Khác hẳn “*Liên hoa hóa sinh*” ở thế giới Cực Lạc: Hoa sen và người đồng thời xuất hiện, chẳng nhờ đến khí âm mới sinh. Thân người hoàn toàn giống Phật A Di Đà, không phải hóa sinh từ trẻ mới dần dần lớn lên. Đây là do bốn nguyện của đức Phật A Di Đà gia trì mà được như vậy

“*Trí tuệ dũng mãnh*” là trí tuệ sáng suốt, nhạy bén, phá tan được giấc phiền não, kiêu mạn nên bảo là “*dũng mãnh*”. Trí Độ Luận nói: “*Mũi tên trí tuệ cứng bén phá các giấc kiêu mạn*”. Kinh Duy Ma cũng bảo: “*Dĩ trí tuệ kiếm phá phiền não tặc*” (Dùng gươm trí tuệ phá giấc phiền não). Kinh Tâm Địa Quán nói: “*Pháp bảo do như trí tuệ lợi kiếm, cát đoạn sinh tử, ly hệ phược cố*” (Pháp bảo ví như gươm trí tuệ bén nhọn, vì nó chặt đứt sinh tử, lìa khỏi hệ phược).

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Người vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, do oai thần bốn nguyện lực của Phật A Di Đà gia trì, nên phiền não tập khí của họ không khởi tác dụng. Đặc biệt, trong nguyện thứ hai mươi nói: Tất cả chúng sinh sinh về Cực Lạc đều làm A Duy Việt Trí Bồ tát. Nguyện này quả thật là quá siêu tuyệt! A Duy Việt Trí Bồ tát là phẩm vị ngang bằng với Viên giáo Sơ Trụ Bồ tát trong

kinh Hoa Nghiêm; Phật Giáo Trung Quốc gọi là minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật.

Sinh đến thế giới Cực Lạc, Thượng Bối là sinh vào Cõi Thật Báo; Trung Bối sinh vào cõi Phương Tiện Hữu Dư; Hạ Bối sinh vào cõi Phàm Thánh Đồng Cư. Do nhân địa không tương đồng, nên quả báo có sai biệt, nhưng đại nguyện của Phật A Di Đà đều đãi ngộ như nhau, vẫn nâng tất cả đều là A Duy Việt Trí Bồ tát. Nói cách khác, Hạ hạ phẩm cũng là A Duy Việt Trí Bồ tát. Điều này chẳng đáng nể ư? Trong quốc độ mười phương thế giới chư Phật đều không có, chỉ có ở thế giới Cực Lạc. Thật không thể nghĩ bàn!

“Thần thông tự tại” là thần thông vô ngại như Kinh dạy: *“Năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới”* (Có thể nắm trọn cả thế giới trong lòng bàn tay). Điều này cũng ngầm nói với chúng ta: Các Bồ Tát ở cõi Cực Lạc, tự tánh Bát Nhã vốn có trong họ đã hiện tiền. Họ thật đã kiến tánh, nên đối với tất cả pháp thế và xuất thế gian họ đều thấu triệt như thấy rõ trong lòng bàn tay.

Trong Quán Kinh Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường nói:

“Thứ nhất là Thượng Phẩm Thượng Sinh: Tu hành suốt bảy ngày thì sinh về cõi ấy, thấy thân đức Phật ấy, nghe giảng diệu pháp liền ngộ Vô Sinh Pháp Nhẫn. Phải biết rằng đây là mức Vô Sinh của bậc Thất Địa.

Thứ hai là Thượng Phẩm Trung Sinh: Chẳng nhất thiết phải đọc tụng kinh Đại Thừa, chỉ khéo hiểu được nghĩa lý, tin sâu nhân quả, chẳng bán Đại thừa, đem công đức ấy nguyện sinh về cõi kia thì sẽ được vãng sinh trong hoa sen lớn trong ao bảy báu nơi cõi đó. Qua một đêm hoa nở, trải qua một tiểu kiếp đắc Vô Sinh Pháp Nhẫn. Đây cũng là mức Vô Sinh của bậc Thất Địa. Trong Thượng Phẩm, thấy Phật nghe pháp, đắc ngay Vô Sinh, còn trong Trung Phẩm phải qua một tiểu kiếp mới đắc Vô Sinh.

Thứ ba là Thượng Phẩm Hạ Sinh. Hạng này cũng tin nhân quả, chẳng báng Đại Thừa, ở trong hoa sen cõi ấy qua một ngày một đêm hoa sen mới nở. Lại phải qua ba tiểu kiếp mới đắc bách pháp minh môn, trụ Hoan Hy Địa. Do hạ phẩm đắc Vô Sinh của bậc Sơ Địa nên ta biết hai phẩm trên là Vô Sinh của Thất Địa ”.

Trong Quán Kinh nói Thượng Phẩm Thượng Sinh thì “A Di Đà Như Lai và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn tỷ-kheo Thanh Văn đại chúng, vô lượng chư thiên, cung điện bảy báu. Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm đài kim cang cùng Đại Thế Chí đến trước hành giả. A Di Đà Phật phóng đại quang minh chiếu thân hành giả, cùng với các đại Bồ Tát đưa tay nghênh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và vô số Bồ Tát khen ngợi hành giả, khích lệ tâm hành giả. Hành giả nghe xong, hoan hỉ, hớn hở, tự thấy thân mình ngồi đài kim cang, theo sau chân Phật như trong khoảng khảy ngón tay liền vãng sinh cõi kia”.

Thượng Phẩm Trung Sinh thì “Lúc lâm chung, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng, quyền thuộc vây quanh, cầm đài tử kim đến trước hành giả, khen rằng: ‘Ông hành Đại thừa, hiểu Đệ Nhất Nghĩa; vì vậy, ta nay đến nghênh tiếp ông’. Cùng với một ngàn vị hóa Phật đều đưa tay, hành giả tự thấy mình ngồi trên đài tử kim, chấp tay khen ngợi chư Phật, như trong khoảng một niệm liền sinh trong ao bảy báu nơi cõi nước kia”.

Còn Thượng Phẩm Hạ Sinh thì “hành giả lúc lâm chung, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí cùng các Bồ Tát cầm hoa sen vàng hóa ra năm trăm vị Phật đến đón người ấy. Năm trăm vị hóa Phật cùng lúc đưa tay khen rằng: ‘Pháp tử! Nay ông thanh tịnh phát Vô Thượng Đạo tâm, ta đến đón ông’. Lúc thấy sự đó liền tự thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng. Ngồi xong, hoa sen khép lại, theo sau Thế Tôn, liền được vãng sinh trong ao bảy báu”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Câu “ông hành Đại thừa, hiểu Đệ Nhất Nghĩa” trong phần Thượng Phẩm Trung Sinh ở trên,

chữ “*hành Đại thừa*” là chỉ cho “*niệm Phật*”; dù niệm một niệm hay mười niệm cũng là Đại thừa, “*hiểu Đệ Nhất Nghĩa*” chính là minh tâm kiến tánh. Câu “*nay ông thanh tịnh, phát Vô Thượng Đạo tâm*”, câu này vô cùng quan trọng! Trong kinh thường nói: “*Tâm tịnh tức Phật độ tịnh*”. Nói cách khác, “*tâm thanh tịnh*” là nguyên nhân chính để được vãng sinh.

Những phương cách như: Trì danh niệm Phật, quán tưởng niệm Phật, quán tượng niệm Phật đều là kỹ xảo để đạt đến tâm thanh tịnh. Trên đề kinh Vô Lượng Thọ đã hiện thị minh bạch *nhân của vãng sinh* là: Tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng, tâm giác ngộ. *Quả của vãng sinh* là: Thượng Bối vãng sinh dành cho bậc đã giác ngộ; Trung Bối vãng sinh dành cho hành giả đã đạt đến tâm bình đẳng; Hạ Bối vãng sinh dành cho hành giả đã được tâm thanh tịnh.

- Làm thế nào để được tâm thanh tịnh?

- Then chốt là buông bỏ tạp niệm! Dùng câu Phật hiệu để xua tan tất cả vọng tưởng. Có khởi niệm, bất luận là niệm thiện hay niệm ác, đều là niệm luân hồi, phải buông bỏ để đạt đến nhất tâm. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta niệm Phật là luyện công phu, luyện chuyển đổi tất cả ý niệm thành niệm Phật A Di Đà. Đây là người chân thật niệm Phật, chân thật tu hành, chân thật tương ứng với thế giới Cực Lạc và Phật A Di Đà, người này nhất định vãng sinh.

Chúng ta thấy trong Quán Kinh cũng như kinh Vô Lượng Thọ nói: “***Kỳ hữu chúng sinh, dục w kim thể, kiến A Di Đà Phật giả***” (Nếu có chúng sinh, muốn trong đời này thấy Phật A Di Đà): Đời ác Ngũ Trược như hiện nay là lúc không có Phật, mà muốn thấy A Di Đà Phật, quả thật không dễ! Vậy phải làm sao? Kinh dạy: “***Ứng Phát Vô Thượng Bồ Đề chi tâm, phục đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ***” (Phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc). Đây chính là chánh nhân vãng sinh. Kinh còn dạy: “***Tích tập thiện căn, ưng trì hồi hướng***” (Thiện căn đã tích tập, nên đem hồi hướng). Do nhân thù thắng này, ắt được được quả báo

vãng sinh. Cho nên, kinh bảo: **“Do thử kiến Phật, sinh bỉ quốc trung, đắc Bất Thoái Chuyển, nữ chí Vô Thượng Bồ Đề”** (Do đó, được thấy Phật, sinh trong cõi kia, được Bất Thoái Chuyển, cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề).

Những dẫn chứng trên đây đều đề cao *“tha Phật”* tức là Phật A Di Đà, không phải *“tự Phật”* là Phật thiên chân sẵn có trong tự tánh chúng ta. Đến đây, cụ Hoàng Niệm Tổ e ngại có kẻ ngờ vực, hiểu lầm Tâm tông, nên cụ bèn nêu ra ba cuốn luận để chứng minh thêm:

1- Linh Phong đại sư viết trong sách Yếu Giải rằng:

Hỏi: Tâm này đã làm Phật, tâm này đã là Phật, sao lại chẳng nói đến tự Phật là rốt ráo mà cứ cho tha Phật hơn tự Phật là vì sao thế?

Đáp: Pháp môn này thấu triệt hoàn toàn ở chỗ tha Phật chính là tự Phật. Nếu kiêng nói đến tha Phật thì chính là tha kiến (kiến chấp còn thấy có người khác, pháp khác) chưa hết. Nếu thiên trọng tự Phật lại là Ngã Kiến điên đảo.

Hơn nữa, trong bốn lợi ích Tát-đàn, ba thứ lợi ích cuối chẳng thể tự mình phát khởi. Nếu chẳng thể mừng tin sâu xa nơi thế giới (Cực Lạc) thì hai thứ lợi ích vui (Tịnh Độ), chán (Sa Bà) còn chẳng thể phát sinh nổi, huống là ngộ nhập được đức Phật nơi lý tánh. Chỉ có thể dùng sự trì để thấu đạt lý trì. Bởi vậy, Di Đà và thánh chúng hiện tiền chính là bản tánh hiện rõ. Vãng sinh cõi kia, thấy Phật nghe pháp chính là thành tựu tuệ thân, chẳng do người khác mà ngộ.

Pháp môn này thâm diệu phá tan tất cả hí luận, tiêu sạch tất cả ý kiến, chỉ bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả... mới có thể triệt để gánh vác, thực hiện nổi! Còn những kẻ thế trí biện thông, bọn tinh thông cả Thiên lẫn Nho, tận sức suy lường thì càng suy nghĩ càng xa vời vợi, chẳng bằng bọn ông già bà lão dốt nát siêng ròng niệm Phật lại ngầm thông được với Phật trí, thâm hợp đạo mâu”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích phần vấn đáp trên đây và tán thán Ngẫu Ích Đại sư đáp rất hay: “*Thử chi pháp môn, toàn tại liễu tha tức Phật*” (Pháp môn này thấu triệt hoàn toàn ở chỗ tha Phật chính là tự Phật): Đây là thật! “*Liễu*” là thật sự thông đạt, thấu triệt được Phật A Di Đà tức là chính mình. Trung Phong Thiên sư trong Tam Thời Hệ Niệm Pháp Sự cũng có khai thị “*Tâm tôi tức là Phật A Di Đà; Phật A Di Đà tức là tâm tôi*”.

Kể đến, Ngẫu Ích Đại Sư nói: “*Nhược hựu ngôn tha Phật, tắc thị tha kiến vị vong*” (Nếu kiêng nói đến tha Phật thì chính là tha kiến chưa hết). Chữ “*tha kiến*” ở đây chính là bốn tướng trong kinh Kim Cang nói. Chưa phá được tứ tướng nên còn có tự, có tha. “*Tự*” là ngã tướng, “*tha*” là nhân tướng.

“*Nhược thiên trọng tự Phật, khước thành Phật, ngã kiến diên đảo*” (Nếu thiên trọng tự Phật, lại là ngã kiến diên đảo), nói cách khác, tâm bạn chưa thanh tịnh, không phải là chánh tri chánh kiến. Đại sư nêu ra thí dụ:

“*Hựu tất-đàn tứ ích, hậu tam ích sự bất qua khởi*” (Hơn nữa, trong bốn lợi ích Tất-đàn, ba thứ lợi ích cuối chẳng thể tự mình phát khởi): “*Tất-đàn*”, nói đủ là “**Tứ tất-đàn**” (siddhanta), là bốn phương diện Phật dùng để hóa độ chúng sinh. Chữ “*Đàn*” là Bồ thí; “*tất*” là tất cả. “*Tất-đàn*” là Bồ thí viên mãn, Bồ thí tất cả. Bồ tát tu bốn loại Bồ thí này:

- Thứ nhất là “**Thế giới tất-đàn**”: Tùy thuận pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp để thuyết minh chân lý duyên khởi;

- Thứ hai là “**Vị nhân tất-đàn**”: “*vị nhân*” là vì người. Nhìn thấy người khác có khổ nạn, chúng ta toàn tâm, toàn lực giúp họ lìa khổ được vui, đây là “*dữ lạc*” thiện ích. Cũng có thể, tùy căn cơ và năng lực của từng chúng sinh mà nói pháp xuất thế, khiến họ sinh khởi thiện căn.

- Thứ ba là **“ĐỐI TRỊ TẮT-ĐÀN”**: Đây là tùy bệnh cho pháp được để đối trị phiền não. Chữ *“đối trị”* cũng có nghĩa là *“bạt khổ”*. Trong kinh Phật thường nói *“từ bi”*, có nghĩa là *“Từ năng dứt lạc, bi năng bạt khổ”*.

Thứ tư là **“ĐỆ NHẤT NGHĨA TẮT-ĐÀN”**: Lợi ích của tắt-đàn này là giúp chúng sinh *“nhập lý ích”*. Chữ *“nhập lý”* chính là minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật, sáng tỏ lý Thật Tướng của các pháp.

Ở đây, Đại sư nói: *“Thường bất tùng thế giới thâm phát khánh tín”* (Nếu chẳng thể mừng tin sâu xa nơi thế giới (Cực Lạc) thì *“Hân yểm, vi nhân thị hân, đối trị thị yểm”* (Hai thứ lợi ích vui (Tịnh Độ), chán (Sa Bà) không thể phát sinh). Như vậy, thì *“ngộ nhập Phật lý”* tức là *“ngộ nhập được đức Phật nơi tự tánh”* càng không thể làm được! Cho nên, *“duy tức sự trì đạt lý trì”*, có nghĩa là *“chỉ có thể dùng sự trì để thấu đạt lý trì”*. Chữ *“trì”* ở đây là nói *“trì danh niệm Phật”*. Bây giờ, chúng ta nhất tâm chuyên niệm Phật A Di Đà là *“sự trì”*. Niệm mãi cho đến khi tâm mình thuần thực, thuần tịnh, đó chính là *“lý trì”*. Đạt được *“lý trì”* thì vãng sinh Cực Lạc ở ngôi vị Thượng Phẩm Thượng Sinh.

“Bởi vậy, Di Đà và thánh chúng hiện tiền, chính là bản tánh hiện rõ”. Điều này, chúng ta dần dần có thể lĩnh hội được. Khi lâm chung thấy Phật A Di Đà, còn có rất nhiều hóa Phật. Chúng ta thấy: Thượng Phẩm Thượng Sinh có vô lượng hóa Phật; Thượng Phẩm Trung Sinh có ngàn hóa Phật; Thượng Phẩm Hạ Sinh có năm trăm hóa Phật, Quán Âm, Thế Chí, chư Đại Bồ tát đều đến nghênh tiếp.

- Cảnh giới này là *“tha”* hay *“tự”*?
- Nếu nói *“tha”* hay nói *“tự”* đều sai!

Ý niệm này vừa khởi là chúng ta mê! Chúng ta đang dùng vọng tâm chớ không phải dùng chân tâm. Trong chân tâm không có *“tha”*, không có *“tự”*. Chân tâm ly niệm, có ý niệm là vọng tâm.

- Chúng ta niệm câu Phật hiệu này, có niệm chăng?

- Có niệm! Có niệm là “*sự trì*”. Niệm đến sau cùng quên đi “*có niệm*” nhập vào “*lý niệm*”, phân biệt, chấp trước không còn, đây là “*nhập lý*”. “*Sự niệm*” vắng sinh thể giới Cực Lạc ở cõi Đồng Cư và cõi Phương Tiện Hữu Du. “*Lý niệm*” sinh cõi Thật Báo.

“*Vãng sinh bỉ quốc, kiến Phật văn pháp, tức thị thành tựu tuệ thân, bất do tha ngộ*” (Vãng sinh cõi kia, thấy Phật nghe pháp, chính là thành tựu tuệ thân, chẳng do người khác mà ngộ). Vì sao vậy? Vì trí tuệ Bát Nhã vốn sẵn có đầy đủ trong tự tánh, không phải từ bên ngoài đến.

“*Pháp môn thâm diệu*”: Đây là chỉ pháp môn Tịnh Độ thật là thâm thâm vi diệu.

“*Phá tận nhất thiết hí luận*” (Phá tan tất cả hí luận); “*hí luận*” là ngôn luận không thiết thực, không có lợi ích chân thật.

“*Trảm tận nhất thiết ý kiến*” (Chặt sạch tất cả ý kiến): Ý kiến này thuộc về phàm tình, nó tương ưng với phiền não, không tương ưng với tự tánh. “*Trảm tận*” là từ bỏ một cách sạch sẽ.

- Ai có thể làm được?

- Chỉ có các Ngài Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả, Vĩnh Minh v.v... là những bậc Đại Thánh mới có thể triệt để gánh vác được việc này. Ngài Trí Giả là đức Phật Thích Ca Mâu Ni tái sinh, Ngài Vĩnh Minh là đức Phật A Di Đà tái sinh.

“*Kỳ dư thể trí biện thông, thông Nho thiên khách*” (Còn như những kẻ thể trí biện thông, bọn tinh thông cả thiên lẫn Nho): Đây là chỉ người thông minh tài trí ở thế gian, nhà đại thông gia của Nho giáo, thiên khách trong Phật môn tham thiên chưa khai ngộ.

“*Tận tư hộ lượng*” (tận sức suy lường), vắt kiệt năng lực tư duy để đo lường, càng suy đoán lại càng xa! Vì sao vậy? - Vì việc này không thể tư duy, không thể nghĩ bàn. Đây là lời thật!

“*Hưu bất nhược ngu phu phụ lão thật niệm Phật giả*” (Chẳng bằng bọn ông già bà lão dốt nát siêng ròng niệm Phật): Các ông già, bà lão ở quê thường không biết chữ. Họ không có tri thức, cái gì cũng không hiểu, nhưng họ rất thật thà, rất khiêm tốn, tự biết mình không bằng ai; dạy họ niệm A Di Đà Phật, họ thật thà niệm. Được vài năm, họ vãng sinh đơan tướng rất hi hữu: Đứng mà vãng sinh, ngồi mà vãng sinh. Những phần tử tri thức không cách nào sánh được với họ. Họ thật sự đã thành tựu. Vì sao? Vì họ có thể **“tiềm thông Phật trí, ám hợp diệu đạo”** (Ngâm thông được Phật trí, thầm hợp đạo mầu). Hai câu này nói rất hay!

- *Phật trí* là gì?

- Là *“căn bản trí”*!

“*Căn bản trí*” là trong tâm hoàn toàn sạch sẽ, một niệm không sinh. Ngoài câu A Di Đà Phật ra, tất cả mọi ý niệm đều không có. Sau cùng niệm đến trình độ: Tuy vẫn niệm Phật A Di Đà, nhưng trong tâm, đến Phật A Di Đà cũng không chấp trước, đó chính là *“căn bản trí”* hiện tiền. Đây là cảnh giới **“tiềm thông Phật trí, ám hợp diệu đạo”**, nên niệm mà không niệm. Niệm Phật được như vậy là vãng sinh Thượng Bồi. Cho nên, không thể xem thường các ông bà cụ. Trước đây, Thầy Lý thường nói với tôi: Thầy muốn học ngu, không học thông minh tài trí, mà học mãi cũng học không giống! Học ngu không dễ!

2- Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận chép:

Hỏi: *Lâm chung thấy Phật thì Phật đó là Tự Phật hay là Tha Phật? Nếu là Tha Phật thì thành ra nghiệp ma; nếu là Tự Phật lại do tướng lực tạo thành, hư vọng chẳng thật, làm sao vãng sinh được?*

Đáp: *Tự Phật hay Tha Phật cũng đều là hí luận! Ta, người cùng mắt, tự, tha nào khác. Pháp Thân của chư Phật trạm nhiên thường tịch. Do bốn nguyện nên cảm ứng đạo giao, là tự mà cũng*

chính là tha, chẳng hư, chẳng thật, chỉ là một Chân Như trọn khắp pháp giới.

Chúng sinh do nghiệp duyên nên có sinh tử phần đoạn một cách hư huyền, giống như người ru rú trong nhà chẳng thấy mặt trời. Niệm lực chân thành, vững chắc thì huyền duyên hết sạch như thể mái nhà bị thủng, mặt trời chiếu sáng lò. Tùy ý vãng sinh nhưng vẫn thuộc trong cái vốn sẵn có”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

“Vấn, lâm chung kiến Phật, vi thị tự Phật, vi thị tha Phật?” (Hỏi: Lâm chung thấy Phật thì Phật đó là tự Phật hay tha Phật?): Câu này có nghĩa là lúc lâm chung thấy Phật đến tiếp dẫn, phải chăng là Phật trong tâm ta nghĩ ra? Hay là Phật ở thế giới Tây phương Cực Lạc? Khởi lên nghi vấn này, có thể họ không thể vãng sinh! Vì sao vậy, Vì công phu niệm Phật thành phiền của họ đã bị phá hỏng! Cho nên, điềm lưu ý: Khi lâm chung thấy Phật đến tiếp dẫn, chúng ta chỉ nên khởi tâm thành kính, không nên có chút nghi hoặc hay phân biệt nào, như vậy mới được vãng sinh.

“Nhược tha Phật giả, tâm ngoại thủ Phật, tức thành ma nghiệp. Nhược tự Phật giả, tướng lực sở thành, hư vọng bất thật, vân hà vãng sinh” (Nếu là tha Phật thì thành nghiệp ma. Nếu là tự Phật, lại do tướng lực tạo thành, hư vọng chẳng thật, làm sao vãng sinh được?): Câu hỏi này rất hay!

“Đáp, tự Phật tha Phật, tổng thành hí luận” (Tự Phật hay tha Phật đều là hí luận). Vì sao? - Vì đó là phân biệt, chấp trước! Nhân, ngã đều là vọng; tự và tha không khác. Điều này chẳng phải đợi đến lúc lâm chung mới nghĩ, mà ngay lúc bình thường vẫn phải giữ tâm không động niệm, không phân biệt, không chấp trước.

“Chư Phật pháp thân, trạm nhiên thường tịch” (Pháp thân của chư Phật trạm nhiên thường tịch): Pháp thân của chư Phật không có hiện tượng, giống như dòng nước phẳng lì, trong lặng, hoàn toàn

không có ô nhiễm cũng hoàn toàn không có dao động. Đây là chân tâm. Có ô nhiễm, có dao động, đó là vọng tâm.

“*Dĩ bốn nguyện cố, cảm ứng đạo giao*” (Do bốn nguyện nên cảm ứng đạo giao): Phật A Di Đà có nguyện; người niệm Phật có “*cảm*”, chính là có cầu, thì Phật Bồ tát liền có “*ứng*”, cảm ứng đạo giao. Hiện tượng này “*tức tự tức tha*” (là tự mà cũng là tha): “*Tức tự*” là tự tánh biến hiện ra; “*tức tha*” là nguyện lực của Phật A Di Đà. “*Vô hư vô thật*” (Chẳng hư chẳng thật): “*vô hư*” là tự tánh; “*vô thật*” là hiện tướng. Tướng này không phải chân thật. Vì sao? - Vì tướng đó không tồn tại vĩnh viễn! Chỉ trong khoảng sát-na thì không còn, đã đến cõi Cực Lạc.

“*Duy nhất chân như, chu biến pháp giới*” (Chỉ là một Chân Như trọn khắp pháp giới): Câu này nói rất hay! Cả ba: Ý niệm lúc lâm chung cầu vãng sinh, tánh đức của chúng ta và bốn nguyện của Phật A Di Đà, đều là một Chân Như chu biến pháp giới. Hiểu rõ được đạo lý này thì tất cả mọi nghi hoặc trong ta đều quét sạch; tâm chân thành, cung kính liền sinh khởi, đây là tánh đức.

“*Chúng sinh y u nghiệp duyên, huyễn hữu phần đoạn*” (Chúng sinh do nghiệp duyên nên có sinh tử phần đoạn một cách hư huyễn): Đây là lục đạo phàm phu có từ nghiệp duyên. Thiện nghiệp là ba đường lành; ác nghiệp là ba đường ác. Thọ sinh trong lục đạo đều là “*hiuyễn hữu*”, không phải thật có. “*Phần đoạn*” là phần đoạn sinh tử: sinh rồi chết, chết rồi sinh v.v. cứ thế tuần tự mãi từ vô lượng kiếp đến nay.

“*Như cư ốc hạ, bất kiến thiên nhật*” (Như người ru rú trong nhà chẳng thấy mặt trời)

“*Niệm lực thành kiên, hoãn duyên tư tịnh*” (Niệm lực chân thành, vững chắc thì huyễn duyên hết sạch): Đây chính là dùng tâm chân thành, kiên định niệm Phật đến công phu đặc lực thì vọng niệm, nghi hoặc thấy đều không còn.

“*Như triệt ốc bộ*”: “*ốc bộ*” là nhà tranh, “*triệt ốc bộ*” là phá mái nhà tranh, không có gì ngăn che, nên thấy được mặt trời sáng tỏ.

“*Nhậm vận vãng sinh, hoàn đồng bốn đấng*” (Tùy ý vãng sinh, nhưng vẫn thuộc trong cái vốn có). Hai câu này quá hay! “*Nhậm vận*” là tự tại, tự tại vãng sinh là hiện tượng tự nhiên; “*hoàn đồng bốn đấng*” là đã trở về nhà. Quả là như vậy! Thế giới Cực Lạc đích thật là quê nhà vốn có từ lâu của chúng ta.

Lời luận trên, quét sạch tất cả phân biệt; tự hay tha, chúng sinh hay Phật, đều thành hí luận. Vì sao vậy? Vì trong tự tánh thanh tịnh tâm, hoàn toàn không có một niệm nào, thì làm gì có tự, tha; có chúng sinh hay có Phật. Đấy toàn là giả danh, chỉ duy nhất có một Chân Như không lay động trọn khắp, đây là nhất thể. Toàn thể vũ trụ là một pháp tánh, là một pháp thân, một Thường Tịch Quang. Cho nên, tùy ý vãng sinh Cực Lạc nhưng vẫn không ngoài tự tâm.

3- Di Đà Số Sao nói:

“*Chấp Sự mê Lý thì khác nào trẻ nít, kẻ u mê đọc sách của bậc thánh nhân đời xưa; mê muội, ấu trĩ nên chỉ đọc mà chẳng hiểu rõ nghĩa. Bởi vậy suốt ngày niệm Phật mà chẳng biết Phật niệm gì.*”

“*Chấp Lý mê Sự thì khác nào kẻ nghèo vớ được bằng khoán của người giàu có, liền tự bảo mình giàu to, chẳng biết là mình chỉ đếm của cải người ta, ăn nhằm gì đến mình!*”

“*Cũng thế, kẻ tuy biết ‘tâm chính là Phật, Phật chính là tâm’ lại đi phán đoán tâm chẳng phải là Phật. Vì thế, ước về Lý thì không có gì để niệm; ước theo Sự thì trong cái không có gì để niệm, ta cứ khăng khít niệm. Do niệm tức là vô niệm nên Sự Lý song tu, bốn trí trở lại thấu đạt Phật trí. Có như vậy mới gọi là đại trí.*”

Sách Số Sao còn nói: “*Dẫu chấp Sự mà niệm liên tục vẫn chẳng mất công lao, vẫn đạt được các phẩm; ngược lại, chấp Lý mà tâm chưa tỏ ngộ thì bị mắc họa đọa lạc.*”

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

Người “*Chấp sự mê lý*” là chấp sự tướng bên ngoài mà không minh bạch về “lý”, như trẻ con đọc sách Thánh hiền, chúng có thể đọc thuộc nhưng không hiểu nghĩa, nên nói: “*mê muội, ấu trĩ, chỉ đọc mà chẳng rõ nghĩa*”. Vì vậy, “*suốt ngày niệm Phật mà chẳng biết Phật niệm gì*”. Người niệm Phật như vậy có rất nhiều.

Trong Tịnh Độ Tiệp yếu của Ngài Hạ Liên Cư có nói: “*Tôi niệm Di Đà, Di Đà niệm tôi*”, mỗi tiếng đều tương ứng. Có câu: “*Một niệm tương ứng một niệm Phật; niệm niệm tương ứng niệm niệm Phật*”. Vì sao? Vì đã rõ lý, biết tự, tha không hai, nên không có phân biệt, chấp trước.

Tuy nhiên, đối với những ông cụ, bà lão, thật sự họ cũng “*mê lý*” (không rõ lý), không hiểu gì cả, họ chỉ niệm rót ráo một câu A Di Đà Phật, vẫn được vãng sinh; có khi phẩm bị vãng sinh của họ còn rất cao. Đó là vì sao? Vì họ “*tiềm thông Phật trí, ám hợp diệu đạo*” (ngầm thông Phật trí, thâm hợp đạo mầu) như phần trước đã nói qua. Họ đích thật nhất tâm niệm Phật, đoạn dứt được phiền não, chấp trước, trí tuệ họ liền khai.

Người “*chấp Lý mê Sự có khác nào kẻ nghèo vớ được bằng khoán của người giàu, liền tự bảo mình giàu to, chẳng biết là mình chỉ đếm của cải người ta, ăn nhằm gì đến mình!*” Họ dựa vào câu “*Sinh, Phật không hai*” để xác quyết “*hà tất phải niệm Phật!*” “*Di Đà tức là tâm tôi; tâm tôi tức là Di Đà*”, vậy thì không cần niệm nữa! Trên mặt lý, họ nói thông suốt, nhưng về mặt sự thì trở thành căn bệnh lớn! Vì sao? - Tuy mặt Lý, chúng ta là Phật A Di Đà, nhưng về mặt sự, chúng ta là phàm phu sáu cõi! Chúng ta vẫn còn có chấp trước thân này là ta, vẫn còn tự tư tự lợi, danh văn lợi dưỡng, ngũ dục lục trần... thì Phật A Di Đà không còn! Câu “*Tâm ta là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà là tâm ta*” chỉ đúng khi tâm ta hoàn toàn thanh tịnh, không còn những tập khí phiền não.

Lại có “*kẻ tuy biết ‘tâm chính là Phật, Phật chính là tâm’ lại đi phán đoán tâm chẳng phải là Phật*”. Đây là đem chân tướng sự

thật nói ra, “*vì thế, ước về Lý thì không có gì để niệm; ước theo Sự thì trong cái không có gì để niệm, ta cứ khăng khít niệm. Do niệm tức là vô niệm*”. “*Vô niệm*” là gì? Là không có khởi tâm động niệm, không phân biệt, không chấp trước. Cứ niệm “*Nam mô A Di Đà Phật*” hay “*A Di Đà Phật*”, niệm niệm tương tục, không chấp tướng, Lý Sự vô ngại, Lý Sự nhất như. Lý không chướng ngại Sự, Sự không chướng ngại Lý, như vậy là đúng. “*Do niệm tức là vô niệm nên Sự Lý song tu, bốn trí trở lại thấu đạt Phật trí. Có như vậy mới gọi là đại trí*”.

Tóm lại, khởi tâm động niệm là Vô minh phiền não; phân biệt là Trần Sa phiền não; chấp trước là Kiến Tư phiền não. Kiến Tư phiền não là nguyên nhân thứ nhất để tạo luân hồi lục đạo. Trần Sa phiền não là nguyên nhân tạo ra Tứ Thánh pháp giới. Có Trần Sa là có Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát, Phật trong Thập pháp giới. Buông bỏ khởi tâm động niệm mới thoát ly Thập pháp giới, đi vào pháp giới Nhất Chân, cõi Thật Báo Trang Nghiêm của chư Phật Như Lai.

Cho nên, chư Phật Bồ tát, chư vị Tổ sư dạy chúng ta phải “*Lý Sự song tu*”: Về mặt Sự phải vô cùng nỗ lực; về mặt Lý phải không chấp trước. Như trong Hoàn Nguyên Quán nói về tứ đức; đức thứ nhất là “*Tùy duyên diệu dụng*”. “*Tùy duyên*” chính là “*tu Sự*”; còn “*diệu dụng*” chính là “*tu Lý*”. “*Diệu dụng*” là không khởi tâm, không động niệm, không phân biệt, không chấp trước; dùng thái độ này để “*tùy duyên*”, hằng thuận chúng sinh, tùy hỷ công đức, đây gọi là “*diệu*”.

Phàm phu không “*diệu*”, vì có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước; những thứ này là tạo nghiệp. Họ tạo *tịnh nghiệp* chính là Tứ thánh pháp giới; tạo *nhiễm nghiệp* chính là lục đạo luân hồi. Trong luân hồi lục đạo có thiện nghiệp và ác nghiệp. *Thiện nghiệp* chính là hai đường nhân, thiên; *ác nghiệp* chính là tam ác đạo: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Sách Sớ Sao còn nói: “*Dẫu chấp Sự mà niệm liên tục vẫn chẳng mất công lao, vẫn đạt được các phẩm; ngược lại, chấp Lý mà tâm chưa tỏ ngộ thì mắc họa đọa lạc*”: Lời nói này quá hay! “*Chấp Sự*”, chúng ta có thể *tịnh niệm tương tục*, nhất định được vãng sinh. Nếu “*chấp Lý*” mà tâm chưa khai ngộ, lại không có ý niệm cầu vãng sinh thì sẽ tiếp tục trôi lăn trong luân hồi lục đạo.

Nên nhớ: “*Chấp Lý*” là chấp trước *Đệ Nhất Nghĩa Đế* mà Đại thừa nói về Chân Đế như: “*Vạn pháp giai không*”, “*niệm mà không niệm, không niệm mà niệm*”. Họ liền chấp vào ý này nên liền không niệm! Tương lai họ sẽ đi về đâu? Nhất định là không thể vãng sinh! Tự mình bị hại, còn ảnh hưởng đến nhiều người khác, tội này rất nặng! Hạng người này rất nhiều! Họ chưa khai trí tuệ, chỉ là thế trí biện thông, hoàn toàn ngộ nhận nghĩa kinh Đại thừa, nên rơi vào đọa lạc!

Hai câu trên khuyên chúng ta phải thật thà niệm Phật, tuyệt đối không bỏ qua vô ích. Phải nhất định thật tin, thật phát nguyện vãng sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc, thân cận Phật A Di Đà, phải thật hành “*trì danh niệm Phật*” miên mật, chắc chắn được vãng sinh.

Sớ Sao còn viết: “*Giả sử cuồng tuệ phóng túng, tham đắm ngoan hư (ngoan không), chưa từng tỏ ngộ bản tâm mà lại khinh Tịnh Độ, miệt thị vãng sinh thì cái hại ấy chẳng nhỏ; tức là mới hiểu loáng thoáng cái Không, mà đã bác bỏ nhân quả, vội vội vàng vàng chiêu cảm họa ương*”: Cho thấy, đối với chính họ, đời này họ đã bỏ qua nhân duyên vô cùng thù thắng. Đây là bệnh thông thường của phần tử tri thức! Thế mới biết: Một môn thâm nhập so với quảng học đa văn, vượt trội hơn nhiều. Một môn thâm nhập có thể được Định, có thể khai trí tuệ. Quảng học đa văn chỉ là tri thức, tri thức là sở tri chướng khiến trí tuệ không khai mở.

Cuối cùng, cụ Hoàng Niệm Tổ tha thiết kết luận: Xin độc giả hãy đọc những lời này hai ba lượt, chớ nên chấp Lý bỏ Sự, kiêng nói tha Phật, khinh rẻ Tịnh Độ để tự chiêu cảm ương họa!

KINH VĂN:

Kỳ trung bối giả, tuy bất năng hành tác sa-môn, đại tu công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tùy kỹ tu hành, chư thiện công đức, phụng trì trai giới, khởi lập tháp tượng, phạn thực sa-môn, huyền tăng nhiên đăng, tán hoa thiêu hương. Dĩ thử hồi hướng, nguyện sinh bỉ quốc. Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật, dữ chư đại chúng tiền hậu vi nhiều, hiện kỳ nhân tiền, nhiếp thọ đạo dẫn, tức tùy hóa Phật vãng sinh kỳ quốc, trụ Bất Thoái Chuyển, vô thượng Bồ Đề, công đức trí tuệ thứ như thượng bối giả dã.

VIỆT DỊCH:

Bậc trung là (những người) tuy chẳng thể thực hành hạnh sa-môn, tu các công đức lớn lao, phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật. Tùy sức mình tu hành các công đức thiện, gìn giữ trai giới, tạo dựng tháp tượng, dâng cơm sa-môn, treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương. Dem những việc ấy hồi hướng nguyện sinh cõi kia. Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ quang minh, tướng hảo như đức Phật thật, cùng các đại chúng vây quanh trước sau, hiện ra trước người ấy, nhiếp thọ, tiếp dẫn. (Người ấy) liền theo hóa Phật vãng sinh nước kia, trụ Bất Thoái Chuyển, Vô Thượng Bồ Đề; công đức, trí tuệ gần bằng Thượng bối.

GIẢNG:

Sách Lược Luận nói: “Vãng sinh bậc Trung có bảy nhân duyên: Một là phát tâm Vô Thượng Bồ Đề; hai là nhất hướng chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ; ba là tu các thiện nghiệp dù nhiều hay ít,

phụng trì trai giới; bốn là tạo dựng tháp tượng; năm là dâng cơm cho sa-môn; sáu là treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương; bảy là đem công đức ấy hồi hướng nguyện sinh sang cõi kia”.

Sách Hội Sớ cũng nói giống như thế.

Hòa Thượng Tịnh Không giảng: Hai phẩm: “*Tam Bối vãng sinh*” và “*Vãng sinh chính nhân*” vô cùng quan trọng, chuyên nói về phương pháp và những điều kiện phải đầy đủ để được vãng sinh. Nếu chúng ta thuần thực, tường tận hai phẩm này, có thể thực hành được tương đối, sẽ nắm chắc được phần vãng sinh. **Bảy nhân duyên của Trung Bối vãng sinh**, chính là bảy điều kiện sau đây chúng ta cần học:

* “**Nhất giả, phát Vô Thượng Bồ Đề tâm**”: Đây là điều kiện tiên quyết để được vãng sinh;

* “**Nhị giả, nhất hướng chuyên niệm Vô Lượng Thọ Phật**” (tức là Phật A Di Đà)

* “**Tam giả, đa thiếu tu thiện, phụng trì trai giới**”:

“*Đa thiếu tu thiện*” là hoặc nhiều hoặc ít, đừng quên phải tu thiện, xa rời tất cả những bất thiện. Tiêu chuẩn “*thiện*” hay “*bất thiện*” đều nói trong kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười hai giảng chữ “*trai giới*” như sau: “*Đề phòng, ngăn cấm nên gọi là Giới (戒), khiết tịnh nên gọi là Trai (齋)*”.

Sách Tứ Phần Luật Âm Nghĩa giảng chữ Giới như sau: “*Giới là tên gọi khác của Luật. Tiếng Phạn là Tam-bà-la, Hán dịch là Cấm. Giới có nghĩa là ngăn cấm*”. “*Trai*” có nghĩa là chẳng ăn quá Ngọ. Hiện nay, ấn định từ mười một giờ đến mười một giờ rưỡi sáng, ăn đúng giờ này gọi là không ăn quá Ngọ. Chánh Ngọ là chánh thời, những giờ khác đều không ăn, đây gọi là “*trì trai*”.

Sách Nam Sơn Nghiệp Lưu bảo: “Trai nghĩa là tề chỉnh, cũng có nghĩa là trong sạch cái tâm mình”. Như vậy, “trì Trai” chính là trừ sạch những gì bất tịnh trong tâm.

Sách Hội Sớ bảo: “Trai giới chính là Bát Quan Trai Giới và những giới thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa. Giới là thầy của con người, đạo lần tục đều phải tuân thủ. Tâm làm nghiệp chủ, phạm lần thánh đều phải chế ngự tâm. Chánh pháp trụ hay diệt toàn là nhờ vào Giới. Giới sáng ngời như mặt trời, mặt trăng, tôn quý tợ bảo châu. Thà chịu khát mà chết, chẳng đành uống nước có trùng (nước chưa lọc sạch còn có trùng nhỏ, mắt không thấy được). Thà bị trói đến chết, chẳng nỡ làm thương tổn lá cỏ”.

Lời Sớ trên đây đã bàn đến tột cùng điểm trọng yếu của trai giới. Chánh pháp có tồn tại được trong đời hay chẳng, đều cậy vào hành nhân có giữ giới được hay không! Vì vậy, thà mất cả thân mạng, chẳng trái nghịch giới mình đã thọ. Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: “Phải biết rằng tư lương Tịnh Độ, toàn cậy vào công đức. Nền móng của công đức, không gì hơn nổi trì giới. Đó là vì giới tịnh ắt tâm tịnh, tâm tịnh thì quốc độ tịnh”.

***“Tứ giả, khởi lập tháp tượng”**: “Tháp” nói đủ là Tốt-đô-ba (Stūpa), dịch là Miếu (廟), hoặc là Phương Phần (方墳 là ngôi mộ vuông), nơi an trí xá-lợi Phật.

Sách Hội Sớ bảo: “Dựng tháp có ba nghĩa: Một là để biểu dương bậc thù thắng hơn người, hai là khiến cho người khác sinh lòng tin, ba là báo ân. Kinh Pháp Hoa dạy: Chư Phật đã diệt độ, để cúng dường xá-lợi, nên dựng vạn ức ngôi tháp bằng vàng, bạc, pha lê... Hoặc dựng miếu bằng đá, bằng chiêm-đàn, trầm thủy, mộc mật, và những vật liệu khác, như ngói, gạch, hoặc bùn đất... Hoặc ở nơi đồng trống, đắp đất thành miếu Phật, cho đến trẻ nít giỡn, vun cát thành tháp Phật, những người như thế đều đã thành Phật đạo”.

Chữ “tượng” chỉ tượng Phật. Theo Kinh Tăng Nhất A Hàm: Phật thăng lên trời Đao Lợi, vua Ưu Điền (Udayana) nhớ Phật nên

dùng gỗ ngu đầu chiên đàn khắc thành tượng Phật cao năm thước. Đây là tượng Phật đầu tiên được khắc trong thế gian này.

Kinh Pháp Hoa nói: *“Nhược nhân vị Phật cố, kiến lập chư hình tượng, khắc điêu thành chúng tướng, giai dĩ thành Phật đạo”* (Nếu ai vì Phật, kiến lập các hình tượng Phật, khắc trở thành các tướng, thì đều đã thành Phật đạo).

Kinh Tạo Tượng Công Đức nói:

“Nếu ai lúc lâm chung sai người tạo tượng (Phật), thậm chí chỉ nhỏ bằng hạt lúa mạch, sẽ trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sinh tử trong cả ba đời”.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: *“Khởi lập tháp tượng”* ngầm nói lên chánh pháp cứu trụ. In kinh, bố thí, cúng dường là tu phước. Xây tháp cúng Phật, dựng chùa an Tăng, để người xuất gia có nơi tu học, đây là đại phước báo. Hơn nữa, nếu có thể hộ trì người xuất gia một đời thành tựu thì phước báo này thật vô cùng to lớn. Thành tựu của họ cũng chính là thành tựu của bạn, vì sao không làm? Công đức dựng tháp tạo tượng có thể gieo duyên với rất nhiều người, khiến họ thấy được tượng Phật, trong A Lại Da thức họ liền trông được một chút thiện căn. Đời này họ chưa thể thành tựu thì đời sau, kiếp sau gặp được duyên, chủng tử này cũng sẽ khởi hiện hành.

* **“Ngũ giả, phạn thực sa-môn”** là cúng dường Trai Tăng, dâng cơm và thức ăn cúng dường chư Tăng.

Kinh Lục Ba La Mật Đa nói: *“Dem thức ăn để thí, chính là thường thí năm sự. Những gì là năm?”*

- Một là thí mạng: Nếu người không ăn, khó lòng giữ mạng được, nên bố thí thức ăn là cứu mạng người khác.

- Hai là thí sắc: Nhờ được ăn uống nên nhan sắc tươi vui.

- Ba là thí lực: Nhờ thức ăn nên tăng trưởng khí lực.

- Bốn là thí sự an vui: Nhờ thức ăn nên thân tâm an lạc.

- Năm là thí biện: Người bị đói khát thì thân tâm họ yếu ớt, nói năng lắp bắp, không thể biện luận. Được ăn uống đầy đủ, thân tâm mạnh mẽ, bèn nhảy, được đại biện tài, trí tuệ vô ngại”.

Sách Hội Sớ nói: “Cho dù các báu đầy ắp cả tứ thiên hạ, vẫn không bằng thỉnh một vị sa-môn thanh tịnh đến nhà cúng dường, được lợi còn gấp mấy lần”. Câu này ý nói: Cúng dường tài vật không bằng cúng dường Pháp. Cúng dường Pháp là tối thượng! Thật vậy! Cho dù bạn có của báu đầy ắp cả tứ thiên hạ (Tứ thiên hạ ở đây là một đơn vị thế giới), cũng không bằng thỉnh một vị sa-môn thanh tịnh đến nhà để cúng dường. Họ thọ dụng cúng dường của bạn tức là thọ dụng cúng dường tài vật. Sau đó, họ sẽ thuyết pháp, ban cho bạn những lời pháp vô cùng trân quý, đây là cúng dường pháp. Như vậy, trong A Lại Da thức của bạn đã được gieo trồng thiện căn. Lợi ích này, bảy báu trong tam thiên đại thiên thế giới cũng không sánh bằng.

* “**Lục giả, huyền tăng, nhiên đăng, tán hoa, thiêu hương**” (Thứ sáu, treo phan, thấp đèn, rải hoa, đốt hương): Chữ “**huyền tăng**” (tạm dịch là “treo phan”. Chữ “**Tăng**” (繪) là hàng tơ lụa, dùng tơ lụa tạo thành các lá phan nhiều màu treo trên điện Phật; nhà Phật gọi là tràng phan.

“**Nhiên đăng**” là thấp đèn, chữ “**Nhiên**” (燃) là thấp, đốt; chữ “**đăng**” (燈) chỉ chung các loại đèn đuốc. Thời xưa là thấp đèn dầu. Đèn tượng trưng cho trí tuệ, cũng biểu trưng cho sự phụng hiến: Thiêu đốt thân mình để soi sáng người khác; nói rõ hơn là xả thân vì người. Cúng dường ở đây là cúng dường ánh sáng. Phước báo của cúng dường ánh sáng là khai phát trí tuệ.

Kinh Thí Đăng Công Đức dạy: “**Phật bảo Xá Lợi Phất: ‘Hoặc có người để cúng dường tháp miếu, các hình tượng Phật, nên dâng cúng đèn sáng, thậm chí một ngọn đèn, một cây đuốc nhỏ, hoặc dùng dầu tô thấp lên để cúng thí. Dầu đèn chỉ tỏa ánh sáng được một lối đi, một bậc thềm (của tháp miếu), thì này Xá Lợi Phất! Công đức**

như vậy hết thầy Thanh Văn, Duyên Giác chẳng thể biết nổi, chỉ có đức Phật Như Lai mới biết rõ thôi!”.

“**Tán hoa**” (散華) là rải rắc hoa tươi để cúng dường. “Hoa” tượng trưng cho nhân. Thực vật trước nở hoa, sau mới kết trái. Đây là biểu pháp: Thiện nhân thiện quả, ác nhân ác quả. Rải hoa tươi để cúng Phật; việc này ở nước ngoài rất phổ biến. Họ ngắt từng cánh hoa rồi tung rải lên không trung, trải khắp mặt đất để cúng Phật. Người Trung Quốc không rải hoa mà cúng hoa tươi. Tất cả đều là biểu pháp.

Kinh Đà Ra Ni Tập nói: *“Nếu bốn bộ chúng dùng các thứ hoa rải lên Phật A Di Đà, phát nguyện, tụng chú thì được mười thứ công đức. Những gì là mười? Một là tự phát thiện tâm, hai là khiến cho người khác phát sinh thiện tâm, ba là chư thiên hoan hỷ, bốn là thân mình đoạn chánh, sáu căn đầy đủ chẳng bị tổn hoại; năm là chết đi sinh trong ao báu, sáu là đời đời kiếp kiếp thường sinh nơi trung quốc, trong nhà quý tộc, được gặp Phật nghe pháp, chẳng sinh nơi biên địa hoặc sinh trong dòng hèn kém; bảy là thành Chuyển Luân Vương làm vua bốn cõi thiên hạ; tám là đời đời kiếp kiếp thường làm thân nam; chín là được sinh về cõi Phật A Di Đà, ngôi xếp bằng trên hoa sen bảy báu, thành bậc A Bệ Bạt Trí; mười là thành Vô Thượng Chánh Giác, ngôi trên tòa sư tử bảy báu, phóng quang minh lớn giống như Phật A Di Đà không khác”.*

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Câu “*đời đời kiếp kiếp thường sinh nơi trung quốc*”, đây là nói người không cầu vãng sinh thì đời đời kiếp kiếp, nhờ công đức rải hoa lên Phật A Di Đà mà họ được sinh tại trung quốc. Trung quốc ở đây là chỉ cho quốc gia có Phật pháp; quốc gia không có Phật pháp gọi là biên địa. Câu “*Chuyển Luân Vương làm vua của bốn cõi thiên hạ*”: Vị Chuyển Luân này là Đại quốc vương không phải trên địa cầu. Vì sao vậy? Vì phước báo của Ngài siêu việt trái đất. Luân Vương có bốn loại: Kim Luân Vương cai quản tứ thiên hạ, là một đơn vị thế giới tức là hệ ngân hà. Ngân

Luân Vương cai quản ba châu, tức là ba phần tư của hệ ngân hà. *Đông Luân Vương* cai quản một nửa hệ ngân hà. *Thiệt Luân Vương* cai quản một phần tư hệ ngân hà. Trong hệ ngân hà này, họ bay đi tự tại. Họ dùng luân bảo rất giống đĩa bay, là công cụ giao thông cũng là vũ khí của họ. Công cụ này bay trong hư không với tốc độ rất nhanh, hơn hẳn tốc độ của ánh sáng, tức là hơn 300.000 cây số trên một giây. Chúng sinh trong tất cả tinh hệ này đều là nhân dân của họ.

“Thieu hương” (燒香) là đốt hương, thắp hương để cúng dường; tượng trưng cho đức tin và Giới, Định, nên còn gọi là Tín hương, Giới, Định chân hương. Khi thắp hương phải nhớ đến trì giới, tu định. Thắp hương trước Phật là xin Phật chứng minh tấm lòng tha thiết của mình muốn trì giới, tu định.

Sách Hội Sớ nói: *“Nếu có ai đốt hương thơm, bọn ma sẽ bỏ chạy sang chỗ khác; Phật, thần hoan hỉ thủ hộ, tu việc lành ắt được thành tựu. Như đại vương nước Na Càn Ha La hướng vọng về cõi đức Phật đản sinh mà đốt hương, làm lễ. Khói hương bay thẳng đến tinh xá của Phật như mây lưu ly trắng, nhiều quanh Phật bảy vòng, hóa thành đài vàng. Trong kinh Quán Phật có kể rõ chuyện này”*. Đoạn kinh văn trên là nói cảm ứng đạo giao không thể nghĩ bàn. Đại vương nước Na Càn Ha La, với tâm chí thành cung kính, thắp hương cúng Phật. Phật, Bồ tát liền biết được, phàm phu chúng ta thì không hay biết.

Lại nữa, Đại Nhật Kinh Sớ cũng ghi: *“Thieu hương (để biểu thị) ý nghĩa trọn khắp pháp giới, như lúc thụ vương (cây chúa, tức cây Ba Lợi Chát Đa La) trên cõi trời nở hoa, mùi thơm thuận chiều gió hay ngược chiều gió tự nhiên tỏa khắp. Bồ Đề hương cũng vậy, mỗi một công đức được lửa trí tuệ thieu, được gió giải thoát thổi, theo sức bi nguyện tự tại lan truyền, thơm khắp hết thảy. Vì vậy bảo là thieu hương”*.

Đoạn trên ý nói: Đạt đến tự tánh là được đại tự tại, nên lập tức biến khắp mười phương, xuất sinh vô tận. Theo cách nói hiện nay là

có sức ảnh hưởng vô tận. Cho nên, thấp hương, đốt đèn cúng dường, công đức thật chẳng thể nghĩ bàn!

Thất giả, dĩ thử hồi hương, nguyện sinh bỉ quốc (Thứ bảy, đem những việc ấy hồi hương nguyện sinh cõi kia).

Ngài Từ Chiếu Tông Chủ nói: *“Trì giới không có tín, nguyện, thì không được sinh Tịnh Độ, chỉ hưởng phước trời, người. Phước hết chịu luân hồi... Do sức phát nguyện trì giới, hồi hương, nên sinh Lạc quốc. Cùng hành trì như thế thì ngàn người chẳng mất một (ngàn người không sót người nào mà không được vãng sinh)”*.

Sách Hội Sớ bảo: *“Hồi hương nguyện sinh là khéo hồi hương các điều thiện như trên ắt sẽ tạo thành cái nhân được vãng sinh. Nếu chẳng hồi hương thì chẳng thành cái nhân vãng sinh”*. Những câu trên đây cùng chỉ rõ hồi hương phát nguyện là điều không thể thiếu được.

“Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật” (Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ tướng hảo, quang minh như đức Phật thật): Sách Viên Trung Sao nói: *“Chữ ‘chân Phật’ chỉ Ứng Thân của Phật Di Đà. Hóa Thân từ Ứng Thân biến ra, Ngài lại biến hóa ra thân ấy để đến tiếp dẫn”*.

Nên nhớ: Từ Pháp thân biến thành Ứng thân; từ Ứng thân biến thành Hóa thân. Bất luận biến hóa như thế nào cũng đều giống với Chân thân, nên nói *“quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật”*. Phần trước đã nói qua: Thượng Bối thấy chân Phật; Trung Bối thấy Ứng thân; Hạ Bối thấy Hóa thân.

“Tức tùy hóa Phật, vãng sinh kỳ quốc, trụ Bất Thoái Chuyển, Vô Thượng Bồ Đề, công đức trí tuệ thứ như Thượng Bối giả dã” (Liên theo hóa Phật vãng sinh nước kia, trụ Bất Thoái Chuyển, Vô Thượng Bồ Đề; công đức, trí tuệ gần bằng Thượng Bối): Người bậc Trung, lúc lâm chung được thấy Hóa Phật, cũng nhất định

được vãng sinh, vì các thân của Phật chẳng một, chẳng khác, nên người ấy theo Hóa Phật vãng sinh An Lạc, trụ Bất Thoái Chuyển, “*công đức trí tuệ thứ như Thượng Bối giả dã*” (công đức trí tuệ gần bằng Thượng Bối).

Chúng ta thấy trong Quán Kinh, đối với ba phẩm vãng sinh bậc Trung, chẳng nói là đã phát Bồ Đề tâm. Sau khi sinh Cực Lạc, sở chứng của họ đều là quả vị Thanh Văn Thừa. Như Trung Phẩm Thượng Sinh, khi hoa nở liền đắc quả A La Hán; Trung Phẩm Trung Sinh, bảy ngày hoa nở, đắc Tu Đà Hoàn, sau nửa kiếp thành A La Hán; Trung Phẩm Hạ Sinh cũng sau bảy ngày, đắc Tu Đà Hoàn, phải hết một tiểu kiếp mới thành A La Hán. Đấy đều là thánh quả Tiểu thừa.

Thiện Đạo Đại sư bảo: Trung Phẩm Thượng Sinh là hạng phàm phu thượng thiện, căn tánh Tiểu Thừa; Trung Phẩm Trung Sinh là hạng phàm phu Tiểu Thừa hạ thiện; Trung Phẩm Hạ Sinh là hạng phàm phu làm điều lành thế gian, có phước lớn.

Các kinh, luận vừa dẫn dường như mâu thuẫn với kinh này, vì trong kinh Vô Lượng Thọ nói: Những người thuộc bậc Trung đều là hành nhân Đại Thừa, đã phát Bồ Đề tâm, hễ sinh về đó đều được Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Nhìn chung người tu Tịnh Độ, căn tánh không tương đồng, tập khí tu hành từ vô thủy kiếp đến nay cũng không tương đồng, nên chiêu cảm quả báo đương nhiên cũng không giống nhau. Nhưng, ở đây chúng ta nên chú ý đến cảm ứng tu nhân của mỗi người. Nếu đạt được bốn nguyện, oai thần của Phật A Di Đà gia trì thì lại khác. Bởi, trong nguyện thứ hai mươi của Phật A Di Đà có nói: Phàm là người vãng sinh đến thế giới Tây phương Cực Lạc, đều làm A Duy Việt Trí Bồ tát; không nói ngoại trừ Trung tam phẩm hay Hạ phẩm ra.

Thế giới Cực Lạc tuy có tam Bối cửu phẩm, trên lý thì có, nhưng trên Sự thì không nhìn thấy. Trên Sự, thế giới Cực Lạc là thế

giới bình đẳng, tất cả đều bình đẳng. Tức là nói: Người Thượng Thượng Phẩm và người Hạ Hạ Phẩm cũng đều theo học chung một lớp, ngày ngày gặp mặt. Đây là điều không thể có trong tất cả quốc độ của chư Phật, chỉ có ở thế giới Cực Lạc. thật là không thể nghĩ bàn!

Sách Vãng Sinh Luận nói: “*Nhị Thừa chẳng được vãng sinh*”, nghĩa là hạng chúng tánh Nhị Thừa chẳng thể vãng sinh, thật khế hợp với kinh này, nhưng lại mâu thuẫn những kinh, luận nói trên. Trước những mâu thuẫn ấy, ngài Tịnh Ảnh đã giải thích như sau:

“*Ngài Thiên Thân viết trong Vãng Sinh Kệ rằng chúng tánh Nhị Thừa đều chẳng được vãng sinh, Quán kinh lại bảo chúng sinh Nhị Thừa cũng được vãng sinh, nghĩa là làm sao?*”

Xin giải thích: Nói Nhị Thừa chẳng được vãng sinh là nói trong cõi này, nói về lúc vãng sinh. Chúng sinh Tiểu Thừa là (người) trước đã từng quen tu tập (Tiểu Thừa), nhưng đến khi lâm chung phải phát tâm Đại Thừa thì mới được vãng sinh. Nếu dùng tâm Tiểu thừa cầu sinh cõi ấy thì không khi nào được vãng sinh. Vì vậy, ngài Thiên Thân bảo chúng tánh Nhị Thừa chẳng được vãng sinh!

Hỏi: Nếu bảo là đã dùng tâm Đại Thừa để vãng sinh thì tại sao sinh qua cõi kia lại chứng Tiểu quả?

Đáp: Do người ấy vốn đã tu tập Tiểu Thừa lâu ngày. Vốn ở cõi này quen học cách quán sát Khổ, Vô Thường v.v. nên sinh qua cõi kia, nghe nói Khổ, Vô Thường v.v. liền ngộ giải bèn chứng Tiểu quả. Vốn do lúc lâm chung phát tâm Đại Thừa cầu vãng sinh cõi kia, nên sau khi đã đắc quả La Hán trong cõi kia sẽ liền cầu Đại Thừa (hồi Tiểu hướng Đại)”.

KINH VẤN:

Kỳ hạ bồi giả, giả sử bất năng tác chư công đức, đương phát Vô Thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật,

hoan hỷ tín nhạo, bất sinh nghi hoặc. Dĩ chí thành tâm, nguyện sinh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bử Phật, diệc đắc vãng sinh, công đức trí tuệ thứ như trung bối giả dã.

VIỆT DỊCH:

Bậc Hạ là (những người) giả sử chẳng thể làm các công đức thì nên phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, hoan hỷ tín ưa, chẳng sinh ngờ vực, dùng tâm chí thành nguyện sinh cõi kia. Người ấy lâm chung mộng thấy đức Phật đó, cũng được vãng sinh, công đức trí tuệ kém hơn bậc trung.

GIẢNG:

Nên biết, nếu điều kiện vãng sinh Thượng Bối hoặc Trung Bối, chúng ta không thể đầy đủ thì Hạ Bối chắc chắn chúng ta phải làm được. **Hạ Bối có ba nhân duyên**, đơn giản hơn: Thứ nhất là phát Bồ Đề tâm, thứ hai là nhất hướng chuyên niệm, thứ ba là chí thành phát nguyện vãng sinh.

“Kỳ hạ bối giả, giả sử bất năng tác chư công đức” (bậc hạ là những người, giả sử không thể làm các công đức). *“Công đức”* là gì? *“Công”* là có công phu tu hành, tự nhiên sẽ có *“đức”*. Ví như trì giới có *“công”*, nhờ trì giới mà được Định tức là được tam-muội, cũng chính là *“đức”*. Nếu tu Định có *“công”*, sẽ khai trí tuệ chính là *“đức”*. Ngày nay chúng ta tu gì? - Chỉ là tu *phước đức*. Công đức có thể giúp chúng ta liễu sinh tử, thoát tam giới; *phước đức* thì không thể! Có chăng chỉ là cảm thọ phước báo trong năm cõi mà thôi (Trong sáu cõi, trừ địa ngục ra, năm cõi còn lại đều có hưởng phước).

“Đương phát Vô Thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật” (Nên phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm Phật A Di Đà). Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Trong ba bậc này, địa vị tuy sai khác, nhưng muốn được vãng sinh đều phải phát tâm cầu Đại Bồ Đề, chuyên niệm Đức Phật ấy, hồi hướng phát nguyện thì mới được vãng sinh”*.

“Hoan hỉ tín nhạo, bất sinh nghi hoặc” (Hoan hỉ tin ưa, chẳng sinh ngờ vực): Đây chính là **“chí tâm tín nhạo”** (chí tâm tin ưa) đã nói trong đại nguyện **“mười niệm tất sinh”**.

“Dĩ chí thành tâm, nguyện sinh kỳ quốc” (Dùng tâm chí thành, nguyện sinh cõi kia) chính là **“thâm tín, phát nguyện”**, cũng chính là Bồ Đề tâm.

“Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật” (Người này lâm chung, mộng thấy đức Phật ấy): Đây là điềm lành trước khi vãng sinh. Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, câu này có hai cách giải thích:

1. - Ngài Vọng Tây cho rằng trước hết là mộng thấy, đến lúc lâm chung thấy Phật đến tiếp dẫn là mắt thấy. Ngài viết: *“Do vì ba bậc đều có mộng thấy, mắt thấy. Giác Kinh nói về bậc Thượng như sau: ‘Trong lúc ngủ nghỉ, mộng thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán. Người ấy lúc mạng sắp hết thì đích thân Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán bay đến đón tiếp’”*. Chữ **“Giác Kinh”** ở đây chính là **“Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh”**, Hán dịch là kinh Vô Lượng Thọ.

“Bậc Trung cũng mộng thấy đức Phật. (Đó là) điềm báo trước được vãng sinh, lúc lâm chung (đức Phật sẽ) đến đón. Do bốn nguyện lợi ích thù thắng nên phải có đủ hết. Nếu Phật chẳng đến đón, hóa ra là bốn nguyện dối bày. Còn trong kinh vẫn chẳng nói đến đón là chỉ để phân biệt sự sai khác giữa ba bậc, nghĩa là: Bậc Thượng là Báo Phật (đến đón), bậc Trung là Hóa Phật, bậc Hạ là mộng Phật. Thật ra, sau khi mộng thấy Phật, ắt thấy Phật đến đón. Do đó, Quán Kinh nói ‘hóa Phật đến đón’. Ác nhân còn được như thế, huống là thiện nhân?”

2.-Hội Sớ bảo đích thật là có Phật đến đón, nhưng phảng phất như trong giấc mộng. Sách viết: *“Mộng thấy đức Phật ấy: Quán Kinh nói người ở ba phẩm Hạ, trong khoảnh khắc lâm chung, lừa địa ngục hiện đến, tuy Phật có đến đón, nhưng thấy mờ mờ không rõ, tựa hồ*

như trong giấc mộng. Nếu chẳng phải vậy thì làm sao thần thức an nhàn vãng sinh nổi?”

Hai cách giải thích trên tuy hơi khác nhau, nhưng cùng chung một quan điểm: Người bậc Hạ vãng sinh cũng có Phật đến tiếp dẫn.

Người trong ba phẩm Hạ của Quán Kinh đều là kẻ ác. Thiện Đạo đại sư bảo Hạ Phẩm Thượng Sinh là kẻ phạm phu tạo tội Thập Ác nhẹ, Hạ Phẩm Trung Sinh là kẻ phá giới phạm tội bậc thứ, Hạ Phẩm Hạ Sinh là kẻ phạm phu trọng tội tạo đủ Ngũ Nghịch, Thập Ác v.v. Tóm lại, người thuộc Hạ Phẩm trong Quán Kinh đều là ác nhân, chẳng giống với người bậc Hạ nói trong kinh này. Vì sao vậy?

Ngài Vọng Tây giải thích: *“Là vì trong bậc Hạ có nhiều loại. Quán Kinh nói về kẻ ác, kinh này bàn về người thiện”*.

Hơn nữa, người vãng sinh thuộc Hạ phẩm của Quán Kinh, lúc sinh tiền tuy là người ác, nhưng sau khi hoa nở, lại đều là người Đại Thừa. Hạ Phẩm Thượng Sinh sau bốn mươi chín ngày hoa sen mới nở, qua mười tiểu kiếp mới nhập Sơ Địa. Hạ Phẩm Trung Sinh phải sau sáu tiểu kiếp hoa sen mới nở, nghe kinh Đại Thừa liền phát tâm Vô Thượng Đạo. Hạ Phẩm Hạ Sinh phải mười hai đại kiếp hoa sen mới nở, nghe pháp hoan hỷ, lập tức phát tâm Bồ Đề.

Ngài Gia Tường viết trong Quán Kinh Nghĩa Sớ như sau: *“Do Thượng Phẩm tu nhân Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa. Trung Phẩm do tu nhân Tiểu Thừa nên đắc quả Tiểu Thừa. Hạ Phẩm tuy trong hiện tại chẳng tu điều thiện Đại Thừa lẫn điều thiện Tiểu Thừa, nhưng lúc lâm chung gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp Đại Thừa. Do nghe pháp Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa”*.

“Diệt đức vãng sinh” (cũng được vãng sinh): Kinh A Di Đà bảo những thiện nam tử, thiện nữ nhân chấp trì danh hiệu, được sinh về Tịnh Độ thì *“kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền”* (người ấy lúc lâm chung, A Di Đà Phật

cùng các thánh chúng hiện ở trước mặt) rất phù hợp với thuyết ba bậc vãng sinh đều được thấy Phật của kinh này.

Kinh Xung Dương Chư Phật Công Đức nói: *“Nếu có kẻ được nghe danh hiệu của Vô Lượng Thọ Như Lai... lúc lâm chung nhất tâm tin ưa, chẳng quên bỏ niệm, thì A Di Đà Phật dẫn chúng tăng đứng trước người ấy, ma trợn chẳng thể phá hoại nổi tâm Đăng Chánh Giác của người đó”*.

Câu này cũng chứng minh lúc lâm chung có Phật đến tiếp dẫn. Chúng ta làm thế nào để đối trị được ma cảnh đến quấy nhiễu? Ma cảnh có hữu tình, có vô tình, xưa nay chưa từng rời xa chúng ta. Trên thực tế, ma và Phật là một không phải hai. Trong giáo lý Đại thừa thường nói: Một niệm Giác là Phật cảnh, một niệm mê là ma cảnh. Muốn duy trì Giác tánh tức là Phật tánh, phương pháp tốt nhất chính là niệm Phật, đọc kinh, nghe giảng, nghiên tầm giáo nghĩa Phật dạy. Tiếp cận với chư Phật càng nhiều, nhất là trong hoàn cảnh xã hội hiện nay, toàn là tà tri tà kiến, đi ngược với nhân tính đạo đức con người! Cho nên, kinh không thể mỗi ngày không đọc, không thể mỗi ngày không nghe. Dùng phương pháp này để tiêu trừ tập khí phiền não là hiệu quả tốt nhất.

Kinh Cổ Âm Vương bảo: *“Nhuộc hữu tứ chúng, năng chánh thọ trì, bỉ Phật danh hiệu, lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư đại chúng, trụ thử nhân sở, linh kỳ đắc kiến”* (Nếu có tứ chúng có thể thọ trì danh hiệu đức Phật ấy một cách chân chánh, thì lúc lâm chung, A Di Đà Phật cùng các đại chúng đến chỗ người ấy, khiến cho họ được thấy).

“Tứ chúng” là bốn chúng: Tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu bà tắc (cư sĩ nam) và ưu bà di (cư sĩ nữ).

Đoạn kinh trên đây cũng minh chứng người niệm Phật vãng sinh, phút lâm chung nhất định được Phật A Di Đà đến tiếp dẫn.

Thế nhưng Như Lai vốn chẳng đến đi, sao lại bảo Phật hiện trước mặt? Ba vị đại sư Liên Trì, U Khê, Ngẫu Ích đã giảng điều này rất sâu xa, rất tinh diệu, khế hợp bốn hoài đức Phật như sau:

***Trong quyển Sớ Sao, ngài Liên Trì bảo:**

“Cổ đức bảo Phật chẳng đến đi thì làm sao lại có chuyện Phật hiện ở trước mặt?”

Đáp: Cảm ứng đạo giao chẳng trở ngại chuyện đến hay đi! Chẳng thấy mà lại thấy nên ngài Vĩnh Minh bảo: ‘Biết huyền chẳng phải là thật thì tâm lẫn Phật đều mất. Chẳng phải là vô huyền tướng nên chẳng hoại tâm và Phật’. Ngài lại bảo: ‘Pháp Thân chân Phật vốn chẳng sinh diệt, từ chân thật mà hóa hiện ra như vậy để tiếp dẫn căn cơ còn mê’.

Đây chính là bốn nguyện công đức của Như Lai khiến cho chúng sinh hữu duyên chuyên tâm tưởng niệm, ngay trong tự tâm thấy được Phật đến đón, chẳng phải là chư Phật thật sự sai hóa thân đến đón tiếp. Thân Phật trạm nhiên thường tịch mà chúng sinh thấy có đến, đi như ảnh hiện trong gương, chẳng phải ở trong, chẳng phải là bên ngoài, như chuyện trong mộng chẳng có, chẳng không.

Lại như kinh dạy: ‘Ứng dĩ Phật thân đắc độ giả, tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp’ (Cần phải do Phật thân mới được độ thì Ngài liền hiện thân Phật để thuyết pháp)’ cũng chính là ý này. Vì vậy, nước trong thì trăng tự hiện, tâm tịnh thì Phật tự hiện, nên mới bảo cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Câu “cảm ứng đạo giao chẳng trở ngại chuyện đến hay đi! Chẳng thấy mà lại thấy”. Thử hỏi: Lúc cảm ứng, Phật A Di Đà có thật sự là đến chẳng? - Phàm phu chúng ta thấy là thật đến; nhưng thực tế “không đến mà đến”. Vì sao? - Vì “đương xứ xuất sinh, tùy xứ diệt tận” như kinh Lăng Nghiêm nói. Trong tự tánh tâm thanh tịnh hoàn toàn không có không

gian, không có khoảng cách thì làm gì có đến, có đi! Nên nói “không đến mà đến”, “không thấy mà thấy”.

Vĩnh Minh Đại sư nói: *‘Biết huyền chẳng phải là thật thì tâm lẫn Phật đều mất’*, ý nói: Biết hiện tướng là huyền, “*phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*” thì đâu còn chấp trước, khởi tâm động niệm, tâm và Phật đều quên, đây là chân tâm.

“*Bất vô huyền tướng*” (chẳng phải là vô huyền tướng). Thử hỏi: Lúc Phật hiện tướng, tướng đó là có hay không? - Có! Trong tâm có hiện, có diệt. Trong giáo lý Đại thừa đức Phật dạy: Khi thấy Phật hiện tướng, chúng ta không nên chấp trước rồi nảy sinh phân biệt, yêu thích, ngạo mạn v.v. Đây là tâm động rồi! Sẽ nghĩ rằng: Công phu ta khá lắm mới nhìn thấy Phật, còn người khác không thấy được! Đây là đã bị cảnh giới xoay chuyển!

Cũng thế, trong cuộc sống hàng ngày, tất cả mọi sự vật, hiện tượng mà chúng ta tiếp xúc cũng là như huyền. Chúng ta phải dùng tâm bình thường, tâm thanh tịnh mà tiếp nhận. Vậy là chúng ta đã sống được đời sống của chư Phật, Bồ tát.

Lại nói: “*Pháp thân Chân Phật, bốn vô sinh diệt, từ chân khởi hóa, tiếp dẫn mê căn*” (Pháp thân Chân Phật vốn chẳng sinh diệt, từ Chân Phật mà hóa hiện ra Hóa Phật, tiếp dẫn mê căn (tức là phàm phu). Nói rõ hơn, mười phương thế giới, sáu nẻo chúng sinh, bất luận là hiện tiền hay lúc vắng sinh, đức Phật mà chúng ta thấy đều là Hoá Phật. Hoá Phật và Chân Phật không có sai khác.

“*Thân Phật trạm nhiên thường tịch mà chúng sinh thấy có đến, đi như ảnh hiện trong gương, chẳng phải ở trong, chẳng phải là bên ngoài, như chuyện trong mộng chẳng có, chẳng không*”. Lời này Vĩnh Minh Đại sư nói rất hay! Sự việc này giống như Đại Thế Chí Bồ tát nói: “*Nhớ Phật niệm Phật, hiện tiền tương lai nhất định thấy Phật*”. Phật mà chúng ta được nhìn thấy “*là bốn nguyện công đức của Như Lai, khiến cho chúng sinh hữu duyên chuyên tâm tưởng niệm*” mà sinh khởi tín tâm “*thấy được Phật đến đốn*”.

“*Thân Phật trạm nhiên thường tịch*” không có đến đi, “*như ảnh hiện trong gương*” không rời cảnh vật, “*chẳng phải ở trong, chẳng phải là bên ngoài, như chuyện trong mộng chẳng có, chẳng không*”.

“*Lại như kinh dạy: ‘Ung dĩ Phật thân đặc độ giả, tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp’*”: Đây là trong kinh Pháp Hoa, phẩm Quán Thế Âm Bồ tát Phổ Môn, nói về ba mươi hai Ứng Thân của Bồ tát Quán Thế Âm. Đáng dùng thân gì để độ, Ngài liền hiện thân đó. Nên nhớ: Phật và Pháp Thân Bồ tát “*Cần ứng thân gì*” là do ứng tâm chúng sinh chớ không phải là tâm các Ngài; đức Phật và Bồ tát không có khởi tâm động niệm. Thị hiện của các Ngài hoàn toàn là “*tùy chúng sinh tâm, ứng sở tri lượng*”, tùy tâm chúng sinh nghĩ thế nào, các Ngài liền hiện như thế ấy. “*Vì vậy, nước trong thì trắng tự hiện, tâm tịnh thì Phật tự hiện, nên mới bảo cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn*”. Trong cảnh giới này không có tư tưởng, không có nói năng. Thuần chân không vọng tưởng thì vạn đức, vạn năng.

*** Trong tác phẩm Viên Trung Sao, đại sư U Khê viết:**

“*Phàm là thấy Phật thì phải bàn đến cảm ứng. Nếu bình thời tu tham Thiền hoặc tu Không Quán, đã chú trọng quét sạch tất cả, ngay cả Phật còn chẳng có; nếu bỗng thấy Phật thì ắt là cảnh ma hoặc do công dụng hiển hiện khiến cho đức Phật trong tâm tự hiện, nhưng cũng phải quán Không, chớ chấp vào tướng.*”

“*Còn nay đã niệm Phật cầu sinh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật thì đó là do cái nhân này cảm ứng một cách nhiệm mầu. Lại do chúng sinh và Phật vốn cùng một Thể, cảm ứng đạo giao, pháp vốn là như vậy. Nếu chẳng hiểu rõ điều này lại vọng luận, tà đàm thì chẳng những tự chướng mà còn làm chướng người, sinh tội lỗi lớn đối với pháp môn này!*”

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: Nếu người thường tham Thiền hay tu quán Không, đã phá triệt mọi vọng tưởng, giữ tâm thanh tịnh, rỗng rang, ngay Phật cũng không lập; “*nếu bỗng thấy Phật thì*

ắt là cảnh ma” vì không tương ứng với pháp mà họ tu. Đây là điều thường thức chúng ta cần phải biết.

- Vì sao đức Phật ít khi nào hiện tướng?

- Vì Phật từ bi nên không hiện tướng, nếu Phật thường hiện tướng, chúng ta nhất định sẽ không thể vãng sinh?!

- Vì sao vậy?

- Vì tâm ta sẽ chấp tướng, sẽ sinh tâm yêu thích, kính ngưỡng, hoặc kiêu mạn: Cho rằng công phu ta đặc lực mới thấy được Phật, sẽ dễ lạc vào đường ma, nên nói dù thấy Phật “*cũng phải quán Không, chớ chấp vào tướng*”. Điều này rất quan trọng! Vì vậy, lúc cần Phật mới hiện; lúc không cần Phật không hiện. Cho dù hiện hay không hiện, cũng đều xuất phát từ tâm đại từ đại bi của Phật.

Quan trọng nhất là lúc lâm chung, đây là thời khắc then chốt đối với người tu Tịnh Độ, nhất định đức Phật sẽ hiện tướng: Một lần trước lúc lâm chung, hiện cho ta thấy để củng cố niềm tin; lần thứ hai là lúc lâm chung Phật đến tiếp dẫn. Tướng trước và tướng sau hoàn toàn tương đồng. Chỗ này, Đại sư nói rất hay: Đối với “*người đã niệm Phật cầu sinh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật*”, đây là lẽ tất nhiên, do nhân niệm Phật mà được “*cảm ứng một cách nhiệm mầu*”. Lại nữa, “*do chúng sinh và Phật vốn cùng một thể, cảm ứng đạo giao, pháp vốn là như vậy*”, đây là chân tướng sự thật.

*** Trong sách Yếu Giải, tổ Ngẫu Ích viết:**

“*Mười vạn ức cõi chẳng ra ngoài tánh của một niệm tâm hiện tiền của ta, vì tâm tánh vốn không từ bên ngoài. Lại nương nhờ vào sức tiếp dẫn của đức Phật ngay trong tự tâm nên khó gì mà chẳng được sinh ngay. Như tấm gương chiếu mấy mươi tầng núi, sông, lầu gác, tầng nào lớp nấy rành rành, thật chẳng có xa gần. Cứ một phen soi đến là đều hiện rõ cả, chẳng có trước, sau!*”

Câu ‘*tùng thị Tây Phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc*’ (từ đây qua đến Tây phương hơn mười vạn

ức cõi Phật, có thể giới tên là Cực Lạc) cũng có ý nghĩa giống như thế.

Câu ‘kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp’ (cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà, nay hiện còn thuyết pháp) cũng có cùng ý nghĩa như thế.

Câu ‘kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ’ (người ấy lúc lâm chung, Phật A Di Đà và các thánh chúng hiện ra trước mặt, người ấy lúc chết, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh cõi nước Phật A Di Đà) cũng có cùng ý nghĩa như thế. Cần biết rằng, mỗi chữ đều là lời văn thiêng liêng về Hải Ấn tam-muội, Đại Viên Kính Trí”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

“Mười vạn ức Phật độ” chính là mười vạn ức đại thiên thể giới, khoảng cách giữa thế giới Sa Bà và thế giới Tây phương Cực Lạc của Phật A Di Đà, cự ly này quá xa! Nhưng từ phương diện tự tánh mà nói thì không xa, chẳng ra ngoài một niệm hiện tiền của tâm tánh chúng ta (bất xuất ngã hiện tiền nhất niệm tâm tánh chi ngoại). Một niệm đó chính là một niệm mà Bồ tát Di Lặc đã nói trước đây: “Trong một khoảnh khắc tay có ba mươi hai ức một trăm ngàn niệm”. Niệm này quá nhanh như Hoàn Nguyên Quán nói “xuất sinh vô tận, chu biến pháp giới”. Một niệm nhỏ như vậy, ngắn ngủi như vậy, trong đó có cảnh giới vô cùng, vô lượng vô biên đại thiên thể giới cõi nước chư Phật.

Phía trước, chúng ta đã đọc qua, Bồ tát Phổ Hiền có thể nhập vào thế giới vi trần, mà thế giới vi trần này không phóng to, thế giới bên ngoài cũng không thu hẹp lại. Đây là nói rõ công đức của tự tánh không có tương đối, không có lớn nhỏ, không có trong ngoài (tức là không có không gian), không có trước sau (tức không có thời gian), chỉ ngay hiện tại. Nên nói ‘tâm tánh vốn không từ bên ngoài’ (đĩ tâm tánh bản vô ngoại cố). “Lại nương nhờ vào sức tiếp dẫn của đức

Phật ngay trong tự tâm”. Vì sao vậy? - Vì bản thân và Phật là một, chẳng phải hai! Như thiền sư Trung Phong nói: *“tự tâm chính là Phật A Di Đà. Phật A Di Đà chính là tự tâm”*.

Đã là Phật tự tâm tiếp dẫn, có lý gì lại không sinh, nên nói: *“Khó gì mà chẳng được sinh ngay”*. Vạn người tu, vạn người vãng sinh, một người cũng không sót lọt. Đây là sự thật! Một câu danh hiệu, nếu thật sự niệm, thật sự tin, tất cả mọi vọng niệm chấp trước nơi này, cõi kia đều không còn thì an nhiên tự tại, mới khế nhập được thật tướng: Phật A Di Đà không phải là người ngoài; thế giới Cực Lạc không phải là nhà của người khác mà là nhà của chính ta. Phải khẳng định như vậy!

“Như tấm gương chiếu mấy mươi tầng núi, sông, lầu gác, tầng nào lớp nấy rành rành, thật chẳng có xa gần. Cứ một phen soi đến là đều hiện rõ cả, chẳng có trước sau!”: Trên thực tế, toàn bộ vũ trụ phát sinh cũng là hiện tượng như vậy, cũng không có trước sau. Trong một niệm đồng thời phát sinh. Thật sự nhìn thấu sẽ hiểu được khắp pháp giới, hư không giới với ta là một thể, quan hệ rất mật thiết. Chúng ta khởi một niệm, bất luận là niệm thiện hay niệm ác, đều ảnh hưởng đến biến pháp giới, hư không giới. Niệm lực càng kiên cố thì sức ảnh hưởng càng lớn. Đây là chân tướng sự thật. Thế giới Cực Lạc là do tịnh nghiệp biến hiện. Nguyên lực của Phật A Di Đà và nguyên lực của bản thân ta, tập hợp thành nguyên lực của thế giới Tây phương Cực Lạc.

“Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc” (Từ đây qua Tây phương, khởi mười vạn ức cõi, có thế giới tên là Cực Lạc), cũng là đạo lý như vậy, như cái gương soi chiếu cảnh bên ngoài, tầng thứ như thật, không có gần xa.

“Kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp” (Cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà nay hiện đang thuyết pháp), cũng cùng ý nghĩa như vậy. Tự tánh Di Đà đang thuyết pháp, chúng ta dùng tâm

tự tánh tương ưng để nghe, liền hiểu được. Nếu dùng tâm vọng niệm, phiền não để nghe thì sẽ không hiểu.

“Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ” (Người ấy lúc lâm chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Người ấy lúc chết, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh cõi nước Phật A Di Đà): Câu *“hiện tại kỳ tiền”* (hiện ra trước mặt), thuộc về hiện tiền thấy Phật. Lúc lâm chung, quan trọng nhất là tâm không điên đảo, tâm trí sáng suốt liền được vãng sinh.

Câu *“cần biết rằng mỗi chữ đều là Hải Ấn tam-muội, Đại Viên Kính Trí”*: Đây là Ngẫu Ích Đại sư tán thán đối với kinh A Di Đà. Bộ kinh này, chữ chữ đều là Hải Ấn tam-muội, vì tự tánh giống như biển lớn, tất cả những cảnh quan đều là ảnh hiện trong biển; giống như *“Đại Viên Kính Trí”*, kính lớn chiếu soi rõ ràng. *“Tam-muội”* là tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh chính là đại hải, sẽ sinh ra trí tuệ, thông suốt tất cả pháp thế và xuất thế gian. Trong *“Đại Viên Kính Trí”* xuất ra linh văn, chính là kinh A Di Đà.

Tóm lại, cả ba lời luận bàn trên đây cùng một quan điểm với các tổ Thiền lẫn Tịnh, chính là từ trong *Đại Quang Minh tạng* tự nhiên biến hiện. *“Đại Quang Minh tạng”* chính là Thường Tịch Quang, là tự tánh. Do Tự và Tha chẳng hai, nên Tự lẫn Tha đều hết như nhau. Do Tự, Tha chẳng hai, nên vị Phật đến đón chính là Phật trong tâm ta. Lại do Tự, Tha là một nên *“Phật thật sự chẳng đến, người cũng chẳng đi ấy”*, lúc lâm chung lại rành rành hiển hiện việc có Phật đến đón vãng sinh Cực Lạc. Hiện tượng này chúng ta có thể lĩnh hội được, như khi chúng ta mở màn hình ti vi, hiện tượng liền xuất hiện; chúng ta tắt truyền hình, ảnh tượng liền biến mất. Thử hỏi: Những sắc tướng trên truyền hình đó có đến hay đi chẳng? - Không có! Sắc tướng đó chỉ là vọng; màn hình mới là chân. Chân và vọng không hai! Sự, Lý viên dung tự tại vô ngại, chỉ tin được nổi là đã đạt

lợi ích vô lượng. Chân tướng sự thật này, nếu không biết được mà tùy tiện bàn luận, đó chỉ là hư vọng phân biệt!

Ngoài ba loại vãng sinh trên đây, đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến loại “*nhất niệm tịnh tâm, thập niệm, nhất niệm vãng sinh*”. Loại này còn được gọi là “*nhất tâm tam bối*”.

Khái niệm “*nhất tâm tam bối*” do lão pháp sư Từ Châu, một đại đức bên Luật Tông ở chùa Tịnh Liên, Bắc Kinh, đề xướng trong tác phẩm “Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Khoa Phán”. Pháp sư chính là một trong ba vị cao tăng hiện đại của miền Hoa Bắc. Ngài từng chuyên giảng kinh này ở Tế Nam và Bắc Kinh, cũng từng soạn khoa phán cho kinh này (tác phẩm khoa phán đó được ấn hành năm Kỷ Mão – 1939).

Pháp sư phán định “*nhất tâm tam bối*” của Ngài và của cụ Hạ Liên Cư hội tập kinh này có cùng một tâm nhãn, cùng một đường lối, nêu tỏ được những điều tinh vi, kín đáo mà người đời trước chưa từng nói ra, cũng hiển lộ chân lý mâu nhiệm của Tịnh tông đã bị ẩn kín bấy lâu nay. Ý chỉ Thiên Tịnh bất nhị cũng nhờ phán định của Ngài mà càng thêm sáng tỏ.

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Khoa Phán”, là tác phẩm dựa vào bộ kinh Vô Lượng Thọ do cụ Hạ Liên Cư hội tập lần đầu tiên, sau ba năm mới hoàn tất. Bộ này có ba mươi bảy phẩm. Sau đó, cụ dùng thời gian là bảy năm, mỗi năm đều chỉnh sửa, trở thành một định bản hội tập mà chúng ta đang dùng hiện nay. Định bản này gồm có bốn mươi tám phẩm. Đây là đại sự lớn nhất của Liên lão một đời trụ trong thế gian, một công hiến vĩ đại nhất trong thời kỳ mạt pháp chín ngàn năm còn lại của đức Thế Tôn.

KINH VĂN:

Nhược hữu chúng sinh trụ Đại Thừa giả, dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ, nãi chí thập niệm, nguyện sinh kỳ quốc, văn thậm thâm pháp, tức sinh tín giải, nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm u bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật, định sinh bỉ quốc, đắc Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

VIỆT DỊCH:

Nếu có chúng sinh trụ trong Đại Thừa, dùng tâm thanh tịnh, hướng về Vô Lượng Thọ Phật, dẫu chỉ mười niệm, nguyện sinh cõi kia, nghe pháp thậm thâm, liền sinh tín hiểu; thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm đức Phật kia, thì người ấy lúc mạng sắp dứt, giống như ở trong mộng, thấy A Di Đà Phật, quyết định sinh trong cõi ấy, được chẳng thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề.

GIẢNG:

Đoạn kinh trên hoàn toàn trích từ bản Đường dịch. Cả hai bản Ngụy dịch và Đường dịch, dường như xuất phát từ cùng một Phạn bản, nhưng lời kinh trong bản Đường dịch mạch lạc phân minh hơn, lời văn phong phú, ý nghĩa sâu sắc vượt xa bản Ngụy dịch.

Trong phần nói về bậc Thượng vãng sinh, bản Ngụy dịch chép: “Chư hữu chúng sinh văn kỳ danh hiệu, tín tâm hoan hỉ, nãi chí nhất niệm chí tâm hồi hướng, nguyện sinh kỳ quốc, tức đắc vãng sinh” (Có các chúng sinh nghe danh hiệu Ngài, lòng tin hoan hỉ, thậm chí một niệm chí tâm hồi hướng nguyện sinh cõi ấy, liền được vãng sinh). Kế đó, trong phần nói về bậc Hạ vãng sinh lại bảo:

“Kỳ hữu chí tâm, dục sinh bỉ quốc, giả sử bất năng tác chư công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm, nãi chí thập niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật, nguyện sinh kỳ quốc. Nhược văn thâm pháp, hoan hỉ tín nhạo, bất sinh nghi hoặc, nãi chí nhất niệm, niệm u bỉ Phật, dĩ chí thành tâm nguyện sinh kỳ

quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bửu Phật, diệp đắc vãng sinh, công đức trí tuệ thứ u trung bửu giả dã” (Có kẻ chí tâm muốn sinh cõi ấy, nhưng giả sử chẳng thể làm các công đức, phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm, đầu chỉ mười niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật, nguyện sinh cõi Ngài. Nếu nghe pháp sâu mà hoan hỉ, tin ưa, chẳng sinh ngờ vực, thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật ấy, dùng tâm chí thành, nguyện sinh về cõi Ngài, người ấy lúc lâm chung, mộng thấy đức Phật đó, cũng được vãng sinh. Công đức, trí tuệ kém hơn bậc trung).

Dựa theo bản Ngụy dịch, đại sư Hải Đông Nguyên Hiếu đời Đường, đã viết trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu như sau:

“Trong bậc Hạ, (kinh) nói đến hai hạng người. Trong hai hạng người đó, (với mỗi hạng) đều có ba câu. Ba câu của hạng đầu là:

1. - Một là giả sử chẳng thể làm các công đức, phải phát Vô Thượng Bồ Đề tâm, đây là chánh nhân.

2. - Hai là đầu chỉ mười niệm chuyên niệm đức Phật kia, đây là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn.

3. Ba là nguyện sinh cõi kia, nguyện này hợp với những hạnh trên tạo thành cái nhân.

Đây là nói về hạng người Bất Định Tánh.

Ba câu của hạng thứ hai là:

1. - Một là nghe pháp thậm thâm, hoan hỉ tin ưa. Câu này nói rõ thêm về chánh nhân phát tâm, hạng này chỉ khác với hạng trên ở chỗ có lòng tin sâu xa.

2. - Hai là thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật kia. Đây là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn. Câu này chỉ rõ:

Hạng trên do không có lòng tin sâu xa nên cần phải có mười niệm, còn hạng này do lòng tin sâu xa nên chẳng cần phải đủ cả mười niệm

Đến đây, cụ Hoàng Niệm Tổ trộm nghĩ: Ngài Nguyên Hiều đưa ra thuyết này vì chỉ dựa trên bản Ngụy dịch. Nếu xét theo hội bản, một niệm mà được vãng sinh đều do đạt được một niệm tịnh tâm. Từ trong nhất tâm, niệm danh hiệu Phật một tiếng thì ngay lập tức tương ứng với bốn nguyện của Phật Di Đà; vì vậy, khi lâm chung liền được vãng sinh.

3. - Ba là dùng tâm chí thành nguyện sinh cõi kia. Nguyện này hợp với những hạng trên tạo thành cái nhân. Đây là nói về hạng người thuộc chủng tánh Bồ Tát.

Tóm lại, ý Ngài Nguyên Hiều: Trong bậc Hạ vãng sinh có đến hai hạng: Một là hạng phát Bồ Đề tâm, mười niệm thánh hiệu, nguyện sinh cõi kia liền được vãng sinh, đó là hạng Bất Định Tánh. Hai là nghe pháp sinh lòng tin sâu xa, thậm chí trong một niệm, nguyện sinh cõi kia, liền được vãng sinh, đây là hạng chủng tánh Bồ Tát.

Thử hỏi “*văn pháp thậm thâm, hoan hỷ tín ưa, chẳng sinh ngờ vực*”, trí tuệ thù thắng như thế phải là cảnh giới của hạng người nào? Ngài Nguyên Hiều gọi họ là “*hạng người chủng tánh Bồ Tát*”. Phải là chủng tánh Bồ Tát mới có thể tin sâu, mới khởi tâm niệm Phật, “*dĩ chí thành tâm, nguyện sinh kỳ quốc*” (dùng tâm chí thành, nguyện sinh cõi kia), người như vậy chẳng thể xem là thuộc về bậc Hạ được.

Báo Ân Luận cũng bảo: “*Xét kỹ ra, đoạn kinh nói về mười niệm vãng sinh, đây là chuyên bàn về hạng người trụ nơi Đại Thừa. Xét trong Đại Thừa, người giải ngộ trong Thiên Tông và người giải ngộ do đọc hết thấy kinh điển Đại Thừa đều thuộc về hạng này (tức là hạng “trụ trong Đại Thừa, mười niệm vãng sinh”). Những người ấy chẳng chuyên tu Tịnh Độ, chẳng hạn như các vị Trí Giả, Vĩnh Minh v.v.*”

Kiến giải này so với lời bàn định của ngài Nguyên Hiểu càng cao hơn một bậc, chỉ tiếc là dùng Trí Giả, Vĩnh Minh đại sư làm thí dụ thì chưa thỏa đáng! Bởi Trí Giả Đại sư và Vĩnh Minh Đại sư đều là những bậc chân tu. Ngài Trí Giả y theo Thập Lục Quán Kinh tu hành, lúc Ngài vãng sinh dùng pháp Quán tưởng niệm Phật vãng sinh. Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ mỗi ngày trì danh niệm Phật đến mười vạn lần. Chứng tỏ hai Ngài thật sự tu Tịnh Độ, không phải tu pháp môn khác! Hơn nữa, kinh nói người trụ trong Đại Thừa, tâm thanh tịnh, nghe pháp thậm thâm liền sinh tin hiểu. Người có trí tuệ nhạy bén, tín nguyện kiên cố như vậy, chỉ có các bậc Đại sư như Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong mới kham được mà thôi. Các Ngài chắc chắn vãng sinh Thượng Bối, lẽ đâu thuộc bậc Hạ?!

Do vậy, trong Hội Bản, sau phần nói về bậc Hạ, ngài Hạ Liên Cư đã chép nguyên bản Đường dịch thành một đoạn riêng với thâm ý: Ngoài ba bậc vãng sinh thường được nhắc tới, còn có riêng một loại như pháp sư Từ Châu đã phán định là hạng **“nhất tâm tam bối”**.

Hòa Thượng Tịnh Không nhấn mạnh: **“Nhất tâm tam bối không phải là nhất tâm hạ bối”**, như vậy mới thích đáng và phù hợp với ý nghĩa trong kinh.

Hạng **“nhất tâm tam bối”** này có riêng cách tu giản lược của bậc đại nhân, vượt khỏi quy cách vãng sinh thông thường. Cách tu giản lược đó chính là **“nhất tâm”**. Chữ **“nhất niệm tịnh tâm”** nói trong phẩm này, chính là **“nhất tâm tịnh tín”** đã nói trong phẩm **“Thập phương Phật tán”**, đồng hiển thị **“nhất tâm, nhất niệm”**. Đây quả thật là diệu thể của pháp môn Tịnh Độ.

“Nhất tâm” và **“nhất niệm”** tuy dùng chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa chỉ là một. Theo Hòa Thượng Tịnh Không, trong giáo lý Đại thừa thường nói: **“Chân tâm ly niệm”**.

- Chân tâm không có khởi niệm, vậy **“vô niệm”** có phải chân tâm không?

- “*Vô niệm*” không phải là chân tâm!

- Vậy “*vô niệm*” là gì?

- Là “**vô tướng định**”! Họ không có ý niệm, cái gì họ cũng không biết, đấy là vô minh! Khác hẳn với “*nhất tâm*”, “*nhất niệm*” ở đây, mọi thứ họ đều biết rõ. Đây là “*Bát Nhã vô tri*”, mà “*vô sở bất tri*”, trước đây chúng ta đã từng học qua.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng nói:

“Nhất niệm là tín tâm không có nhị tâm, nên bảo là nhất niệm; đấy gọi là nhất tâm. Nhất tâm chính là cái nhân chân thật của cõi báo độ thanh tịnh”.

- Thế nào gọi là *nhất tâm*?

- Điều này đã nói rồi “**Tín tâm vô nhị chi tâm**” (tín tâm không có nhị tâm)

- “*Vô nhị*” là gì?

- Là không có vọng niệm nào!

Có một vọng niệm tức là “*nhị tâm*”. Chúng ta thường nói “*ba tâm hai ý*”. Hai ý là ý thức và Mạt-na thức. Mạt-na gọi là ý căn, thức thứ sáu gọi là ý thức, đó là hai ý. “*Ba tâm hai ý*” là vọng tâm, không phải chân tâm. Cho nên Kinh Di Đà rất xem trọng “*nhất tâm*”. Niệm Phật đạt đến nhất tâm bất loạn thì vãng sinh Tịnh Độ, ít nhất cũng là Trung Bối vãng sinh.

Sách Tín Tâm Minh có câu: “**Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm.** *Ngôn ngữ bất dứt, chẳng có quá khứ, vị lai, hiện tại*”. Câu này cũng nhằm minh thị “*tín tâm bất nhị chính là nhất tâm chẳng thể nghĩ bàn*”. Vì vậy, một niệm tín tâm thì tùy nguyện được vãng sinh.

Sách Viên Trung Sao bảo: “*Trì danh nhất tâm bất loạn là nhân. Đắc nhất niệm là nói về hạnh được thành tựu. Sức của nhất niệm có công năng điều phục Hoặc chướng. Lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền, tất yếu được vãng sinh Tịnh Độ*”. Do vậy, kinh

này dạy: **“Phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật, định sinh bỉ quốc”**
(Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy, quyết định sinh về cõi kia).

Trong **“nhất tâm”** lại có *Sự* và *Lý*:

1. - Sự nhất tâm là như Di Đà Sớ Sao nói: *“Nghe danh hiệu Phật thường nhớ, thường niệm, tâm duyên theo từng chữ phân minh. Câu trước, câu sau liên tục chẳng dứt. Đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm này, không có niệm thứ hai, chẳng bị tham, sân, si phiền não tạp loạn. Về mặt Sự đã đắc, nhưng chưa thấu triệt mặt Lý. Chỉ được tín lực nhưng chưa thấy đạo nên gọi là Sự nhất tâm”*.

Sách Di Đà Yêu Giải lại bảo: *“Chẳng luận là Sự trì hay Lý trì, trì đến mức dẹp trừ được phiền não, thậm chí Kiến Hoặc lẫn Tư Hoặc đều hết sạch cả, thì gọi là Sự nhất tâm”*.

2. Lý nhất tâm, như sách Di Đà Sớ Sao nói: *“Nghe danh hiệu Phật, chẳng những chỉ ức niệm mà ngay nơi niệm đó, quán trở lại soi xét tường tận, truy đến tận căn nguyên, suy xét đến cùng cực, đột nhiên khế hợp bản tâm của chính mình. Do thấy được Chân Đế nên gọi là Lý nhất tâm”*.

Sách Di Đà Yêu Giải bảo: *“Chẳng luận là Sự trì hay Lý trì, trì đến mức tâm khai ngộ thấy được vị Phật nơi bản tánh đều là Lý nhất tâm”*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: *Chấp trì danh hiệu đều quay về nhất tâm, tức là Lý nhất tâm, điều này là khẳng định. Phật A Di Đà là tự tánh của chúng ta. “Nhân chi sơ tánh bản thiện”, tánh người vốn thiện. Vô lượng giác chính là bản thiện, mỗi niệm đều quay về vô lượng giác, mỗi niệm đều quay về chân tâm, quay về bản thiện, đây là Lý nhất tâm, thì thấy tánh. Khi chưa thấy tánh, việc chấp trì danh hiệu chỉ là Sự Trì. Vì thế, chấp trì danh hiệu có Sự, có Lý. Sự trì hay Lý trì đều có mục đích là đạt đến “nhất tâm”. Sự nhất tâm hay Lý nhất tâm là do công phu sâu, cạn khác nhau. Trong hai thứ “nhất tâm”, Lý nhất tâm là tối thượng.*

Sách Di Đà Sớ Sao bảo: “*Chấp trì danh hiệu, nhất tâm hướng đến vãng sinh chính là Sự nhất tâm. Chấp trì danh hiệu, trở về tự tâm chính là Lý nhất tâm*”.

Kinh Na Tiên nói: “*Trong các điều thiện chỉ có nhất tâm là cao tột nhất. Hễ nhất tâm rồi thì các điều thiện đều có*”: Vì sao vậy? - Vì khi nhất tâm là bạn đã kiên tánh, đã khai ngộ, thì tâm thuần tịnh, vạn thiện đều quy.

Sách Di Đà Sớ Sao nói: “*Toàn thể của nhất tâm này là Phật. Nhất tâm này lại chính là Định bậc nhất trong các thứ Định, nó chính là Niệm Phật tam-muội của Bồ Tát, chính là Thiền Trực Chi của Đạt Ma*”: Điều này cũng nói lên Thiền-Tịnh là một. Mục tiêu của thiền là minh tâm kiến tánh; mục tiêu của Tịnh cũng là minh tâm kiến tánh. Phương pháp khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là một. Nhưng “chấp trì danh hiệu” đơn giản, dễ dàng hơn nhiều so với tham thiền.

Theo những kinh, luận vừa dẫn trên, **nhất niệm** chính là **nhất tâm**, hoàn toàn là nguyên vị, không thêm vào bất cứ thứ gì. *Cái nhất niệm ấy lại chính là tự tánh bản giác linh tri, là chân như tự tánh, là Lý niệm không phải Sự niệm.*

Ông Hạnh Tây Thị người Nhật bảo: “*Nhất thừa chính là hoằng nguyện, hoằng nguyện chính là Phật trí, Phật trí chính là nhất niệm*”. Ông Hạnh Tây lập ra nghĩa “**nhất niệm**” như sau: Nếu tín tâm phàm phu tương ứng được với nhất niệm Phật trí thì sự nghiệp vãng sinh tự nhiên thành tựu, chẳng cần phải luôn miệng xưng danh hiệu Phật cho nhiều.

Nên nhớ: Trí tuệ của Phật bao gồm cả cả “*căn bản trí*” và “*hậu đắc trí*”. Câu “*Tương ứng với Phật trí*” ở đây là tương ứng với “*căn bản trí*”. “**Căn bản trí**” chính là “**nhất tâm**”. Phật trí là nhất tâm, tâm ta cũng là nhất tâm, thì tương ứng. Phàm phu niệm Phật đều dùng vọng tâm, không phải dùng chân tâm, đó là “*Sự niệm*” không phải là “*Lý niệm*”

- *Sự niệm* này có thể đạt “*Lý nhất tâm*” chăng?

- Cũng có thể! Nhưng phải đạt đến “*Sự nhất tâm bất loạn*” trước, sau đó mới dần dần vươn đến “*Lý nhất tâm*”.

Thuyết này tương tự như thuyết của Báo Ân Luận: Người tu Thiền tông ngộ điều mình tham cứu hay người đọc kinh mà giải ngộ, sau đó mới chuyên tu Tịnh Độ, nếu đạt được một niệm *tịnh tín* thì tương ứng với *Phật trí*, xưng danh hiệu Phật một câu cũng liền được vãng sinh.

Nhưng trong Tịnh tông, chữ “**một niệm**” hay “**mười niệm**” lại chỉ việc phàm phu xưng niệm Phật hiệu một câu hay mười câu. Chẳng hạn như trong Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Nghĩa Tịch giảng: “*Niệm chính là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Vừa hết sáu chữ ấy là một niệm*”.

Quán kinh bảo Hạ Phẩm Hạ Sinh: “*chí tâm như thế khiến cho chẳng ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật nên trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sinh tử. Lúc mạng chung thấy hoa sen vàng lớn như bánh xe. Như trong khoảng một niệm liền được vãng sinh Cực Lạc thế giới*”. Do vậy, ta thấy rằng “*mười niệm*” chính là “*mười câu*” Nam mô A Di Đà Phật, thậm chí chỉ một niệm lúc lâm chung đều được vãng sinh. Như ông Bành Tế Thanh nói: “*Như thật hồi hướng, một niệm niệm Phật thì không ai chẳng vãng sinh; đó là do sức bản nguyện của Phật vậy*”.

Nếu so với cái tâm “**nhất niệm**” vừa bàn ở trên và mười niệm lúc lâm chung được giảng trong Quán Kinh vừa tương đồng cũng vừa dị biệt. Trong Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã luận định điều này rất mực tinh xác như sau:

“*Nên biết rằng chí tâm niệm A Di Đà Phật một câu thì diệt được tội trong tám mươi ức kiếp sinh tử; đây chính là nói về ‘Lý nhất tâm’*. Ất có kẻ ngờ rằng: *Tội đã nhiều kiếp, nghiệp nặng chướng sâu,*

phải siêng năng sám hối lâu ngày, tích tập công đức, dần dần mới có thể tiêu hết nôi, còn như niệm Phật một câu lại có thể diệt tội nhiều kiếp, nhân bé, quả to, làm sao tin nổi?

Nay bảo rằng: Chí tâm chính là nhất tâm. Nếu là ‘Sự nhất tâm’ thì dầu có thể diệt tội, nhưng do sức nó thua mỏng, tội sẽ hiện trở lại. Niệm thật nhiều chỉ có thể tiêu diệt chút ít tội khiên.

Chí tâm ở đây chính là thuộc về ‘Lý nhất tâm’. Nhất tâm đã sáng tỏ thì bao điều vọng chứa chắt liền tiêu ngay, giống như nhà tối ngàn năm, đem một ngọn đèn sáng vào, không lẽ bóng tối chẳng mất ngay sao? Vì vậy, lý lẽ ‘nhất xung Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo’ (xung Nam Mô Phật một câu, đều đã thành Phật đạo) chẳng phải riêng kinh Diệu Pháp Liên Hoa mới có!

Kinh Pháp Hoa Tam Muội Quán nói: ‘Thập phương chúng sinh, nhất xung Nam Mô Phật giả, giai đương tác Phật. Duy nhất Đại Thừa, vô hữu nhị tam. Nhất thiết chư pháp, nhất tướng, nhất môn, sở vị vô sinh vô diệt, Tất Cánh Không tướng’ (Mười phương chúng sinh một phen xung Nam Mô Phật, đều sẽ thành Phật, chỉ có một Đại Thừa, chẳng có hai hay ba. Hết thảy các pháp là nhất tướng, nhất môn, nghĩa là vô sinh, vô diệt, là tướng rốt ráo Không). Những lời như trên chẳng phải là (nói về) “Lý nhất tâm” hay sao”?

Liên Trì đại sư bảo “chí tâm” nói trong Quán kinh chính là “Lý nhất tâm”. Vì khi lâm chung chính mắt thấy lửa địa ngục liền sinh lòng tin chân thật nên có thể nhanh chóng dứt muôn duyên, chỉ tập trung vào một niệm; niệm niệm ly niệm, niệm niệm chính là tâm, niệm niệm khế hợp Chân Như, niệm niệm là Phật. Mười niệm lâm chung như vậy đã khế hợp “Lý nhất tâm” nên được diệt tội và được vãng sinh.

- Thế nào là chí tâm?

- Sách Vô Lượng Thọ Tông Yếu dùng ngay thí dụ của ngài La Thập: Thí như có người gặp phải ác tặc đuổi theo toan giết. Người

ấy rảo chạy, phải vượt sông mới thoát. Lúc ấy, chỉ nghĩ cách vượt sông:

“Chỉ có niệm ấy chẳng có niệm khác. Cái ý niệm vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Thập niệm này chẳng xen lẫn niệm nào khác. Hành giả cũng thế: Hoặc niệm danh hiệu Phật, hoặc niệm tướng hảo của Phật v.v. niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như thế gọi là mười niệm”. Có nghĩa là hành giả lúc lâm chung mà nhất tâm niệm được như thế cho đến mười niệm, thậm chí chỉ một niệm cũng được vãng sinh. Đó là *thâm hợp diệu đạo, khéo nhập Vô Sinh*. Vì thế, Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung niệm Phật, cũng được vãng sinh. Điều này hiển lộ Di Đà bản nguyện thật chẳng thể nghĩ bàn! Cái quả do Bồ Tát Pháp Tạng tu tập chính là ở chỗ này. Pháp môn Tịnh Độ có thể khiến phàm phu ác nghịch thâm hợp nhất tâm, nên A Di Đà Phật được gọi là đấng Nguyên Vương thật cũng không ngoa.

Trong An Lạc Tập, đại sư Đạo Xước cũng luận về thập niệm vãng sinh như sau:

“Ông bảo ác nghiệp trong một đời là nặng, xem điều thiện mười niệm của hạng Hạ Phẩm là nhẹ thì tôi nay sẽ dùng nghĩa lý để so sánh. Nghĩa của nặng hay nhẹ rõ ràng là cốt ở tại tâm, tại duyên, tại quyết định, chớ chẳng phải tại nơi thời tiết lâu, gần, nhiều, ít.

1. - Một, thế nào là tại tâm? *Lúc người ấy tạo tội, tự nương dựa vào tâm hư vọng điên đảo để sinh khởi. Còn thập niệm đây lại dựa vào thiện tri thức phương tiện an ủi, do nghe pháp Thật Tướng mà sinh. Một đặng thật, một đặng hư, lẽ nào so sánh được?*

Vì sao? Ví như nhà tối ngàn năm, nếu ánh sáng tạm chiếu vào sẽ liền sáng tỏ. Há bảo rằng bóng tối ngàn năm trong nhà chẳng bị mất đi hay sao? Vì vậy kinh Di Nhật Ma Ni Bảo nói: ‘Phật cáo Ca Diếp Bồ Tát: - Chúng sinh tuy phục sở thiên cự ức vạn kiếp, tại ái dục trung, vị tội sở phú, nhược văn Phật kinh, nhất phản thiện niệm, tội tức tiêu tận dã’ (Phật bảo Ca Diếp Bồ Tát: - Chúng sinh tuy trong

mấy ngàn cự ức vạn kiếp ở trong ái dục, bị tội che lấp, nếu nghe kinh Phật, một phen nghĩ đến điều lành thì tội liền tiêu hết). Đây gọi là tại tâm”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

Câu “*chúng sinh tuy phục số thiên cự ức vạn kiếp, tại ái dục trung, vì tội sở phủ*” (chúng sinh tuy trong mấy ngàn cự ức vạn kiếp, ở trong ái dục, bị tội che lấp): Đây là nói chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay bị đọa lạc trong luân hồi lục đạo. Trong luân hồi lục đạo, nặng nhất là ái dục.

“*Nhược văn Phật kinh, nhất phản thiện niệm, tội tức tiêu tận dã*” (Nếu nghe kinh Phật, một phen nghĩ đến điều lành thì tội liền tiêu hết): “*Văn Phật kinh*”, nghe kinh Phật là điều rất khó! Bây giờ, nhiều người nghe kinh, nghe mấy chục năm cũng không tiêu hết tội! Nhưng, quả thật có người chỉ nghe một lần liền khai ngộ, nghiệp của họ trong vô thủy kiếp đến nay hoàn toàn tiêu hết. - Người đó là ai? - Là Ngài Huệ Năng. - Vì sao Ngài được như vậy còn chúng ta thì không thể? - Ngài dùng tâm chí thành, tâm cung kính mà nghe kinh. Chúng ta ngày nay thiếu tâm thành kính, nên không thể thành tựu!

Rõ ràng là “*cốt ở tại tâm*”, cho nên Đại sư mới nêu ra ví dụ: “*như nhà tối ngàn năm, nếu có ánh sáng tạm chiếu vào sẽ liền sáng tỏ*”, bóng tối liền tan. Như người tạo nghiệp rất nặng, đến phút lâm chung, tướng địa ngục hiện ra, lúc này chỉ cần có người bên cạnh nhắc nhở, khai thị, họ chân thật sám hối, chí tâm niệm danh hiệu Phật liền được vãng sinh.

2. - Hai, thế nào là tại duyên? *Người ấy lúc tạo ác, tự dựa vào vọng tưởng, dựa vào phiền não, quả báo, chúng sinh mà sinh; còn mười niệm đây, y chỉ tín tâm vô thượng, nương vào danh hiệu thanh tịnh chân thật vô lượng công đức của A Di Đà Phật mà sinh.*

Ví như có người bị trúng tên độc đứt gân, gãy xương, nếu nghe âm thanh của cái trống thuốc có tên là Diệt Trừ, thì mũi tên

độc liền rút ra, độc liền trừ, há có thể bảo rằng mũi tên ấy ngập sâu, thuốc độc ấy quá mạnh, dù có nghe tiếng trống cũng chẳng thể nhỏ tên, khử độc được hay sao? Đây gọi là tại duyên”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Vọng tưởng phiền não là duyên (phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, thất tình, ngũ dục...). Quả báo là duyên, chúng sinh là duyên. Khi họ tạo tội, thọ quả báo là do những duyên này sinh ra.

“Còn mười niệm đây, y chỉ tín tâm vô thượng”: Tin có thể giới Tây phương Cực Lạc là tín tâm vô thượng, tin có Phật A Di Đà là tín tâm vô thượng *“nuơng vào danh hiệu thanh tịnh chân thật vô lượng công đức của A Di Đà Phật mà sinh”*: Đây là Phật duyên, là vô lượng công đức chân thật thanh tịnh. Danh hiệu Phật A Di Đà không phải vọng tâm, không phải phiền não, thế nên quả báo chúng sinh không giống nhau.

“Ví như người bị trúng tên độc, đứt gân, gãy xương”: Đây là bị trúng tên độc rất nặng. *“Nhược văn Diệt Trừ được cổ thanh, tức tiền xuất độc trừ”*: Có nghĩa là nếu nghe tiếng trống thuốc Diệt Trừ, thì mũi tên độc này tự nhiên liền rút ra khỏi thân, không cần nhổ, vết thương của họ sẽ liền lại. Đây là câu chuyện *“bị độc tiền sở trúng”* trong kinh Phật. *“Há có thể bảo rằng mũi tên ấy ngập sâu, thuốc độc ấy quá mạnh, dù có nghe tiếng trống cũng chẳng thể nhỏ tên, khử độc được hay sao?”*: Đây là nói, người thông thường luôn có kiến giải như vậy. Họ chưa thấy lần nào, có kể cho họ, họ cũng không tin, cho là chuyện ngụ ngôn, thần thoại. Đây gọi là Phật pháp khó tin!

Người có niềm tin là người thật sự có phước báo. Người không tin, bỏ qua cơ hội trước mắt, thật đáng tiếc! Cho nên, kinh Hoa Nghiêm nói: *“Tín vi đạo nguyên công đức mẫu”* (Niềm tin là mẹ của công đức). Tín tâm thật vô cùng khó lập! Tin được Phật pháp, cung kính chư Phật, Bồ tát, đời này chắc chắn được lìa khổ được vui, có thể vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi lục đạo.

Trong kinh thường nói: “*Phật không độ được người vô duyên*”. - Ai là người không có duyên với Phật? - Là người dùng vọng tâm, người không tin tưởng chánh pháp, người không lý giải được kinh Phật, người không y giáo phụng hành... là những người không có duyên với Phật.

Thời đại hiện nay, lợi dụng vệ tinh, đường truyền internet làm tăng thượng duyên. Rất nhiều nơi xa xôi trên địa cầu, tuy không cùng một nơi, đều có thể nghe, xem được, đó là những người có duyên. Người có kiên nhẫn xem, nghe băng đĩa, sách vở kinh Phật cũng là người có duyên. Lưu Tố Vân nghe được bộ kinh Vô Lượng Thọ, bộ băng đĩa đó là duyên đã giúp bà thành tựu. Tóm lại, “*duyên*” rất quan trọng; nếu không có duyên, suốt đời cũng không gặp. Cho nên, khi có nhân duyên, phải cố gắng nỗ lực, phải trân quý, không nên để luống qua.

3. Ba, thế nào là tại quyết định? *Người ấy lúc tạo tội, tự nương vào tâm hữu hậu, tâm hữu gián mà sinh; còn thập niệm đây y chỉ vào tâm vô hậu, tâm vô gián mà khởi. Đây gọi là quyết định.*

“*Quyết định*” cũng là điều then chốt. “*Người ấy lúc tạo tội, tự nương vào tâm hữu hậu, tâm hữu gián mà sinh*”: “*Tâm hữu hậu*” là tâm tương tục bất thiện, theo sau đều là niệm niệm bất thiện, họ đã tạo nghiệp ác rồi! “*Tâm hữu gián*” là tâm có gián đoạn, tâm này là “*bất định tâm*”, là vọng tâm. Còn thập niệm ở đây là “*y chỉ vào tâm vô hậu, tâm vô gián mà khởi, đây gọi là quyết định*”: Mười niệm này đều là niệm niệm tương tục, không gián đoạn. Nếu là chân tâm thì công đức vô cùng thù thắng. Tâm tương tục, tâm vô gián chính là lời của Bồ tát Đại Thế Chí nói “*Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương tục*”. Tịnh niệm là tâm vô hậu, tương tục là tâm vô gián. Đây là điều thứ ba, là điều quyết định.

Trí Độ Luận lại bảo: “*Hết thấy chúng sinh lúc lâm chung bị đao phong cắt thân hình, tử khổ đến bức bách, sinh lòng hoảng sợ lớn lao. Vì vậy, gặp thiện tri thức liền phát đại dũng mãnh, tâm tâm*

liên tục; mười niệm chính là thiện căn tăng thượng, nên liền được vãng sinh. Lại cũng giống như kẻ đối địch phá trận, cùng lúc tận dụng hết sức lực nơi thân mình. Điều lành thập niệm cũng giống như vậy”.

Lại có kẻ nghĩ lâm chung thập niệm quá dễ dàng, nên toan tính đợi lúc lâm chung mới chuyên niệm Phật. Sách An Lạc Tập đã phá quan điểm ấy như sau:

“Thập niệm liên tục tựa hồ chẳng khó, nhưng kẻ phàm phu tâm như ngựa hoang, thức quá khi vượn, rong ruổi sáu trần chưa từng tạm dừng. Ai nấy phải nên phát lòng tin, tự hạn định tu niệm trước để tích tập thành thói quen cho thiện căn kiên cố, như Phật đã bảo đại vương: **‘Nhân tích thiện hạnh, tử vô ác niệm. Như thụ tiên khuynh, khuynh tất tùy dã’** (Người tích hạnh lành, khi chết không có ác niệm. Như cây trước nghiêng về hướng nào, khi đổ sẽ ngã về hướng đó). Một phen đao phong xảy đến, trăm khổ quấy thân, nếu trước đó chẳng từng tu tập thì (lúc ấy) làm sao niệm nổi?

Ai nấy nên cùng với năm, ba người cùng chí hướng kết thế sẵn để lúc lâm chung thay phiên nhau đến giảng giải, vì họ xưng danh hiệu Di Đà, nguyện sinh cõi An Lạc, tiếng niệm tiếp nối cho thành mười niệm. Ví như ấn sáp ấn xuống đất bùn, ấn dấu hoại nhưng các đường khắc trên ấn đã in xuống. Lúc mạng này dứt chính là lúc vãng sinh An Lạc quốc. Một khi đã nhập vào Chánh Định Tu thì còn lo lắng gì. Ai nấy đều nên suy nghĩ cái lợi lớn này, sao còn chưa định sẵn số hạn để niệm đi”.

Câu “Thập niệm tựa hồ chẳng khó”; Nhưng, kẻ phàm phu “tâm như dã mã, thức kịch viên hầu” (tâm như ngựa hoang, thức quá khi vượn), “rong ruổi sáu trần chưa từng tạm dừng”, đây là sự thật! Mười niệm xem ra có vẻ đơn giản, nhưng phàm phu chúng ta không dễ đạt được! - Không dễ ở chỗ nào? - Ở chỗ tâm còn bông bột, chưa dứt vọng niệm thì mười niệm nhất tâm này làm sao niệm được! Đừng nói chi đến mười niệm, một niệm cũng không được! Đây là người

thiếu thiện căn, phước đức. Người không tin tưởng, đó là người không có thiện căn; không chịu làm, còn hoài nghi, còn tình chấp, còn nuôi tiếc v.v. là không có phước đức.

Ngày xưa ở Trung Quốc, nơi nơi đều có Từ Đường, miếu Thành Hoàng, miếu Thổ Địa, miếu Thần... rất phổ biến; miếu Không Tử thì ít hơn, hình như chỉ ở đô thị mới có. Người xưa kính quỷ thần, tin nhân quả, không dám có niệm ác. Niệm ác không có thì làm sao có làm ác. Người hiện nay xem đó là mê tín nên hủy bỏ, dẫn đến xã hội không an định, thiên tai dồn dập!

Sách An Lạc Tập khuyên chúng ta phải dự bị lo trước, phải có lòng tin, phải khắc phục vọng niệm, bằng cách chí tâm niệm Phật. vọng niệm là nghiệp; khắc phục vọng niệm là tiêu trừ tội nghiệp. *“Nhu Phật cáo đại vương, nhân tích thiện hạnh, tử vô ác niệm”* (Nhu Phật bảo đại vương, người tích hạnh lành, khi chết không có ác niệm). Hai câu này rất quan trọng! Con người phải làm điều thiện, phải tích công lũy đức, lúc lâm chung mới không có ác niệm.

“Nhu thọ tiên khuynh, đảo tất tùy dã” (Nhu cây trước nghiêng về hướng nào, khi đổ sẽ ngã về hướng đó). *“Một phen đao phong xây đến, trăm nỗi khổ quấy thân”*. Đây là nói con người khi mạng chung, thần thức rời khỏi thân thể thì vô cùng thống khổ. *“Nếu trước đó chẳng từng tu tập thì lúc ấy làm sao niệm nổi?”* Cho nên, trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta phải nuôi dưỡng tập khí niệm Phật, đến lúc lâm chung mới dễ niệm được danh hiệu Phật. Bình thường không niệm Phật, đến lúc lâm chung e không niệm được!

Kể đến là nói tầm quan trọng của trợ niệm lúc lâm chung. *“Ai nấy nên cùng với năm, ba người cùng chí hướng, kết thế sẵn”*: Nếu ai đi trước, người còn lại phải giúp họ trợ niệm, bảo họ niệm theo mọi người cho đến khi thấy Phật A Di Đà là đi được; chưa thấy Phật A Di Đà thì tuyệt đối không đi theo họ, cho dù là Phật hay Bồ tát nào đến tiếp dẫn cũng không đi. Điều này rất quan trọng, lúc lâm chung đặc biệt phải nhắc nhở họ.

Sau cùng đưa ra ví dụ “*thí như lập ấn*” (ví như ấn sáp): Lấy sáp khắc hình con dấu, rồi dùng kim loại để đúc thành con dấu đó; giống như con dấu bằng đồng, đem đồng đổ lên khuôn sáp này; sáp này chảy hết thì thành con dấu. Đây là cách đúc con dấu ngày xưa. Dùng ví dụ này để ví: Niệm Phật giống như “ấn sáp”; vãng sinh giống như “con dấu”.

Nên nhớ: Khi lâm chung, lúc chưa đoạn khí, thấy A Di Đà Phật đến tiếp dẫn, nên nói với mọi người: “*Phật đến tiếp dẫn tôi rồi, tôi đi đây, chào tất cả mọi người*”. Đây là họ thật sự được vãng sinh. Cũng có khi, bệnh người đó quá nặng, lúc nhìn thấy Phật, nhưng không thể nói thành tiếng, chỉ thấy môi họ mấp máy. Họ muốn nói gì, chúng ta không biết. Nhưng, họ ra đi rất nhẹ nhàng, có đoan tướng xuất hiện; có người về báo mộng cho người thân rằng họ đã vãng sinh. Đây là chuyện có thật. Nếu chưa vãng sinh, họ không thể về báo mộng được. Đây cũng là việc tốt, một loại công đức, vì họ đã chứng minh cho mọi người, tăng trưởng tín tâm.

Cho nên, vừa đoạn khí ở đây, thì đã vãng sinh thế giới Cực Lạc rồi. “*Nhập Chánh Định Tự*”, đây là lợi ích lớn, không phải Tà định mà là tâm thanh tịnh hiện tiền. Pháp môn Tịnh Độ, đời này chúng ta đã gặp được “*hà bất dự khắc niệm dã*”, vì sao không sớm khắc phục vọng niệm của mình? Chỉ cần khắc phục được vọng niệm thì chắc chắn được vãng sinh.

Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói:

“*Nếu lúc bình thời chẳng có công phu bảy ngày thì làm sao lúc lâm chung đạt được mười niệm hay một niệm. Và lại, kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác trong Hạ Hạ phẩm đều là do túc nghiệp chín muồi nên lúc lâm chung mới gặp thiện hữu khai ngộ liền tín nguyện. Điều này trong muôn trường hợp chưa có được một, há nên cầu may như thế ư?*”.

Đoạn trên đây Đại sư Ngẫu Ích khai thị rất hay! Niệm Phật có được vãng sinh hay không là quyết định ở một niệm sau cùng.

Nhưng, phải biết rằng: Nếu thường ngày không nỗ lực tu tập niệm Phật, không quy định thời khóa, thì rất khó thành tựu. Ngoài “*định thời khóa*” còn có “*tán thời khóa*”, tức là nhớ lúc nào thì niệm lúc đó.

Niệm Phật là chánh niệm, không niệm Phật là tà niệm. Vì thế, bình thường công phu bảy ngày là rất quan trọng. Thường ngày có công phu, lúc lâm chung mới có cảm ứng. Cảm ứng này tức là một niệm, mười niệm lúc lâm chung. Nếu thường ngày không có công phu thì cảm ứng lúc lâm chung rất khó nói! Nếu nghiệp chướng hiện tiền thì cuộc đời mình kể như trôi qua một cách vô ích!

Nên nhớ: “*Kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác trong Hạ Hạ phẩm, do túc nghiệp chín muồi nên lúc lâm chung mới gặp thiện hữu khai ngộ liền phát tín nguyện*”: “*Túc nghiệp chín muồi*” chính là nhờ nhân niệm Phật từ kiếp trước, đến phút lâm chung đã thành thực, nên mới có quả báo thù thắng như vậy. “*Điều này trong muôn trường hợp chưa được một*”. Vì sao? - Bởi phút lâm chung đòi hỏi bạn phải có đủ ba điều kiện. **Ba điều kiện ở phút lâm chung** là:

* **Thứ nhất: Đầu óc phải minh mẫn.** Người già bây giờ thường bị chứng mất trí, nếu mất trí cho dù có trợ niệm cũng không thể vãng sinh! Có người lâm bệnh nặng, ngay cả người nhà cũng không nhận ra, lấy gì tinh táo để niệm Phật?! Vậy là phiền phức rồi!

* **Thứ hai: Gặp được thiện tri thức** có tu tập, có hiểu biết về Tịnh Độ nhắc nhở, khai thị. Điều này cũng không phải dễ!

* **Thứ ba: Khi nghe thiện tri thức khai thị, phải lập tức thật sự tin nhận, thật sự nghe theo và phát tâm niệm Phật** thì mới có thành tựu được vãng sinh.

Ba điều kiện lâm chung này thử hỏi có mấy ai được đầy đủ? Cho nên, hàng ngày phải cố gắng tu tập, hạ thủ công phu niệm Phật, luôn nghĩ đến điều tốt, luôn làm các việc thiện, tích công lũy đức, hướng đến phút lâm chung được vãng sinh theo Phật. Tuyệt đối

không nên có ý nghĩ cầu may mà hy vọng được thành tựu. Điều này không đáng tin cậy!

Ngẫu Ích đại sư bảo:

“Đức Phật trong một câu niệm hiện tiền cũng vốn đã siêu tình ly kiến, sao lại còn mất công bàn huyền, luận diệu, chỉ cốt tin cho chắc, giữ cho bền, cứ thẳng thét mà niệm. Suốt ngày đêm hoặc là mười vạn tiếng, hoặc năm vạn, ba vạn làm số nhất định hoặc chẳng định số làm chuẩn. Trọn cả một đời này thề chẳng biến đổi. Nếu chẳng được vãng sinh thì tam thế chư Phật thành ra nói dối hay sao?”

Ngài còn nói:

“Muốn đạt đến cảnh giới nhất tâm bất loạn, chẳng có thuật gì khác. Bước đầu tu tập thì dùng xâu chuỗi để nhớ số cho rành rẽ, nhằm ấn định công khóa quyết định chẳng thiếu. Lâu ngày thuần thục chẳng niệm mà tự niệm. Lúc đó, nhớ số cũng được, chẳng nhớ số cũng được!

Nếu là kẻ sơ tâm mà lại toan nói chỉ ưa học khán thoại đầu, chẳng nên chấp tướng, muốn học viên dung tự tại, thì đó chỉ toàn là kẻ tin không sâu, hành chẳng tận sức vậy”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: “Đức Phật trong một câu niệm hiện tiền cũng vốn đã siêu tình ly kiến”, có nghĩa là hiện tiền một câu “A Di Đà Phật”, hoặc “Nam mô A Di Đà Phật”, vốn đã siêu tình ly kiến.

- *Tình* là gì? - Là tình chấp, là luân hồi lục đạo. Nhân của luân hồi lục đạo chính là “*tình*”; không đoạn tình chấp thì không thể thoát ly lục đạo.

- “*Kiến*” là gì? - Là Kiến chấp. Pháp giới tứ thánh họ không có tình chấp cũng không có kiến chấp. Kiến chấp là phân biệt, tình chấp là chấp trước.

Một câu danh hiệu Phật vượt ra ngoài lục đạo và thập pháp giới nên gọi là “*siêu tình ly kiến*”. Cảm ứng của câu Phật hiệu là ở thế giới Tây phương Cực Lạc, không tương ứng với những thế giới khác.

“*Hà lao thuyết diệu thuyết huyền*” (Sao còn nhọc công bàn huyền, luận diệu):

- Câu “*thuyết huyền thuyết diệu*” nghĩa là gì?

- Là nghiên cứu kinh điển!

Ý nói: Người chân chánh niệm Phật, nhất tâm quy y Phật A Di Đà, nhất hướng cầu sinh Tịnh Độ, thân cận Phật A Di Đà thì không cần kinh điển nữa. Vì sao vậy? -Vì kinh giáo không còn kịp nữa! Nghiên cứu kinh điển là hiểu được một chút đạo lý, nhưng không thể vãng sinh. Không nghiên cứu kinh điển, tuy chẳng hiểu gì cả, nhưng họ có thể vãng sinh đến thế giới Cực Lạc. Đến được thế giới Cực Lạc, thì điều gì họ cũng biết. Nói cách khác, người nhất tâm niệm Phật là “*Bát Nhã Vô Tri*”, đến thế giới Cực Lạc họ là “*Vô Sở Bất Tri*”.

“*Chỉ cốt tin cho chắc*” là thật sự tin tưởng, “*Giữ cho bền, cứ thẳng thét mà niệm*” là không chút hoài nghi, không xen tạp, không gián đoạn. “*Suốt ngày đêm hoặc là mười vạn tiếng, hoặc năm vạn, ba vạn làm số nhất định hoặc chẳng định số làm chuẩn*”: Ý nói, chọn phương cách niệm Phật như thế nào cho phù hợp với sinh hoạt của chính mình. Pháp môn niệm Phật không quan tâm ở niệm Phật nhiều hay ít, mà quan trọng là ở chỗ nhiếp tâm, không nghi ngờ, không xen tạp, không gián đoạn.

“*Trọn cả đời thề chẳng biến đổi*”: Đây là kiên trì niệm danh hiệu Phật, thành tựu niệm Phật tam-muội, thành tựu tương ứng với Phật, mọi vọng tưởng đều buông bỏ, trong tâm chỉ có Phật A Di Đà, thì nhất định vãng sinh.

Đại sư khuyên chúng ta “muốn đạt cảnh giới nhất tâm bất loạn”, phương tiện đầu tiên là “dùng râu chuôi để nhớ số cho rành rẽ, nhằm ấn định công khóa quyết định chẳng thiếu”, như một ngày niệm mười râu, hai mươi râu v.v. “Nếu là kẻ sơ tâm mà lại toan nói chỉ ưa học khán thoại đầu, chẳng nên chấp tướng, muốn học viên dung tự tại, thì đó chỉ toàn là kẻ không tin sâu, hành chẳng tận sức vậy”. Ý nói: Kẻ sơ tâm là kẻ mới phát tâm học Phật, đã học tông môn, học không chấp tướng, học giáo môn, học “viên dung tự tại” tức là học đàm huyền thuyết diệu, “thì đó chỉ toàn là kẻ không tin sâu, hành chẳng tận sức vậy”. Đây là sự thật! Có rất nhiều người mắc phải căn bệnh này!

Đạo Xước đại sư cũng dạy: “Nếu người mới học chưa thể phá tướng thì cứ nương vào tướng mà chuyên chí, không ai chẳng được vãng sinh, đừng nghi ngờ gì!”. Trong kinh Kim Cang có nói đến bốn tướng: Ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng và thọ giả tướng. Sơ Quả của Tiểu thừa đã phá được bốn tướng này. Nếu người mới học chưa phá được bốn tướng này, tức là chưa vào được cửa Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ý nói người không có năng lực, trình độ vào cửa Đại thừa, có thể y theo pháp môn Tịnh Độ mà chuyên chí niệm Phật cũng được vãng sinh. Bởi pháp môn Tịnh Độ không cần phải phá tướng, cũng không cần đoạn phiền não mà chỉ cần phục phiền não bằng cách “chuyên chí, nhất tâm niệm Phật” là thành tựu.

Sách An Lạc Tập cũng nêu lời vấn đáp như sau:

Hỏi: “Nếu xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật sẽ trừ được vô minh hắc ám của mười phương chúng sinh và được vãng sinh thì sao lại có chúng sinh xưng danh, ức niệm mà vô minh vẫn còn, chẳng được mãn nguyện, nghĩa là sao?”

Đáp: Do chẳng tu hành đúng như thật, chẳng tương ứng với danh nghĩa. Vì có sao thế? Vì chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng mà lại cho là thân vật chất. Lại có ba điều chẳng tương ứng:

- Một là tín tâm không thuần, lúc còn, lúc mất.

- Hai là tín tâm không chuyên, nghĩa là chẳng quyết định.

- Ba là tín tâm không tương tục, nghĩa là có các niệm khác xen vào...

Nếu tâm tương tục chính là nhất tâm, chỉ giữ được nhất tâm, chính là thuần tâm. Đủ ba tâm ấy mà không được vãng sinh thì chẳng bao giờ có lẽ ấy!”

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau:

Nếu xưng danh, ức niệm Phật A Di Đà mà vô minh vẫn còn là do họ “*chẳng tu hành đúng như thật, chẳng tương ưng với danh nghĩa*”. Họ niệm Phật A Di Đà, nhưng tâm họ không tương ưng với Phật. Thế nào là tương ưng? Là niệm niệm cầu sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc, đó là tương ưng. Nếu chỉ cầu danh văn lợi dưỡng ở thế gian thì không tương ưng, gọi là “*bất như thật tu hành*” (chẳng tu hành đúng như thật).

Ý nghĩa danh hiệu Phật A Di Đà là Vô Lượng Giác, Vô Lượng Trí, Vô Lượng Từ, Vô Lượng Bi v.v... Tâm lượng của họ quá nhỏ làm sao tương ưng với Phật được! Cho nên, không thể vãng sinh. Hơn nữa, họ “*chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng, lại cho là thân vật chất*”. Điều này có ý nghĩa gì? - “*Thân Thật Tướng*” chính là thân Pháp tánh, là Tụ tánh. Phật A Di Đà đích thật là Pháp tánh thân, thế giới Cực Lạc là cõi Pháp tánh, khác với thân và quốc độ của thế giới chúng ta. Thân ở thế giới chúng ta là thân vật chất, thân sinh diệt; quốc độ chúng ta là quốc độ vật chất, quốc độ sinh diệt nên vô thường. Thân của Phật A Di Đà là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang. Cõi thế giới Cực Lạc, mọi sự vật đều không có biến đổi, tức là vĩnh hằng, bất biến. Cho nên gọi thân Phật A Di Đà là Pháp tánh thân, là thân Thật Tướng; thân chúng ta là Pháp Tướng thân, là thân Giả Tướng.

Thân Phật A Di Đà còn gọi là “*Vi vật thân*”: “*Vật*” ở đây là vạn vật. Ý nói sở dĩ Phật A Di Đà hiện thân là vì tất cả chúng sinh,

không vì bản thân Ngài. Chúng ta hôm nay có mặt ở thế gian này là vì bản thân hay vì chúng sinh? Nếu vì bản thân thì đó là thân nghiệp báo. Mỗi ngày chúng ta đều “nguyện tiêu tam chương, trừ phiền não”, nhưng sao nghiệp chương, phiền não cứ vẫn còn nguyên! Là vì sao? Vì chúng ta quá xem trọng cái thân này! Người khác có khổ nạn cũng mặc họ, như vậy là không tương ưng với Phật A Di Đà! Bên dưới, Ngài nêu ra **ba điều không tương ưng với Phật A Di Đà** như sau:

- “**Một là tín tâm không thuần**, lúc còn, lúc mất”: “Không thuần” nghĩa là không chân thật. Tâm này lúc có, lúc không. Bình thường giống như có, nhưng gặp sự cố cấp bách thì quên hết, hoàn toàn là vì bản thân, vì cái nhục thể này, thật vô cùng sai lầm!

- “**Hai là tín tâm không chuyên**, nghĩa là không quyết định”: Ấy là do tham dục, yêu thích của họ quá nhiều. Học Phật, tông phái nào cũng thích, muốn học rộng nghe nhiều, muốn làm nhà bác học. Tâm như vậy gọi là tâm “**không chuyên**”; họ không thể thành tựu, có chăng chỉ là một số kiến thức Phật học thông thường.

- “**Ba là tín tâm không tương tục**” nghĩa là có quá nhiều tạp niệm.

Ba loại bất tương ưng trên đây, thật sự là căn bệnh nặng của thời đại hiện nay.

“*Nếu tâm tương tục chính là nhất tâm. Giữ được nhất tâm chính là thuần tâm*”. Nếu “*đủ ba tâm ấy mà chẳng được vãng sinh*” thì đó là “*vô hữu thị xứ*”, tức là không có lẽ đó. Cho nên, chúng ta tu hành niệm Phật, nhất định phải buông bỏ ba loại bất tương ưng này mới đạt được: *Tín tâm thuần, tín tâm chuyên* và *tín tâm tương tục* thì chắc chắn được vãng sinh.

Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ:

Lời luận trên đây đã chỉ đúng ngay căn bệnh của hành nhân tu Tịnh nghiệp hiện đời. Quả thật là có rất nhiều người niệm Phật mà

không thể vãng sinh. Đây là do “*chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng*”, nhận lầm thân Ngài là “*thân vật chất*”, chấp trước vào tướng, lầm lẫn sinh phân biệt, không có trí tuệ, hiểu sai nghĩa Trung Đạo, tức là mất đi sự cân bằng, trật tự bình thường. Lại còn mắc ba thứ không tương ưng. Ba thứ không tương ưng đó có thể dùng một câu để bao quát tất cả, đó là: Tín tâm không đủ! Tư lương để vãng sinh là Tín, Nguyện, Hạnh, khuyết một chẳng thể được. Theo sách Yếu Giải: “*Nếu thiếu tín nguyện thì dầu trì danh như tường đồng, vách sắt, mưa gió chẳng lọt, cũng không được vãng sinh*”.

“**Trụ Đại Thừa giả**” chỉ những người chuyên tu học các pháp Đại thừa, như phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có nói: “*Nếu có chúng sinh nghe pháp từ đức Phật Thế Tôn mà tin nhận, siêng tu tinh tấn, cầu Nhất Thiết Trí, Phật Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, lân mãn, an vui vô lượng chúng sinh, lợi ích trời, người, độ thoát hết thấy, thì gọi là Đại Thừa*”: Chữ “*lực, vô sở úy*” ở đây là chỉ cho đức Phật có mười lực và bốn vô sở úy. Hai thứ này hợp lại gọi là trí tuệ đức tướng của Như Lai.

Sách Thập Nhị Môn Luận cũng nói:

“*Ma Ha Diễn (Mahayana) cao hơn Nhị Thừa nên gọi là Đại Thừa. Chư Phật lớn nhất mà thừa này đạt đến được nên gọi là Đại. Chư Phật đại nhân dùng thừa này nên gọi là Đại. Đại Thừa lại có thể diệt trừ nỗi khổ lớn của chúng sinh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại. Lại dùng thừa này có thể thấu triệt đến tận nguồn cội hết thấy các pháp nên gọi là Đại*”.

Câu “*chư Phật đại nhân dùng thừa này nên gọi là Đại*”: Ý nói, chư Phật đại nhân ngự trên cỗ xe này nên gọi là “*Đại*”. Ngồi xe Đại thừa mới có thể thành Phật đạo. Xe Tiểu thừa chỉ đạt đến quả A La Hán. Xe Trung thừa đạt đến Bích Chi Phật, không thể đạt đến cảnh giới cứu cánh viên mãn Phật.

“*Lại có thể diệt trừ nỗi khổ lớn của chúng sinh*”: “*Nỗi khổ lớn*” này là trôi lăn trong luân hồi lục đạo, nhất là tam đồ địa ngục, địa ngục là khổ nhất!

- Địa ngục có thật hay không?

- Có thật! Không giả chút nào!

Điều này người tu học Đại thừa biết được: Cứ một niệm ác sinh khởi là hiện ra một địa ngục! Cho nên, luân hồi lục đạo, thiên đường hay địa ngục đều do tâm con người biến hiện ra, không phải do Thượng Đế hay Diêm La vương nào tạo. Như ban đêm chúng ta nằm mộng, mộng đó là do bản thân, ý thức chúng ta biến hiện ra. Luân hồi lục đạo hay tam đồ địa ngục cũng cùng một đạo lý này.

“*Ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại*”: “*Đại lợi ích*” ở đây chính là thành Phật. Phật A Di Đà tạo nên thế giới Cực Lạc, đó là đại lợi ích cho tất cả chúng sinh trong biên pháp giới, hư không giới. Những chúng sinh bị đọa lạc trong luân hồi lục đạo, làm thế nào thoát ly được khổ hải? Làm thế nào chỉ trong đời này được trở về với tự tánh, thành tựu được Phật quả rốt ráo viên mãn? Thế giới Cực Lạc giúp chúng ta giải quyết những điều này, quan trọng là chúng ta phải thật tâm phát nguyện tu tập cầu sinh Cực Lạc.

“*Lại dùng thừa này có thể thấu triệt tận cội nguồn hết thấy các pháp nên gọi là Đại*”: Đại Thừa là một môn học vẫn có thể thấu triệt đến tận nguồn cội của tất cả các pháp, trong đây bao gồm cả thế giới vi quan (thế giới nhỏ vô cùng đến không có trong) và thế giới vĩ quan (lớn không cùng tận đến không có ngoài).

Thế giới khoa học ngày nay chỉ có thể thấy được mười phần trăm của vũ trụ, còn chín mươi phần trăm họ hoàn toàn không thấy. Vậy chín mươi phần trăm vũ trụ đó ở đâu? Đã quy về tự tánh! Phạm những gì quy về tự tánh hay Thường Tịch Quang thì không thể nhìn thấy. Bởi trong tự tánh không có hiện tượng nên khoa học không thể nào vươn tới. Người tu Đại thừa không khởi tâm, không động niệm,

không phân biệt, không chấp trước nên họ có thể duyên đến tất cả, thấy hết nguồn cội của vũ trụ “*nên gọi là Đại*”.

Quyển hai mươi tám kinh Đại Bảo Tích có nói: “*Chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác sở hành chi đạo, bỉ thừa danh vi Đại Thừa*” (Đạo chánh chân, chánh giác của chư Phật Như Lai hành, thừa ấy gọi là Đại Thừa).

“**Trụ Đại Thừa giả**”: Người trụ trong pháp Đại Thừa đâu phải là phàm phu hay Tiểu Thừa; tuy họ mang nhục thân nhưng vẫn được gọi là Bồ Tát.

“**Đĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ**” là dùng tâm vô ngại, vô cầu, tịnh tín (đã giải thích ở phần trước) hướng về Phật Vô Lượng Thọ.

Kinh Trung A Hàm, quyển bốn mươi một bảo: “*Thanh tịnh tâm tận thoát dâm nộ si, thành tựu u Tam Minh*” (Tâm thanh tịnh (là tâm) hoàn toàn hết sạch dâm, nộ, si, thành tựu Tam Minh). Tâm thanh tịnh như thế công đức khó nghĩ bàn. Vì vậy, phẩm “Thập Phương Phật Tán” có nói: “*Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín... tùy nguyện giai sinh*” (Thậm chí có thể phát được một niệm tịnh tín... tùy nguyện vãng sinh). Dùng tâm thanh tịnh như trên để quy hướng Vô Lượng Thọ Phật nên bảo: “**Đĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ Phật**”.

“**Nãi chí thập niệm**” (Dẫu chỉ mười niệm), cũng được vãng sinh. Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: Mười niệm này gồm cả niệm lúc bình thời lẫn khi lâm chung.

* **Mười niệm lúc bình thời**, cũng có hai thứ:

- **Một** là như Thập Niệm do đức Phật giảng trong kinh Di Lặc Phát Ván (phần trước đã nói qua), chẳng xen tạp kiết sử cho đến Bồ Tát niệm, chẳng phải là phàm phu niệm. Còn như kinh này dạy: “**Đĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ Phật, nãi chí thập niệm, nguyện sinh kỳ quốc**” (Dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng

Thọ Phật, dầu chỉ mười niệm, nguyện sinh cõi kia) chính là nói đến cái tâm đã hết sạch ba độc dâm, nộ, si, thành tựu trí đức Tam Minh. Dùng tâm như thế để trì danh hiệu Phật. Niệm Phật như vậy công đức khó thể nghĩ nổi. Dùng đây làm nhân thì khi lâm chung quyết định được vãng sinh, nhưng đây chỉ là Thập Niệm của Bồ Tát.

- **Hai là pháp Thập Niệm** buổi sáng của ngài Từ Vân Sám Chủ: Mỗi ngày vào lúc sáng sớm, súc miệng, đốt hương, hướng về phía Tây chắp tay, niệm Phật đủ mười hơi. Trong mỗi hơi, tận lực niệm Phật hiệu, cứ hết một hơi là một niệm. Cách này để tiếp dẫn người bận rộn công việc hoặc siêng tu pháp khác chẳng có nhiều thời gian để tu Tịnh nghiệp. Trọn đời tu như vậy sẽ được bốn nguyện, oai thần của đức Phật gia bị nên cũng được vãng sinh.

Trong phần này, Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: “*Chẳng xen tạp kiết sử*”: “*Kiết*” là phiền não, “*sử*” là “*Kiến Tư*”, cũng chính là nói không xen lẫn Kiến Tư phiền não. Kiến Tư phiền não phía trước chúng ta đã học qua gồm có: *Kiến Hoặc* là cái thấy sai lầm (như: Thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến, tà kiến) và *Tư Hoặc* là suy nghĩ sai lầm (như: Tham, sân, si, mạn, nghi). Hai thứ này hạp lại thành mười “*Kiết sử*”.

Khi niệm Phật, trong tâm thanh tịnh, hoàn toàn không có mười “*Kiết sử*” này thì kiến giải, tư tưởng đều chánh “*chính là Bồ tát niệm*”. Phạm phu chúng ta chưa đoạn được Kiến Tư phiền não, chưa đạt đến tâm thanh tịnh, nên niệm Phật chỉ là “*phạm phu niệm*”.

Kinh này dạy chúng ta “*dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ, nãi chí thập niệm*”, chính là nói đến dùng cái tâm đã đoạn dứt tam độc dâm, nộ, si, thành tựu trí đức Tam Minh mà niệm Phật. Nên nhớ: Tam Minh và Lục Thông có liên quan mật thiết với nhau. Khi *Lục thông* đạt đến cảnh giới cao nhất thì gọi là *Tam Minh*. Đạt đến “**Tam Minh**”, phải ít nhất là từ Pháp Thân Bồ tát trở lên mới có năng lực này:

Thứ nhất là “**Thiên nhân minh**”, trong kinh này nói là “*đồng thi*”, thấy xuyên suốt khắp biến pháp giới, hư không giới. Thứ hai là “**Túc mạng minh**”, hoàn toàn thấy được vô lượng, vô biên từ vô thỉ kiếp đến nay. Thứ ba là “**Lậu tận minh**” (lậu là phiền não), họ đã đoạn sạch hết tập khí phiền não. Chứng được Tam Minh thì trí tuệ, đức năng của họ ngang bằng với trí tuệ, đức năng của chư Phật Như Lai. Đây là Bồ tát ở thế giới Tây phương Cực Lạc, thật không thể nghĩ bàn! Mười phương thế giới chư Phật không có hiện tượng này.

Dùng tâm thanh tịnh để trì danh hiệu Phật thì phút lâm chung quyết định được vãng sinh, nhưng đây chỉ là Thập Niệm của Bồ tát, phàm phu chúng ta chưa thể làm được.

Hai là pháp Thập Niệm buổi sáng của Ngài Từ Vân Sám Chủ. Phương pháp của Ngài là mười hơi. Một hơi là một niệm, bất luận là niệm được bao nhiêu câu: A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, hết một hơi là một niệm. Cũng có thể áp dụng phương pháp này vào lúc sớm tối.

Phương pháp Thập Niệm của Hòa Thượng Tịnh Không dạy là mười câu Phật hiệu. Mỗi câu Phật hiệu phải niệm thật rõ ràng, nghe thật rõ ràng, ghi nhớ rõ ràng. Mỗi ngày niệm chín lần, tập thành thói quen, không thể thiếu sót: Sáng sớm thức dậy niệm một lần; buổi tối trước khi đi ngủ niệm một lần; trước khi dùng cơm sáng, trưa, chiều chắp tay niệm mười câu là ba lần; trước lúc làm việc buổi sáng niệm mười câu, công việc xong, tan ca, niệm mười câu là hai lần; buổi chiều cũng hai lần, trước lúc làm việc và sau khi tan ca. Tổng cộng là chín lần niệm Phật trong một ngày. Đây là niệm niệm không quên Phật A Di Đà, thời gian rất ngắn, mỗi lần khoảng một hai phút là xong.

* **Mười niệm lúc lâm chung** là như Quán Kinh dạy, thâm hợp với Lý nhất tâm nên chắc chắn được vãng sinh. Theo Hòa Thượng Tịnh Không chẳng những họ được vãng sinh mà phẩm vị của họ rất cao là Thượng Bối vãng sinh.

Theo chú giải của cụ Hoàng: Nhìn chung, các thứ mười niệm vãng sinh đều do đại nguyện “*mười niệm ắt được vãng sinh*” của Di Đà hồng thệ cảm thành.

“*Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật*” (Thậm chí đạt được nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật kia)

Câu “***Nhất niệm tịnh tâm***”, “***phát nhất niệm tâm***” cũng như “***nhất niệm tịnh tín***” trong đoạn văn trước đều là “**nhất niệm**” cả. “***Nhất niệm***” này là bản thể của mười pháp giới, là tên gọi khác của Chân Thật Tướng, cũng chính là cái được kinh Na Tiên gọi là “*tối vi đệ nhất*” (thật là bậc nhất) hay Di Đà Sớ Sao bảo: “*Toàn thể là Phật*”.

Câu “***Phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật***” (Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy) chính là giáo nghĩa Nhất Niệm của ngài Hạnh Tây Thị người Nhật đã đề xướng. Phạm phu nếu có thể dùng tín tâm tương ứng với Phật trí trong một niệm thì sẽ được vãng sinh. Hơn nữa, “***nhất niệm***” ấy toàn thể là Phật, mà cái toàn thể ấy cũng chính là đức Phật trong một niệm. Do niệm đức Phật ấy nên trong một niệm liền được tương ứng. Vì vậy, “***định sinh bỉ quốc, đắc Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề***” (quyết định sinh về cõi kia, được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề).

“*Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật*” (Người ấy lúc mạng sắp dứt như trong giấc mộng, thấy Phật A Di Đà): Do nhất niệm vãng sinh cũng chia ra ba bậc nên có nhiều phẩm loại. Do đó, ảnh tượng lúc lâm chung cũng trở thành sai khác:

1. - *Đối với bậc Thượng*, ý tưởng sinh tử đã hết, bản thể của phàm hay Thánh đều là không, hiểu rõ Phật chẳng đến, đi, mà thấy Phật hiện đến; hiểu rõ sinh tử vốn là không mà hóa hiện có vãng sinh; bỏ đây sinh kia đều như huyễn mộng, nên nói “*như trong giấc mộng*”.

2. - *Bậc Trung* hiểu rõ thế gian đều như mộng, huyễn, bọt, bóng thoáng qua, nên lúc lâm chung chẳng lưu luyến gì, xem như giấc mộng.

Chỗ này, Hòa Thượng Tịnh Không giải rõ thêm: Bậc Trung tuy hiểu thế gian đều như mộng, huyễn, bọt, bóng; nhưng cái hiểu của họ chỉ là giải ngộ không phải thân chứng như hàng Thượng Bồi. Đây là chỉ cho hàng A La Hán, Bích Chi Phật, Quyền Giáo Bồ tát chưa kiến tánh, khi lâm chung họ vãng sinh về cõi Hữu Dư.

3. - *Bậc Hạ* lúc lâm chung phảng phất tựa hồ trong mộng, thấy đức Phật ấy nên cũng được vãng sinh (chỉ có bậc Hạ trong ba bậc của “**nhất tâm tam bối**” là chẳng giống với bậc Hạ vãng sinh nói trong phần Chánh Tông, còn hai bậc Thượng và Trung thì giống. Đây là do “**nhất tâm tam bối**” là một loại riêng chẳng giống với thói thường).

Chỗ này, Hòa Thượng Tịnh Không nêu ra nghi vấn và giải thích như sau:

- Bậc Hạ là ai?

- Là phàm phu lục đạo! Vọng tưởng, phân biệt, chấp trước đầy đây. Tuy học Phật, nghe giáo, nhưng chưa hiểu, tức là chưa giải ngộ. Trong cuộc sống hàng ngày đối nhân, xử thế, tiếp vật vẫn do tập khí phiền não làm chủ. Then chốt là họ có thật tin, thật nguyện, thật niệm Phật hay chẳng? Nếu họ có đủ ba điều kiện này thì lúc lâm chung sẽ phảng phất như mộng, họ thấy được Phật A Di Đà đến tiếp dẫn, sẽ được vãng sinh.

Do những điều trên, ta thấy rằng phẩm loại của những người niệm Phật đạt đến nhất tâm, được vãng sinh thật khác xa lắm:

* *Trên là thánh hiền, dưới đến phàm phu*, niệm Phật đạt đến nhất tâm, thậm chí “*năng phát nhất niệm tịnh tín*” (phát được nhất niệm tịnh tín) “*hoạch đắc nhất niệm tịnh tín, phát nhất niệm tâm*

niệm u bỉ Phật” (đạt được nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm đức Phật kia) thì đều được vãng sinh.

* *Thấp nhất là kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác* lúc lâm chung phát nguyện, chí tâm niệm Phật mười niệm liên tục, thậm chí chỉ niệm được một câu, do ngầm khế hợp với Lý nhất tâm nên cũng được vãng sinh. Điều này thể hiện rõ ràng công đức của nhất tâm thật là bậc nhất.

Pháp môn Tịnh Độ thật quá ưu vi diệu: Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung niệm Phật còn thàm hợp diệu đạo, khế hợp Lý nhất tâm, liền vượt sinh tử, chứng ngôi Bất Thoái. Rõ ràng pháp Trì Danh là phương tiện rốt ráo chẳng thể nghĩ bàn!

Cũng theo cụ Hoàng; Trong hai loại vãng sinh vừa nói trên:

- Một là tam bối vãng sinh đều do *“phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”*, đây chính là tông chỉ của kinh này.

- Hai là *nhất niệm tịnh tín, nhất niệm vãng sinh* đều do *“nhất niệm”*.

“Nhất niệm” là Thật Tướng, đó chính là bản thể Chân Như, là tự tánh của chính mình. Hơn nữa, toàn thể của *“nhất niệm tịnh tâm”* là Bồ Đề tâm, *“niệm đức Phật ấy”* chính là chuyên niệm. Như vậy, *“nhất tâm tam bối”* cũng chẳng ra ngoài tông chỉ của kinh này.

Riêng về Ngũ Nghịch, Thập Ác; Quán kinh bảo là được vãng sinh; kinh này dạy *“duy trừ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp”* (chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp) không được vãng sinh. Trong Quán Kinh Nghĩa Sớ, ngài Gia Tường đã giải thích vấn nạn này như sau:

“Phẩm thứ ba nói về ba hạng người ác.

Trước hết, bàn về người tạo Thập Ác, tiếp đó bàn đến kẻ tạo tội Tứ Trọng, cuối cùng bàn về kẻ Ngũ Nghịch, chẳng bàn đến hạng

Báng Pháp Xiển Đề (kẻ báng pháp gọi là “xiển-đề”) nên gọi là ‘ác chẳng tận’.

Thập Ác, Tứ Trọng, Ngũ Nghịch đều được vãng sinh Tây phương. Nếu là kẻ báng pháp xiển-đề thì chẳng được vãng sinh! Xiển-đề chẳng tin pháp, khi lâm chung dầu nói có đức Vô Lượng Thọ Phật, họ vẫn hoàn toàn không tin nên không được vãng sinh”.

“Thập ác” là sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, hai lưỡi, ý ngữ, ác khẩu, tham dục, sân khuê, ngu si. “Tứ trọng” là bốn giới trọng của người xuất gia: Sát sinh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ.

Xét ra, chỗ này cũng nên lưu ý: Trong Ngũ giới của người tại gia, giới thứ ba là giới “Tà dâm”, không phải là giới “Dâm dục” như người xuất gia, nên có câu: “Tại gia Ngũ giới, duy chế tà dâm, xuất gia Thập giới, toàn đoạn dâm dục”. Có nghĩa là trong Ngũ giới tại gia, Đức Phật chỉ hạn chế không được tà dâm tức là không được quan hệ tình dục với người không phải là thê thiếp của mình, đồng thời cũng không được hành dâm quá mức với người phối ngẫu, đây cũng là tà dâm. Riêng đối với người xuất gia thì Phật cấm hẳn sự dâm dục. Nếu can phạm đến tất cả nam nữ trong thế gian đều là phạm giới cả.

Trong kinh Lăng Nghiêm có ghi: Tỳ kheo ni Bảo Liên Hương lén làm việc dâm dục, rồi chính mình tuyên nói: “Dâm dục phi sát phi thâu, vô hữu tội báo, toại cảm thân xuất mãnh hỏa, sinh hãm địa ngục” (Dâm dục không phải là giết thân ai, không phải trộm của ai, nên không có tội báo, do vậy mà cảm ra thân xuất lửa dữ, đang sống mà vùi xuống địa ngục).

Người đời vì dâm dục mà giết thân, mất nhà; xuất gia làm tăng sĩ há lại còn phạm ư?! Căn bản sinh tử, dục là thứ nhất nên kinh dạy: “Tuy dâm dật nhi sinh, bất như trình khiết nhi tử” (tức là : Dầu dâm dật mà sống, không bằng trình tiết mà chết). Nên nhớ: Giới thứ ba của Sa di ni là không được dâm dật. “Không dâm dật” là nhất tâm thanh khiết: Thân không dâm dật, miệng không nói dâm dật, mắt không nhìn sắc dâm, tai không nghe tiếng dâm, mũi không ngửi hơi

dâm, lưỡi không nói lời dâm, ý không nghĩ điều dâm. Phải quán thân là tứ đại (đất, nước, lửa, gió) vốn không thật có. Lại xét tứ đại ấy cũng không “ngã”, không “nhân”, không “thọ”, không “mạng”, vậy dâm dật cái gì? Vương mắc vào đâu? Nên chí nguyện sống bằng “*Tam Giải Thoát Môn*” là : *Không, Vô Tướng, Vô Nguyện*.

Về giới “*vọng ngữ*”, có bốn:

1- *Nói dối*: Phải bảo trái, trái bảo phải; thấy nói không, không nói thấy.

2- *Nói thêu dệt*: Trau chuốt, dùng từ ngữ hoa mỹ để dẫn dắt dục vọng, tăng thêm sàu bi cho người khác.

3- *Nói thô ác*: Nói thô tục, nói lời độc ác, mắng chửi người v.v...

4- *Nói hai lưỡi*: Đến người này nói người kia; đến người kia nói người này, li gián, khêu chọc, trước khen sau chê, rêu rao lỗi người v.v...đều là vọng ngữ. Riêng, chưa chứng quả mà nói chứng quả đó là “*đại vọng ngữ*”.

“*Xiển-đề*” là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán là người không có căn lành, họ không tin tưởng Tịnh Độ, không tin có Phật A Di Đà, không tin có thế giới Tây phương Cực Lạc, làm sao có thể phát nguyện vãng sinh?!

Riêng tác phẩm Tứ Thiếp Sớ có quan điểm khác hẳn. Ngài Thiện Đạo Đại sư viết: “*Như trong bốn mươi tám nguyện lại loại trừ kẻ báng pháp, Ngũ Nghịch... Đức Như Lai sợ chúng sinh tạo hai tội lỗi ấy nên phương tiện nói ngăn ngừa là chẳng được vãng sinh, chứ chẳng phải là không tiếp độ... Nếu trót tạo tội (rồi sám hối, phát nguyện, trì danh hiệu Phật) thì cũng được vãng sinh*”.

Thiện Đạo Đại sư là Phật A Di Đà tái lai, nên lời trên đây cũng chính là Phật A Di Đà nói. Trong nguyện thứ hai mươi: “*lâm chung tiếp dẫn*” có nói: “*Duy trừ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp*”, chính là nói kẻ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp thì không được

Phật tiếp dẫn. Đây là đức Phật Thích Ca sợ chúng sinh tạo hai tội lỗi ấy nên phương tiện nói không được vãng sinh.

Xét ra, hai bản sớ trên đây tuy giải thích khác nhau, nhưng thật sự chẳng mâu thuẫn nhau. Ngài Gia Tường bảo kẻ xiển-đề báng pháp chẳng thể khởi tín tâm nên không được vãng sinh. Ngài Thiện Đạo bảo tuy họ là kẻ báng pháp Ngũ Nghịch, nhưng lúc lâm chung, nghe pháp có thể sinh lòng tin, chân thành sám hối, chí tâm tin ưa, nguyện sinh cõi kia, dẫu chỉ mười niệm, Phật cũng rủ lòng đại từ đến tiếp dẫn họ vãng sinh Cực Lạc.

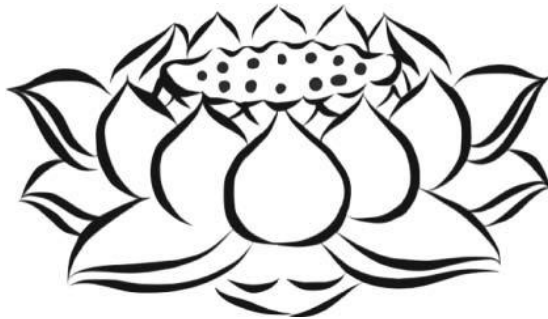
Như Thiên Thân Bồ tát, lúc trẻ học Tiểu thừa, hủy báng Đại thừa. Sau này Ngài giác ngộ, thành tâm sám hối, muốn cắt lưỡi mình. Anh Ngài khuyên chẳng cần phải như vậy, trước đây em dùng lưỡi phỉ báng Đại thừa, nay sao không dùng lưỡi để tán thán Đại thừa, có phải vẫn tốt hơn sao? Ngài tiếp nhận lời khuyên của anh mình. Sau này, Ngài soạn năm trăm bộ luận tán thán Đại thừa, Ngài đã vãng sinh Tịnh Độ. Ngạn ngữ có câu “*người biết quay đầu thật đáng quý*”. Huống hồ đức Thế Tôn từng dạy chúng ta “*tất cả chúng sinh vốn dĩ thành Phật*).

Tuy nhiên, những kẻ xiển-đề lúc lâm chung khởi được tín tâm thì thật là rất khó trong các điều khó. Kẻ lâm chung mười niệm vãng sinh như Quán Kinh dạy cũng là trong vạn vạn người mới có được một người. Còn như Tứ Thiếp Sớ bảo kẻ báng pháp Ngũ Nghịch lâm chung chí tâm tin ưa niệm Phật vãng sinh thì trong ức ức người mới có được một người. Lời này là Niệm lão khích lệ chúng ta, chớ nên ỷ lại cầu may, đợi đến lâm chung niệm Phật vẫn còn kịp, đây là ý nghĩ sai lầm, thật quá sai! Thử hỏi, lâm chung chúng ta có đủ ba điều kiện: Tỉnh táo, gần thiện tri thức nhắc nhở, khai thị; phát tâm niệm Phật hay chẳng? Không đủ ba điều kiện này thì không thể vãng sinh!

Kinh Pháp Cỏ lại bảo: “*Nhược nhân lâm chung bất năng tác niệm, đản tri bỉ phương hữu Phật, tác vãng sinh ý, diệt đắc vãng sinh*” (Nếu ai lúc lâm chung chẳng thể niệm nổi, chỉ biết là phương

kia có Phật, liền khởi ý muốn vãng sinh thì cũng được vãng sinh). Như Lai từ đức vi diệu khó nghĩ bàn! Vì thế, sách An Lạc Tập bảo: “*Phải biết rằng Như Lai có phương tiện thù thắng, nhiếp thủ hộ trì tín tâm, chính là: Dùng việc chuyên nhớ tưởng Phật làm nhân duyên để tùy nguyện vãng sinh*”.

Sách còn khen ngợi: “*Nếu nghe đức hiệu của A Di Đà Phật mà hoan hỉ, khen ngợi, ngưỡng mộ, tâm quy y dẫu chỉ trong một niệm, liền được đại lợi, đầy đủ báu công đức. Giả sử lửa dậy khắp cõi Đại Thiên cũng phải trực nghe qua danh hiệu Phật. Nghe danh A Di Đà Phật thì chẳng thoái chuyển. Vì vậy hãy nên chí tâm thủ lễ*”. Nói rõ hơn, chí tâm niệm Phật, cho dù lửa cháy khắp ba ngàn đại thiên thế giới, họ đều có thể vượt qua.



VĂNG SINH CHÁNH NHÂN ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ

Trong phẩm “*Tam Bối vãng sinh*” chú trọng phẩm vị sau khi vãng sinh. Phẩm này bàn rộng thêm về *chánh nhân vãng sinh*. Ba bậc vãng sinh chính là quả của những chánh nhân sẽ nói trong phẩm này. Đa số các chánh nhân nói trong phẩm này đều giống với các Tịnh nghiệp nói trong Quán Kinh. Quán Kinh dạy:

“*Sinh bỉ quốc giả, đương tu tam phước:*

- *Nhất giả, hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện nghiệp.*

- *Nhi giả, thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi.*

- *Tam giả, phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả.*

Như thị tam sự, danh vi Tịnh nghiệp.

Phật cáo Vi Đề Hi: - *Nhữ kim tri phủ? Thử tam chủng nghiệp, nãi thị quá khứ, vị lai, hiện tại tam thế chư Phật Tịnh nghiệp chánh nhân”.*

(Muốn) sinh về nước ấy, nên tu ba phước:

- Một là hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp.

- Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi.

- Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyên người tinh tấn tu hành. Ba sự ấy gọi là Tịnh nghiệp.

Phật bảo Vi Đề Hi: - *Ngươi biết chăng? Ba thứ chủng nghiệp ấy chính là chánh nhân tịnh nghiệp của quá khứ, vị lai, hiện tại ba đời chư Phật.*

Kinh còn dạy: “*Phục hữu tam chủng chúng sinh, đương đắc vãng sinh. Hà đẳng vi tam? Nhất giả từ tâm bất sát, cụ chư giới hạnh. Nhị giả, độc tụng Đại Thừa Phương Đẳng kinh điển. Tam giả, tu hành lục niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sinh bỉ quốc. Cụ thử công đức, nhất nhật nãi chí thất nhật, tức đắc vãng sinh*”

(Lại có ba hạng chúng sinh sẽ được vãng sinh. Những gì là ba? Một là từ tâm chẳng giết, đủ các giới hạnh. Hai là đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa. Ba là tu hành sáu niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sinh cõi ấy. Đầy đủ các công đức này trong một ngày cho đến bảy ngày thì được vãng sinh).

“*Tu hành sáu niệm*” là: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên. “*Thí*” là bố thí, buông xả. “*Niệm thiên*” là lễ kính chư thiên. Vì sao niệm thiên? Vì chư thiên là người tu thượng phẩm thập thiện, làm được điều thứ nhất trong “tam phước” là “*hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát*”, đáng được tôn kính. Họ đầy đủ căn cơ Đại thừa, nếu gặp được thẳng duyên, họ nhất định sẽ tu học Đại thừa.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thử kinh điển, thọ trì, độc tụng, thư tả, cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sinh bỉ sát, phát Bồ Đề tâm, trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm, nhiều ích hữu tình, sở tác thiện căn tất thí dữ chi, linh đắc an lạc, ức niệm Tây Phương A Di Đà Phật, cập bỉ quốc độ. Thị nhân mạng chung, như Phật sắc tướng, chủng chủng trang nghiêm, sinh bảo sát trung, tức đắc văn pháp, vĩnh bất thoái chuyển.

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh điển này, thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường liên tục

ngày đêm, cầu sinh cõi kia, phát Bồ Đề tâm, trì các cấm giới, giữ vững chẳng phạm, lợi lạc hữu tình, các thiện căn đã làm đều đem thí cho (hữu tình) khiến họ được an lạc, ức niệm A Di Đà Phật ở phương Tây và cõi nước kia. Người ấy lúc mạng chung sẽ đặc sắc tướng như Phật, các thứ trang nghiêm, sinh trong cõi báu, chóng được nghe pháp, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên trích từ bản Tổng dịch, nói về **chánh nhân vãng sinh thứ nhất**, gồm có sáu điều như sau:.

1- “Thọ trì kinh này” Quán kinh nói: *“Độc tụng Đại Thừa”* đây là điều thứ ba trong Tịnh nghiệp tam phước.

Sách Quán Kinh Ước Luận bảo: *“Không đọc Đại Thừa sẽ không thể hiểu nổi tâm Phật. Không hiểu tâm Phật thì không khéo hợp Phật trí. Không khéo hợp Phật trí, dù có sinh cõi kia cũng không thấy được Phật”*.

Ngay đầu phẩm kinh này đã dạy: **“Văn thử kinh điển, thọ trì, độc tụng, thư tả, cúng dường, trú dạ tương tục”** (Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường, liên tục ngày đêm). Chữ *“Thử kinh”* (kinh này) chính là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Kinh này là kinh Tịnh Độ bậc nhất, cũng chính là Trung Bản Hoa Nghiêm, được đức Thế Tôn huyền ký trong kinh Vô Lượng Thọ như sau: *“Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mãn, đặc lưu thử kinh, chỉ trụ bá tuế. Kỳ hữu chúng sinh trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ”*. Ý nói: Vào lúc kinh đạo diệt tận trong thời tương lai, riêng lưu lại kinh này một trăm năm, để làm phương tiện cứu vớt chúng sinh đời mạt pháp. Chúng ta muốn vãng sinh thế giới Tây phương Cực Lạc cũng phải nương vào bộ kinh này.

Chữ “*thử kinh*” trên đây cũng hàm chỉ tất cả các bản dịch Hán, Đường, Ngô, Ngụy, Tống của kinh Vô Lượng Thọ lẫn các hội bản, tiết bản của các ông Vương Nhật Hưu, Bàn Tế Thanh, Ngụy Thừa Quán. Chỉ cần thọ trì một trong các bản ấy, đều là chánh nhân. Nhưng riêng hội bản này của Ngài Hạ Liên Cư là hoàn thiện nhất, trì tụng bản này công đức càng thù thắng hơn.

Chữ “*trú dạ tương tục*” (ngày đêm liên tục) biểu thị sự dũng mãnh, tinh tấn, không hề gián đoạn.

2. - “*Cầu sinh bỉ sát*” (Cầu sinh cõi kia): Đem các công đức ngày đêm thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường hồi hướng cầu sinh Cực Lạc.

3. - “*Phát Bồ Đề tâm*”: Bởi “*Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” là tông chỉ của kinh này, là khuôn phép chánh của ba bậc vắng sinh.

4. - “*Trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm*” (Trì các cấm giới, giữ vững chẳng phạm): Có nghĩa là phải nghiêm trì giới luật, như Quán Kinh dạy “*cụ chư giới hạnh*” (đủ các giới hạnh) hoặc “*cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi*” (đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi). Bởi nếu không có giới hạnh, khác nào đồ đựng có lỗ thủng, dầu siêng niệm Phật cũng khó bề được vắng sinh!

5. - “*Nhiêu ích hữu tình*” (Lợi lạc hữu tình) là hạnh lợi tha của Bồ Tát như phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện dạy: “*Bồ Tát nhược năng tùy thuận chúng sinh, tắc vi tùy thuận chư Phật. Nhược u chúng sinh tôn trọng thừa sự, tắc vi tôn trọng thừa sự Như Lai*” (Bồ Tát nếu có thể tùy thuận chúng sinh, tức là tùy thuận chư Phật. Nếu tôn trọng, thừa sự chúng sinh, chính là tôn trọng, thừa sự Như Lai). Vì sao vậy?, Vì trong Kinh Đại Thừa, đức Phật thường nói “*tất cả chúng sinh vốn là Phật*”, cho nên tùy thuận chúng sinh chính là tùy thuận cúng dường chư Phật. Hành nhân tu Tịnh nghiệp nên rộng hành hạnh lợi lạc chúng sinh, nên nói:

“Sở tác thiện căn tất thí dữ chi, linh đắc an lạc” nghĩa là: Dem tất cả công đức, thiện căn ta có được đều thí cho tất cả chúng sinh, khiến họ được an lạc. Nên nhớ: Bồ tát chỉ cho đi mà không cầu nhận. Tất cả tội khổ của chúng sinh ta đều chịu thay.

6- **“Ức niệm Tây Phương A Di Đà Phật cập bỉ quốc độ”** (Nhớ niệm đức Phật A Di Đà ở phương Tây và cõi nước kia). Diệu hạnh Niệm Phật là vua của các điều thiện, màu nhiệm nhất trong các sự màu nhiệm. Chánh nhân niệm Phật quả thật là quan trọng hàng đầu.

Trí Giả Đại sư là tổ sư của tông Pháp Hoa, cuối cùng Ngài cũng niệm Phật vãng sinh, Ngài không tu Chỉ Quán. Trung Phong thiên sư triều Nguyên, cuối cùng Ngài cũng niệm Phật vãng sinh. Chư vị Tổ sư này đã vì chúng ta mà thị hiện “diệu hạnh”, con đường thành Phật.

Trong kinh Đại Tập, đức Thế Tôn nói rất rõ: Xưng niệm Phật A Di Đà cầu sinh thế giới Cực Lạc, đó là **“vô thượng thâm diệu thiện”**. Vì thế, niệm Phật là vua trong các thiện, là diệu trong các diệu.

Những điều trên là Nhân, tiếp đây sẽ nói về Quả. Nhân quả phụ thuộc vào nhau như bóng theo hình: **“Thị nhân mạng chung, như Phật sắc tướng chủng chủng trang nghiêm”**. Ý nói người ấy lúc lâm chung, được sắc tướng như Phật, có thân sắc vàng ròng, đủ ba mươi hai tướng, đầy đủ các thứ công đức trang nghiêm như Phật.

“Sinh bảo sát trung, tốc đắc văn pháp, vĩnh bất thoái chuyển”. Ý nói sinh trong cõi báu, chóng được nghe pháp, vĩnh viễn không thoái chuyển. Được nghe pháp mới khai ngộ; khai ngộ là chứng quả.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Nhược hữu chúng sinh dục sinh bỉ quốc, tuy bất năng đại tinh tấn Thiên Định, tận trì kinh giới, yếu đương tác thiện. Sở vị: Nhất bất sát sinh, nhị bất thâu đạo, tam bất dâm dục, tứ bất vọng ngôn, ngũ bất ý ngữ, lục bất ác khẩu, thất bất lưỡng thiệt, bát bất tham, cửu bất sân, thập bất si. Như thị trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang nghiêm, chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường. Thị nhân lâm chung, bất kinh, bất bố, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh bỉ Phật quốc độ.

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Nếu có chúng sinh muốn sinh cõi ấy, nhưng chẳng thể đại tinh tấn Thiên Định, giữ trọn kinh giới, phải nên hành thiện, nghĩa là: Một không sát sinh, hai không trộm cắp, ba không dâm dục, bốn không nói dối, năm không nói thêu dệt, sáu không ác khẩu, bảy không nói đôi chiều, tám không tham, chín không sân, mười không si. Ngày đêm tư duy như vậy, các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới, của A Di Đà Phật, chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường. Người ấy lâm chung không kinh, không sợ, tâm không điên đảo liền được vãng sinh cõi nước Phật kia.

GIẢNG:

Kinh văn trên đây là **chánh nhân vãng sinh thứ hai**. Trong chánh nhân này có ba điều: Tu hành Thập Thiện; ngày đêm niệm Phật; chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường.

1. -Tu hành Thập Thiện: Theo sách Pháp Giới Thứ Đệ, Thập Thiện là để dứt ác. Dứt những điều ác thì không nào loạn người khác. Lại nên thực hành điều thiện để lợi lạc tất cả.

* *Không sát sinh:* Dứt ác hạnh sát sinh, phải nên thực hành điều thiện phóng sinh.

* *Không trộm cắp*: Dứt ác hạnh trộm cắp tài vật của người, nên hành điều thiện bố thí.

* *Không tà dâm* (Không dâm dục): Dứt ác hạnh hành dâm với người chẳng phải là thê, thiếp của mình, nên hành điều thiện cung kính.

* *Không nói dối*: Dứt ác hạnh dối gạt người, nên hành điều thiện nói lời chân thật.

* *Không nói thêu dệt*: Dứt ác hạnh nói lời ác, thêu dệt, điêu đảo lý lẽ, nên hành điều thiện nói lời có lợi ích cho người khác.

* *Không ác khẩu*: Dứt ác hạnh nói năng ác nghiệt, hại người, nên hành điều thiện nói năng nhẹ nhàng, mềm mỏng.

* *Không nói hai chiều*: Dứt ác hạnh nói xúi dục thị phi, khuấy rối cả hai bên, nên hành điều thiện nói lời hòa hợp.

* *Không tham*: Đối với các ác hạnh chẳng chán nhàm vừa kể, nên hành điều thiện Bất Tịnh Quán, quán cả sáu trần đều hư dối, chẳng sạch.

* *Không sân*: Dứt những ác hạnh sân nộ, nên hành điều thiện từ bi, nhẫn nhục.

* *Không si* (Không tà kiến): Dứt các hạnh “*bàỉ bác không nhân quả, tà tâm, nói càn*”, nên hành điều thiện chánh tín, tâm quay về chánh đạo, tâm thiện sinh trí tuệ.

Trong ngu si, không tin nhân quả là điều nghiêm trọng nhất. Người ngu si không có chánh tín, không tin Tam Bảo, không tin đạo đức, không tin nhân quả, nói càn làm quấy, phải nên quay về với chánh đạo, nên nói: “***yếu đương tác thiện***” (phải nên hành thiện). Mười điều thiện trên đây là hạnh lành của thế gian cũng là căn bản của Phật pháp.

Báo Ân Luận nói: “*Phàm là hành thiện đều có thể vãng sinh;*

nhưng cần phải thường xuyên niệm Phật hồi hướng chuyển việc thiện thế gian thành cái nhân Tịnh Độ. Vì vậy, Phật giảng các kinh đều nói kèm thêm hành thiện thế gian; nhưng riêng với mười điều thiện này Phật giảng riêng một kinh gọi là kinh Thập Thiện Giới. Tịnh ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, ba nghiệp nơi ý chính là căn bản của việc tu trì vậy”.

2. -Ngày đêm niệm Phật, kinh dạy: **“Trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang nghiêm”** (Ngày đêm tư duy các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của Phật A Di Đà).

Trong Vãng Sinh Luận, Thiên Thân Bồ Tát đã lập ra **“Ngũ Niệm Môn”** là Lễ Bái môn, Tán Thán môn, Tác Nguyện môn, Quán Sát môn và Hồi Hướng môn. Luận viết: *“Thế nào là tán thán? Khẩu nghiệp tán thán, xưng danh đức Như Lai kia”*. Và: *“Quán sát có ba thứ, những gì là ba? Một là quán sát công đức trang nghiêm của cõi nước Phật ấy; hai là quán sát công đức trang nghiêm của A Di Đà Phật; ba là quán sát công đức trang nghiêm của các Bồ Tát trong cõi ấy”*.

***“Lễ Bái môn”**: Theo Hòa Thượng Tịnh Không, *“Lễ”* là chiếc phục ngạo mạn của chính mình.

***“Tán thán môn”**, tán thán là chiết phục đố kỵ của chính mình. Đây là hai tật xấu lớn của con người, không những hại mình, hại gia đình, còn hại đến xã hội, quả báo không thể lường được!

***“Tác nguyện môn”**: Đây chính là phát tâm Bồ Đề. Khi chưa giác ngộ, tất cả đều vì mình. Thật sự giác ngộ, tất cả đều vì người. Vì người mới thật sự là vì mình. *“Tác nguyện”* vô cùng quan trọng. Sau khi nguyện rồi thì quán sát.

***“Quán sát môn”**. Nếu kèm cả miệng niệm thì gồm cả môn thứ hai là *Tán thán môn*. Quán sát hoặc tán thán như thế liên tục ngày

đêm, nên kinh nói “*Trú dạ tư duy*” (ngày đêm tư duy)

*“**Hồi hướng môn**” là đem tất cả công đức đã tu học được hồi hướng vãng sinh Tây phương Cực Lạc. Đây chính là hồi hướng tự tánh, hồi hướng Thật Tế, hồi hướng Bồ Đề. Chúng ta không cầu gì cả, chỉ cầu trí tuệ viên mãn, hồi hướng chúng sinh, đây là chọn lựa thông minh nhất.

3. - “Chí tâm quy y, dẫn lễ cúng dường”: Đây là môn thứ nhất, tức Lễ Bái môn. Luận viết: “*Thế nào là lễ bái? Thân nghiệp lễ bái A Di Đà Như Lai, Ứng Chánh Biến Tri, ý mong sinh về cõi kia*”.

“*Quy y*” lại chính là quy mạng, Vãng Sinh Luận nói: “*Nên biết rằng quy mạng chính là lễ bái, nhưng lễ bái chỉ là cung kính, chớ chưa thật sự là quy mạng. Quy mạng tất nhiên là lễ bái. Nếu suy như vậy thì quy mạng đáng trọng hơn*”. Chúng ta bỏ ác hành thiện, không cầu phước báu nhân thiên, chỉ cầu vãng sinh Tịnh Độ; đó mới thật là quy mạng, nương tựa Phật A Di Đà.

“**Chí tâm quy y dẫn lễ, cúng dường**” là thể hiện cả tấm lòng thành kính tinh chuyên rất mực. Nên nhớ: Trong tất cả cúng dường, pháp cúng dường là tối thượng. Lại nữa, trong pháp cúng dường, y giáo tu hành cúng dường là trên hết, hoàn toàn tương ứng với bản nguyện của chư Phật, Bồ tát.

Vãng Sinh Luận nói: “*Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu thành tựu Ngũ Niệm Môn thì rất ráo được vãng sinh cõi nước An Lạc, gặp đức A Di Đà Phật kia*”.

Chữ “*thiện*” trong “*thiện nam tử*”, “*thiện nữ nhân*” này chúng ta phải lưu ý. Tiêu chuẩn của “*thiện*” này là phước thứ nhất trong Tịnh nghiệp tam phước: “*Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu thập thiện nghiệp*”. Trong bốn câu này, Nho-Thích-Đạo đều bao hàm cả trong đó: “*Hiếu thân tôn sư*” là “*Đệ tử quy*” (Nho học); “*Từ tâm bất sát*” là “*Cảm ứng thiên*” (Đạo học);

“*Thập thiện nghiệp*” là Phật học. Nói cách khác, ba căn bản Nho-Thích-Đạo này không làm được thì không phải là “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”. Tiêu chuẩn này nhất định phải ghi nhớ. Từ đó cho thấy ba căn bản này thật vô cùng quan trọng. Nếu không phải là thiện nam tử, thiện nữ nhân, thì tu Ngũ Niệm Môn cũng không thể thành tựu!

Sau cùng, diệu nhân cảm diệu quả, nên lúc lâm chung được Phật thuận theo bốn nguyện, dùng oai thần “*từ bi gia hựu*” khiến “***thị nhân lâm chung, bất kinh, bất bố, tâm bất điên đảo***” (người ấy lâm chung, không kinh, không sợ, tâm không điên đảo). Chữ “*bất kinh*” là không kinh hoàng, hoảng hốt. “*Bất bố*” là không sợ hãi, khiếp đảm; tâm “*bất điên đảo*” là tâm không làm loạn. Nhờ vậy duy trì được chánh niệm tưởng nhớ đến Phật mà được vãng sinh. Kinh văn trong phẩm này không nói lâm chung thấy Phật, nhưng đã được vãng sinh thì tất nhiên Phật có đến tiếp dẫn. Nếu không, thì chỉ với tự lực, phàm phu làm sao có thể vãng sinh? Hơn nữa, phẩm này chỉ chuyên giảng nhân hạnh vãng sinh, không bàn nhiều đến quả cảnh vãng sinh.

KINH VĂN:

Nhược đa sự vật, bất năng ly gia, bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Hữu không nhàn thời, đoan chánh thân tâm, tuyệt dục, khử ưu, từ tâm tinh tấn. Bất đương sân nộ, tật đố, bất đắc tham thiết, san tích, bất đắc trung hối, bất đắc hồ nghi. Yếu đương hiểu thuận, chí thành trung tín, đương tín Phật kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện đắc phước. Phụng trì như thị đẳng pháp, bất đắc khuy thất. Tư duy thực kế, dục đắc độ thoát. Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sinh A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt giả, thọ chung giai đắc vãng sinh kỳ quốc.

VIỆT DỊCH:

Nếu (người) quá nhiều việc, không thể xuất gia, không rảnh rộ tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Lúc rảnh rỗi đoạn chánh thân tâm, tuyệt dục, bỏ lo, từ tâm tinh tấn. Không nên giận hờn, ganh ghét, không nên tham tiếc keo kiệt, không nên giữa chừng hối hận, không nên hồ nghi. Phải nên hiếu thuận, chí thành trung tín, nên tin sâu lời Phật dạy, nên tin hành thiện được phước. Phụng trì các pháp như vậy, không được thiếu sót. Suy nghĩ chín chắn, muốn được độ thoát. Ngày đêm thường niệm, nguyện muốn vãng sinh về cõi thanh tịnh của Phật A Di Đà. Trong mười ngày mười đêm, cho đến một ngày một đêm không ngừng nghỉ, khi mạng chung đều được vãng sinh về cõi ấy.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên đây là **chánh nhân vãng sinh thứ ba**, bao gồm năm điều (theo Hòa Thượng Tịnh Không):

1. - “Nhược đa sự vật, bất năng ly gia, bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Hữu không nhàn thời, đoạn chánh thân tâm, tuyệt dục, khỉ ưu, từ tâm tinh tấn” (Nếu người quá nhiều việc, không thể xuất gia, không rảnh rộ tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Lúc rảnh rỗi đoạn chánh thân tâm, tuyệt dục, bỏ lo, từ tâm tinh tấn): Đây là dạy chúng ta trong cuộc sống hằng ngày phải “*đoan tâm tinh tấn*”.

2.- “Bất đương sân nộ, tật đố, bất đắc tham thiết, san tích, bất đắc trung hối, bất đắc hồ nghi. Yếu đương hiếu thuận, chí thành trung tín” (Không nên giận hờn, ganh ghét, không được tham tiếc, keo kiệt,, không nên giữa chừng hối hận, không nên hồ nghi. Phải nên hiếu thuận, chí thành trung tín): Đây là dạy chúng ta phải “*đoạn ác tu thiện*”.

3.- “Đương tín Phật kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện đắc phước. Phụng trì như thị đẳng pháp, bất đắc khuy thất” (Nên tin sâu lời Phật dạy, nên tin hành thiện được phước. Phụng trì các pháp

như vậy, không được thiếu sót): Đây là dạy chúng ta “*tin sâu nhân quả*”.

4. - “*Tư duy thực kế, dục đắc độ thoát. Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sinh A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt giả*” (Suy nghĩ chín chắn, muốn được độ thoát. Ngày đêm thường niệm, nguyện muốn vãng sinh về cõi thanh tịnh của Phật A Di Đà. Trong mười ngày mười đêm, cho đến một ngày một đêm không ngừng nghĩ): Đây là dạy chúng ta “*niệm Phật lúc bận*”. Công việc cho dù có bận rộn thế mấy, cũng nên dành một ngày một đêm, hai mươi bốn giờ, trong một tháng để chí tâm niệm Phật. Lúc nghỉ lễ lâu có thể tu Phật thất.

5. - “*Thọ chung giai đắc vãng sinh kỳ quốc*”: Đây là “*diệu nhân diệu quả*”, khi lâm chung đều được vãng sinh cõi ấy.

Loại chánh nhân này dành cho kẻ bận rộn trăm công nghìn việc nên “*bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh*” (không rảnh rộ tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh). Những người như vậy nên nỗ lực hành thiện, khéo tranh thủ thời gian rảnh giữa cơn bận rộn để niệm Phật. Hễ gặp duyên liền tu, chẳng để luống qua, thì quyết định được vãng sinh. Điểm kỳ diệu của Tịnh tông, như Báo Ân Luận nói: “*Chẳng là Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng phé thế pháp mà chứng Phật pháp*”.

Xã hội hiện nay con người quá bận cạnh tranh làm việc nên ít có thời gian nhàn rỗi; hình như họ không cạnh tranh thì không thể sống được! Kỳ thật đó là sai lầm! Hồ Tiểu Lâm lúc chưa học Phật, ngày ngày đều cạnh tranh với người. Sau khi học Phật, giác ngộ rồi, chuyên cần thực hành “*Đệ tử quy*”, không còn cạnh tranh với người. Ông nói với tôi (Hòa Thượng Tịnh Không), so với trước đây, sự nghiệp của ông ngày càng phát triển. Mới hiểu ra: Phát tài là trong mạng đã có; trong mạng đã có hà tất đi tranh?!

“Hữu không nhân thời” (lúc rảnh rỗi): Như trên đã nói, vì quá bận công việc chưa thể thân nhân, tâm tịnh để rộng tu trai giới, phải nên nắm bắt thời cơ, hễ rảnh liền tu, trừ khử hết mọi tạp sự, âu lo việc đời, **“dững mãnh chuyên tu”**. Ý này xuyên suốt từ câu **“hữu không nhân thời”** cho đến **“nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt”** (một ngày một đêm không ngừng nghỉ).

“Đoan chánh thân tâm” là giữ thân trang nghiêm, tâm ý ngay chánh. Phạm ba mươi lăm **“Trược Thế Ác Khổ”** có ghi: **“Nhữ đẳng năng ư thử thế, đoan thân chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi đại đức”** (Các ông nếu có thể trong đời này đoan thân chánh ý, không làm các điều ác thì thật có đức lớn).

Phẩm thứ ba mươi sáu **“Trùng Trùng Hối Miễn”** (bao lượt khuyên lơn) cũng chép: **“Nhược tào tác thiện vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân, nhĩ, mục, khẩu, tỵ, giai đương tự đoan”** (Nếu các ông muốn làm thiện thì thế nào là bậc nhất? Hãy nên tự đoan nghiêm tâm, nên tự đoan chánh thân, tai, mắt, mũi, miệng, đều nên tự đoan chánh). Câu này dạy chúng ta **“đo nhiếp lục căn”**, sáu căn đều là Phật A Di Đà, ngoài Phật A Di Đà không có thứ gì khác.

- Tâm như thế nào mới là đoan chánh?

- Tâm niệm Phật A Di Đà là đoan chánh. Nếu quên mất Phật A Di Đà thì tâm đó là tâm tà.

- Nếu niệm Phật khác thì sao?

- Thì tâm đã lệch qua con đường khác! Cho nên, trong tâm chỉ có Phật A Di Đà, đây là chánh niệm.

“Tuyệt dục”: Điều này rất quan trọng! Lúc tu tập phải đoan dứt tư tưởng ái dục nam nữ, vì nó sẽ phá hoại công phu tu tập của ta.

“Khử ưu” là buông bỏ hết tất cả những mối ưu tư việc đời.

“Tù tâm” là tâm ban vui cho chúng sinh.

“Tinh tấn” là dũng mãnh tu thiện, đoạn ác. Sách Phụ Hành, quyển hai nói: *“Với pháp không nhiễm là Tinh (精), niệm niệm hướng về là Tấn (進)”*: Ý nói tất cả pháp thế và xuất thế gian đều không nhiễm trước đó là *“tinh”*; niệm niệm chỉ có một phương hướng là thế giới Tây phương Cực Lạc và Phật A Di Đà, đây gọi là *“tấn”*.

Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển năm ghi: *“Tâm chuyên nơi pháp thì gọi là Tinh; chuyên tâm thực hành để đạt bốn thì gọi là Tấn”*. Ý nói: *Tinh* là dốc lòng nơi Phật pháp. Dùng cái tâm tinh chuyên ấy để thấu đạt được bản tâm thì gọi là *Tấn*. Hiểu thấu bản tâm, sáng tỏ bản tánh của mình thì gọi là *“đạt bốn”*. Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Ý nghĩa chữ *“tinh tấn”* do Đại Sớ giảng có phần thù thắng hơn. Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Trong Tịnh Tông chúng ta nên tinh chuyên một lòng với *“tín-nguyện-hạnh”*. Dùng tâm tinh chuyên này để *“đạt bốn”*, chính là vãng sinh Tây phương Cực Lạc, thân cận Phật A Di Đà, đây gọi là Tấn.

Từ câu **“bất đương sân nộ, tật đố”** (chẳng nên sân hận, ganh ghét) cho đến **“chỉ thành trung tín”** là khuyên bỏ ác tu thiện.

“Tật đố” (嫉妒) là ganh tị điều tốt của người khác; làm hại người hiền cũng gọi là *“tật”* (嫉), tội này rất nặng! Vì sao vậy? Vì bậc hiền nhân có thể vì xã hội, đại chúng làm rất nhiều việc tốt. Nếu đem tâm ganh ghét, chướng ngại họ, họ sẽ không làm, chỉ chuyên tâm niệm Phật. Thử hỏi: Ai là người chịu thiệt thòi? - Xã hội, đại chúng chịu thiệt thòi! Riêng họ thì không sao cả. Bạn đã đánh mất cơ hội lợi ích cho đại chúng, đây là tội nặng! Thay vì phải *“tùy hí công đức”*, hết lòng tán thán, trợ duyên cho họ làm việc tốt; công đức thành tựu của họ cũng chính là công đức của bạn, tại sao không làm! Người trí tuệ luôn có tâm tùy hí; người không có trí tuệ mới khởi tâm ganh ghét. Cho nên, thấy việc tốt của người nên hoan hỉ tán

thán; nếu có sức thì giúp họ thành tựu. Đây không phải chỉ thành tựu cho họ mà còn thành tựu lợi ích cho xã hội, chúng sinh.

“Bất đắc tham thiết, san tích” (không nên tham tiếc, keo kiệt):

“Tham thiết” (貪饒), chữ “*thiết*” (饒) là tham ăn tục uống. Điều này cũng nghiêm trọng! Xã hội bây giờ tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) nghe nói, trong buổi dạ tiệc, một bàn ăn phải tiêu phí đến mấy mươi vạn tiền, bằng sinh hoạt phí một năm của gia đình bốn người, nghe thấy mà giật mình! Xã hội này biết bao nhiêu người cùng khổ, ba bữa không đủ ăn, sao có thể nhẫn tâm lãng phí như vậy?! Cho nên, điều này phải dứt hẳn. Nếu là người ăn chay cũng không nên thèm khát, hưởng thụ; không nên nghiên cứu món ăn này nọ cho ngon miệng, vậy là sai rồi! Nhất định phải buông xả niệm tham, ngay cả tham ăn cũng phải buông xả.

“San tích” (慳惜) là keo kiệt, tiếc rẻ. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng như sau: “*Tiết rẻ cả tài lẫn pháp thì gọi là San*”, tức là không thể buông bỏ cả tài lẫn pháp; không thể đem tiền tài và ngay cả Phật pháp làm lợi ích cho người khác, sợ người khác hơn mình! Tâm như vậy là không tốt! Đó là tâm luân hồi!

“Bất đắc trung hối” (không nên giữa chừng hối hận): chữ “*Trung hối*” (中悔) là lòng tin không vững chắc, trước tin sau ngờ nên bảo là “*trung hối*”. Vì sao hối hận? - Vì tâm tham chưa buông xả, ganh ghét chưa buông xả, nên chỉ nhất thời phát tâm làm việc tốt, sau khi làm xong thì hối hận!

“Bất đắc hồ nghi” (không nên hồ nghi): “*Hồ nghi*” là do tánh con cáo (hồ: 狐) hay nghi ngờ nên gọi là “*hồ nghi*”. Do dự chẳng quyết định nên gọi là “*nghi*” (疑). Do nghi niệm làm hại căn lành, giống như gai độc nên sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập ghi: “*Vững tin căn để nhổ gai ngờ*”. Cái “*nghi*” này rất đáng sợ! Không tin chính

mình, không tin cha mẹ, không tin Thầy, Tổ, không tin luân lý đạo đức, không tin nhân quả nghiệp báo, không tin có thiên thần, cũng không tin có Phật, Bồ tát! Tác hại của cái ‘*nghi*’ này là phá hoại hệ thống miễn dịch trong con người mình, đưa đến tật bệnh; đối với đại địa vốn kiên cố, vững chắc, nay trở thành rời rạc, mềm nhũn dễ lún sụp, địa cầu sắp tan hoại rồi!

- Làm thế nào để đoạn nghi sinh tín?

- Phải đọc kinh, nghe kinh thật nhiều! Nghe kinh ở đây là phải với tâm thành kính, nghe sao cho lọt, cho hiểu chớ chẳng phải nghe suông.

“*Yếu đương hiếu thuận*” (Phải nên hiếu thuận): Chính là “*hiếu dưỡng phụ mẫu*”, là phước thứ nhất trong “*Tịnh nghiệp tam phước*” được nói trong Quán kinh, cũng là một trong các chánh nhân tịnh nghiệp của tam thể chư Phật.

“*Chí thành trung tín*”, “*thành*” (誠) là chân tâm, chân thật chẳng dối; “*chí*” (至) là đến mức cùng tột nhất. Lòng thành đạt đến mức tột cùng nên bảo là “*chí thành*”. “*Trung*” (忠) là không thiên, không tà, là tận tâm tận lực trung với nước nhà. Hai chữ “*trung hiếu*” chính là gốc của mọi mỹ đức thế gian. Chữ “*tín*” (信) ở đây chỉ về pháp thế gian, tức là chân thật chẳng dối.

“*Đương tín Phật kinh ngữ thâm*” (Hãy nên tin lời kinh Phật sâu xa): Chữ “*tín*” ở đây lại chỉ pháp xuất thế, chỉ cho thật thể của các pháp, là tịnh đức của Tam Bảo. Tin ưa sâu xa căn lành của thế và xuất thế gian, khiến tâm trong lặng thì gọi là “*tín*”.

Duy Thức Luận nói: “*Thế nào là Tín? Là có thể nhẫn chịu dục lạc một cách sâu xa, tâm tịnh thành tánh*”. Thể tánh là tự tánh thanh tịnh, tịnh đến không khởi tâm, không động niệm, đây là *chân tịnh*. Trong Đại Thừa giáo gọi là *minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: “*Đối với Tam Bảo tịnh tâm chẳng nghĩ thì gọi là Tín*”. Câu Xá Luận lại bảo: “*Tín khiến cho (tâm) người trong lặng*”. Nay nghe kinh Phật liền tin tưởng sâu xa vào lời kinh.

Đại Trí Độ Luận nói: “*Có tin mới chứng nhập nôi*”. Do đó, mới có thể từ nhân thừa tiến thẳng vào Đại Thừa viên môn, niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ.

“**Đương tín tác thiện đắc phước**” (Nên tin làm thiện được phước): Nhờ tin nhân quả chẳng hư vọng nên gắng công, tinh tấn hướng thiện.

“**Phụng trì như thị đẳng pháp**” (Phụng trì các pháp như vậy): Chính là vâng giữ các điều thiện như trên đã nói.

“**Bất đắc khuy thất**” (không được thiếu sót) “*khuy thất*” (虧失) là tổn giảm.

Tóm lại, những câu kinh trên đều nói về việc từ nhân thừa tiến thẳng vào Cực Lạc Nhất Thừa. Tiếp đó, kinh nói đến cách tìm cái nhân trong khi bận rộn để tinh tấn niệm Phật.

“**Tu duy thực kế, dục đắc độ thoát**” tức là suy nghĩ chín chắn, muốn được độ thoát.

“**Nguyện dục vãng sinh**” (Nguyện muốn vãng sinh) là xả uế cầu tịnh, đem hết thầy công đức hồi hướng vãng sinh.

“**Trú dạ thường niệm A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc**” (Ngày đêm thường niệm cõi nước thanh tịnh của A Di Đà Phật): Đây là **chánh hạnh nhớ Phật, niệm Phật** để vãng sinh. Liên tục như thế “**thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất dạ**” (trong mười ngày mười đêm cho đến một ngày một đêm): Trong mười ngày mười đêm là công hạnh phải có của hết thầy hành nhân; trong một ngày một đêm là công hạnh phải có của người nhiều thiện căn. Cứ tùy theo thiện căn mà thực hành không ngừng nghỉ như thế, khi mạng chung

đều được vãng sinh. Do đó, kinh nói: **“Thọ chung giai đắc vãng sinh kỳ quốc”** (Khi mạng chung đều được vãng sinh cõi ấy). Đây là chánh nhân vãng sinh của hành nhân thuộc loại thứ ba, công đức kém hơn hai loại trước.

Đoạn kinh sau đây sẽ giảng rõ: Các hạng người vãng sinh, nhân hạnh tuy khác nhưng hễ sinh về cõi ấy đều là Đại Thừa cả, đều cùng một loại.

KINH VẤN:

Hành Bồ Tát đạo, chư vãng sinh giả, giai đắc A Duy Việt Trí, giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật. Dục w hà phương Phật quốc tác Phật, tùy tâm sở nguyện, tùy kỳ tinh tấn tảo vãn, cầu đạo bất hưu, hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã. A Nan! Dĩ thử nghĩa lợi cố, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới, chư Phật Như Lai, giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức.

VIỆT DỊCH:

Hành Bồ Tát đạo, những người vãng sinh, đều đắc A Duy Việt Trí, đầy đủ sắc vàng ba mươi hai tướng, đều sẽ thành Phật. Muốn làm Phật ở cõi nước Phật phương nào, đều như sở nguyện, tùy theo người ấy tinh tấn, sớm tối cầu đạo chẳng ngơi, sẽ đạt kết quả, không mất chí nguyện. Nay A Nan! Do nghĩa lợi này, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới chư Phật Như Lai đều xưng dương tán thán công đức của Phật Vô Lượng Thọ.

GIẢNG:

Câu **“hành Bồ Tát đạo”** ngụ ý những người đã vãng sinh đến thế giới Cực Lạc đều là Đại Thừa.

“Giai đắc A Duy Việt Trí” (đều đắc A Duy Việt Trí). Tiếp đó, kinh nói đến cái quả nhân hạnh. Chúng ta tu nhân dẫu thiên sai

vạn biệt, nhưng được quả báo thì giống nhau, đều có thể vãng sinh về Tây phương Cực Lạc, thân cận Phật A Di Đà. Hành nhân Đại Thừa hết tuổi thọ sinh về cõi kia đều “*đắc A Duy Việt Trí*”, đây là nguyện thứ hai mươi “*lâm chung tiếp dẫn*”.

“*Giai cụ kim sắc, tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật*”:

Đều được thân sắc vàng tía, đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu; chẳng những thân tướng giống như Phật A Di Đà mà còn “*giai đương tác Phật*” (đều sẽ thành Phật).

A Duy Việt Trí là Bất Thoái Chuyên. Có ba loại Bất Thoái Chuyên: Vị Bất Thoái, Hành Bất Thoái và Niệm Bất Thoái, phía trước chúng ta đã học qua.

“*Dục u hà phương Phật quốc tác Phật*”: Những người vãng sinh, nguyện làm Phật ở phương nào thì không ai lại chẳng được thành tựu xứng với tâm nguyện mình; do vậy kinh nói “*tùng tâm sở nguyện*” (đều như sở nguyện).

“*Tùng tâm sở nguyện*” ở đây, theo Hòa Thượng Tịnh Không có hai ý nghĩa:

* Một là tâm nguyện của người đó lúc chưa thành Phật.

* Hai là tâm nguyện của chúng sinh có cơ duyên với người đó.

Bởi A Duy Việt Trí Bồ tát không còn có khởi tâm động niệm, không còn phân biệt chấp trước, nên hoàn toàn do chúng sinh có cảm thì họ liền có ứng. Hồi ứng nhất định là “*tùy chúng sinh tâm*” mà “*ứng sở tri lượng*” như kinh Lăng Nghiêm Phật đã nói.

“*Tùy kỳ tinh tấn tảo vãn*”: Còn lúc nào họ sẽ thành Phật là tùy thuộc vào hành nhân tinh tấn sớm tối khác nhau. Siêng tinh tấn “*cầu đạo bất hưu*” (cầu đạo chẳng ngơi) thì sớm sẽ thành Phật. Đây chính là điều sai biệt trong lẽ bình đẳng. Bình đẳng mà có sai biệt nên có thành Phật nhanh hay chậm. Điều bình đẳng trong sai biệt, đó

chính là tất cả người vãng sinh đều sẽ thành Phật, không mất chí nguyện, nên kinh nói: **“hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã”** (sẽ được kết quả, không mất chí nguyện). Sau cùng, đức Thế Tôn muốn lưu ý hội chúng chú tâm, nên gọi tên ngài A Nan (là vị đương cơ của pháp hội) để dạy:

“Dĩ thử nghĩa lợi cố” (Do nghĩa lợi này). Chữ **“lợi”** ở đây (利) có đến hai nghĩa:

* Một là **“kiên lợi”** (lợi ích kiên cố) cứng bén như kim cang phá hoại được tất cả mà chẳng bị tất cả phá hoại. Pháp môn niệm Phật là kim cang trí tuệ nên bảo là **“lợi”**

* Hai là pháp môn này có thể ban bố, phổ độ cho tất cả chúng sinh cái lợi chân thật.

Từ chỗ này, Hòa Thượng Tịnh Không liên tưởng đến tầng trời thứ năm là Hóa Lạc thiên và tầng trời thứ sáu là Tha Hóa Tự Tại thiên. Phước báo của tầng trời thứ năm là “tâm tưởng sự thành”, nghĩ đến thứ gì thì tất cả đều hóa hiện ra. Phước báo của tầng trời thứ sáu lại càng lớn hơn, không cần nghĩ ngợi, cũng không cần biến hóa, bởi mọi thứ tầng trời thứ năm đều cúng dường họ. Thử hỏi:

- Người vãng sinh và thế giới Cực Lạc có quan hệ gì?

- Thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà giống như tầng trời thứ năm; người vãng sinh đến thế giới Cực Lạc giống như tầng trời thứ sáu. Mọi hưởng thụ của họ đều do Phật A Di Đà biến hóa ra để cúng dường họ. Phước báo niệm Phật vãng sinh thật quá ư tuyệt vời, nên mười phương Như Lai **“giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức”** (đều cùng xưng dương, tán thán công đức của Phật Vô Lượng Thọ). Phạm phu vãng sinh đều là Bất Thoái Chuyển, địa vị ngang bằng với Bồ Xứ Bồ Tát. Đây chính là điều cả mười phương vị ngang bằng với Bồ Xứ Bồ Tát. Đây chính là điều cả mười phương thế giới chư Phật không nơi nào có.

LỄ CÚNG THÍNH PHÁP ĐỆ NHỊ THẬP LỤC

Phẩm này mang tên Lễ Cúng Thính Pháp vì “*lễ cúng*” là các đại Bồ Tát trong mười phương thế giới đều đến thế giới Cực Lạc lễ bái, cúng dường Phật A Di Đà; “*thính pháp*” là đức Phật A Di Đà với lòng bi mẫn nên tuyên dương diệu pháp; mười phương Đại Sĩ đều hoan hỷ nghe nhận.

Việc A Di Đà Phật thuyết pháp nói trong phẩm này là do đức Thích Ca kể lại, nhưng bậc đạo sư hai cõi chẳng hai, chẳng khác. Lời đức Thích Ca nói nào khác chính miệng Phật A Di Đà dạy. Cũng thế, chúng ta ngày nay đọc kinh này có khác nào người được đích thân dự pháp hội nghe pháp. Cuối phẩm này, đức Thích Ca khen các Đại Sĩ đến nghe pháp đã tự lợi mình, lợi người, thọ ký họ sẽ thành Phật.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Thập phương thế giới chư Bồ Tát chúng, vị dục chiêm lễ Cực Lạc thế giới Vô Lượng Thọ Phật, các dĩ hương, hoa, tràng phan, bảo cái, vãng nghệ Phật sở, cung kính cúng dường, thính thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa, xưng tán Phật độ công đức trang nghiêm. Nhĩ thời, Thế Tôn tức thuyết tụng viết:

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới vì muốn chiêm lễ Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực Lạc, nên dùng hương, hoa, tràng phan, lọng báu, đến chỗ Phật cung kính, cúng dường, nghe nhận kinh pháp, diễn nói, lưu truyền đạo hóa, xưng tán công đức trang nghiêm của cõi Phật. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói kệ tụng rằng:

GIẢNG:

“Thập phương thế giới, chư Bồ tát chúng, vị dục chiêm lễ Cực Lạc thế giới Vô Lượng Thọ Phật” (Các hàng Bồ Tát trong

mười phương thế giới vì muốn chiêm lễ Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực Lạc): Chữ “*Chiêm*” (瞻) là nhìn hướng lên trên hoặc hướng về phía trước; ở đây có nghĩa là chiêm ngưỡng.

Câu “*thính thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa*” (nghe nhận kinh pháp, tuyên nói, lưu truyền đạo hóa) được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Lắng nghe, thọ trì kinh pháp do đức A Di Đà nói, tuyên truyền đạo đức giáo pháp của Ngài để làm lợi ích*”: Có nghĩa là mười phương Đại Sĩ nghe nhận kinh pháp do đức Đạo Sư cõi Cực Lạc giảng, sau đó họ đến khắp mười phương triển chuyển giáo hóa những bài pháp mà đấng Đạo Sư đã giảng.

Chữ “*thọ trì*” ở đây là tiếp nhận. Tiếp nhận như thế nào? - Phải đem những gì Phật dạy, biến thành sinh hoạt, tư tưởng, hành vi của chính mình trong cuộc sống hàng ngày, như vậy mới thật sự là đã tiếp nhận.

“*Xưng tán Phật độ công đức trang nghiêm*” đây chính là mười phương Đại Sĩ xưng dương, tán thán cõi Cực Lạc công đức trang nghiêm.

KINH VĂN:

Đông phương chư Phật sát,

Số như Hằng hà sa,

Hằng sa Bồ Tát chúng

Vãng lễ Vô Lượng Thọ

Nam, Tây, Bắc, tứ duy

Thượng, hạ diệp phục nhiên

Hàm dĩ tôn trọng tâm

Phụng chư trân diệu cúng

VIỆT DỊCH:

**Các cõi Phật phương Đông,
Số như cát sông Hằng
Hằng sa Bồ Tát chúng
Đến lễ Vô Lượng Thọ
Nam, Tây, Bắc, bốn góc
Thượng, hạ cũng như vậy
Đều dùng tâm tôn trọng
Dâng cúng các trân diêu**

GIẢNG:

Đây là đức Thế Tôn giới thiệu Bồ tát trong biến pháp giới, hư không giới quốc độ của chư Phật, họ đến thế giới Cực Lạc để chiêm bái, cúng dường, nghe pháp. Hai bài kệ trên đây nói đến cúng dường. Trước hết nói phương Đông, tiếp theo nói đến hằng sa thế giới ở các phương khác. Trong mỗi thế giới đều có Bồ Tát thánh chúng số đông như cát sông Hằng cùng đến cõi Cực Lạc lễ kính Phật Vô Lượng Thọ, cũng dùng tâm thanh tịnh, thành kính dâng cúng các phẩm vật trân quý, vi diêu, thù thắng như bản Ngụy dịch chép: “*Các tê thiên diêu hoa, bảo hương, vô giá y ...*” (Mỗi người cầm hoa trời, hương báu, y vô giá v.v...) Đó là tài cúng dường. Tiếp theo đây là pháp cúng dường.

KINH VĂN:

*Sướng phát hòa nhĩ âm,
Ca tán Tối Thắng Tôn
Cứu đạt thần thông tuệ,
Du nhập thâm pháp môn
Văn Phật thánh đức danh
An ổn đắc đại lợi*

Chủng chủng cúng dường trung

Cần tu vô giải quyện

Quán bỉ thù thắng sát

Vi diệu nan tư nghị

Công đức phổ trang nghiêm

Chư Phật quốc nan tỷ

Nhân phát vô thượng tâm

Nguyện tức thành Bồ Đề

VIỆT DỊCH:

Vang trọn tiếng hòa nhã

Ca tụng đáng Tối Thắng

Thấu suốt thần thông tuệ,

Chứng nhập pháp môn sâu

Nghe Phật thánh đức danh

An ổn được đại lợi

Trong các sự cúng dường

Siêng tu không lười mỏi

Quán cõi thù thắng kia

Vi diệu khó nghĩ bàn

Công đức trang nghiêm khắp

Các cõi Phật khó bằng

Do phát tâm Vô Thượng

Nguyện chóng thành Bồ Đề

GIẢNG:

“Sương phát hòa nhã âm, ca thán TỐI THẮNG TÔN” (Vang trợn tiếng hòa nhã, ca tụng đáng TỐI THẮNG). Ý nói những lời tán thán ca tụng đức Phật A Di Đà cùng cõi nước của Ngài đều phát xuất từ lòng chân thành nên bảo là “sương phát” (暢發). “Sương phát” là phát ra thông suốt, trợn khắp. Âm thanh tán thán ấy hòa nhã nên bảo là “hòa nhã âm”

Sách Hội Sớ nói: “Ngũ âm hòa hợp, thanh điệu chẳng tà nên bảo là hòa nhã. Ca (歌) là ca vịnh, thán (嘆) là xưng thán” (trong lời kệ, tạm dịch chữ “ca thán” thành ca tụng).

Chữ “TỐI THẮNG TÔN” chỉ đức Phật A Di Đà. Do Ngài được xưng tụng là vua trong các đức Phật nên nói là “TỐI THẮNG”. Về Lý thì “Phật Phật đạo đồng”, hoàn toàn bình đẳng không có cao thấp, nhưng chữ “tối thắng” này phải bắt đầu xem từ nhân địa.

“Cứu đạt thân thông tuệ, du nhập thâm pháp môn” (Thấu suốt thân thông tuệ, chứng nhập pháp môn sâu). Tỳ kheo Pháp Tạng lúc còn tu nhân, vì thương xót chúng sinh khổ não, đã phát bốn mươi tám Đại nguyện. Ngài dùng thời gian rất dài, suốt năm đại kiếp (tức là năm lần “thành-trụ-hoại-không” của thế giới này) để tu hành, thành tựu thế giới Cực Lạc. Ngài đã chứng được cứu cánh viên mãn, nên tất cả chư Phật đều tán dương Ngài là “Phật trung chi vương” (vua trong các Phật).

Theo Hòa Thượng Tịnh Không, ba bài rưỡi kệ tụng trên đây (mỗi bài kệ có bốn câu), nói về bốn sự việc: Bài thứ nhất tán thán đại đức của Phật A Di Đà, bài thứ hai tán thán danh hiệu Phật A Di Đà, bài thứ ba tán thán cõi Tây phương Cực Lạc, hai câu sau cùng là tán thán người phát tâm.

1. - Tán thán đại đức của Phật A Di Đà: **“Cứu đạt thân thông tuệ”** (Thấu suốt thân thông tuệ). Chữ “cứu” (究) là cứu cánh, rốt ráo; chữ “đạt” (達) là thông đạt, hiểu rõ; “thần thông tuệ” là thần thông và trí tuệ. Thần thông ở đây chỉ cho khởi tác dụng của lục căn không

có chướng ngại: Xa, có thể nhìn thấy đến biên tế của vũ trụ; gần, có thể thấy được lượng tử, trong kinh nói là “*cực vi chi vi*”. Đây là khởi tác dụng của nhãn căn. Thần thông này cũng thuộc về trí tuệ, đức tướng của Như Lai; ở đây nói là “*cứu đạt thần thông tuệ*”.

Kinh Lục Ba La Mật chép:

“*Di Lạc bạch Phật ngôn: - Vân hà danh vi thần thông, trí tuệ?*”

Phật ngôn: - Thần thông giả, năng dĩ thần lực kiến cực vi sắc, thị danh thần thông. Dĩ tịnh pháp nhãn, tri sắc tánh không, diệt bất thủ trước, thị danh trí tuệ”.

(Di Lạc bạch Phật rằng: - Thế nào gọi là thần thông và trí tuệ?)

Phật dạy: - Thần thông là dùng thần lực thấy được sắc cực vi, đó là thần thông. Dùng tịnh pháp nhãn biết được tánh của Sắc là không, cũng chẳng chấp lấy thì gọi là trí tuệ).

Phật giải thích quá hay! Ngày nay, khoa học nghiên cứu được thành quả, phải nhờ máy móc tinh vi để quan sát mới phát hiện được cực vi sắc. Chư Phật, đại Bồ tát không cần dùng máy móc, chỉ dùng định lực, công phu thiền định thấy được cực vi. Cực vi này có thể là lượng tử mà Phổ Lãng Khắc nhìn thấy. Lượng tử này lớn bao nhiêu? Ông nói: - Một trăm ức lượng tử tập trung lại bằng một điện tử. Vật nhỏ như vậy, nó có năng lực xuyên qua tấm gang dày mười ức cây số, chứng tỏ nó không có chướng ngại. Việc này, ngày xưa chỉ trong kinh Phật mới nói đến.

“*Dĩ tịnh pháp nhãn, tri sắc tánh không*”: Dùng tịnh pháp nhãn mới biết được tánh của sắc là không, có nghĩa là thấy được trong ý niệm vi tế đó có đầy đủ cả “sắc, thọ, tưởng, hành, thức”. Sinh diệt của nó quá nhanh (trong một giây có đến một ngàn sáu trăm triệu lần sinh diệt), chúng ta không thể nào nắm bắt, nhưng chư Phật, chư đại Bồ tát thấy biết được thật tướng của nó, hoàn toàn không có chút chướng ngại; biết nó là giả không thật nên không quan tâm, không

thủ tướng. Dùng cách nói hiện nay là không có ý niệm không chế hay chiếm hữu. Nếu trước tướng thì nó sẽ chướng ngại! Vì sao? - Vì tâm bị động! Cho nên, bất luận cảnh giới nào hiện tiền, tốt nhất là không động tâm, tâm phải vững! Đặc biệt là trước mọi thiên tai hay tật bệnh phần lớn là chết vì sợ hãi! Đây là sự thật! Là “tất cả pháp từ tâm tướng sinh”.

“*Dĩ tịnh pháp nhãn, tri sắc tánh không*” (Dùng tịnh pháp nhãn, biết được tánh của sắc là không): Chữ “*tịnh*” ở đây là trí tuệ, tâm thanh tịnh khởi tác dụng gọi là trí tuệ; không khởi tác dụng, tâm đó là định công. Tự tánh bản định, khởi tác dụng có thể sinh ra vạn pháp, nên vạn pháp cũng không thật, đều do tự tánh biến hiện ra. “*Tri sắc tánh không*” (biết được tánh của sắc là không); tất cả sắc pháp, bản thể của nó là không tịch, nó không có tự thể. Thông thường sắc pháp chúng ta gọi là vật chất, nhưng ở đây sắc pháp bao gồm cả hiện tượng tinh thần, những gì lực căn duyên tới. Hiện tượng thành tựu là do chúng duyên hòa hợp. Duyên tụ liền có tướng, tướng bao gồm ba hiện tượng: Hiện tượng vật chất, hiện tượng tinh thần và hiện tượng tự nhiên. Ba loại hiện tượng này đều không có trong tự tánh nên gọi là tự tánh không.

“*Diệc bất thủ trước*” (cũng không chấp lấy): Bởi tự, tha đều bất khả đắc. Tự tánh là không tịch; tất cả hiện tượng bên ngoài tự tánh cũng là không tịch, nên ý niệm không chế hay chiếm hữu sẽ không sinh khởi, đây là trí tuệ. Nói khác đi, trí tuệ là không chấp tướng. Chấp tướng là tình thức, đó là mê. Đoạn thứ nhất này nói về nhãn căn.

“*Phục thứ, văn chư thế gian cực vi tiểu thanh, thị danh thân thông*” (Hơn nữa, nghe được tiếng cực nhỏ của thế gian thì gọi là thân thông): Đây là nói về nhĩ căn. Tai nghe được âm thanh cực nhỏ. Âm thanh cực nhỏ này là gì? - Là nhất niệm bất giác! Niệm đầu tiên dao động nó có âm thanh, đây là âm thanh rất vi tế, chính là Bồ tát

Di Lặc nói: Trong một khay móng tay có ba mươi hai ức, một trăm ngàn niệm, trong niệm này có âm thanh.

- Ai có thể nghe được? - Bồ tát Bát Địa trở lên mới có thể nghe.

“*U chur âm thanh, ngô vô ngôn thuyết, ly chur thí dụ, thị danh trí tuệ*” (Hiểu được trong các âm thanh không có ngôn thuyết, lia các thí dụ, gọi là trí tuệ): Đối với tất cả âm thanh vì sao không có ngôn thuyết? - Bởi âm thanh và sắc pháp tự tánh vốn không, liễu bất khả đắc, cho nên “*ly chur thí dụ*” và “*diệc bất thủ trước*” (cũng không chấp lấy) ý nghĩa tương đồng. Họ nghe được, tiếp xúc được nhưng không khởi tâm, không động niệm, đó là trí tuệ. Vì sao vậy? - Vì khởi tâm động niệm liền bị âm thanh quấy nhiễu! Nghe mà không nghe, cũng như thấy mà không thấy. Nghe mà không nghe, không nghe mà nghe rất rõ ràng, đây là trí tuệ. Cũng chính là nói tự tánh bản định, không bị ngoại cảnh quấy nhiễu.

Trên đây là nói về nhãn và nhĩ; tử và thiệt bị tình lược. Phía sau nói đến căn thứ sáu là đệ lục ý thức.

“*Phục thứ năng tri nhất thiết hữu tình tâm hạnh, thị danh thân thông*” (Lại nữa, biết được tâm hạnh của hết thấy hữu tình, gọi là thân thông): Đây là đệ lục ý thức. Năm căn trước là hiện tượng vật chất; đệ lục ý thức là tâm lý, là ý niệm khởi tác dụng. ý niệm là tâm pháp không phải sắc pháp. Tâm có thể biết tất cả tâm hạnh của hữu tình chúng sinh (tâm hạnh là khởi tâm động niệm), đây là “*tha tâm thông*”.

“*Liễu chur hữu tình vọng tâm phi tâm, thị danh trí tuệ*” (Biết rõ các vọng tâm của hữu tình chẳng phải là tâm, gọi là trí tuệ): Hữu tình chúng sinh là lục đạo chúng sinh. Họ dùng vọng tâm không phải chân tâm, nên nói “*phi tâm*”. Đây là đệ lục ý thức.

“*Phục thứ, u quá khứ tế, tất giai ức niệm, thị danh thân thông*” (Lại nữa, với đời quá khứ đều nghĩ nhớ được, gọi là thân

thông): Có thể nhớ nghĩ đến chuyện quá khứ, chuyện ngày hôm qua, chuyện năm ngoái, năm xưa v.v. đều nhớ rất rõ, đây là thần thông, là A Lại Da. Lục căn chúng ta tiếp xúc với lục trần khởi lên tác dụng, toàn bộ quá trình này đều rơi vào trong A Lại Da. A Lại Da thức giống như kho tư liệu, từ vô thủy kiếp đến nay, khởi tâm động niệm, ngôn ngữ tạo tác đều lưu giữ trong đó.

Liễu Phật độ không, thị danh trí tuệ. Phục thứ, liễu tri căn tánh sai biệt chi tướng, thị danh thần thông. Liễu thắng nghĩa không, thị danh trí tuệ. Năng tri chư pháp, thị danh thần thông. Liễu tục như huyễn, thị danh trí tuệ” (Hiểu cõi Phật là Không, gọi là trí tuệ. Lại nữa, biết rõ tướng trạng sai biệt của căn tánh, gọi là thần thông. Hiểu Thắng Nghĩa Không, gọi là trí tuệ. Biết các pháp, gọi là thần thông. Biết rõ thế tục như huyễn, gọi là trí tuệ): Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau:

“*Thắng Nghĩa Không*” cũng gọi là “*Đệ Nhất Nghĩa Không*”.

- “*Đệ Nhất Nghĩa*” là gì?

- Là “*nhất niệm bất giác!*” cũng là khởi nguyên của tất cả vũ trụ vạn hữu. Chữ “*nhất*” của “*nhất niệm bất giác*” chính là “*Đệ nhất*”. - Vì sao lại “*nhất niệm bất giác*”? - Đó là lý.

- Khi nào “*nhất niệm bất giác*”? - Đó là sự. Lý, sự đều bất khả đắc nên đó là không.

- Vì sao lý, sự đều bất khả đắc?

- Hành trì bao nhiêu năm tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) mới rõ ràng được vấn đề này. Đến khi đọc trong Bồ Tát Xứ Thai Kinh, đối thoại giữa đức Thế Tôn và Bồ tát Di Lặc mới hoá nhiên đại ngộ! Mới biết được “*nhất niệm*” này không phải quá khứ, không phải vị lai mà chính là hiện tại. Vì sao vậy? Vì thời gian sinh diệt của nó quá ngắn, trong một giây có đến một ngàn sáu trăm triệu “*nhất niệm*”, làm sao chúng ta có thể tiếp xúc mà khẳng định?! “*Đương xứ xuất sinh, tùy xứ diệt tận*”, mỗi niệm đều là niệm đầu tiên, không có

niệm thứ hai. Vừa mới nói “*nhất niệm*” thì “*nhất niệm*” này đã qua đi không còn nữa! Vĩnh viễn là “*nhất niệm*” này. Niệm thứ nhất và niệm thứ hai hoàn toàn không giống nhau, nên không thể nói là “*tương tương tục*” mà chỉ là “*tương tương tự tương tục*”.

Tóm lại, “*Đệ nhất nghĩa*” chính là “*nhất niệm*”. “*Liễu Phật độ không*” (Hiểu rõ cõi Phật là không): “*Phật độ không*” là cõi Phật không còn, cũng có nghĩa là cõi Thật Báo Trang Nghiêm không còn, chỉ còn lại là cõi Thường Tịch Quang. - Thường Tịch Quang ở đâu? - Nó tồn tại ở mọi lúc, khắp mọi nơi. Chúng ta không rời Thường Tịch Quang. Điều này trước đây chúng ta đã dùng thí dụ màn hình tivi: Màn hình chính là Thường Tịch Quang; những hiện tượng trên màn hình là cõi Đồng Cư, cõi Phương Tiện, cõi Thật Báo. Những hiện tượng đó chẳng phải là từng sát-na sinh diệt hay sao? Nó là động không phải tịnh! Nếu hiểu được sự việc này, tất cả đều là không; không khởi tâm, không động niệm là ta đã kiến tánh rồi. Tất cả đều là không, là giả, chỉ có Thường Tịch Quang là thật, nên gọi là “*Thắng Nghĩa*”.

“*Liễu Thắng Nghĩa Không*” (Thấu triệt được Thắng Nghĩa Không): “*Thắng Nghĩa Không*” cũng gọi là “*Đệ Nhất Nghĩa Không*”. Trong các pháp tối vi đệ nhất, nó là khởi nguyên đầu tiên, trong Phật Giáo gọi là *Niết Bàn*, nên “*Đệ Nhất Nghĩa Không*” chính là *Niết Bàn*.

Trong Đại Tập Kinh, Phật nói: “*Đệ Nhất Nghĩa giả tức vô thượng thậm thâm diệu lý*”: - “*Diệu*” ở chỗ nào? - Không thể nói nó có cũng không thể nói nó không; không thể nói nó tồn tại, cũng không thể nói nó không tồn tại, đây là “*Diệu*”. Đạo lý này thậm thâm, thật thậm thâm! Bất khả thuyết, bất khả thuyết! Bất đắc dĩ phải dùng giả danh gọi là “*Đệ Nhất Nghĩa*”. Cho nên, đức Phật nói:

“*Liễu Thắng Nghĩa Không, thị danh trí tuệ*” (Thấu triệt được Thắng Nghĩa Không, gọi là trí tuệ).

“*Năng tri chư pháp, thị danh thần thông*”: “*Chư pháp*” là từ sự tướng mà nói. Những hiện tượng này, nếu đều thông đạt, minh liễu, đó là “*thần thông*”. Thần thông khởi tác dụng gọi là phương tiện thiện xảo, giúp chúng sinh khai ngộ. “*Liễu tục như huyễn*” (Biết rõ thế tục đều như huyễn): “*Tục*” là thế tục. Hiểu rõ luân hồi lục đạo là mộng, huyễn, bào, ảnh; đây là “*trí tuệ*”.

“*Như thượng chi thù thắng thần thông trí tuệ, tất giai cứu cánh thông đạt, cố viết cứu đạt thần thông tuệ*”: Chư Phật Như Lai đều chứng đắc những thần thông, trí tuệ trên, nên khen ngợi các Ngài là “*cứu cánh thần thông tuệ*”. Chúng ta vì sao không thể chứng? - Vì vọng tưởng, phân biệt, chấp trước mà không thể chứng đắc!

Cổ nhân có một ví dụ dạy chúng ta “*phải dùng tâm như gương*”. Chư Phật Như Lai đều dùng tâm như gương. Chúng ta dùng tâm như thế nào? - Dùng tâm như máy quay phim: Chụp một cái, ghi lại hình! Chụp một cái, ghi lại hình!... nên tâm đều chứa đầy những ô nhiễm! Tâm Phật như mặt gương chiếu soi tất cả, nhưng không lưu lại dấu vết, ấn tượng nào. Chúng ta mỗi ngày rửa mặt, soi gương, đó chính là soi tự tánh.

- Tâm chúng ta có giống tấm gương chẳng?

- Không giống! Tâm chúng ta là máy chụp hình, máy quay phim thì hỏng rồi!

Hòa Thượng Tịnh Không khen ngợi chú giải này quá hay! Giải thích rất minh bạch, rõ ràng câu “*cứu đạt thần thông tuệ*”. Biết được quá khứ, đó là tác dụng của đệ lục ý thức, có thể duyên về quá khứ và nghĩ tưởng đến vị lai, đây là thần thông.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Các trí tuệ thần thông ấy đều do pháp tạo thành*”: Ý nói, không có chư pháp thì thần thông trí tuệ không khởi tác dụng, tức là không hiển lộ được. Tác dụng này chúng ta thường gọi là phản ứng. Chúng sinh có cảm, thì tự tánh liền có ứng.

Phản ứng đó chính là **“du nhập thâm pháp môn”**, mới trực nhận ra trong tự tánh vốn có thần thông, trí tuệ viên mãn.

Trong bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu đã giảng chữ **“pháp môn”** như sau: **“Làm khuôn mẫu cho đời là Pháp (法), là nguyên do dẫn dắt thánh chúng thì gọi là Môn (門)”**. Cũng thế, lời đức Phật dạy là khuôn phép cho thế gian nên gọi là **“pháp”**; pháp ấy là nguyên do dẫn dắt thánh chúng nhập đạo nên gọi là **“môn”**.

Hoa Nghiêm Đại Sớ của Đại sư Thanh Lương nói: **“(Là cửa ngõ để) nhập vào trong thần thông trí tuệ của Như Lai nên gọi là Môn”**.

Sách Hội Sớ bảo: **“Xuất nhập vô ngại là Du (遊), thấu suốt đến chỗ uyên áo là Nhập (入)”**.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: **“Cùng tột tận cội gốc gọi là Nhập”**: Có nghĩa là: Thấu hiểu rốt ráo đến cùng tận bản nguyên, bản thể của vũ trụ vạn hữu thì gọi là Nhập. Việc này chỉ có chư Phật Như Lai mới có thể kham nổi.

Ở đây, các Bồ Tát tán thán Phật A Di Đà đã cùng tột tận nguồn Thật Tướng của các pháp, xuất nhập vô ngại, nên nói **“Du nhập thâm pháp môn”**.

2. - Tán thán công đức danh hiệu Phật A Di Đà: **“Văn Phật thánh đức danh, an ổn đắc đại lợi”** (Nghe Phật thánh đức danh, an ổn được đại lợi): Ý nói mười phương chúng sinh do nghe danh hiệu Phật A Di Đà sẽ vĩnh viễn lìa các ác khổ, được hưởng sự vui rốt ráo, lợi ích chân thật; nên kinh nói: **“An ổn đắc đại lợi”**.

“Chủng chủng cúng dường trung, cần tu vô giải quỵện” (Trong các sự cúng dường, siêng tu không lười mỏi). Câu **“chủng chủng cúng dường trung”** hàm ý hai thứ: Tài cúng dường và pháp cúng dường. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên nói:

“*Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Như thuyết tu hành cúng dường, lợi ích chúng sinh cúng dường, nhiếp thọ chúng sinh cúng dường, đại chúng sinh khổ cúng dường, cần tu thiện căn cúng dường, bất xả Bồ Tát nghiệp cúng dường, bất ly Bồ Đề tâm cúng dường*” (Trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là cao nhất, nghĩa là: Tu hành đúng như lời dạy để cúng dường, lợi ích chúng sinh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sinh để cúng dường, chịu khổ thay cho chúng sinh để cúng dường, siêng tu các căn lành để cúng dường, không xả Bồ Tát nghiệp để cúng dường, không rời Bồ Đề tâm để cúng dường). Và: “*Như thị tu hành, thị chân cúng dường*” (Tu hành như thế là cúng dường chân thật). Bảy phương pháp cúng dường trên đây đã giải thích rất cặn kẽ trong quyển một của bộ sách này.

Tóm lại, nếu chúng ta có thể thực hiện được bảy phương pháp cúng dường trên, đó chính là thành tựu công đức tu học của chính mình, cũng là chân thật báo ân Phật. Nếu bảy phương pháp cúng dường này chỉ là “hữu danh vô thực” thì chúng ta đang tạo nghiệp, không thể vãng sinh, quả báo nhất định ở tam đồ, Phật pháp cũng do đây mà dần dần suy diệt!

3. Tán thán cõi Tây phương Cực Lạc:

“*Quán bỉ thù thắng sát, vi diệu nan tư nghị*” (Quán cõi thù thắng kia, vi diệu khó nghĩ bàn). Thế giới Tây phương Cực Lạc, công đức trang nghiêm, tuyệt đẹp. Thế giới chúng ta, cõi trời và cõi người đều không thể sánh được. Con người ở thế giới Cực Lạc không có phiền não, không có lo lắng, vướng bận, bởi nhu cầu vật chất của họ đều tùy tâm sở hiện; cho dù phước báu của Đại Phạm Thiên Vương cũng không thể sánh bằng. Tất cả hình sắc, quang tướng, danh số của muôn vật ở thế giới Cực Lạc đều không thể tính kể. Ấy bởi cõi nước thù thắng vi diệu này vượt ngoài sức tưởng tượng, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy mà lãnh hội được.

Thế Tôn tán thán: Chỉ có Phật với Phật mới “*phương năng cứu cánh*”, mới có thể thấu triệt, Đẳng Giác Bồ tát cũng chưa tường tận. Đức Phật nêu ra thí dụ: Đẳng Giác thấy thế giới Cực Lạc như “*Cách la vọng nguyệt*”, đây là nói lý giải của họ (không phải nói họ thấy không rõ ràng) chưa thể thấu triệt. Cho nên, kinh nói: “*Quán bỉ thù thắng sát, vi diệu nan tư nghị*”. (Quán cõi thù thắng kia, vi diệu khó nghĩ bàn).

Nhìn chung, ngoài ba bộ kinh chuyên nói về thế giới Cực Lạc là: Kinh Vô Lượng Thọ, kinh A Di Đà và kinh Quán Vô Lượng Thọ; trong tất cả kinh Đại Thừa khác khoảng một, hai trăm bộ, đức Thế Tôn cũng có đề cập thêm về thế giới Tây phương Cực Lạc. Cụ Hoàng Niệm Tổ chú giải kinh này đã trích dẫn khoảng một trăm chín mươi ba kinh luận và chú giải của các bậc Tổ sư. Đây là bộ chú giải vô cùng hiếm có.

- “*Chủng chủng trang nghiêm, nhập nhất pháp cú, tức thanh tịnh cú, tức chân thật trí tuệ vô vi pháp thân*” (Các thứ trang nghiêm nhập vào một pháp cú, tức là thanh tịnh cú, tức “chân thật trí tuệ, vô vi Pháp Thân”). Câu này phát xuất từ Vãng Sinh Luận, được cụ Hoàng Niệm Tổ trích dẫn rất nhiều lần trong chú giải này. Pháp thân là tiêu biểu cho hiện tượng nguyên thủy; như kinh Bát Nhã nói: “*Chư pháp Thật tướng chính là chân tướng*”. - Vì sao gọi là chân tướng? - Vì không bóp méo hiện tượng!

Tướng của mười pháp giới, của lục đạo do “*duy thức sở biến*” nên đều bị bóp méo. Cõi Thật Báo Trang Nghiêm của chư Phật Như Lai chỉ có tâm hiện, không có thức biến, nên tướng đó là chân thật, vĩnh viễn là bất biến.

Y báo, chánh báo của Tây phương Cực Lạc đều trang nghiêm bằng công đức của Thật Tướng, nên bình đẳng hiện khắp, đồng thời xuất hiện, không có trước sau; vì thế, kinh nói: “*Công đức phổ trang nghiêm*” (Công đức trang nghiêm khắp).

Thật Tướng chính là tự tánh, là thành tựu cứu cánh viên mãn. Nói rõ hơn, khi còn ở nhân địa, do công phu tu hành miên mật suốt năm kiếp của Bồ tát Pháp Tạng mà thành tựu viên mãn cứu cánh bốn mươi tám đại nguyện. Điều này chứng minh tất cả pháp từ tâm tướng sinh. Sức mạnh của tâm tướng thật không thể nghĩ bàn!

Có một vài dự ngôn nói, sau này Atlantic sẽ nổi lên; Mỹ và Âu Châu sẽ chìm xuống. Đây là cổ nhân nói “biển xanh thành nương dâu”, phong thủy luân lưu chuyển.

- Vì sao phong thủy luân lưu chuyển?

- Vì tâm niệm con người mà lưu chuyển!

Nhân tâm thiện, càng chuyển càng tốt! Nhân tâm bất thiện, càng chuyển càng xấu!

Thế giới Cực Lạc quá tốt “*Siêu du thập phương nhất thiết thế giới*” (Vượt hẳn tất cả thế giới trong mười phương) nên kinh nói: “**Chư Phật quốc nan tỷ**” (Các cõi Phật khó sánh).

4. Tán thán người phát tâm:

“**Nhân phát vô thượng tâm, nguyện tức thành Bồ Đề**” (Do phát tâm Vô Thượng, nguyện chóng thành Bồ Đề).

Mười phương Bồ Tát thấy cõi Cực Lạc trang nghiêm thanh tịnh vượt xa mười phương; Phật hiệu có công đức phổ độ tất cả chúng sinh, nên phát đại nguyện, chính mình khi thành Phật cũng sẽ thành tựu cõi nước giống như vậy, như kinh Duy Ma nói: “*Dĩ chư tịnh quốc nghiêm sức chi sự thành kỷ Phật độ*” (Dùng những sự trang nghiêm của các Tịnh Độ để tạo thành cõi Phật của mình). Nguyện mình cũng có thể tế độ đến tột cùng đời vị lai như A Di Đà Phật.

KINH VĂN:

Ứng thời Vô Lượng tôn,

Vì tiểu hiện kim dung

*Quang minh từng khẩu xuất,
Biển chiếu thập phương quốc
Hồi quang hoàn nhiều Phật
Tam táp từng đánh nhập
Bồ Tát kiến thử quang
Tức chứng Bất Thoái vị
Thời hội nhất thiết chúng
Hỗ khánh sinh hoan hỷ*

VIỆT DỊCH:

**Lập tức, Vô Lượng Tôn
Kim dung hiện mỉm cười
Quang minh từ miệng tỏa
Chiếu khắp mười phương cõi
Rồi xoay chiếu nhiều Phật
Ba vòng nhập vào đánh
Bồ Tát thấy quang này
Liên chứng ngôi Bất Thoái
Tất cả chúng trong hội
Đều vui mừng hơn hở**

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên diễn tả cảm ứng đạo giao: Như Lai phóng quang gia trì, đại chúng chứng địa vị Bất Thoái, đều hoan hỷ lớn lao. *“Ứng thời Vô Lượng Tôn, vi tiểu hiện kim dung, quang minh từng khẩu xuất, biển chiếu thập phương quốc”* (Lập tức Vô Lượng Tôn,

kim dung hiện mỉm cười, quang minh từ miệng tỏa, chiếu khắp mười phương cõi).

Bản Tổng dịch ghi: “*Nhĩ thời, bỉ Phật Vô Lượng Thọ, hóa đạo tha phương Bồ Tát tâm, mật dụng thân thông phóng đại quang, kỳ quang tùng bỉ diện môn xuất*” (Lúc bấy giờ, đức Phật Vô Lượng Thọ nhằm khai ngộ tâm các Bồ Tát từ phương khác đến, nên ngậm dùng thân thông phóng đại quang minh. Quang minh ấy từ khuôn mặt tỏa ra). Như vậy, “**Vô Lượng Tôn**” chính là Vô Lượng Thọ Phật.

“**Vi tiểu hiện kim dung**” là trên khuôn mặt rạng rỡ như vàng của Phật hiện tướng mỉm cười.

Sách Hội Sớ nói:

“*Ứng thời*’ là ngay khi Bồ Tát phát nguyện, hân tiểu (cười vui vẻ) là tướng thọ ký. Như Lai thường trụ tam-muội, an tường bất động nên tâm Phật vắng lặng không vui, không buồn. Nếu lúc Ngài sắp thọ ký liền hiện tướng cười vui vẻ. Lưỡi Ngài mỏng, sạch, màu như màu đồng đỏ. Trên lưỡi có năm đường vạch như nét khắc trên ấn. Khi cười, lưỡi khê động phóng ra ánh sáng năm màu. Kinh Đại Bảo Tích nói: ‘*Chư Phật thường pháp, nhược thọ địa ngục chúng sinh ký thời, nhĩ thời quang minh lưỡng túc hạ một, nãi chí nhược thọ Bồ Đề ký, nhĩ thời quang minh tùng đánh thượng một*’ (Pháp thường của chư Phật là nếu thọ ký chúng sinh sẽ bị đọa địa ngục, lúc bấy giờ quang minh sẽ trở vào hai chân rồi biến mất, cho đến nếu thọ ký Bồ Đề, lúc bấy giờ quang minh sẽ nhập vào đỉnh đầu rồi biến mất).

“**Hồi quang hoàn niễu Phật, tam táp tùng đánh nhập**” (Rồi xoay chiếu niễu Phật, ba vòng nhập vào đánh). Do cõi Cực Lạc thuần là Đại Thừa nên chẳng thọ ký cho thừa nào khác, nên nói là “*tùng đánh nhập*” (nhập vào trong đánh).

Bản Ngụy dịch nói rõ nguyên nhân phóng quang là “*đương thọ Bồ Đề ký*” (sẽ thọ ký Bồ Đề).

Gia Tường Sớ ghi: “*Chánh hạnh thọ ký nhằm thể hiện đã đúng thời cơ nên Phật cười vui vẻ. Quang minh từ miệng phóng ra lại nhập trở vào đánh đầu, ngụ ý: Phật sắp nói lời thọ ký chúng sinh sẽ đắc Pháp Thân chí cực*”.

“*Pháp Thân chí cực*” là Cứu Cảnh Quả Giác.

Bản Sớ Giải của ngài Vọng Tây giảng việc quang minh chiếu mười phương rồi nhập vào đánh Như Lai như sau: “*Theo kinh Hoa Nghiêm, đây là thọ ký cho Bồ Tát sắp được thành Phật*”.

“*Bồ tát kiến thử quang, tức chứng Bất Thoái vị*” (Bồ Tát thấy quang này, liền chứng ngôi Bất Thoái): Bồ tát trong hội do thiện căn thuần thực nên thấy quang minh này của Phật “*tức chứng Bất Thoái Vị*” (liền chứng ngôi Bất Thoái). Bất Thoái là nói tắt chữ Bất Thoái Chuyển, tức là A Duy Việt Trí Bồ tát.

“*Thời hội nhất thiết chúng, hỷ khánh sinh hoan hỷ*” (Tất cả chúng trong hội, đều vui mừng hơn hỷ): Các vị Bồ Tát trong hội thấy diêm lành ấy biết mình sẽ được thọ ký, hiện chứng Bất Thoái nên đều mừng rỡ, chúc mừng nhau, không ai mà chẳng hoan hỷ.

Gia Tường Sớ chép: “*Nhân thiên biết tướng mà hoan hỷ*”.

Bản Tông dịch ghi: “*Thời hội nhất thiết chư chúng sinh, kính tán Phật quang vị tăng hữu, các các câu phát Bồ Đề tâm, nguyện xuất trần lao, đặng bỉ nạn*” (Lúc bấy giờ, hết thảy các chúng sinh kính trọng, khen ngợi quang minh của Phật là chưa từng có; ai nấy đều phát Bồ Đề tâm, nguyện thoát khỏi trần lao, đạt lên bờ kia).

KINH VĂN:

Phật ngữ phạm lôi chấn

Bát âm sướng diệu thanh

Thập phương lai Chánh Sĩ

Ngô tất tri bỉ nguyện

*Chí cầu nghiêm tịnh độ,
Thọ ký đương tác Phật
Giác liễu nhất thiết pháp
Do như mộng, huyễn, hưởng
Mãn túc chư diệu nguyện
Tất thành như thị sát
Tri độ như ảnh tượng
Hằng phát hoằng thệ tâm
Cứu cánh Bồ Tát đạo
Cụ chư công đức bốn
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký đương tác Phật
Thông đạt chư pháp tánh
Nhất thiết không, vô ngã
Chuyên cầu tịnh Phật độ
Tất thành như thị sát*

VIỆT DỊCH:

**Lời Phật như sấm vang
Tiếng bát âm vi diệu
“Chánh Sĩ mười phương đến
Ta đều biết nguyện họ
Chí cầu cõi nghiêm tịnh
Thọ ký sẽ thành Phật
Biết rõ tất cả pháp**

Như mộng, huyễn, tiếng vang
Trọn đủ các diệu nguyện
Ắt thành cõi như thế
Biết cõi như hình bóng
Hằng phát tâm nguyện lớn
Rốt ráo đạo Bồ Tát
Đủ các gốc công đức
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký sẽ thành Phật
Thông đạt các pháp tánh
Hết thấy không, vô ngã
Chuyên cầu cõi Phật tịnh
Ắt thành cõi như vậy!”

GIẢNG:

Phật A Di Đà sau khi phóng quang, Ngài liền thuyết pháp nên nói: **“Phật ngữ phạm loi chấn”**. Chữ **“Phật”** ở đây chỉ đức Phật A Di Đà. Chỗ này, đức Thích Ca chỉ chuyên thuật lại cho chúng ta.

Âm thanh của Phật thanh tịnh nên gọi là **“phạm âm”** (梵音). Tiếng của Ngài giống như tiếng của Đại Phạm thiên vương nên gọi là **“phạm âm”**.

Đại Trí Độ Luận nói: **“Giống như năm thứ âm thanh phát ra từ miệng Phạm thiên vương: Một là rền xa như tiếng sấm; hai là trong trẻo vang xa, người nghe vui thích; ba là người nghe tâm kính mến; bốn là đúng đắn, rõ ràng dễ hiểu; năm là nghe không chán”**.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau: Phạm Thiên Vương có năm loại âm thanh phát ra từ miệng:

1. - “*Nhất giả, thậm thâm như lôi*”: Một là rền xa như tiếng sấm, có thể cảnh giác người nghe giác ngộ.

2. - “*Nhị giả, thanh triệt viễn văn, văn giả duyệt lạc*”: Hai là, trong trẻo vang xa, người nghe vui thích.

3. - “*Tam giả, nhập tâm kính ái*”: Ba là, người nghe nhập tâm, kính mến. Chữ “*nhập tâm*” ở đây là được pháp hỉ sung mãn,

4. - “*Tứ giả, đế liễu dị giải*”: Bốn là đúng đắn, rõ ràng, dễ hiểu. Chữ “*đế liễu*” ở đây là thực sự minh bạch, không hề ngộ nhận.

5. - “*Ngũ giả, thính giả vô yếm*”: Năm là người nghe không chán.

Chữ “*Lôi chấn*” (雷震) là hình ảnh dùng để biểu trưng. Gia Tường Sớ giảng: “*Sấm sét có khả năng đánh động hữu tình nên dùng sấm sét để ví cho thuyết pháp có khả năng thức tỉnh vô minh*”.

Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Chấn pháp lôi (rền sấm pháp) là pháp vô ngại trí hóa độ chúng sinh*”.

Bản Đường dịch ghi: “*Chấn đại pháp lôi khai ngộ nhất thiết*” (Rền sấm đại pháp khai ngộ hết thảy).

Tổng hợp các cách giải thích trên thì âm thanh thuyết pháp của Phật A Di Đà như tiếng của Phạm Thiên vương, diễn thuyết pháp yếu như tiếng sấm lớn vang rền khai ngộ chúng sinh. Đây là lời đức Bổn Sư tán thán Phật A Di Đà.

“*Bát âm vương diệu thanh*” (Tiếng bát âm vi diệu). Đây cũng là lời tán thán Phật A Di Đà. Chữ “*Bát âm*” là tám thứ âm thanh mà Như Lai có được.

Kinh Phạm Ma Dụ bảo “*bát âm*” là: “*Nhất tối hảo thanh, kỳ thanh ai diệu. Nhị dị liễu thanh, ngôn từ biện liễu. Tam điều hòa thanh, đại tiểu đắc trung (văn giả hòa dung, tự nhiên hội u Trung Đạo chi lý). Tứ nhu nhuyễn thanh, (văn giả hỉ duyệt, xả căng cường*

ý, tự nhiên nhập Luật). Ngũ bất ngộ thanh, ngôn vô thố thất (văn giả các đắc chánh kiến, lý cứu thập ngũ chủng ngoại đạo chi tà phi). Lục bất nữ thanh, kỳ thanh hùng lãng (văn giả kính phục, ma ngoại quy thuận). Thất tôn tuệ thanh, ngôn hữu oai túc, nhi thể tôn trọng, hữu tuệ nhập thanh (văn giả tôn trọng, trí giải khai lãng). Bát thâm viển thanh, kỳ thanh thâm viển, do như lôi chấn (văn giả giai chứng thậm thâm chi lý)

(Một là âm thanh tối hảo, âm thanh ấy êm dịu. Hai là âm thanh dễ hiểu, ngôn từ phân biệt rõ ràng. Ba là thanh âm điều hòa, dù Đại Thừa hay Tiểu Thừa nghe thấy đều ngộ được Trung Đạo (người nghe hòa hợp, dung hội, tự nhiên hiểu lý Trung Đạo). Bốn là tiếng nhu nhuyễn (người nghe vui thích, bỏ ý ương ngạnh, tự nhiên thấu hiểu, thâm nhập giới luật). Năm là tiếng chẳng sai lầm, lời nói không lỗi lầm (ai nghe cũng được chánh kiến, lìa khỏi chín mươi lăm thứ lỗi tà kiến). Sáu là âm thanh chẳng mang tính chất nữ nhân, âm thanh mạnh mẽ, sang sảng (người nghe kính phục, ma và ngoại đạo cùng quy phục). Bảy là tiếng tôn tuệ: Giọng nói có oai khiến đời tôn trọng, là tiếng nói của bậc có trí tuệ (nghe tiếng Ngài liền tôn trọng, trí tuệ mở mang, thông suốt). Tám là âm thanh sâu xa, tiếng Phật vang rất xa ví như tiếng sấm rền (ai nghe tiếng Phật cũng đều chứng lý thậm thâm).

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích: **“Bát âm” của Phật** như sau:

Thứ nhất* là **“tối hảo thanh” (âm thanh tối hảo) tức âm thanh hay nhất, tiếng Phật **“ai diệu”**, chữ **“ai”** trong Trung Quốc cổ đại gọi là **“nhã nhạc”**.

Thứ hai* là **“dị liễu thanh”, ngôn từ biện liễu tức âm thanh dễ hiểu, lời nói phân biệt rõ ràng, không quá thâm sâu khiến người nghe hiểu được, đây là khế cơ, phù hợp với căn cơ người nghe. Nếu *khế lý* (phù hợp với chân lý) mà không *khế cơ*, đó chính là lời vô ích! *Khế cơ* mà không *khế lý*, đó gọi là lời ma quỷ không phải lời của

Phật. Cho nên *khế lý* là không nói sai, lời lẽ mọi người nghe qua đều có thể hiểu, đạt được lợi ích, đó là *khế cơ*. Điều này rất quan trọng!

Thứ ba* là “điều hòa thanh**”, tức âm thanh điều hòa, lớn nhỏ vừa đủ, dù Đại thừa hay Tiểu thừa nghe qua đều ngộ được lý Trung Đạo, câu này thật không dễ! Thật sự, chỉ có người minh tâm kiến tánh, bậc đại tu hành mới có công phu này, người bình thường không làm được! Âm điệu hòa nhã, âm lượng vừa phải, khiến người nghe có thể cảm nhận được “*ý tại ngôn ngoại*”, điều này chỉ có thể thực tiễn đối với người nói có công phu và người nghe có trình độ. Không có trình độ, không có tâm chân thành, cung kính, cho dù Phật có đến thuyết giảng cũng vô ích!

Thứ tư* là “nhu nhuyễn thanh**” tức âm thanh nhu nhuyễn, người nghe hoan hỷ, bỏ ý ương ngạnh, tự nhiên lễ lói. Vấn đề này, người thế gian chúng ta có thể làm được. Trong Hoàn Nguyên Quán dạy chúng ta xử sự, đối người tiếp vật phải nhu hòa, chất trực; chúng ta thường nói: bình dị dễ gần, khiêm cung, biết tôn trọng người khác, đây là thái độ cơ bản trong đối nhân xử thế.

Thứ năm* là “bất ngộ thanh**” (không ngộ thanh), chữ “*ngộ*” ở đây có nghĩa là sai lầm. “*Bất ngộ*” là lời lẽ không có sai sót nên nói “*ngôn vô thố thất*”, người nghe ai nấy đều được chánh kiến, lìa được chính mười lăm loại sai lầm của ngoại đạo (sau này chúng ta sẽ nói đến). Kinh Hoa Nghiêm và kinh Bát Nhã nói chín mươi sáu thứ ngoại đạo, vậy ngoại đạo thứ chín mươi sáu đó là gì? Trong giáo lý Đại thừa xem A La Hán là ngoại đạo thứ chín mươi sáu. Vì sao vậy? - Vì đó là Phật pháp, nhưng là Phật pháp Tiểu thừa. Nếu chấp trước Tiểu thừa, không còn phần đầu nữa, đây gọi là ngoại đạo. Lúc Tiểu thừa tốt nghiệp, nhất định phải hồi tiểu hướng đại, phải vào Đại thừa mới đúng.

Thứ sáu* là “bất nữ thanh**” tức không có âm thanh người nữ; âm thanh mạnh mẽ khiến người nghe kính phục, ma vương ngoại đạo đều quy phục.

Thứ bảy* là “tôn tuệ thanh**” tức âm thanh nghiêm túc khiến người đời tôn trọng. Người có trí tuệ nói ra đều là chánh luận, không phải lời thừa, không có tri kiến sai lầm, khiến người nghe được “*trí giải khai lãng*”, trí tuệ mở mang, thông suốt.

Thứ tám* là “bát thâm viễn thanh**”, “*kỳ thanh thâm viễn, do như lôi chấn*”, có nghĩa là âm thanh của Phật sâu xa, tiếng Phật vang rất xa, giống như tiếng sấm rền, người nghe đều chứng được nghĩa lý thâm thâm. Điều này cũng chỉ Phật mới có. Âm thanh của Phật chấn động lòng người, có thể phá tan phiền não, khiến người khai trí tuệ.

Trên đây là tám loại âm thanh mà Phật có được nói trong kinh Phạm Ma Dụ.

Theo Ngài Gia Tường, “**bát âm**” có nghĩa: “*Một là vang vọng, hai là thấu triệt, ba là trong trẻo, bốn là mềm, năm là êm dịu, sáu là rõ ràng, bảy là điều hòa, tám là thanh nhã*”.

Chữ “*Sương*” (暢) là thốt ra, diễn nói lưu loát như kinh Di Đà chép: “*Kỳ âm diễn sương Ngũ Căn, Ngũ Lực*” (Âm thanh ấy diễn nói thông suốt Ngũ Căn, Ngũ Lực).

Chữ “*Diệu thanh*” chỉ âm thanh diệu pháp. Phật Di Đà đầy đủ tám điều như thế để thuyết pháp màu, nên nói: “**Bát âm sương diệu thanh**” (Thốt ra tiếng bát âm màu nhiệm).

“**Thập phương lai Chánh Sĩ, ngô tất tri bỉ nguyện**” (Chánh Sĩ mười phương đến, ta đều biết nguyện họ): “*Chánh sĩ*” tức là Bồ tát, như trong phẩm nói về mười sáu vị Chánh sĩ của kinh này đã giảng. Chữ “*Ngô*” (吾) là Ta, chính là đức Phật A Di Đà tự xưng. Ý nói: Mười phương Bồ Tát đến cõi Cực Lạc, ai nấy đều có đại nguyện thù thắng, Phật đều biết rõ cả. Ý nguyện của họ là “**chí cầu nghiêm tịnh độ, thọ ký đương tác Phật**” (chí cầu trang nghiêm tịnh độ, (được) thọ ký sẽ thành Phật). Đức Phật A Di Đà khen ngợi họ, bèn nói những pháp tương ưng như sau, khiến họ mãn nguyện.

1. - **“Giác liễu nhất thiết pháp, do như mộng, huyền, hưởng, mẫn tức chư diệu nguyện, tất thành như thị sát”** (Hiểu rõ tất cả pháp, như mộng, huyền, tiếng vang, trọn đủ các diệu nguyện, ắt thành cõi như thế):

“*Giác*” (覺) là chứng ngộ, “*liễu*” (了) là liễu tri, hiểu rõ.

“*Nhất thiết pháp*” (Tất cả pháp) là chữ đề chỉ chung tất cả pháp vạn hữu.

Đại Trí Độ Luận ghi: “*Nói đại lược, tất cả pháp gồm ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp bất khả thuyết. Ba loại này bao gồm tất cả pháp*”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Bồ tát Di Lặc là chuyên gia về Duy Thức, Ngài sáng tác bộ “*Du Già Sư Địa Luận*”, đưa ra tất cả pháp, quy nạp thành sáu trăm sáu mươi pháp. Bồ tát Thiên Thiên sau đó quy nạp, giản lược sáu trăm sáu mươi pháp thành một trăm pháp. Trong một trăm pháp này, chính mười bốn pháp đầu tiên là *pháp hữu vi* (có sinh có diệt), sáu loại còn lại là *pháp vô vi*. Trong sáu *pháp vô vi* này, năm loại trước là *tương tợ vô vi*, không phải thật, nhưng nó cũng không phải *pháp hữu vi*, nên xếp nó vào *pháp vô vi*. Thật sự pháp vô vi chỉ có một, đó là pháp cuối cùng là “*chân như vô vi*”.

Chân như là tự tánh, là Thường Tịch Quang, mới thật là *pháp vô vi*. Thứ ba là “*Pháp bất khả thuyết*” (pháp không thể nói), pháp không thể nói này là pháp chư Phật Như Lai chứng đắc được; Đại Bồ tát cũng có chứng đắc, nhưng chỉ là mơ hồ chứng đắc, chưa được rõ ràng. Đến địa vị Diệu Giác mới rõ ràng tất cả, mới thật sự quay về tự tánh, không còn ở cõi Thật Báo nữa. Cuối cùng, chỉ có một thứ chân thật là cõi thuần chân, đó là *Thường Tịch Quang*. Trong *Thường Tịch Quang* không có thứ gì, chỉ thuần là ánh sáng, nên cũng gọi là *Đại Quang Minh Tạng*. Không có gì, nhưng cái gì nó cũng có thể hiện. Vì thế, *Thường Tịch Quang* không phải chết, nó là “*năng hiện*”.

Khoa học ngày nay chỉ có thể duyên đến “*Sở hiện*” (A Lại Da), nhưng không thể duyên đến “*Năng hiện*” (tự tánh), vì họ chưa kiến tánh, chưa buông bỏ được vọng tưởng, phân biệt, chấp trước.

“*Do như mộng, huyền, hưởng*” (Như mộng, huyền, tiếng vang): Ý nói, tất cả pháp đều hư vọng không thật.

Đại Trí Độ Luận nói: “*Như mộng là như trong giấc mộng chẳng có việc gì thật. Ngỡ là thật, nhưng tỉnh giấc mới biết là không; nên lại cười một mình*”.

Luận viết tiếp: “*Tất cả các hạnh như huyền, lừa dối trẻ con, thuộc nhân duyên, không tự tại, không bền vững*”.

Chư Phật Như Lai thuyết pháp độ sinh giống như “*lá vàng dỗ trẻ*”. Thí dụ này do Phật nói: Đứa trẻ đang khóc, kêu la, quậy phá, người lớn nhặt chiếc lá vàng rơi trên mặt đất, nói với nó: -Này con! Đây là vàng, quý lắm, sẽ mang đi đổi kẹo ăn, đừng khóc nữa! Nó liền nín khóc. Như thế gọi là “*lá vàng dỗ trẻ*”.

- Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, bốn mươi chín năm thuyết pháp, đó là gì?

- Là “*lá vàng dỗ trẻ*”! Chúng sinh được Phật pháp rồi, thật sự có hiệu quả, quả nhiên hết khóc, chẳng phải đã thành công rồi sao?

Từ thí dụ này, giúp chúng ta hiểu thế nào là tính chất của Phật pháp, Phật pháp cũng là giả! Làm gì có Phật pháp! Bởi chúng sinh mê, phải phương tiện giúp chúng sinh khai ngộ, đó gọi là Phật pháp. Chúng sinh giác ngộ rồi thì Phật pháp cũng không cần nữa. Như khi chúng ta đang bệnh phải cần thuốc; lành bệnh rồi, thuốc không cần nữa. Khỏi bệnh mà vẫn uống thuốc là sai rồi! Là chuốc lấy thêm bệnh! Đây chính là điều Phật nói trong kinh Bát Nhã: “*Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp*”. “*Pháp*” ở đây là Phật pháp. Phật pháp như chiếc bè giúp chúng sinh qua sông, đến bờ giải thoát; cập bến rồi, chiếc bè đó phải bỏ đi, không thể vác mãi trên lưng, là tiếp tục đọa lạc!

Ở đây nói, tất cả pháp “*thuộc nhân duyên, không tự tại, không bên vững*”: Nhân duyên đến thì pháp có mặt; hết duyên thì pháp không còn, tất cả pháp đều do duyên sinh, vì thế pháp cũng không thật.

Luận Trung Quán nói rất hay: “*Nhân duyên sinh ra pháp, ta nói đó là không*”. “*Ta*” ở đây là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chữ “*không*” ở đây là không có bản thể thực chất, không có tự thể, chỉ là duyên tụ, duyên tán mà thôi. Sau khi hiểu được rồi, chúng ta không còn phân biệt, chấp trước. Pháp không trở ngại ta, ta cũng không trở ngại pháp, có thể cùng nhau chung sống, mới được đại tự tại trong tất cả pháp.

Đại Trí Độ Luận còn nói: “*Ở nơi hang hẹp trong núi sâu hoặc ở nơi khe núi sâu thẳm, hay ở trong căn nhà lớn trống rỗng, nếu nói ra tiếng hoặc tạo tiếng động thì có tiếng đáp lại. Tiếng ấy gọi là “hưởng” (響: tiếng vang). Kẻ vô trí nghĩ là thật có người đáp lại, người trí suy nghĩ tiếng này chẳng phải do ai tạo ra, chỉ do tiếng ban đầu sinh ra nên gọi là tiếng vọng. Tiếng vang tuy là không nhưng có thể khiến cho nhĩ căn bị lầm... Bồ Tát biết các pháp như tiếng vang*”.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Bài kệ này nêu lên trí nguyện của các Bồ Tát, thọ ký họ ắt sẽ chứng đắc cõi nước. ‘Giác liễu nhất thiết như huyễn, hưởng đẳng’ (Hiểu rõ tất cả pháp như mộng huyễn, tiếng vang v.v.) là nói về trí. ‘Mãn túc chư nguyện’ (Trọn đủ các nguyện) là nói đến nguyện. ‘Thành như thị sát’ (Thành cõi như vậy) là thọ ký họ sẽ đạt được cõi nước (nghiêm tịnh)*”.

Sách Hội Sớ bảo:

“*Tuy trải qua kiếp số như vi trần nhưng vẫn như trong một niệm. Tuy ở trong sinh tử nhưng vẫn như dạo trong vườn, đài. Thành tựu điều đó nên diệu nguyện được trọn vẹn, kiến lập cõi nhiệm mầu*”: Đây là cảnh giới của Pháp Thân Đại Sĩ, họ đã buông xả tất cả vọng tưởng, phân biệt, chấp trước nên không gian và thời gian đối với họ

không còn nữa; tuy trải qua vô lượng kiếp số như vi trần, vẫn xem như thoáng chốc trong một niệm; “*tuy ở trong sinh tử, vẫn như dạo trong vườn, đài*”. Thành tựu được trí tuệ này “*nên diêu nguyện được trọn vẹn, kiến lập cõi mẫu nhiệm*”.

Cách giải thích của ngài Tịnh Ảnh xem ra gần với ý kinh hơn vì: Rõ thấu các pháp là không, bèn nguyện nhiếp lấy Tịnh Độ, mới không rơi vào nhị biên, khéo hợp khéo léo với Trung Đạo. Đây chính là tông chỉ của Tịnh tông như kinh Duy Ma nói: “*Tuy tri chư Phật quốc, cập dữ chúng sinh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa u quần sinh*” (Tuy biết các cõi Phật và chúng sinh là không mà thường tu Tịnh Độ, giáo hóa quần sinh). Đây đều là Sự Lý vô ngại trong Viên tông, là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.

Hai bài kệ tiếp sau đây cũng cùng nói lên ý chỉ ấy.

2. - “*Tri độ như ảnh tượng, hằng phát hồng thệ tâm, cứu cánh Bồ Tát đạo, cụ chư công đức bản, tu thắng Bồ Đề hạnh, thọ ký đương tác Phật*” (Biết cõi nước như hình bóng, hằng phát tâm rộng lớn, rốt ráo Bồ Tát đạo, đủ các gốc công đức, tu thắng Bồ Đề hạnh, thọ ký sẽ thành Phật): Bạc Chánh Sĩ hiểu sâu xa cõi Phật cũng vốn là không, nhưng “*hằng phát hồng thệ tâm*” (luôn phát tâm rộng lớn). Từ nguyện khởi hạnh nên bảo “*cứu cánh Bồ Tát đạo*” (rốt ráo Bồ Tát đạo). Chữ “*Cứu cánh*” (究竟) là chí cực, quyết định đạt đến chỗ chung cực, tột cùng nhất. “*Bồ Tát đạo*” là đại hạnh của bậc Bồ Tát để viên mãn hạnh lợi mình, lợi người, thành tựu Phật quả (tức là Lục Độ).

“*Cụ chư công đức bản*” (Đủ các cội công đức). Sách Thắng Man Kinh Bảo Quạt nói: “*Đức nghĩa là đắc, đức là cái đạt được do công năng tu hành. Vì vậy, gọi là công đức*”.

“*Bản*” (本) là cội nguồn. Cội nguồn ấy chính là Phật tánh chúng sinh vốn sẵn có, kinh Viên Giác gọi là: “*Bản nguyên thanh*”

tịnh đại viên kính” nghĩa là cội nguồn thanh tịnh như tấm gương sáng lớn.

Trong lời tựa sách Viên Giác Lược Sớ, ông Bùi Hưu đã viết: “*Là cội nguồn của chúng sinh nên gọi là Tâm Địa*”.

“*Bổn*” cũng có nghĩa là cái gốc căn bản nhất. Lý Thể của pháp tánh chính là cùng tận cội nguồn của các pháp, nên gọi là gốc căn bản nhất.

Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói: “*Bổn cực Pháp Thân vi diệu thậm thâm*”. Như vậy, “*bổn*” ở đây chính là “*bổn tâm*” của chúng sinh, là Thật Tế lý thể, cũng tức là Chân Như Thật Tướng.

“*Cụ chư công đức bổn*” (Đủ các cội công đức) là cùng tận cội nguồn, an trụ trong Pháp Thân, nhập vào Thật Tướng của các pháp.

“*Tu thắng Bồ Đề hạnh*”. Sách An Lạc Tập giảng chữ “*Bồ Đề*” như sau: “*Bồ Đề chính là tên gọi khác của Vô Thượng Phật Đạo*”.

“*Tu thắng Bồ Đề hạnh*” là tu tập hạnh Vô Thượng Phật Đạo thù thắng. Câu này tiếp nối ý câu trên, tức là nói về Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí. Từ đại trí của Văn Thù khởi ra đại hạnh của Phổ Hiền, mà tánh đức của Phổ Hiền Đại Sĩ là dẫn dắt chúng sinh quy hướng Cực Lạc.

“*Thọ ký đương tác Phật*” (Thọ ký sẽ thành Phật): Chữ “*Thọ ký*” (受記) là lời Phật tiên đoán tương lai ắt sẽ được thành Phật.

Tóm lại, đủ trí tuệ, thệ nguyện và các diệu hạnh như trên sẽ cảm được diệu quả là được Phật thọ ký sẽ viên mãn thành Phật.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý kệ nói: Với trí hạnh đó, họ ắt sẽ thành Phật*”.

3. - “*Thông đạt chư pháp tánh, nhất thiết không, vô ngã*”

(Thông đạt các pháp tánh, tất cả không, vô ngã): Bởi các pháp đều do nhân duyên hợp thành nên không có tự thể, nên gọi là vô ngã.

Sách Hội Sớ giảng bài kệ này như sau: “*Hết thấy hữu tình, phi tình, phàm, thánh, tịnh, uế được gọi là ‘chư pháp’. Tánh có nghĩa là chẳng đổi, là Lý Thể của các pháp. Nhân duyên hợp thành, giả gọi là các pháp. Tự tánh tịch diệt, Thể bất khả đắc nên bảo là không, vô ngã*”. Chữ “*phi tình*” cũng có nghĩa là “*vô tình*”. “*Hữu tình*”, ngày nay chúng ta gọi là động vật. “*Vô tình*” là thực vật và khoáng vật.

“**Ngã**” gồm có hai thứ: **Nhân Ngã** và **Pháp Ngã**:

* **Nhân Ngã**: Phàm phu không hiểu thân này do Ngũ Uẩn giả hợp mà hiện có tướng, nên lầm nhận cho thân này là ta, tự cho mình tự tại, làm chủ cái thân này, đó là *Nhân Ngã*. Nếu hiểu thân này chỉ do Ngũ Uẩn hợp thành, thật sự không có tự thể thì đó là **Nhân Vô Ngã**. Đây chính là cách tu hành của Tiểu Thừa, họ đã đoạn được *Ngã chấp*.

* **Pháp Ngã**: là cố chấp các pháp thật sự có tự thể. Nếu hiểu các pháp chỉ từ nhân duyên sinh, không có tự thể thì gọi là “**Pháp Vô Ngã**”.

Tiểu Thừa chỉ ngộ *Nhân Vô Ngã*, Bồ Tát ngộ được cả *Nhân* lẫn *Pháp Vô Ngã*.

“*Nhất thiết không, vô ngã*” (Tất cả không, vô ngã): Chữ “*Không*” ở đây đồng nghĩa với “*vô ngã*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một nói: “*Không và Vô Ngã chỉ là tên gọi khác nhau như mắt còn gọi là nhãn*”.

“*Chuyên cầu tịnh Phật độ, tất thành như thị sát*” (Chuyên cầu cõi Phật tịnh, ắt thành cõi như vậy). Sách Hội Sớ bảo: “*Chuyên cầu là thế nguyện, như bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà vậy. Chữ ‘như thị sát’ là chỉ cõi Cực Lạc*”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Biết rõ tất cả pháp; như mộng, huyễn, tiếng vang*” là nói đến *Thế Đế Trí*; còn “*thông đạt các pháp tánh; tất cả không, vô ngã*” đó chính là *Chân Đế Trí*. “*Chuyên cầu cõi Phật tịnh*” là nguyện. “*Ất thành cõi như vậy*” là thọ ký sẽ được cõi nước nghiêm tịnh.

Ngài Vọng Tây lại giải thích như sau: “*Nhị Trí (Chân Đế Trí và Tục Đế Trí) tuy khác nhau, nhưng tánh của chúng đều là không. Tuy biết tánh là không, nhưng nguyện đắc Tịnh Độ*”. Câu sau này vô cùng quan trọng! Phải nhớ kỹ: Không nên cho rằng tất cả đều là không, vậy thì mặc kệ, chẳng mong gì nữa, vậy là sai rồi!

Ngài còn nói: “*Phật pháp chẳng vướng vào có, chẳng vướng vào không, cũng chẳng vướng vào vừa có vừa không, cũng chẳng chấp vào chẳng phải có chẳng phải không, cũng chẳng chấp trước vào chẳng chấp trước*”. Nói gọn là: Chẳng trụ vào nhị biên, xa lìa tứ cú, khế hợp nhiệm màu với Trung Đạo, bình đẳng nhất tướng.

“*Tứ cú*” (bốn câu), đây là thuật ngữ (phía trước chúng ta đã học qua) gồm:

- * Câu thứ nhất là: Có, chẳng phải không;
- * Câu thứ hai là: Không, chẳng phải có;
- * Câu thứ ba là: Cũng có, cũng không;
- * Câu thứ tư là: Chẳng phải có, chẳng phải không.

Đây đều là hí luận! Buông xuống những thứ này Trung Đạo liền hiện tiền, gọi là “*diệu khế Trung Đạo*” (khế hợp nhiệm màu với Trung Đạo)

“*Bình đẳng nhất tướng*”: Kinh Kim Cang nói: Vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, tu tất cả thiện pháp liền đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nói cách khác: Lìa tất cả tướng, tu tất cả thiện pháp, liền tương ưng với Vô Thượng Bồ Đề. Vì vậy, mười phương Chánh Sĩ hiểu sâu xa pháp là không, chuyên cầu Tịnh Độ,

đó chính là lìa khỏi bốn tướng (ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả) tu tất cả thiện pháp nên **“tất thành như thị sát”** (ắt thành cõi như vậy).

Sách Hội Sớ lại nói: *“Sở dĩ Bồ Tát tuy hiểu thấu suốt ba thứ Không, trí chẳng chấp trước, nhưng Đại Bi hun đúc tâm Ngài nên phát nguyện nghiêm tịnh cõi Phật. Tuy nghiêm tịnh cõi Phật nhưng thường tịch tĩnh. Đây chính là một pháp cú (chân thật trí tuệ vô vi Pháp Thân) mà lại đủ hai mươi chín thứ (Vãng Sinh Luận nói đến hai mươi chín thứ trang nghiêm của cõi Cực Lạc). Hai mươi chín thứ lại thể hiện ý nghĩa của một thanh tịnh cú”*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: *“Ba thứ không”* này là: *Nhân Không, Pháp Không và Không Không* (Không cũng Không). Trong cảnh giới này, đáng quý nhất, Bồ tát có thể dùng tâm đại từ bi để giúp đỡ tất cả chúng sinh khổ nạn. *“Đại bi huân tâm, phát nguyện Tịnh độ”*, người đại biểu ở đây chính là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà phát bốn mươi tám đại nguyện, Ngài đã thật làm, trải qua suốt thời gian năm kiếp, bốn mươi tám nguyện đều viên mãn, thành tựu thế giới Tây phương Cực Lạc. Thế giới Cực Lạc là trí tuệ Bát Nhã của tự tánh, đây là *nhân*; Phật A Di Đà phát nguyện tu hành, đó là *duyên*; Nhân, duyên hội tụ thì quả đức liền hiện tiền, đó chính là y báo, chánh báo trang nghiêm của thế giới Tây phương Cực Lạc.

Chỗ này, nói đến *“trí tuệ chân thật, vô vi pháp thân”*. Đây là lời trong Vãng Sinh Luận được Hoàng Niệm lão trích dẫn nhiều nhất trong sách chú giải này. Hai mươi chín loại trang nghiêm của cõi Cực Lạc trước đây chúng ta đã học qua, gồm có: Mười bảy loại trang nghiêm của thế giới Cực Lạc, tám loại trang nghiêm của Phật A Di Đà và bốn loại trang nghiêm của Bồ tát ở cõi Cực Lạc. Hai mươi chín loại này đều là *“nhất pháp cú”*; ý nghĩa *“nhất pháp cú”* là bao quát tất cả.

Thuyết giải của Hội Sớ thật tinh diệu, vì tất cả pháp, không pháp nào chẳng do một pháp giới biến hiện ra. *“Trí tuệ chân thật, vô vi pháp thân”* cũng là ý này. tất cả pháp đều từ một pháp giới mà lưu

xuất ra; một pháp giới này chính là tự tánh. Đại sư Huệ Năng nói; “*Nào ngờ tự tánh năng sinh vạn pháp*”. Lại nữa, cũng không một pháp nào lại chẳng quy về một pháp giới này. Một pháp giới này chính là một pháp cú “*Trí tuệ chân thật, vô vi pháp thân*”.

Đây là vòng tuần hoàn: Lưu xuất từ một pháp giới, cuối cùng lại trở về pháp giới này. Trong Tịnh Độ gọi một pháp giới này là Thường Tịch Quang Tịnh Độ. Có một câu nói khác là quay về con số không. Vũ trụ tự nhiên biến mất. Các nhà khoa học nghiên cứu đại vũ trụ vật lý này đã phát hiện chín mươi phần trăm đại vũ trụ đã biến mất, chỉ thấy được mười phần trăm. Những gì họ có thể thấy được là cõi Đồng Cư, cõi Phương Tiện, cõi Thật Báo. Riêng cõi Thường Tịch Quang vì không có hình tướng, không có ba loại hiện tượng: Vật chất, tinh thần, tự nhiên, nên họ không thể thấy được.

KINH VĂN:

Văn pháp nhạo thọ hành

Đắc chí thanh tịnh xứ

Tất u Vô Lượng tôn

Thọ ký thành Đẳng Giác

VIỆT DỊCH:

Nghe pháp vui, nhận, hành,

Đạt đến chỗ thanh tịnh,

Tất được Vô Lượng Tôn

Thọ ký thành Đẳng Giác.

GIẢNG:

Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trần thuật xong lời của Phật A Di Đà đối với mười phương Chánh Sĩ, Ngài liền tiếp tục khai thị cho mọi người trong pháp hội cõi này. Trước câu: “*Văn pháp nhạo thọ hành*”, trong kinh văn bản Ngụy dịch có ghi thêm hai câu: “*Chư*

Phật cáo Bồ tát, linh cận An Dưỡng Phật” (Chư Phật bảo các Bồ tát, hãy thân cận đức Phật nơi cõi An Dưỡng). Hội bản đã lược bỏ hai câu này, bởi hai câu này đã gồm trong “*nghe pháp, hoan hỷ, phụng hành*”. Theo Hòa Thượng Tịnh Không, nếu có thêm hai câu này ý nghĩa kinh văn càng rõ ràng hơn.

“*Văn pháp nhạo thọ hành*” (Nghe pháp vui, nhận, hành): chính là mười phương Chánh Sĩ nghe thập phương chư Phật khuyên, liền tuân lời Phật dạy, đến thế giới Tây phương Cực Lạc, được thấy Phật Vô Lượng Thọ, nghe giảng, lãnh nhận diệu pháp. Nghe xong liền tin ưa, thọ nhận, thực hành, chí tâm mong cầu cõi Tịnh. Hội Sớ viết: “*Nghe pháp vui, nhận, hành*” là nghe *A Di Đà Phật thuyết pháp liền vui mừng, thọ trì, phụng hành*”.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không:

“*Văn pháp nhạo thọ hành*”, chữ “*nhạo*” ở đây là hoan hỷ, hoàn toàn tiếp thu, y giáo phụng hành. Ngày nay, chúng ta học Phật, có người học đến mấy mươi năm cũng không tiến bộ, vẫn là phàm phu sinh tử! Vì nguyên nhân gì? - Vì pháp nghe rồi, ngày ngày đều tụng, mỗi ngày đều nghe, nhưng, ba chữ “*nhạo, thọ, hành*” không có! “*Nhạo*” là pháp hỷ, họ chưa đạt được pháp hỷ! Vì sao vậy? Vì chưa có tâm chân thành, tâm thành kính! Còn khởi tâm động niệm, còn nghi ngờ tại sao Phật nói như vậy? Đây là đại bất kính! Người thật có tâm cung kính, cho dù có nghe pháp, nghe đi nghe lại rất nhiều lần, họ vẫn hoan hỷ tiếp nhận.

Thành thật mà nói, ngày nay chúng ta không có chút khiêm tốn, cung kính nào cả! Học Phật, trên biểu hiện bên ngoài thì rất tốt, rất giỏi. Nhưng, trên thực tế thì sao? - Tạo nghiệp địa ngục! - Nghiệp địa ngục là gì? - Là bất hiếu cha mẹ, bất kính sư trưởng! Vị Thầy căn bản của chúng ta là đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Mỗi ngày chúng ta đều lạy đức Bổn Sư, nhưng thực tế là chưa tôn trọng Ngài! Chúng ta nên hiểu vấn đề này. Sau khi Phật nhập diệt không lâu, đã hình thành các Tông phái. Sự hình thành này có thể chấp nhận. Bởi Phật pháp

rất rộng sâu, tuyệt đối không phải một người có thể học hết được, cho nên việc chia Tông là hợp lý.

Căn tánh mỗi người khác nhau, trình độ sở thích mỗi người không như nhau, nhất định phải chọn lựa pháp môn phù hợp với căn tánh mình thì sự tu học mới dễ dàng thành tựu, nhưng, tuyệt đối phải tôn trọng những pháp môn khác, vì tất cả pháp môn đều do Phật dạy. Nếu xem thường, bài xích pháp môn khác là xem thường, bài xích Phật Thích Ca Mâu Ni, tội này rất nặng!

Cho nên, đối với những người tung hô Tông phái mình, bài xích pháp môn khác; đối với họ phải nên “*Kính nhi viễn chi*”. Trong giáo lý Đại thừa “*Tất cả pháp đều là Phật pháp*”. Ngay cả các tôn giáo khác, cũng không phải là pháp ngoài tâm, đều là trong một pháp cú, là chánh pháp chớ nên xem thường. Trong Du Già Bồ tát giới: Trọng giới thứ nhất là không được khen mình, chê người. Tuyệt đối không được phỉ báng, không được phê bình. Chữ “*hành*” trong “*nhạo, thọ, hành*” là thật sự nghe hiểu, thực tiễn lời Phật dạy trong cuộc sống hàng ngày.

“**Đắc chí thanh tịnh xứ**” (Đạt đến chỗ thanh tịnh). Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Tự trong tương lai sẽ được cõi tịnh màu nhiệm, nên bảo là ‘đắc chí thanh tịnh xứ’*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Thanh tịnh xứ chính là Tịnh Độ, ý nghĩa tương tự như câu ‘tất thành như thị sát’ trong phần trên*”.

Cả hai lời sớ giải đều cùng một ý chỉ: Kiến lập cõi tịnh chính là “*đắc chí thanh tịnh xứ*” (đạt đến chỗ thanh tịnh).

Nhưng, nếu luận theo pháp môn Tâm Địa, có thể hiểu “*thanh tịnh xứ*” ở mức độ cao hơn: Như ở bậc “*thượng thượng trí*”, “*bổn tịnh diệu tâm*” (diệu tâm vốn tịnh), như Ngài Huệ Năng nói: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”; họ có thể dùng tâm này để nghe pháp, tín thọ phụng hành, nhất niệm tương ưng, thấu triệt nguồn tâm, bùng

sáng Đại Giác vốn sẵn thanh tịnh, khế nhập Pháp Thân, cũng là “*đắc chí thanh tịnh xứ*”.

Ở mức độ thấp nhất như người “*hạ hạ ngu*”, chỉ biết vâng lời, chí thành niệm Phật, không một mảy may nghi ngờ, tịnh niệm tiếp nối không hề gián đoạn, thâm hợp diệu đạo, niệm mà ly niệm thì cũng đáng gọi là “*ngâm đạt đến chỗ thanh tịnh*”.

Hai hạng người như trên là dễ độ nhất. “***Tất u Vô Lượng tôn, thọ ký thành Đăng Giác***”: Đều sẽ được Phật Vô Lượng Thọ thọ ký, tương lai ắt sẽ thành Phật. Ngài sẽ gia bị bằng cách hiển nhiên hoặc thầm gia hộ; là do trí tuệ, nguyện hạnh, thiện căn, phước đức mỗi người đều sai khác.

KINH VẤN:

Vô biên thù thắng sát

Kỳ Phật bốn nguyện lực

Văn danh dục vãng sinh

Tự trí Bất Thoái Chuyển

Bồ Tát hưng chí nguyện

Nguyện kỹ quốc vô di

Phổ niệm độ nhất thiết

Các phát Bồ Đề tâm

Xả bỉ luân hồi thân

Câu linh đấng bỉ ngạn

VIỆT DỊCH:

Cõi vô biên thù thắng

Do Phật bốn nguyện lực

Nghe danh muốn vãng sinh

Tự đạt Bất Thoái Chuyển
Bồ Tát khởi chí nguyện
Nguyện nước mình không khác
Phổ niệm độ tất cả
Đều phát Bồ Đề tâm
Bỏ thân luân hồi ấy
Đều được lên bờ kia

GIẢNG:

“*Vô biên thù thắng sát*” (cõi vô biên thù thắng): Chúng ta đều biết, tất cả quốc độ chư Phật đều có biên giới: Có thể giới Phật là một đại thiên thế giới, hoặc hai, hoặc ba đại thiên thế giới, cho đến mười đại thiên thế giới v.v. đều có giới hạn; chỉ có quốc độ Phật A Di Đà là không có biên giới, thù thắng vi diệu, vô lượng vô số chẳng thể tính kể, nên bảo là “*cõi vô biên thù thắng*”.

Cõi nước báu ấy vượt trời mười phương, chính là do bốn nguyện lực thù thắng của Phật A Di Đà lúc còn tu nhân, nên nói: “*Kỳ Phật bốn nguyện lực*” (Do Phật bốn nguyện lực.)

Do đại nguyện thứ mười bảy “*chư Phật xưng tán*”, nên mười phương chúng sinh mới được nghe danh hiệu Ngài. Lại do các nguyện: Nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc Nhân v.v. hỗ trợ, nên họ đều tin nguyện trì danh, được sinh cõi Cực Lạc, chứng ngôi vị Bất Thoái, nên nói: “*Văn danh dục vãng sinh, tự trí Bất Thoái Chuyển*” (Nghe danh muốn vãng sinh, tự đạt Bất Thoái Chuyển). Đây chính là lời nguyện thứ mười tám: “*Văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, nguyện sinh ngã quốc, thập niệm tất sinh*” (Nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, nguyện sinh cõi ta, mười niệm ắt được vãng sinh). Có thể nói: Kinh Vô Lượng Thọ là kinh bậc nhất trong Tịnh Tông, cũng là kinh hàng đầu trong việc chư Phật Như Lai hóa độ chúng sinh thành Phật.

Câu **“Bồ Tát hưng chí nguyện”** (Bồ Tát khởi chí nguyện): Ý nói chư Bồ Tát được vãng sinh, cảm mộ ân sâu của Phật, đều học theo đức Phật A Di Đà, đều phát đại nguyện, nên kinh nói *“hưng chí nguyện”* (khởi chí nguyện).

Sách Hội Sớ bảo: *“Chí nguyện là những nguyện nhiếp lấy cõi nước, nhiếp thọ chúng sinh, nhiếp Pháp Thân của đức Di Đà. Những nguyện ấy vốn khó nghĩ tưởng đến mức cùng cực, Bồ Tát nguyện cũng sẽ đạt được những nguyện như vậy”*: Ý nói, các Bồ tát cũng nguyện nhiếp lấy cõi Phật giống như cõi Cực Lạc để độ vô lượng chúng sinh đều phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, cùng sinh Tịnh Độ, được ngôi Bất Thoái, chứng Pháp Thân Phật. Đây là hạnh lợi tha của Bồ Tát, nên mới **“nguyện kỳ quốc vô dị”** (nguyện cõi mình chẳng khác).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Nguyện mình sẽ đạt cõi nước giống như cõi của Phật A Di Đà, nên nói ‘quốc vô dị’”*. Điều này thật tuyệt! Chúng ta đều chưa nghĩ đến!

“Phổ niệm độ nhất thiết, các phát Bồ Đề tâm” (Phổ niệm độ tất cả, đều phát Bồ Đề tâm). *“Phổ niệm”* là bình đẳng đại bi, nguyện độ khắp tất cả chúng sinh, khiến ai nấy đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề, chán bỏ thân luân hồi nghiệp chướng, cùng vượt lên bờ kia Cực Lạc.

Ngày nay, người muốn vãng sinh rất đông, nhưng thật sự đến được thế giới Tây phương Cực Lạc thì không nhiều! Nguyên nhân vì sao? - Vì thân nghiệp luân hồi không thể buông xuống! Đạo tràng càng lớn lại càng khó buông bỏ! Kế đến là tình chấp của người xuất gia là đệ tử; tình chấp của người tại gia là vợ chồng, con cái v.v. ân ân, oán oán chẳng thể buông được, làm sao vãng sinh! Nên nhớ! Buông xuống ở đây là trong tâm không vướng mắc, không bị buộc ràng. Về mặt sự thì không sao cả. Tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) có cách chia sẻ với mọi người: Mỗi tối lên giường ngủ, cứ nghĩ như

mình đã chết, vậy còn gì mà không buông bỏ? Phải luyện tập chết như vậy để lúc lâm chung sẽ thấy rất nhẹ nhàng.

KINH VẤN:

Phụng sự vạn ức Phật

Phi hóa biến chư sát

Cung kính hoan hỷ khứ

Hoàn đáo An Dưỡng quốc

VIỆT DỊCH:

Phụng sự vạn ức Phật

Phi, hóa khắp các cõi

Cung kính hoan hỷ đi

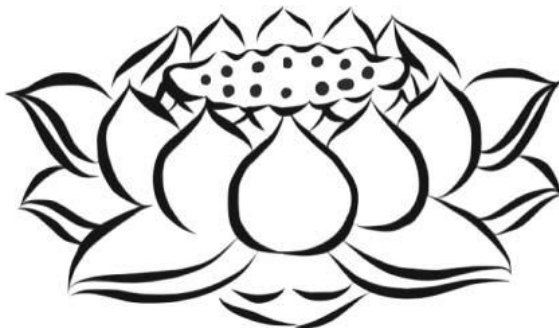
Trở về nước An Dưỡng

GIẢNG:

“**Phụng sự vạn ức Phật**”: Gặp được Phật là phước báu lớn nhất. Đến thế giới Tây phương Cực Lạc, mỗi ngày chân thân vẫn tại giảng đường nghe Phật A Di Đà thuyết pháp, nhưng hóa thân có thể cùng một lúc đến vô lượng vô biên cõi nước chư Phật phụng sự, cúng dường.

“**Phi hóa biến chư sát**” (Phi hóa khắp các cõi). Chữ “*phi hóa*” (飛化) là phi hành, du hóa bằng cách bay đi và biến hóa, không cần phương tiện giao thông. Đây là “*Thần túc thông*” trong “*lục túc thông*”. Nên nhớ: Thần túc thông của thiên nhơn không lớn, không thể vượt qua luân hồi lục đạo. Thần túc thông của A La Hán, Bích Chi Phật chỉ vượt thoát luân hồi lục đạo nhưng không ra khỏi mười pháp giới. Thần thông của Bồ tát ở cõi Tây phương Cực Lạc là biến pháp giới, hư không giới, khởi niệm liền đến. Đây là nhờ ân đức, oai thần bổn nguyện của Phật A Di Đà gia trì mới có được.

“Cung kính hoan hỷ khứ, hoàn đảo An Dưỡng quốc” (Cung kính hoan hỷ đi, trở về nước An Dưỡng). Ở cõi Cực Lạc, mười phương Chánh Sĩ đã vãng sinh và các Bồ Tát đều thờ kính, phụng sự chư Phật. Họ hoan hỷ đến lễ bái, thân cận, nghe pháp của chư Phật, xong rồi lại hoan hỷ, cung kính trở về nước An Dưỡng.



CA THÁN PHẬT ĐỨC ĐỆ NHỊ THẬP THẮT

KINH VĂN:

Phật ngữ A Nan: - Bĩ quốc Bồ Tát, thừa Phật oai thần, ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật. Hoa hương, tràng phan, cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí, giai hiện thủ trung, trân diệu thù đặc, phi thể sở hữu, dĩ phụng chư Phật, cập Bồ Tát chúng. Kỳ sở tán hoa, tức ư không trung, hợp vi nhất hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu tấp, hóa thành hoa cái, bách thiên quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân. Cái chi tiểu giả, mãn thập do-tuần, như thị chuyển bội, nãi chí biến phủ tam thiên đại thiên thế giới. Tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một. Nhược bất cánh dĩ tân hoa trùng tán, tiền sở tán hoa chung bất phục lạc. Ư hư không trung, cộng tấu thiên nhạc, dĩ vi diệu âm ca thán Phật đức.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo A Nan: - Bồ Tát cõi ấy, nhờ oai thần của Phật, trong khoảng bữa ăn, đến vô biên Tịnh Độ khắp mười phương cúng dường chư Phật. Hoa, hương, tràng phan, vật cúng dường, khởi niệm liền đến, đều xuất hiện trong tay. Các thứ trân bảo thù thắng đặc diệu, thế gian không thể có, để cúng dường chư Phật và chúng Bồ Tát. Hoa được rải lên, liền ở ngay trên không trung, hợp thành một hoa. Hoa đều hướng xuống phía dưới, tròn tựa đều đặn, hóa thành lọng hoa trăm ngàn quang sắc. Mỗi sắc có hương thơm khác nhau, mùi hương xông khắp. Cái lọng nhỏ nhất đã chiếm trọn cả mười do-tuần. Cớ lớn dần như thế cho đến che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới. Theo thứ tự trước sau lần lượt biến mất. Nếu chẳng dùng hoa mới để rải lên thì hoa đã rải trước trọn chẳng rơi xuống. Ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức.

GIẢNG:

Phẩm trước là mười phương Chánh Sĩ đến cõi Cực Lạc lễ bái, cúng dường, nghe pháp. Phẩm này là Bồ Tát cõi Cực Lạc đến khắp mười phương, lễ kính, cúng dường chư Phật rồi lại trở về cõi mình nghe giảng diệu pháp.

“Bỉ quốc Bồ tát” (Bồ tát cõi ấy): Cõi ấy ở đây là chỉ cõi Cực Lạc.

“Thừa Phật oai thần” (nhờ oai thần của Phật) là nương vào sức oai thần gia bị của Phật A Di Đà như trong phần trước kinh có dạy: *“Thử giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bốn nguyện lực cố”* (Đây đều là do sức oai thần, bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ), nên mới có năng lực **“U nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật”** (Trong khoảng bữa ăn, đến vô biên cõi tịnh trong mười phương cúng dường chư Phật). Chữ *“Vãng”* là đi; chữ *“phục”* là quay lại. Thời gian đi và về chỉ khoảng bằng một bữa ăn. Đây chính là kết quả của nguyện thứ mười một **“Biển cúng chư Phật”** (cúng khắp chư Phật).

“Hoa hương, tràng phan, cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí” (Hoa hương tràng phan, vật cúng dường, hễ nghĩ liền đến) chính là kết quả của nguyện thứ ba mươi bảy: *“y thực tự chí”*.

“Giai hiện thủ trung, trân diệu thù đặc, phi thể sở hữu” (Đều xuất hiện trong tay các thứ trân bảo thù thắng đặc diệu, thể gian không thể có). Trong các vật cúng đó, đặc biệt lấy hoa làm biểu trưng.

“Kỳ sở tán hoa, tức u không trung, hợp vi nhất hoa” (Hoa được rải lên, liền ở ngay trên không trung, hợp thành một hoa). Câu **“hợp vi nhất hoa”** (hợp thành một hoa) ngụ ý vô biên công đức cúng dường của chư Bồ tát đều nhập vào trong một câu hồng danh **“Nam mô A Di Đà Phật”**, mười phương chúng sinh đồng quy Di Đà Nhất Thừa nguyện hải. Tất cả trang nghiêm của y báo và chánh báo cõi Cực Lạc là một pháp cú.

“Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu tấp, hóa thành hoa cái” (Hoa đều hướng xuống phía dưới, tròn trịa đều đặn, hóa thành lọng hoa): Chữ **“Hoa cái”** là lọng hoa, ngầm nói lên mỗi vị Bồ tát là một đóa hoa; vô lượng Bồ tát họp thành lọng hoa.

Sách Pháp Hoa Huyền Tán bảo: **“Xứ Tây Vực nóng bức, đa số phải che, đội. Họ hay dùng hoa để trang sức, nên gọi là lọng hoa”**. Lọng hoa cõi Cực Lạc do vạn đức kết thành nên trong một cái lọng hàm chứa vô biên đức tướng, vi diệu khó thể suy nghĩ tưởng.

“Bách thiên quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân” (Trăm ngàn quang sắc, mỗi sắc có hương thơm khác nhau, mùi hương xông khắp): Một cái lọng có cả trăm ngàn quang sắc, trăm ngàn mùi hương.

Bởi **“hương khí phổ huân”** (mùi hương xông khắp). Ý nói trăm ngàn quang minh, trăm ngàn màu sắc, trăm ngàn mùi hương đều lan tỏa khắp.

“Cái chi tiểu giả, mãn thập do-tuần. Như thị chuyển bội, nữ chi biến phủ tam thiên đại thiên thế giới”. (Cái lọng nhỏ nhất chiếm trọn mười do -tuần. Cứ lớn dần như thế, cho đến che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới). Lọng lớn hay nhỏ ở đây ngụ ý tùy thuộc tâm lượng của mỗi người. Có lọng lớn từ **“mười do-tuần”** cho đến **“biến phủ tam thiên đại thiên thế giới”** (che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới).

“Tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một” (Theo thứ tự trước, sau lần lượt biến mất). Ý nói: Người đến sau rải hoa mới thì hoa của người cúng dường trước liền biến đi; rõ ràng là các vật cúng nhiệm màu ấy biến hiện tùy tâm.

“U hư không trung, cộng tấu thiên nhạc” (Ở trong không trung, cùng tấu nhạc trời), ý nói: Các Bồ Tát dùng thiên nhạc để cúng Phật, nên nói **“Dĩ vi diệu âm ca tán Phật đức”** (dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức). Như vậy, các Bồ Tát cõi Cực Lạc trong khi

lễ bái, cúng dường còn tán thán Chư Phật. Đây là ba nguyện đầu tiên trong thập nguyện của Phổ Hiền Bồ tát: Lễ kính chư Phật, xưng tán Như Lai và quảng tu cúng dường. Chữ “*Phật đức*” là tất cả công đức của Như Lai.

Câu Xá Luận bảo: “*Phật đức giả, chư hữu trí giả, tư duy Như Lai tam chủng viên đức, thâm sinh ái kính*” (Những người có trí suy nghĩ ba thứ đức viên mãn của Như Lai sinh lòng kính mến sâu sắc). “*Ba đức ấy là gì? Một là nhân viên đức, hai là quả viên đức, ba là ân viên đức*”

1. - Nhân viên đức: Bồ tát tu thành Phật cần phải trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp mới thành tựu. Phật A Di Đà muốn tu thành thế giới Cực Lạc phải trải qua năm đại kiếp, đây là “*nhân viên đức*”.

2. - Quả viên đức: Từ “*nhân viên đức*” phát huy thành “*quả viên đức*”, đây là tác dụng của trí tuệ Bát Nhã vốn có trong tự tánh.

3. - Ân viên đức: Là nghĩ nhớ đến ân đức sâu dày của Phật, phổ độ tất cả chúng sinh thành Phật.

KINH VĂN:

Kinh tu du gian, hoàn kỳ bốn quốc, đô tất tập hội thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật, tức vị quảng tuyên đại giáo, diễn sướng diệu pháp, mạc bất hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

VIỆT DỊCH:

Trong khoảnh khắc, trở về nước mình, đều cùng tụ hội nơi thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật liền vì họ rộng tuyên đại giáo, diễn nói diệu pháp, không ai chẳng hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên trần thuật các Bồ Tát du hành mười phương cúng dường chư Phật xong trở về Cực Lạc, nhóm tại giảng đường thất bảo, nghe Phật thuyết pháp.

“Kinh tu du gian hoàn kỳ bốn quốc, đô tất tập hội thất bảo giảng đường” (Trong khoảnh khắc, trở về nước mình, đều cùng tụ hội nơi thất bảo giảng đường). **“Tu du gian”** (trong khoảnh khắc): **“Tu Du”** là thời gian rất ngắn, tương đương với bốn mươi tám giây hiện nay (theo Câu Xá Luận quyển mười hai). Bản Đường dịch ghi là: **“Thần triều cúng dường tha phương chư Phật”** (Sáng sớm cúng dường chư Phật các phương khác), lại bảo: **“Tức ư thần triều, hoàn đảo bốn quốc”** (Ngay trong buổi sớm, trở về nước mình). Đây chính là ý nghĩa thật sự của **“tu du gian”** (trong khoảnh khắc).

“Vô Lượng Thọ Phật, tác vị quảng tuyên đại giáo, diễn sướng diệu pháp”. (Phật Vô Lượng Thọ liền vì họ rộng tuyên đại giáo, diễn nói diệu pháp). Theo Khởi Tín Luận, **“đại giáo”** chính là pháp Nhất Thừa. Thế nào là Nhất Thừa? - Phương pháp trực tiếp thành Phật là Nhất Thừa!

“Mạc bất hoan hỷ, tâm giải đắc đạo”. (Không ai mà chẳng hoan hỷ, tâm giải đắc đạo). Bồ Tát nghe xong đều đại hoan hỷ, tự tâm khai ngộ, chứng nhập Thánh đạo. Chữ **“Đạo”** ở đây là trí tuệ đoạn **“Hoặc”** chứng Lý. Nguyên phát khởi trí tuệ ấy nên gọi là **“đắc đạo”**.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Tế Thanh đã viết:

“Hỏi: Phật Vô Lượng Thọ thuyết pháp chỉ thuần thuyết Nhất Thừa hay thuyết cả ba thừa? Nếu nói thuần Nhất Thừa thì sao lại có chúng Thanh Văn? Nếu giảng cả ba thừa thì có sao Nhị Thừa chẳng được sinh về nước ấy?”

Đáp: Thuần giảng Nhất Thừa, hoàn toàn không nói tam thừa. Không chỉ Phật ở giảng đường thất bảo dạy thuần Nhất Thừa, mà thậm chí đến mỗi một cành hoa, mỗi một quang minh, tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, tiếng âm nhạc cũng đều thuần nói Nhất Thừa, không hề có ba thừa như Diệu Pháp Liên Hoa kinh nói: “Thập phương thế giới trung, thượng vô Nhị Thừa, hà hướng hữu tam?”

(Trong mười phương thế giới, còn không có hai thừa, huống hồ có đến ba?)

Chỉ vì căn tánh chúng sinh sai khác nên nghe có sai khác, chứng đắc bất đồng. Cho nên trong phần trước kinh mới nói: Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng Tịch Tĩnh, tiếng Không, Vô Ngã cho đến tiếng Cam Lộ Quán Đảnh... Những người nghe được thì hoặc chứng quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, cho đến Bất Thoái Chuyển Bồ Tát, như trong các bản dịch khác có chép đủ. Đây chính là thuận theo các cõi Phật khác mà có danh hiệu bốn quả, chớ thật ra đều quyết định thành Phật, chẳng nhận lấy Hữu Dư Niết Bàn là vì có thể hồi Tiểu hướng Đại, là do bốn nguyện của Phật vậy”.

Hòa Thượng Tịnh Không khen ngợi lời giải của cư sĩ Bàn Tế Thanh thật rất sắc bén, không có chút nghi ngờ, khẳng định cho chúng ta biết toàn là Nhất Thừa. Câu “*chỉ vì căn tánh chúng sinh sai khác nên nghe có sai khác, chứng đắc bất đồng*”, cũng như khi chúng ta xem chú giải của Cổ Đức, cùng một bộ kinh, rất nhiều người chú giải khác nhau. - Có chú giải sai không? - Không có! Cách nói của ai cũng có lý, đây chính là cách nhìn của mỗi người khác nhau. Như trong kinh Lăng Nghiêm có kể chuyện “người mù sờ voi”, cách nói của mỗi người một khác, nhưng tất cả đều đúng. Vì thế, người biết học phải biết tổng hợp tất cả các thứ đa dạng đó, tạo cho mình một cách nhìn toàn diện.

Câu “*hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc nghe tiếng Tịch Tĩnh, tiếng Không, Vô Ngã, cho đến tiếng Cam Lộ Quán Đảnh*”: Có nghĩa là do sự khác biệt về căn tánh, trí tuệ, nhân duyên của mỗi cái nhân mà họ nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận thế giới Cực Lạc đều không giống nhau. Cụ Hoàng Niệm Tổ nhận xét: Thuyết này thật tinh yếu!

KINH VẤN:

Tức thời hương phong xuy thất bảo thụ, xuất ngũ âm thanh, vô lượng diệu hoa, tùy phong tứ tán. Tự nhiên cúng dường, như thị bất tuyệt.

VIỆT DỊCH:

Ngay khi ấy, gió thơm thổi qua cây bảy báu, phát ra tiếng ngũ âm, vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp bốn phương, tự nhiên cúng dường, chẳng dứt như thế.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói về các vật vô tình trong cõi Cực Lạc nghe pháp cũng cúng dường một cách rất màu nhiệm.

“Tức thời hương phong xuy thất bảo thụ, xuất ngũ âm thanh, vô lượng diệu hoa, tùy phong tứ tán” (Ngay khi ấy, gió thơm thổi qua cây bảy báu, phát ra tiếng ngũ âm, vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp bốn phương): Đây là cảm ứng! Gió thơm thổi qua cây báu, phát ra tiếng ngũ âm, đây là dùng âm nhạc màu nhiệm để cúng dường. Vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp, đây là dùng diệu hoa để cúng dường.

“Tự nhiên cúng dường, như thị bất tuyệt”: Các thứ cúng dường như vậy đều do tự nhiên, mãi mãi không dứt. Thế giới Cực Lạc có gió thơm, có hoa trời, nhạc trời cúng dường. Thế giới chúng ta thì sao? - Có động đất, có thiên tai, nước biển dâng cao, núi lửa phun trào...! Đây đều do tâm hành con người chiêu cảm!

Sách Hội Sớ nói: *“Tự nhiên cúng dường, chẳng phải là pháp hữu vi”*. *“Pháp hữu vi”* là pháp sinh diệt, không thật. Y chánh ở thế giới Tây phương Cực Lạc đều do tự nhiên, không do con người tác động. Đây là cảnh giới của vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả như kinh Kim Cang nói: Tất cả đều tâm tướng sự thành.

Nếu nơi đây chúng ta cố gắng vâng lời Phật dạy, y giáo tu hành, tuy không được trang nghiêm như cõi Tây phương Cực Lạc,

chúng ta cũng có được một chút cảm ứng tự nhiên.

Từ thập niên năm 80, tôi (tức Hòa Thượng Tịnh Không) đã rời khỏi Đài Loan đến hoằng pháp ở Mỹ, Canada. Lúc đó, tôi không sử dụng tiền bạc nữa. Mọi vật dụng, thức ăn, chỗ ở cần thiết, Phật tử đã chuẩn bị cho tôi hết rồi. Bản thân tôi chưa bao giờ đi may mặc, tất cả đều do Phật tử cúng dường. Bây giờ, có thể mở tiệm kinh doanh y phục được, nhiều đến như vậy! Ai mặc vừa thì có thể mang đi. Muốn có sách tham khảo, lập tức có người mang đến. Đây là công đức tôi tích lũy có được trong sáu mươi năm nay. Đức Phật A Di Đà còn tuyệt vời hơn, Ngài có đến năm kiếp tu hành mới thành tựu được y chánh trang nghiêm của thế giới Cực Lạc. Chúng ta, chỉ mới có chút thời gian ngắn ngủi tu tập mà thôi!

KINH VĂN:

Nhất thiết chư thiên, giai tê bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng. Tiền hậu vãng lai, hi di khoái lạc. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật bốn nguyện gia oai, cập tăng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố, thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố.

VIỆT DỊCH:

Tất cả chư thiên, đều mang trăm ngàn hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường đức Phật ấy và các vị Bồ Tát, Thanh Văn. Trước, sau, qua lại, vui vẻ khoái lạc. Đấy đều là do Phật Vô Lượng Thọ gia hộ và do thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm, do khéo tu tập, khéo nhiếp thủ, khéo thành tựu vậy.

GIẢNG:

Công đức thành tựu của Phật A Di Đà là vô lượng, vô biên, thù thắng không gì sánh bằng, cho nên tự nhiên cảm đến tất cả chư

thiên, chúng trời trong tất cả quốc độ chư Phật. Đoạn kinh văn trên đây tường thuật việc chư thiên cúng dường.

“Nhất thiết chư thiên, giai tề bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc cúng dường bỉ Phật, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng” (Tất cả chư thiên, đều mang trăm ngàn hoa hương, muôn thứ kỹ nhạc, cúng dường đức Phật ấy và các Bồ Tát, Thanh Văn): Chữ “tề” (齎) là tặng, là mang cho. Chữ “Hi di” (熙怡) là vui vẻ. Chư thiên hoan hỉ, được đầy đủ nhân duyên phước đức để cúng Phật một cách thù thắng như thế là do ba nguyên nhân:

* Một là **“Giai Vô Lượng Thọ Phật bốn nguyện gia oai”**: Nghĩa là đều do oai đức bốn nguyện của Phật A Di Đà gia bị nên chư thiên mới có thể đến được cõi Cực Lạc để hưng khởi sự cúng dường lớn. Trong đại nguyện thứ hai mươi lăm **“thiên nhân lễ kính”** của Phật A Di Đà có câu: **“Chư thiên nhân dân mạc bất chí kính”** (Chư thiên, nhân dân, không ai mà chẳng hết sức cung kính). Chư thiên nghe được tên tuổi của hành nhân tin ưa Đại Thừa còn lễ kính, thì lẽ nào lại chẳng kính lễ đấng giáo chủ cõi Cực Lạc hay sao?

* Hai là **“tặng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố”**: Nghĩa là chư thiên đến được cõi Cực Lạc để cúng dường Phật, đều do trong quá khứ họ đã sớm trồng thiện căn, từng cúng dường Như Lai, lại còn khéo giữ cho thiện căn ấy liên tục chẳng hề khuyết giảm nên nay mới có duyên thù thắng như vậy.

* Ba là **“thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố”**: Nghĩa là chư thiên đã khéo tu tập, khéo nhiếp thủ thiện căn cho đến thành tựu, mới có thể dùng các thứ cúng dường vi diệu đến cõi Cực Lạc cúng dường Phật A Di Đà **“tiền hậu vãng lai, hi di khoái lạc”** (trước sau qua lại, vui vẻ khoái lạc) khiến cho thiện căn càng thêm tăng thượng.



Giáo sư Triết học Phương Đông Mỹ (1899-1977)_
Vị Thầy đầu tiên đã dẫn dắt Ân Sư đi vào Phật Pháp.

ĐẠI SĨ THẦN QUANG ĐỆ NHỊ THẬP BÁT

Phẩm này nói về thần thông, quang minh của các bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc. Trong các thánh chúng, đặc biệt nêu rõ Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát là cao tột bậc nhất. Oai thần, quang minh, công đức lợi sinh của hai vị Bồ Tát này đều vượt xa các bậc thánh khác.

KINH VĂN:

Phật cáo A Nan:

- Bỉ Phật quốc trung chư Bồ Tát chúng, tất giai đồng thị, triệt thính bát phương, thượng hạ, khứ lai hiện tại chi sự. Chư thiên nhân dân, dĩ cập quỳên phi nhuyển động chi loại, tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn, hà thời độ thoát, đắc đạo vãng sinh, giai dự tri chi.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo A Nan:

- Các Bồ Tát trong cõi Phật ấy thấy đều thấy suốt, nghe thấu các việc khắp tám phương, trên, dưới, trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tâm ý thiện ác của chư thiên nhân dân và các loài bò bay, xuẩn động, miệng (họ) muốn nói gì, khi nào (họ) được độ thoát, đắc đạo, vãng sinh, (các vị Bồ Tát ấy) đều biết trước cả.

GIẢNG:

“Bỉ Phật quốc trung chư Bồ Tát chúng, tất giai đồng thị, triệt thính bát phương, thượng hạ, khứ lai hiện tại chi sự”. (Các Bồ Tát trong cõi Phật ấy thấy đều thấy suốt, nghe thấu các việc khắp tám phương, trên, dưới, trong quá khứ, hiện tại, vị lai). Câu *“tất giai đồng thị”*, là thấy thông suốt khắp hư không pháp giới, nhất cử nhất động họ đều thấy hết, đây là *Thiên Nhãn Thông*. *“Triệt thính”* là nghe thấu suốt, đây là *Thiên Nhĩ Thông*.

“*Bát phương, thượng hạ*” là mười phương, ở đây chỉ không gian.

“*Khứ lai, hiện tại*”: Chữ “*khứ*” là quá khứ; “*lai*” là vị lai; ở đây chỉ thời gian.

“*Chư thiên nhân dân, dĩ cập quyên phi nhuyển động chi loại, tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn, hà thời độ thoát, đắc đạo vãng sinh, giai dự tri chi*”.

“*Tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn*” (Tâm ý thiện ác, miệng muốn nói gì), Bồ tát cõi Cực lạc đều biết rõ cả, đây là *Tha Tâm Thông*.

Không những thế, Bồ tát còn rõ biết tất cả sự việc xảy ra trong vô lượng kiếp quá khứ, đây là *Túc Mạng Thông*. Biết việc trong hiện tại và vị lai cũng thuộc về *Thiên Nhãn Thông*. Do thần thông này có thể thấu suốt các việc chết đây, sinh kia trong lục đạo một cách vô ngại.

Tóm lại, đoạn kinh văn trên nói đến các thần thông của Bồ Tát cõi Tây phương Cực Lạc.

KINH VĂN:

Hựu bỉ Phật sát, chư Thanh Văn chúng, thân quang nhất tâm, Bồ Tát quang minh chiếu bách do-tuần. Hữu nhị Bồ Tát, tối tôn đệ nhất, oai thần quang minh, phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: - Bỉ nhị Bồ Tát, kỳ hiệu vân hà?

Phật ngôn: - Nhất danh Quán Thế Âm, nhất danh Đại Thế Chí.

VIỆT DỊCH:

Các Thanh Văn trong cõi Phật ấy, thân quang chiếu một tâm. Quang minh của Bồ Tát chiếu trăm do-tuần. Có hai Bồ Tát

tôn quý bậc nhất, oai thần, quang minh chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: - Hai vị Bồ Tát ấy hiệu là gì?

Phật dạy: - Một vị tên là Quán Thế Âm, vị kia tên Đại Thế Chí”.

GIẢNG:

Thánh chúng ở cõi Cực Lạc có đánh quang và thân quang; quang minh tỏa ra từ nơi thân thì gọi là “thân quang”.

“Chư Thanh Văn chúng, thân quang nhất tâm, Bồ Tát quang minh chiếu bách do-tuần” (Các chúng Thanh Văn, thân quang một tâm, quang minh Bồ Tát chiếu trăm do-tuần).

Chữ “*Tâm*” (尋 xín) là đơn vị đo chiều dài thời xưa, tám thước là một “tâm”. Đàm Loan đại sư bảo: “*Người thôn quê chẳng cần biết dài, ngắn, rộng, hẹp thế nào, cứ gọi khoảng cách giữa hai cánh tay giang thẳng ra là một Tâm*”.

“Hữu nhị Bồ Tát, tối tôn đệ nhất, oai thần quang minh, phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới”

Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: Thân quang của Thanh Văn chỉ chiếu xa tám thước (thước cổ Trung Hoa chừng 0.33 cm), thân quang Bồ Tát “chiếu bách do-tuần” (chiếu trăm do-tuần). Oai thần, quang minh của tất cả Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thù thắng, nhưng riêng có hai vị Bồ Tát thượng thủ là cao quý nhất trong tất cả Bồ tát: Một vị tên là Quán Thế Âm, một vị tên là Đại Thế Chí. Oai thần quang minh cả hai vị Bồ Tát “*phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới*”.

“Quán Thế Âm Bồ Tát” còn được gọi là Quán Tự Tại Bồ Tát. Bồ Tát ấy nghe thấy người đời xưng niệm danh hiệu Ngài, liền rủ lòng từ bi cứu độ, nên hiệu là Quán Thế Âm. Ngài quán khắp pháp

giới, tùy cơ duyên từng người mà tự tại đẹp khổ, ban vui, nên hiệu là Quán Tự Tại.

Hiểu sâu hơn, như sách Tâm Kinh Lục Sớ của ngài Pháp Tạng giảng: “*Quán xét thông đạt cảnh Sự Lý vô ngại nên đặt tên là Quán Tự Tại. Lại do Ngài tùy theo cơ duyên mà đến cứu, tự tại chẳng bỏ sót nên có tên là Quán Thế Âm. Cách giải thích thứ nhất là nói về Trí, cách giải thích thứ hai là nói về Bi*”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

“*U sự lý vô ngại chi cảnh, quán đạt tự tại, cố lập thử danh - Quán Tự Tại*” (Quán xét thông đạt cảnh Sự Lý vô ngại nên đặt tên là Quán Tự Tại). Đây là cách giải thích danh hiệu Bồ tát dựa theo Sự, Lý. “*Sự*” là sự tướng, “*Lý*” là lý thể. Đạt đến cảnh giới lý sự vô ngại, sự sự vô ngại mới được gọi là Bồ tát Quán Tự Tại. “*Hựu quán cơ vãng cứu, tự tại vô thất, cố danh vi Quán Thế Âm*” (Lại do Ngài tùy theo căn cơ mà đến cứu, tự tại chẳng bỏ sót, nên có tên là Quán Thế Âm): Chúng sinh có cảm, Bồ tát có ứng, đây là cảm ứng đạo giao với chúng sinh.

Quán Thế Âm Bồ tát cùng Đại Thế Chí Bồ tát là hai vị hiệp sĩ, đứng hầu hai bên Phật Di Đà, giúp Phật giáo hóa, thường gọi là Tây Phương Tam Thánh.

Theo chú giải của cụ Hoàng: Hiền Giáo xem Đại Sĩ là đệ tử của Phật A Di Đà, Mật Giáo xem Ngài là hóa thân của A Di Đà Phật. Lại nữa, Quán Âm Đại Sĩ vốn là Chánh Pháp Minh Như Lai, như kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Vô Ngại Đà Ra Ni dạy: “*Quán Thế Âm Bồ Tát bất khả tư nghị oai thần chi lực, dĩ u quá khứ vô lượng kiếp trung, dĩ tác Phật cảnh, hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai, đại bi nguyện lực, vị dục phát khởi nhất thiết Bồ Tát, an lạc thành thực chư chúng sinh cố, hiện tác Bồ Tát*” (Quán Thế Âm Bồ Tát, sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về quá khứ, đã từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Do đại bi

nguyện lực, vì muốn phát khởi tất cả Bồ Tát, muốn an lạc thành thực các chúng sinh, nên hiện làm Bồ Tát).

Kinh Quán Âm Tam Muội cũng nói: *“Quán Âm tại ngã tiền tác Phật, danh Chánh Pháp Minh Như Lai, ngã vi khổ hạnh đệ tử”* (Quán Âm thành Phật trước ta, tên là Chánh Pháp Minh Như Lai, ta là đệ tử khổ hạnh của Ngài). Chữ “ta” ở đây là đức Thích Ca Như Lai.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *“Quán Thế Âm Bồ Tát trong vô lượng kiếp trước ở nơi đức cổ Phật Quán Âm Như Lai thọ pháp Như Huyền Văn, Huân Văn, Tu Kim Cang tam-muội. Từ Văn, Tư, Tu nhập tam-ma-địa, nghe lại tự tánh, đắc Vô Thượng Đạo”*.

Hòa Thượng Tịnh Không lưu ý: Quán Thế Âm Bồ tát ở đây, chỉ thời gian rất sớm; đây không phải là Bồ tát Quán Thế Âm ở thế giới Cực Lạc. Bồ tát ở thế giới Cực Lạc là Quán Thế Âm Như Lai.

Quán Kinh bảo trong viên quang trên đỉnh của Đại Sĩ *“hữu ngũ bách hóa Phật như Thích Ca Mâu Ni, nhất nhất hóa Phật, hữu ngũ bách hóa Bồ Tát, vô lượng chư thiên dĩ vi thị giả”* (Có năm trăm hóa Phật như Thích Ca Mâu Ni Phật, mỗi vị hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát, vô lượng chư thiên làm thị giả) và *“mi gian hào tướng, bị thất bảo sắc, lưu xuất bát vạn tứ thiên chủng quang minh, nhất nhất quang minh hữu vô lượng vô số bách thiên hóa Phật. Nhất nhất hóa Phật, vô số hóa Bồ Tát dĩ vi thị giả”* (tướng bạch hào giữa lông mày tròn đủ màu thất bảo, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Mỗi quang minh có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật. Mỗi hóa Phật có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả).

“Đại Thế Chí Bồ Tát” là Bồ Tát đại trí, đại thể lực có thể đến khắp mọi nơi, tận hư không khắp pháp giới, nên hiệu là Đại Thế Chí.

Theo kinh Lăng Nghiêm, Đại Sĩ *“dĩ niệm Phật tâm, nhập Vô Sinh Nhẫn... bất giả phương tiện, tự đắc tâm khai... Kim u thử giới, nhiếp niệm Phật nhân, quy u Tịnh Độ”* (dùng tâm niệm Phật nhập

Vô Sinh Nhân... chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai... Nay trong cõi này (Sa Bà) nhiếp người niệm Phật quy về Tịnh Độ). “*Chẳng nhọc phương tiện*”: Chữ “*phương tiện*” ở đây là chỉ những pháp môn khác. Đại Thế Chí Bồ tát không dùng pháp môn khác, chỉ theo đuổi một câu danh hiệu Phật đơn giản mà thành tựu. Quán Kinh nói: “*Dĩ trí tuệ quang, phổ chiếu nhất thiết, linh ly tam đồ, đắc vô thượng lực. Thị cố, hiệu thứ Bồ Tát vi Đại Thế Chí*” (Dùng ánh sáng trí tuệ, chiếu soi tất cả, khiến họ lìa ba đường, được sức vô thượng. Vì vậy, vị Bồ Tát này hiệu là Đại Thế Chí).

Kinh Bi Hoa nói: “*Do nhữ nguyện thủ đại thiên thế giới cố, kim tự nhữ Đại Thế Chí*” (Do ông nguyện giữ lấy tam thiên đại thiên thế giới nên nay danh hiệu ông là Đại Thế Chí).

Kinh Tư Ích cũng nói: “*Ngã đầu túc chi xứ, chấn động tam thiên đại thiên thế giới cập ma cung điện. Cố danh Đại Thế Chí*” (Nơi ta nhấn đầu ngón chân, liền chấn động tam thiên đại thiên thế giới và cung điện của ma nên có tên là Đại Thế Chí): Chữ “*ngã*” (ta) ở đây là Bồ tát Đại Thế Chí.

Quán Kinh lại bảo: “*Thử Bồ Tát hành thời, thập phương thế giới nhất thiết chấn động. Đương địa động thời, hữu ngũ bách ức bảo hoa, nhất nhất bảo hoa, trang nghiêm cao hiển, như Cực Lạc thế giới*” (Vị Bồ Tát này lúc đi, tất cả mười phương thế giới đều chấn động. Ngay trong lúc cõi đất chấn động, có năm trăm ức hoa báu, mỗi hoa báu trang nghiêm, cao, rạng như cõi Cực Lạc).

Theo Hòa Thượng Tịnh Không, chữ “*hành*” trong “*Bồ tát hành thời*” có nghĩa là hành đạo. Bồ tát Đại Thế Chí giảng kinh, thuyết pháp, giáo hóa chúng sinh “*thập phương thế giới, nhất thiết chấn động*” (mười phương thế giới, tất cả chấn động), ý nói: Bồ tát giáo hóa chúng sinh là “*cảm*”; chúng sinh tiếp thu, tin nhận là “*ứng*”, có người được khai ngộ, đại triệt đại ngộ, có người được tam-muội, có người bỏ ác hành thiện, cải tà quy chánh v.v. đây là tác động tâm lý, chấn động được lòng người.

“*Đương địa động thời, hữu ngũ bách ức bảo hoa*” (Ngay trong lúc cõi đất chấn động, có năm trăm ức hoa báu), ý nói: Lúc Bồ tát thuyết pháp, lời Ngài phát xuất từ tự tánh, nên không những tác động đối với loài hữu tình mà ngay đến loài vô tình như cây cỏ, hoa lá, núi sông, rừng, biển đều rung động.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển năm chép: “*Giống như quốc vương, đại thần trong đời oai thế tự tại, nên Ngài tên là Đại Thế Chí. Vị thánh giả ấy (Đại Thế Chí Bồ Tát) đã đạt được địa vị đại bi tự tại như thế nên có tên như vậy*”.

Quán kinh còn bảo: “*Ư nhục kế thượng hữu nhất bảo bình, thịnh chư quang minh, phổ hiện Phật sự. Dư chư thân tướng, như Quán Thế Âm, đẳng vô hữu dị*” (Trên nhục kế của Đại Sĩ có một bình báu, chứa đầy các quang minh, hiện khắp các Phật sự. Các thân tướng khác đều giống hệt như Bồ Tát Quán Thế Âm không chút sai khác). Ý nói: Dáng vẻ của hai vị Bồ tát hoàn toàn giống nhau, chỉ khác ở: Đỉnh đầu đức Bồ tát Quán Thế Âm có tượng Phật A Di Đà; đỉnh đầu của Bồ tát Đại Thế Chí có bình báu chứa đầy hào quang trí tuệ, chiếu soi tất cả việc Phật.

KINH VĂN:

Thử nhị Bồ Tát, ư Sa Bà giới, tu Bồ Tát hạnh, vãng sinh bỉ quốc, thường tại A Di Đà Phật tử hữu. Dục chí thập phương vô lượng Phật sở, tùy tâm tác đạo. Hiện cư thử giới, tác đại lợi lạc. Thế gian thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu cấp nạn khủng bố, dẫn tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát, vô bất đắc giải thoát giả.

VIỆT DỊCH:

Hai vị Bồ Tát này ở trong thế giới Sa Bà, tu hạnh Bồ Tát, vãng sinh về cõi kia, thường ở hai bên Phật A Di Đà. Muốn đến vô lượng chỗ đức Phật trong mười phương, cứ nghĩ liền đến. Hiện ở thế giới này, làm đại lợi lạc. Thiện nam tử, thiện nữ nhân

trong đời, nếu có tai nạn ngặt nghèo kinh sợ, chỉ cần tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát thì không ai mà chẳng được cứu thoát.

GIẢNG:

“Thử nhị Bồ Tát, u Sa Bà giới, tu Bồ Tát hạnh, vãng sinh bỉ quốc”. Ý nói hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đều đã từng ở trong Sa Bà thế giới tu Bồ Tát hạnh, được vãng sinh về Tây phương Cực Lạc, làm gương cho mười phương chúng sinh, cầu vãng sinh Tịnh Độ.

Câu **“hiện cư thử giới”** (hiện sống trong cõi này), **“thử giới”** chính là thế giới Sa Bà. Hai vị Bồ Tát này có nhân duyên sâu đậm với chúng sinh cõi Sa Bà.

“Tác đại lợi lạc” (làm đại lợi lạc) là nhiếp thủ chẳng bỏ người niệm Phật, khiến họ lìa tam đồ, được vô thượng lực, vãng sinh Cực Lạc.

Quán Thế Âm Bồ Tát được cõi đời xung tụng là Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ Cứu Nạn.

Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa có nói: Chúng sinh khổ não **“nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát”** (nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát lập tức liền xem xét âm thanh ấy, đều được cứu thoát). Kinh còn nói: **“Thị Bồ Tát Ma Ha Tát, u bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy, thị cố thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả”** (Vị Bồ Tát Ma Ha Tát đó hay ban sự vô úy cho kẻ đang trong tai nạn ngặt nghèo sợ hãi, nên thế giới Sa Bà này gọi Ngài là đấng Thí Vô Úy). Vì vậy, **“nhược hữu cấp nạn khủng bố, dẫn tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát, vô bất đắc giải thoát”**. Ý nói: Nếu có tai nạn ngặt nghèo sợ hãi, chỉ cần chí tâm quy hướng Đại Sĩ, thiết tha chân thành trì danh hiệu Ngài **“Nam mô đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát”** thì đều được cứu thoát.

NGUYỆN LỰC HOÀNG THÂM ĐỆ NHỊ THẬP CỬU

Phẩm này nói rõ tất cả Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều có nguyện lực rộng sâu, quyết định Nhất Sinh Bồ Xứ. Nếu vị nào có bốn nguyện cứu độ chúng sinh, tuy đã vãng sinh về cõi Cực Lạc, nhưng chẳng bỏ rơi hữu tình trong đời ác, sẽ vào trong sinh tử cứu độ tất cả chúng sinh trong mười phương thế giới, khiến họ đều được vãng sinh thành Phật. Lần lượt cứu độ nhau chẳng có cùng tận. Cuối phẩm này là tán thán ân đức vô cực của Phật Vô Lượng Thọ.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, sở hữu hiện tại, vị lai nhất thiết Bồ Tát giai đương cứu cánh Nhất Sinh Bồ Xứ, duy trừ đại nguyện, nhập sinh tử giới, vị độ quần sinh, tác sư tử hồng, hoàn đại giáp trụ, dĩ hoàng thế công đức nhi tự trang nghiêm. Tuy sinh Ngũ Trược ác thế, thị hiện đồng bỉ, trực chí thành Phật, bất thọ ác thú. Sinh sinh chi xứ, thường thức túc mạng.

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Trong cõi Phật ấy, tất cả hiện tại, vị lai Bồ Tát đều sẽ rất ráo được Nhất Sinh Bồ Xứ, chỉ trừ người có đại nguyện vào trong sinh tử để độ quần sinh, hiện sư tử hồng, khoác đại giáp trụ, dùng công đức hoàng thế để tự trang nghiêm. Tuy sinh trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện đồng loại, cho đến khi thành Phật, không sa vào ác đạo. Sinh ở nơi nào cũng thường biết túc mạng.

GIẢNG:

Những điều nói trong phẩm này chính là kết quả của nguyện thứ ba mươi lăm “*Nhất Sinh Bồ Xứ*” và nguyện ba mươi sáu “*Giáo hóa tùy ý*”.

“*Bỉ Phật sát trung, sở hữu hiện tại, vị lai nhất thiết Bồ Tát giai đương cứu cánh Nhất Sinh Bồ Xứ, duy trừ đại nguyện, nhập*

sinh tử giới, vị độ quần sinh, tác sự tử hồng” (Trong cõi Phật ấy, tất cả hiện tại, vị lai Bồ Tát đều sẽ rất ráo được Nhất Sinh Bồ Xứ, chỉ trừ người có đại nguyện vào trong sinh tử để độ quần sinh, hiện sự tử hồng). Lời nguyện thứ ba mươi lăm là: “*Sinh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sinh Bồ Xứ, trừ kỳ bốn nguyện vị chúng sinh cố, bị hoàng thế khái, giáo hóa nhất thiết hữu tình, giai phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sinh tha phương thế giới, vĩnh ly ác thú*” (Người sinh trong nước ta, ắt rất ráo đạt đến Nhất Sinh Bồ Xứ, trừ người có bốn nguyện độ sinh, nên mặc giáp hoàng thế, giáo hóa tất cả hữu tình, khiến họ đều phát tín tâm, hành đạo Phổ Hiền. Tuy sinh trong thế giới phương khác nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác). Ý nói: Phạm người sinh về cõi Cực Lạc đều đạt đến bậc Nhất Sinh Bồ Xứ. Chỉ những Bồ tát phát đại nguyện thù thắng, nguyện sinh vào cõi sinh tử để giáo hóa hữu tình. Đây là tâm đại từ bi, chính mình chưa thành Phật lại muốn độ hóa chúng sinh. Nhờ sức oai thần bốn nguyện của Phật A Di Đà gia trì, khiến họ có năng lực thần thông, trí tuệ để giáo hóa chúng sinh. Những gì chính tai họ nghe Phật Di Đà thuyết pháp, liền đem những pháp ấy dạy lại cho chúng sinh, đây là triển chuyển cứu độ. Vì vậy, pháp họ thuyết ra đều giống như đức Như Lai đích thân thuyết pháp, cũng giống như Bồ Tát hiện sự tử hồng.

“*Hoàn đại giáp trụ*” (khoác đại giáp trụ). Chữ “*Hoàn*” (攬 huàn) là mặc, mặc áo giáp lên thân là “*hoàn*”; “*giáp trụ*”: chữ “*trụ*” (冑 zhòu) ở đây, theo giải thích của Hòa Thượng Tịnh Không, là “*khải*” (鎧kǎi) là loại áo có dát đồng để chiến sĩ mặc hộ thân trong thời cổ, nhằm tránh tên, đá đâm trúng thân thể. Ở đây, kinh ví von hành nhân chí nguyện Đại thừa, đối địch sinh tử, dùng thế nguyện làm giáp trụ để bảo vệ tuệ mạng của bản thân.

Quán kinh cũng nói: “*Hoàn đại giáp trụ, dĩ hoàng thế công đức nhi tự trang nghiêm*” (Mặc đại giáp trụ, dùng công đức hoàng thế để tự trang nghiêm) thật giống với ý đoạn kinh trong phẩm này.

“Tuy sinh Ngũ Trược ác thế, thị hiện đồng bỉ, trực chí thành Phật, bất thọ ác thú. Sinh sinh chi xứ, thường thức túc mạng” (Tuy sinh trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện đồng loại, cho đến khi thành Phật, không sa vào ác đạo. Sinh ở nơi nào cũng thường biết túc mạng). Ý nói:

Người từ cõi Cực Lạc tái sinh ở cõi này, tuy sống trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện giống như phạm phu, cũng có đầu thai, cũng có sinh tử, nhưng mãi đến khi thành Phật, họ trọn chẳng đọa vào ác thú. Đời đời kiếp kiếp họ thường nhớ túc mạng, chẳng mê muội bản tâm, biết mình đang làm việc gì. Trong câu *“thị hiện đồng bỉ”* (thị hiện đồng loại), chữ *“bỉ”* (彼) ở đây chỉ chúng sinh trong uế độ.

Chỗ này, Hòa Thượng Tịnh Không lưu ý chúng ta: Người tái sinh từ cõi Cực Lạc đến đây, trên thực tế đó chỉ là ứng, hóa thân của họ, còn chân thân họ vẫn còn ở thế giới Tây phương Cực Lạc.

KINH VĂN:

Vô Lượng Thọ Phật, ý dục độ thoát thập phương thế giới chư chúng sinh loại, giai sử vãng sinh kỳ quốc, tất linh đắc Nê Hoàn đạo. Tác Bồ Tát giả, linh tất tác Phật. Ký tác Phật dĩ, chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát, như thị triển chuyển, bất khả phục kế. Thập phương thế giới, Thanh Văn, Bồ Tát, chư chúng sinh loại, sinh bỉ Phật quốc, đắc Nê Hoàn đạo, đương tác Phật giả, bất khả thắng số.

VIỆT DỊCH:

Vô Lượng Thọ Phật, ý muốn độ thoát các loài chúng sinh trong mười phương thế giới đều được sinh về cõi ấy, đạt đến Niết Bàn. Kẻ đã là Bồ Tát thì khiến họ được thành Phật. Người đã thành Phật, tiếp nối dạy dỗ, tiếp nối độ thoát, lần lượt như thế, chẳng thể tính nổi. Thanh Văn, Bồ tát, các loài chúng sinh trong mười phương thế giới sinh về cõi Phật ấy, đạt đến Niết Bàn, sẽ thành Phật, không thể tính số.

GIẢNG:

“Vô Lượng Thọ Phật, ý dục độ thoát thập phương thế giới, chư chúng sinh loại, giai sử vãng sinh kỳ quốc, tất linh đắc Nê Hoàn đạo”. Bản ý của Phật A Di Đà là muốn độ thoát chúng sinh trong mười phương thế giới được vãng sinh Cực Lạc, đạt đến Niết Bàn, viên mãn thành Phật. Chữ “*Nê Hoàn*” chính là Đại Niết Bàn, viên mãn thành Phật.

“Tác Bồ Tát giả, linh tất tác Phật. Kỳ tác Phật dĩ, chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát, như thị triển chuyển, bất khả phục kế”. (Kẻ đã là Bồ Tát thì khiến họ được thành Phật. Người đã thành Phật thì tiếp nối dạy dỗ, tiếp nối độ thoát, lần lượt như thế, chẳng thể tính nổi). Do lần lượt độ thoát nhau như thế nên số lượng các Bồ Tát, Nhị Thừa, các loài chúng sinh trong tứ sinh, lục đạo ở mười phương được vãng sinh Cực Lạc, chứng đạo thành Phật **“bất khả thắng số”** (chẳng thể tính số).

KINH VĂN:

Bỉ Phật quốc trung, thường như nhất pháp, bất vị tăng đa. Sở dĩ giả hà? Do như đại hải, vi thủy trung vương, chư thủy lưu hành, đô nhập hải trung. Thị đại hải thủy, ninh vị tăng giảm.

VIỆT DỊCH:

Trong cõi Phật ấy, thường như nhất pháp, không có tăng thêm. Vì sao vậy? Ví như biển cả là vua trong các dòng nước. Các dòng nước chảy đều đổ vào biển. Nước biển lớn đó không hề tăng, giảm.

GIẢNG:

Chư Phật thuyết pháp đều nương vào Nhị Đế. Thứ nhất là Chân Đế, đó là thật tướng các pháp mà Như Lai chứng được. **“Chân Đế”** rất thâm sâu kỳ diệu, phàm phu chúng ta không thể lý giải cũng không thể tưởng tượng được! Thứ hai là **“Tục Đế”**, là thường thức

hiểu biết của thế gian, nên rất dễ hiểu, vì chúng ta thấy được, nghe được và tiếp xúc được. Thế nên, những gì đức Phật nói, chúng ta hiểu được thì thừa nhận; nếu quá thâm sâu, huyền diệu sẽ cho đó là mê tín, chẳng thể tin! Cũng may, hiện nay một số vấn đề Phật dạy đã được khoa học minh chứng đó là sự thật.

Ở đây, Phật nêu ra ví dụ, cũng là nương vào Tục Đế mà nói: Chân Đế không tăng không giảm; Tục Đế có tăng có giảm. **“Bỉ Phật quốc trung thường như nhất pháp, bất vị tăng đả”** (Trong cõi Phật ấy, thường như nhất pháp, không có tăng giảm). Chữ **“nhất pháp”** Phật nói ý nghĩa rất thâm sâu, chúng sinh khó thể lãnh hội, nên Phật dùng biển cả để thí dụ **“do như đại hải, vi thủy trung vương, chư thủy lưu hành, đồ nhập hải trung. Thị đại hải thủy, ninh vi tăng giảm”**. Ý nói biển cả ví như Cực Lạc, các dòng nước ví như chúng sinh trong mười phương. Các dòng nước đổ vào biển, biển cả chẳng tăng thêm. Cũng thế, chúng sinh trong mười phương vãng sinh Cực Lạc số đông không cùng, nhưng số người ở Cực Lạc cũng chẳng tăng thêm. Hơn nữa, các Đại Sĩ cõi Cực Lạc lại trở vào uế độ cứu độ quần sinh số nhiều vô lượng, nhưng thánh chúng cõi Cực Lạc cũng không suy giảm. Thế giới Cực Lạc là cõi pháp tánh, không có lớn nhỏ, cho nên **“thường như nhất pháp, ninh hữu tăng giảm”** (chỉ có một pháp, nào có tăng giảm). Biến pháp giới hư không giới là **“nhất pháp”**. Thật sự dung nhập vào **“nhất pháp”**, sẽ không còn khởi tâm động niệm, đây là cảnh giới của Diệu Giác Như Lai.

Nếu dùng toán học trong thế gian để giải thích: Trong toán học có con số **“vô cực”** (ký hiệu là ∞), nếu cộng thêm bao nhiêu hay trừ bớt bao nhiêu thì nó vẫn là con số vô cực. Ý nghĩa **“vô cực”** này cũng đồng với **“thường như nhất pháp”**, không có thay đổi.

Kinh Vô Lượng Thọ hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Do Cực Lạc chính là Hoa Tạng, nên rộng hẹp tự tại, một chính là nhiều, nhiều chính là một, dung nhiếp lẫn nhau, không thể dùng ngôn ngữ hay tư duy mà thấu triệt nổi!

KINH VĂN:

Bát phương thượng hạ, Phật quốc vô số. A Di Đà quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo khoái lạc, tối vi độc thắng. Bồ kỳ vi Bồ Tát thời, cầu đạo sở nguyện, lũy đức sở trí. Vô Lượng Thọ Phật, ân đức bố thí bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn.

VIỆT DỊCH:

Tám phương trên dưới có vô số cõi Phật. Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, an lạc, thù thắng độc nhất. Ấy là do sở nguyện cầu đạo, tích lũy công đức khi còn làm Bồ Tát. Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức khắp mười phương vô cùng vô cực, rộng sâu không lường, chẳng thể nói hết.

GIẢNG:

“***Bát phương thượng hạ***” (Tám phương, trên, dưới) là tám phương, cộng thêm phương trên, phương dưới thành ra mười phương.

“***Phật quốc vô số. A Di Đà quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo khoái lạc, tối vi độc thắng***” (Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, an lạc, thù thắng độc nhất): Ý nói, trong vô số cõi Phật ở mười phương, không cõi nào có thể sánh nổi cõi Cực Lạc về mặt “*trường cửu, quảng đại, minh hảo, khoái lạc*” (trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, an lạc) nên kinh bảo “*tối vi độc thắng*” (thù thắng độc nhất). Và lại, chỉ danh hiệu “*A Di Đà*” thôi, đã hàm nhiếp tất cả: Thọ mạng vô lượng, trí tuệ vô lượng, đức năng vô lượng, tướng hảo vô lượng, tất cả đều vô lượng.

Chữ “*trường cửu*” (長久) là thường trụ, như kinh nói: “*Kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến*” (Kiến lập thường nhiên, không suy, không biến). Thế giới Cực Lạc không có biến hóa, không có sinh lão bệnh tử, không có sinh trụ dị diệt, không có xuân hạ thu

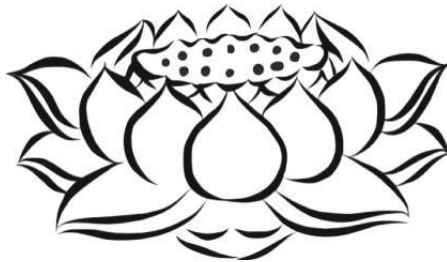
đông, chỉ duy nhất một mùa xuân, không có nóng lạnh, cây cỏ thường xanh tươi, tốt đẹp vv...

Chữ “quảng đại” (廣大 guǎng dà) là rộng lớn, nên hiểu như trong ví dụ về biển cả vừa đề cập ở phần trên.

Chữ “Minh” (明 míng) là quang minh, sáng tịnh. “Hảo” (好 hảo) là tốt đẹp, trang nghiêm. “Khoái lạc” (快樂 kuài lè) là niềm vui, an lạc, như kinh Tiểu Bồn ghi: “Vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc” (không có các khổ, chỉ hưởng các niềm vui).

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ, cõi Cực Lạc sở dĩ “tối vi độc thắng” (thù thắng độc nhất) là do “bốn kỳ vi Bồ Tát thời cầu đạo sở nguyện, lũy đức sở tri”, do đức Phật A Di Đà lúc còn tu nhân đã phát đại nguyện, trong vô lượng kiếp, tích công lũy đức mới thành tựu được như thế.

“Vô Lượng Thọ Phật, ân đức bố thí bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thậm đại vô lượng”. Ý nói Phật Vô Lượng Thọ đem ân đức vô thượng ấy bố thí khắp mười phương chẳng có cùng tận. Ân đức của Phật Di Đà rộng sâu khó lòng diễn tả. Dầu cho thân có trăm miệng, mỗi miệng có trăm lưỡi nói suốt cả kiếp, cũng không kể hết nổi, nên nói **“bất khả thắng ngôn”** (không thể nói hết). Ấy bởi, Phật A Di Đà trụ Chân Thật Tuệ, có thể ban bố Chân Thật Lợi, khiến tất cả chúng sinh cùng nhập Chân Thật Tế. Thật chẳng thể nghĩ bàn!





Đại Sư Chương Gia:

Quốc Sư của các triều đại cuối thời nhà Thanh (1890-1957), là vị Thầy xây dựng nền móng Phật Pháp vững chắc cho Ân sư (HT Tịnh Không).

Khi hỏa táng, nhục thân Đại Sư ở Đài Bắc, khói lửa nhục thân Đại Sư bốc lên tận tầng mây, hiện hình hoa sen tỏa chiếu hào quang rực rỡ, hương thơm bay xa mười dặm, xá lợi thu được trên 6000 viên. Đại sư được mọi người tán dương rằng: “Có thể so sánh Ngài với Pháp Sư Huyền Trang thời nhà Đường.”

BỒ TÁT TU TRÌ ĐỆ TAM THẬP

Từ phẩm hai mươi tám đến phẩm ba mươi hai của kinh này đều nói về diệu đức của Bồ Tát ở cõi Tây phương Cực Lạc. Phẩm này đặc biệt chú trọng đến diệu hạnh tự giác, giác tha của hàng Bồ Tát.

Hai phẩm ba mươi một và ba mươi hai giảng về công đức và diệu quả của Bồ Tát ở cõi Cực Lạc. Phật thuyết ra pháp này là muốn chúng sinh trong mười phương sinh tâm hâm mộ, cầu sinh Tây phương được thân cận các thượng thiện nhân để tu tập, viên mãn thành tựu những công đức như vậy.

KINH VĂN:

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, nhất thiết Bồ Tát thiên định, trí tuệ, thần thông oai đức, vô bất viên mãn. Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu, điều phục chư căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh tuệ, vô phục dư tập. Ý Phật sở hành, thất giác, thánh đạo, tu hành Ngũ Nhân, chiếu Chân đạt Tục. Nhục nhãn giản trạch, thiên nhãn thông đạt, pháp nhãn thanh tịnh, tuệ nhãn kiến chân, Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh.

VIỆT DỊCH:

Lại này A Nan! Thiên định, trí tuệ, thần thông, oai đức của tất cả Bồ Tát trong cõi Phật kia đều viên mãn. Họ hiểu rõ ráo mật tạng của chư Phật, điều phục các căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh tuệ, không còn sót các tập khí. Thực hành theo lời Phật dạy, hành Thất Giác, Thánh Đạo, tu hành ngũ nhân, rõ biết Chân Đế, đạt cả Tục Đế. Nhục nhãn phân biệt, chọn lựa; thiên nhãn thông đạt; pháp nhãn thanh tịnh, tuệ nhãn thấy Chân; Phật nhãn đầy đủ, biết rõ pháp tánh.

GIẢNG:

Phàm những ai sinh về thế giới Cực Lạc đều là Bồ tát. Tứ độ,

tam bối, cửu phẩm đều là Bồ tát. Nhờ oai thần bốn nguyện lực của Phật A Di Đà gia trì, không những họ là Bồ tát mà còn là A Duy Việt Trí Bồ tát. Nếu chỉ dựa vào sức tự lực tu hành, đến A Duy Việt Trí Bồ Tát phải trải qua vô lượng kiếp, thật không phải dễ dàng! Gặp được pháp môn Tịnh Độ, đầy đủ tín nguyện hạnh, có thể thành tựu ngay trong một đời.

Phẩm này nói đến đại hạnh của Bồ tát ở Tây phương Cực Lạc, gồm ba đại hạnh chính là: Hạnh đức tự lợi, hạnh đức lợi tha và hạnh đức viên mãn.

Đoạn kinh văn trên nói đến hạnh đức tự lợi của các Bồ tát.

“Bỉ Phật sát trung, nhất thiết Bồ Tát, thiên định, trí tuệ, thần thông oai đức, vô bất viên mãn” (Trong cõi Phật ấy, tất cả Bồ Tát, thiên định, trí tuệ, thần thông oai đức đều viên mãn). **“Thiên Định”** là Độ thứ năm trong Lục Độ, **“Trí Tuệ”** là Độ thứ sáu. Trong Lục Độ, hai Độ này đóng vai trò quan trọng nhất nên được nêu lên hàng đầu. Hơn nữa, Định, Tuệ phải đồng trì, phải song hành mới đạt đến hiệu quả cứu cánh.

Sách Hội Sớ viết: **“Nếu chỉ có Định mà không Tuệ thì khác gì Nhị Thừa trầm trệ nơi Không. Có Tuệ không Định chẳng khác nào ngoại đạo nghĩ tưởng xằng bậy. Do đó, kinh luôn nói Định đi đôi với Tuệ”**.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không:

“Có Định không Tuệ” là chỉ bậc A La Hán, Bích Chi Phật của Tiểu Thừa. **“Trầm trệ nơi Không”**, chữ **“Không”** ở đây là **“Thiên chân Niết Bàn”**, là Niết Bàn của Tiểu Thừa, chưa phải cứu cánh.

“Thần thông” ở đây là chỉ Lục Thông. Chữ **“Oai”** (威) là oai thần, oai thế dũng mãnh, không lường biết nổi. Chữ **“Đức”** (德) là công đức như bản Ngụy dịch ghi: **“Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức bất khả tư nghị”** (Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn). Các Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thành tựu

viên mãn tất cả các thứ Thiên Định, thần thông, trí tuệ như trên nên kinh nói: “*Vô bất viên mãn*” (đều viên mãn).

“**Chư Phật mật tạng**” (Mật tạng của chư Phật). Sách Nhi Giáo Luận, quyển thượng giảng chữ “*mật tạng*” (密藏 mì zàng) như sau: “*Những lời giảng của Pháp Thân Phật gọi là ‘mật tạng’, ý nói (đó là) những lời nói sâu xa, bí mật, chân thật*”;

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Chữ “*mật tạng*” ở đây có nghĩa là thâm mật, uyên áo, thâm sâu, sự tướng quá ư huyền diệu.

- Pháp Thân Phật thuyết pháp ra sao?

- Có thể nói toàn bộ hiện tượng đại tự nhiên chính là Pháp Thân Phật đang thuyết pháp. Nó có sắc tướng, ta có thể nhìn thấy. Nó có âm thanh, ta có thể nghe thấy. Nó có mùi hương ta có thể ngửi được, tiếp xúc được v.v.

Sách Tăng Sĩ Lược bảo:

“*Mật tạng là pháp đà-ra-ni. Pháp ấy bí mật, chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó thôi*”: “*Đà-ra-ni*” là tiếng Phạn, dịch thành ý Trung văn là “*chú*”, “*tổng trì*”; đây là mật pháp “*Phi Nhị Thừa cảnh giới, chư Phật Bồ tát sở năng du lữ dã*” (không phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó thôi). Ý nói phải tu tập đạt đến trình độ minh tâm kiến tánh, đại triệt đại ngộ mới có thể du nhập vào cảnh giới này.

“**Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu**” (Hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật). Ý nói: Đối với những mật ý uyên áo, thâm sâu vượt ngoài ngôn ngữ, trong các giáo pháp khó suy tưởng nổi và các đà-ra-ni của Pháp Thân Như Lai, các Đại Sĩ cõi Tây phương Cực Lạc đều có thể lãnh hội một cách rốt ráo, thông suốt trọn vẹn.

“**Điều phục chư căn**” (Điều phục các căn): Chữ “*điều phục*” được sách Thám Huyền Ký giảng như sau: “*Điều (調 tiáo) là điều*

hòa, ‘phục’ (伏 fú) là chế phục; nghĩa là điều hòa, kiềm chế nghiệp thân, khẩu, ý, dẹp yên, trừ diệt các ác hạnh”.

“Chư căn” là sáu căn: Tai, mắt v.v. “Điều phục chư căn” là chế ngự thân tâm, xa lìa trần cấu, tà ác.

“**Thân tâm nhu nhuyễn**”: Chữ “Nhu nhuyễn” ở đây có nghĩa là tâm nhu hòa, tùy thuận đạo. Nếu chẳng được như vậy, chính là tâm ương ngạnh thì rất khó lòng giáo hóa chúng sinh. Kinh Pháp Hoa nói: “*Chúng sinh ký tín phục, chất trực, ý nhu nhuyễn*” (Chúng sinh đã tin phục, chất trực, ý nhu hòa).

“**Thâm nhập chánh tuệ**”: Chữ “Chánh tuệ” (正 慧) là trí tuệ chân chánh. Chữ “chánh” là không tà, lìa điên đảo là “Chánh”. Khế chân nhập thật cũng là “chánh”. Vậy thì, lìa tâm phân biệt hư vọng, soi tỏ trí tuệ nơi bản tâm thì gọi là “chánh tuệ”.

“**Vô phục dư tập**” (không còn sót các tập khí): Chữ “Dư tập” (餘 習 yú xí) là những thói quen (tập quán) còn sót lại sau khi phiền não đã đoạn thì gọi là “dư tập”.

- Phiền não là gì?

- Là chấp trước, là “kiến hoặc” (thấy sai), là “tham, sân, si, mạn, nghi”.

A La Hán đều đã đoạn hết “kiến hoặc” (tham, sân, si, mạn, nghi) nhưng chưa đoạn được tập khí. Bích Chi Phật đoạn được tập khí “kiến hoặc”, nhưng vẫn còn *Trần sa phiền não*. “Trần sa phiền não” chính là “phân biệt”, nhẹ hơn “chấp trước”. Chỉ có chấp trước là nghiêm trọng nhất tạo thành luân hồi lục đạo.

“Dư tập” còn gọi là “tàn tập” (殘 習 cán xí), có chỗ gọi là “tập khí” (習 氣). Nhị Thừa không đoạn trừ nội dư tập, chỉ Phật mới đoạn sạch hết tất cả những tập khí vô minh phiền não.

Đại Trí Độ Luận nói:

“A La Hán, Bích Chi Phật tuy phá được Tam Độc (tham, sân, si), nhưng khí phận chưa hết. Ví như hương đặt trong đồ đựng, dầu bỏ hương đi, mùi thơm vẫn còn. Lại giống như lấy củ cây làm củi, khói lửa hết rồi, than tro vẫn còn vì sức lửa còn yếu.

Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc, ví như ngọn lửa lúc kiếp tận thiêu sạch cả núi Tu Di, tất cả cõi đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than. Chẳng hạn như ngài Xá Lợi Phất còn dư tập là nóng giận, ngài Nan Đà còn dư tập là dâm dục, ngài Tát Lãng Già Bà Tha còn dư tập là kiêu mạn. Ví như người bị trói lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn”. Hòa Thượng Tịnh Không giải thích như sau:

“Khí phận chưa hết”, đây chính là tập khí chưa đoạn.

“Ví như hương tại khí trung” (Ví như hương đặt trong đồ đựng): Chữ “khí” là khí cụ, là lư hương. Đốt hương nhất định phải cắm vào lư hương. Hương tuy tàn, đốt xong biến thành tro, độ âm không còn, nhưng dư khí vẫn còn tồn tại. Nếu ngửi trên lư hương vẫn thấy còn mùi hương. Dùng mùi hương để ví cho tập khí.

“Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc”: Chữ “Phật” ở đây nhằm chỉ Pháp Thân Đại Sĩ đã chuyển thức thành trí. Trong kinh Hoa Nghiêm nói bốn mươi một địa vị Pháp Thân Đại Sĩ, họ đã vĩnh viễn đoạn tận Kiến Tư phiền não.

“Ví như ngọn lửa, lúc kiếp tận, thiêu sạch núi Tu Di, tất cả cõi đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than”: Cảnh giới này thật khó tưởng tượng! Nhưng, ngày nay chúng ta không còn khó hiểu. Bởi vì sao? - Vì khi đạn hạt nhân, bom nguyên tử nổ tung, đích thật là đốt cháy sạch sẽ, bởi nhiệt độ của nó quá cao đến mấy nghìn độ, đến sắt, thép cũng không còn lưu dấu vết. Điều này gần giống với lửa “thiêu sạch núi Tu Di”. Lửa “Thiêu sạch núi Tu Di”, chính là tình cầu này hủy diệt, đến cận bã cũng không còn.

“Cõi đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng có than”: Đây

là đốt hết toàn bộ. Ý này biểu trưng cho tập khí cũng không còn. Nếu ngọn lửa còn lưu lại một ít cặn bã chưa đốt hết, đó gọi là “*dur tập*”.

Bên dưới nêu ra vài ví dụ, như đức Thế Tôn thường nói trong kinh điển. Những câu chuyện này, trong Pháp Uyển Châu Lâm, kinh Luật Di Tượng đều có. “*Như Ngài Xá Lợi Phất còn dur tập là nóng giận*”. Thật sự mà nói, đây đều là Bồ tát thị hiện! Vì sao vậy? - Vì các đệ tử Phật đều là Cổ Phật tái lai, làm gì có dur tập! Ấy chẳng qua là họ thị hiện làm A La Hán, thị hiện những tập khí này, đó chẳng phải là thật! “*Nóng giận*” của Ngài Xá Lợi Phất ở đây là “*nóng giận*” của “*dur tập*”, *Nan Đà còn dur tập là dâm dục*, *Ngài Tát Lãng Già Tha còn dur tập là kiêu mạn*”. Tất cả đều là thị hiện của hàng Nhị Thừa.

“*Ví như người bị trời, lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn*”. Ý nói người phạm tội bị xiềng xích tay chân trong thời gian quá lâu, nay được miễn hạn thả ra, họ đi đứng vẫn không dễ dàng; hàm nghĩa “*tập khí*” còn sót lại phải trải qua một thời gian mới hồi phục được.

Bậc Đại sĩ cõi Cực Lạc “*vô phục dur tập*” (chẳng còn sót các tập khí) tức là đã đoạn dứt “*dur tập*” của Kiến Tư phiền não, và “*dur tập*” của Trần Sa phiền não, đạt đến chỗ thực hành của Phật hạnh. Tuy tập khí vô thi vô minh họ vẫn còn, nhưng điều này không chướng ngại; chỉ có Kiến Tư phiền não, dur tập của Kiến Tư phiền não là chướng ngại, dẫn đến ngộ nhận cho một số người, tạo thành kết quả không tốt!

Bản Ngụy dịch nói: Các Đại Sĩ cõi Cực Lạc “*cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh, cụ túc thành tựu vô lượng công đức*” (rất ráo tất cả sở hạnh của Bồ Tát, thành tựu đầy đủ vô lượng công đức).

“*Y Phật sở hành, Thất Giác, Thánh Đạo*” (Thực hành theo lời Phật dạy, hành Thất Giác, Thánh Đạo): “*Thất Giác*” trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo, còn gọi là *Thất Giác Chi*, *Thất Giác Phần* hay *Thất Bồ Đề Phần*.

“Giác” có hai nghĩa: “Giác liễu” và “giác sát”.

*“Giác liễu”: Chữ “liễu” là thấu suốt; chữ “giác” là trí tuệ chân thật. Dùng trí tuệ chân thật để thấu suốt vấn đề gọi là “giác liễu”.

*“Giác sát”: Chữ “sát” là quán sát; dùng trí tuệ chân thật để quán sát, thấu triệt vấn đề gọi là “giác sát”.

Giác pháp chia thành bảy loại gọi là *Chi* hoặc *Phần*. Bảy loại là: *Trạch Pháp, Tinh Tấn, Hỷ, Khinh An, Niệm, Định, Hành Xả* (hành xả chính là buông bỏ).

Theo Hòa Thượng Tịnh Không:

“Giác” có nghĩa là Phật, tiếng Ấn Độ gọi là Phật Đà Da. Thể của *giác* là tánh; tánh khởi tác dụng chính là *giác*. Từ trên thể mà nói là “*giác tánh*”; trên tác dụng mà nói là “*giác chi*”. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Phật tánh chính là “*giác*”. Khi “*giác*” khởi tác dụng thì vô lượng vô biên, đem nó quy nạp lại thành bảy loại lớn, đó là **Thất Giác Chi** hay **Thất Bồ Đề Phần**. Ý nghĩa của bảy giác pháp này như sau:

1. - Trạch pháp giác chi: “*Dĩ trí tuệ giản trạch pháp chi chân ngụy*” (Dùng trí tuệ phân biệt, nhận định pháp là chân hay ngụy): Điều này rất quan trọng nên đặt ở hàng đầu. Bất luận là pháp thế gian hay xuất thế gian, phải có năng lực phân biệt đó là thật hay giả, là chánh hay tà, mới có thể hành chánh đạo, không rơi vào sai lầm. Trong đây, chọn lựa pháp môn tu hành cũng là việc tối ưu quan trọng, đời này có thành tựu được hay chẳng, then chốt ở chỗ này.

2. - Tinh tấn giác chi: Giác này cũng cần có trí tuệ; không có trí tuệ không thể tinh tấn. Dùng tâm dũng mãnh, lìa tà hành, hành chân pháp.

- Tiêu chuẩn của chánh, tà ở đâu?

- Ở Đệ tử quy, Cảm ứng thiên, Thập thiện nghiệp.

- Chân pháp là gì ?

- Câu “A Di Đà Phật” là chân pháp; là chân thật trong các điều chân thật. Tất cả những gì trở ngại ta niệm Phật, chướng ngại tâm thanh tịnh, bình đẳng, giác của ta đều là tà pháp, phải luôn ghi nhớ.

3. - Hỉ giác chi: - Hoan hỉ này từ đâu mà có? - Từ “*giác*” mà có! Không phải từ bên ngoài, mà từ trí tuệ sinh ra. - “*Giác*” từ đâu mà có? - Từ tâm bình đẳng mà có! - Bình đẳng từ đâu mà có? - Từ tâm thanh tịnh mà có! - Tâm thanh tịnh từ đâu mà có? Từ chỗ xa lìa tà hạnh mà có!

4. - Khinh an giác chi: “*Đoạn trừ thân tâm thô trọng, sử thân tâm khinh lợi an thích*” (Đoạn trừ những điều thô trọng nơi thân tâm, khiến thân tâm được nhẹ nhàng, thư thái): - Thô trọng là gì? Là áp lực thân tâm! Mấu chốt trong việc tu học là phải thật sự buông xả những ưu tư, vướng mắc, phiền não, tập khí mới đạt đến thân tâm an định, thư thái nhẹ nhàng. Từ “*pháp hỉ*” đến “*khinh an*”, chúng ta có thể nhận ra được công phu học Phật của chính mình.

5. - Niệm giác chi: “*Thường minh ký Định Tuệ nhi bất vong, sử chi quân đẳng*” (Thường nhớ rõ Định Tuệ chẳng quên mất, luôn giữ cho Định Tuệ được cân bằng): Ý này nói rõ Định, Tuệ nhất thể, tương tức tương dung, không phải hai. Thông thường, khi dụng công, hoặc tham thiền hay niệm Phật, trì chú, cho đến nghiên cứu giáo nghĩa, đều có hiện tượng này. Nếu Định nhiều, Tuệ ít, dễ bị hôn trầm; Nếu Tuệ nhiều Định ít, sẽ cảm thấy tâm trôi nổi, thân tâm bất an, ý niệm rất nhiều. Cho nên, Định Tuệ phải quân bình, mới có thể được tam-muội, trí tuệ hiện tiền.

6. - Định giác chi: Khiến tâm trụ vào một cảnh giới, không tán loạn. Điều này trong kinh đức Phật thường nói: “*Chế tâm nhất xứ vô sự bất biến*”. Trong Tịnh Độ, trụ tâm vào câu “*A Di Đà Phật*” là quan trọng hơn bất cứ điều gì. Thường xuyên để Phật A Di Đà trong tâm, niệm Phật vãng sinh mới nắm phần chắc.

7. - Hành xả giác chi: “*Xả chư vọng mậu, xả nhất thiết pháp, bình tâm thân hoại, cánh bất truy úc* (Bỏ các lầm lẫn, bỏ tất cả pháp, giữ tâm bình thân, không để ý tưởng rong ruổi): Chữ “*hành xả*” chính là buông bỏ, đây là nguyên tắc chỉ đạo tu hành cao nhất. - Buông bỏ những gì? - Buông bỏ hư vọng! Kinh Bát Nhã nói: “*Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng*”; không xả bỏ hư vọng làm sao thấy được chân thật! Chân thật là gì? - Là tự tánh! Minh tâm kiến tánh là mục tiêu sau cùng của Phật giáo Đại thừa.

Phật pháp là kiến lập đối với pháp thế gian; pháp thế gian không còn thì làm gì có Phật pháp! Cho nên, Phật pháp cũng không phải thật. Trước khi chưa kiến tánh thì Phật pháp rất hữu ích, chúng ta cần phải nương tựa. Nhưng, khi kiến tánh rồi, phải lập tức buông bỏ, nếu không buông bỏ thì không thể kiến tánh. Vấn đề này chúng ta đã lặp đi lặp lại rất nhiều lần trong bộ sách này. Kinh Kim Cang dạy rất hay: “*Pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp*” (Pháp còn phải xả, huống là không phải pháp). Chữ “*Pháp*” ở đây là Phật pháp.

Sách Hội Sớ giảng : “**Thất Giác Chi**” là:

1. - Trạch pháp giác phần: “*Trí tuệ quán chư pháp thời, thiện năng giản biệt chân ngụy. Bất mậu thủ chư hư ngụy pháp, cố danh trạch pháp*” (Lúc trí tuệ quán sát các pháp, khéo có thể phân biệt là chân hay ngụy; chẳng chọn lầm các pháp hư ngụy nên gọi là “*trạch pháp*” (chọn lựa pháp)).

2. - Tinh tấn giác phần: “*Tinh tấn tu chư đạo pháp thời, thiện năng giác liễu, bất mậu hành u vô ích chi khổ hạnh, thường cần hành tại chân pháp trung, cố danh tinh tấn*” (Lúc tinh tấn tu các đạo pháp thì khéo hiểu rõ, chẳng thực hành lầm các khổ hạnh vô ích, thường siêng hành chân pháp nên gọi là “*tinh tấn*”). Trước khi đắc quả Vô Thượng Bồ Đề, đức Phật đã từng thị hiện khép mình vào mọi hình thức tu khổ hạnh. Sau sáu năm chiến đấu một cách phi thường, Ngài đã nhận định lối tu khổ hạnh thái quá, bất cập, quả thật là vô ích, không giúp con người đạt đến giác ngộ giải thoát, Tuy nhiên, khổ

hạnh ở mức độ có trí tuệ, có nhận thức chính xác của Trung Đạo vẫn được Phật pháp xem trọng là có lợi ích, vì nó giúp ta buông bỏ ngã chấp, tham đắm tự thân, ý tưởng kiêu mạn v.v.giúp ta đạt đến thành tựu trí tuệ chân thật.

3. - Hỉ giác phần: *“Nhuộc tâm đắc pháp hỉ, thiện năng giác liễu thử hỉ, bất y điên đảo chi pháp nhi sinh hoan hỉ, trụ chân pháp hỉ, cố danh hỉ”* (Nếu tâm được pháp hỉ thì khéo hiểu rõ niềm vui ấy, chẳng sinh lòng vui theo pháp điên đảo, trụ vào pháp hỉ chân thật nên gọi là Hỉ). Nên nhớ: Hoan hỉ ở đây là thọ dụng, thật sự có được lợi ích.

4. - Trừ giác phần (tức là Khinh An giác chi): *“Nhuộc đoạn trừ chư Kiến phiền não chi thời, thiện năng giác liễu, trừ chư hư ngụy. Bất tổn chân chánh thiện căn, cố danh trừ”* (Nếu lúc trừ được các Kiến Hoặc phiền não, khéo hiểu rõ, trừ khử các hư ngụy, chẳng tổn hại thiện căn chân chánh, nên gọi là Trừ): *“Chư Kiến”* ở đây là Kiến Hoặc. *“Phiền não”* là *Tư Hoặc*. Nếu suy rộng ra thì phạm vi phiền não rất lớn, gồm có: *Kiến Tư phiền não, Trần Sa phiền não* và *Vô minh phiền não*. Nhưng, trước nhất là phải đoạn trừ *Kiến Hoặc*, vì đó là nguyên nhân đưa đến luân hồi lục đạo, Chữ *“Trừ”* và *“Xả”* đều có nghĩa là buông bỏ.

5. - Xả giác phần (tức là Hành Xả giác chi) *“Nhuộc xả sở kiến niệm trước chi cảnh thời, thiện năng giác liễu, xả chi cảnh hư ngụy bất thật, vĩnh bất truy ức, thị vi xả”* (Nếu lúc xả những cảnh mà mình nghĩ nhớ hay thấy biết, khéo hiểu rõ, cảnh bị xả là cảnh hư ngụy chẳng thật, vĩnh viễn chẳng nghĩ nhớ tới nữa nên gọi là Xả): Có thể thấy trong *“xả giác”* này, quan trọng nhất chính là *không còn hồi ức*, đó mới thật sự là buông xả. Nếu vẫn thường nghĩ đến chuyện quá khứ, tức là chưa buông xả. Nên nhớ, thiện, ác nhị biên đều phải xả, vĩnh viễn không nghĩ tới. Nhưng, về mặt sự, nhất định vẫn phải đoạn ác tu thiện, vẫn phải nỗ lực thực hành. Sau khi hoàn tất công việc, bất luận là thiện hay ác đều không nên nghĩ tới nữa, đây gọi là *“xả*

giác phần”. Duy trì mãi tâm thanh tịnh của chính mình, được vậy thì việc thiện đã làm mới có công đức, bằng không chỉ là phước đức của thế gian. Phân phân biệt giữa công đức và phước đức, trước đây chúng ta đã nhiều lần học qua.

6. - Định giác phần: “*Nhược phát chư thiên định chi thời, thiện năng giác liễu chư thiên hư giả, bất sinh kiến ái vọng tưởng, thị vi định*” (Nếu lúc phát khởi các Thiên Định, khéo hiểu rõ, các Thiên Định là hư giả, chẳng sinh vọng tưởng kiến giải, yêu mến, nên gọi là Định): “*Phát chư thiên định*” chính là thiên định hiện tiền. Lúc này, bản năng tự tánh đã phát hiện, không gian duy thứ không còn nữa. Bản năng này chính là sáu căn khởi tác dụng thành sáu loại thần thông.

Định công càng sâu thì cảnh giới thấy, nghe v.v. càng rộng. Chúng Sơ qua *Tu Đà Hoàn* của Tiểu Thừa liền được một ít *Thiên Nhân Thông* và *Thiên Nhĩ Thông*. Đến *Nhị Quả Tư Đà Hàm*, khôi phục thêm một ít *Túc Mạng Thông* và *Tha Tâm Thông*. *Túc Mạng Thông* là biết được kiếp quá khứ. *Túc Mạng Thông* của A La Hán có thể biết rõ được năm trăm đời quá khứ. *Tha Tâm Thông* là biết được khởi tâm động niệm của người khác. Từ *Tam Quả A Na Hàm* trở lên là có thể biến hóa.

Trong Phật pháp nói “*tứ thiên bát định*” là thiên định thế gian, không phải xuất thế gian, cũng không phải Phật pháp. Tuy nhiên, thiên định xuất thế gian vẫn lấy thiên định của thế gian làm cơ sở. Nếu chưa đạt đến thiên định này thì thiên định xuất thế gian cũng không thể sinh khởi.

Nên nhớ: Thiên định là phương pháp chớ không phải mục đích. Cho nên, phải giác ngộ “*chư thiên là hư ngụy*”. Tám vạn bốn ngàn pháp môn đều là tu thiên định, chỉ là phương cách khác nhau, xa rời thiên định thì không phải là Phật pháp. Phật pháp là: Nhân Giới được Định, nhân Định khai Tuệ. Tuệ là mục tiêu sau cùng. Sức

Định càng sâu thì Tuệ càng lớn. Nhập vào thiền định thâm sâu, sâu sâu đến cùng tột chính là tự tánh bản Định.

Thiền Định, dù tốt đến đâu cũng không được lưu luyến, đây chính là “*bất sinh kiến ái vọng tưởng*” (chẳng sinh vọng tưởng kiến giải, yêu thích). Nên ghi nhớ lời Phật dạy: “*Phàm sở hữu tưởng, giai thị hư vọng*”. Ngay cả cõi Thật Báo Trang Nghiêm cũng là hư vọng. Đoạn tận tập khí vô thi vô minh thì cõi Thật Báo cũng không còn, nên nó cũng không thật, chỉ có cõi Thường Tịch Quang hay tự tánh là chân thật.

7. - Niệm giác phần: “*Nhược tu xuất thế đạo thời, thiện năng giác liễu, thường sử Định Tuệ quân bình*” (Nếu lúc tu đạo xuất thế, khéo hiểu rõ, thường giữ cho Định và Tuệ cân bằng). Câu này vô cùng quan trọng! Người tu hành ở mọi lúc mọi nơi phải giữ tâm quân bình giữa Định và Tuệ, tức duy trì tâm bình thường, không nghiêng bên này, lệch bên kia thì tu học mới có kết quả, nâng cao cảnh giới của chính mình.

“*Nếu tâm chìm đắm, bèn nghĩ cách dùng ba giác phần Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ để quan sát*”: Có nghĩa là khi ta dụng công cảm thấy hôn trầm, tinh thần không phấn chấn, lúc này phải dùng trí tuệ để lựa chọn phương pháp hầu giúp ta phấn chấn, giúp ta đạt được “*pháp hỷ*”. “*Pháp hỷ*” rất quan trọng! Ngạn ngữ có câu “*Nhân phùng hỷ sự, tinh thần sáng*” (người gặp việc vui, tâm hồn sáng khoái). Học Phật phải học đến *pháp hỷ*.

Ở thế giới Cực Lạc, *pháp hỷ* không bao giờ dứt. *Pháp hỷ* khiến ta không cần ăn thực, không cần ngủ nghỉ, miên viễn tinh tấn đồng mãnh. Trong Phật pháp, nếu bảo tôi (Hòa Thượng Tịnh Không) tham thiền, tôi không có căn tánh đó, nên ngồi lâu không được! Bảo tôi niệm Phật, tôi chẳng thể niệm lâu trong Niệm Phật Đường! Bảo tôi nghiên cứu kinh điển, việc này thì được, ngày đêm không ngủ cũng chẳng sao! Đây chính là căn tánh mỗi người một khác, phải chọn lựa

pháp môn phù hợp với căn tánh mình thì mới được *pháp hỉ*. Chỉ cần có *pháp hỉ*, mọi việc sẽ rất dễ dàng.

“*Nếu tâm chao động, bèn dùng ba giác phần Trừ, Xả, Định để nhiếp tâm*”: Đây cũng là vấn đề người tu hành thường hay mắc phải, bởi tâm không Định được! Ở Niệm Phật Đường, chúng ta thấy có người niệm Phật được một lúc là ngủ gục, thậm chí còn ngáy, có người đứng mà ngủ! Lại có người nói, bình thường họ không có tạp niệm, nhưng khi nhiếp tâm niệm Phật thì tạp niệm lại khởi lên quá nhiều! Thật tế không phải vậy, mà lúc bình thường họ không phát giác được tạp niệm, đến khi định tâm mới thấy tâm mình rất loạn! Phải dùng phương pháp để khống chế vọng tưởng tạp niệm thì công phu mới đắc lực. Nếu khống chế không được thì vĩnh viễn không tiến bộ! Cũng có thể rơi vào đường tà mà bản thân mình không hay biết. Nhân tố căn bản của vọng niệm là tập khí phiền não, trong đây quan trọng nhất là không buông bỏ được dục niệm. “*Vì thế, Niệm giác phần thường khiến cho Định và Tuệ được tròn đủ, giữ cho Niệm đúng mức, thích đáng, đây gọi là Niệm.*”

Bảy thứ này gọi chung là Giác Phần, là một phần để đạt đến Bồ Đề”.

Chữ “**Thánh Đạo**” chỉ **Bát Thánh Đạo**, còn gọi là **Bát Chánh Đạo** gồm có: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định. Sách Sớ Sao nói:

* **Một là Chánh Kiến.** *Kinh Tạp Tập nói: ‘Nhược giác chi thời, sở đắc chân giác, dĩ Tuệ an lập, để lý phân minh, vô hữu mậu ngộ cố’ (Như lúc giác chi, dùng Tuệ để an lập cái chân giác mình đã đắc, để lý phân minh, không có lầm lạc).*

Chỗ này bắt đầu nói với chúng ta về *Giác Chi* (tức là Thất Giác Chi). Phải biết vận dụng *Thất Giác Chi* từng giờ từng phút, trong đây quan trọng nhất là “*Giác*”; trong Đại thừa thường nói là “*lìa tâm ý thức*: Sáu căn tiếp xúc với sáu trần, không khởi tâm động

niệm, không phân biệt, không chấp trước. Điều này quá thâm sâu, không dễ làm được. Phải bắt đầu từ không chấp trước. kể đến là không phân biệt, sau cùng là không khởi tâm động niệm, được “*đế lý phân minh*” thì “*không còn lậm lạc*”.

* **Hai là Chánh Tư Duy:** *Lúc thấy lý bèn tư duy, suy lường tương ứng với tâm vô lậu để tăng trưởng nhập Niết Bàn.*

* **Ba là Chánh Ngữ:** *Chẳng những tâm không suy nghĩ sai quấy mà còn dùng trí vô lậu gìn giữ bốn nghiệp nơi miệng, trụ nơi bốn thứ thiện ngữ: Đây là dùng chân trí mà tu khẩu nghiệp, lấy giới vô lậu làm thể.*

* **Bốn là Chánh Nghiệp:** *Dùng trí vô lậu trừ hết thảy tà nghiệp và ba thứ nghiệp nơi thân để thân nghiệp được thanh tịnh.*

* **Năm là Chánh Mạng:** *Dùng trí vô lậu trừ hết tất cả năm thứ tà mạng nơi tam nghiệp.*

Năm thứ tà mạng (**Ngũ tà mạng**): Chữ “*tà mạng*”, theo sách Từ Điển Phật Học Hán Việt của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: Tỳ kheo làm các việc không đúng với đạo pháp để mưu sinh thì gọi là “*tà mạng*”. Có năm loại:

1. - Trá hiện dị tướng: Đối với người thế tục, trá hiện tướng kỳ dị đặc biệt để cầu lợi dưỡng.

2. - Tự thuyết công năng: Tự khoe công đức, tài cán của mình để cầu lợi dưỡng.

3. - Chiêm tướng cát hung: Xem bói, xem tướng, nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng.

4. - Cao thanh hiện uy: Nói năng huênh hoang, cố tỏ uy thế để cầu lợi dưỡng.

5. - Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhân tâm: Ở nơi kia được lợi thì đem đến khoe ở đây; ở đây được lợi thì đến khoe ở nơi kia để cầu lợi dưỡng (Luận Trí Độ, quyển 19)

* **Sáu là Chánh Tinh Tấn:** Dùng trí vô lậu để siêng năng tu hành tinh tấn, thẳng tiến đạo Niết Bàn.

* **Bảy là Chánh Niệm:** Dùng trí vô lậu để nghĩ nhớ chánh đạo pháp và trợ đạo pháp, tâm chẳng lay động.

* **Tám là Chánh Định:** Dùng trí vô lậu tương ứng để chánh trụ nơi lý, quyết định không dời.

(Những đạo này) đều gọi là Chánh, vì chẳng ngã theo tà vậy nên gọi là Chánh. Do có thể đạt đến Niết Bàn nên gọi là Đạo.

Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm, Bát Chánh Đạo được gọi là Bát Chánh Câu Bò Tát Đạo. Chánh Kiến là xa lìa hết thấy các tà kiến. Chánh Tư Duy là bỏ tâm vọng phân biệt, tùy thuận Nhất Thiết Trí... cho đến Chánh Định là khéo nhập tam-muội. Cứ lấy những kinh văn này làm chứng thì (Bát Chánh Đạo) chẳng phải là rất sâu xa ư?”

Ý nói: Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo v.v. nói rộng ra là Ba Mươi bảy Pháp Trợ Đạo, tuy là pháp Tiểu thừa, nhưng thông cả Đại Thừa.

Trí Độ Luận bảo:

“Ba mươi bảy phẩm không gì chẳng nhiếp nên vô lượng đạo phẩm cũng thuộc vào đây”.

Kinh Tịnh Danh nói: “Đạo phẩm thị Pháp Thân nhân” (Đạo phẩm là nhân của Pháp Thân).

Kinh Niết Bàn cũng dạy: “Nhược nhân năng quán Bát Chánh Đạo, tức kiến Phật Tánh, danh đắc Đề Hồ” (Nếu người nào quán được Bát Chánh Đạo thì thấy được Phật Tánh, đáng được gọi là Đề Hồ).

Di Đà Sớ Sao viết: “Đạo phẩm tuy chỉ một, nhưng do quán trí là Đại Thừa hay Tiểu Thừa mà thành ra không nhất định”. Nay kinh này nói: “Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo” (Thực hành

Thật Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành) là có ý nói: Bồ Tát cõi Cực Lạc dùng Quán Trí của Phật để thâm nhập các đạo phẩm. Theo chú giải của cụ Hoàng:

“Tu hành ngũ nhĩn”: Phật có *ngũ nhĩn*. Bồ Tát chí cầu Phật đức (phẩm đức của Phật) mà Phật đức thì vô lượng, nên kinh chỉ tạm nêu *ngũ nhĩn* để đại diện cho tất cả những đức khác. *Ngũ nhĩn* này có thể **“chiếu Chân, đạt Tục”** (biết rõ Chân Đế, đạt cả Tục Đế).

Do thấy được Chân Không và Thật Tánh Bất Không trong Như Lai Tạng nên bảo là **“chiếu Chân”**; lại còn thấy được vô số hình sắc của các thế giới, căn tánh của chúng sinh và việc họ chết đây sinh kia trong những thế giới ấy nên bảo là **“đạt Tục”**. Do **“chiếu Chân”** nên hạnh tự giác viên mãn, thông đạt cứu cánh. Do **“đạt Tục”** nên thuận theo căn cơ, thiện bày cách giáo hóa, độ sinh vô lượng.

Pháp Tịnh Độ cũng là pháp **“chiếu Chân đạt Tục”** đến mức tốt cùng nhất. **“Chiếu chân”** để hiển lộ *Chân Đế*, **“đạt Tục”** nhằm tỏ rõ *Tục Đế*; nêu lên cả hai Đế để hiển thị *Trung Đế*. *Tam Đế* viên dung chẳng thể nghĩ bàn! Lại do **“chiếu Chân”** nên đúng như thật, **“đạt Tục”** nên rộng độ. Do vậy thâm trọn vạn loại, rốt ráo độ thoát.

“Tam Đế” là do Thiên Thai đặt ra, gồm: *Không Đế*, *Giả Đế* và *Trung Đế*. Trong Trung Quán Luận của Long Thọ Bồ tát có câu: **“Nhân duyên sở sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc vi thị giả danh, diệc thị Trung Đạo nghĩa”** (Pháp do nhân duyên sinh, ta bảo tức là Không, cũng vì giả danh đó, cũng là nghĩa Trung Đạo).

Ngũ Nhĩn gồm có:

1. -“Nhục Nhĩn giản trạch” (Mắt thịt phân biệt, chọn lựa): Đây là mắt của nhục thân, chỉ thấy được sắc tướng hiện tiền nên bảo là **“giản trạch”** (phân biệt, chọn lựa).

2. - “Thiên Nhĩn thông đạt”: Đây là mắt của chư thiên ở Sắc Giới. Đại Trí Độ Luận nói: **“Thiên nhĩn thấy được chúng sinh, các**

vật thuộc tự địa và hạ địa. Các sắc dù xa hay gần, dù thô hay tế, không thứ gì chẳng thấy rõ”.

“Tự địa”: Cõi chúng ta đang sống, đối với chư thiên Sắc giới thì Sắc giới là “tự địa”.

“Hạ địa”: là những cõi thấp hơn cõi chúng ta đang sống, chẳng hạn như Dục Giới là “hạ địa” của Sắc giới.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: “Tất cả Thiên Định gọi là thiên trụ. Do Thiên đắc nhãn nên gọi là Thiên Nhãn, có thể thấy được chúng sinh chết đây sinh kia”. Như vậy, Thiên Nhãn có cả hai nghĩa như trên vừa nói.

Lại có hai thứ Thiên Nhãn: Một là Thiên Nhãn có được do quả báo, hai là do tu chứng. Thiên Nhãn như trong Tịnh Ảnh Sớ đã giảng chính là do tu chứng mà có. Chư thiên sinh trong Sắc giới tự nhiên có được Thiên Nhãn; đó là do quả báo mà có, chẳng cần phải tu chứng.

Theo Trí Độ Luận: “Nhục Nhãn thấy gần chẳng thấy xa, chỉ thấy (vật ở) trước (mắt) không thấy được phía sau lưng; chỉ thấy bên ngoài chẳng thấy nổi bên trong; chỉ thấy được ban ngày, chẳng thấy được ban đêm; chỉ thấy phía trên chẳng thấy phía dưới. Do vì những điều ấy nên cầu Thiên Nhãn. Đắc Thiên Nhãn thì xa gần đều thấy cả, trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới đều thấy vô ngại”, nên gọi là “thông đạt”.

Nên nhớ, Thiên Nhãn trong uế độ chẳng thể thấy vượt khỏi tam thiên đại thiên thế giới; còn Thiên Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc thấy thông suốt cả mười phương hằng sa thế giới và những chúng sinh chết đây sinh kia trong những thế giới đó.

3. - “**Pháp Nhãn thanh tịnh**”: Đây là mắt pháp, chỉ trí tuệ của Bồ tát, không những chỉ thiên về Không mà còn xem tất cả mọi pháp theo cách nhìn Trung Đạo (tức Hữu tức Không) để độ chúng sinh.

Ngài Vọng Tây giảng chữ “*Pháp Nhãn*” như sau: “*Duyên vào Tục Đế Trí, chiếu soi được pháp thì gọi là Pháp Nhãn*”.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Pháp Nhãn lấy Hữu Trí làm Thê, thấy được tâm dục tánh của chúng sinh và các Phật pháp nên gọi là Pháp Nhãn*”.

Sách Tiên Chú nói: “*Thấy thông suốt các pháp duyên sinh sai biệt một cách phân minh nên gọi là Pháp Nhãn*”.

Bản Ngụy dịch ghi: “*Pháp Nhãn quán sát, cứu cánh chư đạo*” (Pháp nhãn quán sát rốt ráo các đạo).

Nay kinh này nói: “*Pháp Nhãn thanh tịnh*” cũng giống như sách Tam Tạng Pháp Số bảo: “*Pháp Nhãn: Bồ Tát vì độ sinh nên dùng Pháp Nhãn thanh tịnh xem khắp tất cả các pháp, pháp nào đáng biết, đáng hành, tức là: Do hành pháp ấy sẽ chứng đạo ấy; cũng biết hết các môn phương tiện (thích ứng với) tất cả chúng sinh khiến họ tu, chứng*”. Pháp Nhãn của Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng giống như vậy nên kinh nói “*Pháp Nhãn thanh tịnh*”.

4. - “**Tuệ Nhãn kiến Chân**”(Tuệ nhãn thấy chân): Đây là mắt Tuệ soi tỏ cái lý Chân Không vô tướng của hàng Nhị Thừa.

Sư Vọng Tây giảng “*Tuệ Nhãn duyên vào Chân Đế Trí, soi thấu tỏ Không lý (Chân Không), nên gọi là Tuệ Nhãn*”.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Tuệ nhãn lấy Không Trí làm Thê, chiếu lý Chân Không*”.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Tuệ nhãn: Xem thấy tỏ tường là Tuệ; do tuệ thấy thông suốt nên gọi là Tuệ Nhãn*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng chữ “*kiến Chân*” (thấy Chân) là: “*Thấy được Chân Không nên gọi là kiến Chân*”.

Trí Độ Luận nói: “*Tuệ Nhãn có thể thấy được lý Không nơi tướng và thấy được Chân Không*”. Lại nói: “*Vì Thật Tướng nên cầu Tuệ Nhãn. Do đặc Tuệ Nhãn nên chẳng thấy chúng sinh, diệt sạch đi*”.

tướng, xa lìa các chấp trước, chẳng thọ tất cả pháp, trí tuệ tự diệt bên trong nên gọi là Tuệ Nhân”.

Kinh Tư Ích chép:

“Tuệ Nhân vi kiến hà pháp?

Đáp ngôn: Nhược hữu sở kiến, bất danh Tuệ Nhân! Tuệ Nhân, bất kiến hữu vi pháp, bất kiến vô vi pháp. Sở dĩ giả hà? Hữu vi pháp giai hư vọng, phân biệt, vô hư vọng phân biệt thị danh Tuệ Nhân. Vô vi pháp không vô sở hữu, quá chư nhãn đạo. Thị cố Tuệ Nhân diệc bất kiến vô vi pháp”

(Tuệ Nhân là thấy được pháp nào?)

Đáp: Nếu còn có cái để thấy thì chẳng gọi là Tuệ Nhân. Tuệ nhân chẳng thấy pháp hữu vi, chẳng thấy pháp vô vi, vì sao vậy? Pháp hữu vi đều là hư vọng phân biệt; không hư vọng phân biệt thì gọi là Tuệ Nhân. Pháp vô vi là không, vô sở hữu, vượt ngoài sự lãnh hội của mắt. Vì vậy, Tuệ Nhân cũng chẳng thấy pháp vô vi).

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Những kinh, luận vừa được dẫn trên đây để giải thích “*Tuệ Nhân kiến Chân*” thì cách giải thích của kinh Tư Ích và Đại Luận là tinh diệu nhất vì Tuệ Nhân thấy rõ ràng nhưng không chấp có gì để thấy, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì mới gọi là “*kiến Chân*”.

Câu “*trí tuệ tự diệt bên trong*”, ý nghĩa giống hệt câu “*vô trí diệc vô đắc*” (chẳng có trí, cũng chẳng có gì để đắc) của Tâm Kinh; đây mới là chân thật hiểu rõ Phật tánh.

5. - “**Phật Nhân cụ túc**” (Phật Nhân đầy đủ): “*Phật Nhân*” là con mắt của Phật, tức là con mắt thấy hiểu thông suốt Thật Tướng của các pháp.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ “*cụ túc*” (đầy đủ) như sau: “*Do Nhất Thiết Chung Trí làm Thể nên không pháp gì chẳng chiếu thấu. Bởi thế, nói là cụ túc*”.

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phật nhãn viên thông, bốn thắng kiêm liệt, bốn loại nhãn kia thuộc trong Phật nhãn, đều gọi là Phật nhãn*”. Ý nói: Phật nhãn vốn là vô thượng thù thắng, nên bảo là “*bốn thắng*”, nhưng Phật nhãn cũng hàm chứa cả những loại mắt kém hơn nên bảo là “*kiêm liệt*”. Những loại mắt kém hơn tức là bốn loại mắt còn lại. “*Bốn thắng*” thì thấy được Phật tánh, còn “*kiêm liệt*” là có đủ công dụng của bốn loại mắt kia, nên có thể chiếu soi tất cả pháp thuộc cả Chân Đế lẫn Tục Đế. Theo sách chú giải của cụ Hoàng:

Nếu có kẻ ngờ rằng: Phật đã xả nhục thân sao lại còn có Nhục Nhãn? Xin mượn lời đáp của Trí Độ Luận như sau: “*Tuệ Nhãn, Pháp Nhãn, Phật Nhãn tuy thù thắng nhưng chẳng thấy chúng sinh pháp. Muốn thấy chúng sinh thì chỉ đành phải dùng Nhục Nhãn*”.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Có nhục nhãn thì biết được chương nội sắc*” (Xin xem lại lời giải thích về chương nội, chương ngoại ở quyển trước). Vì hóa độ chúng sinh, hiện có tướng Phật nên phải có cả Nhục Nhãn.

“*Giác liễu pháp tánh*” (hiểu rõ pháp tánh)

Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: “*Phật nhãn thấy được bất không thật tánh trong Như Lai Tạng một cách chân thật nên gọi là liễu pháp tánh*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Tương ứng với Nhất Thiết Chủng Trí, hiểu rõ Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa nên gọi là liễu pháp tánh*”. Ngài lại bảo: “*Cũng thấy Phật tánh nên bảo là giác pháp tánh*”.

Tóm lại, Phật Nhãn thấu suốt được pháp tánh nên sách Pháp Hoa Văn Cú mới bảo Phật Nhãn “*bốn thắng*”, các thứ nhãn khác không sánh bằng. Nói như vậy là để hiển thị năng lực thấu triệt của Phật Nhãn; còn bảo “*Phật Nhãn cụ túc*” là để hiển thị tánh viên dung của Phật Nhãn có đầy đủ các công năng của những con mắt khác.

Nếu có ai vặn hỏi rằng: Trong các kinh khác, Tuệ Nhãn được kể là con mắt thứ ba, Pháp Nhãn là con mắt thứ tư; sao kinh này lại

nói ngược lại?

Ngài Nghĩa Tịch và Vọng Tây cùng giảng như sau:

* *Kinh này nói về nhân cảnh của Pháp Nhãn. Hai thứ nhân trên (Tuệ Nhân và Pháp Nhãn) đều thuộc về Tục Đê, nhưng Tuệ Nhân bắt đầu thấy được Chân Đê. Do Chân cao hơn Tục nên kinh này xếp Pháp Nhãn thứ ba, Tuệ Nhân thứ tư.*

* *Nếu bàn về thứ tự khởi tu thì trước hết phải thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt kẻ tục, nên các kinh khác xếp Pháp Nhãn vào vị trí thứ tư như sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao đã viết: “Đề trưởng dưỡng chúng sinh thì trước hết phải tu Nhục Nhãn. Nhục Nhãn thấy được sự thô, chẳng thấy được những gì vi tế. Kế đó, tu Thiên Nhãn. Thiên Nhãn thấy được sắc nhưng chưa thấy được chân cảnh nên phải tu Tuệ Nhân. Tuệ Nhân thấy Lý nhưng chưa thấy được Sự, nên phải tu Pháp Nhãn. Pháp Nhãn chưa viên dung nên phải tu Phật Nhãn”.*

Trí Độ Luận nói: “*Bồ Tát Ma Ha Tát lúc sơ phát tâm dùng Nhục Nhãn thấy chúng sinh trong thế giới chịu khổ nạn, tâm sinh từ bi nên cầu Tuệ Nhân để cứu vớt. Đạt được Tuệ Nhân rồi lại thấy chúng sinh có các tâm tưởng bất đồng, làm cách nào khiến chúng sinh chúng đắc được thật pháp này? Vì vậy cầu Pháp Nhãn để dẫn dắt chúng sinh”.*

Tóm lại, thấu đạt *Chân* rồi mới có thể dẫn dắt *Tục*; đó là thứ tự được dùng trong các kinh khác. Còn trong kinh này lại xem *Chân* thù thắng hơn *Tục*, nên xếp *Tuệ Nhân* vào cấp độ thứ tư. Do đó, trật tự của *Pháp Nhãn* và *Tuệ Nhân* trong kinh này khác hẳn những kinh khác.

KINH VẤN:

Biện tài tổng trì, tự tại vô ngại. Thiện giải thế gian vô biên phương tiện. Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị. Độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh pháp. Vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát,

vô chur phân biệt, viễn ly điên đảo. Ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ, biến du Phật sát, vô ái, vô yếm, diệc vô hi cầu, bất hi cầu tướng, diệc vô bỉ ngã vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bĩ chur Bồ Tát, u nhất thiết chúng sinh, hữu đại từ bi lợi ích tâm cố, xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại tuệ, giải pháp Như Như, thiện tri Tập Diệt âm thanh phương tiện, bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận.

VIỆT DỊCH:

Biện tài tổng trì tự tại vô ngại. Khéo hiểu vô biên phương tiện thế gian, nói đúng Chân Đế, hiểu sâu nghĩa lý. Cứu độ các hữu tình, diễn nói chánh pháp. Vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không các phân biệt, xa lìa điên đảo. Với các thọ dụng, đều chẳng chấp lấy, đạo khắp cõi Phật, không ưa, không chán, cũng không có ý mong cầu hay không mong cầu, cũng không có ý ta - người thù ghét. Vì sao vậy? Các Bồ Tát đó đối với tất cả chúng sinh, có tâm đại từ bi lợi ích, xa lìa tất cả chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại tuệ, hiểu pháp Như Như, khéo biết âm thanh, phương tiện Tập, Diệt, không thích lời lẽ thế gian, thích luận chánh pháp.

GIẢNG:

Đoạn kinh trên nói về hạnh lợi tha của các Bồ tát cõi Cực Lạc, gồm ba điều chính: Diễn thuyết diệu pháp, đạo trong các cõi Phật và phổ lợi chúng sinh. Ba điều này dung nhiếp lẫn nhau. Từ “*biện tài tổng trì*” cho đến “*viễn ly điên đảo*” nói về tánh đức trí tuệ và biện tài của Bồ Tát ở cõi Cực Lạc. Chữ “*biện tài tổng trì*” được bản Ngụy dịch ghi là “*cụ chur biện tài*” (đủ các biện tài). Như vậy, “*tổng trì*” có nghĩa là đầy đủ các thứ. “*Biện tài tổng trì*” là đầy đủ các thứ biện tài. “*Tổng trì*” còn có nghĩa là đà-ra-ni, nên có thể hiểu các Bồ tát cõi Cực Lạc đã đắc biện tài đà-ra-ni.

Kinh nói “*biện tài tổng trì, tự tại vô ngại*”, cũng hàm ý Bồ Tát cõi Tây phương Cực Lạc đã đắc “*biện tài vô ngại*”, nói gọn là

Vô Ngại Biện. Vô Ngại Biện có thể chia thành bốn hay chín loại:

* “*Bốn loại biện tài*” là “*Tứ Vô Ngại Biện*” còn gọi là *Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại Giải*. Đó là trí tuệ biện tài xét về mặt thuyết pháp của Bồ Tát. Nếu từ phương diện ý nghiệp mà nói thì gọi là *Giải* (解) hay là *Trí* (智 zhì). Nếu từ phương diện khẩu nghiệp thì gọi là *Biện* (辯 biàn).

Kinh Niết Bàn giảng về *Tứ Vô Ngại Biện* như sau: “*Bồ Tát có thể đạt được bốn vô ngại như sau: Pháp Vô Ngại, Nghĩa Vô Ngại, Từ Vô Ngại, Nhạo Thuyết Vô Ngại*”.

* “*Chín loại biện tài*”: Theo kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, *chín biện tài* này là: Vô sai biện, vô tận biện, tương tục biện, bất đoạn biện, bất khiếp nhược biện, bất kinh bố biện, bất cộng dư biện, vô biên tế biện, nhất thiết thiên nhân sở ái trọng biện.

“*Thiện giải thế gian vô biên phương tiện*” (Khéo hiểu vô biên phương tiện của thế gian) là *Sai Biệt Trí*. Phương tiện là thiện xảo. Do khéo biết căn tánh và ý thích của tất cả chúng sinh, nên khéo tùy thuận cơ nghi, phù hợp với căn cơ của chúng sinh mà thuyết pháp.

“*Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị*” (Nói đúng Chân Đế, hiểu sâu nghĩa lý): “*Thành đế*” (誠諦 chéng dì) là rất chân thật, rất khế lý, khế cơ. Chính vì vậy, lời pháp của các Ngài khiến ai nấy đều lãnh hội được nghĩa lý thâm sâu của Phật pháp, đều được độ thoát, nên nói “*độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh pháp*”: Chữ “*Chánh pháp*” là đạo pháp chân chánh. Sách Thắng Man Bảo Quật viết: “*Phật đem chánh pháp trao cho chúng sinh*”. Chánh pháp như thế “*vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo*” (vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không có các phân biệt, xa lìa điên đảo).

Ngài Tịnh Ảnh bảo “*vô tướng*” là: “*Các pháp đều là không, nên gọi là vô tướng*”.

Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Niết Bàn danh vi vô tướng, dĩ hà nhân duyên, danh vi vô tướng? Thiện nam tử! Vô thập tướng cố. Hà đẳng vi thập? Sở vi sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sinh, trụ, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Thị danh thập tướng. Vô như thị tướng, cố danh vô tướng*” (Niết Bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên nào lại gọi là vô tướng? Này thiện nam tử! Do vì không có mười tướng. Những gì là mười? Chính là sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sinh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Đây là mười tướng. Không có các tướng như thế nên gọi là vô tướng).

Đối với khái niệm **hữu tướng, vô tướng**, Mật giáo có hai cách giải như sau:

1. - *Nghĩa cạn sơ lược*: là các pháp thuộc về Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần) mà chúng sinh thấy được, có sự tướng rõ ràng, hoặc hiện hành ngay nơi tâm dễ biết, dễ cảm nhận thì gọi là *hữu tướng*. Thể tánh của các pháp vô sắc, vô hình, không có một tướng tồn tại thì gọi là *vô tướng*.

2. - *Nghĩa sâu xa, bí mật*: *Hữu tướng* là trụ một cách phân minh vào tướng của từng pháp trong tất cả pháp. *Vô tướng* là trong một tướng có đủ tất cả tướng, nhưng chẳng giữ lại tướng nào. Tuy đủ tất cả tướng nhưng không hề thấy có một tướng nên gọi là *vô tướng*, chớ không phải là vô sắc, vô hình.

“**Vô vi**” là không có nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với “**vô tác**” (xem lời giải thích chi tiết chữ “*vô tác*” trong phẩm thứ mười bảy)

“**Vô phược, vô thoát**” (Không trói buộc, không giải thoát): Chữ “*phược*” (縛 *fù*) là trói buộc. Thế nhân thường xem phiền não, vô minh là trói buộc; xem đoạn Hoặc hiển Chân là giải thoát, nhưng chẳng biết vô minh và pháp tánh vốn cùng một Thể. Pháp tánh như nước, vô minh ví như băng, hiện ra tướng trạng khác nhau, nhưng

xét đến bản thể thì toàn thể của băng vô minh lại chính là nước pháp tánh.

Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa bảo vô minh và phiền não “*như băng là nước, như nước là băng*”. Do băng và nước là một nên không trói buộc, không giải thoát.

“**Vô chur phân biệt**” (Không có các phân biệt) chính là Bất Nhị, là Như Thị. Lý thể của pháp giới là bất nhị, bình đẳng nên bảo là Như. Chur pháp đều Như nên bảo là *Như Như*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Cái này, cái kia đều Như, nên bảo là Như Như. “Như” vốn chẳng hư vọng nên trong kinh còn gọi là Chân Như*”. Do cái này lẫn cái kia đều Như thì tự nhiên “*vô chur phân biệt*”.

Kinh Văn Thù Bát Nhã dạy: “*Nhược tín nhất thiết pháp tất thị Phật pháp, bất sinh kinh bố, diệc bất nghi hoặc. Như thị nhãn giả, tốc đắc A Nậu Bồ Đề*” (Nếu tin tất cả pháp đều là Phật pháp thì chẳng sinh sợ hãi, cũng chẳng nghi hoặc. Nhãn được như vậy sẽ mau chóng đắc Vô Thượng Bồ Đề).

Kinh Đại Bảo Tích dạy: “*Nãi chí chur pháp bốn tánh dữ Phật tánh đẳng, thị cố chur pháp giai thị Phật pháp*” (Thậm chí bản tánh của các pháp bình đẳng với Phật tánh, cho nên các pháp đều là Phật pháp). Nếu tin chắc chắn tất cả pháp đều là Phật pháp thì đâu còn phân biệt.

“**Viễn ly điên đảo**” (xa lìa điên đảo): Như trên đã giải thích, xét về cội gốc, vạn pháp đều khế hợp Thật Tướng nên không điên đảo.

Trong chú giải kinh Tịnh Danh, ngài La Thập giảng chữ “*điên đảo*” như sau: “*Thấy là có, không, trái nghịch với pháp tướng nên gọi là điên đảo*”. Ý nói: Thấy là Có hay thấy là Không đều là chấp trước, đều trái với tướng bình đẳng của chur pháp nên gọi là “*điên đảo*”.

Bốn câu “*vô tướng, vô vi, vô phược vô thoát, vô chur phân biệt, viễn ly điên đảo*”, cùng mô tả chánh pháp được giảng bởi chư Bồ tát cõi Cực Lạc.

“*U sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ, biến du Phật sát, vô ái vô yếm*” (Với các thọ dụng, đều chẳng chấp lấy, dạo khắp cõi Phật, không ưa, không chán). Ý nói: Bồ Tát cõi Cực Lạc bình đẳng dạo khắp cõi Phật mười phương. Đối với các thứ thọ dụng, họ đều không chấp trước; trong cõi thanh tịnh không khởi tâm yêu thích; trong các uế độ không sinh tâm ghét bỏ.

“*Diệc vô hi cầu, bất hi cầu tướng*” (Cũng chẳng có ý mong cầu hay không mong cầu): Kinh Kim Cang Tam Muội nói: “*Nhập đạo đa đồ, yếu bất xuất nhị chủng: Nhất Lý nhập, nhị hạnh nhập*” (Có nhiều đường vào đạo, nhưng cốt yếu không ngoài hai thứ: Một là lý nhập, hai là hạnh nhập).

Có bốn thứ hạnh nhập, điều thứ ba trong ấy là: “*Tâm vô sở cầu, thế nhân trường mê, xú xú tham cầu, danh chi vi Cầu. Trí giả ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu giai không, vô sở hi cầu, thị chân vô cầu. Thuận đạo nhi hành, cố vị chi vô sở cầu hạnh*” (Tâm không mong cầu. Người đời mê muội lâu ngày, tham cầu khắp nơi nên gọi là Cầu. Bậc trí ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, không mong cầu gì, ấy là chân vô cầu. Thuận theo đạo mà hành nên gọi là Vô Sở Cầu Hạnh).

Do vậy, “*bất hi cầu tướng*” (không có ý mong cầu) chính là *Vô Sở Cầu Hạnh*, “*diệc vô bất hi cầu tướng*” (cũng không có ý tưởng chẳng mong cầu) chính là ngay cả cái “không mong cầu” cũng chẳng có. Chẳng lập một pháp chính là vô cầu một cách chân thật. Chẳng mong cầu lại chính là vô vi. Chẳng “không mong cầu” chính là chẳng chấp vào vô vi, chẳng chấp hữu vi. Chẳng trụ vào vô vi thì mới khế hội Trung Đạo (đó là lý nhập). Những điều như vậy chính là diệu đức của Bồ tát cõi Cực Lạc vào trong các cõi Phật một cách bình đẳng.

Kể đến là đức tánh độ sinh bình đẳng của các Bồ tát ấy, có lòng đại từ bi, nguyện lợi lạc tất cả chúng sinh hữu tình, chẳng nề thân sơ, kẻ oán người thân, không phân biệt giữa ta và người, cũng không có ý tưởng kẻ khác là oán thù hay kẻ chống trái ta, xem tất cả đều như con một, bình đẳng phổ độ, nên kinh nói: **“Diệt vô bỉ ngã vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát w nhất thiết chúng sinh hữu đại từ bi lợi ích tâm cố”** (Cũng không có ý tưởng ta, người, thù ghét. Vì có sao? Các Bồ Tát ấy đối với tất cả chúng sinh có tâm đại từ bi lợi ích).

Lại nữa, muốn thuyết pháp độ sinh thì tự mình phải giác ngộ trước, nên nói:

“Xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dĩ vô ngại tuệ, giải pháp Như Như” (Xa lìa tất cả chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại tuệ, hiểu pháp Như Như), đây là hạnh tự lợi được viên mãn.

Trong bốn ý vừa nêu trên, ý đầu tiên là xa lìa chấp trước, vì đó chính là mâu chốt để nhập đạo. Trong Kinh đức Phật thường nói: **“Tất cả chúng sinh đều có đủ trí tuệ, đức tướng Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước mà không thể chứng đắc”**. Do vậy, xa lìa được vọng tưởng chấp trước liền đầy đủ trí tuệ, đức tướng của Như Lai, **“thành tựu vô lượng công đức”**.

“Dĩ vô ngại tuệ” là dùng trí tuệ thông đạt viên dung của Phật; bản Ngụy dịch ghi là **“vô ngại trí”**. Kinh Đại Tập nói:

“Vô ngại trí tuệ vô hữu biên, thiện giải chúng sinh tam thế sự” (Trí tuệ vô ngại chẳng có ngăn mé, khéo hiểu các sự của chúng sinh trong ba đời).

Phẩm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa có câu: **“Như Lai vô ngại trí, tri bỉ Phật diệt độ, cập Thanh Văn Bồ Tát, như kiến kim diệt độ”** (Như Lai vô ngại trí biết Phật kia diệt độ và như hiện nay thấy Thanh Văn, Bồ Tát diệt độ).

“Giải pháp Như Như” (hiểu pháp Như Như). Tịnh Ảnh Sớ giảng:

“Giải pháp Như Như là hiểu theo Lý... Giống như hư không nên gọi là Như. Hiểu biết tất cả muôn pháp đều Như thì gọi là Giải Pháp Như Như”

“*Như Như*” chính là một trong năm pháp được dạy trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lý Thể của pháp tánh là bất nhị, bình đẳng nên gọi là Như. Pháp này lẫn pháp kia đều Như nên bảo là Như Như, tức là Lý Thể khế hợp với Chánh Trí.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển ba giảng:

“Như Như là lý được khế hội bởi Chánh Trí. Các pháp có cùng một Thể nên gọi là Như. Trong Thể của Nhất Như có đủ cả Phật pháp như số cát sông Hằng trong trần sa cõi nước. Nếu xét theo từng pháp để biện định Như thì Như nghĩa là chẳng phải một. Đây, kia đều Như nên gọi là Như Như”.

Sách Hội Sớ giảng: *“Như Như nghĩa là chẳng một, chẳng khác, chẳng không, chẳng có. Đây là tướng của Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế”*.

Tổng hợp hai cách giải thích trên, thì *Như Như* chính là “*đây, kia đều như*”. Do đây, kia đều Như nên “*bất dị*” (không khác). Do vì có “*đây, kia*” cho nên “*bất nhất*” (chẳng một). Vì thế mới bảo “*nghĩa của Như chẳng phải là một*”.

Câu **“thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện”** (khéo biết âm thanh, phương tiện Tập Diệt) được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Chữ Tập (習 xí) chính là Tập Đế (集諦 jí dì), ý nói kèm cả Khổ. Diệt (滅 miè) là Diệt Đế, ngụ ý tính cả Đạo. Do nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau nên nói giáo nghĩa Tứ Đế chính là âm thanh phương tiện”*.

Ý Hội Sớ cho rằng chữ “*Tập Diệt*” (習 滅) chính là Tập Đế và Diệt Đế trong Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), nên mới nói trong

Tập có kèm cả Khổ, trong Diệt tính cả Đạo. Nay nói Tập, Diệt là hàm nghĩa Tứ Đế. Lại do nhân thuộc trong biến quá; quả tốt cùng nguồn nhân, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau; Tiêu, Đại, Thiên, Viên đồng quy pháp Nhất Thừa. Vì vậy, khéo biết phương tiện giảng về *Tứ Đế* chính là “*âm thanh phương tiện*”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Khéo hiểu Tập, Diệt... là giáo giải (hiều trên phương diện giáo nghĩa). Lời dạy tích tập việc lành gọi là Tập âm thanh. Lời dạy diệt ác gọi là Diệt âm thanh. Bồ Tát đều hiểu rành những việc ấy nên bảo là ‘thiện tri’ (khéo biết). Biết những điều ấy một cách khéo léo nên gọi là phương tiện*”.

Gia Tường Sớ lại nói: “*Thiện tri Tập Diệt (Khéo biết Tập Diệt) là Từ Vô Ngại*”.

Ta có thể hiểu câu “*thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện*” theo cả hai cách giải thích trên.

“***Bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận***” (không thích lời lẽ thế gian, thích luận chánh pháp): Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Ý nói là làm lỗi, tức là không ham bàn luận những việc thế gian vô ích, chỉ thích nói liễu nghĩa rốt ráo xuất thế của Đại Thừa*”. Liễu nghĩa Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo được gọi là “*chánh luận*”.

KINH VẤN:

Tri nhất thiết pháp, tất giai không tịch. Sinh thân phiền não, nhị dư câu tận. Ư tam giới trung, bình đẳng cần tu, cứu cánh Nhất Thừa, chí u bỉ ngạn, quyết đoạn nghi vọng, chứng vô sở đắc. Dĩ Phương Tiện Trí, tăng trưởng liễu tri, từng bản dĩ lai, an trụ thần thông, đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ.

VIỆT DỊCH:

Biết tất cả pháp đều là không tịch. Nhị dư: Sinh thân và phiền não đều cùng hết sạch. Trong tam giới, bình đẳng siêng tu Nhất Thừa rốt ráo, đạt đến bờ kia, quyết dứt lưới nghi, chứng vô

sở đắc. Dùng Phương Tiện Trí, tăng trưởng liễu tri. Từ đầu đến nay an trụ thần thông, được đạo Nhất Thừa, chẳng do người khác mà khai ngộ.

GIẢNG:

Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ:

Đoạn kinh văn này nói rõ hạnh đức viên mãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

“Tri nhất thiết pháp tất giai không tịch” (Biết tất cả pháp đều là không tịch): Chữ “Không” ở đây là như phẩm Đệ Tử của kinh Duy Ma nói: “*Chư pháp cứu cánh vô sở hữu, thị Không nghĩa*” (Các pháp rốt ráo vô sở hữu, đó là nghĩa của chữ Không), và như sách Đại Thừa Nghĩa Chương bảo: “*Không là xét theo Lý mà đặt tên. Lý vắng lặng nên gọi là Không*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Bát Nhã diệu tuệ chứng tịch diệt bình đẳng nên bảo là ‘tri nhất thiết pháp giai tất tịch diệt’* (chữ “không tịch” được bản Ngụy dịch ghi là “tịch diệt”).

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập giảng: “*Kinh giáo gọi Không là Không vì nó bất khả đắc, vì nó chẳng có thật tánh, đó là cái Không chẳng bị đoạn diệt*”.

Tổng hợp các cách giải thích trên, ta có thể hiểu: Bồ Tát cõi Cực Lạc do trí tuệ Bát Nhã màu nhiệm, nên biết rõ tất cả các pháp đều rốt ráo vô sở hữu, bất khả đắc, bình đẳng không tịch; tuy biết chắc tất cả pháp đều là không, nhưng chẳng đoạn diệt. Cái “không tịch” này là *Thật Tế lý thể*, chứ không phải là *Đoạn Không*. Nó là *Đệ Nhất Nghĩa Không*, là cái Không chẳng bị đoạn diệt. Khế nhập được Tịch Diệt bình đẳng như thế nên kinh nói: “*Tri nhất thiết pháp tất giai không tịch*” (Biết tất cả pháp đều là không tịch).

“Sinh thân phiền não, nhị dư câu tận”: Chữ “sinh thân” chỉ chung: *Thân phần đoạn sinh tử* và *thân biến dịch sinh tử* (chữ “sinh

thân” ở đây là chỉ thân *biến dịch sinh tử* của Bồ Tát).

*“*Thân “Phần Đoạn Sinh Tử”* là thân sinh tử của chúng sinh trong ba cõi, tùy theo nghiệp nhân của mình mà thọ mạng có dài ngắn khác nhau nên gọi là “*Phần Đoạn Sinh Tử*”.

*“*Thân “Biến Dịch Sinh Tử”* là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, mà đang trong quá trình diệt dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chướng hoặc, không còn thọ thân Phần Đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân Biến Dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt thời gian dài mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang từ điển).

Theo Hòa thượng Tịnh Không : “*Biến dịch sinh tử*” cũng có thể hiểu như là sự lão hóa ở con người, biểu hiện rõ ràng nhất là ở người cao niên. Ngoài ra, con người từ lúc mới sinh ra, mỗi niệm cũng đều đang biến dịch, chỉ là chúng ta không nhận biết mà thôi. Mặt khác, cũng cần nên biết: Người ở thế giới Cực Lạc chỉ có một loại là vĩnh hằng bất biến, không có *biến dịch sinh tử*. Tương lai, trong ba đại A tăng kỳ kiếp, đoạn hết vô thi vô minh phiền não, họ sẽ rời cõi Thất Bảo, vào cõi Thường Tịch Quang, gọi là Tịch Diệt. Tuy Tịch Diệt nhưng họ vẫn hiện tất cả tướng.

“*Nhị dư*” chính là khổ báo nơi sinh thân và tàn dư phiền não. Sinh thân là khổ quả, phiền não là nhân của các Hoặc chướng. Cả hai thứ tàn dư này đều hết sạch nên kinh nói: “*Sinh thân phiền não, nhị dư câu tận*” (Sinh thân phiền não, nhị dư đều hết sạch).

Sách Hội Sớ bảo: “*Sinh thân là khổ quả vướng vào thân, đó chính là Khổ Đế. Phiền não là Kiến Hoặc, Tư Hoặc, đó chính là Tập Đế*”.

“*Nhị dư*” chính là tàn dư của *Khổ* và *Tập*. Bồ Tát đoạn được chính sử (chính sử là phiền não) và tập khí nên chẳng còn tàn dư, vượt khỏi tam giới, không còn phải do cha mẹ sinh ra mới có thân,

đoạn sạch tất cả triền phục thuộc hữu lậu quả nên nói là “*câu tận*” (đều hết sạch).

Ngài Cảnh Hưng nói: “*Sinh thân là báo, phiền não là nhân tạo khổ. Cả hai thứ nhân lẫn quả đều đã hết sạch*”.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Sinh thân là khổ báo. Phiền não là cái nhân gây Hoặc chướng. Hai thứ tàn dư này đều đã diệt sạch*”. Ý nói, nhị dư: Một là từ Quả, hai là từ Nhân. Từ Quả tức là sinh tử trong lục đạo, từ Nhân là Kiến Tư phiền não. Hai loại phiền não này đã đoạn hết gọi là “*nhị dư câu tận*” (hai thứ tàn dư đã diệt sạch)

“*U tam giới trung, bình đẳng cần tu, cứu cánh Nhất Thừa*”
(Trong tam giới, bình đẳng siêng tu, Nhất Thừa rốt ráo).

“**Nhất Thừa**” là con đường duy nhất để thành Phật, là giáo pháp tối cực viên đốn. “*Thừa*” (乘 chéng) là cỗ xe, thường được ví với giáo pháp của Phật. Giáo pháp có khả năng chuyên chở hành nhân đến được bờ kia Niết Bàn nên gọi là Nhất Thừa.

Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng viết: “*Nhất Thừa là đạo cùng tột không hai, nên gọi là Nhất. Vận dụng tự tại thì gọi là Thừa*”. Kinh Thắng Man còn dạy: “*Nhất Thừa tức thị Đệ Nhất Nghĩa Thừa*” (Nhất Thừa chính là Đệ Nhất Nghĩa Thừa).

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật từng nói: “*Duy hữu Nhất Thừa pháp, vô nhị diệt vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết*”. Từ câu này chúng ta mới thể hội được tâm đại từ bi của chư Phật Như Lai, muốn giúp chúng sinh đạt đến quả vị cứu cánh thành Phật. Nhưng, chúng sinh vì nghiệp chướng quá nặng, mê lầm quá sâu, nên Phật có giảng Nhất Thừa pháp, họ nghe cũng không hiểu, không thể đoạn nghi sinh tín. Vì thế, Phật phải phương tiện thuyết, đem Nhất Thừa pháp phân thành mấy giai đoạn để học tập.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Nhất Thừa chính là trí, tuy có ba nhưng xét đến cùng cực thì chẳng có hai, nên gọi là Nhất Thừa*”.

“Trí, tuy có ba”: Ý nói, A La Hán chứng Nhất Thiết Trí, Bồ tát chứng Đạo Chứng Trí, Phật chứng Nhất Thiết Chứng Trí. Trong ba Trí này, nếu xét đến cùng cực Nhất Thiết Chứng Trí, thì chỉ có duy nhất “*Nhất Thừa*” mà thôi. Bởi thành Phật mới là thật. Bồ tát, A La Hán tuy phương hướng chính xác nhưng chưa thật đến nhà, vẫn còn trên đường đến bảo sở.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Thừa là hành dụng. Hành có khả năng chuyển tải nên gọi là Thừa. Do hóa độ nên có nhiều Thừa, nhưng thật ra (những Thừa ấy) chẳng khác nhau, do vậy mới nói là Nhất. Nhất Thừa ấy được diễn tả cùng tột bằng từ ngữ Cứu Cánh*”: Ý nói, chỗ tột cùng của lý Nhất Thừa được gọi là “*Cứu cánh Nhất Thừa*”. Đức Phật giáo hóa chúng sinh có rất nhiều phương pháp, nhưng tựu trung tất cả pháp đều tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà giáo hóa. Pháp không có thay đổi, chỉ do nơi con người có khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước mà thành ra có sai khác, nên nói “*Do hóa độ nên có nhiều thừa*”. Tất cả chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh viên mãn Nhất Thừa.

Các Bồ Tát cõi Cực Lạc bị thế hoàng thâm, tuy trú nơi Cực Lạc nhưng vì thương xót chúng sinh nên vẫn thị hiện trong tam giới sinh tử, trụ bình đẳng tuệ, siêng gắng tu tập mãi cho đến khi đạt đến cứu cánh Niết Bàn, nên nói: “***Ư tam giới trung, bình đẳng cần tu, cứu cánh nhất thừa, chí u bỉ ngạn***”. Không những hi vọng bản thân mình thành tựu đạo quả Vô Thượng mà còn cứu độ tất cả chúng sinh đều có thể giống như mình, cầu sinh Cực Lạc, thân cận Phật A Di Đà, đạt đến bờ kia.

Sách Hội Sớ giảng: “*Bờ kia là Niết Bàn diệu quả*”.

Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Đạt đến bờ kia là (đạt đến) Niết Bàn cực quả*”. Chữ “*Niết Bàn cực quả*” chỉ quả tột cùng của Niết Bàn, tức là vô thượng Quả Giác chí cao, rốt ráo thành Phật.

“***Quyết đoạn nghi võng***” (quyết đoạn lưới nghi) được hiểu theo nhiều cách:

* Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trừ Vọng hiển Chân gọi là đoạn lưới nghi*”.

Sách Hội Sớ cũng giảng giống như vậy: “*Đoạn trừ lưới nghi, trí tuệ tự sinh*”.

Cả hai bộ sớ này đặt nặng việc đoạn trừ lưới nghi của chính mình, bởi nghi hoặc là chướng ngại rất lớn của Bồ tát.

* Gia Tường Sớ lại giảng: “*Quyết đoạn lưới nghi là đoạn được môi nghi của chúng sinh*”.

Hai thuyết tuy khác, nhưng chẳng mâu thuẫn nhau vì muốn trừ được môi nghi cho chúng sinh thì trước hết chính mình phải không còn nghi ngờ. Hơn nữa, khi môi nghi mình không còn nữa thì chân trí sẽ tự nhiên hiển lộ, ắt sẽ khởi đại hạnh khiến cho tất cả chúng sinh cũng đoạn nghi, chứng Chân. Cho nên, “*quyết đoạn nghi vọng*” gồm đủ cả hai nghĩa: Tự mình đoạn nghi và cũng đoạn nghi cho chúng sinh.

“**Chứng vô sở đắc**”: “*Vô sở đắc*” còn gọi là “*vô sở hữu*” tức là “*Không Tuệ*”, đây là trí tuệ chân thật, còn gọi là “*Vô Phân Biệt Trí*”. Thấu hiểu thật tướng của các pháp, bản thể Chân Như không có tướng, tự tâm không còn chấp trước, không còn phân biệt nên nói là “*vô sở đắc*”. Tâm kinh dạy: “*Vô trí diệc vô đắc*” (Vô trí cũng vô đắc).

Trí Độ Luận giảng: “*Do trong Thật Tướng của các pháp chẳng thể có được tướng quyết định nên gọi là vô sở đắc*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Vô sở đắc giả, tặc danh vi Tuệ. Hữu sở đắc giả, danh vi vô minh*” (Vô sở đắc được gọi là Tuệ. Hữu sở đắc gọi là vô minh). Lại nói: “*Hữu sở đắc giả, danh sinh tử luân. Nhất thiết phàm phu luân hồi sinh tử, cố hữu sở kiến. Bồ Tát vĩnh đoạn nhất thiết sinh tử, thị cố Bồ Tát danh vô sở hữu*” (Hữu sở đắc gọi là sinh tử luân. Tất cả phàm phu sinh tử luân hồi nên có sở kiến. Bồ Tát vĩnh viễn đoạn tất cả sinh tử (Phân đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử) nên Bồ Tát

được gọi là vô sở đắc).

Theo bản sớ giải kinh Nhân Vương của ngài Lương Phần nói:
“*Tâm vô sở đắc là Vô Phân Biệt Trí*”.

Trong Duy Ma Kinh Sớ, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn lại giảng:
“*Bồ Tát phá tan tình, tướng, đạt đến chỗ vô đắc thì gọi là vô sở đắc*”.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: “*Tình, tướng*” ở đây là tình chấp; tình chấp buông xuống liền đến “*chỗ vô đắc*”.

- “*Chỗ vô đắc*” là gì?

- Là tất cả pháp bất khả đắc, đây là “*chỗ vô đắc*”

- Vì sao bất khả đắc?

- Vì tất cả pháp đều không, thể tánh không tịch, vạn pháp như huyễn.

“*Dĩ phương Tiệm Trí*”: “*phương Tiệm Trí*” còn gọi là “*Quyền Trí*”. “*Quyền*” là đối với “*Thật*” mà nói, trong Phật pháp gọi là “*phương tiệm thiện xảo*”. “*Phương tiệm thiện xảo*” chính là “*phương tiệm trí*”, tức là trí hiểu rõ pháp phương tiệm, trí thực hành phương tiệm. *Quyền Trí* và *Thật Trí* là hai mặt tương đối. Thấu đạt Thật Tướng của các pháp thì gọi là *Như Lai Thật Trí*. Hiểu rõ các thứ sai biệt là *Như Lai Quyền Trí*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười chín giảng: “*Biết pháp Nhất Thừa chân thật thì gọi là Thật Trí. Biết rõ pháp quyền nghi để hóa độ ba thừa thì gọi là Phương Tiệm Trí*”. Giải thích này rất hay! Pháp Nhất Thừa chân thật, trong kinh Pháp Hoa nói: “*Chỉ có Nhất Thừa pháp, không hai cũng không ba, trừ Phật phương tiệm thuyết*”.

Ngoài ra, *Thật Trí* là *Thể*, *Quyền Trí* là *Dụng*. Bản thể sự thành Phật của Như Lai là *Thật Trí*, diệu dụng giáo hóa suốt cả đời Ngài thuộc về *Quyền Trí*.

Mật giáo lại lấy Tâm Liên Hoa Đài của Thai Tạng Mạn Đà La (tức Liên Hoa Bộ) làm *Thật Trí*, tám cánh hoa nở (của Liên Hoa Đài) làm *Quyền Trí*, cũng hàm nghĩa đức Phật ngồi trên đài sen, biểu hiện Ngài chứng đắc *Thật Trí*. Hoa sen tám cánh triển khai, biểu thị Ngài dùng *Quyền Trí* tiếp dẫn chúng sinh.

Từ *Thật Trí* (cũng là Căn Bản Trí) tiến đến *Quyền Trí* (tức Sai Biệt Trí), đó chính là “*tăng trưởng liễu tri*”. Chỗ này, ta có thể dùng hình ảnh búp sen hàm tiếu để ví cho “*liễu tri*”; tám cánh sen nở trọn vẹn để ví cho “*tăng trưởng liễu tri*”.

Hoa sen tám cánh trong Liên Đài bát diệp của Thai Tạng mạn-đồ-la trong Mật Giáo chính là đóa sen nơi tâm của chúng sinh. Do cánh sen khai mở mà hiện rõ đài sen, khác nào *Phương Tiện Trí* khai minh mới hiển lộ trọn vẹn nguồn tâm.

Theo Huệ Quang từ điển: “*Thai tạng mạn-đồ-la: còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý thú Mạn Đà La, Đại bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sinh ra chư Phật, ý vị cùng tột không gì sánh bằng, trọn khắp đầy đủ. Thai tạng mạn-đồ-la phát sinh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sinh. Thai Tạng Giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cưu mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn*”.

‘Tùng bôn dĩ lai, an trụ thần thông’ (Từ đầu đến nay, an trụ trong thần thông)

- Thần thông có cần phải học không?
- Không cần!
- Có cần phải hâm mộ chẳng?
- Không cần!

Thần thông là hiện tượng tự nhiên, không ly kỳ chút nào: Lúc mê thì mê mất! Lúc ngộ thì tự nhiên khôi phục lại. Thần thông có

lớn, nhỏ tùy theo mức độ giác ngộ ở mỗi người. Bồ tát cõi Cực Lạc đã tự nhiên an trụ trong các thân thông. Các thân thông ấy chẳng phải có từ bên ngoài, mà đúng như kinh Viên Giác nói: “*Bổn lai thành Phật*” (Vốn đã thành Phật).

Thật Trí lẫn *Quyền Trí* cùng chiếu tỏ thì tự nhiên an trụ trong thân thông, trọn vẹn diệu đức, nhập vào Thật Tướng, chứng vô sở đắc. Do vô sở đắc nên “*đắc Nhất Thừa đạo*” tức là thành Phật.

“*Bất do tha ngộ*” (chẳng do cái gì khác mà khai ngộ) được bản Đường dịch ghi như sau:

“*Đắc Nhất Thừa đạo, vô hữu nghi hoặc, u Phật giáo pháp, bất do tha ngộ*” (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng có nghi hoặc. Với giáo pháp của Phật, chẳng do người khác mà khai ngộ).

Bản Ngụy dịch ghi: “*Tuệ do tâm xuất*”.

Tịnh Ảnh Sớ giải thích: “*Chân giải phát trung, danh tuệ tâm xuất*”. Ý nói: Sự giải ngộ chân thật phát xuất từ tự tâm, do chính mình giác ngộ mà chứng đắc; đức Phật và Bồ tát chỉ là tăng thượng duyên dẫn dắt chúng ta phương cách tu hành để thành tựu đạo quả cứu cánh giác ngộ. Đọc kinh, nghe kinh cũng là phương cách hướng dẫn mọi người cùng nghe. Vì sao có người nghe kinh được khai ngộ, có người vẫn chưa ngộ? - Có thể thấy: Sự giác ngộ này không phải do thầy giáo ban cho mà tùy nơi tự tâm, căn tánh của mỗi người.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Vọng Tây viết: “*Lưới nghi đã đoạn, chợt chứng Thật lý. Cái năng chứng trí ấy chẳng phát sinh từ cái gì khác mà chính là tự nơi tâm*”.

Hòa Thượng Tịnh Không giải thích:

“*Thật lý*” là tâm tánh. “*Chợt chứng Thật lý*” là minh tâm kiến tánh. “*Bỉ năng chứng trí*” là năng lực chứng được trí tuệ ấy. Trí tuệ ấy chính là “*chứng Tự chứng Phần*” trong bốn phần của A Lại Da. “*Tự chứng phần*” là “*Thật lý*”, là trí tuệ Bát Nhã vốn có trong tự

tánh. Tự tánh là “*Tự chứng phần*”. Phật tánh là “*Chứng tự chứng phần*”. Hiện tượng tinh thần là “*Kiến phần*”. Hiện tượng vật chất là “*tướng phần*”. Đây là “*Tứ phần*” của A Lại Da. Thấu triệt được “*Tứ phần*”, chính là hiểu được Thật Tướng của các pháp. Từ đó, tâm không còn chấp trước; chẳng những không chấp trước đối với “*Tướng phần*” mà “*Kiến phần*” cũng không chấp trước.

Không chấp trước “*Tướng phần*” là phá được “*Tứ tướng*”: Vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng. Không chấp trước “*Kiến phần*” là phá được “*Tứ Kiến*”, như nửa bộ sau của kinh Kim Cang nói: Vô ngã kiến, vô nhân kiến, vô chúng sinh kiến, vô thọ giả kiến. Phá được “*Tứ kiến*” là Pháp Thân Bồ tát; phá “*Tứ tướng*” là Tiểu thừa thánh nhân, đều được xem là có thành tựu.

Hội Sớ viết: “*Đoạn trừ lưới nghi thì trí tuệ tự sinh. ‘Do tâm’ là Vô Sư Tự Nhiên Trí, chẳng cần phải do ai khác mà ngộ*”. Ý nói: Trí tuệ phát sinh ấy chính là *Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí*. Đã là *Vô Sư Trí* thì chẳng do người khác mà được ngộ; lại là *Tự Nhiên Trí* thì chẳng do sự việc nào khác mà sinh.

Tóm lại, căn cứ theo các cách giải thích trên đây của: Tịnh Ảnh Sớ, Ngài Vọng Tây và Hội Sớ, chúng ta có thể hiểu:

“*Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí, đấng đấng diệu trí, bình nhiên tề hiện*”. Chữ “*bình*” là rõ ràng, minh bạch. Vô lượng vô biên trí tuệ cùng hiện, đây là khởi tác dụng. Ngộ do tự tâm, không phải có được từ bên ngoài. “*Tùng môn nhập giả, bất thị gia thân*”: Vật từ ngoài cửa đem vào đâu phải của báu có sẵn trong nhà ta. Lục Tổ Huệ Năng nói: “*Mật tại nhữ biên*” (Mật ở tại nơi ngươi). Rõ ràng, mật tạng của chư Phật, trong ta vốn sẵn đủ, hễ ngộ thì nó hiện tiền, “*Ngộ*” này chẳng phải từ sự việc bên ngoài hay do người khác mang đến mà do chính ta, nên nói: “**Đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ**” (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái khác mà khai ngộ).

CHÂN THẬT CÔNG ĐỨC ĐỆ TAM THẬP NHẤT

Phẩm này tiếp nối phẩm trước, tiếp tục nói về những diệu đức tự lợi, lợi tha của bậc Bồ Tát cõi Cực Lạc, gồm ba phân đoạn:

1. - *Tiên dĩ dụ minh*: Trước tiên Phật dùng thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa.

2. - *Minh chân thật công đức*: Tức là trình bày công đức của Thật Tướng.

3. - *Mông Phật tán thán*: Bồ tát cõi Tây phương Cực Lạc được tất cả chư Phật mười phương khen ngợi.

KINH VĂN:

Kỳ trí hoằng thâm, thí như cự hải. Bồ Đề cao quảng, dụ nhược Tu Di. Tự thân oai quang, siêu u nhật nguyệt. Kỳ tâm khiết bạch, do như Tuyết Sơn. Nhẫn nhục như địa, nhất thiết bình đẳng. Thanh tịnh như thủy, tẩy chư trần cấu. Xí thịnh như hỏa, thiêu phiền não tân. Bất trước như phong, vô chư chướng ngại. Pháp âm lô chấn, giác vị giác cố. Vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sinh cố. Khoáng nhược hư không, đại từ đẳng cố. Như tịnh liên hoa, ly nhiễm ô cố. Như Ni-câu thụ, phú ẩm đại cố. Như kim cang xử, phá tà chấp cố. Như Thiết Vi sơn, chúng ma ngoại đạo bất năng động cố.

VIỆT DỊCH:

Trí họ sâu rộng ví như biển cả. Bồ Đề cao rộng ví như Tu Di. Tự thân sáng chói vượt xa mặt trời, mặt trăng. Tâm họ trong trắng ví như núi Tuyết. Nhẫn nhục như đất, tất cả bình đẳng. Thanh tịnh như nước, rửa các trần cấu. Hùng hực như lửa, đốt củi phiền não. Không chấp trước như gió, không gì chướng ngại. Pháp âm như sấm vang, thức tỉnh kẻ chưa giác. Mưa pháp cam lộ, nhuận thấm chúng sinh. Rộng dường hư không, đại từ bình đẳng. Như hoa sen thanh sạch, xa lìa nhiễm ô. Như cây Ni-câu

che khắp rộng rãi. Như chùy kim cương, phá tan tà chấp. Như núi Thiết Vi, chúng ma ngoại đạo chẳng thể lay chuyển.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên chính là phần đoạn thứ nhất: Dùng các thí dụ để minh thị hạnh đức tự lợi, lợi tha của Bồ Tát cõi Cực Lạc.

“Kỳ trí hoằng thâm, thí như cự hải” (Trí họ sâu rộng ví như biển cả): Dùng biển cả để ví trí tuệ của Bồ Tát cõi Cực Lạc rộng sâu vô cùng. Chữ “*hoằng*” là rộng lớn, như kinh Hoa Nghiêm nói: “*Đương nguyện chúng sinh, thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như biển*” (Xin nguyện chúng sinh, thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như biển).

“Bồ Đề cao quảng, dụ nhược Tu Di” (Bồ Đề cao rộng, ví như núi Tu Di): Dùng núi Tu Di để ví với quả vị Bồ Đề cao tột của Bồ Tát. Theo cữ Hoàng Niệm Tổ: Núi Tu Di chính là trung tâm của một thế giới. Tu Di (Sumeru) dịch sang tiếng Hán là núi Diệu Cao.

Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa giảng: “*Hán dịch là Diệu Cao sơn. Do bốn thứ báu hợp thành nên gọi là Diệu. Cao hơn các ngọn núi khác nên gọi là Cao, hay còn dịch là Diệu Quang Sơn vì bốn thứ báu màu sắc, quang minh khác nhau chiếu ngời thế giới*”.

Núi Tu Di còn được dịch là An Minh Sơn, Chữ “*Minh*” ở đây đã hàm ý “*diệu quang*”, lại còn kiêm cả nghĩa thanh tịnh, vô cấu. Chữ “*An*” là định, là bất động. Vì thế, bản Tống dịch ghi: “*Kiên cố bất động như Tu Di sơn*”.

“Tự thân oai quang, siêu u nhật nguyệt” (Tự thân sáng chói, vượt xa mặt trời, mặt trăng): “*Oai quang*” là ánh sáng oai đức, là ánh sáng trí tuệ. Bản Ngụy dịch của Khương Tăng Khải ghi: “*Tuệ quang minh tịnh, siêu du nhật nguyệt*” (Tuệ quang sáng sạch vượt xa mặt trời, mặt trăng).

Hội Sớ giảng: “*Siêu du nhật nguyệt*’ là ý nói: Mặt trời, mặt trăng có lúc tròn, khuyết, chớ tuệ quang chẳng vậy. Mặt trời, mặt

trăng có lúc hiện, có khi biến mất; tuệ quang thường sáng tỏ. Mặt trời, mặt trăng chẳng soi được nội tâm; tuệ quang soi thấu. Mặt trời, mặt trăng chẳng chiếu khắp; tuệ quang chiếu trọn khắp”. Cho nên, kinh nói: “Tự thân oai quang, siêu u nhật nguyệt” (Oai quang nơi tự thân vượt xa mặt trời, mặt trăng). Đọc đến đây, chúng ta liên tưởng đến ánh sáng trí tuệ là hiển lộ từ nội tâm, không phải từ bên ngoài. Ý nghĩa này vô cùng quan trọng, nên gọi là tự thân oai quang.

Năng lượng của nhật, nguyệt quá lớn, nếu địa cầu này không có mặt trời thì tất cả sinh vật trên trái đất không thể sinh tồn. Cho nên, ánh sáng mặt trời là sinh mệnh của địa cầu. Tự thân chúng ta cũng có ánh sáng, còn thù thắng hơn ánh sáng của mặt trời, nhưng hiện nay ánh sáng này không phát ra được! Nó đã biến chất thành vô minh, do tự tâm ta có chướng ngại! Chướng ngại của tự tâm làm chướng ngại oai quang của tự thân. Trong kinh Phật nói rất hay: *’Tất cả pháp từ tâm tướng sinh’*. Nhật, nguyệt bên ngoài và oai quang của tự thân cũng là do tâm tướng sinh. Tâm tướng quả thật là không thể nghĩ bàn!

“Kỳ tâm khiết bạch, do như Tuyết Sơn” (Tâm họ trong trắng ví như núi Tuyết): Chữ *“Tuyết Sơn”* (núi Tuyết) chính là Đại Tuyết Sơn (Himalaya). Trong Nam Thiệm Bộ Châu, núi này cao nhất, dù Đông hay Hạ đều có tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn. Tuyết Sơn trắng sạch, tinh khiết được ví như giới đức và định thanh tịnh. Ngài Cảnh Hưng bảo: *“Định tinh mãn đức, như Tuyết Sơn dã”* (Định thanh tịnh, đức viên mãn như núi Tuyết). Ý nói: Tu thiền định có thể giúp ta khôi phục tâm thanh tịnh, không có nhiễm ô, nên dùng núi Tuyết để biểu trưng cho ý nghĩa này.

Sách Hội Sớ cũng bảo: *“Dem giới đức ví với Tuyết Sơn vì giới đức thanh tịnh như Đại Tuyết sơn thường trắng sạch, chiếu soi chúng sinh khiến họ được thanh lương”*.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“(Lấy) Tuyết Sơn để hiển thị Định thanh tịnh. Các đức đều tịnh nên gọi là bình đẳng thanh tịnh, nhất*

như”.

Tâm Bồ Tát vốn tịnh nên tâm họ trắng sạch như núi Tuyết. Tâm Bồ tát nhất như nên giống như núi Tuyết bất động. Tâm Bồ tát bình đẳng nên cả ba thứ (thanh tịnh, bình đẳng, nhất như) không sai biệt, chỉ một màu trắng tinh thuần.

“Nhẫn nhục như địa, nhất thiết bình đẳng” (Nhẫn nhục như đất, tất cả bình đẳng): Dùng cõi đất để ví tâm nhẫn nhục, bình đẳng. Bình đẳng chính là lìa các phân biệt.

Vãng Sinh Luận Chú giảng về tâm nghiệp vô phân biệt như sau: *“Như đất mang chở, nặng nhẹ không khác”*. Đại địa nâng đỡ vạn vật, dù vật nặng hay nhẹ vẫn mang đỡ như nhau, chẳng hề chọn lựa, chẳng hề phân biệt. Do vậy, kinh dùng cõi đất để ví cho đức nhẫn nhục của Bồ Tát, xa lìa hết thảy phân biệt ta - người, ân - oán, trái - thuận v.v.

“Thanh tịnh như thủy, tẩy chur trần cấu” (Thanh tịnh như nước, rửa sạch trần cấu): Tâm Bồ Tát thanh tịnh y như nước sạch, tẩy tất cả trần lao cấu nhiễm.

“Xí thịnh như hỏa, thiêu phiền não tân” (Hừng hực như lửa, đốt củi phiền não): Trí tuệ ví như lửa, phiền não ví như củi. Trí tuệ của Bồ Tát sắc bén, mạnh mẽ, rực cháy như lửa; trừ diệt phiền não như lửa đốt củi. Nói rõ hơn: Trí tuệ có thể hóa giải phiền não, chuyển phiền não thành trí tuệ, chuyển tri thức thành trí tuệ. Bồ tát cõi Cực Lạc có năng lực này.

“Bất trước như phong, vô chur chướng ngại” (Không chấp trước như gió, không gì chướng ngại): Tánh của gió là lưu chuyển, chẳng trụ vào đâu, cũng không vướng mắc. Cho nên, Bồ Tát tâm không chấp trước nhập vào các thế giới một cách ung dung tự tại như gió thổi trên không.

“Pháp âm lời chân, giác vị giác cố” (Pháp âm như sấm, thức tỉnh kẻ chưa giác): Kinh nói: *“Phật ngữ phạm lời chân”*. Tiếng sấm

rền vang xa, rúng động thế gian, được ví như pháp âm của Phật, Bồ Tát có khả năng giác ngộ quần mê. Chữ “*Giác vị giác*” là giác ngộ kẻ chưa giác, khiến họ được tỉnh giác.

“*Vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sinh cố*” (Mưa pháp cam lộ, thấm nhuận chúng sinh): Dùng cam lộ để ví cho giáo pháp của đức Phật. Cam lộ có thể giúp cho con người cải tử hoàn sinh. Giáo pháp của đức Phật có thể khiến chúng sinh vĩnh ly sinh tử, đắc đại Niết Bàn; vì vậy gọi là “*pháp cam lộ*”. “*Vũ*” (雨) giống như trời mưa tuôn thấm nhuận cả ba căn nên kinh nói: “*Nhuận chúng sinh*” (Nhuận thấm chúng sinh). Ba căn là: Đại căn, trung căn và tiểu căn. Đại căn như cây lớn, trung căn như cây nhỏ, tiểu căn như cỏ rạ, dây leo..., ngầm biểu trưng cho ba căn tánh khác nhau của con người là: Thượng căn, Trung căn và Hạ căn.

Kinh Pháp Hoa có câu: “*Ngã vi Thế Tôn, vô năng cập giả, an ổn chúng sinh, cố hiện u thế. Vị đại chúng thuyết cam lộ tịnh pháp. Kỳ pháp nhất vị, giải thoát Niết Bàn*” (Ta làm Thế Tôn, không ai có thể bằng nổi. Vì an ổn chúng sinh nên hiện trong đời. Vì đại chúng nói tịnh pháp cam lộ. Pháp ấy một vị, giải thoát Niết Bàn).

Phật Địa Luận ghi: “(So) với các pháp thế gian tà kiến, kém cõi của các ngoại đạo, giáo pháp của Như Lai là chân thật nhất, thù thắng, thanh tịnh giống như đề-hồ, cũng giống như cam lộ, khiến cho (chúng sinh) đắc Niết Bàn”. “*Đề hồ*” là thượng vị tốt nhất trong sữa. “*Cam lộ*” là thức uống ngon nhất của cõi trời. “*Pháp vị*” là thượng vị trong các thượng vị. Câu trên ý nói: Mưa pháp cam lộ thấm nhuận tất cả chúng sinh.

Tôi (Hòa Thượng Tịnh Không) thường nói với các đồng học bên cạnh tôi: Suốt đời Ngài Hạ Liên Cư đã cống hiến lớn nhất cho Phật pháp, cho xã hội, cho chúng sinh bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ này. Trong đây, ông đã hoàn chỉnh rất hay tất cả những gì đức Thế Tôn còn tại thế, đã giới thiệu về thế giới Tây phương Cực Lạc,

khiến người thế gian khi xem tập sách này liền sinh tâm hoan hỷ. Học trò ông là Hoàng Niệm Tổ, phụng Thầy viết chú giải này.

- Chú giải này là gì?

- Là thế, xuất thế gian, là kinh sách xuất thế gian, là tập đại thành của điển tịch Thánh hiền, là Chú Sớ của các bậc Tổ Sư xưa nay. Đây là tập đại thành rất có ý nghĩa. Đọc bộ kinh này đồng nghĩ đọc toàn bộ năm loại nguyên bản dịch. Xem bản chú giải này là nắm được cơ bản toàn bộ sưu tập của các bậc đại đức cổ kim trong ngoài. Đây không phải là việc đơn giản, là khó trong các điều khó.

Ngày nay, chúng ta học tập bộ kinh này, chính là học tập Phật pháp viên mãn nhất mà đức Phật đã thuyết trong bốn mươi chín năm. Kinh này, và trong chú giải này, pháp gì cũng có như : Kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa, kinh Lăng Nghiêm, kinh A Hàm, kinh Phương Đẳng v.v. có Thiên tông, có Giáo môn, có Hiền giáo, có Mật giáo ... tất cả đều bao hàm trong đây.

Bộ kinh điển này là đại viên mãn trong giáo hóa của đức Thế Tôn. Có bộ kinh này là đủ. Đây chính là “đề hồ”, là “cam lộ”, nhất định phải nắm bắt được điều này.

Người trẻ tuổi, tốt nhất là nên nỗ lực học thuộc kinh này, vì học thuộc mới có thể thật sự làm được không gián đoạn. Ở mọi lúc, mọi nơi, có thời gian là đọc kinh, học kinh, chớ để thời gian trôi qua vô ích. Có cơ hội nghe giảng, nên cố gắng nghe. Vì sao? - Vì không nghe thì không hiểu, nghe xong sẽ hiểu.

“Khoảng nhược hư không, đại từ đấng cổ” (Rộng như hư không, đại từ bình đẳng): Dùng hư không để sánh ví tâm đại từ bình đẳng của Bồ Tát cõi Cực Lạc. Như hư không quả thật là bao la không ngần mé nên bảo là “*khoảng*” (曠 kuàng). Từ bi của thế gian là tâm thương người. Đức Phật không nói “*yêu*” mà nói “*từ*”. Nguyên nhân là gì? - Trong “*yêu*” có “*tình*” liền sinh ra chướng ngại, nhiễm ô! Nếu đem “*tình*” đổi thành trí tuệ; yêu thương này gọi là từ bi.

Cho nên, từ bi được kiến lập trên cơ sở trí tuệ; yêu thương kiến lập trên cơ sở tình thân, đây là có phân biệt! Nói một cách đơn giản: Trong yêu thương có tình cảm; trong từ bi có lý trí. Lý trí và tình cảm không giống nhau. Xử lý theo tình cảm luôn xảy ra tệ hại, phiền phức! Trong Phật pháp “trí” và “hành” đều quan trọng như nhau. Trí tuệ và từ bi nhất định phải hợp nhất mới mang lại kết quả chân thật.

Bản Ngụy dịch ghi: “*Khoáng như hư không, u nhất thiết hữu, vô hữu trước có*”. Ý nói ví như hư không, nên không chấp trước đối với tất cả “có”. Vì sao? - Phàm những gì có tướng đều là hư vọng! Chỉ cần là pháp hữu vi đều là vô thường, không thật, chớ nên để vào tâm mà sinh chướng ngại!

Sách Hành Sự Sao Tư Trì Ký viết: “*Vô sở trước giả, ly trần nhiễm có*” (Không chấp trước gì mới lìa trần nhiễm): - “*Trần*” là gì? - Là cảnh giới bên ngoài, là lục trần: Sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Năm “*trần*” trước bao hàm tất cả hiện tượng vật chất thế gian. Riêng “*pháp trần*” bao hàm cả vật chất lẫn tinh thần. Có thể nói, tất cả pháp do ý thức vin vào mà có thì gọi là “*pháp trần*”. “*Pháp trần*” còn gọi là “*pháp xứ*” (một trong mười hai xứ), hay “*pháp giới*” (trong mười tám giới). Trong tương quan với “*căn cảnh*” thì “*pháp trần*” gọi là “*pháp cảnh*”. Tất cả những thứ này không có trong tự tánh thanh tịnh. Chẳng những tự tánh không có lục trần, mà lục căn, lục thức cũng không có. “*Thức*” là vọng tâm không phải chân tâm. Chân tâm thì không sinh không diệt, vĩnh hằng bất biến, đó là thật. “*Nhiễm*” là nhiễm ô. Tham, sân, si, mạn, nghi v.v. là nhiễm ô. Mắt thấy sắc, thuận ý mình liền khởi tâm tham; không thuận ý mình liền sinh tâm chán ghét, ấy đều là ô nhiễm. Thế nên, không chấp trước như hư không mới xa lìa trần nhiễm.

“*Như tịnh liên hoa, ly nhiễm ô có*” (Như hoa sen thanh sạch, xa lìa nhiễm ô): Hoa sen mọc lên từ bùn nhưng không nhiễm mùi bùn. Dùng hình ảnh sen mọc trong bùn để biểu trưng Bồ tát không

rồi bỏ chúng sinh. Hoa sen vượt khỏi mặt nước rồi mới nở, ví như tâm Bồ Tát thanh tịnh ly cấu. Trong Đại thừa dùng hoa sen làm biểu pháp rất nhiều. Hoa sen mọc từ bùn, đất bùn tượng trưng cho lục đạo; lục đạo là nhiễm ô. Cành sen mọc trong nước, nước tượng trưng cho thanh tịnh, cho tứ thánh pháp giới (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát, Phật). Hoa nở vượt trên mặt nước biểu trưng Bồ tát vượt mười pháp giới (lục đạo và tứ thánh) đến pháp giới Nhất Chân.

“Nhu Ni Câu thụ, phú âm đại cố” (Như cây Ni Câu, che khắp rộng rãi): *“Ni-Câu”* (Nigrodha) là tiếng Phạn, là tên một loài cây. Trung Hoa không có loại cây này, thường dịch là Vô Tiết thụ (cây không có đốt), hay còn gọi là Tung Quảng thụ (cây to rộng).

Sách Tuệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười lăm giảng: *“Cây này thẳng thớm, không có mấu đốt, tròn trịa đáng yêu, mọc cao đến hơn ba trượng mới trở cành lá. Hạt của nó bé xíu như hạt cây liễu. Trung Hoa không có loại cây này”*.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không, loại cây này chưa từng nghe qua trên địa cầu chúng ta có loại cây như vậy, có thể ở thế giới Cực Lạc có.

Kinh Tội Phước Báo Ứng bảo: *“Cây Ni Câu Đà cao hai mươi dặm, cành mọc phân bố đều đặn xoay tròn (quanh thân cây), bóng rợp đến sáu mươi dặm. Cây này có hạt nhiều đến vài muôn hộc”* (mỗi hộc là tám đấu Trung Quốc).

Kinh A Duy Việt Trí Già bảo: *“Năng ám ngũ bách xa”* (Cây Ni Câu) có thể tỏa bóng che rợp năm trăm cỗ xe). Vì vậy, kinh nói **“phú âm đại cố”** (che khắp rộng rãi). Dùng hình ảnh này để ví Bồ Tát rộng làm bóng mát che chở khắp chúng sinh.

“Nhu kim cang xử, phá tà chấp cố” (Như chùy kim cang, phá tan tà chấp): *“Kim cang xử”*, tiếng Phạn là Phạt Triết La (Vajra); nguyên là một thứ binh khí của Ấn Độ. Mật tông dùng nó làm pháp khí để biểu thị trí tuệ kiên cố, bén nhọn.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một chép: “*Phật-triết-la là kim cang trí ẩn của Như Lai*”. Sách còn viết: “*Ví như Đế Thích tay cầm kim cang phá quân Tu La, nay các vị Cháp Kim Cang cũng giống như vậy*”.

Sách Nhân Vương Kinh Tụng Niệm Nghi Quỹ, quyển thượng bảo: “*Thủ trì kim cang xử giả, biểu khởi chánh trí, do như kim cang*” (Tay cầm chày kim cang để biểu thị phát khởi Chánh Trí giống như kim cang).

Sách Chư Bộ Yếu Mục nói: “*Chẳng cầm kim cang xử niệm tụng thì không cách chi thành tựu. ‘Kim cang xử’ nghĩa là Bồ Đề tâm, phá hoại cả hai thái cực Đoạn và Thường, khéo hợp Trung Đạo. Chính giữa kim cang xử là mười sáu tòa Bồ Tát tượng trưng cho mười sáu thứ ‘Không’ hợp thành Trung Đạo. Mỗi đầu xử đều có năm nhánh, biểu thị Ngũ Trí của Phật, đồng thời biểu thị mười Ba La Mật phá tan mười thứ phiền não, thành tựu mười thứ Chân Như, chứng ngay lên Thập Địa*”.

“*Kim cang*” có nghĩa là kiên định, bất hoại. Chày kim cang là Pháp vật, là biểu pháp quan trọng nhất trong Mật tông, cũng biểu trưng cho tâm Bồ Đề.

- Tâm Bồ Đề là gì?

- Là tâm chân thành, thanh tịnh, bình đẳng, chánh giác, từ bi. Nếu không tương ứng với mười chữ này, tâm Bồ Đề không thể phát khởi.

“*Chẳng cầm kim cang xử niệm tụng thì không cách chi thành tựu*”: Ý nói, phải dùng trí tuệ chân thật, tâm chân thành khẩn thiết, mới thật sự là cầm chày kim cang thì mới có cảm ứng; không phải chỉ có trên hình thức đọc tụng.

Trước đây, tôi (Hòa Thượng Tịnh Không) ở Đài Trung học kinh giáo với Thầy Lý. Thầy cho tôi bốn chữ: “*chí thành cảm thông*”. Thầy nói: Kinh Đại thừa quá khó! Muốn hoằng pháp lợi sinh,

nếu không có trí tuệ chân thật, không có đức năng chân thật, lấy gì để giúp người? Thầy nêu ra ví dụ: Trí tuệ thế gian, như bộ Tứ Khố Toàn Thư, có thể thông đạt được chăng? - Không thể! Tức là không thông pháp thế gian! Nói đến Phật pháp, có thể thông hết bộ Đại Tạng Kinh chăng? Cũng không thể! Học suốt đời cũng không thông được! Vậy thì phải làm sao? Thầy nói, cô nhân có một phương pháp, đó là “*chỉ thành cảm thông*”, sẽ có cảm ứng. Dùng tâm chân thành khẩn thiết tất sẽ linh. - “Thành” là gì? - Là trong tâm không có tạp niệm; một niệm không sinh là “*thành*”; không tà tư, không tạp niệm, tâm thanh tịnh là “*thành*”; tâm bình đẳng là “*thành*”; tâm giác là “*chỉ thành*”.

“*Chấp kim cang xử*” (cầm chày kim cang), dụng ý là nhắc nhở chúng ta phải chú trọng đến tinh thần hơn là hình thức. Tuy nhiên khi làm Phật sự, hình thức cũng có ưu điểm tượng trưng. “*Kim cang xử*” có thể *phá hoại cả hai thái cực Đoạn và Thường*, bởi đó là Nhị biên, tà kiến.

Chấp Đoạn là sao?* - Có người chấp tất cả pháp là Không, Vô thường, vì động vật có sinh lão bệnh tử, thực vật có sinh trụ dị diệt, khoáng vật có thành trụ hoại không, thân tâm con người qua một đời thì dứt hết, chẳng có chi là tội phước, luân hồi, đây là “Đoạn Kiến**”.

Chấp Thường là sao?* - Cho rằng tất cả pháp đều vĩnh hằng, bất diệt, đây gọi là “Thường Kiến**”. “*Đoạn Kiến*” và “*Thường Kiến*” đều là cái thấy sai lầm, thiên lệch, kiến giải của họ không viên mãn.

Bồ Tát chánh tri, chánh kiến gọi là “*diệu khế Trung Đạo*”. “*Chính giữa kim cang xử là mười sáu tòa Bồ tát tượng trưng cho mười sáu thứ “Không” hợp thành Trung Đạo: “Mười sáu thứ Không này là tên pháp số của Phật Giáo gồm có: 1.- Nội không 2.- Ngoại không 3.- Nội ngoại không 4.- Không Không (ngay cả “không” cũng không thể chấp, nếu chấp trước sẽ đọa vào trong cái*

“không” nên gọi là không không 5.- Đại không 6.- Thắng nghĩa không 7.- Hữu vi không 8.- Vô vi không 9.- Tất cánh không 10.- Vô tế không 11.- Tán không 12.- Bản tính không 13.- Tự tính không 14.- Nhất thiết pháp không 15.- Vô tính không 16.- Vô tính tự tính không.

Mười sáu thứ “Không” này có trong Kinh Đại Bát Nhã, ở đây Hòa Thượng Tịnh Không không giải thích từng phần vì phải mất rất nhiều thời gian, chúng ta có thể tham khảo Kinh Đại Bát Nhã, trong đó giải thích rất tường tận. Đức Thế Tôn suốt hai mươi hai năm giảng về những đạo lý này. Nói dọc, nói ngang cũng không ngoài “*Tất cả pháp vô sở hữu, tất cánh không, vô sở đắc*”. Dụng ý của Phật là gì?

- Là muốn dạy chúng ta phải nhìn thấu, buông bỏ vạn duyên, tuyệt đối không nên khởi tâm động niệm, chấp trước, phân biệt.

Không chấp trước hồi phục tâm thanh tịnh, không phân biệt hồi phục tâm bình đẳng, không khởi tâm động niệm khôi phục tự tánh giác. Rất đơn giản như vậy. Thanh tịnh, bình đẳng, giác là bình thường; không khôi phục thanh tịnh, bình đẳng, giác là trạng thái không bình thường.

“*Mỗi đầu xử đều có năm nhánh, biểu thị Ngũ Trí của Phật*”: “*Ngũ Phật*” là danh từ Pháp số. Trong thế giới thai tạng có “*Ngũ Phật*”.

- “*Thai tạng*” là gì?

- “*Thai tạng*” có hai nghĩa: -Nghĩa thứ nhất là che lấp, ẩn dấu như thai nhi thu mình trong bụng mẹ, như phiền não ẩn dấu trong tâm khiến trí tuệ chưa thể hiển bày, nên gọi là “*thai tạng*”. - Nghĩa thứ hai là chứa chấp như thai nhi được cu mang trong bụng mẹ. Về lý thể, tâm chúng sinh tuy bị phiền não biến chất khiến trí tuệ, đức năng chân thật trong tự tánh chẳng thể hiển bày, nhưng đức năng trí tuệ đó vẫn còn tiềm ẩn, chẳng bao giờ mất nên gọi là “*thai tạng*”. Chữ “*chứa chấp*” ở đây có hai ý nghĩa: chấp trì và sinh ra.

Đức Phật, tâm đại từ bi luôn yêu thương và nuôi nấng chúng sinh như con trong thai mẹ nên gọi là “*thai tạng*”. Nói rõ hơn, cái lý “*thai tạng*” vốn đủ trong chúng sinh. Từ “*thai tạng*” đại bi của đức Phật nảy sinh thành những pháp môn giáo hóa khác.

Trong “*Kim cang giới*” cũng có “*Ngũ Phật*”, “*Ngũ trí Như Lai*”.

- ***Kim cang giới*** là gì?

- Là trí tuệ nội chứng của Phật! Thể của nó rất bền vững, có tác dụng phá tan tất cả phiền não. “*Kim cang giới*” cũng giống như “*Chứng Tụ Chứng Phần*” trong “*Tứ Phần*” của A Lại Da. Phần này là trí tuệ Bát Nhã vốn có trong tự tánh, nó có thể chuyển “bát thức” thành “Tứ Trí”. Đây là ý nghĩa rõ ràng hơn một chút về “*thai tạng*” và “*kim cang*”.

“**Ngũ Trí Như Lai**”, trong Bồ Đề Tâm Luận nói:

1. - Đông phương A Súc Như Lai. “*A súc*” là tiếng Phạn, nghĩa là bất động. A Súc Như Lai do thành *Đại Viên Cảnh Trí* cũng gọi là *Kim Cang Trí*.

2. - Nam phương Bảo Sinh Như Lai: do thành *Bình Đẳng Tánh Trí* cũng gọi là *Quán Đảnh Trí*.

3. - Tây phương A Di Đà Phật: do thành *Diệu Quan Sát Trí*, cũng gọi là *Liên Hoa Trí*, là *Pháp Luân Trí*.

4. - Bắc phương Bất Không Thành Tựu Như Lai: Do *Thành Sở Tác Trí*, cũng gọi là *Yết Ma Trí* (“*yết ma*” là tác pháp, trong tác pháp quan trọng nhất là trì giới, giữ quy cũ)

5. - Trung phương Tỳ Lô Giá Na Như Lai: do thành *Pháp Giới Trí*. Trong Mật tông gọi là *Đại Nhật Như Lai*, trong Hiển giáo gọi là *Tỳ Lô Giá Na Phật*.

Ngoài biểu trưng cho *Ngũ Trí* của Phật, “*kim cang xứ*” còn biểu thị “*mười Ba La Mật*” (tức *Thập Độ*) có công năng “*phá tan*

mười thứ phiền não, thành tựu mười thứ Chân Như, chứng ngay Thập Địa”.

Theo Duy Thức Luận, quyển chín: “*Mười Ba La Mật*” chính là mười thắng hạnh của hàng Bồ tát Thập Địa gồm có: 1. - *Thí Ba La Mật* 2. - *Giới Ba La Mật* 3. - *Nhẫn Ba La Mật* 4. - *Tinh Tấn Ba La Mật* 5. - *Tĩnh lự Ba La Mật* 6. - *Bát Nhã Ba La Mật* 7. - *Phương tiện thiện xảo Ba La Mật* 8. - *Nguyện Ba La Mật* 9. - *Lực Ba La Mật* 10. - *Trí Ba La Mật*.

Mười thứ phiền não chính là “*Kiến tư phiền não*”, còn gọi là “*Kiến Tư Hoặc*”. Trong *Kiến Tư Hoặc* có *Kiến Hoặc* và *Tư Hoặc*. “*Hoặc*” là mê hoặc. “*Kiến Hoặc*” là cái thấy sai lầm, đem các vọng kiến, phân biệt, tà vạy để đo lường đạo lý, đưa đến sự mê hoặc xằng bậy, như Ngã Kiến, Biên Kiến v.v. “*Tư Hoặc*” là suy nghĩ sai lầm là đem tình cảm mê chấp tham, sân, si mà suy nghĩ về các sự vật trong thế gian. Hai thứ mê hoặc này là nguyên nhân khiến chúng sinh phải trôi lăn sinh tử trong ba cõi.

Muốn dứt bỏ hai sự việc trên, trước hết phải dứt bỏ *Kiến Hoặc*, sau mới dứt bỏ *Tư Hoặc*. Dứt bỏ được *Kiến Hoặc* gọi là **Kiến Đạo**; dứt bỏ được *Tư Hoặc* gọi là **Tu Đạo**; dứt bỏ được cả hai thứ mê hoặc đó gọi là **Vô Học Đạo**. Tông Thiên Thai quy kết tất cả mê hoặc hư vọng thành ba thứ: *Kiến Tư*, *Trần Sa* và *Vô Minh*. *Kiến Tư* là chướng ngại của Niết Bàn; *Trần Sa* là chướng ngại của Bồ Đề; *Vô Minh* là chướng ngại của Thật Tướng Trung Đạo.

“Mười thứ Chân Như”: Đây là Chân Như của Viên Giáo được nói trong kinh Pháp Hoa. Chỉ có Phật và Bồ tát Thập Địa mới có thể đạt đến cùng tận thật tướng của các pháp. Chân Như là “*Viên Thành Thật Tánh*”. Trong giáo lý Đại thừa nói, tất cả pháp có ba loại tánh: *Y tha khởi tánh*, *biến kế chấp tánh* và *viên thành Thật tánh*. Trong ba loại tánh này, chỉ có “*Viên thành thật tánh*” là thật. “*Y tha khởi tánh*” là hiện tượng chúng duyên hòa hợp mà sinh khởi, không có tự thể. “*Biến kế sở chấp tánh*” cũng không có tự thể, nó sinh ra

từ trong khái niệm trừu tượng. Ví dụ: Thời gian và không gian là *biến kế sở chấp tánh*. Trong Bách Pháp có hai mươi bốn pháp bất tương ưng, đều là “*Biến kế sở chấp*”, từ phân biệt chấp trước mà sinh ra. “*Viên thành thật tánh*”: Chữ “*viên*” là viên mãn; chữ “*thành*” là thành tựu; chữ “*thật tánh*” là không phải giả.

- Thật tánh là gì?

- Là bản thể của tất cả mọi hiện tượng, là Chân Như, chân tâm, pháp tánh, tự tánh v.v. nó không có hiện tượng, nó không là gì cả, nhưng nó năng hiện.

- Chân Như chỉ có một, sao lại nói thành mười thứ Chân Như?

- Bởi *Chân Như thật tánh* tuy không có sai biệt, nhưng tùy Thắng đức mà giả lập ra mười loại đức của Chân như. “*Đức*” ở đây là Chân Như khởi tác dụng, đức dụng của Chân Như có mười loại, nhưng Thể của Chân Như chỉ có một.

- Đức dụng này từ đâu hiển lộ?

- Từ chúng sinh có “*cảm*”, Chân Như liền có “*ứng*”. Trong “*ứng*” có tác dụng không đồng vì hằng thuận chúng sinh mà tùy hỷ công đức.

Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Tùy chúng sinh tâm, ứng sở tri lượng*”

Bây giờ chúng ta biết: Động vật có cảm ứng, thực vật có cảm ứng, khoáng vật cũng có cảm ứng; ngay đến một hạt bụi, một nguyên tử, một lượng tử thấy đều có cảm ứng. - Vì sao vậy? - Vì nó đều có cơ thể! - Sao biết nó có cơ thể? - Vì nó đều từ Chân Như biến hiện ra! - Chân Như ở đâu? - Chân Như ở trong vạn pháp. Về mặt Chân Như mà nói: Pháp pháp đều như vậy!

Mười Chân Như mà Bồ tát Thập Địa chứng được là:

1. - Biến hành chân như. “*Vị thử chân như nhị không sở hiện, vô hữu nhất pháp nhị bất tại cố*”. Chân Như này do hai

“Không” mà hiện ở khắp các pháp nên gọi là “*Biến hành chân như*”. “*Nhị không*” ở đây là Nhân Không và Pháp Không.

2. - Tối thắng chân như. “*Vị thử chân như cụ vô biên đức, u nhất thiết pháp tối vi thắng cố*”. Chân như này có đủ công đức vô biên, vượt trội hơn tất cả các pháp khác nên gọi là “*tối thắng*”

3. - Thắng lưu Chân Như. “*Vị thử Chân Như sở lưu giáo pháp, u dư giáo pháp cực vi tối thắng*”. Giáo pháp mà Chân Như này lưu chuyển rất thù thắng nên gọi là “*thắng lưu*”.

- Giáo pháp hiển lộ từ Chân Như là gì?

- Là giáo pháp Đại thừa.

Trong Phật pháp có “*Thật*”, có “*Quyền*”. Đức Phật nương vào Nhị Đế để thuyết pháp. Nếu Phật nương vào Chân Đế, đó chính là “*Thật*”. Nếu nương vào Tục Đế, đó chính là “*Quyền*”.

Kinh Pháp Hoa nói: “*Đức Như Lai xuất hiện ở đời, chỉ vì mục đích duy nhất là nói pháp Nhất Thừa, không hai cũng không ba, trừ Phật phương tiện thuyết*”.

“*Pháp Nhất Thừa*” chính là “*Thắng lưu Chân Như*”. Từ Chân Như hiển lộ pháp Nhất Thừa. Nhị Thừa và Tam Thừa chỉ là “*dư giáo*”, là Phật phương tiện nói.

- Ngày nay, pháp mà chúng ta học, phải chăng từ Chân Như hiển lộ?

- Đúng vậy!

- Vì sao?

- Vì pháp này dạy chúng ta một đời thành Phật, đó chính là lưu xuất từ tự tánh.

- Có bao nhiêu pháp Đại Thừa lưu xuất từ tự tánh?

- Tám vạn bốn ngàn pháp môn đều là “*Thắng lưu*”! Đều giúp chúng ta minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật.

- Vì sao Phật phải hiển lộ ra nhiều pháp môn như vậy?

- Vì căn tánh chúng sinh bất đồng! Thiện căn, phước đức, nhân duyên mỗi người không giống nhau.

4. - Vô Nhiếp Thọ Chân Như. “*Vị thử chân như, vô sở hệ thuộc, phi ngã chấp đẳng sở y thủ cố*”. Chân Như này không bị lệ thuộc, không phải là cái mà ta giữ lấy; cũng chính là nói Chân Như không thuộc bất cứ một pháp nào, cũng không tách rời bất cứ một pháp nào, nó là bản thể của tất cả pháp. - Pháp bất thiện thì sao? - Cũng từ Chân Như hiển lộ ra! Nói cách khác, tất cả: Tịnh pháp, nhiễm pháp, thiện pháp, ác pháp đều y Chân Như làm thể.

- Vì sao có nhiễm, tịnh, thiện, ác?

- Do mê, ngộ không giống nhau! Đó là thức “*năng biến*” không tương đồng, đã làm lệch lạc pháp “*năng hiện, sở hiện*” của Chân Như. Đó chính là pháp hữu vi, do tâm thức sở biến.

5. - Vô Biệt Chân Như. “*Vị thử chân như loại vô sai biệt, phi như nhãn đẳng loại hữu dị cố*”. Chân Như này không có các loại sai biệt, không phải là có dị loại như loại mắt, v.v. nên gọi là “*vô biệt*”. Chữ “*đẳng*” trong “*nhãn đẳng*” là chỉ lực căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý). Các căn sai khác nên cảnh giới cũng sai khác, nhưng Chân Như thì không sai biệt. Sáu căn, sáu trần, sáu thức đều từ Chân Như làm Thể; nên Chân Như ở trong vô lượng phẩm loại đều không có sai biệt. Giống như chúng ta xem màn hình ti vi: màn hình không có sai biệt, nhưng hiện tượng trên màn hình thì có sai biệt. Nhưng, nếu không có màn hình thì tượng không thể hiện ra.

6. - Vô nhiễm tịnh chân như. “*Vị thử chân như bản tánh vô nhiễm, diệc bất khả thuyết hậu phương tịnh*”. Bản tánh của Chân Như này là vô nhiễm, không phải là về sau mới thanh tịnh. Ý rằng không thể nói: Trước nhiễm sau mới tịnh. Vì sao vậy? - Vì căn bản, Chân Như không có nhiễm!

Khi Ngài Huệ Năng kiến tánh, câu đầu tiên Ngài nói: “*Nào*

ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh”. “*Thanh tịnh*” này không phải đối với nhiễm tịnh mà nói; nhiễm tịnh không liên quan gì đến tự tánh.

- Nhiễm, tịnh từ đâu mà có?

- Từ trong hiện tượng mà có!

Giống như chúng ta xem ti vi: Hiện tượng trong Ti-vi có thiện, có ác, có nhiễm, có tịnh, nhưng màn hình thì không có thiện, ác, nhiễm, tịnh chi cả. Phải hiểu minh bạch sự việc này, mới biết: Chân Như là chân thật, là vĩnh viễn bất biến.

- Hiện nay chúng ta có cần đoạn ác tu thiện chăng?

- Rất cần!

- Vì sao vậy?

- Vì chúng ta hoàn toàn ở trong “*nhiễm*”! Đây là kỹ xảo giúp ta buông bỏ khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước; là pháp phương tiện trong tu học, giúp chúng ta nâng cao cảnh giới: Buông bỏ Kiến Tư chúng A La Hán; buông bỏ Trần Sa chúng Bồ tát; buông bỏ khởi tâm động niệm liên đại triệt đại ngộ, kiến tánh thành Phật, nhập vào cảnh giới “*vô nhiễm tịnh Chân Như*”, thấy rõ “*Chân Như*” không có nhiễm, tịnh.

7. - Pháp vô biệt chân như. “*Vị thử chân như, tuy đa giáo pháp, chủng chủng an lập nhi vô dị cố*”. Loại Chân Như này, đa số pháp là an lập, không có biệt dị, nên gọi là pháp vô biệt. - Pháp này là gì? - Là Phật pháp, là giáo pháp của Như Lai, ngàn kinh vạn luận, tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn. Giáo pháp tuy nhiều, bao gồm chủng chủng không tương đồng, nhưng Chân Như là nguyên lý, nguyên tắc vẫn không hề sai khác.

8. - Bất tăng giảm chân như. “*Vị thử chân như ly tăng giảm chấp*”. Loại Chân Như này xa lìa chấp trước tăng giảm nên gọi là bất tăng giảm. “*Chấp*” là chấp trước. Chân Như không có tăng, giảm; không có sinh diệt, không tịnh không nhiễm, không đoạn không

thường; đây là nói theo thể tánh. Nếu nói theo tướng và tác dụng thì nó có tăng giảm.

9. - Trí tự tại sở y chân như. “*Vị nhược đắc thử chân như dĩ, u vô ngại giải đắc tự tại cố*”. Hàng Bồ tát nếu chứng được loại Chân Như này, sẽ được vô ngại giải, đắc tự tại nên có tên như vậy. “*Giải*” là trí tuệ; “*Vô ngại*” là không có chướng ngại. Thông thường trong các tôn giáo khen ngợi “*thần*” là “*toàn tri toàn năng*”. Nhưng, thật ra “*thần*” vẫn có chỗ không biết; chỉ có người kiến tánh mới thật sự là “*vô sở bất tri, vô sở bất năng*”. Ở đây nói “*nếu được Chân Như này*”, có nghĩa là được minh tâm kiến tánh, được trí tuệ vô ngại, tự tại đối với tất cả pháp, hoàn toàn minh bạch, đó chính là khôi phục được bản năng tự tánh của chính mình.

10. - Nghiệp tự tại đẳng sở y Chân Như: “*Vị nhược đắc thử Chân Như dĩ, phổ u nhất thiết thân thông tác nghiệp, tổng trì định môn, giai tự tại cố*”. Câu “*nhất thiết thân thông*” ở đây là chỉ “*Tam minh, lục thông*”. “*Tác nghiệp*” là sự nghiệp giáo hóa chúng sinh. “*Tổng trì*” là nắm bắt được cương lĩnh, nguyên tắc chung. – Cương lĩnh và nguyên tắc chung này là gì? – Là nhìn thấu, buông xả, không nhiễm chút bụi trần. Đây là được đại tự tại. Thật quá u tuyệt vời!

“*Chứng ngay lên Thập Địa*”: “**Thập Địa**” ở đây là mười Địa của Bồ tát Đại Thừa chứng, như kinh Hoa Nghiêm đã thuyết minh, gồm có:

- 1. - Hoan hỉ địa:** Do thấy được đạo nên sinh tâm hoan hỉ.
- 2. - Ly cấu địa:** Do tu đạo mà được “*ly cấu*”, tức là buông bỏ.
- 3. - Phát quang địa:** Nhờ buông bỏ mới được khai trí tuệ, tức là bản giác trí tuệ quang minh phát quang.
- 4. - Diệm tuệ địa:** Ánh sáng có ngọn lửa lớn xuất hiện, biểu trưng cho đại trí tuệ phát sáng. Đến lúc này, quang minh xí thành tức trí tuệ quang minh đã đạt đến tột cùng, đã giác ngộ viên mãn, thiêu

hủy hết tất cả tình kiến, mầm mống của phiền não. Trong kinh nói: “*minh cực giác mãn*”.

5. - Nan thắng địa: Do “*Diệm Tuệ Địa*” ở phía trước đã phá trừ tất cả tình kiến, tất cả đồng và dị, nên thông đạt tất cả pháp, tức là các cảnh giới của Phật mà không ai có thể thắng được, nên có tên như vậy.

6. - Hiện Tiền địa: Giai đoạn này, tánh đức của chân tâm hiện tiền. Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Chân như vô vi, tánh trong sáng hiển hiện rõ rệt, gọi là Hiện Tiền Địa*”.

7. - Viễn Hành địa: Trong kinh nói, tận cùng biên tế của Chân Như, vượt xa, rất xa thế gian và hữu tướng hành của Nhị Thừa nên gọi là *Viễn Hành Địa*.

- Chân Như có biên tế chăng?

- Không có!

Cổ nhân nói hai câu rất có đạo lý: “*Kỳ đại vô ngoại, kỳ tiểu vô nội*”. Dùng hai câu này để hình dung Chân Như thì rất tương ứng.

8. - Bất Động địa là “vốn không dao động”. Bồ tát ở địa vị này được bốn đức như sau:

* Thứ nhất là “*Bất động*”, không bị ngũ cảnh (sắc, thính, hương, vị, xúc) và Tam độc (tham, sân, si) làm dao động; không bị ma phiền não quấy động tâm tư.

* Thứ hai là “*Bất đọa*”: Không bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; không sa đọa vì phạm “Tứ trọng cấm” và vì ám ma.

* Thứ ba là “*Bất thoái*”, không bị tụt xuống hai địa vị Tiểu Thừa là Thanh Văn và Duyên Giác; không bị thiên ma làm lùi bước trên con đường đi đến đạo quả cứu cánh Giác ngộ.

* Thứ tư là “*Bất tán*”: Không bị tám lạc khởi dị kiến, tà phong mà làm tà mạng; không bị tử ma làm cho tán lạc.

9. - Thiện Tuệ địa: Đền Địa này đã đắc được vi diệu “*Tứ vô ngại giải*” (còn gọi là *Tứ Vô ngại biện*, *Tứ Vô ngại trí*, bao gồm: Pháp vô ngại, Nghĩa vô ngại, Từ vô ngại và Nhạo thuyết vô ngại), diễn thuyết tất cả pháp ở mười phương. Đây là “*năng sinh vạn pháp*”.

10. - Pháp Vân địa: Trí tuệ của Bồ tát ở bậc này như đám mây lành tưới mưa cam lộ xuống khắp tất cả. Chữ “*Vân*” là bóng mây. Tâm từ bi của Bồ tát lợi ích chúng sinh nhưng không có khởi tâm động niệm (“*bổn tịch bất động*”). Đây là khởi tác dụng, cảm ứng đạo giao với tất cả chúng sinh khắp biến pháp giới, hư không giới. Chúng sinh có “*cảm*” lập tức liền “*ứng*”. Đến “*Pháp vân địa*” mới thật sự làm đến được “*chúng sinh vô biên thế gian độ*”.

Tóm lại, “*kim cang xử*” là biểu tượng của Kim Cang Chánh Trí, đầy lui ma quân, đoạn phiền não, đắc thành tựu. Đây chính là ý nghĩa “*phá tà chấp*” được nói trong kinh đây.

“*Như Thiết Vi sơn, chúng ma ngoại đạo bất năng động cố*”
(Như núi Thiết Vi, chúng ma ngoại đạo chẳng thể lay chuyển).

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: Một tiêu thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm, bên ngoài có tám núi, tám biển. Dãy núi ngoài cùng được gọi là núi Thiết Vi (Cakravāda), hay còn gọi là Kim Cang Vi sơn. Do sắt có tánh chất kiên cố nên gọi là kim cang. Kim cang phá hoại tất cả nhưng không thứ nào phá tan được nó. Vì vậy, kim cang được dùng để ví đức tánh bất hoại, “*chúng ma ngoại đạo*” không thể phá hoại.

Chữ “*chúng ma*” xin xem lại lời giải thích chữ “*phiền não*” trong phẩm mười một.

“***Ngoại đạo***” là những đạo được thành lập không xuất phát từ lời Phật dạy. Do thực hành những điều không thuộc về chân lý tối cực, trái với tự tánh nên gọi là ngoại đạo. Ngoài ra, trong kinh Đại Thừa, đức Phật thường nói: “*Ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm*”; câu tự nội tâm là Phật đạo, câu pháp từ ngoài tâm,

đó là ngoại đạo. Cho nên, kinh Phật được gọi là nội điển, từ trong tâm tánh mà hiển lộ ra, khác hẳn với học vấn ghi nhớ của thế gian. Chúng ta đọc nhiều, nghe nhiều đều từ bên ngoài vào, bên trong là “ngộ”. Khai ngộ là “nội”. Phật pháp đáng quý nhất là khai ngộ. – Làm thế nào khai ngộ? – Tâm thanh tịnh sẽ khai ngộ.

Sách Tư Tri Ký nói: “Gọi là ngoại đạo vì chẳng nhận lấy sự giáo hóa của Phật, riêng hành tà pháp”.

Thiên Thai Tịnh Danh Sớ (là kinh Duy Ma Cật) nói: “*Pháp ngoại vọng kế, tư xung ngoại đạo*” (Hiểu sai làm ra ngoài giáo pháp thì gọi là ngoại đạo). Chữ “*Pháp*” ở đây là Phật pháp.

Sách Viên Giác Kinh Tập Chú nói: “*Tâm hạnh không đúng với Lý nên gọi là ngoại đạo*”.

Sách Câu Xá Huyền Nghĩa nói: “*Học sai trái với Chân Lý, rong ruổi theo vọng tình của mình, chẳng biết xoay về giác ngộ bên trong thì gọi là ngoại đạo*”. Từ xưa đến nay biết bao nhiêu người học Phật “*bất phản nội giác*” (chẳng biết xoay về giác ngộ bên trong), kết quả biến thành ngoại đạo lúc nào không hay! Chúng ta phải ghi nhớ đến lời Phật dạy: “**Phật pháp vô nhân thuyết, tuy trí mạt năng giải**”. Hai câu này rất quan trọng! Khi mới học Phật, chưa có năng lực phân biệt đúng, sai, tà, chánh, phải nương tựa thầy để chỉ đường cho chúng ta, việc này rất quan trọng! Ngạn ngữ có câu: “*Thầy hay dạy được trò giỏi*”. Chúng ta phải chọn thầy, chọn bậc minh sư, chọn pháp môn phù hợp với căn tánh của chính mình. Điều này cần phải có trí tuệ. Nếu bản thân không có năng lực chọn lựa, nên gần thiện tri thức để hướng dẫn, chỉ bày cho ta.

Kinh Đại Trang Nghiêm Pháp Môn cũng nói: “*Văn Thù Sư Lợi vấn Kim Sắc Nữ, thùy thị ngoại đạo. Nữ ngôn: - U tha tà thuyết, tùy thuận nhân thọ, thị danh ngoại đạo*” (Văn Thù Sư Lợi hỏi Kim Sắc Nữ: ‘Ai là ngoại đạo?’ Cô ta bảo: - Tùy thuận, nhân thọ tà thuyết của kẻ khác thì gọi là ngoại đạo): Đây là người không có trí tuệ để chọn lựa, cứ nghe theo một cách tùy tiện!

Các kinh nói chẳng đồng nhất về số lượng các ngoại đạo: Kinh Đại Nhật liệt kê ba mươi thứ, kinh Niết Bàn lại bảo có chín mươi lăm thứ. Kinh Hoa Nghiêm và Đại Trí Độ Luận đều bảo có chín mươi sáu thứ. Đây là vì kinh và luận trên dùng quan điểm Đại Thừa bài xích Tiểu Thừa, tức là: Trong chín mươi sáu thứ được kể, có cả Thanh Văn đạo.

Bách Luận ghi: “*Thuận theo đạo Thanh Văn đều là tà*”. Thanh Văn tuy thuộc trong chánh giáo của Như Lai, nhưng so với Đại thừa thì đó là *quyền pháp* nên cũng bị tính gộp vào chín mươi lăm thứ ngoại đạo thành ra có đến chín mươi sáu thứ.

KINH VẤN:

Kỳ tâm chánh trực, thiện xảo quyết định. Luận pháp vô yếm, cầu pháp bất quyện. Giới nhược lưu ly, nội ngoại minh khiết. Kỳ sở ngôn thuyết, linh chúng duyệt phục. Kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệu tuệ nhật, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định minh sát; vì đại đạo sư, điều phục tự tha, dẫn đạo quần sinh, xả chư ái trước. Vĩnh ly tam cấu, du hí thần thông.

VIỆT VẤN:

Tâm họ chánh trực, khéo giỏi quyết định, luận pháp không chán, cầu pháp không nhọc. Giới tự lưu ly, trong ngoài sáng sạch. Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui, tin phục. Đánh trống pháp, lập pháp tràng, sáng tuệ nhật, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định minh sát; làm đại đạo sư, điều phục cả mình lẫn người, dẫn dắt quần sinh bỏ các ái trước. Xa hẳn ba cấu, ung dung tự tại.

GIẢNG:

Phần kinh văn trên giảng rõ công đức chân thật của các Bồ Tát ở Tây Phương Cực Lạc. Đó là đức tự giác, giác tha, hoằng pháp lợi sinh.

“Kỳ tâm chánh trực” (tâm họ chánh trực): “Chánh” (正) là chẳng tà, Trực (直 zhí) là chẳng cong vạy. Kinh Tịnh Danh dạy: “Trực tâm thị đạo tràng” (Trực tâm là đạo tràng).

Sách Vãng sinh Luận Chú ghi: “Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sinh tâm thương xót tất cả chúng sinh”.

Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: “*U chur Bồ Tát trung, chánh trực xả phương tiện, đản thuyết vô thượng đạo*” (Đối với chư Bồ Tát, chánh trực xả bỏ pháp phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng).

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng câu trên như sau: “Ngũ thừa còn cong queo nên chưa phải là Trực. Thông giáo, Biệt giáo còn thiên lệch nên chẳng phải là Chánh. Nay bỏ cả sự thiên lệch lẫn cong queo ấy, chỉ nói một đạo Nhất Thừa chánh trực”.

Có nhiều cách hiểu “Ngũ thừa”, nhưng “Ngũ thừa” được dùng trong sách Văn Cú có nghĩa là: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa.

Câu “*kỳ tâm chánh trực*” (tâm họ chánh trực) hàm nghĩa tâm Bồ Tát đã xa lìa các giáo pháp lệch lạc, cong vạy, chỉ thuần là Nhất Thừa viên pháp, như cỗ xe lớn, ngay ngắn, được trâu trắng kéo chạy vùn vụt như gió.

“Thiện xảo quyết định”:

Phật Địa Luận giảng chữ “*thiện xảo*” như sau: “*Xứng thuận cơ nghi nên gọi là thiện xảo*”.

Sách Pháp Hoa Văn Cú cũng bảo: “*Hiển lộ thiện quyền phương tiện, tỏ rõ phương tiện tinh vi*”. Câu đầu nói đến đức giác tha, khéo quán căn cơ để dạy pháp thích hợp, đây tức là hành quyền phương tiện. Câu sau nói về tự giác: Khéo nhập quán hạnh đến mức tinh vi.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, chữ “*phương*” trong “*phương tiện*” là phương pháp; chữ “*tiện*” là tiện nghi. “*Phương tiện*” là phương pháp xảo diệu, thích hợp nhất. Thế nên, phương tiện không phải là pháp cố định mà là pháp tùy cơ ứng biến, dùng phương cách thích đáng khiến người khác hoan hỉ tiếp nhận. Khi họ minh bạch rồi có thể hành trì. Riêng đối với chính mình thì “*quán hành tinh vi*”. “*Quán hành tinh vi*” là tăng trưởng lòng tin kiên định cho chính mình, từ đó sinh ra phương tiện giác ngộ thiện xảo, tùy cơ ứng duyên.

Kinh Hoa Nghiêm có nói đến **mười trí thiện xảo** như sau:

1. - “Liễu đạt thậm thâm Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp rất sâu): Đây là mục tiêu tu học đầu tiên của chúng ta, phải thấu hiểu, thông đạt Phật pháp. Vì Phật pháp rất thâm sâu không có cảnh dừng.

2. - “Xuất sinh quảng đại Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo xuất sinh Phật pháp rộng lớn): Từ Phật pháp “*thâm thâm*” đến “*quảng đại*”. Đây là nói rõ Phật pháp sâu rộng không có biên tế.

- “*Phật pháp*” là gì?

- “*Pháp*” là vũ trụ; thông thường chúng ta nói; tất cả vạn sự vạn vật trong biến pháp giới, hư không giới; “*lý sự, tánh tướng, nhân quả*”; sáu chữ này đều bao hàm hết, “*pháp*” chỉ là một đại danh từ. “*Phật*” là giác, là thông đạt thấu triệt, không làm chướng giác. Tóm lại, “*Phật pháp*” là *thấu triệt hoàn toàn tánh tướng, lý sự, nhân quả của vạn sự vạn vật trong vũ trụ*. Đây quả thật là điều không phải dễ! Nhưng, đức Phật có phương tiện thiện xảo chỉ dạy chúng ta: Phải chọn một pháp trong tất cả pháp, phải thâm nhập một môn, huân tu lâu dài, chắc chắn sẽ thành tựu.

3. - “Tuyên thuyết chủng chủng Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo tuyên nói các thứ Phật pháp): Đây là dạy học, giảng kinh thuyết pháp, mục đích là giúp chúng sinh kiến lập tín tâm, kiến

lập nguyện tâm. Nguyện này ở Tịnh Độ, chính là nguyện vãng sinh thế giới Tây Phương Cực Lạc.

4. - “Chứng nhập bình đẳng Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng): Đây là chân công phu, là hưởng thụ chân thật.

5. - “Liễu minh sai biệt Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp sai biệt): Phía trước đã đạt được “*bình đẳng*”, kế đến là “*sai biệt trí*”. “*Bình đẳng trí*” là “*căn bản trí*”, nói cách khác: Tâm bình đẳng là căn bản trí, trong Tịnh Tông gọi là nhất tâm bất loạn. “*Nhất tâm*” là Định, “*bất loạn*” là Tuệ. Định Tuệ song tu. Từ “*căn bản trí*” phát ra “*hậu đắc trí*”. “*Hậu đắc trí*” là “*vô sở bất trí*”, thấu triệt tất cả pháp tướng sai biệt, tác dụng sai biệt, đó chính là “*vô sở bất trí*”. Chúng sinh căn tánh khác nhau; thiện căn, phước đức không tương đồng, nên giáo hóa chúng sinh không phải chỉ có một phương pháp mà vô biên phương tiện, vô lượng pháp môn, nên nói “*thiện xảo hiểu rõ Phật pháp sai biệt*”.

6. - “Giải ngộ vô sai biệt Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo giải ngộ Phật pháp không sai biệt): Phía trước là “*sai biệt*”, ở đây là “*vô sai biệt*”. “*Vô sai biệt*” trong “*sai biệt*”, mới là viên mãn.

- “*Sai biệt*” là gì?

- Là giả tướng! “*Vô sai biệt*” mới là Thật.

- “*Vô sai biệt*” ở đâu?

- Ở trong “*sai biệt*”! Như phía trước chúng ta đã nói qua: Dùng vàng làm đồ trang sức, đồ trang sức có sai biệt nhưng vàng không sai biệt. Vàng chính là đồ trang sức; đồ trang sức chính là vàng; vàng và đồ trang sức là một chẳng phải hai. Nếu thông đạt sự việc này sẽ không còn khởi tâm phân biệt, chấp trước, trở về tự tánh bản định.

7. - “Thâm nhập trang nghiêm Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp): “*Thâm nhập*

trang nghiêm Phật pháp” là tự nhiên đầy đủ cả hai loại “*tự thọ dụng*” và “*tha thọ dụng*”. Bây giờ chúng ta đã hiểu, thế giới Cực Lạc cũng là tự nhiên thành tựu, không cần ai thiết kế, không cần ai kiến tạo, tất cả đều tâm tưởng sự thành.

8. - “Nhất phương tiện nhập Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo một phương tiện nhập Phật pháp): Đây là “*thâm nhập một môn, huân tu lâu dài*”, chỉ cần một phương tiện là đủ. Thông thường mọi người rất hâm mộ đa tài, đa nghệ, quảng học đa văn, nhưng họ không biết thông đạt đó thật sự không có lợi ích! Chỉ có thâm nhập một môn mới đạt đến tinh vi. “*Tinh vi*” ở đây là minh tâm kiến tánh, mới giải quyết được mọi vấn đề.

9. - “Vô lượng phương tiện nhập Phật pháp thiện xảo trí” (Trí thiện xảo vô lượng phương tiện nhập Phật pháp): Nhờ thâm nhập một môn, được đại triệt đại ngộ nên “*vô sư trí*”, “*tự nhiên trí*” hiển bày, phát ra “*vô lượng phương tiện nhập Phật pháp*” có thể tự độ lẫn độ tha.

10. - “Tri vô biên Phật pháp vô sai biệt thiện xảo trí” (Trí thiện xảo biết vô biên Phật pháp không sai biệt): Điều này trong Giáo môn gọi là đại khai viên giải, trong Thiền tông gọi là minh tâm kiến tánh, trong Tịnh Độ gọi là Lý nhất tâm bất loạn.

Tóm lại, mười loại trí thiện xảo đều bắt nguồn từ “*thâm nhập tinh vi*”. “*Thâm nhập tinh vi*” chính là “*thâm nhập một môn, huân tu lâu dài*”. Chưa “*thâm nhập tinh vi*” vào một pháp môn, chưa thấu triệt tận nguồn gốc của tâm, chưa gọi là thành tựu. Phật pháp giống như một quả cầu. Mỗi điểm trên mặt quả cầu là một pháp. Vô số điểm trên mặt cầu là vô số pháp, vô số phương tiện, vô lượng pháp môn. Tất cả đều thông qua tâm vòng tròn. Thông qua tâm vòng tròn là thấu triệt nguồn gốc của tâm, tức là “*thâm nhập tinh vi*”, là xuyên suốt tất cả. Vì sao vậy? – Vì mọi điểm đều không rời tâm vòng tròn! Chưa đạt đến tâm vòng tròn (hay tâm của quả cầu) là chỉ biết có một điểm, ngoài ra đều không biết! Đạt đến tâm vòng tròn là biết tất cả.

Cũng thế, tâm của vạn pháp là tự tánh; chỉ cần thấy tánh (kiến tánh) là biết tất cả vạn pháp.

Cũng có thể nói: Từ “*Căn Bản Trí*” (tức tâm vòng tròn) khởi tác dụng là “*Sai Biệt Trí*”, có thể thấu suốt các trí thiện xảo như: Xuất sinh, ngôn thuyết, chứng nhập v.v...

“*Quyết định*” có nghĩa là việc đã nhất định, không thay đổi nữa.

Sách Thắng Man Bảo Quật nói: “*Quyết định là tín*”. Câu nói này rất hay! Người ngày nay không có tín tâm, tâm họ trôi nổi không có quyết định, lập trường không vững vàng, không biết phải nên làm gì, không có năng lực tùy cơ ứng biến! “*Thiện xảo*” là tùy cơ ứng biến, “*quyết định*” là chân thật bất biến. Chỉ cần có “*Thiện xảo quyết định*” mới giải quyết được mọi vấn đề khó khăn trước mắt. “*Thiện xảo quyết định*” cũng có nghĩa là “*tùy cơ ứng duyên*” nhưng thay đều chân thật.

“*Luận pháp vô yếm, cầu pháp bất quyện*” (Luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc): Câu trước nói về giác tha, câu sau nói đến tự giác. Câu “*Luận pháp vô yếm*” (Luận pháp không chán), ý nói: Phật pháp mà ta học được cũng thích chia sẻ với mọi người mà không chán.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Chuyên thích cầu pháp, tâm không chán đủ là phương tiện tự lợi... Thường muốn rộng nói, chí không mệt mỏi chính là lợi tha*”: Câu “*Chuyên thích cầu pháp*”: Đây chính là đã nếm được pháp vị nên sinh tâm yêu thích học Phật, “*Tâm không chán đủ*” là chí nguyện học Phật không bao giờ nhàm mỏi.

Con người hiện nay xem trọng thời gian là để tranh thủ kiếm tiền, tranh giành địa vị, danh lợi. Người hiểu học Phật pháp, tranh thủ từng giây từng phút để học Phật, xem như đây là “*phương tiện tự lợi*” chân thật nhất của đời mình. Những gì họ tiếp thu được từ Phật pháp cũng “*thường muốn rộng nói*” chia sẻ lợi ích chân thật với

mọi người “*chí không mệt mỏi*”, đây chính là bền chí với tâm nguyện lợi tha.

Sách Hội Sớ bảo: “*Bồ Tát cầu pháp là để lợi người nên đặc được pháp nào cũng vì họ mà nói. Vì tất cả chúng sinh (thuyết pháp) trải vô lượng kiếp chẳng hề chán mỏi*”.

“**Giới nhược lưu ly**” (Giới tợ lưu ly): “*Giới*” là giới luật, tức là môn đầu tiên trong “*Tam vô lậu học*”: Giới, Định, Tuệ. Phụng trì giới luật trong sạch, tinh khiết để tự trang nghiêm. Trì giới khiết tịnh khác nào ngọc lưu ly. Kinh Phạm Võng nói: “*Giới như minh nhật nguyệt, diệp như anh lạc châu*” (Giới như nhật, nguyệt sáng, cũng như hạt châu trong chuỗi ngọc). Vì vậy, kinh nói: “*Giới nhược lưu ly*”.

“**Nội ngoại minh khiết**” (Trong ngoài sáng sạch): Chữ “*nội*” là tâm ý, ý nghiệp thanh tịnh; khởi tâm, động niệm đều lìa khỏi cấu nhiễm. Chữ “*ngoại*” là chỉ oai nghi, oai nghi đầy đủ đó là tánh đức thể hiện ra bên ngoài. Trong, ngoài đều thanh khiết nên nói ra điều gì cũng khiến cho người nghe sinh tâm hoan hỷ, kính phục thật sự. Do vậy mà kinh nói: “**Kỳ sở ngôn thuyết, linh chúng duyệt phục**” (Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui, tin phục).

“**Kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệp tuệ nhật, phá si ám**” (Đánh trống pháp, lập pháp tràng, sáng tuệ nhật, phá si ám). Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Pháp âm vang dội khác nào tiếng trống. Oai đức dẹp tà khác nào thắng tràng. Tuệ nhật chiếu mê khác nào mặt trời sáng ngời*”.

Chữ: “**Pháp cổ**” (Trống pháp) là ví pháp âm của Bồ Tát vang xa cảnh tỉnh mọi người.

Chữ “**pháp tràng**” là ví oai đức của Bồ Tát dẹp tan tà ác, như Gia Tường Sớ viết: “*Kiến lập là dáng vẻ chiến thắng ví như thuyết pháp hàng ma đặc thắng vậy*”. Dem “*tuệ nhật*” (mặt trời trí tuệ) ví cho trí tuệ Bồ Tát chiếu phá si ám, lay tỉnh quần mê.

Chữ “*thăng tràng*”: “*Tràng*” (幢 zhuàng) là một loại cờ hiệu, có hình ống dài, chung quanh có kết tủa, thường được treo lên cao để báo hiệu; loại đẹp gọi là “*phan*”. Ở Ấn Độ thời xưa, khi đánh thắng trận, vua chúa hay cho dựng tràng màu sắc rực rỡ, trên treo các thứ bảo vật gọi là “*thăng tràng*”.

Tịnh Ảnh Số lại dùng ba tuệ “*Văn, Tư, Tu*” để giải thích như sau: “*Kích pháp cổ* là *Văn Tuệ pháp*. Do tiếng trống vang xa nên nói là ‘*kích pháp cổ*’ (đánh trống pháp). ‘*Kiến pháp tràng*’ (dựng pháp tràng) là *Tư Tuệ pháp*. ‘*Kiến*’ (建 jiàn) là thành lập, nghĩa lý được phô bày là *Tràng* (幢)”. “*Diệu tuệ nhật*’ (chiếu rực mặt trời trí tuệ) là *trừ si ám*. Đó chính là *Tu Tuệ pháp khai hóa chúng sinh*”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Có thể hiểu “*kích pháp cổ*” là giảng kinh dạy học. “*Pháp tràng*” là đạo tràng để truyền pháp, là trung tâm học tập. “*Kiến pháp tràng*” là thành lập các cơ sở như thư viện, trường học, chùa chiền v.v... để truyền trao chánh pháp.

“*Kích pháp cổ*” là nghiêng nặng về dạy học. “*Kiến pháp tràng*” là nghiêng về kiến thiết vật thể. Ngày nay, “*kích pháp cổ, kiến pháp tràng*” không phải trong tự viện. Vì sao vậy? -Vì ảnh hưởng không lớn! Trong chùa, thử hỏi mỗi ngày có được bao nhiêu người đến nghe, học tập? -Cao lắm cũng chỉ vài trăm người! Cho nên, “*kiến pháp tràng*” ngày nay phải như truyền hình vệ tinh, mạng internet, phát sóng đi trên toàn thế giới, mọi người đều có thể xem, nghe. Như vậy, mới có hiệu quả lớn, mang lợi ích đến cho nhiều người.

“*Kích pháp cổ*” (đánh trống pháp), phải đào tạo một số người chân tu có khả năng giảng dạy Phật pháp để tuyên dương giáo lý Phật Đà. Nếu có được tiết mục truyền hình này, có giảng kinh của các tôn giáo, có truyền thống văn hóa giáo dục, bất luận thời gian nào, mọi người đều có thể xem, nghe thì lợi lạc xiết bao! Tôi (Hòa thượng Tịnh Không) tin chắc xã hội động loạn này, trong thời gian vài năm

có thể hóa giải, khôi phục lại bình thường, xã hội an định, hài hòa, không phải không làm được! Đây chính là **“điều tuệ nhật, phá si ám”**, dùng trí tuệ sáng như nhật, nguyệt, phá trừ bóng tối vô minh của chúng sinh.

“Thuần tịnh ôn hòa”: Chữ **“Thuần”** (淳 chún) là thuần hậu, người xưa gọi là chân thật, thật thà. **“Tịnh”** (淨 jìng) là thanh khiết. **“Thuần tịnh”** là nội tâm thanh tịnh, thuần hậu. **“Ôn”** (溫 wēn) là tốt đẹp; **“Hòa”** (和 hé) là hài hòa. Như vậy, **“thuần tịnh ôn hòa”** chính là tâm thanh tịnh, thật thà, biểu hiện ra bên ngoài là đức tính ôn hòa.

“Tịch định minh sát”: **“Tịch định”** là thanh tịnh; **“minh sát”** (明察 míng chá) là trí tuệ quán sát, chiếu soi. Nếu dùng Phật pháp mà nói: **“minh”** là căn bản trí; **“sát”** là hậu đắc trí. **“Minh”** là chiếu kiến: **“vô sở bất tri, vô sở bất năng”**, nhưng **“minh sát”** là đến từ **“tịch định”**.

Sách Tông Kính Lục viết: **“Lấy nhất tâm làm tông, chiếu vạn pháp như tấm gương”**. Ý nói: **“Tịch định”** có tính chất như tấm gương, có công năng chiếu soi tất cả, chẳng bỏ sót mảy mai nào nên bảo là **“minh sát”**. Cũng có thể nói: **“Tịch định minh sát”** chính là tịch mà thường chiếu, như trong kinh Phật dạy: **“ché tâm nhất xứ, vô sự bất biện”**.

“Vi đại đạo sư” (làm đại đạo sư):

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ **“đạo sư”** như sau: **“Dùng trí tuệ để khai hóa người khác thì gọi là đại đạo sư”**.

Sách Hội Sớ bảo: **“Vi kẻ lạc đường mà chỉ ra con đường đúng nên gọi là đạo sư”**. Như bậc đại sĩ Phổ Hiền, mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, thật là pháp tối cực viên đốn phổ lợi quần sinh trong cửu giới cũng gọi là Đại đạo sư.

“Điều phục tự tha” (Điều phục cả mình lẫn người): **“Điều”** (調 tiáo) là điều hòa, điều thuận. **“Điều phục tự tha”** là chế phục

được tâm mình và tâm người; Phục (伏 fù) là hàng phục, chế phục những phiền não, tập khí; hàng phục tham, sân, si, mạn, nghi v.v...

Kinh Kim Cang nói: “*Đương vân hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?*” (Nên trụ như thế nào, nên hàng phục tâm như thế nào?) .

Nếu giảng rộng ra thì khai hiển bốn tâm chính là “*điều*”; hàng phục tâm sai trái chính là “*phục*”. Đã là bậc đại đạo sư thì ắt phải điều phục được tâm mình lẫn tâm người, tự thân nhập đạo, cũng khiến cho tất cả chúng sinh nhập đạo; tự tâm đại giác, cũng khiến cho tất cả chúng sinh đi vào con đường giác ngộ. Đây gọi là đấng đại đạo sư.

“*Dẫn đạo quần sinh, xả chư ái trước*” (Dẫn dắt quần sinh, xả bỏ các tình ái, chấp trước). “*Trước*” (著 zhù) là chấp trước, nhiệm trước. “*Ái*” (愛 ài) là dục vọng, ái dục. Cổ đức có câu: “*Ái bất trọng bất sinh Ta Bà; niệm bất nhất bất sinh Tịnh độ*” (Ái chẳng nặng chẳng sinh Ta Bà; niệm chẳng nhất chẳng sinh Tịnh độ).

Chúng sinh nhiễm chấp khó xả, nhưng Bồ Tát có diệu đức, chính là giảng kinh Vô Lượng Thọ này, có thể khiến chúng sinh vĩnh lìa được ái nhiễm, nên kinh bảo: “*Vĩnh ly tam cấu*” (Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu - ba cấu là tham, sân, si).

Bồ Tát cũng có thể khiến cho chúng sinh “*du hí thần thông*”. “*Du*” (遊 yóu) là thông suốt, vượt qua giống như dòng nước chảy, “*hí*” (戲 xì) là an nhàn, thông thả. Như vậy, “*du hí thần thông*” là được ung dung, tự tại.

Tóm lại, ý của đoạn kinh trên là:

* *Bồ Tát cõi Cực Lạc nhất tâm chánh trực, an trụ trong pháp Nhất Thừa*, lại có đầy đủ phương tiện thiện xảo, chính là dùng bốn chữ “A Di Đà Phật”, có thể giúp chúng sinh vững vàng xa lìa thế giới Ta Bà đến cõi Tây phương Cực Lạc thành Phật, lại siêng gắng cầu pháp, còn giảng rộng khắp chúng sinh giáo pháp Nhất Thừa không

hề nhàm mỗi. Bồ Tát giới đức thanh tịnh nên những gì họ nói ra đều khiến cho người nghe sinh tâm hoan hỷ, tin phục. Đây chính là đánh trống pháp, giương cao pháp tràng, phóng ánh sáng trí tuệ lớn lao, phổ biến rộng khắp diệu pháp, phá trừ vô minh si ám của chúng sinh.

* *Bồ Tát cõi Cực Lạc nội tâm thuần tịnh; dáng vẻ, phong cách ôn hòa, không chỉ nội tâm thanh tịnh mà còn thể hiện bên ngoài, trong ngoài như một. Bồ Tát “tịch định minh sát”, Định - Tuệ đồng trì, tịch chiếu đồng thời. Vì thế, các Ngài luôn là bậc đại đạo sư cho chúng sinh, tự giác, giác tha, khiến khắp chúng sinh thấy đều thuận theo Phật pháp, hàng phục tâm sai quấy, buông bỏ mọi tham ái, chấp trước, vĩnh viễn dứt ba độc, khai hiển bản tánh, an trụ thần thông tự tại vô ngại.*

KINH VẤN:

Nhân duyên nguyện lực, phát sinh thiện căn, tồi phục nhất thiết ma quân, tôn trọng phụng sự chư Phật. Vì thế minh đăng, tối thắng phước điền, thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường. Hách dịch hoan hỷ, hùng mãnh vô úy. Thân sắc tướng hảo, công đức biện tài, cụ túc trang nghiêm, vô dũ đẳng giả.

VIỆT DỊCH:

Nhân duyên nguyện lực, phát sinh thiện căn, dẹp tan tất cả ma quân, tôn trọng, cúng dường chư Phật. Làm đèn sáng cho thế gian, (làm) ruộng phước tối thắng, Đức cao tốt bậc, đáng được cúng dường. Rạng rỡ, hoan hỷ, hùng mãnh, vô úy. Thân sắc, tướng hảo, công đức biện tài đầy đủ trang nghiêm không ai sánh nổi.

GIẢNG:

Đoạn kinh này giảng rộng về công đức chân thật của Bồ Tát. “*Nhân duyên nguyện lực*”. Chữ “*nhân duyên*” được bản Ngụy dịch ghi là “*nhân lực, duyên lực*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Nhân lực, duyên lực là môn thứ nhất để dựa vào đó mà khởi tu. Hết thấy hạnh lành đã tu trong quá khứ sinh ra điều lành trong hiện tại thì gọi là ‘nhân lực’. Gần thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp là duyên lực*”.

Ngài Vọng Tây bảo: “*Căn lành từ những đời trước gọi là nhân lực. Thân cận thiện tri thức là duyên lực. Do nhân duyên hòa hợp nên có thể khởi hạnh*”.

Hai thuyết trên tương đồng, nhưng sách Hội Sớ lại giảng hơi khác. Sách viết: “*Nhân lực là Bồ Đề tâm, đây chính là cái nhân gốc của Phật đạo, xuyên suốt thập phương tam thế khiến cho chúng ma kinh hãi lớn lao. Duyên lực là rộng cầu tri thức, những điều lành của đời chúng. Duyên này có đại oai lực chuyển phàm nhập thánh*”.

Xét về văn tự, thuyết này khác với hai thuyết trên, nhưng thật chẳng mâu thuẫn nhau: Ngài Tịnh Ảnh lấy điều thiện từ quá khứ làm cái nhân cho hiện tại; trong khi sách Hội Sớ xem tâm Bồ Đề hiện tại là cái nhân để thành Phật. Thật ra, nếu không có hành thiện trong nhiều kiếp quá khứ thì không thể nào phát khởi tâm Bồ Đề trong hiện tại. Hơn nữa, nếu không thể phát khởi tâm Bồ Đề thì không có cái nhân thành Phật. Cho nên, hai thuyết trên có thể bổ sung lẫn nhau. Nhưng thuyết của sách Hội Sớ gần với ý chỉ của kinh Vô Lượng Thọ hơn, vì phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm chính là tông chỉ của kinh này.

Tịnh Ảnh Sớ giảng “*nguyện lực*” như sau: “*Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực*”. Ngài Vọng Tây bảo: “*Cầu Bồ Đề Tâm là nguyện lực*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Nguyện lực là Tứ Hoằng Thệ Nguyện để nghiêm tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sinh*”.

Tổng hợp cả ba thuyết trên thì dùng Tứ Hoằng Thệ Nguyện để trang nghiêm cõi nước, thành tựu chúng sinh, chí cầu tâm Bồ Đề vốn có, lại từ nguyện khởi hiện hành nên gọi là “*nguyện lực*”.

Tứ Hoằng Thệ Nguyên vô cùng quan trọng, là cương lĩnh chung của hoằng nguyện trong nhà Phật:

- Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
- Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
- Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.
- Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành”

Nếu nói tường tận về bốn nguyện này, thật sự mà nói chỉ có hai nguyện: Nguyện đầu là “Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ”; ba nguyện sau gộp lại thành một nguyện. Không có ba nguyện sau thì nguyện đầu chỉ là giả. Vì muốn độ chúng sinh nên mới đoạn phiền não, học pháp môn, thành Phật đạo. Cho thấy: đoạn phiền não, học pháp môn, thành Phật đạo không phải vì mình. Ý nghĩa này rất sâu, nếu vì mình thì hoàn toàn không có “Tứ Hoằng Thệ Nguyên”, nhất định sẽ không cầu được! Vì sao vậy? – Nếu vì mình, chính là đã bị phiền não dẫn đầu, làm sao có thành tựu! Muốn thành tựu phải lấy chúng sinh là mục tiêu hàng đầu. Chư Phật, Bồ tát có thể tu thành Phật đạo cũng dựa vào yếu tố động lực này.

Nhân duyên hòa hợp như vậy, lại đầy đủ nguyện lực thì tự nhiên **“xuất sinh thiện căn”**. Ngài La Thập giảng chữ **“thiện căn”** như sau: *“Tâm thiện kiên cố sâu chẳng thể nhỏ trôi nên gọi là Căn”*.

Tỳ Bà Sa Luận bảo: *“Thiện căn là không tham, không sân, không si. Tất cả thiện pháp đều từ ba điều ấy mà sinh”*.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: *“Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn, tức là cái nhân gần”*. *“Bồ Đề chánh đạo”* chính là *“phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”*. Đây chính là cái nhân gần để thành tựu Bồ Đề.

Nhân (因 yīn) là nguyên nhân, hạt giống. Ý nói: *“Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”* là hạt giống để thành tựu quả Bồ Đề nên gọi là *“thiện căn”*.

Kinh Đại Bi cũng dạy: “*Nhất xưng Phật danh, dĩ thị thiện căn, nhập Niết Bàn giới, bất khả tư nghị*” (Một phen xưng danh hiệu Phật, dùng thiện căn ấy để nhập Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận). Từ chỗ này, chúng ta thấy rõ thiện căn niệm Phật chính là nguyên nhân gần. Từ nhân được quả; quả có đầy đủ chủng tử lại trở thành cái nhân thù thắng. Cứ triển chuyển, xoay vần như thế nên thiện căn vô tận. Bồ Tát có đầy đủ những điều đức như sau:

* “**Tôi phục nhất thiết ma quân**” (Dẹp tan tất cả ma quân): “*Tôi phục*” là phá trừ và hàng phục (xem lại lời giải thích về chữ “*Ma*” ở phần trước). Trí Độ Luận bảo: “*Đoạt tuệ mạng, phá hoại gốc thiện đạo pháp công đức nên gọi là Ma*”. Loại quỷ thần này có đại thần lực, có khả năng gây chướng nạn cho người tu pháp xuất thế. Quân lính của ma, được gọi chung là ma quân.

* “**Tôn trọng, phụng sự chư Phật**”: Trong phẩm bốn mươi một của kinh này có nói kể vãng sinh về biên địa ở trong hoa sen, nhưng hoa sen không nở, họ không thấy được Phật nên nói: “*ư liên hoa trung, bất đắc xuất hiện*” (ở trong hoa sen, chẳng được xuất hiện), “*ư ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất đắc cúng dường phụng sự chư Phật*” (trong năm trăm năm, chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật). Vì vậy, chẳng thể do chút thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được thấy Phật và phụng sự chư Phật. Nay các Bồ Tát được phụng sự chư Phật chính là do có nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên vậy.

“**Vi thế minh đăng**” (Làm đèn sáng soi thế gian): Trí tuệ của Bồ Tát ví như đèn sáng, chiếu soi, phá trừ tất cả mê muội, si ám của chúng sinh, khiến họ hiểu rõ chánh đạo.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Tự cụ trí tuệ, năng sinh vật giải*” (Tự đủ trí tuệ, khiến cho chúng sinh khai giải chánh đạo): Chữ “*Vật*” ở đây là chỉ cho tất cả chúng sinh, bao hàm mười pháp giới, cây cỏ, hoa lá, sơn hà, đại địa. Những thiên địa, vạn vật này nhờ ánh sáng trí

tuệ của Phật, Bồ tát chiếu soi mà khai phát tín giải, nên gọi là: “*Vi thế minh đặng*” (Làm đèn sáng soi thế gian).

Sách Hội Sớ giảng: “*Soi tỏ thế gian mê ám nên bảo là đèn soi sáng thế gian*”.

“**Tối thắng phước điền**” ((phước điền tối thắng): Chữ “*Điền*” (田 tián) là mảnh ruộng, hàm nghĩa sinh trưởng. “*Phước điền*” là ruộng phước. Cúng dường bậc đức hạnh đầy đủ sẽ được phước báo. Gieo phước thì tạo được phước, đó gọi là gieo trồng phước điền. Kinh Ưu Bà Tắc Giới nói, có **ba loại phước điền**:

1. **Báo ân phước điền** đó là cha mẹ, sư trưởng.
2. **Công đức phước điền** là Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo.
3. **Bản cùng phước điền** là những người bản cùng, khôn khéo.

Cúng dường ba hạng người trên đều có thể sinh phước nên gọi là phước điền.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ, “*tối thắng phước điền*” có nghĩa là trong các thứ phước điền, các Bồ Tát là thù thắng nhất. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Từ trong ý nghĩa của câu này thì phước điền tối thắng là người niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ, họ chính là phước điền tối thắng. Vì sao vậy? Vì tương lai họ nhất định vãng sinh đến Tây Phương Cực Lạc. Hiện tại, họ chưa đi nhưng vẫn là Bồ tát tiêu chuẩn. Bồ tát chuẩn trong các loại phước điền vẫn là thù thắng nhất, là đại phước điền không phải tiểu phước điền. Điều này không ai biết. Tịnh Ảnh Sớ giảng:

“*Năng sinh vật thiện, danh thắng phước điền*”. Chữ “*Vật*” là chỉ cho tất cả chúng sinh. Có thể giúp cho tất cả chúng sinh sinh thiện, phát khởi thiện căn, đây gọi là “*phước điền tối thắng*”.

Đến đây, cụ Hoàng Niệm Tổ đặc biệt nhắc nhở chúng ta, bốn câu sau đây nên đọc một mạch thì dễ thấy trọn nghĩa:

“Vi thể minh đăng, tối thắng phước điền, thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường” (Làm đèn sáng cho thế gian, làm ruộng phước tối thắng, là đức cao tốt bậc, đáng được cúng dường).

“Thù thắng cát tường” chính là ý nghĩa sâu xa trong thánh hiệu của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Chữ **“Văn Thù”** (Manju) có thể dịch là Thắng, Diệu, Đệ Nhất. Chữ **“Sư Lợi”** (Shri) có thể dịch là Đức, Cát Tường v.v... Kinh Đại Nhật gọi ngài Văn Thù là Diệu Cát Tường. Ngài là thầy của bảy đức Phật. Nay các Bồ Tát cõi Cực Lạc có đầy đủ trí đức của Văn Thù đại sĩ, thấy rõ được bản tâm, nên họ là **“phước điền tối thắng”**, xứng đáng kham nhận sự cúng dường của tất cả trời người. Trong Phật pháp: Ngài Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí; ngài Phổ Hiền tượng trưng Hậu Đắc Trí.

“Hách dịch hoan hỉ, hùng mãnh vô úy”. Chữ **“hách”** (赫 hè) là sáng chói, chữ **“dịch”** (奕 jì) là thanh. **“Hách dịch hoan hỉ”** ý nói nét mặt rạng rỡ, tươi vui. Chữ **“hùng mãnh”**, trong kinh Pháp Hoa phẩm Thọ Ký có nói: **“Đại hùng mãnh Thế Tôn”**. Hai chữ **“hùng mãnh”** này là khen ngợi đức Thế Tôn đã đoạn tận phiền não nên gọi là **“hùng”**, việc mà người khác không thể làm được mà đức Thế Tôn làm được nên xưng Ngài là đại anh hùng. Chữ **“mãnh”** là tiến lên, dũng mãnh tinh tấn không khiếm nhược. Giữa đại chúng thuyết pháp không hề luống cuống, sợ hãi, vì trí tuệ đức hạnh của Phật đã viên mãn, thông đạt vô ngại, nên nói là **“vô úy”** (không khiếm sợ). Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: **“Hóa tâm bất khiếp, danh vi vô úy”** (việc hóa độ chúng sinh, không hề có tâm khiếm sợ nên gọi là vô úy).

“Thân sắc tướng hảo”: Chữ **“Tướng hảo”** là ý nói Bồ Tát có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi tùy hình hảo.

“Công đức biện tài” : Ý nói Bồ Tát có đầy đủ chủng chủng công đức, và chủng chủng biện tài vô ngại.

Chữ **“cụ túc trang nghiêm, vô dũ đẳng giả”** (đầy đủ trang

nghiêm, không ai sánh nổi): Đây là câu tổng kết những lời khen ngợi ở trên: Như Lai dùng phước đức, trí tuệ trang nghiêm tự thân. Các Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng có đầy đủ phước đức, trí tuệ trang nghiêm, vượt xa tất cả thế gian. Đoạn kinh này cực lực tán dương công đức chân thật của Bồ Tát, thật là hi hữu.

KINH VĂN:

Thường vị chư Phật sở cộng xưng tán, cứu cánh Bồ Tát chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sinh bất diệt chư tam-ma-địa, hành biến đạo tràng, viễn nhị thừa cảnh. A Nan! Ngã kim lược thuyết bỉ Cực Lạc giới sở sinh Bồ Tát chân thật công đức, tất giai như thị. Nhược quảng thuyết giả, bách thiên vạn kiếp bất năng cùng tận.

VIỆT DỊCH:

Thường được chư Phật đồng cùng khen ngợi, Bồ Tát rất ráo các Ba La Mật, nhưng thường an trụ trong các tam-ma-địa, hành biến đạo tràng, xa lìa cảnh Nhị Thừa. A Nan! Ta nay nói đại lược: Công đức chân thật của các Bồ Tát sinh trong thế giới Cực Lạc kia thấy đều như vậy. Nếu nói rộng ra thì trăm ngàn vạn kiếp chẳng thể nói hết.

GIẢNG:

“*Thường vị chư Phật sở cộng xưng tán*” (Thường được chư Phật đồng cùng khen ngợi). Đoạn kinh văn trên là ý chính thứ ba: Chư Phật cùng đồng thanh ca ngợi công đức chân thật của Bồ tát ở thế giới Cực Lạc.

“*Cứu cánh Bồ Tát, chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sinh bất diệt chư tam-ma-địa*” (Bồ Tát rất ráo các Ba La Mật, nhưng thường an trụ trong các tam-ma-địa bất sinh bất diệt)

“*Tam-ma-địa*” là thiên định. Có rất nhiều phương pháp để đạt được thiên định. Phương pháp của chúng ta là “*Trì danh niệm*

Phật”. Bất cứ trong hoàn cảnh nào, phải có trí tuệ, phải duy trì tâm chân thành, thanh tịnh, bình đẳng, từ bi, không sinh tâm thương, ghét, oán hận v.v... Dùng câu A Di Đà Phật, loại bỏ tập khí, phiền não mà tu tam-ma-địa, đây gọi là thật sự biết niệm Phật.

Kinh Đại Niết Bàn đã dạy: *“Niết ngôn bất sinh, Bàn ngôn bất diệt. Bất sinh bất diệt, danh Đại Niết Bàn”* (Niết là bất sinh, Bàn là bất diệt. Bất sinh bất diệt gọi là Đại Niết Bàn).

Kinh Duy Ma dạy: *“Pháp bản bất sinh, kim tắc vô diệt”* (Pháp vốn chẳng sinh, nên nay chẳng diệt).

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: *“Tiểu Thừa dựa vào lý Hữu Du Niết Bàn để quán bất sinh bất diệt, nên nghiêng về Thiên Không. Đại Thừa từ Không nhập Giả, nên ngay từ sự tướng hữu vi mà hiển thị lẽ bất sinh bất diệt; ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự chính là chân. Vì vậy nên có thể suốt ngày độ sinh mà suốt ngày chẳng độ, suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà nhất tâm không tịch, lại có thể thực hành rốt ráo cả sáu độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... mà vẫn an trụ trong các tam-muội bất sinh bất diệt, không mất định ý”*.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích : Đó chính là chỗ khác nhau giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tiểu Thừa *“nhập u bất sinh bất diệt”*, họ không làm gì cả. Đại Thừa không như vậy! Đại Thừa biết sinh diệt và kh

ông sinh diệt là một, chẳng phải hai. Sự tướng có thể tùy sinh diệt, nhưng tâm thì không sinh không diệt, đây mới thật sự là không sinh không diệt. *“Ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự chính là chân. Vì vậy, nên có thể suốt ngày độ sinh mà suốt ngày chẳng độ, suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà nhất tâm không tịch”*.

Thử hỏi, lúc Thế Tôn còn tại thế, giảng kinh thuyết pháp, Ngài có khởi tâm động niệm chăng? – Không có! Nếu khởi tâm động niệm, khi gặp vấn đề, Ngài không thể giải đáp! Vì sao? – Vì khởi tâm động

niệm là dùng tri thức, dùng tư duy, không phải trí tuệ. Có trí tuệ chân thật mới thấy được nguồn gốc, mới giải quyết được mọi vấn đề. Những văn tự, ngôn ngữ mà Phật thuyết giảng đều phát xuất từ tự tánh, tự nhiên hiển lộ.

“Tuy suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà nhất tâm không tịch”, đây là chân tướng của Phật.

“Lại có thể thực hành rốt ráo cả sáu độ”: “Sáu độ” ở đây chính là Lục độ vạn hạnh, mười nguyện Phổ Hiền; họ thật sự làm đến được rốt ráo, viên mãn. Vì vậy, *“mà vẫn an trụ trong các tam-muội bất sinh bất diệt, không mất định ý”*

“Hành biến đạo tràng”. Đạo tràng là gì? –Theo Hòa thượng Tịnh Không đó chính là nơi dạy học. Đạo tràng này không có cố định: Một người cũng giảng, hai người cũng giảng, bất luận khi nào và bất luận nơi đâu đều là đạo tràng, nên gọi là *“hành biến đạo tràng”*.

“Viễn Nhị Thừa cảnh” (xa lìa cảnh Nhị Thừa): “Nhị Thừa” là A La Hán, Bích Chi Phật.

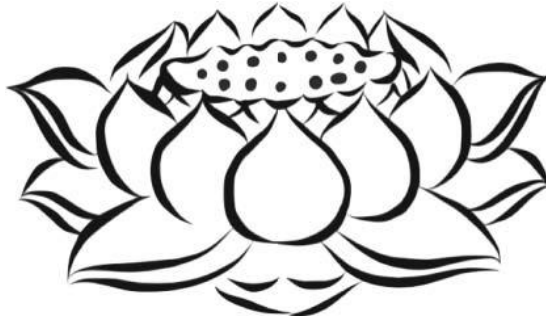
- Vì sao nói viên ly Nhị Thừa cảnh?

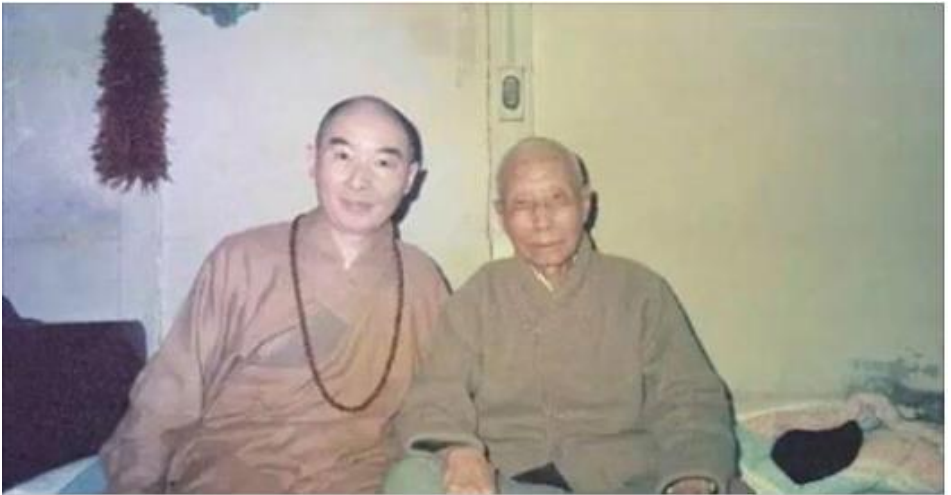
- Vì đối với người Tiểu Thừa: Người nào họ không thích sẽ không dạy; nếu có ai hỏi, họ mới dạy; không hỏi họ không dạy!

Đức Phật và Bồ tát không như vậy! Không hỏi cũng dạy. Nhà Phật thường nói: *“Phật không độ người vô duyên”*. “Người vô duyên” là người không tin, Phật có nói họ cũng không hiểu! Phật không dạy hạng người này. Nếu họ tin thì có thể nghe hiểu, Phật nhất định sẽ dạy, dù không hỏi Ngài cũng dạy. Đây là tâm đại từ bi đến tột cùng của Như Lai, của Đại Thừa là *“Duy y Nhất Thừa pháp, cứu cánh bỉ ngạn”* (chỉ nương theo một pháp Nhất Thừa, rốt ráo đạt đến bờ kia), chính là giúp chúng sinh minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật. Đây là mục tiêu cao nhất và cũng là sau nhất trong Phật pháp. Thập Trụ Bà Sa Luận bảo:

“Nếu chìm đắm trong cảnh giới của Thanh Văn, Bích Chi Phật thì gọi là Bồ Tát chết, là mất tất cả lợi ích. Cho dù đọa vào địa ngục cũng không sợ hãi đến thế. Nếu sa vào cảnh giới Nhị Thừa là điều sợ hãi lớn”. Vì sao vậy? – Vì không thể thực hiện nguyện hóa độ chúng sinh, thì làm sao thành Phật! Cho nên, Bồ Tát “viễn Nhị Thừa cảnh”.

Từ chữ “A Nan” trở đi là lời đức Thế Tôn tổng kết công đức chân thật của Bồ Tát cõi Cực Lạc nên nói: “**Nhược quang thuyết giả, bách thiên vạn kiếp bất năng cùng tận**” (Nếu nói rộng ra thì trăm ngàn vạn kiếp chẳng thể nói trọn hết).





Đại Lão Cư Sĩ Lý Bình Nam *Tuyết Hư Lão Nhân* (1889-1986):

Là đệ tử truyền pháp của Đại Sư Ấn Quang (Tổ thứ 13 của Tịnh Tông), một đời chuyên tu, chuyên hoằng pháp môn Tịnh Độ.

Ngài đã nhiều lần tu hành viên mãn pháp Ban Chu Tam Muội. Ngài là Vị Thầy truyền Pháp môn Tịnh Độ và dạy Ân Sư giảng kinh suốt mười năm.

THỌ LẠC VÔ CỰC ĐỆ TAM THẬP NHỊ

Phẩm này nói đến tuổi thọ và niềm vui sướng vô cực ở thế giới Tây phương Cực Lạc. Trước hết, kinh nói đến chúng hội thù thắng nơi cõi ấy, kế đến miêu tả những vi diệu trong cõi Cực Lạc để khuyến chúng sinh nhất định phải cầu vãng sinh.

KINH VĂN:

Phật cáo Di Lạc Bồ Tát, chư thiên nhân đấng: - Vô Lượng Thọ quốc, Thanh Văn, Bồ Tát, công đức trí tuệ, bất khả xưng thuyết. Hựu kỳ quốc độ vi diệu an lạc, thanh tịnh nhược thử. Hà bất lực vi thiện, niệm đạo chi tự nhiên?

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Di Lạc Bồ Tát (và) các hàng trời người rằng: - Công đức trí tuệ của Thanh Văn, Bồ Tát ở cõi Phật Vô Lượng Thọ, chẳng thể nói kể. Lại nữa, cõi nước ấy vi diệu, an lạc, thanh tịnh như vậy, sao không ra sức hành thiện, niệm đạo tự nhiên?

GIẢNG:

Đây là đoạn mở đầu của phẩm kinh này, đức Phật giới thiệu về thế giới Tây phương Cực Lạc y chánh trang nghiêm. Kinh văn phía sau là quảng thuyết, tức là nói rõ ràng tường tận.

“**Phật cáo Di Lạc Bồ tát**” (Phật bảo Di Lạc Bồ tát) ngụ ý: Từ phẩm này trở đi, ngài Di Lạc là đương cơ chính, A Nan chỉ đóng vai phụ.

Trong phẩm thứ bốn mươi tám, Phật bảo ngài Di Lạc: “*Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đấng, tác đại thủ hộ*” (Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu rộng lớn như thế này, được hết thầy chư Phật khen ngợi, phó chúc các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao). Như vậy Di Lạc Bồ Tát tương lai giảng sinh ắt sẽ tuân lời phó chúc của Phật mà diễn thuyết kinh này.

“Chư thiên nhân đẳng” (các hàng trời người). Theo Hòa Thượng Tịnh Không, chỗ này ý nghĩa rất sâu, hoàn toàn nói đến cõi Phạm Thánh đồng cư. Chúng ta niệm Phật là vãng sinh vào cõi này. Đến thế giới Cực Lạc, thân phận chúng ta là thiên nhân. Thân phận này bây giờ chúng ta có thể tranh thủ bằng cách phải nắm chắc và thực hành cho được ba nền móng căn bản là: Đệ tử quy, Cảm ứng thiên và Thập thiện nghiệp đạo.

Nếu không vãng sinh thế giới Cực Lạc, tương lai cũng không mất thân người, sẽ không đọa vào ba đường ác. Nếu thân phận trời thì cao hơn một bậc, phải là thượng phẩm thập thiện mới được sinh thiên. Trung phẩm Thập thiện là nhân đạo: Hạ phẩm thập thiện là A Tu La và La sát. Cho nên, đặc biệt dùng thiện nhân, không nói Thanh Văn, Duyên Giác. Bởi Thanh Văn, Duyên Giác niệm Phật là vãng sinh vào cõi Phương Tiện Hữu Dư. Cõi Thật Báo Trang Nghiêm là cõi của Pháp Thân Đại Sĩ.

“Công đức trí tuệ bất khả xưng thuyết” (Công đức trí tuệ chẳng thể nói kể): Tất cả Thanh Văn, Bồ Tát, thiên, nhân v.v...vãng sinh đến thế giới Cực Lạc đều là A Duy Việt Trí Bồ Tát, như đại nguyện thứ hai mươi của Đức Phật A Di Đà. Ở đây, kinh chỉ đề cập đến Thanh Văn, Bồ tát là đã bao gồm cả thiên, nhân.

“Hựu kỳ quốc độ vi diệu, an lạc” (Lại nữa, cõi nước ấy vi diệu, an lạc): Đây là nói hoàn cảnh cư trú, sinh hoạt, học tập ở thế giới Cực Lạc đã đạt đến tận thiện, tận mỹ không tìm thấy một khuyết điểm nào, nên nói **“thanh tịnh nhược thử”** (thanh tịnh như thế)

Sách Hội Sớ giảng: **“Trang nghiêm siêu tuyệt nên bảo là ‘vi diệu’. Không có khổ não nên bảo là ‘an lạc’. Tướng vô lậu, tướng vô tướng nên bảo là thanh tịnh”**. Ý nói tất cả sự tướng cõi Cực Lạc đều là diệu tướng vô lậu. Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là vô tướng, cũng chẳng phải là bất tướng nên mọi thứ hiện ra đều là Thật Tướng. Do mọi tướng hiện hữu trong cõi Cực Lạc đều là tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên Phật bảo là **“thanh tịnh”**.

Hòa thượng Tịnh Không bổ túc thêm phần giảng giải trên như sau: Trong Phật pháp, chữ “lậu” là đại danh từ của phiền não, bao gồm: Kiến Tư phiền não, Trần Sa phiền não và Vô Minh phiền não (phần trước đã nói qua). Câu “*Thật Tướng chẳng phải là vô tướng, cũng chẳng phải là bất tướng*” hàm nghĩa: “*Vô tướng*” là Thể, chính là Thường Tịch Quang. “*Vô bất tướng*” là chỉ cho ba cõi: Cõi Thật Báo, cõi Phương Tiện và cõi Đồng Cư. Ba cõi này đều có tướng. Nhưng phải biết: Tướng tức là vô tướng. Thấy được điều này chính là thấy được Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế, cũng tức là thấy được Thật Tướng cứu cánh.

“*Hà bất lực vi thiện, niệm đạo chi tự nhiên*” (Sao không ra sức hành thiện, niệm đạo tự nhiên). Thiện này chính là niệm Phật vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc, đây mới là chân thiện. Nếu không vãng sinh Cực Lạc thì ngay đời này nhất định phải tùy nghiệp lưu chuyển, trôi lăn trong luân hồi, lực đạo!

Phía trước đã nói qua. Khi mới thành lập Tịnh Tông Học Hội, Hòa thượng Tịnh Không đã viết một bài duyên khởi, trong đó quy định: Khóa tụng buổi sáng là đọc phẩm thứ sáu (tức là bốn mươi tám nguyện của đức Phật A Di Đà), khóa tối là đọc từ phẩm ba mươi hai đến phẩm ba mươi bảy của Kinh Vô Lượng Thọ.

Từ phẩm ba mươi hai đến phẩm ba mươi bảy của Kinh Vô Lượng Thọ là hành kinh, trong đây dạy chúng ta nên thực hành như thế nào. Sau khi “*hành*” rồi phải “*chứng*”. - Chứng như thế nào? - Trong lúc hành, chứng minh đạo lý và phương pháp trong kinh dạy. Đây là bốn loại: *Giáo, Lý, Hành, Quả*. Mà chúng ta phải quyết tâm thực hành cho bằng được. “*Giáo*” là phải tin; “*Lý*” là phải giải; hiểu được nghĩa lý của kinh thì phải “*Hành*”; có thực hành mới đạt đến chứng “*Quả*”. Chứng quả trong Tịnh Tông là được vãng sinh. Quả này vô cùng thù thắng, chỉ trong một đời có thể đạt đến cứu cánh viên mãn, thành Phật. Hiểu được vấn đề này, chúng ta phải đặc biệt tôn trọng, nỗ lực đoạn ác tu thiện, đoạn trừ tất cả những khuyết điểm,

tập khí, quyết chí trong tâm chỉ có Phật A Di Đà và thế giới Tây Phương Cực Lạc thì nhất định thành tựu.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Sao chẳng tận hết sức hành thiện để cầu sinh, nên bảo là ‘lực vi thiện’ (gắng sức hành thiện). Niệm đạo thì tự nhiên vãng sinh nên bảo là tự nhiên*”.

Theo Hòa Thượng Tịnh Không: Việc thiện lớn nhất trong các điều thiện, không gì bằng niệm Phật. Niệm một câu Phật hiệu là niệm tất cả điều thiện của thế và xuất thế gian, là niệm viên mãn nhất. Bản thân công phu thuần thực thì tự nhiên vãng sinh, Phật A Di Đà tự nhiên tiếp dẫn.

Sách Hội Sớ giảng: “*Hai chữ ‘hà bất’ (sao không) là lời khích lệ, dẫn đến hai nghĩa; Có hai điều thiện: Thứ nhất là xưng danh niệm Phật, đây chính là điều thiện căn bản. Thứ hai là rộng làm các điều thiện (đây là trợ thiện) hồi hướng vãng sinh.*”

Niệm gồm hai nghĩa: Niệm là năng niệm, đạo là điều được niệm (tức “sở niệm”)

Đạo cũng có hai thứ:

- *Thứ nhất là Di Đà bốn nguyện, đây là tha lực đại đạo; chẳng cậy vào tự lực để tu thiện, hễ siêu việt liền chứng nhập ngay nên gọi là tự nhiên.*

- *Thứ hai là đạo được chứng bởi Tam thừa là vô vi tự nhiên, tánh không tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên.*

Tuy có hai nghĩa nhưng chủ yếu là nghĩa thứ nhất”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Sinh đến thế giới Tây Phương Cực Lạc là siêu việt. Siêu việt này không phải do năng lực của chúng ta mà do sức nguyện lực của Phật A Di Đà gia trì. Đến thế giới Cực Lạc, cho dù ở cõi Phàm Thánh Đồng Cư, mọi sự đả ngộ đều giống như cõi Thật Báo, quả là không thể nghĩ bàn! Cho nên ý nghĩa của “tự nhiên” này rất thâm sâu.

“Đạo được chứng bởi tam thừa vô vi tự nhiên, tánh chẳng tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên”: Tam thừa là Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa. Đạo mà họ chứng được là “vô vi tự nhiên”. Trong Bách Pháp Minh Môn Luận có nêu ra sáu pháp vô vi. Trong sáu pháp vô vi này có “vô vi tự nhiên” mà Tam thừa chứng được, tánh nó không thuộc về tạo tác, cũng không có dấu vết nào của tạo tác, nên cũng gọi là “Tự Nhiên”. Tuy nhiên, vô vi của Tam thừa chỉ là “*trương tợ vô vi*” như trước đây chúng ta đã từng học qua. Chỉ có “*Chân Như vô vi*”, chính là Thường Tịch Quang mới đích thực là “vô vi tự nhiên”.

Như trên, chúng ta thấy: Tịnh Ảnh Sớ lấy “*vi thiện cầu sinh*” (làm thiện để cầu vãng sinh) để giảng chữ “*lực vi thiện*” (gắng sức làm thiện). Lấy “*tự nhiên vãng sinh*” là ý nghĩa của “*niệm tự nhiên*”. Nói như vậy là nói vắn tắt. Ý ngài Tịnh Ảnh là dùng công đức của việc thiện để hồi hướng Tịnh Độ, tận lực cầu vãng sinh thì gọi là “*lực vi thiện*”. Giảng như vậy rất hay. (Đây là lời tán thán của cụ Hoàng Niệm Tổ).

Tiếp đó, ngài Tịnh Ảnh nói: Tự nhiên vãng sinh là “*niệm đạo tự nhiên*”. Theo cụ Hoàng Niệm Tổ, cách giải thích của Hội Sớ tường tận và hay hơn, chỉ thẳng: Xưng danh niệm Phật là cội gốc của tu thiện, đó mới là *chánh hạnh*. “*Rộng làm các điều thiện, hồi hướng cầu được vãng sinh*” cũng là hành thiện, nhưng chỉ là *trợ hạnh*. Nêu lên cả chánh hạnh lẫn trợ hạnh, chánh trợ phân minh chính là ưu điểm của Hội Sớ.

Nên nhớ, Hội Sớ là do chư vị Tổ sư Tịnh Tông Nhật Bản ngày xưa trước tác. Kinh Vô Lượng Thọ có duyên rất sâu với người Nhật. Những Pháp sư Nhật Bản hầu như đều là học trò của ngài Thiện Đạo. Ngài Thiện Đạo là Tổ sư thứ hai của Tịnh Tông, vào thời nhà Đường. Ở Nhật có rất nhiều chùa Thiện Đạo, nhìn thấy chùa Thiện Đạo là biết ngay đó là của Tịnh Tông. Tượng của Trí Giả đại sư cũng có rất nhiều ở Nhật, đây là Thiên Thai Tông.

Lần này tôi (Hòa thượng Tịnh Không) đến Nhật giảng Kinh Vô Lượng Thọ. Tôi nói với pháp sư Khai Lâm ở đây, cố gắng hợp tác với pháp sư Nhật Bản sưu tập chú giải Kinh Vô Lượng Thọ của các bậc Cổ Đức từ trong tạng Kinh, sau đó in thành một bộ chuyên tập về Kinh Vô Lượng Thọ. Hình như có hơn ba mươi loại chú giải Kinh Vô Lượng Thọ, điều này giúp rất lớn cho Tịnh Tông Nhật Bản. Hy vọng mọi người cố gắng nghiên cứu, học tập bộ Kinh này, sau đó tất cả nghiên cứu đều quy về bản hội tập này.

Chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ cũng là hội tập, bao gồm một trăm chín mươi ba loại tư liệu. Chúng ta đọc bộ chú giải này đồng nghĩa với việc đọc một trăm chín mươi ba loại sách khác nhau. Trong bộ chú giải này có dẫn chứng chín loại trước tác của Tổ sư người Nhật và Hàn Quốc. (Pháp sư Nguyên Hiểu là người Hàn Quốc).

“Hội Sớ trực chỉ xưng danh niệm Phật, vi thiện chi căn bản” (Hội Sớ chỉ thẳng, xưng danh niệm Phật là gốc thiện). Câu này rất quan trọng, hoàn toàn tương ứng với nghĩa trong kinh.

Cũng theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Đến câu *“đạo chi tự nhiên”*, sách Hội Sớ càng giảng hay hơn nữa. Sách nêu ra hai nghĩa:

* Một là *“Dĩ tha lực trực siêu vi tự nhiên”* (Dùng tha lực để vượt thẳng (khỏi tam giới), cho nên là tự nhiên).

* Hai là *“Dĩ vô vi vô tác vi tự nhiên”* (Do vô vi vô tác nên là tự nhiên), nhưng nghĩa thứ nhất là chính yếu. Thuyết này cực hay, vì điểm mấu chốt của Tịnh Tông thật đúng như sách Yếu Giải nhận định: *“Từ sự trì đạt được lý trì”*, chỉ cần thật thà niệm Phật thì tự nhiên đạt được những điều như *“vô tác, vô vi”* v.v...

Cư sĩ Lưu Tố Vân ở Đông Bắc, là chuyên tu Kinh Vô Lượng Thọ suốt mười năm. Đây là người hiện thân thuyết pháp, vì chúng ta làm tác chứng chuyên. Khi bà đang tu học, chẳng có ai hay biết, chúng tôi (Hòa thượng Tịnh Không) cũng không quen bà. Sau mười năm, bà tu học thành tựu, chúng tôi mới nghe danh bà.

Chúng tôi tìm đến liên lạc bà, bà kể cho chúng tôi nghe về nhân duyên bà học Phật là từ bộ băng đĩa giảng Kinh Vô Lượng Thọ, do người bạn tặng. Không biết là đĩa hay băng ghi hình; có thể là băng ghi hình. Băng ghi hình đó là mười mấy năm về trước, tôi giảng ở thư viện Hoa Tạng Cảnh Mỹ, Đài Loan.

Bà nói với tôi, mỗi ngày con nghe một đĩa, mỗi đĩa là một tiếng đồng hồ, con nghe đi nghe lại mười lần cho một đĩa mỗi ngày; tức là mười tiếng đồng hồ trong một ngày, bà chỉ nghe duy nhất có một băng đĩa. Sau khi nghe hết toàn bộ Kinh Vô Lượng Thọ, bà tiếp tục nghe lại từ đầu. Cứ thế mà huân tu suốt mười năm nghe Kinh như vậy. Ngoài việc nghe Kinh, bà niệm Phật không hề tạp loạn, quả thật là rất chuyên tâm.

Bà nói với tôi: Con chỉ tiếp thu được một câu, đó là “*nhất môn thâm nhập, trường thời huân tu*”, và con y giáo phụng hành. Chuyên tu mười năm như vậy, chắc chắn bà được tam-muội. Được niệm Phật tam-muội, nhất định là có chỗ ngộ, nhất định có chút thần thông.

Hiện nay, có rất nhiều người mời bà giảng kinh, mời bà đến khai thị. Đặc biệt khi đối diện đại chúng để giải đáp vấn đề, bà không hề khiếp sợ, không ai làm khó được bà. Việc này nếu người không có chỗ ngộ sẽ không làm được. Có người mời bà giảng kinh Địa Tạng hoặc giảng các kinh khác, bà giảng rất trôi chảy, tuy chưa học bà giảng cũng rất thông, rõ ràng “*một kinh thông thì tất cả các kinh đều thông*”.

Có người hỏi bà học như thế nào mà thành tựu? Bà trả lời rất đơn giản, chỉ có sáu chữ: Thật thà, nghe lời và hành trì.

- Nghe lời ai?
- Nghe lời trong kinh Phật dạy! Thử hỏi:
- Khi nào bà vãng sinh?
- Bà có thể vãng sinh bất cứ lúc nào!

Đây là sự thật, muốn đi thì đi!

- Vậy sao bà chưa đi?

- Vẫn còn một vài người có duyên cần bà giúp họ được độ!

Nếu hỏi bà:

- Ngày nay thế giới gặp thiên tai, có liên quan gì đến bà?

- Không có liên quan! Một người có thể vãng sinh bất cứ lúc nào thì còn âu lo thiên tai gì nữa! Không còn!

Đây là tấm gương tốt nhất để chúng ta noi theo, “*vô vi vô tác*” là tự nhiên ở đây.

Trở lại, cả hai thuyết của Tịnh Ảnh Sớ và sách Hội Sớ đã nêu trên, đều là lập luận dựa trên bản Ngụy dịch (Câu kinh trước câu “*niệm đạo chi tự nhiên*” chỉ thấy trong bản Ngụy dịch) trong hai bản Ngô dịch và Hán dịch, tiếp ngay sau câu “*niệm đạo tự nhiên*” là cả một đoạn văn dài thuật chi tiết về công đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc và cõi nước tự nhiên thù thắng. Hội bản chọn lấy, ghép thành phẩm này. Do đó, trong Hội bản này, ngay sau chữ “*niệm đạo chi tự nhiên*”, ta còn thấy có “*bát kiến tự nhiên*”, chứng minh hai chữ “*tự nhiên*” này có ý nghĩa rất quan trọng. “*Bát kiến tự nhiên*” này là tám chữ “*tự nhiên*” như: “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”, “*tự nhiên vô vi*”, “*tự nhiên bảo thủ*”, “*tự nhiên trung tự nhiên tương*”, “*tự nhiên nhi hữu căn bản*”, “*tự nhiên quang sắc tham hồi*”, “*tự nhiên sở khiên tùy*”, đủ thấy hai chữ “*tự nhiên*” rất trọng yếu.

Ở đây, “*tự nhiên*” chẳng có nghĩa là tự nhiên không do nhân gì như ngoại đạo thường nói, mà “*tự nhiên*” có nghĩa là “*pháp vốn như vậy*”. Ý nghĩa câu này là gì? Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Là trong tự tánh vốn có, khi gặp duyên thì nó tự nhiên hiện hành. Ý nghĩa này rất sâu!

Hiền Thủ quốc sư từng chứng minh việc này. Ông rất thông minh, khi hoàng đế nghe Kinh Pháp Hoa đến chỗ này không hiểu, rất

khó lý giải! Quốc sư bèn yêu cầu Hoàng đế xây một tiểu đình bát giác trước đại điện. Tiểu đình lập tức xây xong. Đình có tám mặt, mỗi mặt đặt một tấm kính. Hai tấm kính đối diện nhau. Phía trên cũng có một tấm kính, ở dưới đặt một tấm kính. Mòi Hoàng đế vào đứng giữa xem, ông liền trực nhận ra bốn phương, tám hướng đều là chính mình, trùng trùng vô tận, ông đã hiểu được, đây là “*pháp nhĩ như thị*” (pháp vốn như vậy). Đối trước tấm kính, nhìn thấy tướng mình hiện ra trùng trùng vô tận, đây không phải do nhân tạo, cũng không phải là vô nhân (không có nguyên nhân). Do vậy, mà Phật pháp gọi là “*pháp nhĩ như thị*” (pháp vốn như vậy) để thay thế chữ “*tự nhiên*” mà ngoại đạo nói. Cho nên “*tự nhiên*” ở đây là “*pháp nhĩ như thị*”.

Chữ “*tự*” (自 *zì*) là tự nhiên; chữ “*nhiên*” (然 *rán*) là “*thanh tịnh bản nhiên*” (vốn sẵn thanh tịnh như vậy) như trong Kinh Lăng Nghiêm nói. “*Thanh tịnh bản nhiên*” có nghĩa: Nó không sinh, không diệt là bản nhiên; nó vốn đầy đủ là bản nhiên; nó như như bất động là bản nhiên; nó năng sinh vạn pháp cũng là bản nhiên. Do vậy mà khi kiến tánh, đại sư Huệ Năng đã nói năm câu: Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, nào ngờ tự tánh vốn không sinh diệt v.v... đều hiển thị “*pháp nhĩ như thị*” (pháp vốn như vậy). Thế nên, chữ “*tự nhiên*” đích thật cũng bao hàm ý nghĩa “*tự tánh bản nhiên*”, mà “*tự tánh bản nhiên*” chính là Chân Như, Thật Tướng. Như vậy “*niệm đạo chi tự nhiên*” chính là trì danh niệm Phật, cũng chính là niệm Thật Tướng như sách Di Đà Yếu Giải giảng:

“*Thật Tướng vô nhị, diệt vô bất nhị. Thị cố cử thể tác y tác chánh, tác pháp tác báo, tác tự tác tha, nãi chí năng thuyết sở thuyết, năng độ sở độ, năng tín sở tín, năng nguyện sở nguyện, năng trì sở trì, năng sinh sở sinh, năng tán sở tán, vô phi thật tướng chánh án chi sở án dã*”. (Thật tướng vô nhị mà cũng vô bất nhị. Vì thế, toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân, làm tự làm tha cho đến người nói, pháp được nói, kẻ độ, người được độ, người tin, vị Phật được tin, người phát nguyện, điều phát nguyện, người trì

danh, danh hiệu được trì, người vãng sinh, cõi được vãng sinh, người khen ngợi, vị Phật được khen ngợi, không gì chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào). Công đức của Phật hiệu quả là đại viên mãn, siêu việt chẳng thể nghĩ bàn!

Mấy năm trước, cư sĩ Hoàng Trung Xướng ở Thâm Quyên, hơn ba mươi tuổi nghe Hòa thượng Tịnh Không giảng Niệm Phật được vãng sinh, anh muốn thử xem bèn bẻ quan niệm Phật, đọc Kinh Vô Lượng Thọ, đọc Kinh Di Đà với hy vọng trong vòng ba năm được hiệu quả. Quả nhiên như nguyện, đúng hai năm mười tháng anh biết trước giờ vãng sinh. Đây là thật không phải giả.

Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục và Vãng sinh truyện, hầu như một nửa đều là niệm Phật ba năm vãng sinh, nên có rất nhiều người hoài nghi. Đã từng có một pháp sư đến hỏi tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) điều này: - Phải chăng họ niệm Phật ba năm thì hết thọ mạng? Tôi nghĩ, điều này không hợp lý! Họ đã thành tựu niệm Phật, tuy thọ mạng vẫn còn, nhưng họ muốn vãng sinh sớm.

Câu “*Thật tướng vô nhị diệc vô bất nhị*” có nghĩa là: “*Nhị*” và “*bất nhị*” đều buông bỏ hết, đây gọi là Thật Tướng, cũng chính là chân tướng. “*Vô nhị*” là nói về *Thể*; “*vô bất nhị*” là nói về *tướng*, nói về *tác dụng*. Thể là không tịch thì tướng và tác dụng cũng là không tịch, cho nên đừng khởi tâm phân biệt, chấp trước nó. “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”, nếu biết được tất cả pháp đều là hư vọng thì sẽ thấy được Thật Tướng. Vì sao vậy? - Vì tâm ở trong tất cả pháp không còn khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước. Đây là Đệ Nhất Nghĩa Đế của Trung Đạo. Bên dưới nêu ra ví dụ:

“*Cử thể tác y tác chánh, tác pháp tác báo*” (Toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân). Chữ *Thể* ở đây là tự tánh, là Chân như. *Tự tánh* trở thành *y báo* và *chánh báo*. *Chánh báo* là bản thân ta, không phải người khác. *Y báo* là hoàn cảnh và tất cả mọi người, mọi sự, mọi vật chung quanh ta. Như lúc ta nằm mộng, trong mộng nhất định có chính ta. Ta là *chánh báo*; ngoài bản thân

ra, toàn bộ cảnh mộng đều là *y báo*. Sau khi tỉnh mộng, *y báo*, *chánh báo* đều không còn, mới biết cả *y báo*, *chánh báo* đều là giả! Chỉ có bản thể, hiện thể của *y báo* là thật, là vĩnh hằng bất biến.

Thế nên, “*Cử thể tác y tác chánh, tác pháp tác báo*”: “*Pháp*” là pháp thân, “*báo*” là báo thân, “*tác tự tác tha*” đều là tự tánh. Đến đây, chúng ta có thể lĩnh hội được biến pháp giới, hư không giới với ta là một thể. Cho đến “*năng thuyết, sở thuyết, năng độ sở độ*” v.v...đều không rời tự tánh. Tất cả “*không gì là chẳng được chánh ấn Thật tướng in vào*”.

Vì vậy, sách Hội Sớ xem đạo *vô vi vô tác* là đạo tự nhiên, hoàn toàn trở về tự tánh; xem tha lực pháp môn chính là nương tựa Phật A Di Đà và thế giới Tây Phương Cực Lạc, hễ siêu việt liền chứng nhập ngay, đó là tự nhiên. Giảng như vậy đều nói lên ý chỉ chính yếu của Trung Đạo. So ra, tuy lời văn có khác với lời giảng của Yêu Giải, nhưng ý chỉ tương đồng.

Nương theo tín nguyện trì danh, nương vào tha lực đại đạo, liền được vãng sinh Cực Lạc. Trì danh chính là niệm Thật Tướng, niệm Vô Lượng Giác, niệm tự tánh của chính mình, là “*nhất siêu trực nhập diệu trang nghiêm*” (siêu việt liền chứng nhập ngay con đường Trang Nghiêm). Con đường như vậy, pháp tánh của nó vốn sẵn tự nhiên.

KINH VẤN:

Xuất nhập cùng đường, quán kinh hành đạo, hỉ nhạo cửu tập, tài mãnh trí tuệ. Tâm bất trung hồi, ý vô giải thời. Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp. Dung dung hư không, thích đắc kỳ trung. Trung biểu tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh. Kiểm liễm đoan trực, thân tâm khiết tịnh. Vô hữu ái tham, chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm. Cầu đạo hòa chánh, bất ngộ khuynh tà, tùy kinh ước lệnh, bất cảm sa điệt, nhược u thẳng mặc. Hàm vi đạo mộ, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư.

VIỆT DỊCH:

Ra vào cúng dường, quán kinh hành đạo, vui thích học tập lâu dài. Tâm không thoái chuyển nửa chừng, ý không giải đãi. Ngoài hiện an nhàn, trong luôn tinh tấn. Tâm chan hòa như hư không, khế hợp Trung Đạo. Trong, ngoài tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh, đoan nghiêm chánh trực, thân tâm khiết tịnh, không có tham ái, chí nguyện an định, không tăng không giảm. Cầu đạo hòa chánh, không làm khuynh tà, tuân lời Phật dạy, không dám sai sẩy, như giữ thờng mực. Đều vì mộ đạo, tâm rộng như hư không, trọn không có niệm khác, không có lo nghĩ.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói về công đức thù thắng của thánh chúng trong pháp hội cõi Tây Phương Cực Lạc. Chữ “**xuất nhập cúng dường**” trích từ hai bản Hán dịch và Ngô dịch. Nguyên văn còn có đoạn: “*Câu tương tùy phi hành, phiên bối xuất nhập, cúng dường vô cực*” (Đều theo nhau bay đi, lần lượt ra vào, cúng dường vô cực). Ý nói: Các Bồ Tát, A La Hán cõi Cực Lạc tùy ý bay đến khắp mười phương thế giới chư Phật phổ biến cúng dường để tu phước. Lúc trở về, cúng dường thầy mình, chính là A Di Đà Phật, đây gọi là “**xuất nhập cúng dường**” (ra vào cúng dường).

Cúng dường là tu phước; nghe kinh là tu Tuệ. Mỗi vị Phật đều giảng kinh dạy học; sau khi cúng dường xong là nghe kinh. Thử hỏi: - Vô lượng vô biên chư Phật làm sao đi hết? – Họ phân thân đi! Vãng sinh đến thế giới Cực Lạc đều có năng lực này. Có bao nhiêu vị Phật thì phân thân họ cũng có bấy nhiêu, cùng một lúc xuất hiện trước mỗi vị Phật, riêng bản thân họ vẫn hiện diện trong giảng đường của Phật A Di Đà, điều này thật quá u vi diệu!

“**Quán kinh hành đạo**” là tu Tuệ. “*Bi độ thánh chúng ư thử phước tuệ nhị chủng trang nghiêm, tất giai hỷ lạc nhi nguyện cứu tập*” (Thánh chúng cõi ấy đối với hai thứ phước tuệ trang nghiêm đều vui thích nên nguyện cứu tập). Chữ “*cứu tập*” là học tập lâu dài

(trường thời huân tu), trong đây có niềm vui thật sự, càng học càng vui, pháp hỉ sung mãn. Không phải càng học càng mệt, càng học càng phiền, như vậy là chưa khế nhập, chưa nếm được pháp vị. Khế nhập rồi mới thấy niềm vui này thật vô cùng, đây là phước tuệ song tu.

“Hỉ nhạo cửu tập” (Vui thích học tập lâu dài)

Ở thế giới Cực Lạc, việc tu phước tu tuệ rất viên mãn. Chư Phật Như Lai, kể cả A Di Đà Phật đều thuyết pháp không gián đoạn, nên Thánh chúng ở đây đều rất hoan hỉ, được huân tu lâu dài.

“Tài mãnh trí tuệ”: Chữ “tài mãnh” ở đây nên hiểu như trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa có ghi: “Cao tài dũng triết, dữ thế siêu dị” (Trí tuệ sáng suốt, trội lạ hơn đời). Chữ “tài” là tài năng hay trí tuệ; chữ “triết” là hiểu rõ minh bạch. Vì vậy, “tài mãnh trí tuệ” có thể tạm dịch là “trí tuệ tài năng bén nhạy, vượt trội hơn đời”.

“Tâm bất trung hồi”: “Hồi” (廻 huí) là thoái lui. “Trung hồi” là đang giữa đường tu bỗng dừng thoái chuyển. Sở dĩ thoái chuyển là do tín tâm không vững, gặp duyên liền thoái thất. Thánh chúng cõi Cực Lạc trí tuệ sáng suốt, đoạn nghi sinh tín, kiên cố chẳng lay động như núi Kim Cang nên “tâm bất trung hồi” (tâm chẳng lui sụt giữa chừng) luôn thẳng tiến về phía trước.

“Ý vô giải thời” (ý không lúc nào biếng nhác): Chữ “Giải” (懈 xiè) là biếng nhác, giải đãi. Biếng nhác là do nguyện chẳng sâu, tâm không khẩn thiết nên không ra sức hành trì.

“Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp” (Ngoài hiện an nhàn, trong luôn tinh tấn). Chữ “trì” (遲 chí) là chậm chạp, an nhàn, “hoãn” (緩) là thông thả. “Trì hoãn” biểu thị sự an nhàn, không khẩn trương. “Sử cấp”: (駛 shǐ) là nhanh chóng, “cấp” (急 jí) là gấp rút, cấp tốc. “Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp”: Ý nói về ngoài thông dong, nhàn hạ tựa hồ vô sự, nhưng trong nội tâm luôn tinh tấn chẳng ngơi; niệm niệm tiếp nối, tâm tâm không gián đoạn,

không để lỡ một sát- na nào mà chẳng nhớ nghĩ đến công đức Phật A Di Đà.

“Dung dung hư không, thích đắc kỳ trung” (Tâm chan hòa như hư không, khế hợp Trung Đạo): Chữ “dung dung” (容容 róng róng) là hòa đồng, không lập dị, như trong bộ Tả Hùng Truyện đời Hậu Hán có câu: “Dung dung đa hậu phước” (Hòa đồng nhiều phước về sau). Câu “dung dung hư không” chỉ tâm Bồ Tát Cối Cực Lạc chan hòa như hư không. Do hư không không có bờ mé nên tự tâm cũng không có bờ mé. Hư không chẳng có một vật nên tự tâm cũng chẳng có một vật. Do hư không rỗng không nên sum la vạn tượng, mười phương cõi nước đều nương vào hư không mà sinh. Hư không tạo dựng vạn vật, đây chính là ngài Huệ Năng nói: “Nào ngờ tự tánh năng sinh vạn pháp”. Do không có một vật (bổn vô nhất vật) nên không rơi vào “hữu biên”. Do dung chứa vạn vật (vốn tự đầy đủ) nên không rơi vào “không biên”. Chẳng có một vật mà lại dung chứa muôn vật, nên chiếu được cả Không lẫn Hữu. Chứa được vạn vật mà không hề có một vật nào cả, nên cả Không lẫn Hữu đều mất, thung dung Trung Đạo, nên nói “thích đắc kỳ trung” (khế hội Trung Đạo). Chữ “thích” (適) là thích hợp, vừa khớp, chữ “đắc” (得) hàm ý khế hội, chữ “trung” (中 zhòng) ở đây chỉ Trung Đạo. Như Kinh Kim Cang dạy: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Hãy nên không trụ vào đâu mà sinh cái tâm mình). Vô trụ chính là sinh tâm, sinh tâm chính là vô trụ (tâm này chính là chân tâm), đây là nghĩa Trung Đạo.

“Trung biểu tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh” (Trong ngoài tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh): Chữ “trung” (中 zhòng) là chỉ nội tâm, chữ “biểu” (表 biǎo) là những gì biểu hiện ra bên ngoài. Tâm Bồ Tát khế hợp Trung Đạo : Vừa đạt được tự tâm, vừa biểu hiện ra bên ngoài. Cả trong lẫn ngoài đều như một, tự nhiên tương ưng, không cần phải an bày, tạo tác nên “tự nhiên nghiêm chỉnh”.

Hãy xem! Gà, vịt ấp trứng: Trứng gà thì ấp ra gà, trứng vịt thì ấp ra vịt. Đó là tự nhiên, “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”, không thể phá hoại được.

Con người ngày nay bắt đầu phá hoại, tự tạo ra “gen” chính là phá hoại tự nhiên. Vấn đề này rất nghiêm trọng! Kết quả về sau nhất định xuất hiện quả báo bất thiện. Đây chính là trái với tự nhiên! Đại tự nhiên là tốt đẹp nhất. Bốn chữ “*tự nhiên nghiêm chỉnh*” này rất vi diệu nói không cùng tận!

Từ câu “*tự nhiên nghiêm chỉnh*” cho đến câu “*vô hữu ưu tư*” là cả một đoạn dài; trong đây, những diệu đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc được nêu ra, toàn là do “*thích đắc kỳ trung*” (khế hợp Trung Đạo) mà thành.

Người bây giờ luôn nghĩ cách phá hoại tự nhiên. Họ phát hiện “gen” là muốn thay đổi sinh thái tự nhiên. Bắt đầu từ “gen động vật” đến “gen thực vật” đưa đến biến chất trong động vật và hoa quả v.v... khiến con người ăn vào phải mắc bệnh lạ, sức khỏe không tốt! Người xưa xem việc này là thiếu đức, không việc nào thiếu đức bằng việc này!

“*Tự nhiên nghiêm chỉnh*”: Chữ “*ng nghiêm chỉnh*” (嚴整 yán zhěng) là nghiêm túc, chỉnh tề. Chữ này diễn tả oai nghi của Bồ tát cõi Cực Lạc.

“*Kiểm liễm đoan trực*” (đoan nghiêm chánh trực) là biểu lộ của oai nghi “*ng nghiêm chỉnh*”. Chữ “*Kiểm*” (檢 jiǎn) là kèm giữ chẳng để phân tán; chữ “*liễm*” (斂 liǎn) là thúc liễm, thu gom lại. Như vậy, chữ “*kiểm liễm*” chính là như kinh nói: “*Nhĩ mục khẩu tỵ giai đương tự đoan*” (tai, mắt, miệng, lưỡi thảy đều tự đoan chánh). Gìn giữ cái nghe, kèm chế cái nhìn... để tuyệt các ý ngoại duyên. Ý này cũng giống như Bồ tát Đại Thế Chí nói: “*Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương tục*”.

Lại nữa, chữ “đoan” (端 duān) là đoan chánh, chữ “trực” (直 zhí) là chẳng cong queo, là chánh trực, cũng chính là trên đề kinh Vô Lượng Thọ nói: “*thanh, tịnh, bình đẳng, giác*”. Vì thế, chữ “đoan trực” có nghĩa là: Ngoài lộ vẻ uy nghi nơi thân trang nghiêm; bên trong thì tâm ý chánh trực. Cả thân lẫn tâm đều đoan nghiêm.

“*Thân tâm khiết tịnh, vô hữu ái tham*”: Có “ái” là có tham thân, liền bị ô nhiễm, cho nên người tu phải hạ thủ công phu từ chỗ này. Do khế hội Trung Đạo nên sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Soi suốt khách trần (khách trần là vạn pháp), tự nhiên ly ái, không còn tham nhiễm, thân tâm tự nhiên khiết tịnh.

“*Chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm*” (chí nguyện an định, không tăng không giảm): Chữ “an” (安 ān) gồm có các nghĩa: Tịch tĩnh, định, ngưng lặng, yên ổn, vui vẻ, tốt lành, không mong cầu. Trong đây, “vô sở cầu” (tức không mong cầu) thì sẽ “an”; “có sở cầu” sẽ bất an. Chữ “định” (定 dìng) là quyết định, kiên định, không hề lay động, biến đổi. Thánh chúng cõi Cực Lạc đã phát thệ nguyện thì tự nhiên kiên định, không hề chột tăng, chột giảm, chột có, chột không, đúng như kinh nói: “*Túng sử thân chỉ chư khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái*” (dẫu cho thân ở trong các khổ, nguyện tâm như thế chẳng thoái thất). Đây chính là khuôn thước của “*chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm*”.

“*Cầu đạo hòa chánh, bất ngộ khuynh tà*” (cầu đạo hòa chánh, chẳng làm lạc khuynh tà): Chữ “hòa” (和 hé) bao gồm các nghĩa: Điều hòa, hài hòa, ôn hòa, bình ổn, hòa kính, hòa hợp, vui vẻ, tương ưng. Chữ “chánh” (正 zhèng) là như một. “Chánh” gồm các nghĩa: Đúng đắn, không thiên lệch, thường, ngưng dứt, hạnh không lệch lạc, không tà vạy, thẳng thắn, chẳng khuất khúc. Theo Hòa thượng Tịnh Không, chữ “chánh” ở đây là năng nhất, nhất tâm chánh niệm. Hai niệm, ba niệm v.v...thì ắt sẽ loạn; nếu loạn thì không chánh. “*Cầu đạo hòa chánh*” là nói về tâm thái của việc học tập phải chuẩn xác

mới có thể đạt được chánh đạo. Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Thánh chúng cõi Cực Lạc hòa bình, trung chánh, vì cầu vô thượng đạo nên chẳng bị những điều nghiêng lệch, tà vạy gây lầm lẫn.

Chữ “*khuyh*” (傾 qīng) là nghiêng lệch, chữ “*tà*” (邪 xié) là tà ác, tà ngoại.

Thánh chúng cõi Cực Lạc “*bất vi khuyh tà sở ngộ giả*” (chẳng bị những thứ khuyh tà làm lầm lạc) vì họ “*tùy kinh ước lĩnh, bất cảm sa điệt, nhược w thẳng mặc*” (tuân theo lời Phật dạy, chẳng dám sai sảy, như giữ thùng mực). Chữ “*ước*” (約) là quy ước, ước thúc, chữ “*lĩnh*” (令) là mệnh lệnh, giáo lệnh; “*bất cảm sa điệt*”, chữ “*sa*” (蹉 cuō) là sa đà, sa ngã, vấp ngã, mất; chữ “*điệt*” (跌 diē) là ngã. “*Bất cảm sa điệt*” là không dám sai sảy, quên mất lời Phật dạy.

“*Nhược w thẳng mặc*” (như giữ thùng mực) là chỉ cho tâm con người thật thà, trung thực, biết nghe lời và thật sự thực hành. Người như vậy chắc chắn sẽ thành công. Thế giới Cực Lạc đều hội tụ như vậy, tất cả thánh chúng đều thật thà, nghe lời, thực hành theo lời Phật dạy. Chữ “*thẳng mặc*” là như khi thợ mộc, dụng công thao tác, dùng sợi dây (thẳng) nhúng mực (là “*mặc*”) rồi căng ra, búng dây đánh dấu, sau đó, cứ theo dấu ấy mà làm, chẳng dám sai chạy chút nào, nên không bị lệch lạc, hư hao, cong vẹo.

Câu trên ngầm nói đến tà môn ngoại đạo rất nhiều, nhất là xã hội hiện nay, muôn hình vạn trạng. Do vậy, người cầu đạo rất dễ lạc đường tà, chính bản thân họ không hề hay biết, đến khi tỉnh ra thì đã quá muộn! Cho nên, đối với việc cầu đạo phải hết sức thận trọng.

Trong phẩm “*Cần Tu Kiên trì*” thứ bốn mươi sáu của kinh Vô Lượng Thọ có câu như “*Tùy thuận ngã giáo, đương hiếu w Phật*” (Tùy thuận theo lời dạy của ta là hiếu với Phật), “*vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp*” (chẳng được làm xằng, tăng giảm kinh pháp) cũng mang cùng ý nghĩa như vậy. Đó chính là “*ly kinh nhất tự, tức*

đồng ma thuyết” (Rời một chữ trong kinh là đồng với ma nói). Những hành nhân trong đời phải nên lấy thánh ngôn này làm chỗ y cứ.

Hiện nay, trở ngại lớn nhất trong việc học Phật là tâm thái con người có vấn đề! Đó chính là không cung kính đối với Phật! Thật ra, Phật cũng không yêu cầu chúng ta phải cung kính Phật. Bởi nếu Phật có yêu cầu này thì hóa ra Phật là phạm phu chớ nào phải Phật. Thế nhưng, nên biết: Cung kính là tánh đức. Chúng ta muốn minh tâm kiến tánh, nhất định phải dùng tánh đức, tánh đức là chân tâm; không cung kính là vọng tâm; vọng tâm thì không thể thấy chân tánh. Tổ sư Ấn Quang nói: “*Một phần thành kính được một phần lợi ích, mười phần cung kính được mười phần lợi ích*” cũng là ý này.

Ngày nay, nhiều người đọc sách, đọc không hiểu liền thay đổi chữ! Cho rằng chữ này không thỏa đáng, liền thay đổi nghĩa theo cách suy nghĩ của họ. Nếu mỗi người, ai cũng sửa một chút thì quyển sách này sẽ loạn, đâu còn là sách đó nữa! Thích sửa sách của cổ nhân, thích phê bình mọi thứ của cổ nhân thì không thể hiểu sâu được! Đây là khó khăn nhất trong việc hoằng dương Phật pháp Đại thừa và văn hóa truyền thống hiện nay.

“*Hàm vi đạo mộ, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư*” (Đều vì mộ đạo, tâm thanh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ): Câu thứ nhất ý nói những điều mong cầu trong tâm đều là lẽ đạo tốt cùng, cầu minh tâm kiến tánh, cầu tìm bản lai diện mục của chính mình. Câu thứ hai ý nói: Tâm thanh thang không còn vọng niệm. Câu thứ ba là tín tâm kiên định, trí tuệ rõ suốt không nghi nơi pháp, không còn có ý tưởng lo nghĩ.

Nếu hiểu theo quan điểm của Tịnh Tông thì “*khoảng vô tha niệm*” chính là buông bỏ vạn duyên, “*hàm vi đạo mộ*” (đều vì mộ đạo) là chỉ đề cao nhất niệm, chính là “*nhất niệm đơn đề*”, cầu sinh Tịnh Độ. Ngoài ý nghĩ này ra, không còn có ý niệm nào khác. “*Vô hữu ưu tư*” (không còn lo nghĩ), chính là “*nhất thanh Phật hiệu, vạn*

lự tề tiêu”, ngay trong một tiếng niệm Phật, muôn mối lo nghĩ đều tiêu tan, linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần, chỉ còn mỗi cái chân tánh đã hết sạch phiền não, đâu còn cái chi là vui buồn nữa. Vì thế, kinh nói: “*vô hữu ưu tư*”. Quả thật là đúng như vậy.

KINH VẤN:

Tự nhiên vô vi, hư không vô lập. Đạm an vô dục, tác đức thiện nguyện. Tận tâm cầu sách, hàm ai từ mãn, lễ nghĩa đô hợp. Bao la biểu lý, quá độ giải thoát.

VIỆT DỊCH:

Tự nhiên vô vi, hư không chẳng lập. Đạm bạc, an tịnh, vô dục, làm được thiện nguyện. Tận tâm tìm cầu, xót thương từ mãn, đều hợp lễ nghĩa. Sự lý viên dung, vượt khỏi sinh tử, tiến đến giải thoát.

GIẢNG:

Hai chữ “*tự nhiên*” xuyên suốt cả đoạn kinh này, ấy bởi “*thích đắc kỳ trung*” (khế hội Trung Đạo) nên tự nhiên như thế.

“***Tự nhiên vô vi***” là không do tạo tác mà tự nhiên an trụ trong pháp vô vi. Đó là vô vi chân thật. Nếu do tạo tác thì đã trở thành hữu vi rồi.

- Cái gì là tạo tác?

- Khởi tâm động niệm là tạo tác! Phân biệt, chấp trước là tạo tác! Dùng bộ não suy nghĩ phải nên làm thế này, thế kia là tạo tác! Đó là pháp hữu vi không phải vô vi. Vô vi mới là tự nhiên.

“***Hư không vô lập***”: Chữ “*hư không*” ngụ ý tâm như hư không, rỗng rang vô hạn, ly cấu vô nhiễm, chẳng chút bụi trần. Chữ “*vô lập*” là không lập một pháp nào cả. Đây là “*nhất pháp bất lập*”.

- “*Nhất pháp bất lập*” là gì?

- Là “*thuật nhi bất tác*” như Khổng Phu Tử nói: Tất cả pháp mà ông truyền dạy, đều là những thứ của cổ nhân, hoàn toàn không có chút nào do ông sáng tạo. Xét nghĩ: Ngày nay chúng ta cũng không nên sửa đổi, bài bác ý của cổ nhân mà phải tôn kính, không nên đề cao cái mới của mình!

“**Đạm an vô dục**”: Chữ “*đạm*” (淡 dàn) là đạm bạc, chữ “*an*” (安 ān) là an tịnh. Chữ “*đạm an*” còn dùng để mô tả trạng thái nước tràn đầy êm đềm tuôn chảy. Bài phú của Tống Ngọc trong bộ Văn Tuyển có câu: “*Hội đạm an nhi tịnh nhập*” có nghĩa là sóng nước êm đềm tuôn chảy, tựa hồ tiếp nối nhau không dứt, được ví như tâm viên mãn bình đẳng lia khỏi Đoạn, Thường.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*dục*” (欲 yù) trong “*vô dục*” như sau: “*Nhiễm ái trần cảnh gọi là Dục*”. Sách còn bảo “*U duyên dục thụ, xung dục*” (Từ nơi duyên muốn thụ dụng, gọi là dục): “*Duyên*” ở đây là phan duyên: Phan duyên tài, sắc, danh, thực, thù, rồi muốn thọ dụng chúng, tức là muốn không chừa, muốn chiếm hữu, đây là “*dục*”.

Câu Xá Luận bảo: “*Dục vị hy cầu, sở tác sự nghiệp*” (Dục là mong cầu làm ra sự nghiệp). Đây cũng là một loại dục vọng. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Nếu mong cầu sự nghiệp vì bản thân, tương lai phần lớn là đọa tại tam đồ! Vì sao vậy? - Vì ý nghĩ của họ đều là tham, sân, si! Nếu sự nghiệp của họ vì người khác, vì xã hội, vì quốc gia dân tộc, vì chúng sinh thì quá tốt, tương lai phần lớn là họ đến thiện đạo. Vì thế, Thánh hiền tương lai là vãng sinh thiện đạo. Nên nhớ! Thiện đạo cũng chưa ra khỏi lục đạo luân hồi.

Những điều như “*xả chư ái trước*” (bỏ các chấp trước ái kiến) và “*diệt vô hy cầu, bất hy cầu tướng*” (cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu) được nói trong kinh này đều là “*vô dục*” cả.

Ba câu “*Tự nhiên vô vi, hư không vô lập, đạm an vô dục*” vừa giảng ở trên, đều thể hiện “*Thật Tế lý địa*” không nhiễm mảy trần, nhưng trong vạn hạnh chẳng bỏ một pháp nào (chữ “*thật tế*” là chỉ cho chân tâm, bản tánh. Chữ “*lý địa*” là năng sinh vạn pháp), cho nên kinh dạy: “*tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách*” (làm được thiện nguyện, tận tâm tìm cầu). Con người nhất định phải phát thiện nguyện, phải quyết tâm thực tiễn được thiện nguyện đó. “*Tận tâm cầu sách*” là hy vọng thiện nguyện đó có thể thành tựu, hiển thị rõ ràng diệu nghĩa sự lý vô ngại, viên dung tự tại.

Trong phẩm thứ hai “*Đức Tuân Phổ Hiền*” có nói, các đại Bồ tát trong cõi Cực Lạc “*nhập không, vô tướng, vô nguyện pháp môn*”, đây là “*vô trụ*”, nhưng các Bồ tát đó vẫn “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi đức, cụ túc vô lượng hạnh nguyện*” (đều cùng tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện). Điều này thật tương đồng với sự kiện các Bồ tát do vô vi, vô nguyện, vô lập, vô dục mà “*tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách*” (làm được thiện nguyện, tận tâm tìm cầu) được nói ở đây.

Lại nữa, trong phẩm thứ năm “*Chí tâm tinh tấn*” có câu: “*Kết đắc đại nguyện, tinh cần cầu sách*” (Kết thành đại nguyện, siêng gắng tìm cầu) cho thấy, Thánh chúng cõi Tây Phương Cực Lạc đều tôn kính học theo đức Phật A Di Đà, tu tập chuyên cần, trụ Chân Thật Tuệ để cầu thành tựu Vô Thượng Bồ Đề; thành tựu vô lượng trí tuệ, vô lượng đức năng, vô lượng tướng hảo.

“*Hàm ai từ mẫn*” (xót thương từ mẫn): Chữ “*hàm ai*” (含哀 hán āi) là xót thương, chỉ cho tâm đại bi. Chữ “*từ mẫn*” (慈愍 cí mǐn) chỉ cho tâm đại từ. Do đại từ bi nên dấu biết rõ thật sự không có chúng sinh đê độ, nhưng hạnh nguyện độ sinh vẫn chẳng cùng tận. Cho nên, “*tâm thường để trụ độ thế chi đạo*” (tâm thường trụ chắc nơi đạo độ thế), “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật). Cái đại nguyện được kết thành ấy tự nhiên khế lý, khế cơ, chiếu chân, đạt tục. Do

khế lý chiếu chân, nên đại nguyện đó lấy Thật Tướng làm Thể, liễu nghĩa rốt ráo, lực dụng vô lượng. Do khế cơ và thấu hiểu thế gian nên khéo phù hợp cơ nghi.

Mấy câu trên rất hay! Bồ tát khởi tâm động niệm, nói năng tạo tác: Trên thì tương ưng với lý mà chư Phật đã chứng; dưới thì tương ưng với căn cơ của đại chúng hiện tiền.

“Lễ nghĩa đô hợp” (Đều hợp lễ nghĩa): **“Lễ nghĩa”** chính là **“ngũ thường” của đạo đức thế gian** gồm: Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Năm chữ này chẳng những biểu trưng cho đạo đức xã hội đương thời hay thời cổ Ấn Độ mà còn chỉ chung tất cả các chuẩn mực, quy luật đạo đức của xã hội trong các thời đại mai sau. Năm chữ này nếu không còn sẽ trở thành tham, sân, si, mạn, nghi: Bất nhân trở thành tham; bất nghĩa trở thành sân nhuế; vô lễ trở thành ngạo mạn; vô trí trở thành ngu si; vô tín trở thành hoài nghi. Cũng có thể nói **“nhân, lễ, nghĩa, trí, tín”** tương đương với năm giới trong nhà Phật: Không sát sinh là nhân; không trộm cắp là nghĩa; không tà dâm là lễ; không uống rượu là trí; không vọng ngữ là tín.

Đại nguyện đã phát phải phù hợp với đạo đức của xã hội mới được người đương thời chấp nhận. Có như vậy mới có thể hoằng dương giáo pháp, lợi khắp quần sinh.

“Bao la biểu lý” (tạm dịch: sự lý viên dung). Chữ **“bao”** (包 bāo) là bao hàm, chứa đựng. Ngài Gia Tường giảng: **“La (羅 luó) là thâm nhiếp”**. Như vậy, **“bao la”** là bao dung, hàm nhiếp. Chữ **“biểu”** (表 biǎo) là chỉ sự tướng bên ngoài. Chữ **“lý”** (裏 lǐ) chỉ lý thể bên trong tức là sự tánh, pháp tánh. **“Bao la biểu lý”** có nghĩa là sự lẫn lý đều viên mãn, Chân lẫn Tục cùng chiếu, hoàn toàn hiểu rõ không có chướng ngại, nhiếp khắp muôn loài, thượng trí hạ ngu đều được độ thoát, thể và xuất thế gian đều dung thông vô ngại.

“Quá độ giải thoát” chữ **“quá độ”** (過度 guō dù), bản Ngô dịch ghi tựa đề kinh Vô Lượng Thọ là **“Quá Độ Nhân Đạo Kinh”**.

“*Quá độ*” có nghĩa là tự mình thoát khỏi sinh tử cũng khiến người khác thoát sinh tử. “*Giải thoát*” (解脫) là cởi bỏ những trói buộc của Hoạch nghiệp, thoát khỏi cái khổ của tam nghiệp. Sách Duy Thức Thuật Ký nói: “*Giải là lìa trói, thoát là tự tại*”. Lại nói: “*Giải thoát, thể của nó là viên tịch. Các hữu tình do bị phiền não chướng ngại, trói buộc, nên luôn ở trong sinh tử. Chứng được viên tịch rồi thì xa lìa được những trói buộc đó nên gọi là giải thoát*”.

Tóm lại, đại nguyện của thánh chúng cõi Cực Lạc, không những tự mình thoát ly sinh tử, mà còn khiến cho hết thảy hữu tình cùng thoát sinh tử, vĩnh viễn được giải thoát nên nói “*quá độ giải thoát*”.

KINH VĂN:

“*Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch. Chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng. Uất Đơn thành thất bảo, hoành lâm thành vạn vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô tỷ, trước u vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế*”.

VIỆT DỊCH:

“*Tự nhiên không thay đổi, chân thật tuyệt đối, thanh tịnh. Chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc xen nhau, chuyển biến tối thắng. Uất Đơn thành thất bảo, hư không thành vạn vật, quang tinh minh cùng xuất hiện, tốt lành thật khôn sánh, soi tỏ không trên dưới, thông suốt không bờ mé*”.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên hiển thị diệu dụng của tự tánh. “***Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch***”

Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: **“Tự nhiên bảo thủ”** có thể tạm dịch là **“tự nhiên chẳng thay đổi”**, như nhà thiền thường nói là **“bảo nhậm”**. Chữ **“nhậm”** (任 rèn) là nhậm vận (任運 rèn yùn) là tùy ý, cũng có nghĩa là tự nhiên, không cần suy nghĩ về nó: **“muốn đi thì đi, muốn ngồi thì ngồi”**. Chữ **“bảo”** (保 bảo) là giữ vững, niệm niệm chẳng sai khác.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, phiền phức của chúng ta hiện nay là niệm niệm khác nhau, suốt ngày cứ nghĩ Đông nghĩ Tây, tạp niệm đầy dẫy. Hiện tượng này là lục đạo luân hồi. Nếu có thể khởi tâm động niệm đều là Phật A Di Đà, đó chính là **“tự nhiên bảo thủ”** (tự nhiên chẳng thay đổi). Điều này cần công phu. Công phu thấp nhất trong Tịnh tông là niệm Phật phải đạt đến **“công phu thành khối”**, **“thành khối”** chính là **“tự nhiên bảo thủ”**.

“Chân chân khiết bạch”. Chữ **“chân”** (真 zhèn), theo sách chú giải của cụ Hoàng, là Nhất chân pháp giới, là thể tánh Chân Như, là chân tâm diệu minh, đồng nghĩa với chữ **“chân”** trong **“Chân Thật Tế”** được nói đến trong kinh này. Ở đây, kinh nói **“chân chân”** (tạm dịch là: chân thật tuyệt đối) hàm ý: Đây chẳng phải là **“chân”** do so với **“vọng”** mà là lẽ chân thật tuyệt đối, dứt bật mọi đối đãi, là lẽ chân thật trong Chân Đê.

Chữ **“khiết”** (潔 jié) là vô cấu, chữ **“bạch”** (白 bá) là vô nhiễm, như Lục Tổ Huệ Năng nói: **“Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh”**, cũng như Tổ Bách Trượng dạy: **“Tâm tánh vô nhiễm vốn tự nhiên thành”**. Cái **“bảo nhậm”** mà ta giữ ở đây chính là cái chân tâm tuyệt đối vô nhiễm vốn tịnh này (**“tuyệt đãi”** ở đây là dứt tuyệt mọi đối đãi).

- Chúng ta ngày nay dùng phương pháp gì để **“bảo nhậm”** chân tâm có hiệu quả?

- Chỉ duy nhất dùng một câu Phật hiệu, niệm đến cùng, không xen tạp là **“bảo nhậm”** rồi!

“Chí nguyện vô thượng”: Chữ “vô thượng” là như Vãng Sinh Luận chú giải nói: “vô thượng là đạo này cùng tột lý, cùng tận tánh, không còn có gì hơn được nổi”. Phật pháp Đại Thừa nói được rất thấu triệt nên gọi là “cùng tột lý”. Chữ “lý” ở đây là lý tánh. Bởi Bồ tát nương theo pháp Đại Thừa đề tu hành, mục tiêu cuối cùng là minh tâm kiến tánh, đó chính là “cùng lý tận tánh”, cho nên “không có gì hơn được nổi”. Đây gọi là đại viên mãn, rốt ráo viên mãn.

Sách Bảo Kính Tam Muội của nhà Thiền nói: “*Tiềm hành mật dụng, như ngu như lỗ, đản năng tương tục, danh chủ trung chủ*” (Ngâm hành thâm dụng, như ngu, như ngọc, chỉ cốt sao giữ được liên tục, gọi đó là chủ trong chủ). Ý nghĩa câu này rất sâu sắc.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, “*tiềm hành mật dụng*”: Chữ “*tiềm*” và chữ “*mật*” ở đây đều có nghĩa là “*sâu*”. Đây chính là bí quyết tham cứu của Thiền tông. Bí quyết này nói rõ ra là “*ché tâm nhất xứ*” mà Thế Tôn thường dạy. Mọi người đều hiểu rồi, phải đem tâm tập trung hoàn toàn nơi chân tâm vô nhiễm bản tịnh, phải bảo thủ, định tâm từ chỗ này, đây gọi là “*tiềm hành mật dụng*” (ngâm hành thâm dụng). Biểu hiện bên ngoài như ngu ngu, đần đần, ngốc nghếch, không có suy nghĩ, nhưng trên thực tế thì thông minh tuyệt đỉnh, siêu việt hẳn trí tuệ thông minh thông thường, đây gọi là “*đại trí như ngu*”, phải là người thật sự có đại trí tuệ mới có thể làm được. Dùng công phu tuyệt diệu này gọi là “*chủ ở trong chủ*”.

- Chủ là gì?

- Là Chân Như tự tánh! Một câu A Di Đà Phật này là chân như tự tánh, hoàn toàn tương ứng với chân như tự tánh của bản tâm. Đây là sự thù thắng của Tịnh Tông. Trong Kinh Đại Tập nói, trì danh niệm Phật chính là “*vô thượng thâm diệu thiên*”, đây mới thật sự là “*ché tâm nhất xứ, vô sự bất biện*”, không việc gì mà không thể thành tựu. Lại nói:

“*Thử chánh bất đạo pháp thân số, Tỳ Lô đánh thượng hành tẩu*” (chẳng đạo vào Pháp Thân số, đi trên đánh Tỳ Lô), là chuyện

cùng tốt trong nhà Thiền, là Thượng Thượng phẩm nơi cõi Tịnh Quang trong Tịnh Tông. Lấy đó làm chí nguyện nên bảo là **“chí nguyện vô thượng”**.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Những lời trên đây là thuật ngữ trong Thiền tông. **“Bất đọa Pháp Thân số trung”**. - Pháp thân mà cũng có số sao? - Có! Trong Kinh Hoa Nghiêm nói: Có bốn mươi một ngôi vị Pháp Thân Đại Sĩ, chẳng phải là có số sao? **“Bất đọa Pháp Thân số trung”** chính là siêu việt rồi. Họ không cần trải qua bốn mươi một ngôi vị của Pháp Thân đại sĩ, từng cấp bậc đi lên mà trong thoáng chốc họ thông qua hết.

- Thông đến tuyệt đỉnh là gì?

- Là Diệu Giác Như Lai! Vậy là siêu tuyệt! Đây chính là **“nhất môn trực siêu”** trực tiếp đến được.

“Tịnh định an lạc”: *Tịnh định giả kỳ tâm thanh tịnh, tịch nhiên bất động dã. An lạc giả, an nhiên tự tại, nhậm vận thường lạc dã* (Tịnh định là tâm thanh tịnh, vắng lặng, bất động. An lạc là an nhiên tự tại, tùy ý thường vui)

“Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng”. Chữ **“nhất đán”** (một ngày nào đó) nghĩa là chỉ trong một sát-na nào đó. Bởi **“vô thượng”** là nơi chẳng thể đi đến (đó là minh tâm kiến tánh) nên không thể tính được hành trình, không thể nói nổi kỳ hạn, chỉ trong **vô tâm tam-muội** (như lời dạy của Cao Phong thiền sư) đột nhiên sờ phải, va nhằm, mò đúng cái chót hướng thượng, trong sát-na tương ưng, thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm, nên nói **“nhất đán khai đạt minh triệt”** (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt).

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: **“Chỉ trong vô tâm tam - muội”**, điều này thật ý vị! - Muốn đạt đến **“vô thượng”** kia, chỉ trong **“vô tâm tam-muội”**, đây là ý gì? - Ý nói: Không khởi tâm, không động niệm gọi là **“vô tâm tam- muội”**.

Thật sự, không khởi tâm, không động niệm thì vũ trụ pháp giới này không còn nữa, cả thân chúng ta cũng không còn. Nhưng, bản tâm thì rõ ràng sáng tỏ. Đó chính là cảnh giới của Thường Tịch Quang. Còn nhìn thấy có hiện tượng tồn tại là còn có khởi tâm vọng niệm. Giống như chúng ta xem hình ảnh trên màn hình, đây là lúc nó đang động. Nếu nó định lại thì hình ảnh sẽ không còn nữa, chỉ còn lại một màn hình trống không. Đây chính là tự tánh hiện tiền. Nhưng sau khi tự tánh hiện tiền: *Động* và *bất động* cũng chỉ là một. Vì sao? - Vì thấu triệt rồi, trong tâm không còn chấp trước, không còn trụ ở Nhị biên, tác dụng đó chính là diệu dụng. Diệu dụng thì **“tịnh định an lạc”**.

Chữ **“tịnh định”**: **“tịnh”** là chân tâm, là **“tự tánh vốn tự thanh tịnh”**, **“định”** chính là tự tánh bản định, **“tự tánh vốn không dao động”**. Chúng ta tu là tu những thứ này, chính là tìm lại chân tâm. Mỗi ngày chúng ta có được bao nhiêu giây phút **“tịnh định”** là có được bấy nhiêu giây phút an lạc; mới hiểu ra: Chư Phật, Bồ tát... giáo hóa chúng sinh vì sao không biết mệt; không gì khác hơn là tâm các Ngài **“tịnh định”** nên **“an lạc”** tràn đầy. Ngày nay, tâm chúng ta bất an do vọng tưởng, chấp trước quá nhiều đưa đến thân không an thì bệnh tật cũng lắm!

“Nhất đán khai đạt minh triệt” (Một mai khai ngộ). Đây là **“Sát-na tương ứng”**, là việc mà chúng ta không thể nghĩ tưởng đến được! Không biết tại sát-na nào! Và lại, cơ duyên mỗi người một khác, ý niệm cũng không tương đồng. Chúng ta xem trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, có hơn một ngàn bảy trăm điển hình khai ngộ, tuyệt đối không có hai người nào khai ngộ giống nhau.

“Khai đạt minh triệt” là **“thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm”**, là đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh.

Chữ **“khai”** (開 kāi) là tâm khai ngộ. Chữ **“đạt”** (達 dá) là liễu đạt: **“liễu”** là hiểu rõ, **“đạt”** là thông đạt; chữ **“minh”** (明 míng) là

minh bạch. Như Tín Tâm Minh nói: “*Minh bạch thấu suốt*”. chữ “*triệt*” (徹 chè) là thấu triệt, triệt ngộ. - Sở ngộ được gì? - Là ngộ được “*tự nhiên trung tự nhiên tướng*” (tướng tự nhiên trong tự nhiên) không có chút chi tạo tác.

Chúng ta quan sát bên trong trứng gà, chỉ có lòng trắng và lòng đỏ, ngoài ra không có thứ nào khác. Vì sao ấp ra lại là gà con, có đầy đủ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; trong đó cũng có lục phủ, ngũ tạng? - Làm sao có thể biến hiện được như thế? Ngay cả nhà khoa học cũng không làm được! Đó là “*tự nhiên trung, tự nhiên tướng*” (tướng tự nhiên trong tự nhiên). Như kẻ cuồng trong Kinh Lăng Nghiêm mê mờ tưởng đầu mình mất, cuồng cuồng đi tìm là chẳng tự nhiên. Đến khi hết cuồng thì hết cuồng đó chính là Bồ Đề, đầu mình vẫn y đó, chẳng phải là “*tự nhiên*” hay sao? Đây chính là “*tướng tự nhiên trong tự nhiên*”.

Lại như cổ đức khi chứng ngộ bảo: “*Sự cô vốn là đàn bà*”, lại nói “*sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín mấy dạo*”. Đây là những lời nói của Thiên tông khi khai ngộ. Tỳ kheo ni là đàn bà, đèn tức là lửa, vậy “*cơm chín*” là gì? - “*Chín*” là khai ngộ! “*Cơm đã chín mấy dạo*”, ý nói: Vốn đã giác ngộ rồi, không phải bây giờ mới ngộ. Vì sao vậy? - Vì căn bản là không có mê ngộ! Mê chính là quên đầu nhận bóng, như Diễn Nhã Đạt Đa trong kinh Lăng Nghiêm mê đầu nhận ảnh. Cho nên, thật sự vốn là như vậy. Tất cả pháp vốn là như vậy.

Tỳ kheo ni là người nữ, đèn tức là lửa, đều là “*tướng tự nhiên trong tự nhiên*”. “*Tự nhiên*” là tánh: Tự nhiên thứ nhất trong tự nhiên là “*tánh*”. Tự nhiên thứ hai là “*tướng*”. Tánh, tướng là một chẳng phải hai.

- Chân như tự tánh ở đâu?

- Ở ngay nơi sự tướng! Tự tánh ở thân ta, tự tánh ở các vật dụng như bàn, ghế v.v..., tự tánh ngay trong phòng này, không có pháp nào chẳng phải là tự tánh.

Lại như lúc chưa ngộ, bảo “*núi là núi, sông là sông*”. Người ngộ bảo “*núi chẳng phải núi, sông chẳng phải sông*”. Bậc triết ngộ bảo “*núi vẫn là núi, sông vẫn là sông*”. Vì sao vậy? - Vì hằng thuận chúng sinh, không cần phải đi tranh cãi! Mỗi người đều có cái lý của mỗi người; mỗi người chỉ thấy được một khía cạnh, không phải là toàn diện, cũng giống như người mù sờ voi không khác!

Hơn nữa, “**tướng tự nhiên**” chính là Thật Tướng vốn sẵn của Tự Tánh. Vì vậy, núi, sông, nam, nữ, thời nay, thời xưa v.v...không thứ nào chẳng được chánh án Thật Tướng in vào. Ngay nơi tướng chính là Đạo; ngay nơi sự chính là chân, thứ nào cũng đều vốn sẵn thanh tịnh, thứ nào cũng là “*tướng tự nhiên trong tự nhiên*”. Đây là dùng tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng mà nhìn thấy vũ trụ, pháp giới đều thanh tịnh, bình đẳng. Trong pháp giới này không có Phật, không có chúng sinh. Vì sao vậy? - Vì Phật, chúng sinh đều là giả danh! Nó vốn không có tên, như Lão Tử nói: “*Danh khả danh phi thường danh, đạo khả đạo phi thường đạo*”. Đây là thật! Tất cả đều quy về nhất chân pháp giới, tự tánh bản nhiên. Do chúng ta mê nên còn khởi tâm phân biệt, chấp trước. Như địa cầu chỉ là địa cầu, nếu có phân chia thì có đánh nhau! Đều là tự làm tự chịu! Không phân chia là “**tự nhiên trung tự nhiên tướng**” (tướng tự nhiên trong tự nhiên). Chỉ có “*tự nhiên*” là tướng tốt đẹp, lành mạnh nhất.

Cao Phong thiên sư bảo: “*Đi, về vẫn là người xưa, chỗ đi về năm xưa vẫn chỉ là như cũ!*”. Vẫn như cũ chẳng phải là tự nhiên hay sao? “*Người xưa*” chính là Chân Như bản tánh, năng hiện năng biến xưa nay chưa từng thay đổi.

“**Tự nhiên chi hữu căn bản**” (Tự nhiên tự có căn bản): Chữ “*căn bản*” ở đây chính là bản thể, là tự thể căn bản của tất cả pháp.

Kinh Đại Nhật nói: “*Nhất thân dữ nhị thân, nãi chí vô lượng thân, đồng nhập bản thể*”. (Một thân, hai thân đến vô lượng thân cùng nhập bản thể). Theo Hòa thượng Tịnh Không: “*Một thân*” là ta, “*hai thân*” là người (có ta, có người), cho đến “*vô lượng thân*”

là hình thể, bao gồm tất cả: Con người, sự vật, súc sinh, cây cối, hoa cỏ, núi sông, đất đai v.v... thậm chí nhỏ như hạt bụi, tế bào... đều có hình thể cũng được gọi là thân, tất cả “*đồng nhập bản thể*”, đều từ bản thể sinh ra, đây là nghĩa “*căn bản*”. “*Bản*” còn có nghĩa là bản tâm tức là nguồn cội tự tâm, cũng có nghĩa là bản tánh tức là tánh đức vốn có.

Chữ “*hữu*” trong câu “*tự nhiên chi hữu căn bản*” rất thiết yếu. “*Hữu*” là có, như kẻ cuồng sẵn có cái đầu, quyết định là có, chẳng từ bên ngoài mà có. Trong Tâm Vương Minh, Phó Đại Sĩ viết: “*Thủy trung diêm vị, sắc lý liêu thanh, quyết định thị hữu, bất kiến kỳ hình. Tâm vương diệp nhĩ, thân nội cư đình. Diện môn xuất nhập, ứng vật tùy hình, tự tại vô ngại, sở tác giai thành*” (Nước có vị mặn, sắc vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình. Tâm vương cũng vậy, ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, tùy theo tình huống thích ứng, tự tại vô ngại, hoàn thành các việc).

Bốn chữ “*quyết định thị hữu*” (quyết định là có) đã mở toang mật tạng của chư Phật, nghĩa là tâm vương của con người quyết định là có, giống như vị mặn trong nước. Vị mặn đó chắc chắn là có, nhưng chẳng thấy được hình dáng của vị mặn đó.

Ngài Tào Sơn (Tổ sư tông Tào Động) cũng nói: “*Chỉ cần biết có là được, chẳng luận là còn đang ở trong phiền não, vô minh*”. Vì sao vậy? - Vì biết được “*có*”, mới sinh tín tâm, lòng tin là mẹ của công đức. Ngày nay, người niệm Phật rất nhiều, nhưng người vắng sinh chẳng bao nhiêu! - Do nguyên nhân gì? - Do không khẳng định chắc chắn là “*có*”! Đây là thiếu lòng tin.

Đại sư Ngẫu Ích đưa ra sáu loại “*tin*”, trong đó cái tin thứ nhất là tin chính mình, tin chính mình chắc chắn là có Phật tánh, có trí tuệ đức tướng Như Lai, chỉ do vọng tưởng, chấp trước ngăn che, nhưng chắc chắn tự tánh không bao giờ mất. Đây là vấn đề quan trọng! Như vậy, muôn phần chẳng thể xem thường chữ “*hữu*” này được.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, câu **“tự nhiên chi hữu căn bản”** (tự nhiên có căn bản) có hai nghĩa:

1 – *Sum la vạn tượng thể tánh không hai*. Ngàn con sông đều là nước (tách nước ra không thể thấy sóng), muôn thứ vật dụng chỉ là vàng. Trong tự nhiên tự có bản thể. Cái bản thể ấy chính là **“căn bản”**.

2 – *Chẳng do tạo tác, nhất niệm đốn ngộ* nên bảo là tự nhiên. Hiểu rõ vạn pháp đều nằm gọn trong tự tâm, thấy ngay được Chân Như tự tánh. Tự tánh của tự tâm chính là **“căn bản”** nên bảo là **“tự nhiên chi hữu căn bản”**.

Kinh Tịnh Danh nói: *“Tức thời hoát nhiên, hoàn đắc bản tâm”* (Ngay lập tức rỗng rang, đạt được bản tâm). Chữ *“hoát nhiên”* chính là *nhất niệm đốn ngộ*, cũng chính là *“nhất đán khai đạt minh triệt”* (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt). Cái bản tâm tìm lại được, ấy chính là **“tự nhiên trung, tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản”** (tướng tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản).

Kinh Bồ tát giới còn bảo: *“Ngã bốn nguyên tự tánh thanh tịnh, nhược thức tự tâm kiến tánh, giai thành Phật đạo”* (Tự tánh của ta vốn thanh tịnh. Nếu hiểu biết tự tâm, thấy được tánh thì đều thành Phật đạo) đủ chứng tỏ câu nói của tổ Tào Sơn: **“Chỉ yếu tri hữu tiện thị”** (chỉ cần biết “có” là được) chính là tâm ấn mà chư Phật đã truyền cho nhau. Trạng Ngu lão nhân nói: *“So với Lục Tổ, Tào Sơn chỉ nắm được cái chuôi này”*. *“Nắm được cái chuôi này”* là có được thọ dụng. Chỉ cần biết “có”, chữ “có” ở đây là biết có tự tánh, có chân tâm. Chân tâm năng sinh vạn pháp; vạn pháp với ta là một thể, thì đâu còn có tâm phân biệt, chấp trước, pháp giới hài hòa, tự nhiên hài hòa, không chút miễn cưỡng, đó là tự nhiên.

“Tự nhiên quang sắc tham hôi, chuyển biến tối thắng”. (tạm dịch: tự nhiên ánh sáng xen nhập vào nhau, chuyển biến tối thắng).

Theo Hòa thượng Tịnh Không: **“quang sắc tham hôi”** (ánh sáng xen nhập vào nhau) ngầm nói lên vũ trụ này là nhất thể. Thật sự

là như thế! Ánh sáng ở đây là tín hiệu. Nhục thể của hiện tượng vật chất và tín hiệu của hiện tượng tinh thần, cùng vạn sự vạn vật, cả pháp giới đều là ánh sáng đan xen vào nhau chưa bao giờ gián đoạn. Sự liên thông này cũng biểu trưng sự gia trì không bao giờ dứt, bất kể là chúng sinh đang mê hay đã ngộ. Đây là “*vô duyên đại từ, đồng thể đại bi*” của chư Phật, Bồ tát đối với chúng sinh.

Chữ “*tham*” (參cān) là nhập vào. Chữ “*hồi*” (廻huí) là quay trở lại, xoay chuyển, biến hóa không cùng, cũng biểu trưng cho tương tương tục, nhưng không phải là tương tục thật. Thể của Thật Tướng là chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại thường tịch, thường chiếu. Tịch nhưng thường chiếu, chiếu nhưng thường tịch, nên từ Pháp thân lưu xuất Báo thân, Hóa thân; từ Lý thể sinh ra vô lượng tướng dụng vi diệu. Do đó, từ căn bản của tự nhiên ấy tự nhiên sinh ra vô lượng quang minh, sắc tướng xen nhập vào nhau, xoay vần biến hóa, lan khắp mười phương, nên kinh bảo “*tối thắng*”.

Trong kinh thường dùng bảo châu để ví dụ cho tự tâm. Quán Kinh nói: “*Nhất nhất bảo châu hữu bát vạn tứ thiên quang. Nhất nhất quang tác bát vạn tứ thiên dị chủng kim sắc. Nhất nhất kim sắc, biến kỳ bảo độ, các tác dị tướng. Hoặc vi Kim Cang đài, hoặc tác chân châu võng, hoặc tác tạp sắc vân, thập phương diện, tùy ý biến hiện, thị tác Phật sự*” (Mỗi viên bảo châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi ánh sáng có tám vạn bốn ngàn kim sắc khác nhau. Mỗi kim sắc chiếu khắp cõi báu biến thành các tướng khác nhau: Hoặc biến thành Kim Cang đài, hoặc biến thành lưới chân châu, hoặc biến thành mây nhiều màu lan khắp mười phương, tùy ý biến hiện, thực hành Phật sự). Kinh còn nói:

“*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo. Nhất nhất hảo trung phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh. Nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sinh, nhiếp thủ bất xả. Kỳ quang tướng hảo cập dữ hóa Phật, bất khả cụ thuyết*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám

vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi quang minh chiếu khắp chúng sinh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các hóa Phật (hiện ra trong các quang minh ấy) chẳng thể nói trọn).

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: Những đoạn kinh trên đã mô tả thật rõ ràng quang minh, sắc tướng vi diệu khó nghĩ lường, tùy ý biến hiện (chữ “*tùy ý*” này, theo Hòa thượng Tịnh Không là “*tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng*, chớ không phải là ý của Phật, Bồ tát. Phật, Bồ tát không có ý). Trong quang minh có màu sắc, trong màu sắc lại hiện tướng. Các tướng đẹp màu nhiệm như lưới châu v.v...đều chỉ từ một sắc biến hiện. Lại như Phật có đủ các tướng hảo, trong mỗi tướng hảo lại phóng quang. Trong quang minh lại có Phật hiện. Đây đều là những thể hiện cùng tột ý nghĩa của “*tham hôi*” (xoay chuyển, đan xen vào nhau) trong đoạn kinh này. Còn “*thị tác Phật sự*” (thực hành Phật sự) và “*niếp thủ bất xả*” chúng sinh niệm Phật trong mười phương thế giới, đây chính là những sự “*tối thắng*”.

Tham chiếu những kinh văn được trích dẫn trên, ta thấy các y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều từ căn bản tự nhiên biến hiện ra. Đó chính là, như Vãng Sinh Luận nói: Ba thứ trang nghiêm đều nhập trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú, tức là chân thật trí tuệ, vô vi Pháp thân. Vì vậy, “*căn bản của tự nhiên*” chính là một thanh tịnh cú như Vãng Sinh Luận bảo.

“**Uất Đơn thành thất bảo**”: Chữ “*uất đơn*” (Uttarakuru) nói đủ là Uất Đơn La Cứu Lưu, hoặc Uất Đơn Việt, Câu Lô v.v...Đó chính là tên của một trong bốn đại châu ở phương Bắc, dịch nghĩa là Cao Thượng Tác, Thắng Thượng Sinh, Cao Thắng.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: “*Hán dịch là Cao Thượng Tác, nghĩa là cao trội hơn các phương khác, cũng có nghĩa là thù thắng hơn cả*”. Sách viết thêm: “*Câu Lô Châu, Hán dịch là Thượng Thắng hoặc dịch là Thắng Sinh*”.

Kinh Khởi Thế Nhân Bản bảo: Châu này “ở dưới trời Tứ Thiên (tức là trong thế gian này). Với ba châu kia, châu này tối thượng, tối thắng, tối diệu”.

Bản Ngô dịch ghi “Uất Đơn chi tự nhiên, tự nhiên thành thất bảo”, (Tự nhiên như trong cõi Uất Đơn, tự nhiên thành thất bảo).

Theo Hoa Nghiêm Sớ Sao, quyển mười ba thì: “Uất Đơn Việt, Hán dịch là Thắng Sinh vì (người sống ở đó) quyết định thọ đến một ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên vậy”. Người sống ở châu ấy không cần phải cày bừa, dệt vải, làm lụng mà cơm áo tự nhiên dư dật.

Bản hội tập trích theo bản Hán dịch nên ghi là “Uất Đơn thành thất bảo”, chính là gom cả hai ý của câu văn trong bản Ngô dịch, hàm ý: (cõi Cực Lạc) giống như châu Uất Đơn, tự nhiên sinh ra đầy đủ, tràn ngập các thứ cơm áo, vật dụng; lại còn tự nhiên sinh ra bảy báu thắng thượng.

“**Hoành lãm thành vạn vật**”: Chữ “hoành” (橫 hêng) chỉ không gian, “lãm” (攬 lãn) là nắm giữ, ôm lấy; “vạn vật” là tất cả các vật. Do vậy, “hoành lãm thành vạn vật” có nghĩa là tự nhiên từ mười phương hư không hiện ra vạn vật. Tất cả vạn sự, vạn vật đều sinh ra từ căn bản tự nhiên; mà “căn bản tự nhiên” chính là như kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “Nguyên thị Bồ Đề diệu tịnh minh thể” (vốn là cái thể màu nhiệm, sáng sạch của Bồ Đề), tức là vạn vật đều từ trong Đại Quang Minh Tạng xuất hiện. Trong Vọng Tận Hoàn Nguyên Quán, Quốc sư Hiền Thủ nói là “Tự tánh thanh tịnh viên minh thể”.

Trong cõi Cực Lạc cũng giống như thế: Tất cả đều do đại nguyện của đức Phật A Di Đà tạo thành, tất cả đều là cái sẵn có trong tâm thanh tịnh của chúng sinh. Cho nên, kinh nói: “Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xưng lượng” (vạn vật trong nước nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc đẹp đẽ lạ lùng, cùng vi cực diệu không thể tính kể nổi).

“**Quang tinh minh câu xuất**”: Chữ “quang” là quang minh, chữ “tinh” (精 jīng) là tinh diệu, chữ “minh” (明 míng) là minh tịnh (sáng sạch), chữ “xuất” là xuất hiện. Tự tâm vốn đủ cả vạn đức, đã sạch bụi vô minh thì tự nhiên trở thành thanh tịnh trang nghiêm, quang minh vi diệu, đẹp đẽ, khiết tịnh, tất cả diệu tướng cùng hiện ra, nên kinh bảo: “**Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô tỷ**” (Quang minh sáng sạch cùng xuất hiện, tốt đẹp thật khôn sánh).

Phân trên, kinh nói: “**Quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ**” (Quang sắc chói ngời, trang nghiêm, đẹp đẽ đến cùng cực) và “**thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương**” (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội (các thế giới trong) mười phương). Do vậy, mười phương thế giới thật chẳng thể sánh nổi những điều đẹp đẽ tốt lành nơi cõi Cực Lạc.

“**Trước u vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế**” (Soi tỏ không trên dưới, thông suốt không bờ mé). Sách Hội Sớ giảng như sau: “*cái Lý được chứng nhận ấy là pháp bình đẳng, chẳng có cao thấp nên gọi là ‘vô thượng hạ’. Theo bề dọc thì sâu xa, theo bề ngang thì rộng rãi, không có biên giới nên gọi là ‘vô biên tế’ (không bờ mé). Ấy là trí Phật chiếu soi vậy. ‘Trước’ (著 zhù) có nghĩa là sáng tỏ, ‘đồng đạt’ là chứng nhập*”.

Thế nên, “**trước u vô thượng hạ**” là nói đến Lý thể được Bồ tát chứng nhập. Lý thể ấy là Như Như, là “**căn bản tự nhiên**”. Câu “**đồng đạt vô biên tế**” là nói đến Phật trí, là Như Như trí luôn chiếu soi tất cả. Phật trí thông suốt vì từ căn bản ấy phát sinh tướng trí tuệ tự nhiên. Bản thể và công dụng giống hệt nhau: Lý và Trí chẳng hai, Năng và Sở cùng mất; nói theo Hòa Thượng Tịnh Không tức là: “**sắc tức là không; không tức là sắc. Sắc chẳng khác không; không chẳng khác sắc**”. Đây là cảnh giới viên dung tuyệt đối, ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt, dứt bật mọi đối đãi, ngôn ngữ lẫn tư duy đều không thể diễn tả.

“**Vô thượng hạ**” cũng có nghĩa là bình đẳng, như kinh Kim Cang nói: “**Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ**” (Pháp đó bình đẳng,

không có cao thấp). Chữ “*pháp*” ở đây là tất cả pháp. Lại nói: “*Tâm, Phật cập chúng sinh, thị tam vô sai biệt*” (Tâm, Phật và chúng sinh, ba thứ đó đều không sai biệt). Đây cũng là pháp: Tâm pháp, Phật pháp và Chúng sinh pháp. Tuy ba mà một, tuy một mà ba. Vì sao vậy? - Tâm năng sinh, năng hiện; Phật và chúng sinh là sở sinh, sở hiện. Giác ngộ là Phật, chưa ngộ là chúng sinh. Bất luận là người ngộ hay chưa ngộ, họ đều do tâm sinh, tâm hiện; họ là một chẳng phải hai. Năng sinh, năng hiện là bản thể; sở sinh, sở hiện là hiện tượng. Thể và tướng là một chẳng phải hai, nên gọi là “*tam vô sai biệt*”.

Chữ “*Trước*” (著) zhù là hiển bày, làm sáng tỏ. Sách Hội Sớ giảng: “*Trước giả, minh dã*” (trước là sáng tỏ). Hội Sớ quả thật là khéo, dùng chữ “*minh*” (sáng tỏ) để giải thích chữ “*trước*” (hiển bày), bởi chữ “*minh*” ở đây chính là “*minh tâm kiến tánh*” vậy.

Tóm lại, thấu triệt được Lý thể bình đẳng, không trên, không dưới tức là thấy được chân tánh. Điều này thật khó! Đối với người sơ học, nếu nói với họ “*dùng chấp trên dưới*” thì họ mù ngay! Chuyện gì nữa đây? - Không phân biệt chân, giả, thiện, ác, đúng, sai v.v...thì có khác chi đầu óc người này đang có vấn đề! Cho nên, thông thường Phật không nói, chỉ nói chừng đó thôi! Nên biết, kinh này thuộc Nhất Thừa pháp, còn trên cả Đại Thừa, Phật mới nói hết ra như vậy.

“*Đông đạt vô biên tế*”: Chữ “*đông*” (洞 dòng) là nhìn thấu, rõ ràng, minh bạch. Chữ “*đạt*” (達 dá) là thông đạt, là “*thức tâm đạt bản*” rõ thấu nguồn tâm. Thấu suốt nguồn tâm nên bảo là “*đông đạt*”. Do vậy, Hội Sớ dùng chữ “*chứng nhập*” để giải thích chữ “*đông đạt*”.

“*Vô biên tế*” (không bờ mé) là (như không gian) xét theo chiều dọc thì tốt cùng cả trên lẫn dưới; xét theo chiều ngang thì cả tám phương đều không cùng tận, chẳng hề có bờ mé. Năng lực chiếu soi của Phật trí cũng là như vậy, nên Hội Sớ giảng: “*Ấy là trí Phật chiếu soi*”.

Ngài Gia Tường giảng: “*Chứng quả chẳng có hình sắc tốt xấu sai khác. ‘Đổng đạt’ là trí, ‘vô biên tế’ là cảnh Chân Đế*”. Ý nói: Quả giác được chứng đó không có những hình tướng sai khác, ấy là “*vô thượng hạ*”. Trí khế hợp với cảnh Chân Đế nên bảo là “*vô biên tế*”. Như vậy, ngài Gia Tường cũng đồng quan điểm với sách Hội Sớ. Hòa thượng Tịnh Không giảng rộng thêm: Nếu nói theo ngôn ngữ ngày nay, thì “*vô biên tế*” tức là tất cả đều trở về con số không.

- Trở về con số không là hiện tượng gì?

- Là quay về với “*nhất niệm*” như Bồ tát Di Lạc đã giải thích trước đây.

Hơn nữa, “*vạn pháp giai không*”, chẳng phải là quy về con số không hay sao? Đã là số không thì làm gì có trên, dưới!

- Đó là tâm của ai vậy?

- Là tâm của Pháp thân Bồ tát!

Cho nên, khi trí nhập vào cảnh giới Chân Đế thì không còn có biên giới như Hội Sớ và Gia Tường Sớ đã giảng qua.

Ngài Tịnh Ảnh giải thích khác hơn, ngài nói: “*Chỉ nghĩ nhớ đến đạo, hạnh đức tỏ rõ, chẳng phân biệt là thượng căn hay hạ căn, đều cùng được vãng sinh nên bảo là ‘trước u vô thượng hạ’*”. Như đã được vãng sinh cõi ấy rồi thì thấu suốt cùng tột các thần thông không giới hạn nên bảo là “*đổng đạt vô biên tế*”. Ý ngài nói: Ba bậc thượng, trung, hạ đều được vãng sinh nên bảo là “*vô thượng hạ*”. Do thánh chúng cõi Cực Lạc đều có thần thông vô hạn nên bảo là “*vô biên tế*” (không bờ mé). Cách nói này cũng rất có lý! Ngài tôn vinh ân đức vô lượng vô biên của Phật A Di Đà, đồng thời lấy sự để luận sự. Nói rằng: “*Chỉ cần niệm đạo*” (nghĩ nhớ đến đạo).

- Niệm đạo là gì?

- Là “nhớ Phật niệm Phật hiện tiền tương lai nhất định thấy Phật”. Chỉ cần chí thiết niệm câu A Di Đà Phật và phát nguyện vãng sinh là đã thực hiện được tất cả những lời Phật dạy trong kinh.

- Có người suốt đời niệm Phật nhưng công phu vẫn không có lực là vì sao?

- Vì trong tâm họ không có Phật! Không nhận thức đầy đủ về Phật A Di Đà và thế giới Tây Phương Cực Lạc, vẫn hoài nghi, vẫn chưa buông xả được pháp thế gian!

Chữ “hành đức” là y giáo phụng hành. Xét nghĩ, cả ba thuyết trên chúng ta đều cần nên vận dụng.

KINH VẤN:

“Nghĩ các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi, tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sinh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc, hoành tiệt u ngũ thú, ác đạo tự bế tắt. Vô cực chi thắng đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy. Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức, khả đắc cực trường sinh, thọ lạc vô hữu cực. Hà vi trước thế sự, nao nao ưu vô thường?”

VIỆT DỊCH:

“Ai này đều nên siêng năng, tinh tấn, cố gắng tự cầu ắt được siêu tuyệt, vãng sinh cõi thanh tịnh vô lượng của Phật A Di Đà, chặt ngang năm đường, ác đạo tự đóng lấp. Đạo thù thắng vô cực dễ đi nhưng không người! Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo. Buông bỏ như hư không, siêng hành cầu đạo đức, có thể được trường sinh cùng cực, vui sướng không chi bằng. Sao lại mê sự đời, mãi lo chuyện vô thường?”

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên là lời đức Thế Tôn nhắc nhở đại chúng trong pháp hội phải siêng năng tu tập cầu sinh Cực Lạc.

Trước đó, ngài đã khai thị: Chân tâm thường trụ mọi người đều có, ai cũng có thể thành Phật. Tự tâm vốn thanh tịnh sinh ra muôn pháp. Khi ngộ thì khế hợp ngay với bản Phật, khi mê thì chìm mất trong sinh tử.

“Nghĩ các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi” (“Ai nấy nên siêng năng, tinh tấn, cố gắng tự cầu): Ngay khi ấy, đức Thế Tôn xót thương, buông lời khuyên dụ từ bi: Đại chúng nên biết *“tâm này là Phật”* thì phải tinh tấn để *“tâm này làm Phật”*, nên nói: *“Nghĩ các cần tinh tấn”* (Ai nấy nên siêng năng, tinh tấn). Chữ *“nghĩ”* (宜, yì) có nghĩa là nên. Chữ *“các”* (各, gè) là mỗi, ai nấy; không những chỉ cho những người trong pháp hội thuở ấy mà còn kiêm luôn những người trong đời sau nghe được pháp này cũng đều phải tuân theo lời Phật dạy: Tin nhận, phụng hành, niệm Phật vãng sinh, nhằm thể hiện phương tiện rốt ráo *“tâm này làm Phật”*.

Luận Câu Xá giảng chữ *“Cần”* (勤 qín) như sau: *“Cần là siêng, khiến tâm dừng mãi”*. Chữ *“Cần”* cũng có nghĩa là tinh tấn. Chữ *“cầu”* (求 qiú) là cầu đạo, cũng chính là cầu sinh Tịnh độ. Phẩm *“Chỉ tâm tinh tấn”* trong kinh này có câu: *“Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả”* (Người chí tâm cầu đạo, tinh tấn chẳng ngơi, ắt sẽ đắc quả), nên nói *“Nghĩ các cần tinh tấn”* (Ai nấy nên siêng năng, tinh tấn) sẽ *“tất đắc siêu tuyệt khứ”* (ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt).

Chữ *“tự”* trong câu *“nỗ lực tự cầu”* rất quan trọng. Những chữ *“tự”* trong các câu: *“nhữ tự đương tri”* (ông nên tự biết), *“nhữ ưng tự nhiếp”* (ông nên tự nhiếp) được ghi trong kinh này cũng đóng vai trò quan trọng như vậy.

Sách Hội Sớ nói: *“Vui cầu nơi chính mình; mà ‘chính mình’ đó chính là tự tâm, vì thế nói là tự cầu”*. Ý nói: Tịnh Tông tuy là tha lực pháp môn, nhưng tự tâm hành nhân nếu chẳng tinh tấn, đoạn trừ nghi hoặc, sinh lòng chánh tín sâu xa, khẩn thiết nguyện cầu được

vãng sinh thì trọn chẳng được vãng sinh, nên nói: “*nỗ lực tự cầu chi*” (nỗ lực tự cầu lấy).

“Tất đặc siêu tuyệt khứ, vãng sinh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc”: “*Tâm này là Phật*” là tánh đức; “*tâm này làm Phật*” là tu đức. Có công tu đức thì tánh đức mới hiện tiền. Cho nên có câu “*nỗ lực tự cầu*” thì “*tất đặc siêu tuyệt khứ*” (ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt). Chữ “*siêu*” (超 chāo) là siêu thoát; chữ “*tuyệt*” (絕 jué) là diệt sạch, trừ dứt. “*Siêu tuyệt*” là vượt thoát luân hồi, đoạn dứt sinh tử.

Sách Hội Sớ viết: “*Ngay trong một lúc, nhanh chóng vượt khỏi tam giới, đoạn tuyệt các nghiệp buộc ràng trong bao kiếp, nên bảo là ‘siêu tuyệt’. Do đã đoạn tuyệt (nghiệp chướng) nên liền siêu thoát vậy*”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: câu “*ngay trong một lúc*” là “*nhất niệm*” mà Bồ tát Di Lặc đã nói. Trong “*nhất niệm*” này không có khởi tâm động niệm, tức là đốn siêu. Vì sao vậy? - Vì tam giới không còn! Không còn thấy thập pháp giới nữa. “*Đoạn tuyệt các nghiệp ràng buộc trong bao kiếp*”, chính là đoạn tuyệt tất cả phiền não, tập khí. Do đã đoạn tuyệt phiền não “*nên liền siêu thoát vậy*”. Thánh, phàm, trí, ngu, chín phẩm muôn loài đều được “*siêu tuyệt*”, toàn nhờ vào Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, từ quả khởi tu, chỉ trong một đời được thành tựu, đều được vãng sinh về “*cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng*”.

“Hoành tiệt u ngũ thú, ác đạo tự bé tắt” (chặt ngang năm đường, ác đạo tự đóng lấp): Hễ được vãng sinh, đều do nương vào sức gia hộ của Phật A Di Đà bốn nguyện, sẽ chẳng bị đọa vào ba ác đạo nữa, nên kinh nói: “*Ác đạo tự bé tắt*” (ác đạo tự đóng lấp). Ai nấy đều được Bất Thoái, mãi cho đến khi thành Phật, nên kinh nói: “*Hoành tiệt u ngũ thú*” (chặt ngang năm đường). Năm đường (ngũ thú) là ba ác đạo và hai nẻo nhân, thiên. Do A Tu La được tính gộp vào thiên thú, nên “*ngũ thú*” cũng chính là “*lục đạo*” (sáu nẻo).

Nhân thú và thiên thú vốn được gọi là “*thiện thú*” (đường thiện), nhưng vẫn bị xem là “*ác thú*” là do so sánh với cõi Cực Lạc mà nói.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Ba ác đạo gọi là ‘ác thú’, hai đường thiên, nhân gọi là ‘thiện thú’.* Nay đem so sánh với cõi thanh tịnh của Phật A Di Đà thì cả năm đường trong cõi Sa Bà đều gọi là ‘ác thú’. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh đều là chỗ của kẻ thuần ác hướng đến, nên gọi là ‘ác thú’. Cõi trời, cõi người của Sa Bà là chỗ kẻ tạp ác hướng đến nên cũng gọi là ‘ác thú’.

Nếu tu tập đoạn trừ theo phương pháp ở đây, trước hết đoạn Kiến Hoặc, lìa cái nhân tam đồ, diệt cái quả tam đồ. Sau đó, đoạn Tư Hoặc, lìa cái nhân sinh trong nhân, thiên, tuyệt quả nhân thiên. Do có đoạn trừ dần dần, nên chẳng gọi là ‘hoành tiệt’ (chặt ngang). Còn nếu được vãng sinh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà, thì bỏ ngay một lúc cả năm đường trong Sa Bà, nên gọi là ‘hoành tiệt’.

Danh từ “*kẻ tạp ác*” là chỉ cho người ở thế giới Sa Bà, tuy họ cố gắng tu thiện, nhưng vẫn còn tư tưởng ác, hành vi ác xen tạp. Chỉ có “*thiện*” ở thế giới Cực Lạc mới là thuần thiện vì thánh chúng ở đây đã đoạn dứt tâm bất thiện lẫn hành vi bất thiện, chỉ thuần là một tâm thanh tịnh, bình đẳng, giác.

Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Ắt được siêu tuyệt, chẳng phải đoạn trừ theo thứ tự, nên bảo là ‘hoành tiệt’.*

Do vậy, “*hoành tiệt*” có nghĩa là “*hoành xuất*”, “*hoành siêu*” (vượt tam giới theo chiều ngang), đến rất nhanh, khác hẳn các pháp môn khác phải theo thứ tự, dần dần đoạn trừ từng lớp phiền não để thoát khỏi luân hồi sinh tử nên gọi là vượt tam giới theo chiều dọc. Cách này rất chậm gọi là “*thụ siêu, thụ xuất*”.

Sách Gia Tường Sớ nói: “*Tu nhân Bồ Đề, dứt ngang sự chuyển vận trong năm đường, nên ‘ác đạo tự bế tắc’.* Chữ “*tự*” ở đây là tự nhiên.

“Vô cực chi thắng đạo”: Sách Hội Sớ giảng chữ “vô cực” như sau: *“Phàm phu sinh về đó liền mau chóng tiến lên quả vị nên bảo là vô cực”*. Bản Ngụy dịch ghi là: *“vô cùng cực”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Câu ‘thắng đạo vô cực, chương kỳ sở đắc. Đắc đạo sâu rộng nên bảo là vô cùng cực”*.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu *“Chương kỳ sở đắc”* như sau: Chữ *“chương”* là làm sáng tỏ; *“kỳ sở đắc”* là quả báo được vãng sinh Tây Phương Cực Lạc.

Như vậy, sách Hội Sớ cho rằng phương tiện khiến phàm phu nhanh chóng chứng được quả vị là phương tiện tốt cùng, chẳng thể thấu hiểu nổi, nên phương tiện đó được xưng là *“vô cực”*.

Thế thì, theo Hòa thượng Tịnh Không: Người vãng sinh nhiều vô cực, nhanh chóng chứng quả, phương tiện vô cực, được quả địa thắng đức, đều thành Bồ tát Bất Thoái Chuyên, sâu rộng vô cực. Ba loại *“vô cực”* này đã nói lên ân đức của Phật A Di Đà là *“cứu cánh vô cực”*. Dùng những thứ này để giải thích *“vô cực thắng đạo”* là rất đầy đủ, bao quát cả mọi phương diện.

“Dị vãng nhi vô nhân” (Dễ đi nhưng không người) được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *“Tu nhân liền được sinh về, nên gọi là ‘dị vãng’ (dễ đi). Nhưng ít người tu nhân, người vãng sinh không nhiều, nên bảo là ‘vô nhân’ (không người)”*. Câu *“ít người tu”*, rõ ràng là ý chỉ pháp môn Tịnh Độ thật sự là pháp khó tin, nên mọi người không chịu tin!

Ngài Gia Tường bảo: *“Chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sinh, nhưng ít người thực hành nên mới bảo là dễ đi mà không người”*.

Chúng ta thấy, phần trên ngài Gia Tường nói nhiều người được vãng sinh; ở đây lại nói ít người được vãng sinh, tựa hồ như mâu thuẫn, nhưng thật sự hai câu nói trên chẳng hề trái nghịch nhau. Bởi nếu xét theo số người được sinh từ mười phương thế giới mà nói

thì quả là rất nhiều; còn nếu chỉ luận theo ướ độ này, thì người tín nguyện vãng sinh rất ít. Vì thế, Phật bảo là “*vô nhân*” (không có người)

“Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiến tùy” (Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo): Câu đầu ý nói cõi Cực Lạc chẳng trái nghịch đối với người được vãng sinh; câu sau được cổ đức giải thích theo hai cách:

1 – Ngài Tịnh Ảnh cho rằng: “*Cõi ấy chẳng trái nghịch thể hiện ý ‘dị vãng’ (đễ đi). ‘Tự nhiên lôi kéo’ thể hiện ý ‘vô nhân’ (không có người). Chúng sinh cõi Sa Bà mang triền cái từ lâu, nên tự nhiên bị lôi kéo, trói buộc, chẳng thoát được nên “không có người”. Ý nói: cõi Cực Lạc đối với những người vãng sinh không hề trái nghịch mảy mai, nên trước hết bảo là “đễ đi”. Hiềm vì người cõi Sa Bà vốn từ lâu đã bị phiền não ràng buộc che ngăn nên tự nhiên bị lôi kéo, chẳng sinh lòng nhàm chán thì làm sao vãng sinh được, nên kinh nói “không có người”.*

“*Triền cái*”: Chữ “*triền*” chỉ cho phiền não trói buộc. Chữ “*cái*” là “*ngũ cái*” hay “*ngũ ám*” gồm: Sắc ám, thọ ám, tưởng ám, hành ám, thức ám.

2 – Ngài Pháp Trụ bảo: “*Tự nhiên sở khiến tùy*” (*tự nhiên lôi kéo*) là nhân viên mãn, quả chín muồi, chẳng nhọc dụng công mà tự nhiên chiêu cảm”.

Ngài Gia Tường nói: “*Tu nhân ắt sẽ chiêu cảm quả, nên bị quả ấy lôi kéo*”.

Quan điểm của hai vị Pháp Trụ và Gia Tường giống nhau, cùng cho rằng tu nhân đắc quả, tự nhiên do quả ấy sẽ được vãng sinh.

Những thuyết trên tuy khác nhau, nhưng đều phù hợp ý kinh.

“Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức” (Buông bỏ như hư không, siêng hành cầu đạo đức): Chữ “*quyên*” (

捐 juān) là từ bỏ, ý nói buông bỏ vạn duyên, chán lia tốt bực, không mong cầu chuyện đời, tâm rộng rang thanh tịnh, không cầu niễm chẳng khác nào như hư không nên kinh bảo là “*quyên chí nhược hư không*”.

“*Đạo đức*”: Chánh pháp gọi là “*đạo*”; tâm không mất đạo gọi là “*đức*”. “*Cần hành cầu đạo đức*” (siêng năng hành cầu đạo đức) - Chúng ta dùng phương pháp nào để cầu đạo đức? - Dùng nhất tâm chuyên niệm Phật A Di Đà là siêng cầu đạo đức. Đây là “*nhất tâm đôn đê*”.

“*Khả đắc cực trường sinh, thọ lạc vô hữu cực*” (Có thể được trường sinh, sống lâu, vui vẻ chẳng có cùng cực): Thế gian không có pháp trường sinh, chỉ có vãng sinh Cực Lạc mới có được trường sinh. Kinh dạy: “*Quốc trung Thanh văn, thiên, nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô lượng*” (Trong cõi nước Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng). Trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui thấy Phật, nghe pháp, tùy ý tu tập thẳng đến khi thành Phật, nên kinh bảo là “*thọ lạc vô hữu cực*”.

“*Hà vi trước thế sự, nao nao ưu vô thường*” (Sao còn mê sự đời, mãi lo chuyện vô thường?) Cõi Cực Lạc còn có tên là An Lạc, An Dưỡng. Đức Phật cõi ấy hiệu là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, thù thắng nhiệm mầu như vậy, rất đáng ưa thích, mong cầu. Uế độ Sa Bà thật là đáng nhàm chán! Có sao vẫn cứ tham đắm chuyện thế tục, mãi lo chuyện vô thường? Chữ “*nao nao*” ở đây diễn tả trạng thái giành giật, ồn ào. Người đời tham đắm những thứ mình có, lại muốn luôn giữ mãi, nhưng những thứ ấy thật sự là vô thường nên dù có lo lắng vẫn chẳng làm gì được!

KHUYẾN DỤ SÁCH TẤN ĐỆ TAM THẬP TAM

Phẩm này nói ra những điều tệ ác của cõi Sa Bà để chúng sinh biết mà tránh là.

KINH VĂN:

“Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ, u thử kịch ác cực khổ chi trung, cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế, tôn ti, bản phú, thiếu trưởng, nam nữ, lũy niệm tích lự, vị tâm tẩu sử, vô điền ưu điền, vô trạch ưu trạch, quyền thuộc tài vật, hữu vô đồng ưu. Hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng. Thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường, thủy hỏa đạo tặc, oán gia trái chủ, phần phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt. Tâm xan ý cố, vô năng túng xả. Mạng chung khí quyền, mạc thù tùy giã, bản phú đồng nhiên, ưu khổ vạn đoan.”

VIỆT DỊCH

“Người đời tranh nhau những chuyện không cần gấp, trong chỗ khổ sở, ác độc cùng cực, nhọc thân làm lưng để tự cung cấp. Sang hèn, nghèo giàu, già trẻ, nam nữ, lo lắng chất chồng, bị tâm sai khiến. Không ruộng lo ruộng, không nhà lo nhà, quyền thuộc, tài vật, có không đều lo. Có rồi còn thiếu, muốn cho bằng người, có được chút ít, lại lo vô thường, nước, lửa, trộm cướp, oán gia trái chủ, đốt, trôi, cướp, đoạt, tiêu tan mòn diệt. Tâm keo ý chắc, chẳng thể buông bỏ. Mạng chung dứt hơi, ai mang theo được? Giàu nghèo như nhau, lo khổ muôn mối.”

GIẢNG:

“Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ” (Người đời tranh nhau những chuyện không cần thiết). Chuyện không cần thiết đó là gì? - Là danh văn lợi dưỡng - Vậy cái gì là quan trọng? - Việc lớn sinh tử là quan trọng! Người giác ngộ họ đặt hết tâm sức vào vấn đề này, họ

không cần danh văn lợi dưỡng, nhất định họ sẽ làm được: “*Đối với người không tranh, đối với thế gian không cầu*”.

Hãy xem! Đức Thích Ca Mâu Ni Phật lúc còn tại thế, ngài là vương tử, đối với cuộc sống vinh hoa phú quý trong chốn cung đình ngài đều vứt bỏ, sống cuộc đời khổ hạnh tăng đi hành khất, ngày ăn một bữa, ngủ dưới gốc cây. - Vì sao vậy? - Vì an lạc tự tại! Không có ưu tư tranh giành trần trở, không có phiền não v.v... Đây là việc người thế gian không hiểu được và cũng không làm được! Người thế gian không nghĩ đến “*vô thường tấn tốc, sinh tử đại sự*”, họ chỉ biết tham danh đạt lợi, cái này là sai lầm! Nên suốt đời họ “*ưu khổ vạn đoan*” không có ngày ra khỏi!

Sách Hội Sớ nói: “*Phàm vật thì có gốc, có ngọn, việc thì có chậm, có gấp. Chỉ nên chọn một đại sự làm nhiệm vụ cấp bách trước tiên. Ví như người đi vào trong thành lớn, trước phải tìm chỗ ở yên, sau mới bắt tay làm việc. Đến khi chiều về, có chỗ nghỉ đêm. ‘Trước phải tìm chỗ ở yên’ chính là tu Tịnh Độ; ‘Đến khi chiều về’ chính là lúc lâm chung; ‘có chỗ nghỉ đêm’ là sinh trong hoa sen, không lạc vào đường ác. Thế mà người đời cứ lo là đối với việc gấp như lửa cháy, hỏi hã lo việc không cần thiết, khi mạng chung, dẫu hỏi ích chi?’*”

Hòa thượng Tịnh Không giải thích như sau: “*Vật có gốc, có ngọn; việc có chậm, có gấp*”, đây đều là chỗ mà cổ nhân thường nói; nhất định phải nhận thức được đâu là gốc, đâu là ngọn. Việc sinh tử vốn là gốc; thế gian danh lợi là ngọn. Việc lớn sinh tử chúng ta cần phải giải quyết gấp; danh văn lợi dưỡng là chuyện nhỏ! Giải quyết xong “*sinh tử đại sự*”, danh văn lợi dưỡng tự nhiên không cầu cũng đến. - Đến rồi thì sao? - Thì tâm địa vẫn như như, sạch sẽ, không bị chút ảnh hưởng nào, đây là tự tại. Có cũng tốt! Không có cũng tốt! Tất cả đều tốt!

Ví như có người ở vùng quê lên thành phố làm việc, nhất định phải sắp xếp nơi cư ngụ trước. Vì sao vậy? - Làm xong mọi việc, đến tối trở về có chỗ nghỉ ngơi. Chúng ta nơi cư trú, ăn ở là việc quan trọng nhất. Tu Tịnh Độ cũng như vậy, phải chuẩn bị sẵn tư lương, để khi thọ mạng đến có sẵn nơi chốn đi về: Sinh vào trong liên hoa, không đọa vào ác thú.

Hội Sớ dùng thí dụ này rất hay!

- Việc gì là đại sự?

- Tu Tịnh Độ là đại sự thứ nhất!

- Vì sao vậy?

- Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp môn, môn nào cũng khó, muốn đạt đến thành tựu cũng không phải dễ, duy nhất chỉ có pháp môn Tịnh Độ là quá dễ dàng, ai ai cũng có thể tu được.

“U thử kịch ác cực khổ chi trung” (Trong chỗ khổ sở, ác độc cùng cực): Chữ “kịch” (劇 jù) là kịch liệt, hết mức; “kịch ác” là đại ác.

Phẩm ba mươi lăm “*Trược thế ác khổ*” có câu: “*Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi cực khổ*” (Chỉ có năm điều ác của thế gian này là đau khổ cùng cực nhất). Lại nói: “*Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phân thiêu nhân thân*” (Năm điều ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt cháy như thế ví như lửa lớn thiêu đốt thân người). Ác là nhân, khổ là quả. *Sát, đạo, dâm, vọng, tửu* là tội ác lớn nhất. Hễ tạo ác ắt phải chịu quả ác; quả ác đó gọi là “*ngũ thống, ngũ thiêu*”, như lửa đốt thân nên bảo là “*cực khổ*” (khổ sở cùng cực).

Sách Hội Sớ còn nói: “*Đời người như nắng hè chói chang, giống như lửa tự (đốt lửa) nên bảo là “kịch ác cực khổ”*”: Theo Hòa thượng Tịnh Không: Câu nói này là của Đức Phật Thích Ca từng nói. Thời đó, không có triệu chứng này. Ngày nay, khí hậu trên trái đất

trở nên nóng lạnh bất thường. Có rất nhiều nơi nhiệt độ vượt quá bốn mươi độ: Vùng lạnh thì người bị chết lạnh; vùng nóng thì người bị chết nóng. Quả thật là bất thường!

- Còn thường là gì?

- Là “*ngũ thường*”: Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Chúng ta không được làm trái với năm điều này. Nếu trái thì thân thể sẽ không được bình thường, địa cầu cũng không được bình thường. Nhất định phải tìm lại năm chữ này, đây là tánh đức.

“*Cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế*” (Nhọc thân làm lụng để tự cung cấp).

Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Doanh*” (營 yíng) là *kinh doanh, lo toan; cố gắng chuyên tâm làm việc gọi là “vụ”* (務 wù), (phục vụ). “*Dĩ thị cần lao kỳ thân, cố vãn cần thân*” (Chăm chỉ, vất vả làm việc gọi là *cần thân*) (勤身 qín shēn). “*Cấp*” (給 jí) là *khiến cho đồ vật được đầy đủ, dư dả là ‘cấp’*. ‘Cấp’ còn có nghĩa là *cung cấp*. “*Tế*” (濟 jì) là *vượt qua*”. Do đó, câu “*cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế*” có nghĩa là nhọc nhằn, vất vả cái thân, lo toan làm lụng để mình được đầy đủ, no ấm. Đây quả thật là vấn đề rất nghiêm trọng! Tất cả chỉ nghĩ đến cung cấp cho chính mình!

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Người xưa có câu “*một nhà no ấm, ngàn nhà oán*”. Bạn giàu có một mình, xung quanh đều là người nghèo khó, họ sẽ gây phiền phức cho bạn! Hậu quả này sẽ không thể tưởng tượng nổi. Vì vậy, người thông minh thật sự, bản thân họ có phước báo đều san sẻ bớt cho người xung quanh để họ cùng hưởng.

Hiện nay, lòng tham con người quả thật là không đáy, chẳng có điểm dừng! Nên họ vĩnh viễn là âu lo, khổ não; không biết tri túc nên không có an lạc, thường vui!

Tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không), sau khi học Phật, chỉ cần có áo quần đủ để mặc ấm, có thể ăn no, có được căn phòng nhỏ để nghỉ ngơi là đủ. Tiền cúng dường nhiều thì cho người khác. Tôi học Tổ Ấn Quang suốt đời chỉ in kinh, giúp đỡ người khác chính là lưu thông Pháp bảo.

Ba việc tốt mà tôi có thể làm là in kinh ấn tống, phóng sinh và bố thí thuốc men. Tôi luôn quyên góp tiền cho bệnh viện để làm viện phí cho bệnh nhân nghèo khi khám bệnh không tiền mua thuốc. Suốt sáu mươi năm qua chưa hề dứt quảng.

Bây giờ, tôi ở Úc, mỗi năm hai bệnh viện, tôi bố thí hai trăm bốn chục ngàn Úc kim, mỗi tháng hai mươi ngàn. Nhờ vậy mà cả đời tôi không có đau ốm. Vì sao vậy? - Vì viện phí tôi đã bố thí hết rồi! Tôi không hề mua bảo hiểm, cũng không hề giữ lại viện phí. - Giữ lại viện phí là gì? - Là chắc chắn mình sẽ đổ bệnh nên mới dự bị! Tôi thì không hề lo việc này. Tiền đau ốm của tôi đều bố thí hết, vì tôi không thích bệnh! Phải hiểu rõ đạo lý này.

Về giáo dục, có thể nói tôi đã chu cấp rất nhiều học bổng, giúp đỡ cho một số bạn trẻ, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, đã đậu đại học nhưng không thể đi học. Sinh hoạt phí bốn năm đại học cho họ tôi đều cung ứng.

Lúc trước, khi tôi còn ở Úc, đã tặng học bổng cho sáu trường Đại học ở Indonesia, mỗi trường là một trăm ngàn Úc kim cho mỗi năm, để chăm lo cho hơn bảy trăm sinh viên của mỗi trường, vẫn là rất rẻ. Nếu ở Úc, với số tiền sáu trăm ngàn đô, tôi chỉ có thể chăm sóc được sáu mươi em. Ở Indonesia, mỗi trường cần tôi chu cấp là trên bảy trăm em; sáu trường đại học như vậy tổng cộng trên bốn ngàn em được tôi cấp học bổng.

Về phần ấn tống kinh sách, trước đây đã nói qua, cũng chi phí rất nhiều, bởi đây là đại tông, chủ yếu là bắt đầu từ đây.

Tiền đến rất nhiều, cũng phải để tiền đi nhiều. Bản thân tôi hầu như không có chỗ dùng tiền. Những thứ tôi ăn, mặc đều từ các đồng tu tặng cho tôi. Tặng quá nhiều, tặng không dứt, đều chia cho mọi người. Tôi đã thực hiện được những việc này trong suốt sáu mươi năm, có thể làm gương cho các bạn. Nhìn thấy tôi và những thành quả đã đạt được, các bạn sẽ có niềm tin.

Thật sự, nếu tôi không tiêu tiền vào những công việc trên để xây chùa thì không biết đã xây được bao nhiêu rồi, không thua gì pháp sư Tinh Vân (Pháp sư Tinh Vân đã xây hai, ba trăm ngôi chùa trên toàn thế giới). Bởi tôi cảm thấy nếu làm như vậy là đem tiền chôn xuống đất, nó không có tác dụng!

Tôi cũng không có Đại hùng bảo điện. Đại hùng bảo điện đối với tôi không cần phải xa hoa tráng lệ, tốn kém thật nhiều tiền, thật quá u oan uổng! Nên nhớ: “*Có tiền là phước báo, dùng tiền là trí tuệ*”, không có trí tuệ, tiền sẽ tiêu hết, đó không phải là việc tốt!

Trong Kinh Dịch, Hệ Từ Đại Truyện, do Khổng Tử viết: “*Nhà nào làm việc thiện sẽ vui vẻ hạnh phúc; nhà nào làm việc bất thiện sẽ gặp tai ương*”. Sao không tích thiện? Sao không tích đức? Cá nhân như thế, gia đình cũng như thế, đất nước cũng như vậy. Một quốc gia muốn giàu mạnh, nhất định phải tích đức, hành thiện.

Nhìn lại lịch sử Trung Quốc vào thời thịnh thế, các vua thời đó họ biết bố thí, không dùng vũ lực để xâm lược. Những quốc gia nhỏ xung quanh đến tiến cống, chính là dâng lễ vật lên Hoàng Đế. Hoàng Đế sẽ tặng lại gấp mấy lần. Đây là phong thái của nước lớn đối với chư hầu. Cho nên, các nước nhỏ đều quy phục, làm chư hầu cho họ mà không cần dùng chiến tranh. Lãnh thổ họ ngày càng mở rộng bằng đạo đức, bằng cho đi, bằng chăm sóc v.v. không phải bằng vũ lực.

Có thể nói, con người hiện nay là ngu si, bởi họ chưa từng học! Thật sự, nếu được học, hiểu rõ rồi họ sẽ không còn có những tham muốn, ích kỷ cá nhân, mà tâm họ sẽ mở rộng, bao dung, muốn giúp đỡ tất cả chúng sinh. Càng giúp, bất kể là giúp trí tuệ, tiền tài hay đức hạnh sẽ càng có hiệu quả. Bồ thí càng nhiều thì sẽ được nhiều. Được nhiều lại càng phải bỏ thí, chớ nên để tiền một chỗ, để yên như vậy sẽ trở thành nước tù, nước đọng, vậy là sai rồi! Phải nhanh chóng phân phát nó, gọi là tán tài, nơi nào cần sự giúp đỡ sẽ phân phát đến cho họ. Được vậy, cuộc sống của ta sẽ rất tự tại, hạnh phúc và rất mỹ mãn.

“Tôn ti, bản phú, thiếu trưởng, nam nữ” (Sang hèn, nghèo giàu, trẻ già, nam nữ) chỉ tất cả thành phần trong xã hội: Người có địa vị cao quý là Tôn, địa vị thấp là Ty, lắm của là Phú, ít của là Bản, nhỏ tuổi là Thiếu, lớn tuổi là Trưởng. Trai trai, gái gái bao hạng sai khác đều ôm lòng ngu si, tham dục, lao tâm khổ tứ, lo nghĩ chất chồng, bôn ba, nhọc nhằn chẳng lúc nào yên. Bởi thế, Phật mới bảo: **“lũy niệm tích lự, vi tâm tẩu sử”** (Lo toan chồng chất, bị tâm sai khiến).

Ngài Nghĩa Tịch bảo: *“Lo mãi chuyện đã qua, lo hoài chuyện chưa tới, nên bảo là ‘lũy niệm tích lự’. Thường bị dục tâm lôi kéo khiến chộn rộn, bôn ba nên bảo là ‘vi tâm tẩu sử’ (bị tâm sai khiến)”*. Ý Ngài nói: Nghĩ nhớ chuyện quá khứ là *“lũy niệm”*, lo lắng cho tương lai là *“tích lự”*. Tâm niệm ấy chẳng lúc nào an, hễ tâm mong cầu thì thân cũng nhọc theo. Nói cách khác, thân tâm họ đã trở thành nô lệ cho dục vọng của chính họ!

Ngài Gia Tường dùng câu *“tâm chất chứa tài sản chẳng buông bỏ”* để giảng câu *“lũy niệm tích lự”*; dùng câu *“siêng cầu chẳng ngơi”* để giảng câu *“vi tâm tẩu sử”*. Ý Ngài nói: Những điều canh cánh trong tâm chỉ toàn là tài vật, cho nên *“lũy niệm tích lự”*.

Lầm lằm mong cho có nên thân tâm chẳng an, đây gọi là “*vi tâm tẩu sử*” (bị tâm sai khiến).

Ngài Cảnh Hưng lại giảng: “*Vi tâm tẩu sử là như con nai khát nước chạy đuổi theo dương diệm (bóng nắng gợn), kẻ mắt kéo màng thấy hoa đóm lửng xăng trên hư không, đều do cái tâm thắm đẫm nước ái, chẳng rõ hoa đóm là bệnh nên cứ đuổi quàng theo*”. Đây là cách nói ẩn dụ: Bóng nắng gợn (dương diệm) chính là huyền ảnh xuất hiện trong sa mạc, nhìn xa tưởng chừng như là chỗ có nước, khiến những con nai, con ngựa đang khát, lầm tưởng đó là chỗ có nước bèn ráo riết chạy đến, nhưng chỉ phí công! Lại như người mắc bệnh kéo màng, ngỡ trên hư không có hoa đóm bèn đưa tay nắm bắt, chẳng biết đó là huyền tướng do mắt bệnh mà thấy có hoa đóm. Tất cả đều do “*vi tâm tẩu sử*” mà ra.

Cả một đoạn dài, từ câu “*vô điền ưu điền*” (không ruộng lo ruộng) đến câu “*ưu khổ vạn đoan*” (ưu khổ muôn mối), đều giảng rõ ý “*lữ niệm tích lự*”.

“**Quyến thuộc, tài vật**”: Chữ “*quyến thuộc*” là chỉ cho người trong nhà, thân thuộc, tôi tớ v.v..., chữ “*tài vật*” là chỉ cho gia tài, sản nghiệp, các vật dụng để sinh sống. Những thứ trên đều khiến ta phải lo lắng: Chưa có thì muốn sao cho có; có rồi lại sợ mất, gọi là tính toán thiệt hơn. Bể tham muốn khó lấp bằng! Có hay không có thấy đều lo nghĩ, nên nói “**Hữu vô đồng ưu**”. Vì vậy, cuộc sống thật khổ.

Ông Lý Gia Thành là người giàu nhất Hồng Kông, ông nhỏ hơn tôi (Hòa thượng Tịnh Không) hai tuổi. Nhưng, xem ra ông già hơn tôi rất nhiều. Vì sao? Vì ông có âu lo, tôi thì hoàn toàn chẳng có. Tiền tài của ông là do trong số mệnh có. Năm ba mươi tuổi ông đến Hồng Kông làm ăn. Ông có người bạn thân tên là Trần Lang (ông này đã mất mấy năm nay) là người bói toán, xem phong thủy rất giỏi. Lúc đó, Trần Lang hỏi ông: Sau này, có bao nhiêu tài sản mới hài

lòng ông? Lý Gia Thành bảo: - Tôi có được ba ngàn vạn thì tôi vừa lòng. Ông Trần bảo với ông: - Tiền tài trong mệnh của ông không phải bình thường, tràn cả ra ngoài, không chỉ vậy, tương lai ông sẽ giàu nhất Hồng Kông. Vì vậy, Lý Gia Thành rất tin lời ông, xem ông như người cố vấn, bất cứ chuyện lớn, nhỏ gì đều đến thỉnh giáo với ông.

Số mệnh ông có tiền, nên làm bất cứ kinh doanh nào cũng đều thành công. Vì vậy, con người trước tiên phải tin vào vận mệnh mới có thể sống vui vẻ, hạnh phúc. Nếu đấu với vận mệnh là sẽ thảm hại! Không ai có thể đấu lại vận mệnh. Nếu muốn cải tạo vận mệnh phải vâng theo lời Phật dạy, đồng thời cũng nên xem Liễu Phàm Tứ Huán thì bạn sẽ hiểu qua vấn đề.

“Hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng” (có rồi còn thiếu, muốn cho bằng người): Cái này cũng rất khó! Ví như bản thân có được mười vạn đồng, thấy người khác có đến hai mươi vạn, liền nghĩ cách sao cho bằng người. Nếu muốn mà không được thì sinh tâm phiền muộn! Muốn mà đạt được cũng không hết suy nghĩ! Đây là tâm tham không có cảnh dừng nên âu lo chất chồng không bao giờ dứt!

“Thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường” (Vừa được chút ít, lại lo vô thường): Chữ **“phi thường”** là chỉ cho những tai họa bất thường như: **“Thủy hỏa đạo tặc, oán gia trái chủ, phần phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt”**. **“Thủy, hỏa”** là thủy tai, hỏa tai; **“đạo tặc”** là cướp đoạt, trộm cắp, **“oán gia”** là những kẻ kết oán với ta; **“trái chủ”** là những người ta thiếu nợ chưa trả.

Tất cả những sự việc trên đều có thể gây ra những tai họa khôn lường như lửa có thể thiêu đốt, nước có thể nhận chìm, kẻ cướp có thể cướp đoạt, kẻ trộm cắp có thể cuỗm mất, oán gia có thể báo cừ, chủ nợ có thể xiết nợ. Thậm chí trong khoảnh khắc chẳng còn một thứ gì, của cải ngay trước đột nhiên không còn nữa, nên bảo là **“phần**

phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt” (đốt, trôi, cướp đoạt, tiêu tan, mòn diệt). Sách Hội Sớ nói: “Phản” (禁 fén) là thiêu đốt, là những nạn như chiến tranh tàn phá, hỏa tai bất ngờ... ‘Phiêu’ (影 piāo) là cuốn trôi như các nạn nước lũ, sóng gió... ‘kiếp đoạt’ (劫奪 jié duó) là nạn đao tặc. Bị oan gia làm cho tiêu tan, bị chủ nợ làm cho mòn diệt”.

“*Tâm xan ý cố*” (Tâm keo ý chắc), ý nói người đời tâm keo kiệt đến mức ngoan cố. Tài vật có mất đi thì trong tâm càng thêm căm hận, ưu phiền lo nghĩ, không lúc nào thanh thoi, nên nói **“*vô năng túng xả*”** (chẳng thể buông bỏ).

Bốn câu từ **“*mạng chung khí quyên*”** (mạng chung dứt hơi) trở đi phiếm chỉ người đời, lúc lâm chung, tất cả tài vật, quyền thuộc yêu dấu thấy đều phải xả ly, một mình đến đi không ai bầu bạn. Người thương yêu nhất có thể chết theo nhưng chẳng thể đi cùng! Nghiệp nhân bất đồng, quả báo sai khác, nơi đến chẳng ai giống ai, nên nói là **“*mạc thùỳ tùy giả*”** (không có ai theo).

Nên nhớ: **“*mạng chung*”** là thân mạng chung chớ linh tánh không có mạng chung. Linh tánh bất sinh bất diệt. Linh hồn có chuyển biến nên gọi là *biến dị sinh tử*. Thân thể gọi là *phần đoạn sinh tử*. Không có thân thể này, linh tánh gọi là *biến dị sinh tử*. - Biến dị là gì? - Nó không ngừng đi lên, hoặc là đọa lạc đi xuống, đều đang biến dị. Mỗi người đều có nghiệp báo riêng, vì thế đến, đi đều một mình. Chỉ có cách niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ là nơi đi có thể giống nhau, vĩnh viễn ở cùng nhau.

Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có dạy: **“*Thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai xả ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thân, cung thành, nội ngoại, tượng mã, xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết vô phục tương tùy*”** (Người ấy

lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, tất cả các căn thân đều tan hoại, tất cả thân thuộc đều phải xả ly, tất cả oai thế thân đều tan mất. Phụ tướng đại thân, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng của báu, tất cả những thứ đó đều không theo mình). Đoạn kinh này có cùng ý nghĩa với đoạn kinh trên.

Tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) xuất thân từ gia đình bản hàn. Sau khi lớn lên học Phật, biết những vật chất ấy đều không cần thiết, là gánh nặng khiến tâm bất an. Vì thế, những năm gần đây, các học trò tặng tôi đồ mỹ nghệ bằng ngọc, trân châu, tôi đều biếu tặng cho người khác. Vì sao vậy? - Vì không có chỗ cất, cũng không có chỗ treo lên những tác phẩm nghệ thuật này, nên tôi không muốn giữ. Thứ tôi dùng đều là đồ phục chế, đồ thật tôi nhất quyết không cần. Sau này, nếu có ai tặng cho tôi, nên nhớ tặng đồ phục chế, không đáng tiền. Như vậy, không cần phải lo lắng, có mất cũng không lo.

Trong Phật môn thường nói “*Vạn ban tương bất khứ, duy hữu nghiệp tùy thân*” (mọi thứ không mang được, chỉ có nghiệp theo mình). “**Bản phú đồng nhiên**”: Bất luận giàu nghèo, không ai mà chẳng như vậy, ưu khổ ngập đầy, nên kinh nói “*ưu khổ vạn đoan*”.

KINH VẤN:

“Thế gian nhân dân, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, thân thuộc, đương tương kính ái, vô tương tăng tật. Hữu vô tương thông, vô đắc tham tích. Ngôn sắc thường hòa, mạc tương vi lệ. Hoặc thời tâm tránh, hữu sở khuể nộ. Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán. Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại. Tuy bất lâm thời, ung cấp tương phá”.

VIỆT DỊCH:

Thế gian nhân dân, cha con, anh em, chồng vợ, thân thuộc, hãy nên kính yêu nhau, chớ nên ganh ghét. Kẻ có chia cho người không, chớ nên tham tiếc. Lời nói, sắc mặt thường hòa nhã, chớ

chống trái nhau. Hoặc có khi tranh chấp, liền có nóng giận, đến đời sau sẽ thành đại oán. Chuyện báo oán trong thế gian sẽ thành hoạn hại. Tuy chưa xảy đến, hãy gấp có ý niệm ngăn trừ.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên khuyên dạy người đời đối với thân thuộc phải nên hòa kính; nếu không hòa kính sẽ trở thành oán thù.

“Đương tương kính ái, vô tương tăng tật” (Nên kính yêu nhau, chớ nên ganh ghét). Chữ “*kính ái*” (敬愛 jìng ài) là cung kính và từ ái; chữ “*tăng tật*” (憎嫉 zēng jí) là ghét bỏ, ganh tị.

“Hữu vô tương thông”: Chữ “*tương thông*” (相通 xiàng tōng) là ý nói chia sẻ tài vật, đem thứ mình có để giúp cho người không có.

“Vô đắc tham tích” là không nên tham tiếc.

“Ngôn sắc thường hòa, mạc tương vi lệ” (Lời lẽ, sắc mặt luôn hòa nhã, chẳng chống trái nhau): Chữ “*ngôn sắc*” (言色 yán sè) là ngôn ngữ và sắc mặt. Chữ “*vi*” (違 wéi) là trái nghịch, chữ “*lệ*” (戾 lì) là ngang ngược, kình chống.

Sách Hội Sớ nói: “*Giọng vui vẻ, không nóng giận, lời lẽ không chống trái, gay gắt, luôn ôn hòa, khiêm cung. Sắc mặt không cau có thì gọi là thường hòa*”. Như vậy, “*ngôn sắc thường hòa*” cũng đồng nghĩa với “*hòa nhan ái ngữ*” trước đây.

“Hoặc thời tâm tranh, hữu sở khuể nộ” (Hoặc có khi tranh chấp, liền có nóng giận): Chữ “*tranh*” (諍 zhèng) có nghĩa là tranh chấp.

Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng: “*tranh*” là “*kiện tụng*”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Thói đời lúc bình thường vốn không phần hận, chợt gặp cảnh trái nghịch, bất bình thành linh tranh chấp nhau nên bảo là ‘hoặc thời’ (hoặc có lúc); ý nói phiền não, thói quen xấu ai ai cũng có. Lúc bình thường nó ẩn bên trong. Đến khi gặp chuyện xúc động, nó bèn khởi dậy, chính bản thân họ cũng không thể kiềm chế, đưa đến phần nộ, tranh chấp. Một khi tâm sân nổi lên thì tạo thành mối hận.*”

“*Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán*” (Đến đời sau sẽ chuyển thành đại oán): Oan oan tương báo sẽ không bao giờ dứt. Kẻ oán ghét thường chạm mặt nhau, sát hại lẫn nhau, càng lúc càng kinh khiếp, nên nói “*chí thành đại oán*”, như vua Lưu Ly vì muốn báo thù (đây là oán thù đời trước) mà giết cả dòng họ Thích.

“*Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại*” (Chuyện báo oán trong thế gian sẽ thành họa hại). Đã tạo nghiệp nhân, ắt kết thành quả.

“*Tuy bất lâm thời, ưng cấp tương phá*” (Tuy chưa xảy đến, hãy gấp có ý niệm ngăn trừ). Chữ “*tương phá*” là phải nhìn thấu. Có nhìn thấu mới buông bỏ ý niệm báo thù. Cổ nhân thường dạy: “*oan gia nên giải không nên kết*”. Không nên gây oán với người khác. Phải nhẫn, phải nhường, phải khiêm tốn, cung kính tất cả mọi người, sẽ hóa giải được mọi thứ. Đây là người có trí tuệ.

KINH VẤN:

“*Nhân tại ái dục chi trung, độc sinh độc tử, độc khứ độc lai, khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả. Thiện ác biến hóa, truy trục sở sinh, đạo lộ bất đồng, hội kiến vô kỳ. Hà bất u cường kiện thời, nỗ lực tu thiện, dục hà đãi hồ?*”

VIỆT DỊCH:

Trong ái dục, con người sống chết, đến đi một mình, khổ vui tự chịu, không ai thế cho. Thiện, ác biến hóa, theo đó mà thọ

sinh không đồng, gặp nhau không có hạn kỳ. Sao lúc cường tráng chẳng nỗ lực tu thiện, còn muốn đến khi nào?

GIẢNG:

Đoạn kinh văn này, đức Phật khuyên người đời bỏ ác tu thiện.

“Nhân tại ái dục chi trung, độc sinh độc tử, độc khứ độc lai, khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả”: Con người do chìm đắm trong ái dục mà phải chịu chết đây sinh kia, lưu chuyển vô cùng. Lúc sinh cũng chỉ mình sinh, lúc chết cũng chỉ mình chết, cho dù quyền thuộc đông nhiều cũng không ai theo. Chữ “ái dục” chính là tình ái và tham dục; ái dục chính là cội gốc của sinh tử. Có câu: “Ái chẳng nặng chẳng sinh Sa Bà”. **“Khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả”**, ý nói quả vui hay khổ đều do chính mình tự tạo, cũng chính mình thọ lãnh, không ai có thể thay thế được. Ngài Cảnh Hưng nói: “Tự đương tức tự mình nhận lấy”.

“Thiện ác biến hóa”, ngài Cảnh Hưng giảng như sau: “Thiện biến hóa chính là quả báo trong đường thiện. Ác biến hóa chính là quả báo trong đường ác”.

Sách Hội Sớ nói: “Đời này tuy là thiện quả, nhưng tạo nghiệp nhân ác sẽ chiêu cảm, biến thành tai ương. Đời này tuy là ác quả, nhưng hành thiện thì đời sau sẽ hưởng phước báo. Thiên biến vạn hóa chẳng thể nói trọn”.

Ngài Gia Tường giảng: “Nhân ác chịu khổ, nhân thiện hưởng vui. Quả báo nhanh chóng”.

“Truy trục sở sinh”: Chữ “trục” (逐 zhú) là đuổi theo. “Truy trục sở sinh” nghĩa là sinh về đâu, quả báo cũng đuổi theo ngay đó, chẳng tách rời. Tùy nghiệp nhân mà cảm nhận quả báo thiện hay ác. “Nghiệp” có hai loại: Dẫn nghiệp và mãn nghiệp. “Dẫn nghiệp” là nghiệp dẫn ta đến đầu thai ở đường nào. “Mãn nghiệp” là lực độ vạn hạnh do chúng ta tu tập trong kiếp này.

“Đạo lộ bất đồng, hội kiến vô kỳ”: Gia Tường Sớ giảng như sau: *“Làm thiện thì quả báo chón thiên đường chờ sẵn. Làm ác thì núi đao rừng kiếm đón chờ”*. Nhân quả mỗi người một khác, nên cõi sinh về cũng khác nhau. Cho nên, lúc lâm chung chia tay là trọn thành vĩnh biệt. Một phen chịu quả báo trong tam đồ là cả trăm ngàn kiếp trôi lăn trong sáu nẻo, biết ngày nào gặp lại! Dầu có gặp lại, cũng chẳng hề nhận biết nổi nhau, nên nói: *“Hội kiến vô kỳ”* (không kỳ hạn gặp lại nhau).

Do vậy, mà đức Thế Tôn xót thương, cảnh tỉnh người đời: **“Hà bất u cường kiện thời nỗ lực tu thiện, dục hà đãi hồ?”** (Sao lúc còn mạnh khoẻ, cường tráng chẳng nỗ lực tu thiện, còn đợi đến khi nào?!) Người già thể xác suy yếu, khó bề siêng tu, như kinh Niết Bàn bảo: *“Này Ca Diếp! Thí như cam giá, ký bị áp dĩ, tế vô phục vị. Tráng niên thịnh sắc, diệc phục như thị. Ký bị lão áp, vô tam chủng vị: Nhất, xuất gia vị. Nhị, đọc tụng vị. Tam, tọa thiền vị”* (Này Ca Diếp! Ví như cây mía, bị ép thành nước, bã mía chẳng còn vị. Tuổi trẻ khoẻ mạnh cũng giống như thế. Khi bị tuổi già ép thì chẳng còn ba thứ vị: Một là vị xuất gia, hai là vị đọc tụng, ba là vị tọa thiền).

- “*Bị áp dĩ*” nghĩa là gì?

- Ý nói: Con người khi già thì năng lực không còn nữa, giống như cây mía, mật bị ép hết không còn gì nữa, chỉ còn xác mía. *“Tráng niên thịnh sắc, diệc phục như thị”* (Tuổi trẻ khoẻ mạnh cũng lại như vậy). Điều này nhất định phải cảnh giác!

“Ký bị lão áp, vô tam chủng vị”: Người già rồi thì mất cả ba vị: Một là xuất gia vị; hai là đọc tụng vị, ba là tọa thiền vị. Cả ba vị này gọi chung là *“Pháp vị”*. Pháp vị không còn nữa! Ba loại vị này cũng chính là Giới, Định, Tuệ: Xuất gia là Trì giới, đọc tụng là Trí tuệ, tọa thiền là Thiền định.

Cho nên, tuổi già chỉ có cách là niệm Phật cầu sinh Cực Lạc là thích hợp nhất.

KINH VẤN:

“Thế nhân thiện ác tự bất năng kiến, cát hung họa phúc, cạnh các tác chi. Thân ngu thần ám, chuyển thọ dư giáo, điên đảo tương tục. Vô thường căn bản, mê mờ minh để độn, bất tín kinh pháp, tâm vô viễn lự, các dục khoái ý, mê w sân khuể, tham w tài sắc, chung bắt hưu chỉ, ai tai khả thương! Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức, vô hữu ngữ giả, thù vô quái dã. Tử sinh chi thú, thiện ác chi đạo, đô bất chi tín, vị vô hữu thị. Cảnh tương chiêm thị, thả tự kiến chi. Hoặc phụ khóc tử, hoặc tử khóc phụ, huynh đệ phu phụ, cảnh tương khóc khắp.”

VIỆT DỊCH:

Người đời không thể biện biệt được thiện ác, cát, hung, họa, phúc, tranh nhau mà làm. Thần trí ngu muội tin theo các giáo điều khác, điên đảo tiếp nối. [Do] căn bản vô thường [nên] mù mịt, tối tăm, chẳng tin kinh pháp, chẳng biết lo xa, chỉ muốn khoái ý, say mê nóng giận, tham đắm tài sắc, trọn không ngừng nghỉ. Thật đáng thương thay! Người đời trước không thiện, không biết đạo đức, không ai chỉ bảo đâu có lạ gì! Nẻo sinh tử, đường thiện ác đều không tin tưởng, cho là không có! Hãy quan sát và tự xem đi: Nào cha khóc con, hoặc con khóc cha; anh, em, chồng, vợ khóc thương lẫn nhau.

GIẢNG:

Toàn phẩm này chỉ rõ chúng sinh trong uế độ Sa Bà ba độc lừng lẫy, tạo ác đáng buồn! Đoạn đầu nói về tham độc “*bản phú đồng nhiên, ưu khổ vạn đoan*” (giàu nghèo đều vậy, lo khổ muôn mối). Đoạn kế nói về sân độc “*chí thành đại oán*” (kết thành đại oán). Đoạn này giảng về si độc. Cái họa si độc này làm tổn thương tuệ mạng con người nên nói: “*Thế nhân thiện ác tự bất năng kiến*”. Ý nói: Người đời ngu si, chẳng thể biện biệt thế nào là thiện, ác, cứ theo ý thích của mình tha hồ làm quấy, miễn sao khoái ý, chẳng cần nghĩ

đến nhân quả, hậu hoạn về sau, vì thế **“Cát hung họa phước, cạnh các túc chi”** (Cát, hung, họa, phước tranh nhau mà làm).

Chúng ta xem truyền thông đưa tin, họ nói trên toàn thế giới có ít nhất hai ngàn quả bom nguyên tử, bom hạt nhân chuẩn bị phóng, có thể phóng trong vòng ba phút. Thử nghĩ: Một quả bom hạt nhân có thể phá hủy cả một thành phố, giết chết cả triệu người. Thiên tai, nhân họa này đáng sợ biết bao! Đúng là **“Tiểu tam tai”** như Phật đã nói trong Kinh.

Tiểu tam tai: Thứ nhất là chiến tranh, thời gian là bảy ngày bảy đêm. Kế đến là dịch bệnh kéo dài bảy tháng bảy ngày. Tiếp theo là nạn đói kéo dài bảy năm bảy tháng. Ba mươi năm trước, tôi cùng pháp sư Đạo An đến thăm Nhật Bản, thăm Hiroshima và Nagasaki. Lúc đó, vào khoảng năm thứ tám, cây cỏ nơi đây mới bắt đầu mọc (đúng là sau bảy năm bảy tháng). Xem xong, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) bỗng nhiên trực nhận: **“Tiểu tam tai”** mà Phật nói trong kinh quả đúng là **“chiến tranh hạt nhân”**.

- Dịch bệnh là gì?

- Là bị nhiễm phóng xạ hạt nhân! Nghe nói, lúc đó người bị chết cháy hơn tám mươi ngàn người, ngay cả đầu xương sọ cũng không tìm thấy, đều biến thành tro. Số ít người còn sống sót đến nay đều trở thành ngớ ngẩn. Thật là tội nghiệp! Ba ngàn năm trước Phật đã nhìn thấy hiện tượng này.

- Loại người nào dám làm việc này?

- Người ngu si mới dám làm! Tội ác này thật không gì sánh bằng! Tương lai họ nhất định vào A Tỳ Địa ngục, vĩnh viễn không có ngày ra!

Ngài Gia Tường bảo: **“Người đời cho rằng lúc chết, vì cúng tế mà sát sinh là hung, những dịp như cưới gả v.v...là cát. Đối với hai việc này, người ta đua nhau mà làm”**. Đây là sai lầm của thế

gian! Thử nghĩ: Việc sát sinh để cúng tế trong việc ma chay, với sát sinh để làm thức ăn thết đãi thân thuộc, bè bạn...trong ngày cưới gả cũng đều là “hung” cả, đều tạo ác nghiệp không khác!

“**Thân ngu thân ám**” (Thân trí ngu muội). Ngài Gia Tường giảng như sau: “Do thân tạo ác nên bảo là thân ngu, tâm chẳng tin nên bảo là thân ám”. Ngài Tịnh Ảnh lại giảng: “Thân ngu, thân ám là tâm ý ngu muội chẳng nhận ra chuyện thiện ác sinh tử”. Như vậy, ngu muội, tối tăm chính là si độc.

Do tâm ngu muội chẳng thể nhận ra được chánh tín nhân quả, chẳng thể tiếp thu kinh pháp, vào trong chánh đạo. Ngược lại, còn dễ tin theo tà thuyết ngoại đạo, nên nói: “**Chuyển thọ dư giáo, điên đảo tương tục**” (Tin theo giáo điều khác, điên đảo tiếp nối). Cái thấy biết điên đảo này liên tục mãi không dứt là nguồn gốc của “si nghiệp”, là nguyên nhân của kiếp sinh tử vô thường, nên gọi là “**vô thường căn bản**”. Điều này nói lên tính nghiêm trọng của “si nghiệp” vượt hẳn cả “tham” và “sân”. Do si mê mới có tham, giận.

“**Mông minh để độn**” (Mù tịt, tối tăm): Chữ “mông” (蒙 méng) là mông muội, tối tăm. Có câu “mông giả hữu nhãn cầu nhi bất năng kiến” (dẫu có trông mắt mà chẳng thấy gì cả).

Ngài Cảnh Hưng bảo: “Mù mịt lại càng thêm mù mịt. Mù mịt là vì bị che lấp nên chẳng sáng suốt. Tối tăm là do ám muội chẳng hiểu biết”. Chữ “Đê” (抵 dǐ) là xông vào, như con thú dùng sừng húc các vật, chữ “đột” (突 tū) là đột ngột, cũng có nghĩa là xung đột.

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu “mông minh để độn” như sau: “ý nói không hiểu biết gì, cứ đụng việc là làm càn như đứa trẻ đi đêm, như chó dại chạy quàng, không điều gì không làm”. Ý nói người không có trí tuệ, không có tri thức, chính là người vô tri.

“*Tâm vô viễn lự, các dục khoái ý*” (Tâm không lo xa, chỉ cốt khoái ý). Chữ “*khoái ý*” ở đây là tạo “sát, đạo, dâm, vọng”, họ cho đó là niềm vui. Việc này chúng ta thấy có rất nhiều trong xã hội ngày nay. Sách Hội Sớ bảo: “*Không quan tâm đến đời sau, chỉ cầu cái vui hiện tại nên bảo là ‘các dục khoái ý’*”.

“*Mê w sân khuê, tham w tài sắc, chung bất hưu chí*”. Ý nói: Say mê giận dữ, tham tài hiếu sắc chẳng lúc nào ngơi nên Phật mới nói: “*Ai tai khả thương*” (Thật đáng thương thay!).

- Vì sao nói họ không lo xa?

- Vì họ không nghĩ đến tương lai!

- Vì sao không nghĩ đến tương lai?

- Vì họ không tin nhân quả, không tin có luân hồi, lục đạo. Đó là ngu si!

- Lúc nào mới tin?

- Sau khi chết sẽ tin ngay!

- Vì sao vậy?

- Vì quả báo hiện tiền!

“*Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức*” (Người đời trước không thiện, không biết đạo đức). Ý nói: Đời cha ông ngu muội.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trợn chẳng làm thiện là vô hạnh. ‘Bất thức đạo đức’ là chẳng hiểu biết*”. Theo chú giải của cụ Hoàng: Đã không hiểu biết lại còn vô hạnh thì thật là ngu si cùng cực. Đời này tiếp nối đời kia, những lời cha mẹ dạy con đều là tà thuyết, chẳng bàn đến quả báo thiện ác, nên kinh bảo: “***Vô hữu ngữ giả***” (không ai chỉ bảo). Cha ông si độn, ngoan cố thì con cháu vô tri cũng là chuyện tất nhiên, nên nói: “***Thù vô quái dã***” (đâu có gì lạ).

“Tử sinh chi thú, thiện ác chi đạo” (Nẻo sinh tử, đường thiện ác) đây là nói đến nhân quả báo ứng. Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: **“Chẳng thể tự thấy nẻo sinh tử là chẳng biết quả. Chẳng thể tự thấy đường thiện ác là chẳng hiểu nhân. Tự tâm chẳng biết cả nhân lẫn quả, lại không ai chỉ bảo nên trọn chẳng hiểu biết”**. Vì thế mới **“đồ bất chi tín, vị vô hữu thị”** (đều không tin tưởng, cho là không có).

“Cánh tương chiêm thị, thả tự kiến chi” (Hãy quan sát và tự xem đi): Nào cha khóc con, hoặc con khóc cha, anh em, chồng vợ khóc thương lẫn nhau, không ai tránh khỏi nên nói: **“Hoặc phụ khóc tử, hoặc tử khóc phụ, huynh đệ phu phụ, cánh tương khóc khắp”**.

KINH VẤN:

“Nhất tử nhất sinh, diệt tương cố luyện, ưu ái kết phược, vô hữu giải thời, tư tưởng ân hảo, bất ly tình dục, bất năng thâm tư thực kế, chuyên tinh hành đạo. Niên thọ toàn tận, vô khả nại hà.”

VIỆT DỊCH:

Một chết, một sống, liên tục lưu luyện, buồn thương trói buộc, không sao tháo nổi. Nghĩ tưởng ân ái, chẳng lia tình dục, chẳng thể suy sâu, nghĩ chín, chuyên ròng hành đạo. Tuổi già mạng hết, biết làm sao đây?!

GIẢNG:

“Nhất tử nhất sinh, diệt tương cố luyện” (Một chết, một sống, liên tục lưu luyện). Ý nói: Người đời ngu si, tham ái, chẳng biết muôn sự trong đời đều như huyễn mộng, như hoa đóm giữa hư không, lầm tưởng là thật, nào hay vô thường nhanh chóng, chẳng thể giữ mãi. Lúc sống càng yêu thương, lúc chết càng bội phần đau xót!

“Ưu ái kết phược, vô hữu giải thời” (Buồn thương trói buộc, không sao tháo nổi): Ý nói, những ân ái ngày xưa nay thành sâu khổ.

Buồn thương trời buộc, không sao tháo nổi! Sự trời buộc này chính là phiền não.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: *“Phiền não trời buộc hành nhân nên gọi là “Kết”. Lại có thể buộc tâm nên cũng gọi là “Kết”, vì nó kết tập tất cả sinh tử”*. Cái *“buộc tâm”* này là mê tình khó giải nhất, đó chính là ân ái tình chấp. Đây không phải là việc tốt, mà là gốc của luân hồi! Các nhà thơ văn thế gian, tình chấp của họ rất nặng, lại viết ra những tác phẩm văn học đó, chẳng khác nào đem tình chấp của bản thân, lôi kéo khơi dậy tình chấp của người khác! Việc làm này họ phải chịu trách nhiệm quả báo!

“Tu tưởng ân hảo, bất ly tình dục, bất năng thâm tư thực kế, chuyên tinh hành đạo”. Xét tận cội nguồn *“dục là cội khổ”, “thuần tình ắt đạo”*. Nếu đối với những sự việc này chẳng *“thâm tư thực kế”* (suy sâu nghĩ chín) để nhất tâm tu đạo hòng cầu giải thoát, thì nháy mắt vô thường chợt đến, *“niên thọ toàn tận”* (tuổi già mạng hết) có hối cũng không kịp! *“Vô khả nại hà?!”* (Biết làm sao đây?!). Cho nên, người thật sự tu hành, muốn giải thoát, muốn thành Phật, thành Tổ, họ không nghĩ về quá khứ, không nghĩ đến tương lai, mà chỉ nắm bắt hiện tại với một câu A Di Đà Phật, niệm đến cùng. Người này nhất định sẽ vãng sinh.

KINH VẤN:

“Hoặc đạo giả chúng, ngộ đạo giả thiểu, các hoại sát độc, ác khí minh minh, vi vọng hưng sự, vi nghịch thiên địa, tứ ý tội cực, đốn đoạt kỳ thọ, hạ nhập ác đạo, vô hữu xuất kỳ.”

VIỆT DỊCH:

Kẻ mê hoặc thì nhiều, người giác ngộ thì ít, ai nấy ôm lòng sát hại, độc ác, ác khí mịt mù, làm chuyện sai quấy, trái nghịch trời đất, mặc tình phóng túng, tạo tội cùng cực, tuổi thọ chợt mất, đọa vào ác đạo, chẳng có ngày ra.

GIẢNG:

Đoạn kinh trên giảng về cái họa do từ si mê mà khởi lên sân hận.

Trong ba ác nghiệp, sân nghiệp là nhân của địa ngục. Có câu: “*một niệm sân tâm khởi, lửa thiêu rừng công đức*”. Một niệm tâm sân, tất cả Định- Tuệ đều không còn nữa! Vì thế, công đức khó tu mà cũng rất khó giữ.

“*Hoặc đạo giả chúng, ngộ đạo giả thiểu*”: Ở đời, người giác ngộ ít, người mê hoặc thì nhiều. Do tâm mê hoặc điên đảo, họ rất dễ dàng tổn hại mạng người khác, hoặc tổn hại đến sinh vật, thực vật, cũng bao gồm cả tổn hại sông núi, đất đai. Trong đất đai có rất nhiều khoáng vật, kim loại, ngân loại v.v... Muốn lấy những thứ này, họ phải đào sâu xuống đất mới phát hiện được. Đây là phá hoại môi trường sinh thái của đất đai. Cho nên, ác khí hưng thịnh, từ tối vào tối, gọi là “*các hoài sát độc ác khí minh minh*” (Ôm lòng sát hại, độc ác, ác khí mịt mù). Chữ “*minh minh*” (冥冥 míng míng) có nghĩa là tối tăm, vô tri. Khởi tâm động niệm của họ đều là tổn người lợi mình.

Cũng theo Hòa thượng Tịnh Không: Nhân khẩu trên địa cầu này đang bùng phát, nhưng tài nguyên thì rất có hạn, vậy phải làm sao? Họ nghĩ cách phải “*vi vọng hưng sự*” (làm chuyện sai quấy), phải giết người để cướp đoạt tài nguyên! Thật là đáng sợ! Đây là ý tưởng ngu si, sai lầm, độc ác! Hiện nay, chiến tranh hạt nhân, vũ khí hóa học đều là tuyệt diệt nhân loại. Vì thế, “*vi nghịch thiên địa*” (trái nghịch trời đất).

Ngài Gia Tường bảo: “*Trên chẳng thuận lòng trời, dưới nghịch ý Diêm La Vương*”. “*Lòng trời*” là yêu người, yêu mọi loài.

- “*Nghịch ý Diêm La Vương*” là như thế nào? Diêm La vương có muốn trừng phạt tội nhân chăng?

- Không có! Diêm vương chưa từng tạo ra dụng cụ tra khảo. Thật tình mà nói: Diêm vương không có phán người phải chịu hình phạt.

- Vậy thì địa ngục có hay chẳng?

- Có!

- Vì sao họ đến đó chịu tội?

- Do tâm hành bất thiện của họ mà nghiệp lực chiêu cảm, tự nhiên biến hiện ra. Tự làm tự chịu. Không do ai sai khiến cả.

“**Tứ ý tội cực**” là mặc tình gây tội ác. Chữ “**tứ ý**” (恣意 zì yì) là buông thả, mặc tình phóng túng. Tội ác đầy đầy nên bảo là “**tội cực**” (tội cùng cực). Do bị tội nghiệp lôi kéo nên chẳng đợi đến khi tuổi thọ hết đã phải mất mạng! Đây gọi là “**đốn đoạt kỳ thọ**”. Chữ “**đốn**” (頓 dùn) là bỗng chốc, ngay lập tức; chữ “**đoạt**” (奪 duó) là cưỡng lấy, làm cho mất hẳn đi, nên “**đốn đoạt kỳ thọ**” là tuổi thọ đột ngột liền mất đi.

“**Hạ nhập ác đạo**” là đọa vào ba đường ác. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Do si nên khởi sân, tàn hại lẫn nhau, ai nấy ôm lòng giết chóc, ác khí mù mịt, làm các điều quấy*”. Ngài lại bảo: “*Kẻ tạo tội ác do sức tức nghiệp sẽ tự nhiên chiêu cảm ác duyên phi pháp, thuận theo (những ác duyên ấy) mặc sức tạo tội. Cho đến khi tội tới mức cùng cực sẽ đọa vào ác đạo, chịu khổ vô cực*”.

Ý nói: Người đời do ngu si nên sinh tâm sân hận mà giết chóc, tàn hại lẫn nhau. Ngày nay, chúng ta gọi là đấu tranh. Đấu tranh phát triển là chiến tranh. Ai cũng mang tâm giết hại, không ai nhường ai. Kẻ tạo tội như thế do nghiệp lực tội ác của đời trước nên dễ dàng chiêu cảm ác duyên. Những tập khí ác trong quá khứ, cộng thêm ý niệm tham, sân, si hiện tại đang làm chủ, họ sẽ tha hồ làm ác. Đến khi tội ác ngập đầu, quả báo ắt sẽ hiện tiền, nên đột nhiên chết mất,

đọa vào tam ác đạo, chịu lấy quả báo, khổ đến cùng cực, chẳng có ngày ra, nên nói là “*vô hữu xuất kỳ*”.

KINH VẤN:

“Nhược tào đương thực tư kế, viễn ly chúng ác, trạch kỳ thiện giả, cần nhi hành chi. Ái dục vinh hoa, bất khả thường bảo, giai đương biệt ly, vô khả lạc giả. Đương cần tinh tấn, sinh An Lạc quốc. Trí tuệ minh đạt, công đức thù thắng. Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã.”

VIỆT DỊCH:

Các người hãy nên suy nghĩ chín chắn, xa lìa các ác, chọn lựa điều thiện để siêng năng thực hành. Ái dục, vinh hoa chẳng thể giữ mãi, đều sẽ biệt ly, nào có vui gì! Phải nên siêng năng tinh tấn cầu sinh về cõi An Lạc. Trí tuệ sáng suốt, công đức thù thắng. Đừng chạy theo tâm tham dục mà khiếm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác.

GIẢNG:

Đoạn cuối này, Phật khuyên đại chúng nên dứt ác tu thiện cầu sinh Cực Lạc, nên nói: “*Nhược tào đương thực tư kế*” (Các ông nên suy sâu nghĩ chín).

“Ái dục vinh hoa, bất khả thường bảo, giai đương biệt ly, vô khả lạc giả”. Bốn câu này phải suy nghĩ nhiều: “*Ái dục vinh hoa*” là thứ con người thích, ngày ngày họ truy cầu, ngày ngày họ hưởng thụ. Phải hiểu những thứ này không thể giữ được, là thọ dụng vô cùng ngắn ngủi, đâu có vui gì!

Sách Hội Sớ giảng: “*Vinh hoa chẳng thể giữ, tích tụ sẽ ly tán. Ái dục chẳng thường còn, thịnh rồi ắt có suy. Diên đảo vui sai lầm, vì vậy không thể vui*”. Cho dù biết như vậy, họ cũng không buông bỏ! Được một ngày hưởng thụ, phải hưởng thụ cho hết, ngày mai có

ra sao cũng mặc kệ! Cho nên, bảo họ buông bỏ việc này thật là vô cùng khó!

Bành Tế Thanh nói: *“Tất cả thế nhân lấy dục làm vui”* (dục này là tài, sắc, danh, thực, thù- là năm dục), *chẳng biết đó là khổ. Người trí quán thấy chỉ khổ không vui. Vì sao vậy? - Cho có là vui, không có là khổ, nào hay “có” chính là nhân của “không”. Xem ‘được’ là vui, coi ‘mất’ là khổ, nào hay ‘được’ chính là nhân của ‘mất’. Lấy ‘tụ’ là vui, ‘tán’ tức là khổ, nào hay ‘tụ’ là nhân của ‘tán’. Lấy ‘sinh’ là vui, coi ‘diệt’ là khổ, nào hay ‘sinh’ là nhân của ‘diệt’.* Ý nói: Những điều chúng sinh tưởng là vui, thật ra chính là cái nhân tạo khổ. Từ cái nhân tạo khổ ắt sẽ sinh ra quả khổ, nên bảo là: *“vô khả lạc giả”* (có đáng gì vui!)

“Đương cần tinh tấn, sinh An Lạc quốc”:

Tiếp đó, Phật khuyên nên tinh tấn cầu sinh Cực Lạc. Được sinh về cõi ấy thì ai nấy đều được ***“trí tuệ minh đạt, công đức thù thắng”***. Chữ *“minh”* (明 míng) là hiểu rành rẽ, chữ *“đạt”* (達 dá) là thông đạt.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Trí tuệ minh đạt là đạt được trí tuệ thù thắng. Công đức thù thắng là được phước thù thắng”*. Trí và phước đều thù thắng nên Phật khuyên người đời nên siêng năng cầu vãng sinh.

“Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã”: Ý nói đừng tùy thuận theo dục vọng trong tâm mà sơ suất kinh giới.

- Thế nào là sơ suất kinh giới?
- Cũng học, cũng nghe nhưng không nghiêm túc làm theo!
- Vì sao nghe, học rồi mà làm không được?
- Vì không có năng lực hàng phục tập khí phiền não!

- Tập khí phiền não là gì?

- Là tham, sân, si, mạn, nghi, oán, hận, não, nộ, phiền họ chưa không chế được! Thánh giáo tuy tốt, nhưng lợi ích của thánh giáo họ không tiếp thu được, nên tuy học Phật, vẫn bị **“tại nhân hậu dã”** (tụt hậu sau người khác), không theo kịp người.

- Người khác là ai?

Là người niệm Phật vãng sinh Cực Lạc! **“Khuy phụ kinh giới”**: Chữ **“khuy”** (虧 kuī) là kém, khuyết; chữ **“phụ”** (負 fù) là thiếu; chữ **“kinh”** (經 jīng) là kinh giáo, chữ **“giới”** (戒 jiè) là giới hạnh. Ở đây, Phật đặc biệt khuyên chúng ta nên trì giới, bởi **“giới”** là nền tảng của muôn hạnh, là căn bản của Vô Thượng Bồ Đề. Vãng sinh Tây Phương Cực Lạc là cầu Vô Thượng Bồ Đề.

“Vật đắc tùy tâm” (Đừng chạy theo tâm). Chữ **“tâm”** ở đây là vọng tâm.

Kinh Niết Bàn dạy: **“Thường vi tâm sư, bất vị sư tâm”** (Thường làm thầy của tâm, chớ để tâm làm thầy): Ý nói, nếu để vọng tâm làm chủ sai khiến thì hành nhân mắc sai lầm lớn! Vì sao vậy? - Vì vọng tâm là cội gốc của sinh tử. Tuân theo vọng tâm nào khác chỉ nhận giặc làm con; lấy cát mà muốn nấu thành cơm trọn chẳng thể được!

Kinh Tứ Thập Nhị Chương cũng dạy: **“Thận vật tín nhĩ ý, nhĩ ý bất khả tín!”** (Cẩn thận chớ tin tâm người, tâm người không thể tin!) cũng đồng nghĩa với câu trên.

TÂM ĐẮC KHAI MINH ĐỆ TAM THẬP TỨ

Trong phẩm này, ngài Di Lặc lãnh hội được ý chỉ của Phật, tâm được khai sáng. Phật lại ân cần khuyên dạy: Một là đoạn Hoặc niệm Phật, biết khổ tu thiện; hai là tự lợi, lợi tha, lần lượt cứu giúp nhau; ba là chỉ ra lạc quốc thắng quả; bốn là đoạn trừ nghi hối, khỏi sinh vào biên địa.

KINH VĂN:

“Di Lặc bạch ngôn: - Phật ngữ giáo giới, thậm thâm, thậm thiện, giai mông từ ân, giải thoát ưu khổ. Phật vi pháp vương, tôn siêu quần thánh, quang minh triệt chiếu, đồng đạt vô cực, phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư. Kim đắc tri Phật, phục văn Vô Lượng Thọ thịnh, mị bất hoan hỉ, tâm đắc khai minh.”

VIỆT DỊCH:

Ngài Di Lặc bạch rằng: - Lời Phật dạy răn rất sâu, rất thiện, [chúng con] đều nhờ ân đức từ bi, giải thoát ưu khổ. Phật là đấng pháp vương tôn quý, siêu việt trong hàng thánh, quang minh chiếu tột, thấu suốt vô cực, bậc thầy của tất cả trời người. Nay được gặp Phật, lại nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ, không ai chẳng hoan hỉ, tâm được sáng tỏ.

GIẢNG:

Ngài Di Lặc lãnh giải lời Phật dạy (“lãnh” là tiếp thu lời dạy, “giải” là có thể lý giải được đại ý của Phật thuyết), vui mừng khôn xiết, bằng cách tỏ bày: ***“Phật ngữ giáo giới, thậm thâm thậm thiện”*** (Lời Phật dạy rất sâu, rất thiện)

Hai chữ “*giáo giới*” được sách Câu Xá Giới Phẩm Tụng Sớ giảng như sau: “*Giáo*” (教 jiāo) là dạy dỗ khiến người tu thiện; “*Giới*” (戒 jiè) là khuyên răn khiến người đoạn ác. Đoạn ác tu thiện gọi là *giáo giới*”

Sách Hội Sớ nói: “*Giáo là người trên bảo kẻ dưới. Giới là ngăn chặn. Lời nói thấu triệt thật lý nên bảo là rất sâu, chuyển phàm thành thánh nên bảo là rất thiện*”.

“**Giải môn từ ân, giải thoát ưu khổ**”. Ý nói: Pháp âm thâm nhuần rộng rãi, khiến mọi người ai nấy đều được ân đức từ bi mà giải thoát ưu khổ.

Sách Hội Sớ giảng: “*Giải thoát ưu khổ là được nghe pháp yếu dứt bật những nỗi lo trôi nổi, no say pháp lạc, thoát khổ sinh tử*”. Ý nói: Được nghe pháp yếu nên không còn lang thang trong sáu nẻo, được no nê pháp lạc nên trừ được cái khổ sinh tử.

“**Phật vi pháp vương, tôn siêu quần thánh**” (Phật là đáng pháp vương, tôn quý siêu việt trong hàng thánh). Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương có nói: “*Như Phật vi chủ pháp vương*” (Như Phật là vua của các pháp). Lại nói, trong phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có câu: “*Ngã vi pháp vương, ư pháp tự tại*” (Ta là pháp vương, tự tại nơi pháp). Chữ “*Ta*” là đức Thế Tôn tự xưng. Chữ “*quần thánh*” là chỉ cho các bậc thánh nhân đã đoạn Hoặc chứng Lý như: Từ Sơ Quả của Tiểu Thừa trở lên, hay từ Sơ Địa của Đại Thừa trở lên, hoặc từ Sơ Trụ trở lên trong Viên Giác. Phật là đáng đạo sư của chín cõi, là bậc tôn quý nhất trong hàng thánh, nên ngài Di Lặc nói Phật là “*tôn siêu quần thánh*”.

“**Quang minh triệt chiếu, đồng đạt vô cực**”. Ý nói quang minh của Phật chiếu soi cùng tột, thấu suốt chẳng có ngăn hạn.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Quang minh triệt chiếu, tự phước thù thắng; đạt không vô cực, tự trí thù thắng*”.

Hòa thượng Tịnh Không khen ngợi, lời giải thích của ngài rất hay!

- Vì sao gọi quang minh là phước đức?
- Vì quang minh là trí tuệ. Dùng trí tuệ để đối đãi với tất cả

chúng sinh, đây là bố thí pháp, cho nên nói “*tự phước thù thắng*”. Phước báu ở Tây Phương Cực Lạc vô cùng thù thắng, vượt xa cả mười phương thế giới chư Phật, nhưng thánh chúng cõi Cực Lạc không hề có mấy mai tham luyến, đây chính là “*tự trí thù thắng*”.

- Vì sao vậy?

- Vì họ hiểu được “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”. Chỉ có cõi Thường Tịch Quang là vô tướng, mới là thật.

Ngài Tịnh Ảnh lại giảng chữ “*vô cực*” như sau: “*Danh cảm thập phương, hữu duyên tự nhiếp, danh vô cùng cực*”: Chữ “*danh*” ở đây là chỉ cho sáu chữ hồng danh “*Nam mô A Di Đà Phật*”.

- Vì sao danh cảm mười phương?

- Vì mười phương chư Phật đều khuyên mọi người niệm A Di Đà Phật. Niệm A Di Đà Phật là niệm tánh giác, niệm chân tâm, thống nhiếp tất cả vạn pháp. Công đức danh hiệu thật chẳng thể nghĩ bàn, cho nên nói: “*danh cảm mười phương, có duyên đều nhiếp*”, tức là đều được Phật A Di Đà nhiếp thọ.

- Có duyên là gì?

- Là có thể tin nhận, có thể thật làm, không có chút hoài nghi, đây là người có duyên.

“*Danh vô cùng cực*”: Chỗ này cụ Hoàng Niệm Tổ dạy chúng ta “*lưỡng giải hợp tham*” tức là tổng hợp cả hai cách giải thích này để hiểu thấu cái “*không*” đến mức vô cực, chính là tự trí rốt ráo thông đạt Đệ Nhất Nghĩa Không, chứng ngộ triệt để Lý Thể chính là “*đại trí*”, cho nên bảo là “*thù thắng*”. Phổ độ chúng sinh hữu duyên trong mười phương chẳng có ngăn hạn, đó chính là *đại bi*, Như Lai là từ Thể khởi Dụng, vận dụng cả Bi lẫn Trí nên diệu dụng vô tận. Như vậy, ngài Di Lạc đã tán thán Phật đức: Phước lẫn Trí đều siêu việt thù thắng.

Hơn nữa, một trong mười hiệu của Phật là *Thiên Nhân Sư*.

Trên trời, dưới thế chỉ có Phật là tôn quý. Ngài đạo khắp mười phương làm đại đạo sư, nên bảo là **“Phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư”** (Làm thầy của tất cả trời, người).

“Kim đắc tri Phật” (Nay được gặp Phật). Chữ “tri” (值 zhí) là gặp. Kinh dạy: *“Nhân thân nan đắc, Phật nan tri”*. (Thân người khó được, Phật khó gặp), nên **“kim đắc tri Phật”** (nay được gặp Phật) là điều vui mừng lớn.

“Phục vấn Vô Lượng Thọ thỉnh” (Lại được nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ). Kinh dạy: *“Tín, tuệ, vấn pháp nan trung nan”* (Tín, Tuệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó), hưởng hồ lại nghe được diệu pháp bất khả tư nghị là sáu chữ hồng danh, Nhất Thừa nguyện hải tôi cực viên đôn.

Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: *“Chẳng luận chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hoặc hiểu hay chẳng hiểu, chỉ một phen danh hiệu Di Đà thoảng qua tai, thì dẫn cho ngàn vạn kiếp sau cũng nhờ đó mà được độ thoát”*.

“Mị bất hoan hỷ, tâm đắc khai minh”: Chữ “mị” là không. Ý nói: Nghe được pháp này khiến tất cả hội chúng, không ai mà chẳng hoan hỷ, khai phát Phật trí, hiểu rõ tự tánh.

Sách Hội Sớ bảo: *“Khai phát Phật trí, đoạn diệt vô minh nên bảo là khai minh”*.

KINH VẤN:

“Phật cáo Di Lặc:

- Kính u Phật giả, thị vi đại thiện. Thật đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi, bạt chư ái dục, đở chúng ác nguyên, du bộ tam giới, vô sở quái ngại. Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả. Nhược tào đương tri thập phương nhân dân, vĩnh kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt. sinh thời khổ thống, lão diệt khổ thống, bệnh cực khổ thống, tử cực khổ thống. Ác xú bất tịnh, vô khả lạc giả!

Nghi tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu. Ngôn hạnh trung tín, biểu lý tương ứng.”

VIỆT DỊCH:

Phật bảo ngài Di Lặc:

- **Kính Phật là đại thiện, nên thật niệm Phật, dứt hẳn hồ nghi, nhổ trừ ái dục, lấp các nguồn ác, đạo trong ba cõi, không hề ngăn ngại. Khai thị chánh đạo, độ người chưa độ. Các ông nên biết, chúng sinh mười phương, nhiều kiếp đến nay, luân chuyển năm đường, khổ lo không dứt. Lúc sinh rất khổ, đến già cũng khổ, bệnh càng khổ hơn, chết khổ tột cùng. Xấu xa, bất tịnh, có đáng gì vui? Hãy tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm xấu, nói làm thành tín, trong ngoài tương ứng.”**

GIẢNG:

Phật bảo ngài Di Lặc:

“Kính u Phật giả, thị vi đại thiện. Thật đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi” (Tôn kính Phật là đại thiện. Nên thật niệm Phật, dứt hẳn hồ nghi): Đây là cương yếu của toàn giáo lý trong Đại Tạng Kinh. Chữ “Kính” (敬 jìng) là cung kính.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “Kính Phật” như sau: “Kính trọng, gánh vác Phật ân thì gọi là kính Phật”. Chữ “gánh vác” nghĩa là đảm đương, nhận lãnh. Như Lai vạn kiếp huân tu, nhập Phật tri kiến, rồi dùng tri kiến ấy khai thị chúng sinh để tất cả đều được ngộ nhập. Dùng quả Giác của Phật, chính là câu “A Di Đà Phật” để làm cái nhân tâm tu hành, chứng nhập ngay Phật trí, chẳng phải nhọc công suốt cả ba A Tăng Kỳ Kiếp. Đây chính là thâm ân của Phật.

- Làm thế nào để báo ân Phật?

- “Ngã đẳng tuân y Phật thị, tụng văn tự Bát Nhã nhi khởi quán chiếu Bát Nhã, nhập u thật tướng, thị danh kính hà Phật ân”. Có nghĩa là: Chúng ta phải tuân theo đúng lời Phật khai thị, nương

vào văn tự Bát Nhã mà quán chiếu Bát Nhã, hòng chứng nhập Thật Tướng, đây gọi là “*kính trọng, gánh vác Phật ân*” (kính hà Phật ân). Chữ “*hà*” ở đây là gánh vác, đón nhận.

Theo cụ Hoàng Niệm Tô: “*Tuân theo những điều Phật dạy răn trong kinh này, hầu đoan chánh thân tâm, dứt ác tu thiện, phát Bồ Đề Tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, sinh ngang bốn cõi Tịnh Độ, chứng trọn vẹn bất thoái đó mới là tôn kính Phật một cách chân thật*”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Tiêu chuẩn của “*kính u Phật giả*” (tôn kính Phật) thật sự là rất khó. Không phải chỉ có cúi đầu đánh lễ, đó chỉ là hình thức, mà phải phát tâm niệm Phật, cầu sinh Tịnh Độ, thật sự vãng sinh, viên chứng Tam Bất Thoái, chính là A Duy Việt Trí Bồ tát. Câu “*đoan chánh thân tâm*” có nghĩa là thân phải ngay và tâm phải chánh. Nói cách khác, “*đoan thân*” là phải lễ phép. Bây giờ không còn “*lễ*” nữa rồi! Thân không đoan; trong tâm có vọng niệm là tâm bất chánh.

Tuyệt đối không được xem thường tổ tiên. Đây là căn bệnh của thời đại: Cho rằng tổ tiên không bằng chúng ta! Tổ tiên dùng đèn dầu, không có đèn điện! Tổ tiên đi lại bằng xe trâu, xe ngựa, làm gì có xe ô tô như ngày nay! Đây là cái sai lầm trầm trọng! Thật sự, tổ tiên trí tuệ, thông minh hơn chúng ta rất nhiều. - Vì sao? - Vì tổ tiên đích thật là “*đoan chánh thân tâm, chỉ ác tu thiện*”, chúng ta thì không làm được! Chúng ta là thân bất đoan, tâm bất chánh!

- Lấy tiêu chuẩn nào để nói như vậy?

- Trong Tứ Thư, đoạn đầu trong Đại học có nói: “*Cách vật chí tri, thành ý chánh tâm*”.

- Làm thế nào để “*chánh tâm*”?

- Phía trước có ba điều kiện, bắt đầu từ “*cách vật*”.

- “*Cách vật*” là gì?

- “*Cách*” là chiến đấu; “*vật*” là dục vọng; chính là phải đấu tranh với dục vọng của bản thân mình, phải đánh bại nó. Sau khi “*cách vật*” sẽ “*chí tri*” tức là được trí tuệ. Vì vậy, thanh tịnh tâm sinh trí tuệ, đó là “*cách vật chí tri*”. Sau khi có trí tuệ rồi phải thành tâm, thành ý mới khởi tác dụng là “*chánh tâm*”.

Điều này không phải đức Phật dạy mà tổ tiên dạy, dạy rất cẩn kẽ. Chỉ cần có tự tư tự lợi, danh văn lợi dưỡng là tâm sẽ bất chánh. Tâm bất chánh, thân sẽ bất đoan, cho dù có học bao nhiêu quy tắc cũng chỉ là giả vờ thôi, không phải thật sự là người có đức hạnh. Có được bốn chữ “*đoan chánh thân tâm*” mới có thể “*chỉ ác tu thiện*”. Không những không có những hành vi độc ác mà ý nghĩ độc ác cũng không còn, sẽ rất tự tại, sẽ rất an vui.

Làm người viên mãn rồi mới phát Bồ Đề Tâm, mới có thể thành Phật. Nếu tuân theo tất cả những lời dạy trên: Từ đoan chính thân tâm, chỉ ác tu thiện, phát Bồ Đề tâm là chúng ta đã như kinh dạy: “*Nhất niệm tương ưng nhất niệm Phật; niệm niệm tương ưng niệm niệm Phật*” thì chắc chắn sẽ gặp Phật.

“*Hoành sinh tứ độ*” (sinh ngang qua bốn cõi Tịnh Độ), nghĩa là trong đời này chúng ta có thể vượt qua tam giới, hai mươi tám tầng trời. Cái vượt qua đó chính là “*hoành sinh*” vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc. Đến thế giới Cực Lạc rồi thì viên chứng Tam Bất Thoái: Thứ nhất là “*Vị Bất Thoái*” (Tu Đà Hoàn chứng được, không còn đọa trong tam ác đạo). Thứ hai là “*Hành Bất Thoái*” (Bồ tát sẽ không lui sụt xuống Tiểu Thừa). Thứ ba là “*Niệm Bất Thoái*” (Pháp Thân Bồ Tát niệm niệm đều hướng lên Vô Thượng Bồ Đề, ngoài ra không có suy nghĩ nào khác).

“*Kính u Phật giả, thị vi đại thiện*” (Tôn kính Phật một cách chân thật, đó là đại thiện). Chữ “*đại*” trong “*đại thiện*” phải hiểu như chữ “*đại*” được dùng trong từ ngữ “*đại phương quảng*”: Dứt bật các đối đãi nên miên cường gọi là “*đại*”. Ở đây, kinh nói “*đại*

thiện” nghĩa là điều thiện vô thượng. Vì sao vậy? - Vì nó có thể giúp ta viên mãn thành Phật.

Sách Hội Sớ giảng: “*Tam nghiệp kính phụng mới là tôn kính*”. Dùng cả ba nghiệp thân, khẩu, ý của chính mình để cung kính, phụng sự Như Lai: Thân nghiệp thanh tịnh, khẩu nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh mới gọi là “*kính Phật*”. Chẳng phải như thế tục cứ nghĩ rằng đốt hương, sụp lạy mới là “*kính Phật*”. Mật tông thường nói: “*Thanh tịnh tam môn tín Thượng sư*”, “*dùng thân, khẩu, ý cúng dường thượng sư*” cũng là do nghĩa này. Kính Phật như vậy mới thật là “*đại thiện*”.

Sách Hội Sớ còn nói: “*Phật như thiện kiến được, kiến văn tất đắc ích, cố vi đại thiện*” (Phật như thuốc Thiện Kiến, thấy nghe đều được lợi ích, nên gọi Phật là đại thiện). Ý nói: Đức Phật được ví như thuốc lành. Gặp Phật, nghe Phật khai thị không gì là không có lợi ích. Được tiếp thu từ khí chất của Ngài, chính là được Phật gia trì, chúng ta sẽ cảm thấy tâm rất yên bình, an lạc, nên gọi Phật là đại thiện..

“Thật đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi”. (Nên thật niệm Phật, cắt đứt hồ nghi): Đặc biệt nhấn mạnh niệm Phật, phải thật sự niệm Phật, buông bỏ tất cả vọng tưởng, tuyệt dứt hồ nghi, chí tâm niệm Phật mới là tôn kính, gánh vác Phật ân. Vì sao vậy? - Vì niệm Phật chính là báo ân Phật, vì Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh chính là ân tối thượng trong những Phật ân.

Lại vì niệm Phật chính là “*tam nghiệp kính phụng*”, thâm nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối; cả ba nghiệp thân, khẩu, ý đều chuyên chú nơi Phật A Di Đà đó mới là quy kính một cách chân thật.

Nếu muốn chân thật niệm Phật, trước hết phải “*tiệt đoạn hồ nghi*”. Câu này quan trọng! Tánh của loài cáo hay nghi ngờ nên mới bảo là “*hồ nghi*”. Nên biết: Khi chưa đoạn hẳn cội nghi thì khi tin, khi ngờ, hoặc miễn cưỡng niệm thử mà tâm ý chưa yên; hoặc miệng

niệm Phật, tâm vẫn hâm mộ tông khác. Đây là “*hữu khẩu vô tâm*”, công phu không đắc lực, chẳng phải là chân thật niệm Phật.

Nói tóm lại, nghi tình chưa đoạn, chánh tín khó sinh. Tín nguyện khiêm khuyết thì tư lương không đầy đủ. Vì thế, Phật dạy phải “*tiệt đoạn hồ nghi*”, rỗng rạc niệm Phật, hăm hở mà niệm, dộc trọn cả tâm mà niệm cho đến chết! Đến khi hoa nở thấy Phật ngộ Vô Sinh Nhân. Như vậy mới là “*đại thiện*”.

Trên đây, Phật đã dạy “*đoạn nghi niệm Phật*”. Tiếp đó, ngài dạy: “*Niệm Phật có thể đoạn nghi*”.

Sách An Lạc Tập nói: “*Nếu có thể thường tu niệm Phật tam-muội sẽ trừ được tham, sân, si. Chẳng luận hiện tại, quá khứ, tương lai, tất cả các chướng đều trừ được cả!*” Ngu si kém trí nên tâm hồ nghi. Niệm Phật trừ si nên nghi tình đoạn.

Hai vị đại sư Liên Trì, Linh Phong đều dạy: “*Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể không thành Phật*”. Đây chính là ý nghĩa của câu “*Thật đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi*” vậy.

Nếu niệm Phật mà vọng niệm vẫn nhiều, nên dùng máy niệm Phật đeo vào tai để nghe, không làm ồn người khác, lâu dần vọng niệm sẽ tiêu ngay, đây là biện pháp chỉ dạy của Hòa thượng Tịnh Không cũng rất có hiệu quả.

“*Bạt chư ái dục*” (đoạn trừ ái dục). Ngài Cảnh Hưng giảng: “*Bạt dục là khiến cho lìa phiền não*”. Nên biết: Tham dục chính là cội rễ của phiền não nên Phật khuyên phải nên đoạn dứt.

“*Đỗ chủng ác nguyên*” (Lấp các nguồn ác). Chữ “*đỗ*” (杜 dù) là ngăn bít.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Đỗ chủng ác nguyên là khiến lìa ác nghiệp. “Đỗ” cũng là bít. Ác nghiệp là gốc dẫn đến đường ác, nên gọi là nguồn gốc của các điều ác. Dạy phải đoạn ác nên bảo là đỗ (lấp)*”.

Ngài Vọng Tây cũng giảng giống như vậy: “*Đỗ chủng ác*

nguyên là khiến đoạn ác nghiệp. Trôi lăn trong sinh tử là do ác nghiệp làm nguồn cội nên gọi là Nguyên”.

Sách Hội Sớ lại giải thích cách khác: “Trong các phiền não, nóng giận là nặng nề nhất nên bảo là “Nguyên” (源 yuán), cũng chỉ cho nguồn gốc của vô minh. Phật đã đoạn tận không còn tàn dư” nên bảo “đỗ chủng ác nguyên” (Lấp các nguồn ác)

Chỗ này, cụ Hoàng Niệm Tổ nêu ra nhận xét: Sách Hội Sớ đứng về phía Phật mà giảng, còn thuyết của ngài Tịnh Ảnh, Vọng Tây...là căn cứ trên việc hành nhân hạ thủ công phu mà luận. Cả hai cách giải thích, chúng ta đều có thể áp dụng chằng ngăn ngại.

“Du bộ tam giới, vô sở quái ngại” được sách Hội Sớ giảng như sau: “Vô mưu thần hóa, thường thể tánh không, cố vi du bộ” (Thần thông biến hóa chẳng do suy tính, thường thể hội tánh không nên bảo là du bộ):

Theo Hòa thượng Tịnh Không: chữ “mưu” ở đây có nghĩa là khởi tâm động niệm. “Vô mưu thần hóa” là thần thông biến hóa do bản năng không phải do bên ngoài đến. Người vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, năng lực này liền có, là do thọ báo mà được.

“Thường thể tánh không”: Chữ “thể” là thể hội; chữ “thường” là không gián đoạn. Họ biết được điều gì? - Tự tánh không. Biết được “tự tánh không”, họ sẽ không còn khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước. Thông thường, cảnh giới này của Viên Giáo Sơ Trụ Bồ tát trở lên.

“Cố vi du bộ”: Chữ “du bộ” này có hai việc: Một là vì bản thân; hai là vì chúng sinh. Vì bản thân, họ có thể nương theo oai thần bổn nguyện của Phật A Di Đà gia trì mà phân thân, đến khắp quốc độ mười phương chư Phật để lễ Phật và tham học. Đây là họ tu Phước lẫn tu Tuệ. Trong khi đó, bản thân họ vẫn còn bất động nơi giảng đường của Phật A Di Đà để nghe Phật giảng kinh. Đây là bản năng tự tánh của chúng ta. Trong cảnh giới này, thời gian và không gian

không còn nữa, “*thường thể tánh không*”, mười pháp giới, khắp hư không pháp giới không còn cự ly xa cách, không có trước sau. Nói cách khác, Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai họ đều thấy hết. Đích thật là họ có năng lực này, nên bảo là “*du bộ*” (đạo khắp).

“*Vô sở quái ngại*” (Chẳng hề ngăn ngại). Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Trên trời dưới thế, chỉ mình Phật là tôn quý, cho nên Ngài du bộ tam giới, biến hóa tùy ý không bị ngăn ngại*”. Đây là nói Phật ứng hóa trong mười phương pháp giới hóa độ chúng sinh. Chúng sinh có cảm, ngài liền có ứng. Cảm ứng đạo giao rất tự tại, không có bất kỳ chướng ngại nào. Chữ “*quái ngại*”, trong các tác phẩm số giải của ngài Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng và Hội Sớ đều chép là “*câu ngại*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Vô sở câu ngại tức là vô sở quái ngại*”.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: Như trên đã nói, tác giả Hội Sớ và ngài Cảnh Hưng đứng về phía Phật để bàn luận, vì họ dùng bản Ngụy dịch để giải thích kinh. Nay căn cứ trên bản hội tập, ta có thể hiểu: Người kiêm cả phát Bồ Đề tâm, niệm Phật được vãng sinh đều nương vào sức oai thần của Phật A Di Đà mà du hóa độ khắp tam giới. Kinh nói: “*Ư nhất niệm khoảnh, siêu quá ức Na-do-tha bách thiên Phật sát*” (Trong khoảng một niệm, vượt cả ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật). Kinh còn dạy: “*Tùy ý tu tập, vô bất viên mãn*” (Tùy ý tu tập, không gì chẳng viên mãn). Do vậy mới “*vô sở quái ngại*” (chẳng hề ngăn ngại). Người được vãng sinh sẽ du hành mười phương tuyên thị diệu pháp Di Đà viên đốn: Nhất thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, nhằm dẫn dắt kẻ chưa được độ quy hướng Cực Lạc, nên nói: “*Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả*” (Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa được độ).

Trong đoạn kinh trên, nửa đoạn trước, Phật khuyên dạy chúng sinh “*đoạn Hoặc niệm Phật*”; nửa đoạn sau đây Phật lại khuyên chúng sinh nên “*biết khổ tu thiện*”. “*Biết khổ tu thiện*”, bốn chữ này vô cùng quan trọng! Biết khổ không nên oán trách, không nên oán trời trách người, trong khổ sẽ càng khổ hơn! Tốt nhất là biết khổ phải

lo tu thiện. Tu thiện có thể cải thiện, liền có thể chuyển họa thành phước.

“Nhược tào đương tri” (các ông nên biết): Chữ “*nhược tào*” chính là “*nhữ đấng*” (các ông). **“Thập phương nhân dân, vĩnh kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt”** (Chúng sinh mười phương, nhiều kiếp đến nay, luân chuyển năm đường, sầu khổ không dứt).

Chữ “*vĩnh kiếp*” tức là kiếp số lâu xa dằng dặc. Chữ “*ngũ đạo*” là năm đường, đã giải thích ở phần trước.

Theo Hội Sớ, cả đoạn từ “*Nhược tào*” cho đến “*ưu khổ bất tuyệt*”, ý nói: “*Từ bao kiếp đến nay tuy gặp nhiều đức Phật, phát đại tâm, nhưng tu thánh đạo khó được thành tựu nên thường bị chìm đắm, lưu chuyển, mãi đến nay vẫn chưa thoát khỏi sinh tử*”.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Ý của Hội Sớ muốn nói người gặp được Phật vẫn còn nhiều kiếp trầm luân sinh tử, ưu khổ chẳng dứt huống chi người không gặp được Phật, ưu khổ của họ còn hơn thế nữa!

“Sinh thời khổ thống, lão diệc khổ thống, bệnh cực khổ thống, tử cực khổ thống” Ấy là vì sinh, già, bệnh, chết đều rất đau khổ. Cái thân nghiệp báo của phàm phu **“ác xú bất tịnh, vô khả lạc giả”** (xấu, hôi, bất tịnh có đáng gì vui). Chữ “*Ác*” (惡 è) là xấu ác, hung ác; chữ “*xú*” (臭 chòu) là mùi hôi khó ngửi; chữ “*bất tịnh*” là chẳng sạch sẽ. Kinh Tâm Địa Quán dạy: “*Xem thân mình, ba mươi sáu thứ xấu ác rỉ ra chẳng sạch*”.

Đại Trí Độ Luận kê ra năm thứ bất tịnh là: *Chủng tử, trú xứ, đương thể, ngoại tướng* và *cứu cánh*. Chủng tử chính là tinh cha, huyết mẹ. Trú xứ là bào thai. Đương thể là toàn thân. Ngoại tướng là hình tướng trong bào thai. Cứu cánh là rớt ráo. Cả năm thứ đều bất tịnh.

Thập Nghi Luận lại kể ra bảy thứ bất tịnh: Một là “*chủng tử*”, hai là “*thọ sinh*”, ba là “*trụ xứ*”, bốn là “*thực đạm*” (thức ăn cho bào thai là máu của người mẹ), năm là “*sơ sinh*”, sáu là “*toàn thân*”, bảy là “*cửu cánh*”. Cả bảy thứ đều bất tịnh. (Chữ “*cửu cánh*” là lúc tử vong).

Vì thế, cả thân mình lẫn thân người khác đều chẳng có chỗ nào đáng yêu cả. Nhưng, sự việc này không ai nghĩ đến! Mọi người đều cho rằng thân này là đáng yêu nên luyến tiếc nó. Sự việc này là phiền phức lớn! Nếu thật sự hiểu rõ, nhìn thấu sẽ thấy đó chỉ là thuận khổ chẳng vui, lẽ nên phải chán lìa! Nên nói “*vô khả lạc giả*”.

“Nghi tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu, ngôn hạnh trung tín, biểu lý tương ưng” (Hãy tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm xấu, nói làm thành tín, trong ngoài tương ưng).

Sách Hội Sớ nói: “*Tham, sân, si là tâm cấu, trái với ba thứ ấy là ba thiện*”. Chữ “*tẩy*” là rửa sạch; chữ “*trừ*” là dứt bỏ. “*Tẩy trừ tâm cấu*” là dứt sạch ba độc phiền não tham, sân, si.

“Ngôn hạnh trung tín”: Chữ “*ngôn*” là lời lẽ; chữ “*hạnh*” là hành động. Sách Tiên Chú viết: “*Làm đúng như lời nói, lời nói đúng như việc làm là trung tín*”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: “*Trung tín là trong ngoài tương ưng, tức là tâm và miệng là một chẳng phải hai. Nói được phải làm được, đây gọi là trung tín*”.

“Biểu lý tương ưng” (Trong ngoài tương ưng). Theo ngài Tịnh Ảnh: Chữ “*biểu*” chỉ lời nói, chữ “*lý*” chỉ cái tâm.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Lời nói là ngoài, tâm là trong. Lời nói chẳng trái với tâm nên bảo là tương ưng*” cũng có nghĩa là tâm khẩu đồng nhất chính là “*biểu lý tương ưng*”.

Sớ còn giảng rộng: “*Biểu là biểu hiện; những gì biểu hiện ra ngoài đều gọi là Biểu*”. Như vậy, “*hạnh*” cũng là “*biểu*”. “*Lý*” (bên

trong) là nội tâm; trong ngoài như một gọi là “*tương ưng*”. Đó chính là trực tâm như trong kinh Tịnh Danh dạy: “*Trực tâm là đạo tràng*”.

- Đạo tràng nghĩa là gì?

- Chư Phật Như Lai, đại đạo ở đâu thì nơi đó gọi là đạo tràng. Nói cách khác, nơi hành đạo gọi là đạo tràng, không nhất thiết phải là chùa chiền hay am đường. Không phải vậy!

KINH VẤN:

“*Nhân năng tự độ, chuyển tương chứng tế. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy thiện bản, tuy nhất thể tinh tấn cần khổ, tu du gian nhĩ. Hậu sinh Vô Lượng Thọ quốc, khoái lạc vô cực, vĩnh bất sinh tử chi bản, vô phục khổ não chi hoạn. Thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý.*”

VIỆT DỊCH:

Trước tự độ mình, sau ra độ người. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy cội lành. Tuy một đời siêng tu vất vả, cũng chỉ như khoảnh khắc. Đời sau sinh vào cõi Vô Lượng Thọ, khoái lạc vô cực! Vĩnh viễn nhổ sạch tận gốc sinh tử, không còn trở lại chịu những đau khổ hoạn nạn, thọ ngàn vạn kiếp, tự tại tùy ý.

GIẢNG:

Phần trước, đức Phật giảng rõ sinh tử lưu chuyển, ưu khổ không ngọt, khuyên mọi người phải xuất ly, nhằm chán cõi Sa Bà. Phần này, Phật khuyên nên cầu sinh Cực Lạc.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy “*chán lìa Sa Bà, vui cầu Cực Lạc*” làm “*nguyện*”. Bởi đây là điều không thể thiếu của người tu Tịnh Độ. Lại lấy “*tín nguyện trì danh*” làm “*cái nhân chân thật của Nhất Thừa*”, chính là vãng sinh chánh nhân.

“*Nhân năng tự độ, chuyển tương chứng tế*”: Ý nói trước tiên phải tự độ mình, sau mới có thể giúp người khác. Đó là hạnh tự lợi, lợi tha.

Chữ “*chùng*” (拯 zhěng) là cứu vớt, cứu độ; “*chuyển tương chùng tế*” là lần lượt cứu độ những người khác, cũng chính là thể hiện bi tâm “*chúng sinh vô biên thế nguyện độ*”. Phải phát được đại tâm này thì niệm Phật mới có thể khế hợp được tông chỉ của bản kinh là “*Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*”.

“*Chí tâm cầu nguyện, tích lũy thiện bản*”. Ý nói: Đã phát đại tâm thì phải dùng tâm chí thành “*tích lũy thiện căn*” để cầu được diệu quả của bốn nguyện. Chữ “*thiện bản*” đồng nghĩa với “*thiện căn*”. Kinh Thắng Man, quyển thượng dạy: “*Thiện bản, bản cũng là nhân. Muốn dùng nhân thiện này làm gốc Bồ Đề nên gọi là “bản”*”.

- Gốc của Bồ Đề là gì?

- Là tâm thuần thiện, thuần tịnh! Bồ Đề là giác ngộ, là trí tuệ. Tâm thanh tịnh là căn bản để khai mở trí tuệ.

Sách Hội Sớ nói: “*Cầu nguyện là tâm nguyện được vãng sinh. ‘Thiện bản’ là tên chung của các điều thiện, mà cũng chỉ riêng việc xưng danh niệm Phật*”. Bởi xưng danh niệm Phật là gốc thiện của việc vãng sinh Cực Lạc. “*Tích lũy thiện bản*” chính là “*nhất hướng chuyên niệm*”.

“*Tuy nhất thế tinh tấn cần khổ, tu du gian nhĩ, hậu sinh Vô Lượng Thọ quốc, khoái lạc vô cực*”: Chữ “*tu du*” (khoảng khắc) là một phần bốn mươi tám của một phút, tức khoảng thời gian rất ngắn. Phật khuyên chúng ta: Một đời siêng tu vất vả cũng chỉ như khoảng khắc. Đời sau sinh về Cực Lạc, nỗi vui này không cùng tận, vượt trội mười phương, không hề chấm dứt, nên bảo là “*vô cực*”.

Trong tác phẩm Khuyến Tâm Vãng Sinh Luận của sa-môn Nhãn Không, thuộc tông Thiên Thai có câu: “*Đời này vinh hoa chỉ một thời kỳ, nhưng kết thành khổ quả đến ức kiếp. Đời này siêng tu trong khoảng khắc, nở nhụy giác tam minh*”. “*Nhụy*” là nhụy hoa; “*tam minh*” là “*lục thông*”. “*Tam minh lục thông*” là nói đến quả đức. Ý nói: Nhân nhỏ quả to, thọ báo lâu dài. Hễ được vãng sinh thì

như kinh dạy: **“Vĩnh bất sinh tử chi bổn, vô phục khổ não chi hoạn, thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý”** (Vĩnh viễn nhô sạch tận gốc sinh tử, không còn trở lại chịu những đau khổ, hoạn nạn, thọ ngàn vạn kiếp, tự tại tùy ý).

Ngài Linh Chi giảng về cõi Cực Lạc như sau: *“Tịnh độ Di Đà là cảnh giới thù thắng tuyệt diệu. Thánh hiền cùng hội, nghe pháp ngộ đạo, thọ mạng vĩnh kiếp, bất thoái Bồ Đề, không còn nỗi vui nào hơn được niềm vui này. Chỉ không có cái khổ vô thường đã đáng vui rồi, huống là còn có các sự thù thắng, những sự vui ấy chẳng cùng tận!”*

Chữ **“bất thoái Bồ Đề”** có nghĩa là chứng viên mãn Tam Bất Thoái.

KINH VẤN:

“Nghĩ các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện. Vô đắc nghĩ hối, tự vi quá cũu, sinh bỉ biên địa, thất bảo thành trung, w ngũ bách tuế thọ chư ách dã. Di Lạc bạch ngôn: - Thọ Phật minh hối, chuyên tinh tu học, như giáo phụng hành, bất cảm hữu nghi.”

VIỆT DỊCH:

Hãy nên tinh tấn, cầu đạt, chẳng được nghĩ hối, tự tạo tai họa, sinh vào thành thất bảo nơi biên địa của cõi ấy, trong năm trăm năm chịu các ách nạn. Di Lạc bạch rằng: - Tuân lời Phật dạy, chuyên cần tu học. y giáo phụng hành, chẳng dám có nghi.

GIẢNG:

Trên đây là đức Thế Tôn thù từ khuyên đại chúng nên yêu thích cầu sinh Cực Lạc, nên xả bỏ nghĩ hoặc để khỏi sinh vào biên địa. Đây là điểm thứ tư trong lời khai thị của Phật. Kinh dạy:

“Nghĩ các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện”, ý nói: Phật khuyên đại chúng nên chí thành tu tập cầu được vãng sinh.

“Vô đắc nghi hối, tự vi quá cữu” (Chẳng được nghi hối, tự tạo tai họa):

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “hối” (悔 huǐ) như sau: *“Hối là nghĩ ngược lại”,* tức là nghĩ trái lại rồi đâm ra thụt lùi.

“Quá cữu”: Chữ “quá” (過 guō) là tội; chữ “cữu” (咎 jiù) là tai họa. Ý Phật khuyên đại chúng chớ nên nghi hoặc, tự tạo tai họa để tránh **“sinh bỉ biên địa, thọ chư ách nạn”** (sinh vào biên địa của cõi ấy...chịu các ách nạn). Chữ “ách nạn” ở đây là gặp sự khó khăn. Chữ “biên địa” còn gọi là “nghi thành” hay “nước giãi đãi”.

Sách Tịnh Độ Lược Luận viết: *“Trong năm trăm năm thường chẳng thấy Tam Bảo của cõi An Lạc nên gọi là Biên Địa hoặc là Thai Sinh”*. Nên nhớ: Năm trăm năm ở đây là năm trăm năm của cõi nhân gian chúng ta, nên đối với thế giới Cực Lạc cũng không phải là thời gian dài. Trong thời gian này, họ không thấy được Tam Bảo, tức là không thấy được Phật A Di Đà, không thấy được chư Bồ Tát ở cõi Tây Phương Cực Lạc, cũng không nghe được Phật thuyết pháp. Đây là chương ngại khi sinh về Biên Địa.

Gia Tường Sớ giảng: *“Ở đây, trước hết răn dạy phải đoạn nghi hoặc, dạy rõ: Hoài nghi sẽ sinh vào Biên Địa, chẳng được gặp Phật. Suốt cả năm trăm năm hoa chẳng nở. Hoa không nở nên chẳng thể đến mười phương cúng dường chư Phật”*

Sách Hội Sớ nói: *“Trước sau không thoái chuyển gọi là tinh tấn. ‘Cầu tâm sở nguyện’ là nguyện cầu vãng sinh. ‘Nghi hoặc’ là không hiểu được Phật trí. ‘Hối’ là ác tác: Trước tin, sau ngờ; đối với lòng tin khi trước sinh tâm hối hận, nửa đường bỏ cuộc. ‘Tự tạo quá cữu’ (tức tự cho mình có lỗi lầm), dấu ‘bỉ quốc vô nghịch vi’ (nước ấy chẳng trái nghịch), mà tự cam tâm sinh vào Biên Địa. ‘Chư ách’ là chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được nghe kinh pháp”*. Lời giải thích của Hội Sớ rất tường tận.

Đối với vấn nạn: Biên Địa có thuộc vào ba bậc vãng sinh hay không, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao đã bàn rất tỉ mỉ. Sách viết:

“Các kinh nói chẳng giống nhau. Theo như Giác Kinh (tức bản Hán dịch) và Đại A Di Đà Kinh (tức bản Ngô dịch), Biên Địa thuộc vào Trung Bối và Hạ Bối (ý nói: Cả Trung Bối lẫn Hạ Bối đều có Biên Địa); còn kinh này (chỉ bản Ngụy dịch) chẳng những không giống như thế mà còn dạy khác đi. Bởi thế, các sư cũng hiểu khác nhau.

Chẳng hạn như ngài Đàm Loan, ngài Nguyên Hiếu, ngài Pháp Trụ, ngài Như Trạm v.v...đều cho rằng Biên Địa chẳng thuộc trong Tam Bối.

Ngài Nghĩa Tịnh, ngài Cảnh Hưng, ngài Long Hưng, ngài Nhân Bạc v.v...lại nghĩ Biên Địa gộp trong các Bối.

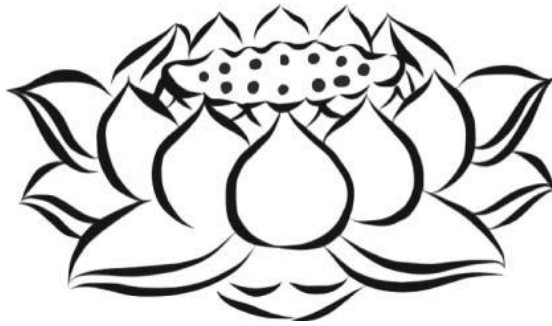
Mỗi vị căn cứ vào một khía cạnh nên các ý kiến ấy chẳng trái nghịch nhau. Nhưng, kinh này là bản phiên dịch chính và đại sư Đàm Loan lại là cao tổ của tông ta nên nay phải thuận theo ý ngài, tức là như ngài đã viết trong sách Lược Luận: ‘Lại có một thứ vãng sinh cõi An Lạc chẳng thuộc vào trong ba bậc’. Phàm ba bậc đều là do tín tâm vãng sinh; ấy chính là điều nên khuyên bảo. Biên Địa là do tâm nghi mà vãng sinh; ấy chính là điều phải răn dè. Tin, ngờ, khuyên, răn khác nào như trời với đất; lửa với nước, làm sao dung được nhau!’”

Lời luận của sách rất hay: Người đầy đủ tín tâm thì thuộc vào ba bậc vãng sinh. Kẻ ô mòng nghi thì rơi vào Biên Địa. Do hai tâm chẳng đồng, tất nhiên nơi vãng sinh cũng phải khác. Cho nên, trong hội bản này, ngoài ba bậc vãng sinh ra, kinh còn dạy rõ về “Biên Địa nghi thành” được nói trong phẩm thứ bốn mươi ở phần sau.

“Thọ Phật minh hối, chuyên tinh tu học” (Tuân lời Phật dạy, chuyên cần tu học): Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật dạy, hướng Phật bạch rằng: “Thọ Phật minh hối” (vâng lời Phật dạy). Chữ “minh” ở

đây là trí tuệ hoàn bị, rõ ràng khai phát. “*Minh hồi*” tức là lời răn dạy có tác dụng hiển phát đại trí. Đức Phật vừa nói, Bồ tát Di Lặc liền hiểu, biết ngay mình phải làm thế nào để có thể tự hành hóa tha. Nói cách khác, đương lai ngài Di Lặc hạ sinh, nhất định sẽ giảng về pháp môn Tịnh Độ, nhất định giảng bộ kinh này. “*Chuyên tinh*” là chuyên nhất chỉ tu học một pháp môn Tịnh Độ, cầu nguyện vãng sinh.

“*Như giáo phụng hành, bất cảm hữu nghi*”: Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật dạy, quyết định tuân hành, chẳng dám có nghi hoặc. Câu “*bất cảm hữu nghi*” này cũng hàm ý khuyên chúng sinh vâng lãnh lời Phật, dứt bỏ tâm nghi. Bởi “*nghi*” là căn nguyên phát sinh muôn mối làm lạc nên phải đoạn trừ.





Đại Cư Sĩ Hàn Anh_ Vị Đại Hộ Pháp đầu tiên đã hộ trì giúp Ân Sư Hòa Thượng hoằng pháp lợi sinh suốt 30 năm. Khi sắp vĩnh sinh về Tây Phương Cực Lạc, bà đã hai lần nhìn thấy Đức Phật A Di Đà; một lần thấy Liên Trì Hải Hội. Đây là tương ứng với công đức hộ pháp lớn lao của bà. Trước phút ra đi, bà còn vui vẻ trò chuyện với mọi người.

TRƯỚC THẾ ÁC KHỔ ĐỆ TAM THẬP NGŨ

KINH VĂN:

“Phật cáo Di Lạc: - Như đấng năng u thử thế, đoan tâm chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi đại đức. Sở dĩ giả hà? Thập phương thế giới, thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa. Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi kịch khổ. Ngã kim u thử tác Phật, giáo hóa quần sinh, linh xả ngũ ác, khử ngũ thống, ly ngũ thiêu, hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện, hoạch kỳ phước đức.”

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Di Lạc: - Các ông trong đời này, nếu đoan tâm chánh ý, không làm các điều ác thì thật là đại đức. Vì sao vậy? Mười phương thế giới, thiện nhiều ác ít, rất dễ khai hóa. Chỉ có thế gian năm ác này là khổ sở nhất. Ta nay làm Phật trong cõi này, giáo hóa chúng sinh khiến họ bỏ năm sự ác, trừ năm sự đau, lìa năm sự đốt; hàng phục, cải hóa tâm ý họ, khiến họ vâng giữ năm điều thiện, đạt được phước đức.

GIẢNG:

Phẩm này nói rộng về ác khổ của đời ác trước này. “Ác” là ngũ ác, “khổ” là năm điều đau đớn, thiêu đốt thân tâm (“ngũ thống, ngũ thiêu”), “trước” là ô nhiễm. Đức Phật khuyên dạy chúng sinh bỏ ác hành thiện hầu lìa khổ được vui.

Tịnh Ảnh Sớ chép: “Năm giới để ngăn ngừa năm sự ác là giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Tạo năm điều ác này thì hiện đời bị phép vua trị tội, thân gặp ách nạn, nên bảo là năm sự đau đớn (ngũ thống). Do năm điều ác đó, trong đời vị lai sẽ chịu quả báo trong tam đồ nên gọi là năm sự đốt (ngũ thiêu)”. Ngũ ác là nhân của sự ác. Ngũ thống là “hoa báo” (là quả báo ngay trong đời này). Ngũ Thiêu là “quả báo” (quả báo trong tam đồ).

Gia Tường Sớ nói: “Vì sao chỉ nói đến năm điều này? Do

người đời thích gây tạo (năm điều ấy) nên mới riêng nêu lên”.

“Đoan tâm chánh ý” là chỉ tâm ý rất chân thành, khéo gìn giữ ý niệm của mình, xa lìa ba độc (tham, sân, si) không nghĩ đến việc tà ác. Ngài Nghĩa Tịnh giảng: *“Hướng đến Bồ Đề là đoan tâm, chẳng cầu việc khác là chánh ý”*. Hiểu như vậy là hiểu ở mức độ sâu.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Chúng ta y theo lý của bộ kinh này mà nói: *“Nhất tâm chuyên niệm, cầu sinh Tịnh Độ, thân cận Phật A Di Đà, đây là ‘đoan tâm chánh ý’ của Tịnh tông”*, ngoài ra tất cả mọi ý niệm khác đều buông bỏ hết. Đây là chuyên tu Tịnh độ, đời này nhất định vãng sinh.

Câu **“đoan tâm chánh ý, bất vi chúng ác”** cũng chính là *“đoạn ác tu thiện, tích lũy công đức”*. Đây mới là **“thậm vi đại đức”** (thật là đại đức), là đức lớn vô cùng. Tuy nhiên, muốn **“đoan tâm chánh ý”**, việc này đâu phải dễ! Trước nhất phải **“cách vật”**, **“vật”** là vật dục, dục vọng, là nguồn cội của tất cả điều ác. Hai chữ **“cách vật”** vô cùng quan trọng. Bản thân chúng ta phải tự phần đầu, khắc chế dục vọng của chính mình. Nếu có thể buông bỏ tất cả dục vọng, con người này có thể thành thánh, thành hiền; nếu học Phật có thể thành Phật, thành Bồ tát.

“Thập phương thế giới, thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa” (Mười phương thế giới, thiện nhiều, ác ít, rất dễ khai hóa): Ngài Gia Tường giảng như sau: *“Trong các cõi khác có nhiều duyên thù thắng, thiện báo càng mạnh mẽ thù thắng hơn nên dễ hành thiện. Cõi này không có hai duyên ấy. ‘Khai hóa’ là Phật dạy dỗ, giáo hóa”*. Câu *“cõi này không có hai duyên”*, ý nói: Duyên của thiện báo không có; duyên hành thiện cũng không có! Hiện nay, hành thiện vô cùng khó khăn, chướng ngại trùng trùng! Làm ác dễ hơn làm thiện, lại được người tuyên dương là có bản lĩnh. Làm thiện, người khác nhìn thấy sẽ lắc đầu phê bình, hủy báng! Xã hội ngày nay là như vậy, giá trị quan điên đảo rồi nên hành thiện thật vô cùng khó khăn!

Đoạn kinh văn kể tiếp: **“Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi kịch khổ. Ngũ kim u thử tác Phật, giáo hóa quần sinh, linh xã ngũ ác, khử ngũ thống, ly ngũ thiêu”** (Chỉ có thế gian năm ác này là khổ sở nhất. Ta nay thành Phật trong cõi này, giáo hóa quần sinh, khiến họ bỏ năm ác, trừ năm sự đau, lìa năm sự đốt) thì đã quá rõ!

“Hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện” (Hàng phục, cải hóa tâm ý họ, khiến họ vâng giữ năm điều thiện):

Gia Tường Sở giảng: **“Hàng phục, cải hóa tâm ý của họ, khiến tâm họ nhập đạo, vâng giữ năm điều thiện, thuận theo lời dạy tu hành”**. Theo Hòa thượng Tịnh Không: **“Hàng hóa kỳ ý”** là khắc phục, đoạn trừ dục vọng, buông bỏ triệt để tự tư tự lợi của chính mình, làm đến được **“đoan tâm chánh ý”**. Dục vọng không còn thì trí tuệ mới khai mở, mới vào được đạo. Cho nên, trước phải **“cách vật”** sau mới **“chí tri”**. Có trí tuệ mới **“thành ý chánh tâm”**, không còn vọng niệm, tà vạy mới **“linh trì ngũ thiện”**, thuận theo giáo pháp tu hành. Đây là tự hành hóa tha, nhưng nghiêng nặng về hóa tha. Vì hóa tha nên ta phải **“thân hành ngôn giáo”**, luôn luôn là mẫu mực, tấm gương sáng để người khác noi theo học tập. Đây là tâm đại từ bi.

“Hoạch kỳ phước đức” (Đạt được phước đức). Ngài Tịnh Ảnh và ngài Gia Tường đều cho rằng **“ngũ thiện”** chính là **“Ngũ Giới”**. **“Phước đức”** là phước đạt được bởi thiện hạnh.

Gia Tường Sở ghi: **“Hoạch kỳ phước đức là nêu lên cả hai quả gần và xa để thành tựu hạnh”**. **“Quả gần”**, như Tịnh Ảnh Sở bảo: **“Do trì Ngũ Giới nên trong đời hiện tại thân yên ổn không khổ”**.

“Quả xa” là được sinh về Cực Lạc, quyết định chứng Niết Bàn, như Tịnh Ảnh Sở bảo: **“Đời sau gặp Di Đà, rốt cuộc chứng Niết Bàn”**. Đời này an lạc, đời sau vãng sinh, nên bảo là **“hoạch kỳ phước đức”**. Phước đức này là phước đức cứu cánh, viên mãn chẳng thể nghĩ bàn!

KINH VĂN:

- Hà đẳng vi ngũ?

- Kỳ nhất giả, thế gian chư chúng sinh loại, dục vi chúng ác, cường giả phục nhược, chuyển tương khắc tặc, tàn hại sát thương, diệt tương thôn đạ, bất tri vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng khát, cô độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng, giai nhân tiên thế bất tín đạo đức, bất khăng vi thiện. Kỳ hữu tôn quý, hào phú, hiền minh, trưởng giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế từ hiếu, tu thiện tích đức sở trí. Thế gian hữu thử mục tiền hiện sự, thọ chung chi hậu, nhập kỳ u minh, chuyển sinh thọ thân, cải hình dịch đạo. Cố hữu Nê Lê, cầm thú, quyền phi nhuyển động chi thuộc. Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình, hồn thân mệnh tinh, tùy tội thú hướng, sở thọ thọ mệnh, hoặc trường, hoặc đoản, tương tòng cộng sinh, cánh tương báo thưởng. Ương ác vị tận, chung bất đắc ly, triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn. Thiên địa chi gian, tự nhiên hữu thị, tuy bất tức thời bạo ứng, thiện ác hội đương quy chi.

VIỆT DỊCH:

- Những gì là năm?

- Thứ nhất, các loài chúng sinh ở thế gian, muốn làm các điều ác: Kẻ mạnh hiếp yếu, chèn ép, giết chóc lẫn nhau, tàn sát tổn hại, ăn nuốt lẫn nhau, không biết hành thiện, sau chịu ương phạt. Bởi thế có kẻ nghèo cùng, ăn xin, cô độc, điếc đui, câm ngọng, si ác, tật bệnh, điên cuồng; đều do nhân đời trước không tin đạo đức, không chịu hành thiện. Các hàng tôn quý, giàu sang, hiền minh, trưởng giả, trí dũng tài cao, đều do đời trước từ hiếu, tu thiện, tích đức cảm thành. Thế gian có chuyện sờ sờ trước mắt như vậy. Sau khi mạng chung, vào chốn u minh, chuyển sinh thọ thân, thay hình đổi nẻo, nên có địa ngục, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay bổng, bò, trườn. Ví như lao ngục thế gian, cực hình

thật khổ, hồn thần, mạng tinh theo tội mà hướng về, chịu lấy thọ mạng hoặc dài, hoặc ngắn, theo nhau cùng sinh, báo đền lẫn nhau. Ương họa, sự ác chưa hết, trọn chẳng thể thoát. Xoay vùn trong ấy, bao kiếp khó ra, khó được giải thoát, khổ không nói nổi! Trong vòng trời đất, tự nhiên có như thế, tuy chưa tức thời báo ứng, thiện ác rồi sẽ quy kết cả..

GIẢNG:

“Thế gian chư chúng sinh loại, dục vi chúng ác” (Chúng sinh ở thế gian muốn làm các điều ác.) Trong các điều ác, trước nhất , Phật dạy về tội ác sát sinh. Thái Hiền nói: *“Điều thế gian sợ nhất là chết, điều tổn hại nhất cho người khác là đoạt mạng”*. Ý nói: cái người đời sợ nhất là chết, cái người đời quý nhất là tánh mạng. Cho nên sát hại mạng người khác là điều ác lớn nhất. Chẳng phải chỉ Phật Giáo mới có quan điểm này, mà các tôn giáo khác cũng căm giết người. Riêng đối với Phật Giáo, chẳng những không được giết người mà ngay đến những sinh vật, động vật khác cũng không được giết.

“Cường giả phục nhược, chuyển tương khắc tặc, tàn hại sát thương, diệt tương thôn đạm” (Kẻ mạnh hiếp yếu, chèn ép, giết chóc lẫn nhau, tàn sát tổn hại, ăn nuốt lẫn nhau). Chữ *“phục”* (伏 fù) là hàng phục; chữ *“khắc”* (剋 kēi) là khắc chế, giết chóc (theo Trung Hoa đại từ điển).

Sách Hội Sớ giảng: *“Cường giả phục nhược: Kẻ giết chóc là ‘cường giả’, kẻ bị giết là ‘nhược’. Người hay thú cũng thế. ‘Chuyển tương khắc tặc’: Khắc là chế ngự, đánh thắng, sát hại. Tặc là tàn hại, như chim sẻ nuốt bọ ngựa, người lại giết chim, nên bảo là chuyển tương”*.

Ngài Cảnh Hưng bảo: *“Khắc là giết, Tặc là hại”*. *“Tàn hại”* là hung tàn, làm thương tổn. *“Sát thương”* là giết cho chết hay làm cho thân người khác bị thương tích. Rắn nuốt cóc, cóc lại ăn giun đất, nên nói là *“diệt thương thôn đạm”* (ăn nuốt lẫn nhau).

“Bất tri vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng khát, cô độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng, giai nhân tiền thế bất tín đạo đức, bất khăng vi thiện” (Không biết hành thiện, sau chịu ương phạt. Bởi thế có kẻ nghèo cùng, ăn xin, cô độc, điếc đui, câm ngọng, si ác, tật bệnh, điên cuồng; đều do nhân đời trước không tin đạo đức, không chịu hành thiện): Đây đều là nói đến sự trừng phạt đối với ác nghiệp, quả báo đã hiện tiền. Chữ “cùng” (窮 qióng) là nghèo cùng; chữ “khát” (乞) là kẻ ăn xin.

Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng chữ “cô độc” như sau: “không cha là cô (孤 gū), không con là độc (獨 dú).

Ngài Cảnh Hưng nói: “Cô là không cha mẹ, Độc là không con cái”.

Chữ “lung” (聾 lóng) là điếc; chữ “manh” (盲 máng) là mù; chữ “ám” (瘖 àn) là câm; chữ “á” (瘖 yǎ) là ngọng; chữ “si” (癡 chī) là ngu si, ngốc nghếch; chữ “ác” (惡 è) là hung ác; chữ “uông” (狂 wāng) là yếu đuối, tật nguyên; chữ “cuồng” (狂 kuáng) là điên cuồng. Đây đều là những “ương phạt” do “bất tín đạo đức, bất khăng vi thiện” (không tin đạo đức, không chịu hành thiện). Chữ “ương” (殃 yāng) là tai ương; chữ “phạt” (罰 fá) là tội lệ.

“Kỳ hữu tôn quý hào phú, hiền minh, trưởng giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế từ hiếu, tu thiện tích đức sở trí”. (Các hàng tôn quý, giàu sang, hiền minh, trưởng giả, trí dũng tài cao, đều do đời trước từ hiếu, tu thiện, tích đức cảm thành). “Tôn quý, hào phú” là người phú quý trong thế gian. “Hiền minh, trí dũng, tài đạt” là bậc hiền trí trong loài người. “Trưởng giả” là tiếng gọi chung để chỉ bậc đủ cả hai thứ tài sản và đức hạnh. “Trưởng giả” cũng là tiếng để gọi bậc cao tuổi giàu có. Tất cả những người này đều do trong đời quá

khứ có lòng từ ái, tận hiếu, “*tu thiện tích đức*” mà được quả tốt như ngày nay.

“*Thế gian hữu thử mục tiền hiện sự*” (Thế gian có chuyện sờ sờ trước mắt như thế). Trên đây là những nhân quả mà thế gian có thể thấy được. Nhưng, mấy ai hiểu “*thọ chung chi hậu*” (sau khi mạng chung), nếu hiện đời không biết đoạn ác tu thiện, đời sau quả khổ càng nặng nề hơn.

Từ câu, “*nhập kỳ u minh*” (vào chôn u minh) trở đi, kinh nói thẳng vào những tội khổ. Chữ “*u minh*” thường gọi là “*minh đồ*” (冥途 míng tú) là con đường tăm tối. “*Minh giới*” (冥介 míng jiè) là danh từ chỉ chung cả ba đường ác, cũng là chữ để chỉ riêng cõi ngạ quỷ và địa ngục. Sách Hội Sớ ghi: “*U minh tức là minh đồ, suối vàng*”.

“*Chuyển sinh thọ thân, cải hình dịch đạo*” (Chuyển thọ thân khác, thay hình đổi nẻo): Đây là nói đến luân hồi.

Sách Hội Sớ giảng: “*Thoát thân người, chịu thân quỷ, súc sinh v.v...nên bảo là ‘chuyển sinh thọ thân’. Chuyển biến trong tứ sinh nên bảo là ‘cải hình’. Sống chết trong sáu đường nên bảo là dịch đạo*”.

“*Tứ sinh*” là noãn, thai, thấp, hóa. “*Chuyển sinh thọ thân*”; chẳng hạn như: Bỏ thân chim sẻ để mang thân chó nên gọi là “*cải hình*”. Lại như bỏ thân người khoác thân chó tức là từ nhân đạo chuyển sinh vào súc sinh đạo nên gọi là “*dịch đạo*” (đổi đường).

“*Cổ hữu Nê Lê, cầm thú, quỳên phi, nhuyễn động chi loại*”: Chúng sinh xoay vần trong sáu đường. “*Nê Lê*” chính là địa ngục. “*Quỳên phi*” là những loài trùng biết bay; “*nhuyễn động*” là loài trùng biết bò.

“*Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình*” (ví như lao ngục thế gian, cực hình rất khổ). Ngài Gia Tường giảng như sau: “*Vì*

như phép vua là dẫn thí dụ để so sánh, trước là báo nhẹ, sau là khổ nặng, giống như pháp vua trị tội: Trước hết là gông xiềng, sau hạ chỉ đem ra chợ giết. Trước là hiện báo, sau vào địa ngục, nên báo là cực hình”.

Ý nói: Làm ác, trước là thọ báo nhẹ trong hiện đời; kiếp sau mới thọ trọng báo nặng nề hơn. “*Giống như phép vua trị tội*”: Trước nhốt vào ngục, xiềng xích tội nhân. Sau mới dùng đến cực hình giết mất sinh mạng. Chữ “*cực hình*” để ví cho cõi địa ngục. Sau khi chết đi, đọa vào tam đồ, gồm có: “*Nê Lê (địa ngục), cầm thú, quỳên phi nhuyển động v.v...*” Cái khổ trong địa ngục là khổ nhất như lửa đốt thân nên gọi là “*cực hình*”.

“*Hồn thần mệnh tinh, tùy tội thú hưởng, sở thọ thọ mệnh, hoặc trường, hoặc đoản*” (Hồn thần mệnh tinh theo tội mà hưởng về, chịu lấy thọ mệnh hoặc dài hoặc ngắn): Chữ “*hồn thần mệnh tinh*” trích theo bản Hán dịch; bản Ngụy dịch của Khương Tăng Khải ghi là “*hồn thần tinh thức*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng: “*Có thuyết nói thức thứ sáu là hồn thần, thức thứ tám là tinh thức*”. Như vậy, chữ “*mệnh tinh*” (命精 mìnɡ jīnɡ) ở đây chỉ thức thứ tám, tức là A Lại Da thức. A Lại Da thức là vị chủ nhân đi sau đến trước (khứ hậu, lai tiên tác chủ ông) nên gọi là “***mệnh tinh***”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Đây là vấn đề triết học rất thâm sâu. Nếu hỏi: Vũ trụ từ đâu đến? Ta từ đâu đến? Vạn vật từ đâu đến? Đây tức là nói đến thức A Lại Da.

Trong Tu Hoa Nghiêm Áo Chỉ Vọng Tận Hoàn Nguyên Quán, Quốc sư Hiền Thủ đã nói rất rõ ràng, cũng rất đơn giản. Hoàn Nguyên Quán tổng cộng có sáu đoạn: Ba đoạn trước là nói về nguồn gốc của vũ trụ vạn vật. Ba đoạn sau chú trọng đến việc tu hành, trong đây, đoạn thứ tư nói về tu tứ đức. Hai đoạn cuối là Ngũ Chỉ Lục Quán, đó là phương pháp tu hành của kinh Hoa Nghiêm. Đặc biệt

đoạn thứ tư, chính là tám vạn bốn ngàn pháp môn, bao gồm cả pháp môn Tịnh Độ. Đó là tổng nguyên tắc, tổng cương lĩnh của tu hành. Nếu trái ngược lại thì không thể thành tựu. Ngài nói với chúng ta: Tất cả pháp đều từ “*Tự tánh thanh tịnh viên minh thể*” mà biến hiện ra. Tự tánh này không phải là hiện tượng vật chất, không phải là hiện tượng tinh thần, cũng không phải là hiện tượng tự nhiên (như trước đây chúng ta đã từng đề cập qua) cho nên tâm ý thức không thể nào tiếp xúc được. Chỉ có “*chứng mới biết*”.

-Người nào chứng đắc được?

- Buông bỏ khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước thì chứng đắc!

- Vì sao vậy?

- Vì khởi tâm động niệm là A Lại Da; phân biệt, chấp trước là bầy thức trước. Cho nên tám thức chỉ là vọng tâm không thật.

Thức thứ tám A Lại Da này dường như luôn tiếp nối, mãi đến khi thành Phật mới đoạn được. Phật pháp gọi nó là “*vô thị vô minh*”, bình thường chúng ta gọi là khởi tâm động niệm. Nhưng khởi tâm động niệm này chúng ta hoàn toàn không hay biết, chỉ có Bồ tát Bát Địa trở lên mới nhìn thấy được khởi tâm động niệm này.

Lúc xả mệnh, hễ chỗ nào nghiệp nặng nhất thì nó bị lôi vào đó, nên bảo là “*tùy tội thú hướng*” (theo tội hướng về) tức là theo tội báo vào trong ác thú. Nếu đọa vào ngục Vô Gián thì muôn kiếp khó ra, nên bảo là “*hoặc trường*” (hoặc dài), hoặc sinh vào loài vi khuẩn chết sống trong mỗi sát-na nên gọi là “*hoặc đoản*” (hoặc ngắn). Sách Hội Sớ nói: “*Như (sinh trong) tám đại địa ngục và loài quỷ trường thọ thì gọi là ‘hoặc trường’. Như các loài thiên thân, phù du v.v... thì gọi là ‘hoặc đoản’*”. Trong đó, vô lượng thọ mệnh sai khác đều do túc nghiệp cảm vơi. Trong đường thiện xem sống lâu là phước, trong nẻo ác xem sống lâu là họa lớn.

“Tương tòng cộng sinh cánh tương báo thưởng (Theo nhau cùng sinh để báo đền lẫn nhau): Biểu thị **“oan oan tương báo”** không có cùng tận.

Sách Hội Sớ bảo: **“Những kẻ sát sinh, đời đời sinh ra cùng lúc với nhau, người này giết hại người kia để báo đền nỗi oán hận”**. Chẳng hạn như: Kẻ bị giết muốn đòi mạng, ắt đuổi theo kẻ oán đối, phải đồng thời xuất hiện ở thế gian thì mới mong báo oán được. Cho nên, oan gia trái chủ **“tương tòng cộng sinh”**. Đời này người giết dê, tương lai người chết thành dê, dê chết thành người. Lại như mèo chết thành chuột, chuột chết thành mèo, đời đời cùng sinh với nhau, đoạt mạng để đền nợ, nên nói: **“Cánh tương báo thưởng”** (báo đền lẫn nhau), không biết lúc nào xong, nên nói: **“Ương ác vị tận, chung bất đắc ly”** (Ương họa sự ác chưa hết, trọn chẳng thể thoát).

“Triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, nan đắc giải thoát”. Cứ xoay vần như thế trong vô lượng kiếp, khổ không kể xiết, nên nói **“thống bất khả ngôn”**.

“Thiên địa chi gian, tự nhiên hữu thị, tuy bất tức thời báo ứng, thiện ác hội đương quy chi” (Ác đạo tuần hoàn, cảm ứng tự nhiên, tuy chưa báo ứng tức thời, thiện ác chung quy vẫn phải chịu quả báo).

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu **“tự nhiên hữu thị”** (cảm ứng tự nhiên) như sau: **“Làm ác, dẫu không muốn chịu quả khổ, quả khổ vẫn tự đến. Tu thiện, dẫu không mong cầu quả vui, quả vui vẫn tự đến, khác nào như bóng theo hình, như tiếng vọng theo âm thanh. Nhưng kinh đây bảo là ‘tự nhiên’, ý nói nhân quả là pháp quyết định như vậy”**.

Cổ nhân có câu: **“Nhân khí thường tắc yêu hưng”**: Con người đánh mất đi luân thường đạo nghĩa thì yêu ma quỷ quái, thiên tai địa chấn đều đến cả, đó cũng là **“tự nhiên hữu thị”**.

Sách Hội Sớ nói: “*Nhân quả ắt ứng nghiệm nên bảo là tự nhiên*”.

“*Tuy bất tức thời bạo ứng*”: Chữ “*bạo*” (暴bào) là mạnh gấp, đột nhiên; chữ “*ứng*” (應 yìng) là báo ứng. Người thiện làm thiện, kẻ ác làm ác. Quả báo, không nhanh thì chậm, trước sau gì cũng đến, cảm ứng tự nhiên, nhân quả chẳng dối, nên nói “*thiện ác hội đương quy chi*” (thiện ác, chung quy vẫn phải đền trả).

Có lần tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) đến Bắc Kinh, sau khi Hoàng Niệm lão vãng sinh, có số học sinh của cụ đến nói với tôi: - Thầy chúng con nói, Pháp sư Tịnh Không nếu như không vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, phước báo đời sau của ông sẽ rất lớn, lớn lắm! Cụ tán thán tôi như vậy. Thử hỏi: Tôi có cần phước báo đời sau chẳng? - Không cần! Tôi không làm chuyện ngu ngốc đó. Có làm vua trên trái đất này hay làm Thiên vương Ma Hê Thủ La, tôi cũng không làm! Vì sao vậy? - Chưa ra khỏi sáu nẻo luân hồi, việc này không thể làm! Tôi nhất định thân cận Phật A Di Đà, đến thế giới Tây Phương Cực Lạc, chứng đắc Bồ Đề rốt ráo viên mãn. Trở lại thế gian, đó chính là Phật, Bồ tát thừa nguyện tái lai. **Chúng ta nhất định không đem vàng đi mua kẹo.**

Hoàng Niệm lão nói lời này truyền đến tai tôi, cũng chính là nhắc nhở tôi chớ nên làm việc ngốc. Câu “*thiện ác hội đương quy chi*” có hai nghĩa: Một là nhất định sẽ có báo ứng. Hai là lúc nhân duyên hội tụ, quả báo liền hiện tiền. Nghiệp nhân quả báo không sai chút nào!

KINH VẤN:

***Kỳ nhị giả, thế gian nhân dân bất thuận pháp độ, xa dân
kiêu túng, nhậm tâm tự tứ. Cư thượng bất minh, tại vị bất chánh,
hãm nhân oan uổng, tổn hại trung lương. Tâm khẩu các dị, cơ
ngụy đa đoan, tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuống. Sân khủ
ngu si, dục tự hậu kỹ, dục tham đa hữu. Lợi hại thăng phụ, kết***

phẫn thành thù. Phá gia vong thân, bắt cổ tiền hậu. Phú hữu xan tích, bắt khẳng thí dữ. Ái bảo tham trọng, tâm lao thân khổ. Như thị chí cánh, vô nhất tùy giả. Thiện ác họa phước, truy mạng sở sinh. Hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độ. Hựu hoặc kiến thiện tăng báng, bắt tư mộ cấp. Thường hoài đạo tâm, hy vọng tha lợi, dụng tự cung cấp, tiêu tán phục thủ. Thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo. Tự hữu tam đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lữ kiếp nan xuất, thông bất khả ngôn.

VIỆT DỊCH:

Thứ hai là nhân dân trong thế gian không thuận pháp độ, hoang dâm thái quá, mặc tình thoả ý. Kẻ trên không minh, kẻ có địa vị không chánh, hãm người oan uổng, tổn hại trung lương. Tâm miệng khác biệt, mưu toan nhiều bề, trong ngoài dối trá. Nóng giận, ngu si, muốn lợi về mình, tham lam không chán. Lợi - hại, được - thua, oán giận thành thù, tan nhà mất mạng, không xét trước sau. Giàu có keo kiệt, không chịu bố thí, chất chứa cho đầy; nhọc tâm khổ thân. Đến khi chết đi, không đem được gì! Thiện, ác, họa, phước theo mạng thọ sinh: hoặc ở chỗ vui, hoặc vào chôn khổ độ. Hoặc thấy người thiện, lại còn hủ báng, không khởi tâm hâm mộ, mong mỗi được bằng. Thường ôm lòng trộm cắp, rình đoạt của người để cung cấp cho mình, (của cải ấy) tiêu hết lại đi trộm nữa. Thần minh ghi biết, chết vào ác đạo, chịu vô lượng khổ não, xoay vần nhiều kiếp rất khó ra khỏi. Khổ đau khôn cùng!

GIẢNG:

Điều thứ hai này là nói về tội trộm cắp. Đối với vật có chủ, dù ít hay nhiều, nếu chẳng cho mà lấy đều là trộm cắp. Cho nên, giới trộm cắp này thật không phải dễ trì, nhất định phải cẩn thận. Vì sao vậy? - Vì có lúc quen rồi không còn biết đó là tội lỗi nữa!

Tội trộm cắp biểu hiện qua rất nhiều mặt, chẳng hạn như: Lợi

dụng người là tâm trộm cắp; tìm cách né thuế cũng là tâm trộm cắp v.v... Trong Phật pháp, trộm cắp nghiêm trọng nhất là lấy của vật thường trụ. Của thường trụ là của chùa chiền, am đường... chủ nợ trong đây thật quá nhiều không có cách chi để trả. Trong kinh Phật nói, đây là lời thật không phải hù dọa: Nếu phạm tội ngũ nghịch, thập ác, Phật còn có thể cứu. Nhưng, trộm của thường trụ, tội này Phật không thể cứu! Nên nhớ! Của thường trụ là do thập phương thiện nam tín nữ cúng dường. Người xuất gia, nếu không phải là thật sự xuất gia, không nhất tâm tu tập, không hoằng pháp độ sinh mà an nhiên thọ hưởng cúng dường, đây cũng là trộm cắp. Cho nên, xuất gia không dễ dàng! Tùy tiện xuất gia thì không nên!

Tội trộm cắp vốn bắt nguồn từ tam độc. Tham dục, keo kiệt dễ sinh tâm trộm cắp.

“Bất thuận pháp độ” (Không thuận pháp độ): Chữ *“pháp”* (法 *fǎ*) là khuôn phép, pháp tắc; chữ *“độ”* (渡 *dù*) là quy củ, quy định thông thường. *“Pháp độ”* ở Trung Quốc là: Ngũ luân, ngũ thường, tứ duy, bát đức. *“Pháp độ”* này không phải do cổ thánh tiên hiền đặt ra mà căn cứ theo đại tự nhiên. Nói cách khác, *“thuận pháp độ”* chính là thuận theo quy tắc của đại tự nhiên, đó là lành mạnh, là an ổn, cát tường. Trái với, *“pháp độ”* thì tai nạn liền đến!

Hiện nay, mọi người sùng bái khoa học.

- Khoa học là gì?

- Là *“bất thuận pháp độ”*! Muốn sửa đổi tự nhiên, vậy là tai nạn đến rồi! Rõ ràng nhất, phá hoại nhất là sửa đổi *“gen”*, khiến các thứ như ngũ cốc, rau củ, trái cây v.v...sinh trưởng vô cùng đẹp, nhưng lại thiếu dinh dưỡng và mang nhiều mầm độc, kém xa rất nhiều so với trước đây trồng trọt bằng thủ công. Sự việc này dẫn đến bệnh tật cho con người! Trái đất cũng bệnh vì tiếp nhận toàn là thuốc trừ sâu, phân bón. Không khí, nguồn nước v.v...cũng đều bị ô nhiễm! Đây là hậu quả của phá hoại sinh thái tự nhiên. Cái giá cuối cùng là

toàn thể nhân loại sẽ đi đến diệt vong!

Xét cho thật kỹ, những sự việc trên đều xuất phát từ tâm tham-sân-si của con người mà gây nên. Thật đáng sợ! Chỉ cần bản thân họ có lợi trước mắt, người khác có bệnh tật, có sống chết ra sao cũng không liên quan gì đến họ! Đâu biết rằng: Khắp biển pháp giới, hư không giới với thân họ là một. Họ không biết được! Họ mê hoặc điên đảo không có trí tuệ, mới làm ra những việc ngu ngốc như vậy! Chân tướng sự thật này đã bày ra trước mắt, chúng ta có thể không giác ngộ sao?!

Thật may mắn cho chúng ta, sinh vào thời đại này gặp được Phật pháp. Nếu không gặp được Phật pháp, chúng ta cũng là những kẻ vô tri như họ, tạo ra vô số tội nghiệp mà không hay biết! Cho nên, phải cứu bản thân, phải cứu gia đình, cứu xã hội, cứu địa cầu. - Phải bắt đầu từ đâu? - Từ “*tùy thuận pháp độ*” của chư Phật, Bồ tát; “*tùy thuận pháp độ*” của cổ thánh tiên hiền là chúng ta được cứu. Không “*tùy thuận pháp độ*” là chúng ta tự hại, cũng hại mọi người!

“*Xa dâm kiêu túng, nhậm tâm tự tứ*” (Hoang dâm thái quá, mặc tình thoả ý). Chữ “*xa*” (奢 shē) là xa xỉ, quá đáng; chữ “*dâm*” (淫 yín) là như sách Đẳng Bất Đẳng Quán Tạng Lục giảng: “*Trong kinh, đa phần là chữ Dâm có liên quan đến người nữ. Chữ Dâm chuyên chỉ việc trai gái*”. Hành dâm không chừng mực nên bảo là “*xa dâm*”. Chữ “*kiêu*” (驕 jiāo) là kiêu căng, hợm hĩnh, khinh người. Đây là “*câu sinh phiền não*” bắt nguồn từ ngã kiến, ngã ái, ngã si, ngã mạn; cũng chính là thức Mạt Na, gọi là ý căn vô cùng chấp trước. Chữ “*túng*” (縱 zòng) là phóng túng. “*Tự tứ*”: Chữ “*tứ*” (恣 zì) là buông lung. Nam nữ ở chung chẳng tuân theo lễ nghĩa, tình dục phóng túng, chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội lệ, nên bảo là “***nhậm tâm tự tứ***” (mặc tình thoả ý). Đây là xã hội ngày nay, trên toàn thế giới, đi đâu cũng thấy. Động loạn của xã hội cũng phát sinh từ đây.

“*Cư thượng bất minh, tại vị bất chính*” (kẻ trên không minh,

kẻ có địa vị không chánh). Ý nói kẻ có địa vị lợi dụng quyền thế, lươn lẹo, chiếm đoạt, vơ vét, tổn người lợi mình, hại nước, hại dân...tạo đủ các ác nghiệp.

Gia Tường Sớ nói: *“Quan tể tướng dung túng thuộc hạ bắt muôn dân đứt lốt, đoạt ngang của người”*. Đây là *“cư thượng bất minh”*. Người thật sự hiểu được nhân quả không dám làm những việc này. Hại người phải đền mạng; nhận hối lộ phải trả tiền. Thu nhiều thì phải trả nhiều, đều là tự làm tự chịu. Người công minh chánh trực, họ vì nhân dân làm việc, không nhận hối lộ. Cuộc sống của họ có tiết chế, biết được tích phước. Phước báo đời sau của họ sẽ rất lớn. Cho nên, ở địa vị cao, họ có thể lên thiên đường cũng có thể xuống địa ngục. Phải nghiêm túc mà suy nghĩ: Thiên đường tốt hay địa ngục tốt mà tự quyết định chọn lựa.

Ăn hối lộ đã thuộc về hành vi trộm cắp, lại còn *“hãm nhân oan uổng, tổn hại trung lương”* (hãm hại người oan uổng, tổn hại trung lương). Chữ *“hãm”* (陷 xiàn) là hãm hại; chữ *“oan”* (冤 yuān) là oan khuất; chữ *“uổng”* (枉 wǎng) là tà vạy, không ngay thẳng; chữ *“trung”* (忠 zhōng) là làm việc thận trọng, ngay thẳng, vì việc công quên việc tư. Chữ *“lương”* (良 liáng) là thiện lương.

“Tâm khẩu các dị, cơ ngụy đa đoan” (tâm, miệng khác biệt, mưu toan nhiều bề): Kẻ ác như trên, ganh ghét người hiền, hãm hại người trung lương. Lời nói của họ ắt xảo ngụy chẳng trung, a dua cầu lợi, phỉ báng người lương thiện, vu tội cho người, tâm khẩu bất nhất.

Ngài Nghĩ Tịch bảo: *“Cơ”* (幾 jī) là *huyền hoặc*, *ngụy* (偽 wèi) là *dối trá*”.

Ngài Cảnh Hưng nói: *“Cơ là mưu mô, tức là khéo nói cho đẹp lòng người, nhằm lung lạc ý vua để làm chuyện mưu mô gian dối”*. Tâm mưu mô lừa lọc, dối trá đủ bề nên bảo là *“cơ ngụy đa đoan”*.

“Tôn ti trung ngoại, cánh tương khi cuồng, sân khuể ngu si, dục tự hậu kỷ, dục tham đa hữu” (Trong ngoài đối trá, nóng giận ngu si, muốn lợi về mình, tham lam không chán).

Sách Hội Sớ nói: *“Ba ác hỗ trợ nhau khiến tà dục lừng lẫy, ham hố tài vật người khác, chỉ muốn tom góp về cho mình nên bảo là ‘dục tự hậu kỷ’”*.

Chữ **“dục”** (欲 yù) là tham dục, tham ác. Kinh Duy Ma nói: *“Thân ai làm chủ, dục tham làm chủ”*. Sách Hội Sớ bảo: *“Biển dục sâu rộng, chẳng biết chán đủ. Dẫu tôn quý hay thấp hèn, dẫu nghèo hay giàu, không ai mà chẳng mong tom góp, chộn rộn, bôn ba, nên gọi là tham dục”*.

“Lợi hại thắng phụ, kết phần thành thù, phá gia vong thân, bất cố tiền hậu” (Lợi hại được thua, oán giận thành thù, tan nhà mất mạng, không quản trước sau). Do tham dục lầy lừng, chỉ muốn chiếm hữu thật nhiều, nên tranh nhau lợi hại, tôn người lợi mình, vì thế **“kết phần thành thù”**, thậm chí đến nhà tan, mạng mất, chẳng quản trước sau.

Chữ **“thù”** (讎 chóu) là thù hằn, căm hận; chữ **“tiền hậu”** chính là nhân trước, quả sau.

Sách Hội Sớ giảng: *“Trước chẳng nề hà là đúng hay sai; sau chẳng quan tâm đến lời chê trách. Cũng có nghĩa là, trước chẳng xem xét tường tận, suy nghĩ chín chắn, sau cũng không màng quý thân ghi chép. Hoặc cũng có thể hiểu là trước sau chẳng quan tâm đến tội nghiệp, sau chẳng tính đến quả báo tương lai”*. Chỉ mong tranh thắng, chẳng sợ **“lưỡng bại câu thương”** (cả hai bên đều bị thua thiệt, tổn thương).

Chiến tranh hiện nay cũng là như vậy, cũng là **“lưỡng bại câu thương”**. Cho dù có thắng trận đi nữa, chiến thắng đó cũng không phải là thật thắng, vì đã hy sinh biết bao sinh mệnh. Giết người phải

đền mạng, thiếu nợ phải trả nợ. Chiến thắng đó chỉ là cái vui nhất thời!

Từ câu “*phú hữu xan tích*” (giàu có keo kiệt) trở đi, kinh nói đến tội keo kiệt. Dầu giàu có thế mấy cũng không chịu bố thí, nên nói “*bất khăng thí dũ*”, chính là do tâm tham quá nặng, chỉ muốn khư khư giữ lấy cho riêng mình, nên nói “*ái bảo tham trọng*”.

“*Tâm lao thân khổ, như thị chí cánh, vô nhất tùy giả*”. (Nhọc tâm, khổ thân, đến khi chết đi, không đem được gì): Ý nói, trọn đời khổ cực, nhọc nhằn, đến khi chết đi cũng “*vô nhất tùy giả*” (không mang được gì).

Gia Tường Sớ giảng: “*Vô nhất tùy giả là chỉ mình thân thức ra đi, của cải bỏ lại cõi trần*”.

“*Thiện ác họa phước, truy mệnh sở sinh, hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc*” (Thiện ác họa phước, theo mạng thọ sinh: Hoặc ở chỗ vui, hoặc vào chốn khổ độc). Ý nói: Những nghiệp thiện ác đã tạo lúc còn sống và cái quả phước hay họa do nghiệp cảm thành, không hề rời ta, nên nói “*truy mệnh sở sinh*” (theo mạng mà sinh). Ngài Nghĩa Tịch bảo:

“*Cái nhân thiện ác và cái quả họa phước đều đuổi theo mạng căn đến chỗ thọ sinh*”. Thế nên, đời sau: “*Hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc*”. Chữ “*truy*” (追 zhuī) là truy đuổi, bám sát theo. Chữ “*lạc xứ*” là ba đường lành; “*khổ độc*” là ba đường ác. Chữ “*khổ*” (苦 kǔ) là đau khổ. Tất cả đều là tự làm tự chịu, chỉ có buông xả là bình an.

“*Hoặc kiến thiện tăng báng, bất tư mộ cập*” (Hoặc thấy người thiện, lại còn hủy báng, không khởi tâm hâm mộ, mong mỗi được bằng): Chữ “*tăng*” (憎 zēng) là ghét; chữ “*báng*” (謗 bàng) là phỉ báng. Ý nói: Thấy điều thiện của người chẳng những không kính mộ, trái lại còn sinh tâm đố kỵ, căm ghét, phỉ báng. Đây là hạng người không có tâm thiện niệm lẫn thiện hạnh.

“Thường hoài đạo tâm, hy vọng tha lợi, dụng tự cung cấp, tiêu tán phục thủ” (Thường ôm lòng trộm cắp, rình đoạt của người, để cung cấp cho mình, (của cải ấy) tiêu hết lại đi trộm nữa). Ý nói: Của bất nghĩa dễ dàng đạt được nên cứ mặc tình tiêu xài hoang phí, nên nhanh chóng tiêu mòn. Tiêu tán hết rồi lại đi trộm nữa, nên bảo là **“tiêu tán phục thủ”**. Hiện tượng này rất rõ ở sòng bạc. Một đêm thua cả trăm, ngàn, vạn ức, quả đúng là khoảnh khắc tiêu hết!

- Tiêu hết rồi thì như thế nào?

- Lại tiếp tục đi trộm cắp! Báo ứng về sau chẳng thể nghĩ lường!

“Thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo, tự hữu tam đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn” (Thần minh ghi biết, chết vào ác đạo, chịu vô lượng khổ não, xoay vần nhiều kiếp rất khó ra khỏi, khổ đau khôn xiết).

Chữ **“Thần minh”**, theo bản Kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời Tấn có nói như sau: **“Nhu nhân tùng sinh, hữu nhị chủng thiên, thường tùy thị vệ, nhất viết Đồng Sinh, nhị viết Đồng Danh. Thiên thường kiến nhân, nhân bất kiến thiên”** (Con người sinh ra, có hai vị trời thường theo sát hai bên. Một vị tên là Đồng Sinh, vị kia tên là Đồng Danh. Hai vị trời ấy thường thấy người đó, nhưng người đó chẳng thấy được trời). Hai vị thần này, khi ta đầu thai họ liền đi theo nên gọi là **“câu sinh Thần”**. Một vị chuyên ghi điều thiện, một vị chuyên ghi điều ác. Họ có thể thấy được tư tưởng, việc làm của chúng ta, nhưng chúng ta thì không thể thấy họ.

Kinh Dược Sư dạy: **“Hữu câu sinh thân, cụ thu tội phước, dữ Diêm La Vương”** (Có thần Câu Sinh, chép đủ tội phước, trao cho vua Diêm La).

Sách Gia Tường Sớ cũng viết: **“Tất cả chúng sinh đều có thần: Một tên là Đồng Sinh, hai tên là Đồng Danh. Đồng Sinh nữ ở**

bên vai phải ghi chép điều ác đã tạo. Đồng Danh nam ở bên vai trái chép điều thiện đã làm”.

Kinh Ngũ Giới dạy: **“Tam phú, bát giáo, nhất nguyệt lục tấu”** (Ba lần bằm, tám lần trình, một tháng sáu lần tâu lên).

“Tam phú” là tháng Giêng, tháng Năm, tháng Chín Âm lịch có quỷ thần đến điều tra vấn đề thiện ác. **“Bát giáo”** là tám ngày: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông, Xuân Phân, Thu Phân, Hạ Chí, Đông Chí. **“Lục tấu”** là sáu ngày ăn chay: Mồng Tám, Mười Bốn, Rằm, Hai Mươi Ba, Hai Mươi Chín, Ba Mươi Âm Lịch. Nghĩa là trong một năm có ba tháng trình bằm, có tám ngày báo cáo lên trên. Chữ *“giáo”* (校 xiào) là bằm cáo. Trong một tháng có sáu ngày tâu rõ. Căn cứ vào kinh Ngũ Giới, ngài Vọng Tây nói: *“Trong những ngày như thế, thiên thần ghi chép điều thiện ác của chúng sinh”.*

Người xưa thường nói: *“Ngẩng đầu ba thước có thần linh”.* Thần minh giám sát nghiêm như vậy, thử hỏi: - Vì sao hiện nay người ác vẫn rất nhiều? - Vì họ chưa thấy được báo ứng!

Câu **“Thần minh khắc thức”**: Chữ *“khắc”* (剋 kè) là ghi khắc; chữ *“thức”* có hai cách giải thích:

* **Thứ nhất**, theo sách Gia Tường và Tịnh Ảnh Sớ thì *“thức”* là ghi chép. Sách Hội Sớ nói: *“Trong chốn u huyền có thiên thần ghi chép từng điều, không sai một mảy nên bảo là ‘khắc thức’. Chữ ‘thức’ (識) đọc cùng âm với chữ ‘chí’ (志 zhì) theo âm Quan Thoại, có nghĩa là ghi chép”.* Thuyết này giống với thuyết của ngài Gia Tường: Có thần minh ghi chép điều thiện ác của mỗi người, nên báo ứng chẳng hề sai sót.

***Thứ hai**, chữ *“thức”* ở đây chính là thức thứ tám. Chẳng hạn như ngài Cảnh Hưng bảo: *“Do công năng chẳng quên của chúng tử thức nên gọi là khắc thức”.*

Ngài Nghĩa Tịch và ngài Vọng Tây cùng chấp nhận cả hai cách giải thích này. Ngài Nghĩa Tịch nói: *“Điều thiện ác đã làm chẳng những huân tập trong cái thức của mình mà còn được thiên thần ở ngoài ghi chép. Ghi ở cả hai nơi thì sai chạy nổi hay sao?”*

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Câu *“huân tập trong cái thức của mình”*, ý nói: Công năng của chủng tử (hạt giống) trong A Lại Da thức vĩnh viễn không hề mất. *“Ghi cả hai nơi”* là nội thức và ngoại thần. A Lại Da là kho tư liệu của chính mình. Kho tư liệu này vô cùng viên mãn, không bao giờ mất, chất chứa những tư liệu từ khi chúng ta bắt đầu mê do một niệm bất giác trong vô lượng kiếp đến nay. Thiên thần ghi chép chỉ trong giai đoạn từ khi chúng ta mê, rơi vào trong lục đạo. Nếu chúng ta vượt khỏi lục đạo, tài liệu này sẽ bị tiêu trừ. Vì sao vậy? - Vì không còn ở đây nữa!

Chỗ này, cụ Hoàng Niệm Tổ chú giải rất hay: Trong các thuyết trên, thuyết của ngài Nghĩa Tịch ôn hòa nhất bởi Duy Thức nào trở ngại việc thần minh ghi chép; thần minh ghi chép cũng nào trở ngại “duy thức sở hiện”. Cho nên, thuyết *“trong ngoài cùng ghi”* là thích hợp nhất.

Do tội báo theo mãi nên xoay vần trong tam đồ *“lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn”* (nhiều kiếp khó ra, khổ đau khôn cùng).

KINH VẤN:

Kỳ tam giả, thế gian nhân dân tương nhân ký sinh, thọ mạng kỷ hà? Bất lương chi nhân, thân tâm bất chánh. Thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật, phiền mãn hung trung, tà thái ngoại dật. Phí tổn gia tài, sự vi phi pháp. Sở đương cầu giả, nhi bất khăng vi. Hựu hoặc giao kết tụ hội, hưng binh tương phạt. Công kiếp sát lục, cưỡng đoạt bức hiếp, quy cấp thê tử, cực thân tác lạc. Chúng cộng tăng yếm, hoạn nhi khổ chi. Như thị chi ác, trước u nhân quỷ, thân minh ký thức, tự nhập tam đồ. Vô lượng

khổ não, triển chuyển kỳ trung. Lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

VIỆT DỊCH:

Thứ ba là người thế gian nương theo các nhân mà sinh, thọ mạng được mấy? Kẻ bất lương thân tâm bất chính, thường ôm lòng tà ác, luôn nghĩ chuyện dâm dật, phiền não đầy ắp, phong thái tà vạy, vẻ ngoài lừa dối, tốn phí của nhà, làm điều phi pháp. Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm; lại còn tự bẻ kết đàng, dấy binh gây chiến, tấn công giết hại, đâm chém, cưỡng đoạt, bức hiếp, cung phụng vợ con, coi cực thân là vui. Mọi người chán ghét, gặp tai nạn mới khổ. [Do] những điều ác như thế, [nên] mắc vòng [trùng phạt] của người [lẫn] quỷ. Thần minh ghi biết, tự vào tam đồ, vô lượng khổ não, xoay vần trong đó, bao kiếp khó ra, khổ đau khôn xiết!

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói về tội dâm ác, là loại ác thứ ba trong năm ác, dẫn khởi đến các ác: Tham, sân, si.

“Thế gian nhân dân, tương nhân ký sinh” (Người thế gian nương theo các nhân mà sinh): Chữ “kỳ” (寄jì) là phụ thuộc vào. Ý nói: Chúng sinh do các nghiệp nhân tác động lẫn nhau mà sinh ra trong thế gian này. Trong kinh đức Phật nói đến bốn loại duyên: Báo ân, báo oán, đòi nợ, trả nợ. Nếu không có bốn duyên này, chúng ta sẽ không đến thế gian.

Sách Hội Sớ giảng: *“Thế giới an lập: Chỉ có Dương thì không thể thành, chỉ có Âm thì không thể sinh nở. Chồng vợ là do nhân tạo thành. Lại cha con cũng do nhân tạo thành; vua tôi giúp nhau. Phàm trong trời đất, đâu có nghĩa độc lập, nên bảo là ‘tương nhân ký sinh’”.*

Ấy vì chúng sinh đều có Cộng nghiệp và Biệt nghiệp. Do người này, kẻ kia cùng có chung nghiệp báo nên sinh ra cùng một

thời kỳ, cùng một thế giới. Bất luận là trong hay ngoài nước đều có công nghiệp. Lại do biệt nghiệp mỗi người có duyên túc nghiệp khác nhau nên hoặc làm quyến thuộc, hoặc trở thành cừ địch, cùng sinh trong đời để đền ân báo oán nên bảo là “*tương nhân ký sinh*”.

“Thọ mạng kỷ hà?” (Thọ mạng được mấy?). Trăm năm ngắn ngủi, vô thường chóng qua, mạng người trong hơi thở, nháy mắt liền hết! Nhưng, thế nhân điên đảo, chẳng biết khổ, không, vô thường, chỉ tham cầu cái vui giả tạo, như con thiêu thân lao đầu vào lửa tự đốt thân mình.

“Bất lương chi nhân, thân tâm bất chính, thường hoài tà ác, thường niệm dâm dục” (Kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, luôn nghĩ chuyện dâm dục). Chữ “tà” (邪 yé) là tà vạy, bất chánh. Chữ “ác” (惡 è) là ác độc, bất thiện.

Sách Hội Sớ nói: “*Tà là tà vạy, ác là tội ác*”. Chữ “dâm” là dâm dăng, tham sắc, chẳng kể chi lễ nghĩa. Chữ “lẽ” ở đây là “*hôn lẽ*”. Mọi quan hệ như vậy gọi là tà dâm. Dâm là một trong mười điều ác, cũng chính là gông cùm trói buộc chúng sinh, là cội nguồn tội lỗi sinh ra các ách nạn. Tất cả chúng sinh do dâm dục mà trôi lăn trong sinh tử!

Các kinh luận dưới đây đều nói đến cái hại của dâm dục:

Luật Sa Di Tắc nói: “*Tại gia ngũ giới, duy chế tà dâm. Xuất gia thập giới, toàn đoạn dâm dục. Đản can phạm thế gian nhất thiết nam nữ, tất danh phá giới. Nãi chí thế nhân nhân dục, sát thân vong gia! Xuất tục vi Tăng, khởi đắc cánh phạm? Sinh tử căn bản, dục vi đệ nhất. Cổ kinh vân: Dâm dục nhi sinh, bất như trình khiết nhi tử*” (Trong năm giới của kẻ tại gia, chỉ cấm tà dâm. Mười giới xuất gia đoạn hẳn dâm dục. Chỉ cần phạm vào tất cả chuyện trai gái trong đời đều gọi là phá giới. Thậm chí, tất cả người đời do dâm dục mà mất mạng tan nhà. Bỏ tục làm Tăng, lẽ đâu vẫn phạm? Căn bản của sinh

tử thì dục là đúng đầu. Vì thế, kinh dạy: Sống dâm dục chẳng bằng chết trinh khiết).

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao cũng nói: *“Dâm dục chính là cội nguồn lưu chuyển sinh tử, là nhân duyên khiến xa lìa giải thoát, như bậc đại hiền bảo: ‘Trong lao ngục sinh tử, dâm làm gông cùm trói chặt hữu tình, là nạn khó thoát’. Lại như Trí Độ Luận chép: ‘Dâm dục tuy không nào hại chúng sinh nhưng vì nó trói buộc tâm chúng sinh nên xem là đại tội’. Luận Du Già nói: ‘Trong các thứ ái, dục là nặng nhất. Nếu đối trị được nó, tự nhiên điều phục được các thứ khác; như chế ngự được kẻ mạnh thì những kẻ yếu hơn tự khuất phục. Mà dục pháp này có đến ba tội lỗi: Khổ mà tưởng như vui; chút ít ngọt ngào nhưng lắm tai hại; bất tịnh mà tưởng như là tịnh”*.

Sách còn viết thêm: *“Lẽ đâu tham sự vui trong sát-na, để chịu đại khổ trong bao kiếp?”*. Kinh Ha Dục (quở trách dục vọng) cũng dạy: *“Nữ sắc giả, thế gian chi già tảo, phạm phu luyến trước, bất năng tự bạt. Nữ sắc giả, thế gian trọng hoạn, phạm phu nhân chi, chí tử bất miễn. Nữ sắc giả, thế gian chi suy họa, phạm phu tao chi, vô ách bất chí”* (Nữ sắc là gông cùm trong thế gian. Phạm phu tham luyến chẳng thể dứt nổi. Nữ sắc là tai họa lớn trong thế gian, bởi phạm phu vướng mắc vào đó đến chết vẫn không thoát được. Nữ sắc là suy họa của thế gian, phạm phu gặp phải thì không ách nạn nào lại không xảy đến).

Trong Giới Kinh, tội dâm dục ôm cột đồng cháy. Đây là nói nhân quả báo ứng. Địa ngục này do nghiệp lực người đó biến hiện ra, không phải do ai kiến tạo.

“Phiền mãn hung trung” (Phiền não đầy ắp). Sách Hội Sớ giảng như sau: *“Lửa dục nung nấu bên trong khiến cho bụng dạ họ nóng nảy, tâm cuồng loạn”*.

“Tà thái ngoại dật” (phong thái tà vạy, vẻ ngoài lả lơi). Ý nói: Trạng thái dâm tà phóng dật lộ rõ ra bên ngoài.

“Phí tổn gia tài, sự vi phi pháp” (Tồn phí của nhà, làm điều phi pháp): Cái gọi là phá gia bại sản có liên quan mật thiết đến tà dâm. Việc làm này là phi pháp, không thuận pháp độ, thậm chí vi phạm pháp luật nên nói *“sự vi phi pháp”*.

“Sở đương cầu giả, nhi bất khăng vi” (Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm). Ý nói: Chẳng cầu tự lập, chẳng chăm chỉ làm việc chánh đáng, chẳng cầu xuất ly, chẳng biết cầu phước, cầu tuệ, cầu sinh Tịnh Độ.

“Hựu hoặc giao kết tụ hội, hưng binh tương phạt, công kiếp sát lục” (Lại còn tụ bè kết đảng, dấy binh gây chiến, tấn công giết hại, đâm chém).

Tịnh Ảnh Sở giảng như sau: *“Từ chữ ‘giao kết tụ hội’ trở đi là nói về việc gây tạo lỗi ác. Vì dâm nên làm những việc giết hại, trộm cắp v.v... Đó là tội lỗi!”*

Chữ *“giao kết”* là câu kết; chữ *“tụ hội”* là tụ tập bọn tà. *“Công kiếp sát lục”* là công hãm, cướp đoạt, giết chóc, đâm chém. Chữ *“lục”* ở đây là chỉ các thứ binh khí có mũi nhọn như giáo, mác v.v... để đâm giết người.

“Cưỡng đoạt bức hiếp, quy cấp thê tử, cực thân tác lạc” (Cưỡng đoạt, bức hiếp, cung phụng vợ con, coi cực thân là vui).

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ *“cưỡng đoạt”* là *“công nhiên cướp lấy”*. Điều này chúng ta thấy rất rõ ràng, nhất là trong chiến tranh, họ tha hồ vợ vét của cải, vật chất... của người một cách ngang nhiên, không hề bị ai ngăn cản. *“Bức hiếp”* là dùng oai lực để đe dọa, tức là cướp đoạt bằng oai thế. Đây là tội trộm cắp.

Họ làm đủ những việc trộm cắp, giết hại như thế, chỉ nhằm *“quy cấp thê tử”* (cung phụng vợ con), chỉ cốt vui lòng một người đàn bà, nên dù cực thân vẫn lấy làm vui. **“Nhu thị chi ác, trước u**

nhân quý” (Những tội ác như thế nên vướng vòng (trùng phạt) của người lẩn quý).

Ngài Nghĩa Tịch giảng: “*Làm điều ác công khai thì bị vướng vào (sự trừng phạt) của người. Làm điều ác kín đáo thì bị vướng vào (sự trừng phạt) của quý*”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Người là nhân gian, quan quyền hình phạt. Quý là quý thân, quan cõi âm soi xét*”.

“Thần minh ký thức, tự nhập tam đồ. Vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung. Lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn” (Thần minh ghi biết, tự vào tam đồ, vô lượng khổ não, xoay vần trong đó, bao kiếp khó ra, khổ đau khôn xiết!). Ý nói: Thần minh âm thầm ghi chép, chư thiên cũng ghi chép thì kẻ tạo ác mong chi thoát khỏi. Bởi thế, “*tự nhập tam đồ*”; chữ “*tự*” ở đây là tự nhiên, có nghĩa là quyết định.

- Thần minh có thật hay chẳng?

- Có! Theo Hòa thượng Tịnh Không, thần minh cõi Dục giới, đa phần dưới trời Đao Lợi. Chúa trời Đao Lợi quan tâm đến thế gian, người xưa gọi là Ngọc Hoàng đại đế. Tuy ở khác tầng không gian với chúng ta, nhưng họ cũng cư trú trên quả đất, gọi là Địa Cư Thiên. Nói thật, cõi nhân có câu: Nơi nào có người là nơi đó có ma, người và ma ở chung. Do khác tầng không gian nên người không thấy ma, ma cũng không thấy người. Khác với chư thiên: Trời thấy người nhưng người không thấy trời.

KINH VẤN:

Kỳ tứ giả, thế gian nhân dân bất niệm tu thiện. Lương thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ỷ ngữ, tăng tật thiện nhân, bại hoại hiền minh, bất hiếu phụ mẫu, khinh mạn sư trưởng, bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật, tôn quý tự đại, vị kỷ hữu đạo, hoành hành oai thế, xâm dịch w nhân, dục nhân úy kính, bất tự tâm cụ, nan khả hàng hóa, thường hoài kiêu mạn. Lại kỳ tiền thế, phước đức doanh hộ. Kim

thế vi ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng chung tận, chư ác nhiều quy. Hựu kỳ danh tịch, ký tại thần minh, vọng cứu khiên dẫn, vô tòng xả ly. Dẫn dắt tiền hành, nhập u hỏa hoạch, thân tâm tội toái, thần hình khổ cực. Đương tư chi thời, hồi phục hà cấp?

VIỆT DỊCH:

Thứ tư là người đời chẳng nghĩ tu thiện. Nói đôi chiều, nói lời hung ác, nói dối, nói thêu dệt, ganh ghét người hiền, ám hại hiền minh, chẳng hiếu với cha mẹ, khinh mạn sư trưởng, không thành tín với bằng hữu, khó mà thành thật, tự cao tự đại, cho mình có đạo, cậy mình ý thế, lấn hiếp mọi người, muốn người kiêng nể, chẳng biết hổ thẹn, chẳng sợ người khác phê bình, khó bề hàng phục, giáo hóa, thường ôm lòng kiêu mạn. Nhờ phước đức đời trước che chở. Đời này làm ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng hết rồi, các ác vây quanh. Tên tuổi người ấy được ghi nơi thần minh, vạ ương lôi dất, không cách nào tránh khỏi. Chỉ do việc làm trước kia mà vào trong vạc lửa, thân tâm tan nát, thần hình thống khổ. Ngay lúc ấy, dấu hồi kịp chăng?

GIẢNG:

Thứ tư là tội vọng ngữ. Trí Độ Luận giảng: “*Vọng ngữ là tâm bất tịnh muốn dối gạt người. Che dấu sự thật, nói khác lời, tạo thành khẩu nghiệp. Đây gọi là vọng ngữ.*”

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng: “*Lời nói không đúng sự thật gọi là Vọng. Nói ra điều sai vạy nên bảo là Vọng ngữ*”.

Bốn lỗi của miệng, tức là bốn điều ác nơi khẩu nghiệp đó là: “*Luỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, y ngữ*”.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Bốn lỗi của miệng chẳng đúng với pháp, gọi chung là vọng ngữ*”.

“*Luỡng thiệt*” là nói đôi chiều, nói lời thị phi, phá hoại mối quan hệ giữa hai người khiến họ mất hòa khí, nghi kỵ lẫn nhau v.v...

Nếu ảnh hưởng lớn, có thể khiến hai quốc gia xảy ra chiến tranh. Tội này rất nặng! Một ngày nào đó, nếu sự việc bại lộ, cả đôi bên đều oán hận bạn, tạo thành oan oan tương báo, đời đời kiếp kiếp chẳng bao giờ dứt. Quả báo này sẽ rơi vào địa ngục cắt lưỡi.

Các nhà dịch kinh theo trường phái Tân Dịch của đại sư Huyền Trang dịch là **“ly gián ngữ”**. Tứ Phần Luật chép: *“Bỉ thử đầu loạn, linh tha phá dã”* (Người này kể kia tranh chấp loạn xạ, khiến người khác bị tổn hại).

Ngài Thiên Thai nói: *“Khích bác người này, kể kia, phá sự hòa hợp”*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng: *“Nói khiến bên này, bên kia trái nghịch nhau nên gọi là Lưỡng. Đều do cái lưỡi nói với cả hai bên nên bảo là Lưỡng Thiệt”*: Đây là tội khích động, ly gián.

Chữ **“ác khẩu”** dịch theo lời Tân dịch là **“thô ác ngữ”**. Sách Pháp Giới Thứ Đệ viết: *“Dùng lời ác đồn ép kẻ khác khiến họ phải đau khổ thì gọi là Ác Khẩu”*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển bảy nói: *“Lời lẽ thô thấp gọi là Ác. Ác từ miệng sinh nên gọi là Ác khẩu”*.

“Vọng ngôn” là vọng ngữ, theo lời Tân dịch là **“hư cuồng ngữ”**. Chữ *“hư”* là hư giả, không có thật; chữ *“cuồng”* là không chân thật.

Kinh Phạm Võng bảo: *“Bất kiến ngôn kiến, kiến ngôn bất kiến”* (Không thấy nói thấy; thấy nói không thấy). Những lời lẽ nghịch tâm, chẳng thật ấy chính là Vọng Ngôn.

“Ý ngữ” là lời nói trau chuốt, thù dệt. Theo lời Tân dịch là **“tạp uế ngữ”**.

Câu Xá Luận nói: *“Tất cả lời nói xuất phát từ tâm nhiễm tạp gọi là Tạp Uế Ngữ”*.

Đại Thừa Nghĩa Chương giảng: “*Tà ngôn bất chánh giống như các sắc (pha trộn) bóng bẩy. Dùng thí dụ để đặt tên nên gọi là Ý Ngữ*”: Ý nói, lời nói rất bùi tai, du dương như tiếng hát, âm nhạc, thơ văn, biểu diễn văn nghệ, khiến người xem nghe sinh khởi tâm dâm, gian dối, giết, trộm v.v... Đây đều là thù dật.

Biểu diễn văn nghệ ngày nay đều như thế cả. Trước đây, Không Tử đã chế định “*tu vô tà*” để áp dụng trong văn nghệ, thi ca v.v... Nhưng, rất tiếc ngày nay không còn ai tuân thủ noi theo pháp tắc này! Cho nên xã hội mới động loạn! Phong khí này đã tiêm nhiễm khắp toàn cầu! Rõ ràng, như cổ nhân Trung Quốc nói: “*Không nghe lời người lớn, thiệt thòi ngay trước mắt*”.

Sách Vô Lượng Thọ Tiên Chú của cư sĩ Đinh Phúc Bảo nói: “*Ý ngữ là tất cả ngôn từ bất chánh hàm chứa ý dâm. Khách tao nhân đời sau quen thói ẩn dụ, ví von mỹ nhân như cỏ thơm. Phàm những lời lẽ ấy xâm nhập vào chốn khuê các đều gọi là Ý ngữ*”. Chữ “*khuê các*” có nghĩa là lời nói tình cảm giữa nam nữ.

Sách Thập Thiện Nghiệp Đạo Chương nói: “*Ngôn từ diễn tả những điều nhiễm tạp thì gọi là Tạp Uế Ngữ. Nếu là những văn từ bóng bẩy chẳng khiến tâm tạp nhiễm, ca ngợi thật đức thì không gọi là lời bất thiện*”.

Ngài Vọng Tây nói: “*Đối với vọng ngữ này người đời thường thích phạm, chẳng đoái hoài quả báo mai sau. Như Ngài Nam Sơn (tức Đạo Tuyên luật sư) nói: ‘Đối với giới này, người đời rất dễ phạm. Ấy bởi nghiệp dối chất chứa sâu nặng, hạt giống (vọng nghiệp) trong tạng thức rất nhiều, nên cứ gặp trần cảnh là liền phát động, tạo nên lời dối trá*”.

Ngài còn nói: “*Hành Cơ Bồ tát lại nói: ‘Miệng dữ hại người, gươm lưỡi đoạt mạng. Nếu miệng giữ được như mũi thì chết đi chẳng lo tai vạ gì!’*” Ý nói: Nói ít là tốt. Nói nhiều lỗi nhiều!

Trí Độ Luận nói:

*“N hư lời Phật dạy: **V ọng Ngũ có mười tội.** Những gì là mười? Một là hơi miệng hôi; hai là thiện thân tránh xa, phi nhân được dịp làm hại; ba là tuy nói lời thật nhưng không ai tin; bốn là khi người trí bàn soạn thường không tham dự được; năm là thường bị phỉ báng, tiếng xấu đồn khắp thiên hạ; sáu là người khác chẳng kính, tuy có dạy dỗ, mọi người không nghe; bảy là thường hay u ru s ầu; tám là tạo thành nhân duyên của nghiệp phỉ báng; chín là khi thân hoại mạng chung sẽ đọa địa ngục; mười là nếu được thoát ra (khỏi địa ngục) sinh làm người thường bị coi khinh”.*

- “Phi nhân” là ai?

- Là oan gia trái chủ của bạn!

Muốn chuyển ác báo này thành thiện báo, chúng ta phải đem lòng cảm ân, hoan hỉ đón nhận. Cho dù người khác có hiểu lầm hay cố ý phỉ báng, đổ tội cho ta, đều là tiêu nghiệp chướng cho ta. Hiện tại, tuy chúng ta không có tội; nhưng trong kiếp quá khứ có thể có. Phải nên nhận tội, không oán hận người, thì ta đã tiêu nghiệp; đã chuyển ác báo thành thiện báo; ác niệm trở thành thiện niệm, chuyển xấu trở thành tốt, đều chỉ trong một niệm. Một niệm này là trí tuệ, không phải phiền não. Những gì tạo nên bởi phiền não đều gọi là tội nghiệp. Những gì tạo nên bởi trí tuệ đều là phước báo. Ác nghiệp “vọng ngữ” sinh ra lắm thứ ương họa, phải dè chừng chớ nên xem thường.

“T ăng t ật thiện nhân, bại hoại hiền minh, bất hiếu phụ mẫu, khinh mạn sư trưởng, bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật, tôn quý tự đại, vị kỷ hữu đạo” (Ganh ghét người hiền, ám hại hiền minh. Chẳng hiếu với cha mẹ, khinh mạn sư trưởng, không thành tín với bằng hữu, khó mà thành thật. Tự cao tự đại, cho mình có đạo): Chữ “tăng” (憎 zēng) là ghét; chữ “tật” (嫉 jí) là tật đố, ganh ty. Đối với tám câu trên, Cổ đức có hai lối giải thích:

1- Ngài Gia Tường giảng: “*Tăng tât thiện nhân*’ là ác khẩu. ‘*Bại hoại hiền minh*’ là vọng ngữ. ‘*Bất hiếu song thân*’ (Bản Ngụy dịch là “nhị thân”) là kẻ tạo ác tội nghịch. ‘*Bằng hữu vô tín*’ là bất trung, thành tội vọng ngữ bậc thượng. ‘*Tôn quý tự đại*’ thành ra ác khẩu, ‘*vị kỷ hữu đạo*’ là nói đôi chiều”

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Câu “*Tăng tât thiện nhân là ác khẩu*”, ý nói: Kẻ ganh ghét thiện nhân tìm cách chỉ trích, phê bình việc thiện của họ, cho rằng việc thiện đó là giả dối, lường gạt mọi người, khiến ai nấy đều khởi tâm nghi ngờ, xa lánh người thiện, việc thiện. Đây là ác khẩu.

“*Bại hoại hiền minh là vọng ngữ*”: Ác khẩu và vọng ngữ là hai tội rất nặng. Tùy theo sức ảnh hưởng, việc làm công ích, từ thiện của họ đối với mọi người xung quanh lớn hay nhỏ, thời gian dài hay ngắn mà luận tội. Đa phần, loại tội nghiệp này là đọa vào Vô Gian địa ngục. Vì thế Phật dạy: Thấy người tốt, việc tốt nên tùy hỷ công đức. Nếu có khả năng, nên toàn tâm toàn lực giúp họ thành tựu. Họ được bao nhiêu công đức người tùy hỷ cũng được bấy nhiêu công đức. Người khởi xướng là Thánh nhân; người tùy hỷ là Hiền nhân.

“*Bất hiếu song thân*” là kẻ tạo tác tội nghịch. Đây là tội lỗi lớn nhất trong các tội lỗi.

2- Theo ngài Vọng Tây thì “*tăng tât thiện nhân*” chính là tội *lưỡng thiệt*. Bởi lẽ, họ khiêu khích thị phi, thêm thắt phê bình, phá hoại người tốt, việc tốt. “*Bất hiếu song thân, khinh mạn sư trưởng*” là tội *Ác khẩu*. Bởi họ bất kính, dùng lời lẽ thô bạo khiến cha mẹ, sư trưởng buồn khổ. “*Bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật*” chính là lỗi *vọng ngữ*. “*Tôn quý tự đại, vị kỷ hữu đạo*” chính là tội nói thêu dệt (*ỷ ngữ*).

Theo chú giải của cụ Hoàng: Hai thuyết trên hơi khác nhau, nhưng lời nói đã không thành thật thì từ một khẩu nghiệp sẽ có đủ các tội lỗi, khó bề phân giải tường tận. Hơn nữa, “*vị kỷ hữu đạo*”:

nếu chưa đắc thánh đạo mà nói rằng đã đắc thánh đạo là đã phạm đại vọng ngữ giới, sẽ phải chịu lấy tội báo nặng.

Cổ thánh tiên hiền xưa nay thường dạy: *“Miệng là cửa của họa phước”*. Nói sai, tai nạn liền đến; nói chuẩn xác phước báo có mặt. Đúng là cửa của họa phước.

“Hoành hành oai thế, xâm dịch u nhân” là cậy mình ý thế, lấn hiếp mọi người.

“Dục nhân uy kính” là muốn người khác kiêng nể, cúi đầu vâng lời, phục tùng mình.

“Bất tự tâm cụ, nan khả hàng hóa, thường hoài kiêu mạn”. Ý nói: Bản thân họ không có lòng hổ thẹn, không sợ người khác phê bình. Hạng người này thường ôm lòng kiêu mạn, rất khó bề hàng phục, giáo hóa họ.

“Lại kỳ tiền thế phước đức doanh hộ” (Nhờ phước đức đời trước che chở). Theo Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa: Chữ *“Lại”* (賴 lài) chính là chữ *“vệ”* (衛 wèi) có nghĩa là bảo vệ, che chở. Ý nói: Những kẻ ác có thể hoành hành nhất thời như trên đều do phước đức đời trước che chở họ. Nhưng, *“Kim thế vi ác, phước đức tận diệt”* (đời này làm ác, phước đức tận diệt).

Ngài Vọng Tây bảo: *“Nghiep lành đời trước diệt sạch, thiện thần bỏ đi nên đời này gặp nạn, đấy là điều đau khổ vậy”*.

Ngài Tịnh Ảnh nói: *“Nghiep thiện đời trước diệt hết, thiện thần xa lìa, thân không nơi nương tựa, gặp nhiều nạn ác là nỗi đau khổ vậy”*.

“Hựu kỳ danh tịch, ký tại thần minh” (Tên tuổi người ấy được ghi chép nơi thần minh). Chữ *“danh”* (名 míng) là tên họ; chữ *“tịch”* (籍 jí) là sổ sách, hồ sơ ghi tội.

“Ương cữu khiên dẫn, vô tòng xả ly” (vạ ương lôi dắt, không cách nào tránh)

Sách Hội Sớ giảng câu “*ương cữu khiên dẫn*” (vạ ương lôi dắt) như sau: “*Chẳng ai lôi kéo được mình, chỉ có nghiệp của chính mình ràng buộc mà rơi vào đường ác*”.

“Đản đắc tiên hành, nhập u hỏa hoạch” (Chỉ do việc làm trước kia, mà vào trong vạc lửa). Đây là tự vào trong lửa cháy, vạc nước sôi nơi địa ngục.

“Thân tâm tối toái, thần hình khổ cực” (Thân tâm tan nát, thần hình thống khổ): Chữ “*tối toái*” (摧碎 cuī suì) là tan nát. Chữ “*thần hình*” (神形 shén xíng) là tinh thần và hình thể. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Do ác nghiệp lôi kéo, quỷ thần chộp nắm, nên vào trong ác đạo chịu khổ, bị nung đốt*”, nên nói: “**Khổ cực**” (khổ sở cùng cực).

“Đương tư chi thời, hồi phục hà cập ?”. Ý nói: Ngay khi ấy có hồi hận cũng không còn kịp!

KINH VẤN:

Kỳ ngũ giả, thế gian nhân dân tử ý giải đãi, bất khăng tác thiện, trị thân tu nghiệp. Phụ mẫu giáo hối, vi lệ phản nghịch, thí như oán gia, bất như vô tử. Phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thường. Phóng tứ du tán, đam tửu thị mỹ, lỗ hồ để đột, bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ, bất khả gián hiểu. Lục thân quyến thuộc, tư dụng hữu vô, bất năng ưu niệm. Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tôn sư hữu chi nghĩa, ý niệm thân khẩu tàng vô nhất thiện. Bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sinh tử thiện ác. Dục hại chân nhân, đầu loạn tăng chúng, ngu si mê muội, tự vi trí tuệ. Bất tri sinh sở tòng lai, tử sở thú hướng. Bất nhân bất thuận, hy vọng trường sinh. Từ tâm giáo hối, nhi bất khăng tín. Khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân. Tâm trung bế tắc, ý bất khai giải, đại mạng tương chung, hồi cụ giao

chí, bất dục tu thiện, lâm thời nãi hối. Hối chi ư hậu, tương hà cập hồ!

VIỆT DỊCH:

Thứ năm, người đòi chân chừ, lười biếng, không chịu làm thiện, sửa thân, tu nghiệp. Cha mẹ dạy bảo chống đối, hỗn hào, trái nghịch giống như oan gia, chẳng bằng không con. Vong ân bội nghĩa, không chút báo đền. Phóng túng chơi bời, rượu chè xa hoa, ngộ nghịch thô lỗ, không hiểu tình người. Vô nghĩa, vô lễ, không thể can ngăn. Lục thân, quyến thuộc dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thèm lo nghĩ. Không nghĩ ơn cha mẹ, không kể nghĩa thầy bạn. Ý niệm, thân, khẩu chẳng có chút thiện. Không tin kinh pháp của chư Phật, không tin sinh tử, thiện ác, muốn hại người hiền, gây rối tăng chúng. Ngu si, mê muội, tự cho có trí, không biết sinh từ đâu đến, chết đi về đâu. Không nhân, không thuận lại mong trường sinh. Từ tâm răn dạy mà chẳng chịu tin. Rát miệng bảo ban [cũng] thành vô ích. Trong tâm bế tắc, ý không khai mở. Mạng chung cận kề, hối, sợ rối bời, đã không tu thiện, gần chết mới hối. Hối việc đã xong, làm sao kịp nữa!

GIẢNG:

Thứ năm là phạm Giới Rượu. Cổ đức có hai cách giải thích:

* **Quan điểm thứ nhất:** Như ngài Tịnh Ảnh và ngài Gia Tường đều cho rằng bốn tội đầu tiên trong Ngũ giới: Thứ nhất là tội sát sinh; thứ hai là tội trộm cắp; thứ ba là tội tà dâm; thứ tư là tội vọng ngữ. Đến thứ năm này là tội uống rượu.

* **Quan điểm thứ hai:** Như ngài Nghĩa Tịch nói: “*Ba nghiệp ác nơi thân là ba điều đầu tiên (tội giết, tội trộm và tội dâm). Bốn tội ác nơi miệng gộp lại thành điều ác thứ tư. Ba nghiệp ác nơi ý hợp lại thành điều ác thứ năm.*”

Thoạt nhìn, chúng ta thấy cả hai quan điểm trên đều giống nhau ở bốn tội đầu. Nhưng, đến tội thứ năm thì có phần khác: Như

ngài Tịnh Ảnh...bảo tội thứ năm là tội uống rượu. Ngài Nghĩa Tịch lại cho rằng: Tội thứ năm là tội của ý nghiệp (tức: tham, sân, si).

Nhưng, thật ra cả hai thuyết đều không trái nghịch nhau. Bởi, đam mê chè chén chính là *tham độc*. Say rồi dễ nóng giận chính là *Sân độc*. Rượu khiến cho thần trí hôn ám, uống quá độ thậm chí đến bất tỉnh nhân sự chính là *Si độc*. Đủ thấy, chỉ một lỗi uống rượu đã bao gồm đủ cả ba độc.

Ông Bàn Tế Thanh đời Thanh, trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận có viết: “*Đối với ý nghĩa của năm Ác thì đặc biệt chuẩn theo các kinh khác mà phối hợp với Thập Ác. Điều ác thứ nhất thuộc về sát nghiệp. Điều ác thứ hai thuộc về tham, trộm. Điều ác thứ ba thuộc về dâm nghiệp. Điều ác thứ tư thuộc về nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thêu dệt. Điều ác thứ năm thuộc sân hận, tà kiến. Trái ngược với chúng là năm điều thiện, cũng gọi là Thập thiện*”.

So với thuyết của ngài Nghĩa Tịch, thuyết của ông Bàn chỉ khác một ít, vì tà kiến là từ “*si*” mà sinh ra.

Sách Tư Trì Ký bảo **uống rượu có mười cái hại**: “*Một là ngoại hình xấu xí (vì khi uống rượu mặt mũi khó coi, nhất là khi uống say, người khác trông thấy sẽ không còn kính trọng), hai là yếu sức (vì khi say đứng không vững, đây là điều dễ nhận ra nhất), ba là mắt nhìn không rõ (hoa mắt), bốn là hiện tướng nóng giận (sân độc), năm là tổn hại nghề nghiệp mưu sinh, sáu là thêm tật bệnh, bảy là dễ dàng tranh chấp, cãi cọ (sân độc), tám là không còn danh dự (không ai khen ngợi nữa), chín là trí tuệ kém (si độc), mười là khi mạng chung sẽ đọa trong ba ác đạo*”.

Người đời có câu: “*Rượu vào loạn tánh*”. Ý nói: Rượu có thể làm rối loạn tâm trí và bản tính lương thiện, khiến con người gây ra tội ác.

Nay kinh bảo “*Đam tửu thị mỹ*” (Đam mê rượu thịt): Chữ “*mỹ*” ở đây là chỉ thức ăn ngon, sẽ kéo theo rượu; đây chính là cả hai độc *Tham* và *Si*.

“*Thế gian nhân dân, tử ý giải đãi, bất khảng tác thiện, trị thân tu nghiệp*” (Người đời chán chừ, lười biếng, không chịu hành thiện, sửa thân, tu nghiệp): Chữ “*tử ý*” (徙倚 xǐ yǐ) là do dự, chán chừ; “*giải đãi*” (懈怠 xiè dài) là biếng nhác. Ý nói: Người thế gian tâm thường do dự, biếng nhác, sống buông thả chỉ cầu an nhàn; không nghĩ đến tu thân hành thiện, suốt ngày chỉ lấy rượu làm vui, sống cho qua ngày đoạn tháng. Chữ “*nghiệp*” ở đây là chỉ cho “*chánh nghiệp*”. “*Trị thân tu nghiệp*” là (không chịu) tu thân sửa tánh, (không chịu) siêng tu chánh nghiệp.

Chúng ta xem thấy những cảm thú, cơn trùng rời hang ổ, để tìm thức ăn. Thử hỏi: Chúng có được an toàn trở về chăng?! Chư thiên cõi trời nhìn nhân gian chúng ta cũng là như vậy, có khác nào như sâu, kiến, mạng sống rất là ngắn tạm!

Phật dạy: “*Thân người khó được, Phật pháp khó nghe*”. Nghe được Phật pháp, lại còn gặp được pháp môn Tịnh Độ là điều rất may mắn trong các may mắn. Sao chúng ta không tranh thủ đời này thực hiện cho bằng được giá trị làm người: Tận tâm, tận lực đoạn ác tu thiện, nhất tâm niệm Phật, một đời này quyết định vượt khỏi tam giới, vãng sinh về thế giới Tây Phương Cực Lạc, thân cận đáng từ phụ Phật A Di Đà!

“*Phụ mẫu giáo hối, vi lệ phản nghịch, thí như oán gia, bất như vô tử*” (Cha mẹ dạy bảo, chống đối hỗn hào, trái nghịch, giống như oán gia, chẳng bằng không con): Chữ “*vi*” (違 wéi) là làm trái nghịch, kháng cự lại. Chữ “*lệ*” (戾 lì) là thô bạo, hỗn ác. “*Vi lệ*” là chống trái, xác xược. “*Phản nghịch*” (反逆 fǎn nì) là ngỗ nghịch, bất

hiếu. Ý nói: Cha mẹ có con mà hệt như có oan gia, nên bảo là “*bất như vô tử*” (chẳng bằng không con).

“Phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thường. Phóng tứ du tán, đam tửu thị mỹ” (Vong ân bội nghĩa, không chút báo đền. Phóng túng chơi bời, xa hoa rượu chè).

“*Phụ ân*” là phụ bạc ân (cha mẹ). “*Vi nghĩa*” là trái nghịch lễ nghĩa. “*Vô hữu báo thường*” nghĩa là đối với ân đức của cha mẹ hoàn toàn không báo đáp. “*Phóng tứ*” (放恣 fàng zì) là phóng dăng, tự tung tự tác. “*Du tán*” (遊散 yóu sǎn) là chơi bời trác táng. “*Đam tửu*” (耽酒 dān jiǔ) là ham say sưa, chè chén. “*Thị mỹ*” (嗜美 shì měi) là ham thích món ngon. Chữ “*đam*” (耽 dān) còn có nghĩa là theo đuổi cái vui quá độ. Chữ “*thị*” (嗜 shì) là tham lam chẳng chán. “*Đam tửu thị mỹ*”, ý nói mặc tình chè chén, tham ăn vô độ, đầy chính là lỗi ác của việc rượu chè.

“Lỗ hồ để đột, bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ, bất khả gián hiếu” (Ngỗ nghịch thô lỗ, không hiểu tình người. Vô nghĩa, vô lễ, không thể can ngăn): Trong sách Thuật Nghĩa, ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “*lỗ hồ*” (魯扈 lū hù) như sau: “*Lỗ là lỗ mãng, đàn độn, không biết gì cả. Hồ là huênh hoang, mặc sức tự đại*”. “*Để đột*” (抵突 dǐ tū) là ngu cuông, luôn làm càn, chẳng hiểu việc gì, nhưng không việc gì lại chẳng dám làm.

Sách Phụ Hành (là Chỉ Quán của Thiên Thai) ghi: “*Thô lỗ, huênh hoang... là đáng về chẳng biết xấu hổ, bất thuận*”. Chữ “*bất thuận*” có nghĩa là hoàn toàn trái ngược với tánh đức, như chúng ta thường nói: bất nhân, bất nghĩa, vô lễ, vô trí, vô tín v.v... Do vậy mà “*bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ*” (chẳng hiểu tình người, không nghĩa, không lễ). Chữ “*nghĩa*” (義 yì) là thích đáng, hợp tình, hợp

lý, hợp pháp. Chữ “lễ” (禮 lǐ) được sách Lễ Ký giảng như sau: “*Thuận nhân tình là Lễ*”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Quyết đoán đúng sai, thấy việc gì thích đáng thì làm theo, đó là Nghĩa. Nhận rõ tôn ti, chẳng trái với chuẩn mực, pháp tắc (đạo đức của xã hội) đó là Lễ*”. Bởi trái nghịch với lễ nghĩa nên bảo là “*vô nghĩa, vô lễ*”. “*Bất khả gián hiếu*” (không thể can ngăn). Chữ “*gián*” (諫 jiàn) là dùng đạo lý để khuyên can kẻ ấy hành xử đúng đắn. Chữ “*hiếu*” (曉 xiǎo) là khuyên bảo.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Xã hội ngày nay, những người không thể khuyên can có rất nhiều. Họ thích khen ngợi, không thích nghe khuyên. Họ cho rằng kẻ khuyên là người có ý xem thường, chỉ trích, nhục mạ họ, nên họ không nghe, mà còn sinh tâm oán hận. Cho nên, sống trong thời đại này phải thận trọng trong lời nói. Bản thân ta vô tâm, nhưng người khác hữu ý. Ta mang ý tốt đến người, nhưng người lại cho là có ác ý, vậy thì hết cách!

- Vậy phải làm sao?

- Không cần phải khuyên nữa! Cứ hoan hỷ, chí tâm niệm Phật hồi hướng cho họ. Phương pháp này vừa tự lợi, lợi tha, vừa có hiệu quả nhất!

“*Lục thân quyến thuộc, tư dụng hữu vô, bất năng ưu niệm*”
(Lục thân, quyến thuộc dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thêm lo nghĩ).

“*Lục thân*” là cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Hiền Dương Đại Giới Luận có câu: “*Lục thân là ba đời trên của mình, tức là cha mẹ, ông bà, ông cố, bà cố và ba đời dưới mình là con cái, cháu và chắt*”. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ “*quyến thuộc*” là: “*Ngoài lục thân thì gọi là quyến thuộc*”.

“*Tư dụng*” là những vật dùng để sinh sống như tiền bạc, lúa gạo v.v... Kẻ ác không bao giờ đoái hoài, quan tâm đến cuộc sống

đói no của cha mẹ và người thân quyền thuộc, nên nói: “*Tư dụng hữu vô, bất năng ưu niệm*”.

“*Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tôn sư hữu chi nghĩa, ý niệm thân khẩu tàng vô nhất thiện*” (Không nghĩ ơn cha mẹ, không kể nghĩa thầy bạn. Ý niệm, thân, khẩu chẳng có chút thiện).

Câu “***Ý niệm thân khẩu tàng vô nhất thiện***” được bản Ngụy dịch ghi là: “*Tâm thường niệm ác, khẩu thường ngôn ác, thân thường hành ác tàng vô nhất thiện*” (Tâm thường nghĩ điều ác, miệng thường nói điều ác, thân thường làm điều ác, chưa từng có một điều thiện nào). Câu này đủ chứng minh thuyết của ngài Nghĩa Tịch quả thật là có căn cứ.

Xã hội ngày nay, nhất là người nước ngoài, đến khi tuổi già quá thật là đáng thương. Họ thật cô đơn, ở trong chung cư người già, sinh hoạt do nhà nước lo liệu, vật chất thì không có vấn đề, nhưng đời sống tinh thần thì vô cùng thiếu thốn, con cái hầu như chẳng thấy đến thăm! Cái mà con cái họ mưu cầu là tự tư tự lợi, danh văn lợi dưỡng... còn thì giờ đâu nghĩ đến cha mẹ, người thân! Có người lo cho con du học, kết quả nhận được, sau khi tốt nghiệp, con họ trở thành người nước ngoài. Tự do kết hôn, sinh con đẻ cái trở thành cháu của người ngoài; đối với cha mẹ, người thân đều không quen biết! Cho nên, đọc đến câu kinh “*bất duy phụ mẫu chi ân*” (chẳng nghĩ ân cha mẹ), chúng ta có cảm tưởng như Phật đang nói lời này với người hiện tại. Xã hội ngày xưa rất ít khi thấy hiện tượng này.

Câu “***bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sinh tử thiện ác***”: Đây là nói về si họa. Họ không tin Phật pháp, không tin nhân quả, nên việc ác nào họ cũng dám làm. Đây là người không có thiện căn, trong Phật pháp gọi họ là Nhất Xiển Đề.

Câu “***dục hại Chân Nhân***” (là muốn hại Chân Nhân), được bản Ngụy dịch ghi là “*dục sát Chân Nhân*” (muốn giết Chân Nhân). Bản Hán dịch ghi là “*dục hại La Hán*” (muốn hại La Hán).

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa giảng: “*Chân Nhân là A La Hán*”.

Sách Pháp Hoa Sớ Ký bảo: “*Chân là sự chứng đắc. Do (A La Hán) là bậc chứng đắc chân thật nên gọi là Chân Nhân*”. Tội giết A-La-Hán là một trong Ngũ Nghịch tội trọng.

“**Đấu loạn tăng chúng**” là tội “*phá hòa hợp Tăng*”. Chữ “*đấu*” là đấu tranh; chữ “*loạn*” là làm lạc, trái nghịch. Ý nói: Kẻ ác dùng thủ đoạn ly gián, khiến tăng chúng tranh chấp, rối loạn, pháp sự bị phế bỏ, đó gọi là “*phá hòa hợp Tăng*”.

Kinh A Xà Thế Vương Vấn Ngũ Nghịch dạy: “*Có năm tội nghịch, nếu tộc tánh tử, tộc tánh nữ phạm những tội này thì không thể cứu được, ắt nhập địa ngục, chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Những gì là năm? Tức là giết cha, giết mẹ, hại A La Hán, đấu loạn chúng Tăng, khởi ác ý đối với đức Như Lai*”. “*Ác ý*” ở đây là muốn hại Phật, muốn hủy diệt Phật giáo, tiêu diệt chánh pháp của đức Như Lai.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Chữ “*tộc tánh*” ở đây là chỉ cho người cùng họ, cùng dân tộc, cùng một quốc gia, cũng có thể nói là nhà giàu.

Năm tội nghiệp trên đây chính là Ngũ Vô Gián nghiệp, chiêu cảm khổ quả trong địa ngục Vô Gián. Đây là nói về lỗi ác của Sân và Si.

Từ câu “**ngu si, mê muội**” trở đi là nói về những sự khổ phát sinh từ Si ác. Chữ “*mê muội*” là vô tri. Ngụ si, vô tri lại “**tự vi trí tuệ**” (tự cho là có trí tuệ), tự cho mình là đúng thì thật là ngu si đến cùng cực!

Lại do ngu si nên chẳng tin nhân quả ba đời, “**bất tri sinh tử tùng lai, tử sở thú hướng**” (chẳng biết đời này sinh từ đâu đến, chết sẽ đi về đâu), chẳng biết lợi hại, chỉ toan tự lợi, nên đối xử với người khác toàn là “**bất nhân, bất thuận**”. Trang Tử nói: “*Thương người, lợi vật là nhân*”, ý nói: Không những thương người mà còn yêu

thương tất cả vạn vật, cỏ cây hoa lá, sơn hà, đại địa; đây gọi là “nhân”. “Thuận” là hòa thuận.

Kẻ si ác chỉ biết tự lợi, còn “*hy vọng trường sinh*”. Người như thế, tâm ngu hạnh kém, cho dù có “*từ tâm giáo hối, nhi bất khăng tín, khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân*” (từ tâm răn dạy, mà chẳng chịu tin, rát miệng bảo ban, cũng thành vô ích). Họ không thể lãnh hội! Rõ ràng là do si độc chiêu cảm nên đau khổ này. Vì thế “*tâm trung bế tắc, ý bất khai giải*” (Trong tâm bế tắc, ý không khai mở). Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Ngũ si hiện hữu, ám chướng che tâm, không hiểu gì cả, đó là đau khổ*”.

“**Đại mạng tương chung, hối cụ giao chí**” (Đại mạng sắp đứt, hối sợ rồi bời):

Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “*đại mạng*” như sau: “*Sinh tử là đại mạng, cùng quần là tiểu mạng*”. Ý nói: Sinh tử gọi là đại mạng. Nghèo khốn, khổ sở, già bệnh là tiểu mạng.

Ngài Vọng Tây giảng chữ “*hối cụ*” như sau: “*Hối cụ là lúc mạng sắp đứt, lừa dối ngục hiện tiền. Lúc thấy tướng ấy, sinh lòng hoảng sợ, hối hận. Vừa hối hận lẫn hoảng sợ nên bảo là giao chí*”

“**Bất dự tu thiện, lâm thời nãi hối. Hối chi vô hậu, tương hà cập hồ**”. Ý nói: Con người nếu chẳng nhân lúc còn sống nỗ lực tu thiện, để đến lúc lâm chung mới hối hận thì đã quá muộn!

KINH VẤN:

Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phúc tương thừa, thân tự đương chi, vô thù đại giả. Thiện nhân hành thiện, từng lạc nhập lạc, từng minh nhập minh. Ác nhân hành ác, từng khổ nhập khổ, từng minh nhập minh. Thù năng tri giả, độc Phật tri nhĩ. Giáo ngữ khai thị, tín hành giả thiểu. Sinh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt. Như thị thể nhân, nan khả cụ tận. Cố hữu tự nhiên tam đồ, vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ

trung. Thế thế lữ kiếp, vô hữu xuất kỳ, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn!

VIỆT DỊCH:

Trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tiếp nối, thân phải tự lãnh, không ai thế cho. Người thiện làm thiện, từ vui vào vui, từ sáng vào sáng. Kẻ ác làm ác, từ khổ vào khổ, từ tối vào tối. Ai biết được thế? Chỉ mình Phật biết! Khai thị chỉ dạy, ít kẻ tin hành. Sinh tử không ngơi, ác đạo không dứt. Người đời như vậy, khó thể hết sạch. Cho nên tự nhiên có ba đường ác, vô lượng khổ não, xoay vần trong đó. Đời đời kiếp kiếp, chẳng có lúc ra, khó được giải thoát, đau đớn không thể nói hết!

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên tổng kết năm sự ác, năm sự khổ, năm sự thiêu đốt.

“Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh” (Trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh):

Sách Hội Sớ giảng như sau: *“Trời đất là sở y thế giới khí thế gian, (chữ thiên địa) chỉ chung ba cõi. Ngũ đạo là năng y hữu tình, chỉ chung cả đường thiện lẫn nẻo ác. Nhân quả khổ vui ai cũng thường thấy nên bảo là phân minh”*.

“Ngũ đạo” chính là lục đạo. Nói “ngũ đạo” là không nói đến A Tu La. Trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật nói: Trừ địa ngục không có A Tu La, bốn đường: trời, người, ngạ quỷ, súc sinh đều có A Tu La.

“Sở y thế giới khí thế gian”: Chữ “khí” (器qì) là khí cụ, vật chất. Khí thế gian là thế giới vật chất, chúng sinh nương vào đó mà sinh sống. Thế giới này được gọi là “sở y”.

“*Năng y hữu tình*” là chúng sinh (hữu tình) nương tựa vào cõi nước để tồn tại gọi là “*Năng y*”.

Ngài Nghĩa Tịch nói: “*Trong vòng trời đất, sinh tử trong năm đàng, nhân quả phân minh*”. Ý nói: Hễ có nhân ắt có quả. Nghiệp nhân như thế thì quả báo cũng như thế, chẳng sai một mảy.

“***Thiện ác báo ứng***”: Sách Tiên Chú giảng chữ “*báo ứng*” như sau: “*Có làm ắt có báo, có cảm ắt có ứng*”. Như vậy, họa phước trong hiện tại đều do báo ứng của túc nhân (nhân đã tạo trong đời trước).

Sách Hội Sớ nói: “*Thiện ác thuộc về nhân; họa phước thuộc về quả. Nhân có thiện ác, quả có khổ vui. Bóng theo hình, tiếng vọng theo âm thanh, chẳng sai tơ tóc*”. Nghiệp nhân quả báo cũng giống như vậy.

“***Họa phước tương thừa***” (Họa phước tiếp nối). Sách Hội Sớ giảng chữ “*thừa*” (承chéng) là “nhận lãnh, tiếp nối”. Nghiệp nhân đời trước có thiện ác lẫn lộn nên đời sau thọ báo: Hoặc là trước vui sau khổ, hoặc là trước khổ sau vui. Khổ vui tiếp nối, họa phước thay phiên nhau nên bảo là “*họa phước tương thừa*”. Làm thiện được phước, tạo ác mắc họa, đều do tự làm tự chịu, nên bảo “***thân tự đương chi, vô thù đại giả***” (thân phải tự lãnh, không ai thế cho). Kế đến, kinh nói:

“***Thiện nhân hành thiện, tùng lạc nhập lạc, tùng minh nhập minh. Ác nhân hành ác, tùng khổ nhập khổ, tùng minh nhập minh***” (Người thiện làm thiện, từ vui vào vui, từ sáng vào sáng. Kẻ ác làm ác, từ khổ vào khổ, từ tối vào tối): Tổng hợp ý kiến của ngài Nghĩa Tịch và sách Hội Sớ được hiểu như sau:

Thiện nhân là người gieo nhân thiện; đời sau ắt sinh vào nhà tôn quý, được thân hình đoan chánh, duyên cảnh hòa hợp, đẹp đẽ, thân tâm vui sướng; đó là “*lạc*” (樂lè). Người ấy lại còn sáng suốt, thông đạt, ưa thích điều thiện, thích bố thí; ấy là “*minh*” (明míng)

(tức là sáng). Nếu người ấy tạo nhiều thiện nghiệp, siêng tu phước tuệ; khi mạng chung sẽ được sinh lên cõi trời. Hoặc, hay hơn nữa là niệm Phật cầu sinh Tây Phương Cực Lạc v.v... Đây là “*tùng minh nhập minh*” (從明入明 *cóng míng rù míng*), là từ sáng vào sáng.

Ác nhân là kẻ tạo ác nghiệp, gieo nhân ác, chịu quả ác. Vì thế, đời sau sinh vào nhà ti tiện, hình dung khô héo, đói lạnh bức bách, thân tâm sầu não, ấy là khổ. Lại còn ngu muội, vô tri, không tin chánh pháp, không làm việc thiện, ấy là “*minh*” (冥 *míng*), là tối tăm. Nếu kẻ ấy tạo nhiều ác nghiệp, khi mạng chung sẽ đọa vào ác đạo, chịu khổ khôn cùng, nên bảo là: “*Tùng khổ nhập khổ, tùng minh nhập minh*” (從苦入苦, 從冥入冥 *cóng kǔ rù kǔ, cóng míng rù míng*), tức là từ khổ vào khổ, từ tối vào tối.

Hiện tại, chúng ta thấy Phi châu là một đất nước bần cùng, lạc hậu. Nơi đó, con người phải đối diện với nhiều khổ đau tật bệnh, đói khát bức bách. Có người lạnh chết, đói chết, bệnh chết, không có quần áo che thân...khổ không sao kể xiết! Đây là do nghiệp nhân, quả báo đời trước mà nên.

“Thùy năng tri giả, độc Phật tri nhĩ” (Ai biết được thế, chỉ Phật biết thôi).

Lý nhân quả, sinh tử trong sáu đường rất thâm sâu; cả chín mươi lăm phái ngoại đạo cũng không thể biết được, chỉ riêng đức Phật mới hiểu được căn nguyên, nên nói: “*Độc Phật tri nhĩ*” (chỉ Phật biết thôi). Đức Phật rủ lòng thương, giáo hóa, mở bày cái chân thật ấy, nhưng chúng sinh ngu muội, chẳng tin, chẳng hành theo, nên nói. “*Giáo ngữ khai thị, tín hành giả thiểu*” (Khai thị chỉ dạy, ít kẻ tin, hành). Do vậy mà “*sinh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt*” (sinh tử chẳng ngơi, ác đạo chẳng dứt). Do chẳng tin lời Phật dạy, cứ tha hồ làm ác thì quả báo tam đồ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) tự nhiên chờ sẵn ở phút lâm chung. Đây là do nghiệp lực của chính mình biến hiện

ra chớ không do ai gây tạo. Đọc đến kinh văn này, chúng ta vô cùng cảm khái, nhất định phải biết thiện ác báo ứng không sai chút nào!

KINH VĂN:

Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân. Nhược năng tự u kỳ trung, nhất tâm chế ý, đoan tâm chánh niệm, ngôn hạnh tương phó, sở tác chí thành, độc tác chư thiện, bất vi chúng ác, thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường thọ Nê Hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại thiện dã.

VIỆT DỊCH:

Năm điều ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt như thế, ví như lửa lớn thiêu đốt thân người. Nếu có thể ở trong ngũ thống, ngũ thiêu, phát tâm chế ý, đoan tâm chánh tâm, lời nói phù hợp với việc làm, việc làm chí thành, chỉ làm các điều thiện, không làm các điều ác, thân riêng được độ thoát, đạt được phước đức, có thể đạt được Niết Bàn trường thọ. Đây là năm điều đại thiện vậy.

GIẢNG:

Đoạn cuối cùng của phẩm kinh này, đức Phật khuyên chúng sinh phải nên quay đầu, phải giác ngộ, phải vĩnh viễn thoát ly những khổ nạn này bằng cách chuyển đổi năm ác thành năm điều thiện. Năm điều ác là nghiệp bất thiện. “Ngũ thống” là “hoa báo”, là quả báo trong hiện đời. “Ngũ thiêu” là “quả báo” trong địa ngục ở tương lai.

“Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân” (Năm điều ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt như thế, ví như lửa lớn thiêu đốt thân người): Đây là dùng lửa lớn để ví cho “ngũ thiêu”.

“Nhược năng tự u kỳ trung, nhất tâm chế ý, đoan tâm chánh niệm, ngôn hạnh tương phó, sở tác chí thành, độc tác chư thiện, bất vi chúng ác, thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức” Ý nói:

Nếu ai có thể trong năm thứ đau đớn, thiêu đốt ấy mà chuyên nhất tâm mình, chế ngự, ngăn dứt ba điều ác trong ý nghiệp, giữ cho thân tâm đoan chánh, lời nói đi đôi với việc làm, thành thật không dua dối, không làm các điều ác, chỉ làm các việc thiện, sẽ được quả phước, thoát ly sinh tử.

Sách Hội Sớ nói: *“Khởi hạnh đúng với lời nói, dùng hạnh để thực hiện lời nói thì gọi là ‘ngôn hành tương phó’ (lời nói phù hợp với việc làm). Chữ ‘phó’ (副 fù) là phù hợp, xứng hợp”*

“Khả đắc trường thọ Nê Hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại thiện dã”. (Có thể đạt được Niết Bàn trường thọ. Đây là năm điều đại thiện).

Chữ **“trường thọ”** chính là vô lượng thọ, là trường sinh, thật sự là không sinh không diệt. Thế gian đâu có sự trường sinh, chỉ có chúng được đạo vô thượng mới bất sinh bất diệt.

“Nê Hoàn” chính là Niết Bàn, là quả của sự chứng ngộ trọn vẹn ba đức: Pháp Thân, Bát Nhã và Giải Thoát. Nếu nói về ba đức tự lợi, lợi tha của chư Phật thì đó là: Trí đức, Đạo đức và Ân đức. Nói riêng trong Tịnh Tông thì Niết Bàn chính là Cứu Cánh Tịnh Quang.

Phẩm này giảng rộng về nhân quả thiện ác. Người đời ngu si không tin nhân quả, thậm chí có kẻ còn chống báng lời Phật răn dạy. Chúng ta học Phật, tuy tin nhân quả, nhưng tin không sâu, nên vẫn cứ tạo nghiệp như cũ! Biết tạo nghiệp phải thọ quả báo rất đáng sợ, nhưng bây giờ vẫn chưa sợ, vì quả báo chưa đến! Đến rồi mới sợ, hối hận cũng không kịp.

Bản Ngô dịch còn chép: *“Chư dục vãng sinh A Di Đà Phật quốc giả, tuy bất năng đại tinh tấn, thiên định, trì kinh giới, đại yếu đương tác thiện”* (Những người muốn vãng sinh về cõi Phật A Di

Đà, nếu chẳng thể đại tinh tấn, Thiên Định, trì kinh giới thì nói chung hãy nên làm thiện).

Cư sĩ Bàn Tế Thanh nói: “*Thập thiện vốn là nghiệp để sinh cõi trời, nay đem nhân duyên niệm Phật hồi hướng Cực Lạc, tức là chuyển nghiệp sinh cõi trời thành Tịnh Nghiệp. Vì sao vậy? Người niệm Phật còn chuyển được nghiệp ác, lẽ nào không chuyển được nghiệp chuyển sinh cõi trời sao?*” Vì thế người tu Tịnh nghiệp phải tận hết sức mình hành thêm các điều thiện.

Pháp môn Tịnh Độ được “*đời nghiệp vãng sinh*” (mang nghiệp đi vãng sinh), cái nghiệp ấy chính là túc nghiệp, không phải nghiệp hiện hành. Những ác nghiệp trong các đời trước chưa tiêu hết, nhưng nhờ bốn nguyện lực của đức Phật A Di Đà và diệu đức của việc trì danh nên được “*đời nghiệp vãng sinh*”, không còn rơi vào ác đạo như lời nguyện thứ hai của Phật A Di Đà là “*Bất đọa ác thú*”.

Trong kinh Niết Bàn có nói đến người đồ tể tên là Quảng Ngạch buông con dao mổ xuống thì ngay lập tức liền thành Phật. Việc này cho thấy: Muốn thành Phật phải buông được con dao mổ. Nếu kẻ tu Tịnh Độ, một mặt niệm Phật, một mặt làm ác thì quyết định không thể vãng sinh!

Có kẻ xem thường, cho rằng làm thiện là thuộc về Nhân Thiên thừa. Như đời Đường, ngài Ô Khoa thiền sư (tức Ô Sào thiền sư) dùng cách thổi sợi lông trên vải để dạy đệ tử là Hội Thông, đệ tử liền ngộ nhập. Ngài dùng bài kệ “*Chớ làm điều ác, vâng làm các điều thiện*” để dạy ông Bạch Cư Dị. Ông Bạch bảo: “Hai câu ấy đưa trẻ ba tuổi cũng nói được”. Ngài Ô Khoa bảo: “Ông già tám mươi tuổi làm điều đó cũng không xong!”

Ông Bạch Cư Dị nghĩ hai câu ấy quá cạn cợt, coi việc thổi lông trên tấm vải mới là sâu xa. Ô Sào thiền sư xem hai việc ấy đều bình đẳng như nhau. Một kẻ mê, một người ngộ, quan điểm cách

nhau một trời một vực. Nếu là người căn cơ viên đốn thì pháp nào cũng viên cả. Nhân Thiên thừa chính là Nhất Phật thừa, lẽ đâu xem thường?

Điểm mấu nhiệm của Tịnh Tông là ở chỗ “*chiếu Chân đạt Tục*”. “*Chân*” là từ trên tánh mà nói. “*Tục*” là từ trên tướng mà nói. Tánh, tướng nhất như; Tánh, tướng bất nhị. Tánh hiện ở trên tướng; tướng chính là tánh. Người mê cho rằng: Tánh không phải tướng; tướng không phải tánh; đây là có phân biệt, chấp trước. Người ngộ thấy: Tánh chính là tướng; tướng chính là tánh, không có phân biệt.

Nếu rộng hành các điều thiện, chẳng những tạo phước cho xã hội hiện tại mà còn trợ hạnh cho Tịnh nghiệp. Nên nhớ: “Rộng hành các điều thiện” ở đây mà không chấp tướng, đó mới là công đức để vãng sinh. Nếu chấp tướng điều thiện, thì đó chỉ là phước đức nhân thiên. Lại thêm tín nguyện sâu chắc, trì danh hiệu Phật, thì kiêm cả tự lợi lẫn lợi tha, thường vui sướng vô cực.

Phẩm này giảng rộng về đời trước ác khổ, tuy chỉ giảng rộng về mặt sự tướng, nhưng thật đã hiển bày trọn vẹn Nhất Tâm. Tâm như uế ắt cõi như uế; tâm ác ắt sinh trong đường ác. Không thứ nào chẳng do tự tâm biến hiện. Kinh đã giảng rõ hai cõi tịnh-úế để ta biết mà ưa thích hay chán nhàm.

Sách Di Đà Yêu Giải viết:

“Sa Bà chính là cõi uế do tự tâm chiêu cảm thành, theo đúng lý phải nên chán lìa những như uế trong tâm ta; Cực Lạc chính là những cái vui thanh tịnh trong tâm ta cảm thành, theo đúng lý phải vui cầu những cái thanh tịnh trong tâm ta. Đã chán uế thì phải bỏ đến rốt ráo không còn gì để bỏ nữa; ưa tịnh thì phải lấy cho đến cùng tận, không còn gì để lấy nữa.

Sách Diệu Tông nói: ‘Lấy và bỏ nếu đạt đến cùng cực thì cũng hoàn toàn chẳng khác gì với không lấy bỏ. Giả sử chẳng từ Sự để lấy bỏ, lại toan chẳng lấy, chẳng bỏ thì chính là chấp Lý phé Sự. Đã bỏ

Sự thì Lý cũng chẳng trọn vẹn. Nếu thấu hiểu toàn Sự là Chân thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ đều là pháp giới”.

Thuyết của sách Yếu Giải sự lý viên dung, diệu khế Trung Đạo. Theo Hòa thượng Tịnh Không:

Câu “*Sa Bà chính là cõi uế do tự tâm chiêu cảm thành*”, ý nói: Tự tâm chúng ta chiêu cảm lấy bất thiện; bất thiện đến cực điểm thì gọi là xấu xa. Tâm không phải thật sự xấu mà bị những thứ dơ bẩn làm ô nhiễm. Cổ nhân có một ví dụ, ví tự tâm như vàng ròng. Nhưng, hiện nay vàng ròng ở đâu? - Ở trong hàm phân nhơ!

- Vàng ròng có bị ô nhiễm chằng?

- Không có! Dem rửa sạch, nó vẫn là vàng ròng. Chúng mình ô nhiễm không phải thật. Chân tâm không hề bị ô nhiễm. Như Lục Tổ Huệ Năng nói: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”. Ô nhiễm là ý thức trong bát thức làm nhiễm ô A Lại Da. A Lại Da là vọng tâm chẳng phải chân tâm. Nhưng, chúng sinh trong lục đạo do mê mờ chân tâm nên mọi hành vi, ý nghĩ...đều do A Lại Da làm chủ. Vì thế, biến Nhất chân pháp giới, cõi Thật Báo Trang Nghiêm thành luân hồi lục đạo!

Câu “*Giả sử chẳng từ Sự để lấy bỏ, lại toan chẳng lấy, chẳng bỏ thì chính là chấp Lý phé Sự*”. Vì sao vậy? - Phật pháp Đại thừa nói vạn pháp giai không; tánh tướng nhất như; lý sự không hai; có lấy có bỏ chính là có phân biệt, chấp trước, như vậy là sai. Thật sự khế nhập bất nhị pháp môn, làm gì có lấy - bỏ! Về Lý thể thông suốt, nhưng về Sự thì sao? - Chúng ta chưa đoạn tập khí phiền não, chưa đại triệt đại ngộ, có chằng chỉ là “*giải ngộ*” không phải là “*chúng ngộ*”. Những gì chúng ta nói, đó là cảnh giới của chư Phật, Bồ tát, nhưng bản thân chúng ta vẫn còn khởi tâm động niệm, nên đó vẫn là bất thiện và đang tạo nghiệp, không thể không biết điều này.

Tóm lại, chấp Lý bỏ Sự hay chấp Sự bỏ Lý, đều là sai lầm cả!

TRÙNG TRÙNG HỐI MIỄN ĐỆ TAM THẬP LỤC

Trong phẩm này, vì để chiết phục chúng sinh ác nghiệp nên đức Phật lại chỉ bày, khuyên lơn. Trước hết ngài giảng rõ về nhân ác quả ác để chúng sinh biết mà kiêng sợ. Cuối phẩm, ngài lại khuyên nên đoan chánh thân tâm, chớ quên công phu để khỏi phải hối hận.

KINH VĂN:

Phật cáo Di Lặc: - Ngô ngữ như đấng, như thị ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, triển chuyển tương sinh, cảm hữu phạm thứ, đương lịch ác thú, hoặc kỳ kim thể, tiên bị bệnh ương, tử sinh bất đắc, thị chúng kiến chi. Hoặc u thọ chung, nhập tam ác đạo, sầu thống khốc độc, tự tương tiền nhiên.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Di Lặc: - Ta bảo các ông: Năm sự ác, năm sự đau, năm sự đốt như thể chuyển sinh lẫn nhau. Kẻ nào phạm phải tất sa ác đạo, hoặc trong hiện đời, trước bị tai ương, bệnh hoạn, sống chết chẳng được, để người đời thấy (sự chiêu cảm đó). Hoặc khi mạng chung, vào ba đường ác, sầu đau, thảm khốc, tự nung đốt thân.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn này, đức Phật lại một lần nữa, chỉ bày cái họa do ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu sinh ra.

“Như thị ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, triển chuyển tương sinh” (Năm sự ác, năm sự đau, năm sự đốt, như thể chuyển sinh lẫn nhau).

Gia Tường Sớ giảng: “*Triển chuyển tương sinh là (nói rõ về) ba độc. Không trừ ác thì ác chẳng tuyệt, khổ quả không dứt*”. Ý nói: Ba độc là tham, sân, si. Ba ác là sát, đạo, dâm. Nếu không trừ sạch những thứ này thì không bao giờ đoạn tận được ác.

Sách Hội Sớ giảng: “*Năm ác là nhân, nhọc nhằn khổ sở là quả. Dùng quả để răn nhân. “Tương sinh” là đời này đau, đời sau nóng, đều do nhân mà sinh*”.

Cả hai thuyết trên đều nói đến “**tuong sinh**” nhưng chưa giảng rõ chữ “**triển chuyển**”. Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng và Vọng Tây giảng rõ chữ “**triển chuyển**” như sau:

Ngài Vọng Tây bảo: “*Trước hết nói rõ điều ác sinh ra nỗi đau khổ và thiêu đốt. Tiếp đó là từ thiêu đốt sinh ra điều ác và đau khổ*”. Ý nói trong nhân có quả, trong quả có nhân, đây gọi là “**triển chuyển**”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Trước hết, nói từ ác sinh đau đớn, sinh ra thiêu đốt. Tiếp đó, nói từ thiêu đốt sinh ra ác, sinh ra đau*”.

Ngài Cảnh Hưng cũng giảng giống như thế, nghĩa là: Ác, đau khổ và thiêu đốt lần lượt triển chuyển mà tương sinh. Điều ác sinh ra nỗi đau đớn, thiêu đốt nên phải đọa vào ác thú. Nhưng, chúng sinh trong ác đạo ba độc quá nặng, nên từ sự thiêu đốt ấy lại tiếp tục sinh ra các nỗi ác khổ, đau đớn khác như gà đẻ trứng, trứng lại nở ra gà. Cái này, cái kia lần lượt tương sinh không lúc nào ngắt. Điều này thật vô cùng đáng sợ!

“**Cảm hữu phạm thử, đương lịch ác thú**” (Kẻ nào phạm phải tất sa ác đạo). Chữ “**thử**” là chỉ cho những điều ác. Kẻ phạm phải những điều ác, ắt sẽ trôi lăn trong ác đạo. Chữ “**lịch**” (歷 lì) là trải qua; “**ác đạo**” là quả do việc ác chiêu cảm. Đây đều là tướng trạng của quả để răn đe chúng sinh ngộ hậu họ dứt bỏ nhân ác.

“**Hoặc kỳ kim thể, tiên bị bệnh ương, tử sinh bất đắc, thị chúng kiến chi**” (Hoặc trong hiện đời, trước bị tai ương, bệnh hoạn, sống chết chẳng được, để người đời thấy (sự chiêu cảm đó): Đây là nói về năm sự đau cũng chính là “**hoa báo**” trong đời hiện tại. Chữ “**bị**” là lãnh chịu, chữ “**bệnh**” là tật bệnh; chữ “**ương**” là tai ương, tai họa như thủy tai, hỏa tai, hình phạt v.v...Kẻ làm ác ngay trong hiện

đòi , hoặc bị bệnh nặng, hoặc mắc phải tai vạ, cầu sống không được, cầu chết cũng không xong. Sầu khổ muôn mối không thể thoát được! Cho nên, Phật nói: **“Tử sinh bất đắc”** (sống chết chẳng được).

“Thị chúng kiến chi” (Đề người đòi xem thấy). Ý nói: Quả ác này khiến mọi người trông thấy, biết nhân quả không sai, sinh tâm kiêng sợ. Những sự việc này trong xã hội hiện nay khắp nơi đều thấy. Nhưng, thấy rồi thì sao? - Vẫn tro tro như gỗ đá, xem như không có chuyện gì! Đó là việc của người khác không liên quan gì đến ta, hoàn toàn không có cảm xúc!

“Hoặc w thọ chung, nhập tam ác đạo, sầu thống khốc độc, tự tương tiêu nhiên” (Hoặc khi mạng chung, vào ba đường ác. Sầu đau, thảm khốc, tự nung đốt thân): Đó chính là quả báo, tức là năm sự đốt. **“Sầu thống”** là sầu buồn, đau khổ. **“Khốc độc”** (酷毒 kù dú) là nỗi đau đớn tàn khốc nhất. Chữ **“tiêu”** (焦 qiáo) là nung, thui, bị tổn thương bởi lửa. Chữ **“nhiên”** (然 rán) là đốt cháy. Sách Hội Sớ giảng: **“Tiêu nhiên là dáng vẻ dữ dội của ngọn lửa địa ngục. Chữ “tự” là do nghiệp của chính mình chiêu cảm”,** nên nói **“tự tương tiêu nhiên”**.

KINH VẤN:

Cộng kỳ oán gia, cánh tương sát thương, từng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch, giai do tham trước tài sắc, bất khăng thí huệ. Các dục tự khoái, vô phục khúc trực. Si dục sở bách, hậu kỷ tranh lợi, phú quý vinh hoa, đương thời khoái ý, bất năng nhẫn nhục, bất vụ tu thiện. oai thế vô kỹ, tùy dĩ ma diệt. Thiên đạo thi trượng, tự nhiên củ cửi. Quỳnh quỳnh chung chung, đương nhập kỳ trung. Cổ kim hữu thị, thống tai khả thương!

VIỆT DỊCH:

Cùng với oán gia, tàn hại lẫn nhau, từ chút việc nhỏ trở thành họa lớn lao, đều do tham đắm tài sắc, không chịu bố thí. Muốn khoái lạc bản thân, chẳng cần biết đến công vạ hay ngay

thắng. Si dục bức bách, tranh lợi về mình, phú quý vinh hoa, đương thời vừa ý, không chịu nhẫn nhục, không chuyên tu thiện. Oai thế chẳng lâu, đã bị mòn diệt. Đạo trời lồng lộng, tự nhiên tỏ rõ. Bơ vơ, khiếp đảm, sẽ vào trong đó. Xưa nay như thế, đau khổ lắm thay!

GIẢNG:

“Cộng kỳ oán gia, cánh tương sát thương, tòng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch” (Cùng với oán gia, tàn hại lẫn nhau, từ chút việc nhỏ thành họa lớn lao): Tịnh Ảnh Sớ cho rằng câu kinh văn trên diễn tả ý nghĩa **“tòng thiêu khởi ác”** (từ Ngũ Thiêu khởi thành Ngũ Ác). **“Thiêu”** là quả báo trong tam đồ quá khổ, khiến tâm sân báo thù càng thêm mạnh mẽ. Do vậy, mà oan oan tương báo không bao giờ dứt, họ lại tiếp tục tạo nghiệp!

Ngài Vọng Tây cho rằng **“cánh tương sát thương”** (tàn hại lẫn nhau) chính là **“điều ác thiêu đốt chúng sinh, giết hại chúng sinh”**. Trong trận lửa địa ngục, kẻ ác vì đau đớn quá mức nên nổi sân, đâm ra tàn sát, đả thương lẫn nhau. Đó chính là tự bị thiêu đốt lại gây thêm tội ác, kết thành oán cừu nên bảo là **“oán gia”**. Cừu đòi nợ lẫn nhau, Giáp giết Ất, Ất lại giết Giáp, nên bảo là **“cánh tương sát thương”**.

Từ bé xé ra to, càng lúc càng khốc liệt, nên bảo là: **“Tòng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch”** (Từ chút việc nhỏ, thành họa lớn lao). Chữ **“kịch”** (劇 jù) là kịch liệt, quá mức. Làm ác không dứt, nên khổ càng thêm khổ, họa càng chất chồng, nên bảo là **“thành đại khốn kịch”**.

Bản Ngụy dịch ghi **“Cừu hậu đại kịch”** (Lâu thành khốc liệt).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: **“Thân chịu đau khổ, khổ tăng không ngớt nên gọi là ‘cừu hậu đại kịch’”**.

“Giai do tham trước tài sắc” (Đều do tham đắm tài sắc): Cầu được nhiều không biết đủ là Tham; tâm tham kiên cố là Trước 著 zhù).

Kinh Bảo Tích dạy: *“Tà niệm sinh tham trước; tham trước sinh phiền não”* (Tà niệm sinh ra tham đắm; tham đắm sinh ra phiền não).

Trong chữ *“tài sắc”*: Chữ *“tài”* (財 cái) là chỉ tiền tài, của cải; chữ *“sắc”* là sắc tình, tức là tình ái nam nữ. Gia Tường Sớ giảng: *“Hoặc là tham tài hay tham xác thịt”*. Sách còn viết: *“Từ câu ‘giai do tham trước’ trở đi là nói đến tội lỗi của ba ác. Tham đắm vinh hoa, tham đắm cái vui hiện tại nên tạo ác”*.

“Bất khảng thí huệ” là chẳng chịu đem tài vật san sẻ cho người. Sách Hội Sớ viết: *“Tham dục tuy nhiều, nhưng tài sắc là lớn nhất nên dùng nó để dẫn chứng”*. Ý nói: Tham dục quá nhiều, nhưng tham tài, tham sắc là nghiêm trọng nhất nên kinh đặc biệt nêu lên.

“Các dục tự khoái, vô phục khúc trực” (Muốn khoái lạc bản thân, không cần biết đến cong vạy hay ngay thẳng). Ý nói: Chỉ cầu tự lợi để thỏa mãn tánh tham, chẳng cần biết đến đúng sai, cong vạy hay chất trực.

“Si dục sở bách, hậu kỹ tranh lợi” (Si dục bức bách, tranh lợi về mình): Cội gốc của tâm tham dục chính là Si, nên bảo là *“si dục”*. Kinh Di Giáo dạy: *“Nhược hữu trí tuệ, tắc vô tham trước”* (Nếu có trí tuệ thì chẳng tham đắm).

Sách Hội Sớ giảng chữ *“bách”* như sau: *“Ái dục bức bách, thường nghĩ đến cạnh dục”*, nên tôn người lợi mình, chỉ ham phú quý vinh hoa, chỉ cầu khoái ý nhất thời, không chịu nhẫn nhục tu thiện, tích lũy thiện căn, nên nói: **“Phú quý vinh hoa, đương thời khoái ý, bất năng nhẫn nhục, bất vụ tu thiện”**, chẳng biết vô thường chóng vánh **“oai thể vô kỹ, tùy dĩ ma diệt”** (oai thể chẳng lâu, đã bị mòn diệt)

“Thiên đạo thi truong, tự nhiên củ củ”(Tạm dịch: “Đạo trời lồng lộng, tự nhiên tỏ rõ). Chữ “*thi*” (施 shī) là giương ra, mở rộng. Chữ “*củ*” (紕 jīū) là uốn nắn cho đúng, xem xét nêu ra cái sai. Lý tự nhiên, đạo vốn như thế gọi là “*Thiên đạo*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Đạo lý trong thiên hạ tự nhiên lập bày nên gọi là ‘thiên đạo thi truong’. Hễ tạo ác tất sẽ bị lộ nên nói là ‘tự nhiên củ củ’ (tức là tự nhiên có báo ứng)*”.

Sách Hội Sớ giảng: “*Nói ‘thiên đạo’ là nói đến nhân quả báo ứng*”. Sách còn viết: “*Việc đã làm thì theo đúng pháp mà phán quyết. Việc chưa làm, nên suy nghĩ kỹ, thì gọi là ‘củ củ’*. Chữ “*củ*” (舉 jǔ) là chỉ bày”.

- Ai đang “**củ củ**”?

- Phía trước chúng ta đã học qua, chúng tử rơi rớt trong A Lại Da thức, thông thường gọi là lương tâm bộc phát, bản thân cảm thấy xấu hổ, đây là “**tự nhiên củ củ**”. Ngoài ra, còn có thiên địa quỷ thần rõ biết. Cổ nhân thường nói: “*Ngẩng đầu ba thước có thần minh*”, không cách chi che đậy.

“Quyền quyền chung chung, đương nhập kỳ trung” (Bơ vợ, khiếp đảm, sẽ vào trong đó). Chữ “*quyền quyền*” (鶩鶩 qióng qióng) là tro tro, không nơi nương tựa. Chữ “*chung chung*” (忪忪 zhōng zhōng) là tâm hoảng sợ, khiếp đảm.

Sách Hội Sớ giảng: “*Quyền quyền là tình cảnh đơn độc, một mình sống, một mình chết. ‘Chung chung’ là tâm vừa động, vừa kinh hoàng xen lẫn không dứt. ‘Kỳ trung’ là trong năm đường*”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Kẻ có tội sẽ phải đi về đó, không người bầu bạn nên bảo là bơ vợ, khiếp đảm đi vào trong ấy*”.

“Cổ kim hữu thị, thống tai khả thương” (Xưa nay như thế đau khổ lắm thay!). Ý nói: Do tam độc tạo ra nhân Ác thì nhất định phải chiêu cảm lấy quả Ác, nhận chịu đau khổ thiêu đốt tội cùng.

KINH VẤN:

Nhữ đẳng đấng Phật kinh ngữ, thực tư duy chi, các tự đoan thủ, chung thân bất đãi, tôn thánh kính thiện, nhân từ, bác ái. Đương cầu độ thế, bạt đoan sinh tử chúng ác chi bản, đương ly tam đồ, ưu bố khổ thống chi đạo. Nhược tào tác thiện, vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân. Nhĩ, mục, khẩu, ty, giai đương tự đoan. Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng. Vật tùy thị dục, bất phạm chư ác. Ngôn sắc đương hòa, thân hạnh đương chuyên, động tác chiêm thị, an định từ vi. Tác sự thương tốt, bại hối tại hậu. Vi chi bất để, vong kỳ công phu.

VIỆT DỊCH:

Các ông được nghe lời kinh Phật, phải suy nghĩ chín chắn, giữ đúng lời dạy, trọn đời không được biếng trễ, kính Phật trọng hiền, nhân từ, bác ái. Nên cầu cứu đời, dứt sạch gốc sinh tử, lìa hẳn lo sợ khổ thống tam đồ. Nếu các ông hành thiện, thế nào là bậc nhất? Nên tự đoan tâm, nên tự đoan thân. Tai, mắt, miệng, mũi đều nên tự đoan. Thân, tâm thanh sạch cùng thiện tương ứng. Đừng theo thị dục, chớ phạm điều ác. Ngôn từ, sắc diện phải hòa nhã, hành vi cử chỉ, nhìn ngó trang nghiêm, thông thả. Vội vàng hấp tấp, dễ bị thất bại, hối hận về sau. Không suy xét cẩn trọng sẽ uổng mất công phu.

GIẢNG:

“*Phật kinh ngữ*” là chỉ chung tất cả pháp môn, bỏ ác tu thiện, bỏ trần cảnh hướng đến giác ngộ, đặc biệt là chuyên chỉ ba kinh Tịnh Độ, giảng về Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của Phật A Di Đà. Kinh bậc nhất trong ba kinh, đó chính là kinh Vô Lượng Thọ.

“*Thực tư duy chi*” (suy nghĩ chín chắn) tức là nghe xong phải suy nghĩ, phải thấu triệt ý kinh. Đây là nói với hàng sơ học. Hàng sơ học không thể không nghe kinh, không nghe kinh họ sẽ suy nghĩ xằng bậy, suy nghĩ này nọ không tốt.

“Các tự đoan thủ, chung thân bất đãi” . Chữ “đoan thủ” (端守) là giữ đúng, phụng hành theo lời Phật dạy. Ngài Cảnh Hưng bảo: “Đoan thủ là đẹp tà, giữ chánh”. Trọn đời giữ đúng theo lời Phật dạy, không hề biếng nhác nên bảo là “chung thân bất đãi”.

“Tôn thánh kính thiện, nhân từ, bác ái” (Kính Phật trọng hiền, nhân từ, bác ái). Ngài Cảnh Hưng giảng: “Chữ Thánh chỉ chung cả Phật lẫn Tăng. Thiện pháp dù là pháp thế gian hay xuất thế gian đều là của báu vô thượng nên phải kính trọng. Ở đây, Thiện là Tam Bảo. Nhân ái, từ bi cứu giúp tất cả mọi người nên bảo là ‘nhân từ, bác ái’, nghĩa là: Bác ái giúp đỡ chúng sinh”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Người bây giờ khinh mạng Thánh hiền, bất kính tổ tông, cuồng vọng tự đại, cho rằng năng lực bản thân vượt qua tổ tông rất nhiều. Quan niệm này cắm rễ kiên cố trong tâm, nên người ngày nay rất khó dạy!

“Đương cầu độ thế” (Nên cầu độ đời). Phải tự độ, độ người, tự giác, giác tha khiến tất cả chúng sinh vĩnh viễn thoát ly hư vọng sinh tử.

“Bạt đoạn sinh tử chúng ác chi bản, đương ly tam đồ, ưu bố khổ thống chi đạo”. Ý nói: Dứt sạch gốc sinh tử, lìa hẳn lo sợ khổ thống tam đồ. Cũng có nghĩa là siêng tu Giới, Định, Tuệ; dứt bật tham, sân, si. Cội rễ của luân hồi, lục đạo chính là tham dục. Biền khổ sinh tử phải cần đến trí tuệ mới có thể vượt qua. Dùng gương trí tuệ chặt đứt các phiền não tham dục, vô minh v.v..chính là nhổ dứt cội rễ sinh tử, mới vĩnh viễn lìa khổ tam ác đạo. Khi ác đã tận diệt thì sự đau khổ, thiêu đốt cũng hết, nên nói: “Đương ly tam đồ, ưu bố khổ thống chi đạo”. (Sẽ lìa hẳn lo sợ khổ thống trong tam đồ).

“Nhược tào tác thiện, vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân. Nhĩ, mục, khẩu, ty, giai đương tự đoan” (Nếu các ông hành thiện, thế nào là bậc nhất? Nên tự đoan tâm, nên tự đoan thân. Tai, mắt, miệng, mũi đều nên tự đoan). Đây là Phật khuyên chúng sinh nên đoan chánh thân tâm cho tương ứng với điều

thiện. - Phải đoan chánh như thế nào? - Theo Hòa thượng Tịnh Không: Khởi tâm động niệm, ngôn ngữ tạo tác phải tương ưng với tánh đức, trí tuệ vốn có trong tự tánh, đây gọi là “đoan”. Chư vị tổ tông nói tánh đức đó chính là: Ngũ Luân, Ngũ Thường, Tứ Duy, Bát Đức.

Xã hội hiện nay, những tánh đức như trên không còn nhìn thấy, cũng không ai nói đến! Muốn học phải bắt đầu từ *Đệ Tử Quy*, *Cảm Ứng Thiên*, *Thập Thiện Nghiệp*. Ba thứ này là nền tảng của thiện thế gian; thêm vào *Sa Di Luật Nghi* trở thành căn bản của pháp xuất thế gian. Có căn bản của thế và xuất thế gian này, dù học Nho, học Đạo hay học Phật đều có thể thành tựu.

Chữ “*tác thiện*” có thể hiểu thô thiển là làm thiện, trong đây *Thập Thiện Nghiệp* là tiêu chuẩn, nguyên tắc chung của việc hành thiện. Nếu hiểu theo *Thật Đế* thì “*tác thiện*” chính là “*tâm này làm Phật*”. Vì sao vậy? - Vì học Phật cần phải thay đổi tâm. Thay tâm thành Phật *A Di Đà*: “*Tâm ta tức là Phật A Di Đà; Phật A Di Đà tức là tâm ta*”. Như vậy, “*thiện*” này mới là “*đệ nhất thiện*”, mới thật là “*đại viên mãn thiện*”.

Câu “*đoan thân, nhĩ, mục, khẩu, tỵ*” (đoan chánh thân, tai, mắt, miệng, mũi) có nghĩa là “*đoan tâm chánh ý*” như: “*Điều phi lễ đừng nhìn, việc phi lễ đừng nghe, chuyện phi lễ đừng nói, việc phi lễ đừng can dự vào*”. Đây là bốn cái “*đừng*” mà *Khổng Tử* nêu ra.

Phân tích ở mức độ sâu hơn, là nói đến “*minh tâm kiến tánh*”, thì “*nhĩ đương tự đoan*” (tai nên tự đoan chánh) chính là *Nhĩ Căn Viên Thông* “*phản văn văn tự tánh*” (xoay cái nghe trở lại nghe tự tánh) của *Quán Âm Đại Sĩ*. *Đại Sĩ* không đuổi theo thanh trần mà xoay lại nghe nơi tự tánh; ấy chính là “*đoan chánh nhĩ căn*”. Suy rộng ra: Mắt không rong ruổi theo sắc trần, quay lại quan sát tự tánh, chính là “*đoan chánh mắt*” v.v... Cứ thế, cả sáu căn đều không rong ruổi theo sáu trần, chiếu rạng nguồn tâm đây mới thật gọi là “*đoan chánh bậc nhất*”. Công phu này không dễ dàng! Đây không phải là

cảnh giới của hàng sơ tâm học Phật; ngay cả người tu hành lâu năm cũng không đạt được.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Nói dễ hiểu hơn một chút, không bị cảnh giới bên ngoài làm dao động, đây là việc lớn quan trọng nhất. Cho nên, bình thường nhất định phải tu dưỡng. Con người khi lâm chung, đặc biệt là trong thiên tai, họ chết như thế nào? - Một trăm phần trăm đều là bị chết khiếp! Người chết khiếp rất đáng thương, hồn phi phách tán. Hồn phách họ không thể tụ lại một nơi. Có tụ một nơi họ mới có thể làm việc. Phân tán rồi có thể hình thành lại chăng? - Có thể! Nếu phân tán quá, thời gian khôi phục phải rất dài.

Trong thiên tai, con người giống như quả bom, lúc nó bộc phát thì hồn phi phách tán. Những linh hồn bị nổ chết này vô cùng oán hận. Nếu chết mười vạn người, sẽ có mười vạn oán thân trái chủ... Nghe nói, hiện nay vũ khí hạt nhân, một quả bom có thể tiêu diệt toàn thành phố có cả trăm vạn người. Tức là, trong sát-na, họ đã tạo một trăm vạn oán thân trái chủ. Nghiệp báo này vĩnh viễn không thể nào trả hết!

Ở đây, đang nói về “*đệ nhất thiện*”. Nếu nói về “*đệ nhất ác*”, đó chính là ném bom nguyên tử hủy diệt nhân loại. Cho nên, đệ nhất đại thiện phải tu, đệ nhất đại ác tuyệt đối không làm. Đệ nhất đại thiện không gì qua niệm Phật. Vì sao vậy? - Vì niệm Phật chính là “*thị tâm tác Phật*”. Tâm vốn là Phật, bây giờ muốn làm Phật thì chắc chắn sẽ thành Phật, đó là lẽ đương nhiên.

“*Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ưng*” (Thân, tâm thanh sạch cùng thiện tương ưng) cũng có hai nghĩa sâu và cạn. Hiểu cạn là: Thân tâm ly cấu vô nhiễm, việc làm nơi thân, lời lẽ nơi miệng, suy nghĩ nơi ý đều thiện cả. Hiểu sâu hơn là: Thi Giác Trí khế hợp khéo léo với Bốn Giác Lý mới là “*dữ thiện tương ưng*”. Cảnh giới này cao, phàm phu không thể làm được. Tuy nhiên, phải biết, xét đến

rốt ráo điều thiện bậc nhất chẳng ngoài “*Không làm các điều ác, vâng làm các điều thiện*”.

Trong Tịnh Tông, điều thiện bậc nhất chính là thực thi pháp môn niệm Phật của Đại Thế Chí Pháp Vương Tử: “*Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế*” (Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Một tiếng Phật hiệu nhiếp trọn sáu căn, nên sáu căn đều đoạn chánh, như Linh Phong Đại Sư từng bảo: “*Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn không thể không thành tâm Phật*”. Tâm đã là Phật thì tự nhiên sáu căn đều là Phật, nên nói: “*Nhĩ, mục, khẩu, tỵ giai đương tỵ đoạn*” (Tai, mắt, miệng, mũi thấy đều tỵ đoạn chánh).

“*Vật tùy thị dục, bất phạm chư ác*” (Đừng theo thị dục, chớ phạm điều ác). Đến đây, một lần nữa, Phật lại khuyên rằng chúng sinh nên bỏ tâm tham dục, dứt hẳn điều ác, phải an hòa, chuyên tinh, thành kính.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển bảy giảng chữ “dục” như sau: “*Nhiễm ái trần cảnh thì gọi là Dục*”. Chữ “trần” là chỉ cho năm trần: Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc. Năm trần này có khả năng phát khởi tâm tham dục của con người nên gọi là “*ngũ dục*”.

Trí Độ Luận giảng: “*Ngũ dục còn gọi là ngũ tiền*” (năm mũi tên) vì *chúng phá hoại các thiện sự*. Cho nên, đức Thế Tôn khuyên rằng chúng sinh “*vật tùy thị dục, bất phạm chư ác*” (Đừng theo thị dục, chớ phạm điều ác). Chữ “*thị*” trong “*thị dục*” là chỉ sở thích và tham cầu. Điều này, theo Hòa thượng Tịnh Không, trong đời sống hằng ngày nhất định phải học. Đối với việc ăn uống phải sống tùy duyên, không nên ở trong đó sinh tâm tham. Có cũng được, không có cũng được. Nếu nghĩ: Phải ăn những thứ này, phải mặc những thứ kia, đó chính là phan duyên. Phan duyên thì tâm không thanh tịnh, có khởi tâm động niệm. Vì vậy, tuyệt đối không được chạy theo những ham muốn phàm tục của thế nhân.

Nên nhớ, trong các món dục, dâm dục là độc hại nhất nên Phật buộc người xuất gia phải chú trọng đến đoạn dâm. *Giới luật người*

tại gia, điều đầu tiên là không sát sinh. Nhưng, đối với người xuất gia, việc đầu tiên là phải đoạn dâm dục. Bởi mục đích của người xuất gia là “liễu sinh tử, xuất tam giới”, dâm dục là chướng ngại hàng đầu nên phải đoạn dứt. Nếu có thể ly dục thì mới “bất phạm chư ác” (Không phạm các điều ác).

“Ngôn sắc đương hòa, thân hạnh đương chuyên, động tác chiêm thị, an định từ vi” (Ngôn từ, sắc diện phải hòa nhã, hành vi cử chỉ, nhìn ngó trang nghiêm, thông thả). Chữ “ngôn sắc” chính là lời nói và sắc mặt. Chữ “hòa” là hòa nhã. Ngôn từ hòa nhã chính là “Ái ngữ” trong “Tứ Nhiếp Pháp”. Sắc mặt hòa nhã chính là dùng từ quang chiếu soi người khác.

“Thân hạnh” là hành vi của thân. Chữ “chuyên” là chuyên nhất, chuyên ròng, tinh tấn. “Đương chuyên” là nên chuyên ròng, tinh tấn hành đạo. Nếu nói theo kinh này thì “đương chuyên” chính là nhất hướng chuyên niệm. “Động tác” là cử chỉ, hành động; “chiêm thị” (瞻視 zhān shì) là ngó nhìn. Chữ “từ” (徐 xú) là thông thả, hòa hoãn. Câu “động tác chiêm thị, an định từ vi” ý nói: Nhất cử nhất động đều phải vững vàng, an nhiên, điềm tĩnh, thung dung, không hấp tấp.

“Tác sự thương tốt, bại hồi tại hậu. Vi chi bất đế, vong kỳ công phu” (Vội vàng hấp tấp, dễ bị thất bại, hồi hận về sau. Không suy xét cẩn trọng sẽ uổng mất công phu). Chữ “thương tốt” (倉卒 cāng zú) là vội vàng, hấp tấp; chúng ta thường nói là nóng nảy, cạn cọt. Chữ “đế” (諦 dì) là suy xét, thận trọng. Làm việc bột chộp ắt sẽ thất bại, hồi hận về sau. Không thận trọng, dè dặt trong việc làm sẽ “vong kỳ công phu” (uổng mất công phu). Chữ “vong” (亡 wáng) là đánh mất. Chữ “công phu” là chỉ công lực tu trì.

NHƯ BÀN ĐẮC BẢO ĐỆ TAM THẬP THẤT

Trong phẩm trước, đức Phật nhiều lần nói đến năm ác khổ báo của thế gian nhằm khuyên nhủ, chế phục chúng sinh nên buông bỏ suy nghĩ ác và hành động ác. Phẩm này hoàn toàn nói đến thiện nhân thiện quả. Đây là Phật muốn nhiếp thọ chúng sinh, khích lệ họ tinh tấn theo thiện bỏ ác, nhổ gốc khổ sinh tử, đạt đến an lạc vô vi. Vô vi là Thường Tịch Quang, là Đại Bát Niết Bàn.

KINH VẤN:

Nhữ đấng quảng thực đức bốn, vật phạm đạo cấm, nhãn nhục, tinh tấn, từ tâm chuyên nhất, trai giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vì thiện bách tuế. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, giai tích đức chúng thiện, vô hào phát chi ác. Ư thử tu thiện, thập nhật thập dạ, thắng u tha phương chư Phật quốc trung, vì thiện thiên tuế. Sở dĩ giả hà? Tha phương Phật quốc, phước đức tự nhiên, vô tạo ác chi địa. Duy thử thế gian, thiện thiếu ác đa, ẩm khổ thực độc, vị thường ninh tức.

VIỆT DỊCH:

Các ông rộng trồng cội đức, chớ phạm đạo cấm, nhãn nhục, tinh tấn, từ tâm, chuyên nhất, trai giới thanh tịnh, tu một ngày một đêm (ở cõi Sa Bà) hơn làm việc thiện suốt trăm năm nơi cõi Phật Vô Lượng Thọ. Vì có sao vậy? Cõi nước Phật ấy đều hành thiện tích đức, không có một chút ác. Tu thiện ở cõi [Sa Bà] này mười ngày mười đêm, hơn làm thiện một ngàn năm ở các cõi Phật khác. Vì có sao vậy? Các cõi Phật phương khác phước đức tự nhiên, không có chỗ để tạo ác. Chỉ có thế gian này thiện ít, ác nhiều, uống đắng, ăn độc, chưa từng yên nghỉ.

GIẢNG:

“*Quảng thực đức bốn, vật phạm đạo cấm*” (Rộng trồng cội đức, chớ phạm đạo cấm). Theo Hội Sớ, chữ “*đức bốn*” có hai nghĩa:

1.- Lục Độ là gốc của hết thảy công đức nên gọi là “*đức bốn*”.

2.- Tuyền trạch bốn nguyện của Phật A Di Đà gộp thành quả đức sáu chữ hồng danh, đầy đủ vạn đức; đây chính là gốc của mọi đức nên gọi là “*đức bốn*”.

Chữ “*thực*” (檀 zhī) là trồng, vun bồi. Ngài Vọng Tây giảng chữ “*đạo cấm*” là: “*Vì Phật đạo, chế cấm các điều ác nên gọi là đạo cấm*”. Bởi thế “*đạo cấm*” chính là Giới Độ trong Lục Độ.

“*Nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm chuyên nhất, trai giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ*”: Chữ “*nhẫn nhục*” ở đây là Nhẫn Độ. Chữ “*tinh tấn*” là Tấn Độ. Chữ “*Trai giới*” được ngài Vọng Tây giảng như sau: “*Trai giới là Bát (Quan) Trai Giới nên mới bảo là một ngày một đêm v.v...*”

“*Thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vì thiện bách tuế*” (Hơn làm việc thiện suốt trăm năm nơi cõi Phật Vô Lượng Thọ): Như trong pháp hội Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký của kinh Bảo Tích có nói:

“Nếu có chúng sinh ở cõi Phật ấy tu các phạm hạnh suốt cả ức trăm ngàn năm vẫn chẳng bằng ở cõi Sa Bà này, chỉ trong khoảng khảy móng tay khởi tâm từ bi đối với chúng sinh, công đức người này đạt được còn nhiều hơn thế. Huống là trong một ngày một đêm trụ trong tâm thanh tịnh”.

Kinh Tư Ích cũng dạy: “*Nhược nhân u tịnh quốc, trì giới mãn nhất kiếp, thử độ tu du gian, hành từ vi tối thắng*” (Nếu người ở cõi thanh tịnh trì giới suốt một kiếp; người ở cõi này thực hành tâm Từ trong khoảnh khắc vẫn là tối thắng). Vì sao vậy? - **“*Bĩ Phật quốc độ, giai tích đức chúng thiện, vô hào phát chi ác*”** (Cõi nước Phật ấy đều hành thiện tích đức, không có một chút ác). Ý nói: Thế giới Cực Lạc tu thiện rất dễ, thế gian này tu thiện rất khó. Khó mà có thể tu được, như vậy là rất quý.

Kinh còn dạy: “Ngã kiến Hỉ Lạc quốc, cập kiến An Lạc độ, thử trung vô khổ não, diệc vô khổ não danh. Ư bỉ tác công đức, vị túc dĩ vi kỳ! Ư thử phiên não xứ, năng nhẫn bất khả sự, diệc giáo tha thử pháp, kỳ phước vi tối thắng” (Ta thấy trong cõi Hỉ Lạc và cõi An Lạc không có khổ não, cũng không có danh từ khổ não. Trong những cõi ấy mà tu các công đức, chưa đủ để gọi là hay. Ở chốn phiên não này mà nhẫn được sự không thể nhẫn, cũng dạy người khác pháp nhẫn này thì phước ấy mới thật là tối thắng).

Hòa thượng Tịnh Không giải thích danh từ Hỉ Lạc và An Lạc như sau: Nói cõi *Hỉ Lạc* là nói “*chánh báo*”, tức là môi trường nhân sự ở thế giới Cực Lạc. Nói cõi *An Lạc* là nói “*y báo*” tức môi trường vật chất ở Tây Phương Cực Lạc.

“Ư thử tu thiện, thập nhật thập dạ, thắng ư tha phương chư Phật quốc trung, vi thiện thiên tuế”. (Tu thiện ở cõi [Sa Bà] này mười ngày mười đêm, hơn làm thiện một ngàn năm ở các cõi Phật khác). Kinh Thiện Sinh cũng nói: “*Lúc Phật Di Lặc xuất thế, thọ giới suốt một trăm năm, không bằng (thọ giới) một ngày một đêm trong cõi ta (tức là cõi của Phật Thích Ca). Vì sao vậy? Trong thời của ta, chúng sinh có đủ cả năm thứ ô trược. Nay thiện nam tử! Bát Trai Giới này chính là con đường dẫn tới trang nghiêm vô thượng Bồ Đề*”.

Lại nữa “***Tha phương Phật quốc, phước đức tự nhiên, vô tạo ác chi địa. Duy thử thế gian, thiện thiếu ác đa, ẩm khổ thực độc, vị thường ninh tức***”.

(Các cõi Phật phương khác phước đức tự nhiên, không có chỗ để tạo ác. Chỉ có thế gian này thiện ít, ác nhiều, uống đắng, ăn độc, chưa từng yên nghỉ).

Đến đây, cụ Hoàng Niệm Tổ nói: Sở dĩ ông trích dẫn nhiều đoạn kinh như trên để nhằm chứng minh trong cõi Sa Bà này, ngay trong “*ẩm khổ, thực độc, vị thường ninh tức*” (uống đắng, ăn độc chưa từng dừng nghỉ) này mà hành nhân có thể trai giới thanh tịnh,

nhẫn nhục, tinh tấn thì công đức của người này còn vượt xa những người tu hành trong các cõi Phật phương khác.

Ngài Vọng Tây bảo “*âm khổ thực độc*” là “*uống nước bát khổ, lại ăn ba độc vị*”. Những lời trên đây đều là khích lệ chúng ta tu hành.

“*Vị thường ninh tức*” (chưa từng ngừng nghỉ). Chữ “*ninh*” là yên ổn, an ninh; chữ “*tức*” (息, xī) là thôi dứt, đình chỉ.

Con người ngày nay, dục vọng không có cảnh dừng! Không những không dừng mà còn tăng trưởng! Đến cuối cùng thì sao? - Không biết thương mình! Đương nhiên cũng không thương người khác. Có thương mình mới thương người. Không thương mình làm sao thương người! Cho nên họ cứ tha hồ tạo ác nghiệp mà không cần biết quả khổ sẽ đến ra sao!

Trong tác phẩm “*Vô Lượng Thọ Kinh Sao*”, ngài Vọng Tây viết:

“*Hỏi: Nếu tu hành tại uế độ là thù thắng thì cứ “tu trong cõi này, sao lại nguyện sinh về Tịnh Độ?*”

Đáp: Như sách Yếu Tập viết: ‘Kinh này chỉ nói về sự tu hành khó hay dễ, chớ chẳng giảng về thiện căn thù thắng hay hạ liệt. Ví như kẻ nghèo hèn bố thí một đồng tiền, tuy đáng khen là hay, nhưng chẳng bao biện được các việc. Kẻ phú quý bỏ ra ngàn vàng, tuy chẳng đáng gọi là hay, nhưng lại có thể hoàn tất muôn sự. Việc tu hành trong hai cõi cũng giống như thế’. Nếu muốn mau chóng hoàn thành các việc thành Phật, lợi sinh thì phải chuyên cầu Tịnh Độ, lẽ nào lưu luyến uế độ, chẳng thể thành tựu nổi Phật đạo’.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu “*như kẻ nghèo hèn bố thí một đồng tiền, tuy đáng khen là hay, nhưng chẳng bao biện được các việc. Kẻ phú quý bỏ ra ngàn vàng, tuy chẳng đáng gọi là hay, nhưng lại có thể hoàn tất muôn sự*”. Ý nói: Kẻ nghèo hèn bố thí chỉ một đồng tiền, rất ít, số tiền này chẳng làm nên được việc gì, nhưng

việc làm đó xuất phát từ tâm chân thành, tâm cung kính của họ, đó là việc rất đáng khen. Câu chuyện này có ghi chép trong Liễu Phàm Tứ Huấn: Có một người nữ nghèo cùng phát tâm cúng dường hai đồng tiền cho tự viện. Lão Hòa thượng đích thân làm lễ hồi hướng, cầu phước cho cô. Sau này, cô trở thành quý phi của Hoàng Đế. Một hôm đi ngang qua tự viện này, cô ghé lại cúng dường một ngàn lượng vàng. Lần này, lão Hòa thượng không hồi hướng mà bảo đồ đệ làm lễ hồi hướng cho cô. Cô rất kinh ngạc, thỉnh giáo Hòa thượng:

- Vì sao năm xưa con cúng có hai đồng tiền, Ngài lại hậu đãi con như vậy? Bây giờ con cúng dường một ngàn lượng vàng, Ngài lại bảo đồ đệ hồi hướng cho con?

Lão Hòa thượng nói:

- Năm xưa cô cúng hai đồng tiền, đó là phát xuất từ tâm chân thành của cô, tâm đó rất đáng quý. Hiện tại, cô làm quý phi, tiền của vô số, nhưng tâm chân thành, cung kính xưa kia không còn nữa, có chăng chỉ là tâm tự hào, hãnh diện, thiết nghĩ đồ đệ tôi hồi hướng cho cô cũng đủ rồi.

Đạo lý này chúng ta cần phải hiểu: Phú quý tuy có thể bỏ thí cả ngàn lượng vàng, với số vàng này có thể giúp chúng ta giải quyết được nhiều vấn đề, nhưng chưa hẳn đó là việc đáng khen. Đây là ví dụ; cũng như thế giới Cực Lạc và thế giới Sa Bà hoàn toàn khác nhau. Thế giới Sa Bà tu thiện rất khó, nếu chúng ta nỗ lực tu được một chút thiện nhỏ, chư Phật, Bồ tát cũng đều hoan hỉ, tán thán. Ở thế giới Cực Lạc không có ác, ngay đến danh từ “ác” cũng không có, chỉ toàn là thiện, nên người người ở đó đều là người thiện, cũng không có chi là lạ.

“*Việc tu hành trong hai cõi cũng giống như thế*”: Nếu muốn nhanh chóng thành Phật, lợi ích chúng sinh thì phải chuyên vui với Tịnh Độ, hà tất phải lưu lại uest độ. Ở uest độ này không thể làm Phật đạo, bởi chướng duyên trùng trùng. Cũng chính là nói ở thế giới Sa

Bà này chúng ta không có khả năng giáo hóa chúng sinh mà phải vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc mới có năng lực này.

Theo ngài Cảnh Hưng, cõi này tu một ngày một đêm hơn hẳn hành thiện cả trăm năm nơi cõi Tây Phương Cực Lạc, vì “ở đây tu khó thành”. Hơn nữa, “trong cõi kia, không lúc nào chẳng tu; còn cõi này duyên tu thiện rất ít nên (nói như vậy) chẳng mâu thuẫn nhau”. Theo cụ Hoàng, xét ra, thuyết của ngài Cảnh Hưng càng thù thắng hơn.

KINH VẤN:

Ngô ai như đấng, khổ tâm hồi dụ, thọ dữ kinh pháp, tất trì tư chi, tất phụng hành chi. Tôn ti, nam nữ, quyền thuộc, bằng hữu, chuyển tương giáo ngữ. Tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Sở tác như phạm, tắc tự hồi quá, khứ ác, tự thiện, triêu văn, tịch cải, phụng trì kinh giới, như bản đức bảo. Cải vãng tu lai, sát tâm, dịch hành, tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc.

VIỆT VẤN:

Ta vì thương xót các ông, hết lòng chỉ dạy, trao cho kinh pháp, phải hoàn toàn nhớ giữ tuân hành. Tôn ti, nam nữ, quyền thuộc, bằng hữu lần lượt dạy bảo nhau, cùng nhau kiểm điểm, hòa thuận đạo nghĩa, hoan lạc, từ hiếu. Nếu trót sai phạm, liền tự hồi lỗi, bỏ ác, hướng thiện, sáng nghe chiều sửa, phụng trì kinh giới, như nghèo được của. Sửa xưa tu nay, gội rửa thân tâm; tự nhiên cảm ứng, được như sở nguyện.

GIẢNG:

Thế Tôn bao lượt khuyên lơn, chỉ mong đại chúng phụng trì kinh giới, nên trong đoạn này, trước hết đức Phật bảo: “**Thọ dữ kinh pháp**” (Trao cho kinh pháp), khuyên chúng sinh thọ trì, tư duy, phụng hành đúng pháp. Sau đó, Phật lại khuyên “**phụng trì kinh giới như bản đức bảo**” (phụng trì kinh giới như nghèo được của).

Sách Hội Sớ giảng câu **“ngô ai nhữ đặng, khổ tâm hối dụ”** (ta vì thương xót các ông, hết lòng chỉ dạy) như sau: *“Ngô ai” là Như Lai đại từ, ‘nhữ đặng’ là căn cơ được đức Phật rủ lòng thương. Năm thời giáo hóa, dạy cho bán giáo, mãn giáo nên bảo là khổ tâm hối dụ”*.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Đây là nói rõ **“bán, mãn thùy giáo”**. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật giảng kinh dạy học suốt bốn mươi chín năm, Ngài chia làm năm giai đoạn, gọi là năm thời: Giai đoạn thứ nhất là thời Hoa Nghiêm. Sau khi khai ngộ, đức Phật đem những cảnh giới Ngài thấy được nói ra một cách viên mãn. Cảnh giới khai ngộ đó chính là Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, Phật giảng ở trong Định suốt ba tuần lễ. Đối tượng lúc ấy là bốn mươi một ngôi vị Pháp Thân Đại Sĩ. Cho nên, Tiểu Thừa trí tuệ kém, họ không thừa nhận Kinh Hoa Nghiêm. Họ nói Kinh Hoa Nghiêm là Bồ tát Long Thọ tạo ra, lấy danh nghĩa là Phật Thích Ca. Điều này thiết nghĩ cũng không cần phải bàn luận. Hơn nữa, nếu Bồ tát Long Thọ có thể tạo ra kinh Hoa Nghiêm, vậy ngài là Phật rồi. Phần này, phía trước chúng ta đã học qua, ở đây chỉ nói sơ lược.

Thời thứ hai là thời A Hàm, đức Phật giảng mười hai năm. Thời thứ ba là thời Phương Đẳng, Phật giảng tám năm. Thời thứ tư là thời Bát Nhã, Phật giảng hai mươi hai năm. Đến thời thứ năm là thời Pháp Hoa, Phật giảng tám năm. Cuối cùng là kinh Niết Bàn, đó cũng là Di chúc của Phật Thích Ca, chỉ giảng trong một ngày.

Năm thời thuyết pháp này đều nhằm thích ứng với các căn cơ của chúng sinh, từ thấp đến cao. Giáo pháp có bán (bán tự giáo) hay mãn (mãn tự giáo) nhưng đều là tùy duyên độ thoát nên bảo là **“khổ tâm hối dụ, thọ dữ kinh pháp”** (hết lòng chỉ dạy, trao cho kinh pháp). Nói **“bán mãn thùy giáo”**: Chữ **“bán”** là phân nửa, **“mãn”** là viên mãn. Hoa Nghiêm, Pháp Hoa là viên mãn, ngoài ra những kinh khác đều là một nửa, tức là học chưa xong. A La Hán, Bích Chi Phật chỉ học có một nửa, Bồ tát là viên giáo nhưng vẫn chưa thật sự viên mãn.

Chỉ thành Phật mới là viên mãn. Cho nên mãn giáo chính là kinh Hoa Nghiêm và kinh Pháp Hoa, đây mới thật sự là viên mãn.

“Tất trì tư chi, tất phụng hành chi” (Phải hoàn toàn nhớ giữ tuân hành). Phật còn dạy: Đối với những kinh pháp đã được nghe đều phải **“tất trì tư”**: Chữ **“tất”** là hoàn toàn; chữ **“trì”** là thọ trì; chữ **“tư”** là chuyển ý niệm, không còn nghĩ việc khác, chỉ nghĩ đến giáo huấn, lời dạy của Phật. **“Phụng hành”** là tin kính, thật làm.; Đó là tự lợi.

“Tôn ti nam nữ, quyền thuộc bằng hữu, chuyển tương giáo ngữ”. Ý nói: Đối với tôn ti, nam nữ, quyền thuộc, bằng hữu, **“chuyển tương giáo ngữ”** (lần lượt dạy bảo nhau) chính là lợi tha. **“Nếu chẳng thuyết pháp độ sinh thì không thể báo nỗi Phật ân”**.

Tiếp đó, Phật khuyên **“tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc từ hiếu”** (cùng nhau kiểm điểm, hòa thuận đạo nghĩa, hoan lạc, từ hiếu). Chữ **“ước kiểm”** cũng giống như chữ **“ước liễm”** (約斂 yāo liǎn) là ràng buộc, kiểm soát; cũng có nghĩa là **“đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân”**.

“Hòa thuận nghĩa lý” (Hòa thuận đạo nghĩa). Ý nói: Lời lẽ, cử chỉ vừa hợp với nghĩa, vừa thuận với lý. Hợp với nghĩa thì cử chỉ thích đáng. Thuận theo lý thì tự nhiên có chừng mực.

“Hoan lạc, từ hiếu”: Chữ **“hoan”** (歡 huān) là hoan hỉ; chữ **“lạc”** (樂 là) là an lạc. Chữ **“từ hiếu”**, thế gian thường bảo **“thương từ hạ hiếu”**; kinh cũng nói: **“Ngã ai nhữ đẳng thậm u phụ mẫu niệm tử”** (Ta thương xót các ông còn hơn cha mẹ thương con), đây là tâm đại từ. Chúng sinh trong sáu nẻo đều là cha mẹ ta, thế nguyện cứu độ, đây là tâm đại hiếu. Do đại bi nên khiến khắp tất cả được thoát khổ. Do đại từ nên khiến tất cả đều được hưởng vui. Ấy chính là đại hạnh của Bồ tát, cũng chính là nghĩa thật sự của **“hoan lạc từ hiếu”**.

Hơn nữa, muốn **“chuyển tương giáo ngữ”** (lần lượt dạy bảo nhau), trước hết phải dùng **Tứ Nhiếp** để lôi cuốn chúng sinh (**Tứ**

Nhiếp là: Bỏ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự). Cho nên, “*hoan lạc từ hiếu*” cũng chính là *Tứ Nhiếp Pháp*.

“Sở tác như phạm, tắc tự hối quá, khử ác, tỵu thiện, triêu văn, tịch cải, phụng trì kinh giới, như bản đắc bảo. Cải vãng tu lai, sai tâm, dịch hành” (Nếu trót sai phạm, liền tự hối lỗi, bỏ ác, hướng thiện, sáng nghe chiều sửa, phụng trì kinh giới, như nghèo được của. Sửa xưa tu nay, gội rửa thân tâm): Đoạn kinh văn này khuyên chúng sinh phụng trì kinh giới. Phẩm này mang tên “*như bản đắc bảo*” (như nghèo được của báu), nên câu “**phụng trì kinh giới, như bản đắc bảo**” chính là câu cốt lõi của phẩm này. Kẻ nghèo được của báu ắt diệt ngay các khổ, bởi báu đó là hoan hỷ, vô ưu. Ở đây, Phật dùng của báu để sánh ví diệu dụng của kinh giới.

Hơn nữa, kẻ nghèo khi có được của báu ắt sẽ toàn tâm, toàn lực giữ gìn không để mất, xem như đó là tính mệnh của mình. Chỗ này, đức Phật khuyên hành nhân được lãnh thọ kinh giới, phải khéo vâng giữ như bảo vệ đầu, mắt. Nếu lỡ sai phạm, phải mau sám hối, thì không tái phạm.

Câu “**khử ác tỵu thiện**” (bỏ ác hướng thiện) và “**cải vãng tu lai**” (sửa xưa tu nay), ý nói: Bỏ những ác hạnh sai trái trong quá khứ, tu thiện nghiệp đúng đắn trong hiện tại.

“**Triêu văn tịch cải**” (Sáng nghe, chiều sửa) là thuận theo việc thiện, biết lỗi liền sửa. Chữ “**sai tâm**” (洒心) là tẩy sạch cấu nhơ trong tâm. “**Dịch hành**”, chữ “*dịch*” (易 yì) là biến dịch (thay đổi). “**Sai tâm dịch hành**” là dứt ác hướng thiện, bỏ tà theo chánh, hồi Tiểu hướng Đại, bỏ hư ngụy, giữ lấy cái chân thật. Được như thế sẽ “**tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc**”, nghĩa là tự nhiên cảm ứng, Phật lực ngầm gia hộ, có nguyện ắt sẽ thành.

KINH VĂN:

Phật sở hành xứ, quốc ấp khâu tu, mị bất mông hóa. Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời, tai lệ bất khởi, quốc phong dân an, binh qua vô dụng, sùng đức, hưng nhân, vụ tu lễ nhượng, quốc vô đạo tặc, vô hữu oan uổng, cường bất lăng nhược, các đắc kỳ sở.

VIỆT DỊCH:

Phật đi đến đâu, quốc ấp thôn trang, đều được hóa độ. Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt trong sáng, mưa thuận gió hòa, tai dịch không khởi, nước giàu, dân an, binh đao vô dụng, đức được tôn sùng, lòng nhân mạnh mẽ, chăm tu lễ nhượng, nước không trộm cướp, không có oan uổng, mạnh không hiếp yếu, đều được an lành.

GIẢNG:

Đoạn kinh trên nói về từ đức vô lượng của Phật. Câu **“Phật sở hành xứ”** là chỉ nơi Phật hành hóa, tức là nơi Phật đến để lưu truyền chánh pháp. Chữ **“quốc”** (國 guó) là quốc gia; chữ **“ấp”** (邑 yì) là làng mạc, thành thị. Chữ **“khâu”** (丘 qiū) có hai nghĩa: Sách Hội Sớ bảo là gò núi; sách Châu Lễ bảo: **“Bốn ấp là một khâu”**. Như vậy **“khâu”** có nghĩa là nơi dân chúng quy tụ lại sinh sống. Chữ **“tu”** (聚 jù) là tụ lạc, thôn xóm. Ngài Vọng Tây bảo: **“Làng nhỏ gọi là Tu”**.

“Quốc ấp khâu tu” (Quốc ấp thôn trang) bất cứ nơi nào Phật đặt chân đến, không ai mà chẳng được sự giáo hóa của Phật, nên bảo là **“mị bất mông hóa”** (đều được hóa độ). Được tiếp thu từ sự giáo hóa của Phật, tất nhiên sẽ có cảm ứng những điều tốt lành. Bởi thế, **“thiên hạ hòa thuận”** cho đến **“các đắc kỳ sở”** (đều được an lành). **“Thiên hạ hòa thuận”** là thế giới đại đồng, vạn bang hòa thuận, thiên hạ một nhà. Chữ **“bang”** là quốc gia. Rất nhiều quốc gia trên thế giới đều sống hòa thuận, đối đãi bình đẳng.

“Nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời” (Nhật nguyệt trong sáng, mưa thuận gió hòa): Đây là chỉ phong điều vũ thuận, không có các thiên tai như hạn hán, lũ lụt, gió bão, mưa đá, động đất v.v...

“Tai lệ bất khởi” (Tai dịch không khởi): Chữ “tai” (災 zāi) là tai họa; chữ “lệ” (厲 lì) là dịch lệ, ôn dịch. Ý nói: Chẳng những không có các tai nạn như: Núi lở, động đất, sóng thần, lửa, nước, đao binh v.v... mà cũng không hề có các thứ ôn dịch lan tràn.

Hiện nay, chúng ta quan sát tường tận: Phàm những nơi có thiên tai đều là không có thánh hiền giáo hóa. Được Phật giáo hóa, nơi này sẽ thái bình an nhiên vô sự. Quả đúng là như vậy.

Thiên tai là do ngũ dục dẫn khởi: Động đất là ngạo mạn, sóng thần là do tham, hoài nghi chánh pháp chiêu cảm nên hổ tử thần, đất núi sụp lở. Lũ lụt là tâm tham, hỏa hoạn là sân khuê, đao binh là đầy đủ năm độc (tham, sân, si, mạn, nghi), ôn dịch cũng là do ác nghiệp chiêu cảm.

Thế nên, trên phương diện tình cảm, phải không chế oán, hận, nã, nộ, phiền. Không khồng chế là tạo ác nghiệp. Thiên tai nhân họa đều là do tự làm tự chịu, không phải tự nhiên. Tự nhiên là thiện, là đẹp nhất. Không tự nhiên, thiên tai liền đến! Ngày nay, thiên tai thật sự đang ở trước mặt, ngoài niệm Phật ra, không có con đường thứ hai để đi!

“Quốc phong dân an” là quốc gia sung túc, sản xuất dồi dào, nhân dân an lạc.

“Binh qua vô dụng” (Binh đao vô dụng): Chữ “binh” (兵 bīng) là đao binh, tức là những khí giới có mũi nhọn chế bằng kim loại; chữ “qua” (戈 gē) là những loại kích có mũi tù (không nhọn). Chữ “binh qua” thường được dùng để chỉ chiến tranh.

“Binh qua vô dụng” ý nói: Trong nước không có giặc cướp, phản nghịch; ngoài không bị nước khác xâm lấn, nên có thể bỏ việc

võ, lo việc văn, xếp vũ khí không dùng đến nữa. Điều này phải dựa vào giáo dục.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Phật giáo, trước thời Tam đại của Trung Quốc (Tam đại là Hạ, Thương, Chu) đều không dùng vũ lực, chiến tranh. Họ dùng gì? _ Dùng nhân nghĩa, đạo đức, dùng giáo hóa mà đạt được chính quyền, được các nước xung quanh khen ngợi, kính trọng, tôn vinh là thiên tử. Họ tự nguyện xưng thần đến phục tùng, thỉnh giáo sự lãnh đạo của thiên tử.

Đến cuối thời nhà Chu, lơ là đối với việc giáo dục, nên xã hội động loạn, đấu tranh phát khởi, biến thành Xuân Thu chiến quốc, kéo dài khoảng gần năm trăm năm. Sau đó, nhà Hán mới thống nhất.

Hán Võ Đế thông minh, dùng bí quyết của cổ thánh tiên hiền “*kiến quốc quân dân, giáo dục vi tiên*” làm mục tiêu, nên triệu tập các đại thần nghiên cứu phương thức để dạy dân. Đông Trọng Thu đã giới thiệu đạo của Khổng Tử và Hán Võ Đế đã tiếp thu. Đây mới thật sự khiến Nho giáo trở thành phương châm giáo dục của Trung Quốc, phổ biến trên toàn quốc. Nhờ vậy mà địa vị của Khổng Tử được nâng cao hơn cả Chư Tử.

Từ nhà Hán đến nhà Thanh, hơn hai ngàn năm, đều phụng hành đạo của Khổng Mạnh, là dùng giáo dục, không dùng vũ lực.

Cũng thế, Đường Thái Tông, hai mươi tám tuổi lên ngôi Hoàng Đế, hãy còn rất trẻ, nhưng ông đã hiểu được: Vũ lực có thể đoạt chính quyền, nhưng không thể trị quốc. Trị quốc phải cần có văn hóa, có trí tuệ, có phương pháp, có kinh nghiệm... Ông ra lệnh cho Ngụy Trưng thành lập một tổ chức, chuyên tìm của báu trong cỏ tịch. Từ trên mười ngàn điển tịch, rút gọn thành hơn một ngàn loại. Trong hơn một ngàn loại này, lại chọn ra sáu mươi lăm loại. Lại trong sáu mươi lăm loại này, chọn lựa những gì liên quan đến phương pháp, kinh nghiệm để tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, ghi chép lại để ông xem. Đây chính là nguồn gốc của Quần Thư Trị Yếu mà Đường Thái Tông muốn đọc.

Bộ sách này phải dùng thời gian bốn, năm năm mới hoàn thành. Đường Thái Tông có được bộ sách này, không khi nào rời tay. Những vương công, đại thần, cán bộ quan trọng đều được tặng một cuốn. Lúc đó, chưa có thuật in ấn, đều viết bằng tay nên phân lượng không nhiều. Tất cả đều y theo bộ sách này làm phương châm và nguyên tắc để trị nước. Cho nên, thành tích chính trị của Đường Thái Tông rất khả quan. Khai Nguyên Trinh Quán thời nhà Đường trở thành triều đại có nền chính trị tốt nhất trong lịch sử. Đây đều là hiệu được “*Kiến quốc quân dân, giáo dục vi tiên*”.

Trong lịch sử Trung Quốc: Văn Cảnh thời nhà Hán; Khai Nguyên Trinh Quán thời nhà Đường; Khang Hy, Càn Long thời nhà Thanh là những thời đại nổi tiếng hưng thịnh trong lịch sử Trung Quốc, đều dựa vào giáo dục.

Quay nhìn lại thế giới ngày nay, sao biến thành thảm họa đến như vậy?! _ Do lý niệm giáo dục sai lầm! Dạy con người tự tư tự lợi, dạy tranh giành...! Trong Tam Tự Kinh nói rất hay: “*Cầu bất giáo, tánh nãi khiên*” Nếu không dạy thật tốt, họ sẽ học hư, học sai hoàn toàn. Giáo dục ngày xưa dạy nhân nhĩn, khiêm nhường. Mọi người đều nhường nhau, xã hội sẽ hòa bình.

Thử hỏi: Ngày nay có vị quan nào mà không tham ô? Nếu tham ô đều trị tội thì quan viên cả nước đều phải trị tội, như vậy thì thành thể thống gì?! Không thể làm như vậy! Bất luận họ tham bao nhiêu, bỏ qua tất cả, miễn về sau không tham là được. Có thể làm thống kê, điều tra tài sản, nhưng không nên trừng phạt. Phải có lòng thương xót, những lỗi lầm trước phải cho qua, bắt đầu hôm nay phải cố gắng học tập truyền thống văn hóa thánh hiền, như vậy là tốt. Sau khi học, họ sẽ hiểu, sẽ tự biết xấu hổ, không làm việc xấu nữa.

Có người chất vấn hỏi tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không)

- Chế độ dân chủ phải chăng là tốt nhất?

- Tôi nói: Chế độ không quan trọng; quan trọng là giáo dục.

- Vì sao vậy?

- Vấn đề ngày nay là nhân tâm băng hoại. Nếu là người tốt, dù chế độ không tốt, họ vẫn có thể làm được việc tốt. Nếu là người xấu, cho dù chế độ có tốt, họ vẫn làm việc xấu mà thôi.

“Quốc phong dân an, binh qua vô dụng” quả thật là một xã hội vô cùng tốt đẹp, an định hòa thuận, không có đạo tặc, đêm không cần đóng cửa, trên đường không lượm của rơi.

Lần này tôi đến Nhật Bản giảng kinh, ở đó nửa tháng. Đó là một vùng nông thôn, đích thật còn giữ được cảnh tượng như trên. Tôi thấy bên đường có một chòi nhỏ bán rau. Trên rau có ghi giá tiền, không ai trông coi. Nếu bạn muốn mua rau thì cứ để tiền vào hộp, đây là chỗ thu tiền. Tối đến, người chủ mới đến thu về. Thật là hiếm thấy! Người người đều thành thật, không có tham tâm, không có ý niệm chiếm đoạt của người khác. Thấy vậy, tôi thật vô cùng hoan hỉ.

“Sùng đức hưng nhân”: Tôn sùng đạo đức gọi là “sùng đức”; phát huy chính sách nhân từ gọi là “hưng nhân”. Chính sách nhân từ là giúp nhân dân lìa khổ được vui.

“Vụ tu lễ nhượng” (chăm tu lễ nhượng). Sách Hội Sớ giảng: “Tôn ti có trật tự là Lễ, nhượng nhịn người khác là Nhượng”. Chữ “nhượng” (讓 ràng) còn có nghĩa là nhường bước, nhượng sự tốt lành cho người, không giành lấy về mình. Đạo Thanh Hòa Phu, ông là một thương nhân Nhật Bản, (trước đây đã đề cập qua). Trong thương nghiệp, ông hoàn toàn dùng nhân nghĩa, đạo đức để kinh doanh, nên kinh doanh của ông rất thành công. Ông không tranh mà chỉ nhượng, nhưng càng nhượng ông càng kiếm được nhiều. Đây là điều rất kỳ lạ! Hiện nay có rất nhiều người muốn học theo ông.

“Quốc vô đạo tặc” là nhân dân đều tuân hành theo lễ phải, vâng giữ pháp luật nên không có trộm cướp.

“Vô hữu oan uổng” (không có oan uổng), vì người nắm chức vị liêm minh công chánh, xem xét tường tận, chẳng phán án sai.

“Cường bất lãg nhựợc, các đắck kỳ sở” (Mạnh không hiếp yếu, đều đợc sống yên). Ý mạnh hiếp yếu là nguồn gốc của mọi tai vạ trong thế gian. Như nước mạnh uy hiếp nước yếu; kẻ giàu bóc lột người nghèo, kẻ quyền thế rúc rĩa mồ hôi, nước mắt của dân v.v... Đức Phật xưa kia ngài đến đâu, nơi đó đều hưởng đợc lợi ích. Nhờ sự giáo hóa của Ngài mà “*cường bất lãg nhựợc*” (mạnh không hiếp yếu), ai nấy đều “*các đắck kỳ sở*” (đều đợc sống yên), kẻ có người không đều biết san sẻ cho nhau, chung sống hòa bình, thế giới đại đồng. Đủ thấy từ lực của Phật thật không thể nghĩ bàn!

KINH VẤN:

Ngô ai nhữ đắg, thậm ư phụ mẫu niệm tử. Ngã ư thử thế tác Phật, dĩ thiện công ác, bạt sinh tử chi khổ, linh hoạch ngũ đức, thăng vô vi chi an. Ngô bát Nê Hoàn, kinh đạo tiệm diệt, nhân dân siểm nguy, phục vi chúng ác. Ngũ thiêu, ngũ thống, cửu hậu chuyển kịch. Nhữ đắg chuyển tương giáo giới, như Phật kinh pháp, vô đắ phạm dã.

VIỆT DỊCH:

Ta thương xót các ông, còn hơn cha mẹ nghĩ đến con. Ta trong đời này làm Phật, chỉ thiện tránh ác, dứt khổ sinh tử, khiến đợc năm đức, đạt an lạc vô vi. [Sau khi] ta nhập Niết Bàn, kinh đạo dần diệt, nhân tâm dối trá, lại tạo nhiều ác. Ngũ thiêu, ngũ thống ngày càng sâu nặng. Các ông nên lần lượt khuyên bảo nhau, như lời Phật dạy, không đợc sai phạm.

GIẢNG:

“Ngô ai nhữ đắg, thậm ư phụ mẫu niệm tử” (Ta thương xót các ông, còn hơn cha mẹ nghĩ đến con)

Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Cha mẹ chỉ hạn cuộc trong một đời, còn Phật thì vô lượng kiếp. Cha mẹ không bình đắg, Phật luôn bình đắg. Cha mẹ chán ghét con bất hiếu. Phật thương xót đũa phản*

ngịch. Cha mẹ nuôi nấng sắc thân, Phật trưởng dưỡng nội tâm. Vì thế, nói là “thậm ư” (còn hơn).

“**Ngã ư thử thế tác Phật**”. Chữ “**thử thế**” (đời này) chỉ đời ác năm trước. “**Đĩ thiện công ác, bạt sinh tử chi khổ**” (chỉ thiện tránh ác, dứt khổ sinh tử). Phật thuyết pháp thiện, giáo hóa chúng sinh, hàng phục lỗi ác của họ để tiêu trừ “**Ngũ thông**” trong hiện tại và tận diệt “**Ngũ thiêu**” trong địa ngục. Chữ “**ác**” là chỉ năm điều ác.

“**Linh hoạch ngũ đức, thăng vô vi chi an**” (Khiến được năm đức, đạt an lạc vô vi). Chữ “**ngũ đức**” chính là năm điều thiện. Ý nói: Bỏ năm điều ác, quay lưng với trần cảnh, trở về với bản tâm giác ngộ, nhổ tận cội gốc khổ sinh tử, đạt đến thường lạc vô vi.

“**Ngô bát Nê Hoàn, kinh đạo tiệt diệt, nhân dân siểm nguy, phục vi chúng ác**” (Ta nhập Niết Bàn, kinh đạo dần diệt, nhân dân dối trá, lại tạo nhiều ác): Chữ “**Bát Nê Hoàn**” chính là “**bát Niết Bàn**”; dịch nghĩa là “**nhập diệt**” hay “**viên tịch**”. Chánh pháp của Phật Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng pháp một ngàn năm, Mạt pháp một vạn năm. Khi cả ba thời này qua đi thì gọi là “**kinh pháp diệt tận**”. Trong kinh Pháp Diệt Tận có nói: Kinh Thủ Lăng Nghiêm bị diệt trước tiên, các kinh khác cũng dần dần bị diệt. Vì sao thế? - Các bậc Tổ sư thường nói: “**Mở Tuệ nhờ Lăng Nghiêm, thành Phật nhờ Pháp Hoa**”. Trong kinh Lăng Nghiêm, có một đoạn giảng về bốn loại thanh tịnh minh hối: Sát, đạo, dâm, vọng. Có thể nói, đó là kính chiếu yêu, nếu hiểu được thì yêu ma quỷ quái không thể nào gạt chúng ta được, cho nên kinh Lăng Nghiêm phải bị diệt trước. Lúc này, con người không còn nhận ra là yêu ma quỷ quái nữa mà tôn chúng là người tốt, là Phật, Bồ tát!

“**Nhân dân siểm nguy**” (nhân dân dối trá). Chữ “**siểm**” là a dua, xu nịnh; chữ “**nguy**” là dối trá. Lòng người dâm tà, xảo quyệt, nên “**phục vi chúng ác**” (lại làm điều ác). Do vậy mà “**ngũ thiêu, ngũ thông**” (năm sự đốt, năm sự khổ), càng hùng hỷ hơn lên, nên

bảo là “*cửu hậu chuyển kịch*” (ngày càng sâu nặng). Vì thế, Phật dạy ngài Di Lặc cùng toàn thể hội chúng phải nên “*chuyển tương giáo giới*” (lần lượt khuyên nhau) tin nhận, phụng hành lời Phật dạy, không được sai phạm. Đó chính là phương pháp duy nhất để thoát khỏi nạn luân hồi.

KINH VẤN:

Di Lặc Bồ Tát hiệp chưởng bạch ngôn: - Thế nhân ác khổ, như thị, như thị. Phật giai từ ai, tất độ thoát chi, thọ Phật trọng hối, bất cảm vi thất.

VIỆT DỊCH:

Di Lặc Bồ Tát chấp tay thưa rằng: - Người đời ác khổ quả đúng như vậy, đúng là như vậy. Phật đều thương xót, độ thoát tất cả. Con xin vâng lãnh lời dạy ân cần của Phật, không dám sai trái.

GIẢNG:

Di Lặc Bồ tát cung kính chấp tay nhận lãnh lời dạy của Phật, thưa rằng: “***Thế nhân ác khổ, như thị, như thị***” (Người đời ác khổ quả đúng như vậy, đúng là như vậy). Đức Phật do tâm bình đẳng, tâm đại từ bi vô lượng, nên đối với những kẻ hung ác cùng cực như thế, Phật vẫn lân mẫn, thương xót cứu độ tất cả, nên nói “***Phật giai từ bi, tất độ thoát chi***” (Phật đều thương xót, độ thoát tất cả).

Phẩm hai mươi hai “Quyết Chúng Cực Quả” của kinh này có câu: “*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sinh, nhược đương sinh giai tất trụ ở Chánh Định chi tụ, quyết định chứng ở A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, hoặc đã sinh, hoặc sẽ sinh đều trụ trong Chánh Định Tụ, quyết định chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Nghĩa là: Người hiện tại phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm thì tương lai nhất định sinh về Tây Phương Cực Lạc, nhưng ngay lúc này họ đã thuộc vào Chánh Định Tụ.

Kinh A Di Đà cũng dạy: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sinh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất thoái chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có kẻ đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi của Phật A Di Đà, thì những người ấy đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Nghĩa là: Người hiện đang phát nguyện vãng sinh đều đã bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề. Do vậy, ngài Di Lặc mới nói là “*tất độ thoát chi*”.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: “*Không luận là chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hiểu hay không hiểu, chỉ cần danh hiệu của Phật Di Đà hoặc danh hiệu của sáu phương Phật và tên kinh này một phen thoáng qua tai thì dầu cho ngàn vạn kiếp sau, rốt ráo sẽ do đấy mà được độ thoát. Giống như nghe tiếng trống có bôi thuốc độc thì xa hay gần đều chết cả. Ăn chút kim cang quyết định không tiêu vậy*”.

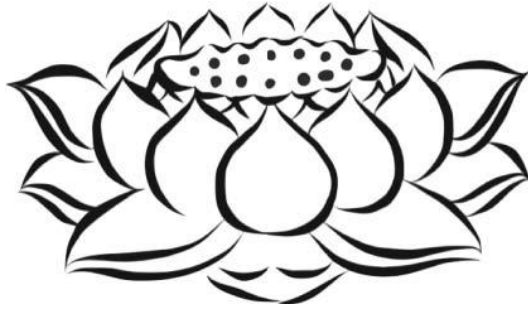
Chữ “*chí tâm*” là chuyên tâm, không có tạp niệm. “*Tán tâm*” là có tạp niệm. “*Hữu tâm*” chính là tâm cầu sinh Tịnh Độ. “*Vô tâm*” là người khác niệm cũng niệm theo. Câu “*dầu ngàn vạn kiếp sau, rốt ráo sẽ do đấy mà được độ thoát*”. Ý nói: Nhờ thiện căn thoáng nghe được Phật hiệu, đã gieo được hạt giống Phật vào trong tâm thức của A Lại Da, sẽ vĩnh viễn không bao giờ mất. Khi gặp duyên, hạt giống này sẽ lại hiện hành, họ sẽ tin và sẽ chịu làm theo. Cho nên, gieo hạt giống Phật cho tất cả chúng sinh là điều rất quan trọng.

Kể đến là dùng ví dụ “*Như vãn đồ độc cổ, xa gần đều mất*”. Câu chuyện này được viết trong kinh Phật. Đấy là thời chiến tranh, như hiện nay dùng gas, dùng loại vũ khí này. Ăn kim cang dù ít cũng không tiêu nổi, cũng giống như Phật hiệu chỉ thoáng gieo vào tâm loạn, thì tâm loạn đó cũng không thể không thành Phật. Đây chính là ý chỉ “*tất độ thoát chi*”, khẳng định là độ được tất cả chúng sinh.

Sau cùng, Di Lặc Bồ tát bạch: “***Thọ Phật trọng hối, bất cảm vi thất***” (vâng lãnh lời dạy ân cần của Phật, không dám sai phạm).

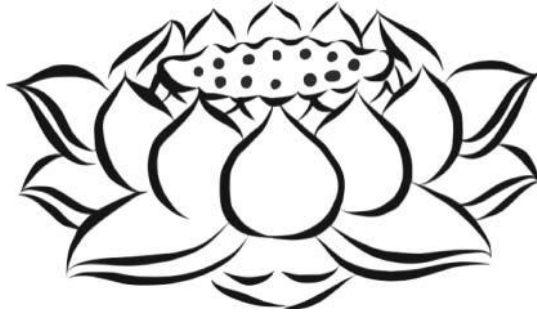
Ngài đã đại diện cho tất cả hàm linh trong hiện tại cũng như vị lai mà thừa Phật lời ấy: “*Bất cảm vi thất*” (không dám sai phạm).

Bành Tế Thanh nói: “*Tịnh Độ là cõi chí thiện. Cầu sinh Tịnh Độ là công phu chí thiện. Không thâm nhập pháp môn Tịnh Độ thì không thể viên mãn nỗi điều thiện, không thể diệt sạch điều ác*”. Thế nên, chúng ta phải tuân lời Phật dạy, tín nguyện trì danh, cầu sinh Tịnh Độ.





Đây là bức ảnh của Ân Sư Hòa Thượng
và Thủ tướng Malaysia Mahathir.



LỄ PHẬT HIỆN QUANG ĐỆ TAM THẬP BÁT

Phẩm này nói rõ từ ân vô cực của bậc đạo sư hai cõi, gia bị tất cả chúng hội, khiến họ đều được thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc.

Gia Tường Sớ viết: “Hiện cõi nước khiến người ưa thích, hâm mộ. Tuy trước đó đã nghe giảng về cõi nước mẫu nhiệm, nhưng chưa được thấy. Nên lần này, Phật hiện cõi nước để tất cả đều ngưỡng mộ mà tu hành”.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: “Từ đầu tới đây đã giảng về nhân quả; thân và cõi nước của Phật A Di Đà, chúng hội đều được nghe, trí tuệ thù thắng đã phát sinh, nhưng chưa tin hiểu hết. Kẻ hạ căn, tuệ kém vẫn chưa quyết định. Hơn nữa, tai nghe không bằng mắt thấy. Vì thế, tiếp đó Phật A Di Đà ban thêm sức oai thần để đại chúng tận mắt nhìn thấy những sự việc trong cõi ấy”.

KINH VĂN:

Phật cáo A Nan: - Nhược tào dục kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, cập chư Bồ Tát, A La Hán đẳng sở cư quốc độ, ưng khởi Tây hướng, đương nhật một xứ, cung kính đành lễ, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật.

A Nan tức tùng tọa khởi, diện Tây hiệp chưởng, đành lễ bạch ngôn: “Ngã kim nguyện kiến Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, cúng dường phụng sự, chủng chư thiện căn”. Đảnh lễ chi gian, hốt kiến A Di Đà Phật, dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm, như hoàng kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng. Hựu văn thập phương thế giới, chư Phật Như Lai, xưng dương, tán thán A Di Đà Phật chủng chủng công đức, vô ngại, vô đoan.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo A Nan: - Các ông muốn thấy đức Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác và các Bồ Tát, A La Hán v.v... trong cõi ấy, nên đứng dậy hướng về phương Tây, phía mặt trời lặn, cung kính đảnh lễ, xưng niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”.

A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, mặt hướng về Tây, chắp tay, đảnh lễ bạch rằng: “Con nay nguyện thấy Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc để cúng dường, phụng sự, trông các thiện căn”. Khi vừa đảnh lễ, bỗng thấy Phật A Di Đà dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm như núi vàng ròng, cao vượt trên tất cả thế giới. Lại nghe chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới xưng dương, tán thán công đức vô lượng của Phật A Di Đà một cách vô ngại, vô đoạn.

GIẢNG:

Bản Hán dịch ghi danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, hoặc gọi tắt là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác.

“Ung khởi Tây hướng” (Nên đứng dậy hướng về phía Tây): “*Tây hướng*” là hướng về Tây. Chữ “*hướng Tây*” ở đây là đức Phật phương tiện nói. Thật ra, Tây phương tồn tại ở khắp mọi nơi, mọi hướng. Phương hướng chỉ là giả danh không thật như phía trước đã đề cập qua. Pháp môn Tịnh Độ sơ dĩ phải “*chỉ phương lập hướng*”, nhằm giúp chúng sinh tâm được chuyên nhất.

“Cung kính đảnh lễ, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật”: Câu “*xưng niệm Nam mô A Di Đà Phật*”, ý nói: Muốn thấy Phật thì phải niệm Phật. Đức Phật mà ta thấy, đó chính là nhất niệm tâm tánh của người niệm: Tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Lại do các đức Như Lai của hai cõi gia bị nên cảm ứng đạo giao, ngay trong khi niệm Phật liền được thấy Phật.

A Nan vâng lời Phật dạy, **“tức tùng tọa khởi, diện Tây hiệp chưởng”** (liền từ chỗ ngồi đứng dậy, mặt hướng về Tây) xưng danh hiệu Phật, đánh lễ, phát nguyện.

“Đánh lễ chi gian, hốt kiến A Di Đà Phật” (Vừa đánh lễ, bỗng thấy Phật A Di Đà). Chữ **“hốt kiến”** (忽見 hū jiàn) là bỗng thấy, biểu thị sự cảm ứng thần tốc. Đánh lễ chưa xong, mắt đã thấy đấng giáo chủ cõi Cực Lạc và nghe các đức Như Lai khắp mười phương tán thán Phật A Di Đà.

Sách Hội Sớ viết:

“Đó là vì cõi nước không có tướng nhất định, tịnh hay uế là do tâm. Ví như chư thiên cùng dùng bát bằng chất báu để ăn, nhưng tùy theo phước đức của mỗi vị mà sắc cơm có sai khác. Do vậy, nếu nghiệp cấu che tâm thì kim dung cũng như tro bần. Ngón chân nhún xuống đất thì ngói, sạn cũng biến thành ngọc quý; thân và cõi cũng giống như vậy! Biết Tây phương không xa, nhưng do tâm mê liền thấy có xa cách. Nếu có thể nhất niệm quy chân thì sẽ vãng sinh thấy được cõi Phật, còn có khoảng cách ý niệm và thời gian nữa ư?”. Hòa thượng Tịnh Không giải thích:

Câu *“tùy theo phước đức của mỗi vị mà sắc cơm có sai khác”*. Ý nói: Thức ăn có hương vị sai khác là tùy theo phước báu của mỗi người. Ngày xưa, Phật mỗi ngày ôm bình bát đi khát thực, bát luận là thức ăn ra sao, vào miệng Phật liền biến thành thượng vị cực ngon. Vì sao thế? - Vì cảnh tùy tâm chuyển! Tâm Phật thanh tịnh thì thức ăn cũng thanh tịnh. Cũng thế *“nếu nghiệp cấu che tâm, thì kim dung cũng như tro bần”*. “Kim dung” là chỉ cho tướng hảo của Phật. Như trong kinh nói: *“Thân tử ma chân kim sắc”*, có đủ vô lượng tướng tốt. *“Kim dung cũng như tro bần”*. Ý nói: Tâm tịnh thì cõi tịnh; tâm ác thì cõi cũng như ác.

“Ngón chân nhún xuống đất thì ngói, sạn cũng biến thành ngọc quý”.

Có đệ tử bạch Phật Thích Ca: Cõi Cực Lạc có tứ độ, Ngài cũng có Tứ độ, vậy cõi Thật Báo Trang Nghiêm của Ngài ở đâu? Phật liền đặt chân xuống đất, ấn đầu ngón chân, ngay khi ấy, đại chúng đều thấy cả mặt đất, cảnh quang đều giống Tây Phương Cực Lạc; gạch, ngói v.v...đều biến thành ngọc quý. Phật rút chân lên, ngòi sắp bằng thì tất cả đều biến mất, trở lại như cũ. Điều này nói lên, tất cả pháp không rời tự tánh, đều do tự tánh biến hiện.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Lời Sớ trên đây đã giảng tường tận ý chỉ *“Tâm tịnh thì quốc độ tịnh”*. Kinh Tịnh Danh nói: Phật dùng ngón chân nhấn xuống đất, cõi này biến ngay thành cõi tịnh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *“Ngã chỉ ấn địa, hải ấn phát quang”* (Ngón tay ta ấn xuống đất thì hải ấn phát quang). Quang minh phát ra ấy nào phải vì chân hay tay! A Nan thấy Phật là do Ngài đã trở về với tâm chân thật: Lúc niệm Phật thì tâm này niệm Phật, lúc thấy Phật thì tâm này thấy Phật, chỉ là nhất tâm! Tâm ta, tâm Phật không hề cách một mảy mai. Do vậy, Hội Sớ mới viết: *“Còn có khoảng cách ý niệm và thời gian ư? Chỉ là nhất niệm, không quá khứ, hiện tại, vị lai. Do vậy mà A Nan niệm Phật, lễ Phật liền thấy Phật A Di Đà.*

Cũng thế, nếu lúc lâm chung mà hành giả có thể nhất tâm quy chân, thì lập tức sẽ thấy Phật đến tiếp dẫn vãng sinh Cực Lạc, nên nói: *“Lúc niệm Phật chính là lúc thấy Phật”*, làm gì có khoảng cách giữa ý niệm và thời gian!

“Dung nhan quảng đại”: Chữ *“nhan”* là diện mạo; chữ *“quảng đại”* là như Quán Kinh nói Phật Vô Lượng Thọ: *“Phật thân cao lục thập vạn ức hằng hà sa do-tuần. Mi gian bạch hào, hữu triền uyển chuyển, như ngũ Tu Di Sơn, Phật nhãn như tứ đại hải thủy”* (Thân Phật cao sáu mươi vạn ức hằng hà sa do-tuần. Tướng lông trắng giữa chặn mày uyển chuyển xoay về bên phải như năm hòn núi Tu Di. Mắt Phật như nước bốn biển lớn). Thân Phật A Di Đà vô cùng vĩ đại, chúng ta không thể nào tưởng tượng được! Sáu mươi muôn ức hằng hà sa do-tuần là con số thiên văn. So với thân tướng của Phật

A Di Đà, chúng ta chưa bằng một con kiến, y như đã biến thành vi sinh vật! Chung quy vẫn là “*duy tâm sở hiện, duy thức sở biến*”.

Tâm của Phật A Di Đà là “*tâm bao thái hư, lượng khắp pháp giới*”. Tâm chúng ta thì quá nhỏ, không dung nạp được một người, thậm chí còn không ưa nổi chính mình! Vậy phải làm sao? - Chúng ta thấy có biết bao nhiêu người tự tử. Tự tử chính là không dung nạp nổi chính mình! Tâm lượng nhỏ hẹp như thế, không cần phải suy nghĩ cũng biết tương lai người tự sát sẽ đi về đâu!

“*Sắc tướng đoan nghiêm*” là tướng hảo trang nghiêm. Quán Kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo, nhất nhất hảo trung, hựu hữu bát vạn tứ thiên quang minh*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo, trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh).

“*Như hoàng kim sơn*” (Như núi vàng ròng). Quán Kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật thân như bách thiên vạn ức Dạ Ma Thiên Diêm Phù Đàn kim dã*” (Sắc thân Vô Lượng Thọ Phật như trăm ngàn vạn ức vàng Diêm Phù Đàn của cõi trời Dạ Ma). Lại có nghĩa: Thân Phật cao vòi vọi như núi nên bảo là “*như hoàng kim sơn*”. Hòa thượng Tịnh Không lưu ý chúng ta: “*Phật thân*” ở đây là chỉ Báo Thân Phật, không phải Ứng, Hóa thân nên thân tướng của Phật mới “*cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng*” (cao vượt trên tất cả thế giới).

Tuy A Nan và các tỳ kheo có cùng quả vị Tu Đà Hoàn như Ngài hay thấp hơn, không thể thấy trọn hết Báo Thân trang nghiêm của Phật A Di Đà, nhưng nhờ sức oai thần của đấng Như Lai hai cõi gia bị, nên ai nấy, tùy theo căn khí của mình, đều được thấy cả.

“*Hựu văn thập phương thế giới, chư Phật Như Lai, xung dương, tán tán A Di Đà Phật chủng chủng công đức, vô ngại, vô đoan*” (Lại nghe chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới xung

dương, tán thán công đức vô lượng của Phật A Di Đà một cách vô ngại, vô đoan).

Chữ “*vô ngại, vô đoan*” ở đây có nghĩa là mười phương chư Phật Như Lai dùng Tứ Biện Tài diễn nói thế giới Tây Phương Cực Lạc và đức Phật A Di Đà công đức vô lượng vô biên, nên bảo là “*vô ngại*”. Tán thán như thế mãi đến tột cùng đời vị lai không hề gián đoạn, nên bảo là “*vô đoan*”.

- Vì sao chư Phật Như Lai trong mười phương đều tán thán Phật A Di Đà không dứt?

- Theo Hòa thượng Tịnh Không: Nói theo ngôn ngữ hiện nay thì các ngài chiêu sinh giúp Phật A Di Đà. Thế giới Cực Lạc giống như một ngôi trường, mà Phật A Di Đà là hiệu trưởng; mười phương chư Phật giống như cha mẹ chúng sinh, nên các ngài đều mong đưa con mình vào được trường này, sẽ vĩnh viễn xa lìa tam ác đạo, trở về với thế giới Nhất chân.

KINH VẤN:

A Nan bạch ngôn: “Bỉ Phật tịnh sát đắc vị tăng hữu, ngã diệc nguyện nhạo sinh w bỉ độ”. Thế Tôn cáo ngôn: “Kỳ trung sinh giả, dĩ tăng thân cận vô lượng chư Phật, thực chúng đức bản. Nhữ dục sinh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng”.

VIỆT DỊCH:

A Nan bạch rằng: “Cõi tịnh của đức Phật ấy thật chưa từng có, con cũng thích nguyện sinh về cõi ấy”. Đức Thế Tôn bảo: “Người sinh trong cõi ấy đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trông các cõi đức. Ông muốn sinh trong cõi ấy, phải nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng”.

GIẢNG:

A Nan đích thân thấy đức tướng đoan nghiêm của Phật A Di Đà như tòa núi vàng, cùng các thứ thanh tịnh trang nghiêm nơi cõi

ấy, đều là những điều xưa nay chưa từng thấy, nên thưa là “*bỉ Phật tịnh sát đắc vị tăng hữu*” (cõi tịnh của đức Phật ấy thật chưa từng có). Lại nghe mười phương chư Phật khen ngợi Phật A Di Đà, liền sinh tâm hi hữu, phát khởi đại nguyện, nguyện sinh về Tây Phương Cực Lạc. Điểm này chứng tỏ ngài A Nan quả đúng là đương cơ; Ngài đã khế hội Thánh tâm, nên phát nguyện “*ngũ diệp nguyện nhạo sinh ư bỉ độ*” (con cũng thích nguyện sinh về cõi ấy). Chữ “*thánh tâm*” ở đây là chỉ tâm của Phật A Di Đà và tâm của Thích Ca Mâu Ni Phật. Cả hai Ngài đều mong chúng sinh phát nguyện cầu sinh Cực Lạc.

Thế Tôn bảo: Phàm người được vãng sinh, đều đã từng thân cận vô lượng chư Phật, cúng dường, phụng sự, học tập, gieo trồng các cội đức, đúng như kinh A Di Đà nói: “*Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên, đắc sinh bỉ quốc*” (Chẳng thể dùng chút thiện căn phước đức nhân duyên mà được sinh về cõi kia). Ở đây, kinh chép: “*Nhữ dục sinh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng*” (Ông muốn sinh về cõi ấy, hãy nên nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng). Chữ “*chiêm*” (瞻zhān) là ngẩng mặt trông, nhìn xa. Chữ “*ngưỡng*” (仰yǎng) là ngưỡng mộ.

Câu “*quy y, chiêm ngưỡng*” bao gồm các ý nghĩa lễ Phật, quán Phật, niệm Phật, tưởng nhớ đức Phật, mà cũng chính là Ngũ Niệm Môn như Bồ tát Thiên Thân đã đề xướng. Ngũ Niệm Môn là: Lễ bái, tán thán (xưng danh), phát nguyện, quán sát và hồi hướng. Nói theo cụ Hoàng Niệm Tổ: “*Nhất tâm xưng niệm sáu chữ hồng danh đã gồm trọn cả Ngũ Niệm Môn*”.

“*Nhất tâm*” là tâm thanh tịnh. Lại như bản kinh A Di Đà khắc trên đá ở thành Tương Dương vào thời Lục Triều có câu: “*Dĩ xưng danh cố, chư tội tiêu diệt, tức thị đa thiện căn, phước đức, nhân duyên*” (Do xưng danh nên các tội tiêu diệt; đây chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên). Vì thế, ngài A Nan nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng, đó chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên; cũng giống như người được vãng sinh là do trong quá khứ đã từng

thân cận vô lượng chư Phật, trông các cõi đức, mới được thỏa nguyện
vãng sinh.

KINH VĂN:

*Tác thị ngữ thời, A Di Đà Phật tức ư chưởng trung phóng
vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới. Thời chư
Phật quốc, giai tất minh hiện, như xứ nhất tâm. Dĩ A Di Đà Phật
thù thắng quang minh, cực thanh tịnh cố, ư thử thế giới sở hữu
Hắc Sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vi đại tiểu chư sơn, giang
hà, tùng lâm, thiên nhân cung điện, nhất thiết cảnh giới, vô bất
chiếu kiến. Thí như nhật xuất, minh chiếu thế gian. nãi chí Nê Lê,
khê cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc. Do
như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện,
hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy. Bỉ Phật quang minh,
diệc phục như thị. Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh, tất
giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diêu hiển hách.*

VIỆT DỊCH:

Lúc nói lời ấy, A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô
lượng tia sáng chiếu khắp thế giới chư Phật. Khi ấy, các cõi Phật
đều hiện rõ như trong một tâm. Do quang minh thù thắng của A
Di Đà Phật tột bậc thanh tịnh, nên ở thế giới này như Hắc sơn,
Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vi, các núi lớn nhỏ, sông suối, rừng
cây, cung điện của trời người, tất cả cảnh giới đều sáng rõ. Ví
như mặt trời mọc chiếu khắp thế gian, cho đến địa ngục, khe,
hang, chốn tối tăm thấy đều sáng rõ, đồng một màu sắc. Như
kiếp thủy tràn ngập thế giới, vạn vật trong ấy đều bị chìm lấp
chẳng hiện; thăm thăm mênh mênh, chỉ thấy toàn nước. Quang
minh của đức Phật ấy cũng giống như thế. Tất cả quang minh
của Thanh Văn, Bồ Tát thấy đều bị ẩn lấp, chỉ thấy quang minh
của Phật là sáng ngời, rực rỡ.

GIẢNG:

“Tác thị ngũ thời, A Di Đà Phật tức ư chưởng trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới”: Đức Thế Tôn vừa dứt lời thì đức Phật A Di Đà ở cõi kia liền phóng quang minh từ lòng bàn tay chiếu khắp tất cả thế giới chư Phật. Điều này chứng tỏ Phật trong hai cõi đều đồng tâm, đồng đức: Thích Tôn khuyên vãng sinh; Phật A Di Đà tiếp dẫn.

“Thời chư Phật quốc, giai tất minh hiện, như xử nhất tâm” (Khi ấy, các cõi Phật đều hiện rõ như trong một tâm): Phật quang phổ chiếu tất cả cõi Phật, biểu thị Phật A Di Đà tiếp độ tất cả phàm thánh trong mười phương đều được vãng sinh. Do Phật quang gia trì, đại chúng trong hội đều thấy được mười phương cõi Phật như trong khoảng một tâm (một tâm là tám thước).

“Dĩ A Di Đà Phật thù thắng quang minh, cực thanh tịnh cố, ư thử thế giới sở hữu Hắc Sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vi đại tiểu chư sơn, giang hà, tùng lâm, thiên nhân cung điện, nhất thiết cảnh giới, vô bất chiếu kiến”: Quang minh của Phật A Di Đà tôn quý nhất trong các quang minh nên bảo là “*thù thắng*”. Sở dĩ quang minh thù thắng bởi lẽ quang minh ấy “*cực thanh tịnh cố*” (tột bậc thanh tịnh). Nên ở thế giới này như: Hắc Sơn (còn gọi là Hắc Lãn, là tên một ngọn núi được ghi trong Tây Vực Ký và Từ Ân Truyện); Tuyết Sơn (tiếng Phạn là Himalaya, tức là Hỷ Mã Lạp Nhã Sơn, danh núi này quanh năm tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn); Kim Cang, Thiết Vi đều là tên núi (xem lời giải thích trong phẩm mười một). Tất cả cảnh giới trên “*vô bất chiếu kiến*” (đều sáng rõ).

“Thí như nhật xuất, minh chiếu thế gian. nãi chí Nê Lê, khe cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc” (Ví như mặt trời mọc chiếu khắp thế gian, cho đến địa ngục, khe, hang, chốn tối tăm thấy đều sáng rõ, đồng một màu sắc): ý nói như mặt trời mọc thì tối tăm tiêu mất, không luận là hang hốc như “*u minh chi xứ*” (chốn hang sâu cực tối), “*nãi chí Nê Lê*” (cho đến địa ngục) đều được hiện rõ, nên bảo là “*tất đại khai tịch*”. Điều này cũng nói lên:

Ánh quang minh của Phật đã đột phá các tầng không gian, nên tất cả lục đạo, thập pháp giới, thậm chí đến quốc độ của mười phương chư Phật thấy đều hiện bày.

“Giai đồng nhất sắc” (đều cùng một sắc). Theo Quán Kinh,, **“nhất sắc”** chính là màu vàng ròng, như trong phép quán thứ bảy của Quán Kinh nói: *“Vô Lượng Thọ Phật ngự trên không trung. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí là hai vị đại sĩ đứng hầu hai bên. Quang minh rực rỡ chẳng thể thấy trọn. Sắc của trăm ngàn khối vàng Diêm Phù Đàn chẳng thể sánh bằng”*.

Trong pháp quán thứ tám cũng nói: *“Phật, Bồ tát tượng giai phóng quang minh, kỳ quang kim sắc”* (Tượng Phật và Bồ tát đều phóng quang minh. Quang minh ấy sắc vàng).

Pháp quán thứ mười lăm nói: *“Kiến A Di Đà Phật dữ chư quyền thuộc, phóng kim sắc quang”* (Thấy A Di Đà Phật và các quyền thuộc phóng quang minh sắc vàng).

Kinh Thất Phật Thần Chú dạy: *“Kỳ trung sở hữu nhất thiết vạn vật, giai tác kim sắc”* (Trong ấy, tất cả vạn vật đều thành sắc vàng).

Lại như kinh Pháp Hoa thuật: Lúc Phật phóng quang hiện diêm lành *“Chiếu u Đông phương bát vạn thiên độ, giai như kim sắc”* (chiếu tám vạn ngàn cõi nơi phương Đông, đều như sắc vàng).

Theo Hòa thượng Tịnh Không, chữ **“sắc vàng”** ở đây chỉ là biểu pháp. Ý nghĩa thật của **“sắc vàng”** là vĩnh hằng, bất biến. Bởi trong tất cả các kim loại, chỉ có vàng là không bị oxy hóa, nên được xem là kim loại quý. Nếu thế giới này, tất cả đều màu vàng thì rất tẻ nhạt! Hoa sen trong ao thất bảo ở thế giới Cực Lạc có bốn màu, trên thực tế, Quán Kinh nói với chúng ta, có vô lượng màu, đẹp không kể xiết! Tất cả màu sắc ở thế giới Cực Lạc đều không thay đổi, đây gọi là màu vàng.

Cho nên, nhất định phải hiểu được ý nghĩa tượng trưng của “sắc vàng” là vĩnh hằng, bất biến. Ngoài ra “sắc vàng” cũng tượng trưng cho tự tánh, tánh đức vĩnh hằng. Tất cả pháp không rời tự tánh. Tất cả pháp từ tâm tướng sinh. Sự biến đổi tánh đức cũng do tâm tướng. Khi tâm không nghĩ tưởng, buông bỏ tất cả phân biệt, chấp trước, khởi tâm động niệm thì tánh đức liền có mặt, trở về với nguyên trạng của chân, thiện, mỹ. Sai biệt là xét về tướng; “nhất sắc tướng” là xét về tánh; tánh chỉ có một, vì thế “giai đồng nhất sắc” (đều cùng một màu). Đây là hiển lộ tánh chân thường, bất biến vậy.

Nói theo cụ Hoàng, hiểu ở mức độ cao hơn, “nhất sắc” ngụ ý “vạn pháp nhất như” (giống hệt như nhau). Trong diệu trí quang của Phật đều hiển hiện bản thể thanh tịnh không có tướng sai biệt, chỉ còn tướng chân thật hiển lộ, nên nói “giai đồng nhất sắc” (đều cùng một màu).

“Do như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy” (Như kiếp thủy tràn ngập thế giới, vạn vật trong ấy đều bị chìm lấp chẳng hiện; thăm thẳm mênh mông, chỉ thấy toàn nước):

“Kiếp thủy” là một trong tam tai, tức là đại thủy tai khi kiếp hoại. Nước từ “thủy luân” dưới mặt đất phun vọt lên, mưa tuôn xuống, mỗi giọt to như bánh xe. Từ trời Đệ Nhị Thiên trở xuống đều bị nước ngập phá hủy hết. Thủy luân là tầng thứ hai, là một trong “Tứ luân” thành lập nên thế giới. Tứ luân là Phong luân, Thủy luân, Kim luân và Không luân. Theo Luận Câu Xá, quyển mười một: “An lập khí thế gian, phong luân nằm thấp nhất, rộng đến vô số, dày mười lạc-xoa. Kế đến là Thủy luân, sâu mười vạn ức. Tám lạc-xoa nước ở đáy tầng thủy luân ngưng kết thành chất vàng... Trên nền vàng đó có tám ngọn núi lớn. Diệu Cao Sơn Vương trụ ở trên đó”.

Chữ “hoảng dưỡng” (滄 養 huǎng yǎng) mô tả nước lớn không biết đâu là bờ. Chữ “hạo hãn” (浩 汗 hào hàn) hình dung

nước lớn bao la.

Bản Đường dịch ghi là *“Thí như đại địa, hồng thủy doanh môn, thọ lâm sơn hà, giai một bất hiện, duy hữu đại thủy”* (Ví như đại địa, nước ngập lên lán, núi sông, cây cỏ, không thể thấy được, chỉ toàn là nước). Nước lớn ví cho *“Bỉ Phật quang minh”*; cây cối ví cho *“Thanh Văn, Bồ tát nhất thiết quang minh”* (quang minh của tất cả Thanh Văn, Bồ tát). Cũng như khi mặt trời mọc thì ánh sáng của các vì sao đều *“tất giai ẩn tế”* (thấy đều ẩn lấp). Phật quang sáng ngời, nên quang minh của tất cả Thanh Văn, Bồ tát đều bị ẩn lấp.

“Minh diệu hiển hách” Chữ *“minh”* (明 míng) là sáng; *“diệu”* (耀 yào) là chiếu ngời; *“hiển”* (顯 xiǎn) là lộ rõ; *“hách”* (赫 hè) là sáng ngời, đồ ửng. *“Duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách”* (chỉ thấy quang minh của Phật là sáng ngời rực rỡ).

KINH VĂN:

Thử hội tứ chúng, thiên long bát bộ, nhân phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới, chủng chủng trang nghiêm. A Di Đà Phật ở bửu cao tọa, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát, vì nhiều cung kính. Thí như Tu Di sơn vương, xuất ở hải diện, minh hiện chiếu diệu, thanh tịnh bình chánh, vô hữu tạp uế, cập dị hình loại. Duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ. A Nan cập chư Bồ Tát chúng đẳng, giai đại hoan hỷ, dũng được tác lễ, dĩ đầu trước địa, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà.

VIỆT DỊCH:

Bốn chúng trong hội này, tám bộ trời, rồng, nhân, phi nhân v.v... đều thấy các thứ trang nghiêm của thế giới Cực Lạc, Phật A Di Đà ngự trên tòa cao, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh. Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như

núi chúa Tu Di nhô lên khỏi mặt biển, rạng ngời chói lọi, thanh tịnh, bình chánh, không có tạp uế cùng các loài dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu, thánh hiền cùng ở. A Nan và các chúng Bồ Tát đều hoan hỉ, hớn hở làm lễ, cúi đầu sát đất, xưng niệm: “**Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà**”.

GIẢNG:

“**Thử hội tứ chúng**” (Bốn chúng trong hội này) là chúng đại tỳ-kheo một vạn hai ngàn vị; năm trăm tỳ-kheo ni, bảy ngàn thanh tín sĩ, năm trăm thanh tín nữ. Lại có Phổ Hiền, Văn Thù, Di Lặc, mười sáu vị Chánh sĩ và vô lượng vô biên tất cả Bồ tát trong Hiền Kiếp. Còn có “*chư thiên Phạm chúng, cho đến thiên long bát bộ, nhân, phi nhân đẳng*” đều là hội chúng.

“**Giai kiến Cực Lạc thế giới chủng chủng trang nghiêm**” (Đều thấy các thứ trang nghiêm của thế giới Cực Lạc): Tứ chúng đệ tử trong pháp hội cõi này gồm hai vạn người đều là thân huyết nhục, đều thấy thế giới Cực Lạc. Đây là chúng thực cho tất cả chúng sinh hiện tại và đời sau phát khởi tín tâm.

“**A Di Đà Phật ở nơi cao tọa, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát, vì nhiều cung kính**” (Phật A Di Đà ngự trên tòa cao, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh). Tướng lành thù thắng này được cả năm bản dịch cùng nêu ra:

* *Bản Hán*, do Chi Lô Ca Sám dịch ghi: “*A Nan, chư Bồ tát, A La Hán đẳng, cập chư thiên, đế vương, nhân dân, tất giai kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Phật cập chư Bồ tát, A La Hán, quốc độ thât bảo dĩ*” (A Nan, chư Bồ tát, A La Hán v.v... và chư thiên, đế vương, nhân dân đều thấy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và các Bồ tát, A La Hán, cõi nước bảy báu).

* *Bản Ngô*, do cư sĩ Chi Khiêm dịch, cũng ghi như thế, nhưng ghi là A Di Đà, thay vì Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

* *Bản Ngụy*, do Khương Tăng Hội dịch ghi: “*Vô Lượng Thọ Phật oai đức nguy nguy như Tu Di Sơn Vương, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng. Tướng hảo, quang minh, mị bất chiếu kiến. Thử hội tứ chúng, nhất thời tất kiến*” (Vô Lượng Thọ Phật oai đức vòi vọi như núi chúa Tu Di, cao vượt tất cả các thế giới. Tướng hảo, quang minh không gì là chẳng soi tỏ. Tứ chúng trong hội này cùng lúc đều thấy) và “*Tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di tất kiến Vô Lượng Thọ Như Lai*” (Tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai).

* *Bản Đường*, do Bồ Đề Lưu Chí dịch ghi: “*Bi chư quốc trung, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tất kiến Vô Lượng Thọ Như Lai như Tu Di Sơn Vương chiếu chư Phật sát. Thời chư Phật quốc giai tất minh hiện, như xử nhất tâm*”. (Trong các cõi ấy, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai, như núi chúa Tu Di chiếu các cõi Phật. Khi ấy các cõi Phật thấy đều hiện rõ như trong một tâm).

* *Bản Tống*, do ngài Pháp Hiền dịch ghi: “*Nhĩ thời hội trung bát-sô, bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Thiên, Long, Dược-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới chủng chủng trang nghiêm, cập kiến Vô Lượng Thọ Như Lai. Thanh Văn, Bồ tát vi nhiều cung kính. Thí như Tu Di Sơn vương, xuất u đại hải*”. (Lúc ấy, trong pháp hội, bát-sô, bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Trời, Rồng, Dược-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Câu-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v..đều thấy các thứ trang nghiêm trong thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Thọ Như Lai ví như núi chúa Tu Di, nhô lên biển lớn). Thanh Văn, Bồ tát cung kính vây quanh.

Cả năm bản dịch đều đề cập, đủ chứng minh việc Phật A Di Đà xuất hiện chứng tín là điều được nói trong bản kinh gốc, chớ không phải do dịch thuật sai lầm.

“Thí như Tu Di sơn vương, xuất u hải diện, minh hiện chiếu diệu, thanh tịnh bình chánh” (Ví như núi chúa Tu Di nhô lên khỏi mặt biển, rạng ngời chói lọi, thanh tịnh, bình chánh): Núi Tu Di nói đủ là Tu Di Lô (Sumeru) Sơn vương, là một trong mười hòn núi chúa. Núi này không phải là núi đất hay núi đá như ở thế gian, mà thuần bằng bốn chất báu hợp thành, nên bảo là **“vô hữu tạp uế, cập dị hình loại, duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ”** (không có tạp uế và các hình loại dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu, thánh hiền cùng ở). Chánh báo quang minh vô lượng, nên bảo là **“minh hiện chiếu diệu”** (rạng ngời chói lọi); y báo **“khoan quảng bình chánh”** (rộng rãi, bằng phẳng), **“thanh tịnh an ổn”** nên nói **“thanh tịnh bình chánh”**.

Do **“Thanh văn, Bồ tát vi nhiều cung kính”** (Thanh văn, Bồ tát cung kính vây quanh) nên bảo là **“thánh hiền cộng trụ”** (thánh hiền cùng ở).

“A Nan cập chư Bồ Tát chúng đặng, giai đại hoan hỷ, dũng được tác lễ, dĩ đầu trước địa” (A Nan và các Bồ Tát đều hoan hỷ, hớn hở làm lễ, cúi đầu sát đất): A Nan là đương cơ nên được nêu tên đầu tiên; **“Bồ tát chúng đặng”** là các vị Thanh Văn, trời, người v.v...nhờ Phật gia bị mà thấy được điềm lành nên ai nấy đều hoan hỷ, hớn hở làm lễ, gieo năm vóc xuống đất, chí thành xưng niệm **“Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà”**. **“Tam Miệu Tam Phật Đà”** (Samyak Sambuddha), cựu dịch là **“Chánh Biến Tri**, tân dịch là **“Đặng Chánh Giác”**, là danh hiệu thứ ba trong mười danh hiệu của Phật. Do đó, **“Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà”** chính là sáu chữ hồng danh.

KINH VẤN:

Chư thiên nhân dân, dĩ chí quyên phi nhuyển động, đồ tư quang giả, sở hữu tật khổ, mạc bất hưu chỉ, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát, tất giai từ tâm tác thiện, hoan hỷ, khoái lạc. Chung, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí, bất cổ tự nhiên giai tác ngữ

âm. Chư Phật quốc trung, chư thiên nhân dân, các trì hoa hương, lai w hư không, tán tác cúng dường.

VIỆT DỊCH:

Chư thiên nhân dân, cho đến loài bò bay xuẩn động thấy quang minh ấy, tất cả tật khổ không chi chẳng ngưng dứt, tất cả ưu não không gì chẳng ngưng, thấy đều từ tâm hành thiện, vui vẻ, sung sướng. Chuông, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí chẳng đánh tự nhiên phát ra ngũ âm. Chư thiên, nhân dân trong các cõi Phật đều mang hương hoa đến nơi hư không rải ra cúng dường.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên trình bày những thành tựu do nguyện thứ mười bốn “*xúc quang an lạc*” của Phật A Di Đà mà có. Trong lời nguyện này có câu: “*Kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện*” (Thấy quang minh tôi chiếu chạm vào thân, không ai mà chẳng được an lạc, từ tâm làm thiện). Lời nguyện này cũng đồng nghĩa với đoạn kinh văn trên. “***Đỗ tư quang giả, sở hữu tật khổ, mạc bất hư chi, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát, tất giai từ tâm tác thiện, hoan hỷ, khoái lạc***” (Thấy quang minh ấy, tất cả tật khổ không chi chẳng ngưng dứt, tất cả ưu não không gì chẳng ngưng, thấy đều từ tâm hành thiện, vui vẻ, sung sướng)

Phẩm “*Quang Minh Biến Chiếu*”, thứ mười hai, cũng chép: “*Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hư tức*” (Nếu trong chốn cực kỳ khổ não của tam đồ thấy quang minh này, đều được ngưng nghỉ). Chữ “*thấy*” ở đây có nghĩa là tiếp xúc. Chỉ cần tiếp xúc được quang minh của Phật, mọi nghiệp chướng sẽ được tiêu trừ, sẽ được an lạc, tăng trưởng trí tuệ. Bởi trong quang minh ấy có bốn mươi tám nguyện lực và công đức năm kiếp tu hành của A Di Đà Phật, nên quang minh Ngài, thật sự có thể gia trì thù thắng như vậy.

“Chung, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí, bất cổ tự nhiên giai tác ngũ âm” (Chuông, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí chẳng đánh tự nhiên phát ra ngũ âm). Đây là nhạc trời. “Ngũ âm” ngày nay gọi là nhạc giao hưởng, do kết hợp của rất nhiều nhạc cụ, không phải chỉ một loại nhạc.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: “*Cầm*” là loại đàn dài ba thước Hán, rộng sáu tấc, gồm bảy dây. “*Sắt*” là loại đàn tựa như đàn tranh, thời cổ chỉ có mười ba dây, sau đổi thành hai mươi lăm dây. “*Cầm*” và “*Sắt*” thường hòa tấu chung với nhau nên người xưa hay dùng chữ “*sắt cầm hảo hợp*” để ví cho tình nghĩa vợ chồng. “*Không hầu*” là loại đàn dây, xuất xứ từ Tây Vực, thường có thân cong, mặt dài, số dây từ hai mươi đến hai mươi lăm. Khi sử dụng, ôm vào lòng, hai tay cùng khảy.

“Chư Phật quốc trung, chư thiên nhân dân, các trì hoa hương, lai w hư không, tán tác cúng dường” (Chư thiên, nhân dân trong các cõi Phật đều mang hương hoa đến nơi hư không rải ra cúng dường): Điều này nhằm biểu thị sự khoái lạc thù thắng do thấy được Phật, thấy được Phật quang, thấy cõi nước Phật v.v...

Chỗ này, cụ Hoàng Niệm Tổ nêu ra: Ất có kẻ cho đó là chấp tướng! Nhưng, tiếc thay kẻ ấy chưa biết được điều mầu nhiệm của Tịnh Tông: *Chính ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự chính là chân, nên chẳng cần phải bỏ tướng để cầu đạo, lìa sự để thấy chân! Kinh này thuần là cảnh giới sự sự vô ngại của Hoa Nghiêm. Một hoa, một hương, không thứ gì chẳng phải là hạt châu nơi mảnh lưới của Thiên Đé. Mỗi mỗi đều viên minh, mỗi mỗi đều thắng diệu, mỗi mỗi đều là toàn thể nhất chân pháp giới, viên minh cụ đức, chẳng thể nghĩ bàn!*
KINH VẤN:

Nhĩ thời Cực Lạc thế giới, quá w Tây phương bách thiên câu chi na-do-tha quốc, dĩ Phật oai lực, như đối mục tiền, như tịnh thiên nhân, quán nhất tâm địa. Bĩ kiến thử độ, diệc phục như thị,

tất đồ Sa Bà thế giới Thích Ca Như Lai cập tỳ-kheo chúng, vì nhiều thuyết pháp.

VIỆT DỊCH:

Lúc bấy giờ, thế giới Cực Lạc qua khỏi phương Tây, trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi, nhờ oai lực Phật, như ngay trước mắt, như mắt tịnh thiên nhìn một tầm đất. Cõi ấy thấy cõi này cũng giống như vậy. Liền thấy thế giới Sa Bà, Thích Ca Như Lai và chúng tỳ-kheo vây quanh thuyết pháp.

GIẢNG:

Thế giới Cực Lạc không lìa tự tâm, ấy là xét về Lý. “**Quá u Tây phương bách thiên câu-chi na-do-tha quốc**” (Qua khỏi phương Tây, trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi) là xét về Sự. Lý, Sự vô ngại nên dù có cách xa muôn vạn ức cũng chỉ là ngay trước mắt. Do vậy, mà Quán Kinh nói: “**Phật A Di Đà cách đây không xa**” (A Di Đà Phật khứ thử bất viễn). Vì sao? - Vì không rời tự tánh!

- Tự tánh lớn bao nhiêu?

- Lớn đến không có gì ngoài; nhỏ đến không có gì trong. Đây là tự tánh!

Lớn là *vũ trụ vĩ mô*, nhỏ là *thế giới vi mô*. Trong Phật pháp: *Vĩ mô* và *vi mô* là một, không phải hai.

- *Vi mô* có điểm dừng chẳng?

- Không có! Đây gọi là trùng trùng vô tận!

Tóm lại: *Vĩ mô* không có biên giới; *vi mô* không có điểm dừng. Đây là tự tánh, là pháp vốn như vậy! Đến lúc nào chúng ta kiến tánh thì sẽ rõ thôi. Không thể nào dùng ý thức, tư duy mà có thể hiểu được.

“**Dĩ Phật oai lực, như đối mục tiền**” (Nhờ oai lực Phật, như ngay trước mắt): Hội chúng chí thành nên cảm ứng được Phật lực gia trì, hai cõi tịnh, uế đều thấy rõ nhau như ở trước mặt.

“Nhu tịnh thiên nhãn, quán nhất tâm địa” (Nhu mắt tịnh thiên nhìn một tâm đất): Ý nói thánh chúng cõi Cực Lạc đều thấy rất rõ ràng đức Thế Tôn ở cõi này trong đại hội đang giảng kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

Kinh A Di Đà nói pháp môn này là **“nhất thiết thế gian nan tín chi pháp”** (pháp khó tin trong tất cả thế gian). Chúng sinh đời Mạt pháp tình chấp sâu nặng, đối với diệu pháp tối cực viên đôn, Nhất thừa liễu nghĩa, cứu cánh phương tiện, chẳng thể tin được, trái lại còn sinh nghi ngờ, phi báng. Bởi thế, lấy phẩm này là **“Lễ Phật Hiện Quang”** để làm chứng chuyển. Thế giới này có hai vạn người tận mắt thấy cảnh trang nghiêm thanh tịnh của thế giới Cực Lạc, đích thân nghe được Phật A Di Đà đang thuyết pháp, đây là nhân duyên thù thắng không gì sánh được, chứng minh những gì đức Thế Tôn nói trước đây đều là chân thật, không hư vọng. Họ sẽ là những người chứng thực, khiến chúng sinh phát khởi chánh tín, ưa thích cầu được vãng sinh, phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm, đều được bốn lợi ích Tất Đản. Bốn lợi ích này sẽ giải thích ở phần sau.

Để kính thuận thánh tâm, cụ Hoàng Niệm Tổ dẫn kèm thêm một số kinh đề sau đây để chứng tỏ **“Cực Lạc diệu hữu”**, ngõ hầu (người đọc) không thiên chấp nơi **“không”**.

- Cực Lạc diệu hữu là gì?

- Theo Hòa thượng Tịnh Không: **“Diệu hữu”** là có mà không có; không có mà có! Giống như cảnh giới trong mơ: Đương thể tức không, không thể chiếm hữu! Vạn pháp giai không, cái **“không”** này không phải là **“vô”** mà sẽ lại hiện tướng. Tuy hiện tướng nhưng tướng đó không phải thật tướng, tướng đó là **“diệu hữu”**.

Sau đây là một số kinh đề:

1.- **Quán Kinh** chép: **“Vi Đề Hi và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, lập tức thấy tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân Phật và hai vị Bồ Tát, tâm sinh hoan hỉ, khen là chưa từng**

có, hoát nhiên đại ngộ, được Vô Sinh Nhân. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sinh về cõi ấy. Thế Tôn thọ ký họ đều sẽ vãng sinh. Sinh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội”

2.- *Kinh Phật Thuyết Như Huyền Tam Ma Địa Vô Lượng Ân Pháp Môn ghi: “Khi ấy, trong hội chúng của đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai nơi thế giới Sa Bà, tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát (một vạn hai ngàn người), bát-sô (hai vạn người), bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Phạm Vương, Đế Thích, Hộ Thế Tứ Vương (tức Tứ Đại Thiên Vương) và các chúng khác như Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v... đều thấy thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Quang Như Lai. Bồ Tát, Thanh Văn đại chúng vây quanh. Quang minh rực rỡ như núi Diệu Cao”*

3.- *Kinh Thập Vãng Sinh chép: “ Phật bảo Sơn Hải Tuệ Bồ Tát: - ‘Ông nay nên đứng dậy, chắp tay, hướng về phương Tây, chánh niệm quán cõi Phật A Di Đà, nguyện thấy Phật A Di Đà’. Bấy giờ, tất cả đại chúng cũng đều đứng dậy, chắp tay, cùng quán Phật A Di Đà. Lúc đó, Phật A Di Đà hiện đại thân thông, phóng đại quang minh, chiếu thân Sơn Hải Tuệ Bồ Tát. Khi ấy, Sơn Hải Tuệ Bồ Tát v.v...(bao quát tất cả đại chúng), liền thấy tất cả sự trang nghiêm diệu hảo của cõi Phật A Di Đà đều là bảy báu: Núi bảy báu, cõi nước bảy báu; nước, chim, cây cối thường diễn pháp âm. Cõi ấy hàng ngày thường chuyển pháp luân”*

Hòa thượng Tịnh Không lưu ý chúng ta: Câu “*hằng ngày thường chuyển pháp luân*” là câu quan trọng cần phải chú ý không được lướt qua. Người xưa thường nói: “*xây dựng đất nước, dạy học làm đầu*”. Nơi nào có nền học vấn hưng thịnh là nơi đó nhân dân được an vui, xã hội ổn định.

Những đoạn kinh trên chúng tỏ trong xã hội Ấn Độ thời ấy đã có vài trăm hoặc vạn người tận mắt thấy y, chánh trang nghiêm nơi

cõi Cực Lạc. Điều này cũng khẳng định rằng: Có thể giới Tây phương, có Đức Phật A Di Đà. Đối với hai chữ “có” này cần phải hết sức lưu ý, phải thật tin, không phải mơ hồ.

Tóm lại, phẩm này bao gồm **bốn thứ Tất Đàn**:

1.- Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc có mặt chính là “**Thế giới Tất- đàn**”: Hiện thị đích xác diệu cảnh, cắt đứt mọi nghi tình khiến chúng sinh sinh tâm hoan hỷ, thật sự phát nguyện vãng sinh.

2.- *A Nan và đại chúng hoan hỷ kính lễ, xưng niệm thánh hiệu là “Vị nhân Tất-đàn”*. “Vị nhân” là sinh thiện: Thân lễ bái là thân cung kính; xưng niệm Phật hiệu là miệng cung kính cùng với ý cung kính. Cả ba nghiệp kiến thành cung kính; đó là “*thiện*”. Trì danh vãng sinh là điều thiện nhất trong các điều thiện.

3.- *Phá nghi sinh tín là “Đối trị Tất-đàn”*. Nghi căn chưa đoạn đó chính là tội căn. Lúc tín lực viên mãn sẽ trở thành Phật lực.

Khoa học ngày nay, điều kiện thứ nhất là hoài nghi, hoài nghi với tất cả hiện tượng vật chất, mãi đến khi nào có phát hiện mới thôi. Nhưng, đối với thánh giáo, có hoài nghi thì hỏng! Không bao giờ được kiến tánh! Nói cách khác: Đối với sự kiện vật lý có thể hoài nghi để phát hiện. Nhưng, đối với tâm lý, hoài nghi là mất mạng! Như khi bạn mắc bệnh, nếu nghĩ bệnh này không thể chữa khỏi, thì chắc chắn chữa không khỏi. Đó là tâm lý! Nếu có niềm tin vào cách chữa trị, không hoài nghi thầy thuốc thì sẽ rất chóng khỏi.

Trên thực tế, bác sĩ trị bệnh, hiệu quả cứu sống chỉ khoảng ba phần; người có niềm tin sẽ đạt được bảy phần. Nếu có thể đặt hết niềm tin vào chính mình thì không cần thuốc thang mà tự khỏi. Ngày trước, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) có nghe bài báo cáo trong CD Sơn Tây Tiểu Viện: Hơn bốn mươi người mắc bệnh ung thư. Bệnh viện tuyên bố không còn cách cứu chữa, cho mọi người biết họ chỉ có thể sống được thêm ba tháng. Nghe tin này, họ nhất tâm niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ. Kết quả, họ không vãng sinh mà hoàn toàn

bình phục, tái khám không còn thấy triệu chứng bệnh. Việc này chứng minh: Tin tưởng một trăm phần trăm thì bệnh sẽ tự khỏi. Lưu Tô Vân trước đây cũng không cần thuốc thang mà bệnh tự lành. Bởi thế, nên nói: **“Nghĩ căn chưa đoạn đó chính là tội căn. Khi tín lực viên mãn sẽ trở thành Phật lực”**. Điều này rất chính xác! Mấy câu này nói rất hay!

- Con người nhờ đâu để thành Phật?

- Nhờ niềm tin để thành Phật!

Tin chắc vào hai câu: **“Vốn dĩ là Phật”** và **“Thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật”** thì chắc chắn sẽ thành Phật, không nghi.

4.- *Tâm và Phật không hai*, diệu cảm khó suy lường, sự lý bất nhị, diệu cảnh hiện tiền, chính là **“Đệ Nhất Nghĩa Tất-Đàn”** vì hiển bày trọn vẹn tự tánh khiến cho chúng nhập Thật Tướng. *“Đệ Nhất Nghĩa”* là cứu cánh viên mãn. Cho nên, chúng ta phải tin tưởng tâm và Phật là một, không phải hai: Tâm là tâm của ta; Phật là Phật hiện trong tâm ta. Phật A Di Đà là tự tánh hiện ra. Mười phương ba đời chư Phật cũng không rời tự tánh.

Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận của cư sĩ Bành Tế Thanh viết: *“Đoạn này ý nói vô lượng quang minh chiếu soi tất cả. Cực Lạc và Sa Bà cùng một pháp giới, vốn chẳng phải đây, kia thì nào có Đông, Tây! Sơn hà, đại địa đều do con mắt nhậm của chúng sinh mà thành.*

Nếu có thể nhất niệm nhập vào cảnh giới Phật thì ánh sáng trí tuệ vô lượng trùm khắp cõi nước, tam đồ, lục đạo đồng thời giải thoát. Không những A Nan được oai thần Phật gia bị thấy được thân Phật và các y báo, chánh báo; mà những chúng sinh ngay trong đời Mạt pháp, nếu vào được pháp môn này, không rời niệm này sẽ nhanh chóng được thấy Phật.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Chư Phật như tấm kính lớn, thân ta như hạt Ma-ni châu. Pháp thân chư Phật nhập thân ta, thân ta thường nhập vào thân chư Phật. Biết chư Phật và chúng sinh vốn

không hai, gọi là ‘thấy Phật’, thật ra không thấy. Vì có sao? Vì trong cùng một thân, chẳng thể thấy lẫn nhau”.

Câu “*son hà đại địa đều do con mắt nhắm của chúng sinh mà thành*”, theo sách chú giải của cụ Hoàng, câu này dựa theo ý kinh Viên Giác: Như người bị bệnh mắt, thấy trên hư không có những đóm sáng bay lờn vờn, gọi đó là “*không hoa*” (tức hoa đóm giữa hư không). Nhưng, thật sự trong hư không không có những đóm sáng ấy, chỉ vì mắt bệnh mới thấy có “*không hoa*”.

Câu “*vào được pháp môn này*”, “*pháp môn này*” chính là pháp môn Tịnh Độ, trì danh niệm Phật.

“*Chư Phật như tấm kính lớn, thân ta như hạt Ma-ni châu. Pháp thân chư Phật nhập thân ta, thân ta thường nhập vào thân chư Phật*”. Hòa thượng Tịnh Không nêu ra câu hỏi và giải thích:

- Đây là gì?

- Là ta và Phật trở thành một thân (*nhất thể*) “*Phật như tấm kính lớn*”, đây là ví dụ. “*Thân ta như hạt Ma-ni châu*”, viên ngọc soi vào gương, trong gương có ngọc. “*Châu*” là châu báu, có thể phát sáng. Trong viên ngọc có hình tấm gương; trong tấm gương có hình viên ngọc, vì thế “*Pháp thân chư Phật trong thân ta*”, là nhất thể. “*Thân ta cũng thường nhập trong thân chư Phật*”, đây là chân tướng sự thật, không phải tưởng tượng.

Do vậy mà “*chư Phật và chúng sinh vốn không hai, gọi là ‘thấy Phật’, thật ra không thấy. Vì có sao? Vì trong cùng một thân, chẳng thể thấy lẫn nhau*”. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Tuy “*không thấy lẫn nhau*” nhưng vẫn có hiện tượng chiếu soi lẫn nhau, che chở lẫn nhau, đây là điều không thể nghĩ bàn! Thân như thế, quốc độ cũng không ngoại lệ: Thế giới Cực Lạc như tấm gương lớn; thế giới Sa Bà như hạt ma ni châu. Trong tấm gương có hình ngọc Ma-ni; trong ngọc Ma-ni cũng có hình tấm gương, ánh sáng soi chiếu lẫn nhau, cũng là “*nhất thể*”.



Năm 2009, lão Pháp sư hội kiến Thủ tướng đương nhiệm của Úc Châu – ông Kevin Rudd. Ông Rudd tiếp nhận quan điểm và đề nghị của lão Pháp sư trên các phương diện như đoàn kết tôn giáo đa nguyên, thực hiện hài hòa xã hội v.v...

TỪ THỊ THUẬT KIẾN ĐỆ TAM THẬP CỬU

Phẩm này là chứng tín, trừ nghi: Ngài Từ Thị thuật lại những điều Ngài thấy ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, nhằm xác minh lời Phật dạy là hoàn toàn chân thật. Ngài còn nêu việc mình thấy những thai sinh ở biên địa nghi thành để chỉ rõ cái tai hại của tâm nghi hoặc lời Phật dạy.

KINH VẤN:

Nhĩ thời Phật cáo A Nan, cập Từ Thị Bồ Tát: - Nhữ kiến Cực Lạc thế giới, cung, điện, lầu, các, tuyền, trì, lâm thụ, cụ túc vi diệu thanh tịnh trang nghiêm phủ? Nhữ kiến Dục giới chư thiên, thượng chí Sắc Cứu Cánh thiên, vũ chư hương hoa, biến Phật sát phủ?

A Nan đối viết: - Dục nhiên dĩ kiến.

- Nhữ văn A Di Đà Phật đại âm tuyên bố nhất thiết thế giới, hóa chúng sinh phủ?

A Nan đối viết: - Dục nhiên dĩ văn.

Phật ngôn: - Nhữ kiến bỉ quốc tịnh hạnh chi chúng, du xử hư không, cung điện tùy thân, vô sở chướng ngại, biến chí thập phương cúng dường chư Phật phủ? Cập kiến bỉ đẳng niệm Phật tương tục phủ? Phục hữu chúng điều trụ hư không giới, xuất chủng chủng âm, giai thị hóa tác, nhữ tất kiến phủ?

Từ Thị bạch ngôn: - Như Phật sở thuyết, nhất nhất giai kiến.

VIỆT DỊCH:

Lúc bấy giờ, đức Phật bảo ngài A Nan và Từ Thị Bồ Tát:

- Các ông có thấy cung điện, lầu gác, suối ao, rừng cây trong cõi Cực Lạc đầy đủ vi diệu, thanh tịnh trang nghiêm

chăng? Có thấy chư thiên Dục giới cho đến trời Sắc Cứu Cánh rải hoa, hương xuống khắp cõi Phật chăng?

A Nan thưa: - Vâng, con đã thấy.

- Ông có nghe âm thanh Phật A Di Đà vang vọng tất cả thế giới giáo hóa chúng sinh chăng?

A Nan thưa: - Vâng, con đã nghe.

Phật dạy: - Ông có thấy chúng tịnh hạnh trong cõi ấy bay trong hư không, cung điện theo thân không bị chướng ngại, đến khắp mười phương cúng dường chư Phật chăng? Và thấy họ liên tục niệm Phật chăng? Lại có chim chóc ở giữa hư không hát các thứ tiếng; đều là biến hóa, ông thấy hết chăng?

Từ Thị thưa: - Như Phật đã nói, con đều thấy cả.

GIẢNG:

“Nhĩ thời Phật cáo A Nan cập Từ Thị Bồ Tát” (Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo ngài A Nan và Từ Thị Bồ Tát). A Nan là người kết tập kinh tạng, là truyền nhân của đức Phật Thích Ca; Ngài Từ Thị là Phật tương lai sẽ hạ sinh; vì thế, Phật đem pháp môn vi diệu này phó chúc cho hai vị.

Trước hết, Phật nói đến những điều trang nghiêm mẫu nhiệm trong cõi Cực Lạc như cảnh chư thiên rải hoa, bảo hai ngài xem làm chứng.

“Sắc Cứu Cánh Thiên” là Đệ Tứ Thiên Sắc giới; là một trong các cõi trời Tịnh Cư thù thắng nhất trong Sắc Giới. Tứ Thiên có chín cõi: Bốn tầng dưới là phàm phu; năm tầng trên là chỗ ở của bậc Thánh đã chứng quả Bất Hoàn tức A Na Hàm. Bậc này đã đoạn sạch chín phẩm Tư Hoặc của Dục Giới, không còn tái sinh trong Dục Giới nữa, họ sinh vào Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới, nên gọi là quả Bất Hoàn.

Năm tầng trời của cõi Tịnh Cư là: Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên, Thiện Kiến Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên.

Sách Câu Xá Tụng chép: “Năm cõi trời này gọi là Tịnh Cư Thiên, chỉ có thánh nhân sống, không có các loài khác sống lẫn vào nên gọi là Tịnh Cư”.

Nội dung đoạn kinh trên bao gồm:

* *Thứ nhất, Tỳ Thị Bồ Tát trông thấy chư thiên rải hoa.* Đây quả là chứng thật điều kinh đã nói trong phần trước: “*Nhất thiết chư thiên giai tê bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật*” (Tất cả chư thiên đều mang trăm ngàn hương hoa, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy (tức Phật A Di Đà ở Tây Phương Cực Lạc). Những thứ trang nghiêm y báo mà Ngài đã thấy cũng chứng thật nguyện thứ ba mươi chín: “*Trang Nghiêm Vô Tận*” của Phật A Di Đà là: “*Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xung lượng*” (Vạn vật trong nước, nghiêm tịnh đẹp đẽ, hình sắc thù đặc, vi diệu cùng cực không thể nói hết).

* *Thứ hai, Ngài trực tiếp được nghe Phật A Di Đà thuyết pháp, pháp âm vang dội phổ độ mười phương.* Điều này chứng thật lời kinh dạy: “*Phật ngữ phạm lô chân, bát âm sưông diệu thanh*” (Lời Phật như sấm vang, tiếng bát âm vi diệu) và Bồ Đề thọ vương (tức đạo tràng thọ của Phật A Di Đà ở Tây Phương Cực Lạc): “*Diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến chư Phật quốc*” (phát ra vô lượng âm thanh diệu pháp. Âm thanh ấy truyền khắp cõi nước chư Phật). Tiếng thuyết pháp của thọ vương cũng chính là tiếng Phạm âm của Phật A Di Đà vậy.

* *Thứ ba, Ngài thấy thánh chúng trong cõi Cực Lạc du hành mười phương cúng dường chư Phật.* Điều này chứng thật sự thành tựu lời nguyện thứ mười một: “*Biến cúng chư Phật*” (Cúng khắp chư Phật) của Phật A Di Đà.

* *Thứ tư, Ngài thấy thánh chúng liên tục niệm Phật,* đây chính là cốt lõi các lời nguyện của Phật A Di Đà: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, độ khắp ba căn, gồm thâu vạn loại. Phạm phu

mười niệm chứng ngay lên Bất Thoái; Đại sĩ tu tập nhanh chóng, hàng Thập Địa cũng không rời niệm Phật. Vì thế, phàm phu niệm Phật được vãng sinh; vãng sinh rồi, vẫn niệm Phật, niệm niệm tiếp nối cho đến cùng tột vị lai. Bởi công năng của niệm Phật chính là duy trì tâm thanh tịnh, tâm bình đẳng, tâm giác ngộ, vĩnh viễn xa lìa vọng tâm, trở về với chân tâm, gọi là thành Phật.

** Thứ năm, ngài thấy các loài chim thuyết pháp đã chứng thật lời dạy trong kinh Tiểu Bản: “Thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật, dực linh pháp âm, tuyên lưu biến hóa sở tác” (Các loài chim ấy đều do Phật A Di Đà muốn pháp âm được truyền khắp mà biến hóa ra).*

Hiện nay khoa học sáng chế ra rất nhiều thứ, như người máy, nó cũng rất linh hoạt. Nếu làm thành chim chóc, nó cũng biết thuyết pháp, biết hát v.v... Thế giới này có thể làm được thì ở thế giới Cực Lạc, đức Phật A Di Đà cũng làm được, càng thù thắng hơn rất nhiều. Cây cỏ, hoa lá, suối ao v.v... đều có thể niệm Phật, chứng minh toàn bộ thế giới Cực Lạc, bất luận là đi đến đâu đều thấy Phật A Di Đà, đều nghe âm thanh niệm Phật...thật là vi diệu, chẳng thể nghĩ bàn!

KINH VẤN:

Phật cáo Di Lạc: - Bỉ quốc nhân dân hữu thai sinh giả, nữ phục kiến phủ?

Di Lạc bạch ngôn: - Thế Tôn! Ngã kiến Cực Lạc thế giới nhân trụ thai giả, như Dạ Ma thiên, xử u cung điện. Hựu kiến chúng sinh, u liên hoa nội kiết già phu tọa, tự nhiên hóa sinh. Hà nhân duyên cố, bỉ quốc nhân dân, hữu thai sinh giả, hữu hóa sinh giả?

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Di Lạc: - Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sinh, ông có thấy chăng?

Ngài Di Lạc thưa:

- Bạch Đức Thế Tôn! Con thấy kẻ ở trong thai nơi thế giới Cực Lạc như đang ở trong cung điện cõi trời Dạ Ma. Lại thấy chúng sinh ngồi xếp bằng trên hoa sen, tự nhiên hóa sinh. Vì nhân duyên nào mà nhân dân cõi ấy có kẻ thai sinh, kẻ thì hóa sinh?

GIẢNG:

“Bỉ quốc nhân dân hữu thai sinh giả” (Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sinh). Theo Hòa thượng Tịnh Không: Chữ **“thai sinh”** ở đây không phải là **“thai sinh”** thật mà chỉ là ví dụ. Chủ ý là Phật muốn khuyên chúng sinh phát khởi tâm tín, tránh đọa vào biên địa nghi thành. Biên địa chính là nghi thành, cũng gọi là **“thai sinh”**. Thời gian ở trong nghi thành này cũng chính là ở trong hoa sen, dài nhất là năm trăm năm (năm trăm năm này là của thế gian, không phải của Tây Phương Cực Lạc), họ không thấy được Tam Bảo, đây là cái khổ của họ, nên mới gọi là **“thai sinh”**. Chỉ cần họ không còn nghi hoặc thì hoa sen sẽ nở. Lúc bấy giờ: **“Hoa khai kiến Phật”**, họ sẽ được nhập phẩm. Địa vị thấp nhất là cõi Phạm Thánh Đồng Cư, hạ phẩm hạ sinh.

- Hiện nay ai là người không nghi hoặc?

- Người nhất tâm niệm Phật, mọi việc đều buông xuống là người không nghi hoặc. Nếu còn nghe ngóng chuyện thế sự, việc này, việc kia là bạn chưa tin! Khẳng định là như vậy!

Câu **“Hữu thai sinh giả, hữu hóa sinh giả”** (Có kẻ thai sinh, có kẻ hóa sinh) nghĩa là Cực Lạc có hai loại Hóa Sinh và Thai Sinh.

“U liên hoa nội, tự nhiên hóa sinh” (Ở trong hoa sen, tự nhiên hóa sinh) là hóa sinh.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng: **“Thai sinh”** là vì dùng tâm ngờ vực tu các công đức, nguyện sinh Cực Lạc, ngờ vực không tin

Ngũ Trí của Phật, nhưng vẫn tin vào tội phước, tu tập cội lành. Họ vẫn được sinh về Cực Lạc nhưng trong năm trăm năm, hoa sen chẳng nở, ở mãi trong hoa thai, không được gặp Phật, nghe pháp nên gọi là “thai sinh”, hay còn gọi là “biên địa”.

Sách Hội Sớ của Đại Sư Tuấn Đế người Nhật nói rất hay: *“Thai là ý nói chôn tẩm tối, dùng hình ảnh này để ví cho kẻ [ở mãi trong hoa sen] nơi Cực Lạc, chớ không phải là Thai Sinh trong thai bào. Vì sao biết thế? Trong cõi Cực Lạc thuần là Hóa Sinh, nên chẳng thật sự có Thai Sinh”. Ý nói: Gọi là “Thai sinh” vì kẻ đó nghi hoặc chưa tận, còn tồn tại ám chướng. Ám chướng chưa đoạn, nên chưa thể thấy Phật, nghe pháp. Vì vậy, dùng chữ “thai” để sánh ví.*

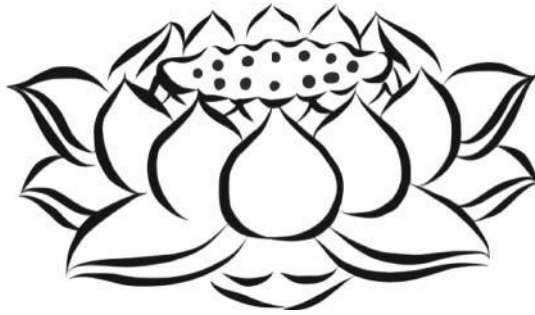
Cũng theo cụ Hoàng Niệm Tổ:

“Nếu luận theo sự thật, tất cả những người được vãng sinh đều là Hóa Sinh, không hề có Thai Sinh. Hơn nữa, người sinh vào biên địa cõi Cực Lạc, tuy bảo là ở trong thai nhưng chẳng hề chịu cái khổ ở trong thai, chỉ hưởng khoái lạc như các vị trời cõi Dạ Ma ngự trong cung điện. Dạ Ma Thiên là tầng trời thứ ba trong Dục Giới, nằm trên tầng trời Tứ Thiên Vương và Đao Lợi thiên. Người trong cõi trời Dạ Ma luôn thốt lên: “Sướng quá! Sướng quá!” đủ thấy chư thiên trong cõi trời ấy khoái lạc tột bậc”!

Ngài Từ Thị thấy xong bèn thưa với Phật: **“Hà nhân duyên có? Bỉ quốc nhân dân, hữu thai sinh giả, hữu hóa sinh giả?”**(Vì nhân duyên nào mà nhân dân cõi ấy có kẻ thai sinh, có kẻ hóa sinh?). Đây chính là thấy quả liền muốn biết nhân. Sách Hội Sớ nói về hai chữ “nhân duyên” như sau: *“Yếu tố chính để phát sinh (ra quả) là Nhân, yếu tố trợ giúp (cho Nhân) phát sinh là Duyên. Thai sinh hay Hóa sinh đều nhờ vào nhân duyên. Bởi thế, đối theo cái quả mà hỏi đến nguyên do”.*

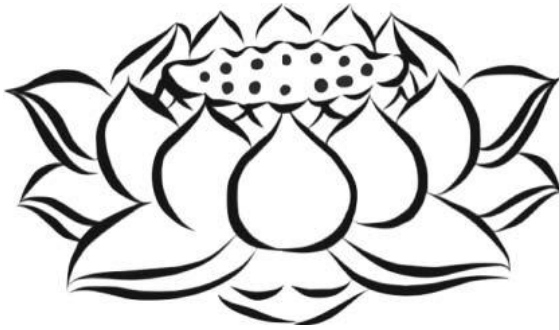
Bản sớ giải kinh Lăng Nghiêm của ngài Trường Thủy có câu: *“Phật giáo lấy nhân duyên làm Tông, vì thánh giáo của Phật từ cạn tới sâu, nói ra hết thấy pháp không ngoài hai chữ nhân duyên”.*

Nhà Phật thường nói: “*Tất cả pháp từ duyên sinh*”. Phật pháp không nói “*nhân sinh*” mà nói “*duyên sinh*”. “*Duyên*” của mỗi người không giống nhau. Ngày nay, chúng ta gặp được thiện duyên: Gặp được pháp môn Tịnh Độ, gặp được Kinh Vô Lượng Thọ, gặp được câu Phật hiệu này...đây là duyên thành Phật. Nếu nắm bắt được, quyết tâm thực hành, đời này nhất định được làm Phật, mọi vấn đề đều được giải quyết.





Hòa Thượng Ân Sư hội kiến với Đức Giáo Hoàng thứ 16 Benedict.



BIÊN ĐỊA NGHI THÀNH ĐỆ TỨ THẬP

Phẩm này giảng về cái nhân của Thai Sinh, nhằm khuyên chúng sinh nên phát tâm tin sâu hầu tránh đọa vào biên địa nghi thành.

KINH VĂN:

Phật cáo Từ Thị: - Nhược hữu chúng sinh, dĩ nghi hoặc tâm, tu chư công đức, nguyện sinh bỉ quốc, bất liễu Phật trí, bất tu nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, u thử chư trí, nghi hoặc bất tín. Do tín tội phước, tu tập thiện bản, nguyện sinh kỳ quốc.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo ngài Từ Thị: - Nếu có chúng sinh, dùng tâm nghi hoặc, tu các công đức, nguyện sinh cõi ấy, không rõ Phật trí, bất tu nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Đối với các trí này, nghi hoặc không tin, do tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sinh cõi ấy.

GIẢNG:

Phần trước đã nói qua: Sinh vào Biên Địa nghi thành, suốt năm trăm năm không thấy được Tam Bảo. Ngài Vọng Tây nói: “*Biên địa và Thai Sinh đồng thể khác tên*”.

Sách Lược Luận của Đại Sư Đàm Loan có ghi: “*Lại có một loại vãng sinh cõi nước An Lạc nhưng không thuộc vào ba bậc... Trong năm trăm năm thường không thấy Phật, không nghe kinh pháp, không thấy Bồ Tát và thánh chúng Thanh Văn, gọi là Biên Địa của cõi Cực Lạc, còn gọi là Thai sinh*”. Như vậy, ngài Vọng Tây chỉ nhắc lại ý của tổ Đàm Loan.

Sách Lược Luận còn viết:

“*Biên Địa là ý nói trong năm trăm năm không được nghe đến Tam Bảo, giống như cái nạn [sinh nơi] biên địa, hoặc cũng là cõi*

An Lạc nhưng ở ngoài bìa cõi Cực Lạc. Thai Sinh là ví như người sinh trong thai, lúc sơ sinh nhân pháp chưa thành. Chử Biên chỉ cho cái nạn ấy, chữ Thai chỉ sự tối tăm. Hai danh từ này đều là mượn tình huống nơi đây để ví cho tình trạng nơi kia (Ý nói: chữ Biên và Thai đều là thí dụ mà thôi), chứ không phải là biên địa trong tám nạn, cũng không phải là kiểu Thai Sinh bằng thai bào. Do đâu biết thế? Cõi nước An Lạc thuần là hóa sinh, nên biết là chẳng thật có Thai Sinh. Do năm trăm năm sau lại được thấy nghe Tam Bảo, nên chẳng phải là nạn biên địa trong tám nạn”.

“*Nạn (sinh ở) biên địa*”: Chữ “*biên địa*” là chỉ nơi vĩnh viễn hoàn toàn không có Phật pháp nên gọi là “*biên địa*”.

Câu: “*Ở ngoài bìa cõi Cực Lạc*”: Đây chỉ là ví dụ. Vì sao vậy? - Vì thế giới Cực Lạc không có biên tế, đó là cõi Pháp tánh thì nào có ranh giới mà gọi là “*bìa*”.

Câu “*lúc sơ sinh nhân pháp chưa thành*” có nghĩa là trẻ mới sinh ra chưa có hành vi của con người.

“*Chữ Thai chỉ sự tối tăm*” có nghĩa là hoàn toàn mê muội đối với cảnh giới bên ngoài.

“*Biên địa trong tám nạn*”: Phía trước đã học qua, “*Biên địa*” ở đây là chỉ Bắc Câu Lô Châu (còn gọi là Uất-đan-việt châu). Châu này, là một trong bốn đại châu, ở phía Bắc núi Tu Di. Sông núi ở đây đẹp đẽ, khí hậu ấm áp, hoa quả sum suê. Mọi hưởng thụ ăn mặc đều tự nhiên như cõi trời Tha Hóa Tự Tại: Muốn gì liền hiện. Phước báo con người ở đây rất lớn, sống đến một ngàn tuổi, không có chết yểu. Do hưởng thụ sung sướng mãi nên họ không tu học được. Chính vì vậy, người sinh về đây vĩnh viễn không thấy được Tam Bảo! Trong bốn đại châu, chỉ có châu này là không có Phật pháp. Đây là một trong tám nạn mà đức Phật đã dạy.

“*Nghi thành*” là chỉ cung điện bảy báu nơi biên địa cõi Cực Lạc. Người dùng tâm nghi ngờ niệm Phật A Di Đà sẽ cư ngụ tại đây,

trong năm trăm năm không thấy được Tam Bảo nên gọi là “*nghi thành*”.

Kinh Thủ Hộ Quốc Giới Chủ dạy:

“Nếu người lúc mạng chung, biết trước giờ chết, chánh niệm phân minh, tắm gội, mặc y phục, thanh thân ra đi. Quang minh chiếu thân, thấy tướng hảo của Phật, các điều lành cùng hiện (chính là đoan tướng) thì biết chắc người này quyết định vãng sinh Tịnh Độ. Nếu người niệm Phật, trì giới, tâm không tinh tấn thì lúc mạng chung không có tướng lành, cũng không có tướng ác. Địa phủ chẳng thấu, An Dưỡng chẳng nhiếp, bèn như mơ ngủ mà đi. Kẻ này nghi tình chưa đoạn nên sinh vào nghi thành. Hưởng vui trong năm trăm năm, lại tu tín nguyện, mới được về Tịnh Độ”

Rõ ràng Tín và Nguyện là điều kiện căn bản để vãng sinh gặp Phật!

Ngoài ra còn có *Giải Mạn Quốc*, còn gọi là *Giải Mạn Giới*. Cõi này nằm giữa cõi Sa Bà và Cực Lạc. sinh vào nước này dễ bị đắm nhiễm vào sự khoái lạc trong đó, mà nảy sinh tâm kiêu mạn, giải đãi, không muốn tấn tu để sinh về Cực Lạc nên gọi là Giải Mạn quốc.

Như kinh Bồ Tát Xử Thai chép:

“Phương Tây, cách Diêm Phù Đề mười hai ức na-do-tha [cõi nước] có cõi Giải Mạn. Cõi nước ấy khoái lạc... Chúng sinh phát ý trước sau, muốn sinh về cõi Phật A Di Đà, nhưng đều đắm nhiễm sâu nặng cõi nước Giải Mạn, không thể tiến lên sinh về cõi Phật A Di Đà. Trong ức ngàn vạn chúng mới có một người có thể sinh về cõi Phật A Di Đà. Vì sao vậy? Đều vì lười biếng, kiêu mạn, chấp trước, tâm chẳng kiên cố”. Cứ theo ý kinh, ta thấy cõi Giải Mạn cũng thuộc về biên địa nghi thành nhưng không sánh bằng biên địa ở thế giới Tây Phương Cực Lạc. Biên địa ở cõi Cực Lạc chỉ sau năm trăm năm là thấy được Tam Bảo, bắt đầu tiến tu cho đến khi thành Phật.

Khác hẳn đến nước Giải Mạn, mọi tập khí phiền não trong họ sẽ hiện hành, không biết đến bao giờ mới đoạn được! Thật không có kỳ hạn, cũng chắc chắn là rất dài! Nghi thành cõi Cực Lạc là đài hoa sen, là cung huyền diệu, thanh tịnh bảo hộ an toàn cho họ. Tuy không thấy được Tam Bảo, nhưng họ không bị tiêm nhiễm bất cứ tập khí nào cho đến khi “*hoa khai kiến Phật*”.

“Bất liễu Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”: Trong tác phẩm *Lược Luận*, ngài Đàm Loan giảng câu này như sau: “*Không hiểu rõ Phật trí là không thể tin trọn vẹn vào Nhất Thiết Chủng Trí của Phật. Do không hiểu nổi nên khởi nghi. Một câu này nêu chung điều nghi; bốn câu tiếp theo, mỗi câu đối trị mỗi nghi ấy*”.

Các vị Tịnh Ảnh, Pháp Vị, Nguyên Hiểu đều theo thuyết này cùng cho rằng câu “*bất liễu Phật trí*” là *Tổng*, bốn câu sau là *Biệt*.

* **Ngài Tịnh Ảnh** viết: “*Trước hết nói ‘bất liễu Phật trí’, câu này là Tổng, (những câu như) ‘bất tư nghị trí’ v.v... là Biệt. Phật trí uyên thâm, những trí khác không thể suy lường nổi nên bảo là ‘bất tư nghị’. Phật trí thật nhiều, không thể kể hết nên bảo là ‘bất khả xưng’. Phật trí biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là ‘quảng trí’. Phật trí ở địa vị cao trội nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí*”.

Đến đây, Hòa thượng Tịnh Không giải thích thêm về phần “**Ngũ trí**”, xin tóm lược như sau: Giáo pháp Đại Thừa thường nói: “*Chuyển bát thức thành tứ trí*”. “*Ngũ trí*” ở đây: Trí đầu tiên là “**Phật trí**” nói chung, tức là “**Nhất Thiết Chủng Trí**”. Thêm vào đó là “**Tứ trí**” (đã chuyển từ bát thức) mà thành ra “*Ngũ trí*” (năm thứ trí).

Theo Phật Học Đại Từ Điển: “*Hiển Giáo chuyển bát thức thành tứ trí để lập nên Cứu Cánh Bảo Thân Như Lai*”. Đây chính là, trong Kinh Hoa Nghiêm nói: Bốn mươi một địa vị Pháp Thân Đại Sĩ, họ đều đã chuyển thức thành trí. Trên thực tế, trong tám Thức có

hai phần: Một phần là Chân, một phần là Vọng. “Vọng” là A Lại Da; “Chân” là Chân Như tự tánh (trong Mật Tông gọi là *thức thứ chín*). Pháp Tướng Tông, không lập thức thứ chín mà chỉ nói thức thứ tám gồm hai phần: Tịnh và Nhiễm. Mật Tông, ngoài tám thức, thêm vào *thức thứ chín*, phân thành: A Lại Da là “Nhiễm”; Am ma la là “Tịnh”. Nói cách khác, thức thứ tám và thức thứ chín giống nhau, chỉ khác ở: Bên mê, bên ngộ. Khi mê gọi là A Lại Da; khi ngộ là *thức thứ chín*, cũng gọi là Am ma la thức.

* **Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu** trong tác phẩm Tông Yếu đời Đường đem bốn trí trong kinh văn phối hợp với bốn trí của Pháp Tướng Duy Thức như sau:

“*Câu Phật Trí là câu nêu chung, bốn câu tiếp đó đều nói về bốn trí: ‘Bất tư nghị trí’ là Thành Sở Tác Trí, trí này có thể làm được những việc chẳng thể nghĩ bàn; chẳng hạn như một niệm xưng danh vĩnh viễn diệt được trọng tội trong nhiều kiếp. Công đức của mười niệm phát sinh ra quả báo thù thắng vượt ngoài tam giới. Các việc như thế không thể lường nổi, nên gọi là ‘bất tư nghị trí’.*”

“*‘Bất khả xưng trí’ là Diệu Quán Sát Trí. Trí này quán sát chẳng thể nói nổi cảnh giới, nghĩa là: Tất cả pháp như huyễn, như mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa ngôn ngữ, dứt bật suy nghĩ, chẳng thể dùng ngôn ngữ để suy lường, diễn tả nổi. Vì thế trí này gọi là ‘bất khả xưng trí’.*”

“*‘Đại Thừa quảng trí’ là Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này độ rộng khắp, chẳng giống với Tiểu Thừa, tức là dung hội vô ngã nên gọi là không có ngã. Do không có ngã nên không gì là chẳng bình đẳng nhiếp thọ. Dùng trí lực đồng thể này độ khắp vô biên hữu tình khiến họ đều chứng vô thượng Bồ Đề nên gọi là ‘Đại Thừa quảng trí’.*”

“*‘Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí’ chính là Như Lai Đại Viên Kính Trí. Đây là chuyển bốn thức (tức A Lại Da thức) trở về nguồn tâm. Với tất cả cảnh, không cảnh nào không chiếu soi trọn vẹn. Vì lẽ đó, gọi là Đại Viên Kính Trí.*”

Trong một trí này (Đại Viên Kính Trí) có năm điều thù thắng:

1. Như Nhị Thừa cũng chứng đắc giải thoát thân, nhưng vì Kính Trí này chính là Pháp Thân nên Nhị Thừa không thể đạt được; do vậy gọi là ‘vô đẳng’ (không ai bằng). Đây là điều thù thắng thứ nhất.

2. Ba trí trước đó (tức Thành Sở Tác Trí, Diệu Quán Sát Trí và Bình Đẳng Tánh Trí) Bồ Tát cũng dần dần sẽ đạt được; nhưng Đại Viên Kính Trí chỉ Phật mới đốn chứng, không ai khác có thể chứng nổi nên gọi là ‘vô luân’ (không ai sánh nổi). Đây là điều thù thắng thứ hai.

3. Hơn cả ‘bất tư nghị trí’ là ‘tối’; vượt xa ‘bất tư nghị trí’ là ‘thượng’. Rộng hơn ‘Đại Thừa quảng trí’ là ‘thắng’. Đây chính là các điều thù thắng thứ ba, thứ tư và thứ năm vậy.

Bởi thế, trí này được gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

* Sách Hội Sớ lại nói:

“Bất liễu **Phật trí** là nghi ngờ tánh đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật trí, không ngộ được vì sao đức Như Lai là vĩ đại. Niệm Phật vãng sinh được kiến lập bởi Phật trí mà (chúng sinh) lại nghi ngờ trí ấy nên chẳng thể hiểu rõ Phật trí.

Bất tư nghị trí: Vì trí tuệ của Phật sâu rộng chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là ‘bất tư nghị trí’. Niệm Phật vãng sinh được kiến lập bởi bất tư nghị trí mà (chúng sinh) lại nghi trí ấy nên bảo là ‘không hiểu rõ bất tư nghị trí’.

Bất khả xưng trí: là trí tuệ của Phật nhiều đến vô lượng chẳng thể nói hết nên gọi là bất khả xưng trí. Niệm Phật vãng sinh là do bất khả xưng trí thành tựu mà lại nghi trí ấy thì gọi là ‘không hiểu rõ bất khả xưng trí’.

Đại Thừa quảng trí: là trí biết đến cùng tột các pháp môn nên gọi là Đại Thừa quảng trí. Niệm Phật vãng sinh là do Đại Thừa quảng trí cảm thành mà lại nghi trí ấy nên gọi là ‘không hiểu rõ Đại Thừa quảng trí’.

Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí là do trí ấy có địa vị cao trỗi nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Nay niệm Phật vãng sinh là do vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí phát khởi mà lại nghi trí ấy nên bảo là ‘không hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí’.

Tóm lại:

Ba thuyết trên hỗ trợ nhau: Thuyết của Tịnh Ảnh Sớ trình bày tóm lược những điểm quan trọng; thuyết của sách Tông Yếu giảng rộng từng ý nghĩa; sách Hội Sớ quy kết về Tịnh tông.

Kinh nói **“U thử chư trí, nghi hoặc bất tín”** (đối với các trí này, nghi hoặc không tin). Đây đích thực là vấn đề vô cùng nghiêm trọng! Dưới đây, cụ Hoàng Niệm Tổ tổng hợp những ý chính của các vị Đàm Loan, Nguyên Hiều, Tuấn Đế và Cảnh Hưng để giảng **bốn ý nghĩa của chữ “nghi”** như sau:

* **Một là không tin vào “Bất tư nghị trí”.** Vì nghi nên niệm Phật A Di Đà chưa chắc được vãng sinh Cực Lạc, không biết **“Bất tư nghị trí”** có đại oai lực không thể suy lường được. Tất cả muôn pháp không pháp nào chẳng phải là tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp, thiên biến vạn hóa, vô lượng vô biên. Há nên dùng cái tình thức còn ngăn ngại của phàm phu để ngờ vực diệu pháp vô ngại của đức Như Lai; đâu biết rằng một tấm gương có thể hiện bóng muôn vàn cảnh tượng, củi chất ngàn năm một mối lửa cháy sạch. Vì vậy, chí tâm nhất niệm xưng danh tiêu diệt được trọng tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp. Mười niệm ắt được vãng sinh có chi là lạ!

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu **“một tấm gương có thể hiện bóng muôn vàn cảnh tượng”** như sau: Tấm gương là biểu

thị có thể dung, có thể nhiếp, hiển thị tất cả vạn pháp đều là tự lực, tha lực. Tấm gương là tự lực, có thể đem tha lực dung nhập vào tự lực; tự và tha không hai.

Câu “*củi chắt ngàn năm, một môi lửa cháy sạch*”, ý nói: Tội nghiệp tích lũy từ vô lượng kiếp đến nay, chỉ cần thắp sáng một ngọn lửa trí tuệ thì tất cả tội nghiệp sẽ hoàn toàn tiêu.

“*Vì vậy, chí tâm nhất niệm xưng danh*”: Hai chữ “*chí tâm*” này rất quan trọng, không phải “*hữu tâm vô ý*” mà là tâm chân thành đến tột đỉnh, thì câu xưng danh niệm Phật này sẽ “*tiêu diệt được trọng tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp*”.

* **Hai là không tin vào “Bất khả xưng trí”**, không hiểu được rằng thể tánh của Phật trí là tuyệt dứt mọi đối đãi, lìa mọi lỗi lầm, tuyệt mọi thị phi.

Ngài Đàm Loan nói: “*Bất khả xưng trí*” là tin Phật trí chẳng thể diễn bày, mô tả, không có tương đối đãi. Vì sao nói thế? Pháp nếu là có, ắt phải có cái trí biết có. Pháp nếu là không, ắt phải có cái trí biết không. Các pháp rời ngoài có không mà Phật thấu hiểu sâu xa các pháp nên trí Ngài vượt mọi đối đãi. Dùng cái biết để hiểu Phật thì không gọi là biết Phật. Dùng cái không biết để hiểu Phật cũng không gọi là biết Phật. Dùng cái bất tri, phi bất tri để hiểu Phật cũng không phải là biết Phật. Dùng cái phi phi tri, phi phi bất tri để hiểu Phật cũng không phải là biết Phật. Phật trí rời cả bốn câu ấy”. Đây quả thật là “*ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt*”, bất khả tư, bất khả nghị. Phật trí lìa tứ cú, tuyệt bách phi, Thể của Phật trí không còn đối đãi nên gọi là “*bất khả xưng trí*”. Do trí ấy không thể diễn tả được, nên công đức niệm Phật cũng không thể diễn tả nổi. Niệm Phật vãng sinh là do “*Bất khả xưng trí*” tạo thành, nếu nghi trí này thì gọi là “*không hiểu rõ bất khả xưng trí*”.

* **Ba là không hiểu rõ Đại Thừa quảng trí**, nghi Phật không thể thật sự độ khắp chúng sinh. Lại nghi tất cả chúng sinh niệm Phật đâu thể đều được vãng sinh. Rõ ràng có rất nhiều người niệm Phật,

nhưng người được vãng sinh thì không nhiều! Ấy là do đâu? - Ấy là do giả niệm Phật, không phải chân thật niệm Phật! Trong tâm họ chỉ cầu tự tư tự lợi, cầu danh văn lợi dưỡng, ngũ dục lục trần v.v... thì làm sao vãng sinh! Tuy không thể vãng sinh, nhưng hạt giống niệm Phật trong A Lại Da Thức của họ vĩnh viễn không hư hoại. Hơn nữa, chúng tử rất nhiều, vì họ niệm Phật nhiều. Đến khi nào duyên thành thực, thiện căn sâu dày, họ nhất định sẽ vãng sinh.

Người chân thật niệm Phật, trong tâm họ thanh tịnh, không nghĩ đến bất cứ điều gì, chỉ nghĩ đến Kinh Vô Lượng Thọ, nghĩ đến Phật A Di Đà và thế giới Tây Phương Cực Lạc thì nhất định vãng sinh. Cổ nhân nói: “*Vạn người tu, vạn người đi*” không sót người nào. Đây là thật không phải giả.

Để đối trị mỗi nghi này, Phật mới nói đến “*Đại Thừa quảng trí*”. Đây là chuyển thức thứ bảy thành *Bình Đẳng Tánh Trí*. Trí này không pháp gì không biết, không phiền não nào không đoạn được, không thiện nào không đầy đủ, không chúng sinh nào không độ được; đều giáo hóa đưa họ vào Vô Dư Niết Bàn nên gọi là “*Đại Thừa*”. Trí này độ thoát tất cả chúng sinh vô hạn, không ngăn mé nên gọi là “*Quảng Trí*”. Lại biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là “*Đại Thừa Quảng Trí*”, có thể khế hợp mọi căn cơ của tất cả chúng sinh.

Như Lai Đại Từ, Đại Bi, Đại Trí, Đại Đức đối với những người hữu duyên (tức những người có thể tin, có thể hiểu, có thể hành giáo pháp của Phật), Ngài đều độ thoát khiến họ niệm Phật chứng nhập vô niệm, khiến họ vãng sinh chứng được Vô Sinh.

Hơn nữa, thế giới không phải là *hữu biên*, không phải là *vô biên*, cũng tuyệt hẳn “*tứ cú*”. “*Tứ cú*” là vọng tưởng: Nghĩ thế này, suy thế khác, nghĩ trước, nghĩ sau v.v... Bất luận nghĩ điều gì cũng đều sai lầm cả! Vì sao vậy? - Vì chân tánh là thanh tịnh, tịch diệt... Ngày nay, chúng ta học Phật, mục đích là từ điên đảo khôi phục lại tâm thuần tịnh, thuần thiện.

Cho nên, Phật khiến chúng sinh lìa “*Tứ cú*”. “**Tứ cú**” diễn rộng là “**vô lượng cú**”, đều là những lời thừa, không có giá trị. Muốn rời “*Tứ cú*” thì tuyệt “*bách phi*”. Phương pháp tuyệt diệu của Tịnh Tông là niệm Phật A Di Đà, không niệm thị phi nhân ngã. Rời vọng tưởng, phân biệt, chấp trước đó chính là rời “*Tứ cú*”, đây gọi là “*độ*”. Thật ra “*phi độ, phi bất độ*” (không độ, không phải không độ); “*độ*” chỉ là giả danh. Nếu chấp trước có “*độ*” là sai! “*Phi tận, phi bất tận*” (không tận, không phải không tận): Đây là độ tận chúng sinh: “*Tận*” hay “*bất tận*” đều không nghĩ đến; cũng không nghĩ đến “*độ*” hay “*bất độ*”, trong tâm không lưu một dấu vết nào, đây là “*diệu dụng*”.

*** Bốn là không hiểu rõ “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”** (Đây là chuyện A Lại Da thành Đại Viên Cảnh Trí), nghi Phật không đặc Nhất Thiết Chung Trí. Bởi nghi như thế nên đối với pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh không thể chánh tín; nên cảm lầy Thai sinh.

Theo ngài Nguyên Hiều, đối với Phật trí như thế, chỉ có thể ngưỡng mộ, kính tin, chớ không thể so lường được, nên gọi là “*vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí*”. Tin tưởng, ngưỡng mộ như thế nào? Hãy nên như Trí Độ Luận đã nói:

“Tất cả cảnh giới vốn là nhất tâm, lìa sự nghĩ nhớ. Do chúng sinh làm lạc thấy có cảnh giới nên tâm có phân biệt. Do vọng khởi nhớ nghĩ, không xứng hợp với pháp tánh nên không thể hiểu rạch rời. Chư Phật Như Lai lìa các tướng thấy, không gì mà không hiểu trọn vẹn, vì tâm chân thật chính là tánh của chư pháp. Tự thể chiếu rõ tất cả pháp hư vọng, có đại trí dụng, vô lượng phương tiện, tùy theo chúng sinh hiểu được pháp nào thì Phật sẽ khai thị pháp đó. Vì thế được gọi là Nhất Thiết Chung Trí”.

Câu “*Chư Phật Như Lai lìa các tướng thấy, không gì mà không hiểu trọn vẹn*”. Còn tâm chúng sinh hiện nay thì sao? - Quá mê mờ! Hòa thượng Tịnh Không nói tiếp:

- Tâm họ thấy người này thích, kẻ kia không thích, kẻ phải, người quấy v.v... chẳng thể bao dung, nên tâm lượng nhỏ như bọt nước trong biển cả. Bao giờ phá được bọt nước đó tức là ngã chấp và pháp chấp không còn nữa mới hiểu được biển cả mênh mông chính là ta.

Cụ Hoàng Niệm Tổ kết luận: *“Do không có cái bị thấy nên không gì mà chẳng thấy. Đó chính là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”* của chư Phật Như Lai.

Trong tác phẩm Tông Yếu, ngài Nguyên Hiểu lại viết:

“Nếu người không thể đoạn nổi bốn mối nghi đó thì dẫn sinh vào nước kia vẫn ở Biên Địa. Nếu có kẻ tuy không thể hiểu được cảnh giới của bốn trí vừa nói trên đây nhưng tự khiêm tốn, tâm nhãn chưa mở nhưng ngưỡng mộ Như Lai, một bề tin phục, người như vậy sẽ tùy theo phẩm hạnh của họ mà vãng sinh về cõi ấy, không ở Biên Địa. Sinh vào Biên Địa là một loại riêng, không thuộc vào chín phẩm. Vì thế không nên sinh tâm nghi hoặc xằng bậy!”

Đoạn này nói với chúng ta: Tín tâm là then chốt để được vãng sinh về Cực Lạc. Lời luận trên đây thật rất tinh xác, rất khẩn yếu. Nếu tin hiểu được cái trí của Như Lai, người này cũng có thể được xem là bậc thượng căn lợi trí. Bằng nếu không tin hiểu được, thì cứ giữ tâm rỗng rang, tự khiêm, tin kính, ngưỡng mộ các trí ấy cũng được vãng sinh, không bị đọa vào nghi thành. Hành nhân Tịnh nghiệp nên ghi nhớ lời luận trên để thể hội sâu xa yếu chỉ **“khiêm tốn, tín ngưỡng”**, nhất định vãng sinh Tịnh Độ.

“Do tín tội phước, tu tập thiện bốn, nguyện sinh kỳ quốc” (Do tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sinh cõi ấy). Đây là người thiện, tuy họ không tin hiểu được các trí của Như Lai, nhưng họ vẫn tin có tội phước, nhân quả báo ứng, họ cũng trì giới niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ. Do niệm Phật là căn bản của các điều thiện nên bảo là *“tu tập thiện bốn”*, người như vậy: Tin phước, chẳng tin trí, tin Sự nhưng mê Lý, nên bị đọa vào nghi thành.

KINH VĂN:

Phục hữu chúng sinh, tích tập thiện căn, hy cầu Phật trí, phổ biến trí, vô đẳng trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí. Ư tực thiện căn, bất năng sinh tín. Cố u vãng sinh thanh tịnh Phật quốc, ý chí do dự, vô sở chuyên cứ. Nhiên do tục niệm bất tuyệt, kết kỳ thiện nguyện vi bốn, tục đắc vãng sinh.

VIỆT DỊCH:

Lại có chúng sinh tích tập thiện căn, mong cầu Phật trí, phổ biến trí, vô đẳng trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí. Đối với thiện căn của chính mình không sinh lòng tin nên đối với việc vãng sinh cõi Phật thanh tịnh, ý chí do dự, không thể chuyên chú nơi chỗ y cứ. Nhưng do liên tục niệm Phật không ngớt, kết thành thiện nguyện căn bản, vẫn được vãng sinh.

GIẢNG:

Đoạn kinh này nói đến loại người phải sinh về Biên Địa vì họ chỉ có “tín Tha” mà không có “tín Tự” (không tin ở chính mình). Loại người này cũng như loại người trước đều là hạng tín căn không đủ. Bởi tín căn đầy đủ phải đạt được sáu tiêu chuẩn: Tín tự, tín tha, tín nhân, tín quả, tín sự, tín lý.

Ba thứ trí nói ở đây tương đương với bốn trí đã nói ở phần trước. Có thể nói: “Oai đức quảng đại bất tư nghị trí” tương đương với “bất tư nghị trí” và “bất khả xưng trí”. “Phổ biến trí” tương đương với “Đại Thừa quảng trí”; “Vô đẳng trí” tương ứng với “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

Những trí trong đoạn trước được ghi trong bản Ngụy dịch. Những trí ở đây được ghi trong bản Đường dịch. Đó là do dịch giả bút văn có sai khác nên tên gọi các trí cũng có sai khác. Tuy danh từ khác nhau nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng.

Hành nhân ở đây biết “Hy cầu Phật trí” (Mong cầu Phật trí) tức là có “tín Tha”, nhưng lại không tin “Tự Phật” (là Phật của chính mình), nên không có “tín Tự”. Do không thể tin “Tự Phật” nên ý chỉ “tâm này là Phật” họ không tin. Đây là lỗi lầm lớn!

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận của cư sĩ Bành Tê Thanh đã giải thích tường tận về vấn đề này như sau: “Cần phải hiểu thấu suốt Phật Trí cho đến Thắng Trí mới gọi là tín tâm chân thật. Do tất cả trí không rời tự tâm, vô ngã, vô ngã sở, phàm thánh như nhau, đều có chung những trí này. Hoàn toàn tin tự tâm mình đầy đủ tất cả trí, vốn là thành Phật, không hề ở ngoài tâm lại có tâm khác tin Phật. Hồi hướng như thế gọi là duy tâm Tịnh Độ, liền được gặp Phật. Nếu đối với các trí trong tự tâm mà còn vướng mắc mới nghi thì không tránh khỏi chuyện thấy có Phật ở ngoài tâm, nên đầu tư các điều thiện, nương theo nguyện mà vãng sinh nhưng không thấy được Phật vì không khéo hợp Phật Trí.

Bởi thế, Kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới dạy: “Ba đời tất cả chư Phật đều vô sở hữu, chỉ nương vào tự tâm. Bỏ tất nếu có thể hiểu rõ chư Phật và tất cả pháp đều do tâm lượng thì sẽ đắc Tùy Thuận Nhân, hoặc chứng bậc Sơ Địa, lúc bỏ thân sẽ mau sinh vào thế giới Diệu Hỷ, hoặc sinh vào Phật Tịnh Độ Cực Lạc. Như vậy, hề biết rõ tâm lượng thì chẳng nhọc công, mà tất cả công đức đều thành tựu đầy đủ. Do đó, ta thấy là phải có trí quyết định mới sinh được tín tâm quyết định. Có tín tâm quyết định mới quyết định vãng sinh. Cảnh thận đừng vì tâm nghi hoặc mà đánh mất lợi lớn”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu “vô ngã, vô ngã sở” như sau:

- Vì sao nói “vô ngã, vô ngã sở”?

- Vì không có “Ngã” nên không có “Ngã sở”. “Ngã” chỉ là giả. Tất cả vạn pháp đều không có tự thể, đều từ nhất niệm mà sinh ra. Phần trước chúng ta đã học qua: Trong một giây có đến một ngàn sáu trăm triệu niệm, niệm niệm thành hình, hình giai hữu thức. Niệm

thứ nhất không phải là niệm thứ hai v.v..., mỗi niệm đều độc lập, chỉ là tướng “trương tợ trương tục” mà thôi. Cho nên, “*niệm*” cũng là giả thì vạn pháp làm sao có thật, cũng là giả thôi.

Câu “*Hoàn toàn tin tự tâm mình đầy đủ tất cả trí, vốn là thành Phật, không hề ngoài tâm lại có tâm khác tin Phật*”: Đây là từ trên Lý mà nói: “*Tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh Độ*”. Thật sự, Di Đà và chính mình là nhất thể, tuyệt đối không phải giả. Phải tin rằng: Ta niệm Di Đà là niệm tự tánh Di Đà. Ta cầu thấy Phật A Di Đà là cầu thấy tự tánh Phật A Di Đà. Tất cả pháp đều là tự tánh. Phải nhớ kỹ câu này của Phật dạy: “*Ngoài tâm không có pháp; ngoài pháp không có tâm*”. Tâm hiện tất cả tướng, tất cả tướng chính là tâm. Cổ nhân có ví dụ rất hay: “*Dùng vàng làm vật dụng; mọi vật dụng đều là vàng*”.

Câu “(nếu) *thấy Phật ở ngoài tâm, dẫn tu các điều thiện...vãng sinh nhưng không thấy được Phật*”: Như vậy là sinh vào Biên Địa nghi thành!

Câu “*Bồ tát nếu có thể hiểu rõ chư Phật và tất cả pháp đều do tâm lượng*”, đây là ý gì? - Trong kinh Lăng Nghiêm nói: “*Tùy tâm ứng lượng*”. Nếu có thể tùy thuận chúng sinh, hòa quang đồng trần không có chướng ngại, hoàn toàn không lưu lại một dấu ấn nào trong tâm, người này được Tùy Thuận Nhẫn, hoặc chứng bậc Sơ Địa. “Sơ Địa” ở đây là Sơ Địa của Biệt Giáo, ngang bằng với Sơ Trụ của Viên Giáo Bồ tát trong kinh Hoa Nghiêm. Họ đã buông bỏ được khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước. Cho nên, khi xả thân họ liền “*sinh vào thế giới Diệu Hỷ, hoặc sinh trong Phật Tịnh Độ Cực Lạc*”. - Thế giới Diệu Hỷ, ai là đấng Như Lai ở cõi này?

Theo giải thích của Hòa thượng Tịnh Không: Đương thời với đức Phật Thích Ca còn có một vị Phật tại gia, đó là cư sĩ Duy Ma Cật. Trong kinh chép rất rõ: Cư sĩ Duy Ma Cật giảng kinh, các đệ tử lớn của Phật như ngài Xá Lợi Phất, ngài Mục Kiền Liên, ngài A Nan v.v...đều đến nghe và đánh lễ cư sĩ Duy Ma Cật ba lạy, đi nhiều phía

hữu ba vòng như đánh lễ Đức Phật Thích Ca. Điều này chứng tỏ thành Phật không nhất định phải xuất gia.

- Xuất gia nghĩa là gì?

- Là cầu cho bản thân tu học ít phiền não! Xuất gia tu hành tốt hơn tại gia, bởi tại gia có rất nhiều tình chấp rất khó buông bỏ, là vì vấn đề này. Từ trên phương diện này, cũng theo quan điểm của Hòa thượng Tịnh Không: Công phu tu hành của người tại gia còn cao hơn tu hành của người xuất gia. Vì sao vậy? - Người xuất gia phải xa rời tình chấp; người tại gia không xa rời tình chấp mà vẫn có thể buông tình chấp để tu, đây mới thật là công phu.

Cư sĩ Duy Ma đến từ thế giới Diệu Hi. Trong kinh Duy Ma, đức Phật nói với Ngài Xá Lợi Phất: Có một cõi nước Phật tên là Diệu Hi. Trong cõi nước này có vị Phật tên là Vô Động, nghĩa là Bất Động. Cư sĩ Duy Ma là Bất Động Như Lai, đã viên tịch ở đó, đến thị hiện ở thế giới Sa Bà này. Nói như vậy, cư sĩ Duy Ma cũng là cổ Phật lâu xa về trước, đến thế gian này dùng thân cư sĩ để độ chúng sinh. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là dùng thân Phật để độ chúng sinh. Cả hai vị Phật đều thị hiện “*Phật pháp là sư đạo*”.

Câu “*Như vậy, hề biết rõ tâm lượng thì chẳng nhọc công*”. Ý nói: Hiểu được tâm lượng, không liên quan đến lộ trình, cũng chính là ngày nay chúng ta nói: “vượt khỏi tầng không gian duy thứ”; thời gian và không gian không còn nữa, mà ngay lập tức “*Tất cả công đức đều thành tựu đầy đủ*” viên mãn. Đây là trí tuệ, là “*quyết định trí*”. Thấu triệt chân tướng sự thật, thật tướng các pháp mới “*quyết định tín*”. Có “*quyết định tín*” thì mới *quyết định* *vãng sinh*.

Đoạn khai thị trên đây vô cùng quan trọng. Nên nhớ: “*Tin Phật mà không tin bản thân vẫn là thiếu trí tuệ*”. Không có “*quyết định trí*” thì không có “*quyết định tín*”, nên ý chí còn do dự, không biết căn cứ vào đâu.

Hiện nay, chúng ta học Phật, thử nghĩ: Chúng ta có tin Phật chưa? - Không phải không tin nhưng còn do dự! Có hoài nghi Phật chăng?- Có! Có hoài nghi bản thân chăng? - Có! Như vậy là tín nguyện chưa kiên cố! Nhưng, vẫn ra sức niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ, vẫn có thể vãng sinh, nhưng sinh vào Biên Địa! Không bằng Hạ phẩm hạ sinh, họ đến thế giới Cực Lạc liền thành A Duy Việt Trí Bồ tát, lập tức được oai thần bốn nguyện của Phật A Di Đà gia trì. Nói cách khác, họ liền có năng lực hóa độ chúng sinh trong mười phương pháp giới. Chúng sinh có cảm họ liền có ứng.

Ngày nay, đức Thế Tôn và đức Phật A Di Đà trong bộ kinh này trực tiếp khuyên chúng ta phải có tín tâm kiên định, phải nương tựa bộ kinh này làm chỗ y cứ tu hành, suốt đời nhất định không thay đổi. Chỉ một bộ kinh, một câu Phật hiệu này có thể giúp chúng ta ngay đời này vãng sinh Tây Phương Cực Lạc.

KINH VĂN:

Thị chư nhân đặng, dĩ thử nhân duyên, tuy sinh bỉ quốc, bất năng tiền chí Vô Lượng Thọ sở, đạo chỉ Phật quốc giới biên, thất bảo thành trung. Phật bất sử nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng. Diệc hữu bảo trì liên hoa, tự nhiên thọ thân, ẩm thực khoái lạc, như Đào Lợi thiên. Ư kỳ thành trung, bất năng đắc xuất. Sở cư xá trạch tại địa, bất năng tùy ý cao đại. Ư ngũ bách tuế, thường bất kiến Phật, bất văn kinh pháp, bất kiến Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng. Kỳ nhân trí tuệ bất minh, tri kinh phục thiếu, tâm bất khai giải, ý bất hoan lạc, thị cố ư bỉ vị chi thai sinh.

VIỆT DỊCH:

Những người ấy, do nhân duyên này, tuy sinh về nước kia, nhưng không thể đến ngay chỗ Phật Vô Lượng Thọ, mà chỉ đến biên giới cõi Phật, trong thành bảy báu. Không phải Phật muốn như vậy, mà chính họ tạo, nên tâm tự hướng đến. Ở đó cũng có ao sen báu, tự nhiên thọ thân, ăn uống sung sướng, như trời Đào Lợi. (Nhưng) trong thành ấy, không ra ngoài được. Nhà cửa ở

ngay trên mặt đất, không thể cao lớn tùy ý. Trong năm trăm năm, không được thấy Phật, không nghe kinh pháp, không thấy Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng. Người ấy trí tuệ không sáng suốt, lại ít biết kinh, tâm không khai mở, ý không vui vẻ. Bởi thế, gọi đó là “thai sinh”.

GIẢNG:

Chữ “*thị chư nhân đặng*” (những người đó) là chỉ hai loại người vãng sinh về Biên Địa đã nói ở trên: Loại thứ nhất là không tin trí tuệ của Phật; loại thứ hai là không có lòng tin đối với chính mình.

“*Dĩ thử nhân duyên, tuy sinh bỉ quốc, bất năng tiền chí Vô Lượng Thọ sở*” (Do nhân duyên này, tuy sinh về nước kia, nhưng không thể đến ngay chỗ Phật Vô Lượng Thọ) tức là do cái nhân tu thiện, niệm Phật, phát nguyện cầu sinh nên cảm được chốn Biên Địa ở cõi Cực Lạc, được sống trong cung điện hoa sen bảy báu, vui thú như cõi trời Đao Lợi và hưởng quả không thoái đọa. Nhưng, do phạm lỗi nghi hoặc nên phải cảm lấy quả “*đạo chỉ Phật quốc giới biên*” (chỉ đến biên giới cõi Phật), sống trong Nghi Thành không thể thoát ra được, trong năm trăm năm không được thấy nghe Tam Bảo.

Những điều như trên đều do tâm tạo, do nghiệp lực dắt dẫn, nên Phật bảo: “*Phật bất sử nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng*” (không phải Phật muốn như vậy, mà chính họ tạo, nên tâm tự hướng đến). Đây chính là điều trong kinh Hoa Nghiêm đã dạy: “*Ứng quán pháp giới tánh, nhất thiết duy tâm tạo*” (Nên quán pháp giới tánh, tất cả do tâm tạo).

“*Diệc hữu bảo trì liên hoa, tự nhiên thọ thân, ẩm thực khoái lạc, như Đao Lợi thiên. Ư kỳ thành trung, bất năng đắc xuất. Sở cư xá trạch tại địa, bất năng tùy ý cao đại*” (Ở đó cũng có ao sen báu, tự nhiên thọ thân, ăn uống sung sướng, như trời Đao Lợi. Ở trong thành ấy, không ra ngoài được. Nhà cửa ở ngay trên mặt đất, không thể cao lớn tùy ý). Ý nói: Sinh trong Biên Địa cũng là liên hoa

hóa sinh trong ao thất bảo, không phải như thai sinh ở thế gian. Ở đây, họ sống vui vẻ khoái lạc như “*Đạo Lợi thiên*”, chỉ một việc là họ không ra ngoài được. Chỗ cư ngụ của họ là ngay trên mặt đất, không thể thăng lên hư không, cũng không thể tùy ý biến hóa cao thấp theo ý muốn.

“*U ngũ bách tuế, thường bất kiến Phật, bất văn kinh pháp, bất kiến Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng*” (Trong năm trăm năm, không được thấy Phật, không nghe kinh pháp, không thấy Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng): Đây là điều đáng tiếc nhất, trong năm trăm năm, không thấy được Tam Bảo!

Về “*ngũ bách tuế*” (năm trăm năm), bản Hán dịch chép rõ là “*u thị gian ngũ bách tuế*” (năm trăm năm trong cõi này). Kinh chép “*thị gian*” chớ không ghi là “*bỉ quốc*” (cõi kia), nên chữ “*thị gian*” nên hiểu là “*thời gian ở cõi Sa Bà*”. Vì thế, ngài Cảnh Hưng nói: “*Năm trăm năm là số năm trong thế gian này*”.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Chúng ta không thể chấp nhất định rằng “*năm trăm năm*” ấy chính là năm trăm năm trong cõi trần gian, vì phẩm số trong Cực Lạc vô lượng, nên phẩm số trong cõi Biên Địa cũng sai biệt vô lượng. Chẳng hạn như trong Quán kinh bảo trung phẩm hạ sinh thì “*u liên hoa trung mãn thập nhị đại kiếp, liên hoa phương khai*” (ở trong hoa sen trọn mười hai đại kiếp, hoa sen mới nở). Đây là cả một thời gian dài.

Lại như cư sĩ Viên Hoằng Đạo đời Minh do chấp vào công đức soạn tác phẩm Tây Phương Hiệp Luận nên sinh vào Biên Địa, nhưng do trí tuệ thù thắng nên chẳng lâu sau liền được thấy Phật nghe Pháp.

Phẩm bốn mươi một của kinh này có nói: “*Nhuộc thử chúng sinh, thức kỳ tội bản... nhiên hậu nãi xuất*” (Nếu chúng sinh ấy biết gốc tội của mình... thì sau đây mới được thoát khỏi). Vì vậy, “*sám hối đoạn nghi*” mới chính là mấu chốt để thoát khỏi Biên Địa, còn thời gian không phải là nhất định.

“Kỳ nhân trí tuệ bất minh, tri kinh phục thiếu, tâm bất khai giải, ý bất hoan lạc, thị cố u bỉ vị chi thai sinh” (Người ấy trí tuệ không sáng suốt, lại ít biết kinh, tâm không khai mở, ý không vui sướng. Bởi thế, gọi đó là “thai sinh”). Chữ “*kỳ nhân*” (người ấy) là chỉ người sinh trong Biên Địa. Câu “*trí tuệ bất minh*” (trí tuệ không sáng suốt) ý nói ngu si vô trí. “*Tri kinh phục thiếu*” là không biết nhiều về kinh điển Đại Thừa. “*Tâm bất khai giải*” là cấu nhiễm sâu nặng nên tâm không thể khai ngộ, ý không thể hiểu biết. Lại do quá nhiều nghi hoặc nên chẳng vui vẻ, an lạc. Vì vậy gọi đó là “*thai sinh*”.

KINH VĂN:

Nhược hữu chúng sinh, minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỹ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng, giai u thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sinh, già phu nhi tọa. Tu du chi khoảnh, thân tướng quang minh, trí tuệ công đức, như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu. Di Lạc đương tri, bỉ hóa sinh giả, trí tuệ thắng cố. Kỳ thai sinh giả, ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất tri Bồ Tát pháp thức, bất đắc tu tập công đức, vô nhân phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Đương tri thử nhân, túc thế chi thời, vô hữu trí tuệ, nghi hoặc sở trí.

VIỆT DỊCH:

Nếu có chúng sinh, hiểu tin Phật trí, cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin thiện căn mình, làm các công đức, chí tâm hồi hướng, đều tự nhiên hóa sinh, ngồi kiết già trong hoa bảy báu. Trong khoảnh khắc, thân tướng sáng rực, công đức trí tuệ thành tựu đầy đủ như các Bồ Tát. Di Lạc nên biết! Kẻ hóa sinh đó, trí tuệ thù thắng. Kẻ thai sinh kia, trong năm trăm năm, không thấy Tam Bảo, không biết pháp thức Bồ Tát, không được tu tập công đức, không có nhân duyên phụng sự Phật Vô Lượng Thọ. Nên biết, người này trong đời trước không có trí tuệ, nghi hoặc nên mới như thế.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nêu chung về tướng trạng nhân quả của *Thai sinh* và *Hóa sinh*.

“Nhuộc hữu chúng sinh, minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỹ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng” Ý nói: Người có đầy đủ tín tâm, chẳng những tin vào Phật trí mà còn tin vào thiện căn của chính mình. Ngoài thì kính mộ chư hiền thánh, trong thì tôn trọng tánh linh của chính mình, tu tập các công đức, chí tâm hồi hướng. Người như thế sẽ **“giai u thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sinh, già phu nhi tọa. Tu du chi khoảnh, thân tướng quang minh, trí tuệ công đức, như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu”** (Đều tự nhiên hóa sinh, ngồi kiết già trong hoa sen bảy báu. Trong khoảnh khắc, thân tướng sáng rực, công đức trí tuệ thành tựu đầy đủ như các Bồ Tát).

Phật bảo Di Lặc Bồ tát: Nên biết kẻ hóa sinh đó có trí tuệ thù thắng, còn **“kỳ thai sinh giả, ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất tri Bồ Tát pháp thức, bất đắc tu tập công đức, vô nhân phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Đương tri thử nhân, túc thế chi thời, vô hữu trí tuệ, nghi hoặc sở trí”**. Ý nói: Kẻ thai sinh kia, trong năm trăm năm, không thấy được Tam Bảo, không biết pháp thức của Bồ Tát (tức là không biết oai nghi, phong độ của Bồ Tát) không được tu tập công đức, không có nhân duyên phụng sự Phật Vô Lượng Thọ. Nên biết, người này trong đời trước không có trí tuệ, nghi hoặc nên mới như thế). Đủ thấy: **“Đoạn nghi sinh tín”** là điều vô cùng thiết yếu.

HOẶC TẬN KIẾN PHẬT ĐỆ TỨ THẬP NHẤT

KINH VẤN:

Thí như Chuyển Luân thánh vương, hữu thất bảo ngọc, vương tử đắc tội, cấm bế kỳ trung, tầng lầu, y điện, bảo trướng, kim sàng, lan, song, tháp, tọa, diệu sức kỳ trân . Âm thực y phục, như Chuyển Luân Vương, nhi dĩ kim tỏa hệ kỳ lưỡng túc. Chư tiểu vương tử ninh nhạo thử phủ?

Từ Thị bạch ngôn: - Bất dã, Thế Tôn! Bỉ u trập thời, tâm bất tự tại, dẫn dĩ chủng chủng phương tiện, dục cầu xuất ly, cầu chư cận thần, chung bất tùng tâm. Luân Vương hoan hỉ, phương đắc giải thoát.

VIỆT DỊCH

Thí như Chuyển Luân Thánh Vương, có ngọc bảy báu, vương tử có tội, bị giam kín bên trong, lầu tầng, điện đẹp, màn báu, giường vàng, lan can, cửa sổ, giường ghế, trang sức quý giá. Uống ăn, y phục như Chuyển Luân vương, nhưng dùng xích vàng, xiềng hai chân lại. Các tiểu vương tử có vui được chăng?

Từ Thị bạch rằng: - Thưa Thế Tôn, không ạ! Họ bị giam cầm, tâm không tự tại, chỉ dùng mọi cách, để mong thoát ra, cầu các cận thần, cũng không toại ý. Luân Vương vui vẻ mới được giải thoát.

GIẢNG:

Phẩm này tiếp tục khuyên hành giả phải đoạn trừ nghi hoặc.

Trước hết, Phật dùng thí dụ: “*Thí như Chuyển Luân Thánh Vương, hữu thất bảo ngọc, vương tử đắc tội, cấm bế kỳ trung, tầng lầu, y điện, bảo trướng, kim sàng, lan, song, tháp, tọa, diệu sức kỳ trân. Âm thực y phục, như Chuyển Luân Vương, nhi dĩ kim tỏa hệ kỳ lưỡng túc*” . Ý nói: Thí như Chuyển Luân Thánh Vương có ngọc

bảy báu, vương tử có tội, bị giam kín bên trong, lầu tầng, điện đẹp, màn báu, giường vàng, lan can, cửa sổ, giường ghé, trang sức quý giá. Uống ăn, y phục như Chuyển Luân Vương, nhưng dùng xích vàng, xiềng hai chân lại.

Ngài Gia Tường nói: *“Chuyển Luân Thánh Vương ví cho Phật Vô Lượng Thọ. Cung điện bảy báu ví cho cõi Tịnh Độ. Vương tử mắc tội ví như người mắc tội nghi hoặc. Xích vàng ví như hoa sen không nở. Thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương là ví hành nhân ở trong hoa sen hưởng các sự khoái lạc tự tại...”*

Chữ “*tầng lầu*” là lầu gác nhiều tầng. Chữ “*sàng*” là chỗ để ngồi hoặc nằm. Chữ “*trướng*” là màn treo hay căng trên giường để ngăn muỗi. “*Tháp*” là loại giường dài, hẹp và thấp. “*Diệu sức kỳ trân*” (Trang sức quý giá) ý nói dùng các thứ kỳ trân dị bảo trang hoàng hết sức khéo léo.

Đức Phật hỏi Bồ Tát Di Lặc: ***“Chư tiểu vương tử ninh nhạo thử phủ”*** (Các tiểu vương tử có vui được chăng?).

Từ Thị (tức Bồ Tát Di Lặc) bạch rằng: -Bạch đức Thế Tôn, người bị trói buộc giam cầm, mất hẳn tự do. Lúc đó, họ chỉ muốn tìm đủ mọi cách để được thoát ra. Nên nói: ***“Bỉ u trập thời, tâm bất tự tại, đản dĩ chủng chủng phương tiện, dục cầu xuất ly”*** (Họ bị giam cầm, tâm không tự tại, chỉ dùng mọi cách để mong thoát ra). “*U trập*”: Chữ “*u*” là tù ngục, chữ “*trập*” là trói buộc, cầm giữ. “*U trập*” có nghĩa là trói buộc, nhốt vào ngục.

KINH VẤN:

Phật cáo Di Lặc: - Thử chư chúng sinh, diệc phục như thị. Nhược hữu đọa u nghi hối, hy cầu Phật trí, chí quảng đại trí. Ư tự thiện căn, bất năng sinh tín. Do văn Phật danh khởi tín tâm cố, tuy sinh bỉ quốc, u liên hoa trung bất đắc xuất hiện. Bỉ xử hoa thai, do như viên uyển cung điện chi tướng.

Hà dĩ cố? Bỉ trung thanh tịnh vô chư uest ác; nhiên u ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất đắc cúng dường phụng sự chư Phật, viễn ly nhất thiết thù thắng thiện căn. Dĩ thử vi khổ, bất sinh hân nhạo. Nhược thử chúng sinh thức kỳ tội bổn, thâm tự hối trách, cầu ly bỉ xứ. Vãng tích thế trung, quá thất tận dĩ, nhiên hậu nãi xuất.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Di Lặc:

- Các chúng sinh này, cũng giống như thế. Nếu có kẻ đọa vào nghi hối, mong cầu Phật trí cho đến quảng đại trí, đối với thiện căn của chính mình không thể sinh tín. Do nghe danh hiệu Phật phát khởi tín tâm, tuy sinh nước kia, ở trong hoa sen, không được xuất hiện. Kẻ ấy ở trong hoa thai mà tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện.

Vì sao thế? Trong ấy thanh tịnh, không có uest ác, nhưng trong năm trăm năm chẳng thấy Tam Bảo, không được cúng dường, phụng sự chư Phật, xa lìa tất cả thiện căn thù thắng, nên lấy đó là khổ, không sinh tâm vui thích. Nếu chúng sinh này biết gốc tội mình, hết lòng ăn năn tự trách, cầu thoát chôn đó, khi đã hết tội đời trước, sau mới thoát ra.

GIẢNG:

Câu “*diệt phục như thị*” (cũng giống như vậy) là nêu sự việc để phối hợp với những ví dụ trong phần trước: “*Hoa thai*” tương ứng với “*thất bảo ngục*” (ngục bằng bảy báu); “*bất đắc xuất hiện*” (không được xuất hiện) tương ứng với “*nhi dĩ kim tóa, hệ kỳ lưỡng túc*” (dùng xích vàng xiềng cả hai chân); “*do như viên uyển cung điện chi tướng*” (tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện) tương ứng với “*tầng lầu ý điện... như Chuyển Luân Vương*” (lầu tầng, điện đẹp... như Chuyển Luân vương); “*bất sinh hân nhạo*” (không sinh

tâm ưa thích) tương ứng với “*vuông tử bất lạc*” (vuông tử không vui).

Câu “*Nhược thử chúng sinh, thức kỳ tội bốn, thâm tự hồi trách, cầu ly bỉ xứ, vãng tích thế trung, quá thất tận dĩ, nhiên hậu nãi xuất*”. (Nếu chúng sinh này, biết gốc tội mình, hết lòng ăn năn tự trách, cầu thoát chốn đó, khi đã hết tội đời trước, sau mới thoát ra) tương ứng với “*Luân vương hoan hỉ, phương đắc giải thoát*” (Luân Vương hoan hỉ mới được giải thoát).

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý nói Thai sinh không có các nỗi khổ gì khác, chỉ vì trong năm trăm năm không được thấy Tam Bảo, không được tu thiện nên lấy đó là khổ. Do có khổ đó, nên dẫu ở chốn vui mà chẳng thấy vui*”.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Do cầu cái vui thù thắng nên xem cái vui kém cõi là khổ; như ưa thích cái vui bậc thượng, chán cái vui thấp hèn, nên xem đó là cái khổ về bậc thô. Tuy gọi là khổ, nhưng không phải cảm thọ*”.

Ngài Vọng Tây, trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết:

“**Hỏi:** *Sinh vào Biên Địa là quả của tâm nghi hay quả của việc tu thiện?*”

Đáp: *Chính là quả của việc tu thiện, chứ không phải là quả của tâm nghi. Nhưng do tâm nghi xen tạp nên đạt cái quả không thuần tịnh*”. Ý nói: Nghi tâm không thể vãng sinh mà nguyên nhân phải chính là do tu thiện. Nhưng, tu thiện lại có hoài nghi xen tạp nên phải nhận cái quả là sinh vào Biên Địa.

“*Tu thiện*” ở đây phải hiểu là “*Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà*”, không phải là những thiện khác. Nên nhớ: Niệm Phật phải nhất tâm, không nên để tạp niệm xen vào. Đại sư Ấn Quang dạy chúng ta phương pháp “*Thập niệm*” rất có hiệu quả: Từ câu “*Nam mô A Di Đà Phật*” thứ nhất đến câu thứ mười,

phải ghi nhớ rõ ràng thứ tự từng câu; nghe thật rõ ràng từng chữ. Nếu không ghi nhớ thì tạp niệm sẽ xen vào, niệm Phật sẽ không được nhất tâm, như vậy sẽ đạt đến cái quả không thuần tịnh là sinh vào Biên Địa.

“Nhược thử chúng sinh thức kỳ tội bốn”. (Nếu chúng sinh này biết gốc tội mình). Sách Hội Sớ giảng: *“Bốn tội là tội nghi hoặc”*.

Ngài Vọng Tây bảo: *“Nghi năm trí của Phật thì gọi là bốn tội, chứ không phải là mười ác nghiệp”*. Bởi người có mười ác nghiệp thì không thể nào được vãng sinh.

“Thâm tự hối trách, cầu ly bỉ xứ” Ngài Nghĩa Tịch giảng câu *“thâm tự hối trách”* (hết lòng ăn năn, tự trách) như sau: *“Nói đến hối trách thì quán sát tâm là Hối, trách cứ tâm mê của mình là Trách”*.

“Vãng tích thế trung, quá thất tận dĩ, nhiên hậu nãi xuất” (khi đã hết tội đời trước sau mới thoát ra) Ngài Vọng Tây bảo: *“Hết năm trăm năm thì túc chương mỏng nhẹ, biết gốc tội mình nên tự hối trách. Do hối trách nên hết chương, liền đến chỗ Phật A Di Đà”*.

Ngài Đàm Loan, trong tác phẩm Lược Luận, cũng bảo: *“Biết gốc tội của mình, tự hối trách sâu, cầu thoát chốn ấy, liền được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sinh. Phải hết năm trăm năm mới biết tội mà sám hối”*.

Cả hai vị Đàm Loan và Vọng Tây đều cho rằng đến cuối thời gian năm trăm năm mới hối tội và thoát được Biên Địa.

Ngài Gia Tường lại nghĩ khác, trong Gia Tường Sớ, Ngài viết: *“Nói thâm tự hối trách là ngụ ý: (Chúng sinh trong chốn Biên Địa) không phải chỉ có một loại. Hễ sám hối liền được thoát khỏi, chẳng cần phải hối trách trọn cả năm trăm năm”*.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Thật ra, hai thuyết trên không hề mâu thuẫn nhau: Cuối thời gian năm trăm năm mới biết tội, sám hối là chỉ cho đa số người ở Biên Địa. Thật ra, không cần đợi đến năm trăm năm, hễ sám hối liền được ra, đây chính là những người thượng căn. Câu “*Quá thất dĩ tận*” (Tội lỗi hết sạch) là khi những lỗi nghi hoặc ngày trước đã sám trừ hết mới được ra khỏi nghi thành gặp Phật, nghe pháp, nên nói “*nhiên hậu nãi xuất*”.

KINH VẤN:

Tức đắc vãng nghệ Vô Lượng Thọ sở, thỉnh văn kinh pháp. Cửu cửu diệt đương khai giải, hoan hỷ, diệt đắc biến cúng vô số vô lượng chư Phật, tu chư công đức. Nhữ A Dật Đa! Đương tri nghi hoặc u chư Bồ Tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí tuệ.

VIỆT DỊCH:

Liên được đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ nghe giảng kinh pháp. Lâu ngày cũng sẽ khai giải, hoan hỷ, cũng được cúng khắp vô số vô lượng chư Phật, tu các công đức. Này A Dật Đa! Nên biết: Nghi hoặc là thứ gây tổn hại nặng nề cho Bồ Tát, làm mất lợi ích lớn. Vì vậy, phải tin rõ trí tuệ vô thượng của chư Phật.

GIẢNG:

“*Tức đắc vãng nghệ Vô Lượng Thọ sở*” (liên được đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ) Ngài Gia Tường giảng câu này như sau: “*Tức đắc nghĩa là không trở ngại về mặt thời gian*”, ý nói: Vừa ra khỏi hoa sen thì lập tức thấy Phật A Di Đà, không cần phải mất chút thời khắc nào.

“*Cửu cửu diệt đương khai giải hoan hỷ*” (Lâu dần cũng sẽ khai giải, hoan hỷ). Ý nói: Người ấy do đời trước “*trí tuệ bất minh, tri kinh phục thiếu*” (trí tuệ không sáng suốt, lại ít biết kinh) nay tuy được đích thân gặp Phật A Di Đà cùng nghe giáo huấn của Ngài, nhưng tâm cấu chưa trừ, tình chấp, kiến chấp vẫn còn, nên phải đa

văn huân tập, tăng trưởng trí tuệ mới có thể tin hiểu được lời Phật dạy. Vì thế, kinh nói: “*Cửu cửu diệc đương khai giải hoan hỉ*”. “*Khai giải*” là tâm khai đắc giải. “*Hoan hỉ*” là nghe pháp liền lãnh hội nên tự nhiên hoan hỉ.

“*Diệc đắc biến cúng*” (Cũng được cúng khắp). Ngài Đàm Loan giảng: “*Liên được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sinh*”. Đây tức là được “*Như Ý Thông*” tức “*Thần Túc Thông*” có thể phân thân cùng một lúc hóa hiện đến các quốc độ chư Phật để lễ bái, cúng dường, tu phước, khai mở trí tuệ.

“*A Đạt Đa*” (Ajita) là tên của ngài Từ Thị. Đức Thích Ca gọi tên Ngài lần nữa để lưu ý đại chúng chuyên tâm lắng nghe.

“*Đương tri nghi hoặc u chư Bồ Tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí tuệ*” (Nên biết: Đối với các Bồ Tát, nghi hoặc là điều tổn hại lớn, là đánh mất lợi ích lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí tuệ vô thượng của chư Phật). Vì sao vậy? - Theo Hòa thượng Tịnh Không: Vì tự tánh chúng ta vốn đủ, không phải từ bên ngoài. Tin tưởng Phật chính là tin tưởng chính mình. Những gì Phật có, chúng ta cũng có. Kinh giáo Đại Thừa nói: “*Tất cả chúng sinh đều có trí tuệ, đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng, chấp trước mà không thể chứng đắc*”. Học Phật là giúp chúng ta khai giải vấn đề, biết được vì sao phải buông bỏ dục vọng, danh lợi; vì sao phải quên mình nghĩ đến mọi người. Tất cả đều có lý do.

Đối với vấn nạn “vì sao Bồ Tát còn có nghi hoặc”, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: “*Phải chăng là phàm phu Đại Thừa mà gọi là Bồ Tát? Hoặc giả: Nếu Bồ Tát mà còn có nghi hoặc thì cũng mất lợi ích lớn, nên phàm phu càng phải tin rành rẽ (vào Phật trí) vậy*”. Lời bàn trên rất khiêm nhường, chưa dám quyết đoán. Nhưng theo cụ Hoàng Niệm Tổ, cả hai thuyết nêu trên đều đúng:

* *Thứ nhất*, tuy là phạm phu đầy dẫy, nhưng nếu có thể chân thật phát khởi tâm Bồ Đề, người đó chính là “Sơ Phát Tâm Bồ Tát”. Hòa thượng Tịnh Không giải thích rõ thêm phần này như sau:

Đăng đàn giảng kinh là việc của Bồ tát. Vì vậy, cư sĩ tại gia chưa thọ giới Bồ tát, chưa thể chính thức đăng đàn thuyết pháp. Vấn đề này khi Phật còn tại thế, cư sĩ Duy Ma là người tiên phong. Cư sĩ tại gia thọ giới Bồ tát có thể đáp y, nhưng lần y không có từng điều, từng điều, gọi là “*man y*”. Xuất gia và tại gia chỉ khác nhau ở chỗ này.

Cho nên, tại gia đắp “*man y*”, ta biết người này đã có thọ giới Bồ tát, họ có thể đại diện Phật, thăng tòa giảng kinh. Khi họ đăng tòa, người xuất gia trông thấy cũng phải cúi chào. Vì sao? - Vì họ đại diện cho Phật! Do khiêm nhường, không dám nhận sự cung kính của người xuất gia, họ bèn đặt pho tượng Phật ngay trước bục giảng, ngầm ý: Họ lạy Phật không phải lạy tôi, đây là khiêm tốn.

Sách Luận Chú nói: “*Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sinh. Tâm độ chúng sinh chính là tâm nhiếp thủ chúng sinh sinh về cõi có Phật*”. Hành nhân Tịnh nghiệp nếu phát được tâm như thế, cũng chính là *sơ phát tâm Bồ Tát* (Bồ tát mới phát tâm).

Ngài Thiên Thai bảo Bồ Tát thuộc Tín vị (thuộc địa vị của Thập Tín) trong Biệt giáo giống như những sợi bông trên không trung bấp bênh vô định. Bởi “Sơ phát tâm Bồ Tát” vẫn còn có nguy cơ bị thoái đọa! Chỗ này, Hòa thượng Tịnh Không nêu thêm giải thích:

Ngày trước, trong vòng bốn mươi dặm, có pháp sư giảng kinh. Bất luận là pháp sư xuất gia hay tại gia; người đã thọ giới Bồ tát nếu không đến nghe kinh là phạm giới.

- Vì sao Bồ tát phải đến nghe kinh?

Gây ảnh hưởng cho mọi người! Nhiều người đến nghe kinh sẽ gây sức tín tâm cho nhiều người khác. Có như vậy thì Phật pháp

mới hưng thịnh. Bốn mươi dặm ngày xưa là đi bộ, có thể cần đến bốn, năm giờ để đi; nghe hết một thời kinh mới quay về nhà.

Ngày nay, giao thông thuận tiện. Giả như bạn đang nghe kinh, có người đến báo tin nhà bạn đang bị cháy. Thử hỏi: Bạn có tiếp tục nghe kinh hay quay về dập lửa? Nếu vội vàng chạy về, thế là hỏng! Đây là tâm không kiên định! Phật pháp là việc lớn, cháy nhà không vấn đề! Ngài Thiên Thai nêu ra ví dụ về Bồ tát Tín vị rất hay: “*giống như sợi bông bay trên hư không, bấp bênh không định*”. - Bông trên không trung là gì? - Là bông vải rất nhẹ, chỉ một cơn gió thoảng là bay đi tứ tán!

* *Thứ hai*, giả như thật sự là Bồ Tát, vẫn còn nghi hoặc, cũng mất lợi lớn. Do đó, phạm phu chúng ta càng không thể nghi ngờ.

Tóm lại, cả hai thuyết trên không hề mâu thuẫn nhau.

Chữ “*đại lợi*” (lợi lớn) chính là “*chân thật lợi*” (cái lợi chân thật) như trong kinh dạy. Thập phương Bạc Già Phạm (Bạc Già Phạm là Phật trong tiếng Phạn) trụ trong “*Chân Thật Tuệ*” khai hóa, hiển thị “*Chân Thật Tế*” (rốt ráo chân thật), “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi, nan trị, nan kiến, như Ưu Đàm hoa hi hữu xuất hiện*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật, khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện). Nay đáng khó gặp đã được gặp, điều khó nghe đã được nghe, mà không tin nhận thì thật là bội bạc ơn Phật, nên bảo là “*vi thất đại lợi*” (mất lợi ích lớn).

Hơn nữa, pháp môn Tịnh Độ: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, tín nguyện trì danh, chứng ngay Bất Thoái. Đây chính là điều chân thật nhất trong những điều chân thật, là điều lợi lớn nhất trong những điều lợi lớn nhất. Không tin pháp này thì vĩnh viễn đánh mất lợi lớn.

Kinh Thiên Thủ dạy:

“*Nếu đối với đà-ra-ni này mà sinh nghi không tin thì nên biết người ấy vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn. Trong trăm ngàn muôn kiếp*

luân hồi trong nẻo ác, không có lúc ra, thường không thấy Phật, không nghe pháp, không gặp Tăng". Câu kinh này đã chỉ rõ nghi hoặc là "*vi đại tổn hại*" (điều tổn hại lớn).

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: "*Đà-ra-ni*" là tiếng Phạn, ở đây chỉ pháp môn Tịnh Độ. Đây là pháp môn tông trì: Tổng tất cả pháp, trì tất cả nghĩa. Vì sao vậy? - Vì chỉ một câu "Nam Mô A Di Đà Phật", một bộ kinh Vô Lượng Thọ này đã bao gồm tất cả giáo pháp của mười phương ba đời chư Phật đã nói, đây gọi là "*Tổng trì*". Nếu không tin, còn hoài nghi Thánh giáo, hoài nghi Tịnh Độ thì phải biết đó chính là tổn thất lớn nhất. Vì sao vậy? - Vì cơ hội không nhiều!

Đức Phật thường nói: "*Thân người khó được, Phật pháp khó gặp*". Được thân người không phải dễ, gặp được Phật pháp lại càng khó hơn. Trong tám vạn bốn ngàn pháp môn của Phật, đơn giản nhất không gì bằng pháp môn niệm Phật: Vừa dễ tu, dễ hành và dễ chứng. Rất tiếc là chúng sinh không tin nên mất luôn lợi ích lớn! Trong trăm ngàn vạn kiếp phải trôi lăn trong ác đạo không biết ngày ra! "*Thường không thấy Phật, không nghe pháp, không gặp Tăng*", đó là không gặp được Tam Bảo.

- Lợi ích gì khi gặp được Tam Bảo?

- Gặp Tam Bảo sẽ tăng trưởng phước tuệ: Lễ kính cúng dường là tu phước; nghe Kinh pháp là tăng trưởng trí tuệ. Pháp thân tuệ mạng ta có được đều nhờ Tam Bảo. Cho nên, đối với Tam Bảo không được có tâm nghi hoặc.

Kinh Thập Vãng sinh nói: "*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chánh tín kinh này, yêu thích kinh này, quán sát, dẫn dắt chúng sinh, thì kể nói, người nghe đều được vãng sinh cõi Phật A Di Đà. Nếu có những người như vậy thì từ hôm nay, ta thường sai hai mươi lăm vị Bồ Tát hộ trì những người ấy, thường khiến cho họ không bệnh tật, không khổ não. Dù là người hay không phải người không*

có dịp khuấy nhiễu họ. Đi, đứng, nằm, ngồi; bất luận là ngày hay đêm thường được an ổn”.

Câu “*dù là người hay không phải người*”:

- “*Người*”, đó là ai?

- Là oan gia trái chủ đến gây phiền phức, chướng ngại cho ta!

- “*Không phải người*” là ai?

- Là oán thân trong cõi tối tăm, họ bám vào thân thể ta để gây đau đớn cho ta. Thế là lục phủ, ngũ tạng của ta sinh bệnh. Nếu được hai mươi lăm vị Bồ tát này hộ trì, ta sẽ được an ổn, không bị oán thân trái chủ hay quỷ thần làm hại. Điều này cho chúng ta thấy: Người có thể tin, có thể y giáo phụng hành, biết chia sẻ Phật pháp, hướng dẫn người khác cùng tu sẽ được những điều lợi như thế.

Kinh Thập Vãng sinh còn dạy:

“Sau này (ý nói thời mạt pháp) trong Diêm Phù Đề có tỳ-kheo hoặc tỳ-kheo ni thấy có người đọc tụng kinh này (chỉ kinh Vô Lượng Thọ) mà sinh tâm giận dữ, ôm lòng phỉ báng, do phỉ báng chánh pháp, ngay nơi thân hiện đời của người ấy sẽ phát ra các bệnh nặng nề, thân căn không đầy đủ, điếc, mù, câm, ngọng, thủy thũng, quỷ mị, nằm, ngồi không yên, cầu sống không được, cầu chết không xong, hoặc đến khi chết đọa vào địa ngục, trong tám vạn kiếp chịu khổ não lớn, trăm ngàn ức đời, chưa nghe danh từ uống, ăn. Lâu sau thoát ra làm trâu, ngựa, heo, dê, bị người giết hại, chịu khổ não lớn. Sau được làm người, thường sinh vào nhà hèn hạ, trăm ngàn vạn đời không được tự tại, trọn không được nghe đến tên Tam Bảo. Vì thế đối với những kẻ vô tín, vô trí, chớ nói kinh này”

Câu “*thủy thũng, quỷ mị*”, Hòa thượng Tịnh Không giải thích là: Quỷ mị làm trướng bụng; nghĩa là quỷ áp vong, mang đến vô số bệnh tật khiến nạn nhân ngồi, nằm không yên; cầu sống không được,

cầu chết không xong, rất là khổ sở. Trong nhà Phật gọi đó là “*hoa báo*”, phải nhận chịu quả báo ngay trong đời này.

Nên nhớ: Người mang tâm nóng giận, thù oán dễ mắc bệnh gan, ngày nay gọi là ung thư gan. Người bất nghĩa, rất dễ mang bệnh phổi. Người vô lễ, dễ mắc bệnh tim. Người không có chữ tín, chuyên lừa lọc người, dễ mắc bệnh bao tử. Người ngu si, không có trí tuệ dễ mắc bệnh thận. Cho nên, con người nếu sống có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín thì lục phủ ngũ tạng của họ sẽ không có vấn đề.

Sau cùng, cụ Hoàng Niệm Tổ nói: Sở dĩ ông trích dẫn thêm hai kinh trên đây là để chứng minh rõ thêm về “*nghi*” và “*tín*”. Tuy chỉ trong một niệm của đương cơ, nhưng họa, phước khác nhau một trời, một vực, bao đời không hết. Bởi thế, Phật mới dạy: “***Ung đương minh tín chư Phật vô thượng trí tuệ***” (Phải nên tin chắc vào trí tuệ vô thượng của chư Phật).

KINH VẤN:

Từ Thị bạch ngôn: “Vân hà thử giới nhất loại chúng sinh, tuy diệc tu thiện, nhi bất cầu sinh?” Phật cáo Từ Thị: “Thử đẳng chúng sinh, trí tuệ vi thiểu, phân biệt Tây phương, bất cập thiên giới, thị dĩ phi lạc, bất cầu sinh bĩ”. Từ Thị bạch ngôn: “Thử đẳng chúng sinh, hư vọng phân biệt, bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi”.

VIỆT DỊCH:

Ngài Từ Thị bạch rằng: - Vì sao có hạng chúng sinh trong cõi này tuy cũng tu thiện mà không cầu sinh? Phật bảo Từ Thị: - Bọn chúng sinh này trí tuệ cạn cợt, phân biệt Tây phương không bằng cõi trời; cho là không vui nên không cầu sinh về đấy.

Từ Thị bạch rằng: - Bọn chúng sinh ấy phân biệt hư vọng! Không cầu sinh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?

GIẢNG:

Từ Thị Đại sĩ do tâm Vô Duyên Đại Từ, xót nghĩ đến những chúng sinh đời sau, tuy cũng tu thiện nhưng không cầu sinh Tây Phương Tịnh Độ, nên Ngài mới bạch Phật: **“Vân hà thử giới nhất loại chúng sinh, tuy diệc tu thiện, nhi bất cầu sinh?”** (Vì sao có hạng chúng sinh trong cõi này tuy cũng tu thiện mà chẳng cầu sinh?)

Phật bảo: Bọn chúng sinh ấy trí tuệ nông cạn, tham đắm phước báo trời người, không nguyện vãng sinh nên nói **“Thử đẳng chúng sinh, trí tuệ vi thiểu, phân biệt Tây phương, bất cập thiên giới, thị dĩ phi lạc, bất cầu sinh bỉ”** (Bọn chúng sinh này trí tuệ cạn cợt, phân biệt Tây Phương không bằng cõi trời, cho là không vui nên không cầu xin về đây).

Ngài Từ Thị thưa: **“Thử đẳng chúng sinh, hư vọng phân biệt, bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi”** (Những chúng sinh này phân biệt hư vọng không cầu sinh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?) Câu này có hai nghĩa:

***Một là chuyên chỉ hạng chúng sinh suy nghĩ lầm lạc**, cho rằng cái vui nơi cõi Tây phương không bằng cái vui ở cõi trời. Phân biệt hư vọng như thế nên không cầu sinh Tịnh Độ; không biết rằng được sinh thiên, cái phước đó là không cố định, sau khi tuổi thọ cõi trời hết rồi, lại tiếp tục trôi lăn trong luân hồi lục đạo.

***Hai là chỉ chung hành nhân của các tông phái**, tuy tinh tấn tu trì, nhưng nếu không lấy Tịnh Độ của Phật A Di Đà làm chỗ quay về, chỉ cậy vào tự lực thì khó lòng dứt hẳn sinh tử ngay trong đời này, ắt phải thọ thân sau, nên ngài Di Lạc nói: **“Bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi?”** (Không cầu sinh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?)

KINH VẤN:

Phật ngôn: - Bỉ đẳng sở chủng thiện căn, bất năng ly tướng, bất cầu Phật tuệ, thâm trước thế lạc, nhân gian phước báo. Tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả, đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc, nhi vị năng xuất tam giới ngục trung. Giả sử phụ mẫu,

thê tử, nam nữ, quyến thuộc, dục tương cứu miễn, tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly, thường xử luân hồi, nhi bất tự tại.

Nhữ kiến ngu si chi nhân, bất chủng thiện căn, đản dĩ thế trí thông biện, tăng ích tà tâm. Vân hà xuất ly sinh tử đại nạn?

VIỆT DỊCH:

Phật dạy: - Những thiện căn họ trồng được không thể lia tướng, không cầu Phật tuệ, tham đắm vui thú thế gian và phước báo nhân gian. Tuy cũng tu phước, cầu quả nhân thiên, khi được quả báo, tất cả dư dật, nhưng chưa thể thoát khỏi ngục tù tam giới. Giả sử cha mẹ, vợ con, nam nữ, quyến thuộc muốn đến cứu vớt, nhưng tà kiến nghiệp vương chưa thể lia bỏ, nên thường ở trong luân hồi, không được tự tại.

Ông có thấy kẻ ngu si không trồng thiện căn, chỉ cậy vào thế trí thông biện, tăng thêm tà tâm, làm sao thoát được đại nạn sinh tử?

GIẢNG:

“Phật ngôn: - *Bỉ đẳng sở chủng thiện căn, bất năng ly tướng, bất cầu Phật tuệ, thâm trước thế lạc, nhân gian phước báo. Tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả, đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc, nhi vị năng xuất tam giới ngục trung*”. Đoạn kinh văn này Phật nói đến điều bất lợi của việc “*chấp tướng tu phước*”. Những chúng sinh này tuy trồng các thiện căn nhưng “*cầu nhân thiên quả*”, tham đắm phước báo nhân thiên. Họ không thể lia tướng cũng không cầu trí tuệ Phật. Đến khi được quả báo “*nhất thiết phong túc*” (tất cả dư dật), tạm hưởng sự vui thế gian, nhưng vẫn chưa ra khỏi ngục tù Tam giới, khi hết phước rồi lại bị đọa, hậu hoạn vô cùng!

Sau khi mạng chung, “*Giả sử phụ mẫu, thê tử, nam nữ, quyến thuộc, dục tương cứu miễn*” (Giả sử cha mẹ, vợ con, nam nữ, quyến thuộc muốn đến cứu vớt). Ý nói: Dẫu thân quyến vì họ sám hối cầu phước, tu pháp, tụng kinh hầu cứu hộ cho, nhưng vì kẻ ấy

“tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly” (chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương), nên “*thường xử luân hồi, nhi bất tự tại*” (thường ở trong luân hồi, không được tự tại).

Kể đến, Phật hỏi ngài Từ Thị:

“*Nhữ kiến ngu si chi nhân, bất chủng thiện căn, dẫn dĩ thế trí thông biện, tăng ích tà tâm. Vân hà xuất ly sinh tử đại nạn?*” (Ông có thấy kẻ ngu si không trồng thiện căn, chỉ cậy vào thế trí biện thông, tăng thêm tà tâm, làm sao thoát được đại nạn sinh tử?): Hạng người này còn tệ hơn hạng người trước. Hạng người trước còn biết tu thiện, chỉ vì cầu phước báo nhân thiên nên không thoát khỏi luân hồi. Hạng người này ngu si, không trồng thiện căn (thiện căn là ba gốc thiện: Không tham, không sân, không si), còn cậy vào thế trí biện thông, kiêu mạn tự đại, thấy mình hơn người, người khác không bằng mình, ngay đến cha mẹ họ cũng không xem ra gì, khiến tà tâm càng thêm lớn. Họ không biết Thế Trí Biện Thông là một trong tám nạn. Tà kiến điên đảo, lại tưởng là hay. Hạng người như thế làm sao thoát khỏi biển khổ sinh tử!

“*Thế trí biện thông*”, ngày nay chúng ta gọi là tri thức, không phải trí tuệ. Họ cũng thông minh, biện tài. Nếu bỏ mất gốc thiện, “*thế trí*” này trở thành tai họa, khiến họ tăng thêm tà kiến. “*Tám nạn*”, phía trước chúng ta đã học qua, gồm: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Bắc câu lô châu, Trường Thọ thiên (tức trời Vô Tướng trong Sắc Giới), mù điếc câm ngọng, Thế trí biện thông và sinh ra trước hoặc sau Phật.

- Chúng ta có phải là sau Phật chăng?

Hòa thượng Tịnh Không nói: Không được xem là sau Phật. Bởi pháp vận của Phật đến mười hai ngàn năm sau khi đức Phật Thích Ca diệt độ. Sau mười hai ngàn năm mới gọi là sau Phật.

KINH VẤN:

Phục hữu chúng sinh, tuy chủng thiện căn, tác đại phước điền, thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng, cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc. Nhược dĩ vô tướng trí tuệ, thực chúng đức bản. Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt, cầu sinh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề, đương sinh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát.

VIỆT DỊCH:

Lại có chúng sinh, tuy trồng gốc thiện, làm ruộng phước lớn, nhưng chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng, cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát được. Nếu dùng vô tướng trí tuệ trồng các cội đức, thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt, cầu sinh về cõi tịnh, hướng đến quả Bồ Đề của Phật, sẽ sinh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát.

GIẢNG:

“Phục hữu chúng sinh, tuy chủng thiện căn, tác đại phước điền, thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng, cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc”. (Lại có chúng sinh, tuy trồng gốc thiện, làm ruộng phước lớn, nhưng chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng, cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát được). Nói chung, Phật đáp lời ngài Từ Thị: Có ba loại chúng sinh trong cõi này, tuy cũng tu thiện nhưng không chịu cầu sinh Tịnh Độ đó là:

- 1) Một là *tham đắm phước lạc thế gian*, cầu quả nhân thiên
- 2) Hai là *Thế Trí Biện Thông*, tà tâm lừa dối.
- 3) Ba là *“thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng”*.

Ba loại người này đều có tu phước cũng chỉ đạt được phước báo tạm bợ của thế gian mà thôi. Cho dù họ có, *“cầu xuất luân hồi”* cũng *“chung bất năng đắc”* (trọn chẳng thể thoát).

Hơn ba mươi năm trước, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) khi còn ở thư viện Cảnh Mỹ, có một ông cụ khoảng bảy mươi tuổi đến thăm tôi. Ông nói: Công phu niệm Phật của ông rất tốt, chỉ có

một thứ mà ông không thể buông là đứa cháu của ông. Đây là tình chấp! Chỉ cần ông buông được đứa cháu đó, chỉ nhất tâm niệm Phật A Di Đà thì mới được vãng sinh. Bằng không thì sao? - Chắc chắn sau này đầu thai sẽ làm con của nó! Tình chấp người đời là như vậy, người tu cũng không ngoại lệ!

Khi tôi ở Mỹ, gặp một pháp sư, ông này lớn tuổi hơn tôi. Suốt đời ông theo đuổi thú sưu tầm tượng Phật cổ. Ông có một bảo tàng nhỏ, mở ra thấy toàn là tượng Phật: Nào là tượng Phật đời Đường, kia là tượng Phật đời Tống, nọ là tượng Phật đời Ngụy v.v... Ông có được vãng sinh chăng? - Không thể! Mất rồi sẽ đi về đâu? - Chắc chắn không rời được căn phòng đó! Căn phòng đó có gì? - Có chuông, gián, sâu, kiến! Ông đầu thai đến đó! Việc này thật rắc rối!

Thấy vậy, tôi vô cùng sợ hãi, bởi tôi cũng yêu thích kinh sách, thích nhất là những kinh sách đẹp có đóng bìa cẩn thận. Tôi bèn gom tất cả những sách mà tôi thích trước đây gửi tặng cho quỹ Giáo Dục Phật Giáo để họ phiên bản, rồi cho in, bản chính vẫn cho họ giữ. Tôi không giữ thứ gì để không còn tham luyện. Cho nên, có yêu thích là có rắc rối, chướng ngại. Phải nhìn thấu, và mạnh dạn buông bỏ, để duy trì tâm thanh tịnh thì niệm Phật mới được nhất tâm.

“Tình chấp thâm trọng” chính là ngu si, làm sao có đại trí?! **“Thủ tướng phân biệt”** là có tâm lấy, bỏ, thương ghét v.v... làm sao hưng khởi được tâm **“vô duyên đại từ, đồng thể đại bi”**?! Người như thế không thể phát tâm Bồ Đề, cho dù có niệm Phật cũng không thuộc vào ba bậc vãng sinh!

Ngẫu Ích đại sư dạy: Nếu niệm Phật mà không có tín nguyện, cũng không thể vãng sinh, thật tương đồng với ý kinh ở đây. Hơn nữa, **“chấp tướng tu phước”** thì phước ấy có cùng tận. Kinh Kim Cang dạy: **“Ung vô sở trụ, hành u bố thí, sở vị: Bất trụ Sắc bố thí, bất trụ Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát ung như thị bố thí, bất trụ u tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng”** (Hãy nên không trụ vào đâu

mà hành bố thí, tức là: Không trụ vào Sắc để bố thí, không trụ vào Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để bố thí. Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như vậy, không trụ vào tướng. Vì sao thế? Bồ Tát không trụ vào tướng mà bố thí thì phước ấy không thể suy lường nổi).

Trong tác phẩm Phá Không Luận, đại sư Linh Phong giảng câu kinh ấy như sau: *“Lấy pháp không trụ vào đâu để trụ vào Bát Nhã, chăm chăm thực hành sáu Ba La Mật mà không chấp tướng. Nhờ thế có thể khiến cho chút phước thành nhiều như hư không...”*

Do trụ vào tướng nên chúng sinh tự hư vọng so nhân, tính quả, xét lớn, xét nhỏ. Nếu có thể xứng hợp với tánh mà trụ thì không trụ vào các tướng. Ví như tánh của hư không chứa trong hạt cải, cùng với tánh của hư không trong mười phương không hai, không khác. Vì hư không chẳng phải trong, ngoài, đây, kia, phương, góc, hình tướng, Tiểu Không cũng không khác với Đại Không. Cái phước vô tướng ấy rất lớn”.

Kinh Kim Cang còn dạy: *“Nhuộc tâm thủ tướng, tức vì trước ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả”* (Nếu tâm chấp tướng là chấp vào ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả). Lại nói: *“Nhuộc Bồ Tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ Tát”* (Nếu Bồ Tát có tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả là không phải Bồ Tát).

Trên đây, cụ Hoàng Niệm Tổ đã dẫn nhiều đoạn trong kinh Kim Cang Bát Nhã để nói lên cái hại của việc **“thủ tướng phân biệt”**. Do **“thủ tướng phân biệt”** mà **“Cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc”** (Cầu thoát luân hồi, trọn không thể được).

Cuối đoạn kinh văn trên Phật dạy: **“Nhuộc dĩ vô tướng trí tuệ, thực chúng đức bản”** (Nếu dùng trí tuệ vô tướng trông các cõi đức) cầu sinh Tịnh Độ thì vĩnh viễn được giải thoát. Gốc của các đức chính là **“phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”**.

“Vô tướng trí tuệ”

- Vô tướng là gì?

- Là không trước tướng!

Trong kinh Đại Thừa thường nói: *“Lìa tất cả tướng, tức tất cả pháp”*. Nếu thật sự lìa tất cả tướng thì không pháp nào chẳng phải là Phật pháp. Kinh Niết Bàn dạy: *“Niết bàn danh vi vô tướng”* (Niết Bàn gọi là vô tướng). Nói cách khác, thật sự thực hành được *“vô tướng”* sẽ chứng Đại Bát Niết Bàn.

Sách Diễn Nghĩa Sao nói: *“Nghĩa của tịch diệt chính là vô tướng; nhưng (tịch diệt) chỉ do tâm tự chứng, không thể từ cái khác mà có được, nên không có các tướng”*.

Như kinh Kim Cang dạy: *“Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai”* (Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng không phải là tướng, chính là thấy Như Lai). *“Như Lai”* ở đây chính là tự tánh. Khi nào thấy các tướng không phải là tướng, tức là thấy được tự tánh, cũng chính là thành Phật. Chúng sinh và Phật không có sai biệt, chỉ khác ở chỗ: Phật ứng dụng được bốn câu trên. Bốn câu này là cảnh giới của chư Phật, không phải cảnh giới của phàm phu chúng ta.

Mục tiêu duy nhất của phàm phu niệm Phật cầu vãng sinh, phải làm sao tan nhạt được *“chấp tướng”*; vấn đề này rất quan trọng! Phải thật sự buông bỏ được *tình chấp, phân biệt* mới cảm ứng được với Phật A Di Đà.

Kinh Kim Cang còn dạy: *“Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật”* (Lìa tất cả tướng thì gọi là chư Phật). Đây chính là *“vô tướng trí tuệ”* được nói trong phẩm kinh này.

“Nhược dĩ vô tướng trí tuệ, thực chứng đức bổn, thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt, cầu sinh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề, đương sinh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát” (Nếu dùng vô tướng trí tuệ trông các cội đức, thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt, cầu sinh cõi tịnh, hướng đến quả Bồ Đề của Phật, sẽ sinh về cõi Phật, vĩnh

viễn được giải thoát). Đoạn kinh văn này nói lên diệu chỉ “vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, tu tất cả thiện pháp thì chính là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” của kinh Kim Cang.

Tác phẩm Phá Không Luận giảng về điều trên như sau: “*Nếu chưa đạt đến vô ngã mà tu tất cả thiện pháp, chỉ thành cái quả hư nguy trong cõi nhân thiên. Không tu tất cả thiện pháp, chỉ chứng Ngã Không, chỉ thành Tiểu Quả Nhị Thừa. Vờ nói rằng ngã, pháp đều không, nhưng mặc tình gây các ác pháp thì thành hạng Xiển-đề, địa ngục. Chỉ có vô ngã tu tất cả thiện pháp thì mới đúng là không trụ vào đâu mà sinh tâm, nên liền đắc vô thượng Bồ Đề*”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu: “*Không tu tất cả thiện pháp, chỉ chứng Ngã Không, chỉ thành Tiểu Quả Nhị Thừa*” như sau: A La Hán và Bích Chi Phật (tức tiểu quả Nhị Thừa) họ ít có tâm lợi ích tất cả chúng sinh, đa phần họ chỉ nghĩ đến tự lợi nên gọi là Tiểu thừa không tu tất cả thiện pháp.

Lại có hạng người “*vờ nói ngã, pháp đều không*” để “*mặc tình gây ác pháp*”, làm đủ sát, đạo, dâm, vọng. Cho rằng vạn pháp đều không thì nhân quả cũng không có, nên cứ tha hồ làm quấy, trở thành hạng Xiển-đề, rơi vào địa ngục!

Câu “*Không trụ vào đâu mà sinh tâm*”, chữ “*sinh tâm*” ở đây là tâm gì? - Là tâm phổ độ tất cả chúng sinh khổ nạn.

So sánh hai kinh, thì những điều như: “*Vô tướng trí tuệ*”, “*viễn ly phân biệt*” trong kinh này chính là “*vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả*” của kinh Kim Cang. Những điều như: “*thực chứng đức bốn*” (trồng các cội đức), “*cầu sinh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề*” (cầu sinh cõi tịnh, hướng đến Phật Bồ Đề) trong kinh này chính là “*tu tất cả thiện pháp*” được nói trong kinh Kim Cang. Ngoài ra, “*đương sinh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát*” (sẽ sinh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát) chính là “*liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*” trong kinh Kim Cang.

Hơn nữa, Tịnh Độ chính là pháp mà tất cả thế gian khó thể tin, nếu tin được thì đó chính là “**vô tướng trí tuệ**”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Tiêu chuẩn tín tâm này rất cao, nhưng quả thật là như vậy. Lời nói trên không có chi là thái quá. Biết bao Bồ tát tiếp xúc pháp môn này đều rất khó tin, hà huống là phàm phu. Chúng ta học Phật nhiều năm, phải chăng là thật tin? - Nghiêm túc mà nói thì chúng ta chưa thật tin, vẫn còn bán tín bán nghi! Nếu thật sự tin thì không thể có một tạp niệm.

Chúng ta ngày nay đọc kinh, niệm Phật đều có tạp niệm, gặp vấn đề gì thì do dự chằng quyết tâm, đây chính là không tin. Cho nên, chữ “*Tin*” này rất khó! Chúng ta học kinh pháp chỉ là học được tri thức Phật học, tri thức kinh điển. Đây chỉ là ngoài da, không có tác dụng lớn. Tác dụng lớn là trí tuệ. Tri thức và trí tuệ không giống nhau. Trí tuệ là từ công phu mà có. Phật giáo Đại thừa thường nói: “*Nhân giới được Định, nhân Định khai Trí tuệ*”. Tri thức là thứ ở bên ngoài. Có trí tuệ nhất định có tri thức. Có tri thức chưa chắc đã có trí tuệ. Trí tuệ là Thể, tri thức là Dụng. Chỉ có tri thức không có trí tuệ, đó là hữu dụng vô thể, sẽ sinh ra rất nhiều sai lầm.

Trí tuệ có thể giải quyết mọi vấn đề cá nhân đến vũ trụ, đây là đại trí tuệ. Cho nên, pháp môn Tịnh Độ thật sự là khó tin. Hoài nghi sâu thì họ không tin tưởng; hoài nghi ít thì họ bán tín bán nghi. Vì thế, ở đây cụ Hoàng Niệm Tổ nói rất hay: “**Có thể tin, chính là vô tướng trí tuệ**”. Đây không phải là việc dễ dàng, như kinh Kim Cang dạy: “*Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sinh tịnh tín giả... Thị chư chúng sinh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng*” (Người nghe chương cú này, cho đến chỉ trong một niệm sinh lòng tin thanh tịnh ... thì các chúng sinh ấy không còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng nữa).

Kinh còn nói: “*Kỳ hữu chúng sinh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tức đệ nhất hi hữu, hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng*” (Nếu có

chúng sinh được nghe kinh này, tin hiểu, thọ trì, người ấy chính là hi hữu bậc nhất, vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sinh tướng, không có thọ giả tướng).

Sách Phá Không Luận giảng: “*Giả sử còn chút nhân tướng, ngã tướng v.v... thì quyết không thể tin nổi kinh này. Cho dù có tin hiểu, thọ trì kinh này, quyết không hiểu thông suốt các tướng: Bản thể của nhân, ngã v.v... chính là vô tướng*”.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Chúng ta thấy rằng toàn thể của diệu đức “*năng tín*” chính là “**vô tướng trí tuệ**”. Tịnh tông chính là pháp môn vi diệu tối cực viên đốn, siêu tình ly kiến không thể nghĩ bàn. Nếu ai có thể sinh được lòng tin chân thật nơi pháp môn này: Tín Tự, tín Tha, tín Nhân, tín Quả, tín Sự, tín Lý. Đầy đủ cả sáu thứ tín này, nên biết người đó đã siêu tình ly kiến, đã khế hợp với **vô tướng trí tuệ**.

Do vậy mà, trong phẩm Độc Lưu Thử Kinh (Riêng lưu lại kinh này) trong kinh đây có nói: “*Nhược văn thử kinh, tín nhược thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan*” (Nếu nghe kinh này, tin ưa thọ trì, là điều khó nhất trong những điều khó, không có gì khó hơn việc này).

Phần trước, kinh nói “*thủ tướng phân biệt*”, tuy gieo đại phước điền “*cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc*” (cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thể được) là nói đến cái hại của việc chấp tướng. Trong phần này, kinh dạy “*Nhược dĩ vô tướng trí tuệ, thực chúng đức bốn*” (Nếu dùng trí tuệ vô tướng trông các cõi đức), “*đương sinh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát*” (sẽ sinh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát) chính là giảng về công năng của việc *ly tướng cầu sinh*. Thuộc vào trong ba bậc hay bị đọa trong nghi thành, hoàn toàn tùy thuộc ở điểm mấu chốt này.

“*Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt*” là “**vô tướng trí tuệ**”. Vạn pháp đều “*Như*”, nhiễm - tịnh bình đẳng nên thân tâm thanh tịnh, lìa tất cả mọi phân biệt. Có kẻ nghi rằng: Tịnh Tông lấy

“*nhàm chán Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc*” làm nguyện; chán-ưa như thế chẳng phải là phân biệt hay sao?

Sách Diệu Tông Sao đáp: **“Đạt đến chỗ cùng cực thì lấy bỏ hay không lấy bỏ cũng không sai khác”**. Ấy bởi **“xả chi nhược cực”** (bỏ đến chỗ cùng cực) thì vạn duyên đều buông hết, sáu căn tịch tĩnh; **“thủ chi nhược cực”** (lấy đến chỗ cùng cực) tức sáu chữ hồng danh niệm đến cùng (nhất niệm đơn đề). Niệm Phật như thế có khác chi chẳng lấy, chẳng bỏ nên nói: *“Cũng không sai khác”*. Cụ Hoàng Niệm Tổ khen câu giải đáp này rất hay! *“Thủ xả”* và *“không thủ xả”* không có gì trái nhau, thật sự là nhập pháp môn bất nhị, *“thủ, xả”* không khác!

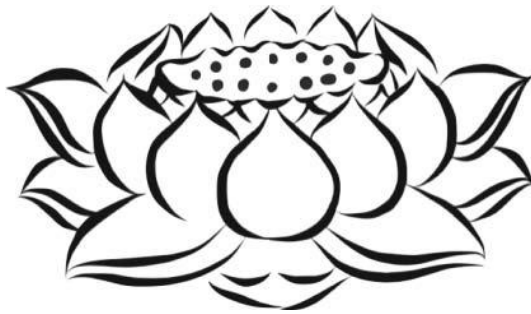
Hoặc như sách Di Đà Yếu Giải giải đáp: *“Vi như nếu không từ Sự để lấy bỏ mà chỉ khẳng khẳng không lấy không bỏ, đó là chấp Lý bỏ Sự. Đã bỏ Sự thì Lý cũng không viên. Nếu thông đạt toàn Sự chính là Lý thì “lấy” cũng là Lý mà “bỏ” cũng là Lý. “Lấy” hay “bỏ” đều là pháp giới”*. Ngẫu Ích đại sư giải đáp câu này rất hay! Phải hiểu được Lý-sự là một, không phải hai. Do tâm chúng sinh có phân biệt, chấp trước mà thành ra có “lấy-bỏ”. Lấy, bỏ là nhị biên đều phải buông xuống. Sự thật mâu nhiệm như thế, không thể dùng tình chấp, kiến giải mà lãnh hội được.

“Cầu sinh tịnh sát” (Cầu sinh cõi tịnh) là chí tâm tin ưa, nguyện sinh cõi Cực Lạc. Cầu được sinh như thế chính là đem tâm nguyện nhỏ nhiệm của mình gieo vào biển nguyện vô biên của Phật A Di Đà; cũng chính là đem cả biển nguyện Nhất Thừa vô biên ấy trút vào trong tâm niệm nhỏ nhiệm của ta. Vì thế, mười niệm tất sinh, có nguyện ắt thành.

“Thú Phật Bồ Đề” (Hướng đến quả Bồ Đề của Phật) nghĩa là: Nhân là phát Bồ Đề tâm, quả là Bồ Xứ thành Phật, rốt ráo Bồ Đề. Nói cách khác, tu hành đúng theo tông chỉ *“Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”* thì chắc chắn **“đương sinh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát”** (sẽ được sinh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát).



Ngày 7/9/2017, Hòa Thượng Ân Sư đến thăm trang viên của thái tử Charles tại East Ayrshire –Scotland. Thái tử đã vô cùng xúc động, cảm tạ sự tài trợ của Hòa Thượng cho đề tài “Hài hòa thực vật, hài hòa nông canh ở Wales”.



BỒ TÁT VĂNG SINH ĐỆ TƯ THẬP NHỊ

Tất cả ba bậc vãng sinh cùng với nghi thành đã nói trong các phẩm trước đều luận về phạm phu vãng sinh. Phẩm này giảng rộng về số lượng mười phương Bồ tát vãng sinh số đến vô biên, nhằm chỉ rõ thêm diệu pháp Tịnh Độ thâm nhiếp cả phạm lẫn Thánh, lợi độn đều thu, khuyên khắp chúng sinh cầu sinh Cực Lạc.

KINH VẤN:

Di Lạc Bồ Tát bạch Phật ngôn: “Kim thử Sa Bà thế giới, cập chư Phật sát, Bất Thoái Bồ Tát đương sinh Cực Lạc quốc giả, kỳ số kỷ hà?” Phật cáo Di Lạc: “U thử thế giới, hữu thất bách nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tăng cúng dường vô số chư Phật, thực chứng đức bản, đương sinh bỉ quốc. Chư tiểu hạnh Bồ Tát, tu tập công đức, đương vãng sinh giả, bất khả xưng kể”.

VIỆT DỊCH:

Di Lạc Bồ Tát bạch Phật rằng: - Nay có bao nhiêu Bồ Tát Bất Thoái trong thế giới Sa Bà này và các cõi Phật sẽ sinh về cõi Cực Lạc?

Phật bảo Di Lạc: - Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trồng các cội đức, sẽ sinh về cõi ấy. Các tiểu hạnh Bồ tát tu tập công đức sẽ sinh về cõi ấy, số lượng không thể tính kể.

GIẢNG:

Trước hết, Di Lạc đại sĩ thưa hỏi số lượng các Bồ tát Bất Thoái trong cõi này và mười phương sẽ vãng sinh. Phật đáp: Các Bồ tát ở cõi này được vãng sinh có bảy trăm hai mươi ức đại hạnh Bồ tát, còn tiểu hạnh Bồ tát thì vô lượng không thể tính kể nổi.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ “*tiểu hạnh*” như sau: *Thập Tín Bồ Tát gọi là tiểu hạnh, ấy là vì so với địa vị Bất Thoái*”. Ý nói: Bồ Tát Bất Thoái gọi là *đại hạnh*, còn Thập Tín gọi là *tiểu*

hạnh vì họ còn thăng trầm bất định. Họ chưa ra khỏi mùi pháp giới, nhưng họ đã ra khỏi lục đạo luân hồi.

KINH VĂN:

Bát đản ngũ sát chư Bồ Tát đấng, vãng sinh bỉ quốc, tha phương Phật độ, diệt phục như thị. Tùng Viễn Chiếu Phật sát, hữu thập bát câu-chi na-do-tha Bồ Tát Ma Ha Tát, sinh bỉ quốc độ. Đông Bắc phương Bảo Tạng Phật sát, hữu cửu thập ức Bất Thoái Bồ Tát, đương sinh bỉ quốc. Tùng Vô Lượng Âm Phật sát, Quang Minh Phật sát, Long Thiên Phật sát, Thắng Lực Phật sát, Sư Tử Phật sát, Ly Trần Phật sát, Đức Thủ Phật sát, Nhân Vương Phật sát, Hoa Tràng Phật sát, Bất Thoái Bồ Tát đương vãng sinh giả, hoặc số thập bách ức, hoặc số bách thiên ức, nãi chí vạn ức.

VIỆT DỊCH:

Không những các Bồ Tát trong cõi ta vãng sinh cõi ấy, mà các cõi Phật phương khác cũng lại như vậy. Từ cõi Phật Viễn Chiếu có mười tám câu-chi na-do-tha Bồ Tát Ma Ha Tát sinh về cõi nước ấy. Cõi Phật Bảo Tạng ở phương Đông Bắc có chín mươi ức Bồ Tát Bất Thoái sẽ sinh về cõi ấy. Từ cõi Phật Vô Lượng Âm, cõi Phật Quang Minh, cõi Phật Long Thiên, cõi Phật Thắng Lực, cõi Phật Sư Tử, cõi Phật Ly Trần, cõi Phật Đức Thủ, cõi Phật Nhân Vương, cõi Phật Hoa Tràng, các Bồ Tát Bất Thoái sẽ vãng sinh, hoặc số mười trăm ức, hoặc số trăm ngàn ức, cho đến vạn ức.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn này nói đến danh hiệu mười một cõi Phật và số lượng các Bồ Tát được vãng sinh từ những phương khác. Đoạn kinh tiếp sau đoạn này sẽ nêu tên hai cõi Phật thứ mười hai và mười ba.

Sách Hội Sớ viết: “Thứ tự của mười ba vị Phật này là kể theo thứ tự xuất thế hay là tính theo phương vị? Chưa rõ nghĩa này”. Vì

thế, ở đây cụ Hoàng Niệm Tổ cũng không bàn sâu. Kinh nêu lên cõi này và mười ba cõi Phật cũng chỉ là nêu đại lược trong vô lượng cõi Phật.

KINH VĂN:

Kỳ đệ thập nhị Phật danh Vô Thượng Hoa, bỉ hữu vô số chư Bồ Tát chúng, giai bất thoái chuyển. Trí tuệ dũng mãnh, dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật, cụ đại tinh tấn, phát thú Nhất Thừa. Ư thất nhật trung, tức năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp, đại sĩ sở tu kiên cố chi pháp. Tư đẳng Bồ Tát, giai đương vãng sinh. Kỳ đệ thập tam Phật danh viết Vô Úy, bỉ hữu thất bách cửu thập ức đại Bồ Tát chúng, chư tiểu Bồ Tát cập tỳ-kheo đẳng, bất khả xưng kể, giai đương vãng sinh. Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng đương vãng sinh giả, dẫn thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận.

VIỆT DỊCH:

Vị Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa. Ngài có vô số các Bồ Tát đều là bất thoái chuyển, trí tuệ dũng mãnh, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, đủ đại tinh tấn, hướng đến Nhất Thừa. Trong vòng bảy ngày liền có thể nhiếp thủ các pháp của bậc đại sĩ tu hành kiên cố trong trăm ngàn ức kiếp. Các vị Bồ Tát ấy sẽ đều vãng sinh. Vị Phật thứ mười ba tên là Vô Úy, Ngài có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ Tát; các tiểu Bồ Tát và các tỳ-kheo sẽ đều vãng sinh, số không thể tính kể. Mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật và chúng Bồ Tát sẽ vãng sinh, dù chỉ kể tên, thì suốt kiếp cũng không thể kể hết.

GIẢNG:

“Kỳ đệ thập nhị Phật danh Vô Thượng Hoa” (vị Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa): Trong cõi Phật thứ mười hai này, đức Phật nêu một số đức hạnh tượng trưng của các Bồ Tát ở cõi ấy, nên nói:

“Giai bất thoái chuyển, trí tuệ dững mãi, dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật, cụ đại tinh tấn, phát thú Nhất Thừa” (Đều là bất thoái chuyển, trí tuệ dững mãi, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, đủ đại tinh tấn, hướng đến Nhất Thừa).

“Ư thất nhật trung, tức năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp, đại sĩ sở tu, kiên cố chi pháp” (Trong vòng bảy ngày liền có thể nhiếp thủ các pháp của bậc đại sĩ tu hành kiên cố trong trăm ngàn ức kiếp).

“*Kiên cố chi pháp*” (pháp kiên cố) chính là *Bất Thoái Chuyển*. Ngay cả các vị Bồ Tát Bất Thoái Chuyển này cũng vãng sinh Cực Lạc, ý nghĩa là sao? Đại Luận giải đáp:

“Hỏi: Pháp của Bồ Tát lẽ ra phải độ chúng sinh, sao lại chỉ sinh về thế giới thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ?”

Đáp: Bồ Tát có hai loại: Một là có tâm từ bi thường vì chúng sinh, hai là (thích) tu tập nhiều các công đức của Phật. Hạng thích tu tập nhiều các công đức của chư Phật thì sinh trong thế giới Nhất Thừa thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ; hạng thích vì chúng sinh thì sinh vào nơi không có Phật pháp”.

Sách Luận Chú còn viết: “*Các Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm là các Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên, Thất Địa trở xuống. Các Bồ Tát ấy cũng có thể hiện thân trong trăm, hoặc ngàn, hoặc vạn, hoặc ức, hoặc trăm ngàn vạn ức cõi không có Phật để làm Phật sự. Nhưng họ cần phải vận tâm nhập tam-muội thì mới có thể làm như thế, chớ không thể không vận tâm. Do phải vận tâm nên gọi là chưa đắc tịnh tâm. Các Bồ Tát ấy nguyện sinh trong Tịnh Độ An Lạc liền thấy Phật A Di Đà. Lúc thấy Phật A Di Đà sẽ được thân rớt ráo, đắc pháp bình đẳng với các bậc Địa Thượng Bồ Tát.*”

Long Thọ Bồ Tát, Bà Tẩu Bàn Đầu Bồ Tát (Vasubandhu, tức ngài Thế Thân Bồ Tát) nguyện sinh về cõi ấy cũng chính vì điều đó”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu: “*Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên, Thất Địa trở xuống*”: Đây là nói về *Biệt Giáo*. Sơ Địa của Biệt Giáo là *Sơ Trụ* của *Viên Giáo*. *Viên Giáo Sơ Trụ* đến *Bồ tát Thất Trụ* đều đã *Kiến tánh*. Nếu xuống thấp một bậc, đó là *Thập Tín vị, Thông Giáo*.

Thiên Thai thông giáo nói: Từ *Sơ Địa* đến *Thất Địa*; chính là chỗ này chúng ta nói: *Sơ Tín* đến *Thất Tín*. *Thất Tín* ngang hàng với *A La Hán*.

“*Các vị Bồ tát ấy cũng có thể hiện thân...trong trăm ngàn vạn ức cõi không có Phật để làm Phật sự. Nhưng họ cần phải vận tâm nhập tam-muội mới có thể làm như thế... Do phải vận tâm nên gọi là chưa đắc tịnh tâm*”: Pháp Thân Bồ tát không cần phải nhập Định (tức tam-muội), công lực của họ cao hơn. Trong đi, đứng, nằm, ngồi họ đều ở trong Định, hoàn toàn không có tạp niệm. Cho nên tác dụng của *Kiến tánh* (Pháp Thân Bồ tát) và *không kiến tánh* (*A La Hán*) khác nhau rất lớn.

“*Các Bồ Tát ấy nguyện sinh trong Tịnh Độ An Lạc liền thấy Phật A Di Đà. Lúc thấy Phật A Di Đà sẽ được thân rốt ráo, đắc pháp bình đẳng với các bậc Địa Thượng Bồ Tát*”: Đây là nhờ Di Đà bản nguyện, nguyện thứ hai mươi “*Lâm chung tiếp dẫn*” gia trì mới được như vậy. Sinh đến thế giới Cực Lạc, ai ai cũng đều làm A Duy Việt Trí Bồ tát. Thế giới Cực Lạc là thế giới bình đẳng. Cho dù phàm phu hay các tiểu hạnh Bồ tát vãng sinh đến thế giới ấy đều được sức bản nguyện lực của Phật A Di Đà gia trì nên thần thông, trí tuệ, đức năng v.v...của họ đều ngang bằng với Địa Thượng Pháp Thân Bồ tát. “*Địa Thượng*” là cõi Thật Báo Trang Nghiêm.

Sách Luận Chú còn viết thêm:

“*Bồ Tát trong Thất Địa đắc đại tịch tĩnh: Trên không thấy chư Phật để cầu, dưới không thấy chúng sinh để độ, muốn xả Phật đạo chứng nơi Thật Tế. Lúc bấy giờ, họ không được thần lực của mười phương chư Phật hỗ trợ khuyến khích nên liền diệt độ, không*

khác chi Nhị Thừa. Còn nếu Bồ Tát vãng sinh cõi An Lạc do thấy được Phật A Di Đà nên không mắc nạn ấy”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích như sau: Nói “*Bồ Tát trong Thất Địa đắc đại tịch tĩnh*”, đây chính là vào cảnh giới rồi. “*Trên chẳng thấy chư Phật để cầu, dưới không thấy chúng sinh để độ, muốn xả Phật đạo chứng nơi Thật Tế*”. Họ vẫn còn có ý niệm này, vẫn còn khởi tâm động niệm. Do vậy, chúng ta biết họ không phải là Bồ tát Viên giáo. Người tu hành đạt đến cảnh giới “*Vô Phật, vô chúng sinh*”, bèn muốn xả Phật đạo, chứng nơi Thật Tế. *Thật tế* chính là Niết Bàn. A La Hán chứng là Tiểu thừa Niết Bàn; Bồ tát chứng là *Quyền giáo Niết Bàn*. Trong lúc quan trọng này, nếu không được mười phương chư Phật thần lực gia trì, họ liền vào diệt độ, “*không khác chi Nhị Thừa*”. Họ nhập diệt liền không khởi tác dụng nữa! Đây không phải thật sự là minh tâm kiến tánh.

Thật sự minh tâm kiến tánh gọi là Đại Bát Niết Bàn. Nếu chỉ tượng tợ với Đại Bát Niết Bàn thì đó không phải thật, vẫn là một loại ảo giác. Nhưng, Phật sẽ chiêu cố họ. Trong cảnh giới này, mười phương chư Phật nhất định hiện thân thuyết pháp, khuyên họ nên dừng mãnh tinh tấn, phải phước tuệ song tu, phải cầu sinh Tịnh Độ. Bởi đến thế giới Cực Lạc gặp Phật A Di Đà thì không còn nạn này nữa, lỗi lầm này chắc chắn không còn. Hiểu được đạo lý này, chúng ta mới biết Quyền giáo Bồ tát vẫn còn đi sai đường. Cho nên, Bồ tát vì sao phải đến thế giới Cực Lạc, phải cần được Phật gia trì, đạo lý chính là đây.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: “*Đoạn kinh trên đây nói rõ Bồ Tát vãng sinh không thể tính nổi số, đều là những người được nguyện lực của Như Lai gia trì, quang minh của Phật nhiếp thọ. Bởi thế, Trí Giả đại sư khi lâm chung sai môn đồ xướng tụng đề mục các kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh, chấp tay khen rằng: ‘Bốn mươi tám nguyện trang nghiêm Tịnh Độ, ao hoa, cây báu, dễ đi mà chẳng có người. Dầu tướng xe lửa bốc cháy biến hiện, nhất niệm cái*

hối còn được vãng sinh, huống hồ (là kẻ) giới, định huân tu. Thánh hạnh đạo lực thật không luống uổng’. Nói xong, Ngài xưng danh hiệu Tam Bảo, nghiêm nhiên viên tịch”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Câu “*Trí Giả đại sư khi lâm chung*”, đây chỉ là thị hiện, Trí Giả đại sư là Phật Thích Ca tái lai. “*Hỏa xa tướng hiện, nhất niệm cải hối, thượng đắc vãng sinh*” (Dầu tương xe lửa bốc cháy biến hiện, nhất niệm cải hối còn được vãng sinh). Câu “*Hỏa xa tướng hiện*” là tướng địa ngục Vô Gian. Lúc này mới hoảng hốt, lo sợ, cải hối, “*nhất niệm cải hối*” này, Phật sẽ đến tiếp dẫn. Tuy nhiên, phải nhớ: Khi tướng địa ngục xuất hiện không nên hoảng sợ, vì hoảng sợ sẽ làm mất chánh niệm, phải bình tĩnh duy trì được chủ lực của mình, thành tâm sám hối, chí tâm niệm Phật phát nguyện vãng sinh thì mới được cảm ứng.

“*Huống giới, định huân tu, Thánh hạnh đạo lực, thật bất đường quên*” (Huống hồ (là kẻ) giới, định huân tu. Thánh hạnh đạo lực thật không luống uổng): Chữ “*Thánh hạnh*” ở đây là “*học Phật*”, trong cuộc sống hàng ngày nhất định không trái với giới luật, đó là “*Thánh hạnh*”.

- Giới luật từ đâu mà có?

- Từ cuộc sống hàng ngày của đức Phật Thích Ca, từng li từng tí đều ghi chép lại để chúng ta học tập, noi theo, đó là giới luật.

“*Thánh hạnh*” chính là đức. Thực hành theo đại Thánh là người có “*đạo lực*”. “*Đạo*” là tánh đức, là quy tắc vận hành của đại tự nhiên, là vĩnh hằng bất biến, thanh tịnh tịch diệt. Cho nên, “*Thánh hạnh đạo lực*” một đời tu trì “*thật bất đường quên*” (thật không luống uổng).

Chữ “*đường quên*” là thuật ngữ thời nhà Đường, ý nghĩa là công phu vô ích, không có thành tựu. “*Thật bất đường quên*” là chân thật không uổng phí, chân thật có thành tựu.

Đại sư Trí Giả là Tổ Sư của Tông Thiên Thai. Pháp môn Ngài tu là y theo Thập Lục Quán Kinh mà tu, Ngài niệm Phật vãng sinh thế giới Cực Lạc; trong Vãng Sinh Truyện và Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đều có tên Ngài. Có lẽ, Ngài là khởi đầu cho các Tổ sư tông Thiên Thai về sau, cuối cùng đều niệm Phật vãng sinh Tịnh Độ. Năm xưa, Pháp sư Đàm Hư, tông Thiên Thai ở Hồng Kông cũng niệm Phật vãng sinh Tịnh Độ.

Đời Đường, sư Pháp Chiếu lên núi Ngũ Đài, vào chùa Trúc Lâm Đại Thánh, gặp hai vị Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền liền thưa hỏi pháp yếu tu hành. Đức Văn Thù dạy:

“Các môn tu hành, không môn nào bằng pháp Niệm Phật. Trong kiếp quá khứ, ta do niệm Phật nên đắc Nhất Thiết Chúng Trí. Vì thế, tất cả các pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, thậm thâm thiền định, cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật đều từ pháp niệm Phật sinh ra”.

Ngài Pháp Chiếu thưa: - Nên niệm như thế nào? Đức Văn Thù dạy:

“Phía Tây thế giới này có đức Phật A Di Đà. Đức Phật ấy nguyện lực không thể nghĩ bàn. Ông nên liên tục niệm chớ gián đoạn thì lúc mạng chung quyết định vãng sinh”.

Nhân đó, hai vị Bồ tát thọ ký rằng: *“Ông do niệm Phật bất tư nghị, rốt ráo chứng được vô thượng giác. Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nếu muốn nguyện mau được xuất ly thì phải nên niệm Phật”.*

Câu chuyện này thiết nghĩ quý vị đồng tu đều biết: Sư Pháp Chiếu là Tổ sư thứ tư của Tịnh Tông, trước đó Ngài vốn là người tu thiền. Một hôm lên núi Ngũ Đài, Ngài thấy trên núi có một ngôi chùa cực kỳ nguy nga tráng lệ, có vườn cây, ao nước v.v..., nhìn thấy tám biển bên ngoài ghi là Đại Thánh Trúc Lâm Tự. Ngài bèn đi vào bên trong, thấy đức Văn Thù Bồ tát và Phổ Hiền Bồ tát đang ngự trên tòa báu sư tử thuyết pháp. Bên dưới có khoảng một vạn vị Bồ tát đang

lặng lẽ lắng nghe. Ngài cũng cung kính đánh lễ, rồi ngồi xuống nghe pháp.

Sau khi nghe xong, liền đến thỉnh giáo với Bồ tát, hỏi: Thời kỳ mạt pháp, chúng sinh căn tánh thấp hèn, phải tu pháp môn nào để có thể được thành tựu? Đức Văn Thù Bồ tát bảo: Thời kỳ này; chính là lúc chúng sinh cần nên niệm Phật. *“Trong tất cả hành môn, không gì hơn niệm Phật. Trong kiếp quá khứ, bản thân ta (tức Ngài Văn Thù) cũng “do niệm Phật mà đắc được Nhất Thiết Chúng Tri” (Nhất Thiết Chúng Trí tức là thành Phật) “Tất cả các pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, thậm thâm thiên định, cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật đều từ pháp niệm Phật sinh ra”:*

“Thậm thâm thiên định” là hành môn; *“Bát Nhã Ba La Mật Đa”* là giải môn. Giải, hành tương ưng. *“Nãi chí chư Phật chánh biến tri hải”* (cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật), đây là thành Phật. Chư Phật chứng đắc là rốt ráo viên mãn, vô sở bất tri, vô sở bất năng, *“đều từ pháp Niệm Phật sinh ra”*. Mới biết, pháp môn niệm Phật thật không thể nghĩ bàn!

Sư Pháp Chiếu lại hỏi Bồ tát Văn Thù: *“Nên niệm thế nào?”*
Đức Văn Thù dạy:

“Phía Tây thế giới này có đức Phật A Di Đà. Đức Phật ấy nguyện lực không thể nghĩ bàn. Ông nên liên tục niệm chớ gián đoạn thì lúc mạng chung quyết định vãng sinh”.

Sau đó, Bồ tát Văn Thù dạy sư phương pháp niệm Phật có tiết tấu, có âm điệu. Sư rời núi, trở về, liền đề xướng niệm Phật, gọi là *“Ngũ hội niệm Phật”*. Cách *“ngũ hội niệm Phật”*, sau này bị thất truyền.

Đầu năm Dân quốc, có pháp sư (không nhớ rõ tên) có biên tập một khúc nhạc về *“ngũ hội niệm Phật”*, xướng lên nghe rất hay, giống như âm nhạc, có thể biểu diễn trên sân khấu, tiếp dẫn người sơ cơ, gieo trồng thiện căn cho họ. Nhưng, rất tiếc với âm điệu nhạc này

không giúp cho hành giả nhiếp tâm. Do vậy mà, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) nghĩ đây nhất định không phải là “*ngũ hội niệm Phật*” của đức Văn Thù truyền lại.

Trước khi ra về, Ngài Pháp Chiếu còn được hai vị Đại Thánh đồng đưa tay vàng xoa đầu thọ ký cho Ngài. Ngài vui mừng đánh lễ, từ tạ lui ra. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay đầu nhìn lại thì thấy cả người và cảnh thấy đều biến mất. Ngài bèn dựng đá ghi dấu chỗ ấy, rồi trở về chùa Phật Quang.

Lại thêm một thí dụ nữa:

Ngài Huệ Nhật cưỡi thuyền vượt biển đến Thiên Trúc, tới nước Kiền Đa La (Gandhara). Nơi hòn núi ở phía Đông Bắc nước ấy có tượng Quán Âm. Ngài Huệ Nhật đê đầu lễ bái suốt bảy ngày, lại nhịn ăn cho đến hết mạng để làm kỳ hạn (cầu được cảm ứng). Đến đêm ngày thứ bảy, chợt thấy Quán Âm hiện thân tử kim, ngồi tòa sen báu, đưa tay xoa đầu sư bảo: “*Ông muốn truyền pháp tự lợi, lợi tha, chỉ cần niệm đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc*”. Rõ ràng là pháp môn Tịnh Độ vượt hẳn các hạnh.

Cũng theo sách chú giải của cụ Hoàng: “*Các tác phẩm Vãng sinh Luận của Thiên Thân đại sĩ, Khởi Tín Luận của Mã Minh đại sĩ, Thập Nghi Luận của Trí Giả đại sư và bao nhiêu trước tác của các vị đại đức như Vĩnh Minh, Thiên Như, Sở Thạch, Liên Trì, không tác phẩm nào lại chẳng ân cần khen ngợi, dẫn dắt về việc vãng sinh Tây phương, quyết không phải là việc lừa dối, gạt gẫm người đời. Huống hồ chúng ta sinh nhằm đời mạt, pháp nhược ma cường, lại độc lực tu hành thì há chẳng phải là sai đường đó ư? Nếu vẫn bồi hồi không tin, tham đắm trần lao sâu đậm, như con thiêu thân đâm đầu vào lửa, như cá mắc cạn, biết đến bao giờ mới hết đại khổ?! Ai vậy phải nên đừng mạnh phản tỉnh, đừng cầu pháp nào khác nữa!*”

Trong Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận, cư sĩ Bàn Tế Thanh còn viết sơ lược về bốn sự việc trong phần Chánh Tông của kinh này như sau:

1.- Một là nói rõ nguyện hạnh rộng lớn của ngài Pháp Tạng, nhằm giúp cho hành giả sinh tâm gánh vác, phát khởi Bi Trí, đầy đủ nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền.

2.- Hai là nói đến công đức rộng lớn (năm kiếp tu hành) của ngài Pháp Tạng, khiến hành giả sinh tâm chân thật, rộng hành phương tiện (phương tiện ở đây là tự lợi, lợi tha), đầy đủ hạnh của Bồ tát Phổ Hiền.

3.- Ba là giảng về y chánh trang nghiêm của thế giới Cực Lạc, khiến hành giả sinh tâm quyết định, chí thành hồi hướng, nhập cảnh giới Phật, chẳng đọa nghi thành.

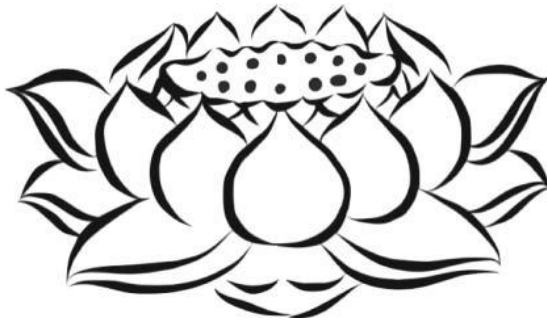
4.- Bốn là tỏ bày chánh nhân vãng sinh (tức “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”) và quả báo thế gian khiến hành giả sinh tâm tinh tấn, nhất niệm niệm Phật, thành tựu tam-muội, quyết sinh về cõi ấy”.

Tóm lại, theo thuyết của ông Bành thì hai điều đầu chính là “khuyến nguyện” cũng chính là khuyến phát Bồ Đề tâm. Điều thứ ba là “khuyến tín”. Điều cuối cùng là “khuyến hành”: Dứt ác hành thiện; mà vua của các điều thiện là Trì Danh. Tín nguyện chính là “phát Bồ Đề tâm”, Trì Danh là “nhất hướng chuyên niệm”. Đây chính là tông chỉ của bộ kinh này; nên gọi là Chánh Tông Phần. Nếu xét theo kinh Tiểu Bản thì chính là “tín nguyện trì danh”. Hai bản tuy có giản lược hay chi tiết sai khác, nhưng cương tông không khác.

Linh Phong đại sư nhận định trong phần giải thích về Chánh Tông Phần của kinh Tiểu Bản như sau: “Trước hết rộng bày diệu quả y báo, chánh báo cõi ấy để khơi gợi lòng tin. Hai là riêng khuyến chúng sinh nên cầu vãng sinh để phát nguyện. Ba là phần dạy chánh yếu: Dạy hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh. Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh”.



Hòa Thượng Ân Sư cùng với vợ chồng nguyên Thủ tướng Nhật Bản –ông Hatoyama Yukio.



PHI THỊ TIỂU THỪA ĐỆ TỨ THẬP TAM

Toàn kinh gồm ba phần: Một là Tự Phần, hai là Chánh Tông Phần, ba là Lưu Thông Phần.

Linh Phong đại sư bảo: “Ba phần này gọi là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Tự phần như đầu, ngũ quan cùng tồn tại. Chánh Tông như thân, tạng phủ chẳng thiếu. Lưu Thông như chân tay, vận hành không trở ngại”.

Phần này là lời giảng cuối, nhưng lời giảng cuối vẫn tốt lành, chớ nên nghĩ đây là phần Lưu Thông mà xem nhẹ. Trên thực tế, quả thật có không ít người ngộ nhận, cho Niệm Phật là Tiểu Thừa, chỉ tự độ, không phải Bồ Tát, nên phần Lưu Thông này (từ phẩm thứ bốn mươi ba đến phẩm thứ bốn mươi tám) đầu tiên nêu phẩm “Phi Thị Tiểu Thừa” (Không phải Tiểu Thừa) để giải đáp vấn đề này.

Kinh văn trong phẩm này phần nhiều trích từ bản Đường dịch (tức Đại Bảo Tích Kinh Vô Lượng Thọ Hội). Những câu như “phi thị Tiểu Thừa” (không phải là Tiểu Thừa) và “đệ nhất đệ tử” (đệ tử bậc nhất) lấy từ bản Tống dịch. Phẩm này là phẩm đầu trong phần Lưu Thông, chỉ khuyên trì danh. Đây chính là “*hội quyền quy thật*”, nhiếp cái thứ yếu vào cái chủ yếu, thâm ngọn trở về gốc. Hòa thượng Tịnh Không giải thích:

Câu “*hội quyền quy thật*” là lời trong kinh Pháp Hoa. Tông chỉ của kinh Pháp Hoa là “*Hội Quyền quy Thật*”, cũng chính là nói: Đức Phật giảng kinh thuyết pháp suốt bốn mươi chín năm: Bốn mươi một năm đầu là “*phương tiện thuyết*”, đó là “*quyền giáo*”. Sau khi mọi người đã dần dần khai ngộ, mới đem tất cả những “*quyền giáo*” đã giảng trước đây quy về chân thật, đó chính là kinh Pháp Hoa, là pháp Nhất Thừa.

Kinh Pháp Hoa nói: “*Chỉ có pháp Nhất Thừa, không hai, cũng không ba*”. Những gì đã giảng trong bốn mươi một năm về trước là: *Tiểu Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa*. Nói

“*Nhị Thừa*” chính là Đại Thừa và Tiểu Thừa. Nói “*Tam Thừa*” là nói: Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ tát Thừa. Nói “*Nhất Thừa*” là chỉ “*Phật Thừa*”. Hoa Nghiêm, Pháp Hoa là “*Nhất Phật Thừa, không hai cũng không ba, trừ Phật phương tiện nói*”. Như vậy, bốn mươi một năm đầu là Phật “*phương tiện thuyết*”; tám năm sau cùng mới là “*chân thật thuyết*”, gọi là “*quy chân*”. Cũng có thể nói: Bốn mươi một năm đầu, Phật thuyết giảng chỉ là cành, ngọn. Tám năm sau, Phật giảng mới thật là gốc của cây này, gọi là “*niếp mạt quy bốn*”, đây là nói pháp cứu cánh chân thật.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết:

“*Phần trên tuy đã nói đến muôn hạnh vãng sinh, nhưng xét ra bốn nguyện của Phật là cốt ý muốn chúng sinh nhất hướng chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà*”.

Sách Đại Kinh Thích của ngài Hắc Cốc (là pháp sư Nhật Bản) có viết (rút gọn) như sau: “*Đến phần Lưu Thông, trước hết là phé bỏ (tức là không nhắc đến) hai môn thuộc các hạnh trợ niệm, chỉ nói đến Niệm Phật Vãng Sinh*”. Các hạnh trợ niệm là chỉ lục độ vạn hạnh của Bồ tát, ở đây không nhắc đến.

Sách còn viết: “*Chuẩn theo bốn nguyện nên trong phần Lưu Thông, trước hết là phé các hạnh, chỉ quy về niệm Phật*”. Đủ thấy rằng bốn nguyện của Phật A Di Đà thật sự là mong mỗi chúng sinh nhất hướng chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, nên nay trong phần Lưu Thông chỉ riêng bày Phật nguyện, đọc xướng Trì Danh để phổ khuyến lưu thông. Vì lẽ đó, phần Lưu Thông này được gọi là Hậu Thiện.

KINH VĂN:

Phật cáo Trì Thị: - Như quán bỉ chư Bồ Tát Ma Ha Tát, thiện hoạch lợi ích. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sinh nhất niệm hỷ ái chi tâm, quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành. Đương tri thử nhân vi đắc đại

lợi, đương hoạch như thượng sở thuyết công đức, tâm vô hạ liệt, diệc bất công cao, thành tựu thiện căn, tất giai tăng thượng. Đương tri thử nhân phi thị Tiểu Thừa, u ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Từ Thị:

- Ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo được lợi ích. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu Phật A Di Đà mà có thể sinh một niệm tâm vui thích, quy y chiêm lễ, tu hành đúng như lời dạy. Nên biết người này được lợi ích rất lớn, sẽ được công đức như trên đã nói, tâm không tự ti, cũng không ngạo nghễ, thiện căn thành tựu, thấy đều tăng thượng. Nên biết là người này không phải Tiểu thừa; ở trong pháp ta, được gọi là đệ tử bậc nhất.

GIẢNG:

Câu “*nhữ quán bỉ chư Bồ Tát Ma Ha Tát thiện hoạch lợi ích*” (ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo được lợi ích) chỉ vô lượng vô biên các đại Bồ Tát từ mười phương vãng sinh đã nói trong các phẩm trước. Họ được nghe danh hiệu Phật rồi vãng sinh nên được lợi ích lớn. Như trong Đại Luận đã trích dẫn ở phần trên có nói: Bồ Tát vãng sinh Cực Lạc thấy Phật A Di Đà liền được thân Tát Cánh (thân rất ráo) và pháp bình đẳng với các đại Bồ Tát thuộc Bát Địa hay từ Bát Địa trở lên, nên mới bảo là “*thiện hoạch lợi ích*” (khéo đạt lợi ích). Ở đây, kinh nêu rõ mười phương Bồ tát vãng sinh được lợi ích để khiến cho chúng sinh tin ưa, phát nguyện.

“Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sinh nhất niệm hỉ ái chi tâm, quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành” (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu Phật A Di Đà mà có thể sinh một niệm tâm vui thích, quy

y chiêm lễ, tu hành đúng như lời dạy). Đọc câu kinh văn trên, thử hỏi: Chúng ta gặp bộ kinh này, nghe được danh hiệu Phật A Di Đà, chúng ta có khởi tâm yêu thích chăng? Thực hành tâm yêu thích chính là hai câu văn sau: “*quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành*”. Đây là chúng ta thật sự yêu thích. Nếu chưa làm được hai câu này, tâm yêu thích của chúng ta chưa sinh khởi! Chúng ta chưa thật sự quay về!

“*Quy*” là quay đầu; “*y*” là nương tựa; “*chiêm lễ*” là biểu lộ sự thành kính; biểu hiện ra bên ngoài là y giáo phụng hành. Trong kinh dạy thế nào, chúng ta làm theo thế đó, sẽ được lợi ích lớn. Lợi ích này là gì? – Là tất cả công đức vãng sinh, rất nhiều và rất thù thắng không gì sánh được. “*Năng sinh nhất niệm*”. Ý “*nhất niệm*” (một niệm) được bản Hán dịch ghi như sau: “*Văn Vô Lượng Thọ Phật thanh, từ tâm hoan hỉ, nhất thời dừng được, tâm ý thanh tịnh*” (Nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, từ tâm hoan hỉ, trong một lúc hớn hở, tâm ý thanh tịnh). Câu “*từ tâm hoan hỉ*”, có nghĩa là tâm từ bi tự nhiên sinh khởi, niềm hoan hỉ phát xuất từ nội tâm không phải từ bên ngoài. “*Nhất thời dừng được, tâm ý thanh tịnh*”: Đây là niềm vui sướng trong học Phật, vô lượng hoan hỉ, tâm địa thanh tịnh, không nhiễm chút bụi trần, khác hẳn với hoan hỉ của thế gian là tâm không thanh tịnh, có xen lẫn tình chấp trong đó.

Bản Ngô dịch ghi giống vậy; còn bản Tống dịch ghi là: “*Đắc văn Vô Lượng Thọ Phật danh hiệu, phát nhất niệm tín tâm*” (Được nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ, phát nhất niệm tín tâm). Bản Ngụy dịch ghi: “*Đắc văn bỉ Phật danh hiệu, hoan hỉ dừng được, nãi chí nhất niệm*” (Được nghe danh hiệu đức Phật ấy, hoan hỉ, hớn hở cho đến nhất niệm).

Theo ý tác giả Tuyền Trạch Tập, chữ “*nhất niệm*” ở đây nghĩa là “*nhất niệm tịnh tín*”, mà cũng chính là như trong phẩm Tam Bối Vãng Sinh nói: “*Phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật*” (Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy).

Gia Tường Sớ cũng ghi: “*Nhất niệm tức là đầy đủ vô thượng công đức, ý nói: Lợi ích sâu xa. Nhất niệm chí thành, tu hành phát nguyện, ắt sinh Tịnh Độ, cuối cùng rồi sẽ đắc Phật quả nên bảo là vô thượng*”.

Sách Tuyên Trạch Tập cũng bảo: “*Dùng niệm Phật mà sinh vô thượng*”, ý nói: Niệm Phật chính là vô thượng công đức “*cho đến nhất niệm mà thành đại lợi*”. Nhất niệm này là chân tâm, thật không phải dễ dàng. Nên kinh nói: “***Đương tri thử nhân vi đắc đại lợi, đương hoạch như thượng sở thuyết công đức***” (Nên biết người này được lợi ích lớn, sẽ đạt các công đức như trên đã nói). Công đức như trên chính là: Ngang xuất tam giới, viên mãn nhập vào tứ độ, một đời bỏ xứ, cứu cánh Tịch Quang, được đại viên mãn.

“***Tâm vô hạ liệt***” (Tâm không tự ti) là có thể tin tưởng vào thiện căn của chính mình. Việc này vô cùng quan trọng! Đa số người tu hành ở thế gian đều có tánh tự ti nghiêm trọng, cho rằng mình đã tạo quá nhiều sai lầm, tội nghiệp làm sao có thể vãng sinh! Người như vậy không có tín tâm, không thể nào thành tựu! Nên biết: Niệm Phật chính là diệt tội; niệm Phật chính là sám hối. Công đức niệm Phật quả thật là vô lượng, tội nghiệp gì đều có thể sám hối sạch sẽ, chỉ cần chúng ta chịu niệm.

Câu này đã đưa ra phương pháp gọi là “*xung danh*”. Chỉ cần chịu niệm Phật, chính là có nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên. Như vậy, chắc chắn sẽ được vãng sinh.

“***Tất giai tăng thượng***” (Thầy đều tăng thượng) là tịnh niệm tiếp nối, tinh tấn không thôi nên các thiện căn, phước đức, nhân duyên thầy đều tăng trưởng. Sách A Di Đà Yêu Giải bảo: “*Đồng Cư Tịnh Độ là do thiện nghiệp tăng thượng cảm thành*”. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Đại sư Ngẫu Ích nói câu này rất có đạo lý. Chúng ta có thể vãng sinh đến cõi Phạm Thánh Đồng Cư ở thế giới Cực Lạc, chính là dựa vào *tăng thượng thiện nghiệp* khởi tác dụng, cảm ứng đạo giao với Phật A Di Đà, như vậy mà được vãng sinh. Thế nên, “*tăng thượng thiện nghiệp*” không gì hơn niệm Phật.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: “Do niệm niệm chính là Phật, nên niệm Phật trở thành “thân nhân duyên” (nhân duyên gần) để thành Phật. Tịnh niệm tiếp nối là “Đẳng vô gián duyên” (duyên không gián đoạn). Lấy Phật hiệu làm cảnh sở duyên, đó là “sở duyên duyên”. Nói hai chữ “tăng thượng” đã gồm cả ba duyên trên, có lực dụng lớn”.

Chỗ này, Hòa thượng Tịnh Không đặc biệt giảng rõ và lưu ý chúng ta về chữ “đẳng” trong “**Đẳng vô gián duyên**”. Trước đây, chúng ta đã từng học qua về “*Tứ duyên sinh pháp*” mà đức Phật đã dạy, bao gồm: Thân nhân duyên, Vô gián duyên, Sở duyên duyên và Tăng thượng duyên. Nhưng, ở đây, phần “*Vô gián duyên*” lại có thêm chữ “đẳng”, trở thành “**Đẳng vô gián duyên**”

- Chữ “đẳng” này có nghĩa lý gì?

- Là “bình đẳng”!

“*Vô gián*” chính là niệm này tiếp nối niệm kia không dứt nên gọi là “*vô gián*”. Nhưng, “*vô gián*” ở đây rất đặc biệt, “*vô gián*” này là bình đẳng, hoàn toàn tương đồng: Niệm trước là A Di Đà Phật, niệm sau vẫn là A Di Đà Phật, tiếp theo vẫn là A Di Đà Phật v.v... nên gọi là “**Đẳng vô gián duyên**”. Ý nghĩa này rất sâu!

“*Vô gián duyên*”, trong thực tế nó không bình đẳng, chúng ta gọi đó là hiện tượng. Hiện tượng này là “*tướng tương tợ tương tục*”. Vì sao vậy? – Vì mỗi niệm đều không giống nhau, đều không bình đẳng: Ý niệm trước không phải là ý niệm sau; ý niệm sau cũng không phải là ý niệm sau nữa v.v...khác hẳn với ý niệm trong niệm Phật: Niệm niệm đều tương đồng, nên gọi là “**Đẳng vô gián duyên**”. Cho nên thông thường chỉ nói là “*vô gián*”, không thể nói “**đẳng vô gián**”.

“*Tăng thượng duyên*” là năng lượng bên ngoài như: Nghe giảng, đọc kinh, đại chúng cùng nhau tu tập v.v...đều là “*Tăng thượng duyên*”. Ba duyên trước thuộc chính mình, thử hỏi: Trong ba duyên này, duyên nào là mấu chốt giúp ta thành tựu? – Đó chính là

“*Sở duyên duyên*”. “*Thân nhân duyên*” thì mọi chúng sinh đều có sẵn, đầy đủ hạt giống Phật trong A Lại Da thức. “*Sở duyên duyên*” là lý tưởng, là đối tượng, cảnh giới mà tâm ta vươn đến. Nói cách khác, tâm ta là “*sở duyên*”, là Phật A Di Đà; “*sở duyên duyên*” của ta cũng là Phật A Di Đà thì Phật A Di Đà sẽ hiện tiền, chắc chắn được vãng sinh thấy Phật. “*Sở duyên duyên*” này không thể gián đoạn, đó chính là phải có “*Đẳng vô gián duyên*”. Bốn duyên đầy đủ thì chắc chắn sẽ thành tựu.

Trong kinh này, đức Phật nói: Tỳ kheo Pháp Tạng dùng tâm đại từ bi phát ra bốn mươi tám đại nguyện, lại dùng thời gian năm kiếp để tu hành. Tu này là gì? – Đó chính là “*Duyên*” – Bốn mươi tám nguyện là gì? – Là “*Sở duyên duyên*”. “*Sở duyên duyên*” của tỳ kheo Pháp Tạng không có gián đoạn, không có tạp niệm, nên gọi là “*Đẳng vô gián duyên*”. Ý niệm này mới thật sự là ý niệm “*tương tục bình đẳng*”. Do công đức ấy mà bốn mươi tám đại nguyện của Ngài đã thật sự viên mãn, thành tựu thế giới Tây phương Cực Lạc.

Ngày nay, chúng ta niệm Phật, niệm câu danh hiệu này là đầy đủ cả bốn duyên. Đem chủng tử thiện nhất trong A Lại Da chúng ta có Phật A Di Đà, có thế giới Cực Lạc, cũng chính là “*tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ*”, là hạt giống Phật giúp chúng ta vãng sinh, đây là “*thân nhân duyên*”. Tịnh niệm tương tục là “*sở duyên duyên*”. Tác dụng liên tục mãi tịnh niệm này, là “*Đẳng vô gián duyên*”. “*Tăng thượng duyên*” đầu tiên là đức Thế Tôn giới thiệu chúng ta về thế giới Tây Phương Cực Lạc có Phật A Di Đà. Lưu truyền mãi cho đến ngày nay là công lao của các đệ tử Phật bao gồm: Kết tập kinh điển, các Tổ sư, đại đức, đạo tràng, đồng tham đạo hữu v.v... đều là “*Tăng thượng duyên*” cho chúng ta. Sau cùng, quan trọng nhất là “*đệ nhất Thiện căn*” của Bồ tát, chính là tinh tấn, không giải đãi.

Nên nhớ: Thế giới Cực Lạc là thế giới trong tâm ta, Phật A Di Đà là vị Phật trong tự tánh chúng ta. Chúng ta không cầu bên ngoài; cầu bên ngoài là không được! Ngày nay, chúng ta niệm Phật, tịnh

niệm tương tục là “*sở duyên duyên*”. Chúng ta sẽ duyên câu Phật hiệu này, niệm mãi không quên, đó chính là “*Đẳng vô gián duyên*” giúp chúng ta vãng sinh.

Nếu chúng ta niệm Phật mà tâm vẫn tham luyến những chuyện thế gian, cứ suy nghĩ chuyện này, việc nọ thì “*Đẳng vô gián duyên*” của chúng ta có vấn đề; tuy có “*Sở duyên duyên*” vẫn không thể thành tựu!

“*Đương tri thử nhân phi thị Tiểu Thừa*” (Nên biết người này không phải Tiểu thừa). Chữ “*thử nhân*” (người này) chỉ người nhất tâm niệm Phật vừa nói ở trên. Thông thường, thế gian hay chê bai người niệm Phật, chỉ giải thoát cho riêng mình, thậm chí còn khinh rẻ pháp môn Niệm Phật, thì thật là không hiểu được ý Phật! Việc này chính từ kim khẩu của đức Thế Tôn tuyên thuyết: “*Những người như thế không phải là Tiểu thừa*”.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: “*Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, cùng bình đẳng ban cho cỗ xe trâu trắng lớn, chỉ là Nhất Thừa, không hai cũng không ba, vì thế mới nói “phi thị Tiểu Thừa” (không phải Tiểu Thừa)*”.

“*Cỗ xe trâu trắng lớn*” chính là *Nhất Phật Thừa*, điển tích trong kinh Pháp Hoa. Trong đây, đức Phật dạy: “*Tam giới vô an do như hỏa trạch*” (Tam giới như nhà lửa). Rồi Phật nêu thí dụ: Có một vị trưởng giả có rất nhiều con, nhà ông đang bị cháy, các con không hiểu chuyện cứ vui đùa trong đó. Trưởng giả phải phương tiện dụ chúng ra ngoài bằng cách bảo chúng: “*Các con mau ra đây, bên ngoài có sẵn xe dê, xe nai, xe trâu trắng lớn, sẵn sàng cho các con tùy ý sử dụng. Bọn chúng ra ngoài chỉ thấy toàn xe trâu trắng, vui mừng khôn xiết. Nghĩ tưởng mình chỉ được xe dê, xe nai đâu ngờ lại được xe trâu trắng lớn.*” “*Xe dê, xe nai*” là ví cho Tiểu thừa: Thanh Văn, Duyên Giác. “*Xe trâu trắng lớn*” ví cho Đại Thừa, là cỗ xe lớn, có thể đưa nhiều người tiến thẳng đến đạo quả giác ngộ, thành Phật.

“*Ư’ ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử*” (Trong pháp của ta, được gọi là đệ tử bậc nhất). Đức Phật còn tán dương người niệm Phật là đệ tử bậc nhất trong giáo pháp của Ngài. Vì có sao? – Vì pháp môn niệm Phật quả thật là bậc nhất, là “*nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (pháp mà tất cả thế gian đều rất khó tin), nay họ tin được, phát tâm phụng hành đúng như lời dạy, thật đáng xưng tụng là đệ tử bậc nhất trong giáo pháp của ta.

KINH VẤN:

Thị cố cáo nhữ: Thiên nhân thế gian A-tu-la đấng, ưng đương ái nhạo tu tập, sanh hi hữu tâm. Ư thử kinh trung, sinh đạo sư tướng, dục linh vô lượng chúng sinh, tốc tạt an trụ đắc bất thoái chuyển, cập dục kiến bỉ quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng Phật sát, viên mãn công đức giả, đương khởi tinh tấn, thính thử pháp môn.

VIỆT DỊCH:

Vì thế, ta bảo các ông: Trời, người, thế gian, A-tu-la v.v... phải nên yêu thích tu tập, sinh tâm hi hữu. Đối với kinh này tưởng như đạo sư, muốn khiến cho vô lượng chúng sinh mau chóng an trụ, được bất thoái chuyển và muốn thấy cõi Phật ấy rộng lớn trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng, viên mãn công đức, nên khởi tinh tấn, nghe pháp môn này.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên, Phật lại khuyên nên tôn trọng, y chỉ, yêu thích tu tập pháp môn đã dạy trong kinh này.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “Từ chữ ‘*thị cố*’ (vì thế) trở đi là khuyên học kinh này. Do trong kinh này nói về đức Vô Lượng Thọ (tức Phật A Di Đà) (ai) nghe sẽ được đại lợi. Vì thế, dù đại hỏa tràn ngập cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này, huống hồ là các nạn nhỏ khác”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu “*dù đại hỏa tràn ngập cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này*”. Câu “*tam thiên đại thiên thế giới*”, dùng lời các nhà thiên văn học ngày nay, đó là mười ức hệ ngân hà. Nếu mười ức hệ ngân hà đều bị lửa lớn đốt cháy, “*cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này*”. Ý nói: Không gì ngăn cản được tín tâm và nguyện tâm kiên định của chúng ta.

Do bởi kinh này là kinh bậc nhất của Tịnh tông, giảng về nhân địa, nguyện hạnh của Phật Di Đà, y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sinh của ba bậc, nhân quả ứ - tịnh của hai cõi, lý sự vô ngại, sự sự vô ngại v.v... không điều gì chẳng bao gồm. Có thể nói, kinh này đích thật là pháp luân viên mãn: Đại Thừa, Tiểu Thừa, Hiền Giáo, Mật Giáo, Tông môn, Giáo môn đều ở trong bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ này. Bởi thế, “*u thử kinh trung, sinh đạo sư tướng*” (đối với kinh này nên tưởng như đạo sư), kính vâng theo kinh giáo, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm.

Đức Thế Tôn dạy: Phàm muốn cho vô lượng chúng sinh mau chứng Bất Thoái, và muốn thấy “*quảng đại trang nghiêm thù thắng Phật sát*” (cõi Phật thù thắng rộng lớn trang nghiêm), nguyện học theo Phật, cũng tự nhiếp thọ cõi Phật, dùng các sự quảng đại thù thắng như thế độ khắp căn cơ, rộng thâm vạn loại, hồng viên mãn công đức thì phải nên khởi tâm tinh tấn nghe nhận pháp môn này.

KINH VĂN:

Vị cầu pháp cố, bất sinh thoái khuất siểm ngụy chi tâm. Thiết nhập đại hỏa, bất ưng nghi hối. Hà dĩ cố? Bĩ vô lượng ức chư Bồ Tát đẳng, giai tất cầu thử vi diệu pháp môn, tôn trọng thính văn, bất sinh vi bội. Đa hữu Bồ Tát, dục văn thử kinh nhi bất năng đắc; thị cố nhữ đẳng ưng cầu thử pháp.

VIỆT DỊCH:

Vì để cầu pháp, chớ nên sinh tâm thoái chuyển, hư ngụy. Dù vào trong lửa lớn cũng không nên nghi hối. Vì có sao? Vô lượng ức các Bồ Tát đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng

lắng nghe, không sinh tâm chống trái. Có nhiều Bồ Tát muốn nghe kinh này mà không được nghe. Vì thế các ông nên cầu pháp này.

GIẢNG:

Ở đây, Phật lại thiết tha khuyên bảo đại chúng vững tin vào pháp môn Tịnh Độ và kinh Vô Lượng Thọ này. Trước hết, Phật dạy: **“Vị cầu pháp cố, bất sinh thoái khuất siểm ngụy chi tâm”** (Vì để cầu pháp, chớ nên sinh tâm thoái chuyển, hư ngụy). Ấy bởi trong Tứ Hoàng Thế Nguyện, có nguyện *“pháp môn vô thượng thế nguyện học”*, mà Tịnh tông lại là pháp bậc nhất; kinh Vô Lượng Thọ cũng là kinh bậc nhất của Tịnh tông. Lúc tu nhân, Phật A Di Đà đã từng nói: *“Giả linh cúng dường hằng sa thánh, bất như kiên dũng cầu Chánh Giác”* (Vị như cúng dường hằng sa thánh, không bằng kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác). Ý nói: *“Cúng dường hằng sa thánh”* chỉ là tu phước, cầu phước báo nhân thiên, chưa ra khỏi luân hồi lục đạo; không bằng *“kiên dũng cầu Chánh Giác”*. Muốn cầu Chánh Giác, trước phải cầu chánh pháp. Không có chánh pháp, làm gì có Chánh Giác. Do đó, chớ nên sinh tâm hư ngụy.

Chữ *“Thoái”* là thoái chuyển; chữ *“khuất”* là giả tạo cong vạy; chữ *“siểm ngụy”* là hư dối. Chữ *“thiết”* trong *“Thiết nhập đại hóa”* là giả thiết hay giả sử. Ý nói: Vì để cầu pháp, nếu phải vào lửa lớn cũng *“bất ung nghi hối”* (không nên nghi ngờ, hối hận). Phải giống như Phật Di Đà trong lúc tu nhân thế rằng: *“Túng sử thân chỉ chư khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái”* (Dẫu cho thân ở trong các khổ, nguyện tâm như thế vĩnh viễn không lui sụt) đó mới là tin sâu nguyện thiết. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Thế gian này làm chút việc tốt đều có đố kỵ, chướng ngại, hưởng chỉ là việc tốt đẹp lớn lao này!

- Ai gây phiền phức cho chúng ta?

- Thiên ma ngoại đạo!

Bản thân họ không làm, cũng không muốn chúng ta làm! Chúng ta làm chơi thì không sao, họ ở bên cạnh liền cười nhạo! Còn

như làm thật thì sao? – Họ nhất định gây phiền phức!

“Thiệt nhập đại hỏa”: Chữ “hỏa” này không phải “hỏa” bình thường mà là “kiếp hỏa”.

- “Kiếp hỏa” là gì?

- Là tinh hệ bị đốt cháy!

Trong kinh Đại Thừa nói: Thế giới có “*thành, trụ, hoại, không*”. Sau cùng của “*kiếp hoại*” là toàn bộ thế giới tinh hệ đều bị hủy diệt, tất cả đều biến thành không!

Chúng ta biết mặt trời là hỏa cầu. Giới khoa học cho rằng vô số hằng tinh trong vũ trụ đa phần đều là hỏa cầu. Trong tinh cầu không có hỏa. Có tám đại hành tinh xoay quanh mặt trời, còn tiểu hành tinh thì vô số không thể đếm nổi. Hành tinh nhỏ nhất, đường kính của nó chỉ có mấy cây số, giống như một đảo nhỏ trong hư không, nó cũng tự xoay và cũng có xoay quanh. Đến khi một tinh hệ hủy diệt liền xảy ra lửa lớn, trong kinh gọi là “*Kiếp hỏa*”.

- Phạm vi hỏa này đốt đến bao nhiêu?

- Đốt đến trời Sơ Thiên! Nói rõ hơn, toàn bộ lục đạo đều không còn, hủy diệt hết! Thủy tai có thể ngập đến trời Nhị Thiên; phong tai có thể phá hoại đến trời Tam Thiên. Đây là “*Đại tam tai*”. Chỉ có trời Tứ Thiên thì không sao cả, phước báo của họ lớn, lại còn tu Định, nên tâm họ thanh tịnh, bình đẳng.

Hiểu được đạo lý này, mọi người chúng ta cố gắng tu tập cũng có thể tránh khỏi được kiếp nạn; không phải cố tránh mà tự nhiên không còn. Lúc này, nơi chúng ta ở dù có thiên tai, chỉ duy nhất chỗ chúng ta ở thì không có.

Ở Úc châu đã xảy ra sự việc này: Đó là một đạo tràng nhỏ của hai tỷ kheo ni tọa lạc trong rừng. Nơi đây, ngày nào cũng công phu niệm Phật. Gặp phải nạn cháy rừng, tất cả nhà cửa quanh đây đều bị cháy, chỉ riêng đạo tràng của hai sư cô là không cháy. Thật vô cùng

kỳ lạ! Truyền thông có đến đây phỏng vấn sư cô. Sau này, sư cô đến Đồ Văn Ba có ghé thăm Hòa thượng Tịnh Không và kể lại sự việc. Kỳ tích này khiến mọi người nhận ra được khai thị: Công đức niệm Phật thật không thể nghĩ bàn!

“*Hà dĩ cố*” (vì có sao). Đây là lời đức Phật hỏi. Tiếp đó, Phật giảng thêm về cả hai khía cạnh thuận và nghịch:

* *Thứ nhất, từ chánh diện mà nói “Bỉ vô lượng ức chư Bồ Tát đẳng, giai tất cầu thứ vi diệu pháp môn, tôn trọng thánh văn, bất sinh vi bội”* (Vô lượng ức các Bồ Tát đó đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng lắng nghe, không sinh tâm chống trái). Họ đều được vãng sinh thế giới Cực Lạc như trong phẩm thứ bốn mươi hai “Bồ tát vãng sinh” có đề cập qua.

* *Thứ hai, từ phản diện mà nói, “đá hữu Bồ Tát dục văn thứ kinh nhi bất năng đắc”* (có nhiều Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe). Đó chính là không đủ nhân duyên.

Phẩm tiếp ngay sau phẩm này còn nói: Có một ức Bồ Tát do không nghe kinh này mà bị thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Đây là từ phản diện để khuyến dụ chúng sinh vững tin vào pháp môn Tịnh Độ. Cho nên cuối phẩm, đức Thế Tôn lại lần nữa từ bi phó chúc: “*Thị cố như đẳng ưng cầu thứ pháp*” (Vì thế, các ông phải nên cầu pháp này).



Năm 2017, Hòa Thượng Ân Sư viếng thăm lãnh tụ Hồi giáo Singapore –trưởng lão Habi Hassan, thương thảo biên tập bộ “Tôn giáo Kinh Điển 360”.

THỌ KÝ BỒ ĐỀ ĐỆ TỨ THẬP TỨ

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Chú, trưởng lão Từ Châu, pháp sư thuộc chùa Tịnh Liên ở Bắc Kinh đã cho rằng: Nội dung của phẩm này là “*pháp sư bất thoái, được thọ ký để khuyến tín*”. Ý nói: Người có thể diễn thuyết bản kinh này, tín hạnh bất thoái thì liền được thọ ký; Phật dùng điều này để phổ khuyến các pháp sư và đại chúng. Theo cụ Hoàng:

Lời phán định của lão pháp sư rất khế hợp với ý chỉ của kinh. Trong phẩm này, trước hết nói rõ lợi ích của việc thuyết pháp; tiếp đó nói thoái chuyển là vì không nghe pháp. Lại khuyên vì người khác mà diễn thuyết. Cuối cùng là thọ ký Bồ Đề.

KINH VĂN:

Nhược u lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời, đương hữu chúng sinh, thực chư thiện bản, dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật. Do bỉ Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại pháp môn, nhiếp thủ thọ trì, đương hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí. Ư bỉ pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành. Chư thiện nam tử, cập thiện nữ nhân, năng u thị pháp, nhược dĩ cầu, hiện cầu, đương cầu giả, giai hoạch thiện lợi. Nhữ đẳng ưng đương an trụ vô nghi, chủng chư thiện bản, ưng thường tu tập, sử vô nghi trệ, bất nhập nhất thiết chủng loại trần bảo thành tựu lao ngục.

VIỆT DỊCH:

Nếu trong đời tương lai cho đến lúc chánh pháp diệt, mà có chúng sinh trông các thiện căn, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật. Do nhờ oai lực các đức Như Lai ấy gia hộ, mới được pháp môn quảng đại như vậy, nhiếp thủ, thọ trì, sẽ đạt quảng đại Nhất Thiết Trí Trí. Ở trong pháp ấy mà hiểu rõ cặn kẽ, sẽ được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân, đối với pháp này, nếu đã cầu, đang

cầu, sẽ cầu đều được lợi ích. Các ông nên an trụ vào vô nghi, trồng các thiện căn, nên thường tu tập, khiến không nghi ngờ, không vào hết thảy các thứ lao ngục bằng trần bảo.

GIẢNG:

“*Nhược w lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời*” (Nếu trong đời tương lai cho đến lúc chánh pháp diệt). Suốt một đời giáo hóa của đức Phật trải qua ba thời kỳ: Chánh Pháp, Tượng Pháp và Mạt Pháp.

Trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển năm, ngài Gia Tường viết: *“Phật tuy đã nhập diệt, nhưng pháp nghi chưa biến đổi thì gọi là thời Chánh Pháp. Phật nhập diệt đã lâu, đạo hóa ngày càng sai lầm thì gọi là thời Tượng Pháp. Lại dần dần chuyển thành không quan trọng thì gọi là thời Mạt Pháp”*. Cho nên, Chánh Pháp mới chứng đắc, Tượng pháp là tương tợ (hơi giống), Mạt Pháp là suy vi.

Quyển ba bản sớ giải kinh Nhân Vương Hộ Quốc của ngài Thanh Long có câu: *“Có Giáo, có Hành, có người chứng quả thì gọi là Chánh Pháp. Có Giáo, có Hành, không người chứng quả thì gọi là Tượng Pháp. Chỉ có Giáo, không Hành, không người chứng thì gọi là Mạt Pháp”*.

Hơn nữa, theo Hòa thượng Tịnh Không, nếu giảng kinh dạy học đều không có, thì sau thời kỳ Mạt Pháp sẽ là *Diệt Pháp*; Pháp không còn nữa, điều này thật đáng sợ! Ngay thời điểm này, chúng ta tận mắt nhìn thấy: Không những Phật pháp sắp diệt, mà giáo chủ Đào Nhiên ở Vatican cũng nói với tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không), người tín ngưỡng tôn giáo mỗi năm một ít. Ông nói: Nếu tình trạng này kéo dài, khoảng hai, ba mươi năm sau sẽ không còn người tín ngưỡng tôn giáo!

Lúc đó, tôi đề xuất: Phải trở về với giáo dục, phải đem *Diệt Pháp* trở về *Mạt Pháp*, tức là nâng cao một bậc: *“Có dạy giáo pháp”*. Tuy không người thực hành, không người chứng quả, vẫn tốt hơn là

hoàn toàn không dạy. Sau đó, dần dần sẽ nâng đến *Tượng Pháp*; còn *Chánh Pháp*, chúng ta chưa thể làm được ngay lúc này. Đây là việc của đời sau, ít nhất cũng phải trên năm đời mới có thể khôi phục được. Ngày nay quan trọng nhất là *thấp lửa tương truyền*, không được để tắt. Nếu có được một, hai người làm được cũng là rất quý. Như vậy, Phật pháp sẽ không đến nỗi bị đoạn tận.

Nên nhớ, không phải chỉ giảng suông, mà còn phải thực hành cho mọi người thấy thì mới có hiệu quả. Muốn Phật pháp hưng khởi, tuyệt đối không thể nhanh được, vì nguyên khí của xã hội ngày nay đã tổn thương quá nhiều, như người mắc bệnh nặng không thể lập tức bình phục, mà phải cần thời gian để điều dưỡng.

Thời gian kéo dài của các thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, Mạt Pháp, các kinh cũng nói sai khác. Đa số các vị cổ đức chấp nhận thuyết: Chánh Pháp là năm trăm năm, Tượng Pháp là một ngàn năm, Mạt Pháp là một vạn năm (thuyết Mạt Pháp lâu đến một vạn năm là trong kinh Đại Bi nói). Như vậy, ta có thể ước chừng Phật pháp còn tồn tại khoảng chín ngàn năm nữa. Cũng có thuyết nói Chánh Pháp của Phật là một ngàn năm.

- Chánh pháp một ngàn năm sao lại biến thành năm trăm năm?

- Lý do là trong Tăng đoàn có nữ chúng xuất gia thì Chánh Pháp phải bị mất đi một nửa, chỉ còn năm trăm năm!

Do vậy mà xưa kia, lúc đầu Phật không chấp nhận cho phụ nữ xuất gia là vậy. Đây là xuất phát từ tâm từ bi của Phật, đồng thời cũng ghi nhận bản chất yếu đuối của phụ nữ, chớ Phật không có thành kiến hay cố ý giảm suy giá trị của họ. Điều này phải hiểu.

Bà Ma Ha Ba-Xà Ba-Đề tức là Đại Ái Đạo (Rất yêu đạo) di ruột của Phật đã ba lần đến thỉnh cầu Phật cho phép mình được từ bỏ nếp sống vương giả để khép mình trong phạm hạnh của người xuất gia không nhà cửa. Nhưng, Phật đã từ chối! Sau cùng, với ý chí quyết tâm, bà tự mình xuống tóc, đắp y vàng cùng với một số đồng mệnh

phụ phu nhân trong dòng họ Thích, chân đất đi bộ từ Kapilavatthu đến Vesali, nơi đức Thế Tôn đang ngụ, cách khoảng hai trăm cây số. Đi bộ như thế đến nổi đôi chân sưng vù, thân thể lấm lem. Đến tịnh thất của Phật, bà chỉ dám đứng ngoài cổng mà khóc!

Thấy vậy, ngài A Nan ra ngoài, đến hỏi han tự sự. Với tâm lòng bi mẫn, ngài A Nan quyết vào thưa với Phật, cầu xin Phật cho phép Bà Di và các phụ nữ tháp tùng được xuất gia. Hai lần vào thưa, Phật vẫn không chấp nhận! Đến lần thứ ba, Phật đưa ra tám Giới Chánh bảo: Nếu bà Đại Ái Nhạo đồng ý thì mới được xuất gia, và bà đã hoan hỷ chấp nhận hứa sẽ tôn trọng tám Giới Chánh này.

Khi Phật chấp thuận cho phái nữ xuất gia, Ngài đã biết trước hậu quả và lưu ý: Nếu nữ giới được xuất gia thì giáo pháp của Như Lai chỉ tồn tại có phân nửa thời gian!

Chữ **“chánh pháp diệt thời”** (lúc chánh pháp diệt) chỉ chung hai thời Tượng Pháp và Mạt Pháp. Hiện tại là thời Mạt Pháp, chúng sinh trong lúc này thiện căn kém xa thời trước, nhưng cũng có kẻ trong kiếp quá khứ đã tu nhiều công đức, từng cúng Phật, niệm Phật nên bảo là **“thực chư thiện bản, dĩ từng cúng dường vô lượng chư Phật”** (trông các thiện căn, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật). Chữ **“cúng Phật”** ở đây phải hiểu là **“y giáo tu hành cúng dường”**, ngoài ra Phật không cần gì cả.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, thật sự mà nói; Phật pháp không phải là định pháp mà nó rất sống động: Trong Chánh Pháp có Tượng Pháp, có Mạt Pháp; trong Tượng Pháp có Chánh Pháp, có Mạt Pháp; trong Mạt Pháp cũng có Chánh Pháp và Tượng Pháp. Nếu hiểu được cách nói của Nhân Vương Kinh Sớ sẽ hiểu được thế nào là Chánh Pháp. Chúng ta ngày nay có dạy, có hành, có người được vãng sinh thì đây là thời Chánh Pháp. Cần phải hiểu được đạo lý này.

Theo Di Đà Yêu Giải, từ bậc Đẳng Giác trở xuống đều gọi là **“chúng sinh”**. Ý nghĩa **“chúng sinh”** ở đây vô cùng rộng. Các chúng sinh đó, trên thì đến bậc Đẳng Giác Bồ tát, dưới đến phàm phu trong

sáu đường; do quá khứ đã từng cúng dường nhiều đức Phật, niệm Phật, tu thiện nên **“do bỉ Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quang đại pháp môn”** (nhờ oai lực các đức Như Lai ấy gia hộ mới được pháp môn rộng lớn như vậy). Vì thế gặp được pháp môn này phải nên sinh tâm hoan hỉ, chớ nên xem nhẹ, phải nên chăm chỉ **“nhiếp thủ, thọ trì”** mới **“đương hoạch quang đại Nhất Thiết Trí Trí”** (sẽ đạt được Nhất Thiết Trí Trí rộng lớn). **“Nhất Thiết Trí Trí”** chính là **“Nhất Thiết Chúng Trí”**. **“Quang đại”** là Như Lai quả địa, là trí tuệ trong tự tánh hiển lộ ra.

Chữ **“Nhiếp thủ”** là như Vãng Sinh Luận bảo: Tất cả công đức trang nghiêm thành tựu của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc **“nói tóm lại là thuộc vào trong một pháp cú; một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chân thật trí tuệ vô vi pháp thân”**. Sách Di Đà Yêu Giải cũng nói: **“Toàn thể của mỗi sự trang nghiêm đều có lý tánh”**.

Theo chú giải của cụ Hoàng: Nếu có thể liễu đạt (thấu suốt, thông đạt) tất cả sự trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc đều thuộc trong một pháp cú thì từ Sự đạt Lý, ngay nơi Sự chính là Chân, tin chắc vạn đức trang nghiêm, nhập thẳng vào một câu danh hiệu. Tịnh niệm tiếp nối, đó chính là **“nhiếp thủ”**; chính là một câu danh hiệu. Câu này tiếp nối câu kia, không xen lẫn bất cứ ý niệm nào, đó gọi là **“tịnh niệm”**. Danh hiệu Phật A Di Đà chính là chân thật trí tuệ vô vi Pháp Thân; Pháp Thân công đức chẳng thể nghĩ bàn, nên danh hiệu công đức cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Trong chữ **“thọ trì”**: Chữ **“thọ”** là tin nhận, phụng hành đúng theo lời dạy. Tông chỉ của kinh này là **“phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”**. **“Tông”** chính là con đường tu hành trọng yếu. Y theo kinh Vô Lượng Thọ mà tu, đó là nguyên tắc chỉ đạo cao nhất mới gọi là **“thọ”**. Chữ **“Trì”** là chấp trì danh hiệu và trì tụng kinh này.

Kinh Hoa Nghiêm nói: **“Thập Địa Bồ Tát chẳng rời niệm Phật”**. Một câu Phật hiệu này chỉ có Phật với Phật mới thấu hiểu tột

cùng, cũng chính là nói công đức lợi ích của câu Phật hiệu chỉ có Phật mới biết, Đẳng Giác Bồ tát cũng chưa hiểu được. Vì thế bậc Đẳng Giác Bồ tát cũng không rời niệm Phật; bọn phàm phu chúng ta chỉ nên chất phác mà niệm.

Sách Yêu Giải viết: “*Do trì danh nên phước đức, thiện căn đồng như Phật*”. Lời nhận định này của đại sư Linh Phong đã chỉ thẳng vào ngay tâm tủy lời dạy của mười phương Như Lai; quả thật phải nên đến tột cùng đời vị lai đánh lễ, cung kính lời dạy này. Lúc niệm Phật chính là lúc thiện căn và phước đức được bằng với Phật, nên “**đương hoạch quả đại Nhất Thiết Trí Trí**” (sẽ được Nhất Thiết Trí Trí rộng lớn). Bọn phàm phu đầy dẫy phiền não như chúng ta cũng không ngoại lệ!

“**Nhất Thiết Trí Trí**” là tên gọi khác của Phật trí. Riêng về “**Nhất Thiết Trí**” có lúc chỉ Phật trí như phẩm Hóa Thành Dụ của kinh Pháp Hoa có chép: “*Vị Phật Nhất Thiết Trí, đương phát đại tinh tấn*” (vì Nhất Thiết Trí của Phật nên phát đại tinh tấn). Trong Trí Độ Luận nói: “*Vì thế, Như Lai gọi là Nhất Thiết Trí*”; nhưng có lúc “**Nhất Thiết Trí**” lại chỉ trí của Thanh Văn, Duyên Giác như Trí Độ Luận chép: “*Trong phẩm cuối, đức Phật nói Nhất Thiết Trí là nói đến trí của Thanh Văn, Bích Chi Phật*”.

Cho nên, để phân biệt rõ ràng giữa “**Nhất Thiết Trí**” là trí của Nhị Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác) với trí của Phật, nên gọi Phật trí là “**Nhất Thiết Trí Trí**”

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một viết: “*Tiếng Phạn ‘Tát Bà Nhược Na’ là ‘Nhất Thiết Trí’. Nay nói ‘Nhất Thiết Trí Trí’ là nói đến trí bậc nhất trong các trí*”. Chỗ này, Hòa thượng Tịnh Không nêu thêm giải thích:

Có một số kinh gọi là “**Tát Bà Nhược Hải**”, chữ “**Hải**” này là ví dụ cho sự rộng lớn, không biên tế. Chữ “**Nhược Na**” là âm đuôi của tiếng Phạn. Nếu “**Tát Bà Nhược**” là “**Nhất Thiết Trí**” thì “**Tát Bà Nhược Hải**” là “**Nhất Thiết Trí Hải**” là trí tuệ của Phật, hoàn

toàn tương đồng với “**Nhất Thiết Trí Trí**” và “**Nhất Thiết Chung Trí**”.

“Lại nói trí ấy lấy Bồ Đề tâm làm nhân, đại bi làm gốc, phương tiện làm cứu cánh. ‘Bồ Đề tâm làm nhân’ là hành giả như thật mà biết tự tâm. ‘Đại bi làm gốc là hành giả phát bi nguyện, dẹp khổ, ban vui cho chúng sinh. ‘Phương tiện làm cứu cánh’ (mục đích tối hậu) là quả của Nhất Thiết Trí Trí, tức là lấy hạnh lợi tha để đặt tên vậy”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu “*Bồ Đề tâm làm nhân, hành giả như thật mà biết tự tâm*” như sau: Câu “*như thật mà biết tự tâm*” có nghĩa là tự thân thấy được, thật sự nghe được, tiếp xúc được tự tâm, đó chính là “*như thật liễu tri*”. Tâm này là tâm gì? – Là “**Nhất Thiết Trí Trí**”, là lương tâm, là bản thiện; trong Phật pháp gọi là *Bồ Đề tâm*, có liên quan đến Thập Thiện nghiệp đạo. Thân, khẩu, ý khởi tác dụng nhất định là kết nối với Thập Thiện, không có Thập Ác, đó là Bồ Đề tâm hiện tiền.

“Phương tiện làm cứu cánh là quả của Nhất Thiết Trí Trí”: Chữ “*phương tiện*” ở đây có nghĩa là phương pháp thích hợp nhất, thỏa đáng nhất và rất sinh động, không cứng nhắc: Tùy người, tùy việc, tùy lúc, tùy nơi... không giống nhau. Cho nên “*Phương tiện làm cứu cánh là quả của Nhất Thiết Trí Trí*”.

Kinh Nhân Vương cũng dạy: “*Tự tánh thanh tịnh, danh Bản Giác tánh, tức thị chư Phật Nhất Thiết Trí Trí*” (Tự tánh thanh tịnh gọi là Bản Giác Tánh, tức là Nhất Thiết Trí Trí của chư Phật). Điều này nói rõ “**Nhất Thiết Trí Trí**” là từ tâm thanh tịnh sinh ra.

“Uỷ pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành” (Ở trong pháp ấy mà hiểu biết cặn kẽ, sẽ được đại hoan hỷ, rộng vì người khác mà nói, thường thích tu hành) - Đoạn này trích yếu từ bản Đường dịch, ý nói: Nếu ai có thể đối với diệu pháp Tịnh tông, mà hiểu biết minh bạch,

rõ ràng ắt sẽ hoan hỉ tin nhận, thường vui tu tập; lại đem pháp này khuyên bảo người khác.

“*Quảng vị tha thuyết*” (Rộng vì người khác nói). Phần dưới cũng nói “*Vị tha diễn thuyết*” (Vì người khác diễn nói) và cuối phẩm này cũng có câu “*chuyên tâm tín thọ, trì tụng thuyết hành*” (chuyên tâm tin nhận, trì tụng, thuyết, hành). Những câu như vậy đều là lời phổ khuyến nên diễn nói, hoàng dương kinh này và pháp môn Tịnh Độ.

Trong phẩm này, đức Phật cũng không ngừng khuyên chúng sinh nên diễn thuyết kinh này để lưu thông khắp. Như trong phẩm thứ hai mươi chín “*Nguyện Lực Hoằng Thâm*” có nói: “*Chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát. Như thị triển chuyển, bất khả phục kế*” (Lần lượt dạy nhau, lần lượt độ thoát, xoay vần như thế không thể kể xiết). Ý nói: Học rồi phải thực hành, hoan hỉ truyền trao cho người khác giáo lý và phương pháp tu tập, cùng nhập biển nguyện Nhất Thừa của Phật A Di Đà thì mới là chánh hạnh biết ân và báo ân. Diệu pháp có được lưu truyền mới phù hợp với bốn nguyện chư Phật. Vì thế, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư có chép:

“*Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với kinh Pháp Hoa, dấu chỉ một câu thọ trì, đọc tụng, giải thuyết, biên chép, cúng dường các loại kinh quyển... Người ấy, trong tất cả thế gian phải nên chiêm ngưỡng, kính phụng; nên dùng cách cúng dường Như Lai mà cúng dường người ấy. Nên biết người ấy là đại Bồ Tát thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”.

Kinh còn dạy: “*Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, sau khi ta diệt độ có thể vì một người nói kinh Pháp Hoa, dấu chỉ một câu, nên biết người ấy là sứ giả của Như Lai, được Như Lai sai làm việc của Như Lai; hướng hồ [là người có thể] ở trong đại chúng rộng vì người khác mà nói*”.

Lại viết: “*Nên biết, sau khi Như Lai diệt độ, ai có thể biên chép, đọc tụng, cúng dường, vì người khác giảng nói thì Như Lai liền lấy y trùm cho. Lại được chư Phật hiện tại trong các phương khác hộ niệm cho. Người ấy có đại tín lực, có chí nguyện lực, và các thiện căn lực. Nên biết người ấy cùng ở chung với Như Lai, được Như Lai dùng tay xoa đầu*”. Đây quả thật là vi diệu, phước đức lớn đến dường nào!

Những đoạn kinh trên cho thấy: Diễn nói kinh Pháp Hoa là công đức vô lượng. Nhưng kinh Vô Lượng Thọ này lại chính là “*bí tùy của kinh Pháp Hoa*” như sách Di Đà Yếu Giải bảo:

“*Tương lai khi kinh pháp diệt tận, chỉ riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt tuyệt đối đãi một cách viên dung không thể nghĩ bàn. Áo tạng Hoa Nghiêm, bí tùy Pháp Hoa, tâm yếu của tất cả chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều không ngoài kinh này*”.

Do vậy, diễn thuyết kinh này công đức vô tận, ắt cũng được chư Phật hộ niệm.

“**Thường nhạo tu hành**” (Thường thích tu hành), ý nói: Người thuyết pháp, miệng và tâm phải tương ứng như một, phải ngôn hành nhất trí. Nếu tự thân không tu tập, làm sao có thể khuyên được người khác tu tập?!

Kế đến, là phỏ khuyên “*đoạn nghi sinh tín*”. Muốn thuyết pháp lợi người, trước hết tự mình phải đoạn sạch mọi nghi. Nhờ vậy, mới “**giai hoạch thiện lợi**” (đều được nhiều lợi ích). Chữ “*thiện lợi*” này là lợi ích chân thật có thể vãng sinh Tây Phương Cực Lạc. Cho nên, phải “**an trụ vô nghi, ung thường tu tập, sử vô nghi trệ**” (an trụ không nghi, nên thường tu tập, khiến không nghi ngờ, ngưng trệ). Ý nói: Phải thật thà niệm Phật, chớ sinh nghi hoặc. Phải “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*”, vì đây là cội rễ của các điều thiện. Phải nên vâng giữ, an trụ trong pháp như thế. Nếu nghi căn chưa

đoạn, sẽ trở thành tội căn. Muốn đoạn nghi căn, phải biết phương tiện. Nghi hoặc chưa đoạn là do tuệ tâm chưa sáng. Tuệ tâm chưa sáng chỉ vì chướng sâu, tam cấu (tham, sân, si) mà ra.

Theo An Lạc Tập, *Niệm Phật tam-muội trừ được tất cả tội chướng tham, sân, si trong quá khứ, hiện tại và vị lai.*

- Chúng ta có tin chăng?

- Cần phải tin!

- Vì sao niệm Phật đã nhiều năm vẫn không trừ được, mà hình như mỗi năm còn tăng trưởng?!

- Vì chúng ta chỉ niệm Phật mà không có tam-muội! Ở đây nói “*niệm Phật tam-muội*” chớ không phải niệm Phật suông! Lại nói:

“*Cấu (phiền não) hết thì trí tuệ lập tức sinh khởi*”, tức là “*đoạn nghi sinh tín*”. Có “*đoạn nghi sinh tín*”, thật thà niệm Phật, mới có thể nắm chắc vắng sinh, sẽ không đọa vào cảnh giới của: Chư thiên, Nhị Thừa, Giải Mạn Quốc, Biên Địa nghi thành. “*Biên Địa nghi thành*” cũng không tệ, xem như đã đến gần thế giới Tây Phương Cực Lạc, nhưng phải mất thêm một ít thời gian. *Nước Giải Mạn* thì không được! Khi hưởng hết phước vẫn bị đọa lạc.

“***Bất nhập nhất thiết chủng loại trần bảo thành tựu lao ngục***” (Không vào tất cả các loại trần bảo thành tựu lao ngục). “*Lao ngục*” ở đây là ví dụ. – Lao ngục là gì? – Là chư thiên hưởng phước cõi trời, hưởng hết rồi sẽ bị đọa lạc! Nhị Thừa không thể kiến tánh! Nước Giải Mạn có thoái chuyển! Tất cả đều ví như lao ngục trần bảo. Nói cách khác “*Trần bảo*” ví như niềm vui sướng trong cảnh giới đó, “*lao ngục*” ví như chưa đạt đến cứu cánh giải thoát rất ráo nên không được tự tại.

Sách An Lạc Tập còn nói: “*Xưng danh cũng vậy, chỉ cần chuyên chí liên tục chẳng đoạn thì quyết định sinh về trước Phật*”. Chữ “*chuyên chí*” ở đây là trong tâm thật sự có Phật A Di Đà, ngoài

Phật A Di Đà ra không có gì cả, đây mới gọi là “*chuyên chí*”. “*Chuyên chí liên tục chẳng đoạn*” ý nói niệm niệm đều là Phật A Di Đà; bất luận là có niệm hay không niệm, trong tâm nhất định có Phật. Ý niệm không khởi thì thôi, nhưng khi khởi niệm chính là Phật A Di Đà, như vậy mới gọi là trong tâm có Phật. Nếu khởi ý niệm không phải là Phật A Di Đà, đó là trong tâm không có Phật. *Nếu khởi tâm động niệm đều là Phật A Di Đà thì dù không niệm Phật cũng được vãng sinh.* Vì sao vậy? – Vì tâm họ là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà là tâm họ. Đây thật sự là có công phu, thật sự là tương tục không gián đoạn, làm sao không vãng sinh.

Lại nói: “*Nay khuyên những kẻ học Phật đời sau nếu muốn lãnh hội Nhị Đế, chỉ cần biết: ‘Niệm niệm bất khả đắc’ chính là Trí Tuệ Môn và ‘hệ niệm liên tục chẳng đoạn’ chính là Công Đức Môn. Vì thế kinh dạy: ‘Bồ Tát Ma Ha Tát hằng dĩ công đức trí tuệ dĩ tu kỳ tâm’ (Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức trí tuệ để tu tâm mình). Nếu người mới học chưa thể phá nổi tướng, cứ nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sinh, còn nghi ngờ gì*”.

Câu “*Nếu muốn lãnh hội Nhị Đế, chỉ cần biết: ‘Niệm niệm bất khả đắc’ chính là Trí Tuệ Môn*”, được Hòa thượng Tịnh Không giải thích như sau: “*Nhị Đế*” là Chân Đế và Tục Đế. *Chân Đế* tương ứng với tánh đức; *Tục Đế* trái với tánh đức. Người giác ngộ thấy được *Chân Đế*; người mê thấy là *Tục Đế*. *Chân Đế* là cõi Thật Báo Trang Nghiêm của chư Phật; *Tục Đế* là luân hồi lục đạo. Câu “*Niệm niệm bất khả đắc*” là gì? – Bồ tát Di Lặc nói: Trong một khảy móng tay có ba mươi hai ức, một trăm ngàn niệm; niệm niệm đều “*bất khả đắc*”. Ý này nói lên “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”. Không những pháp thế gian như vậy mà pháp xuất thế gian cũng là như vậy. Thế giới Tây Phương Cực Lạc, ngoài cõi Thường Tịch Quang ra, ba cõi kia đều là “*niệm niệm bất khả đắc*”.

- Vì sao cõi Thường Tịch Quang ngoại lệ?

- Cõi Thường Tịch Quang không có “Niệm”, nên Thường Tịch Quang là chân thật, vĩnh hằng, bất biến. Điều này chúng ta phải biết.

Cái “niệm” này quá vi tế, chỉ Bồ tát Bát Địa trở lên mới phát hiện được ý niệm này. Chúng ta khởi tâm động niệm đó là ý niệm thô không phải vi tế. Nếu thật sự không còn khởi tâm động niệm thì thế giới này sẽ vi diệu, trở thành như Huyền Giác Thiền sư nói: “*Giác hậu không không vô đại thiên*”, thế giới không còn nữa liền đi vào Thường Tịch Quang. Cho nên, “*chỉ cần biết “niệm niệm bất khả đắc, chính là Trí Tuệ Môn*”, trong Phật pháp gọi là Trí Tuệ chân thật.

“*Hệ niệm liên tục chẳng đoạn’ chính là Công Đức Môn*”: Công đức và phước đức khác nhau ở chỗ này. Niệm Phật tương tục không gián đoạn là công đức. – “*Công đức Môn*” là gì? – Là nhất niệm! Chỉ có nhất niệm này, không thể có ý niệm thứ hai. Có ý niệm thứ hai là có xen tạp niệm, công đức sẽ tiêu hết, chỉ còn là phước đức. Nói cách khác, niệm Phật không xen tạp vọng niệm là công đức; nếu xen lẫn vọng niệm đó chỉ là phước đức. Cả hai đều có lợi ích: Công đức giúp ta vãng sinh thế giới Cực Lạc; phước đức giúp ta đạt được phước báo trời, người.

“*Kinh dạy: ‘Bồ Tát Ma Ha Tát hằng dĩ công đức trí tuệ dĩ tu kỳ tâm’ (Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức trí tuệ để tu tâm mình). Nếu người mới học chưa thể phá tướng, cứ nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sinh, còn ngờ vực gì*”.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: “*Lời dạy trên đây của đại sư Đạo Xước quá hay, đã xé toang bí tạng của chư Phật, phơi bày trực tiếp tâm tủy của Tịnh tông: Chỉ cần tin nhận, phụng hành, nương theo tướng mà chuyên chí, chắc thật, ròng rặt mà niệm thì dầu chưa ly tướng vẫn quyết định sinh về Tịnh Độ. Nương theo tướng để chuyên chí là điều phàm phu có thể làm được, còn ly tướng là cảnh giới của Bồ Tát. Kinh Kim Cang dạy: “Ly nhất thiết tướng, tức danh chư Phật” (Lìa tất cả tướng thì gọi là chư Phật). Đấy chẳng phải là điều*

mà tâm sinh diệt của phàm phu có thể lãnh hội nổi. Diệu pháp Tịnh tông thật là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện”.

KINH VẤN:

A Dật Đa! Như thị đẳng loại đại oai đức giả, năng sinh Phật pháp quảng đại dị môn. Do u thử pháp bất thính văn cổ, hữu nhất ức Bồ Tát, thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược hữu chúng sinh, u thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, u tu du khoảnh vị tha diễn thuyết, khuyến linh thính văn, bất sinh ưu não, nãi chí trú dạ tư duy bĩ sát, cập Phật công đức, u vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển.

VIỆT DỊCH:

Này A Dật Đa! Các bậc đại oai đức như thế có thể sinh vào các pháp môn quảng đại khác trong Phật pháp. Do không được nghe pháp này nên có một ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nếu có chúng sinh đối với kinh này, biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói, khuyến họ lắng nghe, không sinh ưu não, cho đến ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của Phật, đối với vô thượng đạo, trọn chẳng thoái chuyển.

GIẢNG:

Phân trên, Thế Tôn lại nêu lên trường hợp các bậc đại oai đức Bồ Tát vì không được nghe pháp này mà bị thoái chuyển Bồ Đề, nhằm chỉ rõ tầm quan trọng của việc phải lưu truyền kinh này.

“*Như thị đẳng loại đại oai đức giả, năng sinh Phật pháp quảng đại dị môn*” (Các bậc đại oai đức như thế có thể sinh vào các pháp môn quảng đại khác trong Phật pháp). Chữ “*dị môn*” (pháp môn khác) là đối với chữ “*thử pháp*” (pháp này) ở câu sau mà nói. “*Thử pháp*” chính là pháp môn Tịnh Độ. “*Dị môn*” là tất cả các pháp môn, ngoại trừ pháp môn Tịnh Độ. Kinh dạy: “*Niết Bàn vô nhị lộ,*

phương tiện hữu đa môn” (Niết Bàn không hai nẻo, phương tiện có nhiều cửa).

Các Bồ Tát ấy **“do u thử pháp, bất thính văn cố”** (do không được nghe pháp này). Ý nói tuy ở trong Phật pháp, ngoài Tịnh Tông ra còn có thể khai hiển các pháp môn phương tiện khác, nhưng vì chưa được nghe pháp này nên **“hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”** (có một ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). – Họ thoái chuyển về đâu? – Thoái về Thanh Văn, Duyên Giác, thoái đến quyền giáo Bồ tát. Nếu gặp được pháp môn Tịnh Độ, họ chắc chắn sẽ vãng sinh là Thượng Phẩm Thượng Sinh. Vì sao vậy? – Vì họ đã có nền tảng tu tập rất vững chắc, họ không phải là phàm phu. Cho nên, Thanh Văn Tiểu thừa từ Tu Đà Hoàn đến A La Hán, bao gồm cả Bích Chi Phật nếu gặp và tu tập pháp môn này họ sẽ vãng sinh về cõi Phương Tiện Hữu Dur. Bồ tát gặp pháp môn này sẽ sinh về cõi Thật Báo Trang Nghiêm của đức Phật A Di Đà. Nhưng, rất tiếc ở đây, những Bồ tát này không gặp được, nên họ thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Vì sao vậy? - Vì niệm Phật tam-muội chính là vua của các tam-muội. Nếu chẳng được nghe biết, chẳng tu tập thì khó lòng tự giác rốt ráo!

Được tam-muội nhỏ cũng có thể vãng sinh. - Tam-muội nhỏ là gì? - Là công phu thành khối! Nghĩa là trong tâm chỉ có Phật A Di Đà, ngoài Phật A Di Đà ra, tất cả đều buông xuống hết. Công phu này phàm phu chúng ta có thể làm được.

Hơn nữa, pháp môn Niệm Phật thích ứng khắp cả ba căn, là con đường tắt nhất trong các đường tắt. Nếu chẳng nghe biết pháp này thì khó bề phổ độ hữu tình mau thoát sinh tử, hầu viên mãn hạnh lợi tha. Tự thân họ phải dò dẫm trên con đường hiểm trở, khó khăn còn dẫn dắt chúng sinh sa vào con đường hầm bẫy, chẳng khế hợp phương tiện của đức Như Lai nên khó nhập được Nhất Thừa nguyện hải. (Pháp phương tiện này chính là pháp môn Tịnh Độ, là phương pháp niệm Phật). Vì thế mới có một ức Bồ Tát (một ức này không

phải là định số mà chỉ là biểu số để biểu trưng cho rất nhiều Bồ tát) do chẳng được nghe pháp này nên bị thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề! Cho thấy, pháp môn Tịnh Độ vô cùng quan trọng và rất khó được.

Cuối cùng, Đức Thế Tôn vì muốn tất cả phàm thánh đều được nghe kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này, nên khuyên mọi người phải nên **“*u thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, u tu du khoảnh vị tha diễn thuyết, khuyến linh thánh văn, bất sinh ưu não*”** (đối với kinh này, biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói, khuyến họ lắng nghe, không sinh ưu não). Siêng năng biên chép, (ngày nay là ấn tống kinh sách, đây là pháp cúng dường), đọc tụng, tin nhận, phụng hành, lại còn phải lưu truyền nữa. Tuy chỉ trong khoảnh khắc **“*vị tha diễn thuyết*”** (vì người diễn nói), khuyên người nên nghe kinh này khiến họ **“*bất sinh ưu não*”** (không sinh ưu não).

“*Nãi chí trú dạ tư duy bĩ sát cập Phật công đức*”: Thuyết pháp như thế cho đến chí tâm tinh tấn, ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của Phật. Người như thế **“*u vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển*”** (đối với vô thượng đạo, trọn không thoái chuyển).

KINH VẤN:

Bĩ nhân lâm chung, giả sử tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa, diệt năng siêu quá, sinh bĩ quốc độ. Thị nhân dĩ tàng trì quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký, nhất thiết Như Lai đồng sở xưng tán. Thị cố ưng đương chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành.

VIỆT DỊCH:

Khi người ấy lâm chung, giả sử tam thiên đại thiên thế giới đầy cả biển lửa, cũng có thể vượt qua sinh về cõi kia. Người ấy

đã từng gặp các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, được tất cả Như Lai khen ngợi. Vì thế, phải nên chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập.

GIẢNG:

“Bỉ nhân lâm chung” (khi người ấy lâm chung): Chữ **“bỉ nhân”** là người vì người khác diễn thuyết kinh này.

Câu **“tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa”** (tam thiên đại thiên thế giới đầy cả biển lửa) chỉ Kiếp Hỏa (hỏa tai trong thời Hoại Kiếp). Sau Thành Kiếp là Trụ Kiếp, sau Trụ Kiếp là Hoại Kiếp. Cuối Hoại Kiếp có tam tai Phong Tai, Hỏa Tai, Thủy Tai.

Hỏa Tai còn gọi là Kiếp Hỏa, phần trước chúng ta đã học qua: Hỏa tai có thể thiêu rụi đến trời Sơ Thiên; Thủy tai có thể ngập đến trời Nhị Thiên; Phong tai có thể thổi tan trời Tam Thiên. Đây là thiên tai giữa vũ trụ, không phải chỉ xảy ra trên một địa cầu mà cả một Thái Dương, thậm chí còn lớn hơn hệ Thái Dương.

Kinh Nhân Vương nói: **“Kiếp hỏa đồng nhiên, đại thiên câu hoại”** (Kiếp hỏa đốt cháy tan hoang, cõi đại thiên đều tan hoại): Đây là đại tinh hệ, đại thiên thế giới, ít nhất là toàn bộ hệ Ngân hà có sự cố vô cùng nghiêm trọng này.

Luận Câu Xá cũng nói: **“Gió thổi ngọn lửa đốt đến thiên cung, cho đến Phạm cung (cung điện của trời Phạm Thiên) không còn lưu lại thứ gì”**. Đây chính là nói Đại hỏa đốt đến Sơ Thiên thiên (tức là Đại Phạm thiên).

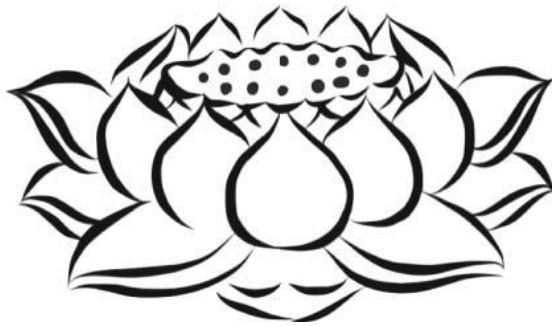
Ở đây, Phật huyền ký người ấy vào lúc lâm chung, cho dù cả tam thiên đại thiên thế giới có bị Kiếp Hỏa nung đốt, nhưng người ấy vẫn vượt qua được để vãng sinh về cõi Cực Lạc, nên nói: **“Diệc năng siêu quá, sinh bỉ quốc độ”**. Do sức công đức trì tụng, giảng nói kinh này và sức oai thần của mười phương Như Lai gia trì mà được an ổn, tự tại, thông dong vãng sinh, như trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có nói: **“Duy thử nguyện vương, bất tương xả ly. U**

nhất thiết thời, dẫn đạo kỳ tiền. Nhất sát-na trung, tức đắc vãng sinh Cực Lạc thế giới” (Chỉ có mỗi nguyên vương này, không hề lìa bỏ. Trong tất cả thời, dẫn đường đằng trước, trong khoảng sát-na, liền được vãng sinh thế giới Cực Lạc).

Phật lại bảo: **“Thị nhân dĩ tăng trị quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký”** (Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề). Nay Phật cũng ấn chứng cho họ đều sẽ thành Phật, được **“nhất thiết Như Lai đồng sở xưng tán”** (tất cả Như Lai cùng khen ngợi). Việc này chứng minh thiện căn của họ rất sâu dày nên đời này mới gặp được Phật pháp, gặp pháp môn Tịnh Độ, gặp được bộ kinh này, tuyệt đối không phải là việc ngẫu nhiên.

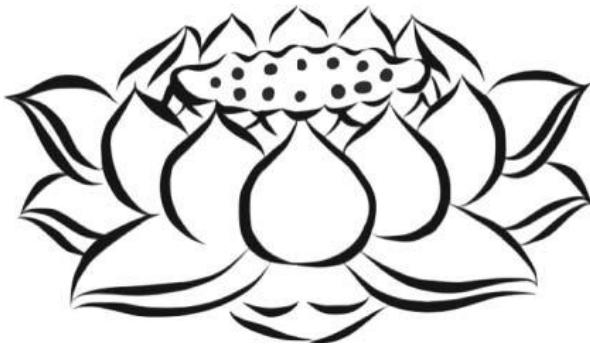
Cuối cùng, Phật khuyên khắp đại chúng nên **“chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành”** (chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập).

Sách Tiên Chú viết: *“Chuyên tâm là tâm chuyên nhất, không xen tạp các niệm khác”*. “Trì tụng” là thọ trì, đọc tụng. “Thuyết hành” là đúng như kinh mà thuyết, tuân theo đúng lời dạy mà thực hành.





Hòa Thượng Ân Sư phát biểu tại tổ chức UNESCO của Liên Hiệp Quốc ở Paris.



ĐỘC LƯU THỬ KINH ĐỆ TỨ THẬP NGŨ

Trong phần Tự, nơi phẩm Đại Giáo Duyên Khởi, đức Phật “do tâm đại bi vô tận, thương xót tam giới”, “muốn cứu vớt quần sinh, ban cho cái lợi chân thật”, không gì hơn là diễn thuyết pháp bảo rộng lớn, viên mãn, vừa giản dị, vừa phương tiện thẳng tắt này. Cho nên đức Phật đã phóng đại quang minh, hiện tướng lành tạo đầu mối cho A Nan thưa hỏi. Cũng chính nhờ ngài A Nan thưa thỉnh, nhân cơ hội này mà đáng Thế Tôn mới giảng kinh Vô Lượng Thọ. Phật khen A Nan: “Đương lai chư thiên nhân dân, nhất thiết hàm linh, giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố” (trong tương lai, chư thiên, nhân dân, tất cả hàm linh đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát).

Phẩm này chỉ rõ trong tương lai khi kinh pháp diệt tận, nghiệp chướng chúng sinh sâu nặng, đức Thế Tôn do tâm từ bi thương xót chúng sinh mà riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ này tồn tại thêm một trăm năm để cứu tế. Nếu ai gặp được kinh này, “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” tùy tâm mong mỏi, đều được độ thoát. Kinh Vô Lượng Thọ quả thật là thuốc A Già Đà để cứu vớt khắp các chúng sinh. Ân đức của đức Thế Tôn và Phật A Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn!

KINH VẤN:

Ngô kim vị chư chúng sinh thuyết thử kinh pháp, linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu. Sở đương vi giả, giai khả cầu chi. Vô đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu, phục sinh nghi hoặc.

VIỆT DỊCH:

Ta nay vì các chúng sinh nói kinh pháp này, khiến họ thấy được Phật Vô Lượng Thọ và tất cả các cõi nước của Ngài. Hễ có tâm mong cầu đều được như ý. Không nên sau khi ta diệt độ rồi lại sinh nghi hoặc.

GIẢNG:

Câu **“linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu”** (khiến họ thấy được Phật Vô Lượng Thọ và các thứ trong cõi nước của Ngài) hàm ý: Do oai lực của Phật mà tất cả y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc đều hiện rõ như đối trước mắt, khiến ai nấy cũng đều được trông thấy như đã nói trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang. Do duyên thù thắng này mà đại chúng đều sinh khởi tín tâm chân thật; lại do oai đức của Phật Di Đà gia trì nên thiện căn của hội chúng tăng đều tăng thượng, nên bảo **“sở đương vi giả, giai khả cầu chi”** (tạm dịch: Hễ có tâm mong cầu đều được như ý). **“Sở đương vi giả”** (hễ có tâm mong cầu). Tâm mong cầu ở đây là muốn thực hiện nguyện hạnh vãng sinh thì **“giai khả cầu chi”** (đều được như ý).

Cuối đoạn kinh trên, Phật lại rủ lòng Từ bi căn dặn: Hiện tại, các ông đã đích thân thấy nghe về y báo, chánh báo của cõi Tây Phương Cực Lạc và pháp môn Tịnh Độ, vì thế sau khi Ta diệt độ, chớ lại sinh tâm nghi hoặc, nên nói **“vô đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu, phục sinh nghi hoặc”**

KINH VĂN:

Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mãn, đặc lưu thủ kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu chúng sinh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ.

VIỆT DỊCH:

Đời tương lai, kinh đạo diệt tận, ta đem tâm từ bi, thương xót, đặc biệt lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Nếu có chúng sinh, gặp được kinh này, tùy ý nguyện cầu, đều được độ thoát.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói đến hai vấn đề:

* *Thứ nhất*: Do tâm từ bi mà Phật gia trì bộ kinh này tồn tại thêm một trăm năm, sau khi kinh pháp bị diệt tận.

* *Thứ hai*: Người gặp được bộ kinh này sẽ tùy nguyện được độ.

“Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận” (Đời tương lai kinh đạo diệt tận):

Ngài Thiện Đạo nói về việc tương lai kinh pháp sẽ bị tận diệt như sau: “*Vạn năm Tam Bảo diệt, kinh này trụ trăm năm*”. Ý nói: Sau mười ngàn năm thời Mạt pháp, Tam Bảo sẽ bị diệt, chỉ có kinh này được lưu thêm một trăm năm. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Từ Ân, Nghĩa Tịch, Pháp Trụ, Vọng Tây cũng đồng một quan điểm như vậy.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Câu ‘đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận’; Chánh Pháp của đức Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng Pháp một ngàn năm, Mạt Pháp một vạn năm. Khi hết thấy [các thời gian] ấy đã qua hết thì gọi là diệt tận*”.

Nhưng, ngài Cảnh Hưng lại dựa vào sách Pháp Trụ Ký mà cho rằng “*Pháp diệt*” nhằm giai đoạn “*kiếp tăng*”, lúc con người thọ được bảy vạn tuổi. Sách Pháp Trụ Ký chép:

“Khi tuổi thọ con người cao nhất chỉ là mười năm thì kiếp đao binh khởi, (con người) tàn sát lẫn nhau. Khi đó, Phật pháp tạm diệt. Sau khi tuổi thọ tăng tới một trăm tuổi thì mười sáu vị đại A La Hán và các quyến thuộc lại xuất hiện nơi đây, xứng tướng hiển thuyết vô thượng chánh pháp, độ vô lượng chúng. Cho đến lúc con người ở châu này thọ sáu vạn tuổi thì vô thượng chánh pháp lưu hành trong thế gian phồn thịnh chẳng ngớt. Đến khi con người thọ bảy vạn tuổi thì mười sáu vị A La Hán (như ngài Tân Đầu Lô chẳng hạn) và các quyến thuộc cùng lúc nhập Vô Dư Niết Bàn”.

Ngài Cảnh Hưng nói: “*Ngay lúc con người thọ được bảy vạn năm thì vô thượng chánh pháp mới vĩnh viễn diệt mất nên bảo là kinh đạo diệt tận*”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu: “*Khi tuổi thọ con người cao nhất chỉ là mười năm*” như sau: Trong kinh Phật nói, tuổi thọ con người dài nhất là tám vạn bốn ngàn năm. Sau đó, mỗi trăm năm lại giảm đi một tuổi; giảm đến tuổi thọ ngắn nhất chỉ còn mười tuổi; đây gọi là “*Kiếp giảm*”. Từ thọ mạng mười tuổi, lại bắt đầu tăng lên; cứ một trăm năm tăng thêm một tuổi, cho đến tám vạn bốn ngàn tuổi, đây là “*Kiếp tăng*”. Thời gian từ một “*Kiếp tăng*” đến một “*Kiếp giảm*” gọi là một “*Tiểu kiếp*”. Thời gian “*Tiểu kiếp*” dài như vậy. Hai mươi “*Tiểu kiếp*” là một “*Trung kiếp*”; bốn “*Trung kiếp*” là một “*Đại kiếp*”. Ở đây nói “*tuổi thọ con người chỉ là mười năm*” là chỉ cuối thời “*Kiếp giảm*”.

Chỗ này đề cập đến ngài *Tân Đầu Lô*. Tên gọi đầy đủ là *Tân Đầu Lô Phả La Đọa*. “*Phả La Đọa*” là họ, “*Tân Đầu Lô*” là tên. Ngài là đệ nhất trong mười sáu vị La Hán, mãi mãi an trụ ở thế gian. Đức Phật không cho phép Ngài nhập diệt, bởi nhân gian cần tu phước, nếu không có Thánh Hiền để ứng cúng thì phước báo của họ sẽ rất mỏng. Do vậy, Ngài phải ở lại làm phước điền cho trai chủ. Nếu họ chí tâm thành khẩn cúng dường Tam Bảo để tu phước, Ngài nhất định sẽ hóa thân đến ứng cúng.

Còn một vị nữa cũng không nhập Niết Bàn, vẫn trụ tại thế gian, đó là tôn giả Ca Diếp, ở Kê Túc Sơn, Vân Nam. Sứ mệnh của Ngài sẽ đem y bát của Thế Tôn truyền trao cho Bồ tát Di Lặc. – Thời gian này phải đợi đến bao lâu? – Bồ tát Di Lặc hiện ở cung trời Đâu Suất. Tuổi thọ ở đây là bốn ngàn tuổi. Một năm cũng ba trăm sáu mươi lăm ngày. Một ngày ở trời Đâu Suất bằng bốn trăm năm ở nhân gian. Như vậy, phải đến năm mươi sáu ức, bảy ngàn vạn năm Bồ tát Di Lặc mới hạ sinh. Hiện nay, có số người tuyên truyền nói Bồ tát Di Lặc đã hạ sinh. Đó là hư ngụy, không thật!

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Cả hai thuyết trên đều có lý riêng.

Ngài Vọng Tây phán định: “*Ngài Thiện Đạo là đức A Di Đà hóa thân, ngài Từ Ân là Quán Âm hóa hiện nên lời giải thích của hai*

Ngài chẳng thể xem thường. Phải nên dựa theo đó”. Ý Ngài muốn nói: Để giải thích đoạn kinh trên, ắt phải tuân theo lời giải thích của tổ Thiên Đạo mới thật là chính xác.

“Ngũ dĩ từ bi ai mãn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế”.
Tịnh Ảnh Sớ giảng câu **“Đặc lưu thử kinh”** (Đặc biệt lưu lại kinh này) như sau: *“Đức Phật vì từ bi, thương xót chúng sinh nên sau khi pháp diệt, riêng lưu lại kinh này thêm trăm năm để cứu vớt. Vì kinh này khai thị pháp Tịnh Độ, khiến người cầu vãng sinh, nên Phật riêng lưu lại kinh này. Kinh Đại Niết Bàn hiển thị Phật tánh, nhưng vì thánh nhân ẩn mắt trước, nên kinh ấy bị ẩn mắt trước hết. Kinh này dạy người chán khổ, cầu vui, là pháp trọng yếu để cứu vớt phàm phu nên bị diệt mất sau”.*

Câu **“kỳ hữu chúng sinh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ”** (Nếu có chúng sinh, gặp được kinh này, tùy ý nguyện cầu, đều được độ thoát). Được ngài Tịnh Ảnh giảng như sau: *“Gặp được kinh này thì đều thỏa sở nguyện, đó là nói về lợi ích của lưu lại pháp. Sau khi pháp diệt, trong vòng một trăm năm được nghe còn hưởng lợi ích vãng sinh Tịnh Độ, huống hồ nay đã được nghe, lẽ đâu chẳng sinh?”*

Câu *“đều thỏa sở nguyện”* chính là được vãng sinh thành Phật. Trong Tịnh Ảnh Sớ, ngài Huệ Viễn còn viết: *“Quyết định vãng sinh, chớ nên nghi hoặc, lo lắng”.*

“Giai khả đắc độ” (đều được độ thoát). Chữ *“đắc độ”* là vượt qua được biển sinh tử tiến đến bờ kia Niết Bàn nên bảo là *“đắc độ”*.

KINH VĂN:

Như Lai hưng thế, nan trị, nan kiến. Chư Phật kinh đạo, nan đắc, nan văn. Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệt vi nan. Nhược văn tư kinh, tín nhạo, thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan.

VIỆT DỊCH:

Đức Như Lai xuất hiện trong đời, khó gặp, khó thấy. Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe. Gặp thiện tri thức, nghe pháp tu hành, cũng là điều khó. Nếu nghe kinh này, tin ưa, thọ trì là việc khó nhất trong các khó, không có gì khó hơn.

GIẢNG:

“Như Lai hưng thế, nan trị, nan kiến. Chư Phật kinh đạo, nan đắc, nan văn” (Đức Như Lai xuất hiện trong đời, khó gặp, khó thấy. Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe). Ý nói, người nghe kinh này, nếu có thể tin nhận, thọ trì, đó chính là điều khó trong các điều khó.

- Câu này, Phật chủ đích là nói với ai?

- Với người tu Tịnh Độ!

Chúng ta được thân người, gặp được Phật pháp, gặp được Đại Thừa, gặp được Tịnh Độ, gặp được kinh Vô Lượng Thọ. Thử hỏi: Trong đời này chúng ta có được thành tựu hay chăng? Đây là nói đến cái khó trong các cái khó.

- Vì sao gặp được rồi mà không thể vãng sinh?

- Vì hiểu biết chưa đủ, chưa được thấu triệt!

Tín tâm không kiên định, nguyện tâm không khẩn thiết, trước cảnh giới hiện tiền vẫn còn động tâm, thậm chí còn thoái chuyển, vậy thì không được! Cho nên, nghe kinh, tin hiểu, thọ trì là điều khó trong các khó. Đây là Phật nhắc nhở chúng ta chớ nên xem thường kinh này mà phải nên sinh tâm kính trọng, hi hữu khó gặp.

Mấy năm trước là cửa ải quan trọng, trải qua ít nhất là năm năm, có không biết bao nhiêu người phản đối bản hội tập của cụ Hạ Liên Cư. Họ dùng ngôn ngữ lẫn văn tự để phê phán. Chúng tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) vẫn rất kiên trì, không vì thế mà thoái tâm, dao động. Sau đó, cục tôn giáo quốc gia xuất bản “*Ngũ Kinh Tịnh*

Độ” (bản hội tập của cụ Hạ Liên Cư), chứng tỏ quốc gia đã thừa nhận kinh Vô Lượng Thọ này.

Bộ chú giải kinh Vô Lượng Thọ của Cụ Hoàng Niệm Tổ rất hay và rất tường tận, nhưng lượng lưu thông không lớn, vì chú giải quá dài, người ngày nay không đủ kiên nhẫn để đọc. Cho nên, càng đơn giản thì càng tốt, nhiều trang quá họ không tiếp thu! Chúng ta phát tâm tinh tấn học một lần, hai lần v.v...chú giải này, có thể gây sức chú ý cho người thế gian, đối với bộ kinh này sinh khởi tín tâm, hi hữu khó gặp.

“Nhu lai hưng thế” : Chữ *“Hưng thế”* là *“xuất hưng u thế”* (xuất hiện trong thế gian). Sách Tư Trì Ký nói: *“Phật thân sung mãn, tùy vật hiện thân, thị hiện sinh ra, khởi xướng và diệt độ, để tiếp độ quần sinh. Nếu xét theo cái thấy của cõi Sa Bà thì Ngài đản sinh trong cung vua, bỏ tục đi tu, hàng ma, thành Phật nên bảo là hưng thế”*. Ý nói: Pháp thân Phật đầy khắp vũ trụ pháp giới, tồn tại mọi lúc mọi nơi, không có qua lại, ba đời giống hệt nhau, vốn không sinh diệt, chỉ vì ứng cơ hóa độ mà *“tùy vật hiện thân”*.

Chữ *“vật”* này phạm vi rất lớn, trong mười pháp giới Ngài đều có thể hiện thân. - Chúng ta thấy được Phật A Di Đà, phải chăng là Phật A Di Đà từ thế giới Tây Phương Cực Lạc, trải qua hơn mười muôn ức cõi Phật mới đến đây? – Không phải! Phật A Di Đà ứng duyên liền hiện, không duyên Ngài ẩn, Ngài *“tùy vật hiện thân”*.

Câu *“thị hiện sinh ra, khởi xướng và diệt độ”*: Đây là không nhất thời, chúng sinh có cảm Phật liền có ứng. Chữ *“Khởi xướng”* là giáo hóa chúng sinh; đến khi hết duyên, Ngài liền *“diệt độ”*; đây là thị hiện sinh diệt. *“Tiếp độ quần sinh”*: Phật ứng hóa ở thế gian mục đích là cứu độ, tiếp dẫn chúng sinh có duyên. *“Nếu xét theo cái thấy của cõi Sa Bà, thì Ngài đản sinh trong cung vua, bỏ tục đi tu, hàng ma, thành Phật nên bảo là hưng thế”*. Chữ *“hàng ma”*, nói đơn giản là buông bỏ vạn duyên; *“vạn duyên”* chính là *“ma”*. Chỉ một thứ không buông được vẫn là chướng ngại cho người tu.

“**Nan tri, nan kiến**” (khó gặp, khó thấy) Tịnh Ảnh Sớ giảng câu này như sau: “*Ý nói gặp Phật khó, sinh vào thời Phật gọi là “tri” (值: gặp gỡ), chính mắt trông thấy Phật gọi là “kiến” (見: thấy). Cả hai điều này đều là khó. ‘Chư Phật kinh đạo nan đắc nan văn’ (kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe v.v...) ý nói pháp khó được nghe. Tay cầm được quyển kinh (là kinh Vô Lượng Thọ) gọi là ‘đắc’, tai nghe gọi là ‘văn’. Cũng có thể hiểu là lãnh thọ, tụng đọc là ‘đắc’; tai nghe nhận là ‘văn’. Những điều ấy đều là khó*”.

Câu “*pháp khó được nghe*”, ý nói: Gặp Phật là rất có phước báo; người không có phước báo không thể gặp được. Đây là nhắc nhở chúng ta phải biết trân quý kinh này.

“*Tay cầm được quyển kinh gọi là ‘đắc’*”: Ngày xưa, muốn có được một quyển kinh không phải dễ! Phải đến chùa tìm kiếm trong Đại Tạng Kinh để chép lại, toàn là chép tay. Ngày nay, kỹ thuật in ấn vô cùng phát triển, cho nên kinh điển rất dễ có được, nên họ không biết quý trọng! Đây cũng có thể như trong kinh nói: “*Phú quý học đạo nan*”.

“**Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệt vi nan**” (Gặp thiện tri thức, nghe pháp tu hành, đây cũng là khó). Chữ “**thiện tri thức**” là thuật ngữ; hai chữ “*tri thức*” có nghĩa là “*tri tâm thức hình*”. “*Thiện*” nghĩa là có ích cho ta, dẫn dắt ta theo con đường thiện. “*Tri*” là tri tâm, là hiểu biết cái tâm, là tương đồng đạo hợp. “*Thức*” là nhận biết về hình thức, biết tình trạng của người này.

Sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển bốn giảng: “*Nghe tên gọi là Tri, thấy hình gọi là Thức. Người ấy làm lợi ích cho đạo Bồ Đề của ta nên gọi là thiện tri thức*”. Do đó, thiện tri thức được gọi là “*thiện hữu*” (bạn lành) là người tương tri, tương thức của mình, dẫn dắt ta đi trên con đường thiện.

Đức Thích Ca và Phật A Di Đà là hai vị đại thiện tri thức của chúng ta phải nên thân cận.

- Thân cận bằng cách nào?

- Đọc tụng, nghiên tâm kinh điển là thân cận Phật; chia sẻ tâm đắc học Phật là thân cận Phật. Cổ nhân có câu: “*Tế thần như thần tại*”, tâm này thiện biết bao. Nên nhớ: Muốn gặp chân thiện tri thức phải có “chánh tâm thành ý” mới gặp được, mới thật sự có được lợi ích. Bằng không, tuy gặp được cũng như không gặp!

Viên Giác Kinh Đại Sớ, quyển mười lăm có câu: “*Khéo hiểu chân, biết vọng, biết bệnh rành thuốc thì gọi là thiện tri thức*”. Ý nói: Người phân biệt rành chân, vọng, thông đạt Chân Tế (chính là minh tâm kiến tánh), biết căn tánh của chúng sinh, tùy bệnh cho thuốc thì gọi là *thiện tri thức*.

Ngày nay, tuyệt đại đa số người học Phật đối với Phật pháp Đại thừa mà nói, chỉ là trồng thiện căn mà thôi, đời này không đạt được lợi ích, chưa thể lìa khổ được vui, tương lai không vượt khỏi luân hồi lục đạo.

Lần này, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) hạ quyết tâm “*tùy bệnh cho thuốc*”, không giảng các kinh khác, chỉ chuyên giảng kinh Vô Lượng Thọ và giảng chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ, vì sao vậy? – Vì đây là liều thuốc hay, thật trị được bệnh. Nếu chúng ta nghe hiểu được bộ kinh này, có thể y giáo phụng hành, chắc chắn giải quyết được mọi vấn đề. Đây là thuốc A Già Đà, là vạn linh dược trị lành tất cả bệnh, đời sau đến thế giới Cực Lạc làm Phật, được đại viên mãn. Quả thật kinh Vô Lượng Thọ này là ***chân thiện tri thức***.

Trong tác phẩm An Lạc Tập, ngài Đạo Xước lại dựa theo kinh Pháp Cú mà viết như sau:

“*Phật dạy: Thiện tri thức có thể nói pháp thâm sâu, nghĩa là: Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, các pháp bình đẳng, không có nghiệp báo, không có nhân quả, cứu cánh như như, trụ trong Thật Tế; nhưng trong Tất Cánh Không lại kiến lập ra tất cả pháp thì gọi là thiện tri thức*”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích ý của Ngài Đạo Xước như sau : Đây là cảnh giới của Như Lai, của Pháp Thân Đại Sĩ. Có “ta” tức là không bình đẳng. Chỉ cần có “ta” là có nghiệp báo, có nhân quả. Thật sự nếu “vô ngã” thì những thứ ấy không còn nữa. Cho nên, chân thiện tri thức không phải là người bình thường mà phải là Pháp Thân Bồ tát như: Lục Tổ Huệ Năng, Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ, Đại Sư Thiện Đạo, Đại sư Trí Giả v.v...mới có thể nói pháp thâm diệu. *“Trong Tất Cánh Không lại kiến lập ra tất cả pháp”*. Đó là gì? – Như đức Thế Tôn vì chúng sinh giảng kinh dạy học suốt bốn mươi chín năm. Ngài giảng cho chúng ta về “có” và “không”; sau cùng Ngài nói: “có” và “không” là một không phải hai. Đây chính là *“kiến lập ra tất cả pháp”*.

Sách An Lạc Tập còn viết: **“Thiện tri thức là cha mẹ vì nuôi dưỡng thân Bồ Đề của chúng ta. Thiện tri thức là tròng mắt của chúng ta vì có thể thấy được tất cả đường thiện ác. Thiện tri thức là thuyền lớn của chúng ta, đưa chúng ta ra khỏi biển sinh tử. Thiện tri thức là dây giùm của chúng ta vì có thể kéo chúng ta ra khỏi sinh tử”**. Lại nói: *“Tất cả chúng sinh muốn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nên thân cận thiện tri thức, thưa hỏi pháp yếu”*.

Những câu trên ví dụ rất hay, nói rõ người học Phật nhất định phải dựa vào thiện tri thức. Muốn đạt được lợi ích lớn lao, vượt thoát luân hồi, đạt quả cứu cánh Vô Thượng, không gì hơn là *“thân cận thiện tri thức, thưa hỏi pháp yếu”* chính là pháp môn, đường hướng tu tập.

Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương trong kinh Pháp Hoa có câu: **“Thiện tri thức là đại nhân duyên, có thể giáo hóa khiến được thấy Phật, phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”**. Chúng ta thiện tri thức đối với chúng ta vô cùng quan trọng. – Thiện tri thức này là ai? – Là người thầy của chúng ta. Vị thầy là then chốt, là yếu tố quan trọng nhất trong suốt cuộc đời học Phật của chúng ta.

Kinh Viên Giác dạy: “*Chúng sinh đời Mạt pháp phát đại tâm cầu thiện tri thức để tu hành, nên cầu người có chánh tri chánh kiến đối với tất cả, tâm không trụ tướng, không đắm trong cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh; thị hiện có các lầm lỗi, nhưng khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến cho chúng sinh làm điều chẳng đúng với luật nghi. Cầu người như thế tức được thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*”.

Hòa thượng Tịnh Không kể: Trước đây Thầy của Hòa thượng dạy: **Nếu cầu Thiện tri thức nên tìm người có tu có chứng.** Nhưng, thời đại ngày nay, người có tu không nhiều, người có chứng lại càng không có, vậy phải làm sao? – Bất đắc dĩ phải cầu người có trình độ thấu hiểu kinh điển, có tu hành nhưng không chứng quả. Những gì họ dạy không trái với kinh điển, chỉ duy nhất họ chưa làm được! Cũng không sao! Thầy không làm được nhưng bản thân ta làm được, vậy là tốt rồi. Cổ nhân thường nói: “*Thanh xuất ư lam, nhi thắng ư lam*”, học trò thành tựu hơn thầy, đây cũng là vị thầy tốt. Sợ nhất là thầy có tri kiến bất chánh, người này tuyệt đối không nên theo. Mấu chốt chính là ở tri kiến. Ngày nay, tìm thầy có chánh tri, chánh kiến thật không dễ dàng!

Trong đời này, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) may mắn gặp được ba vị thầy là: Giáo thọ Phương Đông Mỹ, đại sư Chương Gia và cư sĩ Lý Bình Nam. Ba vị thầy này không những chánh tri, chánh kiến mà còn thật sự tu hành, thật sự có thể làm tấm gương cho chúng ta, đây chính là “**chân thiện tri thức**”.

Chỗ này, Kinh Viên Giác cũng đặc biệt nêu: “*Chúng sinh thời Mạt, phát tâm cầu thiện tri thức hòng tu hành, nên cầu người có chánh tri kiến đối với tất cả*”.

- Dựa vào đâu để biết rằng họ có “*chánh tri chánh kiến*”?

- Dựa vào kinh điển! Nếu như tư tưởng, lời nói của họ không trái với kinh điển, đó là người có “*chánh tri chánh kiến*”

Viên Giác Đại Sớ ghi: “*Khéo thông đạt giác tánh, chẳng do tu mà sinh, quyết trạch không nghi thì gọi là chánh tri kiến*”. “*Giác tánh*” là tánh giác diệu minh. Khéo thông đạt được tánh giác sẵn có nên bảo là “*khéo thông đạt giác tánh*”. *Giác tánh* sẵn có ấy không từ bên ngoài vào, cũng không phải do tu mà được, nên bảo là “*chẳng do tu mà sinh*”. Lại nữa, theo Hòa thượng Tịnh Không: Chân tâm vốn là giác ngộ, là trí tuệ vô lượng sẵn có ở mỗi người. Chỉ cần chúng ta không khởi tâm, không động niệm, không phân biệt, không chấp trước thì trí tuệ, đức năng trong tự tánh liền hiển lộ. Đây gọi là “*thiện đạt*” (khéo thông đạt). Chỉ cần buông bỏ là được! Mọi người đều có “*giác tánh*”, không có chi là hi hữu.

Cho nên, Phật dạy: “*Tất cả chúng sinh vốn là Phật*”. Đức Thế Tôn là Phật, A Di Đà là Phật; chúng ta cũng là Phật; mọi người đều là Phật. Trí tuệ, đức năng, tướng hảo đều bình đẳng, không có gì không bình đẳng. Vì sao vậy? – Vì tất cả pháp đều từ tự tánh hiển lộ ra, làm sao không bình đẳng, chỉ e rằng chúng ta trước tướng. Vì vậy, kinh dạy: “*Tâm bất trụ tướng*”.

“*Tâm bất trụ tướng*” này chính là trong kinh Kim Cang dạy buông bỏ bốn tướng: Ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng và thọ giả tướng. Nửa phần sau của kinh Kim Cang dạy buông bỏ bốn kiến: Ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến. Đó là cảnh giới “*Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*”.

“*Ứng vô sở trụ*”, chính là phần trước đã nói: “*Trong tất cả cảnh không kiến lập tất cả pháp*”. “*Kiến lập tất cả pháp*” chính là “*nhi sinh kỳ tâm*”. Thể hiện được điều này người đó chính là “**chân thiện tri thức**”, là chư Phật Như Lai, là Pháp Thân Đại Sĩ. Tâm họ rất thanh tịnh, bình đẳng không hề có chút nhiễm ô.

- “*Tâm không trụ tướng*” phải từ đâu mà nhận diện?

- Từ không có tự tư tự lợi, không có danh văn lợi dưỡng, không có ngũ dục lục trần, tham sân si mạn. Đây mới là thầy giáo tốt, là “**chân thiện tri thức**”. Nhìn người là nhìn từ khía cạnh này,

không phải nghe họ nói. Họ có thể nói nhưng không hành, đó chẳng phải là *thiện tri thức*.

“*Không đắm trong cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác*”. Đây chính là, như trong kinh Xung Tán Đại Thừa dạy: “*Thà ở trong địa ngục cả trăm ngàn kiếp, trọn chẳng phát tâm Nhị thừa*”. Vì sao vậy? – Vì hàng Nhị thừa chỉ tự tư tự lợi, không chủ động lợi tha! Vẫn biết Thanh Văn là Tiểu thừa cũng không tệ, nhưng không thể học họ, vì tâm lượng họ chưa đủ lớn. Đối với thánh nhân Tiểu thừa, chúng ta phải cầu họ, họ mới dạy; không cầu không dạy! Bỏ tất không như vậy! Chúng ta không cầu họ cũng tìm đến, làm bạn không mời của chúng sinh.

“*Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh*”. Ý nói: Tuy dạy học rất gian khổ, lãnh chúng rất gian nan, nhưng tâm họ vẫn duy trì được sự thanh tịnh. Chúng ta quan sát tỉ mỉ sẽ thấy được lượng công việc của họ rất nhiều nhưng năng lượng tiêu hao rất ít, nên tâm họ thanh tịnh. Tôi theo học thầy Lý Bình Nam mười năm. Đã từng nói qua với các vị: Lượng công việc hằng ngày của thầy bằng ít nhất là công việc của năm người làm. Muốn gặp thầy phải đăng ký trước một tuần, thời gian của thầy đều sắp kín hết. Thầy rất bận rộn, nhưng tâm thầy thanh tịnh.

- Sao biết tâm thầy thanh tịnh?

- Thầy ngủ nghỉ ít, ăn uống giản dị và ăn rất ít!

Nên biết, thân thể của con người là một bộ máy. Máy móc muốn vận động cần phải có năng lượng. Năng lượng chính là âm thực. Năng lượng tinh thần chính là tín ngưỡng, Tam Bảo gia trì. Năng lượng vật chất là ẩm thực.

- Vì sao bản thân cần ẩm thực nhiều đến thế? Ba bữa vẫn chưa đủ, tối đến cần phải ăn khuya. Đó là vì máy móc của chúng ta tiêu hao quá nhiều năng lượng, cần phải bổ sung!

Có lần tôi thỉnh giáo với thầy Lý: Phải chăng năng lượng con người, từ chín mươi đến chín mươi lăm phần trăm đều tiêu hao nơi vọng tưởng? Thầy gật đầu, chứng minh cho tôi việc này là chính xác. Do vậy, vọng tưởng chúng ta ít thì tiêu hao năng lượng ít. Công việc của thầy rất nhiều, nhưng thầy không có tạp niệm. Những công việc của thầy làm đều là lợi ích chúng sinh, lợi ích xã hội, không có tư riêng, tự lợi; đến ý niệm tự lợi cũng không có nên tâm thầy thanh tịnh, tiêu hao năng lượng cũng ít.

“Thị hiện có các lỗi làm, khen ngợi phạm hạnh”. Ý nói: Có những việc họ không làm được nhưng người khác làm được, họ tự mình khiêm tốn, tự mình sám hối, người đó tu tốt hơn ta, ta không bằng họ. Nói cách khác, bản thân họ có một số giới luật không làm được, nhưng hi vọng người khác có thể làm, *“Không khiến chúng sinh nhập bất luật nghi”* (không khiến chúng sinh làm điều không đúng với luật nghi). Nói cách khác, họ không dạy chúng sinh phạm pháp, không giữ quy cũ. *“Luật nghi”*: *“Luật”* là pháp luật; *“nghi”* là oai nghi, là quan niệm đạo đức, tập quán của thế tục, nhất định phải tuân thủ. Đây là người có tâm lượng lớn, có chánh tri chánh kiến, tuyệt đối không sinh tâm đố kỵ, chướng ngại người khác. Người như vậy mới đúng là *thiện tri thức*, nhất định phải thân cận. Chúng ta theo họ để tiếp thu sự huân tập của họ, dần dần trưởng dưỡng thành *chánh tri chánh kiến*.

Mấy ngày trước, có người nói với tôi: - Thầy ơi! Trong nước không thích tên thầy! Những kinh sách mà các vị in có tên của Thầy, có thể xóa được chăng? – Được! Cứ xóa bỏ! Miễn pháp lưu thông là được! Người bảo tôi xóa bỏ tên, tôi cảm ơn họ. Vì sao vậy? – Danh là giả! Có danh chỉ là thêm công cao ngã mạn, tốt nhất là xóa bỏ cả tên! Từ nay tôi viết cho người khác đều không dùng tên. Tôi thật cảm ơn họ. *Người cần có thật đức, không cần có hư danh. “Thật đức” tôi cũng không có, nếu cần hư danh đó chính là tội lỗi!* Họ nhắc nhở, tôi phải cảm ơn họ, không thể trách, trách cứ là sai! Phải cảm ơn họ mới

thật là đúng. Tuyệt đối không đối lập với người. Đối lập là sai! Như vậy không phải học Phật.

Điều đầu tiên trong Phật pháp là phá “*Ngã kiến*”; thứ hai là phá đối lập – “*Biên kiến*”. Vì sao vậy? – Vì đó là *đang trụ tướng*. Chúng ta viết cho người khác, không ghi tên mình, là không trụ tướng. Đây là việc tốt, không phải việc xấu!

Lại có người nói với tôi: Có một vài nơi muốn đốt hết tất cả sách này. Tôi hỏi ai nói? – Chính phủ mệnh lệnh! – Được! Tôi nhất định phục tùng mệnh lệnh của chính phủ. Vì sao? – Trong lịch sử tam võ diệt pháp, đệ tử Phật môn xuất gia và tại gia không ai phản kháng. Đệ tử Phật là công dân tốt nhất, quốc gia muốn thế nào, chúng ta phục tùng như thế đó: Muốn chúng ta dừng, thì chúng ta dừng; muốn chúng ta giải tán, thì chúng ta giải tán. Nhất định nghe lời, phải làm gương. Tương lai, triều đại sau khởi lên, vị vua đó thấy Phật giáo đồ tốt, biết nghe lời, họ lại phát tâm hộ trì. Lịch sử trong quá khứ chẳng phải là như vậy sao? Nếu Phật giáo đồ phản kháng, sau khi diệt vong, vĩnh viễn sẽ không phục hưng được. Đây là đức Phật dạy chúng ta nhẫn nhục, tu bố thí, tu trì giới. Chúng ta có thực hành chăng? Thật sự y giáo phụng hành mới là đệ tử Phật.

“*Thị hiện có các lỗi lầm, khen ngợi phạm hạnh*” còn có ý nghĩa: Trong cuộc sống hằng ngày phải giao tiếp với mọi người, đôi khi chúng ta cũng có sai lầm không sao tránh khỏi. Nhưng, quan trọng nhất là tự mình biết thừa nhận lỗi mình, không che dấu. Thấy người khác có ưu điểm phải khen ngợi, thấy lỗi của họ không nên nói, đừng để vào tâm. Đây là “*ẩn ác dương thiện*”. Tuyệt đối không chỉ trích phê bình mà chỉ có khen ngợi.

Trong nhà Phật cũng không ngoại lệ. Xưa nay chư vị Tổ sư dạy đệ tử: “*Muốn Phật pháp hưng thịnh chỉ có Tăng khen Tăng*”. Người xuất gia khen ngợi nhau, Phật pháp mới hưng thịnh. Nếu phê bình lẫn nhau, thậm chí còn “*tự tán hủy tha*” (tự khen mình chê người) thì Phật pháp sẽ diệt! Thử hỏi: - Chúng ta là người chán hưng

Phật giáo hay làm Phật giáo diệt vong?! Phải nhớ: Đây là thời kỳ Mạt pháp; người trong thời Mạt chướng sâu nghiệp nặng, có sai lầm là điều không thể tránh. Cổ đức có câu: “*Người không phải thánh hiền*”, “*xuất gia học Phật không phải là Phật, Bồ tát*”, làm sao không có sai lầm chứ! “*Sai mà có thể sửa, không điều thiện nào lớn hơn*”, điều này không sai!

Tóm lại, người *chân thiện tri thức phải có chánh tri chánh kiến, tâm không trụ tướng, không trước tướng Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh; thị hiện có các lầm lỗi, nhưng khen ngợi phạm hạnh. Thấy mình có vài điều chưa trọn vẹn, chưa làm tốt, người khác làm tốt hơn mình, phải khen ngợi họ, phải khuyên người khác học tập theo họ, chính bản thân mình cũng học tập theo họ.* Đây là các điều kiện cơ bản, tiêu chuẩn cần có của *thiện tri thức* mà kinh Viên Giác dạy.

“*Quyết trạch không nghi*”: Chữ “*Quyết trạch*” là khéo phân biệt các pháp tướng; “*không nghi*” là bất động nơi “*Đệ Nhất Nghĩa*”. “*Đệ Nhất Nghĩa*” đó chính là “*tâm không trụ tướng*”. Đại Sớ nói: “*Tâm không trụ tướng là lìa khỏi cảnh giới phiền não của phàm phu. Nếu còn bận tâm đến chút pháp thì gọi là trụ tướng. Thậm chí với Bồ Đề, Niết Bàn còn không chấp trước, huống là cảnh giới huyễn mộng của thế gian. Vì thế, không nên trụ vào Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để sinh tâm, hãy nên không trụ vào đâu cả mà sinh tâm. Đã được vô tâm trụ liền kết hợp với viên giác*”. Đại sư Huệ Năng nhờ câu này mà khai ngộ.

- “*Tâm không trụ tướng*”, nên hạ thủ công phu ở đâu?

- Ở Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Lục căn tiếp xúc với cảnh giới lục trần không khởi tâm, không động niệm, đấy gọi là “*tâm không trụ tướng*”, cũng chính là “*Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” (không nên trụ vào đâu cả mà sinh tâm).

“*Ứng vô sở trụ*” là “*tâm không trụ tướng*”; “*nhi sinh kỳ tâm*” chính là “*vì chúng sinh lựa chọn pháp môn*”.

- Chúng sinh muốn quay đầu, muốn học Phật, phải bắt đầu học từ đâu?

- Phải nói với họ: Học Tiểu thừa trước, sau mới học Đại thừa. Học làm người trước, sau mới học làm Phật. Chưa làm người tốt, sao có thể làm Phật?!

Đại Sớ còn viết: **“Người hoại kiến tuy chẳng hoại hạnh, chẳng thể làm con mắt đạo cho chúng sinh. Dầu hoại hạnh nhưng kiến giải không sai lầm, vẫn là ruộng phước cho trời người”**. Đây là chọn lựa thiện tri thức. Ý nói: Người có kiến giải sai lầm (hoại kiến), tuy hành vi họ không sai trái, nhưng họ không thể làm con mắt sáng suốt để dẫn đường cho chúng sinh. Ngược lại, nếu hành vi họ sai trái (hoại hạnh) nhưng kiến giải họ không sai lầm, vẫn là ruộng phước cho thế gian trời, người nương theo học tập. Nói cách khác, *“chánh tri chánh kiến”* là tiêu chuẩn hàng đầu của Thiện tri thức, kể đến mới là hành vi.

Đại sư Thiên Thai (tức Trí Giả đại sư) nói: **“Có thể nói không thể hành, đây là thầy của đất nước”**, người này có thể làm Quốc sư. Vì sao vậy? – Vì họ nói không sai, hoàn toàn hợp với đạo lý của Thánh hiền, Phật và Bồ tát. Tuy họ không làm được, nhưng nếu chúng ta làm theo lời giáo huấn của họ vẫn được lợi ích. Họ làm được hay không làm được, điều đó không quan trọng. Mặt khác, nếu **“có thể nói, cũng có thể hành, đó là báu vật của quốc gia”**. Thế nên, không tìm được *“quốc bảo”*, tìm được *“quốc sư”* cũng không tệ! Cho thấy, **chân thiện tri thức, quan trọng nhất là phải có chánh tri chánh kiến”**.

Cho nên, học trò vượt qua thầy, thầy cũng không có tâm đố kỵ, chỉ mong sao học trò giỏi hơn mình thì xã hội mới có tiến bộ. Nếu trò không được như thầy, thầy sẽ rơi nước mắt! Vì sao vậy? – Vì đời sau không được như đời trước sẽ đi đến diệt vong! Tâm người thầy tốt là như thế, không khác gì cha mẹ đều hy vọng hậu nhân vượt hơn mình, đây là *chân thiện tri thức*.

Ngày xưa, làm quan đội mũ tấn hiên: Phía sau cao, ở trước thấp. Ý nghĩa: “Ở trước” là mình phải thấp hơn đời sau. Phải gắng tâm vun bồi cho đời sau, là hậu nhân vượt qua mình, quốc gia mới có tiền đồ, hy vọng. Nếu ta là cao nhất, mọi người đều không bằng ta, vậy là xong! Quả thật là bi ai! Không thể không hiểu đạo lý này.

Đại Luận (tức Đại Trí Độ Luận): **“Đối với các bậc tôn sư nên tưởng như Thế Tôn. Nếu ai có thể khai hiển, giải thích nghĩa sâu, cởi mở nghi kết (cho ta) thì tận tâm cung kính, không nghĩ đến các điều ác (của họ). Ví như cái túi xấu không nên vì cái túi xấu mà bảo là nó không thể đựng được của báu. Lại như ban đêm đi trên đường hiểm, có kẻ xấu cầm đuốc, không nên vì kẻ ấy xấu mà không thêm nhờ họ soi sáng. Bồ Tát cũng lại như vậy: Nhờ thầy mà được trí tuệ quang minh thì không nên bận tâm đến lỗi của thầy”**.

Trước đây tôi, (tức Hòa thượng Tịnh Không) ở Đài Loan, thầy tôi là Phương Đông Mỹ, có người phê bình thầy không đáng một đồng! Lúc tôi theo Đại sư Chương Gia, họ phê bình rất nhiều, nào là Đại sư Chương Gia là Hòa thượng chính trị, không hiểu được gì, sao lại học với ông ấy! Khi theo thầy Lý, người xuất gia nói đó là Tứ Bảo, không như pháp! Nếu nghe theo họ, thì từ lâu tôi chẳng học được gì! Cho nên, ***cần học tu đạo, tâm thái quan trọng nhất chính là đối với Thầy***; ở đây nói là “đối với các bậc tôn sư” phải “*tưởng như Thế Tôn*”. Chúng ta ***phải xem thầy như Phật hiện tại, hóa thân của Phật Thích Ca, hóa thân của Phật A Di Đà, như vậy chúng ta mới thật có được lợi ích. Nếu chúng ta chỉ xem thầy như người bình thường, học giả bình thường, không có tâm cung kính, thậm chí còn phê phán, chúng ta sẽ không học được gì mà còn có tội!***

“*Tận tâm cung kính, không nghĩ đến các điều ác khác của họ*”. Ý nói : Chúng ta phải tận tâm đối với vị thầy này, phải yêu thương học tập từ họ. Nếu họ có tập khí, khuyết điểm gì, đôi khi đó chỉ là đại quyền thị hiện, phạm phu nhìn không hiểu. Lại nữa, chúng

ta phải vĩnh viễn không nên nhớ chuyện ác của bất kỳ ai, để duy trì tâm thuần thiện, thuần tịnh của chính mình. *“Vi như cái túi xấu không nên vì cái túi xấu mà bảo là nó không thể đựng được của báu”*.

- Túi xấu ấy là gì?

- Là vị thầy hình như có chút phá giới, hoặc có hành vi không tốt lắm. Nếu thấy vậy, bèn không theo học là sai! Trong khi đó tâm họ có đầy ắp học vấn, có chánh tri chánh kiến. Nếu chỉ thấy một chút không vừa mắt, bèn ngoảnh mặt quay lưng, thử hỏi ai là người chịu thiệt thòi? – Bản thân ta chịu thiệt! Đó là sai lầm lớn!

“Lại như ban đêm đi trên đường hiểm, có kẻ xấu cầm đuốc”. Kẻ xấu ấy có thể là người vô tri, không hiểu biết lễ tiết, chưa tiếp thu giáo dục. Họ cầm bó đuốc soi đường cho chúng ta. *“Không nên vì kẻ xấu mà không thêm nhờ họ soi sáng”*.

- Không thêm nhờ họ soi sáng thì sao?

- Thì sẽ lọt xuống hố!

“Bồ Tát cũng lại như vậy: Nhờ thầy mà được trí tuệ quang minh, thì không bận tâm đến lỗi của thầy”. Những người khác có phê bình, họ cũng không sánh bằng Thầy. Cho nên, bản thân cần phải có trí tuệ, phải có lựa chọn, không thể vì người khác nói lỗi của Thầy rồi chúng ta không học với Thầy.

Kinh Viên Giác kết luận: *“Cầu như thị nhân, tức đắc thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”* (Cầu người như thế, liền được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Ý nói: Cầu người có đủ các đức tánh kể trên, tức là đã cầu được chân thiện tri thức, sẽ giúp ta chứng được quả vị Bồ Đề.

Đại Sớ còn nói: *“Chỉ nên khéo thờ minh sư, gặp việc minh sư ắt sẽ chỉ dạy. Cũng giống như Thiện Tài phát Bồ Đề tâm nơi đức Văn Thù, hỏi về Bồ Tát hạnh. Ngài Văn Thù không dạy đủ mà dạy nên thân cận thiện hữu; Ngài dạy nên gặp tỳ-kheo Đức Vân, lần lượt để*

Thiện Tài đi tham học tiếp”. Đây là phương tiện thiện xảo của thiện tri thức.

Thầy của Thiện Tài là Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. Trong hội của Thầy, Thiện Tài đã đạt được “*Căn bản trí*”, chính là đã minh tâm kiến tánh. Lên cao hơn nữa, Thầy dạy ông nên đi tham học, không cần ở đây nữa, nơi đây ông đã tốt nghiệp. Vì sao vậy? – Vì Thiện Tài đã có năng lực phân biệt thị phi thiện ác. Thiện hay ác đều là Thầy, không ai mà không phải là Thầy. Sau năm mươi ba lần tham vấn, Thiện Tài thành tựu được vô lượng trí tuệ, đây là “*hậu đắc trí*”.

Sách còn viết: “*Bởi thế kinh Pháp Cú dùng hai mươi một thí dụ để ví thiện tri thức, nghĩa là: cha mẹ, tròng mắt, chân cẳng, thang, ghế cao, thức ăn, áo báu, cầu, rường, cửa báu, mặt trời, mặt trăng, thân mạng v.v... Cuối cùng kết luận: ‘Thiện tri thức giả, hữu như thị vô lượng công đức, thị cố giáo như đấng thân cận’ (Thiện tri thức có vô lượng công đức như thế nên ta dạy các ông thân cận). Đại chúng nghe xong lớn tiếng than thở, tự nghĩ trong bao kiếp, nhờ thiện tri thức thủ hộ, ngày nay mới được gặp đấng Như Lai, nhưng chưa từng báo ân, chưa hề có tâm thân cận. Thốt lên những lời ấy xong lại vật mình khóc lóc*”.

Kinh văn trên dùng nhiều thí dụ để ví thiện tri thức. Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta không thể nào tách rời thiện tri thức: “*Chân*” là để đi, không có chân làm sao ta vận hành? “*Cầu thang*” giúp ta lên cao; không có cầu thang chúng ta không lên cao được. “*Ấm thực*” là nuôi sống thân mạng; thiện tri thức là nuôi sống pháp thân tuệ mạng của chúng ta; không có thiện tri thức giống như không có ấm thực, sẽ không giữ được pháp thân tuệ mạng.

Câu “*Trong bao kiếp, nhờ thiện tri thức thủ hộ*”: Chữ “*thiện tri thức*” ở đây là chỉ cho Phật và Pháp Thân Bồ tát; vô lượng kiếp đến nay các Ngài chưa từng rời xa chúng ta. Bất luận chúng ta ở con đường nào, các Ngài đều đang thủ hộ. Nếu chúng ta quay đầu; Phật,

Bồ tát sẽ kéo ta ra; không quay đầu thì các Ngài không thể kéo! Vì sao vậy? – Vì Phật, Bồ tát không thể tiêu nghiệp cho chúng ta mà chỉ có thể giúp ta giác ngộ. Tự mình thật sự giác ngộ mới có thể tiêu nghiệp.

“Ngày nay mới được gặp đức Như Lai, nhưng chưa từng báo ân, chưa hề có tâm thân cận. Thốt lên những lời ấy xong lại vật mình khóc lóc”.

- Vì sao chưa từng báo ân?

- Vì không biết ân đức! Tri ân mới có thể báo ân. Nếu không tri ân, tâm báo ân làm sao sinh khởi! Đã không sinh khởi được tâm báo ân mà còn *“không có tâm thân cận”* thiện tri thức, vì cứ mãi miết điên đảo trong ngũ dục lục trần. Phật, Bồ tát vẫn kiên trì ở đó mà chờ đợi chúng ta quay đầu. *“Nói xong lời này”*, tự tâm cảm thấy hổ thẹn, sám hối, khởi tâm khóc than.

Vì thế, trong kinh Viên Giác, trong phẩm Phổ Giác có lời phổ khuyến như sau: *“Mạt thế chúng sinh, dục tu hành giả, ưng đương tận mạng cúng sự thiện hữu, sự thiện tri thức”* (Chúng sinh đời Mạt muốn tu hành, phải nên trọn đời cúng dường, phụng sự thiện hữu, thờ kính thiện tri thức). Muốn cung kính thiện tri thức, trước hết phải phụng hành đúng như lời dạy, điều này cũng rất khó! Bởi thế, kinh nói: *“Văn pháp năng hành, thử diệc vi nan”* (Nghe pháp xong có thể tu hành, điều này cũng khó), nghĩa là: Thiện tri thức đã khó gặp, khó biết (chữ khó biết ở đây có nghĩa là gặp được nhưng lại không biết), nay may mắn đã cầu được (chính là cầu được bộ kinh này); nhưng nếu đối với những điều thiện tri thức dạy mà ta không thể tin nhận, phụng hành thì lương y cũng đành bó tay. Như thế dù có gặp cũng như không gặp!

Cho nên, gặp Phật khó, nghe pháp cũng khó, gặp thiện tri thức cũng khó, có thể thực hành cũng khó; đều là cực kỳ khó được. Nhưng, cả bốn điều khó nói trên vẫn không khó bằng *“nhược văn tu kinh, tín nhạo thọ trì”* (nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì). Đây

mới là điều khó nhất trong các điều khó, nên bảo là **“nan trung chi nan”** (khó nhất trong những điều khó). Việc hi hữu khó được không chi hơn việc này, nên bảo **“vô quá thử nan”** (không gì khó hơn điều này). Vì có sao?

Tịnh Ảnh Sớ đáp: *“Đối với pháp nghĩa này, khắp nơi tuyên thuyết, khai hiển Tịnh Độ, dạy người vãng sinh thì chỉ có kinh này nên gọi là rất khó”*.

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Đây là nói đức Phật dùng tám vạn bốn ngàn pháp môn, ngàn kinh vạn luận tuyên giảng khắp nơi về đạo lý nhân sinh vũ trụ. Nhưng, nói về vãng sinh Tịnh Độ chỉ có bộ kinh này. Bây giờ, chúng ta biết, chuyên nói về vãng sinh Cực Lạc chỉ có ba kinh: Kinh Vô Lượng Thọ là kinh đệ nhất; kinh A Di Đà là tiêu bản của kinh Vô Lượng Thọ; kinh Quán Vô Lượng Thọ là chuyên nói về phương pháp và nguyên lý của pháp môn Tịnh Độ. Nguyên lý đó chính là *“thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật”*. Sau đó, mới nói về phương pháp.

Sách Hội Sớ bảo: *“Nhược văn tư kinh (nếu nghe kinh này) là cái nghe tri thức để huân tập. ‘Tin nhạo thọ trì’ (tin ưa thọ trì) là chánh nhân vãng sinh, nghĩa là: Tin ưa bốn nguyện, thọ trì danh hiệu. Vì pháp này vượt trội, khác biệt với các pháp khác (tức là vượt qua tám vạn bốn ngàn pháp môn khác), được lợi ích cũng vượt trội hơn các điều thiện khác, mọi căn cơ chúng sinh đều được vào báo độ; một đời có thể thành tựu, ắt phải là do túc thiện nhiều kiếp, nên bảo là khó nhất trong những điều khó v.v...”*

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Câu *“Cái nghe tri thức để huân tập”*: Chữ *“tri”* ở đây là hiểu biết về thế giới Tây Phương Cực Lạc, nhận thức được Phật A Di Đà từ trong kinh dạy, hoặc từ các Tổ sư, đại đức tuyên giảng, đó gọi là tri thức, là nghe biết và huân tập.

Câu *“lợi ích cũng vượt trội hơn các điều thiện khác”*, ý nói: Trong tất cả thiện của thế và xuất thế gian đều không thiện bằng niệm Phật. Đây là thiện bậc nhất trong các điều thiện.

“Mọi căn cơ chúng sinh đều được vào báo độ”. Chữ “Báo độ” ở đây là cõi Thật Báo Trang Nghiêm ở Tây Phương Cực Lạc. Chỉ cần chí tâm niệm câu danh hiệu này không gián đoạn, mỗi niệm đều nghĩ đến Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc thì nhất định được vãng sinh về cõi Thật Báo. Nếu niệm không thuần, tin không thật, nguyện không thiết; bình thường cũng niệm Phật nhưng không nhiều, vẫn chưa buông được pháp thế gian. Khi lâm chung, nếu vận khí tốt, có người trợ niệm nhắc nhở, sẽ vãng sinh về Cực Lạc ở cõi Phạm Thánh Đồng Cư

Căn cứ theo ý của hai bộ sớ trên, ta thấy rằng, nếu ai có thể đối với điều pháp độ nhất hi hữu, khó nghe, khó tin, một đời thành tựu này mà nghe được, tin được, thọ trì được, nên biết người ấy ắt đã huân tu trong nhiều kiếp, đã gieo nhiều thiện căn, quả thật là hi hữu, vượt qua tất cả, nên nói “*nan trung chi nan, vô quá thử nan*” (khó nhất trong các điều khó, không gì khó hơn điều này). Nói như vậy không có nghĩa pháp môn này khó tu mà là ngụ ý: Rất khó có người được thiện căn phước đức nhân duyên hi hữu như vậy!

KINH VĂN:

Nhược hữu chúng sinh đắc văn Phật thanh tịnh, dũng được hoan hỷ, y mao vi khởi, hoặc lệ xuất giả, giai do tiền thế tăng tác Phật đạo, cố phi phạm nhân. Nhược văn Phật hiệu, tâm trung hồ nghi, u Phật kinh ngữ, đô vô sở tín, giai tùng ác đạo trung lai, túc vương vị tận, vị đương độ thoát. Cố tâm hồ nghi, bất tín hướng nhĩ.

VIỆT DỊCH:

Nếu có chúng sinh được nghe danh hiệu Phật, từ tâm thanh tịnh, hớn hở vui mừng, lông tóc dựng cả lên, hoặc chảy nước mắt, đều do đời trước đã từng hành Phật đạo, không phải phạm nhân. Nếu nghe danh hiệu Phật mà trong tâm hồ nghi, đối với kinh Phật đều không tin tưởng, là từ ác đạo mới đến, túc

ương chưa hết, sẽ chưa được độ, nên tâm hồ nghi, không thể tin tưởng!

GIẢNG:

“Đắc văn Phật tinh” (Được nghe danh hiệu Phật) là câu trích từ bản Hán dịch. Bản Ngô dịch ghi là **“văn A Di Đà Phật tinh”** (nghe danh hiệu Phật A Di Đà). Bản Ngụy dịch ghi là **“đắc văn bí Phật danh”** (được nghe danh hiệu đức Phật ấy). Bản Đường dịch ghi là **“văn bí Phật danh”** (nghe tên đức Phật ấy). Bản Tống dịch ghi là **“đắc văn Vô Lượng Thọ Phật danh hiệu”** (được nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ). Đối chiếu các bản dịch, ta thấy rằng **“Phật tinh”** chính là danh hiệu A Di Đà Phật.

“Từ tâm thanh tịnh, dũng được hoan hỷ, y mao vi khởi, hoặc lệ xuất giả” (Từ tâm thanh tịnh, hớn hở vui mừng lông tóc dựng cả lên, hoặc chảy nước mắt). **“Văn”** là nghe tên, thọ trì. Bởi danh hiệu Phật có đủ vạn đức, có thể khiến người nghe **“từ tâm thanh tịnh”**. Chữ **“Từ tâm”** là phát khởi tâm đại từ. **“Thanh tịnh”** là thuần tịnh vô cấu.. **“Dũng được”** là sự hân hoan phấn chấn thể hiện nơi dáng vẻ, lời nói. **“Hoan hỷ”** là nội tâm hỉ lạc, không do kích thích từ bên ngoài, đây là niềm vui thật sự. Câu **“y mao vi khởi”** ý nói các lỗ chân lông khắp người đều nổi da gà, lông đều dựng cả lên. **“Hoặc lệ xuất giả”**: Chữ **“lệ xuất”** là nước mắt tuôn trào. Người như thế, do nghe được kinh Phật mà cảm động thâm sâu, đều từ Phật đạo mà đến. Đời đời, kiếp kiếp trong quá khứ, họ đã từng học Phật, họ không phải là phạm nhân, nên nói: **“giai do tiền thế tăng tác Phật đạo, cố phi phạm nhân”**

- Vì sao thương cảm đến như vậy?

Do thiện căn bộc phát! Đời trước, lúc lâm chung, do một niệm sai lầm nên lại trôi lăn trong luân hồi! Họ cảm thấy hối tiếc, hy vọng đời này không tiếp tục sai lầm nữa.

Câu **“tăng tác Phật đạo, cố phi phạm nhân”** (từng hành Phật

đạo, không phải là phạm nhân) là lời đức Phật khen ngợi, như kinh Kim Cang dạy: *“Nhuộc đương lai thế hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sinh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tức vi đệ nhất hi hữu. Hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng”* (Nếu trong đời tương lai năm trăm năm sau, có chúng sinh được nghe kinh này mà tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là hi hữu bậc nhất. Vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sinh tướng, không có thọ giả tướng).

Trong tác phẩm Phá Không Luận, ngài Linh Phong giảng như sau: *“Người này tức tín tu đại quả. (Vì sao vậy? – Người này đã phá tứ tướng). Nếu như còn có chút mảy mai chấp tướng ngã, nhân v.v... thì quyết chẳng thể tin nổi kinh này. Nếu như tin hiểu, thọ trì kinh này, quyết phải thông đạt ngã tướng, nhân tướng v.v... đương thể chính là vô tướng”*.

Câu *“Nếu như còn có chút mảy mai chấp tướng ngã, nhân v.v... thì quyết chẳng thể tin nổi kinh này”* được Hòa thượng Tịnh Không dẫn chứng như sau: Đó là chân tướng hiện thực!

Trước đây, tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) ở Đài Loan, được biết có một vị giáo thọ đại học Đài Loan, cũng có chút danh tiếng, ông là nhà khảo cổ, hiện nay không còn. Ông ta đọc kinh Kim Cang bảo: *“Đức Phật nói không hợp logic, bộ kinh Kim Cang giống như thùng nước, đổ qua đổ về, một câu nói mà cứ lặp đi lặp lại nhiều lần!”* Chúng ta nghe rồi biết ông ta hoàn toàn không hiểu mà dám phê bình, đúng là to gan! Không biết kinh Kim Cang ở Trung Quốc có uy thế rất lớn, trải qua bao đời, biết bao nhiêu người nghiên cứu, bao nhiêu người học tập. Nếu phê bình như ông thì kinh đâu còn ai nghiên cứu! Cũng may! Ông không hiểu, nhưng người khác hiểu.

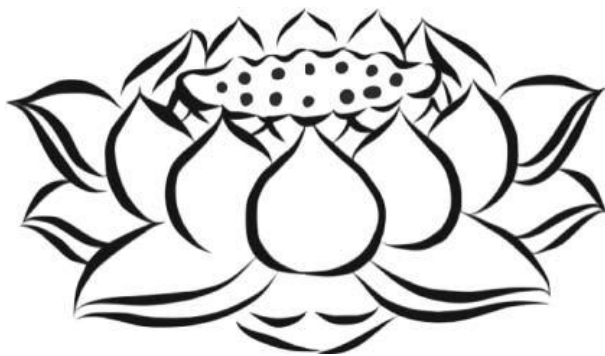
Kinh Kim Cang, người *“vô ngã”* mới có thể xem, ông ta chưa đến *“vô ngã”*, ngã chấp ông quá nặng! Làm giáo thọ thu nhập không nhiều, bèn không làm nữa, đi mở tiệm sách. Kinh doanh được bảy,

tám năm kiếm được khá nhiều tiền, bắt đầu đầu tư bất động sản. Tôi nghe nói, ông đã mua trên năm mươi đơn vị, cho thuê kiếm tiền, nên ông rất giàu, chưa được bao lâu thì mất. Thật đáng tiếc! Gặp Phật pháp nhưng không tin, đối với kinh điển còn rất ngạo mạn, phê bình! Tóm lại:

Theo lời giảng trên mà luận, kinh này là pháp hết thấy thế gian khó tin. (Tất cả thế gian ở đây không phải thế giới Sa Bà, không phải chỉ địa cầu này), cho đó là mê tín, là hoang tưởng, làm gì có thế giới Cực Lạc! Nếu ai có thể sinh nổi lòng tin đối với pháp này, nên biết người ấy không phải là phàm nhân, mà chính là người hi hữu trong tất cả thế gian. Nếu có thể sinh lòng tin chân thật vào Viên Giáo, hiểu trọn vẹn, tu trọn vẹn thì đáng xưng tụng là viên nhân (người căn cơ viên mãn). Cũng chính là nói người này là bậc tái sinh, không phải người thường. Cho nên, viên nhân tu hành một ngày bằng thường nhân tu hành cả một kiếp.

“Nhược văn Phật hiệu, tâm trung hồ nghi, u Phật kinh ngữ, đô vô sở tín, giai tùng ác đạo trung lai, túc vọng vị tận, vị đương độ thoát, cố tâm hồ nghi, bất tín hướng nhĩ”. Kẻ hồ nghi nghe danh hiệu Phật, hoặc nghe kinh Phật, họ đều không tin, đó là hạng người mới từ ác đạo thoát ra, ương họa nghiệp chướng túc thế chưa hết, chưa đến thời kỳ được độ, nên không thể tin nổi. Đây chính là điều trong kinh Kim Cang nói: *“Trong đời Mạt, nếu có kẻ thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu ta (tức Phật Thích Ca) nói đầy đủ công đức của họ đạt được, ắt sẽ có kẻ nghe rồi tâm liền cuồng loạn, hồ nghi không tin”*. Công đức người ấy đạt được chính là đã minh tâm kiến tánh, đại triệt đại ngộ. Phải biết người ấy có thiện căn, phước đức, nhân duyên từ nhiều đời trước, không phải mới học, mà đích thật phải là người tái sinh mới có thể tin nhận, thọ trì kinh này. Nếu không, thì cho dù đời này họ có thích kinh Kim Cang, có tu hành đi nữa cũng không thể đạt được minh tâm kiến tánh, đại triệt đại ngộ, có chăng chỉ là được đại ngộ mà thôi.

Đối với kinh Kim Cang, tu hành còn được lợi ích như thế huống chi là kinh Vô Lượng Thọ, công đức này càng không thể nghĩ bàn. Bởi Tịnh Độ là vãng sinh thành Phật, được oai thần bốn nguyện của Phật A Di Đà gia trì, vượt qua kinh Kim Cang không biết bao nhiêu lần. Pháp môn càng thù thắng, người đời càng khó tin. Đặc biệt là phương pháp tu hành của Tịnh Tông vừa đơn giản, nhanh chóng, dễ dàng mà thành tựu lại rất cao, khiến người đời càng khó tin. Người tin được, thọ trì được, quả thật là rất hi hữu!





Tại Tịnh tông Học viện Úc Châu ở Toowoomba, Hòa Thượng Ân Sư đã cùng với các giám mục của Cơ Đốc giáo, Thiên Chúa giáo chân thành giao lưu, thực tiễn tình yêu thương chân thật giữa con người trong cuộc sống hằng ngày.



Tháng 10/2014, **lớp học Giới Luật** đã hoàn thành viên mãn. Hòa Thượng Ân Sư kỳ vọng tất cả mọi người: trong đời nhân xử thế tiếp vật đều phát huy ái tâm, chân thành, bình đẳng, cùng hòa thuận chung sống.

CÀN TU KIÊN TRÌ ĐỆ TỨ THẬP LỤC

Trong phẩm này, đức Thế Tôn phó chúc ba vấn đề: Thứ nhất là dẫn dò đại chúng thủ hộ kinh này. Thứ hai là dạy đại chúng nên cứu giúp chúng sinh. Thứ ba là dạy hạnh phải tương ứng với tín giải để cầu sinh Tịnh Độ.

KINH VĂN:

Phật cáo Di Lặc: - Chư Phật Như Lai vô thượng chi pháp, thập lục vô úy, vô ngại, vô trước, thậm thâm chi pháp, cập Ba La Mật đẳng Bồ Tát chi pháp, phi dị khả ngộ. Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị. Kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao. Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc như đẳng, tác đại thủ hộ.

VIỆT DỊCH:

Phật bảo Di Lặc: - Pháp vô thượng của chư Phật Như Lai như thập lục vô úy, pháp thậm thâm vô ngại, vô trước và các pháp Ba La Mật của Bồ Tát chẳng thể dễ gặp. Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị. Người tin sâu kiên cố thời cũng khó gặp. Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu, rộng lớn, được tất cả chư Phật khen ngợi, phó chúc cho các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao.

GIẢNG:

Đoạn đầu trong phẩm này là lời Phật phó chúc hộ trì kinh này.

“Phật cáo Di Lặc: - Chư Phật Như Lai vô thượng chi pháp” (Phật bảo Di Lặc: - Pháp vô thượng của chư Phật Như Lai). Chữ “vô thượng chi pháp” được Văn Sinh Luận Chú giảng như sau: “Vô thượng là đạo này cùng lý, tận tánh, không còn gì cao hơn” nên gọi là pháp vô thượng, cũng gọi là Niết Bàn, là cảnh giới của Diệu Giác Như Lai. Đại Trí Độ Luận nói: “Nên biết không có pháp nào hơn được Niết Bàn”.

Trong Phật pháp, bát luận là Đại thừa hay Tiểu thừa; Hiền giáo hay Mật giáo; Tông môn hay Giáo môn, mục tiêu sau cùng là nhập Đại Bát Niết Bàn, khế nhập đến cùng tận của lý tánh.

“**Thập lực**” là mười lực dụng của đức Như Lai vốn có:

* *Một là: Giác thị xứ phi xứ trí lực.* Theo Hòa thượng Tịnh Không: Chữ “*giác*” chính là không mê, là thông đạt, thấu triệt. Chữ “*Xứ*” (處 chù) ở đây có nghĩa là đạo lý. – Đạo lý gì? – Là “*đạo lý, phi đạo lý của tri vật*”. Ý nói: Rõ biết thế nào là “*thị xứ*” (tức đạo lý), thế nào là “*phi xứ*” (tức “*phi đạo lý*”)

- Thế nào là “*thị xứ*”, “*phi xứ*”?

- Vãng sinh thế giới Tây Phương Cực Lạc là “*thị xứ*”. Ba đường ác là “*phi xứ*”; lục đạo luân hồi là “*phi xứ*”, ngay đến mười pháp giới cũng là “*phi xứ*”!

- Vì sao vậy?

- Vì không thể chúng được Vô Thượng Bồ Đề! Đây là trên mặt lý mà nói. Nếu trên mặt sự, thì theo sách chú giải của cụ Hoàng: “*Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của chúng sinh, cũng có nghĩa là trí biết tất cả nhân duyên, quả báo của chúng sinh. Tạo nghiệp vui được báo vui, nhân quả phù hợp với nhau thì gọi là “thị xứ”. Tạo nghiệp ác lại cầu quả vui thì nhân quả trái nghịch nhau nên gọi là “phi xứ”, như chúng ta thường nói “vô hữu thị xứ” (không có lẽ ấy).*

Chữ “*trí lực*” ở đây, theo Hòa thượng Tịnh Không, chính là *chân thật trí tuệ* trong kinh này nói. Năng lực trí tuệ này bao trùm tất cả vạn sự vạn vật trong vũ trụ. Ví như chúng ta thường nói: Vũ trụ từ đâu mà có? Vũ trụ phát sinh như thế nào? v.v... Những vấn nạn này, khoa học cổ kim đều không có kết luận chính xác, cách nói rất nhiều, nhưng không được viên mãn! Ngày nay, khoa học kỹ thuật phát triển, dùng kính viễn vọng thiên văn, kính viễn vọng vô tuyến; những gì tìm kiếm được vẫn là có hạn. Đó chính là khoa học kỹ thuật vẫn chưa đủ.

Hai trăm năm gần đây, phương hướng tìm kiếm là dùng vật chất, chính là vật lý học, không giải quyết được vấn đề! Họ bắt đầu chuyển hướng về tâm lý, dùng hiện tượng tinh thần làm đối tượng nghiên cứu, tìm kiếm và đã phát hiện được. Đây là Max Planck, nhà khoa học người Đức, đã tìm ra căn nguyên của vật chất, có thể nói đó là một công hiến vĩ đại. – Vật chất rốt cuộc là gì? – Ông đã tìm được câu giải đáp hoàn toàn giống như trong kinh Phật nói. Điều này thật đáng nể, khiến người phải khâm phục!

Ba ngàn năm trước, đức Phật đã nói ra chân tướng sự thật. Ngày nay khoa học mới hiểu được rõ ràng minh bạch về “*bản chất của vật chất là ý niệm*”. Vấn đề này, chúng ta từ Bồ Tát Xứ Thai kinh, thấy rõ đối thoại giữa Thế Tôn và Bồ tát Di Lặc, đã nói lên chân thật này: Trong một khoảnh khắc tay có ba mươi hai ức một trăm ngàn niệm, tức là ba trăm hai mươi triệu ý niệm vi tế. “*Niệm niệm thành hình, hình đều có thức*”, ý nói trong mỗi ý niệm đều có hình sắc (tức là hiện tượng vật chất) và thọ, tướng, hành, thức (tức hiện tượng tinh thần). Nói cách khác, trong mỗi ý niệm đều đầy đủ sắc, thọ, tướng, hành, thức. Căn bản của hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần từ đây mà có. Có ý niệm mới có vật chất, không có ý niệm không có vật chất.

Nhờ báo cáo khoa học của Max Planck, chúng ta mới thấu suốt được ý nghĩa câu đáp của Bồ tát Di Lặc với đức Thế Tôn trong kinh Bồ tát Xứ Thai.

- Lãnh hội được ý nghĩa này có lợi ích gì?
- Có thể cứu địa cầu!

Ngày nay, trái đất có quá nhiều thiên tai. Thiên tai này là hiện tượng vật chất.

- Có cách gì cứu vãn được thiên tai chẳng?
- Ý niệm có thể cứu được!

Ông Baladen, nhà khoa học người Mỹ đã nhận định như sau: “Chỉ cần cư dân trên trái đất có thể quay đầu, bỏ ác dương thiện, cải tà quy chánh, đoạn chánh tâm niệm thì không những có thể hóa giải được thiên tai mà còn đưa trái đất đến một tương lai tốt đẹp hơn”. Nhưng, đáng tiếc thay! Người hiểu được điều này không nhiều. Đây là chân tướng sự thật.

* Hai là: **Nghiệp trí lực**, biết được nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của tất cả chúng sinh, đồng thời cũng biết đó là thiện hay bất thiện, hữu lậu hay vô lậu. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Chữ “*ngiệp*” ở đây là tạo tác, bao gồm khởi tâm động niệm vô cùng vi tế. Người thường đều sơ suất, không có năng lực biết được chính xác ý niệm của mình là thiện hay bất thiện nên dễ sinh ra hậu quả không thể lường trước.

Chúng ta học Kinh Hoa Nghiêm, học Vọng Tận Hoàn Nguyên Quán mới biết: Bất luận là có ý hay vô ý, hễ khởi một ý niệm, lập tức liền chu biến pháp giới, so với sóng điện từ và ánh sáng còn nhanh hơn rất nhiều. Ánh sáng mặt trời chiếu đến địa cầu phải mất hơn tám phút. Nhưng, ý niệm thì lập tức chu biến pháp giới, liền khởi tác dụng. – Tác dụng gì? – Là xuất sinh vô tận! Biết đâu ý niệm của chúng ta ở đây không nhìn thấy có biến hóa gì, nhưng ở tinh cầu khác đã khởi biến hóa, điều này vô cùng có thể. Như trên vai chúng ta có bệnh, nhưng dưới chân lại đau. Vai không đau mà dưới chân đau; đây là có chiêu cảm. Cùng một đạo lý: Ở đây chúng ta khởi ý niệm ác, tinh cầu khác liền xảy ra sự cố, đó gọi là đối ứng trong đại vũ trụ mà thân ta là tiểu vũ trụ. Cho nên, tuyệt đối không được có ác niệm. Chúng ta khởi thiện niệm, dù ứng đối ở đâu đều là tốt cả, vậy sao không tu thiện niệm mà khởi ác niệm?! Biến pháp giới, hư không giới với ta là nhất thể, nên nhớ là như vậy.

Chữ “*lậu*” là đại danh từ của phiền não. Lục đạo luân hồi có tất cả ba loại phiền não lớn là kiến tư phiền não, trần sa phiền não và vô minh phiền não. Phạm phu qua các cửa lục căn mà rò rỉ ra phiền

não, nên gọi phiền não là “*lậu*”. Phiền não có thể khiến con người rơi vào tam ác đạo nên gọi là “*Hữu lậu*”. Pháp xa lìa khỏi phiền não gọi là “*Vô lậu*”.

Tứ Thánh pháp giới đối với lục đạo là “*vô lậu*”, nhưng so với Bồ tát Đại thừa, họ là “*hữu lậu*”, bởi họ còn *Trần Sa phiền não* và *Vô Minh phiền não*. Họ chỉ mới đoạn tận có “*Kiến tư phiền não*”. Thật sự đến “*Vô lậu*” là Pháp Thân Đại Sĩ ở cõi Thật Báo Trang Nghiêm của chư Phật Như Lai. Họ đã đoạn tận tất cả khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước; chỉ còn tập khí vô thi vô minh mà thôi. Tập khí này không đáng ngại, phải cần đến ba đại A Tăng Kỳ Kiếp mới đoạn tận.

* Ba là: **Định trí lực** là Trí lực biết các Thiên Định, giải thoát tam-muội. Theo Hòa thượng Tịnh Không: “*Định*” là tánh đức; mặt trái của Định là tâm nông nổi. Tâm nông nổi thì không học được gì cả.

- Định lực nên bắt đầu học từ đâu?

- Theo giáo dục thời cổ đại, là bắt đầu học từ thai giáo. Điều này quả thật là tuyệt vời, không có quốc gia nào trên thế giới có thể sánh bằng, đây chính là hiểu được trí tuệ của người xưa. Khi mang thai, tâm người mẹ phải định, tư tưởng phải đoan chánh, tuyệt đối không có ý niệm bất thiện. Như bà Thái Nhậm, mẹ của Chu Văn Vương, khi mang thai: “*Mắt không nhìn ác sắc*”, không nhìn những thứ không tốt đẹp; “*tai không nghe tiếng dâm dục*”, nếu không phải âm thanh chánh pháp thì không nghe; “*miệng không nói lời ngạo mạn*”. Thai nhi của bà tương lai sinh ra sẽ rất dễ dạy, không có tập khí xấu. Sau khi đưa trẻ sinh ra; bất cứ người lớn nào tiếp xúc với nó đều phải đoan trang, giữ lễ. Phải để nó thấy được chánh diện, không để nó thấy mặt phụ. Suốt ba năm, một ngàn ngày như vậy. Căn bản này là căn bản của Thánh hiền, của chư Phật, Bồ tát. Tương lai chúng lớn lên, có thể thành Thánh, thành Hiền, có thể thành Phật, Bồ tát. Nên ngày xưa đặt nền tảng giáo dục là trước ba tuổi.

Trẻ con ngày nay không tiếp thu được giáo dục này nên tánh tình rất nông nổi, khó dạy. Đức Phật rõ biết tất cả các thiên định, bao gồm cả thiên định thế gian và xuất thế gian. Trong kinh Phật thường nói “*Tứ thiên bát định*”, đây là thiên định thế gian. Quả báo của *Tứ thiên* ở Tứ thiên thiên. Tứ thiên thiên có mười tám tầng trời gọi là Sắc giới thiên. Do vậy mà tứ thiên định là nhân của Sắc giới. “*Bát định*”, ngoài *Tứ thiên* ra, còn có *Tứ không Định*”. “*Tứ không Định*” là Định của Vô Sắc Giới, thâm sâu hơn *Tứ thiên*.

Thiên định của nhân gian, cao nhất chỉ có thể giúp ta đạt đến tầng trời thứ năm, thứ sáu của Dục giới. Từ trời Dạ Ma trở lên đều phải tu Định, không có Định công, không thể đạt đến cảnh giới này. Nếu chỉ dựa vào phước báo, không có Định công, cao nhất chỉ sinh đến trời Đao Lợi (tầng trời thứ hai của Dục giới).

Định có tà Định, có chánh Định. Yêu ma quỷ quái, A-tu-la và La Sát đều có Định. Nếu không có Định công, họ làm điều bất thiện cũng không thành công. Cho nên, đại thiện hay đại ác đều cần phải có Định. Những điều này Phật đều hiểu rõ.

Định lực của Phật có thể thắng ma vương, nhưng Phật không ở thế gian, Phật ở thế giới tha phương. Ngày nay, ma đến, định lực chúng ta không địch lại, nên bị ma khống chế, phải gặp biết bao là thiên tai, hoạn nạn. Nếu chúng ta thật sự tu hành theo lời Phật dạy, định lực chúng ta sẽ thắng vượt ma quân, chúng sẽ thoái lui, tự nhiên xa rời.

Ngày nay, muốn cầu vãng sinh thế giới Cực Lạc, nếu không có Định thì không được. – Định này ở đâu? - Ở trong câu Phật hiệu, ngoài câu Phật hiệu, mọi thứ đều buông hết, sẽ không còn bị ma quấy nhiễu.

Tám vạn bốn ngàn pháp môn là tám vạn bốn ngàn phương pháp tu thiên định. Chúng ta dùng phương pháp chấp trì danh hiệu để tu thiên định. Điều này trong kinh Đại Tập, đức Phật có nói rất rõ: “*Niệm Phật là thiên vô thượng thậm thâm vi diệu*”. “*Sự nhất tâm bất*

loạn” là đại Định; “*Lý nhất tâm bất loạn*” là minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật, cùng một cảnh giới với đại triệt đại ngộ trong Thiên tông; cũng ngang bằng với đại khai viên giải của Giáo môn. “*Công phu thành phiền*” là thiền định thấp nhất của người niệm Phật. Tuy thấp nhất nhưng chắc chắn được vãng sinh Cực Lạc, thật vô cùng lợi ích.

- *Công phu thành phiền* là như thế nào?

- Phía trước chúng ta đã học qua: Từ sáng đến tối, trong tâm chỉ có Phật A Di Đà; ngoài Phật A Di Đà ra không hề có tạp niệm, đây gọi là *công phu thành phiền*.

“*Trí lực giải thoát tam-muội*: “*Giải thoát*” là tác dụng của tam-muội. Có Định công thì có giải thoát. – *Giải* là gì? – Là giải trừ mê hoặc, nghĩa là nhìn thấu. – *Thoát* là gì? – Là thoát ly sinh tử, cũng chính là buông bỏ.

* Bốn là, **Căn trí lực**: Biết các căn tánh của chúng sinh là thượng hay hạ, để tùy cơ hóa độ. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Trong giáo dục, quan trọng nhất là biết khế lý và khế cơ. “*Căn*” chính là căn cơ. Căn tánh người học không giống nhau, trong Phật pháp phân thành ba bậc: Thượng, trung và hạ. “*Thượng căn*” còn có hàng “*thượng thượng căn*”, căn tánh này rất hiếm có. Đại sư Huệ Năng là thuộc hàng thượng thượng căn. Chỉ có căn tánh này mới có thể khế nhập được Phật pháp Đại thừa như kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa v.v...

Ba căn: Thượng, trung, hạ. Thông thường chúng ta nói, hàng thượng căn thông minh, trí tuệ, rất dễ dàng tiếp thu kinh điển, dần dà họ có thể khế nhập được cảnh giới. Hàng trung căn, chúng ta gọi là phần tử tri thức, những người này hay có thành kiến, tự cho mình thông minh nên rất khó giáo hóa. Hàng hạ hạ căn, hình như không có tri thức gì, nhưng họ có đủ ba điều kiện: Thật thà, nghe lời và thực hành nên dễ giáo hóa. Thành tựu của họ có thể ngang bằng với hàng

thượng căn; hàng trung căn không thể sánh bằng họ. Đức Phật biết rõ căn tánh của tất cả chúng sinh mới có thể tùy cơ hóa độ.

* Năm là, **Dục trí lực**: Trí lực biết tất cả các thứ tri giải (hiểu biết) của chúng sinh, biết chủng chủng dục lạc của tất cả chúng sinh, mỗi người khác nhau. Theo Hòa thượng Tịnh Không: “Dục” là dục vọng. Dục vọng có hai loại: Một loại về mặt tinh thần, một loại về mặt vật chất. Câu “*biết tất cả các thứ tri giải của chúng sinh*”, “*các thứ tri giải*” này là chỉ dục vọng về mặt tinh thần, ngày nay chúng ta gọi là dục vọng cầu tri thức có thể lý giải tất cả pháp thế và xuất thế gian. Người yêu thích phương diện này, chắc chắn họ không quan tâm lắm đến vấn đề vật chất.

Ngạn ngữ có câu: “*Thế vị sao đậm bằng pháp vị*”. “*Thế vị*” chính là dục vọng vật chất; “*Pháp vị*” là dục vọng tinh thần. Niềm vui có được từ hưởng thụ vật chất, nhất định không sánh bằng hưởng thụ tinh thần. Nhưng, người thế gian khó hiểu được! Họ chỉ biết có vật dục mà không biết có thứ hơn vật dục.

Luận ngữ có câu “*Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ*”. Chữ “*duyet*” ở đây là hi duyệt. Cuộc đời đức Khổng Tử không được sung túc, chỉ sống qua ngày. Trong số học trò của ông, Nhan Hồi là đệ tử đầu tiên cũng được ông yêu thương nhất, vì Nhan Hồi có ngộ tánh cao. Những gì ông dạy, người khác không hiểu, nhưng Nhan Hồi hiểu. Cuộc sống Nhan Hồi rất khổ: “*đan bát tre đựng thức ăn, dùng gáo dừa uống nước, ở trong một con phố xấu xa*”, làm bạn với những kẻ bần cùng. Nhưng, trong số ba ngàn học trò của đức Khổng Tử, có thể nói, Nhan Hồi là người an vui nhất. – Ông an vui điều gì? – Ông an vui vì đạo! Những gì đức Khổng Tử dạy, ông đều nghe hiểu và thật sự có được lợi ích. Trong Phật pháp Đại thừa nói: Thường sinh tâm hoan hỉ, không có gì vui bằng, Nhan Hồi thật sự đã đạt được, hoàn toàn không để tâm đến cuộc sống vật chất.

Khi đức Thế Tôn còn tại thế, ngày ngày đi khát thực, không có nhà cửa, tối đến ngủ dưới gốc cây. Rày đây mai đó, suốt đời sống

du hóa, giảng kinh thuyết pháp, không trụ trước bất cứ nơi nào. Cho dù, Quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ v.v... có mời thỉnh, Ngài chỉ tùy duyên giảng pháp, giảng xong là đi, không cần quyền sở hữu, trong tâm thật an lạc, thanh tịnh không nhiễm chút bụi trần. Đây là loại thứ nhất.

Loại thứ hai, đức Phật đều biết rõ “*chúng chúng dục lạc của tất cả chúng sinh, mỗi người khác nhau*”. Không những biết mà Phật còn giúp chúng sinh mãn nguyện: Người thế gian thích tiền của, Phật dạy họ con đường phát tài. Nếu muốn thông minh trí tuệ, muốn khoẻ mạnh sống lâu, Phật dạy họ phương cách đạt được. – Phương cách đó từ đâu mà có? – Phật dạy: Từ Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục mà có! Tu những điều này, đó là tu mãn nghiệp.

Phật giáo có câu kệ rất hay: “*Dục tri tiền thế nhân kim sinh thọ giả thị. Yếu tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị*” (Muốn biết nhân đời trước, hãy xem quả đời này. Muốn biết quả đời sau, nên xem nhân hiện tại). Nhân hiện tại chính là những gì ta tạo tác trong hiện đời, đó là vận mệnh chủ định cho đời sau, đều có nguyên nhân, tuyệt đối không phải nói một cách tùy tiện, hoàn toàn là chân tướng sự thật.

* Sáu là, **Giới trí lực**: Đức Phật biết tất cả và đúng như thật mọi cảnh giới khác nhau của chúng sinh. Theo Hòa thượng Tịnh Không: “*Giới*” là phân biệt, là giới hạn. Như: giới chính trị, giới quân nhân, giới thương nhân v.v... Trong Đại học không gọi là giới, mà gọi là khoa hệ. Có rất nhiều khoa hệ khác nhau. Học Phật cũng là một giới; giới này gọi là giới tôn giáo. Trong giới tôn giáo có rất nhiều tôn giáo khác nhau. Hiện nay, trong Đại học có hệ Tôn giáo học, chuyên nghiên cứu về Tôn giáo. Đây thuộc về học thuật, thông thường quy về triết học, người học không nhiều. Trên mặt sự mà nói, các ngành nghề trong xã hội, các khoa khác nhau trong Đại học đều thuộc phạm vi này. Người thấu triệt được phạm vi này thì giáo hóa chúng sinh mới khế cơ.

* Bảy là, **Chí xú trí lực**: Đức Phật biết tất cả “*đạo chí xú tướng*” tức là biết tướng trạng, chỗ đạt đến của người tu hành, biết tu theo giáo pháp nào, đạo phẩm nào sẽ đạt đến địa vị nào. Như tu Ngũ Giới, Thập Thiện sẽ đạt đến nhân thiên, tu pháp Bát Chánh Đạo vô lậu sẽ đạt đến Niết Bàn v.v...

Theo Hòa thượng Tịnh Không: Trong Phật pháp Đại thừa, xem toàn thể vũ trụ đích thật giống như một màng lưới điện chi chít, mắt thịt phàm phu không thể nhìn thấy. Tám lưới này có cảm xúc vô cùng linh mãnh. Chúng ta, dù hữu tâm hay vô tâm, khởi một ý niệm tức là tin tức, mạng lưới này liền chu biến, khắp toàn thể vũ trụ thấy đều hay biết, tốc độ nhanh hơn cả ánh sáng. Nên biết, thân thể chúng ta là một đài phát xạ, cũng là đài tiếp thu chưa từng gián đoạn, ngay cả lúc ngủ vẫn hoạt động như thường. Tin tức khắp biến pháp giới, hư không giới, chúng ta đều thu nhận được, chỉ là ngày nay máy móc chúng ta xảy ra sự cố do ba chướng ngại: Kiến Tư phiền não, Trần Sa phiền não, Vô Minh phiền não nên không còn linh hoạt, tuy nhận được nhưng không cảm nhận được.

* Tám là, **Túc mạng trí lực**: Đức Phật có trí lực biết từ một đời cho đến trăm ngàn vạn đời của chúng sinh: Tên tuổi, thọ yếu, khổ, vui v.v... Đây là *Túc mạng thông* của Như Lai quả địa. Kinh điển Đại thừa thường nói: Tất cả chủng tử của nghiệp tập chúng sinh đều được tồn trữ trong thức A-lại-da, không bao giờ mất. Gặp duyên, chủng tử sẽ hiện hành; không gặp duyên, chủng tử không khởi tác dụng. Tất cả pháp xưa nay vốn là như vậy, đó là định luật tự nhiên của vũ trụ. Khi thành Phật, nghiệp đều tiêu hết. Khi chưa thành Phật, chưa chuyển thức thành trí, những chủng tử đó vẫn duy trì tồn tại qua nhiều đời kiếp trong kho tư liệu A-lại-da. Do vậy, đối với chúng sinh, Phật rõ biết hết những gì liên quan đến họ mà tùy thuận kế cơ giáo hóa.

* Chín là, **Thiên nhãn trí lực**: Đức Phật có trí lực thiên nhãn, thấy chúng sinh: Thọ sinh, xả báo, sinh tử, từ cõi nào đến, sẽ sinh về

đâu, cho đến nghiệp duyên thiện ác, hoặc khổ, hoặc vui một cách không chướng ngại.

Chữ “*xả báo*” là xả thân, là chết. “*Thọ sinh*” là đầu thai lại. Nói cách khác, là chết đi sống lại, chỉ quanh quẩn trong luân hồi lục đạo. Chữ “*ngiệp duyên thiện ác*” là chỉ nhân do họ tạo tác, “*hoặc khổ hoặc vui*” là quả báo của họ. Đức Phật đều biết rõ một cách không chướng ngại.

* Mười là, **Lậu tận trí lực**: Đức Phật có trí lực lậu tận, vĩnh viễn đoạn dứt các tàn dư tập khí vọng hoặc không còn sinh khởi, biết được một cách chân thật, không còn thọ thân hậu hữu, bao gồm cả pháp giới Nhất Chân. Đây thật sự là trở về Thường Tịch Quang, là đại viên mãn, vĩnh hằng bất biến của Như Lai quả địa.

“*Vô úy*” là không sợ hãi. Chư Phật Như Lai ở trong đại chúng, thong dong thuyết pháp, không hề kinh khiếp sợ hãi trước mọi vấn nạn; có thể dạy họ bất cứ mọi vấn đề, nên gọi là “*vô úy*”.

“**Tứ vô úy**” của Phật còn gọi là “**Tứ vô sở úy**” (đã giải thích tường tận trong phẩm thứ mười bảy), gồm có: Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy, Lậu Tận Vô Sở Úy, Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy và Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy.

Bồ tát cũng có “*Tứ vô úy*”. Định công và trí tuệ của Bồ tát có thể thuyết pháp giữa đại chúng không có tướng lo lắng, sợ sệt. “**Tứ vô úy của Bồ tát**” gồm có:

1.- **Vô Sở úy năng trì**: Có nghĩa là “*tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy*”. Chữ “*năng trì*” ở đây có nghĩa là “*tổng trì bất vong*”; Bồ tát nghe tất cả pháp, thường có thể thọ trì, nhớ nghĩ không quên. Theo Hòa thượng Tịnh Không, mấy chữ này rất quan trọng, nếu không thể thọ trì thì không phải là Bồ tát. Nghe pháp, nhất định phải tin tưởng, phải lý giải, phải tiếp thu tất cả, phải y giáo phụng hành, như thế mới gọi là “*thọ trì*”. Nếu chỉ nghe hiểu, nhưng không thực hành, đó chỉ là “*Phật học*”, không phải là “*học Phật*”. “*Phật học*”

chỉ có thể học được kiến thức thông thường trong Phật pháp; chúng ta gọi là tri thức, không phải là trí tuệ. Cho nên, điều quan trọng nhất của Bồ tát là “*thường thọ trì, ghi nhớ không quên*”, chính nhờ vậy Bồ Tát thuyết pháp giữa đại chúng không hề e sợ. Muốn đạt đến tiêu chuẩn này, nhất định phải đọc nhiều. Cổ nhân thường dạy: “*Đọc sách ngàn lần, nghĩa kia tự hiểu*”.

Trí tuệ là vô hạn; tri thức là có giới hạn. Tri thức mỗi người không giống nhau, điều này có liên quan đến tâm thành kính và trí tuệ đời trước của họ, chúng ta gọi là “*dữ sinh câu lai*”, đời trước họ đã từng học qua những vấn đề này. Tuy đời trước có học, nhưng nếu đời này không tu tập thì những gì họ có được vẫn là rất hữu hạn, không đoạn được phiền não, không cách chi nâng cao cảnh giới của chính mình. Trái lại, tuy đời trước học không nhiều, nhưng nếu đời này gặp được thiện tri thức chân chánh, có thể tin, hiểu, thực hành pháp môn Tịnh độ, họ chắc chắn được vãng sinh.

Phật pháp không nói “*nhân sinh*” mà nói “*duyên sinh*”. “*Duyên*” là duyên đời này, thật sự có thể nắm chắc vận mệnh. Do vậy mà đại sư Thiệu Đạo, Tổ thứ hai của Tịnh tông nói rất hay: “*Tứ độ tam bối cửu phẩm, tất cả đều do duyên không giống nhau*”. Đây là lời chân thật.

2.- **Vô sở uý tri căn:** Phần trước là *Khế lý*, ở đây là *Khế cơ*, biết được căn cơ chúng sinh. “*Tri căn*” ở đây là “*tận tri pháp được cập chúng sinh căn dục tính tâm, thuyết pháp vô uý*”; có nghĩa là Bồ tát biết tất cả thuộc pháp, các căn lợi độn của chúng sinh, tùy theo chỗ ứng của họ mà thuyết pháp được sở vô uý. Nói cách khác, “*căn dục tính*” của chúng sinh có nhiều loại, Bồ tát đều có khả năng quán cơ, biết được căn tánh của họ mà tùy duyên thuyết pháp không hề sợ.

3.- **Vô sở uý quyết nghi:** Chữ “*quyết nghi*” ở đây là “*thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô uý*”, có khả năng đả phá được mọi dị kiến, nghi ngờ của chúng sinh. Cũng có nghĩa là, nếu có ai đến hỏi những điều khó, Bồ tát có thể như lý, như pháp, đáp một cách chắc

chấn giữa đại chúng mà không hề kinh sợ. Việc làm này không dễ! Có biết bao là vấn đề lạ lùng, thắc mắc được nêu ra, đối với Bồ tát đều không có chướng ngại. Họ có khả năng “*quyết nghi*”, sẽ giúp mọi người đoạn nghi sinh tín. Nhưng, đối với phàm phu chúng ta, như Khổng Tử nói: Biết thì nói biết; không biết thì nói không biết. Chúng ta không phải Phật, cũng không phải Bồ tát, tất nhiên có nhiều việc không hiểu rõ, phải có thái độ thành thật, khiêm cung, tuyệt đối không được cao ngạo.

4.- Vô Sở Uy đáp báo: Chữ “*đáp báo*” ở đây là có khả năng dùng ngôn từ ứng đáp, thù báo các câu hỏi, dứt mối nghi ngờ cho chúng sinh. Vì Bồ tát có năng lực, sức ứng biến vô cùng mẫn tiệp, nhanh lẹ, vững vàng nên giữa đại chúng thuyết pháp mà không hề khiếp sợ.

“*Vô ngại*” là thông đạt tự tại, như ánh đèn chiếu chập bóng, đan xen vào nhau, đó là tướng vô ngại.

Năm 1977, lần đầu tiên tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) đến Hồng Kông giảng kinh. Buổi tối đầu tiên cùng pháp sư Sướng Hoài dùng cơm, uống trà. Pháp sư nói với tôi: - Giảng kinh ở Hồng Kông rất khó khăn, thầy cần chuẩn bị tâm lý! Tôi hỏi, tình hình ở đây thế nào? Ông nói: - Người Hồng Kông không có thói quen nghe kinh. Họ chỉ đến nghe hai hôm: Ngày đầu khai kinh và ngày cuối bế mạc, thế là xong, những ngày giữa họ không đến! Thầy mới ra giảng kinh chưa nổi tiếng, rất có thể thường giảng nhưng không ai đến nghe! Tôi nói: - Không sao! Không ai nghe thì có bàn ghế nghe! Pháp sư Sướng Hoài nói: - Thầy có bản lĩnh như thế thì quá tốt!

Không ngờ ngày hôm sau khai giảng, người đứng ngồi chật nít, những ngày sau cũng đầy người. Pháp sư Sướng Hoài nói: - Pháp duyên Thầy quá tuyệt, rất khó được! Tuy nhiên, thầy phải cẩn thận, rất nhiều pháp sư đến đây bị họ hỏi dồn, rất mất mặt, đây là nỗi sợ! – Những người đó có đến chăng? – Có đến, nhưng không hỏi! Pháp sư cho tôi biết, đó là những người hay gây rối. Tuy nhiên, họ không

gây rối với tôi mà còn hợp tác, mời tôi dùng cơm. Nếu họ muốn hỏi, chỉ trong phạm vi kinh Lăng Nghiêm thì tôi không sợ, bởi tôi đã học kinh Lăng Nghiêm, đã từng giảng qua bốn lần kinh này nên rất quen thuộc. Tuy nhiên, tôi cũng không dám xem thường, suốt ngày tôi xem kinh, xem chú giải, tối đến giảng kinh hai giờ, bao gồm có phiên dịch tiếng Quảng Đông khoảng một giờ. Diễn giảng suốt bốn tháng như vậy ở Hồng Kông, tôi phải chuẩn bị thật kỹ càng, đề phòng người khác gây rối. Đây là điều pháp sư, cư sĩ giảng kinh phải nên biết.

Sách Vãng Sinh Luận Chú nói: “*Vô ngại nghĩa là biết sinh tử chính là Niết Bàn, bình đẳng nhập vào tướng vô ngại bất nhị như thế*”. Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Sinh tử là sinh diệt, Niết Bàn là bất sinh bất diệt. “*Sinh diệt*” và “*bất sinh bất diệt*” hình như là hai việc khác nhau, nhưng thực tế chỉ là một. Trong Kinh Bát Nhã nói: “*Tướng tức phi tướng; phi tướng tức tướng*”.

Trong Hoàn Nguyên Quán, Quốc sư Hiền Thủ khai thị: “*Từ nhất thể khởi nhị dụng*”. “*Nhất thể*” là “*tự tánh*”; *tự tánh* cũng là *pháp tánh*, đó là một không phải hai. Tất cả pháp thể và xuất thể gian đều sinh ra từ tự tánh, cũng gọi là chân tâm. Chân tâm là tương đồng; vọng tâm mới sai biệt.

Tông Hoa Nghiêm lập ra **bốn pháp giới**. Theo sách Đại Minh Pháp Số, bốn pháp giới là:

* Một là, **Sự pháp giới**: Tức là các pháp như sắc, tâm... của chúng sinh. “*Sắc*” là hiện tượng vật chất. “*Tâm*” là hiện tượng tinh thần (ngày nay khoa học gọi là tín hiệu). Ngoài ra còn có hiện tượng tự nhiên. Ba loại hiện tượng này, trong Phật pháp gọi là *tam tế tướng của A-lại-da* gồm có: “*Nghiệp tướng*” của A-lại-da là hiện tượng tự nhiên (tức là năng lượng). “*Kiến phần*” của A-lại-da là hiện tượng tinh thần (tức là tín hiệu). “*Tướng phần*” của A-lại-da là hiện tượng vật chất. Ngày nay, khoa học cũng vừa mới phát hiện: Trong vũ trụ chỉ có ba loại hiện tượng này, những thứ khác đều do ba hiện tượng này biến hóa ra.

Mỗi pháp sai biệt, mỗi pháp đều khu biệt; vạn tượng sum la gọi là *Sự pháp giới*.

* Hai là, **Lý pháp giới**: Tức là các pháp: sắc, tâm v.v... của chúng sinh, tuy có sai biệt, nhưng đồng một thể tánh nên gọi là “*Lý pháp giới*”. Ví như đem vàng làm đồ dùng. Tất cả đồ dùng đều là vàng. “*Vàng*” là biểu trưng cho “*Lý*”.

* Ba là, **Lý sự vô ngại pháp giới**: Tức là *Lý* do *Sự* mà hiện, *Sự* nhờ *Lý* được thành. *Lý-Sự* dung hội lẫn nhau nên gọi là *Lý Sự vô ngại pháp giới*.

* Bốn là, **Sự Sự vô ngại pháp giới**: Tức là tất cả *Sự* tuy có phần hạn riêng biệt, nhưng xét về tánh thì chúng viên dung, một chính là nhiều, nhiều chính là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, trùng trùng vô tận nên gọi là *sự sự vô ngại pháp giới* hay *vô chướng ngại pháp giới*.

Nay những điều được thuyết trong kinh này chính là pháp rất sâu: *Lý Sự vô ngại pháp giới* và *Sự Sự vô ngại pháp giới* của Như Lai.

“**Vô trước**” là không có ý niệm chấp trước. Vấn đề này quan trọng! Như kinh Kim Cang dạy: “*Vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp*” (Không có pháp nhất định nào gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng không có pháp nhất định mà Như Lai có thể nói. Vì cố sao? Pháp của đức Như Lai nói đều không thể nắm bắt, không thể nói, không phải là pháp, cũng không phải là phi pháp).

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Trí tuệ Bát Nhã vốn có trong tự tánh không có tên, Phật tạm đặt cho nó cái tên. “*Tên*” là giả thiết, có thể tùy tiện thay đổi, nên nói: “*vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết*” (Không có pháp nhất định nào Như Lai có thể nói). Vì

sao vậy? – Vì pháp Như Lai nói đều không thể nắm bắt, không thể nói bằng ngôn từ, nó không phải là pháp (phi pháp), không phải là phi pháp (phi phi pháp). Ý nghĩa câu này rất sâu, ngầm nói với chúng ta: Những lời Như Lai nói, chúng ta không được chấp trước. Nếu chấp trước là sai lầm, sẽ mãi mãi không bao giờ kiến tánh.

Cổ nhân có ví dụ: Phật thuyết pháp ví như “lá vàng đổ trẻ”. Trong kinh Phật có công án này: Đứa trẻ đang khóc, người lớn nhặt chiếc lá vàng rơi rụng từ trên cây xuống, đổ đứa trẻ: - Ngoan nào! Lá này giá trị lắm, có thể đổi được kẹo. Đứa bé cầm chiếc lá liền nín khóc. Đây, mục đích là dỗ dành nó, đạt được kết quả như ý, nhưng đó không phải là thật!

Phật pháp cũng là như vậy, chớ cho là thật. Nếu tưởng thật là đã mắc lừa! Tất cả pháp mà Phật nói ra, mục đích là giúp chúng sinh giác ngộ được vấn đề. Sau khi nghe xong, chúng ta đều giác ngộ, đó chẳng phải là đã giải quyết được vấn đề ư?

Có nhiều phương cách giúp chúng sinh giác ngộ. Căn tánh mỗi người khác nhau, nên Phật phải dùng vô lượng pháp môn, vô biên phương tiện, hầu tương ứng với căn tánh mỗi người mới mang lại kết quả.

Riêng về pháp môn Tịnh Độ, có thể nói đây là pháp môn vô cùng vi diệu, là vạn linh đan, bệnh nào cũng chữa khỏi, phù hợp với mọi căn tánh của chúng sinh, nếu có duyên tiếp nhận, tin sâu, nguyện thiết, y giáo thực hành, chắc chắn đời này được vãng sinh thành Phật.

Sách Phá Không Luận giảng:

“Vô thượng Bồ Đề siêu tình ly kiến, chính là “cứu cánh bí ngạn” (rốt ráo bờ kia). Chẳng những không có tướng pháp mà cũng không có pháp tướng nào để đạt được nên bảo là ‘vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề’. Điều được chứng đã siêu tình ly kiến mà điều được nói cũng là siêu tình ly kiến nên bảo là ‘diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết’. Vì sao vậy? Bờ kia Thật

Tướng tuy là ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt, không thể giữ hay nói được, mà Như Lai dùng Tứ Tất Đàn làm nhân duyên nên có thể nói được. Nhưng, pháp được nói ra đó chỉ là tùy thuận Tứ Tất Đàn, nên mỗi một câu, một lời ấy không gì là chẳng siêu tình ly kiến, lìa tứ quá, tuyệt bách phi, cũng đều không thể giữ, không thể nói, không phải pháp, không phải là phi pháp”.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, Phật thuyết pháp rất linh hoạt, đúng là “lá vàng dỏ trẻ”. – Học Phật, ta đạt được những gì? Đức Phật cho chúng ta biết: - Không có sở đắc nào cả! Bồ Đề viên mãn quy về “vô sở đắc” – Thế nào là “vô sở đắc”? – Những gì ta nhận được, chính là những gì tự tánh chúng ta sẵn có.

“Vô thượng Bồ Đề” là trí tuệ chân thật của Như Lai. Trí tuệ chân thật này, trong đó không có tình chấp, không có kiến giải, gọi là “siêu tình ly kiến”. Chữ “tình” ở đây là tư tưởng, là cách nghĩ. Chữ “kiến” là kiến giải, là cách thấy. “Cứu cánh bỉ ngạn” là Chân Như, là tự tánh, là pháp tánh, là Thật Tướng, là cội nguồn, bản thể của tất cả pháp thế và xuất thế gian, cũng tương đồng với ý nghĩa câu nói của Lục tổ Huệ Năng khi khai ngộ: “Nào ngờ tự tánh năng sinh vạn pháp”.

Câu “*Chẳng những không có tướng pháp mà cũng không có pháp tướng nào để đạt được*”, ý nói: *Pháp tướng* và *phi pháp tướng* đều không thể được. “*Pháp tướng*” là nói về Sự; “*phi pháp tướng*” là nói về Lý. Lý-sự đều không thể được, nên bảo là “vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề” (không có định pháp nào gọi là Vô thượng Bồ Đề).

- Có Vô thượng Bồ Đề chẳng?

- Thực sự là có! Lìa tất cả tướng và tất cả tình kiến sẽ thấy được! Giáo lý Đại thừa gọi đó là thành Phật. Những gì Phật chứng được đều siêu tình ly kiến; những gì được nói trong cuộc đời của đức Phật cũng là siêu tình ly kiến. Siêu tình ly kiến ở đây là.: Nói mà

không nói; không nói mà nói. Không chấp trước vào nói và không nói, nên nói “*diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết*” (cũng không có định pháp nào Như Lai nói). Căn bản Như Lai không thuyết pháp, làm gì có định hay không định!

- Như Lai thuyết pháp bằng cách nào?

- Chúng sinh có cảm tự nhiên tự tánh hồi ứng, gọi là pháp vốn như vậy, không qua tư duy, không qua tưởng tượng, không có chút thêm bớt nào. Bởi, nếu có thêm bớt là có ý của chúng ta trong đó, ấy là có chướng ngại khiến chúng ta không nhìn thấy.

- Vì sao vậy?

- Thật Tướng bị ngại (tức bờ kia Thật Tướng), “*tuy là ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt, chẳng thể lấy hay nói được*”. Ý nói: Công năng của ngôn ngữ là giới hạn; với tự tánh, ngôn ngữ không thể đạt đến. Cho nên, dùng ngôn ngữ để nói về tự tánh là việc bất khả thi. Không những ngôn ngữ không thể thực hiện mà tâm hành cũng không thể thực hiện.

- “*Tâm hành*” là gì?

- Là tư tưởng, có nghĩ cách nào cũng không nghĩ được, không nói ra được, nên không thể nói, “*mà Như Lai dùng Tứ Tất Đàn làm nhân duyên, nên có thể nói được*”. Đây là pháp phương tiện của Như Lai.

- Thế nào là **Tứ Tất Đàn**?

- Phía trước chúng ta đã học qua! “*Tứ*” là bốn loại; “*Tất*” là phổ biến; “*Đàn*” là *đàn-na*, dịch sang tiếng Hoa là *Bồ thí*. “*Tứ Tất Đàn*” là bốn loại bồ thí pháp phổ biến cùng khắp, Phật y theo đó liền có thể thuyết pháp, đây là phương tiện thuyết. *Tứ Tất Đàn* gồm có: Thế giới Tất Đàn, Vị nhân Tất Đàn, Đối trị Tất Đàn và Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

* **Thế Giới Tắt Đèn**, mấu chốt là tâm hoan hỷ, phát khởi một cách tự nhiên từ tự tánh từ bi. Chỉ cần chúng sinh có cảm, Phật, Bồ tát liền có ứng. Ứng có hai loại: Hiện ứng và minh ứng. “*Minh ứng*” là gia trì một cách âm thầm, bản thân ta không phát giác được. Ví như người khác đưa ra một câu hỏi khó, trong lúc bất ngờ, tự nhiên ta khéo léo trả lời họ. Khi giải đáp xong, mới nhận ra: Trí tuệ ta từ đâu mà có? Chắc chắn là có Phật Bồ tát gia trì.

Bồ tát xem tất cả chúng sinh, không ai mà Ngài không hoan hỷ, đây là điều chúng ta phải học. Tâm hoan hỷ không có đó chính là tâm ta đã bị phiền não che lấp, nên chưa chạm được tánh đức của chính mình. Tu hành, không gì khác hơn là buông bỏ phiền não, tánh đức sẽ tự nhiên hiện tiền, đây gọi là chứng quả.

Chu Tổng ở Vân Nam cho tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) biết, hiện nay họ đang khai hoang một nông trường quy mô rất lớn, độ vài ngàn mẫu để trồng tía lương thực, nhiều loại rau củ và một số cây ăn trái, tuyệt đối không xâm phạm đến chim chóc, côn trùng. Họ khoanh một khu đất nhỏ trong vườn rau để dành cho côn trùng đến sinh sống. Cách đó một bờ ruộng, bên này là rau củ, cây trái đầy đủ, hoàn toàn không có sâu ăn.

- Sao họ làm được?

- Họ có thành ý! Họ trồng rất nhiều cây ăn quả, chỉ định mấy cây dành cho chim ăn, không chỉ định chim không đến, không cần phải che chắn gì cả, cũng không dùng giấy bao hoa quả lại.

Mấy năm trước, cư sĩ Tề Tố Bình, người Khánh Vân Sơn Đông, mua một miếng đất nông nghiệp hơn bốn trăm mẫu, chuẩn bị xây chùa. Vì phải đợi đến hơn một năm mới có thể xây cất. Trong khoảng thời gian đó, bà trồng lúa mạch rất tươi tốt. Đến lúc sắp thu hoạch, bỗng bị nạn sâu bọ. Cả mấy trăm mẫu đều bị sâu. Nông dân gần đây nói, nếu bà không phun thuốc trừ sâu, bốn trăm mẫu ruộng này sẽ mất trắng! Bà điện thoại thỉnh ý tôi, tôi bảo bà đến thảo luận

với thầy Thái. Sau khi hiểu được vấn đề, bà phát nguyện: Thà cúng dường bốn trăm mẫu lúa mạch này cho sâu bọ, chớ không nở hạt bất cứ một con sâu nào. Lời phát nguyện này của bà là tự đáy lòng, không phải nông nổi.

Sau đó, bà dẫn một đoàn người đến ngay ruộng lúa niệm Phật A Di Đà. Ngay đêm đó, một trận mưa trút xuống, một trận gió nổi lên. Hôm sau ra thăm ruộng, không còn một con sâu nào cả. Nông dân gần đó đều rất kinh ngạc. Thật quá thần kỳ! Không thể hiểu được! Thành tất linh! Tề Tổ Bình có tâm chân thành, cảm động những sinh vật nhỏ ở đó. – Có thể chăng? – Có thể! Không những sinh vật có thể cảm động mà thực vật cũng có thể cảm động; núi sông quả đất cũng có thể cảm động.

Vấn đề hiện nay là các nhà lượng tử học đã phát hiện được. Họ cho rằng: Năng lực ý niệm của con người là không thể kể hết. Vì sao chúng ta không sử dụng được? – Vì tâm tán loạn, thiếu tập trung tại một chỗ! Vấn đề này, trong kinh đức Phật có nói: “*Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện* (chế tâm lại một chỗ, thì không việc gì chẳng làm được).

Thiên tai ngày nay quá nhiều, xã hội động loạn, chúng ta nên gấp rút luyện công, chí tâm niệm Phật, khi thiên tai xảy đến, có thể yên tâm về thế giới Tây Phương Cực Lạc.

* **Vị Nhân Tất Đàn:** Tất cả đều vì người không vì chính mình; khởi tâm động niệm, mỗi mỗi đều giúp đỡ chúng sinh khổ nạn.

* **Đối Trị Tất Đàn:** Chúng ta có phương pháp đối trị hay nhất là niệm Phật. Nếu không niệm Phật được thì nghe kinh; nghe một thời gian cũng giúp chúng ta tập trung được ý niệm.

* **Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn:** Đây là tài khéo thuyết giảng của đức Phật, khiến chúng sinh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ được chân lý.

Theo sách chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: *Chữ “vô trước” dùng trong kinh này có ý nghĩa giống như chữ “vô trước” trong đoạn*

kinh Kim Cang vừa dẫn, khác nào hoa sen không dính nước, như nhật, nguyệt không trụ trên không. Có “vô trước” mới nở được đóa sen nhiệm màu vạn đức trọn đủ; có “bất trụ” (không trụ) vào hư không thì mặt trời, mặt trăng mới có thể vận hành không ngừng nghỉ, quang minh chiếu khắp”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: Ý trên đây là muốn nói không được trụ tướng, không kẹt vào nhị biên “không” và “hữu”, mới có thể vận hành không ngừng nghỉ. Chữ “vận hành” ở đây là giáo hóa chúng sinh nhưng không trụ tướng; trong Phật pháp gọi là **“tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”**.

Mấy năm trước, Hòa thượng Tịnh Không giảng kinh, thêm hai câu nữa: **“Tùy duyên tùy biến, bất biến bất tùy duyên”**, trở thành bốn câu. Phật thật sự là *“bất biến nhưng tùy duyên”*, đó là diệu dụng. A-la-hán là bất biến nhưng không tùy duyên, nên nói: *“bất biến, bất tùy duyên”*. Bồ tát thì *“trong tùy duyên học hạnh bất biến”*. Phàm phu không có định lực, luôn bị ngoại cảnh chi phối, nên nói *“tùy duyên tùy biến”*, tùy hoàn cảnh mà thay đổi theo.

“Thậm thâm chi pháp, cập Ba La Mật đẳng Bồ Tát chi pháp, phi dị khả ngộ”: Chữ “dị” là dễ. “Phi dị khả ngộ” là không dễ gặp. Các pháp trên đây của Như Lai đều rất khó gặp. Nếu ai được nghe, đều do đời trước đã từng tu hành Phật đạo, họ không phải phàm nhân.

Đối với pháp môn siêu tình ly kiến, thậm thâm bất khả tư nghị này, dù người khéo thuyết pháp cũng không thể bằng cách lý giải ngôn từ, phân biệt mà có thể hiểu, nên nói **“phi thị ngữ ngôn, phân biệt chi sở năng tri”** (không thể dựa vào cách lý giải ngôn ngữ, phân biệt mà có thể hiểu được). Đây là sự thật! Phật pháp rất thâm sâu, rất khó cảm nhận. Cho dù có hiểu được, cũng rất khó diễn đạt cho người khác, nên nói **“năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị”** (Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị).

- Ai là người có thể nói pháp?

- Là chư Phật Như Lai! Cũng rất khó mà khai thị việc này. Bởi vấn đề này chỉ có chứng mới biết; chưa nhập vào cảnh giới đó, rất khó mà lý giải được.

Chẳng hạn như trong kiến thức thông thường của chúng ta, xem hiện tượng “sinh lão bệnh tử” của con người như hoa nở hoa tàn, là chuyện thường tình. Nhưng trong cách nhìn của chư Phật, xem tất cả vạn pháp đều không sinh không diệt. Cái lý này rất sâu! Chúng ta học Phật mấy mươi năm, vẫn cứ mù tịt!

May thay! Gần đây, các nhà khoa học vật lý đã chứng minh: Tất cả hiện tượng trên thế giới này đều là giả, không thật. Cách nói này ngày càng tiếp cận với lời Phật dạy trong kinh Đại thừa.

Có thể nói, Max Planck (người Đức) là người đã khởi xướng đầu tiên về ý niệm này. Ông đã dành cả đời mình để nghiên cứu, đưa ra những phát biểu, chi tiết về chân tướng của vật chất, thật không phải dễ dàng! Ông nói: *“Trên thế giới này, căn bản không có cái gọi là vật chất. Nền tảng của vật chất là ý niệm”*, tương đồng với trong kinh Phật nói *“Tất cả pháp từ tâm tướng sinh”*.

Một niệm thiện trong ta, xem ra không vấn đề gì, nhưng có thể ở cõi khác nhận được niềm vui. Một niệm ác trong ta, có thể cõi khác nhận sự đau buồn. Khởi tâm động niệm của chúng ta thế nào, thì khởi tâm động niệm của tất cả chúng sinh cũng là thế ấy, đó là nhất thể. Cho nên, Phật xuất hiện ở thế gian để giáo hóa chúng sinh quả thật là cực kỳ vĩ đại: Giáo hóa được một người, không phải chỉ một người tốt, mà cả vũ trụ đều được lợi ích. Nếu bản thân ta không tốt sẽ ảnh hưởng đến toàn thể vũ trụ không tốt.

Người gặp được pháp môn này, nếu tin sâu, nguyện thiết, chí tâm niệm Phật, không ai mà không thành tựu. Pháp môn Tịnh độ thật sự là Đệ nhất nghĩa cứu cánh. Đệ nhất nghĩa là giúp người thành Phật. Người có thể tin sâu nơi pháp khó tin này, phải biết người đó trong nhiều kiếp quá khứ đã từng tích lũy thiện căn, phước đức, quả

thật là hiếm có khó gặp được người như vậy, nên nói: **“kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao”** (Tin sâu kiên cố thời cũng khó gặp).

“Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc như đấng, tác đại thủ hộ” (Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu, rộng lớn, được tất cả chư Phật khen ngợi, phó chúc cho các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao). Đây là lời phó chúc, dặn dò của đức Thế Tôn với Bồ tát Di Lặc và đại chúng đang dự hội. Chữ **“Như lý”** là khế lý, phù hợp với lý. **“Quảng đại vi diệu”**: Pháp môn này trọn đủ vạn đức, độ khắp các căn cơ nên bảo là **“quảng đại”**; nó không giống tám vạn bốn ngàn pháp môn khác. Tám vạn bốn ngàn pháp môn khác chỉ là đơn phương, mỗi môn thuốc chỉ trị một căn bệnh. Pháp môn niệ̣m Phật là vạn linh đơn, trị tất cả bệnh.

Nhờ niệ̣m Phật nên thiện căn, phước đức chóng được bằng với chư Phật, thần diệu thật khó nghĩ lường nên bảo là **“vi diệu”**. Câu **“nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán”** (được hết thầy chư Phật khen ngợi) có hai ý nghĩa:

* **Một là**, như trong phẩm thứ hai mươi ba của kinh này có nói: Mười phương vô lượng chư Phật mỗi vị đều khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Vô Lượng Thọ Phật.

* **Hai là**, mười phương chư Phật đều khen ngợi đức Thế Tôn diễn thuyết kinh này, như kinh A Di Đà dạy: **“Bỉ chư Phật đấng diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức, nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật, năng vi thậm nan hi hữu chi sự, năng ư Sa Bà quốc độ, ngũ trước ác thế... vị chư chúng sinh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp”** (Các đức Phật ấy cũng khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của ta, mà nói như sau: Thích Ca Mâu Ni Phật làm được chuyện rất khó, rất hi hữu, có thể ở nơi Sa Bà quốc độ, trong đời ác ngũ trước... vì các chúng sinh nói pháp mà tất cả thế gian khó tin này).

Hơn nữa, kinh A Di Đà là tiểu bản của kinh Vô Lượng Thọ, còn có tên gốc là “*Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh*”, thì kinh Vô Lượng Thọ cũng là “*bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh*” không hai, không khác. Do vậy mà, đức Thích Tôn phó chúc cho Di Lặc Bồ Tát và đại chúng đang dự hội thực hiện sự đại thủ hộ kinh này. Do pháp môn này là đệ nhất hi hữu nên gọi là “*đại*”. Gìn giữ pháp môn này còn hơn gìn giữ đầu, mắt, siêu việt thường tình nên gọi là *Đại*.

Bản Đường dịch còn chép: “*Nhữ A Dật Đa! Ngã dĩ thủ pháp môn cập chư Phật pháp, chúc luy u nhữ. Nhữ đương tu hành... Ngã kim vi đại chúc luy, đương linh thị pháp cứu trụ bất diệt*” (Ông A Dật Đa! Ta đem pháp môn này và các Phật pháp giao phó cho ông. Ông nên tu hành... Ta nay thực hiện sự phó chúc lớn lao để pháp này được tồn tại lâu dài không bao giờ mất).

Trong pháp hội Vô Lượng Thọ, Di Lặc đại sĩ vâng lãnh lời Phật ủy thác, tương lai khi Ngài hạ sinh ắt sẽ hoàng dương kinh này.

KINH VẤN:

Vì chư hữu tình trường dạ lợi ích, mạc linh chúng sinh luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ. Ưng cần tu hành, tùy thuận ngũ giáo. Đương hiểu u Phật, thường niệm sư ân. Đương linh thị pháp cứu trụ bất diệt. Đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất. Vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp.

VIỆT DỊCH:

Vì các hữu tình, đêm dài lợi ích, không khiến chúng sinh, đọa vào ngũ thú, chịu đủ nguy khổ. Nên siêng tu hành, làm theo ta dạy. Nên theo lời Phật, thường nhớ ân thầy. Nên khiến pháp này, không bao giờ mất. Nên kiên trì giữ, không được hủy mất, không được làm trái, tăng giảm kinh pháp.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên, Thế Tôn ân cần trân trọng phó chúc cho các đại sĩ thủ hộ phải **“vì chư hữu tình”** (vì các hữu tình) làm đèn sáng cho tất cả chúng sinh trong biển sinh tử, dẫn dắt họ vượt qua bể khổ, nên bảo là **“trường dạ lợi ích”** (tạo lợi ích trong đêm dài). Chữ **“trường dạ”** ở đây là chỉ cho luân hồi lục đạo, chỉ cho chúng sinh mê hoặc điên đảo. Người giác ngộ vượt qua biển khổ; kẻ không giác ngộ trôi lăn trong đó.

“Mạc linh chúng sinh, luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ”: Vào thời Mật pháp, chỉ có pháp môn Tịnh Độ mới có thể ban cho chúng sinh lợi ích chân thật. Nương vào diệu pháp này, chúng sinh mới sớm thoát được sinh tử, không đọa vào năm đường ác, chịu các khổ nạn. Đây là ý hướng của Phật.

Từ câu **“ung cần tu hành”** (phải siêng tu hành) trở đi, kinh nêu lên hai điều lợi ích rất ráo: Tự giác và giác tha, chỉ nên tùy thuận lời Phật dạy, kiên trì gìn giữ kinh pháp, siêng năng tu tập hồng báo đền ơn Phật.

Cả ba câu: **“Tùy thuận ngũ giáo, đương hiểu u Phật, thường niệm sư ân”** đều nói lên ý tôn sư, trọng đạo, phụng hành đúng theo lời Phật dạy; cực lực khuyên răn hành nhân không nên ích kỷ, trái nghịch bốn sự, lìa kinh, phản đạo. Họ làm ra thứ của riêng họ, dùng tri kiến của bản thân để giải thích kinh Phật, đó là vọng tâm, không phải chân tâm. Khổng lão phu tử suốt đời chỉ là **“Thuật nhi bất tác, tín nhi háo cổ”**. Nói rõ ràng hơn, là bản thân ông suốt đời không có tự ý sáng tạo, những gì ông dạy đều là của cổ thánh tiên hiền, không có chút gì là của ông, đây gọi là **“sư thừa”**. Không có **“sư thừa”** tức là **“sư tâm tự dụng”**. **“Sư tâm tự dụng”** là phủ định quá khứ, cho rằng hiện tại vượt qua ngày xưa. Quan điểm này là quá sai lầm!

Cách nay mấy hôm có người mang đến cho tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) mấy quyển sách của năm đầu tiểu học Dân Quốc. Tôi mở ra xem quả đúng là sách thời đó. Trường tư thục ngày trước học Tam Tự Kinh, Bách Gia Tánh, học Thiên Tự Văn, có một

số đạo đức luân lý. Nhưng, đến đầu Dân Quốc thì đổi sách giáo khoa; đổi dần cho đến sau kháng chiến thì không còn nữa! Thời kháng chiến chỉ còn môn “*công dân*”, nhưng đến hôm nay môn này không còn! Có nghĩa là giáo dục hoàn toàn không nhắc đến những gì liên quan đến đạo đức làm người. Tất cả môn học đều hướng đến mục tiêu khoa học, kỹ thuật. Cả thế giới này đều như vậy, cho nên **thanh niên ngày nay biết làm việc, nhưng không biết làm người!** Đến nỗi: Bất hiếu cha mẹ, không yêu thương anh chị em, bất kính sư trưởng, không tin bạn lành, không còn tình cảm; tất cả chỉ là thiệt hơn: Có lợi thì bạn bè; phương hại là kẻ địch, tạo nên xã hội động loạn như ngày nay!

Muốn tạo lợi ích cho khắp tất cả chúng sinh thì trước hết phải “***đương linh thị pháp cứu trụ bất diệt***” (Nên khiến cho pháp này được tồn tại lâu dài không mất). Bằng cách phải “***đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất, vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp***” (nên gìn giữ, không được hủy mất, không được làm trái, tăng giảm kinh pháp). Ý nói, trong lưu truyền Pháp bảo, nhất định phải tuân thủ nguyên văn, bản ý của kinh là không được tùy tiện tự mình sửa đổi, bởi “*ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết*” (li kinh một chữ, tức là ma nói)

KINH VẤN:

Thường niệm bất tuyệt, tác đắc đạo tiếp. Ngã pháp như thị, tác như thị thuyết. Như Lai sở hành, diệc ưng tùy hành. Chúng tu phước thiện, cầu sinh tịnh sát.

VIỆT DỊCH:

Thường niệm không dứt, thì đắc đạo nhanh chóng. Pháp ta như vậy, nói ra như vậy. Như Lai đã hành, cũng theo đó mà hành, vun bồi phước thiện, cầu sinh tịnh độ.

GIẢNG:

Trong toàn bộ phần trường hàng do đức Thế Tôn nói ra trong pháp hội này đến đây là hết. Toàn câu kinh văn trên đây, chính là lời

tổng kết của cả bản kinh này, là cương yếu tu hành cũng là lời nói tối hậu trong Tịnh tông, nêu trọn cả Lý lẫn Sự, chỉ rõ chánh hạnh và trợ hạnh, giải bày trọn vẹn bí tạng của Như Lai.

- Như Lai bí tạng là gì?

- Là phát tâm niệm Phật cầu sinh Tịnh độ!

Câu **“thường niệm bất tuyệt”** (thường niệm không dứt); như Bồ tát Đại Thế Chí trong Chương Viên Thông có dạy: *“Đồ nhiếp lục căn, tịnh niệm liên tục”*. *“Đồ nhiếp lục căn”* là vạn duyên buông bỏ, lục căn không dính mắc với sáu trần, luôn duy trì tâm thanh tịnh để nhớ Phật, niệm Phật, đây là *“thường niệm bất tuyệt”*. Chữ *“thường”* chính là liên tục. Trong phẩm Chánh Nhân Vãng Sinh, ngay nơi câu đầu tiên đã dạy: *“Văn thử kinh điển, thọ trì đọc tụng, thư tả cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sinh bỉ sát”* (Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường, ngày đêm liên tục, cầu sinh cõi ấy). Đây chính là ý nghĩa thật sự của câu *“thường niệm bất tuyệt”* trong đoạn này.

Phẩm Phi Thệ Tiêu Thừa có câu: *“U thử kinh trung, sinh đạo sư tướng”* (Đối với kinh này, tướng như đạo sư). Đạo sư là ai? – Là người chỉ đạo cho chúng ta liễu sinh tử, xuất tam giới. Đạo sư ở thế giới Sa Bà là đức Phật Thích Ca, ở Tây Phương Cực Lạc là Phật A Di Đà.

Phẩm Thọ Ký Bồ Đề cũng chép: *“Do u thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược hữu chúng sinh u thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, u tu du khoảnh, vị tha diễn thuyết... bỉ nhân lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới, mãn trung đại hóa, diệt năng siêu quá, sinh bỉ quốc độ”* (Do chẳng được nghe pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu có chúng sinh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng kinh điển này, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói... lúc người

ấy lâm chung dầu cả tam thiên đại thiên thế giới tràn ngập đại hỏa vẫn vượt qua được, sinh về cõi nước kia).

Thế Tôn bi tâm vô lượng, phổ nhiếp vô dư (nhiếp trọn không sót), cực lực khuyên mọi người nên trì niệm kinh Vô Lượng Thọ, vì kinh này dạy vô thượng đại pháp Nhất Thừa nguyện hải (tức bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà), sáu chữ hồng danh. Hành nhân chỉ cần phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà thì ắt được vãng sinh, muôn người tu muôn người được vãng sinh.

Do vậy, **“thường niệm bất tuyệt, tác đắc đạo tiếp”** chính là thường niệm câu A Di Đà Phật; niệm Phật chuyên ròng, liên tục trong mọi niệm thì nhất định *“như nhiễm hương nhân, thân hữu hương khí”* (như người nhiễm hương, thân có mùi hương). Lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn, quyết được vãng sinh, chứng ngôi Bất Thoái, rốt ráo Niết Bàn.

Chữ **“Tiếp”** (捷 jié) là nhanh chóng, mau lẹ, chẳng hạn như *“tiếp kính”* (捷徑 jié jìng) là con đường tắt, con đường gần nhất. Ở đây, ý nói: Một pháp Trì Danh là con đường tắt tu hành, lấy *“tâm này làm Phật, tâm này là Phật”*, lấy *“Quả Giác nhân tâm, cố đắc đạo tiếp”* (Quả Giác nhân tâm để phát tâm, nên đắc đạo nhanh chóng). Chữ *“Quả Giác”* ở đây là chỉ Phật A Di Đà; Phật A Di Đà là đại giác rốt ráo viên mãn. Lại nữa, pháp Trì Danh Niệm Phật phát xuất từ chính bốn nguyện lớn lao của Phật A Di Đà, nên thực hiện thật dễ dàng, thành tựu cũng rất nhanh chóng.

Theo cụ Hoàng Niệm Tô: Hai câu **“ngữ pháp như thị, tác như thị thuyết”** (pháp ta như thế, nói ra như thế) chính là *“Phật ngữ phạm lời chân, thuyết pháp sư tử rống”* (Lời Phật cao quý như tiếng sấm rền, thuyết pháp như sư tử rống), thật là kim cương vương bảo kiếm chém phẳng tất cả tình chấp và Kiến Hoặc, hiển lộ toàn vẹn bản tâm của Như Lai.

Câu **“ngã pháp như thị, tác như thị thuyết”** là để ẩn chứng câu **“thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp”** (thường niệm chẳng dứt, đắc đạo nhanh chóng) ở trên. Chữ **“ngã”** chính là đức Thích Ca tự xưng, có nghĩa là pháp của ta như thế, nên ta cũng nói đúng như thế. - Nói ra điều gì? Chính là nói **“thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp”**. Bốn câu kinh trên phải đọc một mạch mới lãnh hội được ý nghĩa. Có lãnh hội được ý nghĩa mới biết là pháp môn Tịnh Độ dứt tuyệt đối đãi một cách viên dung.

Lục Tổ Huệ Năng khi ẩn chứng cho một người, Ngài nói như sau: **“Nhu thị, như thị, như như thị, ngã diệt như thị”** (Như thế như thế, ông như thế, ta cũng như thế). Ý nghĩa chữ **“như thị”** của Lục Tổ giống hệt với ý nghĩa chữ **“như thị”** trong đoạn kinh này.

Cũng theo cụ Hoàng, câu **“ngã pháp như thị, tác như thị thuyết”**: Câu trước, ý nói: Pháp của ta là Như, câu sau nghĩa là điều ta nói cũng là Như. Chữ **“Nhu”** là Chân Như, Chân Tâm, Thật Tướng, là Chân Thật Tế cũng là Thể của bản kinh này. Do vậy, **“Tác như thị thuyết”** (Nói ra như thế) cũng chính là **“khai hóa hiển thị Chân Thật Tế”** được nói trong kinh này.

Rõ ràng mỗi chữ trong kinh Vô Lượng Thọ đều phát xuất từ Như Lai tánh hải đại quang minh tạng tự nhiên biến hiện ra; mỗi chữ đều hàm nghĩa vô biên diệu lý, được tánh đức và tu đức của Phật Di Đà trang nghiêm, nhằm khai thị Phật tri kiến cho chúng sinh. Lời chỉ dạy từ mẫn **“thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp”** của đấng Đại Từ Bi Phụ xứng hợp theo tánh. Như lý mà nói; chúng ta phải chí thành tin nhận, trong tất cả thời, tất cả chốn thường niệm Phật A Di Đà.

Tóm lại, phẩm này trước hết chỉ rõ pháp vô thượng của Như Lai chẳng dễ gặp được. Kế đến, dạy rõ Tịnh tông là pháp khó tin; dẫu người có khả năng thuyết pháp, có thể giảng các pháp khác, nhưng đối với diệu pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh siêu tình ly kiến này cũng **“nan khai thị”**, khó lòng khai diễn khiến

cho chúng sinh phát khởi tín tâm! Cho nên, trong kinh A Di Đà, mười phương Như Lai khen đức Thích Tôn ở cõi Ta Bà, trong đời ác ngũ trược “*vị chư chúng sinh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (vì các chúng sinh nói pháp mà tất cả thế gian khó thể tin được).

Nếu đối với pháp khó gặp, khó tin này mà nay đã gặp, lại không phát được lòng tin sâu thì chẳng có ích gì, trọn vẫn là phụ bạc! Còn nếu tin tưởng sâu xa vào kinh này thì quả thật là rất hi hữu.

Từ câu “**Như Lai sở hạnh, diệc ứng tùy hành**” (Như Lai đã hành, cũng nên theo đó mà hành) trở đi, là nói về Chánh Hạnh và Trợ Hạnh.

Nguyện thứ tám trong mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Bồ Tát là “*thường tùy Phật học*” (thường học theo Phật). Bồ Tát phải học và hành theo hạnh Như Lai đã hành; mà sở hành của đấng Như Lai cõi Cực Lạc là “*tiện nhất kỳ tâm, tuyền trạch sở dục, kết đắc đại nguyện*” (liền nhất tâm chọn lựa, những điều ưa thích, kết thành đại nguyện), “*trụ Chân Thật Tuệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí, trang nghiêm diệu độ*” (trụ trong Chân Thật Tuệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí, trang nghiêm cõi nước nhiệm màu); sở hành của đấng Thích Tôn là “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật). Sở hành của mười phương Như Lai cũng là như vậy, nên các ngài đồng thanh khen ngợi “*công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ*”, đều khuyên chúng sinh hãy phát nguyện vãng sinh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Nay chúng ta học theo những điều Phật đã hành, thì trước hết phải tuân theo lời Phật dạy, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: “*Phật lấy đại nguyện làm cái nhân nhiều thiện căn cho chúng sinh, dùng đại hạnh để làm cái duyên nhiều phước đức cho chúng sinh, khiến cho người tín nguyện trì danh, niệm niệm thành tựu công đức như thế. Nhưng, công đức đó*

đều đã thành tựu, chứ không phải mới thành tựu trong hiện tại hay trong tương lai”. Ấy vì Quả Giác của Phật đã viên thành từ lâu. Nay ta niệm Phật là đem cái Quả Giác công đức vô lượng của Phật biến thành công đức tu nhân của chính mình, nên cái tâm trong lúc tu nhân của ta liền ngang bằng với Quả Giác. Do “*niệm Phật thì thiện căn, phước đức nhân duyên giống như Phật*” nên bảo “*công đức đó đều đã thành tựu*”. Câu khai thị này của Ngẫu Ích đại sư thật vô cùng quan trọng.

Nên biết đức Như Lai là vua của các điều thiện, là bậc đức hạnh tôn quý nhất vì thế chúng ta phải bắt chước noi theo hạnh đức trang nghiêm của Ngài. Phải khéo biết căn cơ của chính mình mà “*ứng duyên tu tập*” (thuận theo duyên mà tu tập). Chánh Hạnh, Trợ hạnh hỗ tương nhau thì chóng được viên mãn.

“**Chủng tu phước thiện**” (Vun trồng phước thiện) là trồng phước, gieo thiện. Kinh này đã khuyên bỏ ác tu thiện; Quán kinh khuyên tu ba phước như sau: “*Dục sinh bỉ quốc giả, đương tu tam phước: Nhất giả hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện Nghiệp. Nhị giả thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi. Tam giả phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả. Như thị tam sự, danh vi Tịnh nghiệp*” (Kẻ muốn sinh về cõi ấy phải tu ba phước: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm không giết, tu mười thiện nghiệp. Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, không phạm oai nghi. Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả. Ba sự như thế gọi là Tịnh nghiệp). Do vậy, người tu Tịnh nghiệp không thể xem thường việc vun trồng phước thiện.

“**Câu sinh tịnh sát**” (Câu sinh về cõi tịnh) tức là câu sinh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Đây cũng là chỗ quy kết của tất cả giáo pháp trong Đại Tạng. Kinh Hoa Nghiêm gồm sáu giáo: Tiểu, Thi, Chung, Đốn, Viên; lấy phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên đồng

quy Cực Lạc. Nay kinh Vô Lượng Thọ là Trung Bản của kinh Hoa Nghiêm (nói theo cư sĩ Bành Tế Thanh, thời vua Càn Long), cũng là như vậy. Cuối kinh, Phật khuyên tất cả chúng sinh cầu sinh Cực Lạc. Đó chính là bốn nguyện của Phật Di Đà, là bản tâm của đấng Thích Ca và mười phương tam thế chư Phật, muốn giúp chúng sinh viên mãn Bồ Đề, chứng được quả Phật ngay trong đời này.

Trong *Tín, Nguyện, Hạnh* thì *Nguyện* là then chốt; vượt biển sinh tử hay không đều nương cậy vào *Nguyện*. Có nhiều môn phương tiện như: Thiên, Mật, Giáo Quán. “*Giáo*” là Giáo môn. Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Tam Luận, Pháp Tướng đều là Giáo môn. Trong Giáo môn, đa phần đều dùng *Quán*. Trên thực tế, Thiên và Mật giáo cũng đều có Quán. “*Quán*” là quán tưởng. “*Chỉ quán*”: Chữ “*Chỉ*” là dừng các vọng niệm; “*Quán*” là tâm niệm tập trung. Trong kinh Đại, Tiểu thừa đức Phật đều nói: “*Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện*”. “*Chế tâm nhất xứ*” là “*chỉ*”; “*vô sự bất biện*” là “*Quán*”. “*Chỉ*” là Định; “*Quán*” là Tuệ.

Tám vạn bốn ngàn pháp môn, tu môn nào cũng được, nhưng quy về gốc thời chẳng hai. Trong các phương tiện, chỉ có pháp vắng sinh là phương tiện rốt ráo. Tu hành các pháp khác mà muốn được ngay trong hiện đời siêu thoát khỏi tam giới thì thật là đạo rất khó hành; chỉ có phương cách “*cầu sinh cõi Tịnh*” mới thật là dễ tu.

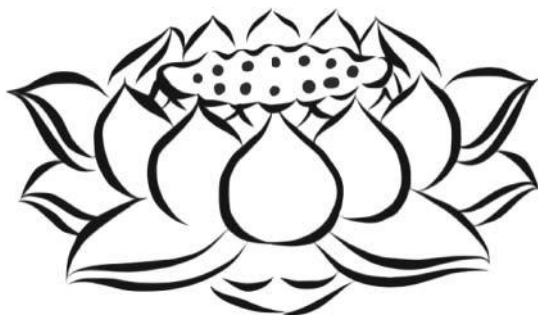
Trước đây, Hòa thượng Tịnh Không thường nói: Đời người có xuân, hạ, thu, đông. Trước hai mươi tuổi là mùa xuân; từ hai mươi đến bốn mươi là mùa hạ, bốn mươi đến sáu mươi là mùa thu; sáu mươi đến tám mươi là mùa đông của cuộc đời; ở sau nữa thì không còn! Cho nên, đời người đến mùa thu cần phải cảnh giác; đến mùa đông phải chuẩn bị đi, ngày tháng không còn dài! Trên tám mươi tuổi có thể đi bất cứ lúc nào.

Đó là quan niệm của cổ nhân, còn bây giờ, rất nhiều người không màng nghĩ đến! Ngày xưa, bảy mươi không được ngủ nhờ. Vì sao vậy? – Vì lỡ họ chết, người nhà tìm đến, tưởng ta mưu hại, sẽ

sinh phiền phức! Tám mươi tuổi, không mời họ dùng cơm. Vì sao? – Vì biết đâu khi dùng cơm họ bị mắc nghẹn, tắt thở thì sao?! Ngày nay, đối với chúng ta, điều quan trọng nhất là “*cầu sinh Tịnh độ*”, từng giây từng phút đều nghĩ đến được vãng sinh, đều có thể đi, phải thật sự đi được.

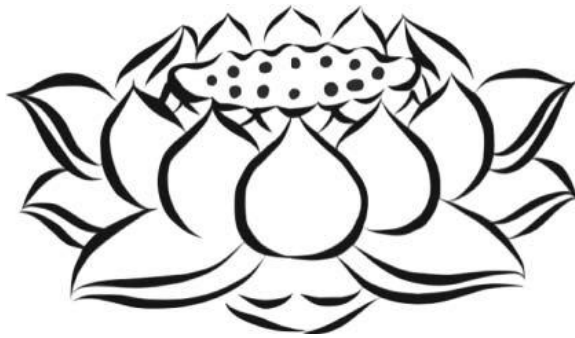
Chánh hạnh tu hành của Tịnh tông, cốt yếu là Trì Danh Niệm Phật. Nếu tu tập các pháp môn khác mà vẫn có ý nguyện “*cầu sinh Tịnh độ*”, đức Phật A Di Đà vẫn nhiếp thọ họ vượt ngang ba cõi.

Hiện nay có rất nhiều thiên tai dòn dập xảy đến. Quan trọng nhất chúng ta cần có sự chuẩn bị trước. Phải tập xem nhẹ những hiện tượng này. “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*” thì có gì đáng sợ đâu! Phải giữ tâm bình thản, luôn duy trì chánh niệm, quyết tâm chí thành niệm Phật, đó là điều quan trọng nhất. Nếu niệm Phật mà tâm còn dao động, kinh sợ trước hoàn cảnh bên ngoài thì rất khó được vãng sinh! Cho nên, ở đây, Phật lại ân cần khuyên dạy “*cầu sinh Tịnh sát*” để tổng kết toàn bộ những lời dạy trước đây.





Năm 2016, trường đại học Wales Trinity Saint David, nước Anh trao cho **Hòa Thượng Ân Sư** học vị **tiên sĩ nhân văn** và chức vị **Giáo sư danh dự**.



PHƯỚC TUỆ THỈ VĂN ĐỆ TỨ THẬP THẤT

Đức Thế Tôn nói xong, Ngài bèn dùng kệ tụng để trùng tuyên ý trước. Trong phần kệ tụng này, Ngài nhắc lại điều sai, lẽ đúng, bác bỏ cái sai, đề cao cái đúng. Trong phần chỉ rõ cái đúng, có ba phần: Một là tin vào vãng sinh; hai là tin Phật trí khó nghĩ lường; ba là tin niệm Phật được độ.

KINH VẤN:

Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết tụng viết:

Nhược bất vãng tích tu phước tuệ,

Ư thử chánh pháp bất năng vấn,

Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai,

Tắc năng hoan hỷ tín thử sự,

Ác kiêu giải đãi cập tà kiến,

Nan tín Như Lai vi diệu pháp,

Thí như manh nhân hằng xử ám,

Bất năng khai đạo u tha lộ.

VIỆT DỊCH:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bèn nói kệ tụng:

Xưa kia nếu không tu phước tuệ

Nay chẳng được nghe chánh pháp này

Đã từng cúng dường các Như Lai

Mới năng hoan hỷ tín sự này

Ác, kiêu, biếng nhác và tà kiến

Khó tin Như Lai vi diệu pháp

Như kẻ mù mãi trong bóng tối

Không thể chỉ đường cho kẻ khác.

GIẢNG:

Trên đây là đoạn thứ nhất của phẩm này, gồm hai bài kệ. Bài kệ thứ nhất:

Nhược bất vãng tích tu phước tuệ,

U' thử chánh pháp bất năng văn,

Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai,

Tắc năng hoan hỉ tín thử sự

Bốn câu trên đây thể hiện ý nghĩa phẩm này là **“Phước Tuệ Thi Văn”** (Phước Tuệ mới được nghe). Ý nói: Xưa kia nếu không tu phước tuệ, thì chẳng được nghe chánh pháp này. Người đã từng cúng dường các Như Lai, mới có thể hoan hỉ tin tưởng sự này. Đây cũng chính là như trong kinh đã dạy: *“Đương hữu chúng sinh, thực chư thiện bản, dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật. Do bị Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại pháp môn, nhiếp thủ thọ trì”* (Nếu có chúng sinh trông các thiện căn, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật. Do oai lực của các đức Như Lai ấy gia bị mới được pháp môn rộng lớn như thế này nhiếp thủ, thọ trì).

Kinh Kim Cang nói: *“Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau, có kẻ trì giới, tu phước, đối với chương cú này mà sinh được tín tâm, xem đó là thật, nên biết người ấy, không phải đã gieo trồng thiện căn ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật, mà đã từng ở nơi vô lượng trăm vạn đức Phật trông các thiện căn”*. Cũng thế, người nghe được pháp môn Tịnh Độ tối cực viên đốn, phương tiện rất ráo này, nghe xong hoan hỉ tin nhận, phải biết người đó đã từng tu phước, tu tuệ, trông các thiện căn nơi vô lượng các đức Phật.

Trái lại, những kẻ trược ác, kiêu mạn, biếng nhác, tà kiến sẽ không thể tin nổi pháp này; khác nào như kẻ mù sống trong bóng tối,

tự mình không thấy đường, làm sao dẫn dắt người khác đi theo đường chánh cho được! Nên nói:

*“Ác kiêu giải đãi cập tà kiến,
Nan tín Như Lai vi diệu pháp,
Thí như manh nhân hằng xử ám,
Bất năng khai đạo w tha lộ”.*

KINH VĂN:

*Duy tăng w Phật thực chúng thiện,
Cứu thế chi hạnh phương năng tu,
Văn dĩ thọ trì cập thư tả,
Độc tụng, tán diễn, tịnh cúng dường,
Như thị nhất tâm cầu tịnh phương,
Quyết định vãng sinh Cực Lạc quốc,
Giả sử đại hỏa mãn tam thiên,
Thừa Phật oai đức tất năng siêu.*

VIỆT DỊCH:

**Chỉ từng nơi Phật gieo các thiện,
Thì mới tu nổi hạnh cứu đời
Nghe xong thọ trì và biên chép
Độc, tụng, khen, giảng và cúng dường
Nhất tâm như vậy cầu tịnh độ
Quyết định vãng sinh cõi Cực Lạc.
Giả sử đại hỏa khắp tam thiên
Nhờ oai đức Phật tất qua được.**

GIẢNG:

**“Duy tăng w Phật thực chúng thiện,
Cứu thế chi hạnh phương năng tu”.**

Ý nói: Duy nhất chỉ người đã từng ở nơi vô lượng đức Phật, rộng trồng các thiện căn, mới có thể tu hạnh phổ cứu tất cả thế gian, gọi là “*cứu thế chi hạnh*” (hạnh cứu thế).

Hòa thượng Tịnh Không bảo “*hạnh cứu thế*” vô cùng quan trọng!

- Gọi là hành giả cứu thế, đây là ai?
- Đây là khen ngợi người tu học Tịnh Độ!
- Có thật như vậy chăng?

- Quả thật là như vậy! Nếu ở đây có người thật sự tu Tịnh Độ, thiên tai ắt sẽ giảm nhẹ. Các nhà khoa học nói với chúng ta: Một thành phố có trăm vạn người, trong đó có một trăm người chuyên tu Tịnh Độ, thì nơi đây không còn bị thiên tai. Ấy là do năng lượng của ý niệm có thể thay đổi hiện tượng vật chất bên ngoài.

Như thí nghiệm của Tiên sĩ Giang Bồn Thắng ở hồ Tỳ Bà. Đây là hồ lớn nhất ở Nhật Bản, đó là một eo biển, nước không lưu thông hơn hai mươi năm nên rất hôi thối. Ông mời một Hòa thượng trên chín mươi tuổi cùng trên ba trăm người đến đó để cầu nguyện trong vòng một tiếng đồng hồ, chỉ với một câu nói: “*Nước hồ trong sạch, tôi yêu bạn*”. Trong tâm họ hoàn toàn buông bỏ mọi ý niệm, chỉ nhất tâm chuyên niệm một câu này. Ba ngày sau, nước hồ bỗng nhiên trong sạch, mùi hôi trước đây không còn nữa, chứng minh ý niệm có thể thay đổi hoàn cảnh tự nhiên. Thật không thể nghĩ bàn!

“*Cứu thế chi hạnh*” (hạnh cứu đời) chính là như kinh này nói: Tất cả hàm linh trong đời tương lai đều nhờ pháp này mà được độ thoát. Ai muốn tự cứu và cứu khắp thế gian phải tu hạnh cứu thế gian này. Cái hạnh đó chính là: “***Văn dĩ thọ trì cập thư tả. Độc tụng, tán diễn, tịnh cúng dường***” (Nghe rồi thọ trì và biên chép. Đọc, tụng, khen, giảng và cúng dường).

Chữ “*Thọ tri*” là thật sự tin nhận đạo lý trong kinh, biến đạo lý này thành tư tưởng, hành vi của chính mình. Kế đến là “*Thư tả*”; chữ “*thư tả*” ở đây, theo Hòa thượng Tịnh Không, là lưu thông kinh điển với số lượng lớn; không những lưu thông bằng văn tự mà còn có thể dùng CD, VCD, Tivi, mạng internet, truyền hình vệ tinh để truyền bá. Phải toàn tâm toàn lực phát triển phương diện này để hướng trang nghiêm Tịnh Độ, cầu sinh Cực Lạc, nên nói “***như thị nhất tâm cầu tịnh phương***” (nhất tâm như vậy cầu Tịnh Độ). Có như vậy Phật liền thọ ký: “***Quyết định vãng sinh Cực Lạc quốc***”. Người như thế lúc lâm chung “*giả linh tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hóa, diệt năng siêu quá, sinh bỉ sát độ*” (giả sử cả tam thiên đại thiên thế giới đều ngập tràn đại hóa, vẫn có thể vượt qua sinh về cõi ấy) nên nói: “***Giả sử đại hóa mãn tam thiên, thừa Phật oai đức tất năng siêu***”: (Giả sử đại hóa khắp tam thiên, nhờ oai đức Phật tất qua được).

KINH VẤN:

*Như Lai thâm quảng trí tuệ hải,
Duy Phật dữ Phật nãi năng tri,
Thanh Văn ức kiếp tu Phật trí,
Tận kỳ thần lực mạc năng trắc,
Như Lai công đức Phật tự tri,
Duy hữu Thế Tôn năng khai thị,
Nhân thân nan đắc, Phật nan tri,
Tín tuệ văn pháp nan trung nan.*

VIỆT DỊCH:

**Biển trí tuệ Như Lai sâu rộng
Chỉ Phật với Phật mới biết được
Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí**

**Tận hết thần lực cũng không hiểu
Công đức Như Lai Phật tự biết
Chỉ có Thế Tôn mới khai thị
Thân người khó được, Phật khó gặp
Tín tuệ nghe pháp khó trong khó.**

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên, sáu câu đầu ý nói “*Phật trí sâu rộng khó nghĩ lường*”, chỉ có Phật cùng Phật mới biết được; Thánh hiền Nhị Thừa (tức Thanh Văn, Duyên Giác) đều không thể suy lường, huống hồ phàm phu chúng ta! Cho nên, chúng ta phải buông bỏ mọi tình chấp mà chỉ có kính ngưỡng tin theo. Nay ta may mắn có đầy đủ phước tuệ mới được nghe pháp này, tuyệt đối không nên bỏ lỡ!

“*Như Lai thâm quảng trí tuệ hải*” (Biển trí tuệ Như Lai sâu rộng): Chữ “*hải*” là ví trí tuệ Như Lai vô bờ tựa như biển cả nên gọi là “*trí tuệ hải*” (biển trí tuệ).

“*Duy Phật dữ Phật nãi năng tri*” (Chỉ có Phật với Phật mới biết được), như phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa chép: “*Pháp hi hữu khó hiểu bậc nhất mà đức Như Lai chứng được, chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu trọn vẹn Thật Tướng của các pháp*”). Pháp hi hữu khó hiểu này là gì? – Là Thật tướng của các pháp! Thật tướng đó chính là “*vô sở hữu, tất cánh không, vô khả đắc*” mà phía trước chúng ta đã học.

Hiện tượng này, Max Planck, nhà khoa học người Đức đã phát hiện ra, nhưng không nói rõ như Bồ tát Di Lặc nói trong kinh. Ông chỉ thấy được hiện tượng tần suất chấn động vô cùng nhanh của ý niệm sinh ra hiện tượng vật chất, đưa đến kết luận: **Thế gian này, căn bản không có thứ gì gọi là vật chất, mà chỉ là ý niệm liên tục, không gián đoạn sinh ra huyễn giác, tưởng đó là thật.**

Kinh Pháp Hoa nói: *“Vô lậu chẳng nghĩ bàn, pháp vi diệu rất sâu, ta nay đã đầy đủ. Chỉ ta biết tướng này; thập phương Phật cũng thế”*. Theo Hòa thượng Tịnh Không: “vô lậu” chính là chúng ta thường nói, lục căn tiếp xúc với cảnh giới lục trần, không khởi tâm, không động niệm, gọi là “vô lậu”. “Lậu” là phiền não; khởi tâm động niệm là có phiền não. Không khởi tâm, không động niệm là thâm thâm không thể nghĩ bàn, rất khó lý giải, không thể tưởng tượng, không thể diễn tả bằng lời nói; cho nên gọi là pháp vi diệu, thấu tột Thật Tướng của các pháp.

“Thanh Văn ức kiếp tư Phật trí, tận kỳ thân lực mặc năng trác” (Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí, tận hết thân lực cũng không hiểu). Như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện nói: *“Ta cùng mười phương Phật mới biết nổi việc này. Pháp này không thể chỉ bày, tướng ngôn từ tịch diệt. Các loài chúng sinh khác, không ai có thể hiểu được, chỉ trừ các Bồ Tát có tín lực kiên cố (mới có thể thấu hiểu)”*.

Kinh còn dạy: *“Bích Chi Phật lợi trí, thân vô lậu sau cùng, cũng khắp mười phương giới, số đông như rừng tre, bọn họ cùng nhất tâm, trong ức vô lượng kiếp, muốn suy Phật thật trí, chẳng thể biết chút phần”*.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích: *“Bích Chi Phật lợi trí”*, vì sao gọi là *“lợi trí”*? – Vì trí tuệ của A La Hán rất cao, nhưng trí tuệ của Bích Chi Phật còn cao hơn. A La Hán đã đoạn tận chấp trước, nhưng tập khí vẫn còn. Bích Chi Phật đến tập khí cũng không còn, nên trí tuệ vượt qua A La Hán.

“Thân vô lậu sau cùng”: “Vô lậu” này là của Tiểu thừa, đã đoạn tận tất cả Kiến Tư Phiền não và tập khí Kiến Tư Phiền não. Trong Tiểu thừa thân “vô lậu” này là thân sau cùng. Người như vậy *“cũng khắp mười phương giới”*, *“số đông như rừng tre”*, *“cùng nhất tâm trong ức vô lượng kiếp”*; muốn suy được Phật trí, cũng không biết được ít phần. Ý nói: Thật trí của Phật không thể dùng suy tư hay ngôn từ để diễn tả được, pháp ấy không thể chỉ bày được, ngoại trừ

các Bồ tát có tín lực kiên cố, ngoài ra những kẻ khác không cách chi thấu hiểu nổi.

“*Bồ tát có tín lực kiên cố*”, đây là chỉ: Thứ nhất là *Bồ tát minh tâm kiến tánh*; thứ hai là “*đại tâm phàm phu*”, như kinh Hoa Nghiêm nói: “*Đại tâm phàm phu*”, họ tu hành ngay trong đời sống hằng ngày “*tức tất cả tướng, là tất cả tướng*”. Đây là chân lý, hoàn toàn chính xác, nhưng hàng sơ học thì không được! Hàng sơ học trong tất cả tướng, làm gì có chuyện không bị mê hoặc?! Ít nhất cũng phải có hai, ba mươi năm công phu mới có thể làm được “*tức tướng ly tướng*”, vĩnh viễn tự nhắc bản thân: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”. Tiếp xúc với bất cứ hiện tượng nào, tâm đều hoan hỉ, không đối lập, không kết ác duyên với người, thành tựu tốt đẹp cho người, không thành tựu điều xấu ác cho họ v.v... Đây chính là “*đại tâm phàm phu*”, cũng chính là “*Bồ tát có tín lực kiên cố*”.

“*Như Lai công đức Phật tự tri*” (Như Lai công đức Phật tự biết), như trong phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa nói:

“*Tất cả thế gian trời, người, A-tu-la đều cho rằng nay đức Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, cách thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng, này thiện nam tử! Thật ra ta thành Phật đến nay đã là vô lượng, vô biên trăm ngàn ức na-do-tha kiếp. Ví như giả sử có kẻ nghiền cả năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần, đi qua khỏi năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ cõi mới bỏ một vi trần xuống. Đi mãi về phía Đông như thế, cho đến hết số vi trần ấy. Này các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Các thế giới ấy có thể dùng tư duy, tính toán để biết được số đó chăng?*”

Di Lặc Bồ Tát v.v... đều bạch Phật rằng: - Bạch Thế Tôn! Các thế giới ấy vô lượng, vô biên, không thể dùng toán số để biết được, cũng chẳng thể dùng tâm lực để suy nổi. Tất cả Thanh Văn, Bích Chi Phật dùng vô lậu trí cũng không biết đến được. Chúng con đã ở vào địa vị A Duy Việt Trí (tức là Bất Thoái Chuyển) đối với sự này vẫn

không thể biết được. Bạch Thế Tôn! Các thế giới như vậy vô lượng vô biên.

Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: - Các thiện nam tử! Hôm nay ta tuyên bày nói rõ cùng các ông. Các thế giới ấy dù có dính vi trần hay không dính vi trần, cho đến hết số vi trần ấy, cứ tính một vi trần là một kiếp, thì từ khi ta thành Phật đến nay còn hơn số đó cả trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp).

Đoạn kinh văn trên đã nói rõ thọ mạng vô lượng của Phật quả thật là vô lượng thọ, Bồ tát Bồ Xứ cũng chưa đạt được điều này. Vì sao vậy? – Bồ tát Bồ Xứ chưa thành Phật! “Bồ xứ” tức là Bồ tát Đăng Giác, vẫn còn một phẩm tập khí sinh tướng vô minh chưa đoạn; nếu đoạn tận được, họ sẽ thành Phật.

- Có phương pháp nào đoạn được chăng?

- Không có phương pháp! Cứ để vậy, lâu ngày tự nhiên tập khí này sẽ không còn.

- Cần bao nhiêu kiếp, tập khí vô thi vô minh mới hoàn toàn đoạn sạch?

- Kinh Hoa Nghiêm dạy: Cần ba A-tăng-kỳ kiếp, bắt đầu từ lúc mới khai ngộ, minh tâm kiến tánh, bắt đầu từ ngày đó; thời gian dài như vậy. Đây là chỉ cho Sơ Trụ Bồ tát. Từ đó, mới biết tập khí vô thi vô minh nghiêm trọng và thật đáng sợ, không có cách chi đoạn được.

Tập khí Kiến Tư phiền não, tập khí Trần Sa phiền não đều có cách đoạn, duy chỉ tập khí vô thi vô minh là không có cách đoạn tận. Vì sao vậy? – Vì tập khí này không thể khởi tâm động niệm! Vừa khởi tâm động niệm, chính là vô thi vô minh lại khởi hiện hành. Cho nên, không được khởi tâm động niệm, cứ để mặc nó.

- Có chương ngại gì chăng?

- Chỉ có một chút chướng ngại là không rõ ràng đối với trí tuệ, thần thông đạo lực của Phật. Ngoài ra, đối với bản thân tu học, hóa độ chúng sinh đều không bị chướng ngại.

- Vì sao tập khí Kiến Tư, Trần Sa có thể đoạn?

- Vì nó có thể khởi tâm động niệm!

Nên biết công đức của Phật viên mãn, hoàn toàn xứng tánh. Pháp thân Bồ tát xứng tánh nhưng chưa viên mãn. Cho nên, công đức của Phật, chỉ có Phật mới biết được, nên nói: **“Nhu Lai công đức Phật tự tri”**. Lại nói: **“Duy hữu Thế Tôn năng khai thị”** (chỉ có Thế Tôn mới khai thị). **“Khai thị”** chính là **“khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến”** mà trong kinh Pháp Hoa nói.

Tóm lại, sáu câu kệ trên đây cực lực tán dương trí tuệ của Phật, nhằm khiến cho chúng sinh hiểu rõ trí tuệ thâm sâu của Phật mà thật sự tin tưởng vào lời Phật dạy. Trong phẩm Thọ Lượng [của kinh Pháp Hoa], đức Thế Tôn đã ba lần bảo đại chúng: **“Nhữ đẳng đương tín giải Nhu Lai thành đế chi ngữ”** (Các ông nên tin hiểu lời nói chắc thật của Nhu Lai). Vì thánh trí của Nhu Lai; Thanh Văn ức kiếp cũng không đo lường được, huống hồ là phàm phu há có thể dùng tâm sinh diệt mà dám nói thấy được trí Phật ư?! Vì thế, chúng ta chỉ nên kính ngưỡng, tin lời Phật dạy như phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa chép: **“Ư Phật sở thuyết pháp, đương sinh đại tín lực”** (Với pháp Phật đã thuyết, nên sinh đại tín lực). Biền cả Phật pháp hễ tin thì được vào.

“Nhân thân nan đắc” (Thân người khó được) là như trong Tự Phần của kinh Phạm Võng có nói: **“Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục”** (Một phen mất thân người, vạn kiếp khó có lại được). Kinh Niết Bàn cũng dạy: **“Nhân thân nan đắc như Ưu Đàm hoa”** (Thân người khó được như hoa Ưu Đàm). Được thân người ít như chút đất nơi móng tay, mất thân người nhiều như đất nơi đại địa.

“Phật nan tri” (Phật khó gặp), **“Tri”** (值 zhí) là gặp gỡ, như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa dạy: *“Tỳ-kheo nên biết: Chư Phật xuất thế, khó thể gặp gỡ, vì sao vậy? Những người đức mỏng, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp, hoặc thấy được Phật, hoặc không được thấy Phật. Do bởi sự ấy, ta nói thế này: - Nay các tỳ-kheo! Khó thể thấy được Như Lai.*

Lại ngay khi đức Phật ngự trong thành Vương Xá ở Ấn Độ, chỉ có một phần ba người dân trong thành ấy được gặp Phật. Một phần ba số người chỉ nghe danh Phật chớ không được thấy. Một phần ba còn lại không nghe danh, cũng chẳng gặp Phật, đủ thấy gặp Phật là một sự khó.

“Tín tuệ văn pháp nan trung nan” (Tín tuệ nghe pháp khó bậc nhất), chính như trong phần trên đã nói: *“Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thứ nan”* (Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì; đó là điều khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn). Do tuệ sinh giải, nên nghe kinh liền tin hiểu, vui thích. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe, Tịnh tông khó tin. Điều khó được, nay đã được, điều khó nghe, nay đã được nghe, điều khó tin, nay đã tin; không những thế mà còn hiểu biết bằng trí tuệ nữa, quả thật là *“nan trung chi nan”* (điều khó nhất trong các điều khó). Phật khuyên hành nhân nên tin sâu, nguyện thiết, niệm Phật cầu sinh, chớ để luống qua. Nếu bỏ qua lần này, quả đúng là sai lầm lớn!

KINH VẤN:

Nhược chư hữu tình đương tác Phật,

Hạnh siêu Phổ Hiền đấng bỉ ngạn,

Thị cố bác văn chư trí sĩ,

Ứng tín ngã giáo như thật ngôn,

Như thị diệu pháp hạnh thánh văn,

Ứng thường niệm Phật nhi sinh hỉ,

*Thọ trì quảng độ sinh tử lưu,
Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu.*

VIỆT DỊCH:

**Nếu các hữu tình sẽ thành Phật,
Hạnh vượt Phổ Hiền lên bờ kia,
Vì thế, các bậc trí học nhiều
Phải tin lời ta dạy như thật.
Diệu pháp như thế may được nghe
Nên thường niệm Phật, sinh hoan hỉ
Thọ trì rộng độ dòng sinh tử
Phật bảo người này thật bạn lành.**

GIẢNG:

Theo chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ: Hai bài kệ trên đây tổng kết toàn bộ bản kinh. Phẩm thứ hai của kinh này có tên là Đức Tuân Phổ Hiền. Trong đây, tất cả Bồ Tát trong Pháp hội “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi đức*” (đều cùng tuân tu hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ). Cuối bản kinh lại nói: “*Nhược chư hữu tình đương tác Phật, hạnh siêu Phổ Hiền đặng bỉ ngạn*” (Nếu các hữu tình sẽ thành Phật, hạnh vượt Phổ Hiền lên bờ kia). Đầu tiên thì nói “*đức tuân Phổ Hiền*”, sao ở đây lại nói “*hạnh siêu Phổ Hiền*” nghĩa là sao?

Câu “*hạnh siêu Phổ Hiền*” trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Dịch giả của bản Đường dịch chính là ngài Tam Tạng Pháp Sư Bồ Đề Lưu Chí đời Đường. Phần đầu của bản Đường dịch cũng ghi hội chúng “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền chi đạo*” (đều cùng tuân tu đạo của Phổ Hiền), cho thấy ý “*đức tuân Phổ Hiền*” và “*hạnh siêu Phổ Hiền*” đều cùng phát xuất từ bản Phạn, chứ không phải người dịch ghi nhầm.

Chẳng những ngài Bồ Đề Lưu Chí không dịch nhằm, mà đó còn là tâm từ bi cùng cực của đức Thế Tôn. Phật phơi trơn tâm can cho chúng sinh thấy: Phổ Hiền là bậc đại hạnh Bồ Tát tượng trưng cho *Sai Biệt Trí*, được gọi là *Hoa Nghiêm Trưởng Tử*, dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt về Cực Lạc. Nguyện mà được gọi là “vương” thì nguyện của ngài Phổ Hiền phải rộng lớn không ngăn hạn, tột cùng vô tận kiếp, dẫn dắt quy về Cực Lạc, cứu vớt, lợi ích vô tận nên gọi là “*đại nguyện vương*”. Do vậy, thánh chúng đến dự pháp hội này đều tuân tu hạnh đức của ngài Phổ Hiền.

Nhưng, trong kinh này, đức Thế Tôn chủ ý riêng dạy phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, hiển thị pháp viên đốn nhất trong các pháp viên đốn, nêu thẳng một pháp Tín Nguyện Trì Danh, gồm trọn lục độ vạn hạnh, thu tóm trọn vẹn mười đại nguyện vương vào một câu danh hiệu, gói gọn vô biên hạnh môn của ngài Phổ Hiền quy về Nhất Hạnh tam-muội của ngài Văn Thù.

Văn Thù tượng trưng cho *Căn Bản Trí*. *Nhất Hạnh tam-muội* là “*buộc tâm nơi một đức Phật, chuyên xưng danh hiệu*”. Thế nên, một pháp Trì Danh đúng là đề-hò, gồm trọn các điểm mâu nhiệm. Phổ Hiền Đại Nguyện Vương là từ *Căn Bản Trí* trở thành *Sai Biệt Trí*. Nay, gom trọn Nguyện Vương, chỉ xưng xuất Tín Nguyện Trì Danh, đó là *Sai Biệt Trí* quay về *Căn Bản Trí*, nghĩa là quay trở về gốc, nên nói là “*hạnh siêu Phổ Hiền*”. Diệu hạnh trì danh lấy Quả Giác làm cái tâm tu nhân; nhân quả đồng thời, không nhọc phương tiện, chẳng cần theo thứ lớp, thật đúng như sách Di Đà Yêu Giải nhận định:

“*A Di Đà Phật dịch nghĩa là vô lượng, vốn không thể nói. Đức Bổn Sư lấy hai nghĩa quang minh và thọ lượng để bao gồm tất cả những điều vô lượng. Quang minh thời, theo chiều ngang chiều trọn mười phương; thọ thời, theo chiều dọc suốt cả ba đời. Ngang dọc trọn khắp chính là Thể của pháp giới. Toàn bộ cái Thể ấy tạo thành thân và cõi nước của Phật A Di Đà, cũng tạo thành danh hiệu A Di Đà. Bởi thế, danh hiệu A Di Đà chính là Bổn Giác lý tánh của*

chúng sinh. Trì danh là Thi Giác hợp với Bốn Giác. Thi Giác, Bốn Giác chẳng hai, chúng sinh và Phật chẳng hai. Vì thế, “một niệm tương ứng với một niệm Phật, niệm niệm tương ứng với niệm niệm Phật”.

Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền đại sĩ dẫn dắt về Cực Lạc, nên niệm niệm chính là Di Đà. Nhưng mười đại Nguyện Vương nghĩa lý sâu rộng, kẻ thường nhân không thể phát khởi được; còn pháp Trì Danh lại độ khắp ba căn, Ngũ Nghịch, Thập Ác đều có thể nương theo đó mà thoát khỏi sinh tử. Ví như người trị được chứng bệnh nan y, phải tôn họ là vua của các thầy thuốc; pháp độ được cả kẻ cực ác, phải nên xưng tụng là vua của các pháp lành; nên nói, pháp Trì Danh là *“hạnh siêu Phổ Hiền”*. Có Tín Nguyện Trì Danh thì nhất định vượt lên bờ kia, chính là cõi Tây Phương Cực Lạc, nên nói là *“đăng bỉ ngạn”* (lên bờ kia).

“Thị cổ bác văn chư trí sĩ, ưng tín ngã giáo như thật ngôn”
(Vì thế, các bậc trí học nhiều, phải tin lời ta dạy như thật): Thế Tôn rủ lòng Từ, khuyên những kẻ trí học rộng nghe nhiều, phải nên tin lời dạy của Như Lai đều khế hợp với Thật Tướng lý thể. Những điều được nói trong kinh đều như Lý, hoàn toàn chân thật, nên nói: ***“Ưng tín ngã giáo như thật ngôn”*** (Phải tin lời ta dạy như thật).

“Nhu thị diệu pháp hạnh thánh văn, ưng thường niệm Phật nhi sinh hỉ” (Diệu pháp như thế may được nghe, nên thường niệm Phật, sinh hoan hỉ). Ý nói: Diệu pháp khó gặp, khó nghe, khó tin như thế, ta nay may mắn được nghe phải nên thọ trì, phụng hành đúng theo lời dạy, luôn luôn niệm Phật, sinh tâm hoan hỉ. Hơn nữa, người niệm Phật được từ quang của Phật nhiếp thọ, *“câu diệt thiện sinh, tâm ý nhu nhuyễn”*. Thân được nhẹ nhàng, an ổn, tâm sinh hoan hỉ như trong Quán kinh nói: Phu nhân Vi Đề Hi do chợt thấy quang minh thanh tịnh của cõi Phật A Di Đà hiện ra trước mắt, liền đắc ngay Vô Sinh Pháp Nhẫn.

Ngài Thiện Đạo bảo *Vô Sinh Pháp Nhãn* mà bà Vi Đề Hi đã chứng khi đó, chính là *Hi Nhãn*, *Ngộ Nhãn* và *Tín Nhãn*. Đại sư còn nói Hi Nhãn là “*niệm A Di Đà Phật sinh tâm hoan hỉ*”.

“Thọ trì quảng độ sinh tử lưu, Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu” (Thọ trì rộng độ dòng sinh tử, Phật bảo người này thật bạn lành): Cuối cùng, Phật khuyên hành nhân không những thọ trì pháp này mà còn phải nghĩ đến việc làm lợi ích cho chính mình lẫn cho mọi người, bằng cách hoằng dương chánh pháp, khuyên người trì danh Niệm Phật, lần lượt giúp nhau vượt thoát luân hồi sinh tử. Làm được như thế, Phật khen người này đích thật là “*chân thiện hữu*”, là “*chân thiện tri thức*”.

Kỳ vọng và dạy răn của đức Thế Tôn, chúng ta phải khắc cốt ghi tâm, siêng tu gìn giữ, chớ nên phụ bạc từ ân.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ, “*những chữ: Phước tuệ thí vấn*” (*phước tuệ mới được nghe*), “*vi diệu pháp*”, “*cứu thế hạnh*” (*hạnh cứu thế*), “*trí tuệ hải*” (*biển trí tuệ*), “*nan trung nan*” (*khó nhất trong các điều khó*), “*hạnh siêu Phổ Hiền*” (*hạnh vượt trời Phổ Hiền*) v.v... trong phẩm này đều chỉ *diệu pháp vô thượng Tín Nguyện Trì Danh*. Sự mâu nhiệm của pháp môn Niệm Phật, đâu có vô lượng thân, mỗi thân có vô lượng miệng, mỗi miệng có vô lượng lưỡi. Mỗi lưỡi phát ra vô lượng âm, mãi cho đến cùng kiếp vị lai cũng khó bề diễn tả được ít phần. Vì thế, tôi (tức cụ Hoàng Niệm Tổ) chẳng dám lạm bàn nhiều, chỉ trích dẫn hai đoạn sau đây trong sách *Di Đà Yếu Giải của Linh Phong đại sư* (tức Ngẫu Ích đại sư) để tổng kết lại lời chú giải phẩm này “*Phước tuệ thí vấn*”. Hòa thượng Tịnh Không khen dụng ý này của cụ rất sâu và cũng rất hiếm có:

1. Sách Yếu Giải viết:

“*Do nghĩa là Vô Lượng Quang (tức quang minh biên chiếu) nên chúng sinh sinh về Cực Lạc tức là sinh về mười phương; thấy A Di Đà Phật là thấy mười phương chư Phật; tự độ mình chính là độ khắp tất cả. Do nghĩa là Vô Lượng Thọ nên nhân dân cõi Cực Lạc*

chính là Nhất Sinh Bồ Xứ, đều nhất định ngay trong đời này thành Phật, chẳng phải sinh lần nữa. Nên biết: Rời tâm vô lượng quang thọ nhất niệm hiện tiền thì không thể tìm đâu ra danh hiệu A Di Đà Phật; mà rời danh hiệu A Di Đà Phật thì còn đâu mà triệt chứng nhất niệm tâm vô lượng quang thọ? Xin hãy suy xét kỹ, xin hãy suy xét kỹ!”

2. Sách Yêu Giải viết:

“Trì danh hiệu chân thật không thể nghĩ bàn; tâm tánh chấp trì danh hiệu cũng chân thật không thể nghĩ bàn. Trì một câu danh hiệu tức là một câu không thể nghĩ bàn; trì mười, trăm, ngàn, vạn vô lượng danh hiệu thì mỗi mỗi danh hiệu đều không thể nghĩ bàn”.

Hòa thượng Tịnh Không khen câu: “Nên biết, rời tâm vô lượng quang thọ nhất niệm hiện tiền thì không thể tìm đâu ra danh hiệu A Di Đà Phật; mà rời danh hiệu A Di Đà Phật thì còn đâu mà triệt chứng nhất niệm tâm vô lượng quang thọ!”. Hai câu này thật quá hay! Nên biết: Tâm vô lượng quang, vô lượng thọ cùng danh hiệu Phật A Di Đà là một không phải hai. Điều này chúng ta phải nhận thức rõ ràng mới trực nhận vô cùng thân thiết với Ngài, không muốn rời xa một bước.

Cũng theo Hòa thượng Tịnh Không:

* **Khai thị thứ nhất của đại sư Ngẫu Ích** hàm nghĩa: Danh hiệu A Di Đà Phật rất sâu rộng vô lượng, vô biên, vô tận. Nhưng, trong kinh Di Đà, Thế Tôn chỉ dùng hai chữ “quang, thọ” để biểu pháp. “Quang” là chiếu soi mười phương, tượng trưng cho không gian. “Thọ” là quá khứ, hiện tại, vị lai, tượng trưng cho thời gian.

Tất cả pháp đều bao gồm trong hai chữ “quang, thọ” (tức là không gian và thời gian). Danh từ khoa học gọi là vũ trụ; trong Phật pháp gọi là “pháp giới, hư không giới”.

Nghĩa của “Quang” là ánh sáng chiếu khắp, nên khi vãng sinh đến thế giới Cực Lạc cũng đồng thời là sinh đến vô lượng vô biên

cõi nước của chư Phật mười phương. Điều này là thật không phải giả. Vãng sinh đến thế giới Cực Lạc, cho dù ở cõi Phạm Thánh Đồng Cư, hạ hạ phẩm vãng sinh, vẫn được oai thần bốn nguyện của Phật A Di Đà gia trì. Công đức danh hiệu thật không thể nghĩ bàn! Chỉ cần có thể tin được, thật sự tha thiết phát tâm muốn vãng sinh đến Tây Phương Cực Lạc, không ai mà không được thành tựu.

* **Khai thị thứ hai của Đại sư Ngẫu Ích** là muốn chúng ta phải thật sự hiểu rõ ràng minh bạch, phải cố gắng suy nghĩ, cơ hội này trăm ngàn vạn kiếp khó gặp được, nay gặp được thì cần phải nỗ lực nắm bắt, chớ để luống qua. Công đức *“trì danh hiệu thật sự không thể nghĩ bàn; tâm tánh chấp trì danh hiệu cũng chân thật không thể nghĩ bàn”*. Điều này nói rõ, trì danh hiệu Phật phải dùng chân tâm, hoàn toàn không có vọng niệm. Không có vọng niệm khi niệm Phật, đó là **tâm tánh năng trì**. Phật hiệu là trí tuệ, đức tướng viên mãn của tâm tánh, cho nên công đức trì danh hiệu thật không thể nghĩ bàn.

Trên thực tế, Phật hiệu nghĩa là tự tánh của chính mình, ở đây gọi là tâm tánh. Tâm tánh nghĩa là Phật A Di Đà; danh hiệu A Di Đà và tâm tánh tương ưng viên mãn. Vì vậy, trong kinh Đại thừa thường nói: *“Một niệm tương ưng một niệm Phật; niệm niệm tương ưng niệm niệm Phật”*. Nhất định phải ghi nhớ: Dùng tâm thanh tịnh trì danh, điều này rất quan trọng!

Thanh tịnh là buông bỏ tám thức, không còn chấp trước đối với tất cả pháp. Sao cũng được, không có gì là không tốt, pháp pháp đều là tự tánh. Buông bỏ Mạt-na thì tâm thanh tịnh hiện tiền; buông bỏ phân biệt chính là buông bỏ ý thức thì tâm bình đẳng hiện bày; buông bỏ khởi tâm động niệm, buông bỏ tất cả hồi ức, tất cả đều trở về con số không, chính là Đại Viên Cảnh Trí, tánh giác hiển lộ. Đây là sự tuần hoàn lớn nhất, đạt đến cứu cánh quả Phật mà kinh Hoa Nghiêm gọi là Diệu Giác, mới biết rằng chúng sinh vốn dĩ đã là Phật.



Đại Lão HT Tịnh Không để lại Xá Lợi Luỡi và Xá Lợi hình Bồ
Tát Quán Thế Âm _ *Bậc Chân Thật Ngũ* và *giàu lòng Từ Bi*.

VĂN KINH HOẠCH ÍCH ĐỆ TỨ THẬP BÁT

Phẩm này nói rõ người nghe kinh được lợi ích khó thể nghĩ bàn. Bất luận nghe được toàn kinh hay chỉ nghe được một phẩm, thậm chí chỉ nghe có một hai câu, lợi ích đều không thể nghĩ bàn. Dù có tâm nghe hay vô tâm nghe; nghe hiểu hay nghe không hiểu, vẫn đều được lợi ích.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận của cư sĩ Bành Tế Thanh viết: “Do nghe kinh mà được lợi ích chẳng thể nghĩ bàn như vậy, đều do sức bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ, cũng do oai thần của đức Bổn Sư gia bị. Hễ có chúng sinh nào nghe được kinh này cũng sẽ được lợi ích như thế”.

KINH VĂN:

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kinh pháp, thiên nhân thế gian hữu vạn nhị thiên na-do-tha ức chúng sinh, viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh. Nhị thập ức chúng sinh đắc A Na Hàm quả, lục thiên bát bách tỷ-kheo, chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát.

VIỆT DỊCH:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói kinh pháp này, (trong) trời, người thế gian có một vạn hai ngàn na-do-tha ức chúng sinh xa lìa trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh; hai mươi ức chúng sinh đắc quả A Na Hàm, sáu ngàn tám trăm tỷ-kheo, các lậu đã tận, tâm được giải thoát.

GIẢNG:

Câu “*viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh*”. Chữ “*trần cấu*” chỉ chung cho các phiền não.

Kinh Duy Ma nói: “*Viễn trần ly cấu, đắc pháp nhãn tịnh*” đồng nghĩa với câu kinh trên đây.

Theo bản số giải kinh Duy Ma của ngài Gia Tường thì “*pháp nhãn tịnh*” được hiểu như sau: “*Nói về pháp nhãn tịnh là nói về*

Pháp Nhãn của Tiểu Thừa lẫn Pháp Nhãn của Đại Thừa. Pháp Nhãn của Tiểu Thừa chính là Sơ Quả, thấy được pháp Tứ Đế nên gọi là Pháp Nhãn. Pháp Nhãn của Đại Thừa là bậc Sơ Địa chứng đắc pháp Vô Sinh chân thật nên gọi là Pháp Nhãn”.

Pháp “Tứ Đế” còn gọi là *Tứ Diệu Đế, Tứ Thánh Đế, Tứ Chân Đế*. *Tứ Diệu Đế* là bốn chân lý mẫu nhiệm mà bậc Thanh Văn trong nhà Phật chứng được. Lần đầu chuyển pháp luân trong vườn Lộc Uyển, ở thành Ba-la-nại, Đức Phật đã giảng bốn chân lý này để độ cho năm anh em ông Kiều Trần Như. Pháp “Tứ Đế” gồm có: Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

1.- Khổ Đế: là thống não bức bách do vô thường nên gọi là “*Khổ*”, như ba khổ (khổ khổ, hoại khổ và hành khổ), tám khổ (sinh, già, bệnh, chết, oán tăng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh). Đây là quả báo sinh tử trong ba cõi: Dục giới, sắc giới, và vô sắc giới. Những quả báo này chỉ là khổ đau, không có yên vui thật sự. Cái lý này có tính cách quyết định và chân thực nên gọi là *Khổ Đế*.

Đại Trí Độ Luận nói: “*Thân có ba khổ là: Lão, Bệnh, Tử; tâm có ba khổ là tham, sân, si; ba loại hậu thế khổ là Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh*”. Nói tóm lại: Ba khổ, tám khổ đều là thọ báo hoạn lụy trong tam giới.

Đức Phật thuyết pháp thường nói “*Quả*” trước rồi mới nói đến “*Nhân*”. “*Quả*” thì chúng ta thấy rất rõ ràng. Trong kinh Lăng Nghiêm nói: Nước biển dâng cao, lũ lụt lan tràn đều có liên quan đến tâm tham. Sân nhuế là: Hỏa hoạn, núi lửa phun trào, nhiệt độ địa cầu tăng cao. Ngu si là gió bão. Ngạo mạn là động đất. Hoài nghi là đại địa lỏng lẻo, núi lở đất sụp v.v... Đây quả thật là Khổ Đế của thế gian.

2.- Tập Đế: “*Tập*” là chiêu tập. “*Tập đế*” là chiêu tập các nghiệp của thiện ác và phiền não tham, sân v.v..., đây gọi là “*Tập*”. Nói cách khác, “*Tập đế*” cũng là “*nhân của sự mê muội*”, là nhân quả của thế gian.

3.- Diệt Đế: “*Diệt*” là tịch diệt, là Niết Bàn, là diệt tạo tác, diệt mê hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi), diệt hoặc nghiệp, rời nỗi đau khổ trong sinh tử, thoát ly luân hồi lục đạo, thoát ly mười pháp giới. Khi kiết nghiệp đã hết thì không còn sinh tử, hoạn lụy nên gọi là “*Diệt*”.

Về mặt “*Quả*” chúng ta không thể “*Diệt*” mà phải hạ thủ từ “*Nhân*”, không tạo nhân ác sẽ không chịu quả ác v.v... Nên nhớ: “*Diệt*” là Niết Bàn, là chứng được khi còn sống, không phải đợi đến khi chết mới nhập Niết Bàn, vậy là sai lầm! Chữ “*Diệt*” ở đây là diệt tập khí phiền não. Tất cả nghiệp nhân, quả báo đều không còn, gọi là “*Diệt*”. Nếu chết là Niết Bàn, như vậy đâu cần phải tu! Điều này nói không thông. *Niết Bàn* cũng gọi là *Viên Tịch*; “*Viên*” là viên mãn, công đức viên mãn. “*Tịch*” là thanh tịnh, tịch diệt, cũng tức là nói họ đã buông bỏ tất cả vọng tưởng, phân biệt, chấp trước. Tuyệt đối không nên ngộ nhận, cho rằng người xuất gia khi chết đều gọi là “*Viên Tịch*”, đều gọi là “*Niết Bàn*”, đây quả thật là hoàn toàn hiểu sai ý Phật!

4.- Đạo Đế: “*Đạo*” có nghĩa là năng thông (thông đạt không có chướng ngại). “*Đạo*” là phương pháp, là con đường. Dùng phương pháp, con đường này có thể thông đến Niết Bàn, chúng ta gọi đó là con đường thành Phật, đây là cửa Tiểu thừa tu.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, ngày nay chúng ta tu cao hơn, đơn giản hơn họ. Chúng ta tu là một đại đạo đặc biệt, nhanh chóng thành Phật: “*Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm Phật A Di Đà*”. Đây là con đường lớn cứu cánh viên mãn trong các con đường, điều này không thể không biết.

Khổ Đế và *Tập Đế* là nhân quả thế gian; *Diệt Đế* và *Đạo Đế* là nhân quả của xuất thế gian. Ngày nay, chúng ta gặp được “*Quả*” là vô cùng may mắn, “*bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ*” (trăm ngàn muôn kiếp khó gặp được), chúng ta phải nhất định trân quý, nỗ lực

tinh tấn tu học, hi vọng vãng sinh Cực Lạc ngay trong đời này, thân cận Phật A Di Đà sẽ chứng được thành tựu viên mãn.

Chữ “*pháp nhãn*” (法眼 *fǎ yǎn*) trong kinh Vô Lượng Thọ này chỉ cho *pháp nhãn tịnh* của Tiểu Thừa, như ngài Cảnh Hưng bảo: “*Pháp nhãn tịnh chính là Dự Lưu quả* (tức Sơ Quả)”.

Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: “*Thấy được bốn Chân Đế thì gọi là tịnh pháp nhãn*”.

A Na Hàm là quả vị thứ ba trong Tứ Quả của Tiểu Thừa.

“**Chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát**” (các lậu đã tận, tâm được giải thoát) là như kinh Duy Ma nói: “*Bát thiên tỷ-kheo bất thọ chư pháp, lậu tận ý giải*” (Tám ngàn tỷ-kheo không thọ các pháp, lậu tận ý giải).

Ngài Tăng Triệu giảng: “*Lậu Tận là cả chín mươi tám kiết lậu đều đã hết sạch, tâm ý giải thoát, thành A La Hán*”. Cho thấy trong kinh nói đến *pháp nhãn tịnh* và các Lậu đã tận đều chỉ Thanh Văn Thừa.

Bên dưới nêu ra vấn đáp, nếu có ai hỏi: “Nghe kinh điển Đại Thừa vô thượng này sao lại được lợi ích nơi pháp Tiểu Thừa”? Tịnh Ảnh Sớ đáp: “*Chúng sinh (căn tánh) Tiểu thừa nghe nói Sa Bà uế ác đáng chán, thâm tâm viễn ly, nên đắc quả Tiểu Thừa*”. Cho thấy: Tiểu Thừa vì tâm lượng nhỏ, biết được tình huống ba khổ, tám khổ trong lục đạo, họ không muốn ở trong này chịu khổ, tiếp tục trôi lăn trong luân hồi nữa, đến được Tứ Thánh pháp giới là họ mãn nguyện rồi.

Ngài Cảnh Hưng cũng nói: “*Chúng sinh do nghe nói cõi này uế ác đáng chán nên đắc quả Thanh Văn*”.

KINH VẤN:

Tứ thập ức Bồ Tát, ở vô thượng Bồ Đề trụ bất thoái chuyển, dĩ hoàng thệ công đức nhi tự trang nghiêm. Nhị thập ngũ ức chúng

sinh, đắc Bất Thoái Nhẫn. Tứ vạn ức na-do-tha bách thiên chúng sinh, vô thượng Bồ Đề vị tăng phát ý, kim thử sơ phát, chủng chư thiện căn, nguyện sinh Cực Lạc, kiến A Di Đà Phật, giai đương vãng sinh bỉ Như Lai độ, các vô dị phương thứ đệ thành Phật, đồng danh Diệu Âm Như Lai.

VIỆT DỊCH:

Bốn mươi ức Bồ Tát trụ không thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Hai mươi lăm ức chúng sinh đắc Bất Thoái Nhẫn. Bốn vạn ức na-do-tha trăm ngàn chúng sinh chưa từng phát ý vô thượng Bồ Đề, nay mới bắt đầu phát tâm, trông các căn lành, nguyện sinh Cực Lạc thấy Phật A Di Đà, đều sẽ vãng sinh trong cõi đức Phật ấy, đều sẽ ở các phương khác lần lượt thành Phật, cùng hiệu là Diệu Âm Như Lai.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói đến những chúng sinh căn tánh Đại Thừa nghe pháp được lợi ích.

“*Bất thoái chuyển*” có nghĩa là siêng năng tu tập, công đức, thiện căn ngày càng tăng tiến, không bị lui sụt, biến đổi. Tiếng Phạn “Bất Thoái Chuyển” là A-bệ-bạt-trí (Avaivartika). Trong đoạn kinh này trước nói “*trụ bất thoái chuyển*”; sau ghi “*đắc bất thoái nhẫn*”. Hai câu này đều trích từ bản Đường dịch; bản Ngụy dịch chỉ ghi là “*đắc bất thoái chuyển*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Chúng sinh (căn tánh) Đại Thừa nghe oai đức Phật A Di Đà rộng độ, bền kiên tâm cầu nguyện, nên được bất thoái chuyển. Nghe kinh này được nhiều lợi ích nên thề muốn cứu độ, gọi là thệ tự trang nghiêm*”. Ý nói: Nghe danh hiệu Phật A Di Đà, bền chí nguyện kiên quyết mong cầu vãng sinh nên được “*bất thoái chuyển*”. Lại còn muốn phát tâm cứu độ cho người khác nên

gọi là “*dĩ hoằng thế công đức nhi tự trang nghiêm*” (dùng công đức hoằng thế để tự trang nghiêm).

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ: Tuy chữ “*trụ bất thoái*” trong bản Đường dịch hàm chứa ý nghĩa khá sâu, nhưng sơ bộ chúng ta có thể hiểu câu ấy theo cách của ngài Tịnh Ảnh vừa giảng.

“***Đức bất thoái nhĩ***”: Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín, chữ “*nhĩ*” (忍, rěn) có nghĩa là “*tuệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhĩ*”; quyển mười một lại ghi: “*An trụ trong Thật Tướng của pháp là Nhĩ*”.

Hòa thượng Tịnh Không giải thích như sau: Kinh Lăng Nghiêm nói “*Đương xứ xuất sinh, tùy xứ diệt tận*”, đây là Thật Tướng. Nếu có thể an trụ nơi Thật Tướng, như vậy là bất động, nghĩa là không khởi tâm, không động niệm, không phân biệt, không chấp trước, đây gọi là “*Nhĩ*”, là định trụ. Chẳng hạn như “*vô sinh pháp nhĩ*”, tất cả pháp vốn không có sinh, vốn không có diệt, bởi tốc độ của nó quá nhanh, sinh diệt hình như đồng thời.

Trước đây, chúng ta đã từng học qua: Bồ tát Di Lặc trả lời đức Thế Tôn (trong Pháp Uyển Châu Lâm quyển tám) rằng trong một khảy móng tay có ba mươi hai ức, một trăm ngàn niệm vi tế. Ba mươi hai ức nhân với mười vạn là ba trăm hai mươi triệu niệm trong một khảy móng tay, làm sao có thể nắm bắt được! Cho nên, thật sự là có sinh diệt, nhưng chúng ta không thể nắm bắt được sinh diệt đó. Niệm này tiếp nối niệm kia; niệm trước diệt, niệm sau liền sinh; chỉ có Bồ tát Bát Địa trở lên mới thấy rõ được việc này!

Theo Trí Độ Luận, “*Vô Sinh Pháp Nhĩ*” là không động tâm, an trụ vào lý pháp Vô Sinh. Cho thấy *Nhĩ* chính là an nhĩ, nghĩa là quyết định nơi lý, không thay đổi tâm niệm.

Chuẩn theo đó, “*bất thoái nhĩ*” chính là an trụ của bất thoái mà ý niệm không thay đổi tức là niệm niệm đều không thoái chuyển nên tương đương với *Niệm bất thoái* trong ba thứ Bất Thoái.

Ba loại Bất Thoái đó là:

1. Vị Bất Thoái: Địa vị không bị lui sụt, đây là chỉ cho quả vị Tu Đà Hoàn.

2. Hạnh Bất Thoái là không hề thoái thất hạnh pháp đã tu. Đây là chỉ cho Bồ tát không hề thoái chuyển đến Tiểu thừa.

3. Niệm Bất Thoái là địa vị rất cao, không hề thoái chuyển chánh niệm. Chữ “*Niệm*” ở đây, theo Hòa thượng Tịnh Không là “*nhất niệm vi tế*” mà Bồ tát Di Lặc nói. “*Niệm niệm bất thoái*” là chỉ cho Pháp Thân Bồ tát, trong thiên tông gọi là minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật.

Sách Quán Kinh Diệu Tông Sao của Đại sư Trí Giả viết: “*Nếu phá được Kiến Hoặc và Tư Hoặc thì gọi là Vị Bất Thoái, vĩnh viễn siêu thoát khỏi cái giả hữu của phàm phu. Đoạn trừ được Trần Sa Hoặc thì gọi là Hạnh Bất Thoái, vĩnh viễn chẳng đánh mất Bồ Tát hạnh. Phá được Vô Minh Hoặc gọi là Niệm Bất Thoái, chẳng đánh mất chánh niệm Trung Đạo*”.

Câu “*“Nếu phá được Kiến Hoặc và Tư Hoặc thì gọi là Vị Bất Thoái*”. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Trên thực tế, phá được Kiến Hoặc là Bất Thoái Chuyển, phá được Kiến Tư là A-la-hán.

“*Kim tử sơ phát*” (Nay mới bắt đầu phát tâm) là mới phát Bồ Đề tâm. Quá khứ chưa từng phát tâm, Bồ tát nay nghe kinh này liền phát tâm Bồ Đề. Hai điều: “*phát tâm*” và “*tất cánh tâm*” (chứng quả Bồ Đề) không sai biệt. Nhưng trong hai tâm trên, “*phát tâm*” là khó.

Những Bồ Tát đã phát đại tâm như thế, lại làm các điều thiện (“các điều thiện” ở đây là “nhất tâm chuyên niệm Phật A Di Đà”, vì niệm Phật A Di Đà là thiện trong các điều thiện, không có gì thiện hơn) nguyện sinh Cực Lạc, đều được vãng sinh, gặp Phật; lại sẽ ở trong các phương khác, trước sau thành Phật, đồng một danh hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Có lần tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) ở Mỹ đọc kinh này, đọc đến đây, cùng lúc đó có hơn một trăm người đến xin quy y, không kịp đặt pháp danh. Tôi liền nghĩ ngay đến kinh này, thôi thì dùng cùng một tên, pháp danh Diệu Âm, sau này thành Phật sẽ đều là Diệu Âm Như Lai. Pháp danh Diệu Âm là từ đây mà có. Tên này không phải tôi đặt, mà đức Thế Tôn đặt cho chúng ta.

KINH VĂN:

Phục hữu thập phương Phật sát, nhược hiện tại sinh, cập vị lai sinh, kiến A Di Đà Phật giả, các hữu bát vạn câu-chi na-do-tha nhân, đắc thọ ký Pháp Nhãn, thành vô thượng Bồ Đề. Bỉ chư hữu tình, giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân duyên, câu đắc vãng sinh Cực Lạc thế giới.

VIỆT DỊCH:

Lại trong mười phương cõi Phật, có tám vạn câu-chi na-do-tha người hoặc đang vãng sinh, hoặc sẽ vãng sinh, gặp A Di Đà Phật được thọ ký Pháp Nhãn, thành vô thượng Bồ Đề. Các hữu tình ấy đều có nhân duyên túc nguyện với A Di Đà Phật, đều được vãng sinh về Cực Lạc thế giới.

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên nói rõ chúng sinh đủ duyên trong mười phương đều được thọ ký. Chữ “*thọ ký*” có nghĩa là Phật đối trước chúng sinh tiên đoán tương lai họ sẽ thành Phật thì gọi là “*thọ ký*”.

Có bốn loại thọ ký:

1. **Thọ ký cho người chưa phát tâm Bồ Đề:** Câu này không dễ hiểu! Hình như không có chú giải. Theo Hòa thượng Tịnh Không: Đây là đức Thế Tôn thọ ký cho tất cả chúng sinh. Như trong kinh Đại thừa, đức Phật thường nói: “Tất cả chúng sinh vốn là Phật”, đó chẳng phải là Phật thọ ký hay sao? Cổ nhân thường nói: “*Nhân chi sơ tánh bản thiện*” (tánh người vốn thiện). Chữ “*thiện*” ở đây không

phải là thiện của thiện ác mà đồng nghĩa với “*vốn là Phật*” như Phật đã dạy, người xưa gọi là Thánh, Hiền nhân.

2. Thọ ký cho người đã phát tâm Bồ Đề.

3. **Âm thầm Thọ ký :** *Người khác nghe, biết đương sự được thọ ký, nhưng chính bản thân người ấy lại không hay biết.*

4. Hiện tiền thọ ký.

Trong bốn loại thọ ký trên, bất luận ta thuộc loại nào cũng đều được thọ ký.

“Đắc thọ ký Pháp Nhãn thành vô thượng Bồ Đề” (được thọ ký Pháp Nhãn thành vô thượng Bồ Đề). Chữ “*Pháp Nhãn*” chính là ba thứ Nhãn đã nói trong nguyện thứ bốn mươi tám của Phật A Di Đà (bản Ngụy dịch ghi là “*đệ nhất, đệ nhị, đệ tam Pháp Nhãn*”) mà cũng là *Âm Hưởng Nhãn, Nhu Thuận Nhãn* và *Vô Sinh Pháp Nhãn*. Do có những người được Phật thọ ký, chứng nhập Vô Sinh, thành Vô Thượng Chánh Giác như vậy, nên kinh nói: “*Đắc thọ ký Pháp Nhãn, thành vô thượng Bồ Đề*”.

Câu “***Bỉ chư hữu tình, giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân duyên***” (các hữu tình ấy đều có nhân duyên túc nguyện với A Di Đà Phật) được bản Đường dịch ghi như sau: “*Bát vạn ức na-do-tha chúng sinh đắc thọ ký Pháp Nhãn, thành vô thượng Bồ Đề. Bỉ Vô Lượng Thọ Phật tích hành Bồ Tát đạo thời, thành thực hữu tình, tất giai đương sinh Cực Lạc thế giới*” (Tám vạn ức na-do-tha chúng sinh được thọ ký Pháp Nhãn, thành vô thượng Bồ Đề. Họ đều là hữu tình xưa kia đã được Vô Lượng Thọ Phật thành tựu khi Ngài còn đang tu đạo Bồ Tát, thấy đều sẽ sinh về thế giới Cực Lạc).

Ý nói: Tất cả pháp từ nhân duyên sinh. Những chúng sinh ấy trong đời quá khứ từng được gặp Phật A Di Đà khi Ngài còn ở nhân địa. Nhờ nghe giáo huấn của Ngài nên thiện căn thuần thực, đây chính là *thiện duyên vô thượng thù thắng*. Do được nhân duyên thọ giáo trong các đời trước, từng “*từ văn khởi tư, từ tư sinh nguyện*”

(từng nghe pháp tư duy, từ tư duy mà phát nguyện) nên chánh tư duy, chánh nguyện ấy in sâu vào tám thức trong tâm điền chắc chắn không tiêu. Đây chính là *thiện nhân vô thượng thù thắng*. Thiện nhân này mỗi người chúng ta đều có. Nay Phật Di Đà công viên giác mãn thành Cứu Cánh Giác. Do nhân duyên thuần thực đầy đủ, nên họ được oai lực của Phật nhiếp thọ, **“câu đắc vãng sinh Cực Lạc thế giới”** (đều được vãng sinh về thế giới Cực Lạc).

Cho thấy, Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người trong cõi Cực Lạc đều nhiều đến vô lượng. Rõ ràng lúc còn tu nhân, Phật A Di Đà đã trong vô lượng kiếp ở trong biển sinh tử giáo hóa, nhiếp thọ lục đạo chúng sinh số đến vô lượng.

Ngày nay, chúng ta nghe được, tin được diệu pháp này, ắt hẳn trong bao kiếp xưa, Phật A Di Đà đã từng theo chúng ta vào tận Nê Lê (địa ngục), ở trong nhà lửa không ngừng nhiếp thọ, dạy dỗ, khuyên lơn tha thiết chúng ta, không nề hà phải cùng với chúng ta luân chuyển trong sáu nẻo, chỉ mong chúng ta hồi tâm quy về nhất niệm. **“Nhất niệm”** là vô niệm, là tự tánh, cũng tức là thành Phật. Ân đức của đức Phật A Di Đà, của Phật Thích Ca thật vô lượng, vô biên, vô cùng tận. Phật vì chúng ta vun bồi thiện căn; nay may mắn thay, thiện căn ấy đã nảy nở, tăng trưởng. Cụ Hoàng Niệm Tổ chú giải kinh đến đây, ông nói: **“Tôi không cảm được nước mắt!”**. Rõ ràng chính ông đã thật sự xúc động, thật sự biết ân Phật và muốn báo ân.

KINH VĂN:

Nhĩ thời tam thiên đại thiên thế giới lục chủng chấn động, tịnh hiện chủng chủng hi hữu thần biến, phóng đại quang minh, phổ chiếu thập phương. Phục hữu chư thiên, u hư không trung, tác diệu âm nhạc, xuất tùy hỉ thanh, nãi chí Sắc giới chư thiên, tất giai đắc văn, thán vị tăng hữu. Vô lượng diệu hoa phân phân nhi giáng. Tôn giả A Nan, Di Lạc Bồ Tát, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.

***Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm
Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh.***

VIỆT DỊCH:

Lúc bảy giờ, tam thiên đại thiên thế giới chấn động sáu cách hiện ra các thứ thần biến hi hữu, phóng đại quang minh, chiếu khắp mười phương. Lại có chư thiên ở giữa hư không tấu âm nhạc vi diệu, vang ra tiếng tùy hỷ, đến tận chư thiên Sắc giới đều được nghe tiếng, khen là chưa từng có. Vô lượng diệu hoa tung tăng rơi xuống. Tôn giả A Nan, Di Lạc Bồ Tát và các Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, tất cả đại chúng nghe lời Phật dạy đều rất vui mừng, tin nhận, phụng hành.

**Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm
Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh chung**

GIẢNG:

Đoạn kinh văn trên tường thuật pháp hội viên mãn, gồm đủ những đoạn tướng kỳ diệu biến hiện được ghi trong Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần, thể hiện sâu xa kinh Vô Lượng Thọ này: Sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đều vạn đức viên mãn.

Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của Tự Phần, đức Thế Tôn oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, phóng đại quang minh biến hiện ra trăm ngàn thứ. Quang nhan Phật vòi vọi, cõi báu trang nghiêm, xưa nay chưa từng thấy. Những đoạn tướng ấy thật quá kỳ diệu, chẳng thể nghĩ bàn.

Trong phần Chánh Tông, phẩm Lễ Phật Hiện Quang ghi nhận đại chúng thấy Phật A Di Đà dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm như núi vàng rờn nhô cao khỏi mặt biển. Lại nghe mười phương Như Lai ca tụng, ngợi khen công đức của Phật A Di Đà. Từ bàn tay Phật A Di Đà tỏa ra vô lượng hào quang chiếu khắp cõi nước chư Phật. Các đoạn tướng như thế cũng thật không thể nghĩ bàn.

Cuối cùng, trong phần Lưu Thông, đại địa chấn động sáu cách, hiện ra các thứ thần biến hi hữu, quang minh chiếu khắp, thiên nhạc trỗi vang âm điệu vi diệu hòa nhã, hoa trời rải khắp v.v... Các biến hiện ấy cũng vô cùng tốt lành kỳ diệu.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *“Trong Tự Phần có quang minh, dung nhan của Phật hiện đoan tướng kỳ diệu. Ở đây cũng hiện đoan tướng ấy, nên biết ý Phật muốn thể hiện sự trân trọng vậy”*.

Gia Tường Sớ bảo việc hiện đoan tướng trong phần Lưu Thông *“thể hiện cảm điềm lành để chứng thực lợi ích”*.

Ngài Tịnh Ảnh cũng bảo: *“Như Lai giáo hóa chúng sinh chu biến pháp giới. Vì để tăng thêm phần thành kính của tất cả chúng sinh, nên dùng thần lực động địa (chấn động cõi đất) phóng quang, trỗi nhạc, mưa hoa”*.

Theo Hòa thượng Tịnh Không, cả ba phần: Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần đều hiện đoan tướng kỳ đặc, chứng tỏ pháp môn này kỳ đặc, đại kinh hi hữu thù thắng. Trì danh niệm Phật công đức thật không thể nghĩ bàn.

Theo cụ Hoàng Niệm Tổ, những đoan tướng ấy đều nhằm để *“chứng tín”* (tức là chứng minh để chúng sinh tin), khuyên chúng sinh nên phát tín tâm chân thật đối với pháp khó tin được dạy trong kinh này.

Câu *“Tôn giả A Nan, Di Lặc Bồ Tát, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành”* được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *“Ý nói đến lợi ích rộng lớn, giáo pháp phù hợp khắp mọi căn cơ, đại chúng đều vui mừng”*.

Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng *“hoan hỉ”* là: *“Ngài Pháp Vị nói: ‘Theo Già Da Sơn Đánh Luận’, hoan hỉ có ba nghĩa: Một là người nói thanh tịnh vì được tự tại đối với các pháp; hai là pháp được giảng thanh tịnh vì Thể của pháp là như thật, thanh tịnh; ba là*

nương theo pháp đã nói sẽ đắc quả thanh tịnh vì chúng được cảnh giới thanh tịnh mâu nhiệm vậy'. Ở đây, đại chúng được nghe Di Đà bốn nguyện, đội ân đáng Thích Tôn (tức đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật) nên tự được lợi ích lớn lao, không ai mà chẳng hoan hỉ".

Ý nói:

1.- Người nói kinh là đức Bổn Sư của chúng ta, ngài nói: *"Ta là Pháp vương, tự tại nơi pháp"*. Đây là *"người nói thanh tịnh"*.

2.- Các công đức đã nói ấy chỉ là một thanh tịnh cú *"chân thật trí tuệ vô vi pháp thân"*. Đây là *"pháp được giảng thanh tịnh"*.

3.- *"Đắc quả thanh tịnh"* là như Linh Phong đại sư nói: *"Nhất nhất trang nghiêm, toàn thể lý tánh"* (Toàn thể của mỗi thứ trang nghiêm đều là lý tánh). Y giáo tu trì vượt ngang tam giới, tiến lên Bất Thoái Chuyển, viên mãn vĩnh sinh, trọn vào bốn cõi Tịnh Độ, cứu cánh thành Phật, là *được quả cứu cánh thanh tịnh*.

Đầy đủ cả ba thứ thanh tịnh trên, người nghe được lợi ích vô thượng, đều được đại hoan hỉ, tin ưa thọ trì nên bảo là *"tin thọ, phụng hành"* (tin nhận, phụng hành).

Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận của cư sĩ Bàn Tế Thanh nhận định như sau:

"Kinh này đầy đủ toàn thân của Phật Vô Lượng Thọ, mà cũng đầy đủ toàn thân của tất cả chư Phật. Tin nhập kinh này, chính là đầy đủ tất cả Phật trí, nên bảo: 'Nghe được kinh này thì đối với vô thượng đạo, vĩnh viễn không thoái chuyển'. Đến khi kinh đạo diệt hết, do Phật từ gia bị nên kinh này được riêng lưu lại, khác lạ hơn các kinh khác, kính xin hậu hiền đều cùng tin nhận".

Hòa thượng Tịnh Không giải thích câu *"Kinh này đầy đủ toàn thân của Phật Vô Lượng Thọ, mà cũng đầy đủ toàn thân của tất cả chư Phật"* như sau: Quan điểm này quả thật là quá tuyệt vời! Nói lên Phật pháp cứu cánh viên mãn đều bao hàm trong kinh này. Lời này có thể tin. Vì sao vậy? Vì các đại đức thời Tùy, Đường đã chứng

minh, chúng ta xem bài tựa của cư sĩ Mai Quang Hy sẽ biết, quả thật không thể nghĩ bàn!

“Tín nhập kinh này, chính là đầy đủ tất cả Phật trí”, tất cả trí tuệ viên mãn của Phật đều ở trong bộ kinh này.

Tập chú giải của cụ Hoàng Niệm Tổ là hội tập tám mươi ba loại kinh luận, đó là tri kiến Phật, và một trăm mười loại chú sớ của các tổ sư đại đức. Do vậy, kinh này là hội tập; Chú Sớ cũng là hội tập, đúng là hi hữu khó gặp.

Lần đầu ở Mỹ, Hòa thượng Tịnh Không đã đem chú giải này in ấn ra mười ngàn quyển để lưu thông. Bảy giờ, bộ kinh này ấn tống số lượng bao nhiêu, không cách nào tính được, vì quá nhiều; ấn tống khắp nơi trong lẫn ngoài nước với số lượng lớn.

Tôi (tức Hòa thượng Tịnh Không) nghĩ: Nếu không giảng tường tận bộ kinh này một lần thì không ai chú ý đến, chỉ sợ quá nhiều trích dẫn mọi người không chịu xem!

Hôm nay, ngày 18-9, tôi đã giảng xong kinh Vô Lượng Thọ, gồm sáu trăm tập, tức là một ngàn hai trăm tiếng đồng hồ. Dem công đức giảng kinh này hồi hướng tất cả quân dân tử nạn ngày 18-9, tôi dùng ý nghĩa này. Ngày mai, chúng ta tiếp tục giảng lại từ đầu kinh Vô Lượng Thọ.

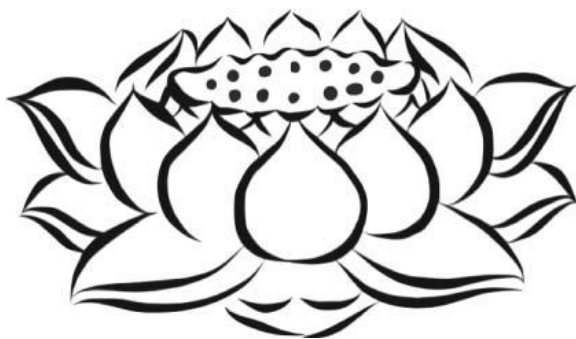
Tôi và Hoàng Niệm Tổ gặp nhau khi tuổi đã cao. Lúc đó, trong nước chỉ mỗi mình ông giảng kinh Vô Lượng Thọ; ngoài nước chỉ có mình tôi giảng kinh này. Bởi thế, chúng tôi gặp nhau quả thật là vô cùng hoan hỉ.

Tôi muốn báo ân tri ngộ này bằng cách có thể làm được chút công việc, cũng tận một phần sức lực làm người dẫn đầu giảng tường tận bộ chú giải Kinh Vô Lượng Thọ này để tri ân công đức của ông, đồng thời cũng tri ân bản hội tập của cụ Hạ Liên Cư, đã gia trì tất cả chúng sinh thời Mạt pháp.

Tôi biết, bất luận dù tu học pháp môn nào, chỉ cần “*nhất môn thâm nhập, trường thời huân tu*” là có thể thành tựu. Sợ nhất là học lung tung, học đủ thứ, học quá nhiều, như vậy tinh thần và thời gian đều bị phân tán hết, rất khó thành tựu!

Bây giờ, bắt đầu từ năm ngoái, tôi quyết định chỉ giảng bộ kinh Vô Lượng Thọ này, những năm còn lại có thể sống được bao nhiêu thì giảng bấy nhiêu bộ, chia sẻ tâm đắc với mọi người, biểu diễn “*nhất môn thâm nhập, trường thời huân tu*”. Kinh này giảng đã viên mãn, cảm ơn mọi người.

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa Chung





Nhục Thân Kim Cang Xá Lợi của Đại Lão HT Thích Hải Hiền, đã an tường thị tịch ngày 17-01-2013 tại chùa Lai Phật ở Nam Dương Trung Nguyên, trụ thế 112 năm, hạ lạp 92 năm, giới lạp 90 hạ.

BẢN ĐÍNH CHÍNH QUYỂN I

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm
Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa

Trang	Hàng	Câu, chữ in sai	Xin đọc là
3	7	Queenland	Queensland
3	2 từ dưới	Queenland	Queensland
4	9	Queenland	Queensland
4	12 từ dưới	Queenland	Queensland
6	7	giác chớ không mê	giác là không mê
6	8	chánh chớ không tà	chánh là không tà
6	8	Tịnh chớ không nhiễm	Tịnh là không nhiễm
19	14	phối hợp hay khếp	phối hợp hay khéo
55	8	Chế Hạnh Bồ tát	Chế Hành Bồ tát
55	15	Chế Hạnh Bồ tát	Chế Hành Bồ tát
60	10	phía hữa	phía hữu
174	11	để xác định	để xác định
184	7 từ dưới	Tán là tiên chớ không thoái	Tán là tiên, không thoái
295	3	bồn xen tài	bồn xẽn tài
310	8	với vật đều giác chớ không mê	với vật đều tỉnh giác không mê
337	17	chúng sinh là phạm phụ	chúng sinh là phạm phu
441	5	tối thẳng tự tại	tối thẳng tự tại
444	14	Thích Ca Mậu Phật	Thích Ca Mậu Ni Phật
445	12 từ dưới	trương lại	trương lai
471	6 từ dưới	thành Thánh, thánh Hiền	thành Thánh, thành Hiền
514	1	giác chớ không mê	giác ngộ
541	1	Gia Tướng Sớ	Gia Tường Sớ
586	cuối	tu tập	tụ tập

Trang	Hàng	Câu, chữ in sai	Xin đọc là
587	1	tu tập	tụ tập
604	2	Sư sĩ Lâm	Cư sĩ Lâm
604	8	đoạn dứt	đoạn dứt
639	5+6 từ dưới	bạn tri ân	bạn tri âm
666	12 từ dưới	có thể đoạn dứt	có thể đoạn dứt
725	3	nhung chẳng	nhưng chẳng
728	cuối	bất tự nghị	bất tự nghị
751	1	Khởi tâm động nệm	Khởi tâm động niệm

BẢN ĐÍNH CHÍNH QUYỂN II

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm
Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải Diễn Nghĩa

Trang	Hàng	Câu, chữ in sai	Xin đọc là
viii	12 từ dưới	Cõi Cực	Cõi Cực Lạc
779	15	Queenland	Queensland
779	2 từ dưới	Queenland	Queensland
780	9	Queenland	Queensland
780	12 từ dưới	Queenland	Queensland
806	hàng cuối	trượng phụ	trượng phu
808	13	niệm niệm giác chớ không mê	niệm niệm đều tỉnh giác
892	2 từ dưới	chí tâm chí nhạo	chí tâm tín nhạo
961	7	"Tinh" là thuần chớ không tạp	"Tinh" là thuần, không tạp
1010	cuối	chủ chánh giác	thủ chánh giác

1019	2 từ dưới	Tâm Bồ Đề là giác chớ không mê	Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ
1019	2 từ dưới	Dùng giác chớ không mê	Dùng tâm giác ngộ này
1021	15	chấn chấn	chắc chắn
1063	5	đều giác chớ không mê	đều tỉnh giác
1099	10 từ dưới	sự kiên này	sự kiên này
1176	19	Sơ tổ	Sư tổ
1198	2 từ dưới	thuần tiện	thuần thiện
1257	3 từ dưới	tu tập	tụ tập
1328	8 + 9	là một toàn thể	là một đoàn thể
1415	11 từ dưới	thuần tục	thuần thực
1430	hàng cuối	tâm chỉ sở hiện	tâm chỉ sở hiện
1475	13	đại diện	đại diện
1511	3 từ dưới	chớ không tạp	nhất không tạp
1512	5 từ dưới	Vi Hề Hi	Vi Đề Hi
1546	1	tu tập	tụ tập
1561	9 từ dưới	khiên thọ	khiến họ
1574	2 từ dưới	sóng ta	sóng to
1587	1	Bồ tát là giác chớ không mê	Bồ tát là giác tức không mê
1587	1	chánh chớ không tà	chánh là không tà
1587	1	tịnh chớ	tịnh là
1589	12	Đạo Lợi thiên	Đạo Lợi thiên
1593	10 từ dưới	“Bất khả tư nghị”	“Bất khả tư nghị”
1632	15	một vị Phật	một vị Phật
1659	3	bốn mươi lăm năm	bốn mươi chín năm

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

- 1-Nghĩ đến thân thể đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.
- 2-Ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy.
- 3-Cứu xét tâm tánh đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.
- 4-Xây dựng đạo hạnh đừng cầu không bị ma chướng, vì không ma chướng thì chí nguyện không kiên cường
- 5-Việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng khinh thường kiêu mạn.
- 6-Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.
- 7-Với người đừng mong đều thuận theo ý mình, vì thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.
- 8-Thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.
- 9-Thấy lợi đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.
- 10-Oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.

LỜI PHẬT DẠY:

Lấy bệnh khổ làm thuốc thần
Lấy hoạn nạn làm giải thoát
Lấy khúc mắc làm thú vị
Lấy ma quân làm bạn đạo
Lấy khó khăn làm thích thú
Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ
Lấy kẻ chống đối làm nơi giao du
Coi thi ân như đôi dép bỏ
Lấy sự xả lợi làm vinh hoa
Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh

Thế nên, ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả. Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chướng ngại. Ứng Quật hành hung, Đề Bà khuấy phá, mà Đức Phật giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy, há không phải sự tác nghịch là giúp đỡ cho ta đó sao?

Ngày nay, những người học đạo, trước hết không dẫn thân vào mọi trở ngại, nên khi trở ngại tới thì không thể nào đối phó! Chánh pháp chí thượng vì vậy mà mất tất cả, đáng tiếc, đáng hận biết ngần nào!

Trích “Luận Bảo Vương Tam Muội”

